# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
# 2015

**Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015 = Statistical yearbook of Vietnam 2015. - H. : Thống kê, 2016. - 948tr., 25tr. biểu đồ : bảng ; 25cm

ĐTTS ghi: Tổng cục Thống kê. - Chính văn bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh

ISBN 9786047503643

1. Thống kê 2. Niên giám thống kê 3. Việt Nam 4. Sách song ngữ

315.97 - dc23

TKF0002p-CIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

# *STATISTICAL YEARBOOK OF VIETNAM*

# 2015

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI, 2016
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

# LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế. Riêng số liệu về hiện trạng sử dụng đất thời điểm 01/01/2015, Tổng cục Thống kê chưa nhận được số liệu chính thức của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên sẽ công bố trong thời gian tới.

Trong lần xuất bản này, bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Tổng cục Thống kê còn bổ sung phần đánh giá về tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011-2015 và khái quát những nét chính trong một số phần, lĩnh vực.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

# FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison. Regarding data of land use as of 1 January 2015, the General Statistics Office has not received official data from Ministry of Natural Resources and Environment; official data will be published next time.

In this release, statistical yearbook 2015 not only has its own explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators but also includes analysis of socio-economic situation 5-year period 2011-2015 and main features for some sectors.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Vietnam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

***GENERAL STATISTICS OFFICE***

# MỤC LỤC - *CONTENTS*

**Trang - *Page***


Lời nói đầu 5
*Foreword* 6

Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011-2015 9
*Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 5 years 2011-2015* 19

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
*Administrative Unit, Land and Climate* 29

Dân số và Lao động
*Population and Employment* 57

Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước
*National Accounts and State Budget* 159

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
*Industry, Investment and Construction* 187

Doanh nghiệp, hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
*Enterprise, cooperative and Non-farm individual business establishment* 249

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
*Agriculture, Forestry and Fishing* 413

Thương mại và Du lịch
*Trade and Tourism* 527

Chỉ số giá - *Price index* 577

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
*Transport and Postal Services, Telecommunications* 629

Giáo dục
*Education* 673

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư
Trật tự, an toàn xã hội và môi trường
*Health, Culture, Sport and Living standards*
*Social Order, Safety and Environment* 721

Số liệu thống kê nước ngoài
*International Statistics* 813

# TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM 5 NĂM 2011-2015

## 1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức hợp lý, từ năm 2013 dần phục hồi với tốc độ tăng năm sau cao hơn năm trước. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2011 đạt 6,24%, năm 2012 giảm xuống còn 5,25%, nhưng năm 2013 đã tăng lên đạt 5,42%; năm 2014 đạt 5,98% và sơ bộ năm 2015 đạt 6,68%. Bình quân 5 năm 2011-2015, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt 5,91%/năm, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,12%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,22%/năm; khu vực dịch vụ đạt 6,68%/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015 tuy thấp hơn tốc độ tăng bình quân 6,32%/năm của giai đoạn 2006-2010, nhưng vẫn đứng vào hàng các quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao của khu vực và thế giới[1].

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đã tăng từ 1273 USD/người năm 2010 lên 1517 USD/người năm 2011; 1748 USD/người năm 2012; 1907 USD/người năm 2013; 2052 USD/người năm 2014 và đạt 2109 USD/người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2011, GDP bình quân đầu người năm 2014 của Việt Nam đạt 5629 USD/người, tăng 28,1% so với năm 2010.

Quy mô nền kinh tế thể hiện qua chỉ tiêu GDP ngày càng được mở rộng. Năm 2015 GDP theo giá hiện hành đạt 4192,9 nghìn tỷ đồng (tương đương 193,4 tỷ USD), gấp 1,9 lần quy mô GDP năm 2010. Nếu tính theo giá so sánh 2010, GDP năm 2015 gấp 1,3 lần GDP của năm 2010.

---

[1] Theo Báo cáo của Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới và các tổ chức tài chính thế giới khác thì trong 5 năm 2011-2015 kinh tế thế giới tăng bình quân mỗi năm 3,44%, trong đó: Thái Lan tăng 2,50%/năm; Hàn Quốc tăng 3,04%/năm; Xin-ga-po tăng 4,24%/năm; Ma-lai-xi-a tăng 5,40%/năm; In-đô-nê-xi-a tăng 5,70%/năm; Phi-li-pin tăng 5,93%/năm; Ấn Độ tăng 6,51%/năm; Trung Quốc tăng 8,06%/năm.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 18,38% năm 2010 xuống 17,00% năm 2015; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 32,13% lên 33,25%; khu vực dịch vụ tăng từ 36,94% lên 39,73%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm từ 12,55% xuống 10,02%. Sau 5 năm, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,38 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,12 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 2,79 điểm phần trăm.

**2. Cân đối kinh tế vĩ mô của nền kinh tế**

Kinh tế vĩ mô thời gian qua cơ bản duy trì ổn định và có sự cải thiện nhưng chưa thực sự vững chắc ở một số cân đối lớn.

Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của Việt Nam luôn thấp hơn tỷ lệ đầu tư so với GDP và có xu hướng giảm dần. Điều này đồng nghĩa với Việt Nam phải đi vay từ nước ngoài để đầu tư. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của Việt Nam năm 2004 đạt 28,63% và tăng liên tục trong các năm 2005-2007, nhưng từ năm 2008 có xu hướng giảm dần, đến năm 2011 chỉ còn 27,32%; năm 2012 là 27,10%; năm 2013 là 27,00% và ước tính năm 2015 là 29,92%.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2011-2015 theo giá hiện hành đạt 5617,1 nghìn tỷ đồng, bằng 31,7% GDP (5 năm 2006-2010 bằng 39,2%) trong đó: Khu vực Nhà nước đạt 2196,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,1% tổng số; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2151,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1269,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,6%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 5 năm đạt 304,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,4% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 2572,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,8%; khu vực dịch vụ đạt 2740,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,8%.

Tổng thu ngân sách nhà nước 5 năm 2011-2015 ước tính đạt 4073,8 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2011 đạt 721,8 nghìn tỷ đồng; năm 2012 đạt 734,9 nghìn tỷ đồng; năm 2013 đạt 828,3 nghìn tỷ đồng; năm 2014 đạt 877,7 nghìn tỷ đồng và dự toán năm 2015 là 911,1 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu thu có chuyển biến tích cực, thu từ trong nước (không kể dầu thô) chiếm tỷ trọng

ngày càng cao trong tổng thu ngân sách Nhà nước. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2006-2010 chiếm 58,3%; giai đoạn 2011-2015 chiếm 66,8% tổng thu.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 5 năm 2011-2015 ước tính đạt 5116 nghìn tỷ đồng. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng chi ngân sách Nhà nước luôn ưu tiên phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội. Tỷ lệ chi này năm 2011 chiếm 59,3% tổng chi, đến năm 2013 đã tăng lên chiếm 64,7% và ước tính năm 2015 là 66,9%.

Mặc dù thu ngân sách Nhà nước tăng qua các năm, nhưng chưa đáp ứng được nguồn chi cho phát triển đất nước đang trong thời kỳ cần đầu tư nhiều nên tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP hàng năm vẫn ở mức cao. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước 5 năm 2011-2015 ước tính bằng 5,7% GDP, trong đó năm 2011 bằng 4,4%; năm 2012 bằng 5,4%; năm 2013 bằng 6,6%; năm 2014 bằng 5,7% và ước tính năm 2015 là 6,1%.

Bội chi ngân sách cao đã kéo theo nợ Chính phủ tăng. Tỷ lệ nợ Chính phủ so với GDP tăng từ 39,3% năm 2011 lên 50,3% năm 2015. Nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia được cơ cấu lại và trong giới hạn quy định, nhưng đã cao hơn tỷ lệ nợ phổ biến của các nước đang phát triển và tăng qua các năm. Tỷ lệ nợ công so với GDP năm 2011 là 50%, đến năm 2015 là 62,2%; tương tự, tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia hai năm tương ứng là 37,9% và 43,1%.

Cán cân vãng lai sau nhiều năm luôn ở trạng thái thâm hụt, giai đoạn 2011-2015 lần đầu tiên duy trì trạng thái thặng dư. Năm 2010, thâm hụt cán cân vãng lai của Việt Nam còn ở mức 3,69% so với GDP, nhưng bước vào năm đầu tiên của giai đoạn 2011-2015, cán cân vãng lai của Việt Nam đạt thặng dư dù mức thặng dư không lớn, chỉ 48 triệu USD, bằng 0,04% so với GDP. Đến năm 2014, mức thặng dư này đã đạt 9753 triệu USD, bằng 5,24% GDP và ước tính năm 2015 thặng dư cán cân vãng lai đạt 56 triệu USD.

### 3. Thị trường tài chính, tiền tệ

Mức tăng tổng phương tiện thanh toán trong giai đoạn 2011-2015 được kiểm soát ở mức thấp hơn giai đoạn trước, góp phần quan trọng kiềm chế lạm phát. Bình quân cả giai đoạn 2011-2015 tổng phương tiện thanh toán tăng 18,2%/năm (bình quân giai đoạn 2006-2010 tăng 30,7%/năm).

Dư nợ tín dụng từ năm 2011 đến 2014 tăng lần lượt là 23,4%; 8,9%; 12,5%; 14,2% và ước tính năm 2015 tăng khoảng 17%, bình quân mỗi năm của giai đoạn này tăng 15,1%, thấp hơn so với những năm trước đó (bình quân tăng trưởng tín dụng của giai đoạn 2006-2010 là 33,4%/năm).

Tốc độ tăng về huy động vốn bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015 là 19,21% (thấp hơn nhiều so với mức 33,07% của giai đoạn 2006-2010), trong đó năm 2011 tăng 13,11%; năm 2012 tăng 22,8%; năm 2013 tăng 19,83%; năm 2014 tăng 20,32% và năm 2015 ước tính tăng 20%.

Quy mô thị trường chứng khoán và số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường liên tục phát triển. Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đến cuối năm 2014 đã đạt 1158 nghìn tỷ đồng, tăng 115,5% so với đầu năm 2011. Ước tính năm 2015, tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 33% GDP; tỷ lệ vốn hóa thị trường trái phiếu đạt 23% GDP.

Mức độ thanh khoản trên thị trường chứng khoán cũng ngày một cải thiện. Quy mô giao dịch tăng trưởng liên tục qua các năm, bình quân đạt hơn 2900 tỷ đồng/phiên trong giai đoạn 2011-2015, tăng gấp đôi so với giai đoạn 2005-2010. Giá trị vốn huy động qua thị trường chứng khoán đến nay đã đạt gần 2 triệu tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011-2015 mức huy động vốn qua thị trường chứng khoán đã đạt 1,1 triệu tỷ đồng, gấp 4 lần so với giai đoạn 2005-2010.

**4. Diễn biến giá cả và lạm phát**

Cuối năm 2010, lạm phát hai con số kéo dài 13 tháng đến tháng 10 năm 2011 khiến cho CPI tăng đến 11,75% trong năm 2010 và 18,13% trong năm 2011. Trước tình hình trên, Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các Nghị quyết và giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát. Chỉ số giá tiêu dùng đã giảm từ 2 con số năm 2011 (18,13%) xuống mức 1 con số (6,81% năm 2012; 6,04% năm 2013; 1,84% năm 2014 và 0,60% năm 2015). Lạm phát cơ bản giảm từ 13,62% năm 2011 xuống 8,19% năm 2012; 4,77% năm 2013; 3,31% năm 2014 và 2,05% năm 2015. Kết quả đẩy lùi lạm phát cao trong những năm vừa qua là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa kinh tế vĩ mô của Việt Nam đi dần vào thế ổn định.

Chỉ số giá vàng tháng 12 hàng năm so với cùng kỳ năm trước đã giảm từ mức tăng 24,09% năm 2011 xuống chỉ còn tăng 0,40% năm 2012 và sau đó liên tục giảm qua các năm (Năm 2013 giảm 24,36%, năm 2014 giảm 3,73% và năm 2015 giảm 4,97%). Tính chung 5 năm 2011-2015, chỉ số giá vàng giảm 13,79%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 269,67% những năm 2006-2010; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 8,94%, thấp hơn mức tăng 30,33% của giai đoạn 2006-2010.

Chỉ số giá sản xuất có xu hướng chung là đạt mức tăng cao nhất trong năm 2011, sau đó mức tăng giảm dần và ổn định ở những năm cuối kỳ. Tính chung 5 năm 2011-2015, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 42,00%, bình quân mỗi năm tăng 7,26%; chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 35,14%, bình quân mỗi năm tăng 6,21%; chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp tăng 32,35%, bình quân mỗi năm tăng 5,77%; chỉ số giá cước vận tải kho bãi tăng 37,67%; bình quân mỗi năm tăng 6,60%; chỉ số giá dịch vụ tăng 20,84%, bình quân mỗi năm tăng 3,86%.

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2011 tăng cao do tác động của giá hàng hóa trên thế giới tăng, nhưng từ năm 2012 có xu hướng giảm, mức giảm nhiều nhất trong năm 2015. Đáng chú ý là, tỷ giá thương mại hàng hóa 5 năm 2011-2015 đã có sự cải thiện nhất định, từ mức giảm 0,46% năm 2011; giảm 0,21% năm 2012 và giảm 0,06% năm 2013 đã tăng 2,18% trong năm 2014 và tăng 2,15% năm 2015. Điều này cho thấy tỷ giá cánh kéo giữa hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu đang theo xu hướng có lợi cho hoạt động ngoại thương của Việt Nam.

**5. Kinh tế đối ngoại**

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương hàng hóa, dịch vụ 5 năm 2011-2015 đạt 1441,2 tỷ USD, gấp gần 2,1 lần giai đoạn 2006-2010, trong đó xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ đạt 707,0 tỷ USD, gấp 2,3 lần; nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ đạt 734,2 tỷ USD, gấp 1,9 lần. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương hàng hóa 5 năm 2011-2015 đạt 1321,7 tỷ USD, gấp 2,1 lần giai đoạn 2006-2010; tổng mức lưu chuyển ngoại thương dịch vụ 119,5 tỷ USD, gấp 1,7 lần. Tính chung 5 năm 2011-2015, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP đạt 84,4%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP đạt 83%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tính chung 5 năm 2011-2015, Việt Nam đã cấp giấy phép cho 7966 dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới và bổ sung đạt 100,3 tỷ USD. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 5 năm 2011-2015 đạt trên 59,5 tỷ USD, tăng 33,4% so với 5 năm 2006-2010. Trong 5 năm 2011-2015, Việt Nam cũng đã ký kết thêm được gần 27,0 tỷ USD vốn ODA và vốn vay ưu đãi; giải ngân được 24,3 tỷ USD.

Đầu tư ra nước ngoài trong 5 năm 2011-2015 đạt 486 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 9746,4 triệu USD, tăng 16% về số dự án nhưng giảm 6,7% về vốn đăng ký so với 5 năm trước.

Nhờ kết quả của các hoạt động kinh tế đối ngoại nên dự trữ ngoại tệ tại thời điểm 31/12 hằng năm của Việt Nam đã tăng từ 13,6 tỷ USD năm 2011 lên 25,7 tỷ USD năm 2012; 26,3 tỷ USD năm 2013; 34,6 tỷ USD năm 2014 và ước tính đạt 39,3 tỷ USD năm 2015.

**6. Phát triển doanh nghiệp**

Trong 5 năm 2011-2015, cả nước có 394 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 2413,5 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm có 78,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 482,7 nghìn tỷ đồng.

Số lượng doanh nghiệp thực tế hoạt động của cả nền kinh tế nhìn chung tăng đều qua các năm, ước tính bình quân tăng 9,3%/năm trong giai đoạn 2011-2015, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 9,4%/năm; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 10,6%/năm; riêng doanh nghiệp Nhà nước bình quân mỗi năm giảm 2%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng bình quân 5,4%/năm trong giai đoạn trên, trong đó lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,6%/năm; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,5%/năm; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,9%/năm.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp bình quân mỗi năm tăng thêm 12,7% trong giai đoạn 2011-2015, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,8%; doanh nghiệp Nhà nước mặc dù số doanh nghiệp liên

tục giảm, nhưng vốn đầu tư vẫn tăng, bình quân mỗi năm tăng 11,6%, chủ yếu do giai đoạn này nhiều doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn được cổ phần hóa.

Năm 2014, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 48,4%, thấp hơn tỷ lệ 64,1% của năm 2010; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 6,3%, thấp hơn năm 2010; còn lại 45,3% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, cao hơn tỷ lệ 25,1% của năm 2010.

Chỉ số nợ (tính bằng tổng nợ phải trả/tổng vốn chủ sở hữu) tại thời điểm 31/12/2014 của toàn bộ doanh nghiệp là 2,1 lần, thấp hơn mức 2,2 lần của năm 2010; chỉ số quay vòng vốn (tính bằng tổng doanh thu/tổng nguồn vốn) đạt 0,8 lần, cao hơn mức 0,7 lần của năm 2010.

### 7. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

***- Nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Mặc dù gặp nhiều khó khăn về thời tiết, dịch bệnh và biến động về giá cả nhưng sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2011-2015 vẫn đạt được những kết quả khá khả quan. Tính chung 5 năm 2011-2015, sản lượng lương thực có hạt tăng 13,1%; bình quân mỗi năm tăng 2,5%, trong đó sản lượng lúa tăng 2,5%/năm và sản lượng ngô tăng 2,7%/năm. Diện tích cây lâu năm tiếp tục được mở rộng, chủ yếu ở các cây trọng điểm làm nguyên liệu cho sản xuất và xuất khẩu. Sản lượng thịt hơi các loại tăng khá, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2015 tăng 2,6% so với năm 2010; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 7,5%; thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 15%; sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 47,6%.

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong 5 năm 2011-2015 đạt 1088,4 nghìn ha, tăng 0,9% so với giai đoạn 2006-2010, trong đó trên 91% diện tích là rừng sản xuất, tăng 14,6%. Sản lượng gỗ khai thác tăng mạnh do thị trường tiêu thụ gỗ nguyên liệu trong nước và xuất khẩu được mở rộng. Sản lượng gỗ khai thác năm 2015 gấp 2,1 lần năm 2010, bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 16,5%/năm.

Sản lượng thủy sản 5 năm 2011-2015 đạt khoảng 30,2 triệu tấn (bình quân mỗi năm đạt 6,02 triệu tấn), tăng 33,9% so với 5 năm 2006-2010. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2015 tăng 28,8% so với năm 2010 (bình

quân mỗi năm tăng 5,2%/năm); sản lượng thủy sản khai thác tăng 25,8% (bình quân mỗi năm tăng 4,7%).

***- Công nghiệp và xây dựng***

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2011 tăng 6,8%; năm 2012 tăng 5,8%; năm 2013 tăng 5,9%; năm 2014 tăng 7,6% và ước tính năm 2015 tăng 9,8%. Tính chung 5 năm 2011-2015, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 41,4%, bình quân mỗi năm tăng 7,2%, trong đó ngành khai khoáng tăng 2,7%; chế biến, chế tạo tăng 8,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,8%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,7%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng cao trong 5 năm 2011-2015, trong đó: Điện thoại di động tăng bình quân 44,8%/năm; ô tô lắp ráp tăng 12,08%/năm; điện phát ra tăng 11,48%/năm; đường kính tăng 10,15%/năm; phân hóa học tăng 9,31%; quần áo mặc thường tăng 8,43%/năm; phân NPK tăng 7,65%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Dầu thô khai thác tăng 4,54%/năm; xi măng tăng 3,9%/năm; than sạch giảm 1,54%.

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong giai đoạn 2011-2014 đạt 342,2 triệu $m^2$, trong đó diện tích nhà ở chung cư 11,8 triệu $m^2$, chiếm 3,4%; nhà ở riêng lẻ đạt 330,4 triệu $m^2$, chiếm 96,6%.

***- Thương mại và dịch vụ***

Tính chung 5 năm 2011-2015, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành đạt 13,2 triệu tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 13,7%, bao gồm: Bán lẻ hàng hóa đạt 9,9 triệu tỷ đồng, chiếm 74,8% tổng mức và tăng 14%; dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 1,6 triệu tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 12%; du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 1,7 triệu tỷ đồng, chiếm 13% và tăng 13,6%.

Tổng số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2011-2015 tăng 58,6% so với giai đoạn 2006-2010. Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong 5 năm 2011-2015 đạt 36,3 triệu lượt (tăng 74,3% so với giai đoạn 2006-2010), bình quân mỗi năm tăng xấp xỉ 9,5%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 5 năm 2011-2015 đạt 655,7 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt 131,1 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu 5 năm đạt 666,0 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt 133,2 tỷ USD. Tăng trưởng xuất

khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2011-2015 luôn cao hơn nhập khẩu và cán cân thương mại thặng dư nhẹ trong hai năm 2012 (0,7 tỷ USD) và 2014 (2,4 tỷ USD) đã góp phần làm giảm mức nhập siêu của giai đoạn này về còn 10,3 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ 5 năm 2011-2015 đạt 51,3 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt 10,3 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 5 năm đạt 68,2 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt 13,6 tỷ USD. Nhập siêu dịch vụ 5 năm 2011-2015 khoảng 16,9 tỷ USD.

Tính chung 5 năm 2011-2015, khối lượng hành khách vận chuyển đạt trên 14,4 tỷ lượt khách, bình quân mỗi năm tăng 7,4%; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 642,7 tỷ lượt khách.km, bình quân mỗi năm tăng 9,5%; khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 5076,9 tỷ tấn, tăng 7,3%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1103,1 tỷ tấn.km, tăng 1,1%.

**8. Một số vấn đề xã hội**

Dân số trung bình cả nước năm 2015 đạt 91,7 triệu người, tăng 5,48% so với năm 2010 (bình quân mỗi năm tăng 1,07%), trong đó dân số thành thị tăng 17,41% (bình quân mỗi năm tăng 3,26%); dân số nông thôn tăng 0,25%. Tuổi thọ trung bình tăng từ 73 tuổi năm 2011 lên 73,3 tuổi năm 2015. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tính bình quân trên 1000 trẻ sinh ra sống) đã giảm từ 15,5 năm 2011 xuống còn 14,7 năm 2015; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 23,3 năm 2011 xuống còn 22,1 năm 2015.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2015 tăng 7,1% so với năm 2010; lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tăng 7,7% và có sự chuyển dịch khá mạnh mẽ từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm từ 49,5% năm 2010 xuống còn 44,0% năm 2015, cùng với đó là sự tăng trưởng rất nhanh của khu vực công nghiệp, xây dựng, từ 21,0% năm 2010 lên 22,8%. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm năm 2015 giảm 1,68 điểm phần trăm so với năm 2010; tỷ lệ thất nghiệp của dân số trong độ tuổi lao động năm 2015 giảm 0,55 điểm phần trăm so với năm 2010. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế tăng dần từ 15,4% năm 2011 lên 19,9% năm 2015.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng theo giá hiện hành năm 2015 ước tính đạt 2850 nghìn đồng, gấp 2,06 lần so với năm 2010. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 12,6% năm 2011 xuống 11,1% năm 2012; 9,8% năm 2013; 8,4% năm 2014 và 7,0% năm 2015, bình quân mỗi năm trong 5 năm 2011-2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,4 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực thành thị bình quân mỗi năm giảm 0,9 điểm phần trăm; khu vực nông thôn giảm 1,6 điểm phần trăm.

*Khái quát lại, mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức, nhưng tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011-2015 vẫn diễn biến theo chiều hướng tích cực, có những mặt đạt được thành tựu mới. Kinh tế phục hồi được đà tăng trưởng. Lạm phát được kiềm chế và kiểm soát. An sinh xã hội được bảo đảm. Một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội then chốt tiếp tục thu được kết quả quan trọng, vượt trội so với các thời kỳ trước, tạo thế và lực mới cho nền kinh tế.*

*Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn tồn tại và bộc lộ một số hạn chế, yếu kém. Tăng trưởng kinh tế thấp. Kinh tế vĩ mô chưa thực sự ổn định. Bội chi ngân sách Nhà nước lớn, nợ công tăng nhanh. Kết quả đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế chưa tạo được chuyển biến mang tính đột phá chiến lược. Chất lượng, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Tiềm năng và lợi thế so sánh chưa được phát huy mạnh mẽ.*

# OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 5 YEARS 2011-2015

## 1. Economic growth

Economic growth maintained at reasonable level, and gradually recovered from 2013 with higher year after year growth rate. Growth rate of GDP in 2011 reached 6.24%, went down by 5.25% in 2012, but went up to 5.42% in 2013, 5.98% in 2014 and preliminary figure for 2015 showed a rise by 6.68%. On average, for 5 years 2011-2015, GDP increased by 5.91%; of which agriculture, forestry and fishing reached 3.12% per year, industry and construction reached 7.22% per year, service reached 6.68%. The average economic growth rate in 5 years 2011-2015 was lower than those of the previous 5-year periods, but still ranked in the group of economies with high growth rate in the region and the world[1].

With higher economic growth rate than that of population, GDP per capita at current prices increased from 1273 USD/person in 2010 to 1517 USD/person in 2011; 1748 USD/person in 2012; 1907 USD/person in 2013; 2052 USD/person in 2014 and 2109 USD/person in 2015. Using Purchasing Power Parity (PPP) 2011, Viet Nam's GDP per capita achieved 5629 USD/person in 2014, an increase of 28.1% compared with that of 2010.

The size of the economy expressed by GDP was expanding. In 2015 GDP at current prices reached 4192.9 trillion VND (equivalent to 193.4 billion USD), more than 1.94 times in comparison with that in 2010. If calculating by constant price, GDP in 2015 was 1.3 times as much as in 2010.

---

[1] According to reports of IMF, WB and other international financial organizations, in 5 years 2011-2015, the world economic growth rate increased by 3.44% per year on average, in which: Thailand increased by 2.50%/year; Korea by 3.04%/year; Singapore by 4.24%/year; Malaysia by 5.40%/year; Indonesia by 5.70%/year; Philippines by 5.93%/year; India by 6.51%/year; and China by 8.06%/year.

The economic structure shifted based on the trends that decreasing in the agriculture, forestry and fishing and increasing the industrial and service sectors. Share of the agriculture, forestry and fishing decreased from 18.38% in 2010 to 17% in 2015; share of the industry and construction increased from 32.13% to 33.25%; share of the service increased from 36.94% to 39.73%; share of the products taxes less subsidies on production decreased from 12.55% to 10.02%. After 5 years, share of agriculture, forestry and fishing decreased 1.38 percentage points; share of the industry and construction increased 1.12 percentage points; and share of the service increased 2.79 percentage points.

**2. Macroeconomic balances**

Major macroeconomic balances for the last years basically remained stable and shown an improvement but not really solid in main balances.

The saving rate of GDP of Vietnam was always lower than the investment rate of GDP and tent to descend. This meant that Vietnam had to borrow from abroad to invest. The saving rate of GDP in 2004 achieved 28.63% and increased continuously in period 2005-2007, but the trend was going down since 2008, reached 27.32% in 2011, 27.10% in 2012, 27.00% in 2013 and preliminary figure for 2015 was 29.92%.

The total social development investment in the 5 year period 2011-2015 at current price was 5617.1 trillion VND, equalled 31.7% of GDP (39.2% for 5 year period 2006-2010); of which State sector reached 2196.3 trillion VND, non-state sector reached 2151.7 trillion VND, FDI sector reached 1269.1 trillion VND; respectively with the corresponding share of 39.1%, 38.3%, and 22.6%. Total investment of agriculture, forestry and fishing in 5 year period was 304.5 trillion VND, made up 5.4% of total investment; similarly industry and construction 2572.4 trillion VND, 48.5%; and service 2740.1 trillion VND, 48.8%.

Total state budget revenue in the 5 year period 2011-2015 estimated 4073.8 trillion VND, of which 721.8 trillion VND in 2011; 734.9 trillion VND in 2012; 828.3 trillion VND in 2013; 877.7 trillion VND in 2014 and forecast figure for 2015 was 911.1 trillion VND. Structure of revenue account

had positive changes; domestic revenue (excluding oil revenue) made up increasing proportion of the total State budget revenue. Annual average in the period 2006-2010 was 58.3% and 66.8% in the period 2011-2015.

Total State budget expenditure from 2011 to 2015 estimated 5116 trillion VND. Despite many difficulties, the State budget expenditure always set priorities for social and economic development. This rate was 59.3% in 2011, went up to 64.7% in 2013 and estimated 66.9% in 2015.

Although State budget revenue increase year on year, it did not meet expenditures requirement for social and economic development in the period which needed much investment. That was why the State budget deficit of GDP was still in high level. The State budget deficit of GDP for 5 year 2011-2015 estimated 5.7%, of which this rate was 4.4% in 2011; 5.4% in 2012; 6.6% in 2013; 5.7% in 2014 and estimated 6.1% in 2015.

The State budget deficit lead to higher government debt. Rate of government debt of GDP went up from 39.3% within 2011 to 50.3% 2015. Public debt and foreign debt were restructured and in limitation, but it was higher than common debt rate of developing countries and increased year on year. The rate of government debt of GDP in 2011 was 50%, 62.2% in 2015; similarly, the rate of foreign debt of whole country was 37.9% and 43.1% respectively.

Current account year after year was always in deficit state, and it maintained in surplus state in period 2011-2015. In 2010, deficit of current account was 3.69% of GDP but current account of Vietnam was surplus in the first year of 5 year period 2011-2015 despite it was not large, only 48 million USD, accounted for 0.04% of GDP. This surplus jumped up 9753 million USD, account for 5.24% of GDP in 2014 and estimated 56 million USD in 2015.

### 3. Financial and monetary market

An increase of payment method in the period 2011-2015 was controlled in lower level compared to that in previous period, it made an important contribution to curb inflation. Average payment method of the period 2011-2015 rose 18.2% per year (that was 30.7% per year in the period 2006-2010).

Credit debt from 2011 to 2014 increased by 23.4%; 8.9%; 12.5%; 14.2% respectively and estimated 17% in 2015, average of the period increased by 15.1% which was lower than years before (average credit growth of the period 2006-2010 was 33.4% per year).

Annual average mobilization of capital growth rate in the period 2011-2015 was 19.21% (much lower than the rate 33.07% in the period 2006-2010); of which went up 13.11% in 2011; 22.8% in 2012; 19.83% in 2013; 20.32% in 2014 and estimated 20% in 2015.

The size of stock market and number of investors joining the market was increasing. Stock market capitalization in the end of year 2014 reached 1158 trillion VND, increased by 115.5% in comparison with that in 2011. The estimated figure in 2015 of stock market capitalization was 33% of GDP and bond market capitalization was 23% of GDP.

The liquidity of stock market increasingly improved. Volume of transactions developed continuously year on year, average figure was 2900 billion VND per trading in the period 2011-2015 which was 2 times as much as the period of 2005-2010. Capitalization value of stock market now reached to nearly 2 million billion VND, of which it was 1.1 million billion VND in the period 2011-2015, 4 times as much as the period of 2005-2010.

**4. Price and inflation**

At the end of year 2010, inflation with 2 digits returned and last 13 months to the end of October 2011, which lead to CPI increase to 11.75% in 2010 and 18.13% in 2011. Government, all levels and line ministries implemented drastically and across resolutions to curbed and controlled inflation. CPI was decreased from 2 digits in 2011 (18.13%) to 1 digit (6.81% in 2012; 6.04% in 2013; 1.84% in 2014 and 0.60% in 2015). Inflation decreased from 13.62% in 2011 to 8.19% in 2012; 4.77% in 2013; 3.31% in 2014 and 2.05% in 2015. High inflation curb in the last years was one of important factors contributing to macroeconomics stability in Viet Nam.

Gold price in December annually compared to that in the identical period of the previous year was decreased from 24.09% in 2011 to 0.40% in 2012 and then fell consistently in the next few years (declined 24.36% in 2013, 3.73% in 2014 and 4.97% in 2015). For the 5 year period 2011-2015,

gold price index declined but 13.79%, much lower than an increase of 269.67% in the period 2006-2010; USD price index increased 8.94% which was lower than an increase of 30.33% in the period 2006-2010.

Production price indices had a tendency that reached the highest increase in 2011, then the increase descended and was stable in years end of the period. For the period 2011-2015, price index of materials, fuel used for production grew up 42.0%, an annual average increase of 7.26%; producer price index of agricultural, forestry and fishing products grew up 35.14%, an annual average increase of 6.21%; producer price index of industrial products grew up 32.35%, an annual average increase of 5.77% similarly, transportation and warehouse price index 37.67% and 6.60% respectively; producer price index on services 20.84% and 3.86%.

Goods export price index and goods import price index surged in 2011 due to the effects of the world rising prices of goods, but tended to drop since 2012, with the highest decline recorded in 2015. It was notable that commodity term of trade for 5 year period 2011-2015 was improved, from a decrease of 0.46% in 2011, 0.21% in 2012, 0.06% in 2013 to an increase of 2.18% in 2014 and 2.15% in 2015. The price scissors between export goods and import goods based on trend that was benefit to trade activities of Vietnam.

**5. Foreign economic activities**

For 5 year 2011-2015, total international trade of goods and services reached 1441.2 billion USD, 2.1 times as much as the period of 2006-2010, of which export of goods and services reached 707.0 billion USD, 2.3 times; import of goods and services reached 734.2 billion USD, 1.9 times. Total international trade of goods for 5 years reached 1321.7 billion USD, 2.1 times of the period 2006-2010; total international trade of services reached 119.5 billion USD, 1.7 times. In general for 5 years 2011-2015, export of goods and services/GDP reached 84.4%; import of goods and services/GDP reached 83%.

Regarding attraction of foreign direct investment, in 5 years 2011-2015, Viet Nam licensed 7966 projects with total newly-registered and added FDI capital was 100.3 billion USD. Total foreign direct investment implemented

in 5 years achieved over 59.5 billions USD, increasing by 33.4% compared with 5 years 2006-2010. In this period, Viet Nam signed more than 27.0 billion USD ODA and preferential loans; disbursed 24.3 billion USD.

Direct investment oversea in 5 year 2011-2015 achieved 486 projects and registered capital reached 9746.4 million USD, increased by 16% of projects but decreased 6.7% of registered capital in comparison with that in the 5 previous years.

As a result of the foreign economic activities, as of 31/12 every year, Viet Nam's annual foreign reserves increased from 13.6 billion USD in 2011 to 25.7 billion USD in 2012; 26.3 billion USD in 2013; 34.6 billion USD in 2014 and estimated at 39.3 billion USD in 2015, respectively.

**6. Enterprises development**

In the 5 year period 2011-2015, whole country had 394 thousand enterprises registered for new establishment with a total registered capital of 2413.5 trillion VND; the average annual enterprises registered for new establishment was 78.8 thousand enterprises with a total registered capital of 482.7 trillion VND.

Number of acting enterprises nationwide increased steadily year by year, number of enterprises estimated to rise by 9.3% on average per year from 2011 to 2015, of which number of non-state enterprises increased by 9.4 % per year; number of Foreign Directed Investment (FDI) enterprises increased by 10.6%, number of state enterprises declined by 2%. Average annual number of employees in all enterprises increased by 5.4% per year in that period; of which employees in non-state enterprises increased by 4.6% per year, employees in FDI enterprises increased 12.5% per year, and employees in state enterprises decreased by 2.9% per year.

Annual average capital of enterprises went up 12.7% in the period 2011-2015, of which capital of non-state enterprises went up 11.7%; capital of FDI enterprises went up 17.8%; and capital of state enterprises increased by 11.6% despite number of enterprises continuous decline, mainly due to equalization of large-scale state enterprises during this period.

In 2014, proportion of enterprises making profit accounted for 48.4% of total enterprises, lower than the figure of 64.1% in 2010. Proportion of enterprises making no profit was 6.3%, lower than that in 2010. Proportion of enterprises suffering losses was 45.3%, higher than the figure of 25.1% in 2010.

Debt index of all enterprises (dividing total liability by total owner's equity) was 2.1 times (lower than the level of 2.2 times in 2010) as of 31 December 2014; capital turnover index (dividing total turnover by total capital) of all enterprises reached 0.8 time (higher than the level of 0.7 time in 2010).

**7. Performance of production and business operations of some economic activities and sectors**

- ***Agriculture, Forestry and Fishing***

In spite of bad weather, epidemic diseases and price fluctuation, agriculture production in 05 years 2011-2015 achieved relative optimistic results. In 05 years 2011-2015, production of cereals increased by 13.1%, an average annual growth rate of 2.5%, of which paddy and maize production increased 2.5%/year and 2.7%/year respectively. Planted areas of perennial crops continued to expand, mainly for key crops used as materials for production and export. Production of live weight increased relatively; of which production of buffalo live weight for market rose by 2.6% in 2015 compared with that in 2010; production of beef live weight for market, pork live weight for market and poultry live weight rose by 7.5%, 15% and 47.6% respectively.

Areas of new concentrated planted forests in 5 year 2011-2015 reached 1088.4 thousands ha, an increase of 0.9% compared to that in the period 2006-2010; over 91% of which was production forests, increased by 14.6%. Production of wood increase strongly because domestic and international markets were enlarged. Production of wood in 2015 was 2.1 times as much as that in 2010, average of the period 2011-2015 increased by 16.5% per year.

In 05 years 2011-2015, production of fishing reached 30.2 million tons/year (annual average production was 6.02 million tons), with an increase of 33.9% in comparison with the period 2006-2010. Production of

aquaculture in 2015 increased 28.8% compared with that in 2010 (annual average increase of 5.2% per year); production of fishing catching increased by 25.8% (annual average increase of 4.7% per year).

***- Industry and construction***

Index of Industrial Production (IIP) rose by 6.8%, 5.8%, 5.9%, 7.6% and 9.8% (estimated) in respective years 2011, 2012, 2013, 2014, and 2015. On average, in 5 years 2011-2015, IIP increased by 41.4%, with an average annual growth rate of 7.2%; of which mining and quarrying increased by 2.7%, manufacturing 8.3%, electricity 10.8% and water supply, sewerage, waste management and remediation activities 7.7%.

Main industrial products with high annual growth rates in 5 year 2011-2015 included: mobile phone 44.8% per year, assembled automobile 12.08% per year, electricity 11.48% per year, refined sugar 10.15% per year, chemical fertilizer 9.31% per year, clothes 8.43% per year, NPK fertilizers 7.65%. In addition, some other products rose with lower rate or reduced: crude oil increased up 4.54% per year; cement increased 3.9% per year, coal decreased by 1.54%.

Areas of housing floors constructed in the period 2011-2015 was 342.2 million $m^2$; of which apartment areas reached 11.8 million $m^2$, made up 3.4%; private houses reached 330.4 million $m^2$, made up 96.6%.

***- Trade and services***

Generally, in the 5-year period from 2011-2015, the retail sales of goods and services at current prices reached 13.2 quadrillion VND, with average annual increase of 13.7%, in which retail sales of goods recorded 9.9 quadrillion VND, accounting for 74.8% of the total and increasing by 14%; accommodation and food services recorded 1.6 quadrillion VND, accounting for 12.2% and increasing by 12%; travel and other services earned 1.7 quadrillion VND, accounting for 13% and increasing by 13.6%.

The total number of visitors serviced by accommodation establishments in the period 2011-2015 increased by 58.6% compared with that in the period 2006-2010. Number of foreign visitors to Viet Nam in 5 years 2011-2015 reached 36.3 million persons (increasing by 74.3% compared with that in the period 2006-2010), the annual average growth rate in the period was approximately 9.5%.

Export turnovers of goods in the period 2011-2015 reached 655.7 billion USD, annual average export turnovers of goods was 131.1 billion USD. Import turnovers of goods in this 5 year period reached 666.0 billion USD, annual average import turnovers of goods was 133.2 billion USD. Annual average export of goods growth rate was always higher than ones of import of goods and trade balance was surplus in 2012 (0.7 billion USD) and 2014 (2.4 billion USD), that contributed to decrease trade deficit to 10.3 billion USD.

Export turnovers of services 5 year 2011-2015 achieved 51.3 billion USD, annual average export turnovers of services was 10.3 billion USD. Import turnovers of services achieved 68.2 billion USD, annual average import turnovers of services was 13.6 billion USD. Trade surplus of services in 5 year 2011-2015 was about 16.9 billion USD.

Generally, in 5 years from 2011-2015, number of passengers carried was over 14.4 billion persons, an average annual increase of 7.4% per year; number of passengers traffic reached 642.7 billion persons.km, increasing by 9.5%; the volume of freight reached 5076.9 billion tons, increasing by 7.3%; volume of freight traffic reached 1103.1 billion tons.km, increasing by 1.1%.

**8. Social situations**

The national average population was 91.7 million persons in 2015, an increase of 5.48% over 2010 (annual average increase of 1.07% per year); of which urban population increased 17.41% (annual average increase of 3.26% per year), rural population increased 0.25%. The national average life expectancy at birth went up form 73 years in 2011 to 73.3 years in 2015. The infant mortality rate (the number of deaths of infants under one year old per 1000 live births) reduced from 15.5 in 2011 to 14.7 in 2015; the under-5 mortality rate decreased from 23.3 in 2011 to 22.1 in 2015.

The labor force at 15 years of age and above in 2015 increased by 7.1% compared to that in 2010; the employed population at 15 years of age and above increased by 7.7% and there was a strong shift of the employed from the agricultural sector to the industrial and service sectors. The proportion of the agricultural employment decreased from 49.5% in 2010 to 44.0% in 2015, at the same time the repaid growth rate of industry and construction increased from 21.0% to 22.8%. Unemployment rate in 2015

reduced 1.68 percentage points over 2010; unemployment rate of labor force at working age reduced 0.55 percentage points over 2010. Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above went up from 15.4% in 2011 to 19.9% in 2015.

Monthly average income per capita at current prices in 2015 estimated 2850 thousand VND, 2.06 times as much as it in 2010. Poverty rate decreased from 12,6% in 2011 to 11.1% in 2012; 9.8% in 2013; 8.4% in 2014 and 7.0% in 2015, annual average poverty rate in 5 year period 2011-2015 decreased by 1.4 percentage points. This annual average rate in urban area decreased by 0.9 percentage points and by 1.6 percentage points in rural area.

*In short, socio-economic situation in Viet Nam in 05 years 2011-2015 developed in positive direction and gained new achievements in some aspects in spite of confronting many challenges and difficulties. Inflation was curbed. The economy recovered its growth momentum with assured social security, stable socio-political security. Some key economic industries and socio-economic areas gained significant achievements as leverage of the economy.*

*However, the economy still revealed many limitations and shortcomings, such as low economic growth, unstable macroeconomics, serious state budget deficit, rapidly increased public debts. Results of growth model renovation and economic restructure did not create strategic breakthrough changes. Growth quality and lagging gap of the economy were slowly improved. Potentiality and comparative advantage were not strongly promoted.*

# Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
# *Administrative Unit, Land and Climate*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 1 | Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo địa phương<br>*Number of administrative units as of 31 December 2015 by province* | 35 |
| 2 | Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2014)<br>*Land use (As of 1 January 2014)* | 37 |
| 3 | Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)<br>*Land use by province (As of 1 January 2014)* | 38 |
| 4 | Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)<br>*Structure of used land by province (As of 1 January 2014)* | 40 |
| 5 | Chỉ số biến động diện tích đất sử dụng năm 2014 so với năm 2013 phân theo địa phương (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm)<br>*Index of changes of land use in 2014 over 2013 by province (As of annual 1st January)* | 42 |
| 6 | Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc<br>*Total sunshine duration at some stations* | 44 |
| 7 | Số giờ nắng các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc<br>*Monthly sunshine duration in 2015 at some stations* | 45 |
| 8 | Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc<br>*Total rainfall at some stations* | 46 |
| 9 | Lượng mưa các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc<br>*Monthly rainfall in 2015 at some stations* | 47 |
| 10 | Mức thay đổi lượng mưa trung bình<br>*Change in average precipitation* | 48 |
| 11 | Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc<br>*Mean humidity at some stations* | 49 |
| 12 | Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc<br>*Monthly mean humidity in 2015 at some stations* | 50 |
| 13 | Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc<br>*Mean air temperature at some stations* | 51 |
| 14 | Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc<br>*Monthly mean air temperature in 2015 at some stations* | 52 |

15 Mực nước một số sông chính
*Water level of some main rivers* 53

16 Lưu lượng nước một số sông chính
*Water flow of some main rivers* 54

17 Mức nước biển trung bình năm 2015 tại một số trạm quan trắc
*Average of sea level in 2015 at some stations* 55

18 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc
*Change in average of sea level at some stations* 56

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

## ĐẤT ĐAI

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

**Đất chuyên dùng** là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất dùng để làm nhà ở và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

## KHÍ HẬU

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24h của ẩm ký.

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24h của nhiệt kế.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

**Lưu lượng nước** là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là $m^3/s$. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

## LAND

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production; including: annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land used in forestal production or experiment, including: productive forest, protective forest and specially used forest.

**Specially used land** is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes land used by offices and non-profit agencies; security and defence land; land for non-agricultural production and business and public land.

**Homestead land** is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants.

## CLIMATE

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/$m^2$ ($\geq$ 0.2 calo/$cm^2$ min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total sunshine hours in the year** is the total of sunshine hours of days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the flat surface at one location, measured by rain-gauge/ pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of days in the year.

**Average humidity in months** is the average of relative humidity of days in the month.

**Average humidity in year** is the average of relative humidity of days in the year.

• *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

• *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygro graph.

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

**The water level** is elevation of the water where observations are made over sea surface, calculated by cen-ti-meters (cm). A system of piles, measures and recorders are used to monitor the water.

**Water flow** is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured by $m^3/s$. Average monthly flow is the average value of flow of days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

# 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo địa phương
*Number of administrative units as of 31 December 2015 by province*

| | Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces* | Quận *Urban districts* | Thị xã *Towns* | Huyện *Rural districts* | Phường *Wards* | Thị trấn *Town districts* | Xã *Communes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC** ***WHOLE COUNTRY*** | **67** | **49** | **51** | **546** | **1581** | **603** | **8978** |
| **Đồng bằng sông Hồng** ***Red River Delta*** | **13** | **19** | **6** | **92** | **440** | **117** | **1901** |
| Hà Nội | | 12 | 1 | 17 | 177 | 21 | 386 |
| Vĩnh Phúc | 1 | | 1 | 7 | 13 | 12 | 112 |
| Bắc Ninh | 1 | | 1 | 6 | 23 | 6 | 97 |
| Quảng Ninh | 4 | | 2 | 8 | 67 | 8 | 111 |
| Hải Dương | 1 | | 1 | 10 | 25 | 13 | 227 |
| Hải Phòng | | 7 | | 8 | 70 | 10 | 143 |
| Hưng Yên | 1 | | | 9 | 7 | 9 | 145 |
| Thái Bình | 1 | | | 7 | 10 | 9 | 267 |
| Hà Nam | 1 | | | 5 | 11 | 7 | 98 |
| Nam Định | 1 | | | 9 | 20 | 15 | 194 |
| Ninh Bình | 2 | | | 6 | 17 | 7 | 121 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **15** | | **4** | **122** | **143** | **140** | **2283** |
| Hà Giang | 1 | | | 10 | 5 | 13 | 177 |
| Cao Bằng | 1 | | | 12 | 8 | 14 | 177 |
| Bắc Kạn | 1 | | | 7 | 6 | 6 | 110 |
| Tuyên Quang | 1 | | | 6 | 7 | 5 | 129 |
| Lào Cai | 1 | | | 8 | 12 | 9 | 143 |
| Yên Bái | 1 | | 1 | 7 | 13 | 10 | 157 |
| Thái Nguyên | 2 | | 1 | 6 | 30 | 10 | 140 |
| Lạng Sơn | 1 | | | 10 | 5 | 14 | 207 |
| Bắc Giang | 1 | | | 9 | 10 | 16 | 204 |
| Phú Thọ | 1 | | 1 | 11 | 18 | 11 | 248 |
| Điện Biên | 1 | | 1 | 8 | 9 | 5 | 116 |
| Lai Châu | 1 | | | 7 | 5 | 7 | 96 |
| Sơn La | 1 | | | 11 | 7 | 9 | 188 |
| Hoà Bình | 1 | | | 10 | 8 | 11 | 191 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung -** ***North Central and Central coastal areas*** | **15** | **6** | **16** | **137** | **336** | **144** | **2436** |
| Thanh Hoá | 1 | | 2 | 24 | 30 | 28 | 577 |
| Nghệ An | 1 | | 3 | 17 | 32 | 17 | 431 |
| Hà Tĩnh | 1 | | 2 | 10 | 21 | 11 | 230 |
| Quảng Bình | 1 | | 1 | 6 | 16 | 7 | 136 |
| Quảng Trị | 1 | | 1 | 8 | 13 | 11 | 117 |
| Thừa Thiên - Huế | 1 | | 2 | 6 | 39 | 8 | 105 |

## 1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2015 by province*

| | Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces* | Quận *Urban districts* | Thị xã *Towns* | Huyện *Rural districts* | Phường *Wards* | Thị trấn *Town districts* | Xã *Communes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | | 6 | | 2 | 45 | | 11 |
| Quảng Nam | 2 | | 1 | 15 | 25 | 12 | 207 |
| Quảng Ngãi | 1 | | | 13 | 9 | 9 | 166 |
| Bình Định | 1 | | 1 | 9 | 21 | 12 | 126 |
| Phú Yên | 1 | | 1 | 7 | 16 | 8 | 88 |
| Khánh Hoà | 2 | | 1 | 6 | 35 | 6 | 99 |
| Ninh Thuận | 1 | | | 6 | 15 | 3 | 47 |
| Bình Thuận | 1 | | 1 | 8 | 19 | 12 | 96 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5** | | **4** | **53** | **77** | **49** | **600** |
| Kon Tum | 1 | | | 9 | 10 | 6 | 86 |
| Gia Lai | 1 | | 2 | 14 | 24 | 14 | 184 |
| Đắk Lắk | 1 | | 1 | 13 | 20 | 12 | 152 |
| Đắk Nông | | | 1 | 7 | 5 | 5 | 61 |
| Lâm Đồng | 2 | | | 10 | 18 | 12 | 117 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **5** | **19** | **8** | **40** | **374** | **33** | **465** |
| Bình Phước | | | 3 | 8 | 14 | 5 | 92 |
| Tây Ninh | 1 | | | 8 | 7 | 8 | 80 |
| Bình Dương | 1 | | 4 | 4 | 41 | 2 | 48 |
| Đồng Nai | 1 | | 1 | 9 | 29 | 6 | 136 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2 | | | 6 | 24 | 7 | 51 |
| TP. Hồ Chí Minh | | 19 | | 5 | 259 | 5 | 58 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **14** | **5** | **13** | **102** | **211** | **120** | **1293** |
| Long An | 1 | | 1 | 13 | 12 | 14 | 166 |
| Tiền Giang | 1 | | 2 | 8 | 22 | 7 | 144 |
| Bến Tre | 1 | | | 8 | 10 | 7 | 147 |
| Trà Vinh | 1 | | 1 | 7 | 11 | 10 | 85 |
| Vĩnh Long | 1 | | 1 | 6 | 10 | 5 | 94 |
| Đồng Tháp | 2 | | 1 | 9 | 17 | 8 | 119 |
| An Giang | 2 | | 1 | 8 | 21 | 16 | 119 |
| Kiên Giang | 1 | | 1 | 13 | 15 | 12 | 118 |
| Cần Thơ | | 5 | | 4 | 44 | 5 | 36 |
| Hậu Giang | 1 | | 2 | 5 | 12 | 10 | 54 |
| Sóc Trăng | 1 | | 2 | 8 | 17 | 12 | 80 |
| Bạc Liêu | 1 | | 1 | 5 | 10 | 5 | 49 |
| Cà Mau | 1 | | | 8 | 10 | 9 | 82 |

# 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2014)(*)
# 2 *Land use (As of 1 January 2014)* (*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | Tổng diện tích *Total area* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng *Land was allocated for users* | Đất đã giao cho các đối tượng quản lý *Land was allocated for managers* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **33096,7** | **25502,7** | **7594,0** |
| **Đất nông nghiệp - *Agricultural land*** | **26822,9** | **23425,4** | **3397,5** |
| Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land* | 10231,7 | 10101,9 | 129,8 |
| Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land* | 6409,5 | 6357,4 | 52,1 |
| Đất trồng lúa - *Paddy land* | 4078,6 | 4066,1 | 12,5 |
| Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising* | 41,3 | 29,5 | 11,8 |
| Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land* | 2289,6 | 2261,8 | 27,8 |
| Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land* | 3822,2 | 3744,5 | 77,7 |
| Đất lâm nghiệp - *Forestry land* | 15845,2 | 12589,3 | 3255,9 |
| Rừng sản xuất - *Productive forest* | 7598,0 | 5907,1 | 1690,9 |
| Rừng phòng hộ - *Protective forest* | 5974,7 | 4592,6 | 1382,1 |
| Rừng đặc dụng - *Specially used forest* | 2272,5 | 2089,6 | 182,9 |
| Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing* | 707,9 | 696,9 | 11,0 |
| Đất làm muối - *Land for salt production* | 17,9 | 17,5 | 0,4 |
| Đất nông nghiệp khác - *Others* | 20,2 | 19,8 | 0,4 |
| **Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*** | **3796,9** | **1786,0** | **2010,9** |
| Đất ở - *Homestead land* | 702,3 | 696,8 | 5,5 |
| Đất ở đô thị - *Urban* | 143,8 | 141,2 | 2,6 |
| Đất ở nông thôn - *Rural* | 558,5 | 555,6 | 2,9 |
| Đất chuyên dùng - *Specially used land* | 1904,6 | 904,8 | 999,8 |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies* | 19,3 | 19,0 | 0,3 |
| Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land* | 342,8 | 342,0 | 0,8 |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business* | 277,9 | 264,8 | 13,1 |
| Đất có mục đích công cộng - *Public land* | 1264,6 | 279,0 | 985,6 |
| Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land* | 15,3 | 15,1 | 0,2 |
| Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery* | 102,0 | 91,8 | 10,2 |
| Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces* | 1068,2 | 74,7 | 993,5 |
| Đất phi nông nghiệp khác - *Others* | 4,5 | 2,8 | 1,7 |
| **Đất chưa sử dụng - *Unused land*** | **2476,9** | **291,3** | **2185,6** |
| Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land* | 224,9 | 13,5 | 211,4 |
| Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land* | 1987,4 | 270,4 | 1717,0 |
| Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain* | 264,6 | 7,4 | 257,2 |

(*) Theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
*According to Decision No 1467/QĐ-BTNMT dated July 21st 2014 of Minister of Natural Resources and Environment.*

# 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)(*)
*Land use by province (As of 1 January 2014) (*)*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | Tổng diện tích *Total area* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry land* | Đất chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **33096,7** | **10231,7** | **15845,2** | **1904,6** | **702,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **2106,0** | **769,3** | **519,8** | **318,4** | **141,0** |
| Hà Nội | 332,4 | 150,7 | 24,3 | 70,5 | 36,5 |
| Vĩnh Phúc | 123,8 | 50,0 | 32,4 | 18,7 | 8,7 |
| Bắc Ninh | 82,3 | 42,0 | 0,6 | 18,1 | 10,0 |
| Quảng Ninh | 610,2 | 49,4 | 391,5 | 43,2 | 10,0 |
| Hải Dương | 165,6 | 84,4 | 10,9 | 30,8 | 15,7 |
| Hải Phòng | 152,7 | 49,3 | 19,7 | 27,5 | 13,9 |
| Hưng Yên | 92,6 | 53,0 | | 18,0 | 10,0 |
| Thái Bình | 157,1 | 93,1 | 1,4 | 28,9 | 13,1 |
| Hà Nam | 86,2 | 42,8 | 6,3 | 16,5 | 5,8 |
| Nam Định | 165,3 | 93,3 | 4,3 | 25,7 | 11,0 |
| Ninh Bình | 137,8 | 61,3 | 28,4 | 20,5 | 6,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **9526,7** | **1597,7** | **6098,5** | **291,8** | **120,6** |
| Hà Giang | 791,5 | 155,6 | 561,7 | 13,9 | 6,9 |
| Cao Bằng | 670,4 | 97,8 | 527,0 | 14,6 | 5,0 |
| Bắc Kạn | 485,9 | 36,7 | 379,4 | 12,4 | 3,5 |
| Tuyên Quang | 586,7 | 81,6 | 446,7 | 24,9 | 5,7 |
| Lào Cai | 638,4 | 83,6 | 336,2 | 20,9 | 3,9 |
| Yên Bái | 688,6 | 109,3 | 474,1 | 15,6 | 5,1 |
| Thái Nguyên | 353,3 | 108,1 | 181,5 | 21,3 | 13,7 |
| Lạng Sơn | 832,1 | 109,5 | 569,7 | 26,7 | 7,5 |
| Bắc Giang | 385,0 | 129,4 | 140,3 | 52,6 | 23,3 |
| Phú Thọ | 353,3 | 98,4 | 178,7 | 27,2 | 9,7 |
| Điện Biên | 956,3 | 143,4 | 637,8 | 11,0 | 5,5 |
| Lai Châu | 906,9 | 93,0 | 739,0 | 5,4 | 3,9 |
| Sơn La | 1417,4 | 286,5 | 638,0 | 19,8 | 7,4 |
| Hòa Bình | 460,9 | 64,8 | 288,4 | 25,5 | 19,5 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*** | **9583,2** | **1902,1** | **5602,3** | **585,4** | **185,2** |
| Thanh Hóa | 1113,0 | 247,5 | 585,6 | 73,8 | 52,7 |
| Nghệ An | 1649,0 | 276,1 | 963,7 | 72,0 | 20,6 |
| Hà Tĩnh | 599,8 | 130,1 | 351,9 | 44,8 | 9,7 |
| Quảng Bình | 806,5 | 82,8 | 630,9 | 28,6 | 5,5 |
| Quảng Trị | 474,0 | 95,3 | 286,9 | 17,8 | 4,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 503,3 | 60,8 | 325,2 | 32,2 | 18,1 |

## 3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)**[(*)]

*(Cont.) Land use by province (As of 1 January 2014)* [(*)]

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | Tổng diện tích *Total area* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry land* | Đất chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
| Đà Nẵng | 128,5 | 6,9 | 66,6 | 42,7 | 6,5 |
| Quảng Nam | 1043,8 | 115,6 | 726,6 | 36,8 | 21,5 |
| Quảng Ngãi | 515,3 | 140,7 | 274,7 | 21,7 | 12,3 |
| Bình Định | 605,0 | 131,2 | 363,0 | 30,9 | 8,8 |
| Phú Yên | 506,1 | 136,2 | 253,9 | 25,8 | 5,7 |
| Khánh Hòa | 521,8 | 92,7 | 226,8 | 84,1 | 6,9 |
| Ninh Thuận | 335,8 | 73,2 | 186,4 | 19,6 | 4,6 |
| Bình Thuận | 781,3 | 313,0 | 360,1 | 54,6 | 7,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5464,1** | **2001,6** | **2811,3** | **213,9** | **54,1** |
| Kon Tum | 969,0 | 215,4 | 641,1 | 27,8 | 8,6 |
| Gia Lai | 1553,7 | 612,5 | 728,3 | 68,2 | 17,2 |
| Đắk Lắk | 1312,5 | 539,1 | 597,1 | 64,2 | 14,8 |
| Đắk Nông | 651,6 | 318,4 | 263,9 | 25,6 | 4,7 |
| Lâm Đồng | 977,3 | 316,2 | 580,9 | 28,1 | 8,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2359,1** | **1353,9** | **511,2** | **232,4** | **77,1** |
| Bình Phước | 687,1 | 440,7 | 176,0 | 49,6 | 6,3 |
| Tây Ninh | 403,3 | 269,9 | 72,2 | 26,9 | 9,1 |
| Bình Dương | 269,4 | 190,5 | 15,3 | 35,6 | 14,4 |
| Đồng Nai | 590,7 | 276,2 | 181,4 | 50,7 | 17,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 199,0 | 105,4 | 32,3 | 36,1 | 6,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 209,6 | 71,2 | 34,0 | 33,5 | 24,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **4057,6** | **2607,1** | **302,1** | **262,7** | **124,3** |
| Long An | 449,5 | 313,3 | 38,8 | 44,5 | 24,9 |
| Tiền Giang | 250,9 | 179,2 | 4,1 | 21,5 | 9,4 |
| Bến Tre | 236,0 | 144,0 | 7,1 | 10,6 | 7,7 |
| Trà Vinh | 234,1 | 148,0 | 6,7 | 13,9 | 4,5 |
| Vĩnh Long | 152,0 | 117,9 | | 10,6 | 6,3 |
| Đồng Tháp | 337,9 | 258,9 | 11,5 | 24,5 | 16,9 |
| An Giang | 353,7 | 278,8 | 13,9 | 27,1 | 15,3 |
| Kiên Giang | 634,8 | 460,3 | 85,6 | 25,8 | 12,3 |
| Cần Thơ | 140,9 | 113,4 | 0,2 | 11,2 | 6,4 |
| Hậu Giang | 160,2 | 133,8 | 5,1 | 9,9 | 3,8 |
| Sóc Trăng | 331,2 | 208,8 | 10,2 | 23,6 | 6,2 |
| Bạc Liêu | 246,9 | 102,8 | 4,7 | 11,1 | 4,3 |
| Cà Mau | 529,5 | 147,9 | 114,2 | 28,4 | 6,3 |

(*) Xem ghi chú ở biểu 2 - *See the note at table 2*

# 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)
*Structure of used land by province (As of 1 January 2014)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tổng diện tích *Total area* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry land* | Đất chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **100,0** | **30,9** | **47,9** | **5,8** | **2,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **100,0** | **36,5** | **24,7** | **15,1** | **6,7** |
| Hà Nội | 100,0 | 45,3 | 7,3 | 21,2 | 11,0 |
| Vĩnh Phúc | 100,0 | 40,4 | 26,2 | 15,1 | 7,0 |
| Bắc Ninh | 100,0 | 51,0 | 0,7 | 22,0 | 12,2 |
| Quảng Ninh | 100,0 | 8,1 | 64,2 | 7,1 | 1,6 |
| Hải Dương | 100,0 | 51,0 | 6,6 | 18,6 | 9,5 |
| Hải Phòng | 100,0 | 32,3 | 12,9 | 18,0 | 9,1 |
| Hưng Yên | 100,0 | 57,2 | | 19,4 | 10,8 |
| Thái Bình | 100,0 | 59,3 | 0,9 | 18,4 | 8,3 |
| Hà Nam | 100,0 | 49,7 | 7,3 | 19,1 | 6,7 |
| Nam Định | 100,0 | 56,4 | 2,6 | 15,5 | 6,7 |
| Ninh Bình | 100,0 | 44,5 | 20,6 | 14,9 | 4,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **100,0** | **16,8** | **64,0** | **3,1** | **1,3** |
| Hà Giang | 100,0 | 19,7 | 71,0 | 1,8 | 0,9 |
| Cao Bằng | 100,0 | 14,6 | 78,6 | 2,2 | 0,7 |
| Bắc Kạn | 100,0 | 7,6 | 78,1 | 2,6 | 0,7 |
| Tuyên Quang | 100,0 | 13,9 | 76,1 | 4,2 | 1,0 |
| Lào Cai | 100,0 | 13,1 | 52,7 | 3,3 | 0,6 |
| Yên Bái | 100,0 | 15,9 | 68,8 | 2,3 | 0,7 |
| Thái Nguyên | 100,0 | 30,6 | 51,4 | 6,0 | 3,9 |
| Lạng Sơn | 100,0 | 13,2 | 68,5 | 3,2 | 0,9 |
| Bắc Giang | 100,0 | 33,6 | 36,4 | 13,7 | 6,1 |
| Phú Thọ | 100,0 | 27,9 | 50,6 | 7,7 | 2,7 |
| Điện Biên | 100,0 | 15,0 | 66,7 | 1,2 | 0,6 |
| Lai Châu | 100,0 | 10,3 | 81,5 | 0,6 | 0,4 |
| Sơn La | 100,0 | 20,2 | 45,0 | 1,4 | 0,5 |
| Hòa Bình | 100,0 | 14,1 | 62,6 | 5,5 | 4,2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*** | **100,0** | **19,8** | **58,5** | **6,1** | **1,9** |
| Thanh Hóa | 100,0 | 22,2 | 52,6 | 6,6 | 4,7 |
| Nghệ An | 100,0 | 16,7 | 58,4 | 4,4 | 1,2 |
| Hà Tĩnh | 100,0 | 21,7 | 58,7 | 7,5 | 1,6 |
| Quảng Bình | 100,0 | 10,3 | 78,2 | 3,5 | 0,7 |
| Quảng Trị | 100,0 | 20,1 | 60,5 | 3,8 | 0,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 100,0 | 12,1 | 64,6 | 6,4 | 3,6 |

## 4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)**

*(Cont.) Structure of used land by province (As of 1 January 2014)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tổng diện tích *Total area* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry land* | Đất chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
| Đà Nẵng | 100,0 | 5,4 | 51,8 | 33,2 | 5,1 |
| Quảng Nam | 100,0 | 11,1 | 69,6 | 3,5 | 2,1 |
| Quảng Ngãi | 100,0 | 27,3 | 53,3 | 4,2 | 2,4 |
| Bình Định | 100,0 | 21,7 | 60,0 | 5,1 | 1,5 |
| Phú Yên | 100,0 | 26,9 | 50,2 | 5,1 | 1,1 |
| Khánh Hòa | 100,0 | 17,8 | 43,5 | 16,1 | 1,3 |
| Ninh Thuận | 100,0 | 21,8 | 55,5 | 5,8 | 1,4 |
| Bình Thuận | 100,0 | 40,1 | 46,1 | 7,0 | 1,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **100,0** | **36,6** | **51,5** | **3,9** | **1,0** |
| Kon Tum | 100,0 | 22,2 | 66,2 | 2,9 | 0,9 |
| Gia Lai | 100,0 | 39,4 | 46,9 | 4,4 | 1,1 |
| Đắk Lắk | 100,0 | 41,1 | 45,5 | 4,9 | 1,1 |
| Đắk Nông | 100,0 | 48,9 | 40,5 | 3,9 | 0,7 |
| Lâm Đồng | 100,0 | 32,4 | 59,4 | 2,9 | 0,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **100,0** | **57,4** | **21,7** | **9,9** | **3,3** |
| Bình Phước | 100,0 | 64,1 | 25,6 | 7,2 | 0,9 |
| Tây Ninh | 100,0 | 66,9 | 17,9 | 6,7 | 2,3 |
| Bình Dương | 100,0 | 70,7 | 5,7 | 13,2 | 5,3 |
| Đồng Nai | 100,0 | 46,8 | 30,7 | 8,6 | 2,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 100,0 | 53,0 | 16,2 | 18,1 | 3,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 100,0 | 34,0 | 16,2 | 16,0 | 11,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **100,0** | **64,3** | **7,4** | **6,5** | **3,1** |
| Long An | 100,0 | 69,7 | 8,6 | 9,9 | 5,5 |
| Tiền Giang | 100,0 | 71,4 | 1,6 | 8,6 | 3,7 |
| Bến Tre | 100,0 | 61,0 | 3,0 | 4,5 | 3,3 |
| Trà Vinh | 100,0 | 63,2 | 2,9 | 5,9 | 1,9 |
| Vĩnh Long | 100,0 | 77,6 | | 7,0 | 4,1 |
| Đồng Tháp | 100,0 | 76,6 | 3,4 | 7,3 | 5,0 |
| An Giang | 100,0 | 78,8 | 3,9 | 7,7 | 4,3 |
| Kiên Giang | 100,0 | 72,5 | 13,5 | 4,1 | 1,9 |
| Cần Thơ | 100,0 | 80,5 | 0,1 | 7,9 | 4,5 |
| Hậu Giang | 100,0 | 83,5 | 3,2 | 6,2 | 2,4 |
| Sóc Trăng | 100,0 | 63,0 | 3,1 | 7,1 | 1,9 |
| Bạc Liêu | 100,0 | 41,6 | 1,9 | 4,5 | 1,7 |
| Cà Mau | 100,0 | 27,9 | 21,6 | 5,4 | 1,2 |

# 5 Chỉ số biến động diện tích đất sử dụng năm 2014 so với năm 2013 phân theo địa phương (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm)

*Index of changes of land use in 2014 over 2013 by province (As of annual 1st January)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry land* | Đất chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **100,2** | **102,9** | **101,1** | **101,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **99,8** | **100,1** | **100,9** | **99,9** |
| Hà Nội | 100,7 | 99,6 | 100,7 | 98,6 |
| Vĩnh Phúc | 100,6 | 100,0 | 98,9 | 100,0 |
| Bắc Ninh | 99,5 | 100,0 | 101,1 | 99,0 |
| Quảng Ninh | 98,2 | 100,3 | 100,9 | 99,0 |
| Hải Dương | 99,8 | 100,0 | 100,7 | 100,6 |
| Hải Phòng | 99,6 | 97,5 | 100,7 | 100,7 |
| Hưng Yên | 99,6 | | 101,7 | 100,0 |
| Thái Bình | 99,7 | 100,0 | 101,4 | 100,8 |
| Hà Nam | 98,6 | 100,0 | 103,1 | 101,8 |
| Nam Định | 99,9 | 102,4 | 100,8 | 100,9 |
| Ninh Bình | 99,8 | 100,0 | 100,5 | 101,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **100,1** | **106,2** | **98,4** | **101,3** |
| Hà Giang | 99,7 | 100,0 | 102,2 | 100,0 |
| Cao Bằng | 103,8 | 98,7 | 100,0 | 98,0 |
| Bắc Kạn | 100,0 | 100,0 | 100,8 | 100,0 |
| Tuyên Quang | 99,1 | 100,0 | 101,2 | 101,8 |
| Lào Cai | 99,3 | 100,4 | 102,5 | 100,0 |
| Yên Bái | 101,6 | 100,1 | 99,4 | 104,1 |
| Thái Nguyên | 100,0 | 101,1 | 101,9 | 99,3 |
| Lạng Sơn | 100,7 | 100,2 | 97,1 | 104,2 |
| Bắc Giang | 99,8 | 100,0 | 100,2 | 100,9 |
| Phú Thọ | 100,1 | 100,0 | 100,7 | 101,0 |
| Điện Biên | 93,1 | 105,9 | 101,9 | 117,0 |
| Lai Châu | 110,5 | 175,0 | 45,0 | 102,6 |
| Sơn La | 99,8 | 100,7 | 102,1 | 100,0 |
| Hòa Bình | 99,7 | 99,9 | 101,2 | 100,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*** | **101,1** | **101,6** | **102,1** | **101,8** |
| Thanh Hóa | 99,7 | 97,7 | 100,3 | 100,6 |
| Nghệ An | 100,4 | 99,9 | 102,4 | 105,1 |
| Hà Tĩnh | 106,5 | 100,2 | 100,2 | 105,4 |
| Quảng Bình | 100,2 | 99,9 | 100,7 | 101,9 |
| Quảng Trị | 105,9 | 98,9 | 102,9 | 100,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 101,5 | 100,2 | 102,2 | 98,9 |

## 5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất sử dụng năm 2014 so với năm 2013 phân theo địa phương (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm)**

*(Cont.) Index of changes of land use in 2014 over 2013 by province (As of annual 1st January)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry land* | Đất chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 95,8 | 113,7 | 101,4 | 100,0 |
| Quảng Nam | 101,3 | 106,2 | 101,9 | 100,5 |
| Quảng Ngãi | 101,0 | 101,6 | 102,4 | 119,4 |
| Bình Định | 100,7 | 117,4 | 102,0 | 106,0 |
| Phú Yên | 103,4 | 100,2 | 104,5 | 85,1 |
| Khánh Hòa | 99,9 | 100,0 | 100,4 | 101,5 |
| Ninh Thuận | 99,2 | 100,2 | 109,5 | 97,9 |
| Bình Thuận | 99,6 | 99,6 | 106,0 | 98,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **100,1** | **99,9** | **102,1** | **100,7** |
| Kon Tum | 100,2 | 100,0 | 103,0 | 101,2 |
| Gia Lai | 100,0 | 99,8 | 101,3 | 100,6 |
| Đắk Lắk | 100,3 | 99,9 | 100,5 | 100,7 |
| Đắk Nông | 99,7 | 99,4 | 109,4 | 100,0 |
| Lâm Đồng | 100,1 | 100,0 | 101,1 | 101,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **99,9** | **99,9** | **101,1** | **100,7** |
| Bình Phước | 100,1 | 99,9 | 99,4 | 100,0 |
| Tây Ninh | 99,8 | 100,0 | 101,5 | 101,1 |
| Bình Dương | 99,7 | 100,0 | 100,8 | 100,0 |
| Đồng Nai | 99,9 | 99,9 | 100,2 | 100,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 99,9 | 99,1 | 104,9 | 101,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 99,6 | 99,7 | 101,2 | 100,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **100,0** | **99,7** | **101,2** | **101,1** |
| Long An | 100,6 | 94,6 | 101,4 | 104,6 |
| Tiền Giang | 100,2 | 85,4 | 100,5 | 100,0 |
| Bến Tre | 99,9 | 157,8 | 101,0 | 100,0 |
| Trà Vinh | 99,9 | 100,0 | 101,5 | 100,0 |
| Vĩnh Long | 99,8 | | 101,0 | 101,6 |
| Đồng Tháp | 99,9 | 100,0 | 100,8 | 100,0 |
| An Giang | 99,9 | 100,0 | 100,7 | 100,7 |
| Kiên Giang | 99,9 | 99,2 | 104,5 | 100,8 |
| Cần Thơ | 99,9 | 100,0 | 100,9 | 100,0 |
| Hậu Giang | 99,9 | 102,0 | 100,0 | 100,0 |
| Sóc Trăng | 100,1 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Bạc Liêu | 100,0 | 100,0 | 100,9 | 100,0 |
| Cà Mau | 100,0 | 100,0 | 100,7 | 100,0 |

# 6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc
*Total sunshine duration at some stations*

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr.*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lai Châu | 1913,8 | 1846,5 | 1964,8 | 1951,0 | 2023,6 |
| Sơn La | 2163,2 | 2068,3 | 2026,5 | 2155,1 | 2251,9 |
| Tuyên Quang | 1578,0 | 1372,5 | 1571,5 | 1458,3 | 1684,4 |
| Hà Nội (Láng) | 1256,0 | 909,7 | 1227,8 | 1168,0 | 1322,0 |
| Bãi Cháy | 1285,6 | 1147,0 | 1278,7 | 1396,4 | 1570,7 |
| Nam Định | 1305,0 | 1153,4 | 1219,6 | 1258,0 | 1519,4 |
| Vinh | 1484,0 | 1460,6 | 1372,9 | 1502,4 | 1750,8 |
| Huế | 1973,8 | 1865,9 | 1765,9 | 2025,1 | 2237,0 |
| Đà Nẵng | 1434,0 | 2101,3 | 1975,5 | 2208,6 | 2432,5 |
| Quy Nhơn | 2528,6 | 2567,5 | 2340,9 | 2638,1 | 2857,7 |
| Pleiku | 2323,6 | 2469,8 | 2310,2 | 2548,7 | 2756,7 |
| Đà Lạt | 2029,1 | 2111,4 | 2019,9 | 2117,9 | 2261,9 |
| Nha Trang | 2527,3 | 2688,1 | 2498,0 | 2705,8 | 2638,0 |
| Vũng Tàu | 2575,9 | 2661,5 | 2328,3 | 2693,8 | 2937,8 |
| Cà Mau | 1914,3 | 2071,9 | 1987,0 | 2195,8 | 2373,4 |

# 7 Số giờ nắng các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc
*Monthly sunshine duration in 2015 at some stations*

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr.*

| | Tháng - *Month* | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 *Jan.* | 2 *Feb.* | 3 *March* | 4 *April* | 5 *May* | 6 *June* | 7 *July* | 8 *Aug.* | 9 *Sep.* | 10 *Oct.* | 11 *Nov.* | 12 *Dec.* |
| Lai Châu | 192,5 | 170,8 | 197,4 | 217,5 | 258,1 | 142,2 | 123,0 | 117,0 | 122,8 | 172,4 | 181,7 | 128,2 |
| Sơn La | 181,0 | 150,1 | 188,1 | 222,1 | 291,1 | 193,5 | 165,5 | 173,1 | 179,9 | 221,2 | 183,1 | 103,2 |
| Tuyên Quang | 100,0 | 74,9 | 46,8 | 135,2 | 240,2 | 211,3 | 179,1 | 191,2 | 157,0 | 196,0 | 106,5 | 46,2 |
| Hà Nội (Láng) | 98,9 | 43,8 | 32,4 | 114,3 | 204,7 | 178,0 | 124,0 | 157,7 | 101,0 | 139,0 | 83,6 | 44,6 |
| Bãi Cháy | 132,2 | 42,1 | 16,3 | 151,0 | 178,8 | 206,5 | 145,1 | 193,8 | 143,6 | 189,0 | 116,5 | 55,8 |
| Nam Định | 114,5 | 15,7 | 28,5 | 130,8 | 233,7 | 227,7 | 136,5 | 191,8 | 134,8 | 147,7 | 107,3 | 50,4 |
| Vinh | 98,5 | 52,6 | 52,8 | 144,5 | 285,9 | 278,8 | 117,3 | 231,2 | 175,5 | 161,9 | 111,3 | 40,5 |
| Huế | 120,1 | 135,3 | 167,7 | 199,1 | 287,3 | 270,1 | 133,9 | 256,5 | 225,2 | 166,2 | 170,5 | 105,1 |
| Đà Nẵng | 151,5 | 162,4 | 192,4 | 232,2 | 281,7 | 264,4 | 143,7 | 262,2 | 240,0 | 192,8 | 172,9 | 136,3 |
| Quy Nhơn | 190,8 | 209,3 | 274,0 | 296,2 | 306,2 | 270,7 | 214,4 | 307,0 | 245,1 | 238,8 | 156,2 | 149,0 |
| Pleiku | 293,8 | 264,1 | 284,6 | 275,3 | 232,7 | 188,4 | 125,4 | 191,4 | 174,6 | 222,6 | 244,1 | 259,7 |
| Đà Lạt | 260,6 | 240,0 | 254,5 | 195,7 | 174,5 | 136,9 | 108,2 | 161,8 | 119,2 | 178,1 | 199,7 | 232,7 |
| Nha Trang | 209,6 | 227,5 | 278,4 | 167,2 | 225,1 | 243,5 | 211,2 | 283,7 | 232,3 | 216,6 | 161,6 | 181,3 |
| Vũng Tàu | 217,5 | 255,2 | 300,2 | 295,3 | 282,5 | 204,3 | 205,4 | 260,5 | 218,7 | 228,0 | 245,4 | 224,8 |
| Cà Mau | 192,0 | 237,0 | 268,8 | 267,5 | 219,3 | 134,5 | 167,2 | 186,5 | 154,4 | 160,3 | 185,2 | 200,7 |

# 8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc
*Total rainfall at some stations*

Đơn vị tính - *Unit: mm*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lai Châu | 1857,8 | 2618,7 | 2656,6 | 2267,2 | 2295,1 |
| Sơn La | 1209,8 | 1480,0 | 1540,0 | 1414,6 | 1803,4 |
| Tuyên Quang | 1284,3 | 1995,3 | 1648,7 | 1499,2 | 2173,7 |
| Hà Nội (Láng) | 1239,2 | 1801,2 | 1934,7 | 1660,6 | 1520,0 |
| Bãi Cháy | 1842,0 | 2142,0 | 2724,1 | 1922,0 | 2367,6 |
| Nam Định | 1461,4 | 1772,8 | 1757,3 | 1721,4 | 1349,7 |
| Vinh | 2716,5 | 1892,5 | 2499,3 | 1466,5 | 1464,2 |
| Huế | 2854,0 | 2370,0 | 2725,7 | 2309,5 | 2206,3 |
| Đà Nẵng | 2236,8 | 1696,1 | 2316,7 | 2224,1 | 1872,4 |
| Quy Nhơn | 2684,9 | 1483,0 | 1904,9 | 1627,9 | 1351,4 |
| Pleiku | 2725,4 | 2207,5 | 2243,8 | 2457,7 | 1634,1 |
| Đà Lạt | 1849,1 | 1859,5 | 1935,4 | 2079,0 | 1951,4 |
| Nha Trang | 2657,9 | 1681,7 | 1365,4 | 972,2 | 1450,5 |
| Vũng Tàu | 1162,7 | 1215,6 | 1366,6 | 1377,4 | 1279,5 |
| Cà Mau | 2244,4 | 2153,9 | 1941,3 | 2065,7 | 2297,2 |

# 9 Lượng mưa các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc
*Monthly rainfall in 2015 at some stations*

Đơn vị tính - *Unit: mm*

| | Tháng - *Month* | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 *Jan.* | 2 *Feb.* | 3 *March* | 4 *April* | 5 *May* | 6 *June* | 7 *July* | 8 *Aug.* | 9 *Sep.* | 10 *Oct.* | 11 *Nov.* | 12 *Dec.* |
| Lai Châu | 82,7 | 41,0 | 63,2 | 140,3 | 216,7 | 393,0 | 456,7 | 272,8 | 188,9 | 202,7 | 84,9 | 152,2 |
| Sơn La | 76,3 | 1,6 | 61,3 | 75,1 | 42,6 | 359,8 | 429,5 | 258,9 | 266,2 | 86,0 | 44,9 | 101,2 |
| Tuyên Quang | 65,5 | 14,1 | 68,3 | 80,3 | 302,3 | 227,4 | 297,3 | 240,9 | 303,4 | 52,9 | 424,1 | 97,2 |
| Hà Nội (Láng) | 25,6 | 12,5 | 59,4 | 21,6 | 74,2 | 241,1 | 96,8 | 354,2 | 345,4 | 99,7 | 158,0 | 31,5 |
| Bãi Cháy | 36,1 | 35,6 | 23,1 | 26,8 | 187,2 | 255,9 | 900,5 | 399,6 | 277,7 | 120,0 | 41,2 | 63,9 |
| Nam Định | 23,7 | 53,7 | 61,3 | 18,6 | 88,2 | 146,0 | 113,8 | 271,6 | 348,6 | 81,0 | 100,7 | 42,5 |
| Vinh | 60,9 | 49,2 | 73,5 | 60,0 | 119,7 | 121,0 | 90,1 | 50,0 | 368,1 | 159,6 | 219,0 | 93,1 |
| Huế | 71,1 | 64,2 | 180,5 | 151,7 | 40,5 | 33,8 | 69,0 | 51,7 | 246,6 | 457,6 | 526,6 | 313,0 |
| Đà Nẵng | 24,2 | 12,0 | 179,3 | 89,7 | 34,6 | 24,8 | 36,8 | 190,9 | 416,0 | 356,1 | 328,2 | 179,8 |
| Quy Nhơn | 63,5 | 16,9 | 67,7 | 36,2 | 4,5 | 17,7 | 51,8 | 85,2 | 77,7 | 140,5 | 540,5 | 249,2 |
| Pleiku | | 0,1 | 0,4 | 12,5 | 140,1 | 371,4 | 417,8 | 229,4 | 277,4 | 148,0 | 36,9 | 0,1 |
| Đà Lạt | 0,1 | 28,1 | 5,3 | 157,0 | 282,2 | 259,6 | 285,1 | 225,2 | 252,9 | 334,1 | 72,2 | 49,6 |
| Nha Trang | 26,3 | 1,4 | 8,1 | 28,6 | 39,4 | 22,4 | 22,9 | 1,4 | 49,0 | 210,8 | 794,0 | 246,2 |
| Vũng Tàu | 2,5 | | | 13,8 | 100,3 | 253,5 | 302,1 | 194,6 | 161,5 | 241,3 | 5,1 | 4,8 |
| Cà Mau | 43,6 | | | 6,4 | 131,6 | 466,6 | 200,7 | 250,6 | 645,3 | 231,4 | 272,4 | 48,6 |

# 10 Mức thay đổi lượng mưa trung bình
*Change in average precipitation*

Đơn vị tính - *Unit: mm*

| | Năm 2011 so với năm 2010 *2011 over 2010* | Năm 2012 so với năm 2011 *2012 over 2011* | Năm 2013 so với năm 2012 *2013 over 2012* | Năm 2014 so với năm 2013 *2014 over 2013* | Năm 2015 so với năm 2014 *2015 over 2014* |
|---|---|---|---|---|---|
| Lai Châu | 159,9 | 601,0 | 37,9 | -389,4 | 27,9 |
| Sơn La | -116,4 | 386,6 | 60,0 | -125,4 | 388,8 |
| Tuyên Quang | 165,2 | 545,8 | -346,6 | -149,5 | 674,5 |
| Hà Nội (Láng) | 556,0 | 6,0 | 133,5 | -274,1 | -140,6 |
| Bãi Cháy | -18,2 | 318,2 | 582,1 | -802,1 | 445,6 |
| Nam Định | 305,8 | 5,6 | -15,5 | -35,9 | -371,7 |
| Vinh | -457,9 | -366,1 | 606,8 | -1032,8 | -2,3 |
| Huế | 1627,0 | -2111,0 | 355,7 | -416,2 | -103,2 |
| Đà Nẵng | 1411,0 | -1951,7 | 620,6 | -92,6 | -351,7 |
| Quy Nhơn | -1160,0 | -41,9 | 421,9 | -277,0 | -276,5 |
| Pleiku | -158,2 | -359,7 | 36,3 | 213,9 | -823,6 |
| Đà Lạt | -199,1 | 209,5 | 75,9 | 143,6 | -127,6 |
| Nha Trang | -1330,3 | 354,1 | -316,3 | -393,2 | 478,3 |
| Vũng Tàu | 220,2 | -167,3 | 151,0 | 10,8 | -97,9 |
| Cà Mau | 201,5 | -292,0 | -212,6 | 124,4 | 231,5 |

# 11 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
*Mean humidity at some stations*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lai Châu | 79,2 | 83,2 | 83,0 | 79,6 | 80,5 |
| Sơn La | 78,3 | 80,2 | 80,0 | 79,8 | 78,7 |
| Tuyên Quang | 79,5 | 82,1 | 81,0 | 81,7 | 80,3 |
| Hà Nội (Láng) | 77,7 | 78,5 | 78,0 | 78,5 | 78,3 |
| Bãi Cháy | 82,3 | 84,2 | 83,0 | 81,9 | 82,8 |
| Nam Định | 83,0 | 84,7 | 84,0 | 83,6 | 82,2 |
| Vinh | 81,7 | 82,3 | 84,0 | 83,3 | 81,8 |
| Huế | 87,1 | 85,0 | 87,0 | 85,4 | 85,4 |
| Đà Nẵng | 82,4 | 79,9 | 81,0 | 80,6 | 80,7 |
| Quy Nhơn | 80,8 | 75,2 | 79,0 | 77,5 | 80,0 |
| Pleiku | 83,0 | 80,8 | 80,0 | 80,2 | 80,1 |
| Đà Lạt | 85,8 | 83,8 | 84,0 | 85,8 | 84,0 |
| Nha Trang | 79,2 | 78,5 | 78,0 | 76,9 | 77,0 |
| Vũng Tàu | 81,8 | 78,2 | 78,0 | 77,6 | 76,8 |
| Cà Mau | 84,0 | 81,3 | 81,0 | 81,0 | 80,0 |

# 12 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc

*Monthly mean humidity in 2015 at some stations*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tháng - *Month* | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 *Jan.* | 2 *Feb.* | 3 *March* | 4 *April* | 5 *May* | 6 *June* | 7 *July* | 8 *Aug.* | 9 *Sep.* | 10 *Oct.* | 11 *Nov.* | 12 *Dec.* |
| Lai Châu | 75 | 78 | 73 | 73 | 72 | 82 | 84 | 87 | 88 | 84 | 83 | 87 |
| Sơn La | 80 | 75 | 72 | 70 | 68 | 78 | 83 | 83 | 85 | 81 | 82 | 87 |
| Tuyên Quang | 82 | 82 | 87 | 76 | 76 | 75 | 75 | 79 | 83 | 80 | 85 | 84 |
| Hà Nội (Láng) | 78 | 82 | 88 | 78 | 75 | 75 | 72 | 82 | 83 | 72 | 80 | 75 |
| Bãi Cháy | 72 | 84 | 89 | 84 | 85 | 86 | 80 | 83 | 86 | 82 | 82 | 81 |
| Nam Định | 82 | 87 | 91 | 83 | 79 | 76 | 76 | 79 | 86 | 79 | 84 | 84 |
| Vinh | 88 | 92 | 94 | 85 | 72 | 69 | 71 | 77 | 81 | 81 | 87 | 85 |
| Huế | 89 | 90 | 88 | 87 | 77 | 76 | 81 | 80 | 85 | 90 | 90 | 92 |
| Đà Nẵng | 82 | 84 | 86 | 83 | 75 | 75 | 73 | 78 | 80 | 82 | 84 | 86 |
| Quy Nhơn | 77 | 79 | 84 | 83 | 83 | 73 | 76 | 79 | 78 | 78 | 86 | 84 |
| Pleiku | 75 | 74 | 70 | 70 | 80 | 85 | 89 | 89 | 87 | 83 | 81 | 78 |
| Đà Lạt | 81 | 75 | 77 | 82 | 87 | 88 | 87 | 88 | 88 | 87 | 85 | 83 |
| Nha Trang | 74 | 77 | 77 | 76 | 75 | 73 | 72 | 77 | 78 | 79 | 85 | 81 |
| Vũng Tàu | 77 | 78 | 74 | 75 | 74 | 79 | 80 | 78 | 79 | 79 | 75 | 74 |
| Cà Mau | 79 | 76 | 75 | 74 | 76 | 84 | 83 | 83 | 86 | 83 | 83 | 78 |

# 13 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
*Mean air temperature at some stations*

Đơn vị tính - *Unit:* $^{o}C$

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lai Châu | 24,0 | 20,2 | 19,9 | 20,1 | 20,6 |
| Sơn La | 22,1 | 21,9 | 21,4 | 21,8 | 22,3 |
| Tuyên Quang | 24,2 | 23,8 | 23,8 | 24,0 | 24,8 |
| Hà Nội (Láng) | 24,9 | 24,3 | 24,4 | 24,6 | 25,3 |
| Bãi Cháy | 24,0 | 23,5 | 23,5 | 23,7 | 24,4 |
| Nam Định | 24,6 | 24,0 | 23,8 | 24,2 | 25,0 |
| Vinh | 25,3 | 24,8 | 24,5 | 24,8 | 25,5 |
| Huế | 25,4 | 25,3 | 25,0 | 25,3 | 25,7 |
| Đà Nẵng | 26,3 | 26,5 | 26,2 | 26,3 | 26,7 |
| Quy Nhơn | 27,4 | 27,7 | 27,2 | 27,2 | 27,5 |
| Pleiku | 22,0 | 22,5 | 22,4 | 22,4 | 22,9 |
| Đà Lạt | 18,2 | 18,5 | 18,4 | 18,2 | 18,5 |
| Nha Trang | 27,4 | 27,5 | 27,2 | 27,1 | 27,4 |
| Vũng Tàu | 27,7 | 28,0 | 28,0 | 27,9 | 28,1 |
| Cà Mau | 27,5 | 27,7 | 27,8 | 27,7 | 28,0 |

# 14 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc

*Monthly mean air temperature in 2015 at some stations*

Đơn vị tính - *Unit:* $^0C$

| | Tháng - *Month* | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 *Jan.* | 2 *Feb.* | 3 *March* | 4 *April* | 5 *May* | 6 *June* | 7 *July* | 8 *Aug.* | 9 *Sep.* | 10 *Oct.* | 11 *Nov.* | 12 *Dec.* |
| Lai Châu | 13,7 | 16,3 | 21,1 | 22,0 | 25,2 | 24,3 | 23,6 | 23,9 | 23,3 | 20,9 | 18,9 | 14,0 |
| Sơn La | 14,8 | 17,7 | 22,5 | 23,5 | 27,5 | 26,5 | 25,4 | 25,6 | 24,9 | 22,7 | 21,3 | 15,7 |
| Tuyên Quang | 17,2 | 19,2 | 21,7 | 25,0 | 29,8 | 30,2 | 29,5 | 29,1 | 28,1 | 25,9 | 23,6 | 17,9 |
| Hà Nội (Láng) | 18,1 | 19,2 | 21,6 | 25,4 | 30,6 | 30,9 | 30,4 | 29,0 | 28,5 | 27,2 | 24,6 | 18,5 |
| Bãi Cháy | 16,8 | 18,6 | 21,6 | 24,0 | 28,9 | 29,7 | 28,7 | 28,8 | 27,8 | 25,8 | 24,2 | 18,1 |
| Nam Định | 17,5 | 18,8 | 21,5 | 24,5 | 30,0 | 30,8 | 29,5 | 29,6 | 28,1 | 26,3 | 24,4 | 18,4 |
| Vinh | 17,8 | 19,8 | 22,1 | 24,7 | 31,7 | 31,6 | 29,7 | 29,6 | 28,8 | 26,0 | 24,9 | 19,7 |
| Huế | 19,5 | 21,8 | 25,1 | 25,8 | 29,5 | 29,5 | 28,2 | 28,9 | 28,3 | 25,1 | 25,4 | 21,8 |
| Đà Nẵng | 21,1 | 22,9 | 25,4 | 26,2 | 29,8 | 29,8 | 29,6 | 29,2 | 28,8 | 26,6 | 26,7 | 23,9 |
| Quy Nhơn | 22,6 | 23,9 | 26,2 | 27,1 | 29,6 | 30,2 | 30,3 | 30,0 | 29,4 | 28,1 | 27,2 | 25,6 |
| Pleiku | 18,7 | 20,4 | 23,6 | 24,8 | 25,2 | 24,1 | 23,1 | 23,6 | 23,6 | 23,2 | 22,9 | 21,7 |
| Đà Lạt | 15,5 | 16,5 | 18,0 | 18,9 | 20,1 | 19,4 | 19,4 | 19,7 | 19,2 | 18,7 | 18,4 | 17,7 |
| Nha Trang | 23,2 | 24,2 | 26,2 | 27,5 | 29,6 | 29,5 | 29,2 | 29,2 | 28,9 | 28,0 | 26,8 | 26,3 |
| Vũng Tàu | 25,2 | 25,3 | 27,7 | 29,0 | 30,2 | 29,1 | 28,8 | 28,9 | 28,5 | 28,4 | 28,8 | 27,8 |
| Cà Mau | 25,6 | 26,0 | 27,9 | 29,4 | 29,7 | 28,2 | 28,6 | 28,3 | 27,6 | 28,3 | 28,0 | 27,8 |

# 15 Mực nước một số sông chính
## *Water level of some main rivers*

Đơn vị tính - *Unit: cm*

| | Cao nhất/*Deepest* | | | | Thấp nhất/*Most shallow* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 |
| **Sông Đà - *Da river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Lai Châu | 19290 | 21729 | 21599 | 21514 | 16260 | 17743 | 17874 | 17919 |
| Hoà Bình | 1497 | 1735 | 1573 | 1428 | 981 | 941 | 936 | 937 |
| **Sông Thao - *Thao river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Yên Bái | 3016 | 3212 | | | 2482 | 2454 | | |
| Phú Thọ | 1723 | 1759 | | | 1332 | 1270 | | |
| **Sông Lô - *Lo river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* Tuyên Quang | 2509 | 2259 | | | 1525 | 1518 | | |
| **Sông Hồng - *Red river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Sơn Tây | 985 | 1056 | 984 | 917 | 225 | 259 | 207 | 179 |
| Hà Nội | 646 | 722 | 632 | 576 | 10 | 34 | 24 | 24 |
| **Sông Cầu - *Cau river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* Thái Nguyên | 2615 | 2675 | | | 2039 | 2002 | | |
| **Sông Thương - *Thuong river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Cầu Sơn | 1540 | 1604 | | 1629 | 1226 | 1190 | | 1215 |
| Phủ Lạng Thương | 428 | 629 | | 652 | -18 | -21 | | -12 |
| **Sông Lục Nam - *Luc Nam river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Chũ | 1309 | 1160 | | 1363 | 174 | 174 | | 170 |
| Lục Nam | 587 | 561 | | 636 | -13 | -23 | | -17 |
| **Sông Mã - *Ma river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Xã Là | 27935 | 28121 | 28164 | 27896 | 27755 | 27792 | 27763 | 27785 |
| Cẩm Thuỷ | 1627 | 1643 | | 1919 | 1152 | 1150 | | 1141 |
| **Sông Cả - *Ca river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Dừa | 2091 | 2252 | | 1984 | 1342 | 1338 | | 1327 |
| Yên Thượng | 876 | 890 | | 627 | 62 | 20 | | -18 |
| **Sông Cửu Long - *Mekong river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Tân Châu | 412 | 435 | 398 | 255 | -51 | -45 | -26 | -51 |
| Châu Đốc | 352 | 383 | 320 | 235 | -68 | -49 | -34 | -53 |

# 16 Lưu lượng nước một số sông chính
*Water flow of some main rivers*

Đơn vị tính - *Unit: $m^3/s$*

| | Cao nhất/*Greatest* | | | | Thấp nhất/*Smallest* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 |
| **Sông Đà - *Da river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Lai Châu | 2940 | 4690 | 5150 | | 362 | 89 | 96 | |
| Hoà Bình | 3040 | 3070 | 4030 | | 70 | 69 | 15 | |
| **Sông Thao - *Thao river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Yên Bái | 3070 | 5340 | | | 135 | 98 | | |
| **Sông Hồng - *Red river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Sơn Tây | 9220 | 13100 | 6810 | 7250 | 485 | 640 | 640 | 557 |
| Hà Nội | 5450 | 6960 | 6370 | 5730 | 175 | 145 | 58 | 132 |
| **Sông Cầu - *Cau river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Thái Nguyên | 1370 | | | | 12 | | | |
| **Sông Lục Nam - *Luc Nam river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Chũ | 2450 | 2070 | | | 1 | | | |
| **Sông Mã - *Ma river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Xã Là | 683 | 1240 | 1600 | | 30 | 26 | 25 | |
| Cẩm Thuỷ | 2360 | 2480 | | | 83 | 94 | | |
| **Sông Cả - *Ca river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Dừa | 3640 | 5280 | | | 52 | 48 | | |
| Yên Thượng | 5060 | 5280 | | | 69 | 66 | | |
| **Sông Cửu Long - *Mekong river*** | | | | | | | | |
| Trạm - *Station:* | | | | | | | | |
| Tân Châu | 21700 | | | | -2980 | | | |
| Châu Đốc | 6640 | | | | -1370 | | | |

# 17 Mức nước biển trung bình năm 2015 tại một số trạm quan trắc
*Average of sea level in 2015 at some stations*

Đơn vị tính - *Unit: cm*

| | Tháng - *Month* | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 *Jan.* | 2 *Feb.* | 3 *March* | 4 *April* | 5 *May* | 6 *June* | 7 *July* | 8 *Aug.* | 9 *Sep.* | 10 *Oct.* | 11 *Nov.* | 12 *Dec.* |
| Trạm Cô Tô | 199 | 198 | 203 | 201 | 200 | 200 | 197 | 210 | 218 | 221 | 218 | 210 |
| Trạm Cửa Ông | 241 | 239 | 243 | 242 | 243 | 244 | 244 | 251 | 259 | 262 | 264 | 255 |
| Trạm Bãi Cháy | 208 | 207 | 210 | 205 | 209 | 209 | 207 | 212 | 224 | 224 | 227 | 217 |
| Trạm Hòn Dấu | 195 | 193 | 195 | 193 | 194 | 192 | 190 | 202 | 211 | 210 | 213 | 204 |
| Trạm Bạch Long Vĩ | 135 | 142 | 143 | 145 | 152 | 151 | 150 | 152 | 161 | 158 | 160 | 156 |
| Trạm Sầm Sơn | 189 | 185 | 183 | 188 | 188 | 188 | 185 | 194 | 199 | 207 | 208 | 199 |
| Trạm Hòn Ngư | 166 | 161 | 163 | 159 | 154 | 151 | 155 | 162 | 181 | 188 | 192 | 188 |
| Trạm Cồn Cỏ | 85 | 78 | 74 | 71 | 60 | 55 | 63 | 68 | 81 | 89 | 97 | 97 |
| Trạm Sơn Trà | 101 | 94 | 90 | 89 | 80 | 77 | 83 | 89 | 102 | 111 | 111 | 114 |
| Trạm Quy Nhơn | 161 | 153 | 148 | 146 | 138 | 136 | 139 | 148 | 158 | 165 | 168 | 171 |
| Trạm Phú Quý | 224 | 218 | 217 | 216 | 212 | 217 | 216 | 216 | 213 | 224 | 223 | 229 |
| Trạm Trường Sa | 239 | 240 | 239 | 239 | 236 | 236 | 237 | 229 | 239 | 240 | 238 | 238 |
| Trạm Vũng Tàu | 280 | 271 | 264 | 263 | 248 | 246 | 242 | 245 | 256 | 278 | 284 | 289 |
| Trạm Côn Đảo | 268 | 260 | 253 | 252 | 238 | 236 | 233 | 240 | 245 | 263 | 267 | 272 |
| Trạm Thổ Chu | 98 | 90 | 84 | 81 | 67 | 64 | 63 | 67 | 72 | 86 | 93 | 103 |
| Trạm Phú Quốc | 107 | 102 | 93 | 89 | 77 | 75 | 77 | 77 | 89 | 108 | 116 | 123 |

# 18 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc

*Change in average of sea level at some stations*

Đơn vị tính - *Unit: mm*

| | Mực nước biển trung bình năm 2014 *Average of Sea level in 2014* | Mực nước biển trung bình năm 2015 *Average of Sea level in 2015* | Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2015 so với năm 2014 *Sea-level change of average in 2015 compared to the average in 2014* |
|---|---|---|---|
| Trạm Cô Tô | 199 | 206 | 7 |
| Trạm Cửa Ông | 249 | 249 | 0 |
| Trạm Bãi Cháy | 213 | 213 | 0 |
| Trạm Hòn Dấu | 199 | 199 | 0 |
| Trạm Bạch Long Vĩ | 153 | 150 | -3 |
| Trạm Sầm Sơn | 194 | 193 | -1 |
| Trạm Hòn Ngư | 168 | 168 | 0 |
| Trạm Cồn Cỏ | 77 | 77 | 0 |
| Trạm Sơn Trà | 98 | 95 | -3 |
| Trạm Quy Nhơn | 157 | 153 | -4 |
| Trạm Phú Quý | 222 | 219 | -3 |
| Trạm Trường Sa | 241 | 237 | -4 |
| Trạm Vũng Tàu | 266 | 264 | -2 |
| Trạm Côn Đảo | 254 | 252 | -2 |
| Trạm Thổ Chu | 85 | 81 | -4 |
| Trạm Phú Quốc | 94 | 94 | 0 |

# Dân số và Lao động
# *Population and Employment*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 19 | Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo địa phương<br>*Area, population and population density in 2015 by province* | 85 |
| 20 | Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn<br>*Average population by sex and by residence* | 87 |
| 21 | Dân số trung bình phân theo địa phương<br>*Average population by province* | 88 |
| 22 | Dân số nam trung bình phân theo địa phương<br>*Average male population by province* | 90 |
| 23 | Dân số nữ trung bình phân theo địa phương<br>*Average female population by province* | 92 |
| 24 | Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương<br>*Average urban population by province* | 94 |
| 25 | Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương<br>*Average rural population by province* | 96 |
| 26 | Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn<br>*Sex ratio by residence* | 98 |
| 27 | Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương<br>*Sex ratio of population by province* | 99 |
| 28 | Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng<br>*Sex ratio at birth by region* | 101 |
| 29 | Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn<br>*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence* | 102 |
| 30 | Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương<br>*Crude birth rate by province* | 103 |
| 31 | Tỷ suất chết thô phân theo địa phương<br>*Crude death rate by province* | 105 |
| 32 | Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương<br>*Natural increase rate of population by province* | 107 |

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
*Total fertility rate by residence* 109

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
*Total fertility rate by province* 110

35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Child mortality rate by sex and by residence* 112

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
*Infant mortality rate by province* 113

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
*Under five mortality rate by province* 115

38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
*Population growth rate by province* 117

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
*In-migration rate by province* 119

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
*Out-migration rate by province* 121

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
*Net-migration rate by province* 123

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng
*Life expectancy at birth by region* 125

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence* 126

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
*Percentage of literate population at 15 years of age and above by province* 127

45 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2015 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử
*Number of divorce cases cleared up in 2015 by province and by level* 129

46 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence* 131

47 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
*Labour force at 15 years of age and above by age group* 132

48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
*Labour force at 15 years of age and above by province* 133

49 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế
*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership* 135

50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence* 136

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi
*Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group* 137

52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity* 138

53 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity* 140

54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
*Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment* 142

55 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương
*Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province* 143

56 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Percentage of trained employed workers by sex and by residence* 145

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
*Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification* 146

58 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
*Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity* 147

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương
*Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province* 149

60 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
*Productivity of employed population by kinds of economic activity* 151

61 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
*Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region* 153

62 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
*Underemployment rate of labour force at working age in rural area by region* 154

63 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
*Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by residence* 155

64 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo giới tính
*Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by sex* 156

65 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo nhóm tuổi
*Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by age group* 157

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## I. DÂN SỐ

### 1. Dân số trung bình

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$: Dân số trung bình;

$P_0$: Dân số đầu kỳ;

$P_1$: Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + .... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + .... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb1}$: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

***Dân số thành thị*** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

***Dân số nông thôn*** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

**2. Mật độ dân số**

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**3. Tỷ số giới tính của dân số**

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**4. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh**

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

**5. Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR}(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

**6. Tổng tỷ suất sinh**

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

$B_x$ : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

$W_x$: Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x =15 tới x =49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

$B_i$ : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

$W_i$: Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**7. Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR(‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong năm;

$P_{tb}$: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

**8. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

**9. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$_5q_0 = \frac{_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

$_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

$_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

**10. Tỷ lệ tăng dân số**

***10.1. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên***

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong năm;

D: Số chết trong năm;

$P_{tb}$: Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm.

### *10.2. Tỷ lệ tăng dân số chung*

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ suất di cư thuần.

## 11. Tỷ suất di cư

### *11.1. Tỷ suất nhập cư*

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong năm;

$P_{tb}$: Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

### *11.2. Tỷ suất xuất cư*

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong năm;

$P_{tb}$: Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

### *11.3. Tỷ suất di cư thuần*

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong năm;

O: Số người xuất cư trong năm;

$P_{tb}$: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc: NMR = IMR - OMR

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

## 12. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

$T_0$: Tổng số người năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ...,100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**13. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ**

Là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**14. Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu** (thường là một năm lịch)

Là số vụ đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

## II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**1. Lực lượng lao động**

Lực lượng lao động bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**2. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế**

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**3. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số**

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**4. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo**

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế; và

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**5. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp**

***5.1. Số người thất nghiệp***

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc, do:

+ Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

+ Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

+ Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

+ Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

***5.2. Tỷ lệ thất nghiệp***

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Lực lượng lao động khu vực thành thị}} \times 100$$

**6. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm**

Người thiếu việc làm bao gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

*Thứ nhất*, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

*Thứ hai*, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

*Thứ ba*, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, "ngưỡng thời gian" để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là "đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu".

Có hai chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu việc làm như sau:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với số người đang làm việc (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

**7. Năng suất lao động xã hội**

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

## I. POPULATION

### 1. Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$: Average population;

$P_0$: Population at the base period;

$P_1$: Population at the ending period.

If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + .... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n: Number of equal time points.

If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + .... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb1}$: Average population of the first duration;

$P_{tb2}$: Average population of the second duration;

$P_{tbn}$: Average population of the $n^{th}$ duration;

$t_i$: Length of the $n^{th}$ duration.

***Urban population*** is the population of the territorial units to which the State is defined urban areas.

***Rural population*** is the population of the territorial units to which the State is defined rural areas.

**2. Population density**

The population density is the average number of people on a square kilometer of the territory, is calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the territory of that area. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), in each province, district, commune, etc to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

**3. Sex ratio of population**

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \text{ x } 100$$

**4. Sex ratio at birth**

Sex ratio at birth reflects the balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio at birth} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \text{ x } 100$$

**5. Crude birth rate**

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$CBR(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

**6. Total fertility rate**

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbirth lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

$B_x$ : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

$W_x$: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49. Meanwhile:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

$B_i$ : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Successive 5-year age interval;

$W_i$: Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

**7. Crude death rate**

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$CDR(‰) = \frac{D}{P_{tb}} \text{ x } 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

$P_{tb}$: Average population (or mid-year population).

**8. Infant mortality rate**

Infant mortality rate is a measure of the mortality level of children within the first year of life. This rate is defined as the number of deaths under age 1 over 1000 live births in the year on an average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \text{ x } 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

$D_0$: Number of deaths under age 1 in the year;

B: Total of live births in the year.

**9. Under five mortality rate**

Under five mortality rate is a measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths under age 5 per 1,000 live births in the year on an average.

$$_5q_0 = \frac{_5D_0}{B} \text{ x } 1000$$

Where:

${}_5q_0$: Under five mortality rate (other name as U5MR);

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the year;

B: Total of live births in the year.

**10. Population growth rate**

***10.1. Natural growth rate of population***

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the average population during the reference period, or by the difference between the crude birth rate to the crude death rate of population in the period.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

$P_{tb}$: Average population (or population at the 1st July) of the year.

***10.2. Total growth rate of population***

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed in percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Or: $GR = NIR + NMR$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

## 11. Migration rates

### *11.1. In-migration rate*

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

$P_{tb}$: Average population (or mid-year population).

### *11.2. Out-migration rate*

Out-migration rate are the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

$P_{tb}$: Average population (or mid-year population).

### *11.3. Net-migration rate*

Net-migration rate is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

$P_{tb}$: Average population (or mid-year population).

Or: $NMR = IMR - OMR$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

**12. Life expectancy at birth**

Life expectancy at birth is a key statistics indicator of the Life table that represents the prospect of the newborns who could live for how many years if the current death model is continued maintaining.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$: Life expectancy at birth;

$T_0$: Total number of year-persons of the newborns in the Life table who will continue to survive;

$l_0$: Number of persons who surviving to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the indicators calculated from the Life table.

The Life table (otherwise known as the Death table) is a statistical table included the indicators that indicate the death level of the population at different ages and population's viability when transferred from this age to another. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will survive to age of 1, 2, ..., 100, ...; among those, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; persons who attained a certain age who will have what probalility of survival and death; life expectancy in the future is how much.

**13. Rate of literate population aged 15 and over**

This is the rate of persons aged 15 and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence by the national language, ethnic or foreign language) to the total population aged 15 and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

**14. Number of divorce cases in the reference period** (usually a calendar year) is the number of cases which have been cleared up for couples to get divorce under the Marriage and Family Law in that period or year. Number of divorce cases does not include the cases of separate couples.

## II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

### 1. Labour force

Labour force includes the employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons, as defined in the reference period (7 days prior to the time point of observation).

### 2. Employed population in the economy

Employed population (involving into the economy) includes persons aged 15 and over who were defined as "holding any kind of job" in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population (involving into the economy) is defined for those persons aged 15 and above who were holding any kind of legally job at least one hour to produce goods/products or provide services for their own/family's income in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population also includes those persons who were not actually working in the reference period but still holding any kind of job under the clear attachment of job (such as continuously receiving salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, some specific cases also classified as "employed" or "holding a job" are as follows:

(1) Those persons who were participating to the activities of training or skill enhancement, as the result of job requirements, held by the units of recruitment.

(2) Those persons, regarded as apprentices, trainees (consisting of interns), who were working and paid wage/salary.

(3) Those persons who were working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who were working for wage/salary/profit even that these receipts were not paid directly to them but counted for their own families' general income, including:

(i) Those persons who were working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who were taking in charge of any task/duty of employee job held by one member of their own families, living in the same or another household.

**3. Employment to population ratio**

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**4. Rate of trained workers in the economy**

Rate of trained workers in the economy is the rate of trained persons working to total workers in the period.

$$\text{Rate of trained workers in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained workers at time point (t)}}{\text{Total workers at time point (t)}} \times 100$$

Number of trained employees working in the economy includes persons who satisfy both of the following conditions:

- Employees who are working in the economy; and

- Persons who were trained in a school or a establishment whose responsibility is training in profession, technique, professional knowledge under the National Education System from 3 months and over, and were graduated, were granted the degree/certificate certifying achieved a given level of qualification, technical and professional including: short-term training, trade vocational, trade college, vocational school, vocational college, university and over (master, doctor, science doctorate).

**5. Unemployed population and unemployment rate**

***5.1. Unemployed population***

Unemployed population is defined for those persons aged 15 and over, satisfying simultaneously the following factors: (i) Currently not working; (ii) looking for a job and (iii) and ready to take job in the reference week.

Unemployed population also consists of those persons who did not hold any kind of job, ready to work but did not look for a job in the reference period, due to some reasons as follows:

+ Already having a future job to take or business/productive activities to start after the reference period;

+ Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or not sure to return work) due to that their establishments were narrowed or had business/production stopped;

+ During season off;

+ Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

***5.2. Unemployment rate***

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between number of unemployed persons to labour force in the period.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Due to characteristics of the economy, unemployment rate of Vietnam is usually calculated for urban area according to the following fomular:

$$\text{Urban unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of urban unemployed persons}}{\text{Urban labour force}} \times 100$$

**6. Under employment population and under employment rate**

Under employment people include persons who have jobs that in the reference period (7 days prior to the survey time point) satisfied all three following criteria:

*Firstly,* willing to work additional hours: (i) wants to work overtime (some) work to increase time; (ii) wants to replace the one of the jobs being done by another one to be able to work overtime; (iii) to increase the hours of one of the existing jobs; (iv) or a combination of the above three types.

*Secondly,* available to work additional hours, which means that in the future (for example a week), if there are job opportunities they are willing to work overtime immediately.

*Thirdly,* the fact they had worked less than a threshold relating all work completed during the reference week. Like other countries that are implementing of 40 hours worked per week, "time threshold" to determine the under-employment status in Vietnam is "less than 35 hours worked during the reference week".

There are two indicators measuring the extent of under-employment:

$$\text{Under employment rate to labour force (\%)} = \frac{\text{Number of under employed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

$$\text{Under employment rate to employed persons (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total of employed persons}} \times 100$$

**7. Productivity of employed population**

Productivity of employed population is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Productivity of employed population (VND/worker)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2015

## 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2015 của cả nước đạt 91,71 triệu người, tăng 984,4 nghìn người, tương đương tăng 1,08% so với năm 2014, bao gồm dân số thành thị 31,13 triệu người, chiếm 33,94%; dân số nông thôn 60,58 triệu người, chiếm 66,06%; dân số nam 45,23 triệu người, chiếm 49,32%; dân số nữ 46,48 triệu người, chiếm 50,68%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2015 đạt 2,10 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 16,20‰; tỷ suất chết thô là 6,81‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 14,73‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 22,12‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2015 là 73,3 năm (năm 2014 là 73,2 năm), trong đó tuổi thọ của nam là 70,7 năm và nữ là 76,1 năm.

## 2. Lao động, việc làm

Năm 2015, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đạt 53,98 triệu người, tăng 236,2 nghìn người so với năm 2014, trong đó lao động nam chiếm 51,6%; lao động nữ chiếm 48,4%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 31,3%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 68,7%.

Năm 2015, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 52,84 triệu người, tăng 95,5 nghìn người so với năm 2014. Trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 23,26 triệu người (chiếm 44,0% tổng số); khu vực công nghiệp và xây dựng 12,02 triệu người (chiếm 22,8%); khu vực dịch vụ 17,56 triệu người (chiếm 33,2%).

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2015 đạt 19,9%, cao hơn mức 18,2% của năm trước, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 36,3%; khu vực nông thôn đạt 12,6%.

Năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,33%, trong đó khu vực thành thị 3,37%; khu vực nông thôn 1,82%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 1,89%, trong đó khu vực thành thị 0,84%; khu vực nông thôn 2,39%.

# POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

## 1. Population

The estimated figure of national average population was 91.71 million persons in 2015, an increase of 984.4 thousand persons, equivalent to an increase of 1.08% over 2014, in which the urban, rural, male and female population was 31.13 million, 60.58 million, 45.23 million, and 46.48 million persons, respectively with the corresponding share of 33.94%, 66.06%, 49.32%, and 50.68%.

The total fertility rate in 2015 reached 2.10 children per woman, which remained the replace fertility level. The crude birth rate was 16.20‰ and the crude death rate was 6.81‰. The infant mortality rate was 14.73‰. The under 5 mortality rate was 22.12‰. The national average life expectancy at birth was 73.3 years in 2015 (that was 73.2 years in 2014), in which the average life expectancy of male was 70.7 years and the average life expectancy of female was 76.1 years.

## 2. Labor and employment

The labor force at 15 years of aged and above nationwide was 53.98 million persons in 2015, which expanded 236.2 thousand persons in comparison with that in 2014, in which male employees accounted for 51.6%, female employees accounted for 48.4%, labor force in urban area was 31.3%, and labor force in rural area was 68.7%.

The employed workers at 15 years of age and above working in the economic activities reached 52.84 million persons in 2015, an increase of 95.5 thousand persons over 2014. Of the total employed population at 15 years of age and above in 2015, the agriculture, forestry and fishing, the industry and construction and the service sector were 23.26 million persons, 12.02 million persons, and 17.56 million persons; respectively with the corresponding shares of 44.0%, 22.8% and 33.2%.

Percentage of trained employed workers with diplomas and certificates aged 15 years and above was 19.9% in 2015, higher than the figure 18.2% of the previous year, in which the percentage of trained employed workers was 36.3% in urban areas, and 12.6% in rural areas.

In 2015, the unemployment rate of labor force in working age was 2.33%, in which these rates of urban and rural areas were 3.37% and 1.82%, respectively. The under employment rate of labor force in working age was 1.89% in 2015, in which these rates of urban and rural areas were 0.84% and 2.39%, respectively.

# 19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo địa phương
*Area, population and population density in 2015 by province*

| | Diện tích(*) ($Km^2$) *Area(*) ($Km^2$)* | Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)* | Mật độ dân số (Người/$km^2$) *Population density (Person/$km^2$)* |
|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **330966,9** | **91713,3** | **277** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **21060,0** | **20925,5** | **994** |
| Hà Nội | 3324,5 | 7216,0 | 2171 |
| Vĩnh Phúc | 1237,5 | 1054,5 | 852 |
| Bắc Ninh | 822,7 | 1154,7 | 1404 |
| Quảng Ninh | 6102,3 | 1211,3 | 199 |
| Hải Dương | 1656,0 | 1774,5 | 1072 |
| Hải Phòng | 1527,4 | 1963,3 | 1285 |
| Hưng Yên | 926,0 | 1164,4 | 1257 |
| Thái Bình | 1570,8 | 1789,2 | 1139 |
| Hà Nam | 862,0 | 802,7 | 931 |
| Nam Định | 1653,2 | 1850,6 | 1119 |
| Ninh Bình | 1377,6 | 944,4 | 686 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **95266,8** | **11803,7** | **124** |
| Hà Giang | 7914,9 | 802,0 | 101 |
| Cao Bằng | 6703,4 | 522,4 | 78 |
| Bắc Kạn | 4859,4 | 313,1 | 64 |
| Tuyên Quang | 5867,3 | 760,3 | 130 |
| Lào Cai | 6383,9 | 674,5 | 106 |
| Yên Bái | 6886,3 | 792,7 | 115 |
| Thái Nguyên | 3533,2 | 1190,6 | 337 |
| Lạng Sơn | 8320,8 | 757,9 | 91 |
| Bắc Giang | 3849,5 | 1640,9 | 426 |
| Phú Thọ | 3533,3 | 1369,7 | 388 |
| Điện Biên | 9562,9 | 547,8 | 57 |
| Lai Châu | 9068,8 | 425,1 | 47 |
| Sơn La | 14174,4 | 1182,4 | 83 |
| Hòa Bình | 4608,7 | 824,3 | 179 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **95832,4** | **19658,0** | **205** |
| Thanh Hóa | 11129,5 | 3514,2 | 316 |
| Nghệ An | 16490,0 | 3063,9 | 186 |
| Hà Tĩnh | 5997,8 | 1261,3 | 210 |
| Quảng Bình | 8065,3 | 872,9 | 108 |
| Quảng Trị | 4739,8 | 619,9 | 131 |
| Thừa Thiên - Huế | 5033,2 | 1140,7 | 227 |

# 19 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Area, population and population density in 2015 by province*

| | Diện tích(*) ($Km^2$) *Area(*) ($Km^2$)* | Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)* | Mật độ dân số (Người/$km^2$) *Population density (Person/$km^2$)* |
|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 1285,4 | 1028,8 | 800 |
| Quảng Nam | 10438,4 | 1480,3 | 142 |
| Quảng Ngãi | 5152,7 | 1246,4 | 242 |
| Bình Định | 6050,6 | 1519,7 | 251 |
| Phú Yên | 5060,6 | 893,4 | 177 |
| Khánh Hòa | 5217,7 | 1205,3 | 231 |
| Ninh Thuận | 3358,3 | 595,9 | 177 |
| Bình Thuận | 7813,1 | 1215,2 | 156 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **54641,0** | **5607,9** | **103** |
| Kon Tum | 9689,6 | 495,9 | 51 |
| Gia Lai | 15536,9 | 1397,4 | 90 |
| Đắk Lắk | 13125,4 | 1853,7 | 141 |
| Đắk Nông | 6515,6 | 587,8 | 90 |
| Lâm Đồng | 9773,5 | 1273,1 | 130 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **23590,7** | **16127,8** | **684** |
| Bình Phước | 6871,5 | 944,4 | 137 |
| Tây Ninh | 4032,6 | 1111,5 | 276 |
| Bình Dương | 2694,4 | 1947,2 | 723 |
| Đồng Nai | 5907,2 | 2905,8 | 492 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1989,5 | 1072,6 | 539 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2095,5 | 8146,3 | 3888 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **40576,0** | **17590,4** | **434** |
| Long An | 4495,0 | 1484,7 | 330 |
| Tiền Giang | 2509,3 | 1728,7 | 689 |
| Bến Tre | 2359,8 | 1263,7 | 536 |
| Trà Vinh | 2341,2 | 1034,6 | 442 |
| Vĩnh Long | 1520,2 | 1045,0 | 687 |
| Đồng Tháp | 3378,8 | 1684,3 | 498 |
| An Giang | 3536,7 | 2158,3 | 610 |
| Kiên Giang | 6348,5 | 1761,0 | 277 |
| Cần Thơ | 1408,9 | 1248,0 | 886 |
| Hậu Giang | 1602,4 | 770,4 | 481 |
| Sóc Trăng | 3311,6 | 1310,7 | 396 |
| Bạc Liêu | 2468,7 | 882,0 | 357 |
| Cà Mau | 5294,9 | 1218,9 | 230 |

(*) Diện tích có đến 01/01/2014 theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*Area data as of 01 January 2014 according to Decision No.1467/QĐ-BTNMT dated July 21st 2014 of Minister of Natural Resources and Environment.*

# 20 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn
*Average population by sex and by residence*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| | | **Nghìn người - *Thous. persons*** | | | |
| 2005 | 82392,1 | 40521,5 | 41870,6 | 22332,0 | 60060,1 |
| 2006 | 83311,2 | 40999,0 | 42312,2 | 23045,8 | 60265,4 |
| 2007 | 84218,5 | 41447,3 | 42771,2 | 23746,3 | 60472,2 |
| 2008 | 85118,7 | 41956,1 | 43162,6 | 24673,1 | 60445,6 |
| 2009 | 86025,0 | 42523,4 | 43501,6 | 25584,7 | 60440,3 |
| 2010 | 86947,4 | 42993,5 | 43953,9 | 26515,9 | 60431,5 |
| 2011 | 87860,4 | 43446,8 | 44413,6 | 27719,3 | 60141,1 |
| 2012 | 88809,3 | 43908,2 | 44901,1 | 28269,2 | 60540,1 |
| 2013 | 89759,5 | 44364,9 | 45394,6 | 28874,9 | 60884,6 |
| 2014 | 90728,9 | 44758,1 | 45970,8 | 30035,4 | 60693,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 91713,3 | 45234,1 | 46479,2 | 31131,5 | 60581,8 |
| | | **Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*** | | | |
| 2005 | 1,17 | 1,20 | 1,15 | 3,38 | 0,38 |
| 2006 | 1,12 | 1,18 | 1,05 | 3,20 | 0,34 |
| 2007 | 1,09 | 1,09 | 1,08 | 3,04 | 0,34 |
| 2008 | 1,07 | 1,23 | 0,92 | 3,90 | -0,04 |
| 2009 | 1,06 | 1,35 | 0,79 | 3,69 | -0,01 |
| 2010 | 1,07 | 1,11 | 1,04 | 3,64 | -0,01 |
| 2011 | 1,05 | 1,05 | 1,05 | 4,54 | -0,48 |
| 2012 | 1,08 | 1,06 | 1,10 | 1,98 | 0,66 |
| 2013 | 1,07 | 1,04 | 1,10 | 2,14 | 0,57 |
| 2014 | 1,08 | 0,89 | 1,27 | 4,02 | -0,31 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 1,08 | 1,06 | 1,11 | 3,65 | -0,18 |
| | | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | | |
| 2005 | 100,00 | 49,18 | 50,82 | 27,10 | 72,90 |
| 2006 | 100,00 | 49,21 | 50,79 | 27,66 | 72,34 |
| 2007 | 100,00 | 49,21 | 50,79 | 28,20 | 71,80 |
| 2008 | 100,00 | 49,29 | 50,71 | 28,99 | 71,01 |
| 2009 | 100,00 | 49,43 | 50,57 | 29,74 | 70,26 |
| 2010 | 100,00 | 49,45 | 50,55 | 30,50 | 69,50 |
| 2011 | 100,00 | 49,45 | 50,55 | 31,55 | 68,45 |
| 2012 | 100,00 | 49,44 | 50,56 | 31,83 | 68,17 |
| 2013 | 100,00 | 49,43 | 50,57 | 32,17 | 67,83 |
| 2014 | 100,00 | 49,33 | 50,67 | 33,10 | 66,90 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,00 | 49,32 | 50,68 | 33,94 | 66,06 |

# 21 Dân số trung bình phân theo địa phương
*Average population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **86947,4** | **88809,3** | **89759,5** | **90728,9** | **91713,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **19851,9** | **20274,9** | **20481,9** | **20705,2** | **20925,5** |
| Hà Nội | 6633,6 | 6865,2 | 6977,0 | 7095,9 | 7216,0 |
| Vĩnh Phúc | 1007,6 | 1022,4 | 1029,4 | 1041,9 | 1054,5 |
| Bắc Ninh | 1044,2 | 1085,8 | 1108,2 | 1131,2 | 1154,7 |
| Quảng Ninh | 1157,2 | 1177,7 | 1187,5 | 1199,4 | 1211,3 |
| Hải Dương | 1716,4 | 1741,7 | 1751,8 | 1763,2 | 1774,5 |
| Hải Phòng | 1857,8 | 1904,1 | 1925,2 | 1946,0 | 1963,3 |
| Hưng Yên | 1132,3 | 1144,1 | 1151,6 | 1158,1 | 1164,4 |
| Thái Bình | 1784,7 | 1787,4 | 1788,1 | 1788,7 | 1789,2 |
| Hà Nam | 786,3 | 792,2 | 796,0 | 799,4 | 802,7 |
| Nam Định | 1830,0 | 1835,1 | 1839,9 | 1845,6 | 1850,6 |
| Ninh Bình | 901,7 | 919,1 | 927,2 | 935,8 | 944,4 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **11184,3** | **11417,5** | **11536,4** | **11667,5** | **11803,7** |
| Hà Giang | 733,8 | 761,6 | 775,8 | 788,8 | 802,0 |
| Cao Bằng | 513,1 | 515,2 | 517,9 | 520,2 | 522,4 |
| Bắc Kạn | 297,5 | 303,0 | 305,2 | 307,3 | 313,1 |
| Tuyên Quang | 729,3 | 740,8 | 747,2 | 753,8 | 760,3 |
| Lào Cai | 626,8 | 646,5 | 655,9 | 665,2 | 674,5 |
| Yên Bái | 751,3 | 765,7 | 774,6 | 783,5 | 792,7 |
| Thái Nguyên | 1131,3 | 1149,1 | 1156,0 | 1173,2 | 1190,6 |
| Lạng Sơn | 736,3 | 745,3 | 749,7 | 753,7 | 757,9 |
| Bắc Giang | 1569,8 | 1592,9 | 1608,0 | 1624,5 | 1640,9 |
| Phú Thọ | 1322,7 | 1340,8 | 1351,2 | 1360,2 | 1369,7 |
| Điện Biên | 501,2 | 519,7 | 528,5 | 538,1 | 547,8 |
| Lai Châu | 380,8 | 397,3 | 405,7 | 415,3 | 425,1 |
| Sơn La | 1098,9 | 1134,4 | 1150,5 | 1166,4 | 1182,4 |
| Hòa Bình | 791,6 | 805,2 | 810,3 | 817,4 | 824,3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **18975,2** | **19243,3** | **19387,5** | **19522,5** | **19658,0** |
| Thanh Hóa | 3421,8 | 3457,9 | 3477,7 | 3496,1 | 3514,2 |
| Nghệ An | 2934,1 | 2983,3 | 3011,3 | 3037,4 | 3063,9 |
| Hà Tĩnh | 1232,7 | 1243,2 | 1249,1 | 1255,3 | 1261,3 |
| Quảng Bình | 848,6 | 858,3 | 863,4 | 868,2 | 872,9 |
| Quảng Trị | 601,7 | 608,2 | 613,0 | 616,4 | 619,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 1090,9 | 1113,9 | 1122,7 | 1131,8 | 1140,7 |

# 21 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
*(Cont.) Average population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 922,7 | 966,3 | 986,8 | 1007,7 | 1028,8 |
| Quảng Nam | 1433,2 | 1452,9 | 1463,2 | 1471,8 | 1480,3 |
| Quảng Ngãi | 1221,0 | 1229,8 | 1236,3 | 1241,4 | 1246,4 |
| Bình Định | 1492,0 | 1502,4 | 1509,3 | 1514,5 | 1519,7 |
| Phú Yên | 866,1 | 876,1 | 882,0 | 887,4 | 893,4 |
| Khánh Hòa | 1164,3 | 1180,1 | 1188,4 | 1196,9 | 1205,3 |
| Ninh Thuận | 569,5 | 579,4 | 584,9 | 590,4 | 595,9 |
| Bình Thuận | 1176,8 | 1191,6 | 1199,5 | 1207,4 | 1215,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5204,4** | **5363,3** | **5445,8** | **5525,8** | **5607,9** |
| Kon Tum | 442,1 | 462,7 | 473,3 | 484,2 | 495,9 |
| Gia Lai | 1301,6 | 1340,5 | 1359,1 | 1377,8 | 1397,4 |
| Đắk Lắk | 1752,7 | 1791,4 | 1812,8 | 1833,3 | 1853,7 |
| Đắk Nông | 503,8 | 536,7 | 555,1 | 571,3 | 587,8 |
| Lâm Đồng | 1204,1 | 1232,0 | 1245,4 | 1259,3 | 1273,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **14480,3** | **15130,7** | **15459,2** | **15790,3** | **16127,8** |
| Bình Phước | 885,8 | 908,9 | 920,7 | 932,5 | 944,4 |
| Tây Ninh | 1074,3 | 1089,7 | 1096,9 | 1104,2 | 1111,5 |
| Bình Dương | 1590,8 | 1731,0 | 1802,5 | 1873,6 | 1947,2 |
| Đồng Nai | 2571,5 | 2707,8 | 2772,7 | 2838,6 | 2905,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1011,3 | 1033,0 | 1046,5 | 1059,5 | 1072,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 7346,6 | 7660,3 | 7820,0 | 7981,9 | 8146,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **17251,3** | **17379,6** | **17448,7** | **17517,6** | **17590,4** |
| Long An | 1442,8 | 1460,3 | 1469,9 | 1477,3 | 1484,7 |
| Tiền Giang | 1678,0 | 1692,5 | 1703,4 | 1716,1 | 1728,7 |
| Bến Tre | 1256,6 | 1258,9 | 1260,6 | 1262,2 | 1263,7 |
| Trà Vinh | 1008,0 | 1018,4 | 1023,9 | 1029,3 | 1034,6 |
| Vĩnh Long | 1026,5 | 1034,5 | 1037,8 | 1041,5 | 1045,0 |
| Đồng Tháp | 1669,6 | 1675,0 | 1678,4 | 1681,3 | 1684,3 |
| An Giang | 2148,3 | 2151,2 | 2153,3 | 2155,8 | 2158,3 |
| Kiên Giang | 1698,7 | 1723,8 | 1734,3 | 1745,5 | 1761,0 |
| Cần Thơ | 1197,9 | 1218,3 | 1228,5 | 1238,3 | 1248,0 |
| Hậu Giang | 759,8 | 763,8 | 766,2 | 768,4 | 770,4 |
| Sóc Trăng | 1295,6 | 1301,5 | 1304,7 | 1307,7 | 1310,7 |
| Bạc Liêu | 861,0 | 869,3 | 873,6 | 877,9 | 882,0 |
| Cà Mau | 1208,5 | 1212,1 | 1214,2 | 1216,4 | 1218,9 |

# 22 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
*Average male population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **42993,5** | **43908,2** | **44364,9** | **44758,1** | **45234,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **9760,2** | **9962,3** | **10089,5** | **10149,6** | **10277,6** |
| Hà Nội | 3247,8 | 3351,7 | 3424,2 | 3457,0 | 3526,3 |
| Vĩnh Phúc | 497,6 | 504,9 | 508,4 | 512,4 | 518,6 |
| Bắc Ninh | 514,0 | 534,1 | 544,5 | 556,2 | 568,1 |
| Quảng Ninh | 592,2 | 598,8 | 610,9 | 601,1 | 607,1 |
| Hải Dương | 841,1 | 853,4 | 856,9 | 862,8 | 868,7 |
| Hải Phòng | 921,6 | 945,3 | 956,1 | 966,8 | 975,8 |
| Hưng Yên | 556,2 | 564,8 | 568,9 | 571,1 | 573,2 |
| Thái Bình | 861,7 | 865,2 | 865,2 | 865,1 | 864,9 |
| Hà Nam | 384,0 | 388,2 | 391,6 | 394,2 | 396,7 |
| Nam Định | 895,5 | 897,9 | 901,3 | 904,2 | 907,2 |
| Ninh Bình | 448,4 | 457,9 | 461,4 | 458,8 | 471,1 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **5609,6** | **5689,0** | **5738,9** | **5812,8** | **5874,4** |
| Hà Giang | 366,6 | 380,7 | 389,0 | 395,1 | 403,4 |
| Cao Bằng | 254,5 | 255,2 | 256,4 | 257,5 | 258,6 |
| Bắc Kạn | 150,3 | 153,3 | 154,9 | 154,4 | 155,7 |
| Tuyên Quang | 365,3 | 370,6 | 373,1 | 374,5 | 375,9 |
| Lào Cai | 315,6 | 325,3 | 329,5 | 336,6 | 340,9 |
| Yên Bái | 375,7 | 381,6 | 386,1 | 390,8 | 395,3 |
| Thái Nguyên | 588,9 | 566,4 | 569,8 | 578,3 | 584,9 |
| Lạng Sơn | 366,9 | 372,4 | 374,1 | 376,9 | 379,4 |
| Bắc Giang | 782,0 | 790,0 | 790,0 | 806,9 | 815,1 |
| Phú Thọ | 653,4 | 661,1 | 666,4 | 670,8 | 675,5 |
| Điện Biên | 250,7 | 260,1 | 264,6 | 269,2 | 273,9 |
| Lai Châu | 194,9 | 203,4 | 205,8 | 208,8 | 211,8 |
| Sơn La | 552,3 | 570,1 | 578,8 | 587,4 | 594,9 |
| Hòa Bình | 392,6 | 398,9 | 400,4 | 405,6 | 409,1 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **9380,5** | **9521,4** | **9583,9** | **9656,3** | **9733,4** |
| Thanh Hóa | 1690,9 | 1707,8 | 1714,0 | 1729,4 | 1744,9 |
| Nghệ An | 1456,2 | 1479,6 | 1490,7 | 1508,5 | 1526,6 |
| Hà Tĩnh | 609,4 | 614,4 | 615,1 | 616,3 | 619,3 |
| Quảng Bình | 424,5 | 429,3 | 432,1 | 434,5 | 436,9 |
| Quảng Trị | 297,3 | 301,2 | 302,4 | 303,7 | 304,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 540,2 | 550,9 | 554,5 | 560,5 | 566,1 |

# 22 (Tiếp theo) Dân số nam trung bình phân theo địa phương
*(Cont.) Average male population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 449,2 | 476,6 | 486,7 | 495,0 | 505,4 |
| Quảng Nam | 699,3 | 710,4 | 715,4 | 719,7 | 723,9 |
| Quảng Ngãi | 602,0 | 606,4 | 610,0 | 611,6 | 613,2 |
| Bình Định | 727,3 | 732,4 | 735,8 | 739,8 | 742,5 |
| Phú Yên | 433,5 | 438,5 | 441,5 | 443,9 | 446,8 |
| Khánh Hòa | 575,6 | 583,1 | 588,0 | 591,1 | 594,2 |
| Ninh Thuận | 284,9 | 291,9 | 295,2 | 297,8 | 300,5 |
| Bình Thuận | 590,1 | 599,0 | 602,5 | 604,3 | 608,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2637,0** | **2736,3** | **2773,5** | **2786,4** | **2809,6** |
| Kon Tum | 227,6 | 246,0 | 251,9 | 257,8 | 264,1 |
| Gia Lai | 657,2 | 684,4 | 697,9 | 686,5 | 675,7 |
| Đắk Lắk | 884,7 | 903,5 | 912,3 | 922,5 | 932,8 |
| Đắk Nông | 264,1 | 286,1 | 289,9 | 288,9 | 297,3 |
| Lâm Đồng | 603,5 | 616,4 | 621,6 | 630,6 | 639,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **7034,0** | **7367,6** | **7524,0** | **7655,1** | **7814,9** |
| Bình Phước | 447,1 | 458,7 | 464,7 | 464,3 | 463,8 |
| Tây Ninh | 533,4 | 538,5 | 539,8 | 546,4 | 553,0 |
| Bình Dương | 764,1 | 834,3 | 869,9 | 904,4 | 940,1 |
| Đồng Nai | 1269,3 | 1327,8 | 1355,1 | 1383,3 | 1411,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 505,4 | 516,0 | 521,7 | 528,9 | 536,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3514,7 | 3692,3 | 3772,8 | 3828,0 | 3910,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **8572,2** | **8631,5** | **8655,1** | **8697,9** | **8724,2** |
| Long An | 716,5 | 725,2 | 730,0 | 733,7 | 737,3 |
| Tiền Giang | 825,9 | 829,8 | 835,7 | 841,7 | 847,9 |
| Bến Tre | 616,4 | 617,1 | 617,4 | 618,9 | 620,2 |
| Trà Vinh | 496,5 | 501,4 | 503,2 | 504,9 | 506,6 |
| Vĩnh Long | 505,5 | 509,9 | 510,4 | 512,9 | 514,9 |
| Đồng Tháp | 832,1 | 834,2 | 834,0 | 839,8 | 838,8 |
| An Giang | 1067,7 | 1069,7 | 1069,0 | 1067,4 | 1069,0 |
| Kiên Giang | 853,6 | 866,3 | 870,1 | 874,6 | 882,3 |
| Cần Thơ | 594,9 | 605,8 | 610,2 | 614,2 | 621,3 |
| Hậu Giang | 382,6 | 385,0 | 385,7 | 383,2 | 380,7 |
| Sóc Trăng | 643,9 | 646,5 | 646,7 | 654,8 | 650,1 |
| Bạc Liêu | 429,2 | 432,2 | 433,5 | 441,7 | 443,8 |
| Cà Mau | 607,5 | 608,4 | 609,2 | 610,1 | 611,2 |

# 23 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
*Average female population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **43953,9** | **44901,1** | **45394,6** | **45970,8** | **46479,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **10091,7** | **10312,6** | **10392,4** | **10555,6** | **10647,9** |
| Hà Nội | 3385,8 | 3513,4 | 3552,8 | 3638,9 | 3689,6 |
| Vĩnh Phúc | 510,0 | 517,5 | 521,0 | 529,6 | 535,9 |
| Bắc Ninh | 530,2 | 551,7 | 563,6 | 575,0 | 586,6 |
| Quảng Ninh | 565,0 | 578,9 | 576,5 | 598,3 | 604,2 |
| Hải Dương | 875,3 | 888,3 | 894,9 | 900,4 | 905,8 |
| Hải Phòng | 936,2 | 958,8 | 969,1 | 979,2 | 987,5 |
| Hưng Yên | 576,0 | 579,3 | 582,7 | 587,0 | 591,2 |
| Thái Bình | 923,0 | 922,2 | 922,9 | 923,6 | 924,3 |
| Hà Nam | 402,3 | 404,0 | 404,4 | 405,2 | 406,0 |
| Nam Định | 934,5 | 937,2 | 938,6 | 941,4 | 943,4 |
| Ninh Bình | 453,3 | 461,3 | 465,7 | 477,0 | 473,4 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **5574,7** | **5728,4** | **5797,5** | **5854,7** | **5929,3** |
| Hà Giang | 367,1 | 380,9 | 386,8 | 393,7 | 398,6 |
| Cao Bằng | 258,6 | 260,0 | 261,5 | 262,7 | 263,8 |
| Bắc Kạn | 147,2 | 149,7 | 150,3 | 152,9 | 157,4 |
| Tuyên Quang | 364,1 | 370,2 | 374,2 | 379,3 | 384,4 |
| Lào Cai | 311,2 | 321,2 | 326,4 | 328,6 | 333,7 |
| Yên Bái | 375,6 | 384,1 | 388,5 | 392,7 | 397,4 |
| Thái Nguyên | 542,4 | 582,7 | 586,2 | 594,9 | 605,7 |
| Lạng Sơn | 369,4 | 372,9 | 375,6 | 376,8 | 378,5 |
| Bắc Giang | 787,8 | 802,9 | 818,0 | 817,6 | 825,8 |
| Phú Thọ | 669,3 | 679,7 | 684,8 | 689,5 | 694,2 |
| Điện Biên | 250,5 | 259,6 | 263,8 | 268,8 | 273,9 |
| Lai Châu | 185,9 | 193,9 | 199,9 | 206,5 | 213,4 |
| Sơn La | 546,6 | 564,3 | 571,7 | 579,0 | 587,5 |
| Hòa Bình | 399,0 | 406,3 | 409,9 | 411,7 | 415,3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **9594,7** | **9721,6** | **9803,6** | **9866,2** | **9924,6** |
| Thanh Hóa | 1730,9 | 1750,1 | 1763,7 | 1766,6 | 1769,3 |
| Nghệ An | 1477,9 | 1503,7 | 1520,6 | 1528,9 | 1537,3 |
| Hà Tĩnh | 623,3 | 628,8 | 634,0 | 638,9 | 642,0 |
| Quảng Bình | 424,1 | 428,9 | 431,3 | 433,7 | 436,0 |
| Quảng Trị | 304,4 | 307,0 | 310,6 | 312,7 | 315,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 550,7 | 563,1 | 568,3 | 571,2 | 574,7 |

# 23 (Tiếp theo) Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
*(Cont.) Average female population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 473,6 | 489,7 | 500,1 | 512,6 | 523,4 |
| Quảng Nam | 733,9 | 742,5 | 747,7 | 752,1 | 756,4 |
| Quảng Ngãi | 618,9 | 623,5 | 626,3 | 629,8 | 633,2 |
| Bình Định | 764,7 | 770,0 | 773,5 | 774,7 | 777,1 |
| Phú Yên | 432,6 | 437,6 | 440,5 | 443,5 | 446,5 |
| Khánh Hòa | 588,7 | 597,0 | 600,4 | 605,8 | 611,2 |
| Ninh Thuận | 284,6 | 287,4 | 289,6 | 292,6 | 295,3 |
| Bình Thuận | 586,6 | 592,7 | 597,0 | 603,1 | 607,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2567,4** | **2627,0** | **2672,3** | **2739,4** | **2798,3** |
| Kon Tum | 214,6 | 216,7 | 221,3 | 226,4 | 231,7 |
| Gia Lai | 644,4 | 656,0 | 661,3 | 691,3 | 721,7 |
| Đắk Lắk | 868,0 | 887,9 | 900,5 | 910,7 | 920,9 |
| Đắk Nông | 239,7 | 250,7 | 265,3 | 282,3 | 290,5 |
| Lâm Đồng | 600,6 | 615,6 | 623,8 | 628,7 | 633,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **7446,3** | **7763,1** | **7935,2** | **8135,2** | **8312,9** |
| Bình Phước | 438,8 | 450,2 | 456,0 | 468,3 | 480,7 |
| Tây Ninh | 540,9 | 551,2 | 557,1 | 557,9 | 558,5 |
| Bình Dương | 826,7 | 896,6 | 932,6 | 969,2 | 1007,1 |
| Đồng Nai | 1302,2 | 1380,0 | 1417,6 | 1455,4 | 1494,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 505,9 | 517,0 | 524,8 | 530,7 | 536,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3831,9 | 3968,0 | 4047,2 | 4153,9 | 4236,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **8679,1** | **8748,1** | **8793,6** | **8819,7** | **8866,2** |
| Long An | 726,3 | 735,1 | 739,9 | 743,7 | 747,4 |
| Tiền Giang | 852,1 | 862,6 | 867,7 | 874,4 | 880,8 |
| Bến Tre | 640,2 | 641,8 | 643,1 | 643,3 | 643,5 |
| Trà Vinh | 511,5 | 517,0 | 520,7 | 524,4 | 528,0 |
| Vĩnh Long | 521,0 | 524,6 | 527,4 | 528,6 | 530,2 |
| Đồng Tháp | 837,6 | 840,9 | 844,4 | 841,6 | 845,5 |
| An Giang | 1080,6 | 1081,5 | 1084,4 | 1088,3 | 1089,3 |
| Kiên Giang | 845,1 | 857,5 | 864,2 | 870,9 | 878,7 |
| Cần Thơ | 603,0 | 612,5 | 618,2 | 624,1 | 626,7 |
| Hậu Giang | 377,2 | 378,8 | 380,5 | 385,1 | 389,7 |
| Sóc Trăng | 651,7 | 655,0 | 657,9 | 652,9 | 660,6 |
| Bạc Liêu | 431,8 | 437,0 | 440,1 | 436,1 | 438,2 |
| Cà Mau | 601,0 | 603,7 | 605,1 | 606,3 | 607,8 |

# 24 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
*Average urban population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **26515,9** | **28269,2** | **28874,9** | **30035,4** | **31131,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **6050,4** | **6339,0** | **6341,7** | **6735,6** | **7180,0** |
| Hà Nội | 2827,9 | 2908,1 | 2826,5 | 3156,0 | 3523,5 |
| Vĩnh Phúc | 231,2 | 238,7 | 243,8 | 242,9 | 245,8 |
| Bắc Ninh | 270,2 | 282,3 | 289,3 | 311,4 | 330,2 |
| Quảng Ninh | 602,1 | 724,5 | 731,2 | 734,3 | 741,6 |
| Hải Dương | 361,5 | 383,0 | 388,1 | 407,4 | 427,6 |
| Hải Phòng | 859,8 | 885,0 | 897,3 | 909,1 | 917,5 |
| Hưng Yên | 139,6 | 148,6 | 150,0 | 151,8 | 152,0 |
| Thái Bình | 178,5 | 178,7 | 178,8 | 179,0 | 187,5 |
| Hà Nam | 82,2 | 83,4 | 122,7 | 123,5 | 124,6 |
| Nam Định | 326,2 | 331,4 | 333,3 | 335,9 | 338,1 |
| Ninh Bình | 171,2 | 175,2 | 180,6 | 184,2 | 191,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **1842,8** | **1961,1** | **2011,5** | **2072,4** | **2146,7** |
| Hà Giang | 104,7 | 114,7 | 117,1 | 118,6 | 120,1 |
| Cao Bằng | 87,0 | 119,3 | 119,8 | 120,3 | 120,8 |
| Bắc Kạn | 48,0 | 49,1 | 49,7 | 50,6 | 52,1 |
| Tuyên Quang | 95,4 | 97,4 | 99,2 | 100,9 | 102,7 |
| Lào Cai | 133,3 | 146,1 | 149,5 | 152,0 | 154,9 |
| Yên Bái | 146,7 | 149,9 | 152,0 | 160,4 | 161,9 |
| Thái Nguyên | 293,6 | 326,9 | 344,2 | 355,1 | 406,1 |
| Lạng Sơn | 140,8 | 143,4 | 145,3 | 147,1 | 148,8 |
| Bắc Giang | 151,6 | 154,8 | 157,1 | 183,7 | 186,3 |
| Phú Thọ | 240,4 | 244,3 | 250,4 | 252,8 | 255,1 |
| Điện Biên | 75,2 | 78,0 | 79,7 | 81,2 | 82,7 |
| Lai Châu | 54,1 | 58,4 | 66,9 | 71,3 | 73,7 |
| Sơn La | 153,4 | 157,8 | 158,2 | 159,6 | 161,7 |
| Hòa Bình | 118,7 | 121,0 | 122,6 | 118,7 | 119,8 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **4759,8** | **5007,4** | **5203,7** | **5372,1** | **5579,3** |
| Thanh Hóa | 369,3 | 398,4 | 491,8 | 513,9 | 556,7 |
| Nghệ An | 375,4 | 401,1 | 453,5 | 458,6 | 462,7 |
| Hà Tĩnh | 190,8 | 193,8 | 194,5 | 195,4 | 228,0 |
| Quảng Bình | 128,4 | 129,9 | 131,2 | 169,5 | 170,9 |
| Quảng Trị | 170,9 | 176,6 | 178,9 | 179,2 | 181,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 470,9 | 538,0 | 542,9 | 549,8 | 554,7 |

# 24 (Tiếp theo) Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
*(Cont.) Average urban population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 802,4 | 842,4 | 861,3 | 879,5 | 898,0 |
| Quảng Nam | 271,7 | 277,2 | 281,0 | 283,5 | 357,5 |
| Quảng Ngãi | 178,8 | 180,2 | 181,2 | 193,5 | 206,7 |
| Bình Định | 413,8 | 462,9 | 465,1 | 469,5 | 471,6 |
| Phú Yên | 201,2 | 203,6 | 204,9 | 255,2 | 256,7 |
| Khánh Hòa | 518,4 | 525,1 | 531,0 | 536,1 | 541,3 |
| Ninh Thuận | 205,2 | 209,4 | 212,7 | 213,8 | 215,7 |
| Bình Thuận | 462,7 | 468,5 | 473,6 | 474,6 | 477,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1487,2** | **1538,6** | **1573,6** | **1599,9** | **1627,3** |
| Kon Tum | 150,4 | 162,1 | 166,1 | 170,8 | 175,7 |
| Gia Lai | 382,6 | 393,5 | 399,1 | 407,1 | 415,4 |
| Đắk Lắk | 421,2 | 431,3 | 438,7 | 444,6 | 450,6 |
| Đắk Nông | 75,4 | 80,7 | 84,8 | 86,9 | 89,4 |
| Lâm Đồng | 457,6 | 471,0 | 484,8 | 490,5 | 496,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **8298,6** | **9189,3** | **9441,7** | **9893,9** | **10193,0** |
| Bình Phước | 148,7 | 152,8 | 154,9 | 180,3 | 209,9 |
| Tây Ninh | 167,8 | 170,8 | 173,0 | 206,5 | 246,6 |
| Bình Dương | 503,7 | 1122,5 | 1162,7 | 1438,8 | 1498,7 |
| Đồng Nai | 859,6 | 918,9 | 948,0 | 978,2 | 1009,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 504,5 | 515,1 | 524,0 | 535,3 | 546,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 6114,3 | 6309,1 | 6479,2 | 6554,7 | 6681,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **4077,1** | **4233,8** | **4302,7** | **4361,5** | **4405,2** |
| Long An | 254,6 | 260,7 | 265,0 | 266,3 | 267,7 |
| Tiền Giang | 246,6 | 249,5 | 251,3 | 264,4 | 278,1 |
| Bến Tre | 125,9 | 126,4 | 127,2 | 129,2 | 131,1 |
| Trà Vinh | 155,2 | 165,3 | 169,4 | 172,9 | 183,3 |
| Vĩnh Long | 158,0 | 161,1 | 174,0 | 175,2 | 176,3 |
| Đồng Tháp | 296,7 | 297,6 | 299,5 | 301,0 | 299,2 |
| An Giang | 640,5 | 645,3 | 653,9 | 652,3 | 653,2 |
| Kiên Giang | 460,1 | 470,7 | 476,3 | 464,9 | 485,2 |
| Cần Thơ | 789,8 | 808,0 | 817,7 | 825,9 | 833,0 |
| Hậu Giang | 161,6 | 181,4 | 183,4 | 186,0 | 188,7 |
| Sóc Trăng | 291,1 | 359,7 | 372,4 | 417,6 | 401,1 |
| Bạc Liêu | 228,6 | 237,1 | 239,3 | 231,4 | 232,5 |
| Cà Mau | 268,5 | 271,1 | 273,3 | 274,4 | 275,8 |

# 25 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
*Average rural population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **60431,5** | **60540,1** | **60884,6** | **60693,5** | **60581,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **13801,5** | **13935,9** | **14140,2** | **13969,6** | **13745,5** |
| Hà Nội | 3805,7 | 3957,0 | 4150,5 | 3939,9 | 3692,5 |
| Vĩnh Phúc | 776,4 | 783,7 | 785,6 | 799,0 | 808,6 |
| Bắc Ninh | 774,0 | 803,4 | 818,8 | 819,8 | 824,4 |
| Quảng Ninh | 555,2 | 453,2 | 456,2 | 465,1 | 469,8 |
| Hải Dương | 1354,9 | 1358,7 | 1363,7 | 1355,8 | 1346,9 |
| Hải Phòng | 998,0 | 1019,1 | 1027,9 | 1036,9 | 1045,9 |
| Hưng Yên | 992,7 | 995,5 | 1001,6 | 1006,2 | 1012,4 |
| Thái Bình | 1606,2 | 1608,7 | 1609,3 | 1609,7 | 1601,6 |
| Hà Nam | 704,1 | 708,8 | 673,3 | 675,8 | 678,1 |
| Nam Định | 1503,8 | 1503,7 | 1506,7 | 1509,7 | 1512,5 |
| Ninh Bình | 730,5 | 743,9 | 746,6 | 751,6 | 752,8 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **9341,5** | **9456,4** | **9524,9** | **9595,1** | **9657,0** |
| Hà Giang | 629,1 | 646,9 | 658,7 | 670,2 | 681,9 |
| Cao Bằng | 426,1 | 395,9 | 398,1 | 399,8 | 401,5 |
| Bắc Kạn | 249,5 | 253,9 | 255,5 | 256,7 | 261,0 |
| Tuyên Quang | 634,0 | 643,4 | 648,0 | 652,8 | 657,6 |
| Lào Cai | 493,5 | 500,5 | 506,4 | 513,2 | 519,6 |
| Yên Bái | 604,6 | 615,7 | 622,6 | 623,1 | 630,9 |
| Thái Nguyên | 837,7 | 822,2 | 811,8 | 818,1 | 784,5 |
| Lạng Sơn | 595,5 | 601,9 | 604,5 | 606,6 | 609,1 |
| Bắc Giang | 1418,2 | 1438,0 | 1450,9 | 1440,7 | 1454,7 |
| Phú Thọ | 1082,3 | 1096,5 | 1100,9 | 1107,4 | 1114,6 |
| Điện Biên | 426,0 | 441,6 | 448,7 | 456,9 | 465,1 |
| Lai Châu | 326,7 | 338,9 | 338,8 | 344,0 | 351,4 |
| Sơn La | 945,5 | 976,6 | 992,3 | 1006,8 | 1020,7 |
| Hòa Bình | 672,9 | 684,2 | 687,8 | 698,6 | 704,6 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **14215,4** | **14235,9** | **14183,8** | **14150,4** | **14078,7** |
| Thanh Hóa | 3052,5 | 3059,5 | 2985,9 | 2982,2 | 2957,5 |
| Nghệ An | 2558,7 | 2582,1 | 2557,8 | 2578,8 | 2601,3 |
| Hà Tĩnh | 1041,9 | 1049,4 | 1054,6 | 1059,9 | 1033,3 |
| Quảng Bình | 720,2 | 728,3 | 732,1 | 698,6 | 702,0 |
| Quảng Trị | 430,8 | 431,5 | 434,1 | 437,2 | 438,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 620,0 | 575,9 | 579,8 | 582,0 | 586,0 |

# 25 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
*(Cont.) Average rural population by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 120,3 | 123,9 | 125,4 | 128,2 | 130,8 |
| Quảng Nam | 1161,5 | 1175,7 | 1182,2 | 1188,3 | 1122,9 |
| Quảng Ngãi | 1042,2 | 1049,6 | 1055,0 | 1047,9 | 1039,8 |
| Bình Định | 1078,2 | 1039,5 | 1044,2 | 1045,0 | 1048,1 |
| Phú Yên | 664,8 | 672,5 | 677,0 | 632,2 | 636,7 |
| Khánh Hòa | 645,9 | 655,0 | 657,4 | 660,8 | 664,0 |
| Ninh Thuận | 364,4 | 369,9 | 372,2 | 376,6 | 380,1 |
| Bình Thuận | 714,1 | 723,1 | 726,0 | 732,8 | 737,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **3717,2** | **3824,7** | **3872,2** | **3925,9** | **3980,6** |
| Kon Tum | 291,7 | 300,7 | 307,1 | 313,4 | 320,2 |
| Gia Lai | 919,0 | 946,9 | 960,0 | 970,7 | 982,0 |
| Đắk Lắk | 1331,5 | 1360,1 | 1374,1 | 1388,6 | 1403,1 |
| Đắk Nông | 428,5 | 456,0 | 470,3 | 484,4 | 498,4 |
| Lâm Đồng | 746,6 | 761,0 | 760,6 | 768,8 | 776,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **6181,7** | **5941,4** | **6017,5** | **5896,4** | **5934,8** |
| Bình Phước | 737,1 | 756,1 | 765,8 | 752,2 | 734,5 |
| Tây Ninh | 906,4 | 918,9 | 923,9 | 897,7 | 864,9 |
| Bình Dương | 1087,1 | 608,5 | 639,7 | 434,7 | 448,5 |
| Đồng Nai | 1711,9 | 1788,9 | 1824,7 | 1860,4 | 1896,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 506,8 | 517,8 | 522,6 | 524,3 | 525,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1232,3 | 1351,1 | 1340,8 | 1427,2 | 1464,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **13174,2** | **13145,8** | **13146,0** | **13156,1** | **13185,2** |
| Long An | 1188,2 | 1199,7 | 1204,9 | 1211,0 | 1217,0 |
| Tiền Giang | 1431,4 | 1443,0 | 1452,1 | 1451,7 | 1450,5 |
| Bến Tre | 1130,7 | 1132,5 | 1133,3 | 1133,0 | 1132,6 |
| Trà Vinh | 852,8 | 853,1 | 854,5 | 856,3 | 851,3 |
| Vĩnh Long | 868,5 | 873,4 | 863,8 | 866,3 | 868,7 |
| Đồng Tháp | 1373,0 | 1377,4 | 1378,9 | 1380,3 | 1385,0 |
| An Giang | 1507,8 | 1505,8 | 1499,4 | 1503,5 | 1505,1 |
| Kiên Giang | 1238,6 | 1253,1 | 1258,0 | 1280,6 | 1275,9 |
| Cần Thơ | 408,1 | 410,3 | 410,8 | 412,4 | 415,0 |
| Hậu Giang | 598,2 | 582,4 | 582,8 | 582,3 | 581,7 |
| Sóc Trăng | 1004,5 | 941,8 | 932,2 | 890,2 | 909,6 |
| Bạc Liêu | 632,4 | 632,2 | 634,3 | 646,5 | 649,5 |
| Cà Mau | 940,0 | 941,0 | 940,9 | 942,0 | 943,1 |

# 26 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn
*Sex ratio by residence*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| **Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)** ***Sex ratio of population (Males per 100 females)*** | | | |
| 2005 | 96,8 | 96,1 | 97,2 |
| 2006 | 96,9 | 96,4 | 97,4 |
| 2007 | 96,9 | 96,2 | 97,2 |
| 2008 | 97,2 | 96,3 | 98,2 |
| 2009 | 97,8 | 94,4 | 99,1 |
| 2010 | 97,8 | 94,7 | 99,1 |
| 2011 | 97,8 | 94,9 | 99,3 |
| 2012 | 97,8 | 94,8 | 99,4 |
| 2013 | 97,7 | 95,1 | 99,2 |
| 2014 | 97,4 | 94,3 | 98,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 97,3 | 94,5 | 98,2 |
| **Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái)** ***Sex ratio at birth (Males births per 100 females births)*** | | | |
| 2005 | 105,6 | 105,4 | 105,7 |
| 2006 | 109,8 | 109,0 | 110,0 |
| 2007 | 111,6 | 112,7 | 111,3 |
| 2008 | 112,1 | 114,2 | 111,4 |
| 2009 | 110,5 | 110,6 | 110,5 |
| 2010 | 111,2 | 108,9 | 112,0 |
| 2011 | 111,9 | 114,2 | 111,1 |
| 2012 | 112,3 | 116,8 | 110,4 |
| 2013 | 113,8 | 110,3 | 115,5 |
| 2014 | 112,2 | 110,1 | 113,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 112,8 | 114,8 | 111,9 |

# 27 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
*Sex ratio of population by province*

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **97,8** | **97,8** | **97,7** | **97,4** | **97,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **96,7** | **96,6** | **97,1** | **96,2** | **96,5** |
| Hà Nội | 95,9 | 95,4 | 96,4 | 95,0 | 95,6 |
| Vĩnh Phúc | 97,6 | 97,6 | 97,6 | 96,8 | 96,8 |
| Bắc Ninh | 96,9 | 96,8 | 96,6 | 96,7 | 96,8 |
| Quảng Ninh | 104,8 | 103,4 | 106,0 | 100,5 | 100,5 |
| Hải Dương | 96,1 | 96,1 | 95,7 | 95,8 | 95,9 |
| Hải Phòng | 98,4 | 98,6 | 98,7 | 98,7 | 98,8 |
| Hưng Yên | 96,6 | 97,5 | 97,6 | 97,3 | 97,0 |
| Thái Bình | 93,4 | 93,8 | 93,7 | 93,7 | 93,6 |
| Hà Nam | 95,4 | 96,1 | 96,8 | 97,3 | 97,7 |
| Nam Định | 95,8 | 95,8 | 96,0 | 96,1 | 96,2 |
| Ninh Bình | 98,9 | 99,3 | 99,1 | 96,2 | 99,5 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **100,6** | **99,3** | **99,0** | **99,3** | **99,1** |
| Hà Giang | 99,9 | 99,9 | 100,6 | 100,4 | 101,2 |
| Cao Bằng | 98,4 | 98,1 | 98,0 | 98,0 | 98,0 |
| Bắc Kạn | 102,1 | 102,4 | 103,1 | 101,0 | 98,9 |
| Tuyên Quang | 100,3 | 100,1 | 99,7 | 98,7 | 97,8 |
| Lào Cai | 101,4 | 101,3 | 101,0 | 102,4 | 102,2 |
| Yên Bái | 100,0 | 99,3 | 99,4 | 99,5 | 99,5 |
| Thái Nguyên | 108,6 | 97,2 | 97,2 | 97,2 | 96,6 |
| Lạng Sơn | 99,3 | 99,8 | 99,6 | 100,0 | 100,3 |
| Bắc Giang | 99,3 | 98,4 | 96,6 | 98,7 | 98,7 |
| Phú Thọ | 97,6 | 97,3 | 97,3 | 97,3 | 97,3 |
| Điện Biên | 100,1 | 100,2 | 100,3 | 100,2 | 100,0 |
| Lai Châu | 104,9 | 104,9 | 103,0 | 101,1 | 99,2 |
| Sơn La | 101,0 | 101,0 | 101,2 | 101,5 | 101,3 |
| Hòa Bình | 98,4 | 98,2 | 97,7 | 98,5 | 98,5 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **97,8** | **97,9** | **97,8** | **97,9** | **98,1** |
| Thanh Hóa | 97,7 | 97,6 | 97,2 | 97,9 | 98,6 |
| Nghệ An | 98,5 | 98,4 | 98,0 | 98,7 | 99,3 |
| Hà Tĩnh | 97,8 | 97,7 | 97,0 | 96,5 | 96,5 |
| Quảng Bình | 100,1 | 100,1 | 100,2 | 100,2 | 100,2 |
| Quảng Trị | 97,7 | 98,1 | 97,3 | 97,1 | 96,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 98,1 | 97,8 | 97,6 | 98,1 | 98,5 |

# 27 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
*(Cont.) Sex ratio of population by province*

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 94,8 | 97,3 | 97,3 | 96,6 | 96,6 |
| Quảng Nam | 95,3 | 95,7 | 95,7 | 95,7 | 95,7 |
| Quảng Ngãi | 97,3 | 97,3 | 97,4 | 97,1 | 96,8 |
| Bình Định | 95,1 | 95,1 | 95,1 | 95,5 | 95,5 |
| Phú Yên | 100,2 | 100,2 | 100,2 | 100,1 | 100,1 |
| Khánh Hòa | 97,8 | 97,7 | 97,9 | 97,6 | 97,2 |
| Ninh Thuận | 100,1 | 101,6 | 101,9 | 101,8 | 101,8 |
| Bình Thuận | 100,6 | 101,1 | 100,9 | 100,2 | 100,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **102,7** | **104,2** | **103,8** | **101,7** | **100,4** |
| Kon Tum | 106,1 | 113,5 | 113,8 | 113,9 | 114,0 |
| Gia Lai | 102,0 | 104,3 | 105,5 | 99,3 | 93,6 |
| Đắk Lắk | 101,9 | 101,8 | 101,3 | 101,3 | 101,3 |
| Đắk Nông | 110,1 | 114,1 | 109,3 | 102,3 | 102,3 |
| Lâm Đồng | 100,5 | 100,1 | 99,6 | 100,3 | 101,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **94,5** | **94,9** | **94,8** | **94,1** | **94,0** |
| Bình Phước | 101,9 | 101,9 | 101,9 | 99,1 | 96,5 |
| Tây Ninh | 98,6 | 97,7 | 96,9 | 97,9 | 99,0 |
| Bình Dương | 92,4 | 93,1 | 93,3 | 93,3 | 93,3 |
| Đồng Nai | 97,5 | 96,2 | 95,6 | 95,0 | 94,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 99,9 | 99,8 | 99,4 | 99,7 | 99,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 91,7 | 93,1 | 93,2 | 92,2 | 92,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **98,8** | **98,7** | **98,4** | **98,6** | **98,4** |
| Long An | 98,7 | 98,7 | 98,7 | 98,7 | 98,7 |
| Tiền Giang | 96,9 | 96,2 | 96,3 | 96,3 | 96,3 |
| Bến Tre | 96,3 | 96,1 | 96,0 | 96,2 | 96,4 |
| Trà Vinh | 97,1 | 97,0 | 96,6 | 96,3 | 95,9 |
| Vĩnh Long | 97,0 | 97,2 | 96,8 | 97,0 | 97,1 |
| Đồng Tháp | 99,3 | 99,2 | 98,8 | 99,8 | 99,2 |
| An Giang | 98,8 | 98,9 | 98,6 | 98,1 | 98,1 |
| Kiên Giang | 101,0 | 101,0 | 100,7 | 100,4 | 100,4 |
| Cần Thơ | 98,7 | 98,9 | 98,7 | 98,4 | 99,1 |
| Hậu Giang | 101,4 | 101,6 | 101,4 | 99,5 | 97,7 |
| Sóc Trăng | 98,8 | 98,7 | 98,3 | 100,3 | 98,4 |
| Bạc Liêu | 99,4 | 98,9 | 98,5 | 101,3 | 101,3 |
| Cà Mau | 101,1 | 100,8 | 100,7 | 100,6 | 100,6 |

# 28 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng
*Sex ratio at birth by region*

ĐVT: Số bé trai/100 bé gái - *Unit: Males births per 100 females births*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **111,2** | **112,3** | **113,8** | **112,2** | **112,8** |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 116,2 | 120,9 | 124,6 | 118,0 | 120,7 |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>*Northern midlands and mountain areas* | 109,9 | 108,2 | 112,4 | 116,1 | 114,3 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung<br>*North Central and Central coastal areas* | 114,3 | 112,1 | 112,3 | 105,5 | 112,2 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 108,2 | 98,4 | 114,1 | 108,0 | 104,2 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 105,9 | 111,9 | 114,2 | 108,9 | 114,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long<br>*Mekong River Delta* | 108,3 | 111,5 | 103,8 | 114,1 | 103,7 |

# 29 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

| | Tỷ suất sinh thô<br>*Crude birth rate* | Tỷ suất chết thô<br>*Crude death rate* | Tỷ lệ tăng tự nhiên<br>*Natural increase rate* |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | | | |
| 2005 | 18,6 | 5,3 | 13,3 |
| 2006 | 17,4 | 5,3 | 12,1 |
| 2007 | 16,9 | 5,3 | 11,6 |
| 2008 | 16,7 | 5,3 | 11,4 |
| 2009 | 17,6 | 6,8 | 10,8 |
| 2010 | 17,1 | 6,8 | 10,3 |
| 2011 | 16,6 | 6,9 | 9,7 |
| 2012 | 16,9 | 7,0 | 9,9 |
| 2013 | 17,0 | 7,1 | 9,9 |
| 2014 | 17,2 | 6,9 | 10,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 16,2 | 6,8 | 9,4 |
| **Thành thị - *Urban*** | | | |
| 2005 | 15,6 | 4,2 | 11,4 |
| 2006 | 15,3 | 4,8 | 10,5 |
| 2007 | 15,9 | 4,7 | 11,2 |
| 2008 | 15,8 | 4,8 | 11,0 |
| 2009 | 17,3 | 5,5 | 11,8 |
| 2010 | 16,4 | 5,5 | 10,9 |
| 2011 | 15,3 | 5,8 | 9,5 |
| 2012 | 16,0 | 5,9 | 10,1 |
| 2013 | 16,2 | 6,2 | 10,0 |
| 2014 | 16,7 | 6,0 | 10,7 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 15,3 | 5,8 | 9,5 |
| **Nông thôn - *Rural*** | | | |
| 2005 | 19,9 | 5,8 | 14,1 |
| 2006 | 18,2 | 5,5 | 12,7 |
| 2007 | 17,4 | 5,6 | 11,8 |
| 2008 | 17,3 | 5,5 | 11,8 |
| 2009 | 17,8 | 7,4 | 10,4 |
| 2010 | 17,4 | 7,3 | 10,1 |
| 2011 | 17,2 | 7,4 | 9,8 |
| 2012 | 17,4 | 7,5 | 9,9 |
| 2013 | 17,5 | 7,5 | 10,0 |
| 2014 | 17,5 | 7,2 | 10,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 16,7 | 7,3 | 9,4 |

# 30 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
*Crude birth rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **17,1** | **16,9** | **17,0** | **17,2** | **16,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **16,7** | **16,5** | **16,2** | **18,1** | **16,2** |
| Hà Nội | 18,8 | 17,1 | 16,5 | 18,9 | 16,3 |
| Vĩnh Phúc | 18,8 | 18,7 | 18,0 | 20,3 | 17,7 |
| Bắc Ninh | 18,1 | 22,8 | 19,2 | 22,3 | 22,1 |
| Quảng Ninh | 15,9 | 18,4 | 17,2 | 18,8 | 15,4 |
| Hải Dương | 15,2 | 16,2 | 15,3 | 16,0 | 14,5 |
| Hải Phòng | 16,6 | 18,8 | 16,1 | 18,4 | 15,2 |
| Hưng Yên | 16,1 | 15,7 | 17,7 | 17,2 | 16,8 |
| Thái Bình | 13,8 | 11,2 | 12,6 | 12,6 | 13,3 |
| Hà Nam | 14,8 | 12,8 | 13,4 | 15,0 | 15,2 |
| Nam Định | 15,6 | 12,5 | 16,4 | 18,9 | 16,6 |
| Ninh Bình | 13,4 | 17,9 | 15,5 | 20,5 | 17,7 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **19,3** | **19,5** | **18,0** | **21,1** | **20,9** |
| Hà Giang | 27,0 | 23,8 | 22,6 | 20,7 | 23,7 |
| Cao Bằng | 17,5 | 17,9 | 17,0 | 20,5 | 19,3 |
| Bắc Kạn | 16,0 | 18,5 | 17,0 | 17,0 | 18,7 |
| Tuyên Quang | 17,0 | 18,4 | 18,6 | 22,2 | 20,5 |
| Lào Cai | 24,4 | 21,2 | 21,9 | 20,0 | 18,6 |
| Yên Bái | 19,9 | 20,4 | 17,7 | 22,0 | 20,9 |
| Thái Nguyên | 16,7 | 18,0 | 17,1 | 20,0 | 19,0 |
| Lạng Sơn | 15,8 | 17,8 | 15,3 | 18,7 | 18,8 |
| Bắc Giang | 14,9 | 16,8 | 13,8 | 21,0 | 21,2 |
| Phú Thọ | 17,5 | 16,8 | 17,4 | 19,1 | 19,1 |
| Điện Biên | 24,2 | 25,0 | 22,2 | 27,2 | 23,4 |
| Lai Châu | 26,0 | 23,2 | 21,6 | 26,8 | 25,3 |
| Sơn La | 24,7 | 23,3 | 20,7 | 23,3 | 23,7 |
| Hòa Bình | 16,7 | 17,9 | 15,9 | 19,5 | 21,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **16,9** | **17,6** | **17,8** | **17,5** | **16,9** |
| Thanh Hóa | 14,3 | 16,7 | 15,7 | 18,5 | 18,8 |
| Nghệ An | 19,9 | 19,3 | 20,6 | 21,7 | 20,7 |
| Hà Tĩnh | 14,0 | 16,3 | 18,3 | 19,5 | 16,6 |
| Quảng Bình | 17,5 | 19,1 | 16,0 | 17,9 | 17,5 |
| Quảng Trị | 19,1 | 17,5 | 18,2 | 18,8 | 18,3 |
| Thừa Thiên - Huế | 16,2 | 18,2 | 16,8 | 16,4 | 15,8 |

# 30 (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
*(Cont.) Crude birth rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 19,3 | 18,4 | 19,4 | 17,7 | 17,6 |
| Quảng Nam | 17,8 | 19,1 | 20,5 | 16,7 | 15,7 |
| Quảng Ngãi | 17,1 | 17,0 | 19,2 | 15,6 | 13,5 |
| Bình Định | 16,3 | 15,9 | 17,6 | 16,3 | 13,9 |
| Phú Yên | 15,9 | 15,9 | 15,4 | 15,7 | 14,4 |
| Khánh Hòa | 16,7 | 16,4 | 16,2 | 12,8 | 13,6 |
| Ninh Thuận | 19,1 | 17,5 | 18,2 | 17,4 | 16,7 |
| Bình Thuận | 16,8 | 18,3 | 16,1 | 12,7 | 15,4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **20,9** | **19,5** | **19,7** | **18,4** | **17,3** |
| Kon Tum | 27,4 | 25,6 | 21,3 | 25,2 | 19,6 |
| Gia Lai | 23,8 | 19,4 | 20,0 | 18,6 | 19,7 |
| Đắk Lắk | 19,0 | 18,5 | 21,5 | 17,9 | 16,8 |
| Đắk Nông | 20,7 | 21,5 | 17,7 | 19,0 | 17,7 |
| Lâm Đồng | 18,3 | 18,0 | 17,2 | 16,2 | 14,4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **16,9** | **15,4** | **17,6** | **15,4** | **15,1** |
| Bình Phước | 21,3 | 19,0 | 19,9 | 19,1 | 15,7 |
| Tây Ninh | 16,1 | 16,1 | 14,9 | 14,3 | 15,1 |
| Bình Dương | 20,7 | 21,5 | 22,2 | 18,5 | 18,6 |
| Đồng Nai | 18,8 | 16,2 | 18,8 | 16,0 | 17,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 15,6 | 14,9 | 16,2 | 16,5 | 12,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 15,1 | 13,2 | 16,4 | 14,0 | 13,7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **15,2** | **15,7** | **15,3** | **14,6** | **12,9** |
| Long An | 14,9 | 16,8 | 16,4 | 13,8 | 12,3 |
| Tiền Giang | 14,7 | 14,3 | 13,6 | 13,1 | 11,8 |
| Bến Tre | 14,0 | 15,3 | 14,0 | 13,0 | 12,3 |
| Trà Vinh | 14,5 | 16,3 | 14,3 | 15,0 | 14,5 |
| Vĩnh Long | 12,9 | 16,3 | 15,0 | 14,5 | 11,3 |
| Đồng Tháp | 15,6 | 12,6 | 14,9 | 14,5 | 12,3 |
| An Giang | 17,3 | 17,5 | 16,3 | 16,7 | 12,5 |
| Kiên Giang | 15,9 | 18,0 | 16,3 | 16,2 | 14,8 |
| Cần Thơ | 14,6 | 13,9 | 15,7 | 16,2 | 14,3 |
| Hậu Giang | 14,7 | 14,9 | 14,4 | 13,1 | 12,1 |
| Sóc Trăng | 15,7 | 15,4 | 16,2 | 13,0 | 12,9 |
| Bạc Liêu | 15,1 | 17,4 | 16,0 | 15,1 | 12,9 |
| Cà Mau | 14,8 | 14,8 | 14,6 | 13,8 | 13,7 |

# 31 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
*Crude death rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **6,8** | **7,0** | **7,1** | **6,9** | **6,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **7,1** | **7,7** | **7,8** | **7,1** | **7,4** |
| Hà Nội | 6,0 | 7,2 | 7,3 | 6,6 | 7,3 |
| Vĩnh Phúc | 7,2 | 7,3 | 7,0 | 6,7 | 6,4 |
| Bắc Ninh | 7,0 | 7,5 | 7,3 | 7,4 | 6,3 |
| Quảng Ninh | 6,2 | 6,9 | 7,2 | 5,6 | 8,2 |
| Hải Dương | 7,6 | 7,7 | 7,6 | 7,0 | 7,8 |
| Hải Phòng | 7,5 | 7,6 | 7,6 | 8,4 | 7,1 |
| Hưng Yên | 7,4 | 7,9 | 7,9 | 6,7 | 7,2 |
| Thái Bình | 8,8 | 9,3 | 9,4 | 8,8 | 10,0 |
| Hà Nam | 7,1 | 7,7 | 7,5 | 8,5 | 6,2 |
| Nam Định | 8,2 | 8,4 | 9,0 | 6,1 | 7,3 |
| Ninh Bình | 8,6 | 8,6 | 8,8 | 7,5 | 7,1 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **6,6** | **7,5** | **7,6** | **7,0** | **7,9** |
| Hà Giang | 6,9 | 8,4 | 8,5 | 8,1 | 7,3 |
| Cao Bằng | 8,7 | 9,3 | 9,3 | 10,3 | 12,8 |
| Bắc Kạn | 7,1 | 8,4 | 7,8 | 7,2 | 8,9 |
| Tuyên Quang | 6,2 | 8,0 | 8,0 | 7,6 | 8,0 |
| Lào Cai | 6,1 | 7,2 | 7,2 | 4,7 | 5,1 |
| Yên Bái | 6,3 | 7,8 | 7,6 | 5,2 | 7,9 |
| Thái Nguyên | 6,8 | 7,0 | 7,2 | 6,3 | 8,3 |
| Lạng Sơn | 7,3 | 6,7 | 7,2 | 7,8 | 10,4 |
| Bắc Giang | 5,4 | 7,2 | 7,6 | 6,9 | 5,2 |
| Phú Thọ | 6,5 | 8,0 | 7,9 | 7,0 | 9,0 |
| Điện Biên | 7,4 | 7,8 | 8,1 | 7,4 | 6,1 |
| Lai Châu | 7,8 | 7,8 | 8,1 | 8,1 | 8,7 |
| Sơn La | 5,8 | 6,4 | 6,5 | 6,3 | 6,4 |
| Hòa Bình | 6,4 | 6,6 | 7,0 | 6,9 | 10,4 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **7,1** | **6,8** | **7,1** | **7,6** | **7,1** |
| Thanh Hóa | 7,7 | 7,0 | 6,8 | 7,9 | 9,1 |
| Nghệ An | 7,0 | 6,5 | 7,1 | 8,0 | 7,7 |
| Hà Tĩnh | 8,9 | 8,0 | 8,4 | 11,1 | 7,6 |
| Quảng Bình | 7,3 | 7,5 | 7,3 | 8,1 | 5,2 |
| Quảng Trị | 7,7 | 7,9 | 7,2 | 7,7 | 6,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 7,0 | 7,2 | 7,2 | 7,4 | 5,8 |

# 31 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo địa phương**
*(Cont.) Crude death rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 6,7 | 6,1 | 6,4 | 5,0 | 6,5 |
| Quảng Nam | 7,1 | 6,9 | 8,2 | 7,6 | 6,4 |
| Quảng Ngãi | 6,2 | 6,7 | 6,6 | 6,2 | 7,0 |
| Bình Định | 7,3 | 7,8 | 7,8 | 8,9 | 5,7 |
| Phú Yên | 5,4 | 6,0 | 6,7 | 6,6 | 6,9 |
| Khánh Hòa | 6,2 | 6,6 | 6,6 | 6,9 | 6,1 |
| Ninh Thuận | 6,2 | 5,9 | 5,6 | 7,5 | 6,4 |
| Bình Thuận | 6,1 | 5,5 | 6,0 | 5,8 | 6,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **6,1** | **6,2** | **6,3** | **5,7** | **5,4** |
| Kon Tum | 8,4 | 7,5 | 7,3 | 6,0 | 5,4 |
| Gia Lai | 6,3 | 6,2 | 6,4 | 5,9 | 7,1 |
| Đắk Lắk | 5,8 | 6,1 | 6,2 | 5,3 | 5,0 |
| Đắk Nông | 5,4 | 5,9 | 5,8 | 5,6 | 3,9 |
| Lâm Đồng | 5,7 | 6,1 | 6,4 | 5,8 | 5,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **6,3** | **6,5** | **6,4** | **5,4** | **5,1** |
| Bình Phước | 6,9 | 6,9 | 6,5 | 5,2 | 6,3 |
| Tây Ninh | 7,5 | 7,4 | 7,4 | 7,3 | 7,8 |
| Bình Dương | 5,5 | 5,6 | 5,6 | 3,8 | 3,8 |
| Đồng Nai | 6,5 | 6,6 | 6,7 | 5,3 | 5,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6,5 | 7,1 | 7,5 | 5,1 | 4,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 6,1 | 6,3 | 6,1 | 5,6 | 4,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **6,8** | **6,8** | **7,0** | **7,3** | **7,0** |
| Long An | 6,4 | 7,3 | 8,0 | 6,9 | 8,5 |
| Tiền Giang | 7,4 | 6,6 | 6,9 | 8,3 | 6,1 |
| Bến Tre | 7,4 | 7,9 | 8,1 | 8,4 | 9,1 |
| Trà Vinh | 7,3 | 7,2 | 7,7 | 6,6 | 7,4 |
| Vĩnh Long | 6,9 | 7,1 | 7,5 | 8,0 | 6,6 |
| Đồng Tháp | 7,6 | 6,4 | 6,5 | 7,1 | 7,3 |
| An Giang | 7,9 | 7,8 | 7,8 | 8,8 | 7,5 |
| Kiên Giang | 5,5 | 5,8 | 5,9 | 5,2 | 7,1 |
| Cần Thơ | 6,7 | 6,8 | 6,6 | 6,7 | 7,3 |
| Hậu Giang | 6,8 | 6,8 | 7,0 | 6,8 | 6,4 |
| Sóc Trăng | 6,2 | 6,4 | 6,5 | 7,1 | 4,8 |
| Bạc Liêu | 5,7 | 5,9 | 6,2 | 7,1 | 6,8 |
| Cà Mau | 5,6 | 5,3 | 6,0 | 7,4 | 5,4 |

# 32 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương
*Natural increase rate of population by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **10,3** | **9,9** | **9,9** | **10,3** | **9,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **9,6** | **8,8** | **8,4** | **11,0** | **8,8** |
| Hà Nội | 12,7 | 9,9 | 9,2 | 12,3 | 9,1 |
| Vĩnh Phúc | 11,5 | 11,4 | 11,0 | 13,6 | 11,2 |
| Bắc Ninh | 11,1 | 15,3 | 11,9 | 14,9 | 15,8 |
| Quảng Ninh | 9,8 | 11,5 | 10,0 | 13,2 | 7,2 |
| Hải Dương | 7,5 | 8,5 | 7,7 | 9,0 | 6,7 |
| Hải Phòng | 9,1 | 11,2 | 8,5 | 10,1 | 8,1 |
| Hưng Yên | 8,7 | 7,8 | 9,8 | 10,4 | 9,6 |
| Thái Bình | 5,0 | 1,9 | 3,2 | 3,7 | 3,3 |
| Hà Nam | 7,7 | 5,1 | 5,8 | 6,6 | 8,9 |
| Nam Định | 7,4 | 4,0 | 7,4 | 12,7 | 9,3 |
| Ninh Bình | 4,8 | 9,2 | 6,7 | 12,9 | 10,5 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **12,7** | **12,0** | **10,4** | **14,1** | **13,0** |
| Hà Giang | 20,1 | 15,4 | 14,1 | 12,5 | 16,4 |
| Cao Bằng | 8,8 | 8,6 | 7,7 | 10,2 | 6,5 |
| Bắc Kạn | 8,9 | 10,2 | 9,3 | 9,8 | 9,8 |
| Tuyên Quang | 10,8 | 10,4 | 10,6 | 14,5 | 12,5 |
| Lào Cai | 18,3 | 14,0 | 14,7 | 15,3 | 13,5 |
| Yên Bái | 13,6 | 12,6 | 10,1 | 16,8 | 13,0 |
| Thái Nguyên | 9,9 | 11,0 | 9,9 | 13,7 | 10,7 |
| Lạng Sơn | 8,5 | 11,1 | 8,1 | 10,8 | 8,4 |
| Bắc Giang | 9,5 | 9,6 | 6,2 | 14,0 | 16,0 |
| Phú Thọ | 10,9 | 8,9 | 9,4 | 12,1 | 10,0 |
| Điện Biên | 16,9 | 17,2 | 14,1 | 19,8 | 17,3 |
| Lai Châu | 18,2 | 15,4 | 13,5 | 18,7 | 16,6 |
| Sơn La | 18,9 | 16,9 | 14,2 | 17,0 | 17,3 |
| Hòa Bình | 10,4 | 11,3 | 8,9 | 12,6 | 10,6 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **9,9** | **10,7** | **10,8** | **9,9** | **9,8** |
| Thanh Hóa | 6,6 | 9,6 | 8,9 | 10,6 | 9,6 |
| Nghệ An | 12,9 | 12,8 | 13,5 | 13,7 | 13,0 |
| Hà Tĩnh | 5,2 | 8,3 | 9,9 | 8,4 | 9,0 |
| Quảng Bình | 10,2 | 11,6 | 8,7 | 9,7 | 12,3 |
| Quảng Trị | 11,5 | 9,6 | 11,1 | 11,1 | 11,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 9,3 | 10,9 | 9,6 | 9,1 | 9,9 |

# 32 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương
# 32 *(Cont.) Natural increase rate of population by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 12,6 | 12,3 | 13,1 | 12,7 | 11,0 |
| Quảng Nam | 10,8 | 12,2 | 12,3 | 9,1 | 9,2 |
| Quảng Ngãi | 10,9 | 10,3 | 12,6 | 9,4 | 6,5 |
| Bình Định | 9,1 | 8,1 | 9,8 | 7,3 | 8,2 |
| Phú Yên | 10,5 | 9,9 | 8,7 | 9,1 | 7,4 |
| Khánh Hòa | 10,4 | 9,9 | 9,6 | 5,9 | 7,5 |
| Ninh Thuận | 12,8 | 11,6 | 12,5 | 9,9 | 10,4 |
| Bình Thuận | 10,7 | 12,7 | 10,2 | 7,0 | 8,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **14,8** | **13,3** | **13,4** | **12,8** | **11,9** |
| Kon Tum | 19,1 | 18,1 | 14,0 | 19,2 | 14,2 |
| Gia Lai | 17,5 | 13,2 | 13,7 | 12,7 | 12,6 |
| Đắk Lắk | 13,2 | 12,4 | 15,3 | 12,6 | 11,8 |
| Đắk Nông | 15,2 | 15,7 | 11,8 | 13,3 | 13,8 |
| Lâm Đồng | 12,6 | 11,9 | 10,8 | 10,4 | 9,4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **10,6** | **8,9** | **11,2** | **10,0** | **10,0** |
| Bình Phước | 14,4 | 12,1 | 13,3 | 13,9 | 9,4 |
| Tây Ninh | 8,7 | 8,7 | 7,5 | 7,0 | 7,3 |
| Bình Dương | 15,2 | 15,9 | 16,6 | 14,6 | 14,8 |
| Đồng Nai | 12,3 | 9,5 | 12,1 | 10,8 | 12,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 9,1 | 7,8 | 8,7 | 11,5 | 8,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 9,0 | 6,9 | 10,2 | 8,4 | 8,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **8,3** | **8,9** | **8,3** | **7,3** | **5,9** |
| Long An | 8,5 | 9,6 | 8,3 | 6,9 | 3,8 |
| Tiền Giang | 7,3 | 7,7 | 6,7 | 4,9 | 5,8 |
| Bến Tre | 6,6 | 7,4 | 5,9 | 4,6 | 3,2 |
| Trà Vinh | 7,2 | 9,0 | 6,6 | 8,4 | 7,1 |
| Vĩnh Long | 6,0 | 9,2 | 7,6 | 6,5 | 4,8 |
| Đồng Tháp | 8,0 | 6,2 | 8,5 | 7,4 | 5,0 |
| An Giang | 9,3 | 9,6 | 8,5 | 7,9 | 4,9 |
| Kiên Giang | 10,4 | 12,2 | 10,4 | 11,0 | 7,7 |
| Cần Thơ | 7,9 | 7,1 | 9,1 | 9,5 | 7,0 |
| Hậu Giang | 7,9 | 8,1 | 7,5 | 6,3 | 5,7 |
| Sóc Trăng | 9,5 | 9,0 | 9,7 | 5,9 | 8,1 |
| Bạc Liêu | 9,4 | 11,5 | 9,9 | 8,0 | 6,1 |
| Cà Mau | 9,3 | 9,5 | 8,7 | 6,4 | 8,2 |

# 33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
*Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| 2005 | 2,11 | 1,73 | 2,28 |
| 2006 | 2,09 | 1,72 | 2,25 |
| 2007 | 2,07 | 1,70 | 2,22 |
| 2008 | 2,08 | 1,83 | 2,22 |
| 2009 | 2,03 | 1,81 | 2,14 |
| 2010 | 2,00 | 1,77 | 2,11 |
| 2011 | 1,99 | 1,70 | 2,12 |
| 2012 | 2,05 | 1,80 | 2,17 |
| 2013 | 2,10 | 1,86 | 2,21 |
| 2014 | 2,09 | 1,85 | 2,21 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 2,10 | 1,82 | 2,25 |

# 34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
*Total fertility rate by province*

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2,00** | **2,05** | **2,10** | **2,09** | **2,10** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **2,04** | **2,11** | **2,11** | **2,30** | **2,23** |
| Hà Nội | 2,00 | 2,06 | 2,03 | 2,18 | 2,04 |
| Vĩnh Phúc | 2,06 | 2,07 | 2,11 | 2,44 | 2,25 |
| Bắc Ninh | 2,26 | 2,71 | 2,29 | 2,72 | 2,72 |
| Quảng Ninh | 1,99 | 2,27 | 2,18 | 2,49 | 2,20 |
| Hải Dương | 1,98 | 2,07 | 1,99 | 2,06 | 2,00 |
| Hải Phòng | 1,98 | 2,37 | 2,03 | 2,35 | 2,02 |
| Hưng Yên | 2,13 | 2,10 | 2,46 | 2,29 | 2,40 |
| Thái Bình | 2,10 | 1,78 | 2,07 | 1,87 | 2,39 |
| Hà Nam | 2,09 | 1,83 | 1,87 | 1,99 | 2,22 |
| Nam Định | 2,20 | 1,76 | 2,32 | 2,73 | 2,81 |
| Ninh Bình | 1,88 | 2,66 | 2,28 | 2,87 | 2,76 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **2,22** | **2,31** | **2,18** | **2,56** | **2,69** |
| Hà Giang | 3,05 | 2,78 | 2,70 | 2,51 | 2,93 |
| Cao Bằng | 2,09 | 2,13 | 2,05 | 2,53 | 2,52 |
| Bắc Kạn | 1,85 | 2,30 | 2,11 | 2,07 | 2,42 |
| Tuyên Quang | 2,07 | 2,18 | 2,35 | 2,73 | 2,74 |
| Lào Cai | 2,73 | 2,43 | 2,52 | 2,36 | 2,26 |
| Yên Bái | 2,32 | 2,38 | 2,13 | 2,77 | 2,76 |
| Thái Nguyên | 1,90 | 2,13 | 2,06 | 2,45 | 2,52 |
| Lạng Sơn | 1,84 | 2,11 | 1,86 | 2,26 | 2,38 |
| Bắc Giang | 1,86 | 2,09 | 1,77 | 2,57 | 2,77 |
| Phú Thọ | 2,08 | 2,18 | 2,22 | 2,51 | 2,61 |
| Điện Biên | 2,57 | 2,76 | 2,48 | 3,11 | 2,81 |
| Lai Châu | 2,91 | 2,60 | 2,45 | 3,20 | 3,11 |
| Sơn La | 2,58 | 2,52 | 2,25 | 2,57 | 2,82 |
| Hòa Bình | 1,98 | 2,08 | 1,90 | 2,30 | 2,84 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **2,21** | **2,32** | **2,37** | **2,31** | **2,34** |
| Thanh Hóa | 1,89 | 2,22 | 2,11 | 2,43 | 2,75 |
| Nghệ An | 2,56 | 2,59 | 2,68 | 2,70 | 2,69 |
| Hà Tĩnh | 2,46 | 2,75 | 2,95 | 3,12 | 2,65 |
| Quảng Bình | 2,39 | 2,61 | 2,22 | 2,49 | 2,52 |
| Quảng Trị | 2,84 | 2,65 | 2,75 | 2,75 | 2,94 |
| Thừa Thiên - Huế | 2,28 | 2,38 | 2,21 | 2,33 | 2,26 |

# 34 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
## *(Cont.) Total fertility rate by province*

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 2,16 | 2,18 | 2,32 | 2,03 | 2,13 |
| Quảng Nam | 2,27 | 2,35 | 2,65 | 2,27 | 2,17 |
| Quảng Ngãi | 2,11 | 2,13 | 2,45 | 2,01 | 1,93 |
| Bình Định | 2,17 | 2,26 | 2,55 | 2,29 | 2,14 |
| Phú Yên | 1,98 | 2,07 | 2,04 | 2,15 | 2,05 |
| Khánh Hòa | 2,06 | 2,04 | 2,04 | 1,65 | 1,75 |
| Ninh Thuận | 2,42 | 2,25 | 2,37 | 2,18 | 2,23 |
| Bình Thuận | 2,09 | 2,39 | 2,15 | 1,57 | 2,04 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2,63** | **2,43** | **2,49** | **2,30** | **2,26** |
| Kon Tum | 3,46 | 3,16 | 2,70 | 3,04 | 2,49 |
| Gia Lai | 2,90 | 2,36 | 2,48 | 2,27 | 2,45 |
| Đắk Lắk | 2,47 | 2,31 | 2,70 | 2,25 | 2,22 |
| Đắk Nông | 2,68 | 2,65 | 2,31 | 2,46 | 2,36 |
| Lâm Đồng | 2,28 | 2,36 | 2,24 | 2,09 | 1,98 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1,68** | **1,57** | **1,83** | **1,56** | **1,63** |
| Bình Phước | 2,43 | 2,22 | 2,43 | 2,30 | 2,05 |
| Tây Ninh | 1,77 | 1,93 | 1,78 | 1,76 | 1,88 |
| Bình Dương | 1,72 | 1,70 | 1,78 | 1,44 | 1,59 |
| Đồng Nai | 2,09 | 1,80 | 2,09 | 1,75 | 2,02 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1,88 | 1,70 | 1,92 | 1,97 | 1,56 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1,45 | 1,33 | 1,68 | 1,39 | 1,45 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1,80** | **1,92** | **1,92** | **1,84** | **1,76** |
| Long An | 1,87 | 2,02 | 2,03 | 1,66 | 1,61 |
| Tiền Giang | 1,93 | 1,79 | 1,78 | 1,75 | 1,62 |
| Bến Tre | 1,79 | 2,20 | 1,98 | 1,89 | 1,97 |
| Trà Vinh | 1,80 | 2,06 | 1,89 | 1,94 | 2,04 |
| Vĩnh Long | 1,65 | 2,14 | 2,02 | 1,98 | 1,61 |
| Đồng Tháp | 1,89 | 1,57 | 1,89 | 1,84 | 1,61 |
| An Giang | 1,97 | 2,17 | 2,07 | 2,10 | 1,73 |
| Kiên Giang | 1,80 | 2,16 | 1,98 | 1,96 | 2,05 |
| Cần Thơ | 1,62 | 1,58 | 1,81 | 1,89 | 1,88 |
| Hậu Giang | 1,75 | 1,78 | 1,78 | 1,61 | 1,64 |
| Sóc Trăng | 1,81 | 1,85 | 2,08 | 1,65 | 1,72 |
| Bạc Liêu | 1,59 | 1,97 | 1,82 | 1,82 | 1,67 |
| Cà Mau | 1,64 | 1,62 | 1,70 | 1,65 | 1,80 |

# 35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Child mortality rate by sex and by residence*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| **Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)** ***Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)*** | | | | | |
| 2005 | 17,8 | 20,1 | 15,4 | 9,7 | 20,4 |
| 2006 | 16,0 | 18,1 | 13,8 | 10,0 | 18,0 |
| 2007 | 16,0 | 18,1 | 13,8 | 9,8 | 18,8 |
| 2008 | 15,0 | 17,0 | 12,9 | 10,0 | 15,0 |
| 2009 | 16,0 | 18,1 | 13,8 | 9,4 | 18,7 |
| 2010 | 15,8 | 17,9 | 13,6 | 9,2 | 18,2 |
| 2011 | 15,5 | 17,5 | 13,4 | 8,5 | 18,1 |
| 2012 | 15,4 | 17,5 | 13,3 | 8,9 | 18,3 |
| 2013 | 15,3 | 17,4 | 13,2 | 8,9 | 18,3 |
| 2014 | 14,9 | 16,9 | 12,9 | 8,7 | 17,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 14,7 | 16,7 | 12,7 | 8,6 | 17,6 |
| **Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)** ***Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)*** | | | | | |
| 2005 | 26,8 | 34,5 | 18,7 | 14,5 | 30,9 |
| 2006 | 24,1 | 31,1 | 16,6 | 14,9 | 27,1 |
| 2007 | 24,1 | 31,1 | 16,6 | 14,6 | 28,3 |
| 2008 | 22,5 | 29,2 | 15,4 | 14,9 | 22,5 |
| 2009 | 24,1 | 31,1 | 16,6 | 14,0 | 28,2 |
| 2010 | 23,8 | 30,7 | 16,3 | 13,7 | 27,4 |
| 2011 | 23,3 | 30,2 | 16,0 | 12,8 | 27,2 |
| 2012 | 23,2 | 30,1 | 15,9 | 13,4 | 27,6 |
| 2013 | 23,1 | 29,9 | 15,8 | 13,3 | 27,5 |
| 2014 | 22,4 | 29,1 | 15,4 | 13,1 | 26,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 22,1 | 28,7 | 15,1 | 12,9 | 26,5 |

# 36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
*Infant mortality rate by province*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
*Unit: Infant deaths per 1000 live births*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **15,8** | **15,4** | **15,3** | **14,9** | **14,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **12,3** | **12,3** | **12,2** | **11,8** | **11,7** |
| Hà Nội | 10,4 | 10,5 | 10,5 | 10,2 | 10,2 |
| Vĩnh Phúc | 12,6 | 13,7 | 13,6 | 13,1 | 12,9 |
| Bắc Ninh | 12,9 | 13,7 | 13,5 | 13,1 | 12,8 |
| Quảng Ninh | 15,8 | 16,0 | 15,9 | 15,3 | 15,1 |
| Hải Dương | 12,2 | 12,3 | 12,3 | 11,9 | 11,7 |
| Hải Phòng | 11,5 | 12,7 | 12,6 | 12,2 | 12,0 |
| Hưng Yên | 12,9 | 13,0 | 12,9 | 12,4 | 12,2 |
| Thái Bình | 11,5 | 11,0 | 10,8 | 10,4 | 10,3 |
| Hà Nam | 15,7 | 12,6 | 12,6 | 12,2 | 12,0 |
| Nam Định | 13,2 | 13,4 | 13,2 | 12,8 | 12,6 |
| Ninh Bình | 15,4 | 15,1 | 15,1 | 14,6 | 14,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **24,3** | **23,5** | **23,2** | **22,4** | **22,0** |
| Hà Giang | 37,1 | 35,8 | 35,3 | 34,2 | 33,6 |
| Cao Bằng | 28,2 | 25,2 | 25,1 | 24,3 | 23,9 |
| Bắc Kạn | 19,5 | 18,7 | 18,5 | 17,9 | 17,6 |
| Tuyên Quang | 19,0 | 18,9 | 18,9 | 18,2 | 18,6 |
| Lào Cai | 31,6 | 30,3 | 30,2 | 29,2 | 28,8 |
| Yên Bái | 26,5 | 29,6 | 29,4 | 28,3 | 26,9 |
| Thái Nguyên | 14,0 | 15,3 | 15,3 | 15,0 | 14,7 |
| Lạng Sơn | 16,7 | 19,5 | 19,2 | 18,6 | 18,3 |
| Bắc Giang | 16,7 | 16,0 | 15,8 | 15,3 | 15,3 |
| Phú Thọ | 18,2 | 15,8 | 15,8 | 15,3 | 15,1 |
| Điện Biên | 37,3 | 35,8 | 35,5 | 34,4 | 33,8 |
| Lai Châu | 46,1 | 44,2 | 44,0 | 42,6 | 41,9 |
| Sơn La | 25,6 | 24,5 | 24,0 | 23,2 | 22,9 |
| Hòa Bình | 19,4 | 17,7 | 17,7 | 17,1 | 17,4 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **17,1** | **17,1** | **17,0** | **16,6** | **16,3** |
| Thanh Hóa | 15,0 | 16,2 | 16,0 | 15,5 | 15,5 |
| Nghệ An | 16,8 | 17,4 | 17,4 | 16,9 | 16,8 |
| Hà Tĩnh | 17,5 | 18,1 | 18,0 | 17,4 | 17,1 |
| Quảng Bình | 18,1 | 18,0 | 17,8 | 17,3 | 17,0 |
| Quảng Trị | 36,0 | 33,8 | 33,5 | 32,4 | 31,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 19,3 | 21,0 | 21,0 | 20,3 | 20,0 |

# 36 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương

*(Cont.) Infant mortality rate by province*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
*Unit: Infant deaths per 1000 live births*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 10,1 | 9,5 | 9,3 | 9,0 | 8,8 |
| Quảng Nam | 19,5 | 17,4 | 17,5 | 16,9 | 16,6 |
| Quảng Ngãi | 18,0 | 18,9 | 18,8 | 18,2 | 17,9 |
| Bình Định | 15,2 | 16,0 | 15,9 | 15,4 | 15,1 |
| Phú Yên | 19,2 | 16,0 | 15,9 | 15,4 | 15,2 |
| Khánh Hòa | 15,0 | 14,7 | 14,7 | 14,2 | 14,0 |
| Ninh Thuận | 18,8 | 17,4 | 17,2 | 16,6 | 16,4 |
| Bình Thuận | 14,0 | 13,4 | 13,2 | 12,7 | 12,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **26,8** | **26,4** | **26,1** | **25,9** | **24,8** |
| Kon Tum | 38,1 | 40,0 | 40,0 | 38,7 | 38,1 |
| Gia Lai | 25,7 | 30,8 | 30,6 | 28,9 | 26,3 |
| Đắk Lắk | 22,0 | 24,6 | 24,7 | 24,2 | 24,0 |
| Đắk Nông | 26,6 | 28,5 | 28,5 | 27,1 | 25,7 |
| Lâm Đồng | 14,5 | 16,5 | 16,5 | 16,6 | 16,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **9,6** | **9,2** | **9,1** | **8,8** | **8,6** |
| Bình Phước | 16,2 | 14,8 | 14,8 | 14,3 | 14,0 |
| Tây Ninh | 13,0 | 12,5 | 12,4 | 12,0 | 11,8 |
| Bình Dương | 9,0 | 9,4 | 9,4 | 9,1 | 9,0 |
| Đồng Nai | 9,0 | 8,1 | 8,1 | 7,8 | 7,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 8,9 | 8,7 | 8,6 | 8,3 | 8,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 7,7 | 8,1 | 8,1 | 7,9 | 7,7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **12,6** | **12,0** | **12,0** | **11,6** | **11,4** |
| Long An | 9,8 | 10,0 | 10,0 | 9,7 | 9,5 |
| Tiền Giang | 10,6 | 9,5 | 9,6 | 9,3 | 9,1 |
| Bến Tre | 11,5 | 10,3 | 10,3 | 10,0 | 9,8 |
| Trà Vinh | 15,0 | 12,9 | 12,9 | 12,5 | 12,3 |
| Vĩnh Long | 11,5 | 10,9 | 10,6 | 10,3 | 10,1 |
| Đồng Tháp | 14,0 | 12,5 | 12,5 | 12,1 | 11,9 |
| An Giang | 15,8 | 15,2 | 15,1 | 14,6 | 14,4 |
| Kiên Giang | 13,6 | 12,9 | 13,0 | 12,6 | 12,6 |
| Cần Thơ | 9,0 | 9,9 | 9,8 | 9,5 | 9,3 |
| Hậu Giang | 10,6 | 10,6 | 10,6 | 10,2 | 10,1 |
| Sóc Trăng | 15,0 | 13,9 | 13,8 | 13,3 | 13,1 |
| Bạc Liêu | 12,8 | 12,9 | 12,7 | 12,3 | 12,1 |
| Cà Mau | 14,0 | 11,9 | 11,9 | 11,5 | 11,3 |

# 37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
*Under five mortality rate by province*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
*Unit: Under five deaths per 1000 live births*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **23,8** | **23,2** | **23,1** | **22,4** | **22,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **18,4** | **18,4** | **18,3** | **17,7** | **17,5** |
| Hà Nội | 15,5 | 15,7 | 15,8 | 15,2 | 15,2 |
| Vĩnh Phúc | 18,9 | 20,6 | 20,3 | 19,7 | 19,3 |
| Bắc Ninh | 19,3 | 20,6 | 20,2 | 19,6 | 19,2 |
| Quảng Ninh | 23,8 | 24,0 | 23,8 | 23,0 | 22,7 |
| Hải Dương | 18,3 | 18,5 | 18,5 | 17,8 | 17,5 |
| Hải Phòng | 17,2 | 19,1 | 18,9 | 18,3 | 18,0 |
| Hưng Yên | 19,3 | 19,5 | 19,3 | 18,6 | 18,3 |
| Thái Bình | 17,2 | 16,4 | 16,1 | 15,6 | 15,3 |
| Hà Nam | 23,6 | 18,9 | 18,9 | 18,3 | 18,0 |
| Nam Định | 19,8 | 20,1 | 19,8 | 19,1 | 18,8 |
| Ninh Bình | 23,1 | 22,7 | 22,6 | 21,9 | 21,5 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **36,9** | **35,7** | **35,2** | **33,9** | **33,4** |
| Hà Giang | 57,6 | 55,4 | 54,6 | 52,7 | 51,8 |
| Cao Bằng | 43,1 | 38,4 | 38,2 | 36,9 | 36,3 |
| Bắc Kạn | 29,4 | 28,2 | 27,9 | 27,0 | 26,5 |
| Tuyên Quang | 28,7 | 28,6 | 28,4 | 27,5 | 28,0 |
| Lào Cai | 48,6 | 46,5 | 46,4 | 44,8 | 44,0 |
| Yên Bái | 40,4 | 45,3 | 45,1 | 43,3 | 41,1 |
| Thái Nguyên | 21,0 | 23,1 | 23,1 | 22,5 | 22,1 |
| Lạng Sơn | 25,1 | 29,5 | 29,0 | 28,1 | 27,6 |
| Bắc Giang | 25,1 | 24,1 | 23,8 | 23,0 | 23,0 |
| Phú Thọ | 27,4 | 23,7 | 23,8 | 23,0 | 22,6 |
| Điện Biên | 58,0 | 55,3 | 54,9 | 53,0 | 52,1 |
| Lai Châu | 73,3 | 69,9 | 69,6 | 67,1 | 65,9 |
| Sơn La | 39,0 | 37,3 | 36,5 | 35,3 | 34,7 |
| Hòa Bình | 29,3 | 26,6 | 26,6 | 25,7 | 26,2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **25,7** | **25,8** | **25,5** | **24,9** | **24,5** |
| Thanh Hóa | 22,5 | 24,4 | 24,1 | 23,3 | 23,3 |
| Nghệ An | 25,3 | 26,1 | 26,2 | 25,3 | 25,3 |
| Hà Tĩnh | 26,3 | 27,3 | 27,1 | 26,2 | 25,8 |
| Quảng Bình | 27,3 | 27,0 | 26,9 | 26,0 | 25,5 |
| Quảng Trị | 55,8 | 52,2 | 51,7 | 49,9 | 49,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 29,1 | 31,7 | 31,8 | 30,7 | 30,2 |

# 37 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương

*(Cont.) Under five mortality rate by province*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
*Unit: Under five deaths per 1000 live births*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 15,1 | 14,2 | 13,9 | 13,4 | 13,2 |
| Quảng Nam | 29,4 | 26,1 | 26,3 | 25,5 | 25,0 |
| Quảng Ngãi | 27,1 | 28,5 | 28,3 | 27,4 | 26,9 |
| Bình Định | 22,8 | 24,1 | 23,9 | 23,1 | 22,7 |
| Phú Yên | 29,0 | 24,1 | 24,0 | 23,2 | 22,8 |
| Khánh Hòa | 22,5 | 22,1 | 22,1 | 21,4 | 21,0 |
| Ninh Thuận | 28,3 | 26,1 | 25,9 | 25,0 | 24,6 |
| Bình Thuận | 21,0 | 20,0 | 19,8 | 19,1 | 18,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **40,9** | **40,2** | **39,8** | **39,5** | **37,7** |
| Kon Tum | 59,4 | 62,6 | 62,7 | 60,4 | 59,3 |
| Gia Lai | 39,1 | 47,2 | 47,0 | 44,2 | 40,0 |
| Đắk Lắk | 33,3 | 37,4 | 37,6 | 36,8 | 36,4 |
| Đắk Nông | 40,6 | 43,6 | 43,5 | 41,3 | 39,1 |
| Lâm Đồng | 21,8 | 24,8 | 24,8 | 25,0 | 24,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **14,3** | **13,7** | **13,5** | **13,1** | **12,9** |
| Bình Phước | 24,4 | 22,3 | 22,2 | 21,4 | 21,1 |
| Tây Ninh | 19,5 | 18,8 | 18,5 | 17,9 | 17,6 |
| Bình Dương | 13,5 | 14,1 | 14,1 | 13,6 | 13,4 |
| Đồng Nai | 13,5 | 12,2 | 12,1 | 11,7 | 11,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 13,3 | 13,1 | 12,9 | 12,5 | 12,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 11,6 | 12,2 | 12,3 | 12,5 | 12,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **18,9** | **18,0** | **17,9** | **17,4** | **17,0** |
| Long An | 14,6 | 14,9 | 15,0 | 14,5 | 14,3 |
| Tiền Giang | 15,8 | 14,1 | 14,3 | 13,9 | 13,6 |
| Bến Tre | 17,2 | 15,3 | 15,4 | 14,9 | 14,6 |
| Trà Vinh | 22,5 | 19,3 | 19,4 | 18,7 | 18,4 |
| Vĩnh Long | 17,2 | 16,3 | 15,9 | 15,4 | 15,1 |
| Đồng Tháp | 21,0 | 18,7 | 18,7 | 18,1 | 17,8 |
| An Giang | 23,8 | 22,9 | 22,7 | 21,9 | 21,6 |
| Kiên Giang | 20,4 | 19,4 | 19,5 | 18,8 | 18,8 |
| Cần Thơ | 13,5 | 14,8 | 14,6 | 14,1 | 13,9 |
| Hậu Giang | 15,8 | 15,8 | 15,8 | 15,3 | 15,0 |
| Sóc Trăng | 22,5 | 20,8 | 20,7 | 20,0 | 19,6 |
| Bạc Liêu | 19,2 | 19,4 | 19,1 | 18,5 | 18,1 |
| Cà Mau | 21,0 | 17,8 | 17,8 | 17,2 | 16,9 |

# 38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
*Population growth rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1,07** | **1,08** | **1,07** | **1,08** | **1,08** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1,19** | **1,04** | **1,02** | **1,09** | **1,06** |
| Hà Nội | 2,50 | 1,54 | 1,63 | 1,70 | 1,69 |
| Vĩnh Phúc | 0,72 | 1,09 | 0,68 | 1,22 | 1,21 |
| Bắc Ninh | 1,73 | 2,10 | 2,06 | 2,08 | 2,07 |
| Quảng Ninh | 0,97 | 0,83 | 0,82 | 1,01 | 0,99 |
| Hải Dương | 0,56 | 0,69 | 0,58 | 0,65 | 0,64 |
| Hải Phòng | 0,94 | 1,29 | 1,11 | 1,08 | 0,89 |
| Hưng Yên | 0,33 | 0,50 | 0,66 | 0,56 | 0,55 |
| Thái Bình | 0,09 | 0,08 | 0,04 | 0,03 | 0,02 |
| Hà Nam | 0,02 | 0,68 | 0,48 | 0,43 | 0,42 |
| Nam Định | 0,09 | 0,09 | 0,26 | 0,31 | 0,27 |
| Ninh Bình | 0,24 | 1,26 | 0,87 | 0,93 | 0,92 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **1,00** | **1,03** | **1,04** | **1,14** | **1,17** |
| Hà Giang | 1,20 | 2,01 | 1,86 | 1,68 | 1,67 |
| Cao Bằng | 0,37 | 0,23 | 0,53 | 0,43 | 0,42 |
| Bắc Kạn | 0,96 | 0,86 | 0,70 | 0,69 | 1,89 |
| Tuyên Quang | 0,57 | 0,80 | 0,87 | 0,88 | 0,87 |
| Lào Cai | 1,78 | 1,50 | 1,45 | 1,41 | 1,41 |
| Yên Bái | 1,29 | 0,93 | 1,16 | 1,16 | 1,17 |
| Thái Nguyên | 0,53 | 0,85 | 0,60 | 1,49 | 1,48 |
| Lạng Sơn | 0,42 | 0,60 | 0,60 | 0,53 | 0,56 |
| Bắc Giang | 0,83 | 0,70 | 0,95 | 1,03 | 1,01 |
| Phú Thọ | 0,46 | 0,86 | 0,78 | 0,67 | 0,70 |
| Điện Biên | 2,12 | 1,74 | 1,69 | 1,82 | 1,81 |
| Lai Châu | 2,54 | 2,03 | 2,10 | 2,38 | 2,36 |
| Sơn La | 1,83 | 1,41 | 1,42 | 1,38 | 1,37 |
| Hòa Bình | 0,67 | 0,77 | 0,64 | 0,86 | 0,85 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **0,63** | **0,72** | **0,75** | **0,70** | **0,69** |
| Thanh Hóa | 0,52 | 0,59 | 0,57 | 0,53 | 0,52 |
| Nghệ An | 0,67 | 0,92 | 0,94 | 0,87 | 0,87 |
| Hà Tĩnh | 0,40 | 0,44 | 0,48 | 0,49 | 0,48 |
| Quảng Bình | 0,42 | 0,57 | 0,59 | 0,56 | 0,55 |
| Quảng Trị | 0,52 | 0,57 | 0,80 | 0,55 | 0,58 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,30 | 0,98 | 0,79 | 0,80 | 0,79 |

# 38 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
*(Cont.) Population growth rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 3,15 | 2,14 | 2,12 | 2,11 | 2,10 |
| Quảng Nam | 0,71 | 0,71 | 0,71 | 0,59 | 0,58 |
| Quảng Ngãi | 0,31 | 0,37 | 0,52 | 0,42 | 0,41 |
| Bình Định | 0,31 | 0,28 | 0,46 | 0,34 | 0,34 |
| Phú Yên | 0,43 | 0,70 | 0,67 | 0,61 | 0,68 |
| Khánh Hòa | 0,53 | 0,75 | 0,70 | 0,71 | 0,70 |
| Ninh Thuận | 0,66 | 0,91 | 0,94 | 0,94 | 0,93 |
| Bình Thuận | 0,63 | 0,60 | 0,66 | 0,66 | 0,64 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1,47** | **1,54** | **1,54** | **1,47** | **1,49** |
| Kon Tum | 2,39 | 2,46 | 2,28 | 2,32 | 2,41 |
| Gia Lai | 1,61 | 1,42 | 1,39 | 1,37 | 1,42 |
| Đắk Lắk | 0,98 | 1,18 | 1,19 | 1,13 | 1,12 |
| Đắk Nông | 2,61 | 3,30 | 3,42 | 2,91 | 2,90 |
| Lâm Đồng | 1,25 | 1,09 | 1,09 | 1,11 | 1,10 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2,34** | **2,24** | **2,17** | **2,14** | **2,14** |
| Bình Phước | 1,24 | 1,29 | 1,30 | 1,29 | 1,27 |
| Tây Ninh | 0,66 | 0,71 | 0,66 | 0,67 | 0,66 |
| Bình Dương | 5,18 | 4,33 | 4,13 | 3,94 | 3,93 |
| Đồng Nai | 2,87 | 2,56 | 2,40 | 2,38 | 2,37 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1,28 | 1,03 | 1,31 | 1,24 | 1,23 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2,09 | 2,16 | 2,08 | 2,07 | 2,06 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **0,30** | **0,42** | **0,40** | **0,39** | **0,42** |
| Long An | 0,46 | 0,72 | 0,65 | 0,51 | 0,50 |
| Tiền Giang | 0,31 | 0,59 | 0,65 | 0,75 | 0,73 |
| Bến Tre | 0,04 | 0,12 | 0,13 | 0,13 | 0,12 |
| Trà Vinh | 0,48 | 0,52 | 0,54 | 0,53 | 0,52 |
| Vĩnh Long | 0,14 | 0,53 | 0,32 | 0,36 | 0,34 |
| Đồng Tháp | 0,18 | 0,20 | 0,20 | 0,17 | 0,17 |
| An Giang | 0,03 | 0,10 | 0,10 | 0,11 | 0,12 |
| Kiên Giang | 0,60 | 0,76 | 0,61 | 0,64 | 0,89 |
| Cần Thơ | 0,78 | 0,85 | 0,83 | 0,80 | 0,79 |
| Hậu Giang | 0,24 | 0,28 | 0,31 | 0,28 | 0,27 |
| Sóc Trăng | 0,19 | 0,24 | 0,24 | 0,24 | 0,23 |
| Bạc Liêu | 0,49 | 0,50 | 0,50 | 0,48 | 0,47 |
| Cà Mau | 0,11 | 0,17 | 0,18 | 0,18 | 0,21 |

# 39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
*In-migration rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **9,7** | **7,2** | **8,8** | **9,2** | **5,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3,5** | **2,7** | **3,6** | **3,1** | **1,8** |
| Hà Nội | 10,8 | 6,1 | 7,7 | 7,5 | 4,7 |
| Vĩnh Phúc | 4,8 | 2,9 | 6,4 | 4,9 | 2,8 |
| Bắc Ninh | 9,8 | 12,7 | 19,4 | 15,4 | 16,0 |
| Quảng Ninh | 3,7 | 2,0 | 4,5 | 3,8 | 1,7 |
| Hải Dương | 5,0 | 5,6 | 5,6 | 4,0 | 1,4 |
| Hải Phòng | 7,0 | 6,0 | 6,6 | 4,0 | 2,9 |
| Hưng Yên | 6,5 | 7,0 | 10,9 | 7,4 | 3,5 |
| Thái Bình | 2,7 | 1,2 | 2,2 | 4,7 | 0,5 |
| Hà Nam | 4,1 | 1,4 | 6,1 | 6,7 | 2,6 |
| Nam Định | 4,1 | 2,3 | 3,5 | 4,6 | 0,6 |
| Ninh Bình | 5,9 | 10,2 | 11,9 | 7,9 | 5,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **2,3** | **1,6** | **2,7** | **2,3** | **1,1** |
| Hà Giang | 1,9 | 1,3 | 2,8 | 1,4 | 1,1 |
| Cao Bằng | 4,7 | 4,4 | 8,1 | 3,3 | 4,0 |
| Bắc Kạn | 4,6 | 3,1 | 4,7 | 4,0 | 2,2 |
| Tuyên Quang | 2,8 | 2,1 | 3,3 | 3,9 | 1,4 |
| Lào Cai | 3,7 | 2,9 | 4,4 | 2,0 | 1,9 |
| Yên Bái | 3,4 | 1,8 | 4,0 | 4,4 | 2,2 |
| Thái Nguyên | 11,5 | 4,7 | 4,1 | 6,5 | 3,5 |
| Lạng Sơn | 3,0 | 3,5 | 6,1 | 2,0 | 2,4 |
| Bắc Giang | 3,0 | 3,2 | 4,6 | 4,8 | 3,1 |
| Phú Thọ | 2,4 | 3,1 | 6,7 | 5,2 | 2,7 |
| Điện Biên | 3,6 | 3,4 | 4,7 | 4,4 | 2,0 |
| Lai Châu | 3,5 | 3,9 | 5,0 | 3,8 | 1,6 |
| Sơn La | 2,0 | 1,3 | 2,6 | 2,0 | 0,6 |
| Hòa Bình | 3,8 | 2,1 | 2,7 | 3,4 | 1,8 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **3,1** | **2,1** | **5,0** | **5,3** | **2,6** |
| Thanh Hóa | 6,8 | 5,1 | 13,3 | 5,7 | 3,5 |
| Nghệ An | 2,7 | 1,0 | 6,8 | 19,4 | 10,1 |
| Hà Tĩnh | 4,7 | 3,7 | 6,9 | 10,9 | 3,9 |
| Quảng Bình | 2,4 | 7,6 | 6,5 | 5,8 | 3,2 |
| Quảng Trị | 5,6 | 3,6 | 5,3 | 6,2 | 4,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 8,3 | 5,0 | 6,8 | 7,1 | 3,0 |

# 39 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
*(Cont.) In-migration rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 29,8 | 17,5 | 15,5 | 14,0 | 11,6 |
| Quảng Nam | 4,9 | 3,3 | 6,2 | 4,6 | 2,5 |
| Quảng Ngãi | 2,3 | 1,8 | 4,2 | 3,6 | 1,5 |
| Bình Định | 6,0 | 2,8 | 3,7 | 4,4 | 2,3 |
| Phú Yên | 2,5 | 3,2 | 3,9 | 3,9 | 1,4 |
| Khánh Hòa | 3,7 | 3,1 | 3,4 | 3,5 | 1,6 |
| Ninh Thuận | 2,9 | 3,6 | 7,4 | 4,0 | 1,8 |
| Bình Thuận | 4,2 | 2,3 | 5,3 | 2,4 | 1,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5,7** | **8,7** | **8,3** | **7,7** | **2,3** |
| Kon Tum | 6,7 | 11,8 | 13,3 | 6,7 | 3,9 |
| Gia Lai | 3,7 | 4,9 | 8,0 | 5,2 | 1,7 |
| Đắk Lắk | 6,9 | 8,4 | 9,7 | 3,7 | 2,5 |
| Đắk Nông | 7,3 | 42,3 | 18,4 | 42,7 | 3,8 |
| Lâm Đồng | 8,6 | 6,8 | 8,0 | 6,0 | 3,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **24,8** | **15,5** | **15,7** | **18,5** | **12,8** |
| Bình Phước | 10,3 | 6,7 | 7,1 | 8,0 | 3,1 |
| Tây Ninh | 3,3 | 3,9 | 3,6 | 5,7 | 1,8 |
| Bình Dương | 89,6 | 59,1 | 54,5 | 70,2 | 52,0 |
| Đồng Nai | 27,2 | 18,5 | 14,6 | 23,6 | 20,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 13,3 | 10,5 | 10,8 | 15,0 | 6,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 26,2 | 14,8 | 16,5 | 16,9 | 10,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1,8** | **1,5** | **2,7** | **2,2** | **1,1** |
| Long An | 5,5 | 4,7 | 4,7 | 6,2 | 4,5 |
| Tiền Giang | 9,0 | 8,1 | 9,8 | 7,6 | 4,3 |
| Bến Tre | 2,2 | 2,5 | 5,3 | 7,4 | 3,7 |
| Trà Vinh | 5,0 | 4,0 | 9,5 | 7,4 | 2,8 |
| Vĩnh Long | 4,2 | 8,0 | 9,9 | 5,6 | 2,5 |
| Đồng Tháp | 4,1 | 2,5 | 3,8 | 3,2 | 1,8 |
| An Giang | 3,6 | 2,2 | 3,1 | 4,3 | 2,1 |
| Kiên Giang | 5,8 | 4,4 | 4,1 | 3,0 | 2,0 |
| Cần Thơ | 9,8 | 8,9 | 9,6 | 8,2 | 3,1 |
| Hậu Giang | 4,0 | 7,7 | 6,7 | 4,5 | 1,8 |
| Sóc Trăng | 2,8 | 2,0 | 3,2 | 3,4 | 1,0 |
| Bạc Liêu | 2,6 | 2,4 | 2,5 | 2,5 | 1,3 |
| Cà Mau | 2,5 | 2,4 | 2,9 | 2,8 | 0,5 |

# 40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
*Out-migration rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **9,7** | **7,2** | **8,8** | **9,2** | **5,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3,0** | **2,5** | **3,9** | **3,6** | **1,8** |
| Hà Nội | 4,9 | 3,3 | 7,4 | 7,8 | 4,1 |
| Vĩnh Phúc | 7,2 | 4,0 | 6,8 | 4,5 | 4,3 |
| Bắc Ninh | 7,6 | 5,5 | 6,1 | 5,4 | 3,2 |
| Quảng Ninh | 5,4 | 4,8 | 10,4 | 7,8 | 3,6 |
| Hải Dương | 7,2 | 4,8 | 8,5 | 5,6 | 2,4 |
| Hải Phòng | 3,8 | 2,1 | 4,0 | 3,4 | 1,4 |
| Hưng Yên | 6,7 | 9,6 | 6,5 | 5,2 | 4,6 |
| Thái Bình | 11,1 | 9,1 | 8,6 | 8,6 | 4,7 |
| Hà Nam | 8,7 | 5,6 | 6,2 | 8,7 | 5,9 |
| Nam Định | 8,4 | 7,8 | 8,4 | 8,3 | 3,7 |
| Ninh Bình | 9,2 | 6,4 | 11,1 | 7,5 | 4,5 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **6,2** | **4,2** | **5,0** | **4,3** | **3,0** |
| Hà Giang | 19,0 | 1,7 | 2,6 | 2,1 | 2,7 |
| Cao Bằng | 9,6 | 15,6 | 8,6 | 8,2 | 4,0 |
| Bắc Kạn | 6,3 | 4,6 | 11,7 | 10,1 | 2,5 |
| Tuyên Quang | 4,7 | 3,5 | 5,1 | 6,4 | 3,8 |
| Lào Cai | 3,8 | 3,0 | 5,1 | 4,1 | 4,8 |
| Yên Bái | 4,1 | 4,6 | 7,4 | 5,7 | 3,3 |
| Thái Nguyên | 6,9 | 7,2 | 8,5 | 7,8 | 4,9 |
| Lạng Sơn | 8,2 | 7,8 | 6,3 | 7,1 | 5,3 |
| Bắc Giang | 10,0 | 6,8 | 9,2 | 5,8 | 4,2 |
| Phú Thọ | 14,2 | 5,0 | 7,0 | 7,7 | 3,4 |
| Điện Biên | 1,3 | 3,6 | 4,5 | 2,7 | 1,4 |
| Lai Châu | 2,5 | 3,4 | 4,7 | 3,8 | 16,7 |
| Sơn La | 2,4 | 3,4 | 2,6 | 3,0 | 1,9 |
| Hòa Bình | 5,8 | 5,8 | 10,9 | 8,4 | 3,4 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **8,8** | **6,5** | **6,7** | **7,1** | **4,4** |
| Thanh Hóa | 13,0 | 10,3 | 11,0 | 10,1 | 7,2 |
| Nghệ An | 10,3 | 10,5 | 12,5 | 10,1 | 5,4 |
| Hà Tĩnh | 14,4 | 12,8 | 11,0 | 14,9 | 8,2 |
| Quảng Bình | 13,4 | 7,6 | 14,5 | 11,4 | 6,6 |
| Quảng Trị | 11,4 | 8,4 | 10,2 | 10,9 | 7,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 10,3 | 7,7 | 7,1 | 11,6 | 8,4 |

# 40 (Tiếp theo) **Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương**
*(Cont.) Out-migration rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 3,4 | 6,3 | 9,7 | 13,8 | 6,7 |
| Quảng Nam | 14,6 | 6,9 | 7,7 | 6,7 | 6,3 |
| Quảng Ngãi | 12,0 | 7,6 | 6,0 | 8,4 | 3,1 |
| Bình Định | 9,9 | 9,8 | 7,5 | 8,2 | 3,3 |
| Phú Yên | 8,4 | 6,2 | 6,3 | 7,7 | 9,3 |
| Khánh Hòa | 11,9 | 5,5 | 4,7 | 7,4 | 4,9 |
| Ninh Thuận | 17,1 | 4,5 | 3,1 | 6,8 | 5,3 |
| Bình Thuận | 9,6 | 6,1 | 8,5 | 6,9 | 3,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **6,1** | **5,0** | **6,1** | **6,1** | **3,4** |
| Kon Tum | 4,1 | 5,3 | 5,9 | 7,6 | 1,9 |
| Gia Lai | 5,9 | 5,3 | 8,1 | 7,1 | 2,3 |
| Đắk Lắk | 8,8 | 7,8 | 8,5 | 6,1 | 4,5 |
| Đắk Nông | 3,2 | 6,1 | 6,7 | 7,1 | 4,9 |
| Lâm Đồng | 7,5 | 8,9 | 8,4 | 9,1 | 5,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **4,9** | **3,8** | **7,4** | **7,3** | **3,1** |
| Bình Phước | 17,2 | 8,9 | 9,2 | 12,0 | 3,6 |
| Tây Ninh | 7,2 | 3,9 | 6,3 | 6,5 | 4,2 |
| Bình Dương | 15,0 | 10,2 | 19,9 | 18,2 | 10,0 |
| Đồng Nai | 10,8 | 6,0 | 7,9 | 11,7 | 6,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 8,9 | 7,7 | 6,9 | 7,8 | 5,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 7,8 | 7,2 | 10,3 | 11,4 | 5,7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **10,2** | **6,5** | **7,0** | **8,9** | **6,5** |
| Long An | 9,0 | 7,5 | 6,8 | 8,8 | 6,5 |
| Tiền Giang | 9,2 | 9,4 | 6,5 | 7,3 | 5,3 |
| Bến Tre | 15,1 | 10,8 | 9,2 | 13,9 | 7,4 |
| Trà Vinh | 9,1 | 8,7 | 7,3 | 12,4 | 5,5 |
| Vĩnh Long | 17,6 | 9,3 | 7,2 | 10,6 | 7,7 |
| Đồng Tháp | 10,7 | 8,8 | 9,5 | 9,6 | 9,1 |
| An Giang | 11,9 | 11,2 | 11,3 | 12,7 | 11,8 |
| Kiên Giang | 14,5 | 8,8 | 10,8 | 9,6 | 9,9 |
| Cần Thơ | 11,5 | 7,1 | 13,6 | 11,4 | 7,7 |
| Hậu Giang | 10,9 | 11,6 | 10,8 | 18,0 | 6,1 |
| Sóc Trăng | 12,7 | 10,2 | 9,5 | 12,0 | 6,2 |
| Bạc Liêu | 13,2 | 10,7 | 16,4 | 16,6 | 7,6 |
| Cà Mau | 29,7 | 8,2 | 11,4 | 16,4 | 7,7 |

# 41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
*Net-migration rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **0,5** | **0,2** | **-0,3** | **-0,5** | **0,0** |
| Hà Nội | 5,9 | 2,8 | 0,3 | -0,3 | 0,6 |
| Vĩnh Phúc | -2,4 | -1,1 | -0,4 | 0,4 | -1,5 |
| Bắc Ninh | 2,2 | 7,2 | 13,4 | 10,0 | 12,8 |
| Quảng Ninh | -1,7 | -2,8 | -5,9 | -4,0 | -1,9 |
| Hải Dương | -2,2 | 0,8 | -2,9 | -1,6 | -1,0 |
| Hải Phòng | 3,2 | 3,9 | 2,6 | 0,6 | 1,5 |
| Hưng Yên | -0,2 | -2,6 | 4,4 | 2,2 | -1,1 |
| Thái Bình | -8,4 | -7,9 | -6,4 | -3,9 | -4,2 |
| Hà Nam | -4,6 | -4,2 | -0,1 | -2,0 | -3,3 |
| Nam Định | -4,3 | -5,5 | -4,9 | -3,7 | -3,1 |
| Ninh Bình | -3,3 | 3,8 | 0,8 | 0,4 | 1,1 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **-3,9** | **-2,6** | **-2,3** | **-2,0** | **-1,9** |
| Hà Giang | -17,1 | -0,4 | 0,2 | -0,7 | -1,6 |
| Cao Bằng | -4,9 | -11,2 | -0,5 | -4,9 | 0,0 |
| Bắc Kạn | -1,7 | -1,5 | -7,0 | -6,1 | -0,3 |
| Tuyên Quang | -1,9 | -1,4 | -1,8 | -2,5 | -2,4 |
| Lào Cai | -0,1 | -0,1 | -0,7 | -2,1 | -2,9 |
| Yên Bái | -0,7 | -2,8 | -3,4 | -1,3 | -1,1 |
| Thái Nguyên | 4,6 | -2,5 | -4,4 | -1,3 | -1,4 |
| Lạng Sơn | -5,2 | -4,3 | -0,2 | -5,1 | -2,9 |
| Bắc Giang | -7,0 | -3,6 | -4,6 | -1,0 | -1,1 |
| Phú Thọ | -11,8 | -1,9 | -0,3 | -2,5 | -0,7 |
| Điện Biên | 2,3 | -0,2 | 0,2 | 1,7 | 0,6 |
| Lai Châu | 1,0 | 0,5 | 0,3 | 0,0 | -15,1 |
| Sơn La | -0,4 | -2,1 | 0,0 | -1,0 | -1,3 |
| Hòa Bình | -2,0 | -3,7 | -8,2 | -5,0 | -1,6 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **-5,7** | **-4,4** | **-1,7** | **-1,8** | **-1,8** |
| Thanh Hóa | -6,2 | -5,2 | 2,3 | -4,4 | -3,7 |
| Nghệ An | -7,6 | -9,6 | -5,7 | 9,3 | 4,7 |
| Hà Tĩnh | -9,7 | -9,1 | -4,1 | -4,0 | -4,3 |
| Quảng Bình | -11,0 | 0,0 | -8,0 | -5,6 | -3,4 |
| Quảng Trị | -5,8 | -4,8 | -4,9 | -4,7 | -2,7 |
| Thừa Thiên - Huế | -2,0 | -2,7 | -0,3 | -4,5 | -5,4 |

# 41 (Tiếp theo) Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
*(Cont.) Net-migration rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 26,4 | 11,2 | 5,8 | 0,2 | 4,9 |
| Quảng Nam | -9,7 | -3,6 | -1,5 | -2,1 | -3,8 |
| Quảng Ngãi | -9,7 | -5,8 | -1,8 | -4,8 | -1,6 |
| Bình Định | -3,9 | -7,0 | -3,8 | -3,8 | -1,0 |
| Phú Yên | -5,9 | -3,0 | -2,4 | -3,8 | -7,9 |
| Khánh Hòa | -8,2 | -2,4 | -1,3 | -3,9 | -3,3 |
| Ninh Thuận | -14,2 | -0,9 | 4,3 | -2,8 | -3,5 |
| Bình Thuận | -5,4 | -3,8 | -3,2 | -4,5 | -2,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **-0,4** | **3,7** | **2,2** | **1,6** | **-1,1** |
| Kon Tum | 2,6 | 6,5 | 7,4 | -0,9 | 2,0 |
| Gia Lai | -2,2 | -0,4 | -0,1 | -1,9 | -0,6 |
| Đắk Lắk | -1,9 | 0,6 | 1,2 | -2,4 | -2,0 |
| Đắk Nông | 4,1 | 36,2 | 11,7 | 35,6 | -1,1 |
| Lâm Đồng | 1,1 | -2,1 | -0,4 | -3,1 | -1,4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **19,9** | **11,7** | **8,3** | **11,2** | **9,7** |
| Bình Phước | -6,9 | -2,2 | -2,1 | -4,0 | -0,5 |
| Tây Ninh | -3,9 | 0,0 | -2,7 | -0,8 | -2,4 |
| Bình Dương | 74,6 | 48,9 | 34,6 | 52,0 | 42,0 |
| Đồng Nai | 16,4 | 12,5 | 6,7 | 11,9 | 14,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4,4 | 2,8 | 3,9 | 7,2 | 0,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 18,4 | 7,6 | 6,2 | 5,5 | 4,7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **-8,4** | **-5,0** | **-4,3** | **-6,7** | **-5,4** |
| Long An | -3,5 | -2,8 | -2,1 | -2,6 | -2,0 |
| Tiền Giang | -0,2 | -1,3 | 3,3 | 0,3 | -1,0 |
| Bến Tre | -12,9 | -8,3 | -3,9 | -6,5 | -3,7 |
| Trà Vinh | -4,1 | -4,7 | 2,2 | -5,0 | -2,7 |
| Vĩnh Long | -13,4 | -1,3 | 2,7 | -5,0 | -5,2 |
| Đồng Tháp | -6,6 | -6,3 | -5,7 | -6,4 | -7,3 |
| An Giang | -8,3 | -9,0 | -8,2 | -8,4 | -9,7 |
| Kiên Giang | -8,7 | -4,4 | -6,7 | -6,6 | -7,9 |
| Cần Thơ | -1,7 | 1,8 | -4,0 | -3,2 | -4,6 |
| Hậu Giang | -6,9 | -3,9 | -4,1 | -13,5 | -4,3 |
| Sóc Trăng | -9,9 | -8,2 | -6,3 | -8,6 | -5,2 |
| Bạc Liêu | -10,6 | -8,3 | -13,9 | -14,1 | -6,3 |
| Cà Mau | -27,2 | -5,8 | -8,5 | -13,6 | -7,2 |

# 42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng
*Life expectancy at birth by region*

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **72,9** | **73,0** | **73,1** | **73,2** | **73,3** |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 74,3 | 74,3 | 74,3 | 74,5 | 74,5 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 70,0 | 70,3 | 70,4 | 70,7 | 70,8 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 72,4 | 72,4 | 72,5 | 72,6 | 72,7 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 69,3 | 69,4 | 69,5 | 69,5 | 69,9 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 75,5 | 75,7 | 75,7 | 75,9 | 76,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 74,1 | 74,4 | 74,4 | 74,6 | 74,7 |

# 43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| 2006 | 93,6 | 96,0 | 91,4 | 96,9 | 92,3 |
| 2007 | 93,8 | 96,2 | 91,6 | 97,0 | 92,5 |
| 2008 | 93,6 | 96,1 | 91,3 | 97,0 | 92,2 |
| 2009 | 94,0 | 96,1 | 92,0 | 97,3 | 92,5 |
| 2010 | 93,7 | 95,9 | 91,6 | 97,0 | 92,3 |
| 2011 | 94,2 | 96,5 | 92,2 | 97,3 | 92,7 |
| 2012 | 94,7 | 96,6 | 92,9 | 97,5 | 93,3 |
| 2013 | 94,8 | 96,6 | 93,1 | 97,6 | 93,4 |
| 2014 | 94,7 | 96,4 | 93,0 | 97,5 | 93,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 94,9 | 96,6 | 93,3 | 97,6 | 93,5 |

# 44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
*Percentage of literate population at 15 years of age and above by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **93,7** | **94,7** | **94,8** | **94,7** | **94,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **97,3** | **98,0** | **98,1** | **98,1** | **98,2** |
| Hà Nội | 97,8 | 98,3 | 98,2 | 98,6 | 98,5 |
| Vĩnh Phúc | 97,0 | 98,1 | 98,1 | 97,7 | 97,8 |
| Bắc Ninh | 96,5 | 97,8 | 97,6 | 97,8 | 97,5 |
| Quảng Ninh | 96,9 | 95,5 | 95,5 | 97,2 | 96,8 |
| Hải Dương | 97,4 | 98,4 | 98,7 | 98,0 | 98,2 |
| Hải Phòng | 98,1 | 98,3 | 98,5 | 98,1 | 98,2 |
| Hưng Yên | 95,5 | 97,9 | 98,0 | 98,0 | 98,0 |
| Thái Bình | 97,3 | 98,5 | 98,5 | 98,5 | 98,4 |
| Hà Nam | 97,0 | 98,4 | 98,2 | 98,1 | 98,2 |
| Nam Định | 96,6 | 98,2 | 98,6 | 97,6 | 98,0 |
| Ninh Bình | 96,5 | 97,3 | 97,4 | 97,3 | 97,8 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **88,3** | **89,2** | **89,5** | **89,0** | **89,9** |
| Hà Giang | 74,6 | 73,3 | 72,4 | 73,0 | 74,9 |
| Cao Bằng | 84,6 | 85,0 | 86,5 | 81,5 | 85,5 |
| Bắc Kạn | 90,7 | 91,2 | 91,8 | 92,6 | 93,9 |
| Tuyên Quang | 94,2 | 93,5 | 93,2 | 94,8 | 94,5 |
| Lào Cai | 75,5 | 80,4 | 80,7 | 78,5 | 83,3 |
| Yên Bái | 84,8 | 86,8 | 88,1 | 87,6 | 89,0 |
| Thái Nguyên | 97,3 | 97,8 | 98,1 | 97,8 | 98,4 |
| Lạng Sơn | 93,6 | 96,2 | 96,6 | 95,1 | 96,7 |
| Bắc Giang | 96,9 | 97,7 | 97,7 | 97,8 | 97,7 |
| Phú Thọ | 97,0 | 98,2 | 98,1 | 97,6 | 97,8 |
| Điện Biên | 63,4 | 70,8 | 71,4 | 70,2 | 75,1 |
| Lai Châu | 63,6 | 65,8 | 64,3 | 66,6 | 59,2 |
| Sơn La | 77,0 | 74,9 | 75,5 | 75,8 | 77,7 |
| Hòa Bình | 95,9 | 96,4 | 97,5 | 96,7 | 96,8 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **93,3** | **94,5** | **94,7** | **95,2** | **95,2** |
| Thanh Hóa | 94,5 | 95,4 | 95,6 | 95,8 | 96,0 |
| Nghệ An | 95,4 | 95,7 | 95,8 | 97,2 | 97,0 |
| Hà Tĩnh | 97,4 | 98,4 | 98,3 | 97,5 | 97,6 |
| Quảng Bình | 96,6 | 96,7 | 96,5 | 97,6 | 97,1 |
| Quảng Trị | 91,0 | 92,5 | 92,8 | 92,7 | 92,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 91,0 | 93,5 | 92,9 | 92,5 | 92,6 |

# 44 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương

*(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 97,4 | 97,7 | 98,1 | 97,8 | 97,5 |
| Quảng Nam | 92,1 | 95,1 | 94,9 | 94,5 | 94,8 |
| Quảng Ngãi | 86,7 | 86,0 | 88,9 | 92,6 | 93,7 |
| Bình Định | 92,7 | 95,7 | 95,8 | 95,7 | 96,1 |
| Phú Yên | 94,9 | 95,2 | 95,2 | 93,5 | 93,2 |
| Khánh Hòa | 92,6 | 94,2 | 93,0 | 95,6 | 94,8 |
| Ninh Thuận | 78,9 | 86,1 | 85,0 | 87,5 | 87,5 |
| Bình Thuận | 92,8 | 93,3 | 93,9 | 93,0 | 93,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **89,9** | **92,1** | **91,2** | **90,3** | **90,4** |
| Kon Tum | 84,3 | 87,6 | 88,2 | 86,8 | 87,9 |
| Gia Lai | 82,5 | 87,9 | 83,9 | 85,6 | 84,0 |
| Đắk Lắk | 92,6 | 94,6 | 94,2 | 91,4 | 92,9 |
| Đắk Nông | 94,6 | 94,2 | 94,0 | 92,3 | 93,7 |
| Lâm Đồng | 93,5 | 93,6 | 94,3 | 94,0 | 92,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **96,3** | **97,0** | **97,1** | **97,2** | **97,3** |
| Bình Phước | 94,1 | 92,8 | 93,3 | 92,7 | 93,4 |
| Tây Ninh | 92,1 | 91,8 | 93,4 | 93,1 | 93,4 |
| Bình Dương | 95,3 | 97,1 | 97,2 | 97,2 | 97,3 |
| Đồng Nai | 96,8 | 97,0 | 97,2 | 97,3 | 97,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 96,2 | 96,0 | 96,2 | 96,2 | 96,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 97,2 | 98,2 | 98,1 | 98,4 | 98,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **92,2** | **93,1** | **93,4** | **92,6** | **92,9** |
| Long An | 94,9 | 95,0 | 95,2 | 95,6 | 95,2 |
| Tiền Giang | 95,0 | 95,7 | 95,2 | 94,5 | 94,9 |
| Bến Tre | 95,3 | 95,1 | 96,1 | 95,1 | 94,6 |
| Trà Vinh | 85,0 | 89,3 | 88,5 | 87,1 | 88,3 |
| Vĩnh Long | 93,2 | 93,8 | 93,4 | 93,9 | 93,7 |
| Đồng Tháp | 91,7 | 93,0 | 94,7 | 92,0 | 93,6 |
| An Giang | 88,4 | 89,1 | 91,0 | 89,5 | 90,5 |
| Kiên Giang | 92,5 | 92,3 | 91,7 | 91,9 | 91,3 |
| Cần Thơ | 94,4 | 95,4 | 94,5 | 94,2 | 94,2 |
| Hậu Giang | 93,5 | 95,2 | 94,7 | 94,3 | 94,3 |
| Sóc Trăng | 87,0 | 88,3 | 88,7 | 87,1 | 88,5 |
| Bạc Liêu | 93,7 | 94,5 | 95,4 | 94,3 | 94,1 |
| Cà Mau | 95,9 | 96,0 | 95,5 | 96,0 | 95,6 |

# 45 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2015 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử

*Number of divorce cases cleared up in 2015 by province and by level*

Đơn vị tính: Vụ - *Unit: Case*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Cấp tỉnh *Provincial level* | Cấp huyện *District level* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **24101** | **1440** | **22661** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3686** | **287** | **3399** |
| Hà Nội | 875 | 45 | 830 |
| Vĩnh Phúc | 253 | 4 | 249 |
| Bắc Ninh | 133 | 1 | 132 |
| Quảng Ninh | 284 | 15 | 269 |
| Hải Dương | 338 | 66 | 272 |
| Hải Phòng | 606 | 80 | 526 |
| Hưng Yên | 194 | 11 | 183 |
| Thái Bình | 463 | 46 | 417 |
| Hà Nam | 76 | 3 | 73 |
| Nam Định | 357 | 14 | 343 |
| Ninh Bình | 107 | 2 | 105 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **2057** | **49** | **2008** |
| Hà Giang | 76 | 0 | 76 |
| Cao Bằng | 74 | 0 | 74 |
| Bắc Kạn | 48 | 1 | 47 |
| Tuyên Quang | 128 | 1 | 127 |
| Lào Cai | 108 | 0 | 108 |
| Yên Bái | 198 | 4 | 194 |
| Thái Nguyên | 239 | 16 | 223 |
| Lạng Sơn | 90 | 1 | 89 |
| Bắc Giang | 429 | 16 | 413 |
| Phú Thọ | 351 | 9 | 342 |
| Điện Biên | 83 | 0 | 83 |
| Lai Châu | 18 | 0 | 18 |
| Sơn La | 104 | 0 | 104 |
| Hòa Bình | 111 | 1 | 110 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **3595** | **229** | **3366** |
| Thanh Hóa | 437 | 2 | 435 |
| Nghệ An | 360 | 44 | 316 |
| Hà Tĩnh | 126 | 13 | 113 |
| Quảng Bình | 158 | 11 | 147 |
| Quảng Trị | 62 | 3 | 59 |
| Thừa Thiên - Huế | 177 | 43 | 134 |

# 45 (Tiếp theo) Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2015 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử

*(Cont.) Number of divorce cases cleared up in 2015 by province and by level*

Đơn vị tính: Vụ - *Unit: Case*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Cấp tỉnh *Provincial level* | Cấp huyện *District level* |
| Đà Nẵng | 300 | 38 | 262 |
| Quảng Nam | 233 | 1 | 232 |
| Quảng Ngãi | 203 | 0 | 203 |
| Bình Định | 243 | 8 | 235 |
| Phú Yên | 259 | 14 | 245 |
| Khánh Hòa | 497 | 34 | 463 |
| Ninh Thuận | 145 | 5 | 140 |
| Bình Thuận | 395 | 13 | 382 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1129** | **28** | **1101** |
| Kon Tum | 63 | 0 | 63 |
| Gia Lai | 240 | 0 | 240 |
| Đắk Lắk | 316 | 5 | 311 |
| Đắk Nông | 77 | 0 | 77 |
| Lâm Đồng | 433 | 23 | 410 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **5286** | **456** | **4830** |
| Bình Phước | 363 | 4 | 359 |
| Tây Ninh | 721 | 19 | 702 |
| Bình Dương | 480 | 11 | 469 |
| Đồng Nai | 1037 | 75 | 962 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 440 | 40 | 400 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2245 | 307 | 1938 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **8348** | **391** | **7957** |
| Long An | 907 | 11 | 896 |
| Tiền Giang | 1146 | 7 | 1139 |
| Bến Tre | 743 | 21 | 722 |
| Trà Vinh | 322 | 39 | 283 |
| Vĩnh Long | 529 | 54 | 475 |
| Đồng Tháp | 494 | 3 | 491 |
| An Giang | 753 | 25 | 728 |
| Kiên Giang | 574 | 35 | 539 |
| Cần Thơ | 575 | 38 | 537 |
| Hậu Giang | 502 | 65 | 437 |
| Sóc Trăng | 385 | 41 | 344 |
| Bạc Liêu | 342 | 27 | 315 |
| Cà Mau | 1076 | 25 | 1051 |

# 46 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| | | **Nghìn người - *Thous. persons*** | | | |
| 2005 | 44904,5 | 23493,1 | 21411,4 | 11461,4 | 33443,1 |
| 2006 | 46238,7 | 24613,9 | 21624,8 | 12266,3 | 33972,4 |
| 2007 | 47160,3 | 23945,7 | 23214,6 | 12409,1 | 34751,2 |
| 2008 | 48209,6 | 24709,0 | 23500,6 | 13175,3 | 35034,3 |
| 2009 | 49322,0 | 25655,6 | 23666,4 | 13271,8 | 36050,2 |
| 2010 | 50392,9 | 25897,0 | 24495,9 | 14106,6 | 36286,3 |
| 2011 | 51398,4 | 26468,2 | 24930,2 | 15251,9 | 36146,5 |
| 2012 | 52348,0 | 26918,5 | 25429,5 | 15885,7 | 36462,3 |
| 2013 | 53245,6 | 27370,6 | 25875,0 | 16042,5 | 37203,1 |
| 2014 | 53748,0 | 27560,6 | 26187,4 | 16525,5 | 37222,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 53984,2 | 27843,6 | 26140,6 | 16910,9 | 37073,3 |
| | | **Cơ cấu - *Structure* *(%)*** | | | |
| 2005 | 100,0 | 52,3 | 47,7 | 25,5 | 74,5 |
| 2006 | 100,0 | 53,2 | 46,8 | 26,5 | 73,5 |
| 2007 | 100,0 | 50,8 | 49,2 | 26,3 | 73,7 |
| 2008 | 100,0 | 51,3 | 48,7 | 27,3 | 72,7 |
| 2009 | 100,0 | 52,0 | 48,0 | 26,9 | 73,1 |
| 2010 | 100,0 | 51,4 | 48,6 | 28,0 | 72,0 |
| 2011 | 100,0 | 51,5 | 48,5 | 29,7 | 70,3 |
| 2012 | 100,0 | 51,4 | 48,6 | 30,3 | 69,7 |
| 2013 | 100,0 | 51,4 | 48,6 | 30,1 | 69,9 |
| 2014 | 100,0 | 51,3 | 48,7 | 30,7 | 69,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,0 | 51,6 | 48,4 | 31,3 | 68,7 |

# 47 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
*Labour force at 15 years of age and above by age group*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 15 - 24 | 25 - 49 | 50+ |
| | | **Nghìn người - *Thous. persons*** | | |
| 2005 | 44904,5 | 9168,0 | 28432,5 | 7304,0 |
| 2006 | 46238,7 | 9727,4 | 29447,7 | 7063,6 |
| 2007 | 47160,3 | 8561,8 | 29392,1 | 9206,4 |
| 2008 | 48209,6 | 8734,3 | 29973,4 | 9501,9 |
| 2009 | 49322,0 | 9184,7 | 30285,1 | 9852,2 |
| 2010 | 50392,9 | 9245,4 | 30939,2 | 10208,3 |
| 2011 | 51398,4 | 8465,2 | 31503,4 | 11429,8 |
| 2012 | 52348,0 | 7887,8 | 32014,5 | 12445,7 |
| 2013 | 53245,6 | 7916,1 | 31904,5 | 13425,0 |
| 2014 | 53748,0 | 7585,2 | 32081,0 | 14081,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 53984,2 | 8012,4 | 31970,3 | 14001,5 |
| | | **Cơ cấu - *Structure* *(%)*** | | |
| 2005 | 100,0 | 20,4 | 63,3 | 16,3 |
| 2006 | 100,0 | 21,0 | 63,7 | 15,3 |
| 2007 | 100,0 | 18,2 | 62,3 | 19,5 |
| 2008 | 100,0 | 18,1 | 62,2 | 19,7 |
| 2009 | 100,0 | 18,6 | 61,4 | 20,0 |
| 2010 | 100,0 | 18,3 | 61,4 | 20,3 |
| 2011 | 100,0 | 16,5 | 61,3 | 22,2 |
| 2012 | 100,0 | 15,1 | 61,1 | 23,8 |
| 2013 | 100,0 | 14,9 | 59,9 | 25,2 |
| 2014 | 100,0 | 14,1 | 59,7 | 26,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,0 | 14,8 | 59,3 | 25,9 |

# 48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
*Labour force at 15 years of age and above by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **50392,9** | **52348,0** | **53245,6** | **53748,0** | **53984,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **11453,4** | **11726,3** | **11984,0** | **12032,6** | **11992,3** |
| Hà Nội | 3581,3 | 3702,5 | 3799,6 | 3832,4 | 3820,9 |
| Vĩnh Phúc | 606,8 | 607,2 | 613,2 | 631,2 | 631,4 |
| Bắc Ninh | 612,1 | 625,3 | 642,1 | 658,2 | 661,7 |
| Quảng Ninh | 659,6 | 691,9 | 711,4 | 697,3 | 692,4 |
| Hải Dương | 1048,1 | 1060,6 | 1077,0 | 1049,5 | 1037,5 |
| Hải Phòng | 1062,7 | 1089,0 | 1125,6 | 1127,7 | 1128,1 |
| Hưng Yên | 689,1 | 702,0 | 708,3 | 705,0 | 702,4 |
| Thái Bình | 1109,3 | 1113,1 | 1103,6 | 1115,3 | 1110,8 |
| Hà Nam | 476,7 | 469,2 | 473,7 | 472,4 | 472,1 |
| Nam Định | 1070,1 | 1112,1 | 1145,4 | 1157,8 | 1150,5 |
| Ninh Bình | 537,6 | 553,4 | 584,1 | 585,8 | 584,5 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **6881,3** | **7209,2** | **7380,2** | **7448,5** | **7527,0** |
| Hà Giang | 459,1 | 463,4 | 499,1 | 505,3 | 512,1 |
| Cao Bằng | 336,8 | 343,8 | 356,1 | 357,3 | 360,9 |
| Bắc Kạn | 194,0 | 204,8 | 214,9 | 219,6 | 223,5 |
| Tuyên Quang | 442,2 | 467,0 | 479,1 | 485,1 | 485,5 |
| Lào Cai | 357,5 | 396,7 | 405,3 | 412,6 | 422,5 |
| Yên Bái | 457,0 | 479,6 | 495,9 | 503,5 | 512,5 |
| Thái Nguyên | 685,2 | 716,5 | 716,3 | 715,9 | 725,5 |
| Lạng Sơn | 466,5 | 488,1 | 498,5 | 505,1 | 508,5 |
| Bắc Giang | 978,2 | 999,1 | 1000,0 | 1022,6 | 1036,1 |
| Phú Thọ | 844,3 | 855,1 | 867,0 | 839,6 | 822,7 |
| Điện Biên | 276,4 | 306,4 | 327,7 | 345,4 | 353,2 |
| Lai Châu | 228,5 | 238,2 | 246,4 | 251,1 | 255,9 |
| Sơn La | 649,0 | 710,9 | 721,8 | 734,7 | 753,1 |
| Hòa Bình | 506,6 | 539,6 | 552,0 | 550,7 | 555,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **10944,2** | **11309,3** | **11621,4** | **11838,6** | **11775,1** |
| Thanh Hóa | 2172,2 | 2138,1 | 2224,2 | 2231,8 | 2238,3 |
| Nghệ An | 1752,1 | 1826,3 | 1920,4 | 1953,1 | 1892,0 |
| Hà Tĩnh | 674,3 | 706,4 | 700,9 | 727,8 | 745,3 |
| Quảng Bình | 479,4 | 513,8 | 516,5 | 528,9 | 520,4 |
| Quảng Trị | 323,9 | 332,4 | 346,2 | 348,6 | 349,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 580,1 | 614,8 | 636,6 | 662,6 | 636,2 |

# 48 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương

*(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 467,0 | 508,8 | 527,6 | 541,2 | 547,0 |
| Quảng Nam | 814,0 | 838,7 | 858,2 | 890,3 | 890,2 |
| Quảng Ngãi | 714,7 | 725,7 | 726,2 | 753,8 | 760,9 |
| Bình Định | 861,1 | 893,9 | 920,1 | 931,4 | 912,9 |
| Phú Yên | 505,2 | 540,5 | 545,4 | 538,8 | 538,6 |
| Khánh Hòa | 639,5 | 650,7 | 677,0 | 691,0 | 690,5 |
| Ninh Thuận | 312,9 | 318,1 | 325,1 | 333,9 | 343,1 |
| Bình Thuận | 647,8 | 701,1 | 697,0 | 705,4 | 710,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2931,7** | **3136,5** | **3249,4** | **3316,8** | **3415,8** |
| Kon Tum | 244,7 | 265,0 | 278,9 | 288,4 | 293,2 |
| Gia Lai | 742,8 | 797,3 | 821,5 | 833,3 | 842,4 |
| Đắk Lắk | 968,8 | 1033,1 | 1077,6 | 1092,7 | 1128,1 |
| Đắk Nông | 293,4 | 320,7 | 349,2 | 353,5 | 374,0 |
| Lâm Đồng | 682,0 | 720,4 | 722,2 | 748,9 | 778,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **8053,6** | **8604,0** | **8687,7** | **8822,9** | **8939,4** |
| Bình Phước | 523,6 | 568,4 | 562,2 | 564,2 | 573,0 |
| Tây Ninh | 623,3 | 649,2 | 647,9 | 636,7 | 643,9 |
| Bình Dương | 1014,6 | 1147,2 | 1197,7 | 1268,7 | 1270,8 |
| Đồng Nai | 1451,9 | 1585,0 | 1580,0 | 1627,4 | 1630,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 531,1 | 567,8 | 577,6 | 537,4 | 570,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3909,1 | 4086,4 | 4122,3 | 4188,5 | 4251,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **10128,7** | **10362,7** | **10322,9** | **10288,6** | **10334,6** |
| Long An | 854,4 | 894,2 | 898,2 | 890,9 | 893,4 |
| Tiền Giang | 1011,5 | 1029,4 | 1072,3 | 1050,8 | 1080,9 |
| Bến Tre | 792,6 | 770,8 | 775,8 | 808,6 | 809,4 |
| Trà Vinh | 584,1 | 604,4 | 607,9 | 609,7 | 611,1 |
| Vĩnh Long | 612,9 | 619,1 | 625,2 | 627,6 | 627,6 |
| Đồng Tháp | 988,6 | 985,2 | 986,0 | 1016,8 | 1017,5 |
| An Giang | 1255,0 | 1304,4 | 1275,8 | 1218,3 | 1218,9 |
| Kiên Giang | 965,5 | 1036,8 | 990,8 | 1007,1 | 1005,1 |
| Cần Thơ | 680,7 | 698,9 | 698,6 | 700,0 | 693,1 |
| Hậu Giang | 456,2 | 456,4 | 462,3 | 453,3 | 462,9 |
| Sóc Trăng | 762,3 | 749,4 | 729,3 | 699,6 | 704,1 |
| Bạc Liêu | 487,8 | 516,0 | 504,5 | 505,8 | 506,5 |
| Cà Mau | 677,1 | 697,7 | 696,2 | 700,1 | 704,1 |

# 49 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* |
| | **Nghìn người - *Thous. persons*** | | | |
| 2005 | 42774,9 | 4967,4 | 36694,7 | 1112,8 |
| 2006 | 43980,3 | 4916,0 | 37742,3 | 1322,0 |
| 2007 | 45208,0 | 4988,4 | 38657,4 | 1562,2 |
| 2008 | 46460,8 | 5059,3 | 39707,1 | 1694,4 |
| 2009 | 47743,6 | 5040,6 | 41178,4 | 1524,6 |
| 2010 | 49048,5 | 5107,4 | 42214,6 | 1726,5 |
| 2011 | 50352,0 | 5250,6 | 43401,3 | 1700,1 |
| 2012 | 51422,4 | 5353,7 | 44365,4 | 1703,3 |
| 2013 | 52207,8 | 5330,4 | 45091,7 | 1785,7 |
| 2014 | 52744,5 | 5473,5 | 45214,4 | 2056,6 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 52840,0 | 5185,9 | 45450,9 | 2203,2 |
| | **Cơ cấu - *Structure* *(%)*** | | | |
| 2005 | 100,0 | 11,6 | 85,8 | 2,6 |
| 2006 | 100,0 | 11,2 | 85,8 | 3,0 |
| 2007 | 100,0 | 11,0 | 85,5 | 3,5 |
| 2008 | 100,0 | 10,9 | 85,5 | 3,6 |
| 2009 | 100,0 | 10,6 | 86,2 | 3,2 |
| 2010 | 100,0 | 10,4 | 86,1 | 3,5 |
| 2011 | 100,0 | 10,4 | 86,2 | 3,4 |
| 2012 | 100,0 | 10,4 | 86,3 | 3,3 |
| 2013 | 100,0 | 10,2 | 86,4 | 3,4 |
| 2014 | 100,0 | 10,4 | 85,7 | 3,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,0 | 9,8 | 86,0 | 4,2 |

# 50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| | **Nghìn người - *Thous. persons*** | | | | |
| 2005 | 42774,9 | 21926,4 | 20848,5 | 10689,1 | 32085,8 |
| 2006 | 43980,3 | 23339,8 | 20640,5 | 11432,0 | 32548,3 |
| 2007 | 45208,0 | 22940,8 | 22267,2 | 11698,8 | 33509,2 |
| 2008 | 46460,8 | 23898,6 | 22562,2 | 12499,0 | 33961,8 |
| 2009 | 47743,6 | 24800,7 | 22942,9 | 12624,5 | 35119,1 |
| 2010 | 49048,5 | 25305,9 | 23742,6 | 13531,4 | 35517,1 |
| 2011 | 50352,0 | 26024,7 | 24327,3 | 14732,5 | 35619,5 |
| 2012 | 51422,4 | 26499,2 | 24923,2 | 15412,0 | 36010,4 |
| 2013 | 52207,8 | 26830,2 | 25377,6 | 15509,0 | 36698,8 |
| 2014 | 52744,5 | 27025,8 | 25718,7 | 16009,0 | 36735,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 52840,0 | 27216,7 | 25623,3 | 16374,8 | 36465,2 |
| | **So với tổng dân số - *Proportion of total population (%)*** | | | | |
| 2005 | 51,9 | 54,1 | 49,8 | 47,9 | 53,4 |
| 2006 | 52,8 | 56,9 | 48,8 | 48,5 | 54,4 |
| 2007 | 53,7 | 55,3 | 52,1 | 46,9 | 56,3 |
| 2008 | 54,6 | 57,0 | 52,3 | 48,7 | 57,0 |
| 2009 | 55,5 | 58,3 | 52,7 | 49,6 | 58,0 |
| 2010 | 56,4 | 58,9 | 54,0 | 51,0 | 58,8 |
| 2011 | 57,3 | 59,9 | 54,8 | 52,8 | 59,4 |
| 2012 | 57,9 | 60,3 | 55,6 | 54,5 | 59,5 |
| 2013 | 58,2 | 60,4 | 56,1 | 53,7 | 60,3 |
| 2014 | 58,1 | 60,4 | 55,9 | 53,3 | 60,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 57,6 | 60,2 | 55,1 | 52,6 | 60,2 |

# 51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **49048,5** | **51422,4** | **52207,8** | **52744,5** | **52840,0** |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 25305,9 | 26499,2 | 26830,2 | 27025,8 | 27216,7 |
| Nữ - *Female* | 23742,6 | 24923,2 | 25377,6 | 25718,7 | 25623,3 |
| **Phân theo nhóm tuổi - *By age group*** | | | | | |
| 15-19 | 3170,9 | 2550,9 | 2601,5 | 2395,4 | 2415,2 |
| 20-24 | 5422,1 | 4904,8 | 4826,4 | 4714,9 | 5033,7 |
| 25-29 | 6618,6 | 6258,0 | 6119,1 | 6121,1 | 6082,4 |
| 30-34 | 6342,2 | 6232,3 | 6352,1 | 6514,6 | 6851,0 |
| 35-39 | 6225,4 | 6520,9 | 6449,6 | 6456,7 | 6389,8 |
| 40-44 | 5778,4 | 6412,3 | 6462,2 | 6525,2 | 6348,2 |
| 45-49 | 5418,4 | 6212,2 | 6122,7 | 6085,9 | 5822,6 |
| 50+ | 10072,5 | 12331,0 | 13274,2 | 13930,7 | 13897,1 |

# 52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **49048,5** | **51422,4** | **52207,8** | **52744,5** | **52840,0** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 24279,0 | 24357,2 | 24399,3 | 24408,7 | 23259,1 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 275,6 | 285,5 | 267,6 | 253,2 | 237,6 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 6645,8 | 7102,2 | 7267,3 | 7414,7 | 8082,8 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 130,2 | 129,5 | 133,7 | 138,6 | 146,0 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 117,4 | 107,8 | 108,7 | 109,1 | 119,8 |
| Xây dựng - *Construction* | 3108,0 | 3271,5 | 3308,7 | 3313,4 | 3431,8 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 5549,7 | 6313,9 | 6562,5 | 6651,6 | 6709,8 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 1416,7 | 1498,3 | 1531,8 | 1535,4 | 1592,3 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 1711,0 | 2137,4 | 2216,6 | 2301,1 | 2441,3 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 257,4 | 283,6 | 297,7 | 317,9 | 338,0 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 254,5 | 312,5 | 335,1 | 352,1 | 364,7 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 101,3 | 148,1 | 150,0 | 158,1 | 165,7 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 217,5 | 248,8 | 249,2 | 250,6 | 251,8 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 185,5 | 229,3 | 245,6 | 262,1 | 279,6 |

## 52 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | 1569,6 | 1582,7 | 1631,0 | 1697,2 | 1706,8 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 1673,4 | 1767,1 | 1813,3 | 1860,4 | 1896,2 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 437,0 | 482,4 | 490,8 | 492,8 | 539,7 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 232,4 | 256,0 | 271,6 | 285,7 | 295,2 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 687,3 | 731,9 | 749,5 | 764,4 | 799,8 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 196,7 | 173,9 | 174,9 | 175,0 | 179,2 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies* | 2,5 | 2,8 | 2,9 | 2,4 | 2,8 |

# 53 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 49,5 | 47,4 | 46,7 | 46,3 | 44,0 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 0,6 | 0,6 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 13,5 | 13,8 | 13,9 | 14,1 | 15,3 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Xây dựng - *Construction* | 6,3 | 6,4 | 6,3 | 6,3 | 6,5 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 11,3 | 12,3 | 12,6 | 12,6 | 12,7 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 2,9 | 2,9 | 2,9 | 2,9 | 3,0 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 3,5 | 4,2 | 4,2 | 4,4 | 4,6 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,6 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0,7 | 0,7 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |

# 53 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | 3,2 | 3,1 | 3,1 | 3,2 | 3,2 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 3,4 | 3,4 | 3,5 | 3,5 | 3,6 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 1,0 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 1,4 | 1,4 | 1,4 | 1,4 | 1,5 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies* | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |

# 54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **49048,5** | **51422,4** | **52207,8** | **52744,5** | **52840,0** |
| **Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*** | | | | | |
| Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers* | 463,7 | 532,0 | 551,0 | 573,4 | 570,1 |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals* | 2498,6 | 2817,7 | 2968,4 | 3221,7 | 3447,8 |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals* | 1786,4 | 1745,0 | 1698,6 | 1640,1 | 1668,0 |
| Nhân viên - *Clerks* | 707,8 | 839,3 | 881,5 | 911,1 | 960,9 |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker* | 7140,9 | 8213,8 | 8461,8 | 8492,7 | 8735,4 |
| Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers* | 7589,8 | 6533,2 | 6280,4 | 6444,6 | 5456,6 |
| Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers* | 6189,2 | 6055,7 | 6274,5 | 6312,2 | 6349,1 |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers* | 3433,9 | 3728,5 | 3637,4 | 3888,8 | 4493,8 |
| Nghề giản đơn - *Unskilled occupations* | 19130,8 | 20828,9 | 21326,5 | 21124,2 | 21035,1 |
| Khác - *Others* | 107,4 | 128,3 | 127,7 | 135,7 | 123,2 |
| **Phân theo vị thế việc làm** ***By employment status*** | | | | | |
| Làm công ăn lương - *Wage worker* | 16572,7 | 17862,1 | 18188,6 | 18801,2 | 20772,9 |
| Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer* | 1687,0 | 1387,1 | 1300,1 | 1102,6 | 1532,9 |
| Tự làm - *Own account worker* | 21242,6 | 23175,4 | 23746,4 | 21534,2 | 21446,9 |
| Lao động gia đình - *Unpaid familly worker* | 9523,9 | 8981,6 | 8963,8 | 11298,6 | 9074,9 |
| Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative* | 22,3 | 16,2 | 8,9 | 7,9 | 12,4 |

# 55 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

*Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **56,4** | **57,9** | **58,2** | **58,1** | **57,6** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **56,6** | **57,0** | **57,3** | **56,7** | **56,1** |
| Hà Nội | 53,1 | 53,1 | 52,9 | 52,0 | 51,9 |
| Vĩnh Phúc | 59,5 | 58,8 | 59,0 | 60,0 | 58,8 |
| Bắc Ninh | 58,1 | 56,7 | 56,7 | 57,1 | 56,2 |
| Quảng Ninh | 55,4 | 58,0 | 59,4 | 57,5 | 54,7 |
| Hải Dương | 60,1 | 60,4 | 60,8 | 58,3 | 57,0 |
| Hải Phòng | 55,3 | 55,2 | 55,9 | 55,8 | 55,5 |
| Hưng Yên | 59,9 | 60,4 | 60,5 | 59,9 | 59,1 |
| Thái Bình | 60,4 | 61,4 | 60,7 | 61,3 | 61,4 |
| Hà Nam | 59,9 | 58,6 | 59,0 | 58,3 | 57,8 |
| Nam Định | 57,2 | 59,9 | 61,4 | 61,8 | 61,1 |
| Ninh Bình | 58,7 | 59,2 | 62,2 | 62,0 | 61,0 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **60,9** | **62,8** | **63,7** | **63,4** | **63,1** |
| Hà Giang | 61,8 | 60,8 | 64,5 | 63,9 | 63,6 |
| Cao Bằng | 65,0 | 66,3 | 68,5 | 68,3 | 68,4 |
| Bắc Kạn | 64,5 | 67,7 | 70,6 | 71,3 | 70,8 |
| Tuyên Quang | 59,7 | 62,3 | 63,5 | 63,5 | 63,2 |
| Lào Cai | 56,4 | 61,0 | 61,3 | 61,8 | 61,9 |
| Yên Bái | 60,1 | 62,3 | 64,1 | 64,0 | 64,2 |
| Thái Nguyên | 59,3 | 61,6 | 61,4 | 60,3 | 59,9 |
| Lạng Sơn | 62,8 | 64,9 | 65,9 | 66,7 | 65,9 |
| Bắc Giang | 62,0 | 62,7 | 62,0 | 62,3 | 62,5 |
| Phú Thọ | 63,4 | 63,4 | 63,6 | 61,1 | 59,2 |
| Điện Biên | 54,2 | 58,6 | 61,6 | 63,7 | 64,2 |
| Lai Châu | 59,5 | 59,8 | 60,7 | 60,2 | 59,9 |
| Sơn La | 59,0 | 62,4 | 62,5 | 62,8 | 63,2 |
| Hòa Bình | 63,2 | 66,8 | 67,9 | 67,1 | 67,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **56,3** | **57,8** | **58,9** | **59,5** | **58,5** |
| Thanh Hóa | 62,7 | 61,1 | 63,1 | 63,1 | 62,6 |
| Nghệ An | 58,9 | 61,2 | 63,7 | 63,4 | 61,0 |
| Hà Tĩnh | 53,3 | 56,7 | 55,8 | 57,0 | 57,8 |
| Quảng Bình | 55,1 | 59,1 | 58,8 | 60,0 | 58,1 |
| Quảng Trị | 51,9 | 53,7 | 55,3 | 55,5 | 55,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 50,7 | 54,1 | 55,4 | 56,9 | 53,7 |

## 55 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

*(Cont.) Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 47,3 | 49,7 | 51,2 | 51,9 | 50,9 |
| Quảng Nam | 55,7 | 56,4 | 57,3 | 59,0 | 58,3 |
| Quảng Ngãi | 57,8 | 58,2 | 57,8 | 59,7 | 59,5 |
| Bình Định | 56,4 | 58,3 | 59,9 | 60,2 | 58,7 |
| Phú Yên | 56,4 | 61,0 | 61,1 | 59,9 | 59,4 |
| Khánh Hòa | 52,6 | 53,3 | 55,1 | 56,3 | 55,2 |
| Ninh Thuận | 53,2 | 54,2 | 54,0 | 55,5 | 55,4 |
| Bình Thuận | 53,3 | 56,6 | 55,8 | 56,4 | 56,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **55,1** | **57,6** | **58,7** | **59,4** | **60,3** |
| Kon Tum | 54,6 | 56,7 | 58,6 | 59,3 | 58,6 |
| Gia Lai | 56,4 | 59,1 | 60,1 | 60,2 | 59,8 |
| Đắk Lắk | 53,7 | 56,0 | 57,3 | 58,3 | 60,1 |
| Đắk Nông | 57,1 | 59,3 | 63,0 | 61,8 | 63,3 |
| Lâm Đồng | 55,0 | 57,9 | 57,2 | 59,0 | 60,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **53,2** | **55,3** | **54,8** | **54,5** | **54,0** |
| Bình Phước | 57,4 | 61,1 | 59,4 | 59,4 | 59,5 |
| Tây Ninh | 56,6 | 58,9 | 58,5 | 57,1 | 57,1 |
| Bình Dương | 60,9 | 64,8 | 64,9 | 66,1 | 63,4 |
| Đồng Nai | 55,3 | 57,4 | 56,2 | 56,4 | 54,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 50,6 | 53,6 | 53,8 | 49,8 | 51,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 50,1 | 51,5 | 51,0 | 50,9 | 50,7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **56,7** | **58,4** | **57,8** | **57,7** | **57,3** |
| Long An | 57,0 | 60,3 | 60,4 | 59,3 | 58,5 |
| Tiền Giang | 58,6 | 60,2 | 61,9 | 60,3 | 61,4 |
| Bến Tre | 61,1 | 60,4 | 60,6 | 63,6 | 62,8 |
| Trà Vinh | 56,2 | 58,1 | 58,0 | 58,5 | 57,9 |
| Vĩnh Long | 57,0 | 58,6 | 58,5 | 59,1 | 57,8 |
| Đồng Tháp | 56,9 | 57,7 | 57,2 | 59,1 | 58,9 |
| An Giang | 56,2 | 59,4 | 57,8 | 55,3 | 55,3 |
| Kiên Giang | 55,2 | 58,9 | 55,7 | 56,8 | 55,3 |
| Cần Thơ | 55,1 | 56,0 | 55,5 | 55,1 | 53,6 |
| Hậu Giang | 58,2 | 58,0 | 59,1 | 58,3 | 58,9 |
| Sóc Trăng | 56,7 | 55,9 | 54,1 | 52,4 | 52,2 |
| Bạc Liêu | 54,3 | 57,2 | 55,7 | 56,0 | 55,6 |
| Cà Mau | 54,1 | 56,6 | 55,6 | 56,4 | 56,5 |

# 56 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained employed workers by sex and by residence*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo** ***Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above*** | | | | | |
| 2005 | 12,5 | 14,3 | 10,6 | 27,2 | 7,6 |
| 2006 | 13,1 | 14,9 | 11,2 | 28,4 | 8,1 |
| 2007 | 13,6 | 15,6 | 11,6 | 29,7 | 8,3 |
| 2008 | 14,3 | 16,3 | 12,2 | 31,5 | 8,3 |
| 2009 | 14,8 | 16,7 | 12,8 | 32,0 | 8,7 |
| 2010 | 14,6 | 16,2 | 12,8 | 30,6 | 8,5 |
| 2011 | 15,4 | 17,2 | 13,5 | 30,9 | 9,0 |
| 2012 | 16,6 | 18,6 | 14,5 | 31,7 | 10,1 |
| 2013 | 17,9 | 20,3 | 15,4 | 33,7 | 11,2 |
| 2014 | 18,2 | 20,4 | 15,8 | 34,3 | 11,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 19,9 | 22,4 | 17,3 | 36,3 | 12,6 |
| **Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đang làm việc đã qua đào tạo** ***Percentage of trained employed workers at working age*** | | | | | |
| 2007 | 14,1 | 15,8 | 12,3 | 30,4 | 8,5 |
| 2008 | 14,9 | 16,6 | 13,0 | 32,2 | 8,6 |
| 2009 | 15,5 | 17,1 | 13,7 | 32,8 | 9,0 |
| 2010 | 15,3 | 16,6 | 13,9 | 31,6 | 8,9 |
| 2011 | 16,3 | 17,6 | 14,7 | 32,0 | 9,5 |
| 2012 | 17,6 | 19,1 | 15,9 | 33,1 | 10,7 |
| 2013 | 19,1 | 20,8 | 17,0 | 35,2 | 11,9 |
| 2014 | 19,6 | 21,2 | 17,7 | 35,9 | 12,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 21,4 | 23,2 | 19,3 | 38,0 | 13,5 |

# 57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

*Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **14,6** | **16,6** | **17,9** | **18,2** | **19,9** |
| **Phân theo nhóm tuổi - *By age group*** | | | | | |
| 15-19 | 1,3 | 1,9 | 2,2 | 1,9 | 1,6 |
| 20-24 | 14,8 | 19,7 | 23,0 | 23,4 | 26,4 |
| 25-29 | 23,8 | 27,0 | 29,2 | 30,1 | 33,2 |
| 30-34 | 20,0 | 22,6 | 26,0 | 26,6 | 29,8 |
| 35-39 | 13,9 | 17,3 | 18,6 | 19,7 | 22,3 |
| 40-44 | 12,0 | 13,9 | 14,6 | 15,0 | 16,5 |
| 45-49 | 13,1 | 13,7 | 13,7 | 14,2 | 14,5 |
| 50+ | 11,6 | 12,5 | 13,2 | 12,8 | 12,8 |
| **Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật** ***By qualification*** | | | | | |
| Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật *Not any* | 85,4 | 83,4 | 82,1 | 81,8 | 80,1 |
| Dạy nghề - *Vocational training* | 3,8 | 4,7 | 5,3 | 4,9 | 5,0 |
| Trung cấp chuyên nghiệp *Long-term vocational training* | 3,4 | 3,6 | 3,7 | 3,7 | 3,9 |
| Cao đẳng - *College* | 1,7 | 1,9 | 2,0 | 2,1 | 2,5 |
| Đại học trở lên - *Graduate and above* | 5,7 | 6,4 | 6,9 | 7,6 | 8,5 |

# 58 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

*Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **14,6** | **16,6** | **17,9** | **18,2** | **19,9** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 2,4 | 3,0 | 3,5 | 3,6 | 4,2 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 33,3 | 42,5 | 42,3 | 52,5 | 42,1 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 13,4 | 16,8 | 18,3 | 17,9 | 17,7 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 67,2 | 77,8 | 76,2 | 73,1 | 75,3 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 29,4 | 33,2 | 36,3 | 40,2 | 44,7 |
| Xây dựng - *Construction* | 12,6 | 12,6 | 14,1 | 13,9 | 14,9 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 13,7 | 14,9 | 16,6 | 17,5 | 21,1 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 33,6 | 43,5 | 46,4 | 44,5 | 55,5 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 8,1 | 9,3 | 10,2 | 11,7 | 13,7 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 69,8 | 72,7 | 78,5 | 77,7 | 75,2 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 79,3 | 78,8 | 80,2 | 80,7 | 82,9 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 38,8 | 30,8 | 33,8 | 32,5 | 41,9 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 65,2 | 75,9 | 73,8 | 76,9 | 75,9 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 31,6 | 35,3 | 39,4 | 36,4 | 42,1 |

## 58 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | 71,8 | 74,0 | 76,6 | 76,9 | 80,0 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 90,8 | 91,2 | 91,1 | 90,8 | 91,5 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 86,8 | 86,2 | 85,5 | 88,8 | 89,1 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 16,6 | 19,5 | 19,0 | 22,7 | 22,5 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 13,5 | 17,0 | 23,9 | 21,5 | 19,0 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 3,8 | 3,6 | 2,9 | 2,5 | 2,7 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies* | 97,2 | 81,9 | 84,7 | 90,0 | 88,8 |

# 59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

*Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **14,6** | **16,6** | **17,9** | **18,2** | **19,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **20,7** | **24,0** | **24,9** | **25,9** | **27,5** |
| Hà Nội | 30,2 | 35,3 | 36,2 | 38,4 | 39,4 |
| Vĩnh Phúc | 14,5 | 19,1 | 20,5 | 20,7 | 22,5 |
| Bắc Ninh | 14,4 | 19,3 | 20,4 | 21,1 | 24,2 |
| Quảng Ninh | 27,8 | 32,1 | 32,5 | 36,1 | 35,6 |
| Hải Dương | 14,1 | 14,7 | 13,4 | 15,0 | 18,8 |
| Hải Phòng | 22,4 | 24,0 | 26,6 | 27,6 | 31,8 |
| Hưng Yên | 13,0 | 16,8 | 17,7 | 20,0 | 21,5 |
| Thái Bình | 15,0 | 14,1 | 13,1 | 15,0 | 12,7 |
| Hà Nam | 13,9 | 15,8 | 16,1 | 16,3 | 16,5 |
| Nam Định | 10,8 | 13,3 | 15,7 | 11,0 | 16,4 |
| Ninh Bình | 19,8 | 25,6 | 27,2 | 26,1 | 23,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **13,3** | **14,6** | **15,6** | **15,6** | **17,0** |
| Hà Giang | 10,7 | 9,8 | 9,0 | 9,6 | 9,2 |
| Cao Bằng | 16,7 | 19,2 | 19,3 | 20,0 | 19,1 |
| Bắc Kạn | 12,5 | 11,7 | 11,9 | 11,9 | 15,6 |
| Tuyên Quang | 14,0 | 16,0 | 16,5 | 18,7 | 20,4 |
| Lào Cai | 16,5 | 14,1 | 16,2 | 15,6 | 15,7 |
| Yên Bái | 11,2 | 12,2 | 13,7 | 13,8 | 16,9 |
| Thái Nguyên | 17,0 | 20,4 | 21,5 | 20,1 | 25,4 |
| Lạng Sơn | 12,1 | 13,6 | 16,4 | 15,8 | 16,1 |
| Bắc Giang | 13,6 | 13,8 | 15,5 | 15,6 | 16,1 |
| Phú Thọ | 11,7 | 14,4 | 15,3 | 14,2 | 20,3 |
| Điện Biên | 13,1 | 17,1 | 18,9 | 19,9 | 17,9 |
| Lai Châu | 8,8 | 11,4 | 11,8 | 13,5 | 12,3 |
| Sơn La | 11,4 | 12,2 | 12,0 | 13,0 | 12,1 |
| Hoà Bình | 14,9 | 16,8 | 17,9 | 15,9 | 16,6 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **12,7** | **14,9** | **15,9** | **16,4** | **19,4** |
| Thanh Hóa | 9,9 | 14,4 | 16,1 | 14,6 | 20,7 |
| Nghệ An | 12,7 | 14,4 | 15,0 | 15,6 | 16,8 |
| Hà Tĩnh | 14,2 | 17,8 | 19,0 | 20,4 | 18,4 |
| Quảng Bình | 15,6 | 19,0 | 18,6 | 19,7 | 18,9 |
| Quảng Trị | 14,6 | 16,1 | 19,2 | 18,5 | 22,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 16,9 | 20,9 | 19,6 | 21,4 | 22,5 |

## 59 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

*(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 32,4 | 34,8 | 35,9 | 37,5 | 41,6 |
| Quảng Nam | 10,4 | 9,5 | 11,1 | 12,7 | 15,7 |
| Quảng Ngãi | 9,6 | 10,7 | 12,4 | 14,1 | 17,4 |
| Bình Định | 9,2 | 12,6 | 15,2 | 14,1 | 15,0 |
| Phú Yên | 10,3 | 10,1 | 10,4 | 11,8 | 17,9 |
| Khánh Hòa | 14,8 | 13,7 | 13,6 | 16,1 | 24,7 |
| Ninh Thuận | 12,4 | 14,2 | 13,8 | 14,0 | 15,0 |
| Bình Thuận | 10,6 | 10,6 | 10,5 | 12,0 | 12,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **10,4** | **12,1** | **13,1** | **12,3** | **13,3** |
| Kon Tum | 13,2 | 13,1 | 12,8 | 12,4 | 17,2 |
| Gia Lai | 7,4 | 10,5 | 10,4 | 10,8 | 10,8 |
| Đắk Lắk | 12,4 | 12,5 | 14,5 | 13,2 | 12,9 |
| Đắk Nông | 6,2 | 8,5 | 9,4 | 8,0 | 10,0 |
| Lâm Đồng | 11,5 | 14,5 | 16,3 | 14,7 | 16,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **19,5** | **21,0** | **23,5** | **24,1** | **25,3** |
| Bình Phước | 14,8 | 13,0 | 14,5 | 15,7 | 12,8 |
| Tây Ninh | 9,6 | 10,2 | 11,6 | 11,8 | 14,7 |
| Bình Dương | 13,7 | 14,3 | 17,0 | 18,1 | 17,4 |
| Đồng Nai | 11,5 | 13,9 | 16,1 | 15,0 | 18,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 15,6 | 21,4 | 22,5 | 24,0 | 23,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 27,0 | 28,5 | 31,6 | 32,5 | 34,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **7,9** | **9,1** | **10,4** | **10,3** | **11,4** |
| Long An | 9,7 | 9,5 | 11,4 | 10,9 | 11,8 |
| Tiền Giang | 8,9 | 8,3 | 9,7 | 8,9 | 13,0 |
| Bến Tre | 9,0 | 7,4 | 8,5 | 9,4 | 12,5 |
| Trà Vinh | 8,1 | 12,8 | 12,3 | 13,0 | 10,3 |
| Vĩnh Long | 7,8 | 10,9 | 9,9 | 12,0 | 13,7 |
| Đồng Tháp | 6,0 | 7,0 | 9,1 | 8,7 | 10,8 |
| An Giang | 7,2 | 9,0 | 10,6 | 9,8 | 8,5 |
| Kiên Giang | 9,4 | 9,0 | 9,7 | 9,3 | 10,5 |
| Cần Thơ | 11,8 | 14,7 | 15,2 | 16,9 | 18,5 |
| Hậu Giang | 5,7 | 8,6 | 8,6 | 9,7 | 11,4 |
| Sóc Trăng | 5,7 | 8,9 | 13,5 | 10,4 | 9,9 |
| Bạc Liêu | 6,7 | 8,6 | 9,7 | 9,6 | 8,6 |
| Cà Mau | 5,8 | 5,1 | 7,5 | 7,1 | 9,7 |

# 60 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
*Productivity of employed population by kinds of economic activity(*)*

ĐVT: Triệu đồng/người - *Unit: Mill. dongs/person*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **44,0** | **63,1** | **68,7** | **74,7** | **79,4** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 16,3 | 25,6 | 26,4 | 28,6 | 30,6 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 742,2 | 1298,6 | 1474,3 | 1683,3 | 1695,6 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 42,0 | 60,7 | 65,8 | 70,0 | 71,0 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 504,8 | 751,3 | 862,2 | 1024,7 | 1146,6 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 94,6 | 141,8 | 164,4 | 179,0 | 179,9 |
| Xây dựng - *Construction* | 42,7 | 53,4 | 55,6 | 60,7 | 66,5 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 31,1 | 47,4 | 51,7 | 58,3 | 63,4 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 43,8 | 62,2 | 67,0 | 73,2 | 71,9 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 45,5 | 55,3 | 60,7 | 64,2 | 63,7 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 77,3 | 80,3 | 82,8 | 84,9 | 87,0 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 457,8 | 547,7 | 581,9 | 588,2 | 631,1 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 1300,0 | 1204,8 | 1263,6 | 1278,6 | 1284,7 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 128,8 | 166,5 | 190,2 | 204,2 | 220,7 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 42,5 | 51,3 | 55,0 | 56,3 | 56,6 |

# 60 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)

*(Cont.) Productivity of employed population by kinds of economic activity (*)*

ĐVT: Triệu đồng/người - *Unit: Mill. dongs/person*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | 35,2 | 51,9 | 57,9 | 62,5 | 66,9 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 30,0 | 47,6 | 58,0 | 64,9 | 72,1 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 53,4 | 69,2 | 119,5 | 134,4 | 133,8 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 62,8 | 73,0 | 78,1 | 80,7 | 84,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 50,0 | 68,5 | 76,9 | 85,6 | 90,0 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 15,0 | 25,4 | 28,7 | 32,9 | 35,9 |

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

# 61 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

*Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4,29** | **3,21** | **3,59** | **3,40** | **3,37** |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 3,73 | 3,49 | 5,13 | 4,86 | 3,42 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 3,42 | 2,25 | 2,26 | 2,35 | 3,11 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 5,01 | 3,91 | 3,81 | 3,71 | 4,51 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 3,37 | 1,89 | 2,07 | 1,94 | 2,27 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 4,72 | 3,24 | 3,34 | 3,00 | 3,05 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 4,08 | 2,87 | 2,96 | 2,79 | 3,22 |

# 62 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

*Underemployment rate of labour force at working age in urban area by region*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1,82** | **1,56** | **1,48** | **1,20** | **0,84** |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 1,58 | 1,09 | 1,33 | 0,99 | 0,76 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 1,97 | 1,30 | 1,23 | 1,03 | 0,96 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 2,88 | 2,45 | 2,39 | 1,86 | 1,36 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 3,37 | 2,66 | 2,09 | 1,89 | 0,91 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 0,60 | 0,57 | 0,43 | 0,30 | 0,32 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 2,84 | 3,02 | 2,80 | 2,32 | 1,56 |

# 63 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by residence*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate* | | | Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung *General* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* | Chung *General* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2,33** | **3,37** | **1,82** | **1,89** | **0,84** | **2,39** |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 2,42 | 3,42 | 1,94 | 1,60 | 0,76 | 1,99 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 1,10 | 3,11 | 0,72 | 1,53 | 0,96 | 1,64 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 2,71 | 4,51 | 2,05 | 2,60 | 1,36 | 3,05 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 1,03 | 2,27 | 0,57 | 1,72 | 0,91 | 2,02 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 2,74 | 3,05 | 2,17 | 0,50 | 0,32 | 0,82 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 2,77 | 3,22 | 2,63 | 3,05 | 1,56 | 3,52 |

# 64 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo giới tính

*Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by sex*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate* | | | Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung *General* | Nam *Male* | Nữ *Female* | Chung *General* | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2,33** | **2,39** | **2,26** | **1,89** | **1,92** | **1,85** |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 2,42 | 2,85 | 1,94 | 1,60 | 1,52 | 1,68 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 1,10 | 1,26 | 0,93 | 1,53 | 1,62 | 1,44 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 2,71 | 2,89 | 2,51 | 2,60 | 2,59 | 2,62 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 1,03 | 0,88 | 1,21 | 1,72 | 1,81 | 1,61 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 2,74 | 2,71 | 2,78 | 0,50 | 0,56 | 0,42 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 2,77 | 2,36 | 3,32 | 3,05 | 3,07 | 3,03 |

# 65 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo nhóm tuổi

*Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by age group*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate* | | | | Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung *General* | 15-24 | 25-49 | 50+ | Chung *General* | 15-24 | 25-49 | 50+ |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2,33** | **7,03** | **1,49** | **0,86** | **1,89** | **3,05** | **1,72** | **1,46** |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 2,42 | 9,62 | 1,45 | 0,77 | 1,60 | 3,08 | 1,44 | 1,21 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 1,10 | 2,95 | 0,70 | 0,29 | 1,53 | 2,94 | 1,28 | 0,73 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 2,71 | 8,26 | 1,67 | 0,66 | 2,60 | 4,12 | 2,38 | 1,90 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 1,03 | 2,47 | 0,66 | 0,47 | 1,72 | 3,40 | 1,39 | 0,57 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 2,74 | 8,02 | 1,70 | 1,67 | 0,50 | 0,92 | 0,42 | 0,42 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 2,77 | 8,19 | 1,96 | 1,15 | 3,05 | 3,68 | 2,98 | 2,82 |

# Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước
# *National Accounts and State Budget*


| | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 66 | Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia<br>*Key indicators on National Accounts* | 169 |
| 67 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế<br>*Gross domestic product at current prices by economic sector* | 170 |
| 68 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế<br>*Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector* | 171 |
| 69 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity* | 172 |
| 70 | Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity* | 174 |
| 71 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity* | 176 |
| 72 | Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br>*Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)* | 178 |
| 73 | Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành<br>*Gross domestic product by expenditure category at current prices* | 180 |
| 74 | Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010<br>*Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices* | 181 |
| 75 | Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành<br>*Gross national income at current prices* | 182 |

76 Thu ngân sách Nhà nước
*State budget revenue accounts* 183

77 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
*Structure of State budget revenue accounts* 184

78 Chi ngân sách Nhà nước
*State budget expenditure accounts* 185

79 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
*Structure of State budget expenditure accounts* 186

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

## TÀI KHOẢN QUỐC GIA

**Giá trị tăng thêm** là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự, Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá sử dụng cuối cùng.

**Tổng sản phẩm trong nước** là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

- *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); (2) Thuế sản xuất; (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư sản xuất.

- *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ** là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

- *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

**Tổng thu nhập quốc gia** là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

**Tiêu dùng cuối cùng** là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

**Tích lũy tài sản** là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

- *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

- *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

- *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

**Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ** (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách Nhà nước** gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

**Chi ngân sách Nhà nước** gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

## NATIONAL ACCOUNTS

**Value added (VA)** is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It doesn't comprise transport and trade margins invoiced separately by the producers.

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer

Value added has been computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

**Gross domestic product (GDP)** is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

• *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by final expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

**GDP at foreign currency** refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

• *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

• *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

**Gross national income (GNI)** is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

**Final consumption (FC)** is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

**Gross capital formation** refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

• *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

• *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

• *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

**Net export of goods and services** refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

## STATE BUDGET

**State budget revenue**: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

**State budget expenditure**: refers to all expenditure of the State budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, State apparatus operation, State debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

# MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

## 1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 tăng 6,68% so với năm 2014, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,41%, thấp hơn mức 3,44% của năm 2014, đóng góp 0,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,64%, cao hơn nhiều mức tăng 6,42% của năm trước, đóng góp 3,2 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm.

Quy mô GDP giá hiện hành đạt 4192,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 193,4 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 45,7 triệu đồng, tương đương 2109 USD, tăng 57 USD so với năm 2014. Cơ cấu nền kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch nhưng tốc độ chậm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 17,00%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,25%; khu vực dịch vụ chiếm 39,73%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 10,02% (Cơ cấu tương ứng của năm 2014 là: 17,70%; 33,21%; 39,04%; thuế là 10,05%).

Tổng tích lũy tài sản năm 2015 tăng 9,04% so với năm trước, trong đó tích lũy tài sản cố định tăng 9,35%. Tiêu dùng cuối cùng tăng 9,12% so với năm 2014, trong đó tiêu dùng của Nhà nước tăng 6,96%; tiêu dùng hộ dân cư tăng 9,33%.

Năm 2015, tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với GDP năm 2015 là 94,87%; tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 89,78%; tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 88,99%.

## 2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2014 đạt 877,7 nghìn tỷ đồng, tăng 49,3 nghìn tỷ đồng (tăng 6%) so với năm trước, trong đó, thu trong nước đạt 593,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 67,6% tổng thu), tăng 4,6%; thu từ dầu thô đạt 100,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 11,4%), giảm 16,9%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 173 nghìn tỷ đồng (chiếm 19,7%), tăng 33,7%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 11,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 1,3%), giảm 0,7%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2014 đạt 1114,8 nghìn tỷ đồng, bằng 102,4% mức tổng chi năm 2013, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 259,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 23,3% tổng chi); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính đạt 723,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 64,9%), tăng 2,7%. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP năm 2014 là 5,7% (năm 2013 là 6,6%).

# NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

## 1. National accounts

The gross domestic product (GDP) in 2015 increased by 6.68% over 2014; in which, the agriculture, forestry and fishing increased by 2.41%, lower than the rate of 3.44% in 2014, contributing 0.4 percentage points to the economy growth rate; the industry and construction increased by 9.64%, significantly higher than the rate of 6.42% in the previous year, contributing 3.2 percentage points; the service increased by 6.33%, contributing 2.43 percentage points.

The size of GDP at current price reached 4192.9 trillion VND, equivalent to 193.4 billion USD. GDP per capita in 2015 gained 45.7 million VND, which was equivalent to 2109 USD, rose 57 USD compared to 2014. The economic structure continued to shift but slow; in which the agriculture, forestry and fishing accounted for 17.00%, the industry and construction accounted for 33.25%, the service accounted for 39.73%, the products taxes less subsidies on production accounted for 10.02% (corresponding with 17.70%, 33.21%, 39.04%, and 10.05% in 2014 respectively).

Gross capital formation in 2015 increased by 9.04% over 2014, in which gross fixed capital formation went up by 9.35%. Final consumption increased by 9.12%, in which an increase of State and household was 6.96% and 9.33% respectively .

In 2015, rate of gross national income over GDP was 94.87%; percentage of exports of goods and services over GDP was 89.78%; percentage of imports of goods and services over GDP was 88.99%.

## 2. State Budget

Total State budget revenue was 877.7 trillion VND in 2014, an increase of 49.3 trillion VND (6%) compared to that in 2013. Of which domestic revenue reached 593.5 trillion VND, increased by 4.6% over last year, oil revenue reached 100.1 trillion VND, decreased by 16.9%, export-import balance revenue reached 173 trillion VND, increased by 33.7% and grants reached 11.1 trillion VND, decreased by 0.7%; respectively with the corresponding share of 67.6%, 11.4%, 19.7%, and 1.3%.

Total State budget expenditure in 2014 was 1114.8 trillion VND, equaled 102.4% of that in the last year; of which, expenditure on development investment achieved 259.2 trillion VND (accounted for 23.3% of total expenditure); expenditure on development of social and economic activities, national defense and security, general public administration achieved 723.3 trillion VND (accounted for 64.9% of total expenditure) with an increase of 2.7% over 2013. The State budget deficit of GDP in 2014 was 5.7% (that was 6.6% in 2013).

# 66 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia
*Key indicators on National Accounts*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Giá hiện hành - *At current prices*** | | | | | |
| Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng<br>*Gross domestic product - Bill. dongs* | 2157828 | 3245419 | 3584262 | 3937856 | 4192862 |
| Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người<br>*Gross domestic product per capita* | | | | | |
| Nội tệ - Nghìn đồng - *Vietnam currency - Thous. dongs* | 24818 | 36544 | 39932 | 43402 | 45717 |
| Ngoại tệ - Đô la Mỹ<br>(Theo tỷ giá hối đoái BQ liên ngân hàng)<br>*Foreign currency - USD*<br>*(At Inter - Bank average exchange rate)* | 1273 | 1748 | 1907 | 2052 | 2109 |
| Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng<br>*Gross capital formation - Bill. dongs* | 770211 | 884160 | 956124 | 1056632 | 1160447 |
| Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng<br>*Final consumption - Bill. dongs* | 1565602 | 2285623 | 2566803 | 2838048 | 3115085 |
| Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng<br>*Export of goods and services - Bill. dongs* | 1553687 | 2597264 | 2997380 | 3402495 | 3764320 |
| Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng<br>*Import of goods and services - Bill. dongs* | 1730902 | 2483567 | 2920030 | 3273530 | 3731151 |
| Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng<br>*Gross national income - Bill. dongs* | 2075578 | 3115227 | 3430668 | 3750823 | 3977609 |
| **Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*** | | | | | |
| Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng<br>*Gross domestic product - Bill. dongs* | 2157828 | 2412778 | 2543596 | 2695796 | 2875856 |
| Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước<br>(Năm trước = 100) - %<br>*Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %* | 6,42 | 5,25 | 5,42 | 5,98 | 6,68 |
| **Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - %**<br>***Compared with GDP (At current prices) - %*** | | | | | |
| Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 35,69 | 27,24 | 26,68 | 26,83 | 27,68 |
| Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation* | 32,64 | 24,20 | 23,65 | 23,83 | 24,66 |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 72,55 | 70,43 | 71,61 | 72,07 | 74,29 |
| Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ<br>*Export of goods and services* | 72,00 | 80,03 | 83,63 | 86,40 | 89,78 |
| Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ<br>*Import of goods and services* | 80,21 | 76,53 | 81,47 | 83,13 | 88,99 |
| Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income* | 96,19 | 95,99 | 95,71 | 95,25 | 94,87 |

# 67 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
*Gross domestic product at current prices by economic sector*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing* | Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction* | Dịch vụ *Service* | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | |
| 2010 | 2157828 | 396576 | 693351 | 797155 | 270746 |
| 2011 | 2779880 | 543960 | 896356 | 1021126 | 318438 |
| 2012 | 3245419 | 623815 | 1089091 | 1209464 | 323049 |
| 2013 | 3584262 | 643862 | 1189618 | 1388407 | 362375 |
| 2014 | 3937856 | 696969 | 1307935 | 1537197 | 395755 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 4192862 | 712460 | 1394130 | 1665962 | 420310 |
| | | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | | |
| 2010 | 100,00 | 18,38 | 32,13 | 36,94 | 12,55 |
| 2011 | 100,00 | 19,57 | 32,24 | 36,73 | 11,46 |
| 2012 | 100,00 | 19,22 | 33,56 | 37,27 | 9,95 |
| 2013 | 100,00 | 17,96 | 33,19 | 38,74 | 10,11 |
| 2014 | 100,00 | 17,70 | 33,21 | 39,04 | 10,05 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,00 | 17,00 | 33,25 | 39,73 | 10,02 |

# 68 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing* | Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction* | Dịch vụ *Service* | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | |
| 2010 | 2157828 | 396576 | 693351 | 797155 | 270746 |
| 2011 | 2292483 | 413368 | 746069 | 856691 | 276355 |
| 2012 | 2412778 | 425446 | 801217 | 914177 | 271938 |
| 2013 | 2543596 | 436642 | 841953 | 975592 | 289409 |
| 2014 | 2695796 | 451659 | 896042 | 1035726 | 312369 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 2875856 | 462536 | 982411 | 1101236 | 329673 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 2011 | 106,24 | 104,23 | 107,60 | 107,47 | 102,07 |
| 2012 | 105,25 | 102,92 | 107,39 | 106,71 | 98,40 |
| 2013 | 105,42 | 102,63 | 105,08 | 106,72 | 106,42 |
| 2014 | 105,98 | 103,44 | 106,42 | 106,16 | 107,93 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 106,68 | 102,41 | 109,64 | 106,33 | 105,54 |

# 69 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2157828** | **3245419** | **3584262** | **3937856** | **4192862** |
| **Phân theo thành phần kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 633187 | 953789 | 1039725 | 1131319 | 1202850 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State* | 926928 | 1448171 | 1559741 | 1706441 | 1812152 |
| Kinh tế tập thể - *Collective* | 86000 | 129821 | 144296 | 158964 | 167913 |
| Kinh tế tư nhân - *Private* | 148919 | 258598 | 278699 | 306857 | 330590 |
| Kinh tế cá thể - *Household* | 692009 | 1059752 | 1136746 | 1240620 | 1313649 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 326967 | 520410 | 622421 | 704341 | 757550 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* | 270746 | 323049 | 362375 | 395755 | 420310 |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kinds of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 396576 | 623815 | 643862 | 696969 | 712460 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 204544 | 370617 | 394468 | 426184 | 402869 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 279360 | 431144 | 477968 | 518962 | 574201 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 65721 | 97311 | 115280 | 142060 | 167402 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 11107 | 15280 | 17883 | 19526 | 21556 |
| Xây dựng - *Construction* | 132618 | 174739 | 184020 | 201203 | 228102 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 172608 | 299536 | 339275 | 387749 | 425543 |

# 69 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 62064 | 93258 | 102596 | 112351 | 114558 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 77800 | 118140 | 134454 | 147720 | 155590 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 19895 | 22781 | 24652 | 26974 | 29392 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 116515 | 171172 | 195016 | 207083 | 230149 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 131692 | 178473 | 189508 | 202103 | 212882 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 28004 | 41412 | 47399 | 51166 | 55574 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 7881 | 11768 | 13504 | 14761 | 15829 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 55194 | 82187 | 94393 | 106127 | 114186 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 50237 | 84070 | 105121 | 120696 | 136699 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 23335 | 33402 | 58641 | 66204 | 72206 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 14592 | 18684 | 21220 | 23047 | 24969 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 34396 | 50164 | 57607 | 65463 | 71946 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 2944 | 4417 | 5022 | 5753 | 6439 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* | 270746 | 323049 | 362375 | 395755 | 420310 |

# 70 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Phân theo thành phần kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 29,34 | 29,39 | 29,01 | 28,73 | 28,69 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State* | 42,96 | 44,62 | 43,52 | 43,33 | 43,22 |
| Kinh tế tập thể - *Collective* | 3,99 | 4,00 | 4,03 | 4,04 | 4,01 |
| Kinh tế tư nhân - *Private* | 6,90 | 7,97 | 7,78 | 7,79 | 7,88 |
| Kinh tế cá thể - *Household* | 32,07 | 32,65 | 31,71 | 31,50 | 31,33 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 15,15 | 16,04 | 17,36 | 17,89 | 18,07 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* | 12,55 | 9,95 | 10,11 | 10,05 | 10,02 |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kinds of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 18,38 | 19,22 | 17,96 | 17,70 | 17,00 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 9,48 | 11,42 | 11,01 | 10,82 | 9,61 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 12,95 | 13,28 | 13,34 | 13,18 | 13,69 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 3,05 | 3,00 | 3,22 | 3,61 | 3,99 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 0,51 | 0,47 | 0,50 | 0,50 | 0,52 |
| Xây dựng - *Construction* | 6,15 | 5,38 | 5,13 | 5,11 | 5,44 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 8,00 | 9,23 | 9,47 | 9,85 | 10,15 |

## 70 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 2,88 | 2,87 | 2,86 | 2,85 | 2,73 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 3,61 | 3,64 | 3,75 | 3,75 | 3,71 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 0,92 | 0,70 | 0,69 | 0,68 | 0,70 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 5,40 | 5,27 | 5,44 | 5,26 | 5,49 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 6,10 | 5,50 | 5,29 | 5,13 | 5,08 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 1,30 | 1,28 | 1,32 | 1,30 | 1,33 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 0,37 | 0,36 | 0,38 | 0,37 | 0,38 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 2,56 | 2,53 | 2,63 | 2,70 | 2,72 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 2,33 | 2,59 | 2,93 | 3,07 | 3,26 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 1,08 | 1,03 | 1,64 | 1,68 | 1,72 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 0,68 | 0,58 | 0,59 | 0,59 | 0,60 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 1,59 | 1,55 | 1,61 | 1,66 | 1,72 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 0,14 | 0,14 | 0,14 | 0,15 | 0,15 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* | 12,55 | 9,95 | 10,11 | 10,05 | 10,02 |

# 71 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2157828** | **2412778** | **2543596** | **2695796** | **2875856** |
| **Phân theo thành phần kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 633187 | 702017 | 735442 | 765247 | 806361 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State* | 926928 | 1060587 | 1110769 | 1175739 | 1250005 |
| Kinh tế tập thể - *Collective* | 86000 | 94103 | 98456 | 102965 | 108344 |
| Kinh tế tư nhân - *Private* | 148919 | 174441 | 184991 | 197480 | 214112 |
| Kinh tế cá thể - *Household* | 692009 | 792043 | 827322 | 875294 | 927549 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 326967 | 378236 | 407976 | 442441 | 489817 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* | 270746 | 271938 | 289409 | 312369 | 329673 |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kinds of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 396576 | 425446 | 436642 | 451659 | 462536 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 204544 | 221298 | 220791 | 225785 | 240462 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 279360 | 347523 | 372597 | 400192 | 442612 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 65721 | 82026 | 88985 | 99516 | 110861 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 11107 | 13255 | 14457 | 15366 | 16503 |
| Xây dựng - *Construction* | 132618 | 137115 | 145123 | 155183 | 171973 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 172608 | 210605 | 225783 | 244040 | 266150 |

# 71 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 62064 | 70888 | 74828 | 78776 | 82731 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 77800 | 90019 | 98919 | 103444 | 105813 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 19895 | 23752 | 25827 | 28068 | 30459 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 116515 | 132178 | 141266 | 149500 | 160533 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 131692 | 138496 | 141503 | 145459 | 149769 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 28004 | 31978 | 34335 | 36730 | 39227 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 7881 | 9087 | 9782 | 10465 | 11051 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 55194 | 63464 | 68377 | 73286 | 78357 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 50237 | 57883 | 62545 | 67176 | 71885 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 23335 | 26915 | 29040 | 31141 | 33321 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 14592 | 16765 | 18021 | 19364 | 20787 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 34396 | 38736 | 41730 | 44422 | 47047 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 2944 | 3411 | 3638 | 3855 | 4105 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* | 270746 | 271938 | 289409 | 312369 | 329673 |

# 72 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

*Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **106,24** | **105,25** | **105,42** | **105,98** | **106,68** |
| **Phân theo thành phần kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 104,79 | 105,80 | 104,76 | 104,05 | 105,37 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State* | 107,93 | 106,01 | 104,73 | 105,85 | 106,32 |
| Kinh tế tập thể - *Collective* | 104,83 | 104,38 | 104,63 | 104,58 | 105,22 |
| Kinh tế tư nhân - *Private* | 108,44 | 108,02 | 106,05 | 106,75 | 108,42 |
| Kinh tế cá thể - *Household* | 108,21 | 105,77 | 104,45 | 105,80 | 105,97 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 107,69 | 107,42 | 107,86 | 108,45 | 110,71 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* | 102,07 | 98,40 | 106,42 | 107,93 | 105,54 |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kinds of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 104,23 | 102,92 | 102,63 | 103,44 | 102,41 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 102,90 | 105,14 | 99,77 | 102,26 | 106,50 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 114,08 | 109,05 | 107,22 | 107,41 | 110,60 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 110,23 | 113,23 | 108,48 | 111,83 | 111,40 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 109,72 | 108,76 | 109,07 | 106,29 | 107,40 |
| Xây dựng - *Construction* | 99,74 | 103,66 | 105,84 | 106,93 | 110,82 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 110,59 | 110,33 | 107,21 | 108,09 | 109,06 |

## 72 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

*(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 107,58 | 106,17 | 105,56 | 105,28 | 105,02 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 107,81 | 107,32 | 109,89 | 104,57 | 102,29 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 108,31 | 110,23 | 108,73 | 108,68 | 108,52 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 107,45 | 105,58 | 106,88 | 105,83 | 107,38 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 103,80 | 101,32 | 102,17 | 102,80 | 102,96 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 106,40 | 107,32 | 107,37 | 106,97 | 106,80 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 107,58 | 107,18 | 107,65 | 106,99 | 105,60 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 107,12 | 107,34 | 107,74 | 107,18 | 106,92 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 107,28 | 107,41 | 108,05 | 107,41 | 107,01 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 107,34 | 107,45 | 107,90 | 107,23 | 107,00 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 107,17 | 107,21 | 107,49 | 107,45 | 107,35 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 106,34 | 105,90 | 107,73 | 106,45 | 105,91 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 107,43 | 107,85 | 106,64 | 105,97 | 106,48 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* | 102,07 | 98,40 | 106,42 | 107,93 | 105,54 |

# 73 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
*Gross domestic product by expenditure category at current prices*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2157828** | **3245419** | **3584262** | **3937856** | **4192862** |
| Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 770211 | 884160 | 956124 | 1056632 | 1160447 |
| Tài sản cố định *Gross fixed capital formation* | 704401 | 785337 | 847475 | 938452 | 1033780 |
| Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories* | 65810 | 98823 | 108649 | 118180 | 126667 |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 1565602 | 2285623 | 2566803 | 2838048 | 3115085 |
| Nhà nước - *State* | 129313 | 192362 | 220642 | 246711 | 265545 |
| Hộ dân cư - *Household* | 1436289 | 2093261 | 2346161 | 2591337 | 2849540 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)* | -177215 | 113697 | 77350 | 128965 | 33169 |
| Sai số - *Statistical discrepancy* | -770 | -38061 | -16015 | -85789 | -115839 |
| | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 35,69 | 27,24 | 26,68 | 26,83 | 27,68 |
| Tài sản cố định *Gross fixed capital formation* | 32,64 | 24,20 | 23,65 | 23,83 | 24,66 |
| Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories* | 3,05 | 3,04 | 3,03 | 3,00 | 3,02 |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 72,55 | 70,43 | 71,61 | 72,07 | 74,29 |
| Nhà nước - *State* | 5,99 | 5,93 | 6,15 | 6,26 | 6,33 |
| Hộ dân cư - *Household* | 66,56 | 64,50 | 65,46 | 65,81 | 67,96 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)* | -8,21 | 3,50 | 2,16 | 3,28 | 0,79 |
| Sai số - *Statistical discrepancy* | -0,03 | -1,17 | -0,45 | -2,18 | -2,76 |

# 74 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
*Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2157828** | **2412778** | **2543596** | **2695796** | **2875856** |
| Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 770211 | 734577 | 774611 | 843552 | 919809 |
| Tài sản cố định *Gross fixed capital formation* | 704401 | 661526 | 696578 | 761052 | 832235 |
| Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories* | 65810 | 73051 | 78033 | 82500 | 87574 |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 1565602 | 1716565 | 1808572 | 1920658 | 2095817 |
| Nhà nước - *State* | 129313 | 148481 | 159261 | 170409 | 182270 |
| Cá nhân - *Private* | 1436289 | 1568084 | 1649311 | 1750249 | 1913547 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)* | -177215 | 25959 | 31050 | 5933 | -135699 |
| Sai số - *Statistical discrepancy* | -770 | -64323 | -70637 | -74347 | -4071 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **106,42** | **105,25** | **105,42** | **105,98** | **106,68** |
| Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation* | 110,41 | 102,37 | 105,45 | 108,90 | 109,04 |
| Tài sản cố định *Gross fixed capital formation* | 110,89 | 101,87 | 105,30 | 109,26 | 109,35 |
| Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories* | 105,44 | 107,15 | 106,82 | 105,72 | 106,15 |
| Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption* | 108,51 | 105,08 | 105,36 | 106,20 | 109,12 |
| Nhà nước - *State* | 112,28 | 107,19 | 107,26 | 107,00 | 106,96 |
| Cá nhân - *Private* | 108,19 | 104,88 | 105,18 | 106,12 | 109,33 |

# 75 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
*Gross national income at current prices*

| | Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)* | Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)* | Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)* | Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước *GNI over GDP (%)* |
|---|---|---|---|---|
| 2005 | 914001 | 897222 | -16779 | 98,16 |
| 2006 | 1061565 | 1038755 | -22810 | 97,85 |
| 2007 | 1246769 | 1211806 | -34963 | 97,20 |
| 2008 | 1616047 | 1567964 | -48083 | 97,02 |
| 2009 | 1809149 | 1731221 | -77928 | 95,69 |
| 2010 | 2157828 | 2075578 | -82250 | 96,19 |
| 2011 | 2779880 | 2660076 | -119804 | 95,69 |
| 2012 | 3245419 | 3115227 | -130192 | 95,99 |
| 2013 | 3584262 | 3430668 | -153594 | 95,71 |
| 2014 | 3937856 | 3750823 | -187033 | 95,25 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 4192862 | 3977609 | -215253 | 94,87 |

# 76 Thu ngân sách Nhà nước
*State budget revenue accounts*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*** | **588428** | **721804** | **734883** | **828348** | **877697** |
| **Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô)** ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)*** | **377030** | **443731** | **477106** | **567403** | **593560** |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises* | 112143 | 126418 | 142838 | 189076 | 188062 |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises* | 64915 | 77076 | 82546 | 111241 | 123802 |
| Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector* | 70023 | 84503 | 92086 | 105456 | 112196 |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax* | 56 | 72 | 69 | 69 | 61 |
| Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners* | 26276 | 38458 | 44959 | 46548 | 47844 |
| Lệ phí trước bạ - *License tax* | 12611 | 15700 | 11816 | 13595 | 16090 |
| Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee* | 10521 | | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax* | | 11201 | 12676 | 11849 | 12087 |
| Thu phí, lệ phí - *Fees* | 10021 | 10341 | 11281 | 14283 | 16038 |
| Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses* | 55849 | 60633 | 54236 | 54313 | 55563 |
| Các khoản thu khác - *Other revenue* | 14615 | 19329 | 24599 | 20973 | 21817 |
| **Thu từ dầu thô - *Oil revenue*** | **69179** | **110205** | **140106** | **120436** | **100082** |
| **Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*** | **130351** | **155765** | **107404** | **129385** | **173005** |
| Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import* | 74068 | 81405 | 71276 | 78253 | 95603 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports* | 56283 | 74360 | 36128 | 51132 | 77402 |
| **Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*** | **11868** | **12103** | **10267** | **11124** | **11050** |

# 77 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
*Structure of State budget revenue accounts*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô)** ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)*** | **64,07** | **61,47** | **64,92** | **68,50** | **67,63** |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises* | 19,06 | 17,51 | 19,43 | 22,83 | 21,43 |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises* | 11,03 | 10,68 | 11,23 | 13,43 | 14,11 |
| Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector* | 11,90 | 11,71 | 12,53 | 12,73 | 12,78 |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax* | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners* | 4,47 | 5,33 | 6,12 | 5,62 | 5,45 |
| Lệ phí trước bạ - *License tax* | 2,14 | 2,18 | 1,61 | 1,64 | 1,83 |
| Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee* | 1,79 | | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax* | | 1,55 | 1,72 | 1,43 | 1,38 |
| Thu phí, lệ phí - *Fees* | 1,70 | 1,43 | 1,54 | 1,72 | 1,83 |
| Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses* | 9,49 | 8,40 | 7,38 | 6,56 | 6,33 |
| Các khoản thu khác - *Other revenue* | 2,48 | 2,67 | 3,35 | 2,53 | 2,48 |
| **Thu từ dầu thô - *Oil revenue*** | **11,76** | **15,27** | **19,07** | **14,54** | **11,40** |
| **Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*** | **22,15** | **21,58** | **14,61** | **15,62** | **19,71** |
| Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import* | 12,59 | 11,28 | 9,70 | 9,45 | 10,89 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports* | 9,56 | 10,30 | 4,92 | 6,17 | 8,82 |
| **Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*** | **2,02** | **1,68** | **1,40** | **1,34** | **1,26** |

# 78 Chi ngân sách Nhà nước
*State budget expenditure accounts*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*** | **648833** | **787554** | **978463** | **1088153** | **1114767** |
| **Trong đó - *Of which*** | | | | | |
| **Chi đầu tư phát triển**<br>***Expenditure on development investment*** | **183166** | **208306** | **268812** | **271680** | **259236** |
| **Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội**<br>***Expenditure on social and economic services*** | **376620** | **467017** | **603372** | **704165** | **723292** |
| **Trong đó - *Of which*** | | | | | |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo<br>*Expenditure on education and training* | 78206 | 99369 | 127136 | 155603 | 174777 |
| Chi sự nghiệp y tế<br>*Expenditure on health care* | 25130 | 30930 | 39454 | 45872 | 50261 |
| Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường<br>*Expenditure on science, technology and environment* | 4144 | 5758 | 5918 | 6593 | 7028 |
| Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao<br>*Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports* | 8828 | 8645 | 11372 | 13166 | 13574 |
| Chi lương hưu, đảm bảo xã hội<br>*Pension and social relief* | 64218 | 78090 | 85671 | 100247 | 106958 |
| Chi sự nghiệp kinh tế<br>*Expenditure on economic services* | 37632 | 45543 | 56854 | 66231 | 69442 |
| Chi quản lý hành chính<br>*Expenditure on general public administration* | 56129 | 72423 | 89172 | 109093 | 123120 |
| **Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính**<br>***Addition to financial reserve fund*** | **275** | **288** | **441** | **253** | **299** |

# 79 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
*Structure of State budget expenditure accounts*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| **Chi đầu tư phát triển**<br>***Expenditure on development investment*** | **28,23** | **26,45** | **27,47** | **24,97** | **23,25** |
| **Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội**<br>***Expenditure on social and economic services*** | **58,05** | **59,30** | **61,67** | **64,71** | **64,88** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo<br>*Expenditure on education and training* | 12,05 | 12,62 | 12,99 | 14,30 | 15,68 |
| Chi sự nghiệp y tế<br>*Expenditure on health care* | 3,87 | 3,93 | 4,03 | 4,22 | 4,51 |
| Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường<br>*Expenditure on science, technology and environment* | 0,64 | 0,73 | 0,60 | 0,61 | 0,63 |
| Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao<br>*Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports* | 1,36 | 1,10 | 1,16 | 1,21 | 1,22 |
| Chi lương hưu, đảm bảo xã hội<br>*Pension and social relief* | 9,90 | 9,92 | 8,76 | 9,21 | 9,59 |
| Chi sự nghiệp kinh tế<br>*Expenditure on economic services* | 5,80 | 5,78 | 5,81 | 6,09 | 6,23 |
| Chi quản lý hành chính<br>*Expenditure on general public administration* | 8,65 | 9,20 | 9,11 | 10,03 | 11,04 |
| **Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính**<br>***Addition to financial reserve fund*** | **0,04** | **0,04** | **0,05** | **0,02** | **0,03** |

# Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
# *Industry, Investment and Construction*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 80 | Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<br>*Index of industrial production by industrial activity* | 209 |
| 81 | Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương<br>*Index of industrial production by province* | 211 |
| 82 | Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành kinh tế<br>*Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity* | 213 |
| 83 | Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity* | 214 |
| 84 | Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu<br>*Some main industrial products* | 215 |
| 85 | Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế<br>*Some main industrial products by types of ownership* | 220 |
| 86 | Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người<br>*Some main industrial products per capita* | 222 |
| 87 | Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế<br>*Investment at current prices by types of ownership* | 223 |
| 88 | Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế<br>*Investment at constant 2010 prices by types of ownership* | 224 |
| 89 | Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế<br>*Investment at current prices by kinds of economic activity* | 225 |
| 90 | Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế<br>*Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity* | 226 |

91 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
*State investment at current prices by management level* 227

92 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý
*State investment at constant 2010 prices by management level* 228

93 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn
*State investment at current prices by investment source* 229

94 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn
*State investment at constant 2010 prices by investment source* 230

95 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
*State investment at current prices by kinds of economic activity* 231

96 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
*State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity* 232

97 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2015
*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2015* 233

98 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)* 234

99 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)* 235

100 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
*Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)* 237

101 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2015 by kinds of economic activity* 239

102 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2015 by main counterparts* 240

103 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo địa phương
*Foreign direct investment projects licensed in 2015 by province* 242

104 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2015
*Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2015* 244

105 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
*Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)* 245

106 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
*Direct investment oversea projects licensed in 2015 by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)* 246

107 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng
*Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region* 247

108 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo vùng
*Number of houses, total areas of completed social houses in 2014 by types of house and by region* 248

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## CÔNG NGHIỆP

**Sản phẩm công nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)** là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tuỳ thuộc vào mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp".

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

*Quy trình tính toán*

*- Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

$i_{qn}$: Là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than vải, xi măng,…).

$q_{n1}$: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo.

$q_{n0}$: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

*- Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4*

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

$I_{qN4}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

$I_{qn}$ : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

$W_{qn}$ : Là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

*- Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2*

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

$I_{qN2}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{qN4}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4.

$W_{qN4}$ : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

*- Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1*

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

$I_{qN1}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

$I_{qN2}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

$W_{qN2}$ : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

*- Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp*

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

$I_q$: Là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

$I_{qN1}$: Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

$W_{qN1}$: Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo** là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp IV, cấp II và toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

*Quy trình tính toán*

Qui trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$ : Là chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

$T_{n1}$ : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

$T_{n0}$ : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

*- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} x d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

$I_{tN4}$ : Là chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

$i_{tn}$ : Là chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{tn}$ : Là quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

*- Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} x d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

$I_{tN2}$ : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{tN4}$ : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{tN4}$ : Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

*- Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN`} = \frac{\sum I_{tN2} x d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

$I_{tN}$ : Là chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{tN2}$ : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$d_{tN2}$ : Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

**Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** là chỉ tiêu phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

*Quy trình tính toán*

Qui trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

*- Bước 1: Tính chí số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính: $$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} x100$$

$i_{Kn}$ : Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

$q_{Kn1}$ : Là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

$q_{Kn0}$ : Là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

*- Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} x h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

$I_{Kn}$ : Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

$h_{Kn}$ : Là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

*- Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} x h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 1.

$I_{KN4}$ : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

$h_{KN4}$ : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

*- Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} x h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{KN1}$ : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$h_{KN1}$ : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư phát triển khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

**Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài** là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## XÂY DỰNG

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà ở xã hội** là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, thuê mua cho các đối tượng được hưởng các chính sách ưu đãi về nhà ở theo quy định của pháp luật.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

## INDUSTRY

**Industrial product** is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

*Physical products* are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

*Industrial services* are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

**The Index of industrial production (IIP)** is an indicator evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is called "The index of quantity of industrial production"; IIP is important indicator reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; it satisfies the information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is the ratio between quantity of industrial production at current and base time.

The index of industrial production can be calculated with many different base times depending on the purpose of research. In Vietnam, the selected base times are the same period of last year and the previous period; fixed month of any year as base time is rarely used. However, most of countries in the world are using the base time of the average month of one year to calculate the "Index of quantity of industrial production"

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit industries, VSIC 1-digit industries and the whole industry can be calculated and so is IIP for a province or the whole country.

*Calculation*

*- Step 1: Calculating production index of commodity*

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

$i_{qn}$: Production index of commodity n (For example: electricity, coal, fabric, cement…).

$q_{n1}$: Quantity of commodity n at reference time.

$q_{n0}$: Quantity of commodity n at base time.

*- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit industries*

The production index of VSIC 4-digit industries is the weighted average index of representing commodities for VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

$I_{qN4}$ : Production index of VSIC 4-digit industry N.

$I_{qn}$ : Production index of commodity n in VSIC 4-digit industry.

$W_{qn}$ : Weight of commodity n. Weight of commodity is the value at base price in 2010.

*- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit industries*

The production index of VSIC 2-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 4-digit industries in VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

$I_{qN2}$ : Production index of VSIC 2-digit industries.

$I_{qN4}$ : Production index of VSIC 4-digit industries.

$W_{qN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industries. Weight of VSIC 4-digit industries is the value added at current price in 2010.

*- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit industries*

The production index of VSIC 1-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 2-digit industries in VSIC 1-digit industries.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

$I_{qN1}$ : Production index of VSIC 1-digit industries.

$I_{qN2}$ : Production index of VSIC 2-digit industries.

$W_{qN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industries. Weight of VSIC 2-digit industries is the value added at current price in 2010.

*- Step 5: Calculating production index of the whole industry*

The production index of industry is the weighted average index of representing VSIC 1-digit industries in the whole industry.

Fomula:
$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

$I_q$: Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$: Production index of VSIC 1-digit industries.

$W_{qN1}$: Weight of VSIC 1-digit industries. Weight of VSIC 1-digit industries is the value added at current price in 2010.

**The index of industrial shipment of manufacturing** is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year

The index of Industrial Shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of Industrial Shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector

*Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

*- Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n.

$T_{n1}$ : Quantity of commodity n consumed at reference time.

$T_{n0}$ : Quantity of commodity n consumed at base time.

*- Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} x d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity $n^{th}$ in VSIC 4-digit industries.

$d_{tn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010

*- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2`} = \frac{\sum I_{tN4} x d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$d_{tN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010

*- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN`} = \frac{\sum I_{tN2} x d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

$I_{tN}$ : Shipment index of the whole manufacturing.

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$d_{tN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010

**The Index of Industrial Inventory** is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The Index of Industrial Inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time.

The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year

The index of Industrial Inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of Industrial Shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector

*Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

*- Step 1: Calculating Inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} x100$$

$i_{Kn}$ : Inventory index of commodity n.

$q_{Kn1}$ : quantity of Inventory commodity n at reference time.

$q_{Kn0}$ : quantity of Inventory commodity n at base time.

*- Step 2: Calculating Inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} x h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$I_{Kn}$ Inventory index of commodity $n^{th}$ in VSIC 4-digit industries.

$h_{Kn}$ : weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of average inventory of commodity at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010)

*- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} x h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$h_{KN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010)

*- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} x h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Inventory index of the whole manufacturing.

$I_{KN1}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$h_{KN1}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

**INVESTMENT**

**Investment** is the entire amount of expenses (spending) to maintain or increase production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards of the entire society in a given period, including investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing precious assets, reserving gold in the form of goods, commodities and stocks in residents and other investment to

improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

**Inward foreign direct investment** is total amount of legitimate cash and in-kind that foreigners invest in Vietnam and in approved projects, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

**Outward foreign direct investment** is total cash and in-kind that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

**CONSTRUCTION**

**Area of housing floors constructed in the year** is a total area of residential buildings completed and handed over, which is used for residential purposes and living activities of households and individuals, including the area of new houses built in the year (residential appartments, private houses) and the area of newly constructed rooms or uplift due to expansion of the existing house.

**Social housing in the year** is housing held by the State, organizations or individuals of economic sectors to invest in building for sale or lease, hire purchase for those entitled to the preferential policies for housing under the law.

# MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2015

## 1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2015 tăng 9,8% so với năm 2014, trong đó ngành khai khoáng tăng 7,1%; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,4%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 6,9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2015 so với năm 2014 của một số địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn như sau: Thái Nguyên tăng 76%; Quảng Nam tăng 35%; Hải Phòng tăng 16,6%; Phú Thọ tăng 16,6%; Đà Nẵng tăng 13,1%; Bắc Ninh tăng 12%; Hải Dương tăng 10,6%; Bình Dương tăng 9,3%; Quảng Ngãi tăng 8,6%; Hà Nội tăng 8,3%; Đồng Nai tăng 7,7%; Cần Thơ tăng 7,3%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,2%; Quảng Ninh tăng 5,2%; Vĩnh Phúc tăng 1,6%; Bà Rịa-Vũng Tàu tăng 0,9%.

Một số sản phẩm công nghiệp năm 2015 đạt mức tăng cao so với năm 2014: Ti vi đạt 5180 nghìn cái, tăng 51,2%; ô tô lắp ráp đạt 198,6 nghìn cái, tăng 48,2%; điện thoại di động đạt 238,7 triệu cái, tăng 31,6%; máy điều hòa không khí đạt 371,7 nghìn cái, tăng 29,7%; giày thể thao đạt 665,4 triệu đôi, tăng 17,3%; thép cán và thép hình đạt 12,1 triệu tấn, tăng 12,3%; điện phát ra đạt 157,9 tỷ Kwh, tăng 11,8%; xi măng đạt 67,4 triệu tấn, tăng 10,6%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Dầu mỏ thô khai thác 18,7 triệu tấn, tăng 7,8%; nước máy thương phẩm đạt 2173 triệu $m^3$, tăng 7,5%; than đá chỉ đạt 41,5 triệu tấn, tăng 1%; đường kính sản xuất 1851 nghìn tấn, giảm 0,7%; phân hỗn hợp (NPK) sản xuất 3825 nghìn tấn, giảm 1,6%; xe máy lắp ráp 3046 nghìn cái, giảm 12,7%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2015 tăng 12,4% so với năm 2014, cao hơn mức tăng của hai năm gần đây[1]. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 46,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 25,7%; sản xuất kim loại tăng 21,1%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2015 tăng 9,2% so với cùng thời điểm năm 2014 (cùng thời điểm năm 2013 tăng 9,7%; năm 2014 tăng 9,6%).

[1] Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2013 tăng 10,1% so với năm trước; năm 2014 tăng 11%.

**2. Đầu tư và xây dựng**

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2015 theo giá hiện hành ước tính đạt 1367,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2014 và bằng 32,6% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 519,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 38% tổng vốn, tăng 6,7% so với năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước 529,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,7%, tăng 13%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 318,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,3%, tăng 19,9%.

Trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vẫn là nguồn vốn quan trọng. Tổng vốn đăng ký năm 2015 đạt 24,1 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2014. Số lượng dự án cấp mới đạt 2120 dự án (tăng 15%). Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút đầu tư hấp dẫn nhất với 16,4 tỷ USD. Tiếp đến là lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng 2,8 tỷ USD và lĩnh vực kinh doanh bất động sản 2,4 tỷ USD. Trong số 57 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam có 3 nhà đầu tư dẫn đầu là Hàn Quốc đạt 7 tỷ USD, Ma-lai-xi-a 2,5 tỷ USD và Xin-ga-po 2,1 tỷ USD.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2014 đạt 89,8 triệu $m^2$, tăng 3,7% so với năm 2013, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 2326 nghìn $m^2$, chiếm 2,6%; nhà ở riêng lẻ đạt 87,5 triệu $m^2$, chiếm 97,4%. Trong năm 2014 đã hoàn thành 18,3 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội với tổng diện tích sàn xây dựng đạt 954,5 nghìn $m^2$.

# INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

## 1. Industry

Index of industrial production in 2015 grew by 9.8% over 2014. Of which the mining and quarrying went up 7.1%, the manufacturing rose 10.5%, the electricity, gas and air conditioning supply grew by 11.4%, and the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 6.9%.

Index of industrial production in 2015 over 2014 of some provinces with large-scale production activities increased such as Thai Nguyen 76%, Quang Nam 35%, Hai Phong 16.6%, Phu Tho 16.6%, Da Nang 13.1%, Bac Ninh 12%, Hai Duong 10.6%, Binh Duong 9.3%, Quang Ngai 8.6%, Ha Noi 8.3%, Dong Nai 7.7%, Can Tho 7.3%, Ho Chi Minh city 7.2%, Quang Ninh 5.2%, Vinh Phuc 1.6%, and Ba Ria-Vung Tau 0.9% respectively.

Some industrial products achieved the high increase in comparison with those in 2014: Index of industrial shipments of television reached 5180 thousand pieces, increased by 51,2%; assembled automobile reached 198.6 thousand pieces, increased by 48.2%; similarly, mobile phone 238,7 million pieces, 31.6%; air-conditioner 371.7 thousand pieces, 29.7%; sport shoes 665.4 million pairs, 17.3%; steel 12,1 thousand tons, 12.3%; electricity 157.9 billion Kwh, 11.8%; cement 67.4 million tons, 10.6%. Some other products rose with lower rate or reduced: crude oil 18.7 million tons, grew up 7.8%; running water 2173 million $m^3$, rose 7.5%; coal 41.5 million tons, increased by 1%; refined sugar 1851 thousand tons, reduced 0.7%; NPK fertilizers 3825 thousand tons, decreased by 1.6%; and assembled motorbike 3046 thousand pieces, reduced 12.7%.

Index of industrial shipment of manufacturing in 2015 increased by 12.4% over 2014, this growth rate was higher than that in last two years[1]. Consumption index for industrial activates was higher than that in 2014: manufacture of computer, electronic and optical products went up 46.2%, manufacture of motor vehicles went up 25.7%, and manufacture of basic metals went up 21.1%.

Index of industrial inventory of manufacturing as of 31 December 2015 grew by 9.2% over the identical period of 2014 (in the same period it raised by 9.7% in 2013 and by 9.6% in 2014).

[1] Index of industrial shipments of manufacturing in 2013 increased by 10.1% over 2012; similarly in 2014 increased 11%.

**2. Investment and Construction**

Investment at current prices in 2015 was estimated to reach 1367.2 thousand billion VND, an increase of 12% compared with that of 2014 and made up 32.6% of GDP, in which State investment reached 519.5 thousand billion VND (making up 38% of total investment), increased by 6.7% compared with the same period of the previous year. Non-state investment reached 529.6 thousand billion VND (made up 38.7%), rose by 13% year-on-year. Foreign invested sector investment reached 318.1 thousand billion VND (made up 23.3%), increased by 19.9% year-on-year.

Foreign Direct Investment (FDI) was still an important investment source in total investment. Total registered capital reached 24.1 billion USD in 2015, a year-on-year increase of 10%. 2,120 projects (rose by 15%) were provided new licenses. Manufacturing sector maintained its position as the most interested investment attraction sector with the achievement of 16.4 billion USD, followed by Electric, gas and steam supply (2.8 billion USD), and Real estate activities (2.4 billion USD). 03 leading investors out of 57 investors from countries and territories were Republic of Korea, Malaysia and Singapore with their respective FDI of 7 billion USD, 2.5 billion USD and 2.1 billion USD.

Area of housing floors constructed in 2014 were 89.8 million $m^2$, a year-on-year increase of 3.7%, of which apartment areas reached 2326 thousand $m^2$, made up 2.6%; private houses reached 87.5 million $m^2$, made up 97.4%. In 2014, 18.3 thousand houses/social houses were completed with 954.5 thousand $m^2$ in total area of housing floor.

# 80 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **105,8** | **105,9** | **107,6** | **109,8** |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **105,0** | **99,4** | **102,4** | **107,1** |
| Khai thác than cứng và than non<br>*Mining of coal and lignite* | 91,1 | 98,3 | 100,0 | 103,6 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên<br>*Extraction of crude petroleum and natural gas* | 110,2 | 99,5 | 102,5 | 108,0 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 87,5 | 95,8 | 113,6 | 106,0 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **105,5** | **107,6** | **108,7** | **110,5** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br>*Manufacture of food products* | 107,9 | 106,0 | 104,8 | 107,8 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 111,3 | 109,2 | 109,5 | 107,0 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br>*Manufacture of tobacco products* | 100,7 | 106,2 | 87,4 | 103,8 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 104,2 | 121,0 | 119,7 | 114,0 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 107,5 | 110,9 | 112,2 | 104,6 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br>*Manufacture of leather and related products* | 107,8 | 118,7 | 122,0 | 117,0 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 115,2 | 120,0 | 115,5 | 111,7 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 110,0 | 107,9 | 104,4 | 104,9 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 106,0 | 111,2 | 101,8 | 103,4 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 110,4 | 109,5 | 103,6 | 111,5 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 94,9 | 104,6 | 108,8 | 112,0 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 106,4 | 98,2 | 109,9 | 112,1 |

# 80 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**

*(Cont.) Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 107,9 | 117,0 | 113,3 | 103,0 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 114,4 | 102,2 | 135,2 | 135,1 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment* | 103,2 | 110,7 | 102,6 | 110,2 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 108,9 | 113,9 | 123,1 | 127,0 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 91,7 | 98,3 | 101,2 | 104,2 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 118,9 | 96,0 | 103,5 | 107,4 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **111,5** | **108,4** | **112,5** | **111,4** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **108,2** | **109,5** | **106,3** | **106,9** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 108,5 | 109,5 | 107,3 | 106,6 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 107,6 | 109,5 | 104,2 | 107,5 |

# 81 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
*Index of industrial production by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **105,8** | **105,9** | **107,6** | **109,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | | | | |
| Hà Nội | 105,0 | 104,5 | 104,2 | 108,3 |
| Vĩnh Phúc | 97,0 | 114,0 | 97,1 | 101,6 |
| Bắc Ninh | 175,0 | 149,2 | 87,5 | 112,0 |
| Quảng Ninh | 92,0 | 102,3 | 104,7 | 105,2 |
| Hải Dương | 99,0 | 108,1 | 114,6 | 110,6 |
| Hải Phòng | 103,9 | 106,5 | 112,9 | 116,6 |
| Hưng Yên | 108,9 | 107,2 | 107,5 | 108,7 |
| Thái Bình | 106,5 | 114,1 | 101,8 | 108,3 |
| Hà Nam | 130,7 | 110,9 | 111,9 | 124,8 |
| Nam Định | 116,4 | 116,1 | 110,6 | 110,3 |
| Ninh Bình | 111,6 | 111,4 | 117,4 | 112,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | | | | |
| Hà Giang | 118,6 | 105,4 | 99,5 | 101,2 |
| Cao Bằng | 99,1 | 110,4 | 110,9 | 43,3 |
| Bắc Kạn | 74,9 | 96,8 | 91,5 | 100,8 |
| Tuyên Quang | 120,8 | 105,5 | 105,2 | 99,9 |
| Lào Cai | 104,0 | 124,0 | 105,2 | 112,1 |
| Yên Bái | 114,5 | 112,3 | 104,8 | 103,7 |
| Thái Nguyên | 106,7 | 102,1 | 322,8 | 176,0 |
| Lạng Sơn | 96,1 | 103,0 | 105,2 | 111,6 |
| Bắc Giang | 122,9 | 118,7 | 114,7 | 116,8 |
| Phú Thọ | 97,5 | 106,0 | 106,2 | 116,6 |
| Điện Biên | 105,4 | 107,0 | 102,6 | 108,1 |
| Lai Châu | 101,2 | 95,4 | 115,7 | 100,2 |
| Sơn La | 117,0 | 171,0 | 106,2 | 102,7 |
| Hòa Bình | 128,7 | 112,8 | 101,1 | 103,3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | | | | |
| Thanh Hóa | 107,9 | 108,2 | 106,9 | 109,8 |
| Nghệ An | 109,7 | 106,0 | 110,0 | 109,0 |
| Hà Tĩnh | 107,0 | 113,1 | 119,1 | 120,3 |
| Quảng Bình | 108,5 | 108,7 | 106,6 | 109,3 |
| Quảng Trị | 113,0 | 109,2 | 104,8 | 113,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 112,6 | 108,1 | 111,2 | 109,4 |

# 81 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương**
*(Cont.) Index of industrial production by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 106,0 | 110,5 | 111,0 | 113,1 |
| Quảng Nam | 118,2 | 109,6 | 105,3 | 135,0 |
| Quảng Ngãi | 107,7 | 116,6 | 86,9 | 108,6 |
| Bình Định | 106,8 | 107,0 | 105,7 | 108,5 |
| Phú Yên | 113,4 | 106,2 | 107,3 | 109,3 |
| Khánh Hòa | 106,8 | 104,5 | 103,1 | 106,8 |
| Ninh Thuận | 110,9 | 112,1 | 125,2 | 109,1 |
| Bình Thuận | 107,8 | 114,9 | 98,0 | 113,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | | | | |
| Kon Tum | 115,3 | 113,4 | 105,4 | 105,2 |
| Gia Lai | 121,0 | 108,1 | 106,1 | 99,1 |
| Đắk Lắk | 110,5 | 100,3 | 103,8 | 98,7 |
| Đắk Nông | 109,4 | 105,1 | 107,2 | 107,0 |
| Lâm Đồng | 126,0 | 129,0 | 116,5 | 105,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | | | | |
| Bình Phước | 114,7 | 112,1 | 111,2 | 106,8 |
| Tây Ninh | 121,4 | 119,2 | 115,5 | 114,1 |
| Bình Dương | 110,4 | 111,7 | 107,2 | 109,3 |
| Đồng Nai | 107,4 | 107,6 | 107,6 | 107,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 99,5 | 95,1 | 103,9 | 100,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 105,0 | 106,3 | 106,8 | 107,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | | | | |
| Long An | 114,6 | 113,8 | 111,6 | 112,8 |
| Tiền Giang | 118,9 | 112,1 | 108,1 | 115,2 |
| Bến Tre | 114,8 | 111,9 | 102,7 | 108,5 |
| Trà Vinh | 116,2 | 106,3 | 110,4 | 112,6 |
| Vĩnh Long | 102,1 | 112,0 | 109,8 | 111,6 |
| Đồng Tháp | 105,2 | 106,8 | 108,9 | 109,8 |
| An Giang | 106,6 | 105,1 | 102,6 | 105,0 |
| Kiên Giang | 105,8 | 108,9 | 106,2 | 108,6 |
| Cần Thơ | 104,6 | 107,7 | 108,2 | 107,3 |
| Hậu Giang | 135,4 | 104,5 | 95,0 | 106,2 |
| Sóc Trăng | 102,0 | 104,7 | 125,4 | 103,5 |
| Bạc Liêu | 103,8 | 105,3 | 105,2 | 114,1 |
| Cà Mau | 109,9 | 112,4 | 109,1 | 100,8 |

# 82 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành kinh tế

*Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO** ***WHOLE MANUFACTURING*** | **103,7** | **110,1** | **111,0** | **112,4** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 120,6 | 108,7 | 105,5 | 108,1 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 94,6 | 112,9 | 106,4 | 106,3 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 105,5 | 106,2 | 90,4 | 103,7 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 102,7 | 118,9 | 106,1 | 102,1 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 109,0 | 111,3 | 109,0 | 103,8 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | | | | |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 98,6 | 125,2 | 123,7 | 112,8 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 83,7 | 106,8 | 108,1 | 109,6 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 94,8 | 107,2 | 109,0 | 106,7 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 101,3 | 108,1 | 105,1 | 109,1 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | 89,1 | 115,0 | 105,0 | 103,6 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 86,7 | 102,5 | 108,0 | 111,8 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 98,4 | 104,6 | 106,4 | 121,1 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)* | 96,0 | 107,1 | 114,7 | 101,6 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 111,7 | 160,4 | 146,0 | 146,2 |
| Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment* | 78,2 | 118,4 | 110,8 | 110,1 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 86,4 | 131,1 | 116,2 | 125,7 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 130,7 | 103,4 | 91,2 | 97,3 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 95,7 | 97,9 | 104,2 | 108,6 |

# 83 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO** ***WHOLE MANUFACTURING*** | **121,5** | **109,7** | **109,6** | **109,2** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 110,0 | 103,0 | 111,0 | 118,3 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 119,5 | 106,9 | 159,5 | 151,0 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 119,1 | 143,5 | 65,2 | 59,3 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 97,8 | 98,1 | 110,1 | 108,7 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 123,3 | 101,1 | 124,5 | 119,9 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 104,5 | 184,0 | 91,9 | 126,8 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 109,0 | 119,5 | 200,1 | 82,7 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 124,2 | 141,3 | 84,6 | 91,4 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 104,3 | 217,5 | 115,4 | 105,2 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | 147,1 | 114,4 | 100,3 | 126,3 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 111,1 | 98,3 | 101,6 | 106,9 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 117,0 | 182,5 | 132,4 | 99,3 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)* | 117,0 | 152,8 | 113,1 | 101,8 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 85,1 | 80,1 | 137,8 | 189,5 |
| Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment* | 117,3 | 107,0 | 86,4 | 126,3 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 104,5 | 67,6 | 118,2 | 124,3 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 120,7 | 189,4 | 174,4 | 38,0 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 107,9 | 135,4 | 80,7 | 88,1 |

# 84 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
*Some main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Than sạch *Coal* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 44835 | 42083 | 41064 | 41086 | 41484 |
| Dầu thô khai thác *Crude oil* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 15014 | 16739 | 16705 | 17392 | 18746 |
| Trong đó: Khai thác trong nước *In which: Domestic* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 14795 | 15631 | 15255 | 15550 | 16880 |
| Khí tự nhiên ở dạng khí *Natural gas* | Triệu $m^3$ *Mill. $m^3$* | 9402 | 9355 | 9751 | 10210 | 10660 |
| Quặng sắt và tinh quặng sắt *Iron ores* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 1972 | 1506 | 2495 | 2719 | 2238 |
| Quặng đồng và tinh quặng đồng *Copper ores* | Tấn *Ton* | 49038 | 50862 | 49148 | 48394 | 49304 |
| Quặng Titan và tinh quặng Titan *Titan ore* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 586,8 | 978,3 | 1025,8 | 558,0 | 282,2 |
| Quặng antimoan và tinh quặng antimoan *Antimoan ores* | Tấn *Ton* | 608 | 1199 | 2476 | 2745 | 2489 |
| Đá khai thác *Stone of all kinds* | Nghìn $m^3$ *Thous. $m^3$* | 146857 | 136635 | 134060 | 147198 | 154867 |
| Cát các loại *Sands* | Nghìn $m^3$ *Thous. $m^3$* | 60161 | 45242 | 47424 | 50073 | 51525 |
| Sỏi, đá cuội *Pebbles, Gravel* | Nghìn $m^3$ *Thous. $m^3$* | 2883,6 | 2314,2 | 2407,2 | 2059,3 | 1855,4 |
| Quặng apatít *Apatite ore* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 2324,5 | 2363,8 | 2656,1 | 2470,9 | 2758,1 |
| Muối biển *Sea salt* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 975,3 | 776,4 | 718,1 | 905,6 | 991,0 |
| Thịt hộp - *Canned meat* | Tấn - *Ton* | 4677,0 | 5520,0 | 4568,0 | 4086,0 | 3772,7 |
| Thủy sản đóng hộp *Canned aquatic products* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 76,9 | 96,6 | 107,5 | 103,5 | 100,5 |
| Thủy sản ướp đông *Frozen aquatic products* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 1278,3 | 1372,1 | 1463,4 | 1586,7 | 1729,1 |
| Nước mắm *Fish sauce* | Triệu lít *Mill. litres* | 257,1 | 306,0 | 325,8 | 334,4 | 329,9 |
| Rau đóng hộp - *Canned vegetables* | Tấn - *Ton* | 48411 | 60423 | 62371 | 63062 | 64386 |
| Quả và hạt đóng hộp *Canned fruits and nuts* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 60,1 | 50,0 | 48,9 | 47,8 | 49,3 |

# 84 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
*(Cont.) Some main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Dầu thực vật tinh luyện<br>*Refined vegetable oil* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 565,9 | 631,6 | 669,5 | 733,3 | 811,5 |
| Sữa tươi<br>*Fresh milk* | Triệu lít<br>*Mill. litres* | 520,6 | 701,3 | 760,7 | 846,5 | 973,7 |
| Sữa bột<br>*Powder milk* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 58,9 | 81,2 | 87,0 | 90,2 | 95,3 |
| Gạo xay xát<br>*Milled rice* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 33473 | 39748 | 41017 | 42165 | 40773 |
| Đường kính<br>*Refined sugar* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 1141,5 | 1634,3 | 1860,3 | 1863,4 | 1851,2 |
| Cà phê bột và cà phê hòa tan<br>*Powder and instant coffee* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 68,1 | 92,0 | 91,5 | 90,7 | 87,5 |
| Chè chế biến<br>*Tea* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 211,0 | 193,3 | 187,6 | 179,8 | 167,4 |
| Bột ngọt<br>*Sodium glutamate* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 248,2 | 255,8 | 251,6 | 252,7 | 261,8 |
| Thức ăn cho gia súc và gia cầm<br>*Animal and poultry feed* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 8709 | 11076 | 11669 | 12230 | 13247 |
| Thức ăn cho thủy sản<br>*Aquatic feed* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 2096 | 2553 | 2860 | 3238 | 3677 |
| Rượu mạnh và rượu trắng<br>*Liquor* | Triệu lít<br>*Mill. litres* | 349,4 | 330,9 | 318,1 | 312,7 | 310,2 |
| Bia các loại<br>*Beer* | Triệu lít<br>*Mill. litres* | 2420,2 | 2978,7 | 3004,1 | 3287,2 | 3526,4 |
| Nước khoáng<br>*Mineral water* | Triệu lít<br>*Mill. litres* | 458,5 | 566,4 | 645,8 | 763,7 | 875,0 |
| Nước tinh khiết<br>*Pure water* | Triệu lít<br>*Mill. litres* | 1342,9 | 1694,7 | 1941,7 | 2111,5 | 2327,5 |
| Thuốc lá<br>*Cigarettes* | Triệu bao<br>*Mill. packets* | 5073,9 | 5463,0 | 5701,1 | 4909,0 | 5096,5 |
| Sợi<br>*Textile fibres* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 810,2 | 1152,8 | 1321,9 | 1560,0 | 1685,8 |
| Vải<br>*Fabrics of all kinds* | Triệu $m^2$<br>*Mill. $m^2$* | 1176,9 | 1251,7 | 1239,4 | 1346,5 | 1392,3 |

# 84 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
*(Cont.) Some main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Quần áo mặc thường *Clothes* | Triệu cái *Mill. pieces* | 2604,5 | 3144,1 | 3424,0 | 3706,5 | 3903,0 |
| Giày, dép da *Footwear* | Triệu đôi *Mill. pairs* | 192,2 | 222,1 | 227,8 | 246,5 | 278,4 |
| Giày vải *Fabric shoes* | Triệu đôi *Mill. pairs* | 50,3 | 51,1 | 53,1 | 55,1 | 56,9 |
| Giày thể thao *Sport shoes* | Triệu đôi *Mill. pairs* | 347,0 | 400,9 | 480,7 | 567,3 | 665,4 |
| Gỗ xẻ *Sawn wood* | Nghìn $m^3$ *Thous. $m^3$* | 5236,7 | 4732,0 | 4520,4 | 3869,9 | 3489,1 |
| Giấy, bìa *Paper, cover* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 1536,8 | 1492,3 | 1445,0 | 1349,4 | 1366,5 |
| Báo in và các sản phẩm in khác *Printed newspapers and other printed products* | Tỷ trang *Bill. pages* | 716,2 | 702,5 | 724,5 | 712,6 | 728,9 |
| Phốt pho vàng - *Yellow phosphorus* | Tấn - *Ton* | 24514 | 41893 | 42057 | 68484 | 70255 |
| Phân hóa học *Chemical fertilizer* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 2411,3 | 3205,0 | 3730,8 | 3829,4 | 3762,4 |
| Phân NPK *NPK fertilizers* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 2645,4 | 3295,2 | 3372,3 | 3885,9 | 3825,3 |
| Thuốc trừ sâu - *Insecticide* | Tấn - *Ton* | 73633 | 84264 | 89830 | 92307 | 90092 |
| Thuốc diệt cỏ - *Pesticide* | Tấn - *Ton* | 24218 | 39769 | 36605 | 38220 | 37761 |
| Dầu gội đầu, dầu xả *Shampoo, conditioner* | Tấn *Ton* | 49280 | 57451 | 61456 | 63662 | 65082 |
| Thuốc đánh răng - *Toothpastes* | Tấn - *Ton* | 30307 | 37432 | 34390 | 39626 | 40320 |
| Sữa tắm, sữa rửa mặt *Shower creame, cleansing foam* | Tấn *Ton* | 14328 | 20055 | 24183 | 29499 | 35511 |
| Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa *Soap* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 815,6 | 867,2 | 902,7 | 938,8 | 991,0 |
| Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi *Car tyre* | Nghìn cái *Thous. pieces* | 5494 | 5239 | 5652 | 9317 | 9975 |
| Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi *Motobike, bicycle tyre* | Nghìn cái *Thous. pieces* | 48526 | 41407 | 43987 | 49336 | 54388 |
| Săm dùng cho ô tô, máy bay *Car, plane tube* | Nghìn cái *Thous. pieces* | 7872 | 9408 | 9500 | 10660 | 9824 |

# 84 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
*(Cont.) Some main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Săm dùng cho xe đạp, xe máy<br>*Motobike, bicycle tube* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 92782 | 91276 | 97590 | 111451 | 116177 |
| Bao và túi bằng plastic<br>*Plastic packing* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 662,9 | 741,7 | 778,0 | 814,4 | 841,1 |
| Sứ dân dụng<br>*House-hold porcelain* | Triệu cái<br>*Mill. pieces* | 351,3 | 342,0 | 308,8 | 284,3 | 275,2 |
| Sứ vệ sinh<br>*Sainitation porcelain* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 7295 | 8140 | 8886 | 9862 | 10826 |
| Gạch nung<br>*Brick* | Triệu viên<br>*Mill. pieces* | 20196 | 17491 | 17193 | 17368 | 18081 |
| Ngói nung<br>*Tile* | Triệu viên<br>*Mill. pieces* | 587,4 | 476,1 | 472,4 | 514,7 | 521,9 |
| Xi măng<br>*Cement* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 55801 | 56353 | 57516 | 60982 | 67427 |
| Tấm lợp fipro xi-măng<br>*Cement proof sheet* | Triệu $m^2$<br>*Mill. $m^2$* | 88,3 | 75,8 | 69,5 | 59,3 | 60,5 |
| Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác<br>*Steel bars* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 2906,4 | 2964,8 | 3484,3 | 3954,0 | 4122,2 |
| Thép cán và thép hình<br>*Steel* | Nghìn tấn<br>*Thous. tons* | 8415 | 8405 | 9252 | 10739 | 12065 |
| Máy in<br>*Printer* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 14562 | 15722 | 17298 | 16059 | 14503 |
| Điện thoại cố định<br>*Telephone* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 9405,7 | 9680,5 | 5531,2 | 5439,5 | 5384,6 |
| Điện thoại di động<br>*Mobile phone* | Triệu cái<br>*Mill. pieces* | 37,5 | 109,4 | 132,0 | 181,4 | 238,7 |
| Ti vi lắp ráp<br>*Assembled television set* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 2800,3 | 2600,4 | 3112,3 | 3425,9 | 5180,0 |
| Pin quy chuẩn (1,5V)<br>*Batteries (1.5V)* | Triệu viên<br>*Mill. pieces* | 397,0 | 443,9 | 423,9 | 457,9 | 468,4 |
| Ắc quy điện<br>*Battery power* | Nghìn kwh<br>*Thous. kwh* | 15931 | 12398 | 13109 | 13378 | 13993 |
| Bóng đèn điện<br>*Lamp* | Triệu cái<br>*Mill. pieces* | 350,4 | 253,7 | 200,6 | 161,3 | 137,7 |

# 84 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
*(Cont.) Some main industrial products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình<br>*Household fridge and freezer* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 1540,9 | 1632,2 | 1734,9 | 1521,5 | 1593,3 |
| Máy giặt dùng trong gia đình<br>*Household washing machine* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 467,4 | 851,3 | 930,9 | 916,4 | 980,8 |
| Quạt điện dùng trong gia đình<br>*Household electric fan* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 7174,1 | 5905,0 | 5336,4 | 5524,4 | 5789,6 |
| Máy điều hoà không khí<br>*Air-conditioner* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 343,7 | 393,4 | 414,1 | 286,6 | 371,7 |
| Máy tuốt lúa<br>*Threshing machine* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 9,0 | 12,6 | 14,0 | 12,9 | 12,6 |
| Ô tô lắp ráp<br>*Assembled automobile* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 112,3 | 86,9 | 101,1 | 134,0 | 198,6 |
| Xe mô tô, xe máy lắp ráp<br>*Assembled motobike* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 3506,6 | 3634,5 | 3662,3 | 3488,8 | 3046,0 |
| Xe đạp<br>*Bicycle* | Nghìn cái<br>*Thous. pieces* | 705,9 | 643,5 | 700,8 | 720,7 | 724,3 |
| Điện phát ra<br>*Electricity* | Triệu kwh<br>*Mill. kwh* | 91722 | 115147 | 124454 | 141250 | 157949 |
| Nước máy thương phẩm<br>*Running water* | Triệu $m^3$<br>*Mill. $m^3$* | 1416,8 | 1677,6 | 1877,2 | 2021,1 | 2173,3 |

# 85 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Than sạch *Coal* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 44835 | 42083 | 41064 | 41086 | 41484 |
| Nhà nước - *State* | " | 43500 | 40512 | 39655 | 39763 | 40308 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 577 | 674 | 751 | 496 | 544 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 758 | 897 | 658 | 827 | 632 |
| Dầu thô khai thác *Crude oil* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 15014 | 16739 | 16705 | 17392 | 18746 |
| Nhà nước - *State* | " | 186 | 652 | 572 | 351 | 372 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 14828 | 16087 | 16133 | 17041 | 18374 |
| Muối biển *Sea salt* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 975,3 | 776,4 | 718,1 | 905,6 | 991,0 |
| Nhà nước - *State* | " | 8,8 | 7,1 | 5,8 | 6,3 | 6,6 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 929,4 | 729,7 | 675,5 | 855,1 | 935,2 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 37,1 | 39,6 | 36,8 | 44,2 | 49,2 |
| Đường kính *Refined sugar* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 1141,5 | 1634,3 | 1860,3 | 1863,4 | 1851,2 |
| Nhà nước - *State* | " | 264,7 | 122,3 | 118,5 | 119,1 | 119,2 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 609,2 | 1220,9 | 1403,6 | 1387,6 | 1364,6 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 267,6 | 291,1 | 338,2 | 356,7 | 367,4 |
| Phân hóa học *Chemical fertilizer* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 2411,3 | 3205,0 | 3730,8 | 3829,4 | 3762,4 |
| Nhà nước - *State* | " | 2400,1 | 3120,8 | 3613,9 | 3724,7 | 3656,6 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 11,2 | 84,2 | 116,9 | 104,7 | 105,8 |

# 85 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế**

*(Cont.) Some main industrial products by types of ownership*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân NPK *NPK fertilizers* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 2645,4 | 3295,2 | 3372,3 | 3885,9 | 3825,3 |
| Nhà nước - *State* | " | 1845,4 | 2121,9 | 2088,5 | 2097,2 | 2062,0 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 412,1 | 747,6 | 756,7 | 1290,3 | 1317,4 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 387,9 | 425,7 | 527,1 | 498,4 | 445,9 |
| Xi măng *Cement* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 55801 | 56353 | 57516 | 60982 | 67427 |
| Nhà nước - *State* | " | 27546 | 26411 | 27189 | 28100 | 31247 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 10644 | 14594 | 14563 | 14631 | 15959 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 17611 | 15348 | 15764 | 18251 | 20221 |
| Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 2906,4 | 2964,8 | 3484,3 | 3954,0 | 4122,2 |
| Nhà nước - *State* | " | 489,7 | 653,3 | 630,5 | 529,6 | 570,8 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 1899,9 | 1718,6 | 2203,1 | 2440,2 | 2542,6 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 516,8 | 592,9 | 650,7 | 984,2 | 1008,8 |
| Thép cán và thép hình *Steel* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 8414,5 | 8405,4 | 9251,9 | 10739,0 | 12064,5 |
| Nhà nước - *State* | " | 1860,2 | 1662,1 | 1526,0 | 1635,0 | 1752,8 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 3482,0 | 3517,1 | 4246,3 | 5283,2 | 6128,0 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 3072,3 | 3226,2 | 3479,6 | 3820,8 | 4183,7 |
| Điện phát ra *Electricity* | Triệu kwh *Mill. kwh* | 91722 | 115147 | 124454 | 141250 | 157949 |
| Nhà nước - *State* | " | 67678 | 103157 | 111140 | 123291 | 138748 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | " | 1721 | 3523 | 3914 | 5941 | 7132 |
| ĐTNN - *Foreign invested sector* | " | 22323 | 8467 | 9400 | 12018 | 12069 |

# 86 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người
*Some main industrial products per capita*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bia các loại - *Beer* | Lít - *Litre* | 27,8 | 33,6 | 33,5 | 36,2 | 38,5 |
| Nước khoáng - *Mineral water* | " | 5,3 | 6,4 | 7,2 | 8,4 | 9,5 |
| Muối biển - *Sea salt* | Kg | 11,2 | 8,7 | 8,0 | 10,0 | 10,8 |
| Thủy sản đóng hộp *Canned aquatic products* | " | 0,9 | 1,1 | 1,2 | 1,3 | 1,3 |
| Nước mắm - *Fish sauce* | Lít - *Litre* | 3,0 | 3,4 | 3,6 | 3,7 | 3,7 |
| Dầu thực vật tinh luyện - *Vegetable oil* | Kg | 6,5 | 7,1 | 7,5 | 8,1 | 8,8 |
| Bột ngọt - *Sodium glutamate* | " | 2,9 | 2,9 | 2,8 | 2,8 | 2,7 |
| Đường kính - *Sugar* | " | 13,1 | 18,4 | 20,7 | 20,5 | 20,2 |
| Sợi - *Textile fibres* | " | 9,3 | 13,0 | 14,7 | 17,2 | 18,4 |
| Vải - *Fabrics of all kinds* | $M^2$ | 13,5 | 14,1 | 13,8 | 14,8 | 15,2 |
| Giầy, dép da - *Footwear* | Đôi - *Pairs* | 2,2 | 2,5 | 2,5 | 2,7 | 3,0 |
| Giày thể thao - *Sport shoes* | " | 4,0 | 4,5 | 5,4 | 6,3 | 7,3 |
| Chè chế biến - *Processed tea* | Kg | 2,4 | 2,2 | 2,1 | 2,0 | 1,8 |
| Rượu mạnh và rượu trắng - *Liquor* | Lít - *Litre* | 4,0 | 3,7 | 3,5 | 3,4 | 3,5 |
| Điện phát ra - *Electricity* | Kwh | 1055,1 | 1297,1 | 1386,5 | 1556,8 | 1722,2 |
| Nước máy thương phẩm *Running water* | $M^3$ | 16,3 | 18,9 | 20,9 | 22,3 | 23,7 |

# 87 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Investment at current prices by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 2005 | 343135 | 161635 | 130398 | 51102 |
| 2006 | 404712 | 185102 | 154006 | 65604 |
| 2007 | 532093 | 197989 | 204705 | 129399 |
| 2008 | 616735 | 209031 | 217034 | 190670 |
| 2009 | 708826 | 287534 | 240109 | 181183 |
| 2010 | 830278 | 316285 | 299487 | 214506 |
| 2011 | 924495 | 341555 | 356049 | 226891 |
| 2012 | 1010114 | 406514 | 385027 | 218573 |
| 2013 | 1094542 | 441924 | 412506 | 240112 |
| 2014 | 1220704 | 486804 | 468500 | 265400 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 1367205 | 519505 | 529600 | 318100 |
| | | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | |
| 2005 | 100,0 | 47,1 | 38,0 | 14,9 |
| 2006 | 100,0 | 45,7 | 38,1 | 16,2 |
| 2007 | 100,0 | 37,2 | 38,5 | 24,3 |
| 2008 | 100,0 | 33,9 | 35,2 | 30,9 |
| 2009 | 100,0 | 40,5 | 33,9 | 25,6 |
| 2010 | 100,0 | 38,1 | 36,1 | 25,8 |
| 2011 | 100,0 | 37,0 | 38,5 | 24,5 |
| 2012 | 100,0 | 40,3 | 38,1 | 21,6 |
| 2013 | 100,0 | 40,4 | 37,7 | 21,9 |
| 2014 | 100,0 | 39,9 | 38,4 | 21,7 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,0 | 38,0 | 38,7 | 23,3 |

# 88 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

*Investment at constant 2010 prices by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 2005 | 447135 | 233948 | 137554 | 75633 |
| 2006 | 506454 | 255831 | 158783 | 91840 |
| 2007 | 649506 | 268148 | 202712 | 178646 |
| 2008 | 696173 | 259866 | 194549 | 241758 |
| 2009 | 762843 | 318498 | 249366 | 194979 |
| 2010 | 830278 | 316285 | 299487 | 214506 |
| 2011 | 770087 | 287242 | 298093 | 184752 |
| 2012 | 812714 | 325918 | 309321 | 177475 |
| 2013 | 872124 | 351005 | 328007 | 193112 |
| 2014 | 957630 | 379694 | 366118 | 211818 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 1044976 | 397040 | 404763 | 243173 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 2005 | 113,7 | 110,2 | 118,0 | 117,5 |
| 2006 | 113,3 | 109,4 | 115,4 | 121,4 |
| 2007 | 128,2 | 104,8 | 127,7 | 194,5 |
| 2008 | 107,2 | 96,9 | 96,0 | 135,3 |
| 2009 | 109,6 | 122,6 | 128,2 | 80,7 |
| 2010 | 108,8 | 99,3 | 120,1 | 110,0 |
| 2011 | 92,8 | 90,8 | 99,5 | 86,1 |
| 2012 | 105,5 | 113,5 | 103,8 | 96,1 |
| 2013 | 107,3 | 107,7 | 106,0 | 108,8 |
| 2014 | 109,8 | 108,2 | 111,6 | 109,7 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 109,1 | 104,6 | 110,6 | 114,8 |

# 89 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **830278** | **1010114** | **1094542** | **1220704** | **1367205** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 51062 | 52930 | 63658 | 61524 | 71095 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 62520 | 70405 | 68299 | 64698 | 75743 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 161904 | 222528 | 262846 | 322251 | 356840 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 70491 | 79294 | 66175 | 76906 | 97072 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 21504 | 23940 | 21672 | 23682 | 27618 |
| Xây dựng - *Construction* | 37362 | 47273 | 59975 | 95216 | 113478 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 40684 | 64849 | 80887 | 74464 | 68907 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 95814 | 106365 | 117116 | 164798 | 194143 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 17436 | 27576 | 28677 | 21363 | 20918 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 30305 | 32627 | 31303 | 24048 | 23242 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 15692 | 22425 | 25503 | 17945 | 18321 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 39023 | 52728 | 76837 | 57008 | 60841 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 9299 | 14041 | 18264 | 24903 | 31856 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 27897 | 28788 | 21212 | 12818 | 12305 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 25157 | 30606 | 31731 | 46387 | 48262 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 23580 | 31415 | 27145 | 41871 | 49903 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 12039 | 18990 | 24505 | 27222 | 33496 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 12537 | 17071 | 15871 | 15137 | 19141 |
| Hoạt động khác - *Other activities* | 75972 | 66263 | 52866 | 48463 | 44024 |

# 90 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **830278** | **812714** | **872124** | **957630** | **1044976** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 51062 | 42180 | 50897 | 48456 | 54548 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 62520 | 55996 | 54246 | 51137 | 57996 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 161904 | 178087 | 209069 | 250331 | 272216 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 70491 | 63473 | 52986 | 60522 | 73984 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 21504 | 19749 | 17355 | 18674 | 21213 |
| Xây dựng - *Construction* | 37362 | 37629 | 47875 | 75748 | 86524 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 40684 | 52908 | 64712 | 58511 | 52771 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 95814 | 86229 | 92969 | 128321 | 148073 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 17436 | 22675 | 22937 | 16854 | 16093 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 30305 | 25925 | 25023 | 18961 | 17869 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 15692 | 17798 | 20233 | 14077 | 14003 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 39023 | 43074 | 61049 | 44912 | 46606 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 9299 | 11703 | 14640 | 19631 | 24348 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 27897 | 22837 | 16989 | 10055 | 9509 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 25157 | 24604 | 25308 | 36868 | 36992 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 23580 | 25113 | 21541 | 32751 | 38246 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 12039 | 15523 | 19613 | 21451 | 25602 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 12537 | 13491 | 12646 | 11932 | 14630 |
| Hoạt động khác - *Other activities* | 75972 | 53720 | 42036 | 38439 | 33753 |

# 91 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
*State investment at current prices by management level*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Trung ương - *Central* | Địa phương - *Local* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | |
| 2005 | 161635 | 82531 | 79104 |
| 2006 | 185102 | 93902 | 91200 |
| 2007 | 197989 | 95483 | 102506 |
| 2008 | 209031 | 103328 | 105703 |
| 2009 | 287534 | 143241 | 144293 |
| 2010 | 316285 | 151817 | 164468 |
| 2011 | 341555 | 148580 | 192975 |
| 2012 | 406514 | 175004 | 231510 |
| 2013 | 441924 | 186711 | 255213 |
| 2014 | 486804 | 215101 | 271703 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 519505 | 247284 | 272221 |
| | | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | |
| 2005 | 100,0 | 51,1 | 48,9 |
| 2006 | 100,0 | 50,7 | 49,3 |
| 2007 | 100,0 | 48,2 | 51,8 |
| 2008 | 100,0 | 49,4 | 50,6 |
| 2009 | 100,0 | 49,8 | 50,2 |
| 2010 | 100,0 | 48,0 | 52,0 |
| 2011 | 100,0 | 43,5 | 56,5 |
| 2012 | 100,0 | 43,1 | 56,9 |
| 2013 | 100,0 | 42,2 | 57,8 |
| 2014 | 100,0 | 44,2 | 55,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,0 | 47,6 | 52,4 |

# 92 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

*State investment at constant 2010 prices by management level*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Trung ương - *Central* | Địa phương - *Local* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | |
| 2005 | 233948 | 120433 | 113515 |
| 2006 | 255831 | 130022 | 125809 |
| 2007 | 268148 | 131950 | 136198 |
| 2008 | 259866 | 129783 | 130083 |
| 2009 | 318498 | 161083 | 157415 |
| 2010 | 316285 | 150235 | 166050 |
| 2011 | 287242 | 124307 | 162935 |
| 2012 | 325918 | 138707 | 187211 |
| 2013 | 351005 | 146312 | 204693 |
| 2014 | 379694 | 166501 | 213193 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 397040 | 186212 | 210828 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | |
| 2005 | 110,2 | 112,2 | 108,1 |
| 2006 | 109,4 | 108,0 | 110,8 |
| 2007 | 104,8 | 101,5 | 108,3 |
| 2008 | 96,9 | 98,4 | 95,5 |
| 2009 | 122,6 | 124,1 | 121,0 |
| 2010 | 99,3 | 93,3 | 105,5 |
| 2011 | 90,8 | 82,7 | 98,1 |
| 2012 | 113,5 | 111,6 | 114,9 |
| 2013 | 107,7 | 105,5 | 109,3 |
| 2014 | 108,2 | 113,8 | 104,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 104,6 | 111,8 | 98,9 |

# 93 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

*State investment at current prices by investment source*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn ngân sách Nhà nước *State budget* | Vốn vay *Loan* | Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources* |
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | |
| 2005 | 161635 | 87932 | 35975 | 37728 |
| 2006 | 185102 | 100201 | 26837 | 58064 |
| 2007 | 197989 | 107328 | 30504 | 60157 |
| 2008 | 209031 | 129203 | 28124 | 51704 |
| 2009 | 287534 | 184941 | 40418 | 62175 |
| 2010 | 316285 | 141709 | 115864 | 58712 |
| 2011 | 341555 | 177977 | 114085 | 49493 |
| 2012 | 406514 | 205022 | 149516 | 51976 |
| 2013 | 441924 | 207152 | 162486 | 72286 |
| 2014 | 486804 | 207704 | 198202 | 80898 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 519505 | 220405 | 211000 | 88100 |
| | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | | |
| 2005 | 100,0 | 54,4 | 22,3 | 23,3 |
| 2006 | 100,0 | 54,1 | 14,5 | 31,4 |
| 2007 | 100,0 | 54,2 | 15,4 | 30,4 |
| 2008 | 100,0 | 61,8 | 13,5 | 24,7 |
| 2009 | 100,0 | 64,3 | 14,1 | 21,6 |
| 2010 | 100,0 | 44,8 | 36,6 | 18,6 |
| 2011 | 100,0 | 52,1 | 33,4 | 14,5 |
| 2012 | 100,0 | 50,4 | 36,8 | 12,8 |
| 2013 | 100,0 | 46,9 | 36,8 | 16,3 |
| 2014 | 100,0 | 42,7 | 40,7 | 16,6 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,0 | 42,4 | 40,6 | 17,0 |

# 94 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

*State investment at constant 2010 prices by investment source*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn ngân sách Nhà nước *State budget* | Vốn vay *Loan* | Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources* |
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | |
| 2005 | 233948 | 121653 | 56381 | 55914 |
| 2006 | 255831 | 138067 | 39664 | 78100 |
| 2007 | 268148 | 142655 | 45317 | 80176 |
| 2008 | 259866 | 153952 | 41104 | 64810 |
| 2009 | 318498 | 194602 | 53826 | 70070 |
| 2010 | 316285 | 141709 | 115864 | 58712 |
| 2011 | 287242 | 150214 | 95823 | 41205 |
| 2012 | 325918 | 163903 | 120017 | 41998 |
| 2013 | 351005 | 164004 | 129212 | 57789 |
| 2014 | 379694 | 160932 | 155003 | 63759 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 397040 | 168436 | 161265 | 67339 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | |
| 2005 | 110,2 | 117,5 | 101,0 | 105,4 |
| 2006 | 109,4 | 113,5 | 70,3 | 139,7 |
| 2007 | 104,8 | 103,3 | 114,3 | 102,7 |
| 2008 | 96,9 | 107,9 | 90,7 | 80,8 |
| 2009 | 122,6 | 126,4 | 131,0 | 108,1 |
| 2010 | 99,3 | 72,8 | 215,3 | 83,8 |
| 2011 | 90,8 | 106,0 | 82,7 | 70,2 |
| 2012 | 113,5 | 109,1 | 125,2 | 101,9 |
| 2013 | 107,7 | 100,1 | 107,7 | 137,6 |
| 2014 | 108,2 | 98,1 | 120,0 | 110,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 104,6 | 104,7 | 104,0 | 105,6 |

# 95 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*State investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **316285** | **406514** | **441924** | **486804** | **519505** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 18534 | 21789 | 29654 | 30669 | 31534 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 20590 | 24309 | 26738 | 25314 | 23274 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 30110 | 48985 | 46846 | 35537 | 32469 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 47462 | 55383 | 56811 | 65913 | 71848 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 12209 | 12627 | 15468 | 20494 | 24105 |
| Xây dựng - *Construction* | 16257 | 23659 | 36151 | 31155 | 29144 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 7559 | 13007 | 11402 | 6913 | 8364 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 57216 | 63463 | 71109 | 98919 | 109460 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 3859 | 6423 | 6541 | 3408 | 4779 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 17712 | 21383 | 17899 | 14847 | 14754 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 4713 | 7846 | 6806 | 8860 | 11013 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 6863 | 11605 | 13656 | 7789 | 7429 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 6009 | 8415 | 7380 | 17135 | 19481 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 5472 | 5650 | 5126 | 2531 | 3221 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 25157 | 30606 | 31731 | 46387 | 48262 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 12493 | 21708 | 24930 | 34563 | 39275 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 8540 | 11566 | 15114 | 19521 | 22495 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 7654 | 8374 | 7734 | 11781 | 13715 |
| Hoạt động khác - *Other activities* | 7876 | 9716 | 10828 | 5068 | 4883 |

# 96 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **316285** | **325918** | **351005** | **379694** | **397040** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 18534 | 17697 | 23658 | 23998 | 24259 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 20590 | 19848 | 21341 | 20125 | 17946 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 30110 | 39598 | 37136 | 26960 | 24537 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 47462 | 44037 | 45034 | 50046 | 54287 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 12209 | 10494 | 12249 | 16100 | 18581 |
| Xây dựng - *Construction* | 16257 | 18838 | 28642 | 24074 | 22433 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 7559 | 10537 | 9021 | 5392 | 6432 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 57216 | 50256 | 56301 | 77732 | 83458 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 3859 | 5117 | 5230 | 2658 | 3653 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 17712 | 17515 | 14286 | 11619 | 11316 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 4713 | 6095 | 5441 | 6873 | 8417 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 6863 | 9102 | 10916 | 6113 | 5678 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 6009 | 6594 | 5897 | 13404 | 14929 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 5472 | 4661 | 4107 | 1936 | 2501 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 25157 | 24604 | 25307 | 36868 | 36992 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 12493 | 17241 | 19727 | 27278 | 30374 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 8540 | 9084 | 11934 | 15264 | 17112 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 7654 | 6873 | 6143 | 9227 | 10442 |
| Hoạt động khác - *Other activities* | 7876 | 7727 | 8635 | 4027 | 3693 |

# 97 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2015

*Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2015*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)* | Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)* |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **21392** | **314707,7** | **138692,9** |
| 1988-1990 | 211 | 1603,5 | |
| 1991 | 152 | 1284,4 | 428,5 |
| 1992 | 196 | 2077,6 | 574,9 |
| 1993 | 274 | 2829,8 | 1117,5 |
| 1994 | 372 | 4262,1 | 2240,6 |
| 1995 | 415 | 7925,2 | 2792,0 |
| 1996 | 372 | 9635,3 | 2938,2 |
| 1997 | 349 | 5955,6 | 3277,1 |
| 1998 | 285 | 4873,4 | 2372,4 |
| 1999 | 327 | 2282,5 | 2528,3 |
| 2000 | 391 | 2762,8 | 2398,7 |
| 2001 | 555 | 3265,7 | 2225,6 |
| 2002 | 808 | 2993,4 | 2884,7 |
| 2003 | 791 | 3172,7 | 2723,3 |
| 2004 | 811 | 4534,3 | 2708,4 |
| 2005 | 970 | 6840,0 | 3300,5 |
| 2006 | 987 | 12004,5 | 4100,4 |
| 2007 | 1544 | 21348,8 | 8034,1 |
| 2008 | 1171 | 71726,8 | 11500,2 |
| 2009 | 1208 | 23107,5 | 10000,5 |
| 2010 | 1237 | 19886,8 | 11000,3 |
| 2011 | 1186 | 15598,1 | 11000,1 |
| 2012 | 1287 | 16348,0 | 10046,6 |
| 2013 | 1530 | 22352,2 | 11500,0 |
| 2014 | 1843 | 21921,7 | 12500,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 2120 | 24115,0 | 14500,0 |

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
*Including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

# 98 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **20069** | **281882,5** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 521 | 3654,9 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 97 | 4448,3 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 10764 | 162772,7 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 109 | 12567,5 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 43 | 1352,7 |
| Xây dựng - *Construction* | 1264 | 10893,8 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 1735 | 4602,2 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 505 | 3829,3 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 445 | 11950,3 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 1263 | 4223,7 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 82 | 1333,5 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 500 | 50896,4 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 1926 | 2103,0 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 170 | 412,6 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 240 | 710,3 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 111 | 1767,3 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 143 | 3622,0 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 151 | 742,0 |

(*) Xem ghi chú Biểu 97 - *See the note at Table 97*

# 99 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **20069** | **281882,5** |
| **Trong đó *- Of which:*** | | |
| Hàn Quốc - *Korea Rep. of* | 4970 | 45191,1 |
| Nhật Bản - *Japan* | 2914 | 38973,6 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 1544 | 35148,5 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 2478 | 30997,4 |
| Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands* | 623 | 19275,3 |
| Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 975 | 15546,8 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 523 | 13420,1 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 781 | 11301,8 |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 1296 | 10174,2 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 255 | 8264,5 |
| Thái Lan - *Thailand* | 419 | 7727,9 |
| Quần đảo Cay men - *Cayman Islands* | 67 | 6392,3 |
| Xa-moa - *Samoa* | 150 | 5771,7 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 147 | 5252,7 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 241 | 4739,3 |
| Pháp - *France* | 448 | 3423,0 |
| Liên bang Nga - *Fed. Russian* | 113 | 2080,1 |
| Thụy Sỹ - *Switzerland* | 111 | 2045,1 |
| Bru-nây - *Brunei* | 187 | 1904,5 |

## 99 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)**

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital* (*) *(Mill. USD)* |
|---|---|---|
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 40 | 1857,4 |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 357 | 1652,7 |
| CHLB Đức - *F.R Germany* | 260 | 1393,7 |
| Tây Ấn thuộc Anh - *British West Indies* | 11 | 1148,2 |
| Síp - *Cyprus* | 13 | 966,6 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 13 | 729,2 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 118 | 681,9 |
| Bỉ - *Belgium* | 63 | 551,7 |
| Ấn Độ - *India* | 118 | 439,7 |
| CH Xây-sen - *Seychelles* | 41 | 418,1 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 46 | 397,0 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 69 | 357,3 |
| Ma-ri-ti-us - *Mauritius* | 43 | 325,1 |
| Phi-li-pin - *The Philippines* | 72 | 324,2 |
| Phần Lan - *Finland* | 14 | 321,0 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 97 - *See the note at Table 97.*

# 100 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương
## (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
*Foreign direct investment projects licensed by province*
*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)*

| | Số dự án<br>*Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*)<br>(Triệu đô la Mỹ)<br>*Total registered capital(*)*<br>*(Mill. USD)* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **20069** | **281882,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **6186** | **72257,9** |
| Hà Nội | 3467 | 25490,9 |
| Vĩnh Phúc | 268 | 3781,5 |
| Bắc Ninh | 721 | 11328,3 |
| Quảng Ninh | 111 | 5380,7 |
| Hải Dương | 376 | 7385,2 |
| Hải Phòng | 513 | 11651,3 |
| Hưng Yên | 372 | 3443,5 |
| Thái Bình | 61 | 472,5 |
| Hà Nam | 165 | 1438,5 |
| Nam Định | 81 | 679,0 |
| Ninh Bình | 51 | 1206,5 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **617** | **13369,0** |
| Hà Giang | 7 | 1029,0 |
| Cao Bằng | 24 | 51,2 |
| Bắc Kạn | 6 | 14,3 |
| Tuyên Quang | 6 | 164,5 |
| Lào Cai | 30 | 838,6 |
| Yên Bái | 22 | 207,4 |
| Thái Nguyên | 100 | 7116,5 |
| Lạng Sơn | 36 | 207,0 |
| Bắc Giang | 229 | 2459,0 |
| Phú Thọ | 101 | 632,8 |
| Lai Châu | 3 | 4,0 |
| Sơn La | 9 | 134,1 |
| Hoà Bình | 44 | 510,6 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **1236** | **53278,0** |
| Thanh Hoá | 71 | 10409,1 |
| Nghệ An | 69 | 1640,6 |
| Hà Tĩnh | 64 | 11265,0 |
| Quảng Bình | 12 | 109,1 |
| Quảng Trị | 21 | 85,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 86 | 2591,2 |

# 100 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| Đà Nẵng | 373 | 4023,5 |
| Quảng Nam | 136 | 5525,8 |
| Quảng Ngãi | 47 | 4274,5 |
| Bình Định | 59 | 1761,8 |
| Phú Yên | 52 | 4764,9 |
| Khánh Hoà | 95 | 2349,4 |
| Ninh Thuận | 34 | 949,6 |
| Bình Thuận | 117 | 3527,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **131** | **781,7** |
| Kon Tum | 2 | 70,2 |
| Gia Lai | 5 | 9,7 |
| Đắk Lắk | 13 | 200,3 |
| Đắk Nông | 6 | 19,6 |
| Lâm Đồng | 105 | 481,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **10686** | **122544,5** |
| Bình Phước | 160 | 1213,1 |
| Tây Ninh | 237 | 3146,3 |
| Bình Dương | 2731 | 24026,0 |
| Đồng Nai | 1350 | 24025,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 322 | 27766,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 5886 | 42366,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1162** | **16867,7** |
| Long An | 760 | 5406,0 |
| Tiền Giang | 78 | 1532,5 |
| Bến Tre | 55 | 591,1 |
| Trà Vinh | 27 | 2684,1 |
| Vĩnh Long | 27 | 234,2 |
| Đồng Tháp | 17 | 105,5 |
| An Giang | 27 | 204,0 |
| Kiên Giang | 38 | 2957,6 |
| Cần Thơ | 74 | 799,2 |
| Hậu Giang | 20 | 1351,2 |
| Sóc Trăng | 13 | 118,6 |
| Bạc Liêu | 17 | 94,2 |
| Cà Mau | 9 | 789,5 |
| **Dầu khí - *Oil and gas*** | **51** | **2783,7** |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 97 - *See the note at Table 97.*

# 101 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2015 by kinds of economic activity*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2120** | **24115,0** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 17 | 258,0 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 3 | 25,4 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 1012 | 16428,8 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 10 | 2799,4 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 3 | 17,6 |
| Xây dựng - *Construction* | 115 | 738,6 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 328 | 684,4 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 55 | 145,0 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 65 | 139,4 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 171 | 96,9 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | | 1,1 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 34 | 2394,7 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 215 | 250,1 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 25 | 51,9 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 40 | 29,2 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 10 | 13,3 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 1 | 2,9 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 16 | 38,3 |

(*) Xem ghi chú Biểu 97 - *See the note at Table 97.*

# 102 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2015 by main counterparts*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2120** | **24115,0** |
| **Trong đó *- Of which:*** | | |
| Hàn Quốc - *Korea Rep. of* | 736 | 6983,2 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 29 | 2478,8 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 138 | 2082,5 |
| Nhật Bản - *Japan* | 319 | 1803,4 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 115 | 1468,2 |
| Xa-moa - *Samoa* | 24 | 1395,2 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 32 | 1288,7 |
| Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands* | 56 | 1217,3 |
| Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)* | 96 | 1148,1 |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 175 | 744,1 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 2 | 660,3 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 26 | 430,5 |
| Thái Lan - *Thailand* | 35 | 337,4 |
| CH Xây-sen - *Seychelles* | 19 | 316,2 |
| Quần đảo Cay men - *Cayman Islands* | 6 | 258,3 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 57 | 224,4 |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 36 | 200,4 |
| Bru-nây - *Brunei* | 20 | 197,6 |
| Tây Ấn thuộc Anh - *British West Indies* | 4 | 156,0 |
| Ấn Độ - *India* | 24 | 141,8 |
| Thụy Sỹ - *Switzerland* | 9 | 102,2 |
| Pháp - *France* | 28 | 99,0 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 8 | 76,0 |
| CHLB Đức - *F.R Germany* | 18 | 74,3 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 4 | 59,1 |
| Lúc-xăm-bua - *Luxembourg* | 5 | 22,2 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 5 | 21,6 |

# 102 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2015 by main counterparts*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| I-ta-li-a - *Italy* | 9 | 15,9 |
| Liên bang Nga - *Fed. Russian* | 9 | 12,0 |
| Niu-di-lân - *New Zealand* | | 11,0 |
| Síp - *Cyprus* | | 6,4 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 10 | 6,1 |
| Phi-li-pin - *The Philippines* | 4 | 5,5 |
| Bê-li-xê - *Belize* | | 5,0 |
| Quần đảo Mác-san - *Marshall Islands* | 1 | 5,0 |
| Áo - *Austria* | 3 | 3,0 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 10 | 2,6 |
| Bỉ - *Belgium* | 4 | 2,4 |
| Na Uy - *Norway* | 2 | 2,1 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 4 | 0,5 |
| Phần Lan - *Finland* | 4 | 0,4 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 2 | 0,1 |

(*) Xem ghi chú Biểu 97 - *See the note at Table 97*

# 103 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo địa phương

*Foreign direct investment projects licensed in 2015 by province*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2120** | **24115,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **725** | **7812,0** |
| Hà Nội | 364 | 1126,9 |
| Vĩnh Phúc | 35 | 379,6 |
| Bắc Ninh | 136 | 3663,0 |
| Quảng Ninh | 11 | 438,9 |
| Hải Dương | 28 | 407,2 |
| Hải Phòng | 50 | 902,7 |
| Hưng Yên | 34 | 329,6 |
| Thái Bình | 8 | 49,6 |
| Hà Nam | 36 | 355,3 |
| Nam Định | 15 | 115,7 |
| Ninh Bình | 8 | 43,5 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **105** | **856,0** |
| Bắc Kạn | 2 | 0,3 |
| Tuyên Quang | | 5,4 |
| Yên Bái | 2 | 78,7 |
| Thái Nguyên | 26 | 226,1 |
| Bắc Giang | 57 | 447,5 |
| Phú Thọ | 13 | 95,0 |
| Hoà Bình | 5 | 3,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **146** | **1140,6** |
| Thanh Hoá | 7 | 44,0 |
| Nghệ An | 15 | 206,3 |
| Hà Tĩnh | 10 | 162,2 |
| Quảng Bình | 2 | 16,6 |
| Quảng Trị | 1 | 0,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 8 | 140,5 |

# 103 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo địa phương
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2015 by province*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| Đà Nẵng | 59 | 44,3 |
| Quảng Nam | 18 | 256,2 |
| Quảng Ngãi | 6 | 24,1 |
| Bình Định | 7 | 58,4 |
| Phú Yên | 4 | 40,0 |
| Khánh Hoà | 6 | 55,7 |
| Ninh Thuận | 1 | 0,6 |
| Bình Thuận | 2 | 90,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **8** | **40,9** |
| Đắk Lắk | 3 | 30,8 |
| Lâm Đồng | 5 | 10,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **977** | **10594,5** |
| Bình Phước | 24 | 260,3 |
| Tây Ninh | 17 | 540,6 |
| Bình Dương | 212 | 3128,6 |
| Đồng Nai | 104 | 1805,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 14 | 759,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 606 | 4100,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **158,0** | **3656,0** |
| Long An | 126 | 651,9 |
| Tiền Giang | 6 | 92,1 |
| Bến Tre | 2 | 173,6 |
| Trà Vinh | 2 | 2526,8 |
| Vĩnh Long | 4 | 12,8 |
| Đồng Tháp | 1 | 10,4 |
| An Giang | 9 | 93,8 |
| Kiên Giang | 2 | 33,0 |
| Cần Thơ | 5 | 17,9 |
| Hậu Giang | | 25,0 |
| Sóc Trăng | 1 | 13,0 |
| Bạc Liêu | | 5,7 |
| **Dầu khí - *Oil and gas*** | **1** | **15,0** |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 97 - *See the note at Table 97.*

# 104 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2015

*Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2015*

| | Số dự án<br>*Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*)<br>(Triệu đô la Mỹ)<br>*Total registered capital(*)*<br>*(Mill. USD)* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1049** | **20774,7** |
| 1989 | 1 | 0,6 |
| 1990 | 1 | |
| 1991 | 3 | 4,0 |
| 1992 | 3 | 5,3 |
| 1993 | 4 | 0,5 |
| 1994 | 3 | 1,3 |
| 1998 | 2 | 1,9 |
| 1999 | 9 | 5,6 |
| 2000 | 15 | 4,7 |
| 2001 | 13 | 4,4 |
| 2002 | 15 | 147,9 |
| 2003 | 24 | 28,1 |
| 2004 | 15 | 9,5 |
| 2005 | 36 | 367,5 |
| 2006 | 36 | 221,0 |
| 2007 | 80 | 977,9 |
| 2008 | 104 | 3147,5 |
| 2009 | 91 | 2597,6 |
| 2010 | 108 | 3503,0 |
| 2011 | 82 | 2531,0 |
| 2012 | 84 | 1546,7 |
| 2013 | 93 | 3107,1 |
| 2014 | 109 | 1786,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 118 | 774,8 |

(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

# 105 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

*Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **873** | **19745,3** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 116 | 3121,2 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 73 | 8937,3 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 116 | 491,7 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 10 | 2230,2 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 2 | 4,5 |
| Xây dựng - *Construction* | 44 | 65,0 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 197 | 264,9 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 23 | 54,7 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 29 | 132,2 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 56 | 1835,3 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 25 | 605,6 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 33 | 568,6 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 55 | 82,5 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 15 | 82,6 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 6 | 3,5 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 8 | 31,9 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 4 | 1163,1 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 61 | 70,5 |

(*) Xem ghi chú Biểu 104 - *See the note at Table 104.*

# 106 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

*Direct investment oversea projects licensed in 2015 by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)*

| | Số dự án *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **873** | **19745,3** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | |
| Lào - *Lao PDR* | 210 | 4949,1 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 157 | 3483,8 |
| Liên bang Nga - *Fed. Russian* | 11 | 2405,2 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 2 | 1825,4 |
| Pê-ru - *Peru* | 6 | 1336,9 |
| An-giê-ri - *Algeria* | 1 | 1261,5 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 12 | 1220,5 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 128 | 558,3 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 41 | 472,1 |
| Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania* | 3 | 355,6 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 3 | 345,9 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 3 | 231,2 |
| Sin-ga-po - *Singapore* | 61 | 230,9 |
| Bu-run-đi - *Burundi* | 2 | 170,0 |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 16 | 139,0 |
| Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands* | 9 | 127,8 |
| Ma-đa-gát-ca - *Madagascar* | 1 | 117,4 |
| CHLB Đức - *F.R Germany* | 15 | 102,3 |
| I-ran - *Iran* | 1 | 82,1 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 1 | 59,9 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 4 | 49,7 |
| Thái Lan - *Thailand* | 9 | 25,6 |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 1 | 24,2 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 7 | 16,4 |

(*) Xem ghi chú Biểu 104 - *See the note at Table 104*

# 107 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng

*Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region*

ĐVT: Nghìn $m^2$ - *Unit: Thous. $m^2$*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **85885** | **84366** | **81313** | **86621** | **89843** |
| **Phân theo loại nhà - *By types of house*** | | | | | |
| Nhà ở chung cư - *Apartment* | 4559 | 4219 | 1844 | 3361 | 2326 |
| Nhà ở riêng lẻ - *Private house* | 81326 | 80147 | 79469 | 83260 | 87517 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 23993 | 22619 | 18841 | 22345 | 21618 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 14147 | 10521 | 10829 | 12329 | 12662 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 13399 | 16665 | 17382 | 17717 | 19023 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 4505 | 4143 | 5321 | 5640 | 5966 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 11757 | 11355 | 10338 | 10875 | 11271 |
| Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta* | 18084 | 19063 | 18602 | 17715 | 19303 |

# 108 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo vùng

*Number of houses, total areas of completed social houses in 2014 by types of house and by region*

| | Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở) *Number of houses (Flat/house)* | | | Diện tích sàn nhà ở *Total area of housing floor ($m^2$)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | Chung cư *Apartment* | Nhà ở riêng lẻ *Private house* | | Chung cư *Apartment* | Nhà ở riêng lẻ *Private house* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **18315** | **12910** | **5405** | **954532** | **640133** | **314399** |
| Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta* | 3395 | 2610 | 785 | 201032 | 157278 | 43754 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 715 | 458 | 257 | 45564 | 30086 | 15478 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 2778 | 2637 | 141 | 147882 | 140696 | 7186 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 210 | 210 | | 13094 | 13094 | |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 8862 | 6355 | 2507 | 418938 | 264976 | 153962 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 2355 | 640 | 1715 | 128022 | 34003 | 94019 |

# Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
# *Enterprise, cooperative and non-farm individual business establishment*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 109 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* | 261 |
| 110 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity* | 262 |
| 111 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 December by province* | 268 |
| 112 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* | 270 |
| 113 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity* | 271 |
| 114 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province* | 277 |
| 115 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* | 279 |
| 116 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity* | 280 |

117 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province* 286

118 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Annual average capital of enterprises by types of enterprise* 288

119 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity* 289

120 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương
*Annual average capital of enterprises by province* 295

121 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* 297

122 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity* 298

123 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province* 304

124 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of enterprises by types of enterprise* 306

125 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity* 307

126 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương
*Net turnover from business of enterprises by province* 313

127 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by types of enterprise* 315

128 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity* 317

129 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province* 335

130 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by types of enterprise* 339

131 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity* 341

132 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province* 354

133 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise* 358

134 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity* 359

135 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
*Total compensation of employees in enterprises by province* 365

136 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise* 367

137 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity* 368

138 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
*Average compensation per month of employees in enterprises by province* 374

139 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Profit before taxes of enterprises by types of enterprise* 376

140 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity* 377

141 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương
*Profit before taxes of enterprises by province* 383

142 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Profit rate of enterprises by types of enterprise* 385

143 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Profit rate of enterprises by kinds of economic activity* 386

144 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương
*Profit rate of enterprises by province* 392

145 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế
*Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity* 394

146 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương
*Average fixed asset per employee of enterprise by province* 395

147 Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technolygy* 397

148 Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Number of employees in manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology* 398

149 Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Capital resource of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology* 399

150 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology* 400

151 Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Net turnover from business of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology* 401

152 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Profit before taxes of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology* 402

153 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Taxes and fees paid of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology* 403

154 Số hợp tác xã phân theo địa phương
*Number of cooperatives by province* 404

155 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
*Number of employees in cooperatives by province* 406

156 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
*Number of non-farm individual business establishments by province* 408

157 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
*Number of employees in the non-farm individual business establishments by province* 410

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

**Doanh nghiệp** là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

**Doanh nghiệp Nhà nước** gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

**Doanh nghiệp ngoài Nhà nước** gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

**Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài** gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

**Doanh thu thuần của doanh nghiệp** là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Lao động của doanh nghiệp** là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương,

tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn** là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

**Lợi nhuận trước thuế** là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu** là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

**Enterprises** are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

**State owned enterprises** include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

**Non-State enterprises** are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Cooperative name companies; (3) Private limited companies; (4) Joint stock companies without capital of State (5) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

**Foreign direct invested enterprises** are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

**Net turnover of enterprise** is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

**Employees of enterprise** are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

**Fixed assets and long-term investment** is total remaining values of fixed assets, value of under construction project, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Profit before paying tax** is amount of gain before paying tax from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, services and other income of enterprise during a year. Profit rate per net turnover reflects how much profits gained by one unit of net turnover?

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

# MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2015

Trong năm 2015, cả nước có 94,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 601,5 nghìn tỷ đồng, tăng 26,6% về số doanh nghiệp và tăng 39,1% về số vốn đăng ký so với năm 2014. Bên cạnh đó, có 851 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn, đưa tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2015 là 1452,5 nghìn tỷ đồng. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp năm 2015 đạt 6,3 tỷ đồng, tăng 9,9% so với năm trước. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2015 là 1471,9 nghìn người, tăng 34,9% so với năm 2014.

Trong năm 2015, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh là 9467 doanh nghiệp, giảm 0,4% so với năm trước, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm 93,8%); số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động là 71,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,4%, bao gồm 15,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 55,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động trong năm là 21,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 39,5% so với năm 2014.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của cả nền kinh tế tại thời điểm 31/12/2014 là 402,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 96,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,7%; doanh nghiệp Nhà nước chiếm 0,8%. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm trên là 12,1 triệu người, trong đó lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 7,1 triệu người, chiếm 58,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3,5 triệu người, chiếm 28,4%; doanh nghiệp Nhà nước 1,5 triệu người, chiếm 12,7%.

# ENTERPRISES

In 2015, the country had 94.8 thousand enterprises registered for new establishment with a total registered capital of 601.5 trillion VND, an increase of 26.6% in the number of businesses and an increase of 39.1% in the registered capital against 2014. In addition, augmented registered capital of enterprises which changed in capital was 851 trillion VND that made up 1452.5 trillion VND of total registered capital added in the economy. The average registered capital per enterprise in 2015 reached 6.3 billion VND, up 9.9% compared to the previous year. The expected number of labors generated jobs in the newly established enterprises in 2015 was 1471.9 thousand persons, up 34.9% over 2014.

The number of enterprises which finished the procedure for dissolving, terminating business activities in 2015 was 9467 enterprises, down 0.4% from the previous year; of which almost of them are small-size enterprises with registered capital under 10 billion VND (making up 93.8%). The number of enterprises having difficulty forced to temporarily cease operations 71.4 thousand ones, increased by 22.4%, that included 15.7 thousand enterprises registered to temporarily cease operations and 55.7 thousand enterprises ceased operations to close company prefix or enterprise without registration. The number of enterprises re-operated this year was 21.5 thousand ones, up 39.5% compared to 2014.

Number of acting enterprises was 402.3 thousand as of 31 December 2014, increase by 7.8% over the identical period in the previous year; of which non-state owned enterprise made up 96.5%, foreign investment enterprise made up 2.7% and stated owned enterprise made up 0.8%. Number of employees in entire enterprises as 31 December 2014 was 12.1 million persons, of which non-state owned enterprises is the most employees intensive sector with 7.1 million persons, 3.5 million persons in foreign investment enterprise, and 1.5 million persons in state-owned enterprises; respectively with the corresponding share of 58.9%, 28.4% and 12.7%.

# 109 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **279360** | **324691** | **346777** | **373213** | **402326** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **3281** | **3265** | **3239** | **3199** | **3048** |
| Trung ương - *Central* | 1779 | 1798 | 1792 | 1790 | 1703 |
| Địa phương - *Local* | 1502 | 1467 | 1447 | 1409 | 1345 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **268831** | **312416** | **334562** | **359794** | **388232** |
| Tư nhân - *Private* | 48007 | 48913 | 48159 | 49203 | 49222 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 79 | 179 | 312 | 502 | 507 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 163978 | 193281 | 211069 | 230640 | 254952 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1710 | 1751 | 1761 | 1614 | 1536 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 55057 | 68292 | 73261 | 77835 | 82015 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **7248** | **9010** | **8976** | **10220** | **11046** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 5989 | 7516 | 7523 | 8632 | 9383 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 1259 | 1494 | 1453 | 1588 | 1663 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **1,18** | **1,00** | **0,93** | **0,86** | **0,75** |
| Trung ương - *Central* | 0,64 | 0,55 | 0,51 | 0,48 | 0,42 |
| Địa phương - *Local* | 0,54 | 0,45 | 0,42 | 0,38 | 0,33 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **96,23** | **96,23** | **96,48** | **96,40** | **96,50** |
| Tư nhân - *Private* | 17,18 | 15,06 | 13,88 | 13,18 | 12,23 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,03 | 0,06 | 0,09 | 0,13 | 0,13 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 58,70 | 59,54 | 60,87 | 61,80 | 63,37 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,61 | 0,54 | 0,51 | 0,43 | 0,38 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 19,71 | 21,03 | 21,13 | 20,86 | 20,39 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **2,59** | **2,77** | **2,59** | **2,74** | **2,75** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,14 | 2,31 | 2,17 | 2,31 | 2,33 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,45 | 0,46 | 0,42 | 0,43 | 0,42 |

# 110 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **279360** | **324691** | **346777** | **373213** | **402326** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** *Agriculture, forestry and fishing* | **2569** | **3308** | **3517** | **3656** | **3844** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 977 | 1399 | 1561 | 1723 | 1831 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 443 | 593 | 648 | 636 | 651 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 1149 | 1316 | 1308 | 1297 | 1362 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **2224** | **2544** | **2642** | **2590** | **2569** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 115 | 70 | 84 | 82 | 90 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 8 | 7 | 9 | 8 | 10 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 202 | 312 | 346 | 328 | 306 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 1869 | 2088 | 2123 | 2060 | 2042 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 30 | 67 | 80 | 112 | 121 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **45472** | **52587** | **56305** | **58688** | **63251** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 4977 | 5498 | 5708 | 5820 | 6275 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 1711 | 1968 | 2043 | 2073 | 2116 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 26 | 26 | 29 | 27 | 26 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 1862 | 2138 | 2238 | 2432 | 2562 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 3992 | 4654 | 4950 | 5167 | 5709 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 1096 | 1260 | 1317 | 1383 | 1514 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 3362 | 3878 | 4004 | 4141 | 4233 |

# 110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 1673 | 1874 | 1970 | 2059 | 2134 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 3362 | 3529 | 4169 | 4422 | 4871 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 73 | 85 | 99 | 96 | 102 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 1732 | 2040 | 2322 | 2513 | 2792 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 289 | 343 | 369 | 393 | 416 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 2856 | 3383 | 3602 | 3693 | 4141 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 2963 | 3537 | 3685 | 3687 | 3780 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 858 | 980 | 1034 | 1067 | 1056 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 6535 | 8223 | 8972 | 9346 | 10100 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 613 | 629 | 739 | 839 | 1021 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 922 | 1054 | 1128 | 1129 | 1218 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 1006 | 1214 | 1255 | 1341 | 1387 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 318 | 358 | 378 | 362 | 406 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 637 | 579 | 579 | 556 | 581 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>*Manufacture of furniture* | 2619 | 3086 | 3221 | 3247 | 3400 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 1241 | 1180 | 1185 | 1270 | 1622 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | 749 | 1071 | 1309 | 1625 | 1789 |

# 110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **910** | **1046** | **1086** | **1083** | **1157** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **850** | **928** | **1133** | **1125** | **1347** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 286 | 312 | 364 | 381 | 423 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 153 | 125 | 189 | 170 | 231 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 382 | 473 | 547 | 547 | 653 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 29 | 18 | 33 | 27 | 40 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **42901** | **44183** | **48790** | **52147** | **55198** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 20810 | 21531 | 24687 | 26638 | 27373 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 14608 | 13503 | 14050 | 14726 | 16158 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 7483 | 9149 | 10053 | 10783 | 11667 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **112601** | **128968** | **134988** | **148481** | **158761** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 8599 | 8891 | 9060 | 9297 | 9561 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 67619 | 82442 | 87593 | 97370 | 106927 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 36383 | 37635 | 38335 | 41814 | 42273 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **14424** | **17876** | **19336** | **20614** | **22442** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 9031 | 10783 | 11681 | 12426 | 13601 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 1197 | 1411 | 1428 | 1310 | 1324 |

# 110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 12 | 9 | 8 | 5 | 4 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 3896 | 5305 | 5769 | 6385 | 6978 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 288 | 368 | 450 | 488 | 535 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **10225** | **12855** | **13137** | **13616** | **15010** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 5757 | 6993 | 7046 | 7228 | 7577 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 4468 | 5862 | 6091 | 6388 | 7433 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **4570** | **7021** | **7269** | **7770** | **9022** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 459 | 708 | 625 | 529 | 596 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 382 | 622 | 702 | 757 | 931 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 78 | 108 | 103 | 88 | 76 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 867 | 1305 | 1308 | 1413 | 1757 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 2633 | 3868 | 4066 | 4471 | 5048 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin<br>*Information service activities* | 151 | 410 | 465 | 512 | 614 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **1662** | **1575** | **1914** | **1864** | **1983** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 947 | 955 | 996 | 963 | 926 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 118 | 158 | 175 | 199 | 221 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 597 | 462 | 743 | 702 | 836 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **5400** | **6855** | **6980** | **7271** | **7833** |

# 110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **20766** | **27778** | **29595** | **32340** | **34607** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 1919 | 2807 | 3006 | 3533 | 3819 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 1882 | 2272 | 2242 | 2754 | 3017 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 9206 | 12407 | 13617 | 14698 | 15997 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 191 | 191 | 220 | 247 | 263 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 5626 | 6683 | 6997 | 7459 | 7852 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 1939 | 3410 | 3500 | 3634 | 3644 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 3 | 8 | 13 | 15 | 15 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **8374** | **9790** | **11498** | **12555** | **14139** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 1469 | 1956 | 2166 | 2333 | 2617 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 530 | 705 | 789 | 856 | 898 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 2317 | 2902 | 3593 | 3893 | 4322 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 690 | 844 | 997 | 1097 | 1144 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 777 | 1060 | 1258 | 1414 | 1603 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 2591 | 2323 | 2695 | 2962 | 3555 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **2308** | **2547** | **3345** | **3939** | **4739** |

# 110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** ***Human health and social work activities*** | **839** | **913** | **996** | **1132** | **1292** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 804 | 873 | 950 | 1079 | 1239 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 23 | 33 | 35 | 38 | 46 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 12 | 7 | 11 | 15 | 7 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** ***Arts, entertainment and recreation*** | **1015** | **1366** | **1517** | **1681** | **2066** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 325 | 424 | 423 | 418 | 428 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 20 | 22 | 34 | 48 | 40 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 75 | 80 | 83 | 87 | 95 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 595 | 840 | 977 | 1128 | 1503 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **2250** | **2551** | **2729** | **2661** | **3066** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 26 | 16 | 15 | 16 | 10 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 601 | 952 | 1088 | 1169 | 1211 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 1623 | 1583 | 1626 | 1476 | 1845 |

# 111 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of acting enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **279360** | **324691** | **346777** | **373213** | **402326** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **82251** | **103518** | **111781** | **120677** | **127133** |
| Hà Nội | 58639 | 72455 | 79017 | 86014 | 91428 |
| Vĩnh Phúc | 1554 | 2339 | 2618 | 2682 | 2762 |
| Bắc Ninh | 2050 | 3354 | 3619 | 3915 | 4303 |
| Quảng Ninh | 2672 | 3451 | 3696 | 3827 | 3794 |
| Hải Dương | 2767 | 3747 | 3838 | 3959 | 4103 |
| Hải Phòng | 5803 | 7548 | 7660 | 8461 | 8482 |
| Hưng Yên | 1605 | 2082 | 2304 | 2503 | 2630 |
| Thái Bình | 1886 | 2230 | 2291 | 2385 | 2370 |
| Hà Nam | 1445 | 1550 | 1631 | 1896 | 1964 |
| Nam Định | 2318 | 2725 | 2818 | 2989 | 3070 |
| Ninh Bình | 1512 | 2037 | 2289 | 2046 | 2227 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **11671** | **14045** | **14779** | **15406** | **15831** |
| Hà Giang | 495 | 657 | 716 | 737 | 756 |
| Cao Bằng | 490 | 644 | 673 | 639 | 613 |
| Bắc Kạn | 404 | 457 | 444 | 433 | 399 |
| Tuyên Quang | 631 | 728 | 741 | 794 | 802 |
| Lào Cai | 810 | 1022 | 1112 | 1197 | 1267 |
| Yên Bái | 797 | 921 | 871 | 986 | 933 |
| Thái Nguyên | 1332 | 1908 | 1982 | 1918 | 1965 |
| Lạng Sơn | 622 | 762 | 744 | 779 | 809 |
| Bắc Giang | 1316 | 1633 | 1705 | 1830 | 1870 |
| Phú Thọ | 1916 | 2232 | 2338 | 2406 | 2452 |
| Điện Biên | 502 | 647 | 710 | 756 | 798 |
| Lai Châu | 557 | 577 | 615 | 638 | 642 |
| Sơn La | 657 | 718 | 832 | 830 | 1038 |
| Hòa Bình | 1142 | 1139 | 1296 | 1463 | 1487 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **37740** | **42679** | **45312** | **48767** | **50897** |
| Thanh Hóa | 3903 | 4536 | 4750 | 5205 | 5332 |
| Nghệ An | 4228 | 5115 | 5463 | 5745 | 5881 |
| Hà Tĩnh | 1695 | 2137 | 2281 | 2466 | 2769 |
| Quảng Bình | 2032 | 2129 | 2238 | 2284 | 2415 |
| Quảng Trị | 1342 | 1575 | 1774 | 1994 | 1933 |
| Thừa Thiên - Huế | 2819 | 3078 | 2998 | 3115 | 3008 |

# 111 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 7092 | 8050 | 8686 | 9456 | 9962 |
| Quảng Nam | 2092 | 2698 | 2841 | 2969 | 3224 |
| Quảng Ngãi | 2451 | 2149 | 2198 | 2391 | 2605 |
| Bình Định | 2768 | 2943 | 3232 | 3771 | 3867 |
| Phú Yên | 1039 | 1322 | 1352 | 1536 | 1545 |
| Khánh Hòa | 3701 | 3902 | 4222 | 4245 | 4471 |
| Ninh Thuận | 765 | 915 | 970 | 1078 | 1161 |
| Bình Thuận | 1813 | 2130 | 2307 | 2512 | 2724 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **7282** | **8532** | **8809** | **9488** | **10460** |
| Kon Tum | 845 | 1048 | 1109 | 1121 | 1151 |
| Gia Lai | 1630 | 1937 | 1998 | 2222 | 2296 |
| Đắk Lắk | 2404 | 2684 | 2590 | 2744 | 2765 |
| Đắk Nông | 538 | 656 | 697 | 759 | 954 |
| Lâm Đồng | 1865 | 2207 | 2415 | 2642 | 3294 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **117008** | **128590** | **138493** | **150027** | **167896** |
| Bình Phước | 1351 | 1811 | 1869 | 1866 | 2014 |
| Tây Ninh | 1894 | 2040 | 2070 | 2194 | 2252 |
| Bình Dương | 7368 | 8600 | 10177 | 11101 | 12069 |
| Đồng Nai | 7288 | 7944 | 8255 | 8575 | 8782 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3270 | 3896 | 5456 | 5567 | 6512 |
| TP. Hồ Chí Minh | 95837 | 104299 | 110666 | 120724 | 136267 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **23284** | **27210** | **27487** | **28732** | **29994** |
| Long An | 2947 | 3236 | 3307 | 3359 | 3912 |
| Tiền Giang | 2447 | 2813 | 2884 | 2989 | 2944 |
| Bến Tre | 1509 | 1707 | 1782 | 1808 | 1792 |
| Trà Vinh | 788 | 1025 | 966 | 1138 | 1147 |
| Vĩnh Long | 1327 | 1539 | 1675 | 1703 | 1722 |
| Đồng Tháp | 1347 | 1713 | 1773 | 2032 | 2100 |
| An Giang | 1743 | 2231 | 2297 | 2515 | 2509 |
| Kiên Giang | 2969 | 3412 | 3491 | 3479 | 3793 |
| Cần Thơ | 3463 | 4302 | 3927 | 3804 | 4247 |
| Hậu Giang | 733 | 887 | 1002 | 1217 | 1238 |
| Sóc Trăng | 1234 | 1297 | 1312 | 1490 | 1449 |
| Bạc Liêu | 757 | 892 | 873 | 896 | 850 |
| Cà Mau | 2020 | 2156 | 2198 | 2302 | 2291 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **124** | **117** | **116** | **116** | **115** |

# 112 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nghìn người - *Thous. persons* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **9830,9** | **10895,6** | **11084,9** | **11565,9** | **12135,0** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **1691,8** | **1664,4** | **1606,4** | **1660,2** | **1537,6** |
| Trung ương - *Central* | 1305,0 | 1308,6 | 1191,5 | 1274,3 | 1181,3 |
| Địa phương - *Local* | 386,8 | 355,8 | 414,9 | 385,9 | 356,3 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **5983,0** | **6680,6** | **6758,5** | **6854,8** | **7148,4** |
| Tư nhân - *Private* | 631,0 | 556,3 | 543,0 | 503,1 | 483,1 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 1,0 | 1,6 | 2,5 | 3,9 | 3,8 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 3086,9 | 3366,5 | 3439,2 | 3533,5 | 3764,6 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 505,5 | 500,5 | 475,4 | 433,9 | 405,2 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 1758,6 | 2255,7 | 2298,4 | 2380,4 | 2491,7 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **2156,1** | **2550,6** | **2720,0** | **3050,9** | **3449,0** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 1902,4 | 2288,6 | 2476,4 | 2782,7 | 3163,4 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 253,7 | 262,0 | 243,6 | 268,2 | 285,6 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **17,20** | **15,27** | **14,49** | **14,35** | **12,67** |
| Trung ương - *Central* | 13,27 | 11,89 | 10,75 | 11,01 | 9,73 |
| Địa phương - *Local* | 3,93 | 3,38 | 3,74 | 3,34 | 2,94 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **60,87** | **61,33** | **60,97** | **59,27** | **58,91** |
| Tư nhân - *Private* | 6,42 | 5,11 | 4,90 | 4,35 | 3,98 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,03 | 0,03 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 31,41 | 30,92 | 31,03 | 30,55 | 31,02 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 5,14 | 4,59 | 4,29 | 3,75 | 3,34 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 17,89 | 20,70 | 20,73 | 20,58 | 20,53 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **21,93** | **23,40** | **24,54** | **26,38** | **28,42** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 19,35 | 21,00 | 22,34 | 24,06 | 26,07 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 2,58 | 2,40 | 2,20 | 2,32 | 2,35 |

# 113 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **9830896** | **10895600** | **11084899** | **11565915** | **12134985** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** *Agriculture, forestry and fishing* | **267278** | **251172** | **269116** | **264919** | **264485** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 215118 | 193370 | 211053 | 205608 | 203338 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 15687 | 19258 | 17581 | 18541 | 16177 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 36473 | 38544 | 40482 | 40770 | 44970 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **192040** | **196568** | **202940** | **198977** | **195664** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 100816 | 95156 | 104903 | 104337 | 101065 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 7643 | 8200 | 9770 | 10779 | 10857 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 16112 | 21417 | 21458 | 20972 | 17952 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 64848 | 63898 | 58104 | 53931 | 55459 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 2621 | 7897 | 8705 | 8958 | 10331 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **4441800** | **4871576** | **4990858** | **5333912** | **5807577** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 496446 | 524945 | 509103 | 518520 | 527593 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 46539 | 48785 | 43945 | 47114 | 47064 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 13586 | 13592 | 13076 | 12778 | 11585 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 184343 | 190890 | 184771 | 202330 | 229140 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 858696 | 962474 | 1013113 | 1130819 | 1247932 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 711645 | 820735 | 841664 | 926386 | 1066356 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 114396 | 117098 | 116791 | 122860 | 121401 |

# 113 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 88644 | 99905 | 99285 | 106085 | 102270 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 59169 | 61578 | 66364 | 64913 | 67297 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 5410 | 4838 | 5054 | 5136 | 5704 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 88566 | 94768 | 100156 | 106021 | 108199 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 36306 | 38302 | 40879 | 43538 | 45614 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 199380 | 208176 | 215856 | 231433 | 251322 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 288508 | 298830 | 286025 | 273940 | 269002 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 71779 | 74289 | 72711 | 77214 | 81725 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 229268 | 250024 | 253978 | 262878 | 278193 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 167562 | 238661 | 289757 | 327659 | 410994 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 132303 | 139326 | 145573 | 149698 | 156333 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 54661 | 61324 | 60759 | 64828 | 70369 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 70063 | 78906 | 88115 | 97194 | 105655 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 115647 | 110929 | 108633 | 102770 | 102782 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>*Manufacture of furniture* | 276755 | 283373 | 281115 | 290479 | 313904 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 107548 | 117524 | 121928 | 134358 | 149957 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | 24580 | 32304 | 32207 | 34961 | 37186 |

# 113 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **168319** | **199223** | **203755** | **221939** | **210426** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **68728** | **82406** | **87394** | **92390** | **98977** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 29434 | 31195 | 32586 | 33950 | 36691 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 6940 | 4923 | 7638 | 6696 | 8107 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 31406 | 45867 | 46809 | 51480 | 53771 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 948 | 421 | 361 | 264 | 408 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **1622423** | **1756035** | **1768956** | **1745112** | **1713193** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 738219 | 816822 | 818363 | 793899 | 731562 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 710348 | 706239 | 717220 | 709879 | 744242 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 173856 | 232974 | 233373 | 241334 | 237389 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **1369448** | **1518863** | **1457336** | **1512078** | **1550659** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 97424 | 107546 | 104312 | 104220 | 106379 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 954135 | 1076942 | 1015343 | 1075284 | 1101460 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 317889 | 334375 | 337681 | 332574 | 342820 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **433359** | **508446** | **530802** | **548883** | **555035** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 246157 | 282522 | 286482 | 299311 | 321662 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 44630 | 46163 | 46070 | 42954 | 43748 |

# 113 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 14299 | 11865 | 11618 | 12388 | 12308 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 120620 | 133988 | 150882 | 157626 | 161980 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 7653 | 33908 | 35750 | 36604 | 15337 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **201035** | **235671** | **246948** | **251906** | **285885** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 102848 | 118095 | 118277 | 122735 | 141322 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 98187 | 117576 | 128671 | 129171 | 144563 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **183315** | **199120** | **197893** | **219677** | **215856** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 10591 | 12588 | 12149 | 10666 | 8207 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 5462 | 8823 | 9259 | 10420 | 12135 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 5865 | 7060 | 7613 | 8662 | 8367 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 117413 | 107941 | 101214 | 109820 | 96377 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 39490 | 55611 | 58675 | 69361 | 78343 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin<br>*Information service activities* | 4494 | 7097 | 8983 | 10748 | 12427 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **211876** | **244977** | **253379** | **271589** | **257731** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 176647 | 209032 | 215464 | 236006 | 220858 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 22515 | 23608 | 25855 | 23890 | 23789 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 12714 | 12337 | 12060 | 11693 | 13084 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **79582** | **100347** | **98628** | **101617** | **114440** |

# 113 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **267663** | **342367** | **351640** | **360630** | **372372** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 17004 | 23310 | 24881 | 26077 | 28076 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 15744 | 21815 | 24831 | 27449 | 30871 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 162130 | 199910 | 202469 | 207292 | 208069 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 2648 | 2288 | 2333 | 2310 | 2614 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 53364 | 65243 | 68159 | 70046 | 75197 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 16733 | 29712 | 28877 | 27325 | 27370 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 40 | 89 | 90 | 131 | 175 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **205802** | **249283** | **270396** | **277150** | **309444** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 13805 | 18894 | 19702 | 20007 | 22249 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 26876 | 42976 | 44281 | 47660 | 53692 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 22974 | 28444 | 31271 | 31887 | 33489 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 76956 | 96164 | 101980 | 104116 | 113820 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 42333 | 32367 | 38172 | 39879 | 48235 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 22858 | 30438 | 34990 | 33601 | 37959 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **38817** | **48487** | **55730** | **59681** | **67375** |

# 113 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** ***Human health and social work activities*** | **24912** | **31213** | **34586** | **38904** | **46349** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 24516 | 30685 | 33989 | 38388 | 45882 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 309 | 492 | 512 | 418 | 393 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 87 | 36 | 85 | 98 | 74 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** ***Arts, entertainment and recreation*** | **34246** | **36793** | **41660** | **45233** | **46521** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 2707 | 3438 | 3344 | 3191 | 2850 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 2180 | 2195 | 2221 | 2389 | 2315 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 7221 | 7456 | 7885 | 10557 | 9711 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 22138 | 23704 | 28210 | 29096 | 31645 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **20253** | **23053** | **22882** | **21318** | **22996** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 183 | 202 | 84 | 78 | 55 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 4301 | 6541 | 7112 | 7521 | 7150 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 15769 | 16310 | 15686 | 13719 | 15791 |

# 114 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **9830896** | **10895600** | **11084899** | **11565915** | **12134985** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **2849782** | **3498715** | **3546968** | **3753532** | **3853883** |
| Hà Nội | 1502832 | 1981640 | 1925451 | 2005140 | 2022052 |
| Vĩnh Phúc | 75351 | 99020 | 100118 | 109294 | 110573 |
| Bắc Ninh | 112902 | 148422 | 181481 | 220773 | 245777 |
| Quảng Ninh | 205568 | 216645 | 228172 | 224557 | 230745 |
| Hải Dương | 189091 | 214069 | 226900 | 242960 | 250928 |
| Hải Phòng | 293765 | 321476 | 325211 | 338148 | 338409 |
| Hưng Yên | 96819 | 115992 | 126691 | 139208 | 152897 |
| Thái Bình | 110041 | 120346 | 132997 | 144836 | 150154 |
| Hà Nam | 51825 | 61467 | 66945 | 75812 | 86155 |
| Nam Định | 104680 | 114334 | 115263 | 120101 | 126540 |
| Ninh Bình | 106908 | 105304 | 117739 | 132703 | 139653 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **525311** | **579073** | **607351** | **626600** | **689056** |
| Hà Giang | 29441 | 30329 | 28572 | 28923 | 30387 |
| Cao Bằng | 17960 | 19428 | 19670 | 19907 | 18842 |
| Bắc Kạn | 8759 | 9267 | 8713 | 8272 | 7710 |
| Tuyên Quang | 21709 | 23578 | 24364 | 26343 | 28667 |
| Lào Cai | 43283 | 46551 | 53550 | 53446 | 53734 |
| Yên Bái | 28197 | 27452 | 28641 | 28160 | 27503 |
| Thái Nguyên | 66642 | 81912 | 82710 | 80362 | 131277 |
| Lạng Sơn | 18106 | 19861 | 20228 | 20461 | 20942 |
| Bắc Giang | 80791 | 100965 | 111374 | 121864 | 128835 |
| Phú Thọ | 106271 | 111561 | 116905 | 120180 | 119109 |
| Điện Biên | 25501 | 29759 | 31956 | 34476 | 36421 |
| Lai Châu | 13425 | 13539 | 16095 | 14039 | 16135 |
| Sơn La | 31452 | 30200 | 32053 | 30921 | 28739 |
| Hòa Bình | 33774 | 34671 | 32520 | 39246 | 40755 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **1192381** | **1261135** | **1305249** | **1334080** | **1403275** |
| Thanh Hóa | 202561 | 172637 | 181106 | 187723 | 209244 |
| Nghệ An | 125371 | 144488 | 154665 | 166530 | 171327 |
| Hà Tĩnh | 51145 | 59331 | 66749 | 71036 | 69119 |
| Quảng Bình | 42722 | 41172 | 40989 | 39495 | 40076 |
| Quảng Trị | 28559 | 31685 | 29833 | 29613 | 29237 |
| Thừa Thiên - Huế | 69033 | 74747 | 76562 | 78602 | 81300 |

# 114 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 209537 | 239233 | 250565 | 247652 | 261779 |
| Quảng Nam | 85015 | 98316 | 101845 | 106391 | 114799 |
| Quảng Ngãi | 48366 | 48750 | 50845 | 50652 | 50547 |
| Bình Định | 106482 | 112933 | 113670 | 117271 | 119424 |
| Phú Yên | 42949 | 40579 | 36636 | 37949 | 35312 |
| Khánh Hòa | 110764 | 120458 | 123495 | 121836 | 133997 |
| Ninh Thuận | 19925 | 21758 | 21752 | 21654 | 24015 |
| Bình Thuận | 49952 | 55048 | 56537 | 57676 | 63099 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **236833** | **232516** | **244564** | **244655** | **237819** |
| Kon Tum | 29044 | 30055 | 31006 | 31528 | 30293 |
| Gia Lai | 68183 | 65512 | 66432 | 77352 | 69874 |
| Đắk Lắk | 79847 | 75146 | 82961 | 68705 | 67657 |
| Đắk Nông | 11417 | 13756 | 15229 | 15386 | 15849 |
| Lâm Đồng | 48342 | 48047 | 48936 | 51684 | 54146 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **3904691** | **4165531** | **4198648** | **4319717** | **4640042** |
| Bình Phước | 65722 | 80121 | 85073 | 86257 | 95513 |
| Tây Ninh | 85871 | 107015 | 122631 | 134319 | 156196 |
| Bình Dương | 728504 | 778410 | 823008 | 869842 | 942362 |
| Đồng Nai | 560781 | 621362 | 630046 | 663139 | 693113 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 180738 | 148895 | 166318 | 165650 | 185990 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2283075 | 2429728 | 2371572 | 2400510 | 2566868 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **700022** | **795440** | **813199** | **869711** | **949074** |
| Long An | 153818 | 174857 | 178614 | 194395 | 245739 |
| Tiền Giang | 74422 | 97370 | 110443 | 121894 | 136835 |
| Bến Tre | 34573 | 46896 | 51073 | 57347 | 54551 |
| Trà Vinh | 31572 | 36044 | 41804 | 47004 | 49888 |
| Vĩnh Long | 45119 | 52063 | 51126 | 52871 | 52017 |
| Đồng Tháp | 53113 | 52502 | 57941 | 59718 | 59574 |
| An Giang | 48245 | 58067 | 55998 | 58108 | 56845 |
| Kiên Giang | 55546 | 60381 | 58606 | 57231 | 62534 |
| Cần Thơ | 96348 | 98322 | 94344 | 94279 | 99695 |
| Hậu Giang | 15884 | 22101 | 24104 | 32433 | 35539 |
| Sóc Trăng | 33814 | 32077 | 29485 | 29227 | 32101 |
| Bạc Liêu | 14164 | 19784 | 19343 | 21278 | 19325 |
| Cà Mau | 43404 | 44976 | 40318 | 43926 | 44431 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **421876** | **363190** | **368920** | **417620** | **361836** |

# 115 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nghìn người - *Thous. persons* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4182,4** | **4692,8** | **4844,7** | **5148,2** | **5473,3** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **542,2** | **520,3** | **507,9** | **519,9** | **449,2** |
| Trung ương - *Central* | 397,6 | 385,2 | 364,5 | 379,6 | 323,1 |
| Địa phương - *Local* | 144,6 | 135,1 | 143,4 | 140,3 | 126,1 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **2199,6** | **2457,8** | **2505,7** | **2572,9** | **2687,0** |
| Tư nhân - *Private* | 211,9 | 185,7 | 181,7 | 169,1 | 160,4 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,4 | 0,8 | 1,2 | 1,8 | 1,8 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 1142,9 | 1240,6 | 1280,0 | 1319,1 | 1399,0 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 195,2 | 205,7 | 199,1 | 183,8 | 171,5 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 649,2 | 825,0 | 843,7 | 899,1 | 954,3 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **1440,6** | **1714,7** | **1831,2** | **2055,4** | **2337,1** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 1323,8 | 1596,5 | 1719,9 | 1931,6 | 2206,0 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 116,8 | 118,2 | 111,3 | 123,8 | 131,1 |
| | Cơ cấu - *Structure* (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **12,97** | **11,09** | **10,48** | **10,10** | **8,20** |
| Trung ương - *Central* | 9,51 | 8,05 | 7,52 | 7,37 | 5,90 |
| Địa phương - *Local* | 3,46 | 3,04 | 2,96 | 2,73 | 2,30 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **52,59** | **52,37** | **51,72** | **49,98** | **49,10** |
| Tư nhân - *Private* | 5,07 | 3,96 | 3,75 | 3,29 | 2,94 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,01 | 0,02 | 0,02 | 0,04 | 0,03 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 27,32 | 26,43 | 26,42 | 25,62 | 25,56 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 4,67 | 4,38 | 4,11 | 3,57 | 3,13 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 15,52 | 17,58 | 17,42 | 17,46 | 17,44 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **34,44** | **36,54** | **37,80** | **39,92** | **42,70** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 31,65 | 34,02 | 35,50 | 37,52 | 40,30 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 2,79 | 2,52 | 2,30 | 2,40 | 2,40 |

# 116 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4182371** | **4692786** | **4844688** | **5148206** | **5473395** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** *Agriculture, forestry and fishing* | **97520** | **88589** | **95037** | **95207** | **93233** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 89214 | 78158 | 85496 | 84761 | 82897 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 4289 | 5896 | 4544 | 5077 | 3934 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 4017 | 4535 | 4997 | 5369 | 6402 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **34490** | **36846** | **36633** | **36380** | **35809** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 17567 | 18693 | 19313 | 18940 | 17916 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 874 | 883 | 1198 | 1512 | 1454 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 2614 | 3407 | 3362 | 3300 | 3006 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 12734 | 12141 | 10813 | 10431 | 10917 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 701 | 1722 | 1947 | 2197 | 2516 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **2561867** | **2860151** | **2950105** | **3201074** | **3523721** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 270168 | 281796 | 258807 | 266628 | 270862 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 16380 | 16507 | 16651 | 16147 | 16305 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 5710 | 5749 | 5248 | 4873 | 4342 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 111005 | 109729 | 106569 | 113277 | 128288 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 699531 | 775027 | 820191 | 918927 | 1006244 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 558092 | 652176 | 665249 | 735727 | 850265 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 46844 | 47022 | 46122 | 50650 | 48612 |

# 116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 35073 | 39638 | 40991 | 44567 | 40260 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 25460 | 27473 | 30544 | 28765 | 29781 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 1108 | 1013 | 1109 | 1034 | 1186 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 29409 | 30636 | 31382 | 33440 | 33679 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 19737 | 20417 | 22142 | 23002 | 24114 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 96050 | 97490 | 102537 | 109114 | 117988 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 92144 | 94218 | 90185 | 86743 | 82389 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 15097 | 15655 | 15088 | 15186 | 16424 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 64409 | 72457 | 74414 | 74348 | 76084 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 130721 | 187760 | 223406 | 258639 | 326075 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 67586 | 83409 | 89707 | 90267 | 95001 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 16763 | 20499 | 19915 | 22241 | 25058 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 29164 | 40490 | 48428 | 56149 | 61577 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 28743 | 29326 | 29095 | 27946 | 26491 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>*Manufacture of furniture* | 121397 | 123550 | 119049 | 122606 | 133545 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 77435 | 83389 | 88303 | 95417 | 103715 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | 3841 | 4725 | 4973 | 5381 | 5436 |

# 116 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **31700** | **34719** | **37716** | **38986** | **36949** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **27530** | **32489** | **33925** | **35467** | **37344** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 8387 | 8802 | 9279 | 9460 | 10217 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 1755 | 1588 | 1850 | 1696 | 1731 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 16971 | 22020 | 22698 | 24258 | 25302 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 417 | 79 | 98 | 53 | 94 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **265171** | **312838** | **328535** | **323893** | **308288** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 121253 | 146719 | 154467 | 148849 | 130502 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 117078 | 126393 | 133733 | 132384 | 137291 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 26840 | 39726 | 40335 | 42660 | 40495 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **517072** | **563856** | **557612** | **578991** | **592961** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 29760 | 31704 | 31377 | 30373 | 31240 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 358176 | 390598 | 386443 | 405653 | 413575 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 129136 | 141554 | 139792 | 142965 | 148146 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **95680** | **118000** | **128661** | **127999** | **120269** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 47123 | 48578 | 51252 | 54482 | 53896 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 5733 | 6440 | 6556 | 6195 | 6717 |

# 116 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4869 | 5469 | 5447 | 5563 | 5408 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 35274 | 38663 | 45172 | 45032 | 48370 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 2681 | 18850 | 20234 | 16727 | 5878 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **108286** | **126952** | **132716** | **136350** | **146569** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 54463 | 62670 | 62953 | 65711 | 66980 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 53823 | 64282 | 69763 | 70639 | 79589 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **70549** | **70944** | **69593** | **76354** | **62331** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 4179 | 4999 | 4860 | 4275 | 3298 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 2591 | 3813 | 4027 | 4493 | 5533 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 1944 | 2703 | 2834 | 3156 | 2851 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 45214 | 36224 | 33512 | 36704 | 19909 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 14242 | 19272 | 20187 | 23079 | 25422 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin<br>*Information service activities* | 2379 | 3933 | 4173 | 4647 | 5318 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **122334** | **139861** | **142255** | **152460** | **136717** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 105181 | 121649 | 123669 | 134371 | 117780 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 10557 | 11958 | 12544 | 12351 | 12227 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 6596 | 6254 | 6042 | 5738 | 6710 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **29801** | **36049** | **36383** | **38273** | **42298** |

# 116 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **87639** | **111283** | **116277** | **122495** | **129057** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 9311 | 12290 | 12994 | 12613 | 14157 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 7665 | 9684 | 11211 | 14879 | 15417 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 41047 | 51892 | 52259 | 54621 | 53806 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 638 | 805 | 743 | 802 | 909 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 22950 | 26788 | 29213 | 29844 | 34355 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 6009 | 9776 | 9797 | 9684 | 10340 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 19 | 48 | 60 | 52 | 73 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **68536** | **83908** | **94428** | **93938** | **106729** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 3922 | 5003 | 4872 | 5702 | 5682 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 13565 | 22116 | 23396 | 23420 | 27121 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 11947 | 13912 | 15475 | 15401 | 16703 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 8010 | 9167 | 9045 | 9809 | 10521 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 20496 | 18478 | 22048 | 22645 | 28692 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 10596 | 15232 | 19592 | 16961 | 18010 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **21862** | **27312** | **31883** | **33721** | **39702** |

# 116 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** ***Human health and social work activities*** | **15539** | **19654** | **22037** | **24833** | **29598** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 15317 | 19353 | 21703 | 24583 | 29386 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 162 | 281 | 287 | 209 | 165 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 60 | 20 | 47 | 41 | 47 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** ***Arts, entertainment and recreation*** | **16583** | **18313** | **20013** | **22172** | **22466** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 1121 | 1357 | 1278 | 1208 | 1161 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 1312 | 1265 | 1390 | 1336 | 1335 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 3406 | 3746 | 3981 | 5381 | 4987 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 10744 | 11945 | 13364 | 14247 | 14983 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **10212** | **11022** | **10879** | **9613** | **9354** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 101 | 99 | 23 | 20 | 20 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 1186 | 1877 | 2103 | 2097 | 2110 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 8925 | 9046 | 8753 | 7496 | 7224 |

# 117 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4182371** | **4692786** | **4844688** | **5148206** | **5473395** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1173496** | **1452676** | **1513775** | **1646694** | **1728572** |
| Hà Nội | 555355 | 723511 | 722315 | 759493 | 779677 |
| Vĩnh Phúc | 32302 | 44183 | 47086 | 55170 | 57515 |
| Bắc Ninh | 56905 | 81854 | 105292 | 135580 | 149115 |
| Quảng Ninh | 56493 | 61808 | 61864 | 64406 | 68532 |
| Hải Dương | 107587 | 124643 | 133753 | 147127 | 153886 |
| Hải Phòng | 138410 | 154743 | 158491 | 167910 | 169577 |
| Hưng Yên | 52324 | 61807 | 68593 | 76378 | 83726 |
| Thái Bình | 63944 | 71253 | 77743 | 85628 | 92623 |
| Hà Nam | 24440 | 30372 | 34113 | 40160 | 47193 |
| Nam Định | 51206 | 57769 | 58760 | 63298 | 68121 |
| Ninh Bình | 34530 | 40733 | 45765 | 51544 | 58607 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **198457** | **230836** | **242247** | **261734** | **310568** |
| Hà Giang | 5826 | 7564 | 6021 | 6137 | 6312 |
| Cao Bằng | 4861 | 5387 | 5233 | 5113 | 4894 |
| Bắc Kạn | 2457 | 2774 | 2594 | 2450 | 2143 |
| Tuyên Quang | 6546 | 7792 | 9234 | 10492 | 10905 |
| Lào Cai | 10234 | 11581 | 12640 | 12954 | 13007 |
| Yên Bái | 8533 | 8675 | 8960 | 8688 | 9270 |
| Thái Nguyên | 23742 | 31087 | 29834 | 32554 | 72763 |
| Lạng Sơn | 6219 | 6579 | 6508 | 6715 | 6404 |
| Bắc Giang | 50360 | 64349 | 71631 | 81388 | 85707 |
| Phú Thọ | 52184 | 55290 | 58261 | 60911 | 61505 |
| Điện Biên | 4339 | 5368 | 5963 | 6411 | 7070 |
| Lai Châu | 2691 | 3065 | 3883 | 3529 | 3436 |
| Sơn La | 8323 | 8257 | 8931 | 8449 | 8519 |
| Hòa Bình | 12142 | 13068 | 12554 | 15943 | 18633 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **451711** | **494643** | **515565** | **540429** | **585662** |
| Thanh Hóa | 69024 | 73842 | 79207 | 86344 | 107031 |
| Nghệ An | 41371 | 50208 | 52987 | 59045 | 64458 |
| Hà Tĩnh | 14987 | 18372 | 19007 | 19478 | 20411 |
| Quảng Bình | 13288 | 13466 | 13958 | 13099 | 13387 |
| Quảng Trị | 8559 | 9365 | 9195 | 8985 | 9228 |
| Thừa Thiên - Huế | 27999 | 32352 | 33166 | 34940 | 38143 |

# 117 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 84741 | 92637 | 102068 | 102778 | 105467 |
| Quảng Nam | 40009 | 45848 | 49631 | 54709 | 59576 |
| Quảng Ngãi | 14885 | 15029 | 15333 | 17237 | 17643 |
| Bình Định | 42147 | 44392 | 44988 | 45133 | 47735 |
| Phú Yên | 23253 | 20969 | 17176 | 19140 | 16076 |
| Khánh Hòa | 41866 | 44734 | 45677 | 45870 | 48892 |
| Ninh Thuận | 7960 | 8863 | 8413 | 8625 | 9718 |
| Bình Thuận | 21622 | 24566 | 24759 | 25046 | 27897 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **76943** | **76039** | **80225** | **83000** | **80965** |
| Kon Tum | 7897 | 8159 | 8414 | 8784 | 8578 |
| Gia Lai | 22561 | 22769 | 23000 | 27464 | 25421 |
| Đắk Lắk | 23205 | 22280 | 24859 | 21230 | 21313 |
| Đắk Nông | 3451 | 4259 | 5094 | 5564 | 4563 |
| Lâm Đồng | 19829 | 18572 | 18858 | 19958 | 21090 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1824474** | **1944487** | **1984630** | **2060236** | **2196750** |
| Bình Phước | 31186 | 36298 | 40209 | 42755 | 50285 |
| Tây Ninh | 48539 | 61276 | 68870 | 80257 | 88925 |
| Bình Dương | 385210 | 413909 | 433620 | 460321 | 500133 |
| Đồng Nai | 300646 | 336155 | 345623 | 364358 | 379615 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 65728 | 53374 | 60439 | 54893 | 64577 |
| TP. Hồ Chí Minh | 993165 | 1043475 | 1035869 | 1057652 | 1113215 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **311783** | **368156** | **381221** | **421809** | **478381** |
| Long An | 86398 | 95338 | 94799 | 106098 | 140257 |
| Tiền Giang | 31338 | 49484 | 60143 | 70544 | 82483 |
| Bến Tre | 14729 | 21864 | 25654 | 31566 | 29878 |
| Trà Vinh | 19938 | 21177 | 29031 | 30217 | 33671 |
| Vĩnh Long | 21008 | 25568 | 25172 | 25594 | 26983 |
| Đồng Tháp | 22437 | 23641 | 24538 | 25745 | 25416 |
| An Giang | 19492 | 24447 | 21781 | 24478 | 24064 |
| Kiên Giang | 12545 | 14991 | 14210 | 13949 | 14238 |
| Cần Thơ | 37608 | 37203 | 35962 | 36484 | 39344 |
| Hậu Giang | 6355 | 11090 | 11989 | 17465 | 19968 |
| Sóc Trăng | 14791 | 14737 | 13246 | 13056 | 15322 |
| Bạc Liêu | 5543 | 8582 | 8322 | 8666 | 8272 |
| Cà Mau | 19601 | 20034 | 16374 | 17947 | 18485 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **145507** | **125949** | **127025** | **134304** | **92497** |

# 118 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **10841,1** | **13622,8** | **15228,2** | **17764,4** | **19677,3** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **3701,8** | **4568,6** | **4946,8** | **5793,4** | **6250,8** |
| Trung ương - *Central* | 3397,5 | 4181,2 | 4502,5 | 5324,4 | 5757,4 |
| Địa phương - *Local* | 304,3 | 387,4 | 444,3 | 469,0 | 493,4 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **5451,8** | **6875,0** | **7711,7** | **8628,1** | **9613,8** |
| Tư nhân - *Private* | 323,9 | 205,5 | 297,2 | 303,7 | 316,0 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,6 | 0,5 | 1,1 | 1,2 | 2,5 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 2084,9 | 1910,7 | 2652,3 | 3038,4 | 3608,1 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 812,5 | 1173,2 | 1024,9 | 1030,5 | 961,7 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 2229,9 | 3585,1 | 3736,2 | 4254,3 | 4725,5 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **1687,5** | **2179,2** | **2569,7** | **3342,9** | **3812,7** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 1050,3 | 1603,8 | 1927,6 | 2477,5 | 2939,3 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 637,2 | 575,4 | 642,1 | 865,4 | 873,4 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **34,13** | **33,54** | **32,48** | **32,61** | **31,77** |
| Trung ương - *Central* | 31,32 | 28,22 | 29,56 | 29,97 | 29,26 |
| Địa phương - *Local* | 2,81 | 5,32 | 2,92 | 2,64 | 2,51 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **50,30** | **50,47** | **50,64** | **48,57** | **48,85** |
| Tư nhân - *Private* | 2,99 | 1,51 | 1,95 | 1,71 | 1,61 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,01 | | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 19,23 | 14,03 | 17,42 | 17,10 | 18,33 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 7,50 | 8,61 | 6,73 | 5,80 | 4,89 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 20,57 | 26,32 | 24,53 | 23,95 | 24,01 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **15,57** | **15,99** | **16,88** | **18,82** | **19,38** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 9,69 | 11,77 | 12,66 | 13,95 | 14,94 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 5,88 | 4,22 | 4,22 | 4,87 | 4,44 |

# 119 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **10841067** | **13622801** | **15228256** | **17764438** | **19677247** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** ***Agriculture, forestry and fishing*** | **88861** | **123567** | **168058** | **182232** | **283870** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 73091 | 101931 | 134766 | 149082 | 168410 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 7611 | 9979 | 19712 | 18231 | 93827 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 8160 | 11657 | 13580 | 14919 | 21633 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **289185** | **381023** | **507064** | **562406** | **631602** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 30477 | 36234 | 48729 | 54102 | 56458 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 141806 | 179012 | 263880 | 275466 | 293170 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 12731 | 23794 | 26577 | 35532 | 40380 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 28566 | 34571 | 42226 | 40222 | 58780 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 75606 | 107412 | 125652 | 157084 | 182814 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **2039459** | **2447207** | **2858436** | **3316140** | **3809244** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 269913 | 343575 | 409768 | 460393 | 510795 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 59909 | 69888 | 70207 | 79606 | 89551 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 16713 | 18168 | 20588 | 24051 | 25546 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 99262 | 126911 | 141243 | 157154 | 194195 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 81802 | 98204 | 110514 | 132499 | 149028 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 67839 | 79506 | 93141 | 108709 | 128810 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 43647 | 46462 | 61774 | 70076 | 73533 |

# 119 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 52366 | 75675 | 88017 | 95393 | 102901 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 23621 | 22648 | 28992 | 30403 | 34915 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 121105 | 85626 | 91024 | 99228 | 101844 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 95209 | 117859 | 145788 | 222255 | 211794 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 24567 | 28355 | 33309 | 35948 | 45448 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 104929 | 125810 | 145430 | 175442 | 201386 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 231895 | 279917 | 306894 | 318610 | 322821 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 133493 | 147339 | 175917 | 237768 | 338765 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 132791 | 187924 | 228245 | 229730 | 262307 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 78818 | 124315 | 179389 | 247649 | 369040 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 75389 | 95234 | 105990 | 118197 | 123207 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 35468 | 43169 | 51720 | 61779 | 67239 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 52732 | 67801 | 75310 | 83765 | 99006 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 127101 | 128972 | 144184 | 154117 | 157898 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>*Manufacture of furniture* | 69356 | 76900 | 88470 | 100893 | 121620 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 23945 | 31416 | 38778 | 48288 | 56981 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | 17590 | 25535 | 23742 | 24186 | 20613 |

# 119 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **515965** | **671628** | **759450** | **931227** | **1160122** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **79663** | **60185** | **65311** | **79837** | **95626** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 71113 | 39670 | 43042 | 53122 | 59254 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 1406 | 1936 | 2782 | 2547 | 6079 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 6618 | 18252 | 19222 | 23885 | 29699 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 526 | 327 | 265 | 283 | 594 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **894907** | **1021390** | **1233498** | **1340600** | **1442647** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 394807 | 463673 | 552193 | 642573 | 624795 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 385670 | 430590 | 525188 | 502015 | 646253 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 114431 | 127127 | 156117 | 196012 | 171599 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **1608464** | **1739661** | **2176299** | **2321861** | **2496774** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 97906 | 128824 | 143809 | 132815 | 156124 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 1326556 | 1405633 | 1788976 | 1926640 | 2055741 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 184002 | 205203 | 243514 | 262407 | 284909 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **337697** | **417742** | **462198** | **532461** | **604228** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 90823 | 108804 | 118747 | 142116 | 183167 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 96787 | 108755 | 107762 | 112575 | 108880 |

# 119 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 43046 | 45272 | 53796 | 58756 | 72470 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 105501 | 138119 | 164218 | 197110 | 235676 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 1540 | 16792 | 17676 | 21904 | 4035 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **144085** | **186863** | **215080** | **244740** | **241385** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 99352 | 146914 | 164715 | 191635 | 171709 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 44733 | 39949 | 50365 | 53105 | 69676 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **168475** | **329318** | **345916** | **351914** | **350561** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 4176 | 7554 | 7096 | 5697 | 4945 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 2670 | 5487 | 6995 | 9186 | 11755 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 5412 | 6257 | 7111 | 9149 | 8169 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 131823 | 274634 | 287662 | 288988 | 276493 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 22596 | 31240 | 32831 | 32902 | 42687 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin<br>*Information service activities* | 1798 | 4146 | 4221 | 5993 | 6511 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **3420752** | **4761194** | **4841641** | **5875857** | **6213826** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 3217960 | 4478163 | 4587532 | 5553809 | 5817786 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 103155 | 137251 | 139499 | 149998 | 204674 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 99637 | 145780 | 114611 | 172050 | 191366 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **714566** | **874450** | **1122112** | **1402794** | **1512093** |

# 119 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **273961** | **434729** | **275760** | **373215** | **350436** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 3958 | 7509 | 5980 | 5782 | 12471 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 22272 | 219775 | 60503 | 101500 | 63325 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 90974 | 126168 | 158916 | 191723 | 223349 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 2855 | 1178 | 6955 | 1886 | 1574 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 148927 | 62834 | 28513 | 52511 | 36681 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 4957 | 17228 | 14839 | 19693 | 12894 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 18 | 37 | 53 | 120 | 143 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **52911** | **75282** | **75033** | **101966** | **110866** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 10214 | 24413 | 19342 | 30024 | 33826 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 5348 | 4732 | 6335 | 6429 | 16726 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 12230 | 17383 | 27766 | 32482 | 21680 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 2497 | 2677 | 3182 | 4004 | 4111 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 12630 | 3580 | 6082 | 7459 | 8430 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 9990 | 22496 | 12326 | 21568 | 26093 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **154212** | **21482** | **29874** | **30421** | **213102** |

# 119 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** ***Human health and social work activities*** | **14023** | **13061** | **19681** | **23549** | **59074** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 13796 | 12862 | 19588 | 22253 | 58119 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 178 | 195 | 91 | 1154 | 668 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 49 | 3 | 2 | 143 | 287 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** ***Arts, entertainment and recreation*** | **40628** | **56820** | **62948** | **78545** | **89229** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 768 | 1492 | 966 | 1397 | 1961 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 795 | 897 | 855 | 1203 | 1352 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 15832 | 20275 | 24224 | 37047 | 36357 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 23232 | 34156 | 36903 | 38898 | 49559 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **3253** | **7198** | **9895** | **14673** | **12561** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 16 | 47 | 17 | 194 | 195 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 636 | 2261 | 2481 | 2537 | 2640 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 2600 | 4890 | 7398 | 11942 | 9726 |

# 120 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

*Annual average capital of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **10841067** | **13622801** | **15228256** | **17764438** | **19677247** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3131632** | **4374069** | **4978134** | **5931375** | **6422432** |
| Hà Nội | 2367170 | 3406082 | 3789483 | 4455023 | 4804634 |
| Vĩnh Phúc | 44387 | 63454 | 80775 | 86544 | 102390 |
| Bắc Ninh | 77730 | 119835 | 174916 | 230405 | 304065 |
| Quảng Ninh | 130444 | 156095 | 190506 | 261597 | 308360 |
| Hải Dương | 86370 | 106804 | 130151 | 204679 | 156522 |
| Hải Phòng | 203911 | 248904 | 280173 | 299951 | 310411 |
| Hưng Yên | 51182 | 66067 | 86724 | 106177 | 126317 |
| Thái Bình | 39455 | 40362 | 46789 | 57368 | 55839 |
| Hà Nam | 26729 | 36290 | 46031 | 57448 | 61047 |
| Nam Định | 55401 | 60902 | 62505 | 63450 | 68134 |
| Ninh Bình | 48853 | 69273 | 90081 | 108733 | 124713 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **184921** | **261944** | **318874** | **380708** | **519720** |
| Hà Giang | 10841 | 17164 | 21365 | 25210 | 27426 |
| Cao Bằng | 5477 | 7728 | 10019 | 11752 | 14825 |
| Bắc Kạn | 3257 | 5498 | 6133 | 7862 | 7437 |
| Tuyên Quang | 5583 | 13000 | 16403 | 18550 | 22275 |
| Lào Cai | 15754 | 21643 | 27795 | 37086 | 53468 |
| Yên Bái | 8321 | 10010 | 11484 | 14560 | 16522 |
| Thái Nguyên | 29502 | 45412 | 52630 | 58524 | 135331 |
| Lạng Sơn | 7810 | 12251 | 14040 | 16578 | 17804 |
| Bắc Giang | 25078 | 35969 | 46170 | 56257 | 66955 |
| Phú Thọ | 33552 | 41837 | 49228 | 52626 | 57953 |
| Điện Biên | 8984 | 12071 | 15506 | 18228 | 26995 |
| Lai Châu | 5621 | 7326 | 9230 | 11339 | 13075 |
| Sơn La | 12340 | 14650 | 18463 | 26040 | 30061 |
| Hòa Bình | 12801 | 17384 | 20408 | 26096 | 29594 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **537917** | **698529** | **867437** | **1001107** | **1189970** |
| Thanh Hóa | 62752 | 66533 | 80504 | 86690 | 107513 |
| Nghệ An | 66675 | 92954 | 116411 | 141959 | 159441 |
| Hà Tĩnh | 22634 | 27002 | 51100 | 86471 | 156110 |
| Quảng Bình | 21241 | 25104 | 29906 | 35717 | 40430 |
| Quảng Trị | 11184 | 14539 | 18858 | 20370 | 23028 |
| Thừa Thiên - Huế | 26903 | 32675 | 42835 | 47022 | 55284 |

# 120 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

*(Cont.) Annual average capital of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 90796 | 127145 | 164736 | 185034 | 204506 |
| Quảng Nam | 32827 | 45001 | 50319 | 49121 | 59392 |
| Quảng Ngãi | 70296 | 108155 | 118266 | 127926 | 136754 |
| Bình Định | 36110 | 41405 | 50519 | 60797 | 68274 |
| Phú Yên | 17205 | 18970 | 23028 | 26160 | 24899 |
| Khánh Hòa | 53279 | 61955 | 75090 | 77071 | 86035 |
| Ninh Thuận | 7851 | 9771 | 12269 | 14570 | 17453 |
| Bình Thuận | 18164 | 27321 | 33595 | 42199 | 50850 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **128738** | **149246** | **203115** | **202507** | **253391** |
| Kon Tum | 10747 | 14567 | 18057 | 19499 | 21717 |
| Gia Lai | 59922 | 61872 | 84716 | 82923 | 121528 |
| Đắk Lắk | 31412 | 35363 | 42929 | 43245 | 42303 |
| Đắk Nông | 5478 | 13648 | 18802 | 18843 | 20782 |
| Lâm Đồng | 21179 | 23795 | 38611 | 37997 | 47061 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **4579860** | **5126554** | **5673240** | **6429672** | **7114997** |
| Bình Phước | 24652 | 33804 | 45108 | 47084 | 50685 |
| Tây Ninh | 34760 | 43528 | 51605 | 60057 | 76784 |
| Bình Dương | 310336 | 387062 | 467612 | 529582 | 597387 |
| Đồng Nai | 309577 | 382645 | 442958 | 492634 | 540541 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 448876 | 416472 | 474678 | 557372 | 824199 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3451659 | 3863043 | 4191280 | 4742943 | 5025402 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **444016** | **607852** | **704186** | **771944** | **836164** |
| Long An | 92780 | 133292 | 152447 | 169073 | 156983 |
| Tiền Giang | 28129 | 36610 | 50403 | 51619 | 61229 |
| Bến Tre | 10536 | 23360 | 18876 | 18500 | 21268 |
| Trà Vinh | 7771 | 10603 | 12654 | 16712 | 15925 |
| Vĩnh Long | 17871 | 19947 | 22286 | 22766 | 22806 |
| Đồng Tháp | 30066 | 38939 | 47151 | 49534 | 55769 |
| An Giang | 42081 | 50936 | 52751 | 58934 | 61843 |
| Kiên Giang | 28597 | 40023 | 46220 | 53585 | 61937 |
| Cần Thơ | 78166 | 99975 | 111745 | 123374 | 152013 |
| Hậu Giang | 33489 | 56500 | 75363 | 90978 | 111957 |
| Sóc Trăng | 26401 | 33877 | 36587 | 36205 | 39914 |
| Bạc Liêu | 5000 | 8388 | 9647 | 7330 | 11174 |
| Cà Mau | 43129 | 55402 | 68056 | 73332 | 63346 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **1833983** | **2404607** | **2483267** | **3047125** | **3340572** |

# 121 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4658,9** | **5590,7** | **6097,0** | **7623,1** | **8450,2** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **1759,0** | **2416,5** | **2496,8** | **2973,1** | **3358,6** |
| Trung ương - *Central* | 1601,4 | 2223,2 | 2275,5 | 2737,0 | 3109,8 |
| Địa phương - *Local* | 157,6 | 193,3 | 221,3 | 236,1 | 248,8 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **2129,7** | **2151,1** | **2424,3** | **3231,0** | **3455,8** |
| Tư nhân - *Private* | 126,1 | 68,1 | 88,5 | 94,1 | 95,6 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,3 | 0,1 | 0,4 | 0,5 | 1,3 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 886,1 | 607,6 | 837,8 | 1043,4 | 1144,1 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 179,5 | 244,3 | 240,0 | 325,0 | 282,7 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 937,7 | 1231,0 | 1257,6 | 1768,0 | 1932,1 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **770,2** | **1023,1** | **1175,9** | **1419,0** | **1635,8** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 496,6 | 695,6 | 812,4 | 1024,4 | 1277,1 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 273,6 | 327,5 | 363,5 | 394,6 | 358,7 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **37,75** | **43,22** | **40,95** | **39,00** | **39,74** |
| Trung ương - *Central* | 34,37 | 38,39 | 37,32 | 35,90 | 36,80 |
| Địa phương - *Local* | 3,38 | 4,83 | 3,63 | 3,10 | 2,94 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **45,72** | **38,48** | **39,76** | **42,38** | **40,91** |
| Tư nhân - *Private* | 2,71 | 1,22 | 1,45 | 1,23 | 1,13 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,01 | | 0,01 | 0,01 | 0,02 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 19,02 | 10,87 | 13,74 | 13,69 | 13,54 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 3,85 | 4,37 | 3,94 | 4,26 | 3,35 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 20,13 | 22,02 | 20,62 | 23,19 | 22,87 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **16,53** | **18,30** | **19,29** | **18,62** | **19,35** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 10,66 | 12,44 | 13,32 | 13,44 | 15,11 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 5,87 | 5,86 | 5,97 | 5,18 | 4,24 |

# 122 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4658942** | **5590695** | **6097038** | **7623121** | **8450173** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** *Agriculture, forestry and fishing* | **62331** | **80369** | **108202** | **127100** | **149356** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 54206 | 69672 | 95538 | 113075 | 128160 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 3498 | 4051 | 5256 | 5492 | 7685 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 4627 | 6646 | 7408 | 8534 | 13511 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **190021** | **303483** | **389484** | **421288** | **467530** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 22022 | 26460 | 34266 | 38335 | 40095 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 74934 | 152999 | 209457 | 211551 | 214097 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 9502 | 15579 | 16883 | 23961 | 24496 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 17095 | 18046 | 22556 | 18605 | 27559 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 66468 | 90399 | 106320 | 128836 | 161283 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **1010155** | **1172166** | **1354015** | **1534157** | **1811507** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 111475 | 131665 | 157541 | 175035 | 198397 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 41472 | 48725 | 46248 | 51420 | 59105 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 4898 | 5608 | 6121 | 6594 | 7289 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 59256 | 73232 | 77599 | 86454 | 110468 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 37051 | 46897 | 49687 | 56323 | 64283 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 36585 | 45644 | 50301 | 55220 | 64456 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 17200 | 16368 | 25026 | 25454 | 23376 |

# 122 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 26269 | 42633 | 47191 | 49207 | 52345 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 10890 | 9134 | 11340 | 11751 | 13726 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 77501 | 50083 | 48227 | 44802 | 44370 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 37335 | 44221 | 71938 | 98775 | 95349 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 11355 | 12720 | 13566 | 14666 | 21130 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 50929 | 59048 | 65623 | 82373 | 93991 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 166424 | 193071 | 201263 | 202860 | 199190 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 61143 | 64105 | 91340 | 139183 | 247534 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 54823 | 77249 | 92359 | 86575 | 97072 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 41054 | 60498 | 87799 | 113500 | 178194 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 28248 | 35854 | 36742 | 38693 | 41264 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 16464 | 19541 | 23098 | 26068 | 27768 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 20895 | 29172 | 33037 | 38324 | 43748 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 54645 | 55598 | 61003 | 65315 | 58670 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 28692 | 29947 | 31663 | 36756 | 39333 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 10259 | 12542 | 16526 | 22502 | 25161 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | 5290 | 8611 | 8777 | 6308 | 5287 |

# 122 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **417032** | **529612** | **682290** | **833218** | **1006778** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **69551** | **41724** | **48945** | **59624** | **66631** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 64731 | 32590 | 36164 | 44903 | 47955 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 549 | 870 | 1262 | 719 | 2971 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 4042 | 8127 | 11422 | 13943 | 15524 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 229 | 136 | 97 | 58 | 181 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **296290** | **322075** | **373836** | **395511** | **408629** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 117726 | 137640 | 146824 | 201418 | 169629 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 143191 | 147563 | 184484 | 149385 | 200740 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 35373 | 36871 | 42528 | 44708 | 38260 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **478799** | **488303** | **571820** | **637881** | **635516** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 27284 | 39823 | 43226 | 35576 | 39946 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 409376 | 385475 | 463943 | 527466 | 522791 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 42139 | 63005 | 64650 | 74838 | 72779 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **236495** | **273571** | **294070** | **330404** | **371202** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 60706 | 58967 | 60067 | 83170 | 104265 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 78794 | 86023 | 80647 | 83565 | 80940 |

# 122 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 33133 | 40494 | 49063 | 51524 | 54180 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 63398 | 84114 | 99867 | 106992 | 130858 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 465 | 3973 | 4427 | 5153 | 959 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **99959** | **124570** | **138004** | **182869** | **164765** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 74844 | 101964 | 109770 | 154509 | 127548 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 25115 | 22606 | 28234 | 28359 | 37217 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **102556** | **211753** | **202975** | **202180** | **180859** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 1722 | 2096 | 2184 | 1515 | 1419 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 1071 | 2409 | 2944 | 5174 | 6396 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 2036 | 2486 | 3044 | 3737 | 4445 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 93814 | 195511 | 184468 | 180138 | 153302 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 3256 | 7636 | 9059 | 9507 | 12973 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities* | 658 | 1615 | 1276 | 2109 | 2325 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **851309** | **1325772** | **1132166** | **1769353** | **2016233** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 769903 | 1206458 | 1028100 | 1587562 | 1844334 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 59877 | 83666 | 80771 | 104800 | 140106 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 21530 | 35647 | 23294 | 76990 | 31794 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **437182** | **454460** | **602001** | **816187** | **822369** |

# 122 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **223080** | **170714** | **106729** | **193759** | **167058** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 1320 | 1799 | 1417 | 2036 | 4564 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 12550 | 71962 | 25824 | 72723 | 41572 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 33732 | 52466 | 64963 | 88756 | 110207 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 182 | 306 | 6009 | 1280 | 1142 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 173851 | 40883 | 4810 | 25128 | 5735 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 1438 | 3289 | 3693 | 3786 | 3782 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 5 | 9 | 13 | 49 | 55 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **18865** | **37571** | **29292** | **41856** | **50260** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 6165 | 17261 | 11081 | 18505 | 20615 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 1668 | 1366 | 2034 | 1571 | 8771 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 5200 | 5670 | 10919 | 10080 | 7752 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 380 | 634 | 636 | 657 | 834 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 3409 | 902 | 1456 | 1676 | 1966 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 2044 | 11738 | 3165 | 9369 | 10322 |

# 122 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **132532** | **11134** | **15837** | **17520** | **55462** |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** *Human health and social work activities* | **10786** | **9590** | **12700** | **15299** | **22311** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 10741 | 9537 | 12670 | 14951 | 22139 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 11 | 53 | 30 | 263 | 118 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 34 | 0 | 0 | 84 | 54 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** *Arts, entertainment and recreation* | **20744** | **30973** | **31641** | **39602** | **50317** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 154 | 495 | 327 | 395 | 423 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 672 | 754 | 689 | 860 | 844 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 2755 | 2973 | 3613 | 12101 | 12450 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 17163 | 26751 | 27012 | 26247 | 36600 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **1254** | **2853** | **3029** | **5315** | **3391** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 4 | 11 | 3 | 4 | 4 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 90 | 249 | 358 | 493 | 286 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 1160 | 2594 | 2668 | 4817 | 3101 |

# 123 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4658942** | **5590695** | **6097038** | **7623121** | **8450173** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1422426** | **1765384** | **2084663** | **2511846** | **2540244** |
| Hà Nội | 1023088 | 1276816 | 1497440 | 1786394 | 1750100 |
| Vĩnh Phúc | 19637 | 27572 | 32554 | 34819 | 37776 |
| Bắc Ninh | 41474 | 52299 | 69648 | 93242 | 116097 |
| Quảng Ninh | 86147 | 105683 | 126971 | 192755 | 216220 |
| Hải Dương | 46556 | 56652 | 62735 | 73908 | 69049 |
| Hải Phòng | 98631 | 119022 | 136310 | 146805 | 152381 |
| Hưng Yên | 24163 | 29377 | 39886 | 46105 | 53536 |
| Thái Bình | 22479 | 20227 | 21983 | 28793 | 24594 |
| Hà Nam | 16278 | 18489 | 20908 | 25158 | 28995 |
| Nam Định | 16918 | 21069 | 24192 | 25379 | 27070 |
| Ninh Bình | 27055 | 38178 | 52036 | 58487 | 64426 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **93915** | **137060** | **158945** | **194681** | **296676** |
| Hà Giang | 6247 | 10463 | 11940 | 12065 | 14583 |
| Cao Bằng | 2822 | 4093 | 5227 | 6187 | 7514 |
| Bắc Kạn | 1152 | 1818 | 2168 | 2557 | 2352 |
| Tuyên Quang | 3340 | 9707 | 12448 | 12906 | 15184 |
| Lào Cai | 7812 | 9998 | 13614 | 21216 | 31605 |
| Yên Bái | 5080 | 5886 | 6588 | 8898 | 9550 |
| Thái Nguyên | 13296 | 23762 | 25380 | 28082 | 96232 |
| Lạng Sơn | 3136 | 4962 | 5587 | 6537 | 6794 |
| Bắc Giang | 12837 | 20494 | 23805 | 30095 | 34805 |
| Phú Thọ | 17496 | 20250 | 21772 | 21990 | 24958 |
| Điện Biên | 3743 | 4785 | 6054 | 7318 | 11560 |
| Lai Châu | 2908 | 3100 | 4788 | 6177 | 7560 |
| Sơn La | 6897 | 9199 | 10152 | 17505 | 18827 |
| Hòa Bình | 7149 | 8543 | 9421 | 13147 | 15150 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **302615** | **362409** | **435480** | **503069** | **644119** |
| Thanh Hóa | 31900 | 35920 | 39124 | 44131 | 64301 |
| Nghệ An | 33767 | 35065 | 47070 | 57626 | 57217 |
| Hà Tĩnh | 11088 | 13319 | 34984 | 65281 | 148971 |
| Quảng Bình | 11740 | 14395 | 16521 | 20096 | 19752 |
| Quảng Trị | 4750 | 5786 | 6310 | 7478 | 8264 |
| Thừa Thiên - Huế | 16342 | 18320 | 25638 | 26829 | 33153 |

# 123 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 45660 | 70447 | 83077 | 91678 | 96636 |
| Quảng Nam | 14834 | 25627 | 27496 | 25303 | 31599 |
| Quảng Ngãi | 64532 | 62977 | 62416 | 59963 | 63920 |
| Bình Định | 15307 | 17322 | 21033 | 24964 | 29113 |
| Phú Yên | 9403 | 9860 | 10538 | 11293 | 12420 |
| Khánh Hòa | 29149 | 33846 | 37987 | 38804 | 46043 |
| Ninh Thuận | 4087 | 5085 | 6235 | 7424 | 9133 |
| Bình Thuận | 10056 | 14440 | 17051 | 22198 | 23596 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **61507** | **75493** | **101560** | **100740** | **126947** |
| Kon Tum | 4147 | 5683 | 7278 | 7674 | 9066 |
| Gia Lai | 33625 | 34967 | 45360 | 43888 | 64678 |
| Đắk Lắk | 11854 | 14396 | 18922 | 19991 | 18350 |
| Đắk Nông | 1964 | 9363 | 10031 | 10057 | 10114 |
| Lâm Đồng | 9917 | 11085 | 19969 | 19130 | 24739 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1978475** | **1953115** | **2107970** | **2727374** | **2989816** |
| Bình Phước | 12040 | 14953 | 20067 | 19353 | 23312 |
| Tây Ninh | 16685 | 21070 | 24000 | 28577 | 42850 |
| Bình Dương | 137179 | 164401 | 202471 | 215686 | 240024 |
| Đồng Nai | 155203 | 192004 | 217725 | 236668 | 256582 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 205389 | 283345 | 315528 | 411394 | 454057 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1451979 | 1277342 | 1328178 | 1815695 | 1972991 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **157791** | **233402** | **257395** | **320415** | **337581** |
| Long An | 39598 | 57370 | 59973 | 61793 | 61836 |
| Tiền Giang | 9944 | 13959 | 19367 | 22068 | 25469 |
| Bến Tre | 4823 | 10661 | 8247 | 8389 | 9032 |
| Trà Vinh | 2895 | 4076 | 4742 | 6517 | 5984 |
| Vĩnh Long | 6354 | 7038 | 7404 | 7565 | 7823 |
| Đồng Tháp | 10068 | 13039 | 13791 | 14535 | 16573 |
| An Giang | 10797 | 16070 | 14873 | 15026 | 22664 |
| Kiên Giang | 10448 | 15100 | 18329 | 21562 | 20498 |
| Cần Thơ | 28309 | 39746 | 37343 | 74278 | 79095 |
| Hậu Giang | 4481 | 25514 | 28871 | 43233 | 50262 |
| Sóc Trăng | 5382 | 5676 | 6289 | 9455 | 7587 |
| Bạc Liêu | 2207 | 2922 | 3256 | 3937 | 3823 |
| Cà Mau | 22485 | 22231 | 34910 | 32057 | 26935 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **642213** | **1063832** | **951026** | **1264996** | **1514790** |

# 124 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **7487,7** | **10302,0** | **11167,8** | **12201,7** | **13516,0** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **2033,5** | **2695,6** | **2941,3** | **2943,7** | **2960,8** |
| Trung ương - *Central* | 1653,4 | 2189,0 | 2482,8 | 2513,0 | 2514,4 |
| Địa phương - *Local* | 380,1 | 506,6 | 458,5 | 430,7 | 446,4 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **4068,2** | **5574,3** | **5797,4** | **6203,6** | **7039,5** |
| Tư nhân - *Private* | 391,4 | 486,1 | 468,7 | 496,8 | 532,7 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,4 | 0,4 | 0,7 | 1,1 | 1,0 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 1865,9 | 2541,9 | 2751,7 | 3070,1 | 3577,0 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 432,9 | 656,4 | 577,7 | 488,0 | 486,7 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 1377,6 | 1889,5 | 1998,6 | 2147,6 | 2442,1 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **1386,0** | **2032,1** | **2429,1** | **3054,4** | **3515,7** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 943,6 | 1479,8 | 1877,4 | 2435,0 | 2861,2 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 442,4 | 552,3 | 551,7 | 619,4 | 654,5 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **27,16** | **26,17** | **26,34** | **24,13** | **21,90** |
| Trung ương - *Central* | 22,08 | 20,83 | 22,23 | 20,60 | 18,60 |
| Địa phương - *Local* | 5,08 | 5,34 | 4,11 | 3,53 | 3,30 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **54,33** | **54,11** | **51,91** | **50,84** | **52,08** |
| Tư nhân - *Private* | 5,23 | 4,72 | 4,20 | 4,07 | 3,94 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,01 | | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 24,91 | 24,68 | 24,63 | 25,16 | 26,46 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 5,78 | 6,37 | 5,17 | 4,00 | 3,60 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 18,40 | 18,34 | 17,90 | 17,60 | 18,07 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **18,51** | **19,72** | **21,75** | **25,03** | **26,02** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 12,60 | 14,36 | 16,81 | 19,96 | 21,18 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 5,91 | 5,36 | 4,94 | 5,07 | 4,84 |

# 125 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **7487724** | **10301985** | **11167845** | **12201747** | **13516042** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** *Agriculture, forestry and fishing* | **50468** | **68806** | **69457** | **69026** | **71197** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 36965 | 50514 | 49424 | 47625 | 46226 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 2641 | 3360 | 3720 | 4223 | 4859 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 10862 | 14932 | 16313 | 17177 | 20112 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **207799** | **291421** | **390855** | **379289** | **375032** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 57760 | 64042 | 73157 | 77140 | 82531 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 80594 | 139841 | 203037 | 185160 | 166117 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 5169 | 10462 | 11075 | 12097 | 10978 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 20745 | 23392 | 24515 | 26691 | 33358 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 43531 | 53684 | 79072 | 78200 | 82048 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **2435508** | **3270392** | **3752318** | **4416988** | **5055709** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 477567 | 666471 | 743190 | 810897 | 925867 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 47175 | 61564 | 67291 | 78933 | 87354 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 22832 | 26452 | 28162 | 31774 | 27713 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 104652 | 144928 | 152876 | 174531 | 204996 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 97996 | 138784 | 155315 | 191247 | 227779 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 86242 | 118750 | 140214 | 169066 | 214066 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 39261 | 54678 | 61307 | 73922 | 78877 |

# 125 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 56040 | 83789 | 84483 | 93439 | 103133 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 27952 | 27240 | 28219 | 31823 | 38636 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 116912 | 133332 | 141759 | 167194 | 144185 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 139494 | 168713 | 198507 | 217312 | 240308 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 28515 | 31148 | 38806 | 43056 | 46808 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 119912 | 160353 | 174414 | 191276 | 218684 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 145022 | 182275 | 191977 | 202851 | 236226 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 185260 | 219131 | 209829 | 215432 | 248068 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 150517 | 202230 | 228717 | 251819 | 286732 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 125184 | 268424 | 475606 | 777415 | 915267 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 111567 | 131383 | 147734 | 168043 | 189853 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 31717 | 41499 | 48656 | 56563 | 67577 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 76658 | 97353 | 102101 | 125409 | 163897 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 121238 | 158973 | 170323 | 171325 | 183836 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>*Manufacture of furniture* | 73487 | 86966 | 98222 | 110722 | 132990 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 29063 | 34627 | 40448 | 45655 | 55312 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | 21243 | 31330 | 24161 | 17284 | 17545 |

# 125 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **311290** | **386185** | **401200** | **452427** | **531417** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **15906** | **23300** | **27683** | **33177** | **39827** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 9798 | 12127 | 14272 | 17067 | 20122 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 1236 | 1406 | 1942 | 1962 | 2502 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 4530 | 9460 | 11364 | 13989 | 17054 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 343 | 306 | 105 | 158 | 149 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **495644** | **562907** | **614181** | **665487** | **775529** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 211045 | 247235 | 253680 | 278465 | 298381 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 215549 | 233734 | 260518 | 285787 | 364439 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 69050 | 81938 | 99983 | 101235 | 112710 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **2976942** | **4111746** | **4083201** | **4433254** | **4760028** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 195117 | 265797 | 245865 | 276126 | 347565 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 2408691 | 3228168 | 3203047 | 3560230 | 3699060 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 373134 | 617781 | 634289 | 596897 | 713403 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **247653** | **320855** | **352169** | **403752** | **483598** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 80905 | 111572 | 109083 | 131481 | 154147 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 36379 | 43035 | 44137 | 44991 | 50140 |

# 125 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 41610 | 47452 | 53919 | 59168 | 76241 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 85474 | 107900 | 132665 | 153765 | 193411 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 3285 | 10896 | 12365 | 14347 | 9658 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **48991** | **63568** | **68624** | **80794** | **85535** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 26675 | 35594 | 35914 | 41507 | 40160 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 22316 | 27973 | 32710 | 39287 | 45375 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **120453** | **259429** | **293633** | **291017** | **308036** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 4618 | 8678 | 7409 | 5585 | 4517 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 1916 | 4698 | 6457 | 8698 | 9647 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 3956 | 5638 | 6478 | 6538 | 7884 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 89026 | 211834 | 239209 | 231061 | 241408 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 19491 | 23395 | 30643 | 32182 | 37478 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities* | 1445 | 5187 | 3438 | 6952 | 7102 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **302513** | **639113** | **735192** | **534931** | **508967** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 263560 | 581317 | 686986 | 486717 | 452397 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 24678 | 39816 | 35497 | 37173 | 42049 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 14275 | 17981 | 12709 | 11041 | 14521 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **79314** | **91272** | **102390** | **133430** | **176959** |

# 125 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **93228** | **94630** | **135557** | **145868** | **157392** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 5193 | 6278 | 7325 | 7469 | 9849 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 9932 | 8855 | 10421 | 12355 | 20661 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 43933 | 40987 | 72299 | 68254 | 62961 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 1264 | 368 | 913 | 1058 | 845 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 26629 | 30781 | 35798 | 44534 | 51275 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 6243 | 7315 | 8788 | 12019 | 11705 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 34 | 47 | 14 | 179 | 96 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **43695** | **52648** | **60724** | **74784** | **81086** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 6971 | 8815 | 11541 | 14200 | 16323 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 3726 | 3929 | 4700 | 6884 | 7781 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 14786 | 20920 | 23966 | 27958 | 29529 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 3284 | 4740 | 5450 | 6751 | 7446 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 5785 | 3055 | 4840 | 5616 | 6696 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 9143 | 11189 | 10228 | 13374 | 13311 |

# 125 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **7556** | **10190** | **13349** | **15226** | **19165** |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** ***Human health and social work activities*** | **5279** | **7360** | **10997** | **11556** | **15205** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 5234 | 7290 | 10945 | 11498 | 15159 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 32 | 70 | 50 | 52 | 43 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 13 | 1 | 2 | 6 | 3 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** ***Arts, entertainment and recreation*** | **36904** | **44094** | **52424** | **54342** | **62005** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 578 | 674 | 545 | 522 | 788 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 197 | 257 | 359 | 358 | 319 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 32332 | 38380 | 43988 | 45163 | 51826 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 3796 | 4782 | 7533 | 8300 | 9072 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **8581** | **4068** | **3890** | **6400** | **9354** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 15 | 65 | 2 | 7 | 9 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 605 | 2191 | 1472 | 1762 | 2845 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 7962 | 1812 | 2416 | 4632 | 6501 |

# 126 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

*Net turnover from business of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **7487724** | **10301985** | **11167845** | **12201747** | **13516042** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **2305681** | **3332641** | **3631136** | **4251459** | **4482230** |
| Hà Nội | 1530071 | 2147066 | 2208088 | 2368811 | 2451003 |
| Vĩnh Phúc | 84223 | 122735 | 130222 | 140799 | 174010 |
| Bắc Ninh | 90223 | 231101 | 409430 | 694172 | 662146 |
| Quảng Ninh | 139332 | 186992 | 197755 | 259209 | 295053 |
| Hải Dương | 88349 | 108313 | 127999 | 160781 | 173060 |
| Hải Phòng | 181127 | 266160 | 249738 | 261415 | 306229 |
| Hưng Yên | 56028 | 76615 | 94036 | 104305 | 116744 |
| Thái Bình | 35575 | 50984 | 52263 | 57600 | 65586 |
| Hà Nam | 24226 | 35282 | 42102 | 50926 | 63438 |
| Nam Định | 31617 | 41994 | 52907 | 61920 | 69007 |
| Ninh Bình | 44910 | 65397 | 66595 | 91521 | 105954 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **209214** | **280596** | **313922** | **363173** | **582697** |
| Hà Giang | 4543 | 6060 | 6434 | 7854 | 8895 |
| Cao Bằng | 5828 | 7695 | 8071 | 9182 | 10283 |
| Bắc Kạn | 2855 | 3972 | 3571 | 4252 | 4263 |
| Tuyên Quang | 6193 | 9603 | 11927 | 13029 | 14781 |
| Lào Cai | 16630 | 28539 | 33433 | 39999 | 46378 |
| Yên Bái | 8897 | 11009 | 12652 | 14770 | 15358 |
| Thái Nguyên | 56304 | 74486 | 73613 | 76141 | 252081 |
| Lạng Sơn | 11265 | 12595 | 14382 | 20310 | 25687 |
| Bắc Giang | 25557 | 38377 | 49635 | 59434 | 72591 |
| Phú Thọ | 40974 | 53613 | 59836 | 71814 | 79093 |
| Điện Biên | 6206 | 7177 | 8798 | 9955 | 11240 |
| Lai Châu | 3040 | 3541 | 4177 | 4854 | 5383 |
| Sơn La | 12143 | 11162 | 14085 | 16078 | 18673 |
| Hòa Bình | 8779 | 12766 | 13309 | 15500 | 17992 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **572442** | **806130** | **912065** | **1027263** | **1163203** |
| Thanh Hóa | 55169 | 74462 | 87641 | 95755 | 116171 |
| Nghệ An | 54978 | 78337 | 85978 | 98403 | 111554 |
| Hà Tĩnh | 19201 | 26353 | 31709 | 36500 | 47825 |
| Quảng Bình | 20800 | 24958 | 25873 | 27424 | 32718 |
| Quảng Trị | 15260 | 24177 | 26282 | 32276 | 31855 |
| Thừa Thiên - Huế | 26735 | 39442 | 45315 | 47416 | 54339 |

# 126 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 100890 | 135072 | 146845 | 159546 | 195417 |
| Quảng Nam | 39371 | 52632 | 53347 | 65276 | 91372 |
| Quảng Ngãi | 83136 | 147021 | 170665 | 203897 | 178597 |
| Bình Định | 43883 | 55664 | 68738 | 78379 | 90932 |
| Phú Yên | 16235 | 21482 | 23594 | 29619 | 33353 |
| Khánh Hòa | 61063 | 80058 | 92612 | 93064 | 106772 |
| Ninh Thuận | 9578 | 11976 | 14110 | 16714 | 18503 |
| Bình Thuận | 26143 | 34498 | 39358 | 42995 | 53796 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **126985** | **187574** | **226777** | **197898** | **241623** |
| Kon Tum | 9551 | 12402 | 15064 | 14749 | 14561 |
| Gia Lai | 31792 | 50299 | 77171 | 55840 | 65365 |
| Đắk Lắk | 49262 | 72622 | 74516 | 66084 | 65934 |
| Đắk Nông | 10255 | 17495 | 22197 | 24000 | 32516 |
| Lâm Đồng | 26125 | 34756 | 37830 | 37225 | 63247 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **3371585** | **4390379** | **4589782** | **4844288** | **5398494** |
| Bình Phước | 32064 | 52244 | 51993 | 63390 | 70901 |
| Tây Ninh | 53629 | 75268 | 83208 | 99912 | 114027 |
| Bình Dương | 380181 | 496411 | 592787 | 690937 | 812358 |
| Đồng Nai | 404690 | 557245 | 610458 | 658023 | 761337 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 283186 | 424229 | 435156 | 426109 | 467798 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2217835 | 2784983 | 2816180 | 2905917 | 3172073 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **596507** | **808627** | **842993** | **919133** | **1016667** |
| Long An | 83544 | 119186 | 130285 | 149598 | 185298 |
| Tiền Giang | 51905 | 65300 | 75862 | 88700 | 111140 |
| Bến Tre | 22190 | 35237 | 34174 | 34630 | 41640 |
| Trà Vinh | 15440 | 19528 | 21758 | 23618 | 29559 |
| Vĩnh Long | 30255 | 37613 | 39130 | 38924 | 36780 |
| Đồng Tháp | 63967 | 89193 | 97151 | 103875 | 107876 |
| An Giang | 63006 | 73359 | 80900 | 85154 | 82843 |
| Kiên Giang | 42117 | 59841 | 61945 | 67255 | 72314 |
| Cần Thơ | 103569 | 137878 | 135425 | 143813 | 150038 |
| Hậu Giang | 15326 | 25094 | 33384 | 33389 | 35351 |
| Sóc Trăng | 23812 | 33400 | 36238 | 37628 | 42859 |
| Bạc Liêu | 12005 | 21659 | 22753 | 26882 | 29337 |
| Cà Mau | 69371 | 91337 | 73989 | 85667 | 91632 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **305310** | **496037** | **651170** | **598533** | **631128** |

# 127 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by types of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5 - 9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* |
| | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **402326** | **172992** | **98625** | **100278** | **21984** | **2930** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **3048** | **40** | **58** | **632** | **1109** | **298** |
| Trung ương - *Central* | 1703 | 22 | 29 | 299 | 583 | 172 |
| Địa phương - *Local* | 1345 | 18 | 29 | 333 | 526 | 126 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **388232** | **171426** | **97477** | **96435** | **18280** | **1968** |
| Tư nhân - *Private* | 49222 | 26964 | 11389 | 9487 | 1248 | 78 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 507 | 278 | 130 | 92 | 6 | 1 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 254952 | 118052 | 64458 | 60330 | 9977 | 1005 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1536 | 26 | 70 | 393 | 601 | 139 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 82015 | 26106 | 21430 | 26133 | 6448 | 745 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **11046** | **1526** | **1090** | **3211** | **2595** | **664** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 9383 | 1280 | 904 | 2687 | 2183 | 560 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 1663 | 246 | 186 | 524 | 412 | 104 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **0,75** | **0,02** | **0,06** | **0,63** | **5,04** | **10,17** |
| Trung ương - *Central* | 0,42 | 0,01 | 0,03 | 0,30 | 2,65 | 5,87 |
| Địa phương - *Local* | 0,33 | 0,01 | 0,03 | 0,33 | 2,39 | 4,30 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **96,50** | **99,10** | **98,83** | **96,17** | **83,16** | **67,17** |
| Tư nhân - *Private* | 12,23 | 15,59 | 11,55 | 9,46 | 5,68 | 2,66 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,13 | 0,16 | 0,13 | 0,09 | 0,03 | 0,03 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 63,37 | 68,24 | 65,35 | 60,17 | 45,39 | 34,31 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,38 | 0,02 | 0,07 | 0,39 | 2,73 | 4,74 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 20,39 | 15,09 | 21,73 | 26,06 | 29,33 | 25,43 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **2,75** | **0,88** | **1,11** | **3,20** | **11,80** | **22,66** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,33 | 0,74 | 0,92 | 2,68 | 9,93 | 19,11 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,42 | 0,14 | 0,19 | 0,52 | 1,87 | 3,55 |

# 127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by types of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 300-499 người *300-499 pers.* | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **402326** | **2375** | **1712** | **1277** | **153** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **3048** | **339** | **292** | **247** | **33** |
| Trung ương - *Central* | 1703 | 193 | 191 | 182 | 32 |
| Địa phương - *Local* | 1345 | 146 | 101 | 65 | 1 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **388232** | **1368** | **817** | **431** | **30** |
| Tư nhân - *Private* | 49222 | 35 | 13 | 8 | |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 507 | | | | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 254952 | 622 | 351 | 151 | 6 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1536 | 125 | 102 | 76 | 4 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 82015 | 586 | 351 | 196 | 20 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **11046** | **668** | **603** | **599** | **90** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 9383 | 591 | 532 | 561 | 85 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 1663 | 77 | 71 | 38 | 5 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **0,75** | **14,28** | **17,06** | **19,34** | **21,57** |
| Trung ương - *Central* | 0,42 | 8,13 | 11,16 | 14,25 | 20,92 |
| Địa phương - *Local* | 0,33 | 6,15 | 5,90 | 5,09 | 0,65 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **96,50** | **57,60** | **47,72** | **33,75** | **19,61** |
| Tư nhân - *Private* | 12,23 | 1,48 | 0,76 | 0,63 | |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,13 | | | | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 63,37 | 26,19 | 20,50 | 11,82 | 3,92 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,38 | 5,26 | 5,96 | 5,95 | 2,62 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 20,39 | 24,67 | 20,50 | 15,35 | 13,07 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **2,75** | **28,12** | **35,22** | **46,91** | **58,82** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,33 | 24,88 | 31,07 | 43,93 | 55,55 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,42 | 3,24 | 4,15 | 2,98 | 3,27 |

# 128 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **402326** | **172992** | **98625** | **100278** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*** | **3844** | **1136** | **757** | **1336** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 1831 | 656 | 395 | 456 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 651 | 229 | 137 | 207 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture* | 1362 | 251 | 225 | 673 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **2569** | **685** | **461** | **1050** |
| Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite* | 90 | 16 | 12 | 23 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 10 | 3 | 1 | |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 306 | 100 | 41 | 94 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 2042 | 525 | 382 | 896 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 121 | 41 | 25 | 37 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **63251** | **16821** | **13442** | **20465** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products* | 6275 | 1467 | 1092 | 2227 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 2116 | 1120 | 597 | 260 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products* | 26 | 2 | | 2 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 2562 | 641 | 472 | 825 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 5709 | 1334 | 802 | 1575 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 1514 | 268 | 183 | 414 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 4233 | 1061 | 995 | 1659 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 2134 | 392 | 392 | 892 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media* | 4871 | 2156 | 1419 | 1076 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products* | 102 | 23 | 19 | 36 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 2792 | 883 | 596 | 916 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 416 | 77 | 53 | 124 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | 4141 | 861 | 869 | 1538 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 3780 | 547 | 541 | 1585 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 1056 | 164 | 171 | 445 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 10100 | 2868 | 2831 | 3444 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 1021 | 201 | 146 | 261 |
| Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment* | 1218 | 258 | 231 | 388 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 1387 | 296 | 315 | 555 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 406 | 40 | 49 | 113 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 581 | 98 | 79 | 189 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 3400 | 855 | 698 | 1063 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing* | 1622 | 472 | 407 | 416 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment* | 1789 | 737 | 485 | 462 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **1157** | **327** | **374** | **331** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **1347** | **458** | **274** | **338** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 423 | 133 | 85 | 97 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 231 | 99 | 68 | 52 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 653 | 210 | 111 | 176 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 40 | 16 | 10 | 13 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **55198** | **17310** | **11943** | **18996** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 27373 | 9929 | 5831 | 8811 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering* | 16158 | 3581 | 3074 | 6351 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 11667 | 3800 | 3038 | 3834 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **158761** | **82564** | **42140** | **30517** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 9561 | 4250 | 2824 | 2169 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 106927 | 51886 | 29252 | 23126 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 42273 | 26428 | 10064 | 5222 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **22442** | **7738** | **6371** | **6901** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 13601 | 3995 | 4224 | 4609 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 1324 | 265 | 290 | 603 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4 | | | |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation* | 6978 | 3231 | 1703 | 1587 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 535 | 247 | 154 | 102 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống** ***Accommodation and food service activities*** | **15010** | **5970** | **4250** | **3910** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 7577 | 3695 | 2124 | 1296 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 7433 | 2275 | 2126 | 2614 |
| **Thông tin và truyền thông - *Information and communication*** | **9022** | **5117** | **1722** | **1717** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 596 | 282 | 146 | 131 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 931 | 528 | 183 | 173 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities* | 76 | 19 | 13 | 17 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 1757 | 1296 | 193 | 203 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities* | 5048 | 2682 | 1061 | 1060 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities* | 614 | 310 | 126 | 133 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm** ***Financial, banking and insurance activities*** | **1983** | **1109** | **285** | **394** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 926 | 679 | 68 | 76 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 221 | 22 | 62 | 89 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 836 | 408 | 155 | 229 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*** | **7833** | **4354** | **1496** | **1544** |
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*** | **34607** | **16686** | **9187** | **7816** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 3819 | 2418 | 803 | 544 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities* | 3017 | 1908 | 650 | 409 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 15997 | 6096 | 4568 | 4721 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 263 | 120 | 67 | 69 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 7852 | 4027 | 2245 | 1443 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 3644 | 2115 | 851 | 620 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 15 | 2 | 3 | 10 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*** | **14139** | **6895** | **3492** | **2727** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.* | 2617 | 1290 | 770 | 501 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities* | 898 | 470 | 129 | 157 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 4322 | 2553 | 1097 | 598 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 1144 | 131 | 107 | 391 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 1603 | 612 | 390 | 450 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 3555 | 1839 | 999 | 630 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **4739** | **2493** | **1002** | **988** |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*** | **1292** | **384** | **235** | **473** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 1239 | 354 | 225 | 461 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 46 | 28 | 9 | 8 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 7 | 2 | 1 | 4 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*** | **2066** | **1205** | **374** | **323** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 428 | 242 | 106 | 75 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 40 | 11 | 14 | 11 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 95 | 10 | 5 | 22 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 1503 | 942 | 249 | 215 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **3066** | **1740** | **820** | **452** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 10 | 6 | 2 | 2 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 1211 | 770 | 297 | 136 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 1845 | 964 | 521 | 314 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **402326** | **21984** | **2930** | **2375** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*** | **3844** | **432** | **50** | **48** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 1831 | 165 | 37 | 43 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 651 | 68 | 5 | 3 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture* | 1362 | 199 | 8 | 2 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **2569** | **271** | **33** | **24** |
| Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite* | 90 | 7 | 1 | 3 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 10 | 2 | 1 | 1 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 306 | 48 | 12 | 5 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 2042 | 206 | 16 | 11 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 121 | 8 | 3 | 4 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **63251** | **7753** | **1411** | **1318** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products* | 6275 | 945 | 161 | 161 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 2116 | 93 | 17 | 15 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products* | 26 | 9 | 4 | 4 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 2562 | 385 | 86 | 64 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 5709 | 927 | 217 | 275 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 1514 | 249 | 80 | 79 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 4233 | 425 | 51 | 17 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 2134 | 340 | 62 | 32 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media* | 4871 | 175 | 23 | 16 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products* | 102 | 20 | 2 | |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 2792 | 289 | 42 | 35 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 416 | 91 | 29 | 21 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | 4141 | 588 | 96 | 95 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 3780 | 816 | 99 | 99 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 1056 | 185 | 42 | 23 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 10100 | 734 | 100 | 60 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 1021 | 174 | 43 | 64 |
| Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment* | 1218 | 205 | 45 | 35 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 1387 | 165 | 17 | 18 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 406 | 110 | 24 | 30 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 581 | 122 | 23 | 26 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 3400 | 455 | 92 | 102 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing* | 1622 | 170 | 46 | 40 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment* | 1789 | 81 | 10 | 7 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **1157** | **83** | **11** | **8** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*** | **1347** | **128** | **51** | **53** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 423 | 50 | 18 | 22 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 231 | 7 | 1 | 1 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 653 | 70 | 32 | 30 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 40 | 1 | | |
| **Xây dựng - *Construction*** | **55198** | **5537** | **631** | **424** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 27373 | 2258 | 230 | 168 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering* | 16158 | 2433 | 323 | 207 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 11667 | 846 | 78 | 49 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **158761** | **3057** | **224** | **125** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 9561 | 285 | 21 | 10 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 106927 | 2336 | 153 | 89 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 42273 | 436 | 50 | 26 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **22442** | **1111** | **123** | **94** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 13601 | 619 | 64 | 41 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 1324 | 131 | 12 | 13 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4 | 1 | | 1 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation* | 6978 | 342 | 44 | 33 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 535 | 18 | 3 | 6 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*** | **15010** | **707** | **72** | **51** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 7577 | 362 | 40 | 30 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 7433 | 345 | 32 | 21 |
| **Thông tin và truyền thông - *Information and communication*** | **9022** | **357** | **43** | **29** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 596 | 32 | 2 | 3 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 931 | 40 | 4 | 2 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities* | 76 | 20 | 2 | 3 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 1757 | 34 | 6 | 7 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities* | 5048 | 200 | 20 | 11 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities* | 614 | 31 | 9 | 3 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*** | **1983** | **103** | **17** | **16** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 926 | 45 | 7 | 7 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 221 | 23 | 5 | 6 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 836 | 35 | 5 | 3 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*** | **7833** | **366** | **33** | **22** |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **34607** | **809** | **42** | **31** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 3819 | 45 | 2 | 3 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities* | 3017 | 42 | 1 | 1 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 15997 | 547 | 27 | 22 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 263 | 6 | | 1 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 7852 | 117 | 8 | 2 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 3644 | 52 | 4 | 2 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 15 | | | |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **14139** | **743** | **121** | **89** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.* | 2617 | 53 | 1 | 2 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities* | 898 | 90 | 16 | 15 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 4322 | 61 | 8 | 3 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 1144 | 356 | 80 | 50 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 1603 | 111 | 15 | 13 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 3555 | 72 | 1 | 6 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* | 300-499 người *300-499 pers.* |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **4739** | **215** | **21** | **12** |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** ***Human health and social work activities*** | **1292** | **151** | **22** | **17** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 1239 | 150 | 22 | 17 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 46 | 1 | | |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 7 | | | |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** ***Arts, entertainment and recreation*** | **2066** | **115** | **18** | **13** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 428 | 5 | | |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 40 | 1 | | 2 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 95 | 49 | 4 | 2 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 1503 | 60 | 14 | 9 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **3066** | **46** | **7** | **1** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 10 | | | |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 1211 | 6 | 2 | |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 1845 | 40 | 5 | 1 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **402326** | **1712** | **1277** | **153** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*** | **3844** | **34** | **46** | **5** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 1831 | 31 | 43 | 5 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 651 | 1 | 1 | |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture* | 1362 | 2 | 2 | |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **2569** | **14** | **25** | **6** |
| Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite* | 90 | 5 | 18 | 5 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 10 | | 1 | 1 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 306 | 4 | 2 | |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 2042 | 4 | 2 | |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 121 | 1 | 2 | |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **63251** | **1049** | **884** | **108** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products* | 6275 | 135 | 82 | 5 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 2116 | 9 | 5 | |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products* | 26 | 2 | 3 | |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 2562 | 44 | 45 | |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 5709 | 270 | 279 | 30 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 1514 | 77 | 117 | 47 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 4233 | 21 | 4 | |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 2134 | 17 | 7 | |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 4871 | 5 | 1 | |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 102 | 1 | 1 | |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 2792 | 21 | 10 | |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 416 | 15 | 6 | |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 4141 | 59 | 35 | |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 3780 | 70 | 23 | |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 1056 | 20 | 5 | 1 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)<br>*Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 10100 | 38 | 25 | |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học<br>*Manufacture of computer, electronic and optical products* | 1021 | 48 | 72 | 12 |
| Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment* | 1218 | 25 | 27 | 4 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 1387 | 9 | 11 | 1 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 406 | 22 | 15 | 3 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 581 | 19 | 23 | 2 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture* | 3400 | 82 | 50 | 3 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing* | 1622 | 37 | 34 | |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | 1789 | 3 | 4 | |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **1157** | **10** | **6** | **7** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*** | **1347** | **34** | **11** | |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 423 | 14 | 4 | |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 231 | 2 | 1 | |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 653 | 18 | 6 | |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 40 | | | |
| **Xây dựng - *Construction*** | **55198** | **253** | **101** | **3** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 27373 | 103 | 42 | 1 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering* | 16158 | 131 | 56 | 2 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 11667 | 19 | 3 | |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **158761** | **76** | **56** | **2** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 9561 | 1 | 1 | |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 106927 | 52 | 32 | 1 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 42273 | 23 | 23 | 1 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **22442** | **67** | **29** | **8** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 13601 | 38 | 6 | 5 |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 1324 | 6 | 4 | |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4 | 0 | 1 | 1 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation* | 6978 | 22 | 14 | 2 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 535 | 1 | 4 | |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*** | **15010** | **35** | **14** | **1** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 7577 | 26 | 3 | 1 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 7433 | 9 | 11 | |
| **Thông tin và truyền thông - *Information and communication*** | **9022** | **17** | **18** | **2** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 596 | | | |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 931 | 1 | | |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities* | 76 | | 2 | |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 1757 | 8 | 8 | 2 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities* | 5048 | 7 | 7 | |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities* | 614 | 1 | 1 | |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*** | **1983** | **16** | **33** | **10** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 926 | 7 | 27 | 10 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 221 | 8 | 6 | |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 836 | 1 | | |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*** | **7833** | **15** | **3** | |
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*** | **34607** | **25** | **11** | |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 3819 | 4 | | |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities* | 3017 | 2 | 4 | |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 15997 | 14 | 2 | |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 263 | | | |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 7852 | 5 | 5 | |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 3644 | | | |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 15 | | | |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*** | **14139** | **41** | **30** | **1** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.* | 2617 | | | |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities* | 898 | 11 | 9 | 1 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 4322 | 2 | | |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 1144 | 18 | 11 | |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 1603 | 5 | 7 | |

# 128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động *By size of employees* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 3555 | 5 | 3 | |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **4739** | **4** | **4** | |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*** | **1292** | **9** | **1** | |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 1239 | 9 | 1 | |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 46 | | | |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 7 | | | |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*** | **2066** | **13** | **5** | |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 428 | | | |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 40 | | 1 | |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 95 | 2 | 1 | |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 1503 | 11 | 3 | |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **3066** | | | |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 10 | | | |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 1211 | | | |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 1845 | | | |

# 129 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **402326** | **172992** | **98625** | **100278** | **21984** | **2930** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **127133** | **41103** | **37445** | **38481** | **7422** | **911** |
| Hà Nội | 91428 | 30657 | 28710 | 26604 | 4174 | 462 |
| Vĩnh Phúc | 2762 | 878 | 819 | 835 | 152 | 21 |
| Bắc Ninh | 4303 | 1380 | 998 | 1329 | 434 | 54 |
| Quảng Ninh | 3794 | 906 | 1139 | 1280 | 334 | 38 |
| Hải Dương | 4103 | 1249 | 1001 | 1280 | 392 | 55 |
| Hải Phòng | 8482 | 2705 | 2295 | 2630 | 584 | 81 |
| Hưng Yên | 2630 | 791 | 545 | 838 | 312 | 43 |
| Thái Bình | 2370 | 474 | 386 | 1063 | 321 | 50 |
| Hà Nam | 1964 | 576 | 415 | 697 | 189 | 33 |
| Nam Định | 3070 | 801 | 644 | 1252 | 287 | 28 |
| Ninh Bình | 2227 | 686 | 493 | 673 | 243 | 46 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **15831** | **4179** | **3779** | **5717** | **1619** | **225** |
| Hà Giang | 756 | 223 | 161 | 234 | 111 | 12 |
| Cao Bằng | 613 | 134 | 145 | 237 | 84 | 4 |
| Bắc Kạn | 399 | 146 | 115 | 111 | 19 | 6 |
| Tuyên Quang | 802 | 216 | 187 | 310 | 66 | 6 |
| Lào Cai | 1267 | 296 | 243 | 480 | 188 | 33 |
| Yên Bái | 933 | 220 | 203 | 386 | 100 | 15 |
| Thái Nguyên | 1965 | 484 | 553 | 678 | 179 | 31 |
| Lạng Sơn | 809 | 211 | 227 | 267 | 88 | 8 |
| Bắc Giang | 1870 | 480 | 444 | 661 | 185 | 36 |
| Phú Thọ | 2452 | 561 | 594 | 940 | 255 | 37 |
| Điện Biên | 798 | 231 | 162 | 272 | 100 | 15 |
| Lai Châu | 642 | 173 | 156 | 262 | 42 | 3 |
| Sơn La | 1038 | 292 | 289 | 360 | 75 | 10 |
| Hòa Bình | 1487 | 512 | 300 | 519 | 127 | 9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **50897** | **18012** | **13998** | **14564** | **3307** | **399** |
| Thanh Hóa | 5332 | 1532 | 1348 | 1915 | 415 | 39 |
| Nghệ An | 5881 | 1712 | 1504 | 2039 | 506 | 53 |
| Hà Tĩnh | 2769 | 862 | 709 | 943 | 211 | 15 |
| Quảng Bình | 2415 | 945 | 690 | 651 | 108 | 9 |
| Quảng Trị | 1933 | 796 | 579 | 463 | 78 | 8 |
| Thừa Thiên - Huế | 3008 | 1018 | 962 | 807 | 163 | 26 |

# 129 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 persons* | 5-9 người *5-9 pers.* | 10-49 người *10-49 pers.* | 50-199 người *50-199 pers.* | 200-299 người *200-299 pers.* |
| Đà Nẵng | 9962 | 4052 | 2771 | 2424 | 542 | 60 |
| Quảng Nam | 3224 | 1203 | 868 | 845 | 212 | 31 |
| Quảng Ngãi | 2605 | 1094 | 780 | 592 | 108 | 12 |
| Bình Định | 3867 | 1273 | 996 | 1160 | 322 | 49 |
| Phú Yên | 1545 | 590 | 471 | 367 | 85 | 16 |
| Khánh Hòa | 4471 | 1517 | 1196 | 1291 | 350 | 49 |
| Ninh Thuận | 1161 | 376 | 376 | 333 | 58 | 9 |
| Bình Thuận | 2724 | 1042 | 748 | 734 | 149 | 23 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **10460** | **4722** | **2493** | **2482** | **576** | **73** |
| Kon Tum | 1151 | 503 | 244 | 299 | 86 | 7 |
| Gia Lai | 2296 | 938 | 577 | 600 | 123 | 20 |
| Đắk Lắk | 2765 | 1284 | 609 | 645 | 171 | 17 |
| Đắk Nông | 954 | 444 | 259 | 205 | 36 | 2 |
| Lâm Đồng | 3294 | 1553 | 804 | 733 | 160 | 27 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **167896** | **92001** | **33683** | **31459** | **7437** | **1087** |
| Bình Phước | 2014 | 712 | 498 | 534 | 209 | 26 |
| Tây Ninh | 2252 | 1010 | 466 | 488 | 177 | 39 |
| Bình Dương | 12069 | 3962 | 2550 | 3422 | 1277 | 271 |
| Đồng Nai | 8782 | 2835 | 2230 | 2403 | 818 | 149 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6512 | 2429 | 1824 | 1760 | 334 | 64 |
| TP. Hồ Chí Minh | 136267 | 81053 | 26115 | 22852 | 4622 | 538 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **29994** | **12974** | **7226** | **7570** | **1593** | **221** |
| Long An | 3912 | 1339 | 783 | 1206 | 406 | 67 |
| Tiền Giang | 2944 | 1279 | 562 | 829 | 196 | 28 |
| Bến Tre | 1792 | 792 | 369 | 506 | 93 | 12 |
| Trà Vinh | 1147 | 605 | 283 | 198 | 35 | 13 |
| Vĩnh Long | 1722 | 754 | 406 | 428 | 103 | 12 |
| Đồng Tháp | 2100 | 924 | 531 | 516 | 82 | 12 |
| An Giang | 2509 | 1162 | 699 | 546 | 59 | 10 |
| Kiên Giang | 3793 | 1739 | 791 | 1003 | 231 | 13 |
| Cần Thơ | 4247 | 1734 | 1196 | 1045 | 199 | 20 |
| Hậu Giang | 1238 | 538 | 427 | 217 | 34 | 8 |
| Sóc Trăng | 1449 | 598 | 355 | 429 | 48 | 6 |
| Bạc Liêu | 850 | 318 | 233 | 242 | 38 | 6 |
| Cà Mau | 2291 | 1192 | 591 | 405 | 69 | 14 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **115** | **1** | **1** | **5** | **30** | **14** |

# 129 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 300-499 người *300-499 pers.* | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **402326** | **2375** | **1712** | **1277** | **153** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **127133** | **772** | **528** | **432** | **39** |
| Hà Nội | 91428 | 373 | 257 | 178 | 13 |
| Vĩnh Phúc | 2762 | 24 | 18 | 14 | 1 |
| Bắc Ninh | 4303 | 44 | 29 | 32 | 3 |
| Quảng Ninh | 3794 | 35 | 21 | 37 | 4 |
| Hải Dương | 4103 | 43 | 35 | 44 | 4 |
| Hải Phòng | 8482 | 77 | 62 | 44 | 4 |
| Hưng Yên | 2630 | 51 | 26 | 22 | 2 |
| Thái Bình | 2370 | 36 | 18 | 20 | 2 |
| Hà Nam | 1964 | 30 | 14 | 9 | 1 |
| Nam Định | 3070 | 24 | 21 | 11 | 2 |
| Ninh Bình | 2227 | 35 | 27 | 21 | 3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **15831** | **148** | **96** | **59** | **9** |
| Hà Giang | 756 | 5 | 9 | 1 | |
| Cao Bằng | 613 | 8 | 1 | | |
| Bắc Kạn | 399 | 1 | 1 | | |
| Tuyên Quang | 802 | 10 | 3 | 4 | |
| Lào Cai | 1267 | 16 | 9 | 2 | |
| Yên Bái | 933 | 7 | 2 | | |
| Thái Nguyên | 1965 | 15 | 13 | 7 | 5 |
| Lạng Sơn | 809 | 5 | 3 | | |
| Bắc Giang | 1870 | 28 | 16 | 17 | 3 |
| Phú Thọ | 2452 | 28 | 19 | 17 | 1 |
| Điện Biên | 798 | 7 | 8 | 3 | |
| Lai Châu | 642 | 2 | 2 | 2 | |
| Sơn La | 1038 | 9 | 1 | 2 | |
| Hòa Bình | 1487 | 7 | 9 | 4 | |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **50897** | **285** | **214** | **107** | **11** |
| Thanh Hóa | 5332 | 28 | 40 | 10 | 5 |
| Nghệ An | 5881 | 30 | 25 | 11 | 1 |
| Hà Tĩnh | 2769 | 18 | 7 | 4 | |
| Quảng Bình | 2415 | 3 | 8 | 1 | |
| Quảng Trị | 1933 | 6 | | 3 | |
| Thừa Thiên - Huế | 3008 | 10 | 12 | 9 | 1 |

# 129 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 300-499 người *300-499 pers.* | 500-999 người *500-999 pers.* | 1000-4999 người *1000-4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| Đà Nẵng | 9962 | 56 | 32 | 22 | 3 |
| Quảng Nam | 3224 | 27 | 28 | 9 | 1 |
| Quảng Ngãi | 2605 | 8 | 5 | 6 | |
| Bình Định | 3867 | 39 | 18 | 10 | |
| Phú Yên | 1545 | 6 | 7 | 3 | |
| Khánh Hòa | 4471 | 34 | 23 | 11 | |
| Ninh Thuận | 1161 | 5 | 2 | 2 | |
| Bình Thuận | 2724 | 15 | 7 | 6 | |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **10460** | **60** | **27** | **27** | |
| Kon Tum | 1151 | 4 | 3 | 5 | |
| Gia Lai | 2296 | 18 | 9 | 11 | |
| Đắk Lắk | 2765 | 20 | 11 | 8 | |
| Đắk Nông | 954 | 6 | 1 | 1 | |
| Lâm Đồng | 3294 | 12 | 3 | 2 | |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **167896** | **927** | **700** | **530** | **72** |
| Bình Phước | 2014 | 15 | 10 | 7 | 3 |
| Tây Ninh | 2252 | 30 | 17 | 20 | 5 |
| Bình Dương | 12069 | 245 | 192 | 128 | 22 |
| Đồng Nai | 8782 | 127 | 114 | 91 | 15 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6512 | 43 | 35 | 22 | 1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 136267 | 467 | 332 | 262 | 26 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **29994** | **164** | **130** | **104** | **12** |
| Long An | 3912 | 45 | 40 | 22 | 4 |
| Tiền Giang | 2944 | 13 | 18 | 16 | 3 |
| Bến Tre | 1792 | 10 | 2 | 7 | 1 |
| Trà Vinh | 1147 | 6 | 3 | 3 | 1 |
| Vĩnh Long | 1722 | 7 | 7 | 4 | 1 |
| Đồng Tháp | 2100 | 13 | 11 | 11 | |
| An Giang | 2509 | 10 | 11 | 12 | |
| Kiên Giang | 3793 | 12 | 3 | 1 | |
| Cần Thơ | 4247 | 23 | 17 | 13 | |
| Hậu Giang | 1238 | 5 | 4 | 4 | 1 |
| Sóc Trăng | 1449 | 4 | 2 | 7 | |
| Bạc Liêu | 850 | 6 | 6 | 1 | |
| Cà Mau | 2291 | 10 | 6 | 3 | 1 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **115** | **19** | **17** | **18** | **10** |

# 130 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by types of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **402326** | **21912** | **30222** | **161107** | **73753** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **3048** | **21** | **6** | **113** | **153** |
| Trung ương - *Central* | 1703 | 9 | 3 | 47 | 56 |
| Địa phương - *Local* | 1345 | 12 | 3 | 66 | 97 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **388232** | **21476** | **29957** | **159449** | **72538** |
| Tư nhân - *Private* | 49222 | 5241 | 6119 | 24342 | 6917 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 507 | 63 | 41 | 238 | 84 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 254952 | 13656 | 19934 | 108458 | 49191 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1536 | 2 | 6 | 52 | 79 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 82015 | 2514 | 3857 | 26359 | 16267 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **11046** | **415** | **259** | **1545** | **1062** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 9383 | 361 | 214 | 1308 | 914 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 1663 | 54 | 45 | 237 | 148 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **0,75** | **0,09** | **0,02** | **0,07** | **0,21** |
| Trung ương - *Central* | 0,42 | 0,04 | 0,01 | 0,03 | 0,08 |
| Địa phương - *Local* | 0,33 | 0,05 | 0,01 | 0,04 | 0,13 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **96,50** | **98,01** | **99,12** | **98,97** | **98,35** |
| Tư nhân - *Private* | 12,23 | 23,92 | 20,25 | 15,11 | 9,38 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,13 | 0,29 | 0,14 | 0,15 | 0,11 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 63,37 | 62,32 | 65,96 | 67,32 | 66,70 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,38 | 0,01 | 0,02 | 0,03 | 0,11 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 20,39 | 11,47 | 12,76 | 16,36 | 22,06 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **2,75** | **1,90** | **0,86** | **0,96** | **1,44** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,33 | 1,65 | 0,71 | 0,81 | 1,24 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,42 | 0,25 | 0,15 | 0,15 | 0,20 |

# 130 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by types of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **402326** | **86823** | **20153** | **4840** | **3516** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **3048** | **736** | **839** | **509** | **671** |
| Trung ương - *Central* | 1703 | 347 | 490 | 290 | 461 |
| Địa phương - *Local* | 1345 | 389 | 349 | 219 | 210 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **388232** | **82814** | **16837** | **3322** | **1839** |
| Tư nhân - *Private* | 49222 | 5844 | 672 | 77 | 10 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 507 | 78 | 3 | | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 254952 | 52410 | 9263 | 1465 | 575 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1536 | 436 | 467 | 243 | 251 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 82015 | 24046 | 6432 | 1537 | 1003 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **11046** | **3273** | **2477** | **1009** | **1006** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 9383 | 2816 | 2143 | 842 | 785 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 1663 | 457 | 334 | 167 | 221 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **0,75** | **0,85** | **4,16** | **10,51** | **19,08** |
| Trung ương - *Central* | 0,42 | 0,40 | 2,43 | 5,99 | 13,11 |
| Địa phương - *Local* | 0,33 | 0,45 | 1,73 | 4,52 | 5,97 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **96,50** | **95,38** | **83,55** | **68,64** | **52,30** |
| Tư nhân - *Private* | 12,23 | 6,73 | 3,33 | 1,59 | 0,28 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,13 | 0,09 | 0,01 | | |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 63,37 | 60,36 | 45,97 | 30,28 | 16,35 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,38 | 0,50 | 2,32 | 5,02 | 7,14 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 20,39 | 27,70 | 31,92 | 31,75 | 28,53 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **2,75** | **3,77** | **12,29** | **20,85** | **28,62** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 2,33 | 3,24 | 10,63 | 17,40 | 22,33 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,42 | 0,53 | 1,66 | 3,45 | 6,29 |

# 131 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **402326** | **21912** | **30222** | **161107** | **73753** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*** | **3844** | **394** | **297** | **1346** | **552** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 1831 | 239 | 167 | 520 | 235 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 651 | 47 | 30 | 189 | 89 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 1362 | 108 | 100 | 637 | 228 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **2569** | **94** | **145** | **693** | **434** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 90 | | 1 | 27 | 12 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 10 | 1 | 1 | 2 | |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 306 | 14 | 13 | 26 | 28 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 2042 | 63 | 113 | 610 | 384 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 121 | 16 | 17 | 28 | 10 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **63251** | **2776** | **4855** | **22973** | **9961** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 6275 | 382 | 427 | 1858 | 855 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 2116 | 245 | 454 | 1001 | 167 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 26 | | | 2 | |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 2562 | 60 | 128 | 818 | 425 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 5709 | 522 | 646 | 1951 | 802 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 1514 | 72 | 144 | 475 | 202 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 4233 | 240 | 325 | 1601 | 832 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 2134 | 45 | 62 | 604 | 370 |
| In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media* | 4871 | 185 | 616 | 2998 | 586 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products* | 102 | 9 | | 21 | 17 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 2792 | 56 | 208 | 1028 | 462 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 416 | 7 | 20 | 85 | 44 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | 4141 | 51 | 224 | 1254 | 731 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 3780 | 124 | 158 | 948 | 638 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 1056 | 19 | 39 | 193 | 137 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 10100 | 244 | 711 | 4360 | 1970 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 1021 | 62 | 62 | 218 | 134 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment* | 1218 | 17 | 42 | 315 | 187 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 1387 | 45 | 65 | 435 | 266 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 406 | 12 | 17 | 67 | 28 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 581 | 22 | 27 | 119 | 83 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 3400 | 72 | 148 | 1175 | 592 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing* | 1622 | 93 | 127 | 498 | 216 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment* | 1789 | 192 | 205 | 949 | 217 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **1157** | **46** | **106** | **549** | **128** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **1347** | **138** | **116** | **378** | **157** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 423 | 40 | 39 | 97 | 37 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 231 | 17 | 33 | 65 | 42 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 653 | 81 | 43 | 203 | 68 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 40 | | 1 | 13 | 10 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **55198** | **857** | **1898** | **18004** | **13366** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 27373 | 374 | 797 | 8318 | 7487 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering* | 16158 | 208 | 365 | 4959 | 3350 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 11667 | 275 | 736 | 4727 | 2529 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **158761** | **3684** | **8048** | **69851** | **34005** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 9561 | 236 | 434 | 3795 | 2059 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 106927 | 1260 | 2812 | 40923 | 26019 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 42273 | 2188 | 4802 | 25133 | 5927 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **22442** | **638** | **1822** | **9843** | **4522** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 13601 | 247 | 881 | 6181 | 3035 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 1324 | 37 | 55 | 386 | 230 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4 | | | | |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation* | 6978 | 280 | 779 | 3022 | 1200 |
| Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities* | 535 | 74 | 107 | 254 | 57 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*** | **15010** | **2804** | **2447** | **6093** | **1620** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 7577 | 1369 | 1183 | 2928 | 848 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 7433 | 1435 | 1264 | 3165 | 772 |
| **Thông tin và truyền thông *Information and communication*** | **9022** | **2901** | **1289** | **3115** | **799** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 596 | 151 | 65 | 245 | 68 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 931 | 267 | 123 | 297 | 94 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities* | 76 | 3 | 5 | 21 | 10 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 1757 | 942 | 160 | 417 | 105 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities* | 5048 | 1406 | 835 | 1900 | 453 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities* | 614 | 132 | 101 | 235 | 69 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm** ***Financial, banking and insurance activities*** | **1983** | **301** | **237** | **550** | **155** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 926 | 137 | 125 | 283 | 55 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 221 | 31 | 44 | 71 | 5 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 836 | 133 | 68 | 196 | 95 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản** ***Real estate activities*** | **7833** | **153** | **113** | **487** | **431** |
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **34607** | **2838** | **4584** | **16174** | **5208** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 3819 | 889 | 770 | 1580 | 315 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities* | 3017 | 179 | 98 | 454 | 615 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 15997 | 538 | 1300 | 7955 | 3169 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 263 | 31 | 43 | 145 | 24 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 7852 | 609 | 1332 | 4506 | 794 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 3644 | 592 | 1041 | 1529 | 289 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 15 | | | 5 | 2 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **14139** | **1798** | **2214** | **7066** | **1538** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 2617 | 115 | 222 | 1197 | 491 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities* | 898 | 90 | 150 | 365 | 99 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 4322 | 568 | 802 | 2201 | 447 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 1144 | 168 | 95 | 722 | 94 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 1603 | 348 | 290 | 691 | 156 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 3555 | 509 | 655 | 1890 | 251 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **4739** | **1319** | **767** | **1768** | **320** |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*** | **1292** | **59** | **130** | **428** | **186** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 1239 | 48 | 120 | 419 | 180 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 46 | 10 | 10 | 6 | 5 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 7 | 1 | | 3 | 1 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*** | **2066** | **321** | **448** | **747** | **179** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 428 | 47 | 75 | 226 | 51 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 40 | 2 | 2 | 13 | 4 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 95 | 5 | 5 | 17 | 1 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 1503 | 267 | 366 | 491 | 123 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **3066** | **791** | **706** | **1042** | **192** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 10 | 3 | 1 | 5 | |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 1211 | 362 | 314 | 437 | 61 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 1845 | 426 | 391 | 600 | 131 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **402326** | **86823** | **20153** | **4840** | **3516** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*** | **3844** | **779** | **238** | **98** | **140** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 1831 | 378 | 135 | 68 | 89 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 651 | 177 | 53 | 20 | 46 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 1362 | 224 | 50 | 10 | 5 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **2569** | **790** | **277** | **60** | **76** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 90 | 15 | 5 | 4 | 26 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 10 | | 1 | | 5 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 306 | 107 | 77 | 25 | 16 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 2042 | 642 | 185 | 27 | 18 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 121 | 26 | 9 | 4 | 11 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*** | **63251** | **14510** | **5257** | **1661** | **1258** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 6275 | 1543 | 730 | 282 | 198 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 2116 | 126 | 61 | 26 | 36 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 26 | 3 | 8 | 6 | 7 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 2562 | 725 | 256 | 75 | 75 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 5709 | 1218 | 419 | 93 | 58 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 1514 | 348 | 158 | 52 | 63 |

# 131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 4233 | 950 | 232 | 40 | 13 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 2134 | 734 | 228 | 59 | 32 |
| In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media* | 4871 | 397 | 67 | 15 | 7 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products* | 102 | 24 | 17 | 4 | 10 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 2792 | 598 | 274 | 102 | 64 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 416 | 108 | 91 | 34 | 27 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | 4141 | 1235 | 437 | 133 | 76 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 3780 | 1205 | 496 | 112 | 99 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 1056 | 323 | 193 | 73 | 79 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 10100 | 2103 | 497 | 137 | 78 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 1021 | 218 | 148 | 86 | 93 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment* | 1218 | 353 | 172 | 74 | 58 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 1387 | 411 | 107 | 35 | 23 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 406 | 94 | 92 | 50 | 46 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 581 | 160 | 77 | 43 | 50 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 3400 | 958 | 329 | 84 | 42 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing* | 1622 | 500 | 134 | 37 | 17 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment* | 1789 | 176 | 34 | 9 | 7 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **1157** | **107** | **66** | **53** | **102** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **1347** | **299** | **164** | **54** | **41** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 423 | 74 | 70 | 42 | 24 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 231 | 56 | 13 | 1 | 4 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 653 | 155 | 79 | 11 | 13 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 40 | 14 | 2 | | |
| **Xây dựng - *Construction*** | **55198** | **16536** | **3624** | **605** | **308** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 27373 | 8455 | 1533 | 292 | 117 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 16158 | 5173 | 1670 | 267 | 166 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 11667 | 2908 | 421 | 46 | 25 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **158761** | **36555** | **5428** | **809** | **381** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 9561 | 2504 | 455 | 56 | 22 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 106927 | 30366 | 4545 | 683 | 319 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 42273 | 3685 | 428 | 70 | 40 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **22442** | **4527** | **806** | **178** | **106** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 13601 | 2827 | 373 | 44 | 13 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 1324 | 411 | 131 | 42 | 32 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4 | | | 2 | 2 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation* | 6978 | 1257 | 297 | 84 | 59 |
| Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities* | 535 | 32 | 5 | 6 | |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*** | **15010** | **1445** | **418** | **112** | **71** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 7577 | 839 | 278 | 78 | 54 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 7433 | 606 | 140 | 34 | 17 |
| **Thông tin và truyền thông *Information and communication*** | **9022** | **666** | **168** | **47** | **37** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 596 | 55 | 9 | 2 | 1 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 931 | 108 | 32 | 7 | 3 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 76 | 22 | 9 | 3 | 3 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 1757 | 85 | 23 | 11 | 14 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 5048 | 339 | 82 | 21 | 12 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin<br>*Information service activities* | 614 | 57 | 13 | 3 | 4 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **1983** | **261** | **159** | **81** | **239** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 926 | 89 | 57 | 37 | 143 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 221 | 10 | 6 | 7 | 47 |
| Hoạt động tài chính khác<br>*Other financial activities* | 836 | 162 | 96 | 37 | 49 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **7833** | **2772** | **2382** | **873** | **622** |
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ**<br>***Professional, scientific and technical activities*** | **34607** | **5112** | **588** | **69** | **34** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br>*Legal and accounting activities* | 3819 | 252 | 7 | 6 | |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý<br>*Activities of head office; management consultancy activities* | 3017 | 1415 | 227 | 21 | 8 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>*Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 15997 | 2722 | 264 | 29 | 20 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển<br>*Scientific research and development* | 263 | 17 | 2 | | 1 |

# 131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 7852 | 531 | 70 | 6 | 4 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 3644 | 167 | 18 | 7 | 1 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 15 | 8 | | | |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*** | **14139** | **1267** | **202** | **33** | **21** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 2617 | 514 | 64 | 8 | 6 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 898 | 145 | 44 | 4 | 1 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 4322 | 252 | 39 | 9 | 4 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 1144 | 59 | 5 | 1 | |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 1603 | 103 | 12 | 2 | 1 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 3555 | 194 | 38 | 9 | 9 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **4739** | **397** | **121** | **36** | **11** |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*** | **1292** | **286** | **143** | **38** | **22** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 1239 | 274 | 139 | 37 | 22 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 46 | 11 | 4 | | |

# 131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung<br>*Social work activates without accommodation* | 7 | 1 | | 1 | |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí**<br>***Arts, entertainment and recreation*** | **2066** | **207** | **87** | **30** | **47** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>*Creative, art and entertainment activities* | 428 | 27 | | 2 | |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác<br>*Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 40 | 14 | 4 | | 1 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>*Lottery activities, gambling and betting activities* | 95 | 23 | 19 | 5 | 20 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br>*Sports activities and amusement and recreation activities* | 1503 | 143 | 64 | 23 | 26 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **3066** | **307** | **25** | **3** | |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>*Activities of other membership organizations* | 10 | | 1 | | |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br>*Repair of computers and personal and households goods* | 1211 | 34 | 2 | 1 | |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>*Other personal service activities* | 1845 | 273 | 22 | 2 | |

# 132 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

*Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **402326** | **21912** | **30222** | **161107** | **73753** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **127133** | **4410** | **6666** | **44021** | **26189** |
| Hà Nội | 91428 | 2907 | 4347 | 31193 | 19528 |
| Vĩnh Phúc | 2762 | 90 | 140 | 1037 | 594 |
| Bắc Ninh | 4303 | 157 | 289 | 1518 | 706 |
| Quảng Ninh | 3794 | 103 | 134 | 1238 | 884 |
| Hải Dương | 4103 | 203 | 289 | 1457 | 803 |
| Hải Phòng | 8482 | 359 | 667 | 2955 | 1508 |
| Hưng Yên | 2630 | 103 | 171 | 977 | 417 |
| Thái Bình | 2370 | 121 | 186 | 954 | 413 |
| Hà Nam | 1964 | 60 | 107 | 697 | 370 |
| Nam Định | 3070 | 120 | 154 | 1109 | 664 |
| Ninh Bình | 2227 | 187 | 182 | 886 | 302 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **15831** | **691** | **907** | **6139** | **3017** |
| Hà Giang | 756 | 23 | 34 | 278 | 141 |
| Cao Bằng | 613 | 19 | 29 | 240 | 118 |
| Bắc Kạn | 399 | 20 | 26 | 168 | 96 |
| Tuyên Quang | 802 | 34 | 84 | 363 | 135 |
| Lào Cai | 1267 | 53 | 56 | 424 | 257 |
| Yên Bái | 933 | 61 | 79 | 448 | 143 |
| Thái Nguyên | 1965 | 106 | 72 | 659 | 425 |
| Lạng Sơn | 809 | 29 | 55 | 290 | 135 |
| Bắc Giang | 1870 | 55 | 91 | 793 | 345 |
| Phú Thọ | 2452 | 65 | 128 | 917 | 516 |
| Điện Biên | 798 | 75 | 30 | 306 | 132 |
| Lai Châu | 642 | 17 | 31 | 281 | 122 |
| Sơn La | 1038 | 64 | 56 | 407 | 185 |
| Hòa Bình | 1487 | 70 | 136 | 565 | 267 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **50897** | **4297** | **5748** | **23130** | **7793** |
| Thanh Hóa | 5332 | 401 | 517 | 2479 | 874 |
| Nghệ An | 5881 | 284 | 454 | 2723 | 1117 |
| Hà Tĩnh | 2769 | 184 | 288 | 1073 | 488 |
| Quảng Bình | 2415 | 118 | 231 | 1153 | 383 |
| Quảng Trị | 1933 | 144 | 230 | 845 | 259 |
| Thừa Thiên - Huế | 3008 | 314 | 384 | 1384 | 420 |

# 132 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* |
| Đà Nẵng | 9962 | 1043 | 1269 | 4421 | 1374 |
| Quảng Nam | 3224 | 252 | 371 | 1662 | 441 |
| Quảng Ngãi | 2605 | 239 | 321 | 1309 | 387 |
| Bình Định | 3867 | 233 | 349 | 1606 | 729 |
| Phú Yên | 1545 | 167 | 242 | 723 | 190 |
| Khánh Hòa | 4471 | 525 | 579 | 2038 | 650 |
| Ninh Thuận | 1161 | 136 | 143 | 498 | 147 |
| Bình Thuận | 2724 | 257 | 370 | 1216 | 334 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **10460** | **599** | **856** | **4636** | **1907** |
| Kon Tum | 1151 | 42 | 91 | 591 | 174 |
| Gia Lai | 2296 | 78 | 151 | 933 | 405 |
| Đắk Lắk | 2765 | 165 | 216 | 1243 | 539 |
| Đắk Nông | 954 | 56 | 89 | 470 | 164 |
| Lâm Đồng | 3294 | 258 | 309 | 1399 | 625 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **167896** | **9403** | **12899** | **69339** | **30549** |
| Bình Phước | 2014 | 78 | 117 | 849 | 390 |
| Tây Ninh | 2252 | 191 | 167 | 901 | 386 |
| Bình Dương | 12069 | 506 | 845 | 4339 | 1913 |
| Đồng Nai | 8782 | 296 | 641 | 3615 | 1485 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6512 | 363 | 594 | 3043 | 1123 |
| TP. Hồ Chí Minh | 136267 | 7969 | 10535 | 56592 | 25252 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **29994** | **2510** | **3146** | **13842** | **4294** |
| Long An | 3912 | 211 | 343 | 1273 | 566 |
| Tiền Giang | 2944 | 328 | 468 | 1319 | 348 |
| Bến Tre | 1792 | 150 | 175 | 985 | 235 |
| Trà Vinh | 1147 | 110 | 178 | 525 | 152 |
| Vĩnh Long | 1722 | 158 | 183 | 886 | 234 |
| Đồng Tháp | 2100 | 169 | 298 | 936 | 307 |
| An Giang | 2509 | 112 | 291 | 1022 | 391 |
| Kiên Giang | 3793 | 572 | 228 | 1832 | 570 |
| Cần Thơ | 4247 | 339 | 350 | 2070 | 622 |
| Hậu Giang | 1238 | 106 | 122 | 626 | 168 |
| Sóc Trăng | 1449 | 81 | 176 | 751 | 175 |
| Bạc Liêu | 850 | 21 | 92 | 461 | 133 |
| Cà Mau | 2291 | 153 | 242 | 1156 | 393 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **115** | **2** | | | **4** |

# 132 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **402326** | **86823** | **20153** | **4840** | **3516** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **127133** | **35266** | **7616** | **1706** | **1259** |
| Hà Nội | 91428 | 26257 | 5250 | 1126 | 820 |
| Vĩnh Phúc | 2762 | 724 | 117 | 36 | 24 |
| Bắc Ninh | 4303 | 1093 | 383 | 90 | 67 |
| Quảng Ninh | 3794 | 1083 | 223 | 59 | 70 |
| Hải Dương | 4103 | 1002 | 233 | 69 | 47 |
| Hải Phòng | 8482 | 2238 | 542 | 131 | 82 |
| Hưng Yên | 2630 | 606 | 239 | 64 | 53 |
| Thái Bình | 2370 | 509 | 133 | 37 | 17 |
| Hà Nam | 1964 | 515 | 163 | 32 | 20 |
| Nam Định | 3070 | 816 | 166 | 21 | 20 |
| Ninh Bình | 2227 | 423 | 167 | 41 | 39 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **15831** | **3896** | **843** | **190** | **148** |
| Hà Giang | 756 | 210 | 50 | 10 | 10 |
| Cao Bằng | 613 | 159 | 36 | 6 | 6 |
| Bắc Kạn | 399 | 58 | 26 | 4 | 1 |
| Tuyên Quang | 802 | 150 | 28 | 2 | 6 |
| Lào Cai | 1267 | 341 | 88 | 28 | 20 |
| Yên Bái | 933 | 148 | 39 | 11 | 4 |
| Thái Nguyên | 1965 | 542 | 107 | 30 | 24 |
| Lạng Sơn | 809 | 229 | 58 | 8 | 5 |
| Bắc Giang | 1870 | 432 | 108 | 28 | 18 |
| Phú Thọ | 2452 | 651 | 130 | 28 | 17 |
| Điện Biên | 798 | 200 | 41 | 5 | 9 |
| Lai Châu | 642 | 159 | 25 | 4 | 3 |
| Sơn La | 1038 | 255 | 47 | 11 | 13 |
| Hòa Bình | 1487 | 362 | 60 | 15 | 12 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **50897** | **7525** | **1720** | **403** | **281** |
| Thanh Hóa | 5332 | 797 | 183 | 50 | 31 |
| Nghệ An | 5881 | 1008 | 217 | 54 | 24 |
| Hà Tĩnh | 2769 | 605 | 95 | 19 | 17 |
| Quảng Bình | 2415 | 405 | 94 | 19 | 12 |
| Quảng Trị | 1933 | 375 | 65 | 11 | 4 |
| Thừa Thiên - Huế | 3008 | 367 | 107 | 14 | 18 |

# 132 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Đà Nẵng | 9962 | 1408 | 299 | 81 | 67 |
| Quảng Nam | 3224 | 356 | 93 | 25 | 24 |
| Quảng Ngãi | 2605 | 265 | 59 | 11 | 14 |
| Bình Định | 3867 | 722 | 176 | 36 | 16 |
| Phú Yên | 1545 | 161 | 43 | 10 | 9 |
| Khánh Hòa | 4471 | 475 | 140 | 38 | 26 |
| Ninh Thuận | 1161 | 181 | 38 | 12 | 6 |
| Bình Thuận | 2724 | 400 | 111 | 23 | 13 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **10460** | **1904** | **401** | **87** | **70** |
| Kon Tum | 1151 | 184 | 50 | 11 | 8 |
| Gia Lai | 2296 | 545 | 122 | 28 | 34 |
| Đắk Lắk | 2765 | 484 | 83 | 23 | 12 |
| Đắk Nông | 954 | 132 | 32 | 5 | 6 |
| Lâm Đồng | 3294 | 559 | 114 | 20 | 10 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **167896** | **33656** | **8466** | **2096** | **1488** |
| Bình Phước | 2014 | 453 | 86 | 24 | 17 |
| Tây Ninh | 2252 | 403 | 146 | 30 | 28 |
| Bình Dương | 12069 | 2914 | 1051 | 304 | 197 |
| Đồng Nai | 8782 | 1755 | 563 | 227 | 200 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6512 | 972 | 261 | 62 | 94 |
| TP. Hồ Chí Minh | 136267 | 27159 | 6359 | 1449 | 952 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **29994** | **4562** | **1080** | **332** | **228** |
| Long An | 3912 | 1045 | 323 | 93 | 58 |
| Tiền Giang | 2944 | 326 | 97 | 33 | 25 |
| Bến Tre | 1792 | 186 | 40 | 12 | 9 |
| Trà Vinh | 1147 | 131 | 32 | 12 | 7 |
| Vĩnh Long | 1722 | 207 | 36 | 9 | 9 |
| Đồng Tháp | 2100 | 270 | 69 | 29 | 22 |
| An Giang | 2509 | 588 | 68 | 20 | 17 |
| Kiên Giang | 3793 | 472 | 92 | 15 | 12 |
| Cần Thơ | 4247 | 606 | 171 | 56 | 33 |
| Hậu Giang | 1238 | 157 | 36 | 15 | 8 |
| Sóc Trăng | 1449 | 206 | 37 | 12 | 11 |
| Bạc Liêu | 850 | 102 | 29 | 10 | 2 |
| Cà Mau | 2291 | 266 | 50 | 16 | 15 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **115** | **14** | **27** | **26** | **42** |

# 133 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Billion dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **465782** | **592419** | **698484** | **788571** | **892348** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **125071** | **150597** | **155584** | **168335** | **171470** |
| Trung ương - *Central* | 105039 | 127414 | 126762 | 138086 | 142857 |
| Địa phương - *Local* | 20032 | 23183 | 28822 | 30249 | 28613 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **237176** | **297835** | **352109** | **383744** | **448351** |
| Tư nhân - *Private* | 21781 | 17199 | 22478 | 20787 | 22903 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 68 | 97 | 150 | 221 | 314 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 112349 | 135424 | 163513 | 183380 | 219455 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 27285 | 33466 | 35337 | 34353 | 33397 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 75692 | 111649 | 130631 | 145003 | 172282 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **103535** | **143987** | **190791** | **236492** | **272528** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 82494 | 123292 | 162808 | 203263 | 238058 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 21041 | 20695 | 27983 | 33229 | 34470 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **26,85** | **25,42** | **22,27** | **21,35** | **19,22** |
| Trung ương - *Central* | 22,55 | 21,06 | 18,14 | 17,51 | 16,01 |
| Địa phương - *Local* | 4,30 | 4,36 | 4,13 | 3,84 | 3,21 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **50,92** | **50,28** | **50,41** | **48,66** | **50,24** |
| Tư nhân - *Private* | 4,68 | 2,90 | 3,22 | 2,64 | 2,56 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,01 | 0,02 | 0,02 | 0,03 | 0,04 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 24,12 | 22,86 | 23,41 | 23,25 | 24,59 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 5,86 | 5,65 | 5,06 | 4,36 | 3,74 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 16,25 | 18,85 | 18,70 | 18,38 | 19,31 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **22,23** | **24,30** | **27,32** | **29,99** | **30,54** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 17,71 | 20,81 | 23,31 | 25,78 | 26,68 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 4,52 | 3,49 | 4,01 | 4,21 | 3,86 |

# 134 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **465782** | **592419** | **698484** | **788571** | **892348** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** ***Agriculture, forestry and fishing*** | **12138** | **16534** | **16599** | **15653** | **14295** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 10536 | 14240 | 13712 | 12446 | 10720 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 561 | 698 | 970 | 850 | 801 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 1041 | 1597 | 1917 | 2358 | 2774 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **15713** | **16603** | **19518** | **21659** | **22884** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 8675 | 9748 | 10386 | 9938 | 11386 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 3160 | 1546 | 2465 | 4632 | 3498 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 626 | 1182 | 2179 | 2021 | 1354 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 2795 | 2946 | 3235 | 3124 | 3742 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 458 | 1181 | 1253 | 1944 | 2905 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** ***Manufacturing*** | **168275** | **223628** | **276531** | **327410** | **381052** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 18708 | 24105 | 27703 | 31122 | 34837 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 2537 | 3401 | 3673 | 4512 | 4456 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 1220 | 1384 | 1476 | 1772 | 1541 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 6631 | 8665 | 10521 | 12819 | 14784 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 28188 | 39912 | 48291 | 61263 | 72175 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 21071 | 31029 | 40763 | 48333 | 60007 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 3086 | 4025 | 4700 | 5661 | 6367 |

# 134 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 4056 | 4657 | 5489 | 6448 | 7328 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 2717 | 3058 | 3658 | 4051 | 4573 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 744 | 542 | 663 | 705 | 839 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 5730 | 7105 | 8686 | 10308 | 11335 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 2232 | 2985 | 3742 | 4263 | 4413 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 7833 | 10485 | 12973 | 15291 | 17715 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 11844 | 14729 | 15885 | 16810 | 18339 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 3358 | 4274 | 4488 | 5015 | 6415 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 10215 | 12260 | 15155 | 16882 | 20663 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 7055 | 10734 | 16579 | 23591 | 27243 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 5240 | 8424 | 9413 | 11079 | 12648 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 2698 | 3290 | 4202 | 4748 | 5593 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 3415 | 3979 | 5640 | 6842 | 8384 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 5409 | 5860 | 10144 | 9261 | 9170 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>*Manufacture of furniture* | 9370 | 11952 | 14507 | 16879 | 20112 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 3578 | 4557 | 5986 | 7188 | 8857 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | 1337 | 2217 | 2194 | 2566 | 3256 |

# 134 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **12234** | **16131** | **18394** | **27644** | **32353** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **3680** | **5275** | **6649** | **7598** | **8020** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 1995 | 2211 | 2713 | 3233 | 3296 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 388 | 435 | 653 | 585 | 759 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 1243 | 2611 | 3262 | 3765 | 3942 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 54 | 17 | 21 | 15 | 23 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **64141** | **79018** | **93397** | **98789** | **108364** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 27970 | 35376 | 41061 | 43841 | 42908 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 28773 | 32679 | 39146 | 40587 | 49266 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 7397 | 10964 | 13189 | 14361 | 16190 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **65854** | **73340** | **84038** | **91245** | **103841** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 3797 | 4847 | 5274 | 5716 | 6916 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 50421 | 56340 | 63634 | 69902 | 77751 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 11636 | 12154 | 15129 | 15627 | 19174 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **26096** | **37038** | **35708** | **40780** | **48409** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 8626 | 16766 | 12862 | 14223 | 20432 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 3589 | 3016 | 3118 | 3384 | 3697 |

# 134 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 4446 | 3838 | 4087 | 2844 | 2770 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 8926 | 11190 | 13024 | 17581 | 19933 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 509 | 2229 | 2618 | 2748 | 1577 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **7939** | **9624** | **10901** | **12627** | **13972** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 4675 | 5755 | 6386 | 7176 | 7491 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 3263 | 3869 | 4515 | 5452 | 6481 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **12588** | **20739** | **24386** | **28142** | **29450** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 881 | 906 | 1127 | 927 | 814 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 364 | 655 | 705 | 1026 | 1212 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 582 | 699 | 798 | 877 | 959 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 6643 | 12497 | 13652 | 15353 | 14914 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 3846 | 5539 | 7415 | 9015 | 10376 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities* | 273 | 443 | 689 | 945 | 1175 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **36907** | **43578** | **47581** | **48495** | **49054** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 32310 | 38236 | 41984 | 42224 | 41579 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 3046 | 3568 | 4035 | 4445 | 5174 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 1551 | 1774 | 1562 | 1825 | 2302 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **6008** | **7983** | **9529** | **9970** | **11971** |

# 134 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **18933** | **23970** | **29655** | **29013** | **34431** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 2042 | 2542 | 3177 | 2614 | 3933 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 1224 | 2080 | 2118 | 2614 | 3301 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 11066 | 13557 | 17592 | 16538 | 18713 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 161 | 117 | 154 | 171 | 267 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 3381 | 3901 | 4717 | 5297 | 5893 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 1048 | 1758 | 1890 | 1764 | 2304 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 10 | 16 | 8 | 15 | 20 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **8502** | **10722** | **13752** | **15667** | **18037** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 619 | 984 | 1140 | 1112 | 1478 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 1371 | 1884 | 2706 | 3842 | 4168 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 1064 | 1547 | 1651 | 1736 | 2109 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 2343 | 3378 | 4184 | 4937 | 5347 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 1790 | 1415 | 2068 | 2120 | 2555 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 1315 | 1514 | 2004 | 1919 | 2379 |

# 134 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **2967** | **2910** | **4897** | **5663** | **6737** |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** ***Human health and social work activities*** | **1536** | **2284** | **2942** | **3510** | **4668** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 1519 | 2265 | 2920 | 3485 | 4649 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 10 | 18 | 21 | 20 | 13 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 6 | 1 | 1 | 5 | 6 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** ***Arts, entertainment and recreation*** | **1816** | **2263** | **3003** | **3831** | **3814** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 110 | 121 | 117 | 140 | 134 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 94 | 135 | 193 | 178 | 168 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 593 | 790 | 923 | 1513 | 1252 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 1019 | 1216 | 1770 | 1999 | 2260 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **456** | **779** | **1005** | **875** | **996** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 5 | 7 | 19 | 3 | 3 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 111 | 272 | 321 | 314 | 364 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 340 | 499 | 666 | 558 | 629 |

# 135 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

*Total compensation of employees in enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **465782** | **592419** | **698484** | **788571** | **892348** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **139261** | **190279** | **216168** | **246956** | **279871** |
| Hà Nội | 86872 | 116009 | 129475 | 144188 | 164291 |
| Vĩnh Phúc | 2684 | 3895 | 7182 | 7274 | 7209 |
| Bắc Ninh | 3660 | 7692 | 10191 | 15957 | 16673 |
| Quảng Ninh | 14771 | 20697 | 16991 | 17481 | 20427 |
| Hải Dương | 6358 | 8874 | 11721 | 13852 | 15466 |
| Hải Phòng | 11056 | 14431 | 17661 | 19686 | 21839 |
| Hưng Yên | 3310 | 5128 | 6294 | 8183 | 9315 |
| Thái Bình | 2917 | 3770 | 5068 | 5962 | 6648 |
| Hà Nam | 1576 | 2126 | 2696 | 3454 | 4847 |
| Nam Định | 2747 | 3723 | 4062 | 4751 | 5542 |
| Ninh Bình | 3309 | 3935 | 4826 | 6168 | 7613 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **17470** | **22505** | **27297** | **30969** | **39547** |
| Hà Giang | 940 | 1213 | 1247 | 1350 | 1461 |
| Cao Bằng | 674 | 746 | 914 | 1095 | 1140 |
| Bắc Kạn | 249 | 333 | 388 | 351 | 404 |
| Tuyên Quang | 664 | 798 | 993 | 1150 | 1653 |
| Lào Cai | 1747 | 2122 | 2647 | 3073 | 3819 |
| Yên Bái | 1027 | 1046 | 1202 | 1450 | 1586 |
| Thái Nguyên | 2637 | 3552 | 4001 | 4108 | 7602 |
| Lạng Sơn | 579 | 734 | 830 | 933 | 1140 |
| Bắc Giang | 2274 | 3637 | 4790 | 5998 | 7901 |
| Phú Thọ | 3177 | 4201 | 5205 | 5746 | 6903 |
| Điện Biên | 1084 | 1373 | 1519 | 1747 | 1896 |
| Lai Châu | 420 | 578 | 696 | 806 | 841 |
| Sơn La | 1021 | 1013 | 1299 | 1408 | 1372 |
| Hòa Bình | 978 | 1157 | 1566 | 1752 | 1829 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **38436** | **49150** | **60382** | **66347** | **76476** |
| Thanh Hóa | 5408 | 5429 | 7415 | 7401 | 8712 |
| Nghệ An | 4073 | 5701 | 6729 | 7610 | 8871 |
| Hà Tĩnh | 1561 | 2075 | 2773 | 3292 | 3746 |
| Quảng Bình | 1234 | 1432 | 1737 | 1811 | 2055 |
| Quảng Trị | 981 | 1240 | 1340 | 1545 | 1617 |
| Thừa Thiên - Huế | 2092 | 2607 | 3334 | 3727 | 4197 |

# 135 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

*(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 8122 | 10815 | 12316 | 15272 | 17880 |
| Quảng Nam | 2466 | 3315 | 5196 | 5199 | 5969 |
| Quảng Ngãi | 1814 | 2505 | 2846 | 3276 | 3315 |
| Bình Định | 3271 | 4417 | 4818 | 5283 | 5921 |
| Phú Yên | 958 | 1115 | 1262 | 1465 | 1729 |
| Khánh Hòa | 4159 | 5251 | 7067 | 6668 | 7984 |
| Ninh Thuận | 695 | 907 | 1070 | 1166 | 1339 |
| Bình Thuận | 1603 | 2341 | 2479 | 2632 | 3142 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **8322** | **10373** | **13416** | **12772** | **12596** |
| Kon Tum | 1256 | 1310 | 1420 | 1445 | 1508 |
| Gia Lai | 2634 | 3675 | 4048 | 4559 | 4254 |
| Đắk Lắk | 2360 | 2917 | 3568 | 3238 | 2922 |
| Đắk Nông | 356 | 500 | 658 | 770 | 643 |
| Lâm Đồng | 1716 | 1971 | 3722 | 2760 | 3270 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **200200** | **242169** | **291485** | **332855** | **375696** |
| Bình Phước | 3589 | 5055 | 5426 | 5190 | 5333 |
| Tây Ninh | 3665 | 5095 | 6848 | 7276 | 8892 |
| Bình Dương | 30961 | 40041 | 51448 | 60234 | 70412 |
| Đồng Nai | 24025 | 32451 | 39813 | 46112 | 55116 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 17339 | 11796 | 14859 | 17721 | 18929 |
| TP. Hồ Chí Minh | 120622 | 147731 | 173091 | 196321 | 217013 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **22092** | **31924** | **39714** | **44083** | **51546** |
| Long An | 5175 | 7638 | 11167 | 11206 | 13490 |
| Tiền Giang | 1966 | 3232 | 4343 | 5803 | 7577 |
| Bến Tre | 1069 | 1774 | 2281 | 2775 | 3409 |
| Trà Vinh | 749 | 1124 | 1549 | 1873 | 2124 |
| Vĩnh Long | 1229 | 1651 | 2106 | 2325 | 2464 |
| Đồng Tháp | 1558 | 2108 | 2677 | 2893 | 3051 |
| An Giang | 2116 | 2747 | 2979 | 3261 | 3133 |
| Kiên Giang | 1744 | 2412 | 2632 | 2739 | 3500 |
| Cần Thơ | 3227 | 4327 | 4715 | 4988 | 5320 |
| Hậu Giang | 569 | 1024 | 1190 | 1522 | 2130 |
| Sóc Trăng | 920 | 1269 | 1166 | 1354 | 1438 |
| Bạc Liêu | 320 | 744 | 809 | 914 | 862 |
| Cà Mau | 1448 | 1874 | 2100 | 2430 | 3048 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **40002** | **46020** | **50022** | **54589** | **56616** |

# 136 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4094** | **4700** | **5322** | **5799** | **6289** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **6233** | **7532** | **8033** | **8432** | **9245** |
| Trung ương - *Central* | 6791 | 8093 | 8821 | 9003 | 10029 |
| Địa phương - *Local* | 4354 | 5455 | 5765 | 6540 | 6651 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **3420** | **3857** | **4398** | **4733** | **5327** |
| Tư nhân - *Private* | 2950 | 2620 | 3501 | 3488 | 4031 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 5881 | 5365 | 5057 | 4668 | 6861 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 3146 | 3520 | 4013 | 4407 | 4950 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. having capital of State* | 4575 | 5562 | 6085 | 6543 | 6852 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. without capital of State* | 3735 | 4271 | 4827 | 5139 | 5895 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**<br>***Foreign investment enterprise*** | **4252** | **4994** | **5996** | **6768** | **6955** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 3852 | 4780 | 5633 | 6395 | 6640 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 7170 | 6821 | 9594 | 10507 | 10332 |

# 137 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4094** | **4700** | **5322** | **5799** | **6289** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** *Agriculture, forestry and fishing* | **3857** | **5610** | **5133** | **4952** | **4465** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 4159 | 6254 | 5438 | 5054 | 4327 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 2971 | 3123 | 4580 | 3943 | 3999 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 2449 | 3571 | 3830 | 4883 | 5297 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **7012** | **7156** | **7965** | **9040** | **9576** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 7314 | 8667 | 8226 | 7885 | 9092 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 35378 | 15905 | 21549 | 37485 | 26900 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | 3425 | 4767 | 8484 | 7982 | 5908 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 3715 | 3887 | 4593 | 4773 | 5672 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 15080 | 12744 | 11162 | 18645 | 24526 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** ***Manufacturing*** | **3275** | **3958** | **4678** | **5266** | **5682** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 3189 | 3931 | 4471 | 5031 | 5563 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 4680 | 5918 | 6930 | 8088 | 7877 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 7530 | 8454 | 9308 | 11334 | 10852 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 3075 | 3847 | 4835 | 5489 | 5683 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 2824 | 3618 | 3956 | 4701 | 4997 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 2632 | 3326 | 4148 | 4550 | 5003 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 2277 | 2915 | 3415 | 3926 | 4474 |

# 137 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 3900 | 3977 | 4469 | 5204 | 6013 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 3924 | 4340 | 4660 | 5264 | 5737 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 13143 | 9507 | 10447 | 11672 | 12440 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 5516 | 6438 | 7372 | 8192 | 8895 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 5173 | 6638 | 7733 | 8340 | 8227 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 3435 | 3890 | 5133 | 5678 | 6060 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 3519 | 4104 | 4563 | 5071 | 5700 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 4007 | 4862 | 5153 | 5583 | 6674 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 3857 | 4245 | 5048 | 5440 | 6324 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 3994 | 4219 | 5303 | 6364 | 6133 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 3467 | 5224 | 5543 | 6324 | 6903 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 4251 | 4586 | 5870 | 6182 | 6942 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 4195 | 4521 | 5461 | 6041 | 6821 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 3828 | 4507 | 7577 | 7240 | 7454 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>*Manufacture of furniture* | 2891 | 3608 | 4376 | 4961 | 5487 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 2881 | 3385 | 4242 | 4677 | 5117 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | 4466 | 5842 | 5749 | 6162 | 7470 |

# 137 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **6356** | **6791** | **7526** | **10503** | **12760** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **4578** | **5462** | **6448** | **6977** | **6863** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>*Water collection, treatment and supply* | 5722 | 6058 | 7041 | 8116 | 7665 |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br>*Sewerage and sewer treatment activities* | 5500 | 7669 | 7353 | 7335 | 8005 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 3329 | 4846 | 5903 | 6194 | 6170 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>*Remediation activities and other waste management services* | 4801 | 3386 | 4729 | 4870 | 4781 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **3475** | **3899** | **4498** | **4807** | **5341** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 3318 | 3802 | 4262 | 4656 | 5008 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br>*Civil engineering* | 3573 | 3922 | 4665 | 4897 | 5508 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br>*Specialized construction activities* | 3742 | 4174 | 4818 | 5042 | 5830 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **4089** | **4185** | **4830** | **5077** | **5651** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>*Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 3329 | 3902 | 4137 | 4604 | 5494 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>*Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 4484 | 4513 | 5260 | 5464 | 5954 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>*Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 3128 | 3201 | 3756 | 3967 | 4722 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **5157** | **6249** | **5648** | **6228** | **7372** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br>*Land transport, transport via railways, via pipeline* | 3015 | 5117 | 3754 | 3979 | 5400 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | 6755 | 5399 | 5701 | 6556 | 7053 |

# 137 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 27031 | 27912 | 29014 | 19087 | 19242 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 6301 | 7246 | 7349 | 9390 | 10332 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 5870 | 5432 | 6007 | 6307 | 8502 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **3444** | **3545** | **3788** | **4299** | **4324** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 3897 | 4196 | 4577 | 5002 | 4773 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 2952 | 2881 | 3046 | 3628 | 3900 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **5874** | **9030** | **10546** | **10634** | **11723** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 7085 | 6280 | 8106 | 7421 | 8552 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | 5659 | 6666 | 6490 | 8585 | 8805 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 8665 | 7950 | 9074 | 9118 | 9422 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 4782 | 9749 | 11280 | 10994 | 12831 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 8584 | 9165 | 11216 | 11511 | 11870 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities* | 5453 | 5529 | 6535 | 7481 | 8321 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **15267** | **15704** | **15969** | **15173** | **16240** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 16079 | 16312 | 16594 | 15225 | 16054 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 11418 | 12718 | 13268 | 15860 | 18679 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 10989 | 11799 | 10739 | 12802 | 14980 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **6438** | **6900** | **8011** | **8254** | **8869** |

# 137 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **6067** | **6166** | **7136** | **6825** | **7832** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 10215 | 9718 | 10716 | 8436 | 11765 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 6558 | 8808 | 7948 | 8148 | 9747 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 5882 | 5923 | 7289 | 6740 | 7578 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 5126 | 4765 | 5464 | 6435 | 8846 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 5455 | 5375 | 5851 | 6506 | 6572 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 5212 | 5024 | 5494 | 5444 | 7082 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 23347 | 15268 | 6609 | 9813 | 10141 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **3629** | **3835** | **4344** | **4769** | **4959** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | 3794 | 4595 | 4829 | 4658 | 5573 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 4682 | 4059 | 5345 | 6953 | 6883 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | 3924 | 4809 | 4419 | 4544 | 5324 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | 2663 | 3102 | 3524 | 3991 | 3964 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 3833 | 3831 | 4616 | 4477 | 4453 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities* | 4889 | 4486 | 4834 | 4789 | 5320 |

# 137 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **6674** | **5327** | **7465** | **7977** | **8492** |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** ***Human health and social work activities*** | **5406** | **6452** | **7261** | **7784** | **8685** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 5439 | 6506 | 7330 | 7839 | 8739 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 2721 | 3293 | 3597 | 3897 | 2890 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | 6038 | 1605 | 1390 | 4246 | 6425 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** ***Arts, entertainment and recreation*** | **4462** | **5251** | **6225** | **7191** | **6929** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 3440 | 3151 | 3041 | 3667 | 4017 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 3730 | 5154 | 7146 | 6310 | 6004 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 6843 | 8984 | 10059 | 12067 | 10765 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | 3873 | 4370 | 5444 | 5865 | 6063 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **1916** | **2965** | **3699** | **3499** | **3653** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | 2318 | 3135 | 18671 | 3722 | 5086 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | 2231 | 3836 | 3825 | 3617 | 4316 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 1828 | 2637 | 3563 | 3435 | 3350 |

# 138 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

*Average compensation per month of employees in enterprises by province*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4094** | **4700** | **5322** | **5799** | **6289** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **4215** | **4650** | **5162** | **5608** | **6184** |
| Hà Nội | 4944 | 4974 | 5626 | 6054 | 6861 |
| Vĩnh Phúc | 3076 | 3513 | 6033 | 5715 | 5588 |
| Bắc Ninh | 3016 | 4764 | 5153 | 6654 | 6060 |
| Quảng Ninh | 6108 | 8084 | 6224 | 6514 | 7353 |
| Hải Dương | 2968 | 3679 | 4469 | 4940 | 5286 |
| Hải Phòng | 3151 | 3782 | 4558 | 4925 | 5451 |
| Hưng Yên | 2984 | 3848 | 4285 | 5062 | 5294 |
| Thái Bình | 2302 | 2667 | 3289 | 3535 | 3819 |
| Hà Nam | 2720 | 2989 | 3497 | 4009 | 4991 |
| Nam Định | 2245 | 2756 | 2994 | 3382 | 3770 |
| Ninh Bình | 2930 | 3080 | 3627 | 4128 | 4701 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **2955** | **3339** | **3890** | **4248** | **5063** |
| Hà Giang | 2917 | 3454 | 3560 | 4045 | 4277 |
| Cao Bằng | 3244 | 3316 | 3915 | 4739 | 4991 |
| Bắc Kạn | 2465 | 3025 | 3744 | 3533 | 4404 |
| Tuyên Quang | 2705 | 2981 | 3423 | 3696 | 4905 |
| Lào Cai | 3571 | 3940 | 4446 | 5090 | 6147 |
| Yên Bái | 3182 | 3246 | 3598 | 4365 | 4985 |
| Thái Nguyên | 3433 | 3655 | 4174 | 4313 | 6013 |
| Lạng Sơn | 2853 | 3160 | 3651 | 3938 | 4694 |
| Bắc Giang | 2628 | 3175 | 3884 | 4295 | 5196 |
| Phú Thọ | 2603 | 3190 | 3804 | 4053 | 4866 |
| Điện Biên | 3813 | 3993 | 4140 | 4529 | 4491 |
| Lai Châu | 2994 | 3670 | 3781 | 4907 | 4527 |
| Sơn La | 2905 | 2881 | 3406 | 3845 | 4049 |
| Hòa Bình | 2508 | 2858 | 4003 | 3813 | 3818 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **2789** | **3385** | **3925** | **4212** | **4591** |
| Thanh Hóa | 2316 | 2755 | 3492 | 3376 | 3633 |
| Nghệ An | 2826 | 3434 | 3754 | 3873 | 4469 |
| Hà Tĩnh | 2651 | 3051 | 3620 | 4043 | 4584 |
| Quảng Bình | 2455 | 2934 | 3535 | 3840 | 4345 |
| Quảng Trị | 2963 | 3377 | 3647 | 4300 | 4641 |
| Thừa Thiên - Huế | 2606 | 3021 | 3667 | 4043 | 4343 |

# 138 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

*(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by province*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 3368 | 4049 | 4156 | 5116 | 5386 |
| Quảng Nam | 2523 | 2907 | 4373 | 4235 | 4441 |
| Quảng Ngãi | 3257 | 4224 | 4689 | 5445 | 5536 |
| Bình Định | 2645 | 3392 | 3546 | 3801 | 4156 |
| Phú Yên | 1890 | 2329 | 2867 | 3226 | 4009 |
| Khánh Hòa | 3229 | 3744 | 4860 | 4636 | 5203 |
| Ninh Thuận | 3001 | 3629 | 4173 | 4537 | 4907 |
| Bình Thuận | 2793 | 3580 | 3719 | 3898 | 4215 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **3027** | **3828** | **4632** | **4424** | **4473** |
| Kon Tum | 3869 | 3765 | 3922 | 3994 | 4292 |
| Gia Lai | 3329 | 4808 | 5187 | 4983 | 5066 |
| Đắk Lắk | 2519 | 3303 | 3575 | 3937 | 3611 |
| Đắk Nông | 2671 | 3195 | 3734 | 4307 | 3570 |
| Lâm Đồng | 3045 | 3531 | 6416 | 4531 | 5141 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **4422** | **5071** | **5823** | **6547** | **6935** |
| Bình Phước | 4680 | 5640 | 5684 | 5202 | 4862 |
| Tây Ninh | 3745 | 4237 | 4864 | 4695 | 5111 |
| Bình Dương | 3687 | 4406 | 5392 | 5942 | 6444 |
| Đồng Nai | 3712 | 4515 | 5325 | 5963 | 6789 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 8182 | 6810 | 6195 | 9074 | 8693 |
| TP. Hồ Chí Minh | 4544 | 5343 | 6121 | 6897 | 7207 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **2736** | **3507** | **4128** | **4354** | **4754** |
| Long An | 2945 | 3839 | 5295 | 5001 | 5028 |
| Tiền Giang | 2309 | 3068 | 3494 | 4177 | 4981 |
| Bến Tre | 2670 | 3533 | 3918 | 4277 | 5178 |
| Trà Vinh | 2206 | 2709 | 3422 | 3296 | 3769 |
| Vĩnh Long | 2416 | 2801 | 3390 | 3789 | 4025 |
| Đồng Tháp | 2627 | 3267 | 3912 | 4072 | 4342 |
| An Giang | 3633 | 4171 | 4364 | 4733 | 4575 |
| Kiên Giang | 2699 | 3374 | 3771 | 4046 | 4798 |
| Cần Thơ | 2825 | 3755 | 4008 | 4464 | 4503 |
| Hậu Giang | 3264 | 4544 | 4356 | 4387 | 5488 |
| Sóc Trăng | 2325 | 3318 | 3185 | 3852 | 3838 |
| Bạc Liêu | 1897 | 3076 | 3525 | 3633 | 3819 |
| Cà Mau | 2815 | 3526 | 4178 | 4680 | 5895 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **8114** | **10731** | **11373** | **10778** | **13055** |

# 139 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tỷ đồng - *Billion dongs*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **356301** | **334408** | **358937** | **488273** | **556695** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **115193** | **144881** | **170669** | **201603** | **185116** |
| Trung ương - *Central* | 90526 | 122378 | 143660 | 174880 | 157603 |
| Địa phương - *Local* | 24667 | 22503 | 27009 | 26723 | 27513 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **115654** | **84218** | **68236** | **78727** | **122522** |
| Tư nhân - *Private* | 2931 | 2994 | 3497 | 3329 | 3612 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 53 | 115 | 7 | 103 | 85 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 27534 | 4681 | 11739 | 6871 | 25843 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 34164 | 34581 | 26961 | 27897 | 29873 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 50972 | 41847 | 26032 | 40526 | 63109 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **125454** | **105309** | **120032** | **207943** | **249057** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 40832 | 65886 | 70653 | 139748 | 150512 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 84622 | 39423 | 49379 | 68195 | 98545 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **32,33** | **43,32** | **47,55** | **41,29** | **33,25** |
| Trung ương - *Central* | 25,41 | 34,82 | 40,02 | 35,82 | 28,31 |
| Địa phương - *Local* | 6,92 | 8,50 | 7,53 | 5,47 | 4,94 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **32,46** | **25,19** | **19,01** | **16,12** | **22,01** |
| Tư nhân - *Private* | 0,82 | 0,90 | 0,97 | 0,68 | 0,65 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,01 | 0,03 | | 0,02 | 0,02 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 7,73 | 1,40 | 3,27 | 1,41 | 4,64 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 9,59 | 10,35 | 7,52 | 5,71 | 5,37 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 14,31 | 12,51 | 7,25 | 8,30 | 11,33 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **35,21** | **31,49** | **33,44** | **42,59** | **44,74** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 11,46 | 19,70 | 19,68 | 28,62 | 27,04 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 23,75 | 11,79 | 13,76 | 13,97 | 17,70 |

# 140 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **356301** | **334408** | **358937** | **488273** | **556695** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** *Agriculture, forestry and fishing* | **9602** | **14631** | **6461** | **5966** | **4783** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 8665 | 13598 | 7828 | 4846 | 3016 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 200 | 150 | - 825 | 204 | 111 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 738 | 883 | - 542 | 916 | 1656 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **81053** | **48143** | **71585** | **73417** | **99329** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 2287 | 2282 | 1449 | 1098 | 1100 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 53003 | 20431 | 36219 | 39701 | 68784 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | -20 | 1011 | 755 | 434 | - 269 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 1752 | 1537 | 363 | 729 | 1158 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 24031 | 22882 | 32799 | 31455 | 28557 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** *Manufacturing* | **101313** | **111786** | **117913** | **207991** | **225407** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 23663 | 28583 | 26196 | 28215 | 38147 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 7314 | 7107 | 9304 | 11132 | 12556 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 1220 | 1757 | 2423 | 2791 | 2514 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 7102 | 2361 | 3981 | 6549 | 5700 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 2132 | 3267 | 2783 | 3247 | 4696 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 1127 | 68 | 1140 | 4388 | 4380 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 2982 | 988 | 92 | 1418 | 1066 |

# 140 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 1476 | 4140 | 2385 | 2024 | 3530 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 1013 | 640 | 554 | 816 | 1221 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 7286 | - 871 | 578 | 5460 | 2228 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 8137 | 12928 | 16379 | 16608 | 16327 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 2888 | 2799 | 3348 | 3905 | 4158 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 4570 | 4572 | 7977 | 6805 | 8689 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 3678 | 2470 | -1355 | 2515 | 7280 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 671 | 642 | -1881 | -514 | -503 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 4243 | 3513 | 3082 | 4788 | 5828 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 3313 | 19833 | 23610 | 71283 | 64151 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 3182 | 2474 | 3324 | 6545 | 5821 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 2382 | 2938 | 2346 | 3392 | 5044 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 4117 | 2806 | 3743 | 7125 | 12142 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 4507 | 4614 | 3984 | 14674 | 13509 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>*Manufacture of furniture* | 2674 | 1525 | 1547 | 2019 | 3127 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 1952 | 2058 | 2123 | 2389 | 3218 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | -316 | 575 | 249 | 416 | 579 |

# 140 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **-5200** | **4321** | **9810** | **21020** | **17208** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **1390** | **1638** | **2877** | **2246** | **2982** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 972 | 1142 | 2134 | 1493 | 2128 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 95 | 89 | 154 | 139 | 243 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 290 | 418 | 631 | 613 | 612 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 34 | - 11 | - 42 | 1 | -1 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **17888** | **9805** | **5349** | **7655** | **12006** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 9243 | 4821 | 2090 | 1376 | 4084 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 6578 | 2922 | 991 | 4087 | 6207 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 2067 | 2062 | 2268 | 2191 | 1715 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **39498** | **27544** | **30817** | **45614** | **39189** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 1348 | 1826 | 776 | 2129 | 6141 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 34149 | 24047 | 23267 | 40502 | 28467 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 4001 | 1671 | 6774 | 2983 | 4581 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **8161** | **4719** | **-132** | **-4086** | **10994** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 866 | 265 | -461 | 372 | 1280 |

# 140 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | -538 | -1727 | -5401 | -7875 | -5006 |
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 1015 | -359 | -237 | -93 | 606 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 6704 | 6460 | 5806 | 3137 | 13586 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 114 | 80 | 161 | 373 | 529 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **3910** | **3563** | **2477** | **3139** | **3068** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 2802 | 2891 | 2237 | 2801 | 2698 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 1108 | 672 | 240 | 338 | 370 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **8088** | **28932** | **33691** | **35334** | **34768** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 657 | 472 | 578 | 751 | 250 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | -53 | -139 | 67 | 409 | 221 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 1106 | -7 | -206 | 137 | 508 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 5501 | 25504 | 29053 | 30477 | 29511 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 627 | 2815 | 3798 | 3168 | 4016 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities* | 250 | 287 | 401 | 392 | 261 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **61672** | **58022** | **56138** | **58326** | **64607** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 56422 | 51964 | 48142 | 50534 | 54983 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 4234 | 7540 | 4926 | 5948 | 5780 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 1015 | -1481 | 3070 | 1845 | 3844 |

# 140 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản** *Real estate activities* | **15176** | **12972** | **12999** | **22862** | **23531** |
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** *Professional, scientific and technical activities* | **11807** | **3588** | **2545** | **1309** | **9175** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 721 | 703 | 591 | 561 | 959 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 1072 | 1353 | 522 | -292 | 3090 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 8631 | 962 | -316 | 1090 | 1442 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 27 | -12 | -137 | 6 | -7 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 1126 | 634 | 1501 | -150 | 3537 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 229 | -53 | 386 | 88 | 155 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 1,7 | 1 | -2 | 6 | |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** *Administrative and support service activities* | **-1409** | **-2130** | **-666** | **851** | **1831** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | -83 | 68 | 461 | 929 | 652 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 11 | 201 | -745 | 99 | 351 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | -1283 | 1175 | -919 | 153 | 300 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | -40 | 47 | -36 | 15 | 19 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 319 | 93 | 103 | 89 | 203 |

# 140 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br>*Office administrative and support activities; other business support service activities* | -333 | -3714 | 470 | -433 | 306 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **-3064** | **431** | **-142** | **811** | **583** |
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>*Human health and social work activities*** | **228** | **283** | **429** | **8** | **351** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 224 | 269 | 429 | 11 | 360 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br>*Residential care activities* | 4 | 14 | 1 | -2 | -8 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung<br>*Social work activates without accommodation* | -0,3 | | -1 | | -1 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>*Arts, entertainment and recreation*** | **4731** | **6217** | **7163** | **5927** | **6900** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>*Creative, art and entertainment activities* | 5 | -80 | -121 | -39 | -1 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác<br>*Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 4 | 5 | 10 | 1 | -40 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>*Lottery activities, gambling and betting activities* | 5367 | 6757 | 7415 | 5896 | 6913 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br>*Sports activities and amusement and recreation activities* | -645 | -464 | -141 | 69 | 29 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **1457** | **-58** | **-377** | **-117** | **-18** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>*Activities of other membership organizations* | -0,4 | 2 | | | -1 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br>*Repair of computers and personal and households goods* | -32 | 22 | -318 | 12 | 24 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>*Other personal service activities* | 1490 | -81 | -59 | -129 | -42 |

# 141 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

*Profit before taxes of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **356301** | **334408** | **358937** | **488273** | **556695** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **96216** | **100199** | **104838** | **196685** | **184186** |
| Hà Nội | 82761 | 72684 | 74101 | 102201 | 100331 |
| Vĩnh Phúc | 6590 | 7880 | 6722 | 13635 | 18702 |
| Bắc Ninh | 3777 | 17939 | 18684 | 66680 | 48735 |
| Quảng Ninh | 1369 | 841 | 934 | 1003 | 4816 |
| Hải Dương | 1825 | 1588 | 2976 | 6851 | 7232 |
| Hải Phòng | 1602 | -1932 | 440 | 4501 | 1135 |
| Hưng Yên | -3218 | 1031 | 621 | 2100 | 2726 |
| Thái Bình | 215 | -97 | -288 | -625 | -724 |
| Hà Nam | 530 | 127 | 309 | 121 | 1340 |
| Nam Định | 498 | 39 | 281 | 452 | 722 |
| Ninh Bình | 266 | 100 | 58 | -234 | -829 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **1578** | **4211** | **1885** | **3523** | **17737** |
| Hà Giang | 162 | 137 | 232 | 360 | 162 |
| Cao Bằng | 203 | 237 | 121 | 106 | 63 |
| Bắc Kạn | 22 | 8 | 12 | 38 | 13 |
| Tuyên Quang | 204 | 1257 | 775 | -273 | -377 |
| Lào Cai | 828 | 954 | 1266 | 1346 | 1350 |
| Yên Bái | 112 | 65 | 265 | 447 | 268 |
| Thái Nguyên | 882 | 307 | -85 | -428 | 15851 |
| Lạng Sơn | 59 | 17 | -237 | -198 | -107 |
| Bắc Giang | 549 | 737 | 879 | 1798 | 228 |
| Phú Thọ | 669 | 280 | -162 | 544 | 200 |
| Điện Biên | 107 | 62 | 136 | 160 | 205 |
| Lai Châu | 66 | -53 | -19 | 30 | 48 |
| Sơn La | 439 | 278 | 156 | -83 | 400 |
| Hòa Bình | -2724 | -75 | -1454 | -324 | -567 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **13509** | **7328** | **7025** | **12904** | **16036** |
| Thanh Hóa | 1646 | 1330 | 513 | 393 | 1008 |
| Nghệ An | 1143 | 341 | -542 | 172 | 981 |
| Hà Tĩnh | 218 | 141 | 128 | 166 | 358 |
| Quảng Bình | 247 | 7 | 372 | -61 | -399 |
| Quảng Trị | 270 | 334 | 122 | 248 | 325 |
| Thừa Thiên - Huế | 1416 | 1526 | 2024 | 1240 | 1569 |

# 141 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương**

*(Cont.) Profit before taxes of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 1400 | 654 | -193 | 910 | 2053 |
| Quảng Nam | 1595 | 1328 | 2563 | 2662 | 4227 |
| Quảng Ngãi | 342 | -2503 | -1835 | 2712 | 1179 |
| Bình Định | 1142 | 1338 | 1362 | 976 | 1218 |
| Phú Yên | 641 | 453 | -38 | 429 | 79 |
| Khánh Hòa | 2492 | 1490 | 1997 | 2039 | 1218 |
| Ninh Thuận | -65 | -1 | -7 | 336 | 157 |
| Bình Thuận | 1020 | 888 | 559 | 681 | 2061 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **6625** | **3780** | **3454** | **4988** | **3292** |
| Kon Tum | 647 | 530 | 429 | 195 | 98 |
| Gia Lai | 4370 | 2315 | 1058 | 1980 | 279 |
| Đắk Lắk | 1043 | 359 | 1444 | 1360 | 814 |
| Đắk Nông | 245 | 413 | 310 | 429 | 407 |
| Lâm Đồng | 320 | 163 | 213 | 1025 | 1694 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **208153** | **158275** | **172632** | **193743** | **258692** |
| Bình Phước | 2818 | 3883 | 2838 | 1790 | 1985 |
| Tây Ninh | 1970 | 2811 | 2560 | 1793 | 1719 |
| Bình Dương | 17249 | 18903 | 22898 | 25605 | 28008 |
| Đồng Nai | 19263 | 19999 | 18700 | 24079 | 37016 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 66615 | 35048 | 43328 | 46570 | 76027 |
| TP. Hồ Chí Minh | 100239 | 77631 | 82309 | 93905 | 113936 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **22516** | **21099** | **19844** | **19426** | **26444** |
| Long An | 4849 | 3088 | 3273 | -542 | 3476 |
| Tiền Giang | 1601 | 1782 | 1166 | 930 | 2201 |
| Bến Tre | 572 | 1105 | 1113 | 954 | 1482 |
| Trà Vinh | 455 | 414 | 424 | 1921 | 669 |
| Vĩnh Long | 88 | 1048 | 1294 | 1268 | 1151 |
| Đồng Tháp | 1698 | 1835 | 1175 | 596 | 2124 |
| An Giang | 3768 | 2826 | 2149 | 3262 | 2305 |
| Kiên Giang | 1808 | 2360 | 1807 | 2323 | 2721 |
| Cần Thơ | 3163 | 1880 | 1746 | 3099 | 2495 |
| Hậu Giang | 1198 | 1124 | 1275 | 994 | 1463 |
| Sóc Trăng | 633 | 847 | 502 | 326 | 648 |
| Bạc Liêu | 897 | 1104 | 1415 | 1972 | 1474 |
| Cà Mau | 1786 | 1687 | 2505 | 2322 | 4233 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **7704** | **39515** | **49259** | **57005** | **50308** |

# 142 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate of enterprises by types of enterprise*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4,53** | **3,16** | **3,13** | **3,91** | **4,04** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*** | **5,31** | **5,18** | **5,59** | **6,50** | **6,04** |
| Trung ương - *Central* | 5,10 | 5,38 | 5,58 | 6,59 | 6,06 |
| Địa phương - *Local* | 6,28 | 4,29 | 5,66 | 5,98 | 5,90 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*** | **2,71** | **1,48** | **1,15** | **1,25** | **1,72** |
| Tư nhân - *Private* | 0,74 | 0,61 | 0,74 | 0,67 | 0,68 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 12,90 | 27,25 | 1,01 | 9,35 | 8,40 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 1,46 | 0,18 | 0,42 | 0,22 | 0,72 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. having capital of State* | 7,55 | 5,08 | 4,53 | 5,54 | 5,95 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. without capital of State* | 3,31 | 2,15 | 1,26 | 1,85 | 2,52 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**<br>***Foreign investment enterprise*** | **8,84** | **5,06** | **4,85** | **6,70** | **6,95** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 4,22 | 4,34 | 3,70 | 5,65 | 5,16 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 18,77 | 7,00 | 8,73 | 10,82 | 14,82 |

# 143 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4,53** | **3,16** | **3,13** | **3,91** | **4,04** |
| **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** *Agriculture, forestry and fishing* | **18,02** | **19,96** | **8,51** | **8,08** | **6,27** |
| Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities* | 21,89 | 24,93 | 14,27 | 9,31 | 5,93 |
| Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities* | 7,19 | 4,19 | -18,21 | 4,60 | 2,20 |
| Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture* | 6,74 | 5,82 | -3,28 | 5,28 | 8,12 |
| **Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **24,48** | **16,25** | **17,98** | **19,01** | **26,10** |
| Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite* | 3,87 | 3,51 | 1,95 | 1,41 | 1,32 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | 65,53 | 14,53 | 17,69 | 21,08 | 41,04 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | -0,32 | 9,16 | 5,79 | 3,47 | -2,39 |
| Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying* | 1,25 | 6,40 | 1,41 | 2,68 | 3,41 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities* | 53,27 | 41,13 | 40,84 | 39,21 | 33,77 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** *Manufacturing* | **4,07** | **3,35** | **3,09** | **4,64** | **4,39** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 4,86 | 4,21 | 3,48 | 3,43 | 4,07 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 14,36 | 10,88 | 13,01 | 13,25 | 13,48 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 5,23 | 6,50 | 8,40 | 8,58 | 8,70 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 6,63 | 1,59 | 2,56 | 3,69 | 2,74 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 2,12 | 2,30 | 1,76 | 1,68 | 2,03 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 1,28 | 0,06 | 0,80 | 2,57 | 2,02 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 7,03 | 1,76 | 0,15 | 1,90 | 1,34 |

# 143 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 2,60 | 4,85 | 2,77 | 2,12 | 3,36 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | 3,54 | 2,30 | 1,93 | 2,53 | 3,11 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum products* | 6,15 | -0,65 | 0,41 | 3,23 | 1,53 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 5,72 | 7,50 | 8,14 | 7,54 | 6,70 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 9,94 | 8,82 | 8,47 | 8,94 | 8,67 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>*Manufacture of rubber and plastics products* | 3,73 | 2,81 | 4,52 | 3,51 | 3,67 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>*Manufacture of other non-metallic mineral products* | 2,48 | 1,32 | -0,69 | 1,22 | 3,03 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 0,36 | 0,29 | -0,86 | -0,24 | -0,20 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 2,78 | 1,70 | 1,33 | 1,87 | 2,01 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 2,60 | 7,27 | 4,91 | 9,11 | 6,96 |
| Sản xuất thiết bị điện<br>*Manufacture of electrical equipment* | 2,81 | 1,85 | 2,22 | 3,85 | 3,04 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 7,36 | 6,96 | 4,74 | 5,90 | 7,37 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br>*Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 5,26 | 2,84 | 3,60 | 5,60 | 7,32 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>*Manufacture of other transport equipment* | 3,63 | 2,84 | 2,30 | 8,12 | 7,22 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>*Manufacture of furniture* | 3,53 | 1,71 | 1,55 | 1,80 | 2,33 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>*Other manufacturing* | 6,57 | 5,83 | 5,17 | 5,15 | 5,75 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>*Repair and installation of machinery and equipment* | -1,44 | 1,76 | 1,01 | 2,36 | 3,25 |

# 143 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **-1,40** | **1,09** | **2,37** | **4,46** | **3,12** |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **8,47** | **6,78** | **9,68** | **6,60** | **7,23** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 9,54 | 8,96 | 13,25 | 8,42 | 10,03 |
| Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities* | 7,55 | 6,12 | 7,81 | 6,96 | 9,27 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 6,29 | 4,33 | 5,48 | 4,32 | 3,55 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 9,66 | -3,46 | -38,96 | 0,73 | -0,51 |
| **Xây dựng - *Construction*** | **3,50** | **1,69** | **0,85** | **1,13** | **1,53** |
| Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings* | 4,25 | 1,90 | 0,80 | 0,49 | 1,35 |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering* | 2,97 | 1,21 | 0,37 | 1,40 | 1,67 |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities* | 2,86 | 2,42 | 2,21 | 2,12 | 1,50 |
| **Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*** | **1,31** | **0,66** | **0,75** | **1,02** | **0,81** |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* | 0,68 | 0,68 | 0,31 | 0,76 | 1,74 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 1,40 | 0,73 | 0,72 | 1,12 | 0,76 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)* | 1,06 | 0,27 | 1,06 | 0,50 | 0,64 |
| **Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*** | **3,14** | **1,40** | **-0,04** | **-0,98** | **2,20** |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline* | 1,04 | 0,23 | -0,41 | 0,28 | 0,81 |
| Vận tải đường thủy - *Water transport* | -1,37 | -3,63 | -10,96 | -15,90 | -9,27 |

# 143 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Vận tải hàng không - *Air transport* | 2,30 | -0,71 | -0,42 | -0,15 | 0,78 |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>*Warehousing and support activities for transportation* | 7,48 | 5,73 | 4,23 | 1,97 | 6,78 |
| Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities* | 3,43 | 0,71 | 1,26 | 2,49 | 5,45 |
| **Dịch vụ lưu trú và ăn uống**<br>***Accommodation and food service activities*** | **7,50** | **5,30** | **3,24** | **3,73** | **3,42** |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation* | 9,95 | 7,56 | 5,30 | 6,44 | 6,34 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities* | 4,62 | 2,32 | 0,70 | 0,83 | 0,79 |
| **Thông tin và truyền thông**<br>***Information and communication*** | **6,30** | **10,63** | **10,83** | **11,42** | **10,77** |
| Hoạt động xuất bản - *Publication* | 13,85 | 5,25 | 7,43 | 12,23 | 5,47 |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>*Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities* | -2,69 | -2,90 | 1,02 | 4,61 | 2,27 |
| Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>*Broadcasting and programming activities* | 26,99 | -0,12 | -3,13 | 2,03 | 6,05 |
| Viễn thông - *Telecommunication* | 5,75 | 11,48 | 11,54 | 12,37 | 11,68 |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>*Computer programming, consultancy and related activities* | 3,09 | 11,21 | 10,94 | 9,34 | 9,99 |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities* | 16,66 | 5,33 | 11,17 | 5,45 | 3,56 |
| **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**<br>***Financial, banking and insurance activities*** | **18,54** | **8,65** | **7,13** | **9,73** | **11,82** |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>*Financial service activities (except insurance and pension funding)* | 19,81 | 8,68 | 6,70 | 9,36 | 11,48 |
| Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)<br>*Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)* | 12,86 | 14,14 | 10,62 | 12,94 | 10,96 |
| Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities* | 6,83 | -7,72 | 13,96 | 14,00 | 25,70 |
| **Hoạt động kinh doanh bất động sản**<br>***Real estate activities*** | **16,86** | **11,57** | **10,54** | **14,87** | **11,93** |

# 143 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** ***Professional, scientific and technical activities*** | **12,22** | **3,48** | **1,79** | **0,88** | **5,76** |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities* | 13,67 | 10,67 | 7,98 | 7,44 | 9,58 |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities* | 9,59 | 11,23 | 3,60 | -2,20 | 14,53 |
| Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis* | 19,01 | 2,19 | -0,43 | 1,58 | 2,26 |
| Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development* | 2,11 | -3,20 | -14,87 | 0,57 | -0,83 |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research* | 4,15 | 1,95 | 4,16 | -0,33 | 6,87 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities* | 3,64 | -0,71 | 4,37 | 0,73 | 1,32 |
| Hoạt động thú y - *Veterinary activities* | 4,89 | 2,81 | -12,95 | 3,16 | -0,23 |
| **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** ***Administrative and support service activities*** | **-3,13** | **-3,82** | **-1,07** | **1,12** | **2,20** |
| Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets* | -1,12 | 0,73 | 3,84 | 6,35 | 3,91 |
| Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities* | 0,29 | 4,84 | -15,23 | 1,42 | 4,26 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities* | -8,43 | 5,24 | -3,78 | 0,54 | 1,00 |
| Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities* | -1,22 | 0,99 | -0,66 | 0,22 | 0,26 |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities* | 5,40 | 2,97 | 2,09 | 1,55 | 2,94 |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities* | -3,61 | -30,88 | 4,33 | -3,16 | 2,22 |
| **Giáo dục và đào tạo - *Education and training*** | **-39,44** | **4,08** | **-0,98** | **5,22** | **2,99** |

# 143 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** ***Human health and social work activities*** | **4,18** | **3,77** | **2,80** | **0,07** | **2,26** |
| Hoạt động y tế - *Human health activities* | 4,15 | 3,62 | 3,84 | 0,09 | 2,33 |
| Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities* | 11,58 | 20,25 | 2,88 | -3,87 | -18,77 |
| Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation* | -2,36 | -27,90 | -34,88 | -7,50 | -29,98 |
| **Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** ***Arts, entertainment and recreation*** | **12,30** | **13,48** | **13,11** | **10,56** | **10,87** |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities* | 0,81 | -11,47 | -22,08 | -7,44 | -0,16 |
| Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities* | 2,16 | 1,73 | 2,79 | 0,24 | -12,47 |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities* | 16,14 | 16,97 | 16,28 | 12,72 | 13,08 |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities* | -14,58 | -8,68 | -1,72 | 0,78 | 0,31 |
| **Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*** | **15,91** | **-1,38** | **-9,39** | **-1,81** | **-0,20** |
| Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations* | -1,91 | 2,76 | -5,83 | -3,92 | -6,83 |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods* | -5,29 | 0,98 | -20,74 | 0,70 | 0,85 |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities* | 17,47 | -4,32 | -2,38 | -2,76 | -0,64 |

# 144 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

*Profit rate of enterprises by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4,53** | **3,16** | **3,13** | **3,91** | **4,04** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3,86** | **2,92** | **2,80** | **4,53** | **4,04** |
| Hà Nội | 4,85 | 3,27 | 3,23 | 4,20 | 4,00 |
| Vĩnh Phúc | 7,64 | 6,28 | 5,10 | 9,57 | 10,62 |
| Bắc Ninh | 4,10 | 7,70 | 4,54 | 9,57 | 7,31 |
| Quảng Ninh | 0,96 | 0,44 | 0,46 | 0,38 | 1,61 |
| Hải Dương | 2,02 | 1,44 | 2,28 | 4,17 | 4,10 |
| Hải Phòng | 0,87 | -0,71 | 0,17 | 1,66 | 0,36 |
| Hưng Yên | -5,60 | 1,33 | 0,65 | 1,98 | 2,29 |
| Thái Bình | 0,59 | -0,19 | -0,54 | -1,07 | -1,09 |
| Hà Nam | 2,14 | 0,36 | 0,72 | 0,24 | 2,09 |
| Nam Định | 1,55 | 0,09 | 0,52 | 0,71 | 1,04 |
| Ninh Bình | 0,59 | 0,15 | 0,09 | -0,25 | -0,78 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **0,74** | **1,48** | **0,59** | **0,96** | **3,01** |
| Hà Giang | 3,53 | 2,24 | 3,52 | 4,48 | 1,80 |
| Cao Bằng | 3,46 | 3,04 | 1,39 | 1,14 | 0,60 |
| Bắc Kạn | 0,78 | 0,19 | 0,33 | 0,89 | 0,30 |
| Tuyên Quang | 3,24 | 12,95 | 6,40 | -2,08 | -2,53 |
| Lào Cai | 4,90 | 3,31 | 3,75 | 3,33 | 2,88 |
| Yên Bái | 1,23 | 0,59 | 2,07 | 3,00 | 1,72 |
| Thái Nguyên | 1,54 | 0,41 | -0,12 | -0,56 | 6,23 |
| Lạng Sơn | 0,52 | 0,13 | -1,63 | -0,96 | -0,42 |
| Bắc Giang | 2,11 | 1,89 | 1,75 | 2,99 | 0,31 |
| Phú Thọ | 1,61 | 0,52 | -0,27 | 0,75 | 0,25 |
| Điện Biên | 1,71 | 0,86 | 1,53 | 1,59 | 1,81 |
| Lai Châu | 2,15 | -1,44 | -0,45 | 0,60 | 0,88 |
| Sơn La | 3,58 | 2,46 | 1,09 | -0,51 | 2,12 |
| Hòa Bình | -30,08 | -0,58 | -10,83 | -2,07 | -3,11 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **2,32** | **0,89** | **0,76** | **1,24** | **1,36** |
| Thanh Hóa | 2,95 | 1,76 | 0,58 | 0,41 | 0,85 |
| Nghệ An | 2,04 | 0,43 | -0,62 | 0,17 | 0,87 |
| Hà Tĩnh | 1,07 | 0,53 | 0,40 | 0,45 | 0,74 |
| Quảng Bình | 1,18 | 0,03 | 1,42 | -0,22 | -1,20 |
| Quảng Trị | 1,76 | 1,37 | 0,46 | 0,76 | 1,01 |
| Thừa Thiên - Huế | 5,18 | 3,79 | 4,30 | 2,59 | 2,86 |

# 144 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương**

*(Cont.) Profit rate of enterprises by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 1,36 | 0,47 | -0,13 | 0,56 | 1,03 |
| Quảng Nam | 4,01 | 2,49 | 4,53 | 4,02 | 4,58 |
| Quảng Ngãi | 0,41 | -1,69 | -1,07 | 1,32 | 0,65 |
| Bình Định | 2,56 | 2,36 | 1,96 | 1,24 | 1,33 |
| Phú Yên | 3,89 | 2,07 | -0,16 | 1,43 | 0,23 |
| Khánh Hòa | 3,98 | 1,82 | 2,11 | 2,15 | 1,11 |
| Ninh Thuận | -0,68 | | -0,05 | 1,97 | 0,84 |
| Bình Thuận | 3,86 | 2,54 | 1,40 | 1,57 | 3,78 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5,02** | **1,97** | **1,49** | **2,45** | **1,33** |
| Kon Tum | 6,66 | 4,18 | 2,82 | 1,30 | 0,67 |
| Gia Lai | 12,50 | 4,42 | 1,33 | 3,35 | 0,40 |
| Đắk Lắk | 2,07 | 0,49 | 1,90 | 2,03 | 1,22 |
| Đắk Nông | 2,38 | 2,35 | 1,39 | 1,78 | 1,24 |
| Lâm Đồng | 1,21 | 0,46 | 0,55 | 2,67 | 2,64 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **6,03** | **3,51** | **3,67** | **3,92** | **4,69** |
| Bình Phước | 8,58 | 7,27 | 5,27 | 2,77 | 2,75 |
| Tây Ninh | 3,62 | 3,67 | 3,02 | 1,77 | 1,49 |
| Bình Dương | 4,43 | 3,70 | 3,78 | 3,64 | 3,40 |
| Đồng Nai | 4,65 | 3,51 | 3,01 | 3,60 | 4,68 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 23,11 | 8,15 | 9,77 | 10,74 | 16,06 |
| TP. Hồ Chí Minh | 4,41 | 2,70 | 2,84 | 3,16 | 3,51 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **3,43** | **2,57** | **2,32** | **2,09** | **2,57** |
| Long An | 5,59 | 2,54 | 2,46 | -0,36 | 1,85 |
| Tiền Giang | 3,03 | 2,68 | 1,52 | 1,04 | 1,96 |
| Bến Tre | 2,54 | 3,09 | 3,21 | 2,73 | 3,53 |
| Trà Vinh | 2,93 | 2,09 | 1,93 | 8,06 | 2,25 |
| Vĩnh Long | 0,28 | 2,75 | 3,27 | 3,22 | 3,10 |
| Đồng Tháp | 2,61 | 2,03 | 1,20 | 0,57 | 1,94 |
| An Giang | 5,87 | 3,79 | 2,63 | 3,80 | 2,76 |
| Kiên Giang | 4,23 | 3,90 | 2,89 | 3,42 | 3,73 |
| Cần Thơ | 2,05 | 1,34 | 1,26 | 2,11 | 1,63 |
| Hậu Giang | 7,70 | 4,41 | 3,79 | 2,95 | 4,07 |
| Sóc Trăng | 2,63 | 2,50 | 1,38 | 0,86 | 1,50 |
| Bạc Liêu | 7,38 | 5,04 | 6,17 | 7,28 | 4,98 |
| Cà Mau | 2,55 | 1,82 | 3,33 | 2,68 | 4,51 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **2,36** | **7,65** | **7,27** | **8,58** | **7,61** |

# 145 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **239,2** | **238,2** | **224,2** | **235,3** | **256,7** |
| **Phân theo loại hình doanh nghiệp - *By types of enterprise*** | | | | | |
| Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise* | 530,0 | 569,1 | 516,1 | 582,7 | 680,3 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise* | 186,2 | 148,7 | 140,1 | 139,1 | 157,5 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise* | 209,3 | 272,6 | 258,8 | 260,5 | 269,6 |
| **Phân theo ngành kinh tế - *By kinds of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing* | 183,5 | 240,6 | 248,3 | 246,5 | 285,2 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 502,8 | 633,0 | 700,6 | 756,8 | 800,4 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 182,1 | 196,6 | 197,0 | 201,3 | 214,1 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 1891,3 | 1724,9 | 1624,1 | 1714,8 | 1709,0 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities* | 502,3 | 428,1 | 367,3 | 451,1 | 446,0 |
| Xây dựng - *Construction* | 97,5 | 92,4 | 74,4 | 75,7 | 85,5 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 140,2 | 136,2 | 141,1 | 136,4 | 142,7 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 402,2 | 395,5 | 386,5 | 398,0 | 439,2 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 324,6 | 353,5 | 320,7 | 331,0 | 330,9 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 675,8 | 655,6 | 540,8 | 568,6 | 573,2 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 214,4 | 224,9 | 207,0 | 256,8 | 637,3 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 2787,2 | 1422,4 | 749,9 | 842,6 | 909,6 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities* | 70,2 | 83,6 | 57,0 | 61,9 | 92,8 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 59,6 | 73,0 | 61,0 | 77,3 | 66,9 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 185,6 | 156,8 | 144,3 | 151,2 | 464,1 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 217,9 | 215,5 | 240,5 | 278,0 | 307,9 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation* | 419,0 | 454,3 | 308,1 | 366,7 | 519,5 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 47,6 | 61,8 | 66,0 | 77,7 | 55,1 |

# 146 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương

*Average fixed asset per employee of enterprise by province*

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **239,2** | **238,2** | **224,2** | **235,3** | **256,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **221,2** | **244,2** | **227,8** | **224,2** | **236,2** |
| Hà Nội | 200,0 | 233,9 | 215,0 | 200,2 | 183,3 |
| Vĩnh Phúc | 205,6 | 215,8 | 212,3 | 218,2 | 280,1 |
| Bắc Ninh | 255,4 | 261,0 | 251,0 | 284,1 | 316,5 |
| Quảng Ninh | 376,6 | 394,6 | 374,9 | 507,1 | 561,9 |
| Hải Dương | 204,1 | 212,7 | 193,3 | 192,1 | 196,5 |
| Hải Phòng | 287,2 | 310,4 | 274,4 | 277,5 | 314,6 |
| Hưng Yên | 175,8 | 182,5 | 210,4 | 234,9 | 238,1 |
| Thái Bình | 159,9 | 137,0 | 125,0 | 130,0 | 133,5 |
| Hà Nam | 274,5 | 275,1 | 273,2 | 264,7 | 273,1 |
| Nam Định | 132,0 | 147,9 | 141,0 | 143,2 | 159,9 |
| Ninh Bình | 203,2 | 263,3 | 260,1 | 298,3 | 320,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **151,7** | **192,6** | **181,7** | **184,1** | **251,5** |
| Hà Giang | 179,5 | 241,8 | 247,8 | 270,9 | 311,7 |
| Cao Bằng | 137,9 | 153,2 | 143,5 | 151,5 | 170,8 |
| Bắc Kạn | 115,7 | 161,6 | 191,1 | 200,8 | 242,5 |
| Tuyên Quang | 117,7 | 356,3 | 334,8 | 301,0 | 326,4 |
| Lào Cai | 149,1 | 175,1 | 151,9 | 167,0 | 338,2 |
| Yên Bái | 160,6 | 187,9 | 183,6 | 226,9 | 277,8 |
| Thái Nguyên | 157,7 | 231,0 | 241,2 | 210,5 | 372,9 |
| Lạng Sơn | 143,7 | 211,1 | 219,5 | 265,0 | 250,4 |
| Bắc Giang | 155,4 | 165,6 | 145,9 | 152,1 | 154,5 |
| Phú Thọ | 137,9 | 153,9 | 144,8 | 145,1 | 159,2 |
| Điện Biên | 127,0 | 141,1 | 126,8 | 135,3 | 193,1 |
| Lai Châu | 144,9 | 161,4 | 118,7 | 145,0 | 132,2 |
| Sơn La | 191,1 | 239,7 | 210,4 | 348,6 | 511,0 |
| Hòa Bình | 175,5 | 214,0 | 199,4 | 210,6 | 241,2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **189,9** | **214,7** | **224,4** | **229,9** | **250,2** |
| Thanh Hóa | 135,2 | 184,0 | 172,1 | 184,9 | 201,4 |
| Nghệ An | 157,5 | 195,1 | 193,1 | 195,7 | 211,5 |
| Hà Tĩnh | 158,4 | 156,5 | 145,0 | 158,8 | 203,5 |
| Quảng Bình | 210,9 | 275,0 | 241,5 | 295,4 | 368,3 |
| Quảng Trị | 143,7 | 156,1 | 162,8 | 181,2 | 204,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 205,3 | 195,0 | 205,0 | 265,2 | 336,5 |

# 146 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương

*(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprise by province*

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 174,8 | 211,0 | 274,3 | 208,1 | 218,1 |
| Quảng Nam | 164,4 | 184,6 | 191,0 | 185,1 | 202,5 |
| Quảng Ngãi | 831,1 | 1191,2 | 1102,3 | 1061,0 | 1067,4 |
| Bình Định | 111,5 | 121,6 | 117,4 | 126,6 | 156,5 |
| Phú Yên | 198,5 | 224,3 | 225,6 | 233,4 | 227,7 |
| Khánh Hòa | 188,2 | 200,6 | 192,5 | 213,4 | 221,1 |
| Ninh Thuận | 189,6 | 204,6 | 205,3 | 233,4 | 296,5 |
| Bình Thuận | 163,3 | 201,0 | 183,6 | 202,8 | 204,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **153,5** | **188,7** | **237,5** | **253,1** | **264,6** |
| Kon Tum | 116,4 | 143,6 | 140,6 | 111,8 | 126,1 |
| Gia Lai | 220,1 | 252,2 | 296,4 | 230,6 | 274,1 |
| Đắk Lắk | 113,0 | 139,9 | 143,0 | 191,6 | 213,6 |
| Đắk Nông | 138,5 | 251,7 | 464,7 | 532,2 | 561,1 |
| Lâm Đồng | 152,5 | 189,1 | 312,0 | 274,9 | 308,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **226,2** | **216,0** | **208,3** | **201,8** | **237,9** |
| Bình Phước | 151,2 | 147,4 | 155,5 | 142,9 | 147,2 |
| Tây Ninh | 162,9 | 167,2 | 150,1 | 155,0 | 188,1 |
| Bình Dương | 150,4 | 159,8 | 156,3 | 158,7 | 159,9 |
| Đồng Nai | 214,2 | 228,3 | 241,0 | 219,8 | 238,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 912,9 | 907,8 | 838,1 | 1187,7 | 1371,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 202,8 | 192,3 | 168,4 | 185,9 | 190,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **173,9** | **186,7** | **182,3** | **186,5** | **206,5** |
| Long An | 168,0 | 193,8 | 177,4 | 183,1 | 159,5 |
| Tiền Giang | 105,5 | 117,6 | 110,9 | 133,4 | 134,9 |
| Bến Tre | 120,1 | 129,6 | 145,7 | 116,4 | 119,7 |
| Trà Vinh | 86,4 | 94,1 | 98,5 | 81,2 | 90,8 |
| Vĩnh Long | 112,4 | 105,6 | 88,7 | 87,5 | 93,2 |
| Đồng Tháp | 167,0 | 181,2 | 201,7 | 175,3 | 194,2 |
| An Giang | 153,1 | 164,0 | 173,6 | 178,3 | 206,1 |
| Kiên Giang | 145,2 | 137,6 | 142,8 | 163,7 | 166,2 |
| Cần Thơ | 234,1 | 274,2 | 240,5 | 349,1 | 509,6 |
| Hậu Giang | 147,6 | 291,9 | 169,1 | 154,9 | 160,4 |
| Sóc Trăng | 127,7 | 151,6 | 179,6 | 198,2 | 195,5 |
| Bạc Liêu | 155,5 | 128,7 | 156,9 | 152,2 | 196,9 |
| Cà Mau | 453,1 | 431,4 | 538,1 | 656,2 | 460,3 |
| **Không xác định - *Nec.*** | **652,1** | **641,2** | **504,6** | **460,5** | **861,3** |

# 147 Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **45472** | **52587** | **56305** | **58688** | **63251** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 7172 | 8194 | 8992 | 9772 | 11232 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 16982 | 20011 | 21833 | 22567 | 24050 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 21318 | 24382 | 25480 | 26349 | 27969 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 15,77 | 15,58 | 15,97 | 16,65 | 17,76 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 37,35 | 38,05 | 38,78 | 38,45 | 38,02 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 46,88 | 46,37 | 45,25 | 44,9 | 44,22 |

# 148 Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Number of employees in manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Người - *Person*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4441800** | **4871576** | **4990858** | **5333912** | **5807577** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 745397 | 871938 | 950257 | 1027612 | 1187089 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 905353 | 937841 | 937738 | 948929 | 953243 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 2791050 | 3061797 | 3102863 | 3357371 | 3667245 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 16,78 | 17,90 | 19,04 | 19,27 | 20,44 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 20,38 | 19,25 | 18,79 | 17,79 | 16,41 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 62,84 | 62,85 | 62,17 | 62,94 | 63,15 |

# 149 Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Capital resource of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2224802,4** | **2660237,5** | **3011221,0** | **3437100,9** | **4071579,6** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 496747,3 | 655001,3 | 789666,4 | 961899,2 | 1252914,3 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 891951,2 | 979835,8 | 1089040,6 | 1197292,2 | 1334834,9 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 836103,9 | 1025400,4 | 1132514,0 | 1277909,5 | 1483830,4 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 22,33 | 24,62 | 26,22 | 27,99 | 30,78 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 40,09 | 36,83 | 36,17 | 34,83 | 32,78 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 37,58 | 38,55 | 37,61 | 37,18 | 36,44 |

# 150 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1010154,5** | **1172165,9** | **1354015,1** | **1534157,3** | **1811506,8** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 193832,7 | 248870,4 | 322680,1 | 394204,6 | 496572,4 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 453423,5 | 482576,3 | 539958,7 | 597490,0 | 695883,2 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 362898,3 | 440719,2 | 491376,3 | 542462,7 | 619051,2 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 19,19 | 21,23 | 23,83 | 25,70 | 27,41 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 44,88 | 41,17 | 39,88 | 38,94 | 38,42 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 35,93 | 37,6 | 36,29 | 35,36 | 34,17 |

# 151 Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Net turnover from business of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2435507,2** | **3270392,3** | **3752318,2** | **4416987,5** | **5055708,9** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 658843,8 | 934422,1 | 1203159,9 | 1583870,9 | 1880403,3 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 771410,8 | 953589,4 | 1018097,5 | 1098585,9 | 1172530,3 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 1005252,6 | 1382380,8 | 1531060,8 | 1734530,7 | 2002775,3 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 27,05 | 28,57 | 32,06 | 35,86 | 37,19 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 31,68 | 29,16 | 27,14 | 24,87 | 23,20 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 41,27 | 42,27 | 40,8 | 39,27 | 39,61 |

# 152 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Profit before taxes of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technolygy*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **101313,2** | **111786,0** | **117912,5** | **207990,6** | **225407,3** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 33081,4 | 55596,8 | 63771,6 | 124905,6 | 124947,5 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 18542,1 | 6392,4 | 4289,4 | 21301,4 | 24742,8 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 49689,7 | 49796,8 | 49851,5 | 61783,6 | 75717,0 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 32,65 | 49,74 | 54,08 | 60,06 | 55,43 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 18,3 | 5,72 | 3,64 | 10,24 | 10,98 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 49,05 | 44,54 | 42,28 | 29,70 | 33,59 |

# 153 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Taxes and fees paid of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **148944,4** | **178129,7** | **191037,9** | **230439,3** | **255477,8** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 35741,2 | 57965,6 | 54168,7 | 68543,9 | 85265,6 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 47355,4 | 51408,8 | 56267,2 | 71325,9 | 75729,3 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 65847,8 | 68755,3 | 80602,0 | 90569,5 | 94482,9 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Nhóm ngành công nghệ cao<br>*High technology activities group* | 24,00 | 32,54 | 28,36 | 29,75 | 33,38 |
| Nhóm ngành công nghệ trung bình<br>*Medium technology activities group* | 31,79 | 28,86 | 29,45 | 30,95 | 29,64 |
| Nhóm ngành công nghệ thấp<br>*Low technology activities group* | 44,21 | 38,6 | 42,19 | 39,30 | 36,98 |

# 154 Số hợp tác xã phân theo địa phương
*Number of cooperatives by province*

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **11924** | **13338** | **13087** | **12870** | **12794** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **4818** | **5135** | **4959** | **4874** | **4818** |
| Hà Nội | 1301 | 1416 | 1346 | 1320 | 1335 |
| Vĩnh Phúc | 291 | 342 | 349 | 321 | 311 |
| Bắc Ninh | 601 | 653 | 625 | 616 | 607 |
| Quảng Ninh | 91 | 114 | 109 | 116 | 117 |
| Hải Dương | 554 | 567 | 519 | 510 | 483 |
| Hải Phòng | 311 | 342 | 324 | 333 | 322 |
| Hưng Yên | 241 | 242 | 249 | 248 | 244 |
| Thái Bình | 512 | 527 | 523 | 507 | 511 |
| Hà Nam | 183 | 184 | 181 | 188 | 183 |
| Nam Định | 410 | 413 | 405 | 402 | 397 |
| Ninh Bình | 323 | 335 | 329 | 313 | 308 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **1750** | **2281** | **2229** | **2201** | **2136** |
| Hà Giang | 213 | 361 | 353 | 362 | 342 |
| Cao Bằng | 189 | 230 | 220 | 208 | 169 |
| Bắc Kạn | 40 | 32 | 49 | 47 | 36 |
| Tuyên Quang | 156 | 192 | 190 | 182 | 184 |
| Lào Cai | 74 | 90 | 86 | 83 | 74 |
| Yên Bái | 128 | 152 | 126 | 148 | 134 |
| Thái Nguyên | 69 | 115 | 107 | 100 | 85 |
| Lạng Sơn | 37 | 47 | 44 | 37 | 41 |
| Bắc Giang | 222 | 256 | 270 | 255 | 296 |
| Phú Thọ | 190 | 370 | 365 | 351 | 341 |
| Điện Biên | 36 | 58 | 58 | 44 | 45 |
| Lai Châu | 134 | 133 | 118 | 132 | 126 |
| Sơn La | 45 | 43 | 41 | 39 | 58 |
| Hòa Bình | 217 | 202 | 202 | 213 | 205 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **3253** | **3503** | **3505** | **3412** | **3494** |
| Thanh Hóa | 654 | 765 | 748 | 733 | 701 |
| Nghệ An | 489 | 527 | 525 | 504 | 490 |
| Hà Tĩnh | 299 | 386 | 470 | 493 | 649 |
| Quảng Bình | 267 | 243 | 227 | 201 | 198 |
| Quảng Trị | 286 | 294 | 295 | 295 | 290 |
| Thừa Thiên - Huế | 212 | 215 | 213 | 205 | 205 |

# 154 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of cooperatives by province*

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 53 | 61 | 60 | 64 | 64 |
| Quảng Nam | 151 | 156 | 148 | 134 | 135 |
| Quảng Ngãi | 217 | 209 | 200 | 193 | 193 |
| Bình Định | 234 | 223 | 215 | 208 | 199 |
| Phú Yên | 128 | 143 | 132 | 126 | 119 |
| Khánh Hòa | 99 | 102 | 95 | 90 | 87 |
| Ninh Thuận | 36 | 33 | 34 | 36 | 33 |
| Bình Thuận | 128 | 146 | 143 | 130 | 131 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **338** | **404** | **427** | **423** | **402** |
| Kon Tum | 28 | 31 | 29 | 33 | 30 |
| Gia Lai | 55 | 87 | 88 | 87 | 80 |
| Đắk Lắk | 152 | 176 | 161 | 162 | 158 |
| Đắk Nông | 37 | 39 | 55 | 49 | 44 |
| Lâm Đồng | 66 | 71 | 94 | 92 | 90 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **632** | **734** | **720** | **744** | **757** |
| Bình Phước | 12 | 28 | 23 | 22 | 22 |
| Tây Ninh | 46 | 72 | 75 | 77 | 72 |
| Bình Dương | 66 | 74 | 74 | 73 | 72 |
| Đồng Nai | 121 | 156 | 165 | 163 | 181 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 20 | 37 | 35 | 27 | 37 |
| TP. Hồ Chí Minh | 367 | 367 | 348 | 382 | 373 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1133** | **1281** | **1247** | **1216** | **1187** |
| Long An | 40 | 42 | 40 | 54 | 60 |
| Tiền Giang | 82 | 87 | 84 | 84 | 84 |
| Bến Tre | 52 | 57 | 53 | 53 | 48 |
| Trà Vinh | 75 | 81 | 75 | 76 | 66 |
| Vĩnh Long | 71 | 75 | 76 | 83 | 82 |
| Đồng Tháp | 143 | 170 | 176 | 177 | 175 |
| An Giang | 128 | 133 | 132 | 126 | 120 |
| Kiên Giang | 111 | 173 | 169 | 158 | 147 |
| Cần Thơ | 102 | 121 | 114 | 116 | 96 |
| Hậu Giang | 81 | 91 | 99 | 88 | 127 |
| Sóc Trăng | 74 | 83 | 73 | 75 | 67 |
| Bạc Liêu | 73 | 78 | 78 | 64 | 58 |
| Cà Mau | 101 | 90 | 78 | 62 | 57 |

# 155 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
*Number of employees in cooperatives by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **251541** | **241118** | **227399** | **215767** | **194113** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **95287** | **91427** | **91233** | **85938** | **80787** |
| Hà Nội | 23304 | 23798 | 24607 | 22225 | 21657 |
| Vĩnh Phúc | 3197 | 3545 | 4331 | 3896 | 3580 |
| Bắc Ninh | 7983 | 7450 | 7132 | 6486 | 6173 |
| Quảng Ninh | 2457 | 2536 | 2101 | 2644 | 2150 |
| Hải Dương | 9718 | 9337 | 10553 | 8718 | 7895 |
| Hải Phòng | 8501 | 9434 | 7671 | 8041 | 6120 |
| Hưng Yên | 5664 | 4633 | 4786 | 5505 | 5506 |
| Thái Bình | 12231 | 10738 | 11370 | 10901 | 10606 |
| Hà Nam | 4614 | 3725 | 3897 | 3247 | 2702 |
| Nam Định | 11392 | 10137 | 8892 | 8395 | 8646 |
| Ninh Bình | 6226 | 6094 | 5893 | 5880 | 5752 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **25527** | **28213** | **26994** | **25664** | **26243** |
| Hà Giang | 2897 | 3548 | 3215 | 3221 | 3276 |
| Cao Bằng | 2472 | 2342 | 2069 | 2283 | 2084 |
| Bắc Kạn | 414 | 302 | 310 | 324 | 383 |
| Tuyên Quang | 2448 | 2472 | 2387 | 2073 | 2223 |
| Lào Cai | 1289 | 1252 | 1353 | 1342 | 1341 |
| Yên Bái | 2168 | 2156 | 1798 | 1917 | 1884 |
| Thái Nguyên | 1932 | 3037 | 2504 | 2216 | 1957 |
| Lạng Sơn | 938 | 1263 | 1567 | 950 | 1106 |
| Bắc Giang | 2605 | 3184 | 3302 | 3220 | 3746 |
| Phú Thọ | 2733 | 4107 | 4261 | 4222 | 4432 |
| Điện Biên | 797 | 972 | 682 | 597 | 624 |
| Lai Châu | 1541 | 1073 | 1007 | 1150 | 1061 |
| Sơn La | 662 | 601 | 629 | 580 | 913 |
| Hòa Bình | 2631 | 1904 | 1910 | 1569 | 1213 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **55440** | **53038** | **48846** | **46657** | **30366** |
| Thanh Hóa | 14154 | 15048 | 13734 | 13659 | 12506 |
| Nghệ An | 6811 | 7541 | 5795 | 5601 | 4738 |
| Hà Tĩnh | 4196 | 4686 | 5247 | 5180 | 6160 |
| Quảng Bình | 3035 | 2678 | 2359 | 2216 | 2140 |
| Quảng Trị | 2562 | 2206 | 2045 | 2069 | 2032 |
| Thừa Thiên - Huế | 3936 | 3883 | 3414 | 3049 | 2790 |

# 155 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

*(Cont.) Number of employees in cooperatives by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 1713 | 1700 | 1361 | 1551 | 1728 |
| Quảng Nam | 2558 | 2708 | 2209 | 2082 | 1924 |
| Quảng Ngãi | 2086 | 1839 | 1474 | 1548 | 1474 |
| Bình Định | 4334 | 3647 | 3608 | 3399 | 3206 |
| Phú Yên | 2977 | 1959 | 2533 | 2063 | 1012 |
| Khánh Hòa | 3204 | 3067 | 3160 | 2404 | 2376 |
| Ninh Thuận | 473 | 412 | 395 | 427 | 379 |
| Bình Thuận | 3401 | 1664 | 1512 | 1409 | 1650 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **9712** | **11609** | **8144** | **7217** | **6982** |
| Kon Tum | 336 | 331 | 333 | 294 | 371 |
| Gia Lai | 3118 | 3208 | 1779 | 969 | 992 |
| Đắk Lắk | 4432 | 6352 | 4164 | 4335 | 4128 |
| Đắk Nông | 604 | 548 | 656 | 598 | 486 |
| Lâm Đồng | 1222 | 1170 | 1212 | 1021 | 1005 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **38824** | **33771** | **30412** | **29777** | **29452** |
| Bình Phước | 218 | 533 | 572 | 778 | 243 |
| Tây Ninh | 786 | 1019 | 1102 | 1178 | 1097 |
| Bình Dương | 3806 | 3967 | 3022 | 3047 | 2465 |
| Đồng Nai | 3289 | 4025 | 4453 | 3881 | 4393 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 469 | 811 | 706 | 453 | 660 |
| TP. Hồ Chí Minh | 30256 | 23416 | 20557 | 20440 | 20594 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **26751** | **23060** | **21770** | **20514** | **20283** |
| Long An | 390 | 316 | 425 | 765 | 716 |
| Tiền Giang | 1834 | 1629 | 1438 | 1474 | 1921 |
| Bến Tre | 1027 | 1062 | 1016 | 904 | 879 |
| Trà Vinh | 1690 | 1218 | 1257 | 1245 | 1275 |
| Vĩnh Long | 1222 | 1618 | 1795 | 1893 | 2043 |
| Đồng Tháp | 1875 | 2039 | 2168 | 2103 | 1990 |
| An Giang | 3147 | 3033 | 3230 | 3116 | 3471 |
| Kiên Giang | 927 | 1360 | 1155 | 1244 | 1100 |
| Cần Thơ | 3308 | 3491 | 3011 | 2678 | 1839 |
| Hậu Giang | 849 | 763 | 768 | 1111 | 1027 |
| Sóc Trăng | 3047 | 2416 | 1205 | 934 | 1159 |
| Bạc Liêu | 5173 | 2815 | 3132 | 2189 | 2041 |
| Cà Mau | 2262 | 1300 | 1170 | 858 | 822 |

# 156 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*Number of non-farm individual business establishments by province*

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4124980** | **4628802** | **4536046** | **4671339** | **4754826** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1093148** | **1233773** | **1183441** | **1214511** | **1228042** |
| Hà Nội | 303859 | 345893 | 321543 | 343252 | 351105 |
| Vĩnh Phúc | 53818 | 63798 | 60912 | 63498 | 65123 |
| Bắc Ninh | 77057 | 95845 | 96123 | 96191 | 101580 |
| Quảng Ninh | 62336 | 70199 | 66731 | 67449 | 69609 |
| Hải Dương | 97831 | 113149 | 110008 | 108169 | 112288 |
| Hải Phòng | 86770 | 94241 | 92178 | 92760 | 94542 |
| Hưng Yên | 60114 | 70878 | 73725 | 74366 | 71838 |
| Thái Bình | 126531 | 137582 | 121696 | 125334 | 117408 |
| Hà Nam | 58308 | 56015 | 55930 | 55219 | 51677 |
| Nam Định | 83459 | 95931 | 94735 | 96136 | 98051 |
| Ninh Bình | 83065 | 90242 | 89860 | 92137 | 94821 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **369587** | **430435** | **423097** | **435788** | **440335** |
| Hà Giang | 14607 | 18374 | 18512 | 19426 | 20089 |
| Cao Bằng | 12887 | 14174 | 15228 | 15563 | 16214 |
| Bắc Kạn | 10041 | 12346 | 12464 | 12583 | 12614 |
| Tuyên Quang | 24542 | 28888 | 28604 | 28399 | 29362 |
| Lào Cai | 18277 | 20334 | 20527 | 21101 | 21528 |
| Yên Bái | 24961 | 29177 | 29352 | 29498 | 29050 |
| Thái Nguyên | 50807 | 60518 | 57327 | 63810 | 64325 |
| Lạng Sơn | 28223 | 31064 | 28699 | 29895 | 30348 |
| Bắc Giang | 54044 | 63786 | 63749 | 66310 | 66473 |
| Phú Thọ | 61833 | 69209 | 64700 | 63843 | 65605 |
| Điện Biên | 11453 | 13521 | 14389 | 15006 | 15258 |
| Lai Châu | 7192 | 8647 | 9034 | 9042 | 9007 |
| Sơn La | 23119 | 27993 | 28205 | 28441 | 28202 |
| Hoà Bình | 27601 | 32404 | 32307 | 32871 | 32260 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **945428** | **1054027** | **1045238** | **1071698** | **1095881** |
| Thanh Hoá | 159576 | 177816 | 171057 | 172451 | 172104 |
| Nghệ An | 125613 | 142016 | 140255 | 143479 | 148051 |
| Hà Tĩnh | 57835 | 64023 | 66549 | 67441 | 70597 |
| Quảng Bình | 54769 | 62095 | 63692 | 65284 | 66245 |
| Quảng Trị | 33665 | 37222 | 38152 | 39734 | 41609 |
| Thừa Thiên - Huế | 64188 | 68422 | 71225 | 76277 | 72809 |

# 156 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province*

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 56287 | 66167 | 64858 | 66840 | 70720 |
| Quảng Nam | 63037 | 73910 | 74468 | 76646 | 81220 |
| Quảng Ngãi | 66205 | 70271 | 72733 | 74485 | 75100 |
| Bình Định | 83924 | 92343 | 86955 | 89074 | 95338 |
| Phú Yên | 44325 | 51142 | 52308 | 53949 | 55144 |
| Khánh Hoà | 56677 | 61618 | 53868 | 54448 | 61089 |
| Ninh Thuận | 32345 | 32628 | 33076 | 35978 | 33682 |
| Bình Thuận | 46982 | 54354 | 56042 | 55612 | 52173 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **181054** | **213795** | **219532** | **229959** | **226380** |
| Kon Tum | 16638 | 19395 | 19685 | 20765 | 22349 |
| Gia Lai | 37144 | 46586 | 49025 | 54302 | 48890 |
| Đắk Lắk | 56891 | 69841 | 70587 | 72152 | 71145 |
| Đắk Nông | 15657 | 18627 | 18577 | 19301 | 20791 |
| Lâm Đồng | 54724 | 59346 | 61658 | 63439 | 63205 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **664769** | **748883** | **752215** | **779946** | **820102** |
| Bình Phước | 35701 | 41245 | 42584 | 44870 | 45172 |
| Tây Ninh | 58027 | 62667 | 62162 | 66708 | 68082 |
| Bình Dương | 68117 | 80485 | 84149 | 88783 | 94527 |
| Đồng Nai | 109893 | 128276 | 131564 | 136429 | 142579 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 47260 | 55408 | 53475 | 56352 | 56922 |
| TP.Hồ Chí Minh | 345771 | 380802 | 378281 | 386804 | 412820 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **870994** | **947889** | **912523** | **939437** | **944086** |
| Long An | 65317 | 64090 | 63078 | 63027 | 63133 |
| Tiền Giang | 60572 | 73020 | 69082 | 70581 | 76312 |
| Bến Tre | 65447 | 72006 | 71768 | 74464 | 74183 |
| Trà Vinh | 50508 | 61676 | 55988 | 57774 | 62061 |
| Vĩnh Long | 63368 | 66134 | 67340 | 67559 | 66933 |
| Đồng Tháp | 97134 | 105289 | 105154 | 106899 | 107822 |
| An Giang | 132105 | 139114 | 140376 | 146488 | 125034 |
| Kiên Giang | 72447 | 80256 | 73559 | 77475 | 79612 |
| Cần Thơ | 65355 | 73859 | 68987 | 75188 | 78140 |
| Hậu Giang | 31222 | 38382 | 32653 | 36438 | 39586 |
| Sóc Trăng | 61632 | 64409 | 63638 | 63392 | 59201 |
| Bạc Liêu | 58056 | 56317 | 45466 | 40681 | 55460 |
| Cà Mau | 47831 | 53337 | 55434 | 59471 | 56609 |

# 157 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*Number of employees in the non-farm individual business establishments by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **7412632** | **7946699** | **7733366** | **7945412** | **7987457** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **2051558** | **2263307** | **2074074** | **2144066** | **2134882** |
| Hà Nội | 585186 | 671814 | 595153 | 634233 | 631556 |
| Vĩnh Phúc | 98695 | 114449 | 96023 | 101488 | 111812 |
| Bắc Ninh | 150018 | 182810 | 171735 | 181494 | 188044 |
| Quảng Ninh | 115938 | 106706 | 102614 | 104399 | 99782 |
| Hải Dương | 185666 | 216939 | 191781 | 188971 | 190161 |
| Hải Phòng | 134875 | 146153 | 143175 | 144393 | 143077 |
| Hưng Yên | 125737 | 136670 | 141878 | 138777 | 134506 |
| Thái Bình | 248869 | 253032 | 213754 | 223120 | 201341 |
| Hà Nam | 102003 | 102759 | 98709 | 96746 | 90051 |
| Nam Định | 162569 | 185154 | 177317 | 183292 | 192618 |
| Ninh Bình | 142002 | 146821 | 141935 | 147153 | 151934 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **635637** | **665834** | **653205** | **669754** | **688098** |
| Hà Giang | 21126 | 27518 | 27851 | 28048 | 30621 |
| Cao Bằng | 21208 | 19494 | 20721 | 21369 | 22093 |
| Bắc Kạn | 14669 | 17617 | 17374 | 17414 | 18269 |
| Tuyên Quang | 35576 | 43789 | 43411 | 41992 | 45324 |
| Lào Cai | 26340 | 29891 | 29341 | 30639 | 32159 |
| Yên Bái | 39063 | 44326 | 45099 | 46620 | 44003 |
| Thái Nguyên | 76841 | 92149 | 85936 | 97069 | 96468 |
| Lạng Sơn | 39685 | 44547 | 42267 | 43355 | 43742 |
| Bắc Giang | 95433 | 110310 | 111537 | 112776 | 117408 |
| Phú Thọ | 106910 | 116417 | 105180 | 104220 | 108813 |
| Điện Biên | 16067 | 20507 | 20734 | 21900 | 22337 |
| Lai Châu | 10966 | 13304 | 13390 | 13523 | 14166 |
| Sơn La | 34826 | 40619 | 41878 | 41802 | 42782 |
| Hoà Bình | 96927 | 45346 | 48486 | 49027 | 49913 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **1519102** | **1669207** | **1660514** | **1707118** | **1731920** |
| Thanh Hoá | 268982 | 288427 | 276489 | 281081 | 282952 |
| Nghệ An | 207981 | 227154 | 230704 | 232163 | 240243 |
| Hà Tĩnh | 95225 | 114215 | 116055 | 115248 | 120817 |
| Quảng Bình | 86473 | 95397 | 100223 | 102577 | 104114 |
| Quảng Trị | 47751 | 53707 | 55261 | 57424 | 61302 |
| Thừa Thiên - Huế | 91814 | 99250 | 104238 | 110825 | 105027 |

# 157 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 86042 | 96512 | 97325 | 99715 | 100168 |
| Quảng Nam | 95190 | 114563 | 110524 | 115745 | 124935 |
| Quảng Ngãi | 100060 | 105174 | 108296 | 110104 | 110878 |
| Bình Định | 137825 | 148089 | 143578 | 151161 | 156601 |
| Phú Yên | 67810 | 77645 | 78021 | 82682 | 84509 |
| Khánh Hoà | 96453 | 96868 | 88437 | 89725 | 97371 |
| Ninh Thuận | 54556 | 54379 | 53300 | 56442 | 52808 |
| Bình Thuận | 82940 | 97827 | 98063 | 102226 | 90195 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **297783** | **330084** | **335006** | **349264** | **340255** |
| Kon Tum | 38578 | 30850 | 30152 | 30917 | 34027 |
| Gia Lai | 57411 | 68342 | 72399 | 81942 | 71088 |
| Đắk Lắk | 90486 | 104428 | 105989 | 105797 | 104778 |
| Đắk Nông | 23723 | 30047 | 30137 | 31670 | 32234 |
| Lâm Đồng | 87585 | 96417 | 96329 | 98938 | 98128 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1304931** | **1348787** | **1376743** | **1397776** | **1455431** |
| Bình Phước | 71604 | 78013 | 85187 | 84321 | 81246 |
| Tây Ninh | 106392 | 106048 | 104103 | 113734 | 114556 |
| Bình Dương | 118840 | 136080 | 146098 | 151185 | 165754 |
| Đồng Nai | 193253 | 206659 | 214558 | 223706 | 229177 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 82761 | 93972 | 91668 | 101296 | 103879 |
| TP. Hồ Chí Minh | 732081 | 728015 | 735129 | 723534 | 760819 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1603621** | **1669480** | **1633824** | **1677434** | **1636871** |
| Long An | 119847 | 112713 | 109964 | 109550 | 107619 |
| Tiền Giang | 112062 | 132054 | 126246 | 127048 | 133110 |
| Bến Tre | 118603 | 131728 | 123565 | 131012 | 127707 |
| Trà Vinh | 91349 | 105464 | 99289 | 101899 | 105292 |
| Vĩnh Long | 122286 | 120766 | 123702 | 119971 | 115976 |
| Đồng Tháp | 181348 | 180279 | 183167 | 186527 | 179281 |
| An Giang | 239501 | 245818 | 238981 | 248587 | 211999 |
| Kiên Giang | 130312 | 134230 | 128895 | 134546 | 138104 |
| Cần Thơ | 127374 | 132057 | 126267 | 133858 | 136858 |
| Hậu Giang | 62402 | 71594 | 66783 | 73991 | 76298 |
| Sóc Trăng | 112342 | 118496 | 112655 | 115207 | 107311 |
| Bạc Liêu | 100718 | 92130 | 93715 | 85491 | 97298 |
| Cà Mau | 85477 | 92151 | 100595 | 109747 | 100018 |

# Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
# *Agriculture, Forestry and Fishing*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 158 | Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province* | 425 |
| 159 | Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương *Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province* | 427 |
| 160 | Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface* | 430 |
| 161 | Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group* | 431 |
| 162 | Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops* | 432 |
| 163 | Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops* | 433 |
| 164 | Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops* | 434 |
| 165 | Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals* | 435 |
| 166 | Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province* | 436 |
| 167 | Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province* | 438 |
| 168 | Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province* | 440 |
| 169 | Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy* | 442 |
| 170 | Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province* | 443 |
| 171 | Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province* | 445 |
| 172 | Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province* | 447 |
| 173 | Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring paddy by province* | 449 |
| 174 | Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương *Yield of spring paddy by province* | 451 |

175 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
*Production of spring paddy by province* 453

176 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
*Planted area of autumn paddy by province* 455

177 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 456

178 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
*Production of autumn paddy by province* 457

179 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 458

180 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 460

181 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 462

182 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 464

183 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 466

184 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 468

185 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
*Planted area of sweet potatoes by province* 470

186 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
*Production of sweet potatoes by province* 472

187 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 474

188 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 475

189 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 476

190 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 477

191 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 478

192 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 479

193 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 480

194 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 481

195 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
*Planted area of main perennial crops* 482

196 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
*Area having product of main perennial crops* 483

197 Sản lượng một số cây lâu năm - *Production of main perennial crops* 484

198 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
*Livestock population as of annual 1st October* 485

199 Số lượng trâu phân theo địa phương
*Number of buffaloes by province* 486

200 Số lượng bò phân theo địa phương
*Number of cattles by province* 488

201 Số lượng lợn phân theo địa phương
*Number of pigs by province* 490

202 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
*Number of poultry by province* 492

203 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 494

204 Hiện trạng rừng đến 31/12/2014 phân theo địa phương
*Area of forest as of 31st December 2014 by province* 495

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
*Area of new concentrated planted forest by types of forest* 497

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
*Area of new concentrated planted forest by province* 498

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
*Production of wood by types of ownership* 500

208 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
*Production of wood by province* 501

209 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
*Area of fired forest by province* 503

210 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
*Area of destroyed forest by province* 505

211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
*Area of water surface for the aquaculture* 507

212 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
*Area of water surface for the aquaculture by province* 508

213 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
*Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province* 510

214 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
*Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province* 511

215 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 512

216 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương - *Production of fishery by province* 513

217 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
*Production of fishery caught by kinds of activity* 515

218 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
*Production of fishery caught by province* 516

219 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
*Production of caught sea fish by province* 518

220 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
*Production of aquaculture* 519

221 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
*Production of aquaculture by province* 520

222 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
*Production of aquaculture fish by province* 522

223 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
*Production of aquaculture shrimp by province* 524

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Cây lâu năm** là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

**Cây hàng năm** là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

**Diện tích thu hoạch** là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

**Tổng số trâu, bò** là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

**Tổng số lợn** là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

**Tổng số gia cầm** là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

## LÂM NGHIỆP

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng già và rừng non;

- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

**Rừng tự nhiên** là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25$m^3$ trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

**Diện tích rừng trồng** là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

**Sản lượng gỗ khai thác** gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

**Diện tích rừng bị cháy** là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

**Diện tích rừng bị phá** là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

## THUỶ SẢN

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

## AGRICULTURE

**Perennial plants** are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

**Annual plants** are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

**Production of agricultural crops** is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

**Yield of agricultural crops** refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

**Production of cereals** is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

**Harvested area** refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 30 % of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

**Production of paddy** is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

**Production of maize** is the output of dry clean maize harvested in year.

**Production of root crops** refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

**Total cattle and buffaloes** is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

**Total pigs** is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

**Total poultry** is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

**FORESTRY**

**Current forest area** refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

**Natural forest** is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 $m^3$ to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

**Area of planted forest includes** area with the forest and new afforestation.

**Production of wood** includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

**Area of fired forests** refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

**Area of destroyed forests** refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

**FISHING**

**Area of water surface for the aquaculture** refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

**Production of fishery** refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

# MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2015

## 1. Nông nghiệp

Năm 2015, sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 50,5 triệu tấn, tăng 319,8 nghìn tấn so với năm 2014, trong đó sản lượng lúa đạt 45,2 triệu tấn, tăng 241 nghìn tấn; ngô đạt 5,3 triệu tấn, tăng 78,7 nghìn tấn. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2015 đạt 550,6 kg.

Một số cây công nghiệp hàng năm có sản lượng giảm mạnh so với năm trước do diện tích gieo trồng giảm: Sản lượng mía năm 2015 đạt 18,3 triệu tấn, giảm 7,6% (diện tích giảm 6,7%); sản lượng đậu tương đạt 146,4 nghìn tấn, giảm 6,5% (diện tích giảm 7,9%).

Cây lâu năm tiếp tục phát triển. Sản lượng một số cây lâu năm đạt khá: Cà phê đạt 1445 nghìn tấn, tăng 2,6% so với năm 2014; cao su đạt 1017 nghìn tấn, tăng 5,2%; chè đạt 1000,9 nghìn tấn, tăng 1,9%; hồ tiêu đạt 168,8 nghìn tấn, tăng 11,3%; nho đạt 27 nghìn tấn, tăng 13%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm chuyển dịch theo hướng từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, ứng dụng công nghệ khoa học, kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế. Tại thời điểm 01/10/2015, đàn trâu cả nước có 2,5 triệu con, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2014; đàn bò 5,4 triệu con, tăng 2,5%; đàn lợn 27,7 triệu con, tăng 3,7%; đàn gia cầm có 341,9 triệu con, tăng 4,3%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2015 tăng 0,1% so với năm 2014; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 2,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 4,2%; sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 3,8%.

## 2. Lâm nghiệp

Năm 2015, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước đạt 240,6 nghìn ha, tăng 8,5% so với năm 2014, trong đó rừng sản xuất đạt 215,6 nghìn ha, tăng 8,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8671,6 nghìn $m^3$, tăng 12,6%.

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm nên mặc dù tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra nhưng mức độ thiệt hại đã giảm so với năm trước. Tổng diện tích rừng bị thiệt hại của cả nước năm 2015 là 1889 ha, giảm 24,2%, trong đó diện tích rừng bị cháy là 1076 ha, giảm 39,4%; diện tích rừng bị chặt phá là 813 ha, tăng 13,5%.

## 3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2015 đạt 6549,7 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2014. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3513,3 nghìn tấn, tăng 2,9%. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3036,4 nghìn tấn, tăng 4% so với năm 2014, trong đó khai thác biển đạt 2839,9 nghìn tấn, tăng 4,1%.

# AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

## 1. Agriculture

In 2015, national production of cereals achieved 50.5 million tons, an increase of 319.8 thousand tons over 2014, of which production of paddy was 45.2 million tons, production of maize was 5.3 million tons, expanded 241 thousand tons and 78.7 thousand tons respectively. Production of cereals per capita in 2015 was 550.6 kg.

Some annual industrial crops decreased readily in production in comparison with the previous year because of decreasing in planted area, such as production of sugar-cane achieved 18.3 million tons, reduced 7.6% and planted area decreased 6.7%; similarly soya-bean 146.4 thousand tons, 6.5% and 7.9%.

Perennial industrial crops continued to develop. Production of some perennial industrial crops reached high: coffee was 1445 thousand tons, grew up 2.6% over 2014; rubber 1017 thousand tons, increased by 5.2%; tea 1000.9 thousand tons, an increase of 1.9%; pepper 168.8 thousand tons, jumped up 11.3%; and grape 27 thousand tons, up 13%.

Livestock and poultry farming changed from small farms into house farms which applied science and technology aimed to enhance economic results. As 01 October 2015, number of buffaloes, catteles, pigs and poultry were 2.5 million heads, 5.4 million heads, 27.7 million heads and 341.9 million heads, increased by 0.1% over the identical period of 2014; 2.5%, 3.7% and 4.3% respectively. Live weight of buffaloes, cattles and slaughtered poultry rose in comparison with those in the previous year 0.1%, 2.2%, 4.2% and 3.8% respectively.

## 2. Forestry

Areas of new concentrated planted forests of whole country reached 240.6 thousands ha in 2015, increased by 8.5% compared with that in 2014; of which production forest reached 215.6 thousand ha, increased by 8.6%, production of wood by province reached 8671.6 thousand $m^3$, increased by 12.6%.

Although forest fires still occurred, all levels and departments concerned about forest protection, the extent of damage has decreased compared to the previous year. Total damaged forest area of whole country in 2015 was 1889 ha, decreased by 24.2%, of which area of fired forest was 1076 ha, decreased by 39.4%; area of destroyed forest was 813 ha, increased by 13.5%.

## 3. Fishing

Production of fishing in 2015 achieved 6549.7 thousand tons, an increase of 3.4% compared with that in 2014. Production of aquaculture reached 3513.3 thousand tons, increased by 2.9%. Production of fishery caught reached 3036.4 thousand tons, went up 4% over 2014, of which sea catch was 2839.9 thousand tons, went up 4.1%.

# 158 Số trang trại phân theo địa phương
*Number of farms by province*

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **20078** | **22655** | **23774** | **27114** | **29389** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3512** | **4472** | **5197** | **6133** | **7258** |
| Hà Nội | 1123 | 1233 | 1291 | 1637 | 2137 |
| Vĩnh Phúc | 311 | 508 | 589 | 600 | 691 |
| Bắc Ninh | 79 | 74 | 78 | 94 | 108 |
| Quảng Ninh | 63 | 141 | 212 | 316 | 329 |
| Hải Dương | 289 | 506 | 525 | 579 | 626 |
| Hải Phòng | 398 | 421 | 571 | 614 | 624 |
| Hưng Yên | 189 | 353 | 416 | 584 | 659 |
| Thái Bình | 524 | 600 | 650 | 721 | 781 |
| Hà Nam | 215 | 240 | 418 | 468 | 769 |
| Nam Định | 306 | 366 | 391 | 412 | 424 |
| Ninh Bình | 15 | 30 | 56 | 108 | 110 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **593** | **929** | **1120** | **1456** | **1637** |
| Hà Giang | 7 | 5 | 8 | 18 | 33 |
| Cao Bằng | | 2 | 3 | 3 | 3 |
| Bắc Kạn | | | | 1 | 1 |
| Tuyên Quang | 23 | 23 | 37 | 90 | 111 |
| Lào Cai | | 12 | 10 | 21 | 76 |
| Yên Bái | 7 | 9 | 14 | 19 | 18 |
| Thái Nguyên | 270 | 416 | 445 | 548 | 548 |
| Lạng Sơn | 2 | 2 | 4 | 6 | 3 |
| Bắc Giang | 137 | 256 | 310 | 445 | 487 |
| Phú Thọ | 65 | 112 | 124 | 136 | 167 |
| Điện Biên | | 5 | 8 | 12 | 10 |
| Lai Châu | | | | 3 | 4 |
| Sơn La | 29 | 29 | 29 | 37 | 48 |
| Hòa Bình | 53 | 58 | 128 | 117 | 128 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **1750** | **2266** | **2450** | **2900** | **3145** |
| Thanh Hóa | 374 | 530 | 587 | 697 | 710 |
| Nghệ An | 159 | 230 | 239 | 314 | 327 |
| Hà Tĩnh | 14 | 86 | 137 | 181 | 190 |
| Quảng Bình | 531 | 579 | 616 | 627 | 651 |
| Quảng Trị | 5 | 24 | 26 | 32 | 39 |
| Thừa Thiên - Huế | 20 | 40 | 42 | 45 | 48 |

# 158 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương
*(Cont.) Number of farms by province*

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 12 | 11 | 9 | 9 | 10 |
| Quảng Nam | 86 | 98 | 111 | 117 | 117 |
| Quảng Ngãi | | 20 | 20 | 31 | 43 |
| Bình Định | 17 | 30 | 39 | 61 | 84 |
| Phú Yên | 45 | 64 | 74 | 101 | 123 |
| Khánh Hòa | 56 | 62 | 59 | 69 | 71 |
| Ninh Thuận | 45 | 52 | 50 | 55 | 67 |
| Bình Thuận | 386 | 440 | 441 | 561 | 665 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2528** | **2622** | **2676** | **2928** | **3275** |
| Kon Tum | 55 | 61 | 62 | 67 | 66 |
| Gia Lai | 577 | 609 | 624 | 643 | 667 |
| Đắk Lắk | 535 | 582 | 553 | 583 | 668 |
| Đắk Nông | 985 | 913 | 953 | 876 | 1057 |
| Lâm Đồng | 376 | 457 | 484 | 759 | 817 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **5389** | **5474** | **5565** | **6098** | **6727** |
| Bình Phước | 1237 | 1371 | 1326 | 945 | 968 |
| Tây Ninh | 856 | 987 | 937 | 1092 | 1091 |
| Bình Dương | 1223 | 1131 | 1149 | 1105 | 1100 |
| Đồng Nai | 1764 | 1621 | 1749 | 2532 | 3055 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 199 | 224 | 235 | 286 | 298 |
| TP. Hồ Chí Minh | 110 | 140 | 169 | 138 | 215 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **6306** | **6892** | **6766** | **7599** | **7347** |
| Long An | 564 | 807 | 731 | 937 | 965 |
| Tiền Giang | 167 | 297 | 283 | 370 | 410 |
| Bến Tre | 82 | 318 | 279 | 410 | 550 |
| Trà Vinh | 19 | 63 | 70 | 96 | 108 |
| Vĩnh Long | 32 | 37 | 40 | 87 | 99 |
| Đồng Tháp | 219 | 229 | 224 | 361 | 370 |
| An Giang | 663 | 571 | 539 | 758 | 697 |
| Kiên Giang | 568 | 576 | 608 | 625 | 634 |
| Cần Thơ | 28 | 36 | 36 | 39 | 35 |
| Hậu Giang | 4 | 4 | 3 | 11 | 11 |
| Sóc Trăng | 325 | 328 | 380 | 370 | 452 |
| Bạc Liêu | 3613 | 3589 | 3536 | 3479 | 2953 |
| Cà Mau | 22 | 37 | 37 | 56 | 63 |

# 159 Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

*Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province*

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng trọt *Cultivation farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm* | Trang trại khác(*) *Others(*)* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **29389** | **9178** | **15068** | **4175** | **968** |
| **Đồng bằng sông Hồng** | | | | | |
| ***Red River Delta*** | **7258** | **41** | **5998** | **932** | **287** |
| Hà Nội | 2137 | 16 | 1849 | 131 | 141 |
| Vĩnh Phúc | 691 | | 628 | 49 | 14 |
| Bắc Ninh | 108 | | 105 | 1 | 2 |
| Quảng Ninh | 329 | 6 | 140 | 152 | 31 |
| Hải Dương | 626 | 4 | 553 | 24 | 45 |
| Hải Phòng | 624 | | 528 | 90 | 6 |
| Hưng Yên | 659 | 12 | 639 | 5 | 3 |
| Thái Bình | 781 | | 573 | 199 | 9 |
| Hà Nam | 769 | 2 | 740 | 17 | 10 |
| Nam Định | 424 | 1 | 159 | 257 | 7 |
| Ninh Bình | 110 | | 84 | 7 | 19 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **1637** | **183** | **1327** | **34** | **93** |
| Hà Giang | 33 | 31 | 1 | | 1 |
| Cao Bằng | 3 | | 2 | | 1 |
| Bắc Kạn | 1 | | 1 | | |
| Tuyên Quang | 111 | 49 | 41 | | 21 |
| Lào Cai | 76 | 1 | 58 | 4 | 13 |
| Yên Bái | 18 | 2 | 16 | | |
| Thái Nguyên | 548 | | 548 | | |
| Lạng Sơn | 3 | | 3 | | |
| Bắc Giang | 487 | 37 | 429 | 16 | 5 |
| Phú Thọ | 167 | 2 | 126 | 9 | 30 |
| Điện Biên | 10 | 5 | 3 | 1 | 1 |
| Lai Châu | 4 | | 1 | 2 | 1 |
| Sơn La | 48 | 2 | 46 | | |
| Hòa Bình | 128 | 54 | 52 | 2 | 20 |

# 159 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương
*(Cont.) Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province*

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng trọt *Cultivation farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm* | Trang trại khác(*) *Others(*)* |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **3145** | **1109** | **1390** | **265** | **381** |
| Thanh Hóa | 710 | 44 | 509 | 112 | 45 |
| Nghệ An | 327 | 29 | 187 | 35 | 76 |
| Hà Tĩnh | 190 | 9 | 152 | 16 | 13 |
| Quảng Bình | 651 | 282 | 114 | 50 | 205 |
| Quảng Trị | 39 | 13 | 12 | 7 | 7 |
| Thừa Thiên - Huế | 48 | | 34 | 10 | 4 |
| Đà Nẵng | 10 | | 8 | | 2 |
| Quảng Nam | 117 | 1 | 105 | 3 | 8 |
| Quảng Ngãi | 43 | | 29 | | 14 |
| Bình Định | 84 | 1 | 80 | | 3 |
| Phú Yên | 123 | 80 | 32 | 7 | 4 |
| Khánh Hòa | 71 | 37 | 34 | | |
| Ninh Thuận | 67 | 12 | 39 | 16 | |
| Bình Thuận | 665 | 601 | 55 | 9 | |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **3275** | **2319** | **907** | **4** | **45** |
| Kon Tum | 66 | 59 | 4 | 1 | 2 |
| Gia Lai | 667 | 619 | 45 | | 3 |
| Đắk Lắk | 668 | 329 | 304 | 3 | 32 |
| Đắk Nông | 1057 | 990 | 60 | | 7 |
| Lâm Đồng | 817 | 322 | 494 | | 1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **6727** | **2766** | **3886** | **49** | **26** |
| Bình Phước | 968 | 794 | 174 | | |
| Tây Ninh | 1091 | 962 | 127 | | 2 |
| Bình Dương | 1100 | 509 | 579 | 9 | 3 |
| Đồng Nai | 3055 | 439 | 2578 | 20 | 18 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 298 | 62 | 221 | 12 | 3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 215 | | 207 | 8 | |

# 159 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province*

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng trọt *Cultivation farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm* | Trang trại khác(*) *Others(*)* |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** ***Mekong River Delta*** | **7347** | **2760** | **1560** | **2891** | **136** |
| Long An | 965 | 564 | 383 | 10 | 8 |
| Tiền Giang | 410 | 18 | 352 | | 40 |
| Bến Tre | 550 | 4 | 501 | 45 | |
| Trà Vinh | 108 | 6 | 40 | 61 | 1 |
| Vĩnh Long | 99 | 7 | 89 | 1 | 2 |
| Đồng Tháp | 370 | 274 | 59 | 33 | 4 |
| An Giang | 697 | 653 | 18 | 26 | |
| Kiên Giang | 634 | 575 | 8 | 50 | 1 |
| Cần Thơ | 35 | | 15 | 20 | |
| Hậu Giang | 11 | 2 | 7 | 1 | 1 |
| Sóc Trăng | 452 | 194 | 65 | 169 | 24 |
| Bạc Liêu | 2953 | 463 | 21 | 2414 | 55 |
| Cà Mau | 63 | | 2 | 61 | |

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm*

# 160 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
*Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

| | Đất trồng trọt<br>*Cultivated land* | Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản<br>*Aquaculture water surface* |
|---|---|---|
| 2005 | 23,6 | 47,4 |
| 2006 | 26,4 | 55,4 |
| 2007 | 31,6 | 67,4 |
| 2008 | 43,9 | 77,4 |
| 2009 | 45,5 | 87,1 |
| 2010 | 54,6 | 103,8 |
| 2011 | 72,2 | 135,2 |
| 2012 | 72,8 | 145,3 |
| 2013 | 75,7 | 157,6 |
| 2014 | 79,3 | 177,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 82,6 | 169,7 |

# 161 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
*Planted area of crops by crops group*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cây hàng năm - *Annual crops* | | | Cây lâu năm - *Perennial crops* | | |
| | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
| | | | Cây lương thực có hạt *Cereals* | Cây CN hàng năm *Annual industrial crops* | | Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops* | Cây ăn quả *Fruit crops* |
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | | | | |
| 2005 | 13287,0 | 10818,8 | 8383,4 | 861,5 | 2468,2 | 1633,6 | 767,4 |
| 2006 | 13409,8 | 10868,2 | 8359,7 | 841,7 | 2541,6 | 1708,6 | 771,4 |
| 2007 | 13555,6 | 10894,9 | 8304,7 | 846,0 | 2660,7 | 1821,7 | 778,5 |
| 2008 | 13872,9 | 11156,7 | 8542,2 | 806,1 | 2716,2 | 1885,8 | 775,5 |
| 2009 | 13807,6 | 11047,1 | 8527,4 | 753,6 | 2760,5 | 1936,0 | 774,0 |
| 2010 | 14061,1 | 11214,3 | 8615,9 | 797,6 | 2846,8 | 2010,5 | 779,7 |
| 2011 | 14363,5 | 11420,5 | 8777,6 | 788,2 | 2943,0 | 2079,6 | 772,5 |
| 2012 | 14635,6 | 11537,9 | 8918,9 | 729,9 | 3097,7 | 2222,8 | 765,9 |
| 2013 | 14792,5 | 11714,4 | 9074,0 | 730,9 | 3078,1 | 2110,9 | 706,9 |
| 2014 | 14809,4 | 11665,4 | 8996,2 | 710,0 | 3144,0 | 2133,5 | 799,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 14926,0 | 11691,3 | 9015,1 | 676,8 | 3234,7 | 2150,5 | 819,3 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | | |
| 2005 | 100,8 | 100,0 | 99,4 | 100,5 | 104,3 | 105,1 | 102,8 |
| 2006 | 100,9 | 100,5 | 99,7 | 97,7 | 103,0 | 104,6 | 100,5 |
| 2007 | 101,1 | 100,2 | 99,3 | 100,5 | 104,7 | 106,6 | 100,9 |
| 2008 | 102,3 | 102,4 | 102,9 | 95,3 | 102,1 | 103,5 | 99,6 |
| 2009 | 99,5 | 99,0 | 99,8 | 93,5 | 101,6 | 102,7 | 99,8 |
| 2010 | 101,8 | 101,5 | 101,0 | 105,8 | 103,1 | 103,8 | 100,7 |
| 2011 | 102,2 | 101,8 | 101,9 | 98,8 | 103,4 | 103,4 | 99,1 |
| 2012 | 101,9 | 101,0 | 101,6 | 92,6 | 105,3 | 106,9 | 99,1 |
| 2013 | 101,1 | 101,5 | 101,7 | 100,1 | 99,4 | 95,0 | 92,3 |
| 2014 | 100,1 | 99,6 | 99,1 | 97,1 | 102,1 | 101,1 | 113,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,8 | 100,2 | 100,2 | 95,3 | 102,9 | 100,8 | 102,5 |

# 162 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
*Planted area of main annual crops*

| | Lúa *Paddy* | Ngô *Maize* | Mía *Sugar-cane* | Bông *Cotton* | Lạc *Peanut* | Đậu tương *Soya-bean* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | |
| 2005 | 7329,2 | 1052,6 | 266,3 | 25,8 | 269,6 | 204,1 |
| 2006 | 7324,8 | 1033,1 | 288,1 | 20,9 | 246,7 | 185,6 |
| 2007 | 7207,4 | 1096,1 | 293,4 | 12,1 | 254,5 | 187,4 |
| 2008 | 7400,2 | 1140,2 | 270,7 | 5,8 | 255,3 | 192,1 |
| 2009 | 7437,2 | 1089,2 | 265,6 | 9,6 | 245,0 | 147,0 |
| 2010 | 7489,4 | 1125,7 | 269,1 | 9,1 | 231,4 | 197,8 |
| 2011 | 7655,4 | 1121,3 | 282,2 | 9,8 | 223,8 | 181,1 |
| 2012 | 7761,2 | 1156,6 | 301,9 | 6,9 | 219,2 | 119,6 |
| 2013 | 7902,5 | 1170,4 | 310,4 | 3,0 | 216,4 | 117,2 |
| 2014 | 7816,2 | 1179,0 | 305,0 | 2,8 | 208,7 | 109,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 7834,9 | 1179,3 | 284,5 | 1,5 | 200,0 | 100,8 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 2005 | 98,4 | 106,2 | 93,1 | 92,1 | 102,2 | 111,0 |
| 2006 | 99,9 | 98,1 | 108,2 | 81,0 | 91,5 | 90,9 |
| 2007 | 98,4 | 106,1 | 101,8 | 57,9 | 103,2 | 101,0 |
| 2008 | 102,7 | 104,0 | 92,3 | 47,9 | 100,3 | 102,5 |
| 2009 | 100,5 | 95,5 | 82,7 | 38,0 | 97,5 | 104,0 |
| 2010 | 100,7 | 103,4 | 101,3 | 94,8 | 94,4 | 134,6 |
| 2011 | 102,2 | 99,6 | 104,9 | 107,7 | 96,7 | 91,6 |
| 2012 | 101,4 | 103,2 | 107,0 | 70,4 | 97,9 | 66,0 |
| 2013 | 101,8 | 101,2 | 102,8 | 43,5 | 98,7 | 98,0 |
| 2014 | 98,9 | 100,7 | 98,3 | 93,3 | 96,4 | 93,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,2 | 100,0 | 93,3 | 53,6 | 95,8 | 92,1 |

# 163 Năng suất một số cây hàng năm
*Yield of main annual crops*

| | Lúa *Paddy* | Ngô *Maize* | Mía *Sugar-cane* | Bông *Cotton* | Lạc *Peanut* | Đậu tương *Soya-bean* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tạ/ha - *Quintal/ha*** | | | |
| 2005 | 48,9 | 36,0 | 561,3 | 13,0 | 18,1 | 14,3 |
| 2006 | 48,9 | 37,3 | 580,3 | 13,7 | 18,7 | 13,9 |
| 2007 | 49,9 | 39,3 | 592,9 | 13,3 | 20,0 | 14,7 |
| 2008 | 52,3 | 40,1 | 596,4 | 13,8 | 20,8 | 13,9 |
| 2009 | 52,4 | 40,1 | 587,7 | 12,6 | 20,9 | 14,6 |
| 2010 | 53,4 | 41,1 | 600,6 | 13,7 | 21,1 | 15,1 |
| 2011 | 55,4 | 43,1 | 621,5 | 12,9 | 20,9 | 14,7 |
| 2012 | 56,4 | 43,0 | 629,9 | 12,8 | 21,4 | 14,5 |
| 2013 | 55,7 | 44,4 | 648,5 | 10,7 | 22,7 | 14,4 |
| 2014 | 57,5 | 44,1 | 649,9 | 10,4 | 21,7 | 14,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 57,7 | 44,8 | 644,0 | 8,7 | 22,6 | 14,5 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %**<br>***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 2005 | 100,7 | 103,9 | 102,6 | 129,8 | 102,0 | 107,2 |
| 2006 | 100,1 | 103,7 | 103,4 | 105,5 | 103,0 | 96,9 |
| 2007 | 101,9 | 105,2 | 102,2 | 97,1 | 107,0 | 105,8 |
| 2008 | 104,9 | 102,2 | 100,6 | 103,8 | 104,0 | 94,6 |
| 2009 | 100,1 | 100,0 | 98,5 | 91,3 | 100,5 | 105,0 |
| 2010 | 101,9 | 102,5 | 102,2 | 109,0 | 100,7 | 103,4 |
| 2011 | 103,7 | 104,9 | 103,5 | 93,8 | 99,3 | 97,6 |
| 2012 | 101,8 | 99,7 | 101,3 | 99,2 | 102,1 | 98,4 |
| 2013 | 98,8 | 103,1 | 103,0 | 83,6 | 106,4 | 98,9 |
| 2014 | 103,2 | 99,3 | 100,2 | 97,2 | 95,6 | 99,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,3 | 101,6 | 99,1 | 83,7 | 104,1 | 101,4 |

# 164 Sản lượng một số cây hàng năm
*Production of main annual crops*

| | Lúa *Paddy* | Ngô *Maize* | Mía *Sugar-cane* | Bông *Cotton* | Lạc *Peanut* | Đậu tương *Soya-bean* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| 2005 | 35832,9 | 3787,1 | 14948,7 | 33,5 | 489,3 | 292,7 |
| 2006 | 35849,5 | 3854,6 | 16719,5 | 28,6 | 462,5 | 258,1 |
| 2007 | 35942,7 | 4303,2 | 17396,7 | 16,1 | 510,0 | 275,2 |
| 2008 | 38729,8 | 4573,1 | 16145,5 | 8,0 | 530,2 | 267,6 |
| 2009 | 38950,2 | 4371,7 | 15608,3 | 12,1 | 510,9 | 215,2 |
| 2010 | 40005,6 | 4625,7 | 16161,7 | 12,5 | 487,2 | 298,6 |
| 2011 | 42398,5 | 4835,6 | 17539,6 | 12,6 | 468,7 | 266,9 |
| 2012 | 43737,8 | 4973,6 | 19015,4 | 8,8 | 468,5 | 173,5 |
| 2013 | 44039,1 | 5191,2 | 20128,5 | 3,2 | 491,9 | 168,2 |
| 2014 | 44974,6 | 5202,3 | 19821,6 | 2,9 | 453,3 | 156,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 45215,6 | 5281,0 | 18320,8 | 1,3 | 451,8 | 146,4 |
| | | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 2005 | 99,1 | 110,4 | 95,5 | 119,6 | 104,3 | 119,0 |
| 2006 | 100,0 | 101,8 | 111,8 | 85,4 | 94,5 | 88,2 |
| 2007 | 100,3 | 111,6 | 104,1 | 56,3 | 110,3 | 106,6 |
| 2008 | 107,8 | 106,3 | 92,8 | 49,7 | 104,0 | 97,2 |
| 2009 | 100,6 | 95,6 | 96,7 | 151,3 | 96,4 | 80,4 |
| 2010 | 102,7 | 105,8 | 103,5 | 103,3 | 95,4 | 138,8 |
| 2011 | 106,0 | 104,5 | 108,5 | 100,8 | 96,2 | 89,4 |
| 2012 | 103,2 | 102,9 | 108,4 | 69,8 | 100,0 | 65,0 |
| 2013 | 100,7 | 104,4 | 105,9 | 36,4 | 105,0 | 96,9 |
| 2014 | 102,1 | 100,2 | 98,5 | 90,6 | 92,2 | 93,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,5 | 101,5 | 92,4 | 44,8 | 99,7 | 93,5 |

# 165 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
## *Planted area and production of cereals*

| | Diện tích - *Planted area* | | | Sản lượng - *Production* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
| | | Lúa *Paddy* | Ngô *Maize* | | Lúa *Paddy* | Ngô *Maize* |
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | |
| 2005 | 8383,4 | 7329,2 | 1052,6 | 39621,6 | 35832,9 | 3787,1 |
| 2006 | 8359,7 | 7324,8 | 1033,1 | 39706,2 | 35849,5 | 3854,6 |
| 2007 | 8304,7 | 7207,4 | 1096,1 | 40247,4 | 35942,7 | 4303,2 |
| 2008 | 8542,2 | 7400,2 | 1140,2 | 43305,4 | 38729,8 | 4573,1 |
| 2009 | 8527,4 | 7437,2 | 1089,2 | 43323,4 | 38950,2 | 4371,7 |
| 2010 | 8615,9 | 7489,4 | 1125,7 | 44632,2 | 40005,6 | 4625,7 |
| 2011 | 8777,6 | 7655,4 | 1121,3 | 47235,5 | 42398,5 | 4835,6 |
| 2012 | 8918,9 | 7761,2 | 1156,6 | 48712,6 | 43737,8 | 4973,6 |
| 2013 | 9074,0 | 7902,5 | 1170,4 | 49231,6 | 44039,1 | 5191,2 |
| 2014 | 8996,2 | 7816,2 | 1179,0 | 50178,5 | 44974,6 | 5202,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 9015,1 | 7834,9 | 1179,3 | 50498,3 | 45215,6 | 5281,0 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | |
| 2005 | 99,4 | 98,4 | 106,2 | 100,1 | 99,1 | 110,4 |
| 2006 | 99,7 | 99,9 | 98,1 | 100,2 | 100,0 | 101,8 |
| 2007 | 99,3 | 98,4 | 106,1 | 101,4 | 100,3 | 111,6 |
| 2008 | 102,9 | 102,7 | 104,0 | 107,6 | 107,8 | 106,3 |
| 2009 | 99,8 | 100,5 | 95,5 | 100,0 | 100,6 | 95,6 |
| 2010 | 101,0 | 100,7 | 103,4 | 103,0 | 102,7 | 105,8 |
| 2011 | 101,9 | 102,2 | 99,6 | 105,8 | 106,0 | 104,5 |
| 2012 | 101,6 | 101,4 | 103,2 | 103,1 | 103,2 | 102,9 |
| 2013 | 101,7 | 101,8 | 101,2 | 101,1 | 100,7 | 104,4 |
| 2014 | 99,1 | 98,9 | 100,7 | 101,9 | 102,1 | 100,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,2 | 100,2 | 100,0 | 100,6 | 100,5 | 101,5 |

# 166 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
*Planted area of cereals by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8615,9** | **8918,9** | **9074,0** | **8996,2** | **9015,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1247,8** | **1225,2** | **1218,3** | **1210,9** | **1201,7** |
| Hà Nội | 229,7 | 225,9 | 225,0 | 223,0 | 221,6 |
| Vĩnh Phúc | 77,1 | 73,1 | 74,8 | 73,7 | 74,5 |
| Bắc Ninh | 76,9 | 76,9 | 76,3 | 76,4 | 75,5 |
| Quảng Ninh | 51,4 | 49,7 | 48,9 | 49,1 | 48,4 |
| Hải Dương | 132,2 | 130,0 | 130,1 | 129,1 | 126,7 |
| Hải Phòng | 83,5 | 81,0 | 79,8 | 78,4 | 76,9 |
| Hưng Yên | 90,5 | 89,6 | 89,1 | 87,3 | 86,0 |
| Thái Bình | 175,6 | 172,1 | 171,1 | 171,9 | 171,7 |
| Hà Nam | 78,8 | 77,6 | 76,6 | 76,1 | 75,5 |
| Nam Định | 163,9 | 162,0 | 159,6 | 159,2 | 158,8 |
| Ninh Bình | 88,2 | 87,3 | 87,0 | 86,7 | 86,1 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **1127,5** | **1180,5** | **1194,2** | **1204,9** | **1203,9** |
| Hà Giang | 84,4 | 90,2 | 90,3 | 91,9 | 91,8 |
| Cao Bằng | 69,2 | 70,2 | 69,4 | 69,5 | 70,5 |
| Bắc Kạn | 37,7 | 38,8 | 39,4 | 40,6 | 41,0 |
| Tuyên Quang | 62,1 | 59,9 | 62,1 | 61,5 | 64,2 |
| Lào Cai | 60,8 | 64,3 | 65,2 | 69,9 | 67,9 |
| Yên Bái | 63,6 | 65,1 | 67,2 | 69,4 | 69,5 |
| Thái Nguyên | 87,7 | 90,5 | 91,2 | 92,0 | 93,4 |
| Lạng Sơn | 69,8 | 72,1 | 72,8 | 72,3 | 71,9 |
| Bắc Giang | 124,5 | 120,7 | 120,9 | 122,9 | 122,2 |
| Phú Thọ | 89,5 | 86,6 | 88,4 | 88,3 | 88,6 |
| Điện Biên | 75,5 | 77,5 | 78,3 | 79,3 | 79,1 |
| Lai Châu | 49,7 | 50,2 | 51,5 | 52,5 | 53,6 |
| Sơn La | 177,3 | 216,9 | 219,5 | 216,8 | 212,0 |
| Hòa Bình | 75,7 | 77,5 | 78,0 | 78,0 | 78,2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **1427,5** | **1439,2** | **1436,8** | **1452,2** | **1431,2** |
| Thanh Hóa | 308,0 | 305,8 | 308,3 | 313,3 | 313,8 |
| Nghệ An | 246,3 | 242,0 | 240,5 | 243,7 | 245,6 |
| Hà Tĩnh | 107,2 | 105,7 | 106,4 | 109,4 | 110,4 |
| Quảng Bình | 56,7 | 58,1 | 58,1 | 58,8 | 58,9 |
| Quảng Trị | 51,7 | 52,8 | 53,7 | 54,0 | 51,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 55,3 | 55,5 | 55,3 | 55,3 | 56,0 |

# 166 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
*(Cont.) Planted area of cereals by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 8,1 | 6,5 | 5,9 | 5,9 | 5,8 |
| Quảng Nam | 98,4 | 102,0 | 100,6 | 100,8 | 101,6 |
| Quảng Ngãi | 83,0 | 84,1 | 85,4 | 84,3 | 85,9 |
| Bình Định | 120,9 | 119,5 | 110,9 | 114,6 | 114,4 |
| Phú Yên | 63,4 | 63,1 | 64,1 | 63,2 | 63,1 |
| Khánh Hòa | 50,2 | 53,7 | 53,3 | 52,3 | 40,3 |
| Ninh Thuận | 52,4 | 57,5 | 59,2 | 57,0 | 49,2 |
| Bình Thuận | 125,9 | 132,9 | 135,1 | 139,6 | 134,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **454,6** | **476,7** | **484,2** | **487,5** | **479,0** |
| Kon Tum | 30,4 | 30,5 | 30,7 | 30,3 | 30,8 |
| Gia Lai | 127,3 | 126,7 | 126,6 | 127,8 | 126,8 |
| Đắk Lắk | 195,8 | 207,0 | 213,3 | 216,7 | 211,8 |
| Đắk Nông | 51,1 | 61,5 | 64,7 | 65,3 | 64,0 |
| Lâm Đồng | 50,0 | 51,0 | 48,9 | 47,4 | 45,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **374,9** | **373,7** | **360,1** | **353,2** | **352,7** |
| Bình Phước | 21,3 | 20,1 | 18,9 | 17,9 | 17,9 |
| Tây Ninh | 160,1 | 160,5 | 151,4 | 147,4 | 149,5 |
| Bình Dương | 10,6 | 10,0 | 9,7 | 8,7 | 8,0 |
| Đồng Nai | 117,1 | 119,6 | 118,2 | 117,5 | 115,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 40,5 | 40,3 | 39,4 | 39,4 | 40,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25,3 | 23,2 | 22,5 | 22,3 | 21,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **3983,6** | **4223,6** | **4380,4** | **4287,5** | **4346,6** |
| Long An | 476,3 | 503,6 | 531,6 | 523,4 | 529,3 |
| Tiền Giang | 248,7 | 246,0 | 239,9 | 234,6 | 229,1 |
| Bến Tre | 81,1 | 76,7 | 72,9 | 67,3 | 63,7 |
| Trà Vinh | 237,9 | 232,9 | 240,9 | 241,2 | 242,8 |
| Vĩnh Long | 171,3 | 187,4 | 183,0 | 181,3 | 181,7 |
| Đồng Tháp | 468,8 | 492,2 | 546,9 | 533,3 | 550,6 |
| An Giang | 596,4 | 635,8 | 652,7 | 635,4 | 652,8 |
| Kiên Giang | 642,7 | 725,2 | 770,5 | 753,7 | 769,6 |
| Cần Thơ | 210,4 | 229,3 | 237,8 | 233,3 | 238,9 |
| Hậu Giang | 212,5 | 216,3 | 214,2 | 208,0 | 210,1 |
| Sóc Trăng | 353,3 | 369,7 | 377,7 | 367,7 | 371,1 |
| Bạc Liêu | 158,4 | 178,8 | 182,0 | 180,4 | 180,9 |
| Cà Mau | 125,8 | 129,7 | 130,3 | 127,9 | 126,0 |

# 167 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
*Production of cereals by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **44632,2** | **48712,6** | **49231,6** | **50178,5** | **50498,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **7246,6** | **7285,2** | **7062,7** | **7175,2** | **7172,9** |
| Hà Nội | 1237,5 | 1301,9 | 1256,5 | 1273,5 | 1273,6 |
| Vĩnh Phúc | 388,7 | 355,6 | 373,6 | 395,6 | 395,6 |
| Bắc Ninh | 450,8 | 471,9 | 442,5 | 457,0 | 463,2 |
| Quảng Ninh | 232,8 | 239,2 | 232,9 | 234,0 | 233,8 |
| Hải Dương | 780,3 | 800,6 | 760,8 | 763,6 | 761,4 |
| Hải Phòng | 499,2 | 499,1 | 498,1 | 491,0 | 484,1 |
| Hưng Yên | 563,3 | 574,9 | 548,0 | 536,6 | 529,5 |
| Thái Bình | 1153,7 | 1110,1 | 1098,0 | 1116,6 | 1126,6 |
| Hà Nam | 459,2 | 469,0 | 437,5 | 445,1 | 453,3 |
| Nam Định | 972,5 | 953,7 | 932,4 | 956,3 | 954,9 |
| Ninh Bình | 508,6 | 509,2 | 482,4 | 505,9 | 496,9 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **4623,5** | **5115,3** | **5164,9** | **5232,1** | **5244,4** |
| Hà Giang | 330,7 | 371,7 | 383,9 | 386,4 | 391,2 |
| Cao Bằng | 242,1 | 250,2 | 257,0 | 255,1 | 262,5 |
| Bắc Kạn | 151,0 | 166,2 | 174,2 | 176,2 | 186,4 |
| Tuyên Quang | 332,5 | 327,1 | 337,6 | 333,4 | 347,1 |
| Lào Cai | 228,0 | 259,9 | 269,1 | 266,1 | 281,5 |
| Yên Bái | 250,8 | 273,2 | 283,0 | 286,0 | 300,4 |
| Thái Nguyên | 415,0 | 443,8 | 444,6 | 445,1 | 465,7 |
| Lạng Sơn | 295,5 | 306,6 | 313,5 | 311,3 | 314,6 |
| Bắc Giang | 642,7 | 662,7 | 623,9 | 666,0 | 663,8 |
| Phú Thọ | 442,7 | 454,6 | 464,0 | 461,8 | 459,9 |
| Điện Biên | 222,5 | 229,5 | 235,8 | 246,7 | 250,9 |
| Lai Châu | 166,8 | 178,8 | 183,5 | 189,8 | 198,3 |
| Sơn La | 564,5 | 830,2 | 836,0 | 841,0 | 763,1 |
| Hòa Bình | 338,7 | 360,8 | 358,8 | 367,2 | 359,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **7002,2** | **7554,7** | **7492,3** | **7897,0** | **7786,2** |
| Thanh Hóa | 1612,5 | 1682,1 | 1650,0 | 1737,8 | 1718,9 |
| Nghệ An | 1063,2 | 1170,5 | 1160,6 | 1205,7 | 1218,0 |
| Hà Tĩnh | 442,2 | 500,9 | 505,9 | 536,3 | 553,7 |
| Quảng Bình | 254,0 | 284,0 | 274,0 | 299,1 | 299,0 |
| Quảng Trị | 221,3 | 250,5 | 233,6 | 269,9 | 251,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 291,2 | 305,9 | 291,3 | 323,3 | 325,6 |

# 167 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of cereals by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 45,8 | 38,8 | 34,3 | 35,9 | 33,4 |
| Quảng Nam | 468,4 | 505,9 | 495,8 | 526,6 | 518,6 |
| Quảng Ngãi | 443,0 | 462,1 | 468,5 | 480,2 | 483,8 |
| Bình Định | 673,6 | 697,8 | 654,0 | 696,1 | 711,9 |
| Phú Yên | 364,0 | 368,7 | 386,5 | 387,0 | 399,2 |
| Khánh Hòa | 243,1 | 260,6 | 272,6 | 276,2 | 211,7 |
| Ninh Thuận | 234,8 | 290,0 | 307,0 | 326,5 | 279,5 |
| Bình Thuận | 645,1 | 736,9 | 758,2 | 796,4 | 781,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2226,3** | **2378,9** | **2454,2** | **2571,9** | **2507,3** |
| Kon Tum | 106,1 | 110,1 | 110,4 | 110,6 | 115,0 |
| Gia Lai | 528,8 | 540,9 | 542,9 | 566,7 | 552,4 |
| Đắk Lắk | 1068,8 | 1110,1 | 1174,6 | 1249,2 | 1208,4 |
| Đắk Nông | 309,6 | 366,5 | 386,0 | 408,3 | 399,5 |
| Lâm Đồng | 213,0 | 251,3 | 240,3 | 237,1 | 232,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1737,6** | **1843,9** | **1808,7** | **1827,3** | **1862,6** |
| Bình Phước | 67,0 | 66,0 | 64,3 | 61,0 | 61,9 |
| Tây Ninh | 768,8 | 804,4 | 769,3 | 768,6 | 788,6 |
| Bình Dương | 40,0 | 38,8 | 37,8 | 34,8 | 32,0 |
| Đồng Nai | 604,9 | 670,8 | 672,7 | 691,6 | 701,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 162,1 | 168,3 | 170,8 | 178,2 | 187,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 94,8 | 95,6 | 93,8 | 93,1 | 91,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **21796,0** | **24534,6** | **25248,8** | **25475,0** | **25924,9** |
| Long An | 2333,3 | 2687,3 | 2838,5 | 2889,8 | 2953,1 |
| Tiền Giang | 1336,3 | 1385,4 | 1363,6 | 1384,8 | 1360,2 |
| Bến Tre | 370,3 | 378,4 | 334,2 | 321,6 | 281,4 |
| Trà Vinh | 1183,0 | 1284,2 | 1303,2 | 1356,6 | 1383,8 |
| Vĩnh Long | 931,7 | 1082,9 | 1066,3 | 1089,8 | 1097,5 |
| Đồng Tháp | 2832,0 | 3085,2 | 3366,0 | 3336,4 | 3429,5 |
| An Giang | 3721,5 | 4017,4 | 4103,3 | 4100,4 | 4142,6 |
| Kiên Giang | 3497,3 | 4287,4 | 4472,5 | 4532,9 | 4663,9 |
| Cần Thơ | 1201,7 | 1325,3 | 1376,5 | 1373,2 | 1410,8 |
| Hậu Giang | 1098,5 | 1190,2 | 1201,7 | 1217,9 | 1297,0 |
| Sóc Trăng | 1980,9 | 2265,9 | 2235,9 | 2280,0 | 2311,1 |
| Bạc Liêu | 810,2 | 987,3 | 1018,8 | 1037,8 | 1057,5 |
| Cà Mau | 499,3 | 557,7 | 568,3 | 553,8 | 536,5 |

# 168 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
*Production of cereals per capita by province*

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **513,4** | **548,7** | **548,5** | **553,1** | **550,6** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **365,5** | **359,9** | **344,8** | **346,5** | **342,8** |
| Hà Nội | 187,8 | 190,4 | 180,1 | 179,5 | 176,5 |
| Vĩnh Phúc | 385,8 | 347,8 | 362,9 | 379,7 | 375,2 |
| Bắc Ninh | 433,0 | 434,6 | 399,3 | 404,0 | 401,2 |
| Quảng Ninh | 201,6 | 203,1 | 196,1 | 195,1 | 193,0 |
| Hải Dương | 455,6 | 460,5 | 434,3 | 433,1 | 429,1 |
| Hải Phòng | 268,7 | 262,1 | 258,7 | 252,3 | 246,6 |
| Hưng Yên | 494,9 | 501,8 | 475,8 | 463,4 | 454,8 |
| Thái Bình | 646,4 | 621,1 | 614,0 | 624,2 | 629,7 |
| Hà Nam | 584,0 | 594,1 | 549,6 | 556,8 | 564,7 |
| Nam Định | 531,4 | 519,7 | 506,8 | 518,2 | 516,0 |
| Ninh Bình | 564,4 | 554,2 | 520,3 | 540,6 | 526,1 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **413,9** | **448,7** | **447,7** | **448,4** | **444,3** |
| Hà Giang | 450,7 | 489,9 | 494,9 | 489,9 | 487,8 |
| Cao Bằng | 471,8 | 485,6 | 496,2 | 490,4 | 502,5 |
| Bắc Kạn | 509,1 | 551,8 | 570,8 | 573,4 | 595,4 |
| Tuyên Quang | 455,5 | 442,1 | 451,8 | 442,3 | 456,5 |
| Lào Cai | 363,8 | 401,7 | 410,3 | 400,1 | 417,3 |
| Yên Bái | 333,8 | 356,8 | 365,4 | 365,0 | 379,0 |
| Thái Nguyên | 366,8 | 386,2 | 384,6 | 379,4 | 391,1 |
| Lạng Sơn | 401,3 | 411,4 | 418,1 | 413,0 | 415,1 |
| Bắc Giang | 410,8 | 418,3 | 388,0 | 410,0 | 404,5 |
| Phú Thọ | 335,3 | 339,6 | 343,4 | 339,5 | 335,8 |
| Điện Biên | 443,9 | 441,6 | 446,2 | 458,5 | 458,0 |
| Lai Châu | 438,4 | 450,2 | 452,3 | 457,0 | 466,5 |
| Sơn La | 513,6 | 731,9 | 726,6 | 721,0 | 645,4 |
| Hòa Bình | 427,2 | 448,3 | 442,8 | 449,3 | 435,5 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **369,8** | **393,7** | **386,5** | **404,5** | **396,1** |
| Thanh Hóa | 473,4 | 489,4 | 474,5 | 497,1 | 489,1 |
| Nghệ An | 363,0 | 395,6 | 385,4 | 396,9 | 397,5 |
| Hà Tĩnh | 360,0 | 406,5 | 405,0 | 427,2 | 439,0 |
| Quảng Bình | 299,3 | 330,9 | 317,4 | 344,5 | 342,5 |
| Quảng Trị | 367,8 | 411,9 | 381,1 | 437,9 | 405,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 266,9 | 274,8 | 259,5 | 285,7 | 285,4 |

# 168 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

*(Cont.) Production of cereals per capita by province*

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 49,4 | 39,9 | 34,8 | 35,6 | 32,5 |
| Quảng Nam | 328,2 | 349,1 | 338,9 | 357,8 | 350,3 |
| Quảng Ngãi | 363,5 | 375,8 | 379,0 | 386,8 | 388,1 |
| Bình Định | 451,5 | 464,4 | 433,3 | 459,6 | 468,5 |
| Phú Yên | 419,7 | 420,2 | 438,2 | 436,1 | 446,8 |
| Khánh Hòa | 208,7 | 220,4 | 229,4 | 230,8 | 175,6 |
| Ninh Thuận | 413,2 | 502,3 | 524,9 | 553,1 | 469,1 |
| Bình Thuận | 549,0 | 617,9 | 632,1 | 659,6 | 643,4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **427,0** | **442,8** | **450,7** | **465,4** | **447,1** |
| Kon Tum | 240,0 | 238,0 | 233,3 | 228,4 | 231,9 |
| Gia Lai | 406,3 | 403,4 | 399,4 | 411,3 | 395,3 |
| Đắk Lắk | 609,2 | 617,6 | 647,9 | 681,4 | 651,9 |
| Đắk Nông | 612,8 | 679,3 | 695,4 | 714,7 | 679,6 |
| Lâm Đồng | 176,9 | 204,0 | 192,9 | 188,3 | 182,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **119,3** | **121,6** | **117,0** | **115,7** | **115,5** |
| Bình Phước | 75,4 | 72,4 | 69,8 | 65,4 | 65,5 |
| Tây Ninh | 716,7 | 738,0 | 701,3 | 696,0 | 709,5 |
| Bình Dương | 24,7 | 22,2 | 21,0 | 18,6 | 16,4 |
| Đồng Nai | 234,9 | 247,0 | 242,6 | 243,6 | 241,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 160,2 | 162,0 | 163,2 | 168,2 | 174,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 12,8 | 12,5 | 12,0 | 11,7 | 11,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1269,1** | **1410,1** | **1447,0** | **1454,2** | **1473,8** |
| Long An | 1617,2 | 1840,2 | 1931,1 | 1956,1 | 1989,1 |
| Tiền Giang | 796,4 | 818,6 | 800,5 | 807,0 | 786,8 |
| Bến Tre | 294,7 | 300,6 | 265,1 | 254,8 | 222,7 |
| Trà Vinh | 1175,1 | 1261,4 | 1272,8 | 1318,0 | 1337,5 |
| Vĩnh Long | 907,6 | 1046,8 | 1027,5 | 1046,4 | 1050,2 |
| Đồng Tháp | 1696,2 | 1841,7 | 2005,5 | 1984,4 | 2036,2 |
| An Giang | 1731,8 | 1865,3 | 1905,5 | 1902,1 | 1919,4 |
| Kiên Giang | 2057,6 | 2482,9 | 2578,8 | 2596,9 | 2648,4 |
| Cần Thơ | 1005,5 | 1091,6 | 1120,5 | 1109,0 | 1130,4 |
| Hậu Giang | 1444,6 | 1543,7 | 1568,4 | 1585,1 | 1683,5 |
| Sóc Trăng | 1526,7 | 1738,9 | 1713,8 | 1743,5 | 1763,3 |
| Bạc Liêu | 938,5 | 1130,2 | 1166,2 | 1182,2 | 1199,0 |
| Cà Mau | 412,6 | 458,4 | 468,0 | 455,3 | 440,1 |

# 169 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
## *Planted area and production of paddy*

| | Diện tích - *Planted area* | | | | Sản lượng - *Production* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
| | | Lúa đông xuân *Spring paddy* | Lúa hè thu *Autumn paddy* | Lúa mùa *Winter paddy* | | Lúa đông xuân *Spring paddy* | Lúa hè thu *Autumn paddy* | Lúa mùa *Winter paddy* |
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| 2005 | 7329,2 | 2942,1 | 2349,3 | 2037,8 | 35832,9 | 17331,6 | 10436,2 | 8065,1 |
| 2006 | 7324,8 | 2995,5 | 2317,4 | 2011,9 | 35849,5 | 17588,2 | 9693,9 | 8567,4 |
| 2007 | 7207,4 | 2988,4 | 2203,5 | 2015,5 | 35942,7 | 17024,1 | 10140,8 | 8777,8 |
| 2008 | 7400,2 | 3013,1 | 2368,7 | 2018,4 | 38729,8 | 18326,9 | 11395,7 | 9007,2 |
| 2009 | 7437,2 | 3060,9 | 2358,4 | 2017,9 | 38950,2 | 18695,8 | 11212,2 | 9042,2 |
| 2010 | 7489,4 | 3085,9 | 2436,0 | 1967,5 | 40005,6 | 19216,8 | 11686,1 | 9102,7 |
| 2011 | 7655,4 | 3096,8 | 2589,5 | 1969,1 | 42398,5 | 19778,3 | 13402,9 | 9217,3 |
| 2012 | 7761,2 | 3124,3 | 2659,1 | 1977,8 | 43737,8 | 20291,9 | 13958,0 | 9487,9 |
| 2013 | 7902,5 | 3105,6 | 2810,8 | 1986,1 | 44039,1 | 20069,7 | 14623,4 | 9346,0 |
| 2014 | 7816,2 | 3116,5 | 2734,1 | 1965,6 | 44974,6 | 20850,5 | 14479,2 | 9644,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 7834,9 | 3112,4 | 2785,1 | 1937,4 | 45215,6 | 20691,7 | 14991,7 | 9532,2 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | | | |
| 2005 | 98,4 | 98,8 | 99,3 | 97,0 | 99,1 | 101,5 | 100,1 | 93,3 |
| 2006 | 99,9 | 101,8 | 98,6 | 98,7 | 100,0 | 101,5 | 92,9 | 106,2 |
| 2007 | 98,4 | 99,8 | 95,1 | 100,2 | 100,3 | 96,8 | 104,6 | 102,5 |
| 2008 | 102,7 | 100,8 | 107,5 | 100,1 | 107,8 | 107,7 | 112,4 | 102,6 |
| 2009 | 100,5 | 101,6 | 99,6 | 100,0 | 100,6 | 102,0 | 98,4 | 100,4 |
| 2010 | 100,7 | 100,8 | 103,3 | 97,5 | 102,7 | 102,8 | 104,2 | 100,7 |
| 2011 | 102,2 | 100,4 | 106,3 | 100,1 | 106,0 | 102,9 | 114,7 | 101,3 |
| 2012 | 101,4 | 100,9 | 102,7 | 100,4 | 103,2 | 102,6 | 104,1 | 102,9 |
| 2013 | 101,8 | 99,4 | 105,7 | 100,4 | 100,7 | 98,9 | 104,8 | 98,5 |
| 2014 | 98,9 | 100,4 | 97,3 | 99,0 | 102,1 | 103,9 | 99,0 | 103,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,2 | 99,9 | 101,9 | 98,6 | 100,5 | 99,2 | 103,5 | 98,8 |

# 170 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
*Planted area of paddy by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **7489,4** | **7761,2** | **7902,5** | **7816,2** | **7834,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1150,1** | **1138,7** | **1129,9** | **1122,7** | **1110,4** |
| Hà Nội | 204,7 | 205,4 | 204,3 | 202,8 | 200,5 |
| Vĩnh Phúc | 59,3 | 59,4 | 59,0 | 58,6 | 58,4 |
| Bắc Ninh | 74,3 | 72,6 | 72,5 | 72,7 | 71,9 |
| Quảng Ninh | 44,7 | 43,6 | 43,0 | 43,1 | 42,5 |
| Hải Dương | 127,5 | 126,4 | 125,9 | 125,0 | 122,7 |
| Hải Phòng | 80,9 | 79,2 | 78,2 | 77,1 | 75,8 |
| Hưng Yên | 81,9 | 81,8 | 80,7 | 78,9 | 77,5 |
| Thái Bình | 166,4 | 162,8 | 161,8 | 161,8 | 160,6 |
| Hà Nam | 70,3 | 69,0 | 68,2 | 67,4 | 66,8 |
| Nam Định | 159,0 | 157,3 | 155,4 | 154,9 | 154,4 |
| Ninh Bình | 81,1 | 81,2 | 80,9 | 80,4 | 79,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **666,4** | **678,0** | **689,2** | **689,2** | **684,3** |
| Hà Giang | 36,5 | 37,4 | 37,4 | 37,4 | 36,8 |
| Cao Bằng | 30,5 | 30,7 | 30,4 | 30,4 | 30,5 |
| Bắc Kạn | 21,8 | 22,3 | 23,0 | 24,0 | 24,6 |
| Tuyên Quang | 45,4 | 45,8 | 45,9 | 45,6 | 45,6 |
| Lào Cai | 29,7 | 30,6 | 30,5 | 30,8 | 30,7 |
| Yên Bái | 41,0 | 40,4 | 40,5 | 40,9 | 41,3 |
| Thái Nguyên | 69,8 | 72,6 | 72,2 | 72,5 | 72,4 |
| Lạng Sơn | 49,6 | 50,3 | 50,8 | 50,7 | 49,8 |
| Bắc Giang | 112,2 | 112,1 | 111,6 | 112,8 | 111,5 |
| Phú Thọ | 68,8 | 69,2 | 69,8 | 69,6 | 69,4 |
| Điện Biên | 46,4 | 48,3 | 49,0 | 49,4 | 49,4 |
| Lai Châu | 30,3 | 28,8 | 30,3 | 30,4 | 30,9 |
| Sơn La | 44,6 | 48,2 | 56,7 | 54,3 | 52,1 |
| Hòa Bình | 39,8 | 41,3 | 41,1 | 40,4 | 39,3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **1214,1** | **1236,4** | **1230,4** | **1243,8** | **1220,5** |
| Thanh Hóa | 253,6 | 256,7 | 256,3 | 258,6 | 257,0 |
| Nghệ An | 183,4 | 186,1 | 184,2 | 187,9 | 186,6 |
| Hà Tĩnh | 99,1 | 99,3 | 98,7 | 101,1 | 101,7 |
| Quảng Bình | 52,1 | 53,4 | 53,5 | 54,2 | 54,1 |
| Quảng Trị | 48,1 | 49,0 | 50,1 | 50,2 | 47,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 53,7 | 53,8 | 53,7 | 53,7 | 54,4 |

# 170 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
*(Cont.) Planted area of paddy by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 7,3 | 5,9 | 5,4 | 5,5 | 5,4 |
| Quảng Nam | 85,3 | 88,6 | 87,9 | 87,4 | 88,5 |
| Quảng Ngãi | 72,7 | 73,5 | 74,8 | 73,8 | 75,7 |
| Bình Định | 113,1 | 111,2 | 102,5 | 106,3 | 105,7 |
| Phú Yên | 56,5 | 57,1 | 57,8 | 57,0 | 57,2 |
| Khánh Hòa | 44,2 | 47,1 | 46,6 | 45,6 | 34,2 |
| Ninh Thuận | 37,8 | 41,5 | 43,6 | 42,8 | 37,3 |
| Bình Thuận | 107,2 | 113,2 | 115,3 | 119,7 | 115,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **217,8** | **229,7** | **232,4** | **237,8** | **238,0** |
| Kon Tum | 22,4 | 23,3 | 23,4 | 23,6 | 24,4 |
| Gia Lai | 70,4 | 73,4 | 74,0 | 75,2 | 75,2 |
| Đắk Lắk | 80,1 | 87,4 | 90,3 | 94,4 | 94,0 |
| Đắk Nông | 11,1 | 12,3 | 12,3 | 12,6 | 12,6 |
| Lâm Đồng | 33,8 | 33,3 | 32,4 | 32,0 | 31,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **295,1** | **294,4** | **280,3** | **273,2** | **273,2** |
| Bình Phước | 14,6 | 14,6 | 13,6 | 13,0 | 12,8 |
| Tây Ninh | 154,2 | 155,3 | 146,3 | 142,2 | 144,5 |
| Bình Dương | 10,1 | 9,6 | 9,3 | 8,3 | 7,6 |
| Đồng Nai | 69,4 | 68,4 | 66,2 | 65,3 | 63,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 22,4 | 24,1 | 23,5 | 23,5 | 24,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 24,4 | 22,4 | 21,4 | 20,9 | 20,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **3945,9** | **4184,0** | **4340,3** | **4249,5** | **4308,5** |
| Long An | 471,1 | 499,6 | 527,7 | 519,2 | 525,1 |
| Tiền Giang | 244,0 | 241,4 | 235,6 | 230,6 | 224,7 |
| Bến Tre | 80,2 | 75,8 | 72,2 | 66,6 | 63,0 |
| Trà Vinh | 232,7 | 227,4 | 235,6 | 235,8 | 237,3 |
| Vĩnh Long | 170,0 | 185,9 | 181,9 | 180,2 | 180,5 |
| Đồng Tháp | 465,1 | 487,6 | 541,8 | 528,6 | 546,0 |
| An Giang | 586,6 | 625,1 | 641,4 | 625,8 | 644,2 |
| Kiên Giang | 642,7 | 725,1 | 770,4 | 753,6 | 769,5 |
| Cần Thơ | 209,4 | 228,2 | 236,6 | 232,3 | 237,9 |
| Hậu Giang | 210,7 | 214,1 | 212,0 | 205,3 | 207,0 |
| Sóc Trăng | 349,6 | 365,9 | 373,5 | 363,9 | 367,0 |
| Bạc Liêu | 158,3 | 178,7 | 181,8 | 180,2 | 180,8 |
| Cà Mau | 125,5 | 129,2 | 129,8 | 127,4 | 125,5 |

# 171 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
*Yield of paddy by province*

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **53,4** | **56,4** | **55,7** | **57,5** | **57,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **59,2** | **60,4** | **58,9** | **60,2** | **60,6** |
| Hà Nội | 55,0 | 58,5 | 56,6 | 58,0 | 58,4 |
| Vĩnh Phúc | 53,0 | 50,5 | 52,3 | 56,5 | 55,8 |
| Bắc Ninh | 59,2 | 62,5 | 58,5 | 60,4 | 62,0 |
| Quảng Ninh | 46,7 | 49,7 | 48,9 | 49,0 | 49,6 |
| Hải Dương | 59,4 | 61,9 | 58,8 | 59,4 | 60,3 |
| Hải Phòng | 60,0 | 61,9 | 62,7 | 62,9 | 63,1 |
| Hưng Yên | 62,8 | 64,6 | 62,2 | 62,1 | 62,0 |
| Thái Bình | 66,4 | 65,1 | 65,1 | 65,6 | 66,3 |
| Hà Nam | 59,4 | 61,5 | 57,9 | 59,6 | 60,8 |
| Nam Định | 59,9 | 59,4 | 58,9 | 60,5 | 60,6 |
| Ninh Bình | 59,9 | 60,4 | 57,0 | 60,2 | 59,9 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **46,3** | **48,2** | **47,4** | **48,5** | **48,7** |
| Hà Giang | 53,2 | 54,3 | 55,3 | 55,6 | 55,4 |
| Cao Bằng | 41,2 | 40,1 | 41,3 | 41,7 | 42,4 |
| Bắc Kạn | 43,0 | 46,8 | 46,7 | 46,7 | 48,4 |
| Tuyên Quang | 57,7 | 58,2 | 58,1 | 58,2 | 58,4 |
| Lào Cai | 42,6 | 47,2 | 48,2 | 48,2 | 48,9 |
| Yên Bái | 45,4 | 48,9 | 49,0 | 49,5 | 50,2 |
| Thái Nguyên | 48,7 | 50,6 | 50,3 | 50,5 | 52,2 |
| Lạng Sơn | 40,0 | 40,3 | 41,0 | 42,0 | 42,3 |
| Bắc Giang | 53,3 | 56,1 | 52,7 | 55,5 | 55,7 |
| Phú Thọ | 51,2 | 54,3 | 54,4 | 54,0 | 53,4 |
| Điện Biên | 33,4 | 32,7 | 33,0 | 34,5 | 35,4 |
| Lai Châu | 38,5 | 41,5 | 41,7 | 42,0 | 42,9 |
| Sơn La | 33,0 | 33,8 | 32,0 | 33,8 | 33,5 |
| Hòa Bình | 48,4 | 52,5 | 50,0 | 53,2 | 50,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **50,7** | **54,4** | **53,6** | **56,6** | **56,2** |
| Thanh Hóa | 55,1 | 57,8 | 55,9 | 58,6 | 57,4 |
| Nghệ An | 45,2 | 52,1 | 50,5 | 53,9 | 52,7 |
| Hà Tĩnh | 41,8 | 48,6 | 48,5 | 50,6 | 51,3 |
| Quảng Bình | 45,0 | 49,1 | 47,1 | 51,2 | 50,9 |
| Quảng Trị | 44,3 | 49,1 | 44,7 | 51,5 | 50,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 53,1 | 55,6 | 53,1 | 59,1 | 58,7 |

# 171 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
*(Cont.) Yield of paddy by province*

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 56,3 | 59,8 | 58,0 | 61,6 | 58,0 |
| Quảng Nam | 48,4 | 50,5 | 50,1 | 53,4 | 52,1 |
| Quảng Ngãi | 53,8 | 55,3 | 55,1 | 57,2 | 56,5 |
| Bình Định | 56,0 | 58,6 | 59,2 | 61,1 | 62,6 |
| Phú Yên | 61,4 | 60,6 | 62,9 | 64,0 | 65,9 |
| Khánh Hòa | 52,3 | 52,3 | 55,4 | 57,3 | 58,2 |
| Ninh Thuận | 49,7 | 57,1 | 56,7 | 62,5 | 61,5 |
| Bình Thuận | 50,0 | 54,8 | 55,4 | 56,3 | 57,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **47,8** | **49,6** | **49,5** | **52,4** | **51,0** |
| Kon Tum | 34,7 | 36,0 | 35,8 | 36,3 | 37,3 |
| Gia Lai | 44,0 | 45,3 | 44,7 | 46,6 | 44,3 |
| Đắk Lắk | 56,3 | 56,1 | 56,9 | 61,2 | 59,4 |
| Đắk Nông | 55,7 | 55,8 | 54,1 | 58,3 | 57,9 |
| Lâm Đồng | 42,0 | 49,0 | 48,2 | 49,4 | 49,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **44,8** | **47,5** | **48,0** | **49,4** | **50,3** |
| Bình Phước | 31,5 | 32,3 | 33,0 | 32,8 | 33,4 |
| Tây Ninh | 47,9 | 50,1 | 50,7 | 52,1 | 52,7 |
| Bình Dương | 38,4 | 39,5 | 39,8 | 41,1 | 41,2 |
| Đồng Nai | 46,5 | 50,1 | 50,2 | 51,7 | 52,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 37,7 | 41,4 | 42,2 | 44,9 | 47,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 37,6 | 41,5 | 42,2 | 42,4 | 43,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **54,7** | **58,1** | **57,6** | **59,4** | **59,6** |
| Long An | 48,9 | 53,3 | 53,4 | 55,1 | 55,7 |
| Tiền Giang | 54,1 | 56,8 | 57,2 | 59,4 | 59,8 |
| Bến Tre | 45,7 | 49,5 | 45,9 | 47,9 | 44,3 |
| Trà Vinh | 49,7 | 55,3 | 54,1 | 56,3 | 57,1 |
| Vĩnh Long | 54,6 | 58,1 | 58,5 | 60,3 | 60,6 |
| Đồng Tháp | 60,4 | 62,6 | 61,4 | 62,4 | 62,2 |
| An Giang | 62,3 | 63,1 | 62,7 | 64,3 | 63,3 |
| Kiên Giang | 54,4 | 59,1 | 58,0 | 60,1 | 60,6 |
| Cần Thơ | 57,1 | 57,8 | 57,9 | 58,9 | 59,1 |
| Hậu Giang | 51,7 | 55,1 | 56,2 | 58,7 | 61,7 |
| Sóc Trăng | 56,3 | 61,5 | 59,4 | 62,3 | 62,5 |
| Bạc Liêu | 51,1 | 55,2 | 56,0 | 57,5 | 58,5 |
| Cà Mau | 39,7 | 43,0 | 43,6 | 43,3 | 42,6 |

# 172 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
*Production of paddy by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **40005,6** | **43737,8** | **44039,1** | **44974,6** | **45215,6** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **6805,4** | **6881,3** | **6655,4** | **6759,8** | **6734,5** |
| Hà Nội | 1125,1 | 1202,4 | 1156,5 | 1175,5 | 1171,3 |
| Vĩnh Phúc | 314,3 | 299,8 | 308,4 | 331,2 | 326,1 |
| Bắc Ninh | 440,1 | 453,4 | 424,2 | 439,4 | 445,7 |
| Quảng Ninh | 208,6 | 216,5 | 210,4 | 211,3 | 210,6 |
| Hải Dương | 757,9 | 782,3 | 739,8 | 742,6 | 740,0 |
| Hải Phòng | 485,5 | 490,1 | 490,2 | 484,7 | 478,3 |
| Hưng Yên | 514,6 | 528,6 | 502,1 | 489,6 | 480,5 |
| Thái Bình | 1104,4 | 1059,5 | 1053,2 | 1061,9 | 1065,2 |
| Hà Nam | 417,4 | 424,5 | 395,1 | 401,6 | 406,2 |
| Nam Định | 952,0 | 933,8 | 914,6 | 937,7 | 935,2 |
| Ninh Bình | 485,5 | 490,4 | 460,9 | 484,3 | 475,4 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **3087,8** | **3271,1** | **3265,6** | **3341,1** | **3334,4** |
| Hà Giang | 194,2 | 202,9 | 206,9 | 207,9 | 203,9 |
| Cao Bằng | 125,8 | 123,1 | 125,6 | 126,9 | 129,4 |
| Bắc Kạn | 93,7 | 104,4 | 107,3 | 112,1 | 119,0 |
| Tuyên Quang | 261,8 | 266,7 | 266,6 | 265,4 | 266,1 |
| Lào Cai | 126,4 | 144,3 | 146,9 | 148,4 | 150,0 |
| Yên Bái | 186,1 | 197,7 | 198,5 | 202,4 | 207,5 |
| Thái Nguyên | 339,8 | 367,4 | 363,0 | 365,9 | 378,1 |
| Lạng Sơn | 198,3 | 202,8 | 208,1 | 212,9 | 210,5 |
| Bắc Giang | 597,8 | 629,1 | 588,6 | 626,6 | 621,5 |
| Phú Thọ | 352,3 | 375,5 | 379,6 | 376,0 | 370,3 |
| Điện Biên | 155,1 | 157,9 | 161,6 | 170,6 | 174,7 |
| Lai Châu | 116,7 | 119,4 | 126,2 | 127,7 | 132,6 |
| Sơn La | 147,1 | 162,9 | 181,3 | 183,3 | 174,4 |
| Hòa Bình | 192,7 | 217,0 | 205,4 | 215,0 | 196,4 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **6152,0** | **6727,2** | **6599,7** | **7034,0** | **6860,5** |
| Thanh Hóa | 1396,6 | 1482,5 | 1431,5 | 1516,5 | 1475,3 |
| Nghệ An | 828,6 | 969,8 | 930,1 | 1012,5 | 982,5 |
| Hà Tĩnh | 414,4 | 482,3 | 479,0 | 511,4 | 521,7 |
| Quảng Bình | 234,7 | 262,4 | 251,9 | 277,4 | 275,4 |
| Quảng Trị | 213,0 | 240,6 | 224,1 | 258,7 | 239,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 285,2 | 299,0 | 284,9 | 317,1 | 319,3 |

# 172 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of paddy by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 41,1 | 35,3 | 31,3 | 33,9 | 31,3 |
| Quảng Nam | 412,7 | 447,3 | 440,3 | 466,9 | 461,2 |
| Quảng Ngãi | 391,2 | 406,8 | 412,3 | 422,5 | 427,5 |
| Bình Định | 633,2 | 651,8 | 606,8 | 649,7 | 662,1 |
| Phú Yên | 346,8 | 346,0 | 363,8 | 365,0 | 377,2 |
| Khánh Hòa | 231,0 | 246,5 | 258,0 | 261,3 | 199,0 |
| Ninh Thuận | 188,0 | 236,8 | 247,1 | 267,7 | 229,5 |
| Bình Thuận | 535,5 | 620,1 | 638,6 | 673,4 | 659,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1042,1** | **1138,8** | **1151,2** | **1245,0** | **1213,3** |
| Kon Tum | 77,7 | 83,8 | 83,7 | 85,6 | 91,1 |
| Gia Lai | 310,1 | 332,6 | 330,5 | 350,1 | 333,1 |
| Đắk Lắk | 450,7 | 490,6 | 514,1 | 577,8 | 558,0 |
| Đắk Nông | 61,8 | 68,6 | 66,6 | 73,5 | 73,0 |
| Lâm Đồng | 141,8 | 163,2 | 156,3 | 158,0 | 158,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1322,7** | **1398,6** | **1346,1** | **1349,1** | **1373,2** |
| Bình Phước | 46,0 | 47,2 | 44,9 | 42,6 | 42,7 |
| Tây Ninh | 738,8 | 778,1 | 742,3 | 740,9 | 761,0 |
| Bình Dương | 38,8 | 37,9 | 37,0 | 34,1 | 31,3 |
| Đồng Nai | 322,9 | 342,7 | 332,5 | 337,3 | 334,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 84,5 | 99,7 | 99,1 | 105,6 | 115,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 91,7 | 93,0 | 90,3 | 88,6 | 87,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **21595,6** | **24320,8** | **25021,1** | **25245,6** | **25699,7** |
| Long An | 2304,8 | 2663,5 | 2816,1 | 2860,6 | 2924,1 |
| Tiền Giang | 1320,6 | 1370,0 | 1348,7 | 1370,3 | 1344,4 |
| Bến Tre | 366,8 | 375,0 | 331,6 | 318,9 | 278,8 |
| Trà Vinh | 1156,0 | 1258,0 | 1274,8 | 1326,9 | 1353,9 |
| Vĩnh Long | 928,9 | 1079,6 | 1063,7 | 1087,2 | 1094,7 |
| Đồng Tháp | 2807,0 | 3051,8 | 3327,0 | 3300,0 | 3394,2 |
| An Giang | 3653,1 | 3941,6 | 4021,4 | 4022,9 | 4078,0 |
| Kiên Giang | 3497,1 | 4287,1 | 4471,8 | 4532,2 | 4662,6 |
| Cần Thơ | 1196,7 | 1319,8 | 1370,3 | 1367,7 | 1405,3 |
| Hậu Giang | 1090,2 | 1179,9 | 1191,3 | 1204,6 | 1277,5 |
| Sóc Trăng | 1966,6 | 2251,8 | 2220,0 | 2265,3 | 2294,7 |
| Bạc Liêu | 809,5 | 986,7 | 1017,9 | 1037,0 | 1056,8 |
| Cà Mau | 498,3 | 556,0 | 566,5 | 552,0 | 534,7 |

# 173 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
*Planted area of spring paddy by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **3085,9** | **3124,3** | **3105,6** | **3116,5** | **3112,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **568,7** | **565,2** | **561,3** | **557,9** | **552,6** |
| Hà Nội | 101,8 | 102,7 | 102,3 | 101,6 | 101,0 |
| Vĩnh Phúc | 30,9 | 31,1 | 30,9 | 30,8 | 30,8 |
| Bắc Ninh | 37,1 | 36,5 | 36,4 | 36,3 | 36,0 |
| Quảng Ninh | 17,8 | 17,2 | 17,2 | 17,2 | 17,0 |
| Hải Dương | 64,1 | 63,6 | 63,4 | 63,0 | 61,8 |
| Hải Phòng | 39,2 | 38,5 | 38,0 | 37,5 | 36,7 |
| Hưng Yên | 40,6 | 40,7 | 40,4 | 39,5 | 38,7 |
| Thái Bình | 82,7 | 81,1 | 80,5 | 80,5 | 79,7 |
| Hà Nam | 34,8 | 34,2 | 33,8 | 33,4 | 33,1 |
| Nam Định | 78,1 | 77,7 | 76,5 | 76,3 | 76,1 |
| Ninh Bình | 41,6 | 41,9 | 41,9 | 41,8 | 41,7 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **236,5** | **245,6** | **248,0** | **250,1** | **251,5** |
| Hà Giang | 9,3 | 9,9 | 9,7 | 9,5 | 9,6 |
| Cao Bằng | 3,0 | 3,2 | 3,4 | 3,3 | 3,3 |
| Bắc Kạn | 7,4 | 7,7 | 7,9 | 8,7 | 9,1 |
| Tuyên Quang | 19,7 | 20,1 | 20,3 | 20,1 | 20,2 |
| Lào Cai | 9,1 | 9,8 | 9,8 | 9,9 | 10,0 |
| Yên Bái | 17,4 | 18,2 | 18,7 | 19,0 | 19,4 |
| Thái Nguyên | 28,3 | 30,2 | 30,1 | 30,4 | 30,5 |
| Lạng Sơn | 15,4 | 16,1 | 16,1 | 16,1 | 15,4 |
| Bắc Giang | 52,9 | 53,2 | 53,2 | 53,8 | 53,6 |
| Phú Thọ | 35,5 | 36,7 | 36,7 | 37,0 | 37,2 |
| Điện Biên | 7,9 | 8,2 | 8,3 | 8,5 | 8,8 |
| Lai Châu | 5,4 | 5,7 | 6,1 | 6,2 | 6,4 |
| Sơn La | 9,5 | 10,1 | 11,1 | 11,4 | 11,6 |
| Hòa Bình | 15,7 | 16,5 | 16,6 | 16,2 | 16,4 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **561,6** | **572,0** | **575,1** | **586,2** | **585,7** |
| Thanh Hóa | 121,3 | 122,6 | 122,5 | 124,0 | 124,6 |
| Nghệ An | 87,5 | 88,7 | 88,7 | 90,2 | 91,7 |
| Hà Tĩnh | 53,6 | 54,8 | 55,4 | 56,6 | 57,9 |
| Quảng Bình | 28,3 | 28,9 | 29,0 | 29,6 | 30,1 |
| Quảng Trị | 23,8 | 24,7 | 25,4 | 25,6 | 25,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 27,5 | 27,4 | 27,6 | 27,7 | 27,9 |

# 173 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
*(Cont.) Planted area of spring paddy by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 4,0 | 3,2 | 2,9 | 3,0 | 2,9 |
| Quảng Nam | 42,3 | 43,3 | 43,1 | 43,6 | 43,5 |
| Quảng Ngãi | 37,0 | 37,6 | 38,9 | 38,6 | 39,3 |
| Bình Định | 47,7 | 47,7 | 45,7 | 47,8 | 48,1 |
| Phú Yên | 26,1 | 26,3 | 26,9 | 26,9 | 26,9 |
| Khánh Hòa | 19,5 | 19,9 | 20,4 | 20,7 | 20,0 |
| Ninh Thuận | 13,1 | 14,3 | 15,0 | 16,0 | 12,8 |
| Bình Thuận | 29,9 | 32,6 | 33,6 | 35,9 | 34,4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **75,2** | **80,7** | **80,1** | **85,6** | **84,8** |
| Kon Tum | 6,5 | 6,9 | 7,1 | 7,2 | 7,6 |
| Gia Lai | 24,0 | 25,4 | 25,7 | 26,3 | 26,3 |
| Đắk Lắk | 29,8 | 33,0 | 32,4 | 36,9 | 35,7 |
| Đắk Nông | 4,1 | 4,5 | 4,4 | 4,6 | 4,7 |
| Lâm Đồng | 10,8 | 10,9 | 10,5 | 10,6 | 10,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **79,3** | **80,6** | **76,7** | **74,0** | **75,5** |
| Bình Phước | 2,9 | 3,6 | 3,3 | 3,3 | 3,2 |
| Tây Ninh | 45,9 | 47,6 | 44,6 | 42,6 | 44,4 |
| Bình Dương | 2,7 | 2,9 | 2,8 | 2,6 | 2,4 |
| Đồng Nai | 15,8 | 14,7 | 14,5 | 14,5 | 14,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 5,4 | 5,4 | 5,4 | 5,4 | 6,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 6,6 | 6,4 | 6,1 | 5,6 | 4,9 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1564,6** | **1580,2** | **1564,4** | **1562,7** | **1562,3** |
| Long An | 251,1 | 262,1 | 232,7 | 235,5 | 233,9 |
| Tiền Giang | 81,9 | 80,6 | 79,3 | 77,4 | 75,1 |
| Bến Tre | 21,1 | 20,0 | 19,0 | 18,1 | 17,2 |
| Trà Vinh | 59,5 | 58,2 | 64,5 | 66,4 | 68,9 |
| Vĩnh Long | 66,9 | 63,8 | 63,5 | 61,5 | 61,0 |
| Đồng Tháp | 207,7 | 208,3 | 208,2 | 207,4 | 204,9 |
| An Giang | 234,2 | 235,9 | 238,1 | 237,5 | 238,6 |
| Kiên Giang | 283,9 | 292,2 | 300,6 | 305,9 | 307,3 |
| Cần Thơ | 89,8 | 87,8 | 88,0 | 88,0 | 87,3 |
| Hậu Giang | 84,3 | 77,9 | 79,9 | 77,5 | 80,0 |
| Sóc Trăng | 139,6 | 138,8 | 141,3 | 141,3 | 141,5 |
| Bạc Liêu | 44,6 | 54,6 | 49,3 | 46,2 | 46,6 |

# 174 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
*Yield of spring paddy by province*

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **62,3** | **64,9** | **64,6** | **66,9** | **66,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **63,2** | **66,2** | **65,7** | **65,5** | **65,8** |
| Hà Nội | 58,0 | 61,8 | 61,2 | 61,1 | 61,1 |
| Vĩnh Phúc | 55,3 | 59,3 | 60,3 | 60,4 | 59,8 |
| Bắc Ninh | 64,5 | 68,8 | 67,0 | 63,1 | 65,9 |
| Quảng Ninh | 50,6 | 54,3 | 53,4 | 54,2 | 54,9 |
| Hải Dương | 60,5 | 65,7 | 63,5 | 63,6 | 64,5 |
| Hải Phòng | 63,8 | 69,1 | 69,1 | 69,1 | 69,4 |
| Hưng Yên | 63,9 | 68,2 | 67,6 | 66,6 | 66,1 |
| Thái Bình | 70,6 | 71,7 | 71,5 | 71,7 | 71,6 |
| Hà Nam | 63,7 | 66,1 | 66,4 | 65,8 | 66,5 |
| Nam Định | 68,2 | 68,9 | 69,0 | 69,1 | 69,2 |
| Ninh Bình | 64,2 | 65,0 | 65,3 | 65,8 | 66,0 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **54,0** | **56,3** | **56,6** | **56,1** | **56,6** |
| Hà Giang | 52,4 | 52,9 | 55,9 | 55,9 | 55,7 |
| Cao Bằng | 50,7 | 50,9 | 52,1 | 50,9 | 51,5 |
| Bắc Kạn | 48,1 | 53,6 | 53,9 | 51,0 | 54,9 |
| Tuyên Quang | 58,2 | 59,4 | 59,6 | 59,4 | 59,7 |
| Lào Cai | 54,4 | 55,9 | 56,1 | 55,4 | 56,4 |
| Yên Bái | 52,1 | 54,1 | 54,0 | 53,2 | 54,3 |
| Thái Nguyên | 51,3 | 52,6 | 53,8 | 52,4 | 54,9 |
| Lạng Sơn | 50,7 | 52,1 | 52,1 | 51,7 | 51,8 |
| Bắc Giang | 56,1 | 59,4 | 59,2 | 58,0 | 59,2 |
| Phú Thọ | 54,1 | 57,5 | 58,0 | 57,6 | 57,1 |
| Điện Biên | 58,7 | 58,5 | 54,8 | 60,4 | 60,9 |
| Lai Châu | 52,2 | 53,7 | 53,0 | 54,7 | 54,4 |
| Sơn La | 57,8 | 59,6 | 60,5 | 60,1 | 55,3 |
| Hòa Bình | 52,2 | 55,3 | 56,4 | 56,5 | 54,9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **57,8** | **60,2** | **59,6** | **62,7** | **61,4** |
| Thanh Hóa | 59,9 | 64,3 | 62,0 | 64,5 | 63,0 |
| Nghệ An | 61,8 | 65,1 | 61,2 | 66,0 | 62,1 |
| Hà Tĩnh | 50,1 | 53,6 | 54,9 | 56,1 | 54,0 |
| Quảng Bình | 53,7 | 58,1 | 57,5 | 60,5 | 59,8 |
| Quảng Trị | 51,1 | 53,8 | 50,0 | 55,9 | 54,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 56,1 | 56,9 | 57,6 | 60,4 | 60,1 |

# 174 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
*(Cont.) Yield of spring paddy by province*

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 57,5 | 61,6 | 61,7 | 63,0 | 57,9 |
| Quảng Nam | 50,6 | 54,7 | 55,3 | 56,8 | 55,3 |
| Quảng Ngãi | 55,5 | 56,2 | 56,8 | 59,2 | 58,8 |
| Bình Định | 61,9 | 63,0 | 63,4 | 67,9 | 68,6 |
| Phú Yên | 67,1 | 63,3 | 67,5 | 70,1 | 72,7 |
| Khánh Hòa | 58,4 | 55,9 | 60,4 | 64,1 | 63,8 |
| Ninh Thuận | 60,8 | 60,2 | 61,6 | 69,3 | 67,0 |
| Bình Thuận | 57,6 | 59,8 | 59,9 | 61,6 | 63,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **56,9** | **58,1** | **56,2** | **61,2** | **56,8** |
| Kon Tum | 46,6 | 45,5 | 44,5 | 45,8 | 47,1 |
| Gia Lai | 56,3 | 57,6 | 53,9 | 57,9 | 50,7 |
| Đắk Lắk | 63,8 | 63,4 | 62,5 | 69,4 | 64,5 |
| Đắk Nông | 59,0 | 58,9 | 56,4 | 62,2 | 61,5 |
| Lâm Đồng | 44,5 | 50,6 | 49,9 | 50,8 | 51,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **50,3** | **52,6** | **53,4** | **54,8** | **56,2** |
| Bình Phước | 33,8 | 33,9 | 34,8 | 33,3 | 34,4 |
| Tây Ninh | 51,1 | 53,8 | 54,8 | 56,6 | 57,5 |
| Bình Dương | 43,7 | 46,2 | 47,1 | 48,1 | 47,9 |
| Đồng Nai | 55,5 | 57,2 | 57,7 | 58,6 | 60,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 48,0 | 51,5 | 50,9 | 54,3 | 57,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 43,9 | 48,0 | 47,7 | 47,3 | 48,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **65,7** | **68,6** | **68,4** | **71,6** | **71,2** |
| Long An | 57,2 | 60,9 | 63,5 | 67,1 | 67,1 |
| Tiền Giang | 65,6 | 69,8 | 69,0 | 72,0 | 72,0 |
| Bến Tre | 57,4 | 57,8 | 50,7 | 58,0 | 50,9 |
| Trà Vinh | 58,3 | 62,3 | 60,3 | 67,2 | 68,1 |
| Vĩnh Long | 67,8 | 68,1 | 66,5 | 70,9 | 71,6 |
| Đồng Tháp | 70,9 | 72,2 | 70,7 | 72,2 | 70,4 |
| An Giang | 73,0 | 74,0 | 73,5 | 77,4 | 75,6 |
| Kiên Giang | 66,6 | 70,6 | 69,1 | 72,2 | 72,4 |
| Cần Thơ | 70,6 | 72,9 | 72,4 | 73,4 | 73,9 |
| Hậu Giang | 65,1 | 71,1 | 71,1 | 75,2 | 77,3 |
| Sóc Trăng | 62,5 | 65,5 | 66,0 | 68,0 | 67,3 |
| Bạc Liêu | 56,4 | 63,4 | 66,0 | 72,4 | 72,5 |

# 175 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
*Production of spring paddy by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **19216,8** | **20291,9** | **20069,7** | **20850,5** | **20691,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3592,6** | **3739,2** | **3687,5** | **3651,5** | **3633,5** |
| Hà Nội | 590,0 | 634,2 | 625,6 | 620,7 | 616,7 |
| Vĩnh Phúc | 171,0 | 184,5 | 186,3 | 186,0 | 184,1 |
| Bắc Ninh | 239,3 | 251,1 | 243,8 | 228,9 | 237,4 |
| Quảng Ninh | 90,1 | 93,4 | 91,9 | 93,3 | 93,3 |
| Hải Dương | 387,9 | 418,0 | 402,3 | 400,5 | 398,8 |
| Hải Phòng | 250,1 | 265,9 | 262,6 | 259,3 | 254,7 |
| Hưng Yên | 259,5 | 277,4 | 273,2 | 262,9 | 255,7 |
| Thái Bình | 583,7 | 581,2 | 575,7 | 577,5 | 570,9 |
| Hà Nam | 221,6 | 226,1 | 224,6 | 219,9 | 220,0 |
| Nam Định | 532,5 | 535,2 | 527,8 | 527,5 | 526,8 |
| Ninh Bình | 266,9 | 272,2 | 273,7 | 275,0 | 275,1 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **1278,2** | **1382,7** | **1403,2** | **1402,7** | **1422,6** |
| Hà Giang | 48,7 | 52,4 | 54,2 | 53,1 | 53,5 |
| Cao Bằng | 15,2 | 16,3 | 17,7 | 16,8 | 17,0 |
| Bắc Kạn | 35,6 | 41,3 | 42,6 | 44,4 | 50,0 |
| Tuyên Quang | 114,7 | 119,4 | 121,0 | 119,4 | 120,6 |
| Lào Cai | 49,5 | 54,8 | 55,0 | 54,8 | 56,4 |
| Yên Bái | 90,7 | 98,4 | 100,9 | 101,0 | 105,4 |
| Thái Nguyên | 145,3 | 159,0 | 161,8 | 159,4 | 167,4 |
| Lạng Sơn | 78,1 | 83,9 | 83,9 | 83,3 | 79,8 |
| Bắc Giang | 296,7 | 316,0 | 314,8 | 312,1 | 317,3 |
| Phú Thọ | 192,2 | 211,1 | 212,7 | 213,1 | 212,5 |
| Điện Biên | 46,4 | 48,0 | 45,5 | 51,3 | 53,6 |
| Lai Châu | 28,2 | 30,6 | 32,3 | 33,9 | 34,8 |
| Sơn La | 54,9 | 60,2 | 67,1 | 68,5 | 64,2 |
| Hòa Bình | 82,0 | 91,3 | 93,7 | 91,6 | 90,1 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **3243,6** | **3443,2** | **3425,3** | **3675,6** | **3598,6** |
| Thanh Hóa | 727,1 | 788,4 | 759,9 | 800,1 | 785,1 |
| Nghệ An | 540,9 | 577,4 | 543,2 | 595,6 | 569,7 |
| Hà Tĩnh | 268,6 | 293,6 | 303,9 | 317,5 | 312,9 |
| Quảng Bình | 152,0 | 167,8 | 166,8 | 179,0 | 180,0 |
| Quảng Trị | 121,6 | 132,8 | 127,1 | 143,0 | 138,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 154,4 | 155,8 | 159,1 | 167,4 | 167,6 |

# 175 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
*(Cont.) Production of spring paddy by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 23,0 | 19,7 | 17,9 | 18,9 | 16,8 |
| Quảng Nam | 214,0 | 236,8 | 238,2 | 247,7 | 240,4 |
| Quảng Ngãi | 205,5 | 211,3 | 221,0 | 228,7 | 231,1 |
| Bình Định | 295,5 | 300,5 | 289,7 | 324,5 | 330,0 |
| Phú Yên | 175,2 | 166,6 | 181,7 | 188,7 | 195,6 |
| Khánh Hòa | 113,9 | 111,3 | 123,3 | 132,6 | 127,5 |
| Ninh Thuận | 79,6 | 86,1 | 92,4 | 110,9 | 85,8 |
| Bình Thuận | 172,3 | 195,1 | 201,1 | 221,0 | 217,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **427,8** | **468,5** | **449,9** | **523,8** | **481,9** |
| Kon Tum | 30,3 | 31,4 | 31,6 | 33,0 | 35,8 |
| Gia Lai | 135,0 | 146,2 | 138,5 | 152,2 | 133,4 |
| Đắk Lắk | 190,2 | 209,3 | 202,6 | 256,2 | 230,2 |
| Đắk Nông | 24,2 | 26,5 | 24,8 | 28,6 | 28,9 |
| Lâm Đồng | 48,1 | 55,1 | 52,4 | 53,8 | 53,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **398,6** | **424,1** | **409,2** | **405,2** | **424,4** |
| Bình Phước | 9,8 | 12,2 | 11,5 | 11,0 | 11,0 |
| Tây Ninh | 234,4 | 255,9 | 244,2 | 241,0 | 255,1 |
| Bình Dương | 11,8 | 13,4 | 13,2 | 12,5 | 11,5 |
| Đồng Nai | 87,7 | 84,1 | 83,7 | 84,9 | 88,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 25,9 | 27,8 | 27,5 | 29,3 | 35,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 29,0 | 30,7 | 29,1 | 26,5 | 23,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **10276,0** | **10834,2** | **10694,6** | **11191,7** | **11130,7** |
| Long An | 1436,6 | 1596,5 | 1477,9 | 1580,5 | 1569,7 |
| Tiền Giang | 537,2 | 562,3 | 547,5 | 557,5 | 541,0 |
| Bến Tre | 121,2 | 115,6 | 96,3 | 105,0 | 87,6 |
| Trà Vinh | 346,8 | 362,6 | 389,0 | 446,2 | 469,3 |
| Vĩnh Long | 453,9 | 434,5 | 422,0 | 435,9 | 437,0 |
| Đồng Tháp | 1472,7 | 1504,8 | 1472,8 | 1497,0 | 1443,2 |
| An Giang | 1708,9 | 1746,1 | 1749,4 | 1837,2 | 1804,4 |
| Kiên Giang | 1892,1 | 2061,7 | 2076,4 | 2207,6 | 2224,5 |
| Cần Thơ | 634,1 | 640,0 | 637,2 | 646,1 | 645,3 |
| Hậu Giang | 548,5 | 554,2 | 567,7 | 582,7 | 618,5 |
| Sóc Trăng | 872,4 | 909,8 | 933,2 | 961,3 | 952,4 |
| Bạc Liêu | 251,6 | 346,1 | 325,2 | 334,7 | 337,8 |

# 176 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
*Planted area of autumn paddy by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2436,0** | **2659,1** | **2810,8** | **2734,1** | **2785,1** |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **333,6** | **347,6** | **343,2** | **345,6** | **328,6** |
| Nghệ An | 58,2 | 59,4 | 59,9 | 59,3 | 55,6 |
| Hà Tĩnh | 41,4 | 41,9 | 41,3 | 42,8 | 42,0 |
| Quảng Bình | 23,2 | 24,0 | 24,0 | 24,1 | 23,5 |
| Quảng Trị | 21,2 | 21,9 | 22,3 | 22,3 | 20,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 25,6 | 25,6 | 25,4 | 25,4 | 25,9 |
| Quảng Ngãi | 31,7 | 33,2 | 33,9 | 32,9 | 33,8 |
| Bình Định | 41,3 | 42,9 | 38,2 | 42,4 | 42,3 |
| Phú Yên | 23,8 | 24,5 | 25,0 | 24,4 | 24,5 |
| Khánh Hòa | 17,4 | 19,1 | 18,7 | 17,0 | 8,8 |
| Ninh Thuận | 11,1 | 14,5 | 13,7 | 12,8 | 11,6 |
| Bình Thuận | 38,7 | 40,6 | 40,8 | 42,2 | 40,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5,9** | **6,3** | **6,2** | **6,2** | **6,4** |
| Lâm Đồng | 5,9 | 6,3 | 6,2 | 6,2 | 6,4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **91,3** | **92,7** | **91,0** | **89,5** | **90,0** |
| Tây Ninh | 51,9 | 51,3 | 50,9 | 49,2 | 49,2 |
| Bình Dương | 2,1 | 1,9 | 1,8 | 1,7 | 1,7 |
| Đồng Nai | 25,4 | 25,7 | 24,3 | 24,3 | 23,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 5,4 | 7,8 | 7,7 | 7,8 | 8,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 6,5 | 6,0 | 6,3 | 6,5 | 7,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **2005,2** | **2212,5** | **2370,4** | **2292,8** | **2360,1** |
| Long An | 207,7 | 227,4 | 286,2 | 274,9 | 286,1 |
| Tiền Giang | 162,1 | 160,8 | 156,3 | 153,2 | 149,6 |
| Bến Tre | 23,2 | 22,2 | 20,1 | 19,3 | 17,9 |
| Trà Vinh | 81,4 | 80,2 | 80,7 | 80,2 | 79,2 |
| Vĩnh Long | 103,1 | 122,1 | 118,4 | 118,7 | 119,5 |
| Đồng Tháp | 257,4 | 279,3 | 333,6 | 321,2 | 341,1 |
| An Giang | 347,0 | 383,3 | 397,9 | 383,2 | 400,3 |
| Kiên Giang | 296,6 | 368,5 | 403,9 | 385,3 | 399,2 |
| Cần Thơ | 119,6 | 140,4 | 148,6 | 144,3 | 150,6 |
| Hậu Giang | 126,4 | 136,2 | 132,1 | 127,8 | 127,0 |
| Sóc Trăng | 188,2 | 200,5 | 200,7 | 192,0 | 196,9 |
| Bạc Liêu | 56,9 | 55,8 | 56,4 | 56,0 | 56,3 |
| Cà Mau | 35,6 | 35,8 | 35,5 | 36,7 | 36,4 |

# 177 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
*Yield of autumn paddy by province*

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **48,0** | **52,5** | **52,0** | **53,0** | **53,8** |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **46,5** | **52,1** | **50,6** | **53,3** | **54,2** |
| Nghệ An | 34,6 | 45,2 | 45,3 | 47,5 | 49,5 |
| Hà Tĩnh | 34,4 | 43,7 | 41,5 | 44,3 | 48,5 |
| Quảng Bình | 35,6 | 39,1 | 35,3 | 40,5 | 40,3 |
| Quảng Trị | 42,0 | 48,2 | 42,5 | 50,9 | 49,3 |
| Thừa Thiên - Huế | 50,7 | 55,5 | 49,1 | 58,5 | 58,2 |
| Quảng Ngãi | 55,3 | 56,7 | 55,1 | 57,1 | 55,9 |
| Bình Định | 56,7 | 59,8 | 60,5 | 59,0 | 61,4 |
| Phú Yên | 64,6 | 64,7 | 65,0 | 64,6 | 66,4 |
| Khánh Hòa | 53,3 | 55,7 | 57,4 | 57,6 | 56,9 |
| Ninh Thuận | 54,1 | 59,3 | 57,5 | 63,8 | 63,4 |
| Bình Thuận | 48,7 | 55,1 | 55,0 | 55,5 | 55,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **41,9** | **48,7** | **48,7** | **49,5** | **50,0** |
| Lâm Đồng | 41,9 | 48,7 | 48,7 | 49,5 | 50,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **42,8** | **47,2** | **47,5** | **48,6** | **49,4** |
| Tây Ninh | 44,7 | 48,6 | 49,0 | 50,3 | 51,0 |
| Bình Dương | 37,6 | 37,4 | 37,8 | 39,4 | 37,6 |
| Đồng Nai | 42,4 | 48,5 | 48,8 | 49,5 | 50,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 33,9 | 41,0 | 40,9 | 42,2 | 44,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 38,5 | 41,3 | 41,9 | 42,0 | 43,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **48,5** | **52,8** | **52,4** | **53,1** | **53,9** |
| Long An | 39,9 | 45,3 | 45,7 | 45,4 | 46,7 |
| Tiền Giang | 48,3 | 50,2 | 51,3 | 53,1 | 53,7 |
| Bến Tre | 39,2 | 47,4 | 43,7 | 42,7 | 40,1 |
| Trà Vinh | 46,6 | 54,2 | 51,8 | 50,7 | 51,5 |
| Vĩnh Long | 46,1 | 52,8 | 54,2 | 54,9 | 55,0 |
| Đồng Tháp | 51,8 | 55,4 | 55,6 | 56,1 | 57,2 |
| An Giang | 55,4 | 56,5 | 56,4 | 56,4 | 56,3 |
| Kiên Giang | 46,1 | 52,9 | 52,3 | 53,1 | 54,0 |
| Cần Thơ | 47,0 | 48,4 | 49,3 | 50,0 | 50,5 |
| Hậu Giang | 42,9 | 45,9 | 47,2 | 48,7 | 51,9 |
| Sóc Trăng | 52,9 | 60,6 | 56,2 | 59,9 | 60,8 |
| Bạc Liêu | 50,5 | 53,7 | 54,8 | 55,4 | 57,9 |
| Cà Mau | 43,1 | 47,7 | 45,4 | 43,2 | 41,8 |

# 178 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
*Production of autumn paddy by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **11686,1** | **13958,0** | **14623,4** | **14479,2** | **14991,7** |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **1549,8** | **1812,4** | **1737,9** | **1840,6** | **1782,5** |
| Nghệ An | 201,3 | 268,2 | 271,3 | 281,6 | 275,0 |
| Hà Tĩnh | 142,6 | 183,3 | 171,5 | 189,7 | 203,9 |
| Quảng Bình | 82,5 | 93,8 | 84,8 | 97,6 | 94,6 |
| Quảng Trị | 89,0 | 105,5 | 94,8 | 113,6 | 99,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 129,8 | 142,0 | 124,7 | 148,7 | 150,7 |
| Quảng Ngãi | 175,4 | 188,4 | 186,7 | 187,9 | 188,9 |
| Bình Định | 234,3 | 256,6 | 231,1 | 250,2 | 259,9 |
| Phú Yên | 153,7 | 158,4 | 162,5 | 157,7 | 162,8 |
| Khánh Hòa | 92,7 | 106,3 | 107,3 | 97,9 | 50,1 |
| Ninh Thuận | 60,0 | 86,0 | 78,8 | 81,6 | 73,5 |
| Bình Thuận | 188,5 | 223,9 | 224,4 | 234,1 | 224,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **24,7** | **30,7** | **30,2** | **30,7** | **32,0** |
| Lâm Đồng | 24,7 | 30,7 | 30,2 | 30,7 | 32,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **391,0** | **437,9** | **432,5** | **434,8** | **444,7** |
| Tây Ninh | 232,0 | 249,3 | 249,2 | 247,6 | 250,7 |
| Bình Dương | 7,9 | 7,1 | 6,8 | 6,7 | 6,4 |
| Đồng Nai | 107,8 | 124,7 | 118,6 | 120,3 | 119,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 18,3 | 32,0 | 31,5 | 32,9 | 36,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25,0 | 24,8 | 26,4 | 27,3 | 31,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **9720,6** | **11677,0** | **12422,8** | **12173,1** | **12732,5** |
| Long An | 828,8 | 1030,6 | 1307,4 | 1247,9 | 1336,4 |
| Tiền Giang | 783,4 | 807,7 | 801,2 | 812,8 | 803,4 |
| Bến Tre | 91,0 | 105,2 | 87,9 | 82,5 | 71,8 |
| Trà Vinh | 379,0 | 434,8 | 418,1 | 407,0 | 408,1 |
| Vĩnh Long | 475,0 | 645,1 | 641,7 | 651,3 | 657,7 |
| Đồng Tháp | 1334,3 | 1547,0 | 1854,2 | 1803,0 | 1951,0 |
| An Giang | 1920,9 | 2165,8 | 2244,6 | 2161,4 | 2254,4 |
| Kiên Giang | 1367,9 | 1950,5 | 2112,8 | 2044,3 | 2154,8 |
| Cần Thơ | 562,6 | 679,8 | 733,1 | 721,6 | 760,0 |
| Hậu Giang | 541,7 | 625,7 | 623,6 | 621,9 | 659,0 |
| Sóc Trăng | 995,1 | 1214,6 | 1128,2 | 1150,8 | 1197,8 |
| Bạc Liêu | 287,3 | 299,4 | 309,0 | 310,1 | 326,0 |
| Cà Mau | 153,6 | 170,8 | 161,0 | 158,5 | 152,1 |

# 179 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
*Planted area of winter paddy by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1967,5** | **1977,8** | **1986,1** | **1965,6** | **1937,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **581,4** | **573,5** | **568,6** | **564,8** | **557,8** |
| Hà Nội | 102,9 | 102,7 | 102,0 | 101,2 | 99,5 |
| Vĩnh Phúc | 28,4 | 28,3 | 28,1 | 27,8 | 27,6 |
| Bắc Ninh | 37,2 | 36,1 | 36,1 | 36,4 | 35,9 |
| Quảng Ninh | 26,9 | 26,4 | 25,8 | 25,9 | 25,5 |
| Hải Dương | 63,4 | 62,8 | 62,5 | 62,0 | 60,9 |
| Hải Phòng | 41,7 | 40,7 | 40,2 | 39,6 | 39,1 |
| Hưng Yên | 41,3 | 41,1 | 40,3 | 39,4 | 38,8 |
| Thái Bình | 83,7 | 81,7 | 81,3 | 81,3 | 80,9 |
| Hà Nam | 35,5 | 34,8 | 34,4 | 34,0 | 33,7 |
| Nam Định | 80,9 | 79,6 | 78,9 | 78,6 | 78,3 |
| Ninh Bình | 39,5 | 39,3 | 39,0 | 38,6 | 37,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **429,9** | **432,4** | **441,2** | **439,1** | **432,8** |
| Hà Giang | 27,2 | 27,5 | 27,7 | 27,9 | 27,2 |
| Cao Bằng | 27,5 | 27,5 | 27,0 | 27,1 | 27,2 |
| Bắc Kạn | 14,4 | 14,6 | 15,1 | 15,3 | 15,5 |
| Tuyên Quang | 25,7 | 25,7 | 25,6 | 25,5 | 25,4 |
| Lào Cai | 20,6 | 20,8 | 20,7 | 20,9 | 20,7 |
| Yên Bái | 23,6 | 22,2 | 21,8 | 21,9 | 21,9 |
| Thái Nguyên | 41,5 | 42,4 | 42,1 | 42,1 | 41,9 |
| Lạng Sơn | 34,2 | 34,2 | 34,7 | 34,6 | 34,4 |
| Bắc Giang | 59,3 | 58,9 | 58,4 | 59,0 | 57,9 |
| Phú Thọ | 33,3 | 32,5 | 33,1 | 32,6 | 32,2 |
| Điện Biên | 38,5 | 40,1 | 40,7 | 40,9 | 40,6 |
| Lai Châu | 24,9 | 23,1 | 24,2 | 24,2 | 24,5 |
| Sơn La | 35,1 | 38,1 | 45,6 | 42,9 | 40,5 |
| Hòa Bình | 24,1 | 24,8 | 24,5 | 24,2 | 22,9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **318,9** | **316,8** | **312,1** | **312,0** | **306,2** |
| Thanh Hóa | 132,3 | 134,1 | 133,8 | 134,6 | 132,4 |
| Nghệ An | 37,7 | 38,0 | 35,6 | 38,4 | 39,3 |
| Hà Tĩnh | 4,1 | 2,6 | 2,0 | 1,7 | 1,8 |
| Quảng Bình | 0,6 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Quảng Trị | 3,1 | 2,4 | 2,4 | 2,3 | 2,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,6 | 0,8 | 0,7 | 0,6 | 0,6 |

# 179 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
*(Cont.) Planted area of winter paddy by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 3,3 | 2,7 | 2,5 | 2,5 | 2,5 |
| Quảng Nam | 43,0 | 45,3 | 44,8 | 43,8 | 45,0 |
| Quảng Ngãi | 4,0 | 2,7 | 2,0 | 2,3 | 2,6 |
| Bình Định | 24,1 | 20,6 | 18,6 | 16,1 | 15,3 |
| Phú Yên | 6,6 | 6,3 | 5,9 | 5,7 | 5,8 |
| Khánh Hòa | 7,3 | 8,1 | 7,5 | 7,9 | 5,4 |
| Ninh Thuận | 13,6 | 12,7 | 14,9 | 14,0 | 12,9 |
| Bình Thuận | 38,6 | 40,0 | 40,9 | 41,6 | 40,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **136,7** | **142,7** | **146,1** | **146,0** | **146,8** |
| Kon Tum | 15,9 | 16,4 | 16,3 | 16,4 | 16,8 |
| Gia Lai | 46,4 | 48,0 | 48,3 | 48,9 | 48,9 |
| Đắk Lắk | 50,3 | 54,4 | 57,9 | 57,5 | 58,3 |
| Đắk Nông | 7,0 | 7,8 | 7,9 | 8,0 | 7,9 |
| Lâm Đồng | 17,1 | 16,1 | 15,7 | 15,2 | 14,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **124,5** | **121,1** | **112,6** | **109,7** | **107,7** |
| Bình Phước | 11,7 | 11,0 | 10,3 | 9,7 | 9,6 |
| Tây Ninh | 56,4 | 56,4 | 50,8 | 50,4 | 50,9 |
| Bình Dương | 5,3 | 4,8 | 4,7 | 4,0 | 3,5 |
| Đồng Nai | 28,2 | 28,0 | 27,4 | 26,5 | 25,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 11,6 | 10,9 | 10,4 | 10,3 | 10,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 11,3 | 10,0 | 9,0 | 8,8 | 8,2 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **376,1** | **391,3** | **405,5** | **394,0** | **386,1** |
| Long An | 12,3 | 10,1 | 8,8 | 8,8 | 5,1 |
| Bến Tre | 35,9 | 33,6 | 33,1 | 29,2 | 27,9 |
| Trà Vinh | 91,8 | 89,0 | 90,4 | 89,2 | 89,2 |
| An Giang | 5,4 | 5,9 | 5,4 | 5,1 | 5,3 |
| Kiên Giang | 62,2 | 64,4 | 65,9 | 62,4 | 63,0 |
| Sóc Trăng | 21,8 | 26,6 | 31,5 | 30,6 | 28,6 |
| Bạc Liêu | 56,8 | 68,3 | 76,1 | 78,0 | 77,9 |
| Cà Mau | 89,9 | 93,4 | 94,3 | 90,7 | 89,1 |

# 180 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
*Yield of winter paddy by province*

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **46,3** | **48,0** | **47,1** | **49,1** | **49,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **55,3** | **54,8** | **52,2** | **55,0** | **55,6** |
| Hà Nội | 52,0 | 55,3 | 52,0 | 54,8 | 55,7 |
| Vĩnh Phúc | 50,5 | 40,7 | 43,5 | 52,2 | 51,4 |
| Bắc Ninh | 54,0 | 56,0 | 50,0 | 57,8 | 58,0 |
| Quảng Ninh | 44,1 | 46,6 | 45,9 | 45,6 | 46,0 |
| Hải Dương | 58,4 | 58,0 | 54,0 | 55,2 | 56,0 |
| Hải Phòng | 56,5 | 55,1 | 56,6 | 56,9 | 57,2 |
| Hưng Yên | 61,8 | 61,1 | 56,8 | 57,5 | 57,9 |
| Thái Bình | 62,2 | 58,5 | 58,7 | 59,6 | 61,1 |
| Hà Nam | 55,2 | 57,0 | 49,6 | 53,4 | 55,3 |
| Nam Định | 51,9 | 50,1 | 49,0 | 52,2 | 52,2 |
| Ninh Bình | 55,3 | 55,5 | 48,0 | 54,2 | 53,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **42,1** | **43,7** | **42,2** | **44,1** | **44,2** |
| Hà Giang | 53,5 | 54,7 | 55,1 | 55,5 | 55,3 |
| Cao Bằng | 40,2 | 38,8 | 40,0 | 40,6 | 41,3 |
| Bắc Kạn | 40,3 | 43,2 | 42,8 | 44,2 | 44,5 |
| Tuyên Quang | 57,2 | 57,3 | 56,9 | 57,3 | 57,3 |
| Lào Cai | 37,3 | 43,0 | 44,4 | 44,8 | 45,2 |
| Yên Bái | 40,4 | 44,7 | 44,8 | 46,3 | 46,6 |
| Thái Nguyên | 46,9 | 49,2 | 47,8 | 49,0 | 50,3 |
| Lạng Sơn | 35,1 | 34,8 | 35,8 | 37,5 | 38,0 |
| Bắc Giang | 50,8 | 53,2 | 46,9 | 53,3 | 52,5 |
| Phú Thọ | 48,1 | 50,6 | 50,4 | 50,0 | 49,0 |
| Điện Biên | 28,2 | 27,4 | 28,5 | 29,2 | 29,8 |
| Lai Châu | 35,5 | 38,4 | 38,8 | 38,8 | 39,9 |
| Sơn La | 26,3 | 27,0 | 25,0 | 26,8 | 27,2 |
| Hòa Bình | 45,9 | 50,7 | 45,6 | 51,0 | 46,4 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **42,6** | **46,5** | **46,0** | **48,6** | **48,3** |
| Thanh Hóa | 50,6 | 51,8 | 50,2 | 53,2 | 52,1 |
| Nghệ An | 22,9 | 32,7 | 32,5 | 35,2 | 35,1 |
| Hà Tĩnh | 7,8 | 20,8 | 18,0 | 24,7 | 27,2 |
| Quảng Bình | 3,3 | 16,0 | 6,0 | 16,0 | 16,0 |
| Quảng Trị | 7,7 | 9,6 | 9,2 | 9,1 | 9,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 16,7 | 15,0 | 15,7 | 16,7 | 16,7 |

# 180 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
*(Cont.) Yield of winter paddy by province*

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 54,8 | 57,8 | 53,6 | 60,0 | 58,0 |
| Quảng Nam | 46,2 | 46,5 | 45,1 | 50,0 | 49,1 |
| Quảng Ngãi | 25,8 | 26,3 | 23,0 | 25,7 | 28,8 |
| Bình Định | 42,9 | 46,0 | 46,2 | 46,6 | 47,2 |
| Phú Yên | 27,1 | 33,3 | 33,2 | 32,6 | 32,4 |
| Khánh Hòa | 33,4 | 35,7 | 36,5 | 39,0 | 39,6 |
| Ninh Thuận | 35,6 | 50,9 | 50,9 | 53,7 | 54,4 |
| Bình Thuận | 45,3 | 50,3 | 52,1 | 52,5 | 54,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **43,1** | **44,8** | **45,9** | **47,3** | **47,6** |
| Kon Tum | 29,8 | 32,0 | 32,0 | 32,1 | 32,9 |
| Gia Lai | 37,7 | 38,8 | 39,8 | 40,5 | 40,8 |
| Đắk Lắk | 51,8 | 51,7 | 53,8 | 55,9 | 56,2 |
| Đắk Nông | 53,7 | 54,0 | 52,9 | 56,1 | 55,8 |
| Lâm Đồng | 40,4 | 48,1 | 46,9 | 48,4 | 48,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **42,8** | **44,3** | **44,8** | **46,4** | **46,8** |
| Bình Phước | 30,9 | 31,8 | 32,4 | 32,6 | 33,0 |
| Tây Ninh | 48,3 | 48,4 | 49,0 | 50,1 | 50,1 |
| Bình Dương | 36,0 | 36,3 | 36,2 | 37,3 | 38,3 |
| Đồng Nai | 45,2 | 47,8 | 47,5 | 49,8 | 50,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 34,7 | 36,6 | 38,6 | 42,1 | 44,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 33,4 | 37,5 | 38,7 | 39,5 | 39,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **42,5** | **46,2** | **46,9** | **47,7** | **47,6** |
| Long An | 32,0 | 36,0 | 35,0 | 36,6 | 35,3 |
| Bến Tre | 43,1 | 45,9 | 44,5 | 45,0 | 42,8 |
| Trà Vinh | 46,9 | 51,8 | 51,7 | 53,1 | 53,4 |
| An Giang | 43,1 | 50,3 | 50,7 | 47,6 | 36,2 |
| Kiên Giang | 38,1 | 42,7 | 42,9 | 44,9 | 45,0 |
| Sóc Trăng | 45,5 | 47,9 | 50,3 | 50,1 | 50,5 |
| Bạc Liêu | 47,6 | 50,0 | 50,4 | 50,3 | 50,4 |
| Cà Mau | 38,3 | 41,2 | 43,0 | 43,4 | 42,9 |

# 181 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
*Production of winter paddy by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **9102,7** | **9487,9** | **9346,0** | **9644,9** | **9532,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3212,8** | **3142,1** | **2967,9** | **3108,3** | **3101,0** |
| Hà Nội | 535,1 | 568,2 | 530,9 | 554,8 | 554,6 |
| Vĩnh Phúc | 143,3 | 115,3 | 122,1 | 145,2 | 142,0 |
| Bắc Ninh | 200,8 | 202,3 | 180,4 | 210,5 | 208,3 |
| Quảng Ninh | 118,5 | 123,1 | 118,5 | 118,0 | 117,3 |
| Hải Dương | 370,0 | 364,3 | 337,5 | 342,1 | 341,2 |
| Hải Phòng | 235,4 | 224,2 | 227,6 | 225,4 | 223,6 |
| Hưng Yên | 255,1 | 251,2 | 228,9 | 226,7 | 224,8 |
| Thái Bình | 520,7 | 478,3 | 477,5 | 484,4 | 494,3 |
| Hà Nam | 195,8 | 198,4 | 170,5 | 181,7 | 186,2 |
| Nam Định | 419,5 | 398,6 | 386,8 | 410,2 | 408,4 |
| Ninh Bình | 218,6 | 218,2 | 187,2 | 209,3 | 200,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **1809,6** | **1888,4** | **1862,4** | **1938,4** | **1911,8** |
| Hà Giang | 145,5 | 150,5 | 152,7 | 154,8 | 150,4 |
| Cao Bằng | 110,6 | 106,8 | 107,9 | 110,1 | 112,4 |
| Bắc Kạn | 58,1 | 63,1 | 64,7 | 67,7 | 69,0 |
| Tuyên Quang | 147,1 | 147,3 | 145,6 | 146,0 | 145,5 |
| Lào Cai | 76,9 | 89,5 | 91,9 | 93,6 | 93,6 |
| Yên Bái | 95,4 | 99,3 | 97,6 | 101,4 | 102,1 |
| Thái Nguyên | 194,5 | 208,4 | 201,2 | 206,5 | 210,7 |
| Lạng Sơn | 120,2 | 118,9 | 124,2 | 129,6 | 130,7 |
| Bắc Giang | 301,1 | 313,1 | 273,8 | 314,5 | 304,2 |
| Phú Thọ | 160,1 | 164,4 | 166,9 | 162,9 | 157,8 |
| Điện Biên | 108,7 | 109,9 | 116,1 | 119,3 | 121,1 |
| Lai Châu | 88,5 | 88,8 | 93,9 | 93,8 | 97,8 |
| Sơn La | 92,2 | 102,7 | 114,2 | 114,8 | 110,2 |
| Hòa Bình | 110,7 | 125,7 | 111,7 | 123,4 | 106,3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **1358,6** | **1471,6** | **1436,5** | **1517,8** | **1479,4** |
| Thanh Hóa | 669,5 | 694,1 | 671,6 | 716,4 | 690,2 |
| Nghệ An | 86,4 | 124,2 | 115,6 | 135,3 | 137,8 |
| Hà Tĩnh | 3,2 | 5,4 | 3,6 | 4,2 | 4,9 |
| Quảng Bình | 0,2 | 0,8 | 0,3 | 0,8 | 0,8 |
| Quảng Trị | 2,4 | 2,3 | 2,2 | 2,1 | 1,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 1,0 | 1,2 | 1,1 | 1,0 | 1,0 |

# 181 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of winter paddy by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 18,1 | 15,6 | 13,4 | 15,0 | 14,5 |
| Quảng Nam | 198,7 | 210,5 | 202,1 | 219,2 | 220,8 |
| Quảng Ngãi | 10,3 | 7,1 | 4,6 | 5,9 | 7,5 |
| Bình Định | 103,4 | 94,7 | 86,0 | 75,0 | 72,2 |
| Phú Yên | 17,9 | 21,0 | 19,6 | 18,6 | 18,8 |
| Khánh Hòa | 24,4 | 28,9 | 27,4 | 30,8 | 21,4 |
| Ninh Thuận | 48,4 | 64,7 | 75,9 | 75,2 | 70,2 |
| Bình Thuận | 174,7 | 201,1 | 213,1 | 218,3 | 217,4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **589,6** | **639,6** | **671,1** | **690,5** | **699,4** |
| Kon Tum | 47,4 | 52,4 | 52,1 | 52,6 | 55,3 |
| Gia Lai | 175,1 | 186,4 | 192,0 | 197,9 | 199,7 |
| Đắk Lắk | 260,5 | 281,3 | 311,5 | 321,6 | 327,8 |
| Đắk Nông | 37,6 | 42,1 | 41,8 | 44,9 | 44,1 |
| Lâm Đồng | 69,0 | 77,4 | 73,7 | 73,5 | 72,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **533,1** | **536,6** | **504,4** | **509,1** | **504,1** |
| Bình Phước | 36,2 | 35,0 | 33,4 | 31,6 | 31,7 |
| Tây Ninh | 272,4 | 272,9 | 248,9 | 252,3 | 255,2 |
| Bình Dương | 19,1 | 17,4 | 17,0 | 14,9 | 13,4 |
| Đồng Nai | 127,4 | 133,9 | 130,2 | 132,1 | 126,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 40,3 | 39,9 | 40,1 | 43,4 | 44,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 37,7 | 37,5 | 34,8 | 34,8 | 32,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1599,0** | **1809,6** | **1903,7** | **1880,8** | **1836,5** |
| Long An | 39,4 | 36,4 | 30,8 | 32,2 | 18,0 |
| Bến Tre | 154,6 | 154,2 | 147,4 | 131,4 | 119,4 |
| Trà Vinh | 430,2 | 460,6 | 467,7 | 473,7 | 476,5 |
| An Giang | 23,3 | 29,7 | 27,4 | 24,3 | 19,2 |
| Kiên Giang | 237,1 | 274,9 | 282,6 | 280,3 | 283,3 |
| Sóc Trăng | 99,1 | 127,4 | 158,6 | 153,2 | 144,5 |
| Bạc Liêu | 270,6 | 341,2 | 383,7 | 392,2 | 393,0 |
| Cà Mau | 344,7 | 385,2 | 405,5 | 393,5 | 382,6 |

# 182 Diện tích ngô phân theo địa phương
*Planted area of maize by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1125,7** | **1156,6** | **1170,4** | **1179,0** | **1179,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **97,6** | **86,4** | **88,3** | **88,1** | **91,3** |
| Hà Nội | 25,0 | 20,5 | 20,7 | 20,2 | 21,1 |
| Vĩnh Phúc | 17,8 | 13,7 | 15,8 | 15,1 | 16,1 |
| Bắc Ninh | 2,6 | 4,3 | 3,8 | 3,7 | 3,6 |
| Quảng Ninh | 6,6 | 6,0 | 5,8 | 5,9 | 5,9 |
| Hải Dương | 4,7 | 3,6 | 4,2 | 4,1 | 4,0 |
| Hải Phòng | 2,6 | 1,8 | 1,6 | 1,3 | 1,1 |
| Hưng Yên | 8,6 | 7,8 | 8,4 | 8,4 | 8,5 |
| Thái Bình | 9,2 | 9,3 | 9,3 | 10,1 | 11,1 |
| Hà Nam | 8,5 | 8,6 | 8,4 | 8,7 | 8,7 |
| Nam Định | 4,9 | 4,7 | 4,2 | 4,3 | 4,4 |
| Ninh Bình | 7,1 | 6,1 | 6,1 | 6,3 | 6,8 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **460,6** | **502,0** | **504,5** | **515,3** | **519,3** |
| Hà Giang | 47,6 | 52,5 | 52,6 | 54,2 | 54,8 |
| Cao Bằng | 38,5 | 39,3 | 38,8 | 39,0 | 39,9 |
| Bắc Kạn | 15,9 | 16,5 | 16,4 | 16,6 | 16,4 |
| Tuyên Quang | 16,7 | 14,1 | 16,2 | 15,9 | 18,6 |
| Lào Cai | 31,1 | 33,7 | 34,7 | 39,1 | 37,2 |
| Yên Bái | 22,6 | 24,7 | 26,7 | 28,5 | 28,2 |
| Thái Nguyên | 17,9 | 17,9 | 19,0 | 19,5 | 21,0 |
| Lạng Sơn | 20,2 | 21,8 | 22,0 | 21,6 | 22,1 |
| Bắc Giang | 12,3 | 8,6 | 9,3 | 10,1 | 10,7 |
| Phú Thọ | 20,7 | 17,4 | 18,6 | 18,7 | 19,2 |
| Điện Biên | 29,1 | 29,2 | 29,3 | 29,9 | 29,7 |
| Lai Châu | 19,4 | 21,4 | 21,2 | 22,1 | 22,7 |
| Sơn La | 132,7 | 168,7 | 162,8 | 162,5 | 159,9 |
| Hòa Bình | 35,9 | 36,2 | 36,9 | 37,6 | 38,9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **213,2** | **202,4** | **206,0** | **208,0** | **210,4** |
| Thanh Hóa | 54,4 | 49,1 | 52,0 | 54,7 | 56,8 |
| Nghệ An | 62,9 | 55,8 | 56,2 | 55,7 | 58,9 |
| Hà Tĩnh | 8,1 | 6,4 | 7,7 | 8,3 | 8,7 |
| Quảng Bình | 4,5 | 4,6 | 4,5 | 4,5 | 4,7 |
| Quảng Trị | 3,6 | 3,8 | 3,6 | 3,8 | 3,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 1,6 | 1,7 | 1,6 | 1,6 | 1,6 |

# 182 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
*(Cont.) Planted area of maize by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 0,8 | 0,6 | 0,5 | 0,4 | 0,4 |
| Quảng Nam | 13,1 | 13,4 | 12,7 | 13,4 | 13,1 |
| Quảng Ngãi | 10,3 | 10,6 | 10,6 | 10,5 | 10,2 |
| Bình Định | 7,8 | 8,3 | 8,4 | 8,3 | 8,7 |
| Phú Yên | 6,9 | 6,0 | 6,3 | 6,2 | 5,9 |
| Khánh Hòa | 6,0 | 6,6 | 6,7 | 6,7 | 6,1 |
| Ninh Thuận | 14,5 | 15,8 | 15,4 | 14,0 | 11,8 |
| Bình Thuận | 18,7 | 19,7 | 19,8 | 19,9 | 19,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **236,8** | **246,9** | **251,7** | **249,6** | **240,9** |
| Kon Tum | 8,0 | 7,2 | 7,3 | 6,7 | 6,4 |
| Gia Lai | 56,9 | 53,3 | 52,6 | 52,6 | 51,6 |
| Đắk Lắk | 115,7 | 119,6 | 123,0 | 122,3 | 117,8 |
| Đắk Nông | 40,0 | 49,1 | 52,3 | 52,6 | 51,3 |
| Lâm Đồng | 16,2 | 17,7 | 16,5 | 15,4 | 13,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **79,8** | **79,3** | **79,8** | **80,0** | **79,3** |
| Bình Phước | 6,7 | 5,5 | 5,3 | 4,9 | 4,9 |
| Tây Ninh | 5,9 | 5,2 | 5,1 | 5,2 | 5,0 |
| Bình Dương | 0,5 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| Đồng Nai | 47,7 | 51,2 | 52,0 | 52,2 | 52,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 18,1 | 16,2 | 15,9 | 15,9 | 15,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,9 | 0,8 | 1,1 | 1,4 | 1,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **37,7** | **39,6** | **40,1** | **38,0** | **38,1** |
| Long An | 5,2 | 4,0 | 3,9 | 4,2 | 4,2 |
| Tiền Giang | 4,7 | 4,6 | 4,3 | 4,0 | 4,4 |
| Bến Tre | 0,9 | 0,9 | 0,7 | 0,7 | 0,7 |
| Trà Vinh | 5,2 | 5,5 | 5,3 | 5,4 | 5,5 |
| Vĩnh Long | 1,3 | 1,5 | 1,1 | 1,1 | 1,2 |
| Đồng Tháp | 3,7 | 4,6 | 5,1 | 4,7 | 4,6 |
| An Giang | 9,8 | 10,7 | 11,3 | 9,6 | 8,6 |
| Kiên Giang | | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Cần Thơ | 1,0 | 1,1 | 1,2 | 1,0 | 1,0 |
| Hậu Giang | 1,8 | 2,2 | 2,2 | 2,7 | 3,1 |
| Sóc Trăng | 3,7 | 3,8 | 4,2 | 3,8 | 4,1 |
| Bạc Liêu | 0,1 | 0,1 | 0,2 | 0,2 | 0,1 |
| Cà Mau | 0,3 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |

# 183 Năng suất ngô phân theo địa phương
*Yield of maize by province*

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **41,1** | **43,0** | **44,4** | **44,1** | **44,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **45,2** | **46,7** | **46,1** | **47,1** | **48,0** |
| Hà Nội | 45,0 | 48,5 | 48,3 | 48,5 | 48,5 |
| Vĩnh Phúc | 41,8 | 40,7 | 41,3 | 42,6 | 43,2 |
| Bắc Ninh | 41,2 | 43,0 | 48,2 | 47,6 | 48,6 |
| Quảng Ninh | 36,4 | 37,5 | 38,4 | 38,1 | 39,0 |
| Hải Dương | 47,7 | 50,8 | 50,0 | 51,2 | 53,5 |
| Hải Phòng | 52,7 | 50,0 | 49,4 | 48,5 | 52,7 |
| Hưng Yên | 56,6 | 59,4 | 54,6 | 56,0 | 57,6 |
| Thái Bình | 53,6 | 54,4 | 48,2 | 54,1 | 55,3 |
| Hà Nam | 49,2 | 51,7 | 50,5 | 50,0 | 54,1 |
| Nam Định | 41,8 | 42,3 | 42,4 | 43,3 | 44,5 |
| Ninh Bình | 32,5 | 30,8 | 35,2 | 34,3 | 31,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **33,3** | **36,7** | **37,6** | **36,7** | **36,8** |
| Hà Giang | 28,6 | 32,1 | 33,6 | 32,9 | 34,1 |
| Cao Bằng | 30,2 | 32,3 | 33,8 | 32,8 | 33,3 |
| Bắc Kạn | 36,0 | 37,5 | 40,8 | 38,6 | 41,1 |
| Tuyên Quang | 42,3 | 42,8 | 43,8 | 42,8 | 43,5 |
| Lào Cai | 32,7 | 34,3 | 35,2 | 30,1 | 35,3 |
| Yên Bái | 28,6 | 30,6 | 31,6 | 29,3 | 32,9 |
| Thái Nguyên | 42,0 | 42,7 | 42,9 | 40,6 | 41,7 |
| Lạng Sơn | 48,1 | 47,6 | 47,9 | 45,6 | 47,1 |
| Bắc Giang | 36,5 | 39,1 | 38,0 | 39,0 | 39,5 |
| Phú Thọ | 43,7 | 45,5 | 45,4 | 45,9 | 46,7 |
| Điện Biên | 23,2 | 24,5 | 25,3 | 25,5 | 25,7 |
| Lai Châu | 25,8 | 27,8 | 27,0 | 28,1 | 28,9 |
| Sơn La | 31,5 | 39,6 | 40,2 | 40,5 | 36,8 |
| Hòa Bình | 40,7 | 39,7 | 41,6 | 40,5 | 41,8 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **39,9** | **40,8** | **43,3** | **41,5** | **44,0** |
| Thanh Hóa | 39,7 | 40,7 | 42,0 | 40,5 | 42,9 |
| Nghệ An | 37,3 | 35,9 | 41,0 | 34,7 | 40,0 |
| Hà Tĩnh | 34,3 | 29,1 | 34,9 | 30,0 | 36,8 |
| Quảng Bình | 42,4 | 46,3 | 48,4 | 47,6 | 49,6 |
| Quảng Trị | 23,1 | 26,1 | 26,4 | 29,5 | 30,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 37,5 | 40,6 | 40,0 | 38,8 | 39,4 |

# 183 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
*(Cont.) Yield of maize by province*

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 58,8 | 58,3 | 60,0 | 50,0 | 52,5 |
| Quảng Nam | 42,5 | 43,7 | 43,7 | 44,6 | 43,8 |
| Quảng Ngãi | 50,3 | 52,2 | 53,0 | 55,0 | 55,2 |
| Bình Định | 51,8 | 55,4 | 56,2 | 55,9 | 57,2 |
| Phú Yên | 24,9 | 37,8 | 36,0 | 35,5 | 37,3 |
| Khánh Hòa | 20,2 | 21,4 | 21,8 | 22,2 | 20,8 |
| Ninh Thuận | 32,1 | 33,5 | 38,6 | 41,8 | 42,3 |
| Bình Thuận | 58,6 | 59,3 | 60,4 | 61,8 | 62,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **50,0** | **50,2** | **51,8** | **53,1** | **53,7** |
| Kon Tum | 35,5 | 36,5 | 36,6 | 37,3 | 37,3 |
| Gia Lai | 38,4 | 39,1 | 40,4 | 41,2 | 42,5 |
| Đắk Lắk | 53,4 | 51,8 | 53,7 | 54,9 | 55,2 |
| Đắk Nông | 62,0 | 60,7 | 61,1 | 63,6 | 63,6 |
| Lâm Đồng | 44,0 | 49,8 | 50,9 | 51,4 | 53,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **52,0** | **56,2** | **58,0** | **59,8** | **61,7** |
| Bình Phước | 31,3 | 34,2 | 36,6 | 37,6 | 38,2 |
| Tây Ninh | 50,8 | 50,6 | 52,9 | 53,3 | 55,2 |
| Bình Dương | 24,0 | 22,5 | 20,0 | 17,5 | 17,5 |
| Đồng Nai | 59,1 | 64,1 | 65,4 | 67,9 | 70,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 42,9 | 42,3 | 45,1 | 45,7 | 45,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 34,4 | 32,5 | 31,8 | 32,1 | 31,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **53,2** | **54,0** | **56,8** | **60,4** | **59,1** |
| Long An | 54,8 | 59,5 | 57,0 | 69,5 | 69,0 |
| Tiền Giang | 33,4 | 33,5 | 34,5 | 36,3 | 35,9 |
| Bến Tre | 38,9 | 37,8 | 37,9 | 38,6 | 37,1 |
| Trà Vinh | 51,9 | 47,6 | 53,9 | 55,0 | 54,4 |
| Vĩnh Long | 21,5 | 22,0 | 22,7 | 23,6 | 23,3 |
| Đồng Tháp | 67,6 | 72,6 | 76,8 | 77,4 | 76,7 |
| An Giang | 69,8 | 70,8 | 72,3 | 80,7 | 75,1 |
| Kiên Giang | | 30,0 | 54,9 | 70,0 | 130,0 |
| Cần Thơ | 50,0 | 50,0 | 52,2 | 55,0 | 55,0 |
| Hậu Giang | 46,1 | 46,8 | 47,5 | 49,3 | 62,9 |
| Sóc Trăng | 38,6 | 37,1 | 38,2 | 38,7 | 40,0 |
| Bạc Liêu | 70,0 | 60,0 | 53,0 | 40,0 | 70,0 |
| Cà Mau | 33,3 | 34,0 | 36,2 | 36,0 | 36,0 |

# 184 Sản lượng ngô phân theo địa phương
*Production of maize by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4625,7** | **4973,6** | **5191,2** | **5202,3** | **5281,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **441,0** | **403,7** | **407,1** | **415,1** | **438,1** |
| Hà Nội | 112,4 | 99,5 | 100,0 | 98,0 | 102,3 |
| Vĩnh Phúc | 74,4 | 55,8 | 65,2 | 64,4 | 69,5 |
| Bắc Ninh | 10,7 | 18,5 | 18,3 | 17,6 | 17,5 |
| Quảng Ninh | 24,0 | 22,5 | 22,3 | 22,5 | 23,0 |
| Hải Dương | 22,4 | 18,3 | 21,0 | 21,0 | 21,4 |
| Hải Phòng | 13,7 | 9,0 | 7,9 | 6,3 | 5,8 |
| Hưng Yên | 48,7 | 46,3 | 45,9 | 47,0 | 49,0 |
| Thái Bình | 49,3 | 50,6 | 44,8 | 54,6 | 61,4 |
| Hà Nam | 41,8 | 44,5 | 42,4 | 43,5 | 47,1 |
| Nam Định | 20,5 | 19,9 | 17,8 | 18,6 | 19,6 |
| Ninh Bình | 23,1 | 18,8 | 21,5 | 21,6 | 21,5 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **1535,4** | **1844,0** | **1899,1** | **1890,8** | **1909,7** |
| Hà Giang | 136,3 | 168,7 | 176,9 | 178,4 | 187,1 |
| Cao Bằng | 116,2 | 127,0 | 131,3 | 128,1 | 133,0 |
| Bắc Kạn | 57,3 | 61,8 | 66,9 | 64,1 | 67,4 |
| Tuyên Quang | 70,7 | 60,4 | 71,0 | 68,0 | 81,0 |
| Lào Cai | 101,6 | 115,6 | 122,2 | 117,7 | 131,5 |
| Yên Bái | 64,7 | 75,5 | 84,5 | 83,6 | 92,9 |
| Thái Nguyên | 75,2 | 76,4 | 81,6 | 79,2 | 87,6 |
| Lạng Sơn | 97,2 | 103,8 | 105,4 | 98,4 | 104,1 |
| Bắc Giang | 44,9 | 33,6 | 35,3 | 39,4 | 42,3 |
| Phú Thọ | 90,4 | 79,1 | 84,4 | 85,8 | 89,6 |
| Điện Biên | 67,4 | 71,6 | 74,2 | 76,1 | 76,2 |
| Lai Châu | 50,1 | 59,4 | 57,3 | 62,1 | 65,7 |
| Sơn La | 417,4 | 667,3 | 654,7 | 657,7 | 588,7 |
| Hòa Bình | 146,0 | 143,8 | 153,4 | 152,2 | 162,6 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **849,8** | **826,8** | **891,8** | **862,3** | **925,2** |
| Thanh Hóa | 215,9 | 199,6 | 218,5 | 221,3 | 243,6 |
| Nghệ An | 234,6 | 200,6 | 230,4 | 193,1 | 235,4 |
| Hà Tĩnh | 27,8 | 18,6 | 26,9 | 24,9 | 32,0 |
| Quảng Bình | 19,1 | 21,3 | 21,8 | 21,4 | 23,3 |
| Quảng Trị | 8,3 | 9,9 | 9,5 | 11,2 | 11,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 6,0 | 6,9 | 6,4 | 6,2 | 6,3 |

# 184 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of maize by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 4,7 | 3,5 | 3,0 | 2,0 | 2,1 |
| Quảng Nam | 55,7 | 58,6 | 55,5 | 59,7 | 57,4 |
| Quảng Ngãi | 51,8 | 55,3 | 56,2 | 57,7 | 56,3 |
| Bình Định | 40,4 | 46,0 | 47,2 | 46,4 | 49,8 |
| Phú Yên | 17,2 | 22,7 | 22,7 | 22,0 | 22,0 |
| Khánh Hòa | 12,1 | 14,1 | 14,6 | 14,9 | 12,7 |
| Ninh Thuận | 46,6 | 52,9 | 59,5 | 58,5 | 49,9 |
| Bình Thuận | 109,6 | 116,8 | 119,6 | 123,0 | 122,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1184,2** | **1240,0** | **1302,9** | **1326,5** | **1293,9** |
| Kon Tum | 28,4 | 26,3 | 26,7 | 25,0 | 23,9 |
| Gia Lai | 218,7 | 208,3 | 212,4 | 216,6 | 219,3 |
| Đắk Lắk | 618,1 | 619,5 | 660,5 | 671,4 | 650,4 |
| Đắk Nông | 247,8 | 297,8 | 319,3 | 334,4 | 326,4 |
| Lâm Đồng | 71,2 | 88,1 | 84,0 | 79,1 | 73,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **414,9** | **445,3** | **462,6** | **478,2** | **488,9** |
| Bình Phước | 21,0 | 18,8 | 19,4 | 18,4 | 18,7 |
| Tây Ninh | 30,0 | 26,3 | 27,0 | 27,7 | 27,6 |
| Bình Dương | 1,2 | 0,9 | 0,8 | 0,7 | 0,7 |
| Đồng Nai | 282,0 | 328,1 | 340,2 | 354,3 | 366,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 77,6 | 68,6 | 71,7 | 72,6 | 71,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 3,1 | 2,6 | 3,5 | 4,5 | 3,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **200,4** | **213,8** | **227,7** | **229,4** | **225,2** |
| Long An | 28,5 | 23,8 | 22,4 | 29,2 | 29 |
| Tiền Giang | 15,7 | 15,4 | 14,9 | 14,5 | 15,8 |
| Bến Tre | 3,5 | 3,4 | 2,6 | 2,7 | 2,6 |
| Trà Vinh | 27,0 | 26,2 | 28,4 | 29,7 | 29,9 |
| Vĩnh Long | 2,8 | 3,3 | 2,6 | 2,6 | 2,8 |
| Đồng Tháp | 25,0 | 33,4 | 39,0 | 36,4 | 35,3 |
| An Giang | 68,4 | 75,8 | 81,9 | 77,5 | 64,6 |
| Kiên Giang | 0,2 | 0,3 | 0,7 | 0,7 | 1,3 |
| Cần Thơ | 5,0 | 5,5 | 6,2 | 5,5 | 5,5 |
| Hậu Giang | 8,3 | 10,3 | 10,4 | 13,3 | 19,5 |
| Sóc Trăng | 14,3 | 14,1 | 15,9 | 14,7 | 16,4 |
| Bạc Liêu | 0,7 | 0,6 | 0,9 | 0,8 | 0,7 |
| Cà Mau | 1,0 | 1,7 | 1,8 | 1,8 | 1,8 |

# 185 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
*Planted area of sweet potatoes by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **150,8** | **141,7** | **135,0** | **130,1** | **126,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **27,0** | **24,1** | **22,4** | **21,3** | **21,2** |
| Hà Nội | 5,9 | 4,4 | 4,0 | 3,4 | 4,0 |
| Vĩnh Phúc | 3,1 | 2,6 | 2,5 | 2,7 | 2,6 |
| Bắc Ninh | 1,0 | 0,8 | 0,6 | 0,6 | 0,5 |
| Quảng Ninh | 4,5 | 4,2 | 4,0 | 4,0 | 3,9 |
| Hải Dương | 1,2 | 1,0 | 0,9 | 0,9 | 0,8 |
| Hải Phòng | 1,4 | 1,3 | 1,4 | 1,0 | 0,9 |
| Hưng Yên | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,6 | 0,5 |
| Thái Bình | 3,6 | 4,0 | 3,2 | 3,5 | 3,5 |
| Hà Nam | 0,5 | 0,8 | 0,8 | 0,7 | 0,6 |
| Nam Định | 2,4 | 2,1 | 1,9 | 1,8 | 1,7 |
| Ninh Bình | 2,7 | 2,2 | 2,4 | 2,1 | 2,2 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **38,9** | **34,7** | **34,9** | **33,4** | **33,3** |
| Hà Giang | 1,4 | 1,6 | 1,5 | 1,7 | 2,1 |
| Cao Bằng | 1,6 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| Bắc Kạn | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Tuyên Quang | 4,3 | 2,9 | 3,6 | 3,5 | 3,8 |
| Lào Cai | 0,8 | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 1,0 |
| Yên Bái | 2,7 | 2,8 | 2,8 | 2,8 | 3,0 |
| Thái Nguyên | 7,1 | 6,3 | 6,1 | 5,3 | 5,2 |
| Lạng Sơn | 2,2 | 2,3 | 2,1 | 2,1 | 2,0 |
| Bắc Giang | 8,1 | 6,7 | 6,6 | 6,1 | 5,9 |
| Phú Thọ | 3,4 | 2,8 | 2,9 | 2,6 | 2,3 |
| Điện Biên | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,7 | 0,6 |
| Lai Châu | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,3 |
| Sơn La | 0,5 | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 0,2 |
| Hòa Bình | 5,3 | 5,0 | 5,0 | 4,9 | 4,9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **53,9** | **45,1** | **42,7** | **37,6** | **35,9** |
| Thanh Hóa | 11,5 | 10,4 | 9,7 | 8,9 | 8,3 |
| Nghệ An | 11,4 | 8,7 | 8,1 | 6,3 | 6,1 |
| Hà Tĩnh | 9,4 | 6,7 | 6,7 | 5,9 | 5,6 |
| Quảng Bình | 4,1 | 4,0 | 3,9 | 3,7 | 3,7 |
| Quảng Trị | 3,2 | 2,9 | 2,7 | 2,6 | 2,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 4,3 | 4,1 | 3,8 | 3,4 | 3,2 |

# 185 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
*(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 0,5 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Quảng Nam | 6,7 | 5,3 | 4,9 | 4,4 | 4,3 |
| Quảng Ngãi | 0,7 | 0,7 | 0,6 | 0,4 | 0,4 |
| Bình Định | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Phú Yên | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |
| Khánh Hòa | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Ninh Thuận | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,1 | 0,1 |
| Bình Thuận | 1,1 | 1,0 | 1,0 | 0,9 | 0,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **14,1** | **14,0** | **13,9** | **13,7** | **14,2** |
| Kon Tum | 0,2 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Gia Lai | 1,7 | 1,5 | 1,3 | 1,9 | 1,7 |
| Đắk Lắk | 3,4 | 3,3 | 3,0 | 2,8 | 3,2 |
| Đắk Nông | 6,6 | 7,1 | 7,9 | 7,4 | 7,8 |
| Lâm Đồng | 2,2 | 2,0 | 1,6 | 1,5 | 1,4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2,0** | **1,4** | **1,3** | **1,0** | **1,0** |
| Bình Phước | 0,8 | 0,5 | 0,5 | 0,4 | 0,4 |
| Tây Ninh | 0,4 | 0,3 | 0,2 | 0,0 | 0,0 |
| Bình Dương | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Đồng Nai | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,0 | | | | |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **14,9** | **22,4** | **19,8** | **23,1** | **21,3** |
| Long An | 0,1 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,1 |
| Tiền Giang | 0,3 | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,4 |
| Bến Tre | 0,2 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Trà Vinh | 1,8 | 1,8 | 1,6 | 1,5 | 1,4 |
| Vĩnh Long | 5,8 | 11,8 | 10,1 | 11,9 | 11,3 |
| Đồng Tháp | 1,0 | 2,4 | 2,9 | 4,5 | 3,6 |
| An Giang | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,7 | 0,2 |
| Kiên Giang | 1,5 | 1,0 | 1,3 | 1,1 | 1,5 |
| Cần Thơ | 0,0 | 0,9 | 0,1 | 0,0 | 0,0 |
| Hậu Giang | 0,6 | 0,4 | 0,4 | 0,2 | 0,1 |
| Sóc Trăng | 2,6 | 2,4 | 2,1 | 2,0 | 1,9 |
| Bạc Liêu | 0,6 | 0,6 | 0,4 | 0,6 | 0,5 |
| Cà Mau | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |

# 186 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
*Production of sweet potatoes by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1318,5** | **1427,3** | **1358,1** | **1401,3** | **1330,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **247,0** | **228,0** | **213,2** | **204,1** | **201,9** |
| Hà Nội | 51,1 | 41,2 | 40,4 | 34,5 | 39,1 |
| Vĩnh Phúc | 27,6 | 23,6 | 24,4 | 27,7 | 26,3 |
| Bắc Ninh | 11,7 | 9,2 | 7,5 | 6,5 | 5,8 |
| Quảng Ninh | 27,2 | 24,7 | 23,7 | 23,6 | 23,2 |
| Hải Dương | 11,5 | 9,7 | 8,6 | 8,5 | 7,8 |
| Hải Phòng | 16,0 | 13,8 | 14,5 | 10,8 | 9,6 |
| Hưng Yên | 10,0 | 9,3 | 10,2 | 8,4 | 6,9 |
| Thái Bình | 44,7 | 51,3 | 37,4 | 42,4 | 42,4 |
| Hà Nam | 6,1 | 9,7 | 9,7 | 8,2 | 7,6 |
| Nam Định | 21,7 | 18,3 | 17,4 | 15,8 | 14,9 |
| Ninh Bình | 19,4 | 17,2 | 19,4 | 17,7 | 18,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **256,3** | **231,2** | **234,2** | **226,6** | **225,4** |
| Hà Giang | 6,8 | 7,7 | 6,9 | 7,9 | 10,4 |
| Cao Bằng | 8,4 | 8,3 | 7,8 | 8,8 | 8,4 |
| Bắc Kạn | 2,2 | 2,1 | 2,7 | 2,5 | 2,4 |
| Tuyên Quang | 25,8 | 17,5 | 22,3 | 21,7 | 23,1 |
| Lào Cai | 4,5 | 5,1 | 5,4 | 5,7 | 6,0 |
| Yên Bái | 14,1 | 14,8 | 15,4 | 15,4 | 16,5 |
| Thái Nguyên | 43,9 | 39,6 | 38,8 | 33,4 | 33,6 |
| Lạng Sơn | 11,0 | 12,1 | 11,7 | 12,6 | 11,9 |
| Bắc Giang | 83,0 | 67,4 | 67,6 | 63,3 | 62,3 |
| Phú Thọ | 21,0 | 18,8 | 18,4 | 16,6 | 14,5 |
| Điện Biên | 3,6 | 6,5 | 7,0 | 7,8 | 6,8 |
| Lai Châu | 2,1 | 2,2 | 1,9 | 2,1 | 1,4 |
| Sơn La | 3,2 | 2,6 | 2,5 | 2,2 | 1,5 |
| Hòa Bình | 26,7 | 26,5 | 25,8 | 26,6 | 26,6 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **340,6** | **284,8** | **272,0** | **243,9** | **236,2** |
| Thanh Hóa | 75,9 | 70,9 | 66,6 | 61,2 | 58,4 |
| Nghệ An | 74,4 | 55,1 | 52,7 | 40,9 | 41,0 |
| Hà Tĩnh | 58,9 | 41,4 | 39,4 | 35,9 | 34,5 |
| Quảng Bình | 28,7 | 28,2 | 28,3 | 27,5 | 26,3 |
| Quảng Trị | 23,2 | 20,3 | 19,4 | 19,0 | 17,3 |
| Thừa Thiên - Huế | 20,4 | 19,6 | 18,4 | 15,7 | 15,4 |

# 186 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of sweet potatoes by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 3,1 | 2,0 | 2,0 | 2,1 | 2,1 |
| Quảng Nam | 39,0 | 31,7 | 29,4 | 29,1 | 28,2 |
| Quảng Ngãi | 4,2 | 4,1 | 3,7 | 2,4 | 3,9 |
| Bình Định | 1,5 | 1,7 | 1,7 | 1,6 | 1,4 |
| Phú Yên | 1,6 | 1,3 | 1,7 | 1,2 | 1,1 |
| Khánh Hòa | 0,9 | 1,1 | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| Ninh Thuận | 2,5 | 1,8 | 1,7 | 1,1 | 1,1 |
| Bình Thuận | 6,3 | 5,6 | 6,0 | 5,2 | 4,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **151,5** | **159,6** | **168,9** | **161,2** | **166,3** |
| Kon Tum | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 1,1 |
| Gia Lai | 12,4 | 11,1 | 11,7 | 16,8 | 14,8 |
| Đắk Lắk | 34,2 | 36,5 | 35,3 | 30,7 | 38,4 |
| Đắk Nông | 76,9 | 84,7 | 99,2 | 92,7 | 93,6 |
| Lâm Đồng | 26,9 | 26,2 | 21,6 | 19,9 | 18,4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **16,0** | **11,1** | **9,9** | **8,0** | **7,1** |
| Bình Phước | 4,9 | 3,0 | 2,8 | 2,7 | 2,0 |
| Tây Ninh | 4,2 | 2,8 | 1,7 | 0,3 | 0,1 |
| Bình Dương | 2,1 | 1,7 | 1,7 | 1,6 | 1,6 |
| Đồng Nai | 4,0 | 3,0 | 3,1 | 2,9 | 2,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0,5 | 0,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,3 | | | | |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **307,1** | **512,6** | **459,9** | **557,5** | **493,5** |
| Long An | 0,5 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,4 |
| Tiền Giang | 3,3 | 4,5 | 4,1 | 4,1 | 5,1 |
| Bến Tre | 2,0 | 1,3 | 1,5 | 1,1 | 0,7 |
| Trà Vinh | 28,8 | 28,9 | 25,0 | 23,9 | 22,0 |
| Vĩnh Long | 170,7 | 344,7 | 289,6 | 343,2 | 310,3 |
| Đồng Tháp | 24,0 | 58,3 | 68,6 | 107,8 | 87,6 |
| An Giang | 3,7 | 5,6 | 6,5 | 12,4 | 3,4 |
| Kiên Giang | 28,9 | 17,8 | 25,7 | 29,0 | 31,5 |
| Cần Thơ | 0,5 | 10,5 | 0,6 | 0,4 | 0,2 |
| Hậu Giang | 9,7 | 5,9 | 5,8 | 2,9 | 2,2 |
| Sóc Trăng | 30,7 | 29,7 | 28,5 | 27,7 | 26,3 |
| Bạc Liêu | 3,4 | 3,4 | 2,7 | 3,8 | 2,9 |
| Cà Mau | 0,9 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,9 |

# 187 Diện tích sắn phân theo địa phương
*Planted area of cassava by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **498,0** | **551,9** | **543,9** | **552,8** | **566,5** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| Hà Nội | 2,1 | 2,1 | 2,1 | 1,9 | 1,8 |
| Hà Giang | 4,2 | 5,1 | 5,0 | 5,0 | 4,6 |
| Cao Bằng | 2,3 | 2,7 | 3,0 | 3,2 | 4,0 |
| Bắc Kạn | 2,2 | 2,5 | 3,1 | 2,9 | 3,0 |
| Tuyên Quang | 4,6 | 4,8 | 4,3 | 4,2 | 4,6 |
| Lào Cai | 7,8 | 9,3 | 9,2 | 9,1 | 8,9 |
| Yên Bái | 13,6 | 16,2 | 16,9 | 16,5 | 15,8 |
| Thái Nguyên | 3,9 | 3,8 | 3,7 | 3,7 | 3,4 |
| Lạng Sơn | 5,1 | 6,0 | 5,5 | 5,0 | 4,5 |
| Bắc Giang | 5,2 | 5,8 | 5,9 | 5,7 | 5,0 |
| Phú Thọ | 7,6 | 9,2 | 8,7 | 8,6 | 8,3 |
| Điện Biên | 7,2 | 7,0 | 7,2 | 7,2 | 7,7 |
| Lai Châu | 5,4 | 4,4 | 4,5 | 4,4 | 4,4 |
| Sơn La | 24,6 | 28,1 | 28,0 | 30,5 | 31,2 |
| Hoà Bình | 11,3 | 12,3 | 12,2 | 12,5 | 11,7 |
| Thanh Hoá | 15,3 | 16,8 | 16,1 | 18,0 | 17,8 |
| Nghệ An | 17,3 | 19,3 | 18,3 | 16,5 | 17,4 |
| Hà Tĩnh | 3,4 | 3,8 | 3,7 | 4,0 | 4,1 |
| Quảng Bình | 5,9 | 5,7 | 5,6 | 5,8 | 6,3 |
| Quảng Trị | 9,8 | 10,7 | 11,0 | 11,8 | 12,7 |
| Thừa Thiên-Huế | 7,1 | 7,6 | 7,2 | 7,0 | 7,1 |
| Quảng Nam | 13,9 | 14,3 | 13,3 | 12,6 | 12,8 |
| Quảng Ngãi | 19,3 | 21,5 | 20,5 | 19,1 | 19,7 |
| Bình Định | 13,3 | 13,6 | 13,8 | 13,7 | 13,6 |
| Phú Yên | 15,2 | 19,1 | 22,3 | 19,5 | 23,0 |
| Khánh Hoà | 6,2 | 6,3 | 6,2 | 6,0 | 5,8 |
| Bình Thuận | 25,7 | 32,8 | 32,2 | 32,7 | 30,9 |
| Kon Tum | 37,7 | 39,7 | 39,0 | 38,0 | 39,5 |
| Gia Lai | 52,7 | 58,6 | 55,2 | 61,6 | 63,7 |
| Đắk Lắk | 25,9 | 25,7 | 29,3 | 32,2 | 34,0 |
| Đắk Nông | 14,7 | 22,8 | 21,1 | 19,4 | 18,4 |
| Bình Phước | 20,4 | 20,8 | 19,2 | 18,7 | 17,7 |
| Tây Ninh | 40,1 | 45,4 | 45,7 | 50,5 | 57,6 |
| Bình Dương | 6,5 | 6,3 | 4,2 | 4,6 | 4,8 |
| Đồng Nai | 14,8 | 14,9 | 15,2 | 15,4 | 15,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 9,2 | 8,3 | 7,9 | 8,2 | 8,5 |
| Long An | 0,9 | 1,3 | 1,3 | 1,3 | 1,2 |
| Vĩnh Long | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| An Giang | 0,8 | 1,0 | 0,7 | 0,8 | 0,7 |
| Kiên Giang | 0,8 | 0,5 | 0,7 | 0,7 | 0,9 |

# 188 Sản lượng sắn phân theo địa phương
*Production of cassava by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8595,6** | **9735,4** | **9757,3** | **10209,9** | **10673,7** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| Hà Nội | 38,4 | 40,2 | 40,6 | 37,8 | 34,9 |
| Hà Giang | 34,2 | 41,5 | 40,3 | 39,5 | 36,3 |
| Cao Bằng | 22,7 | 32,2 | 40,8 | 45,1 | 59,9 |
| Bắc Kạn | 22,6 | 27,0 | 33,2 | 31,3 | 32,5 |
| Tuyên Quang | 60,7 | 62,6 | 55,5 | 54,4 | 60,6 |
| Lào Cai | 89,6 | 115,1 | 114,9 | 114,3 | 114,3 |
| Yên Bái | 259,6 | 304,1 | 325,0 | 317,0 | 305,0 |
| Thái Nguyên | 56,9 | 55,8 | 55,7 | 54,6 | 50,0 |
| Lạng Sơn | 50,1 | 61,8 | 56,5 | 51,8 | 47,3 |
| Bắc Giang | 70,1 | 81,1 | 82,3 | 82,9 | 71,5 |
| Phú Thọ | 96,3 | 122,0 | 116,6 | 116,5 | 115,0 |
| Điện Biên | 54,7 | 54,4 | 57,3 | 57,0 | 61,7 |
| Lai Châu | 46,7 | 35,6 | 36,8 | 36,5 | 37,5 |
| Sơn La | 295,1 | 352,6 | 345,9 | 371,3 | 359,5 |
| Hoà Bình | 123,8 | 145,7 | 146,3 | 156,7 | 149,5 |
| Thanh Hoá | 172,6 | 218,9 | 215,9 | 259,7 | 261,9 |
| Nghệ An | 382,2 | 429,1 | 424,5 | 379,7 | 410,0 |
| Hà Tĩnh | 39,9 | 53,2 | 47,3 | 58,6 | 60,7 |
| Quảng Bình | 94,6 | 97,3 | 98,8 | 108,2 | 114,6 |
| Quảng Trị | 152,6 | 168,6 | 176,4 | 192,3 | 208,8 |
| Thừa Thiên-Huế | 135,1 | 140,2 | 132,2 | 128,7 | 131,3 |
| Quảng Nam | 189,7 | 217,0 | 210,0 | 214,1 | 229,2 |
| Quảng Ngãi | 332,7 | 391,1 | 375,7 | 354,1 | 376,4 |
| Bình Định | 296,0 | 319,5 | 333,6 | 329,8 | 335,5 |
| Phú Yên | 176,7 | 305,7 | 378,5 | 354,0 | 397,2 |
| Khánh Hoà | 111,4 | 120,2 | 121,2 | 115,3 | 107,8 |
| Bình Thuận | 481,7 | 511,4 | 501,2 | 521,3 | 510,8 |
| Kon Tum | 563,4 | 600,0 | 590,0 | 573,3 | 590,2 |
| Gia Lai | 833,3 | 985,0 | 960,2 | 1114,2 | 1180,9 |
| Đắk Lắk | 479,0 | 472,8 | 571,3 | 617,6 | 666,5 |
| Đắk Nông | 280,6 | 395,1 | 347,5 | 315,4 | 290,7 |
| Bình Phước | 464,2 | 470,0 | 440,0 | 431,7 | 410,9 |
| Tây Ninh | 1150,7 | 1317,3 | 1347,0 | 1603,4 | 1868,3 |
| Bình Dương | 117,7 | 112,3 | 74,7 | 82,6 | 86,7 |
| Đồng Nai | 361,6 | 366,8 | 373,6 | 385,2 | 399,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 212,5 | 212,0 | 205,6 | 208,5 | 217,5 |
| Long An | 8,7 | 20,9 | 23,2 | 21,6 | 17,9 |
| Vĩnh Long | 3,1 | 3,2 | 2,7 | 2,9 | 3,0 |
| An Giang | 21,6 | 27,3 | 18,0 | 19,4 | 15,4 |
| Kiên Giang | 15,4 | 12,3 | 15,6 | 20,7 | 25,8 |

# 189 Diện tích mía phân theo địa phương
*Planted area of sugar-cane by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **269,1** | **301,9** | **310,4** | **305,0** | **284,5** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| Ninh Bình | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,9 |
| Hà Giang | 0,5 | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0,6 |
| Cao Bằng | 2,9 | 4,2 | 4,5 | 4,3 | 3,2 |
| Tuyên Quang | 6,6 | 10,1 | 10,6 | 10,7 | 11,6 |
| Yên Bái | 0,8 | 0,7 | 0,7 | 0,6 | 0,6 |
| Sơn La | 3,3 | 4,7 | 4,8 | 5,2 | 5,5 |
| Hoà Bình | 8,1 | 8,3 | 8,7 | 9,3 | 9,5 |
| Thanh Hoá | 30,3 | 34,6 | 36,5 | 34,0 | 32,2 |
| Nghệ An | 23,4 | 25,6 | 27,8 | 28,4 | 26,7 |
| Quảng Ngãi | 5,8 | 5,7 | 5,3 | 5,1 | 4,4 |
| Bình Định | 2,4 | 2,8 | 2,8 | 2,9 | 1,6 |
| Phú Yên | 19,9 | 23,4 | 24,7 | 26,2 | 24,8 |
| Khánh Hoà | 17,3 | 17,7 | 18,2 | 19,8 | 19,9 |
| Ninh Thuận | 1,7 | 2,6 | 3,1 | 2,9 | 3,1 |
| Bình Thuận | 4,8 | 2,9 | 2,7 | 2,0 | 1,0 |
| Kon Tum | 1,9 | 1,8 | 1,8 | 1,9 | 1,8 |
| Gia Lai | 21,7 | 33,4 | 35,0 | 38,2 | 38,6 |
| Đắk Lắk | 12,9 | 16,1 | 17,6 | 17,0 | 15,6 |
| Lâm Đồng | 1,0 | 0,9 | 0,9 | 0,6 | 0,4 |
| Bình Phước | 0,5 | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Tây Ninh | 25,5 | 23,2 | 22,3 | 18,4 | 14,2 |
| Bình Dương | 0,8 | 1,3 | 1,0 | 0,9 | 0,8 |
| Đồng Nai | 9,6 | 10,7 | 10,5 | 10,0 | 9,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2,0 | 2,3 | 2,4 | 2,3 | 2,3 |
| Long An | 12,8 | 13,6 | 13,4 | 13,0 | 12,1 |
| Bến Tre | 5,9 | 5,0 | 4,5 | 3,5 | 2,1 |
| Trà Vinh | 6,1 | 6,7 | 6,8 | 6,6 | 5,9 |
| Kiên Giang | 4,5 | 4,9 | 5,7 | 5,8 | 5,8 |
| Hậu Giang | 13,1 | 14,2 | 13,9 | 13,1 | 11,9 |
| Sóc Trăng | 13,9 | 13,3 | 13,0 | 12,1 | 10,5 |
| Bạc Liêu | 0,3 | 0,2 | 0,4 | 0,2 | 0,3 |

# 190 Sản lượng mía phân theo địa phương
*Production of sugar-cane by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **16161,7** | **19015,4** | **20128,5** | **19821,6** | **18320,8** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| Ninh Bình | 62,0 | 64,4 | 60,9 | 64,3 | 60,7 |
| Hà Giang | 11,4 | 13,1 | 15,7 | 15,7 | 15,6 |
| Cao Bằng | 168,6 | 246,2 | 267,5 | 253,3 | 186,6 |
| Tuyên Quang | 374,3 | 589,4 | 627,1 | 638,9 | 690,7 |
| Yên Bái | 20,7 | 18,6 | 16,7 | 15,9 | 15,9 |
| Sơn La | 174,7 | 313,5 | 326,1 | 350,5 | 352,3 |
| Hoà Bình | 527,4 | 553,4 | 587,9 | 633,2 | 645,9 |
| Thanh Hoá | 1581,1 | 1963,7 | 2140,5 | 2005,8 | 1863,8 |
| Nghệ An | 1249,0 | 1476,7 | 1609,8 | 1634,3 | 1560,1 |
| Quảng Ngãi | 272,2 | 307,5 | 307,8 | 284,8 | 247,5 |
| Bình Định | 129,3 | 157,1 | 160,3 | 168,0 | 95,3 |
| Phú Yên | 945,9 | 1342,3 | 1506,2 | 1613,9 | 1507,5 |
| Khánh Hoà | 732,8 | 914,4 | 970,5 | 1002,4 | 934,7 |
| Ninh Thuận | 87,4 | 138,2 | 162,1 | 165,9 | 160,9 |
| Bình Thuận | 201,4 | 133,0 | 125,8 | 95,9 | 49,8 |
| Kon Tum | 91,4 | 89,3 | 92,9 | 94,6 | 93,6 |
| Gia Lai | 1203,7 | 1717,6 | 1943,7 | 2186,3 | 2304,7 |
| Đắk Lắk | 780,1 | 954,1 | 1158,4 | 1131,8 | 1030,6 |
| Lâm Đồng | 71,6 | 66,5 | 61,3 | 39,4 | 28,1 |
| Bình Phước | 19,5 | 12,7 | 10,0 | 9,6 | 9,2 |
| Tây Ninh | 1607,4 | 1711,0 | 1660,7 | 1396,0 | 1046,0 |
| Bình Dương | 40,2 | 57,5 | 41,8 | 38,6 | 34,9 |
| Đồng Nai | 568,7 | 624,8 | 633,9 | 625,7 | 658,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 124,8 | 141,3 | 152,2 | 147,2 | 146,9 |
| Long An | 895,9 | 921,0 | 924,2 | 911,6 | 850,7 |
| Bến Tre | 460,1 | 405,6 | 369,7 | 279,3 | 158,8 |
| Trà Vinh | 617,4 | 691,7 | 730,8 | 714,7 | 636,7 |
| Kiên Giang | 362,3 | 346,3 | 365,5 | 395,4 | 400,1 |
| Hậu Giang | 1079,0 | 1199,3 | 1185,8 | 1129,6 | 1027,1 |
| Sóc Trăng | 1297,0 | 1379,6 | 1404,9 | 1328,3 | 1145,9 |
| Bạc Liêu | 18,7 | 16,2 | 25,8 | 16,7 | 20,5 |

# 191 Diện tích lạc phân theo địa phương
*Planted area of peanut by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **231,4** | **219,2** | **216,4** | **208,7** | **200,0** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| Hà Nội | 6,7 | 5,0 | 4,8 | 4,1 | 3,8 |
| Vĩnh Phúc | 3,6 | 3,3 | 3,4 | 3,2 | 3,0 |
| Nam Định | 6,2 | 6,3 | 6,3 | 5,6 | 5,7 |
| Ninh Bình | 4,8 | 4,7 | 4,9 | 4,5 | 4,2 |
| Hà Giang | 6,7 | 7,3 | 7,8 | 8,3 | 8,6 |
| Tuyên Quang | 4,9 | 4,7 | 4,8 | 4,3 | 4,4 |
| Thái Nguyên | 4,3 | 4,3 | 4,3 | 4,4 | 4,1 |
| Bắc Giang | 11,5 | 11,8 | 11,7 | 11,4 | 11,7 |
| Phú Thọ | 5,5 | 5,0 | 5,1 | 4,7 | 4,3 |
| Hoà Bình | 4,7 | 4,5 | 4,5 | 4,4 | 4,6 |
| Thanh Hoá | 15,0 | 14,1 | 13,5 | 12,7 | 12,8 |
| Nghệ An | 21,9 | 20,1 | 19,6 | 18,0 | 16,2 |
| Hà Tĩnh | 19,4 | 17,1 | 17,3 | 17,4 | 16,0 |
| Quảng Bình | 5,7 | 5,3 | 5,4 | 5,3 | 4,0 |
| Quảng Trị | 4,8 | 4,5 | 4,3 | 4,2 | 4,0 |
| Quảng Nam | 9,9 | 9,9 | 10,8 | 10,2 | 9,7 |
| Quảng Ngãi | 5,5 | 5,8 | 5,9 | 6,4 | 6,0 |
| Bình Định | 8,3 | 9,0 | 10,2 | 8,4 | 8,7 |
| Bình Thuận | 5,3 | 5,6 | 5,9 | 6,0 | 5,3 |
| Đắk Lắk | 7,8 | 7,8 | 7,4 | 7,2 | 7,2 |
| Đắk Nông | 7,8 | 6,4 | 3,8 | 4,4 | 4,2 |
| Tây Ninh | 14,7 | 9,4 | 6,6 | 6,7 | 5,9 |
| Long An | 5,1 | 7,0 | 8,1 | 6,8 | 6,0 |
| Trà Vinh | 4,4 | 4,7 | 4,6 | 4,6 | 4,7 |

# 192 Sản lượng lạc phân theo địa phương
*Production of peanut by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **487,2** | **468,5** | **491,9** | **453,3** | **451,8** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| Hà Nội | 12,9 | 9,7 | 9,6 | 8,5 | 8,8 |
| Vĩnh Phúc | 6,5 | 6,3 | 6,1 | 5,9 | 5,7 |
| Nam Định | 23,6 | 24,7 | 25,0 | 20,7 | 20,7 |
| Ninh Bình | 10,7 | 11,3 | 12,5 | 10,0 | 9,0 |
| Hà Giang | 9,7 | 13,2 | 15,4 | 16,4 | 18,1 |
| Tuyên Quang | 12,7 | 12,2 | 12,6 | 11,3 | 11,4 |
| Thái Nguyên | 6,8 | 6,7 | 6,7 | 6,7 | 6,4 |
| Bắc Giang | 25,5 | 28,3 | 28,8 | 28,2 | 28,9 |
| Phú Thọ | 9,8 | 9,3 | 9,7 | 9,0 | 8,3 |
| Hoà Bình | 8,4 | 6,6 | 7,6 | 7,6 | 8,1 |
| Thanh Hoá | 27,2 | 25,6 | 27,6 | 21,1 | 23,6 |
| Nghệ An | 46,1 | 39,7 | 44,5 | 36,5 | 37,3 |
| Hà Tĩnh | 41,0 | 35,8 | 40,8 | 38,3 | 36,9 |
| Quảng Bình | 10,2 | 9,9 | 11,1 | 9,7 | 8,0 |
| Quảng Trị | 8,8 | 8,1 | 8,5 | 7,8 | 8,0 |
| Quảng Nam | 16,8 | 18,1 | 21,4 | 18,8 | 19,1 |
| Quảng Ngãi | 11,3 | 12,2 | 12,8 | 13,3 | 12,9 |
| Bình Định | 23,2 | 25,7 | 30,1 | 25,0 | 27,8 |
| Bình Thuận | 6,5 | 8,3 | 9,0 | 9,1 | 6,4 |
| Đắk Lắk | 11,0 | 10,3 | 10,0 | 9,8 | 8,8 |
| Đắk Nông | 17,1 | 11,9 | 8,2 | 9,4 | 8,4 |
| Tây Ninh | 44,2 | 29,6 | 23,2 | 23,4 | 20,9 |
| Long An | 16,5 | 20,2 | 23,8 | 21,4 | 20,3 |
| Trà Vinh | 19,3 | 22,1 | 23,6 | 23,6 | 24,4 |

# 193 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
*Planted area of soya-bean by province*

ĐVT: Nghìn ha - *ĐVT: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **197,8** | **119,6** | **117,2** | **109,4** | **100,8** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| Hà Nội | 35,9 | 12,1 | 19,8 | 18,5 | 20,2 |
| Vĩnh Phúc | 6,2 | 2,9 | 2,7 | 2,4 | 2,5 |
| Bắc Ninh | 3,3 | 1,7 | 1,5 | 1,2 | 0,9 |
| Quảng Ninh | 0,9 | 0,8 | 0,8 | 0,6 | 0,5 |
| Hải Dương | 1,1 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,5 |
| Hưng Yên | 3,9 | 2,4 | 2,4 | 2,0 | 2,2 |
| Thái Bình | 15,7 | 6,8 | 5,0 | 5,1 | 4,5 |
| Hà Nam | 12,3 | 5,0 | 6,1 | 5,1 | 3,8 |
| Nam Định | 2,1 | 1,7 | 1,5 | 2,6 | 1,8 |
| Hà Giang | 20,8 | 22,1 | 22,9 | 23,8 | 23,8 |
| Cao Bằng | 5,6 | 5,4 | 4,8 | 4,7 | 4,4 |
| Bắc Kạn | 2,0 | 1,6 | 1,3 | 1,0 | 1,0 |
| Tuyên Quang | 2,7 | 2,1 | 1,6 | 1,2 | 1,1 |
| Lào Cai | 5,0 | 4,9 | 4,9 | 4,9 | 5,0 |
| Thái Nguyên | 1,6 | 1,4 | 1,3 | 1,2 | 1,0 |
| Lạng Sơn | 1,6 | 1,3 | 1,2 | 1,2 | 1,1 |
| Bắc Giang | 1,6 | 1,1 | 0,8 | 0,7 | 0,7 |
| Điện Biên | 7,7 | 6,6 | 5,4 | 5,5 | 4,9 |
| Lai Châu | 2,4 | 2,5 | 2,8 | 2,3 | 2,2 |
| Sơn La | 7,4 | 3,6 | 2,7 | 2,1 | 1,4 |
| Hoà Bình | 1,4 | 0,6 | 0,6 | 0,5 | 0,4 |
| Thanh Hoá | 6,0 | 7,8 | 9,3 | 7,6 | 4,1 |
| Đắk Lắk | 8,0 | 7,7 | 3,9 | 3,7 | 3,4 |
| Đắk Nông | 15,4 | 6,6 | 5,1 | 4,9 | 5,1 |
| Đồng Nai | 1,6 | 0,6 | 0,4 | 0,3 | 0,3 |
| Đồng Tháp | 4,9 | 1,7 | 0,9 | 0,7 | 0,3 |
| An Giang | 0,4 | 0,3 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |

# 194 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
*Production of soya-bean by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **298,6** | **173,5** | **168,2** | **156,5** | **146,4** |
| **Trong đó - *Of which:*** | | | | | |
| Hà Nội | 56,4 | 19,8 | 30,4 | 27,4 | 30,2 |
| Vĩnh Phúc | 10,9 | 4,6 | 4,5 | 4,1 | 4,6 |
| Bắc Ninh | 5,5 | 3,1 | 2,7 | 2,6 | 1,9 |
| Quảng Ninh | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,8 | 0,6 |
| Hải Dương | 2,4 | 1,3 | 1,2 | 1,2 | 1,1 |
| Hưng Yên | 7,5 | 4,9 | 4,7 | 3,9 | 4,3 |
| Thái Bình | 27,1 | 12,5 | 8,7 | 9,3 | 8,3 |
| Hà Nam | 17,7 | 7,4 | 7,5 | 7,0 | 5,6 |
| Nam Định | 3,7 | 3,0 | 2,8 | 4,6 | 3,4 |
| Hà Giang | 23,0 | 25,8 | 28,8 | 30,5 | 31,8 |
| Cao Bằng | 4,6 | 4,6 | 4,1 | 4,1 | 4,0 |
| Bắc Kạn | 3,1 | 2,5 | 2,1 | 1,6 | 1,6 |
| Tuyên Quang | 4,8 | 3,7 | 2,9 | 2,2 | 1,9 |
| Lào Cai | 4,9 | 5,2 | 5,2 | 5,3 | 5,5 |
| Thái Nguyên | 2,3 | 2,2 | 2,0 | 1,7 | 1,5 |
| Lạng Sơn | 2,3 | 1,8 | 1,8 | 1,7 | 1,5 |
| Bắc Giang | 2,6 | 1,9 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| Điện Biên | 10,0 | 8,8 | 7,2 | 7,2 | 6,4 |
| Lai Châu | 2,2 | 2,5 | 2,8 | 2,4 | 2,3 |
| Sơn La | 10,6 | 4,6 | 3,4 | 2,6 | 1,5 |
| Hoà Bình | 2,1 | 0,9 | 0,9 | 0,8 | 0,7 |
| Thanh Hoá | 9,3 | 12,1 | 13,8 | 11,2 | 6,3 |
| Đắk Lắk | 11,7 | 11,4 | 6,0 | 5,1 | 4,6 |
| Đắk Nông | 31,1 | 11,1 | 9,3 | 8,4 | 8,5 |
| Đồng Nai | 2,2 | 0,9 | 0,6 | 0,4 | 0,5 |
| Đồng Tháp | 9,8 | 3,4 | 1,8 | 1,4 | 0,6 |
| An Giang | 1,2 | 0,8 | 0,4 | 0,2 | 0,1 |

# 195 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
*Planted area of main perennial crops*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | | |
| Cây ăn quả - *Fruit crops* | | | | | |
| Nho - *Grape* | 0,9 | 0,8 | 0,9 | 1,1 | 1,3 |
| Xoài - *Mango* | 87,5 | 85,6 | 85,0 | 83,9 | 83,6 |
| Cam, quýt - *Orange, mandarin* | 75,3 | 67,5 | 70,3 | 78,5 | 85,8 |
| Nhãn - *Longan* | 88,4 | 79,4 | 78,3 | 75,5 | 73,0 |
| Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan* | 101,7 | 97,1 | 94,7 | 92,7 | 91,7 |
| Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops* | | | | | |
| Điều - *Cashew nut* | 379,3 | 335,2 | 308,1 | 295,1 | 292,0 |
| Cao su - *Rubber* | 748,7 | 917,9 | 958,8 | 978,9 | 981,0 |
| Cà phê - *Coffee* | 554,8 | 623,0 | 637,0 | 641,2 | 645,2 |
| Chè - *Tea* | 129,9 | 128,3 | 129,8 | 132,6 | 134,7 |
| Hồ tiêu - *Pepper* | 51,3 | 60,2 | 69,0 | 85,6 | 97,6 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | |
| Cây ăn quả - *Fruit crops* | | | | | |
| Nho - *Grape* | 75,0 | 100,0 | 112,5 | 122,2 | 118,2 |
| Xoài - *Mango* | 99,9 | 99,1 | 99,3 | 98,7 | 99,6 |
| Cam, quýt - *Orange, mandarin* | 97,3 | 98,1 | 104,1 | 111,7 | 109,3 |
| Nhãn - *Longan* | 97,5 | 92,1 | 98,6 | 96,4 | 96,7 |
| Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan* | 98,4 | 96,2 | 97,5 | 97,9 | 98,9 |
| Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops* | | | | | |
| Điều - *Cashew nut* | 96,9 | 92,2 | 91,9 | 95,8 | 98,9 |
| Cao su - *Rubber* | 110,5 | 114,5 | 104,5 | 102,1 | 100,2 |
| Cà phê - *Coffee* | 103,0 | 106,3 | 102,2 | 100,7 | 100,6 |
| Chè - *Tea* | 102,2 | 100,4 | 101,2 | 102,2 | 101,6 |
| Hồ tiêu - *Pepper* | 101,4 | 108,5 | 114,6 | 124,1 | 114,0 |

# 196 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
*Area having product of main perennial crops*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | | |
| Cây ăn quả - *Fruit crops* | | | | | |
| Nho - *Grape* | 0,8 | 0,8 | 0,8 | 0,9 | 1,0 |
| Xoài - *Mango* | 71,2 | 73,6 | 74,2 | 73,6 | 74,3 |
| Cam, quýt - *Orange, mandarin* | 64,1 | 55,6 | 56,6 | 59,0 | 59,0 |
| Nhãn - *Longan* | 83,1 | 74,6 | 72,1 | 67,7 | 64,9 |
| Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan* | 97,2 | 90,2 | 88,5 | 84,6 | 87,4 |
| Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops* | | | | | |
| Điều - *Cashew nut* | 339,4 | 320,7 | 300,9 | 288,3 | 284,1 |
| Cao su - *Rubber* | 439,1 | 510,0 | 548,1 | 570,0 | 600,1 |
| Cà phê - *Coffee* | 511,9 | 572,6 | 581,3 | 589,8 | 597,3 |
| Chè - *Tea* | 113,2 | 114,5 | 114,8 | 115,4 | 116,5 |
| Hồ tiêu - *Pepper* | 44,3 | 48,2 | 50,9 | 58,4 | 65,5 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | |
| Cây ăn quả - *Fruit crops* | | | | | |
| Nho - *Grape* | 80,0 | 114,3 | 100,0 | 112,5 | 111,1 |
| Xoài - *Mango* | 103,5 | 102,5 | 100,8 | 99,2 | 101,0 |
| Cam, quýt - *Orange, mandarin* | 99,4 | 99,6 | 101,8 | 104,2 | 100,0 |
| Nhãn - *Longan* | 99,5 | 93,6 | 96,6 | 93,9 | 95,9 |
| Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan* | 100,6 | 94,5 | 98,1 | 95,6 | 103,3 |
| Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops* | | | | | |
| Điều - *Cashew nut* | 99,7 | 96,3 | 93,8 | 95,8 | 98,5 |
| Cao su - *Rubber* | 104,8 | 110,9 | 107,5 | 104,0 | 105,3 |
| Cà phê - *Coffee* | 100,9 | 105,3 | 101,5 | 101,5 | 101,3 |
| Chè - *Tea* | 101,6 | 100,3 | 100,3 | 100,5 | 101,0 |
| Hồ tiêu - *Pepper* | 100,2 | 107,1 | 105,6 | 114,7 | 112,2 |

# 197 Sản lượng một số cây lâu năm
*Production of main perennial crops*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | | |
| Cây ăn quả - *Fruit crops* | | | | | |
| Nho - *Grape* | 16,7 | 16,3 | 19,2 | 23,9 | 27,0 |
| Xoài - *Mango* | 580,3 | 665,0 | 680,9 | 679,1 | 702,0 |
| Cam, quýt - *Orange, mandarin* | 728,6 | 704,1 | 706,0 | 758,9 | 741,1 |
| Nhãn - *Longan* | 573,7 | 542,5 | 544,1 | 519,2 | 512,3 |
| Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan* | 522,3 | 648,5 | 629,2 | 696,2 | 721,6 |
| Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops* | | | | | |
| Điều - *Cashew nut* | 310,5 | 312,5 | 275,5 | 345,1 | 345,0 |
| Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)* | 751,7 | 877,1 | 946,9 | 966,6 | 1017,0 |
| Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)* | 1100,5 | 1260,4 | 1326,6 | 1408,4 | 1445,0 |
| Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)* | 834,6 | 909,8 | 936,3 | 981,9 | 1000,9 |
| Hồ tiêu - *Pepper* | 105,4 | 116,0 | 125,0 | 151,6 | 168,8 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | |
| Cây ăn quả - *Fruit crops* | | | | | |
| Nho - *Grape* | 69,6 | 110,9 | 117,8 | 124,5 | 113,0 |
| Xoài - *Mango* | 104,7 | 96,8 | 102,4 | 99,7 | 103,4 |
| Cam, quýt - *Orange, mandarin* | 105,1 | 100,2 | 100,3 | 107,5 | 97,7 |
| Nhãn - *Longan* | 94,6 | 91,1 | 100,3 | 95,4 | 98,7 |
| Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan* | 93,7 | 89,4 | 97,0 | 110,6 | 103,6 |
| Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops* | | | | | |
| Điều - *Cashew nut* | 106,4 | 101,1 | 88,2 | 125,3 | 100,0 |
| Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)* | 105,7 | 111,1 | 108,0 | 102,1 | 105,2 |
| Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)* | 104,1 | 98,7 | 105,3 | 106,2 | 102,6 |
| Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)* | 108,2 | 103,5 | 102,9 | 104,9 | 101,9 |
| Hồ tiêu - *Pepper* | 97,6 | 103,6 | 107,8 | 121,3 | 111,3 |

# 198 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
*Livestock population as of annual 1st October*

| | Trâu *Buffaloes* | Bò *Cattle* | Dê, cừu *Goats, sheep* | Lợn *Pigs* | Gia cầm *Poultry* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Nghìn con - *Thous. heads*** | | | **Triệu con *Mill. heads*** |
| 2005 | 2922,2 | 5540,7 | 1314,1 | 27435,0 | 219,9 |
| 2006 | 2921,1 | 6510,8 | 1525,3 | 26855,3 | 214,6 |
| 2007 | 2996,4 | 6724,7 | 1777,7 | 26560,7 | 226,0 |
| 2008 | 2897,7 | 6337,7 | 1483,4 | 26701,6 | 248,3 |
| 2009 | 2886,6 | 6103,3 | 1375,1 | 27627,7 | 280,2 |
| 2010 | 2877,0 | 5808,3 | 1288,4 | 27373,3 | 300,5 |
| 2011 | 2712,0 | 5436,6 | 1267,8 | 27056,0 | 322,6 |
| 2012 | 2627,8 | 5194,2 | 1343,6 | 26494,0 | 308,5 |
| 2013 | 2559,5 | 5156,7 | 1466,3 | 26264,4 | 317,7 |
| 2014 | 2521,4 | 5234,3 | 1668,9 | 26761,4 | 327,7 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 2524,0 | 5367,2 | 1885,2 | 27750,7 | 341,9 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 2005 | 101,8 | 112,9 | 128,5 | 104,9 | 100,8 |
| 2006 | 100,0 | 117,5 | 116,1 | 97,9 | 97,6 |
| 2007 | 102,6 | 103,3 | 116,5 | 98,9 | 105,3 |
| 2008 | 96,7 | 94,2 | 83,4 | 100,5 | 109,9 |
| 2009 | 99,6 | 96,3 | 92,7 | 103,5 | 112,8 |
| 2010 | 99,7 | 95,2 | 93,7 | 99,1 | 107,2 |
| 2011 | 94,3 | 93,6 | 98,4 | 98,8 | 107,4 |
| 2012 | 96,9 | 95,5 | 106,0 | 97,9 | 95,6 |
| 2013 | 97,4 | 99,3 | 109,1 | 99,1 | 103,0 |
| 2014 | 98,5 | 101,5 | 113,8 | 101,9 | 103,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,1 | 102,5 | 113,0 | 103,7 | 104,3 |

# 199 Số lượng trâu phân theo địa phương
*Number of buffaloes by province*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2877,0** | **2627,8** | **2559,5** | **2521,4** | **2524,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **168,3** | **145,7** | **137,6** | **134,4** | **130,5** |
| Hà Nội | 26,9 | 24,2 | 23,9 | 23,7 | 23,1 |
| Vĩnh Phúc | 26,9 | 21,5 | 21,5 | 20,5 | 20,2 |
| Bắc Ninh | 2,9 | 2,5 | 2,4 | 2,4 | 2,4 |
| Quảng Ninh | 63,8 | 53,4 | 46,5 | 45,5 | 43,9 |
| Hải Dương | 6,8 | 5,4 | 5,1 | 5,0 | 4,6 |
| Hải Phòng | 8,9 | 8,0 | 7,6 | 7,0 | 6,8 |
| Hưng Yên | 2,4 | 2,4 | 2,5 | 2,4 | 2,2 |
| Thái Bình | 6,6 | 4,3 | 4,4 | 4,4 | 4,3 |
| Hà Nam | 2,8 | 2,8 | 2,9 | 2,9 | 2,6 |
| Nam Định | 5,5 | 6,5 | 6,3 | 6,2 | 6,1 |
| Ninh Bình | 14,8 | 14,7 | 14,5 | 14,4 | 14,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **1618,2** | **1453,6** | **1424,2** | **1410,6** | **1412,2** |
| Hà Giang | 158,3 | 158,7 | 158,3 | 155,2 | 157,1 |
| Cao Bằng | 109,3 | 100,8 | 97,4 | 97,2 | 98,8 |
| Bắc Kạn | 66,9 | 53,0 | 52,2 | 53,4 | 55,0 |
| Tuyên Quang | 134,6 | 104,9 | 102,8 | 104,6 | 107,2 |
| Lào Cai | 134,9 | 123,7 | 120,9 | 120,1 | 122,0 |
| Yên Bái | 102,4 | 97,4 | 96,4 | 95,8 | 97,5 |
| Thái Nguyên | 88,5 | 70,6 | 69,9 | 69,6 | 69,0 |
| Lạng Sơn | 155,3 | 122,7 | 119,8 | 118,7 | 121,2 |
| Bắc Giang | 83,7 | 68,8 | 62,0 | 59,5 | 56,5 |
| Phú Thọ | 86,5 | 73,5 | 70,9 | 70,6 | 69,1 |
| Điện Biên | 115,4 | 116,2 | 119,5 | 118,5 | 119,2 |
| Lai Châu | 98,8 | 89,3 | 90,2 | 90,3 | 93,8 |
| Sơn La | 170,2 | 168,5 | 158,4 | 153,0 | 142,8 |
| Hòa Bình | 113,4 | 105,5 | 105,5 | 104,1 | 103,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **889,8** | **839,0** | **815,4** | **803,4** | **814,6** |
| Thanh Hóa | 207,9 | 195,9 | 190,2 | 182,8 | 190,1 |
| Nghệ An | 308,6 | 296,4 | 292,0 | 291,1 | 292,7 |
| Hà Tĩnh | 94,7 | 86,0 | 78,6 | 77,6 | 79,0 |
| Quảng Bình | 41,7 | 33,7 | 33,1 | 32,7 | 34,2 |
| Quảng Trị | 30,6 | 25,8 | 24,7 | 24,2 | 23,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 27,4 | 23,5 | 21,5 | 21,4 | 20,6 |

# 199 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of buffaloes by province*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 2,0 | 1,9 | 1,9 | 1,9 | 2,0 |
| Quảng Nam | 79,4 | 70,4 | 69,6 | 69,2 | 70,3 |
| Quảng Ngãi | 56,5 | 63,6 | 61,5 | 60,6 | 60,9 |
| Bình Định | 19,4 | 21,0 | 21,0 | 20,9 | 20,5 |
| Phú Yên | 3,0 | 3,7 | 3,9 | 3,8 | 3,9 |
| Khánh Hòa | 5,1 | 4,6 | 4,7 | 4,6 | 4,6 |
| Ninh Thuận | 4,3 | 4,0 | 3,9 | 3,8 | 3,7 |
| Bình Thuận | 9,2 | 8,5 | 8,8 | 8,8 | 8,6 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **94,2** | **91,6** | **92,0** | **88,7** | **86,3** |
| Kon Tum | 21,1 | 20,6 | 21,0 | 20,5 | 20,6 |
| Gia Lai | 13,2 | 13,9 | 14,2 | 13,8 | 13,3 |
| Đắk Lắk | 33,2 | 32,1 | 33,0 | 32,5 | 30,3 |
| Đắk Nông | 7,7 | 7,0 | 6,5 | 6,2 | 6,3 |
| Lâm Đồng | 19,0 | 18,0 | 17,3 | 15,7 | 15,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **62,1** | **57,2** | **53,2** | **49,3** | **46,5** |
| Bình Phước | 19,0 | 15,2 | 14,4 | 13,1 | 12,6 |
| Tây Ninh | 28,4 | 27,2 | 24,1 | 22,0 | 20,0 |
| Bình Dương | 5,7 | 5,4 | 5,6 | 5,5 | 5,4 |
| Đồng Nai | 4,0 | 3,5 | 3,0 | 2,7 | 2,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,6 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 4,4 | 5,4 | 5,6 | 5,5 | 5,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **44,4** | **40,7** | **37,1** | **35,0** | **33,9** |
| Long An | 15,5 | 13,5 | 13,2 | 13,0 | 13,1 |
| Tiền Giang | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Bến Tre | 1,8 | 1,5 | 1,2 | 1,1 | 0,9 |
| Trà Vinh | 2,2 | 1,6 | 1,3 | 1,1 | 1,0 |
| Vĩnh Long | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |
| Đồng Tháp | 1,2 | 2,4 | 2,5 | 2,4 | 2,5 |
| An Giang | 5,7 | 5,1 | 4,3 | 4,2 | 4,0 |
| Kiên Giang | 9,3 | 7,8 | 7,0 | 6,3 | 6,0 |
| Cần Thơ | 0,5 | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,2 |
| Hậu Giang | 1,9 | 1,9 | 1,7 | 1,6 | 1,5 |
| Sóc Trăng | 3,3 | 3,7 | 3,2 | 2,7 | 2,8 |
| Bạc Liêu | 1,9 | 1,8 | 1,5 | 1,5 | 1,2 |
| Cà Mau | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,2 |

# 200 Số lượng bò phân theo địa phương
*Number of cattles by province*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **5808,3** | **5194,2** | **5156,7** | **5234,3** | **5367,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **651,7** | **517,2** | **496,6** | **492,8** | **496,6** |
| Hà Nội | 184,6 | 141,7 | 141,7 | 140,5 | 141,9 |
| Vĩnh Phúc | 138,7 | 94,1 | 95,5 | 97,3 | 102,0 |
| Bắc Ninh | 42,3 | 36,1 | 35,7 | 34,6 | 34,0 |
| Quảng Ninh | 24,9 | 19,2 | 17,5 | 17,6 | 18,1 |
| Hải Dương | 28,4 | 22,0 | 20,7 | 20,8 | 21,3 |
| Hải Phòng | 17,1 | 15,9 | 14,0 | 13,7 | 13,7 |
| Hưng Yên | 43,8 | 44,1 | 37,9 | 38,0 | 38,0 |
| Thái Bình | 64,4 | 49,9 | 44,1 | 41,6 | 40,0 |
| Hà Nam | 38,2 | 27,7 | 26,4 | 26,8 | 27,6 |
| Nam Định | 34,7 | 35,7 | 34,5 | 33,3 | 30,6 |
| Ninh Bình | 34,6 | 30,8 | 28,6 | 28,6 | 29,4 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **993,7** | **904,6** | **896,7** | **909,1** | **943,1** |
| Hà Giang | 101,7 | 103,8 | 106,1 | 100,1 | 102,0 |
| Cao Bằng | 129,8 | 121,1 | 119,5 | 120,9 | 123,3 |
| Bắc Kạn | 25,1 | 20,2 | 19,8 | 20,1 | 21,1 |
| Tuyên Quang | 26,7 | 18,4 | 17,5 | 18,3 | 19,4 |
| Lào Cai | 23,4 | 16,3 | 14,6 | 14,7 | 15,4 |
| Yên Bái | 24,3 | 19,0 | 18,2 | 18,8 | 19,7 |
| Thái Nguyên | 36,9 | 34,8 | 36,1 | 36,6 | 38,0 |
| Lạng Sơn | 44,3 | 31,9 | 31,9 | 31,8 | 33,2 |
| Bắc Giang | 151,0 | 132,8 | 129,1 | 130,7 | 134,2 |
| Phú Thọ | 112,1 | 91,9 | 91,1 | 94,1 | 97,2 |
| Điện Biên | 39,1 | 42,0 | 44,5 | 45,4 | 47,3 |
| Lai Châu | 15,1 | 14,9 | 15,1 | 14,9 | 15,3 |
| Sơn La | 191,3 | 196,5 | 195,6 | 205,2 | 217,3 |
| Hòa Bình | 72,9 | 61,0 | 57,6 | 57,5 | 59,7 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **2336,9** | **2103,6** | **2092,7** | **2119,5** | **2185,7** |
| Thanh Hóa | 244,8 | 210,8 | 211,9 | 216,0 | 224,1 |
| Nghệ An | 396,0 | 378,9 | 382,4 | 391,2 | 412,8 |
| Hà Tĩnh | 166,3 | 157,9 | 161,9 | 165,3 | 172,7 |
| Quảng Bình | 110,2 | 95,0 | 87,0 | 89,2 | 91,1 |
| Quảng Trị | 62,8 | 49,9 | 50,6 | 50,9 | 52,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 23,9 | 21,3 | 21,0 | 21,4 | 22,1 |

# 200 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of cattles by province*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 17,6 | 13,3 | 13,8 | 14,6 | 15,4 |
| Quảng Nam | 157,1 | 148,2 | 143,4 | 145,2 | 151,4 |
| Quảng Ngãi | 278,3 | 273,1 | 273,9 | 274,3 | 278,9 |
| Bình Định | 276,5 | 246,2 | 246,7 | 252,4 | 266,0 |
| Phú Yên | 189,6 | 176,4 | 178,9 | 176,9 | 175,9 |
| Khánh Hòa | 76,1 | 71,2 | 71,8 | 73,3 | 73,2 |
| Ninh Thuận | 114,1 | 94,2 | 89,2 | 84,5 | 86,2 |
| Bình Thuận | 223,6 | 167,2 | 160,2 | 164,3 | 163,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **694,9** | **657,2** | **662,8** | **673,7** | **685,6** |
| Kon Tum | 74,1 | 63,4 | 62,2 | 60,0 | 62,3 |
| Gia Lai | 333,0 | 347,6 | 351,1 | 355,1 | 357,9 |
| Đắk Lắk | 191,1 | 158,5 | 165,7 | 167,8 | 170,7 |
| Đắk Nông | 23,0 | 16,4 | 15,8 | 18,1 | 18,2 |
| Lâm Đồng | 73,7 | 71,3 | 68,0 | 72,7 | 76,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **440,0** | **382,5** | **364,0** | **361,3** | **367,1** |
| Bình Phước | 64,0 | 32,7 | 29,1 | 28,5 | 28,0 |
| Tây Ninh | 128,1 | 110,7 | 99,9 | 87,5 | 86,1 |
| Bình Dương | 29,9 | 25,1 | 22,6 | 21,9 | 22,4 |
| Đồng Nai | 80,7 | 68,3 | 64,8 | 65,8 | 68,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 37,9 | 37,0 | 35,6 | 36,0 | 36,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 99,4 | 108,7 | 112,0 | 121,6 | 125,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **691,1** | **629,1** | **643,9** | **677,9** | **689,1** |
| Long An | 81,7 | 79,0 | 80,3 | 84,3 | 86,0 |
| Tiền Giang | 72,7 | 71,1 | 76,5 | 78,4 | 80,3 |
| Bến Tre | 166,5 | 152,0 | 152,4 | 158,8 | 155,6 |
| Trà Vinh | 152,4 | 122,2 | 131,4 | 140,1 | 141,0 |
| Vĩnh Long | 67,2 | 65,5 | 53,8 | 57,3 | 60,0 |
| Đồng Tháp | 20,5 | 19,0 | 20,6 | 21,8 | 23,2 |
| An Giang | 75,3 | 79,3 | 88,2 | 95,1 | 100,7 |
| Kiên Giang | 13,8 | 10,7 | 9,6 | 9,8 | 10,1 |
| Cần Thơ | 4,6 | 3,5 | 3,5 | 3,6 | 3,6 |
| Hậu Giang | 2,6 | 1,5 | 1,3 | 1,6 | 1,6 |
| Sóc Trăng | 31,6 | 23,6 | 24,7 | 25,6 | 25,5 |
| Bạc Liêu | 1,7 | 1,3 | 1,2 | 1,2 | 1,2 |
| Cà Mau | 0,5 | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 0,3 |

# 201 Số lượng lợn phân theo địa phương
*Number of pigs by province*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **27373,3** | **26494,0** | **26264,4** | **26761,4** | **27750,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **7301,0** | **6855,2** | **6759,5** | **6824,8** | **7061,2** |
| Hà Nội | 1625,2 | 1377,1 | 1380,1 | 1420,5 | 1498,3 |
| Vĩnh Phúc | 548,7 | 480,1 | 488,6 | 509,5 | 535,7 |
| Bắc Ninh | 389,3 | 385,0 | 375,4 | 383,7 | 405,1 |
| Quảng Ninh | 354,5 | 330,5 | 332,0 | 340,7 | 356,9 |
| Hải Dương | 586,2 | 537,1 | 544,4 | 557,2 | 592,1 |
| Hải Phòng | 526,0 | 526,9 | 515,1 | 487,3 | 484,7 |
| Hưng Yên | 630,1 | 640,3 | 623,3 | 589,2 | 594,4 |
| Thái Bình | 1131,2 | 1099,1 | 1061,5 | 1030,0 | 1041,3 |
| Hà Nam | 367,8 | 349,8 | 352,6 | 371,1 | 390,4 |
| Nam Định | 742,7 | 743,5 | 734,4 | 773,5 | 802,3 |
| Ninh Bình | 399,3 | 385,8 | 352,1 | 362,1 | 360,0 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **6602,1** | **6346,9** | **6328,8** | **6626,3** | **6841,5** |
| Hà Giang | 431,7 | 449,5 | 435,4 | 460,2 | 485,4 |
| Cao Bằng | 339,8 | 356,0 | 377,2 | 379,4 | 377,8 |
| Bắc Kạn | 193,2 | 178,9 | 181,4 | 182,8 | 191,7 |
| Tuyên Quang | 519,6 | 419,9 | 433,1 | 458,9 | 486,3 |
| Lào Cai | 459,3 | 413,3 | 419,3 | 433,8 | 455,9 |
| Yên Bái | 422,6 | 423,3 | 431,0 | 453,0 | 479,3 |
| Thái Nguyên | 577,5 | 514,8 | 520,7 | 545,8 | 568,2 |
| Lạng Sơn | 369,0 | 328,4 | 336,2 | 329,1 | 327,1 |
| Bắc Giang | 1162,3 | 1173,1 | 1193,6 | 1214,5 | 1244,2 |
| Phú Thọ | 665,7 | 658,0 | 667,0 | 777,8 | 815,8 |
| Điện Biên | 276,8 | 288,6 | 295,6 | 303,3 | 323,2 |
| Lai Châu | 209,6 | 181,4 | 180,3 | 179,4 | 185,1 |
| Sơn La | 523,8 | 535,3 | 473,7 | 514,4 | 530,3 |
| Hòa Bình | 451,2 | 426,4 | 384,3 | 393,9 | 371,2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **5552,9** | **5084,9** | **5099,4** | **5207,4** | **5367,9** |
| Thanh Hóa | 874,5 | 771,8 | 789,6 | 835,1 | 883,0 |
| Nghệ An | 1169,6 | 1006,0 | 1014,9 | 971,9 | 964,9 |
| Hà Tĩnh | 356,1 | 328,0 | 337,0 | 359,2 | 377,5 |
| Quảng Bình | 388,9 | 346,4 | 345,2 | 354,6 | 367,7 |
| Quảng Trị | 251,6 | 225,2 | 229,0 | 238,7 | 254,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 247,0 | 230,1 | 217,0 | 201,7 | 202,2 |

# 201 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of pigs by province*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 64,0 | 56,3 | 57,3 | 59,0 | 61,2 |
| Quảng Nam | 574,7 | 519,7 | 488,2 | 495,9 | 511,2 |
| Quảng Ngãi | 508,4 | 477,2 | 464,7 | 458,1 | 452,8 |
| Bình Định | 569,4 | 650,4 | 665,9 | 700,9 | 737,7 |
| Phú Yên | 126,0 | 99,7 | 99,5 | 101,8 | 107,9 |
| Khánh Hòa | 95,6 | 110,2 | 122,7 | 127,2 | 132,3 |
| Ninh Thuận | 57,6 | 57,8 | 59,2 | 64,3 | 67,3 |
| Bình Thuận | 269,5 | 206,1 | 209,2 | 239,0 | 247,4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1633,1** | **1704,1** | **1722,3** | **1742,4** | **1797,4** |
| Kon Tum | 129,8 | 122,2 | 124,1 | 125,2 | 126,9 |
| Gia Lai | 374,2 | 390,0 | 400,2 | 406,9 | 420,1 |
| Đắk Lắk | 658,0 | 701,5 | 722,1 | 725,0 | 751,9 |
| Đắk Nông | 134,6 | 145,3 | 135,2 | 134,1 | 134,0 |
| Lâm Đồng | 336,5 | 345,1 | 340,7 | 351,2 | 364,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2485,3** | **2780,0** | **2758,8** | **2890,1** | **3093,6** |
| Bình Phước | 200,8 | 204,0 | 210,1 | 216,1 | 238,4 |
| Tây Ninh | 210,5 | 212,7 | 194,5 | 194,9 | 195,6 |
| Bình Dương | 385,2 | 443,1 | 445,8 | 461,8 | 488,2 |
| Đồng Nai | 1119,8 | 1306,5 | 1320,1 | 1418,9 | 1536,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 275,6 | 301,3 | 301,6 | 307,3 | 328,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 293,4 | 312,4 | 286,7 | 291,1 | 306,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **3798,9** | **3722,9** | **3595,6** | **3470,4** | **3589,1** |
| Long An | 274,2 | 254,0 | 253,2 | 258,7 | 258,3 |
| Tiền Giang | 553,4 | 571,5 | 564,2 | 585,1 | 601,6 |
| Bến Tre | 431,6 | 430,9 | 431,1 | 450,2 | 470,0 |
| Trà Vinh | 421,8 | 438,3 | 403,8 | 328,7 | 339,2 |
| Vĩnh Long | 402,0 | 305,7 | 308,5 | 312,0 | 338,3 |
| Đồng Tháp | 272,6 | 274,5 | 252,6 | 226,0 | 232,9 |
| An Giang | 170,8 | 170,3 | 151,3 | 105,0 | 106,8 |
| Kiên Giang | 319,4 | 322,8 | 326,7 | 334,6 | 339,7 |
| Cần Thơ | 121,0 | 125,3 | 107,9 | 112,5 | 118,4 |
| Hậu Giang | 129,6 | 115,5 | 115,5 | 118,5 | 123,6 |
| Sóc Trăng | 267,0 | 279,2 | 278,5 | 290,5 | 297,9 |
| Bạc Liêu | 217,9 | 221,3 | 210,1 | 215,2 | 223,9 |
| Cà Mau | 217,6 | 213,6 | 192,2 | 133,4 | 138,5 |

# 202 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
*Number of poultry by province*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **300498** | **308461** | **317697** | **327696** | **341906** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **76535** | **81344** | **87885** | **88928** | **90949** |
| Hà Nội | 17261 | 17996 | 21244 | 21616 | 21801 |
| Vĩnh Phúc | 7338 | 8434 | 8843 | 7817 | 8390 |
| Bắc Ninh | 4250 | 4150 | 4487 | 4580 | 4704 |
| Quảng Ninh | 2363 | 2419 | 2525 | 2578 | 2741 |
| Hải Dương | 8106 | 9842 | 10591 | 10266 | 10186 |
| Hải Phòng | 6208 | 6607 | 7083 | 7390 | 7579 |
| Hưng Yên | 7597 | 7644 | 7701 | 8107 | 8303 |
| Thái Bình | 8899 | 8711 | 9344 | 10159 | 10469 |
| Hà Nam | 4499 | 5331 | 5409 | 5507 | 5529 |
| Nam Định | 6394 | 6560 | 6893 | 7103 | 7279 |
| Ninh Bình | 3620 | 3650 | 3765 | 3805 | 3966 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **67002** | **62526** | **63230** | **66970** | **70567** |
| Hà Giang | 3041 | 3166 | 3403 | 3876 | 4042 |
| Cao Bằng | 2145 | 1975 | 2044 | 2146 | 2187 |
| Bắc Kạn | 1182 | 1142 | 1228 | 1442 | 1413 |
| Tuyên Quang | 5718 | 3519 | 3838 | 3975 | 4274 |
| Lào Cai | 2883 | 2309 | 2464 | 2686 | 2800 |
| Yên Bái | 3097 | 3363 | 3539 | 3734 | 3870 |
| Thái Nguyên | 6823 | 7564 | 8179 | 8915 | 9552 |
| Lạng Sơn | 3758 | 3330 | 3517 | 3711 | 3855 |
| Bắc Giang | 15425 | 14962 | 13415 | 14014 | 15486 |
| Phú Thọ | 11127 | 9499 | 10027 | 10519 | 10536 |
| Điện Biên | 2020 | 2302 | 2493 | 2614 | 2833 |
| Lai Châu | 1011 | 915 | 974 | 807 | 834 |
| Sơn La | 4890 | 4604 | 4472 | 4752 | 4936 |
| Hòa Bình | 3882 | 3876 | 3637 | 3779 | 3949 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **64188** | **66175** | **65813** | **67990** | **71135** |
| Thanh Hóa | 16732 | 16746 | 15063 | 15519 | 16568 |
| Nghệ An | 14938 | 15645 | 15279 | 15588 | 16724 |
| Hà Tĩnh | 4861 | 4577 | 4920 | 5200 | 5436 |
| Quảng Bình | 2452 | 1990 | 2112 | 2236 | 2278 |
| Quảng Trị | 1684 | 1757 | 1792 | 1880 | 1789 |
| Thừa Thiên - Huế | 2049 | 2075 | 2007 | 2067 | 2093 |

# 202 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương
*(Cont.) Number of poultry by province*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 457 | 386 | 386 | 412 | 417 |
| Quảng Nam | 3931 | 4559 | 4670 | 4938 | 5083 |
| Quảng Ngãi | 3145 | 3403 | 3681 | 3830 | 3962 |
| Bình Định | 5663 | 5928 | 6313 | 6432 | 6681 |
| Phú Yên | 2168 | 2722 | 2908 | 3034 | 3213 |
| Khánh Hòa | 2250 | 2205 | 2683 | 2704 | 2700 |
| Ninh Thuận | 1468 | 1591 | 1255 | 1318 | 1197 |
| Bình Thuận | 2390 | 2591 | 2744 | 2831 | 2995 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **11591** | **13754** | **14638** | **15513** | **16490** |
| Kon Tum | 697 | 672 | 709 | 794 | 848 |
| Gia Lai | 1695 | 1735 | 1875 | 1929 | 2025 |
| Đắk Lắk | 5740 | 7413 | 7580 | 8186 | 8872 |
| Đắk Nông | 964 | 1077 | 1438 | 1461 | 1565 |
| Lâm Đồng | 2495 | 2857 | 3037 | 3144 | 3180 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **20480** | **23335** | **27428** | **30049** | **34306** |
| Bình Phước | 2631 | 3291 | 3518 | 3889 | 4074 |
| Tây Ninh | 3121 | 3439 | 3750 | 4595 | 4782 |
| Bình Dương | 2829 | 3170 | 5830 | 4636 | 5631 |
| Đồng Nai | 9301 | 10557 | 11181 | 13356 | 15805 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2497 | 2648 | 2882 | 3061 | 3371 |
| TP. Hồ Chí Minh | 101 | 230 | 267 | 512 | 643 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **60703** | **61327** | **58703** | **58246** | **58459** |
| Long An | 10736 | 10516 | 8572 | 8119 | 7043 |
| Tiền Giang | 6148 | 5866 | 5931 | 6310 | 7175 |
| Bến Tre | 4703 | 4945 | 5046 | 4997 | 4748 |
| Trà Vinh | 5393 | 5431 | 5176 | 4678 | 4457 |
| Vĩnh Long | 4709 | 5702 | 5921 | 6106 | 6201 |
| Đồng Tháp | 5605 | 5635 | 5181 | 4612 | 4715 |
| An Giang | 4067 | 3795 | 3880 | 4042 | 4322 |
| Kiên Giang | 5916 | 5271 | 5116 | 5217 | 5281 |
| Cần Thơ | 1895 | 1912 | 1797 | 1910 | 1863 |
| Hậu Giang | 3572 | 3727 | 3596 | 3614 | 3585 |
| Sóc Trăng | 4494 | 4714 | 4467 | 4658 | 5023 |
| Bạc Liêu | 1994 | 2211 | 2333 | 2378 | 2505 |
| Cà Mau | 1469 | 1602 | 1687 | 1604 | 1541 |

# 203 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
*Main products of livestock*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 83,6 | 88,5 | 85,5 | 85,7 | 85,8 |
| Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 278,9 | 293,9 | 285,4 | 293,1 | 299,7 |
| Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 3036,4 | 3160,0 | 3228,7 | 3351,2 | 3491,6 |
| Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry* | Nghìn tấn *Thous. tons* | 615,2 | 729,4 | 774,7 | 874,5 | 908,1 |
| Sản lượng sữa tươi *Fresh milk* | Triệu lít *Mill. litres* | 306,7 | 381,7 | 456,4 | 549,5 | 723,0 |
| Trứng gia cầm *Egg* | Triệu quả *Mill. pieces* | 6421,9 | 7299,9 | 7754,6 | 8271,1 | 8874,3 |
| Sản lượng mật ong - *Honey* | Tấn - *Ton* | 11944,4 | 12364,7 | 12883,0 | 14217,5 | 15478,1 |
| Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon* | Tấn - *Ton* | 7106,5 | 7516,8 | 6359,0 | 6760,6 | 6542,9 |

# 204 Hiện trạng rừng đến 31/12/2014 phân theo địa phương
*Area of forest as of 31st December 2014 by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | Tổng diện tích có rừng *Area of forest* | Chia ra - *Of which* | | | Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Rừng tự nhiên *Natural forest* | Rừng trồng - *Planted forest* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Mới trồng *New planted area* | |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **13796,5** | **10100,2** | **3696,3** | **414,1** | **40,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **482,9** | **190,0** | **292,9** | **24,1** | **23,7** |
| Hà Nội | 23,7 | 6,8 | 16,8 | 1,0 | 6,8 |
| Vĩnh Phúc | 31,8 | 12,0 | 19,8 | 1,0 | 24,9 |
| Bắc Ninh | 0,6 | | 0,6 | | 0,7 |
| Quảng Ninh | 356,2 | 131,3 | 224,8 | 20,6 | 53,5 |
| Hải Dương | 11,1 | 2,6 | 8,5 | 0,2 | 6,0 |
| Hải Phòng | 18,0 | 10,8 | 7,2 | 0,8 | 11,3 |
| Thái Bình | 5,9 | | 5,9 | | 3,8 |
| Hà Nam | 4,8 | 3,1 | 1,6 | 0,1 | 5,4 |
| Nam Định | 3,5 | | 3,5 | | 2,1 |
| Ninh Bình | 27,4 | 23,4 | 4,1 | 0,4 | 19,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **5030,0** | **3721,7** | **1308,2** | **148,4** | **50,5** |
| Hà Giang | 437,0 | 356,3 | 80,7 | 7,0 | 54,3 |
| Cao Bằng | 339,2 | 324,2 | 15,0 | 0,6 | 50,5 |
| Bắc Kạn | 370,0 | 285,3 | 84,7 | 22,8 | 70,8 |
| Tuyên Quang | 415,6 | 267,8 | 147,7 | 20,7 | 64,7 |
| Lào Cai | 351,4 | 260,7 | 90,7 | 12,6 | 52,8 |
| Yên Bái | 430,9 | 235,9 | 195,0 | 14,8 | 60,4 |
| Thái Nguyên | 182,7 | 93,1 | 89,6 | 10,6 | 47,9 |
| Lạng Sơn | 467,2 | 258,9 | 208,3 | 13,6 | 54,5 |
| Bắc Giang | 152,4 | 61,9 | 90,5 | 9,9 | 37,0 |
| Phú Thọ | 185,8 | 64,1 | 121,7 | 5,1 | 50,6 |
| Điện Biên | 401,7 | 384,3 | 17,4 | 6,7 | 41,3 |
| Lai Châu | 419,4 | 388,7 | 30,7 | 9,3 | 45,0 |
| Sơn La | 633,7 | 608,4 | 25,3 | 1,4 | 44,6 |
| Hòa Bình | 242,8 | 132,1 | 110,7 | 13,3 | 48,9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **4969,5** | **3623,1** | **1346,4** | **138,2** | **51,9** |
| Thanh Hóa | 583,6 | 393,7 | 189,9 | 8,4 | 51,5 |
| Nghệ An | 902,2 | 735,4 | 166,8 | 2,5 | 54,6 |
| Hà Tĩnh | 328,0 | 220,6 | 107,3 | 13,2 | 52,5 |
| Quảng Bình | 561,6 | 481,3 | 80,3 | 10,7 | 67,6 |
| Quảng Trị | 241,1 | 141,5 | 99,6 | 8,7 | 48,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 297,8 | 203,0 | 94,8 | 12,8 | 56,6 |

# 204 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2014 phân theo địa phương
*(Cont.) Area of forest as of 31st December 2014 by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | Tổng diện tích có rừng *Area of forest* | Chia ra - *Of which* | | | Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Rừng tự nhiên *Natural forest* | Rừng trồng - *Planted forest* | | |
| | | | Tổng số *Total* | Mới trồng *New planted area* | |
| Đà Nẵng | 54,9 | 41,6 | 13,3 | 2,4 | 40,8 |
| Quảng Nam | 550,3 | 410,3 | 140,1 | 31,6 | 44,9 |
| Quảng Ngãi | 294,1 | 109,2 | 184,9 | 27,5 | 49,8 |
| Bình Định | 316,6 | 204,9 | 111,7 | 11,0 | 49,9 |
| Phú Yên | 183,5 | 116,8 | 66,7 | 5,4 | 35,2 |
| Khánh Hòa | 214,0 | 170,3 | 43,8 | 1,4 | 40,8 |
| Ninh Thuận | 148,8 | 139,7 | 9,0 | 0,5 | 44,2 |
| Bình Thuận | 292,9 | 254,8 | 38,1 | 2,2 | 37,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2.567,1** | **2.253,8** | **313,3** | **64,6** | **45,8** |
| Kon Tum | 617,7 | 547,3 | 70,5 | 13,5 | 62,4 |
| Gia Lai | 627,9 | 555,8 | 72,1 | 4,7 | 40,1 |
| Đắk Lắk | 528,1 | 475,9 | 52,2 | 20,7 | 38,7 |
| Đắk Nông | 261,2 | 220,7 | 40,5 | 7,2 | 39,0 |
| Lâm Đồng | 532,1 | 454,1 | 78,0 | 18,6 | 52,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **476,2** | **247,7** | **228,5** | **6,0** | **19,9** |
| Bình Phước | 160,4 | 58,3 | 102,1 | 1,0 | 22,7 |
| Tây Ninh | 60,1 | 39,5 | 20,7 | 1,2 | 14,6 |
| Bình Dương | 10,2 | 1,0 | 9,3 | 0,2 | 3,7 |
| Đồng Nai | 185,4 | 121,4 | 64,0 | 3,3 | 30,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 25,6 | 14,2 | 11,4 | 0,4 | 12,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 34,4 | 13,4 | 21,0 | | 16,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **270,8** | **63,9** | **206,9** | **32,8** | **5,9** |
| Long An | 25,7 | 1,0 | 24,8 | | 5,7 |
| Tiền Giang | 3,9 | | 3,9 | | 1,6 |
| Bến Tre | 4,1 | 1,0 | 3,1 | 0,3 | 1,6 |
| Trà Vinh | 8,2 | 2,7 | 5,5 | 1,0 | 3,1 |
| Đồng Tháp | 52,4 | | 52,4 | 0,9 | 15,2 |
| An Giang | 12,2 | 0,6 | 11,6 | 0,3 | 3,3 |
| Kiên Giang | 55,5 | 42,7 | 12,8 | 1,1 | 8,6 |
| Hậu Giang | 2,5 | | 2,5 | 0,4 | 1,3 |
| Sóc Trăng | 9,4 | 2,0 | 7,3 | 2,7 | 2,0 |
| Bạc Liêu | 4,6 | 1,9 | 2,7 | | 1,9 |
| Cà Mau | 92,3 | 12,0 | 80,3 | 26,0 | 12,5 |

# 205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
*Area of new concentrated planted forest by types of forest*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Rừng sản xuất *Production forest* | Rừng phòng hộ *Protection forest* | Rừng đặc dụng *Specialized forest* |
| | | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | |
| 2005 | 177,3 | 148,5 | 27,0 | 1,8 |
| 2006 | 192,7 | 162,3 | 28,4 | 2,0 |
| 2007 | 189,9 | 157,9 | 29,9 | 2,1 |
| 2008 | 200,1 | 159,3 | 39,8 | 1,0 |
| 2009 | 243,0 | 195,2 | 45,6 | 2,2 |
| 2010 | 252,5 | 190,6 | 57,5 | 4,4 |
| 2011 | 212,0 | 194,3 | 15,1 | 2,6 |
| 2012 | 187,0 | 171,0 | 14,6 | 1,4 |
| 2013 | 227,1 | 211,8 | 14,1 | 1,2 |
| 2014 | 221,7 | 198,6 | 21,8 | 1,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 240,6 | 215,6 | 23,6 | 1,4 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 2005 | 96,1 | 96,9 | 92,8 | 90,0 |
| 2006 | 108,7 | 109,3 | 105,2 | 111,1 |
| 2007 | 98,5 | 97,3 | 105,3 | 105,0 |
| 2008 | 105,4 | 100,9 | 133,1 | 47,6 |
| 2009 | 121,4 | 122,5 | 114,6 | 220,0 |
| 2010 | 103,9 | 97,6 | 126,1 | 200,0 |
| 2011 | 84,0 | 101,9 | 26,3 | 59,1 |
| 2012 | 88,2 | 88,0 | 96,7 | 53,8 |
| 2013 | 121,4 | 123,9 | 96,6 | 85,7 |
| 2014 | 97,6 | 93,8 | 154,6 | 108,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 108,5 | 108,6 | 108,3 | 107,7 |

# 206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
*Area of new concentrated planted forest by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **252,5** | **187,0** | **227,1** | **221,7** | **240,6** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **18,0** | **14,5** | **14,0** | **20,1** | **14,7** |
| Hà Nội | 0,3 | | 0,2 | 0,3 | 0,2 |
| Vĩnh Phúc | 0,4 | 0,7 | 0,8 | 0,6 | 0,6 |
| Quảng Ninh | 15,1 | 13,7 | 12,7 | 13,3 | 13,1 |
| Hải Dương | 0,2 | 0,1 | | | |
| Hải Phòng | 0,5 | | | | 0,3 |
| Thái Bình | 1,0 | | 0,1 | 5,7 | 0,1 |
| Hà Nam | | | 0,1 | | |
| Nam Định | 0,3 | | 0,1 | | 0,1 |
| Ninh Bình | 0,2 | | | 0,1 | 0,2 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **117,5** | **85,2** | **98,2** | **85,6** | **103,7** |
| Hà Giang | 15,6 | 3,2 | 4,1 | 4,0 | 11,6 |
| Cao Bằng | 2,5 | 0,9 | 6,1 | 1,6 | 1,4 |
| Bắc Kạn | 9,7 | 13,0 | 13,2 | 9,5 | 9,2 |
| Tuyên Quang | 15,6 | 15,4 | 14,2 | 13,7 | 13,8 |
| Lào Cai | 8,6 | 3,5 | 7,0 | 7,7 | 8,2 |
| Yên Bái | 14,2 | 14,3 | 14,9 | 12,5 | 15,4 |
| Thái Nguyên | 7,2 | 4,5 | 6,6 | 6,4 | 6,2 |
| Lạng Sơn | 7,8 | 5,8 | 4,9 | 4,3 | 6,0 |
| Bắc Giang | 6,2 | 4,6 | 7,4 | 7,2 | 7,5 |
| Phú Thọ | 6,9 | 5,2 | 6,6 | 7,1 | 8,2 |
| Điện Biên | 4,0 | 0,4 | 0,7 | 0,3 | 0,3 |
| Lai Châu | 4,8 | 2,8 | 1,5 | 0,0 | 2,2 |
| Sơn La | 5,5 | 2,9 | 2,3 | 2,7 | 5,2 |
| Hòa Bình | 8,9 | 8,7 | 8,8 | 8,6 | 8,5 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **82,1** | **72,6** | **88,9** | **97,8** | **99,6** |
| Thanh Hóa | 13,5 | 13,2 | 11,4 | 11,2 | 12,6 |
| Nghệ An | 14,1 | 15,6 | 14,3 | 16,1 | 19,5 |
| Hà Tĩnh | 5,1 | 5,0 | 6,2 | 6,1 | 6,2 |
| Quảng Bình | 5,1 | 5,0 | 4,4 | 6,7 | 5,5 |
| Quảng Trị | 4,4 | 5,5 | 6,8 | 6,3 | 6,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 4,0 | 3,0 | 4,3 | 4,4 | 4,1 |

# 206 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
*(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 0,8 | 0,5 | 0,4 | 0,5 | 0,3 |
| Quảng Nam | 6,6 | | 12,0 | 14,4 | 12,5 |
| Quảng Ngãi | 7,7 | 5,5 | 11,7 | 14,2 | 13,7 |
| Bình Định | 6,6 | 9,3 | 8,5 | 9,7 | 9,9 |
| Phú Yên | 5,0 | 4,0 | 4,6 | 4,0 | 4,0 |
| Khánh Hòa | 1,3 | 2,3 | 1,3 | 0,9 | 1,1 |
| Ninh Thuận | 0,4 | 0,5 | 0,1 | | 0,4 |
| Bình Thuận | 7,5 | 3,1 | 2,9 | 3,5 | 3,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **19,0** | **9,4** | **12,6** | **7,7** | **9,4** |
| Kon Tum | 6,1 | 1,1 | 2,0 | 2,6 | 1,9 |
| Gia Lai | 2,0 | 1,7 | 1,4 | 1,0 | 2,4 |
| Đắk Lắk | 6,9 | 2,8 | 3,9 | | 1,8 |
| Đắk Nông | 1,3 | 0,9 | 0,6 | 1,3 | 1,0 |
| Lâm Đồng | 2,7 | 2,9 | 4,7 | 2,8 | 2,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **4,8** | **1,7** | **4,6** | **3,8** | **3,4** |
| Bình Phước | 0,9 | | 0,5 | 0,2 | 0,3 |
| Tây Ninh | 1,3 | 0,9 | 0,7 | 0,7 | 0,3 |
| Bình Dương | | | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Đồng Nai | 1,7 | | 2,1 | 1,7 | 1,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,8 | 0,8 | 0,9 | 0,9 | 0,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,1 | | 0,2 | 0,2 | 0,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **6,1** | **1,6** | **7,1** | **5,3** | **8,8** |
| Long An | | | | | 1,9 |
| Tiền Giang | 0,1 | | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Bến Tre | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Trà Vinh | 0,3 | 0,1 | 0,1 | 0,4 | 0,3 |
| Đồng Tháp | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,1 |
| An Giang | 1,0 | 0,1 | 1,5 | | 0,1 |
| Kiên Giang | 0,3 | | | | 0,4 |
| Hậu Giang | 0,2 | 0,1 | 0,1 | 0,2 | 0,2 |
| Sóc Trăng | 0,3 | 0,1 | 0,7 | 0,6 | 0,6 |
| Bạc Liêu | 1,3 | 0,1 | | | |
| Cà Mau | 2,2 | 0,7 | 4,3 | 3,8 | 5,1 |
| **Các đơn vị không phân theo địa phương** *Units are not included in provinces* | **5,0** | **1,9** | **1,7** | **1,4** | **1,1** |

# 207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
*Production of wood by types of ownership*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nghìn $m^3$ - *Thous. $m^3$* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4042,6** | **5251,0** | **5908,0** | **7701,4** | **8671,6** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | **1376,8** | **1721,4** | **1890,6** | **2356,0** | **2577,0** |
| **Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **2612,5** | **3460,3** | **3940,6** | **5245,6** | **5980,5** |
| Tập thể - *Collective* | 3,0 | 3,7 | 4,2 | 5,7 | 6,3 |
| Cá thể - *Private* | 2555,2 | 3386,1 | 3856,1 | 5132,0 | 5852,3 |
| Tư nhân - *Household* | 54,3 | 70,5 | 80,3 | 107,9 | 121,9 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** ***Foreign invested sector*** | **53,3** | **69,3** | **76,8** | **99,9** | **114,1** |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **107,3** | **111,9** | **112,5** | **130,4** | **112,6** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | **109,5** | **90,9** | **109,8** | **124,6** | **109,4** |
| **Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **106,2** | **126,4** | **113,9** | **133,1** | **114,0** |
| Tập thể - *Collective* | 120,0 | 108,8 | 113,5 | 135,7 | 110,5 |
| Cá thể - *Private* | 106,2 | 126,8 | 113,9 | 133,1 | 114,0 |
| Tư nhân - *Household* | 107,3 | 111,9 | 113,9 | 134,3 | 113,0 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** ***Foreign invested sector*** | **107,2** | **112,0** | **110,8** | **130,1** | **114,2** |

# 208 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
*Production of wood by province*

ĐVT: Nghìn $m^3$ - *Unit: Thous. $m^3$*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4042,6** | **5251,0** | **5908,0** | **7701,4** | **8671,6** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **187,3** | **318,7** | **382,4** | **516,3** | **483,8** |
| Hà Nội | 10,0 | 10,7 | 17,8 | 11,8 | 9,5 |
| Vĩnh Phúc | 27,8 | 26,4 | 22,5 | 27,0 | 28,2 |
| Bắc Ninh | 4,0 | 4,8 | 4,1 | 4,9 | 4,8 |
| Quảng Ninh | 104,6 | 240,4 | 310,8 | 429,8 | 395,0 |
| Hải Dương | 2,5 | 1,8 | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| Hải Phòng | 6,7 | 6,7 | 2,4 | 2,7 | 3,0 |
| Hưng Yên | 5,0 | 3,3 | 2,8 | 3,2 | 3,1 |
| Thái Bình | 3,9 | 3,7 | 2,7 | 3,0 | 3,0 |
| Hà Nam | 3,9 | 2,5 | 2,0 | 2,0 | 2,0 |
| Nam Định | 7,5 | 7,8 | 6,8 | 7,8 | 7,4 |
| Ninh Bình | 11,4 | 10,7 | 9,4 | 22,9 | 26,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **1328,1** | **1590,2** | **1731,1** | **2278,1** | **2626,7** |
| Hà Giang | 73,0 | 82,2 | 83,6 | 88,7 | 94,7 |
| Cao Bằng | 31,5 | 22,0 | 15,1 | 20,4 | 19,6 |
| Bắc Kạn | 53,8 | 87,9 | 113,0 | 127,0 | 148,8 |
| Tuyên Quang | 225,7 | 225,5 | 201,8 | 393,2 | 472,3 |
| Lào Cai | 53,9 | 60,0 | 52,8 | 51,9 | 52,9 |
| Yên Bái | 200,1 | 265,0 | 360,1 | 450,0 | 450,0 |
| Thái Nguyên | 50,7 | 100,1 | 136,8 | 162,8 | 171,1 |
| Lạng Sơn | 75,3 | 92,9 | 80,2 | 83,1 | 80,0 |
| Bắc Giang | 62,7 | 102,2 | 141,8 | 249,6 | 400,1 |
| Phú Thọ | 273,5 | 321,5 | 339,9 | 379,9 | 420,0 |
| Điện Biên | 35,1 | 24,0 | 18,4 | 19,9 | 18,6 |
| Lai Châu | 9,4 | 9,6 | 7,7 | 8,5 | 8,0 |
| Sơn La | 43,9 | 44,8 | 36,4 | 42,4 | 41,5 |
| Hòa Bình | 139,5 | 152,6 | 143,5 | 200,8 | 249,3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **1237,7** | **1717,3** | **2349,9** | **3474,3** | **4150,0** |
| Thanh Hóa | 51,3 | 75,3 | 230,7 | 305,5 | 398,5 |
| Nghệ An | 125,7 | 147,7 | 168,7 | 288,5 | 351,2 |
| Hà Tĩnh | 84,4 | 113,2 | 188,3 | 258,2 | 269,6 |
| Quảng Bình | 74,0 | 116,6 | 217,6 | 254,9 | 200,0 |
| Quảng Trị | 105,7 | 166,0 | 249,7 | 313,8 | 399,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 82,5 | 179,0 | 159,6 | 256,1 | 308,1 |

# 208 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
*(Cont.) Production of wood by province*

ĐVT: Nghìn $m^3$ - *Unit: Thous. $m^3$*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 24,2 | 18,6 | 21,9 | 20,5 | 21,4 |
| Quảng Nam | 189,0 | 226,9 | 345,1 | 624,2 | 695,0 |
| Quảng Ngãi | 185,5 | 245,2 | 303,1 | 524,1 | 715,5 |
| Bình Định | 196,0 | 332,6 | 367,0 | 539,8 | 680,2 |
| Phú Yên | 30,5 | 29,6 | 37,5 | 25,0 | 40,0 |
| Khánh Hòa | 35,1 | 38,8 | 32,2 | 37,0 | 28,5 |
| Ninh Thuận | 7,0 | 7,7 | 8,1 | 8,9 | 1,4 |
| Bình Thuận | 46,8 | 20,2 | 20,4 | 17,8 | 41,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **416,5** | **620,3** | **539,6** | **447,3** | **455,8** |
| Kon Tum | 16,7 | 38,5 | 26,5 | 16,5 | 22,4 |
| Gia Lai | 220,7 | 330,4 | 134,4 | 100,0 | 120,0 |
| Đắk Lắk | 49,6 | 96,9 | 206,6 | 165,7 | 182,6 |
| Đắk Nông | 33,8 | 15,4 | 15,1 | 12,6 | 8,8 |
| Lâm Đồng | 95,7 | 139,0 | 157,0 | 152,5 | 121,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **262,8** | **323,0** | **323,6** | **320,8** | **321,5** |
| Bình Phước | 20,6 | 15,4 | 14,0 | 11,3 | 12,5 |
| Tây Ninh | 68,5 | 79,7 | 69,2 | 79,5 | 66,8 |
| Bình Dương | 1,2 | 5,3 | 7,8 | 2,2 | 9,4 |
| Đồng Nai | 74,8 | 117,3 | 143,8 | 136,5 | 139,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 84,0 | 89,0 | 71,6 | 79,1 | 79,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 13,7 | 16,2 | 17,2 | 12,2 | 13,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **610,1** | **681,5** | **581,4** | **664,6** | **633,8** |
| Long An | 86,2 | 88,2 | 76,2 | 85,1 | 78,8 |
| Tiền Giang | 80,0 | 83,2 | 57,1 | 61,8 | 58,0 |
| Bến Tre | 2,7 | 3,1 | 2,6 | 2,8 | 2,7 |
| Trà Vinh | 77,2 | 85,2 | 71,6 | 79,8 | 78,4 |
| Vĩnh Long | 18,1 | 17,8 | 15,2 | 17,5 | 17,6 |
| Đồng Tháp | 112,1 | 112,7 | 101,3 | 114,1 | 96,9 |
| An Giang | 51,0 | 75,0 | 66,9 | 74,0 | 74,0 |
| Kiên Giang | 42,9 | 43,4 | 37,7 | 40,7 | 38,1 |
| Cần Thơ | 4,7 | 4,6 | 3,9 | 4,4 | 4,2 |
| Hậu Giang | 10,1 | 10,0 | 8,9 | 10,8 | 10,8 |
| Sóc Trăng | 38,7 | 33,3 | 28,8 | 33,3 | 33,0 |
| Bạc Liêu | 2,9 | 2,6 | 2,1 | 2,4 | 2,4 |
| Cà Mau | 83,5 | 122,5 | 109,1 | 138,0 | 139,0 |

# 209 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
*Area of fired forest by province*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4734,9** | **1385,5** | **495,0** | **1775,6** | **1076,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **28,8** | **79,2** | **72,6** | **61,9** | **19,7** |
| Hà Nội | 1,6 | 64,9 | 8,9 | 5,4 | 6,0 |
| Vĩnh Phúc | 20,1 | 8,8 | 63,7 | 9,3 | 5,6 |
| Quảng Ninh | 7,1 | 5,5 | | 7,0 | 8,1 |
| Hải Dương | | | | 33,8 | |
| Ninh Bình | | | | 6,5 | |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **2418,4** | **915,3** | **159,9** | **483,5** | **493,3** |
| Hà Giang | 309,6 | 87,0 | 2,4 | 43,7 | 156,0 |
| Cao Bằng | 339,0 | | 11,5 | 49,4 | 18,0 |
| Bắc Kạn | 27,8 | 23,2 | 2,2 | 36,6 | 3,4 |
| Tuyên Quang | 38,3 | 21,9 | | 3,5 | |
| Lào Cai | 735,8 | | | 40,6 | 7,1 |
| Yên Bái | 492,2 | | 4,3 | 67,1 | 107,0 |
| Thái Nguyên | 13,5 | | 11,2 | 7,5 | 7,0 |
| Lạng Sơn | 10,8 | 43,0 | 23,1 | 70,9 | 32,8 |
| Bắc Giang | 22,9 | 31,5 | 12,7 | 2,8 | 10,3 |
| Phú Thọ | 19,2 | 20,2 | 5,2 | | 2,5 |
| Điện Biên | 29,6 | 57,6 | 7,7 | 41,5 | 4,5 |
| Lai Châu | 346,3 | 613,7 | 79,6 | | 10,7 |
| Sơn La | | 1,8 | | 119,9 | 120,0 |
| Hòa Bình | 33,4 | 15,4 | | | 14,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **1175,2** | **366,5** | **59,9** | **1173,7** | **363,5** |
| Thanh Hóa | 56,7 | | 1,2 | | 169,0 |
| Nghệ An | 236,3 | 48,3 | 7,9 | 35,1 | 16,2 |
| Hà Tĩnh | 199,0 | | | 53,1 | 14,1 |
| Quảng Bình | 75,2 | | | 5,0 | 1,3 |
| Quảng Trị | 179,0 | 11,2 | 3,0 | 236,6 | 16,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 4,9 | 64,1 | 2,0 | 23,1 | 4,6 |

# 209 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
*(Cont.) Area of fired forest by province*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 80,0 | 86,5 | 4,0 | 27,0 | 1,0 |
| Quảng Nam | 39,5 | 70,2 | 30,6 | 17,6 | 3,0 |
| Quảng Ngãi | 24,0 | 32,0 | | 58,9 | 0,1 |
| Bình Định | 35,3 | 18,0 | | 414,2 | 114,0 |
| Phú Yên | 215,7 | 25,8 | 10,2 | 278,6 | |
| Khánh Hòa | 29,6 | 10,4 | 1,0 | 24,2 | 7,4 |
| Ninh Thuận | | | | 0,4 | |
| Bình Thuận | | | | | 16,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **238,4** | **3,1** | **196,5** | **40,5** | **155,0** |
| Kon Tum | 171,0 | | | 0,3 | 15,0 |
| Gia Lai | 65,4 | | 189,4 | | |
| Đắk Lắk | | 3,1 | | 16,0 | 125,0 |
| Đắk Nông | | | 0,9 | | |
| Lâm Đồng | 2,0 | | 6,2 | 24,2 | 15,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **24,6** | **0,0** | **3,8** | **15,3** | **18,7** |
| Bình Phước | 24,6 | | | | 0,5 |
| Tây Ninh | | | | 10,9 | 5,6 |
| Bình Dương | | | | 3,0 | |
| Đồng Nai | | | 3,8 | 1,4 | 4,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | | | | | 8,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **849,5** | **21,4** | **2,3** | **0,7** | **25,8** |
| Long An | 282,1 | 21,4 | 0,7 | | 8,0 |
| Bến Tre | 0,3 | | | | |
| Đồng Tháp | 307,1 | | | | 0,8 |
| Kiên Giang | 218,4 | | 1,6 | 0,7 | 17,0 |
| Cà Mau | 41,6 | | | | |

# 210 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
*Area of destroyed forest by province*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **3942,0** | **2251,0** | **1204,5** | **716,5** | **813,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1,8** | **134,4** | **0,7** | **52,8** | **1,6** |
| Hà Nội | | 0,1 | 0,7 | | |
| Quảng Ninh | 1,8 | 134,3 | | 42,3 | 1,6 |
| Hải Dương | | | | 3,3 | |
| Ninh Bình | | | | 7,2 | |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **319,5** | **267,5** | **118,3** | **131,6** | **212,7** |
| Hà Giang | | 8,7 | | | 0,3 |
| Cao Bằng | | | 0,7 | 0,1 | |
| Bắc Kạn | 2,4 | | 0,8 | 1,5 | 2,0 |
| Tuyên Quang | 5,7 | 23,0 | 8,8 | 9,1 | 2,6 |
| Lào Cai | | | | | 0,5 |
| Yên Bái | 8,6 | 11,5 | | 2,3 | |
| Thái Nguyên | | | 20,0 | 0,2 | |
| Lạng Sơn | | 15,2 | | | |
| Bắc Giang | | | 11,0 | | 21,8 |
| Phú Thọ | | | | | 0,5 |
| Điện Biên | 29,9 | 0,8 | 19,2 | 8,9 | 148,3 |
| Lai Châu | 11,5 | 15,9 | | | 7,9 |
| Sơn La | 256,9 | 192,4 | 55,3 | 109,1 | 28,2 |
| Hòa Bình | 4,5 | | 2,5 | 0,5 | 0,6 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **307,3** | **699,1** | **566,1** | **158,3** | **201,3** |
| Thanh Hóa | | | 2,9 | 16,9 | |
| Nghệ An | | 9,0 | | | 1,0 |
| Quảng Bình | 4,0 | 2,7 | 8,4 | 0,4 | |
| Thừa Thiên - Huế | 9,8 | 76,4 | 53,7 | 7,1 | 7,7 |

# 210 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
*(Cont.) Area of destroyed forest by province*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Quảng Nam | 3,9 | 245,6 | 114,9 | 22,9 | 38,2 |
| Quảng Ngãi | 3,3 | 57,2 | 104,7 | 40,5 | 13,0 |
| Bình Định | 59,5 | 60,2 | 20,7 | 46,5 | 1,8 |
| Phú Yên | 105,7 | 100,7 | 100,5 | 18,5 | 126,4 |
| Khánh Hòa | 1,8 | | 25,3 | 1,6 | 12,5 |
| Ninh Thuận | 11,3 | 6,3 | 11,0 | 0,5 | |
| Bình Thuận | 108,0 | 141,0 | 124,0 | 3,4 | 0,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2951,8** | **1093,7** | **487,8** | **355,8** | **377,0** |
| Kon Tum | 72,7 | 114,0 | 80,6 | | 4,4 |
| Gia Lai | 11,7 | 82,5 | 43,7 | 31,5 | 31,7 |
| Đắk Lắk | 88,2 | 435,1 | 152,7 | 83,0 | 4,5 |
| Đắk Nông | 2346,3 | 227,5 | | 145,9 | 178,2 |
| Lâm Đồng | 432,9 | 234,6 | 210,8 | 95,5 | 158,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **361,6** | **55,8** | **27,1** | **12,2** | **13,7** |
| Bình Phước | 289,3 | 28,8 | 17,9 | 1,8 | 6,4 |
| Tây Ninh | | | | 9,1 | 2,2 |
| Đồng Nai | 72,3 | 19,8 | 9,2 | 1,2 | 0,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | | 7,2 | | | 4,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | | **0,5** | **4,5** | **5,8** | **6,6** |
| Bến Tre | | 0,5 | | 0,1 | 0,8 |
| Trà Vinh | | | | 5,7 | |
| Kiên Giang | | | 4,5 | | 2,6 |
| Cà Mau | | | | | 3,2 |

# 211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
*Area of water surface for the aquaculture*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1052,6** | **1038,9** | **1046,4** | **1056,3** | **1057,3** |
| **Diện tích nuôi trồng thủy sản biển** ***Area of marine aquaculture*** | **330,2** | **333,0** | **322,2** | **244,2** | **252,7** |
| Nuôi cá - *Water for fish* | 3,2 | 3,3 | 2,5 | 0,8 | 0,7 |
| Nuôi tôm - *Water for shrimp* | 305,0 | 304 | 290,9 | 216,2 | 218,0 |
| Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products* | 22,0 | 25,7 | 28,8 | 27,2 | 34,0 |
| **Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa** ***Area of inland aquaculture*** | **719,2** | **702,6** | **720,6** | **808,2** | **800,2** |
| **Nuôi nước lợ - *Brackish water*** | **405,0** | **405,0** | **414,7** | **500,0** | **492,4** |
| Nuôi cá - *Water for fish* | 42,2 | 46,1 | 43,1 | 23,8 | 24,0 |
| Nuôi tôm - *Water for shrimp* | 324,0 | 319,0 | 336,4 | 452,4 | 443,9 |
| Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products* | 38,8 | 39,9 | 35,2 | 23,8 | 24,5 |
| **Nuôi nước ngọt - *Freshwater*** | **314,2** | **297,6** | **305,9** | **308,1** | **307,8** |
| Nuôi cá - *Water for fish* | 302,1 | 291,0 | 299,3 | 301,3 | 300,1 |
| Nuôi tôm - *Water for shrimp* | 7,1 | 4,0 | 5,0 | 5,5 | 6,3 |
| Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products* | 5,0 | 2,6 | 1,6 | 1,3 | 1,3 |
| **Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản** ***Area of water for breeding*** | **3,2** | **3,3** | **3,6** | **4,0** | **4,4** |

# 212 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
*Area of water surface for the aquaculture by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1052,6** | **1038,9** | **1046,4** | **1056,3** | **1057,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **124,5** | **134,3** | **125,9** | **128,8** | **128,2** |
| Hà Nội | 20,6 | 20,8 | 21,0 | 23,1 | 20,6 |
| Vĩnh Phúc | 7,0 | 6,9 | 6,9 | 6,9 | 7,0 |
| Bắc Ninh | 5,4 | 5,3 | 5,4 | 5,4 | 5,4 |
| Quảng Ninh | 19,1 | 22,8 | 19,1 | 18,5 | 19,1 |
| Hải Dương | 9,9 | 10,1 | 10,0 | 10,1 | 10,9 |
| Hải Phòng | 13,5 | 13,5 | 12,3 | 12,6 | 12,0 |
| Hưng Yên | 4,4 | 4,4 | 4,4 | 4,4 | 5,5 |
| Thái Bình | 13,4 | 17,5 | 14,4 | 15,0 | 14,7 |
| Hà Nam | 6,2 | 6,1 | 6,2 | 6,2 | 6,0 |
| Nam Định | 15,6 | 16,2 | 15,9 | 15,8 | 16,0 |
| Ninh Bình | 9,4 | 10,7 | 10,3 | 10,8 | 11,0 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **40,8** | **41,3** | **43,0** | **43,8** | **45,5** |
| Hà Giang | 1,6 | 1,7 | 1,9 | 1,9 | 1,9 |
| Cao Bằng | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Bắc Kạn | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 1,1 |
| Tuyên Quang | 2,1 | 2,5 | 3,0 | 2,9 | 3,0 |
| Lào Cai | 1,6 | 1,7 | 1,8 | 1,9 | 1,9 |
| Yên Bái | 2,6 | 2,2 | 2,3 | 2,3 | 2,4 |
| Thái Nguyên | 4,6 | 4,8 | 4,8 | 4,9 | 5,8 |
| Lạng Sơn | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,3 |
| Bắc Giang | 8,9 | 9,2 | 9,5 | 9,8 | 10,0 |
| Phú Thọ | 9,7 | 9,7 | 9,8 | 10,1 | 10,1 |
| Điện Biên | 1,9 | 1,9 | 1,9 | 2,0 | 2,1 |
| Lai Châu | 0,6 | 0,7 | 0,8 | 0,8 | 0,8 |
| Sơn La | 2,6 | 2,5 | 2,5 | 2,6 | 2,6 |
| Hòa Bình | 2,2 | 2,2 | 2,2 | 2,2 | 2,2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **79,9** | **86,5** | **82,8** | **85,9** | **86,1** |
| Thanh Hóa | 13,9 | 15,7 | 15,0 | 15,3 | 16,2 |
| Nghệ An | 20,4 | 21,0 | 20,1 | 20,2 | 20,2 |
| Hà Tĩnh | 6,2 | 6,4 | 6,1 | 6,5 | 6,7 |
| Quảng Bình | 4,7 | 4,7 | 4,7 | 5,0 | 5,1 |
| Quảng Trị | 3,1 | 3,1 | 3,3 | 3,4 | 3,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 5,8 | 6,2 | 7,2 | 7,5 | 7,2 |

# 212 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
*(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province*

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 0,7 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Quảng Nam | 6,7 | 7,0 | 6,9 | 8,1 | 8,2 |
| Quảng Ngãi | 1,4 | 2,0 | 2,1 | 1,9 | 2,0 |
| Bình Định | 4,7 | 4,6 | 4,2 | 4,5 | 4,8 |
| Phú Yên | 3,0 | 2,8 | 3,0 | 3,0 | 2,7 |
| Khánh Hòa | 5,6 | 8,8 | 5,7 | 5,8 | 5,2 |
| Ninh Thuận | 1,3 | 1,2 | 1,0 | 1,3 | 1,2 |
| Bình Thuận | 2,4 | 2,5 | 3,0 | 2,9 | 2,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **13,0** | **13,5** | **13,9** | **13,9** | **13,6** |
| Kon Tum | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,6 | 0,6 |
| Gia Lai | 1,2 | 1,4 | 1,4 | 1,0 | 1,0 |
| Đắk Lắk | 7,3 | 7,8 | 7,8 | 8,1 | 8,1 |
| Đắk Nông | 0,9 | 1,1 | 1,2 | 1,3 | 1,4 |
| Lâm Đồng | 3,1 | 2,8 | 3,0 | 2,9 | 2,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **51,7** | **29,1** | **27,4** | **25,4** | **26,9** |
| Bình Phước | 2,3 | 2,1 | 2,0 | 2,0 | 1,9 |
| Tây Ninh | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,9 |
| Bình Dương | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| Đồng Nai | 33,2 | 11,1 | 10,2 | 8,4 | 8,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6,7 | 7,0 | 7,1 | 7,0 | 6,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 8,2 | 7,5 | 6,8 | 6,7 | 8,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **742,7** | **734,1** | **753,4** | **758,5** | **757,0** |
| Long An | 9,4 | 8,9 | 9,0 | 8,7 | 8,7 |
| Tiền Giang | 13,1 | 14,4 | 15,4 | 15,7 | 12,6 |
| Bến Tre | 42,5 | 47,7 | 44,8 | 47,1 | 42,4 |
| Trà Vinh | 32,8 | 40,4 | 36,9 | 30,8 | 29,5 |
| Vĩnh Long | 2,4 | 2,4 | 2,6 | 2,4 | 2,4 |
| Đồng Tháp | 4,8 | 5,7 | 5,9 | 6,0 | 5,8 |
| An Giang | 2,4 | 1,8 | 2,5 | 2,4 | 2,5 |
| Kiên Giang | 123,1 | 115,5 | 126,9 | 132,9 | 136,2 |
| Cần Thơ | 12,8 | 11,7 | 11,0 | 11,4 | 10,9 |
| Hậu Giang | 6,4 | 6,6 | 6,5 | 7,1 | 6,8 |
| Sóc Trăng | 71,5 | 64,8 | 68,2 | 68,4 | 68,8 |
| Bạc Liêu | 125,4 | 117,8 | 127,9 | 127,5 | 130,6 |
| Cà Mau | 296,1 | 296,5 | 295,8 | 298,1 | 299,8 |

# 213 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

*Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province*

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **19251** | **22566** | **25456** | **27679** | **28719** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **896** | **975** | **1009** | **1160** | **1331** |
| Quảng Ninh | 162 | 143 | 193 | 268 | 342 |
| Hải Phòng | 342 | 404 | 388 | 431 | 437 |
| Thái Bình | 145 | 150 | 146 | 158 | 180 |
| Nam Định | 245 | 276 | 280 | 301 | 367 |
| Ninh Bình | 2 | 2 | 2 | 2 | 5 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **8491** | **11165** | **13415** | **15068** | **16068** |
| Thanh Hóa | 636 | 720 | 1451 | 1168 | 1264 |
| Nghệ An | 795 | 932 | 1097 | 1260 | 1287 |
| Hà Tĩnh | 30 | 38 | 93 | 141 | 251 |
| Quảng Bình | 338 | 523 | 648 | 1022 | 1167 |
| Quảng Trị | 76 | 120 | 152 | 171 | 165 |
| Thừa Thiên - Huế | 172 | 189 | 245 | 265 | 261 |
| Đà Nẵng | 175 | 164 | 219 | 219 | 335 |
| Quảng Nam | 149 | 165 | 265 | 435 | 479 |
| Quảng Ngãi | 1545 | 2063 | 2072 | 2650 | 2873 |
| Bình Định | 932 | 1975 | 2471 | 2821 | 2832 |
| Phú Yên | 680 | 978 | 991 | 1011 | 983 |
| Khánh Hòa | 523 | 765 | 836 | 880 | 830 |
| Ninh Thuận | 728 | 754 | 832 | 933 | 808 |
| Bình Thuận | 1712 | 1779 | 2043 | 2092 | 2533 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2129** | **2655** | **2567** | **2637** | **2657** |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2038 | 2616 | 2540 | 2605 | 2617 |
| TP. Hồ Chí Minh | 91 | 39 | 27 | 32 | 40 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **7735** | **7771** | **8465** | **8814** | **8663** |
| Long An | | 6 | 15 | 15 | 11 |
| Tiền Giang | 743 | 631 | 633 | 678 | 663 |
| Bến Tre | 1480 | 1747 | 1745 | 1724 | 1656 |
| Trà Vinh | 111 | 146 | 164 | 182 | 162 |
| Kiên Giang | 3292 | 3268 | 3819 | 3950 | 4060 |
| Sóc Trăng | 245 | 257 | 296 | 297 | 286 |
| Bạc Liêu | 433 | 438 | 488 | 521 | 486 |
| Cà Mau | 1431 | 1278 | 1305 | 1447 | 1339 |

# 214 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

*Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province*

ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4145,4** | **5516,5** | **6938,7** | **8084,9** | **9388,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **115,5** | **149,0** | **160,4** | **204,1** | **264,8** |
| Quảng Ninh | 17,9 | 15,6 | 21,3 | 30,4 | 35,9 |
| Hải Phòng | 30,8 | 60,2 | 59,6 | 79,3 | 88,5 |
| Thái Bình | 25,7 | 27,5 | 38,4 | 44,8 | 49,2 |
| Nam Định | 40,4 | 44,9 | 40,2 | 48,8 | 89,9 |
| Ninh Bình | 0,6 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 1,2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **1386,7** | **2223,5** | **3092,8** | **3885,6** | **4996,6** |
| Thanh Hóa | 117,1 | 140,3 | 249,2 | 233,6 | 265,0 |
| Nghệ An | 103,4 | 196,2 | 260,3 | 342,0 | 431,3 |
| Hà Tĩnh | 8,3 | 4,2 | 18,5 | 28,5 | 51,0 |
| Quảng Bình | 40,6 | 77,8 | 114,9 | 274,8 | 448,3 |
| Quảng Trị | 11,7 | 14,9 | 29,7 | 41,8 | 48,3 |
| Thừa Thiên - Huế | 18,1 | 24,6 | 38,8 | 47,9 | 54,8 |
| Đà Nẵng | 30,7 | 36,2 | 67,1 | 71,4 | 141,6 |
| Quảng Nam | 14,9 | 22,3 | 31,8 | 137,9 | 152,0 |
| Quảng Ngãi | 208,8 | 472,6 | 629,9 | 868,2 | 1005,9 |
| Bình Định | 120,0 | 393,8 | 658,2 | 792,3 | 1030,6 |
| Phú Yên | 78,7 | 115,0 | 138,1 | 143,8 | 243,4 |
| Khánh Hòa | 47,2 | 95,6 | 108,1 | 110,6 | 208,8 |
| Ninh Thuận | 143,2 | 159,6 | 188,6 | 220,3 | 192,6 |
| Bình Thuận | 444,2 | 470,3 | 559,5 | 572,6 | 723,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **385,9** | **707,8** | **873,4** | **925,9** | **960,7** |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 363,4 | 700,2 | 868,3 | 918,6 | 953,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 22,6 | 7,6 | 5,2 | 7,3 | 6,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **2257,3** | **2436,2** | **2812,1** | **3039,6** | **3166,8** |
| Long An | | 0,6 | 1,9 | 1,9 | 1,0 |
| Tiền Giang | 193,9 | 164,3 | 182,9 | 217,5 | 212,5 |
| Bến Tre | 414,4 | 622,0 | 661,4 | 718,5 | 747,8 |
| Trà Vinh | 23,5 | 36,9 | 41,8 | 49,1 | 43,5 |
| Kiên Giang | 1139,1 | 1147,0 | 1426,0 | 1542,0 | 1611,1 |
| Sóc Trăng | 82,3 | 84,7 | 105,3 | 105,5 | 106,5 |
| Bạc Liêu | 126,7 | 128,4 | 140,8 | 159,4 | 139,3 |
| Cà Mau | 277,4 | 252,3 | 252,1 | 275,3 | 305,0 |

# 215 Sản lượng thuỷ sản
*Production of fishery*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Khai thác *Catch* | Nuôi trồng *Aquaculture* |
| | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | |
| 2005 | 3466,8 | 1987,9 | 1478,9 |
| 2006 | 3721,6 | 2026,6 | 1695,0 |
| 2007 | 4199,1 | 2074,5 | 2124,6 |
| 2008 | 4602,0 | 2136,4 | 2465,6 |
| 2009 | 4870,3 | 2280,5 | 2589,8 |
| 2010 | 5142,7 | 2414,4 | 2728,3 |
| 2011 | 5447,4 | 2514,3 | 2933,1 |
| 2012 | 5820,7 | 2705,4 | 3115,3 |
| 2013 | 6019,7 | 2803,8 | 3215,9 |
| 2014 | 6333,2 | 2920,4 | 3412,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 6549,7 | 3036,4 | 3513,3 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | |
| 2005 | 110,3 | 102,5 | 122,9 |
| 2006 | 107,3 | 101,9 | 114,6 |
| 2007 | 112,8 | 102,4 | 125,3 |
| 2008 | 109,6 | 103,0 | 116,1 |
| 2009 | 105,8 | 106,7 | 105,0 |
| 2010 | 105,6 | 105,9 | 105,3 |
| 2011 | 105,9 | 104,1 | 107,5 |
| 2012 | 106,9 | 107,6 | 106,2 |
| 2013 | 103,4 | 103,6 | 103,2 |
| 2014 | 105,2 | 104,2 | 106,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 103,4 | 104,0 | 102,9 |

# 216 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
*Production of fishery by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **5142745** | **5820754** | **6019747** | **6333165** | **6549653** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **592266** | **666026** | **741592** | **773753** | **823310** |
| Hà Nội | 59548 | 71384 | 76724 | 83290 | 88001 |
| Vĩnh Phúc | 14111 | 17934 | 18520 | 19201 | 19758 |
| Bắc Ninh | 30652 | 34155 | 35021 | 35623 | 36137 |
| Quảng Ninh | 82154 | 85735 | 87898 | 94157 | 94578 |
| Hải Dương | 53655 | 62684 | 63269 | 64387 | 66673 |
| Hải Phòng | 85379 | 97716 | 100772 | 106913 | 114814 |
| Hưng Yên | 24371 | 29072 | 30417 | 31670 | 34670 |
| Thái Bình | 113204 | 116345 | 168533 | 166292 | 183238 |
| Hà Nam | 19232 | 21110 | 21541 | 21855 | 22184 |
| Nam Định | 88827 | 94211 | 100505 | 110598 | 121552 |
| Ninh Bình | 21133 | 35679 | 38393 | 39767 | 41705 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **75428** | **90405** | **99143** | **104728** | **112603** |
| Hà Giang | 1422 | 1644 | 1827 | 1871 | 1901 |
| Cao Bằng | 346 | 391 | 408 | 407 | 413 |
| Bắc Kạn | 863 | 854 | 889 | 908 | 934 |
| Tuyên Quang | 3620 | 4549 | 5723 | 6183 | 6822 |
| Lào Cai | 3156 | 3628 | 4409 | 4696 | 5168 |
| Yên Bái | 5714 | 6349 | 6592 | 6429 | 6429 |
| Thái Nguyên | 5858 | 6875 | 7362 | 7778 | 8310 |
| Lạng Sơn | 1115 | 1149 | 1354 | 1393 | 1478 |
| Bắc Giang | 22018 | 27851 | 30146 | 32397 | 36178 |
| Phú Thọ | 19039 | 22971 | 25413 | 26894 | 28428 |
| Điện Biên | 1315 | 1603 | 1752 | 1957 | 2235 |
| Lai Châu | 1167 | 1514 | 1590 | 1684 | 1931 |
| Sơn La | 5253 | 5989 | 6356 | 6548 | 6577 |
| Hòa Bình | 4542 | 5037 | 5321 | 5583 | 5799 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **1086137** | **1241642** | **1316240** | **1398177** | **1459205** |
| Thanh Hóa | 102878 | 115885 | 123902 | 133048 | 141405 |
| Nghệ An | 98321 | 116519 | 130788 | 142674 | 143041 |
| Hà Tĩnh | 36120 | 34403 | 42724 | 44338 | 48967 |
| Quảng Bình | 45548 | 57038 | 60210 | 64539 | 68951 |
| Quảng Trị | 19938 | 25297 | 27159 | 30620 | 34111 |
| Thừa Thiên - Huế | 35209 | 45724 | 47593 | 50797 | 53300 |

# 216 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of fishery by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 36723 | 33579 | 33031 | 33135 | 34980 |
| Quảng Nam | 63249 | 82319 | 83622 | 90984 | 97351 |
| Quảng Ngãi | 105391 | 132526 | 146350 | 156373 | 164735 |
| Bình Định | 150398 | 175397 | 187857 | 199811 | 210101 |
| Phú Yên | 50736 | 58946 | 60251 | 59627 | 63392 |
| Khánh Hòa | 88928 | 93943 | 96051 | 99455 | 102913 |
| Ninh Thuận | 65306 | 75461 | 76510 | 83630 | 85686 |
| Bình Thuận | 187392 | 194605 | 200193 | 209146 | 210271 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **25258** | **30064** | **33751** | **34655** | **38144** |
| Kon Tum | 2211 | 2210 | 2484 | 2840 | 3309 |
| Gia Lai | 2544 | 2771 | 4264 | 4204 | 4401 |
| Đắk Lắk | 11031 | 15335 | 15804 | 16166 | 16444 |
| Đắk Nông | 2608 | 2085 | 3299 | 3427 | 4403 |
| Lâm Đồng | 6864 | 7663 | 7899 | 8017 | 9587 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **364542** | **406628** | **389356** | **417039** | **435922** |
| Bình Phước | 6926 | 4051 | 5176 | 5729 | 5697 |
| Tây Ninh | 12578 | 12864 | 15313 | 18150 | 18912 |
| Bình Dương | 5661 | 6650 | 4464 | 3947 | 4007 |
| Đồng Nai | 34852 | 48179 | 47976 | 50248 | 52282 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 261022 | 285365 | 264264 | 283795 | 299426 |
| TP. Hồ Chí Minh | 43503 | 49519 | 52163 | 55169 | 55598 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **2999114** | **3385989** | **3439665** | **3604813** | **3680470** |
| Long An | 41573 | 43291 | 43621 | 45381 | 54615 |
| Tiền Giang | 200910 | 220048 | 228852 | 230989 | 242769 |
| Bến Tre | 287585 | 383120 | 393616 | 403582 | 418233 |
| Trà Vinh | 152797 | 147232 | 162744 | 175288 | 167343 |
| Vĩnh Long | 140458 | 141236 | 128915 | 111805 | 112174 |
| Đồng Tháp | 360578 | 438579 | 429310 | 478051 | 477122 |
| An Giang | 333482 | 339323 | 327200 | 340427 | 343078 |
| Kiên Giang | 432489 | 545962 | 589161 | 625840 | 646850 |
| Cần Thơ | 178296 | 197911 | 179890 | 179910 | 162412 |
| Hậu Giang | 47473 | 65767 | 61923 | 60897 | 60142 |
| Sóc Trăng | 168000 | 181011 | 195063 | 206546 | 212242 |
| Bạc Liêu | 252266 | 257966 | 260885 | 278447 | 297900 |
| Cà Mau | 403207 | 424543 | 438485 | 467650 | 485591 |

# 217 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
*Production of fishery caught by kinds of activity*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Khai thác biển - *Sea catch* | | Khai thác nội địa *Inland catch* |
| | | Tổng số *Total* | Trong đó: Cá *Of which: Fish* | |
| | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| 2005 | 1987,9 | 1791,1 | 1367,5 | 196,8 |
| 2006 | 2026,6 | 1823,7 | 1396,5 | 202,9 |
| 2007 | 2074,5 | 1876,3 | 1433,0 | 198,2 |
| 2008 | 2136,4 | 1946,7 | 1475,8 | 189,7 |
| 2009 | 2280,5 | 2091,7 | 1574,1 | 188,8 |
| 2010 | 2414,4 | 2220,0 | 1662,7 | 194,4 |
| 2011 | 2514,3 | 2308,3 | 1720,7 | 206,1 |
| 2012 | 2705,4 | 2510,9 | 1818,9 | 194,5 |
| 2013 | 2803,8 | 2607,0 | 1884,5 | 196,8 |
| 2014 | 2920,4 | 2727,1 | 1970,2 | 193,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 3036,4 | 2839,9 | 2065,3 | 196,5 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100 ) - %*** | | | |
| 2005 | 102,5 | 103,3 | 102,5 | 95,3 |
| 2006 | 101,9 | 101,8 | 102,1 | 103,1 |
| 2007 | 102,4 | 102,9 | 102,6 | 97,7 |
| 2008 | 103,0 | 103,8 | 103,0 | 95,7 |
| 2009 | 106,7 | 107,4 | 106,7 | 99,5 |
| 2010 | 105,9 | 106,1 | 105,6 | 103,0 |
| 2011 | 104,1 | 104,0 | 103,5 | 106,0 |
| 2012 | 107,6 | 108,8 | 105,7 | 94,4 |
| 2013 | 103,6 | 103,8 | 103,6 | 101,2 |
| 2014 | 104,2 | 104,6 | 104,5 | 98,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 104,0 | 104,1 | 104,8 | 101,7 |

# 218 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
*Production of fishery caught by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2414411** | **2705439** | **2803846** | **2920366** | **3036388** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **198403** | **209921** | **216791** | **231587** | **239932** |
| Hà Nội | 2813 | 3600 | 3901 | 3995 | 1246 |
| Vĩnh Phúc | 1705 | 2044 | 1923 | 2011 | 1977 |
| Bắc Ninh | 1578 | 1529 | 1565 | 1526 | 1475 |
| Quảng Ninh | 53429 | 56790 | 54756 | 55892 | 48772 |
| Hải Dương | 2244 | 2186 | 2145 | 2780 | 1814 |
| Hải Phòng | 45204 | 47853 | 49932 | 55211 | 67845 |
| Hưng Yên | 885 | 774 | 764 | 757 | 738 |
| Thái Bình | 44798 | 49602 | 54169 | 58683 | 64740 |
| Hà Nam | 1024 | 959 | 748 | 670 | 589 |
| Nam Định | 39890 | 40174 | 41216 | 44208 | 44579 |
| Ninh Bình | 4833 | 4410 | 5673 | 5855 | 6159 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **9636** | **9339** | **10219** | **9485** | **9729** |
| Hà Giang | 81 | 92 | 144 | 142 | 145 |
| Cao Bằng | 81 | 94 | 86 | 87 | 86 |
| Bắc Kạn | 29 | 27 | 29 | 32 | 44 |
| Tuyên Quang | 293 | 766 | 837 | 791 | 773 |
| Lào Cai | 9 | 6 | 5 | 8 | 6 |
| Yên Bái | 955 | 940 | 881 | 793 | 790 |
| Thái Nguyên | 144 | 151 | 166 | 158 | 151 |
| Lạng Sơn | 231 | 248 | 296 | 289 | 220 |
| Bắc Giang | 4150 | 3531 | 4157 | 3505 | 3709 |
| Phú Thọ | 1536 | 754 | 777 | 749 | 754 |
| Điện Biên | 80 | 171 | 197 | 220 | 256 |
| Lai Châu | 163 | 330 | 217 | 213 | 196 |
| Sơn La | 691 | 901 | 1028 | 1068 | 1105 |
| Hòa Bình | 1193 | 1329 | 1400 | 1429 | 1494 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **911165** | **1048772** | **1109147** | **1173833** | **1234101** |
| Thanh Hóa | 75412 | 80124 | 83757 | 87273 | 92168 |
| Nghệ An | 64268 | 76262 | 90069 | 97608 | 98367 |
| Hà Tĩnh | 26121 | 29629 | 30775 | 31648 | 35492 |
| Quảng Bình | 37105 | 47230 | 50160 | 53323 | 57009 |
| Quảng Trị | 12169 | 17730 | 19284 | 22296 | 25421 |
| Thừa Thiên - Huế | 25817 | 33659 | 34384 | 35887 | 38157 |

# 218 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
*(Cont.) Production of fishery caught by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 35810 | 32848 | 32287 | 32347 | 34173 |
| Quảng Nam | 49484 | 63479 | 66322 | 72118 | 77852 |
| Quảng Ngãi | 98453 | 125839 | 140043 | 150586 | 158697 |
| Bình Định | 141655 | 166974 | 179065 | 190366 | 200370 |
| Phú Yên | 42215 | 50891 | 49904 | 49000 | 54000 |
| Khánh Hòa | 75242 | 80160 | 82300 | 85257 | 89194 |
| Ninh Thuận | 54550 | 63685 | 64153 | 70439 | 75572 |
| Bình Thuận | 172864 | 180263 | 186646 | 195684 | 197627 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **3883** | **4215** | **4595** | **5046** | **5524** |
| Kon Tum | 890 | 794 | 914 | 1042 | 1250 |
| Gia Lai | 572 | 890 | 1034 | 1268 | 1441 |
| Đắk Lắk | 1563 | 1464 | 1536 | 1576 | 1568 |
| Đắk Nông | 427 | 520 | 491 | 530 | 641 |
| Lâm Đồng | 431 | 548 | 621 | 629 | 624 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **278766** | **304091** | **282301** | **298934** | **316907** |
| Bình Phước | 412 | 377 | 399 | 402 | 393 |
| Tây Ninh | 3060 | 3207 | 3238 | 3421 | 3482 |
| Bình Dương | 280 | 265 | 268 | 274 | 274 |
| Đồng Nai | 3482 | 5443 | 5939 | 6455 | 6684 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 250335 | 272987 | 250725 | 269577 | 284385 |
| TP. Hồ Chí Minh | 21197 | 21811 | 21733 | 18805 | 21690 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1012558** | **1129101** | **1180792** | **1201482** | **1230195** |
| Long An | 11063 | 13627 | 13204 | 14037 | 12362 |
| Tiền Giang | 80722 | 84826 | 92250 | 93032 | 97777 |
| Bến Tre | 120914 | 156864 | 162975 | 160006 | 175750 |
| Trà Vinh | 73963 | 75020 | 74383 | 79960 | 75444 |
| Vĩnh Long | 7676 | 7481 | 6761 | 6722 | 6488 |
| Đồng Tháp | 15205 | 14316 | 15322 | 16636 | 16607 |
| An Giang | 37209 | 38486 | 33700 | 34689 | 21513 |
| Kiên Giang | 342257 | 418929 | 454150 | 455505 | 463470 |
| Cần Thơ | 5936 | 6158 | 6029 | 6141 | 6086 |
| Hậu Giang | 3049 | 2952 | 2909 | 2651 | 2809 |
| Sóc Trăng | 43450 | 56084 | 56584 | 58383 | 62700 |
| Bạc Liêu | 102263 | 99578 | 100449 | 100352 | 106916 |
| Cà Mau | 168851 | 154780 | 162075 | 173368 | 182273 |

# 219 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
*Production of caught sea fish by province*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1662,7** | **1818,9** | **1884,5** | **1970,2** | **2065,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **113,8** | **124,0** | **123,2** | **132,1** | **139,1** |
| Quảng Ninh | 30,4 | 36,0 | 33,7 | 33,6 | 35,3 |
| Hải Phòng | 25,7 | 25,3 | 25,5 | 29,7 | 31,6 |
| Thái Bình | 29,2 | 33,3 | 34,5 | 37,2 | 39,6 |
| Nam Định | 27,4 | 28,0 | 28,2 | 30,3 | 30,9 |
| Ninh Bình | 1,1 | 1,3 | 1,2 | 1,3 | 1,7 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **693,8** | **784,2** | **822,3** | **874,8** | **930,8** |
| Thanh Hóa | 51,7 | 56,1 | 58,6 | 58,6 | 63,1 |
| Nghệ An | 41,1 | 53,4 | 62,5 | 69,3 | 75,5 |
| Hà Tĩnh | 17,2 | 19,2 | 19,3 | 20,1 | 21,4 |
| Quảng Bình | 31,5 | 37,1 | 39,6 | 42,4 | 45,2 |
| Quảng Trị | 12,0 | 13,5 | 14,7 | 19,6 | 20,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 23,4 | 26,0 | 27,1 | 28,5 | 30,5 |
| Đà Nẵng | 31,6 | 28,6 | 28,1 | 27,3 | 28,4 |
| Quảng Nam | 39,6 | 40,1 | 42,1 | 46,3 | 49,7 |
| Quảng Ngãi | 78,9 | 96,1 | 104,9 | 113,3 | 119,4 |
| Bình Định | 108,8 | 129,5 | 139,0 | 149,2 | 156,9 |
| Phú Yên | 36,3 | 43,4 | 42,7 | 41,8 | 47,5 |
| Khánh Hòa | 68,7 | 71,9 | 73,3 | 76,1 | 79,7 |
| Ninh Thuận | 50,9 | 60,6 | 61,2 | 67,9 | 73,5 |
| Bình Thuận | 102,1 | 108,6 | 109,4 | 114,3 | 119,4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **227,6** | **228,3** | **218,9** | **227,5** | **230,5** |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 211,9 | 213,8 | 204,8 | 217,6 | 220,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 15,7 | 14,6 | 14,2 | 10,0 | 9,9 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **627,5** | **682,4** | **720,1** | **735,8** | **765,0** |
| Long An | 1,9 | 2,4 | 2,5 | 3,0 | 3,0 |
| Tiền Giang | 53,6 | 56,2 | 57,9 | 56,0 | 58,9 |
| Bến Tre | 101,5 | 116,2 | 119,4 | 118,4 | 127,0 |
| Trà Vinh | 24,0 | 22,6 | 19,8 | 22,8 | 23,0 |
| Kiên Giang | 252,7 | 277,6 | 296,8 | 299,1 | 311,3 |
| Sóc Trăng | 24,7 | 35,0 | 37,0 | 40,1 | 40,6 |
| Bạc Liêu | 60,9 | 69,5 | 65,7 | 66,8 | 70,0 |
| Cà Mau | 108,2 | 103,0 | 121,0 | 129,5 | 131,2 |

# 220 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
*Production of aquaculture*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture* | | | Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture* | | |
| | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
| | | | Cá *Fish* | Tôm *Shrimp* | | Cá *Fish* | Tôm *Shrimp* |
| | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | | | | |
| 2005 | 1478,9 | 133,5 | 30,5 | 58,7 | 1345,4 | 940,7 | 268,5 |
| 2006 | 1695,0 | 178,0 | 36,5 | 68,2 | 1517,0 | 1120,6 | 286,3 |
| 2007 | 2124,6 | 253,6 | 41,5 | 71,5 | 1871,0 | 1488,8 | 313,0 |
| 2008 | 2465,6 | 289,3 | 45,4 | 74,2 | 2176,3 | 1817,9 | 314,2 |
| 2009 | 2589,8 | 308,7 | 49,8 | 77,5 | 2281,1 | 1912,8 | 341,9 |
| 2010 | 2728,3 | 293,2 | 57,5 | 79,7 | 2435,1 | 2044,1 | 370,0 |
| 2011 | 2933,1 | 295,0 | 56,0 | 79,0 | 2638,1 | 2199,6 | 399,7 |
| 2012 | 3115,3 | 305,0 | 61,0 | 78,7 | 2810,3 | 2341,2 | 395,2 |
| 2013 | 3215,9 | 368,8 | 84,6 | 73,1 | 2847,1 | 2267,0 | 487,4 |
| 2014 | 3412,8 | 363,3 | 71,7 | 71,3 | 3049,5 | 2387,0 | 543,9 |
| Sơ bộ - *Prel*. 2015 | 3513,3 | 360,1 | 58,4 | 62,3 | 3153,2 | 2464,2 | 565,9 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | | |
| 2005 | 122,9 | 123,3 | 132,0 | 129,0 | 122,9 | 127,4 | 113,6 |
| 2006 | 114,6 | 133,3 | 119,7 | 116,2 | 112,8 | 119,1 | 106,6 |
| 2007 | 125,3 | 142,5 | 113,7 | 104,8 | 123,3 | 132,9 | 109,3 |
| 2008 | 116,1 | 114,1 | 109,4 | 103,8 | 116,3 | 122,1 | 100,4 |
| 2009 | 105,0 | 106,7 | 109,7 | 104,4 | 104,8 | 105,2 | 108,8 |
| 2010 | 105,3 | 95,0 | 115,5 | 102,8 | 106,8 | 106,9 | 108,2 |
| 2011 | 107,5 | 100,6 | 97,4 | 99,1 | 108,3 | 107,6 | 108,0 |
| 2012 | 106,2 | 103,4 | 108,9 | 99,6 | 106,5 | 106,4 | 98,9 |
| 2013 | 103,2 | 120,9 | 138,7 | 92,9 | 101,3 | 96,8 | 123,3 |
| 2014 | 106,1 | 98,5 | 84,8 | 97,5 | 107,1 | 105,3 | 111,6 |
| Sơ bộ - *Prel*. 2015 | 102,9 | 99,1 | 81,5 | 87,4 | 103,4 | 103,2 | 104,1 |

# 221 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
*Production of aquaculture by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2728334** | **3115315** | **3215901** | **3412799** | **3513266** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **393863** | **456105** | **524801** | **542167** | **583377** |
| Hà Nội | 56735 | 67784 | 72823 | 79295 | 86755 |
| Vĩnh Phúc | 12406 | 15890 | 16597 | 17190 | 17781 |
| Bắc Ninh | 29074 | 32626 | 33456 | 34097 | 34662 |
| Quảng Ninh | 28725 | 28945 | 33142 | 38266 | 45806 |
| Hải Dương | 51411 | 60498 | 61124 | 61607 | 64859 |
| Hải Phòng | 40175 | 49863 | 50840 | 51703 | 46969 |
| Hưng Yên | 23486 | 28298 | 29653 | 30913 | 33933 |
| Thái Bình | 68406 | 66743 | 114364 | 107609 | 118498 |
| Hà Nam | 18208 | 20151 | 20793 | 21185 | 21595 |
| Nam Định | 48937 | 54037 | 59289 | 66390 | 76973 |
| Ninh Bình | 16300 | 31270 | 32720 | 33912 | 35547 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **65792** | **81066** | **88924** | **95243** | **102874** |
| Hà Giang | 1341 | 1552 | 1683 | 1729 | 1756 |
| Cao Bằng | 265 | 297 | 323 | 319 | 327 |
| Bắc Kạn | 834 | 827 | 860 | 876 | 890 |
| Tuyên Quang | 3327 | 3782 | 4886 | 5392 | 6049 |
| Lào Cai | 3147 | 3622 | 4404 | 4688 | 5162 |
| Yên Bái | 4759 | 5410 | 5711 | 5636 | 5639 |
| Thái Nguyên | 5714 | 6724 | 7196 | 7620 | 8159 |
| Lạng Sơn | 884 | 901 | 1058 | 1104 | 1258 |
| Bắc Giang | 17868 | 24320 | 25989 | 28892 | 32469 |
| Phú Thọ | 17503 | 22218 | 24636 | 26145 | 27674 |
| Điện Biên | 1235 | 1432 | 1556 | 1736 | 1979 |
| Lai Châu | 1004 | 1184 | 1373 | 1471 | 1735 |
| Sơn La | 4562 | 5088 | 5328 | 5480 | 5472 |
| Hòa Bình | 3349 | 3708 | 3921 | 4155 | 4305 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **174972** | **192870** | **207093** | **224344** | **225104** |
| Thanh Hóa | 27466 | 35761 | 40145 | 45775 | 49237 |
| Nghệ An | 34053 | 40257 | 40719 | 45067 | 44674 |
| Hà Tĩnh | 9999 | 4774 | 11949 | 12690 | 13475 |
| Quảng Bình | 8443 | 9808 | 10050 | 11216 | 11942 |
| Quảng Trị | 7769 | 7567 | 7875 | 8324 | 8690 |
| Thừa Thiên - Huế | 9392 | 12065 | 13209 | 14910 | 15143 |

# 221 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
*(Cont.) Production of aquaculture by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 913 | 732 | 745 | 788 | 807 |
| Quảng Nam | 13765 | 18840 | 17300 | 18866 | 19499 |
| Quảng Ngãi | 6938 | 6687 | 6307 | 5787 | 6038 |
| Bình Định | 8743 | 8423 | 8793 | 9445 | 9731 |
| Phú Yên | 8521 | 8055 | 10347 | 10627 | 9392 |
| Khánh Hòa | 13686 | 13784 | 13751 | 14198 | 13719 |
| Ninh Thuận | 10756 | 11775 | 12357 | 13191 | 10114 |
| Bình Thuận | 14528 | 14342 | 13547 | 13462 | 12644 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **21375** | **25849** | **29155** | **29610** | **32621** |
| Kon Tum | 1321 | 1416 | 1570 | 1798 | 2059 |
| Gia Lai | 1972 | 1881 | 3231 | 2935 | 2960 |
| Đắk Lắk | 9468 | 13871 | 14268 | 14591 | 14876 |
| Đắk Nông | 2181 | 1565 | 2809 | 2897 | 3762 |
| Lâm Đồng | 6433 | 7115 | 7278 | 7388 | 8963 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **85776** | **102537** | **107055** | **118105** | **119014** |
| Bình Phước | 6514 | 3674 | 4777 | 5327 | 5304 |
| Tây Ninh | 9518 | 9657 | 12075 | 14729 | 15430 |
| Bình Dương | 5381 | 6385 | 4197 | 3674 | 3733 |
| Đồng Nai | 31370 | 42736 | 42037 | 43793 | 45598 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 10687 | 12377 | 13539 | 14218 | 15041 |
| TP. Hồ Chí Minh | 22306 | 27708 | 30431 | 36364 | 33908 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1986556** | **2256889** | **2258874** | **2403331** | **2450275** |
| Long An | 30510 | 29665 | 30416 | 31344 | 42253 |
| Tiền Giang | 120188 | 135222 | 136602 | 137957 | 144992 |
| Bến Tre | 166671 | 226256 | 230641 | 243576 | 242483 |
| Trà Vinh | 78834 | 72213 | 88361 | 95328 | 91899 |
| Vĩnh Long | 132782 | 133755 | 122154 | 105083 | 105686 |
| Đồng Tháp | 345373 | 424263 | 413988 | 461415 | 460515 |
| An Giang | 296273 | 300837 | 293500 | 305738 | 321565 |
| Kiên Giang | 90232 | 127033 | 135011 | 170335 | 183380 |
| Cần Thơ | 172360 | 191753 | 173862 | 173769 | 156326 |
| Hậu Giang | 44424 | 62814 | 59014 | 58246 | 57333 |
| Sóc Trăng | 124550 | 124927 | 138479 | 148163 | 149542 |
| Bạc Liêu | 150003 | 158388 | 160436 | 178095 | 190984 |
| Cà Mau | 234356 | 269763 | 276410 | 294282 | 303318 |

# 222 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
*Production of aquaculture fish by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2101577** | **2402240** | **2351580** | **2458750** | **2522597** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **307161** | **354124** | **370397** | **389358** | **406447** |
| Hà Nội | 56708 | 67752 | 71793 | 79295 | 86749 |
| Vĩnh Phúc | 12389 | 15883 | 16587 | 17183 | 17774 |
| Bắc Ninh | 28659 | 32212 | 33059 | 33750 | 34249 |
| Quảng Ninh | 10413 | 8763 | 12540 | 14687 | 15847 |
| Hải Dương | 51318 | 60419 | 61043 | 61526 | 64805 |
| Hải Phòng | 29726 | 37442 | 35977 | 36587 | 30044 |
| Hưng Yên | 22428 | 27551 | 28902 | 30186 | 33153 |
| Thái Bình | 34687 | 36211 | 37682 | 38673 | 39935 |
| Hà Nam | 17718 | 20002 | 20642 | 21080 | 21487 |
| Nam Định | 26874 | 29908 | 32872 | 35981 | 41571 |
| Ninh Bình | 16241 | 17983 | 19300 | 20411 | 20833 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **65109** | **79092** | **85748** | **93751** | **102210** |
| Hà Giang | 1304 | 1515 | 1654 | 1700 | 1726 |
| Cao Bằng | 264 | 297 | 322 | 319 | 327 |
| Bắc Kạn | 822 | 817 | 847 | 857 | 874 |
| Tuyên Quang | 3312 | 3780 | 4881 | 5391 | 6049 |
| Lào Cai | 3146 | 3622 | 4404 | 4688 | 5162 |
| Yên Bái | 4744 | 5397 | 5697 | 5621 | 5625 |
| Thái Nguyên | 5522 | 6514 | 6969 | 7395 | 7938 |
| Lạng Sơn | 879 | 897 | 1054 | 1096 | 1245 |
| Bắc Giang | 17845 | 24300 | 25967 | 28867 | 32445 |
| Phú Thọ | 17341 | 20771 | 22110 | 25350 | 27671 |
| Điện Biên | 1177 | 1379 | 1502 | 1678 | 1928 |
| Lai Châu | 981 | 1171 | 1369 | 1467 | 1730 |
| Sơn La | 4539 | 5048 | 5177 | 5321 | 5320 |
| Hòa Bình | 3233 | 3585 | 3794 | 4001 | 4169 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **85520** | **91558** | **102150** | **105616** | **112167** |
| Thanh Hóa | 19646 | 21767 | 23895 | 23895 | 27754 |
| Nghệ An | 28450 | 34026 | 33627 | 36226 | 36941 |
| Hà Tĩnh | 6156 | 138 | 7026 | 7305 | 7389 |
| Quảng Bình | 4781 | 5123 | 5454 | 5884 | 6613 |
| Quảng Trị | 3039 | 3362 | 3399 | 3411 | 3391 |
| Thừa Thiên - Huế | 5344 | 6948 | 7763 | 8042 | 8440 |

# 222 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
# *(Cont.) Production of aquaculture fish by province*

ĐVT: Tấn - *Unit*: *Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 745 | 601 | 693 | 710 | 727 |
| Quảng Nam | 4852 | 5769 | 5980 | 6198 | 6622 |
| Quảng Ngãi | 1200 | 1340 | 1505 | 1339 | 1683 |
| Bình Định | 2289 | 2686 | 3130 | 3414 | 3510 |
| Phú Yên | 686 | 952 | 1174 | 1077 | 807 |
| Khánh Hòa | 2787 | 3468 | 3527 | 3642 | 3757 |
| Ninh Thuận | 431 | 466 | 534 | 563 | 415 |
| Bình Thuận | 5114 | 4912 | 4443 | 3911 | 4119 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **20985** | **25784** | **29073** | **29532** | **32555** |
| Kon Tum | 1313 | 1410 | 1559 | 1788 | 2051 |
| Gia Lai | 1971 | 1880 | 3230 | 2934 | 2959 |
| Đắk Lắk | 9218 | 13821 | 14212 | 14534 | 14823 |
| Đắk Nông | 2058 | 1565 | 2801 | 2893 | 3760 |
| Lâm Đồng | 6425 | 7109 | 7271 | 7383 | 8963 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **65898** | **71015** | **72649** | **79333** | **80701** |
| Bình Phước | 6514 | 3674 | 4777 | 5327 | 5292 |
| Tây Ninh | 9396 | 9467 | 11747 | 14414 | 15115 |
| Bình Dương | 5270 | 6254 | 4149 | 3635 | 3680 |
| Đồng Nai | 30989 | 37577 | 36404 | 38320 | 40318 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6604 | 6837 | 7775 | 8112 | 8351 |
| TP. Hồ Chí Minh | 7125 | 7206 | 7797 | 9524 | 7945 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1556904** | **1780667** | **1691563** | **1761159** | **1788517** |
| Long An | 23751 | 19254 | 18350 | 17973 | 29721 |
| Tiền Giang | 87925 | 95117 | 98070 | 97432 | 103466 |
| Bến Tre | 124850 | 177009 | 172353 | 176446 | 183285 |
| Trà Vinh | 53823 | 53784 | 55771 | 53359 | 48069 |
| Vĩnh Long | 132690 | 133670 | 114560 | 105012 | 105593 |
| Đồng Tháp | 341757 | 420988 | 411727 | 457918 | 457416 |
| An Giang | 293441 | 298395 | 286083 | 304185 | 319306 |
| Kiên Giang | 46637 | 48515 | 60914 | 67338 | 65454 |
| Cần Thơ | 172331 | 191724 | 172835 | 173739 | 156291 |
| Hậu Giang | 43482 | 61691 | 57829 | 56877 | 56154 |
| Sóc Trăng | 63440 | 84240 | 65725 | 65724 | 59861 |
| Bạc Liêu | 63814 | 70260 | 67815 | 69392 | 71436 |
| Cà Mau | 108963 | 126019 | 109532 | 115765 | 132466 |

# 223 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
*Production of aquaculture shrimp by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **449652** | **473910** | **560500** | **615164** | **628231** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **15753** | **17263** | **17815** | **19373** | **20963** |
| Hà Nội | 14 | 13 | 10 | | |
| Bắc Ninh | 139 | 152 | 149 | 146 | 142 |
| Quảng Ninh | 7162 | 7784 | 7864 | 8332 | 7725 |
| Hải Dương | 16 | 21 | 22 | 17 | 9 |
| Hải Phòng | 3039 | 4108 | 4255 | 5047 | 5664 |
| Hưng Yên | 273 | 232 | 236 | 234 | 238 |
| Thái Bình | 1938 | 2090 | 2046 | 2093 | 2445 |
| Hà Nam | 311 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| Nam Định | 2007 | 2351 | 2615 | 2781 | 3967 |
| Ninh Bình | 854 | 499 | 604 | 708 | 756 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **328** | **321** | **337** | **179** | **170** |
| Hà Giang | 24 | 23 | 16 | 16 | 16 |
| Cao Bằng | 1 | | | | |
| Bắc Kạn | 5 | 4 | 5 | 6 | 6 |
| Tuyên Quang | 11 | 2 | 1 | | |
| Lào Cai | 1 | | | | |
| Yên Bái | 9 | | | | |
| Thái Nguyên | 56 | 58 | 60 | 60 | 57 |
| Lạng Sơn | 2 | 2 | 2 | 8 | 3 |
| Phú Thọ | 162 | 166 | 169 | | |
| Điện Biên | 10 | 11 | 11 | 12 | 14 |
| Lai Châu | 7 | 6 | 3 | 4 | 4 |
| Sơn La | 2 | 8 | 28 | 29 | 26 |
| Hòa Bình | 38 | 41 | 43 | 44 | 45 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **71457** | **75664** | **76771** | **83179** | **78918** |
| Thanh Hóa | 2105 | 2506 | 2763 | 2763 | 3007 |
| Nghệ An | 4069 | 4405 | 5441 | 5467 | 5203 |
| Hà Tĩnh | 1726 | 2139 | 2436 | 2686 | 3701 |
| Quảng Bình | 3310 | 4321 | 4223 | 4948 | 4917 |
| Quảng Trị | 4725 | 4165 | 4434 | 4897 | 5283 |
| Thừa Thiên - Huế | 3558 | 4174 | 4510 | 5959 | 5776 |

# 223 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
## *(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province*

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 168 | 130 | 51 | 78 | 80 |
| Quảng Nam | 8253 | 12340 | 10555 | 11879 | 11902 |
| Quảng Ngãi | 5717 | 5293 | 4746 | 4403 | 4209 |
| Bình Định | 5971 | 5393 | 5357 | 5725 | 5911 |
| Phú Yên | 7438 | 6859 | 8201 | 8648 | 6845 |
| Khánh Hòa | 7188 | 7620 | 7047 | 7268 | 6518 |
| Ninh Thuận | 7851 | 6953 | 7956 | 8943 | 7093 |
| Bình Thuận | 9378 | 9366 | 9052 | 9516 | 8474 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **71** | **7** | **7** | **7** | **7** |
| Gia Lai | 1 | | | | |
| Đắk Lắk | 54 | 7 | | 7 | 7 |
| Đắk Nông | 12 | | 7 | | |
| Lâm Đồng | 4 | | | | |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **14804** | **22833** | **24313** | **19157** | **23692** |
| Tây Ninh | 1 | 1 | | | 4 |
| Đồng Nai | 195 | 4731 | 4804 | 4857 | 5158 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3657 | 4596 | 4833 | | 5674 |
| TP. Hồ Chí Minh | 10951 | 13505 | 14676 | 14300 | 12855 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **347239** | **357822** | **441257** | **493269** | **504483** |
| Long An | 6660 | 10179 | 11809 | 12717 | 12061 |
| Tiền Giang | 12833 | 15595 | 17295 | 19600 | 20599 |
| Bến Tre | 29208 | 35796 | 53589 | 55946 | 47180 |
| Trà Vinh | 20944 | 11256 | 20592 | 35465 | 35430 |
| Vĩnh Long | 16 | 13 | 11 | 10 | 10 |
| Đồng Tháp | 1727 | 1900 | 1541 | 1822 | 1399 |
| An Giang | 916 | 697 | 333 | 266 | 333 |
| Kiên Giang | 34765 | 40292 | 41978 | 51430 | 52210 |
| Cần Thơ | 22 | 22 | 20 | 19 | 19 |
| Hậu Giang | 9 | 3 | 4 | 5 | 5 |
| Sóc Trăng | 60830 | 40529 | 68514 | 82197 | 89164 |
| Bạc Liêu | 70462 | 77107 | 84957 | 93825 | 102532 |
| Cà Mau | 108847 | 124433 | 140614 | 139967 | 143541 |

# Thương mại và Du lịch
# *Trade and Tourism*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 224 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh<br>*Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity* | 539 |
| 225 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương<br>*Retail sales of goods and services at current prices by province* | 540 |
| 226 | Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương<br>*Number of markets as of annual December 31st by class and by province* | 542 |
| 227 | Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương<br>*Number of supermarkets as of annual December 31st by province* | 544 |
| 228 | Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương<br>*Number of commercial centers as of annual December 31st by province* | 546 |
| 229 | Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu<br>*Exports and imports of goods* | 548 |
| 230 | Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương<br>*Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)* | 549 |
| 231 | Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương<br>*Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)* | 550 |
| 232 | Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng<br>*Exports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group* | 551 |
| 233 | Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ<br>*Exports of goods by country group, by country and territory* | 552 |
| 234 | Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu<br>*Some main goods for exportation* | 555 |
| 235 | Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương<br>*Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)* | 557 |
| 236 | Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương<br>*Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)* | 558 |

237 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng
*Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group* 559

238 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
*Imports of goods by group country, by country and territory* 560

239 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - *Some main goods for importation* 563

240 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
*Percentage of goods exports, goods import over GDP* 566

241 Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước
*Percentage of goods exports to and goods imports from ASEAN countries over GDP* 567

242 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ - *Exports and imports of service* 568

243 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch - *Outcome of tourism* 569

244 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
*Turnover of travelling at current prices by types of ownership* 570

245 Số khách quốc tế đến Việt Nam - *Number of foreign visitors to Vietnam* 571

246 Chi tiêu của khách du lịch trong nước
*Expenditure of domestic visitors* 572

247 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú
*Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation* 573

248 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
*Expenditure of foreign visitors in Vietnam* 574

249 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch
*Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities* 575

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

**Chợ** là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000$m^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000$m^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000$m^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500$m^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500 $m^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250$m^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một

số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu pháp triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

**Hàng hóa xuất khẩu** là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

**Hàng hóa nhập khẩu** là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài, theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi, trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

**Trị giá xuất khẩu hàng hoá** là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

**Trị giá nhập khẩu hàng hoá** là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

**Cán cân thương mại hàng hóa** là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

**Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn** là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

**Dịch vụ xuất khẩu** là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

**Dịch vụ nhập khẩu** là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

**Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam** là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

**DU LỊCH**

**Doanh thu du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam** là tổng số tiền chi tiêu của khách quốc tế đi du lịch hoặc của đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại Việt Nam.

**Chi tiêu của khách du lịch nội địa** là tổng số tiền chi tiêu của khách nội địa đi du lịch hoặc đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến. Từ nơi đến ở đây bao gồm toàn bộ những nơi được đi thăm trong suốt hành trình chuyến đi.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

## TRADE

**Gross retail sales of goods and services** is an indicator reflecting total sales of goods and services of production and business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, accommodation, food and beverage service, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

**Market** is the place where many people trade and exchange goods and services, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 market places in urban areas and 30 market places in rural areas. The market is divided into three classes: ***Class 1*** (with over 400 market places, located in the important centers of commerce of the province or city, and surface area matched the scale of market activities); ***Class 2*** (with from 200 to 400 market places, located in the center of economic exchange of the region and surface area matched the scale of market activities); ***Class 3*** (with less than 200 market places or temporary establishments, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three classes: ***Grocery class 1*** (business area of 5,000$m^2$ or more and 20,000 items or more), ***Specialized class*** 1 (business area of 1,000 $m^2$ or more and 2,000 items or more), ***Grocery class 2*** (business area of 2,000 $m^2$ or more and 10,000 items or more), ***Specialized class 2*** (business area of 500 $m^2$ or more and 1,000 items or more). ***Grocery class 3*** (business area of 500 $m^2$ or more and 4,000 or more***), Specialized class 3*** (business area of 250$m^2$ or more and 500 items or more).

**Commercial Center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

**Exported goods** include domestic goods and re-exported goods which are exported to the rest of the World to subtract from the stock of material resources of the country.

• *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Vietnam's origin regulations.

• *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

**Imported goods** are foreign goods and re-imported goods into Vietnam from the rest of the World, to add the stock of material resources of the country.

• *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Vietnam's origin regulations.

• *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

**Value of exports** is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Vietnam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

**Value of imports** is total value of all goods which add to the stock of material resources of Vietnam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

**Trade balance of goods** is the difference between the value of exports and imports in Vietnam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

**Standard International Trade Classification - SITC** promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

**Exported services** include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

**Imported services** include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

**Vietnam classification international trade in services** classifies all services transacted between residential and non-residential units in Vietnam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification issued under Decision No. 28/2011/QD-TTg dated 17 May 2011 by the Prime Minister.

**TOURISM**

**Travelling turnover** is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

**Expenditure by foreign visitors to Vietnam** is the total amount of spending by international visitors to travel or representative for tourists for travel during the travel and stay in Vietnam.

**Expenditure by domestic tourists** is the total amount spent by domestic tourists to travel or representative for tourists for travel during the travel and places to stay. "Places to stay" including places to visit during the trip.

# MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2015

## 1. Thương mại trong nước

Tính chung năm 2015, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 3186,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 8,7%). Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 2413,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,7% tổng mức và tăng 10,2% so với năm 2014; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 373,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% và tăng 5,7%; dịch vụ và du lịch đạt 399,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6% và tăng 7%.

Tính đến thời điểm 31/12/2015, cả nước có 8660 chợ được xếp hạng, tăng 1,1% so với năm 2014; 799 siêu thị, tăng 4,9%; 174 trung tâm thương mại, tăng 25,2%.

Tổng số lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm 2015 đạt 7943,6 nghìn lượt người giảm 0,2% so với năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không tăng 0,8% so với năm trước, đường thủy tăng 27,5% và đường bộ giảm 6,5%.

## 2. Thương mại quốc tế

***- Xuất, nhập khẩu hàng hóa***

Năm 2015, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 162 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2014, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 114,3 tỷ USD, chiếm 70,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 12,9%; khu vực trong nước đạt 47,7 tỷ USD, chiếm 29,5% và giảm 2,6%.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2015, tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 73,3 tỷ USD, chiếm 45,2% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu (tăng 1,2 điểm phần trăm so với năm 2014); nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 65,1 tỷ USD, chiếm 40,2% (tăng 0,8 điểm phần trăm); hàng nông, lâm sản đạt 17 tỷ USD, chiếm 10,5% (giảm 0,9 điểm phần trăm); hàng thủy sản đạt 6,6 tỷ USD, chiếm 4,1% (giảm 1,1 điểm phần trăm).

Tính đến năm 2015, thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ (chiếm 20,7%). EU đứng ở vị trí thứ 2 (chiếm 19,1%) và tiếp đến là các bạn hàng truyền thống trong khu vực châu Á, trong đó các nước thuộc khối ASEAN (11,3%), Trung Quốc (10,6%), Nhật Bản (8,7%), Hàn Quốc (5,5%), Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ) (4,3%).

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2015 đạt 165,6 tỷ USD, tăng 12% so với năm trước, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 97,2 tỷ USD, tăng 15,5%; khu vực kinh tế trong nước đạt 68,4 tỷ USD, tăng 7,4%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 151,1 tỷ USD, chiếm tới 91,3% tổng kim ngạch (tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2014); nhóm hàng tiêu dùng đạt 14,4 tỷ USD, chiếm 8,7% (giảm 0,1 điểm phần trăm).

Năm 2015, thị trường nhập khẩu nhiều nhất vẫn thuộc về các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt là thị trường Trung Quốc luôn đứng ở vị trí dẫn đầu với tỷ trọng chiếm tới 29,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tiếp đến là các thị trường ASEAN (14,4%); Hàn Quốc (16,7%); Nhật Bản (8,7%) và Đài Loan (6,6%). Đặc biệt nhập siêu từ thị trường Trung Quốc ngày càng gia tăng, năm 2011 nhập siêu 13,3 tỷ USD, đến năm 2015 nhập siêu lên tới 32,4 tỷ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2015 nhập siêu 3,6 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 20,6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 17 tỷ USD.

***- Xuất, nhập khẩu dịch vụ***

Năm 2015 xuất khẩu dịch vụ đạt 11,3 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm 2014, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch ước tính đạt 7,4 tỷ USD, chiếm 65,3% tổng kim ngạch và giảm 0,8% so với năm 2014.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2015 đạt 16,5 tỷ USD, tăng 10% so với năm trước, trong đó chủ yếu vẫn là nhập khẩu dịch vụ vận tải và bảo hiểm với 9,7 tỷ USD, chiếm 59%. Nhập siêu dịch vụ năm 2015 khoảng 5,3 tỷ USD, tăng 32,9% so với năm 2014.

## TRADE AND SERVICES

### 1. Domestic trade

Generally, in 2015, the retail sales of goods and services estimated to reach 3186.6 trillion VND, an increase of 9.3% in comparison with 2014 (if the price factor was excluded, the increase of 8.7%). By kinds of economic activities, retail sales of goods gained 2413.4 trillion VND, made up 75.7% of total turnovers, increased by 10.2% compared to that in 2014; sales of accommodation and catering services reached 373.5 trillion VND, made up 11.7%, increased by 5.7%; travelling and services reached 399.7 trillion VND, made up 12.6% and increased by 7%.

As of 31 December 2015, there were 8660 classified markets in the whole country, increasing by 1.1% compared with that in 2014; 799 supermarkets, increasing by 4.9%; and 174 commercial centers, increasing by 25.2%.

Number of foreign visitors to Viet Nam in 2015 reached 7943.6 thousand persons, decreasing by 0.2% compared with that in the previous year, of which visitors coming by air ways increased by 0.8%, by water way increased by 27.5% and by road decreased by 6.5%.

### 2. International trade

***- Import and export of goods***

Export turnovers of goods in 2015 reached 162 billion USD, increased by 7.9% over 2014, of which export turnovers of the FDI sector (including crude oil) was 114.3 billion USD, made up 70.5% and increased by 12.9%; export turnovers of domestic economic sector was 47.7 billion USD, made up 29.5% and decreased by 2.6%.

Regarding the structure of export commodity group, share of heavy industrial products and minerals accounted for 73.3 billion USD, made up 45.2% of export turnovers (increased by 1.2 percentage points compared to 2014). Similarly, light industrial and handicraft products 65.1 billion USD, 40.2% (increased by 0.8 percentage points); agricultural and forest products 17 billion USD, 10.5% (decreased by 0.9 percentage points); fishery products 6.6 billion USD, 4.1% (decreased by 1.1 percentage points).

In 2015, the United States was the biggest export market of Vietnam (made up 20.7% of the total export turnovers). EU was the second one (made up 19.1%) and the following were traditional markets in Asia, of which ASEAN countries (11.3%), China (10.6%), Japan (8.7%), Korea (5.5%), and Hong Kong SAR (China) (4.3%).

Import turnovers of goods in 2015 achieved 165.6 billion USD, an increase of 12% over 2014, of which the FDI sector achieved 97.2 billion USD, an increase of 15.5%; the domestic economic sector 68.4 billion USD, an increase of 7.4%.

Regarding the structure of import commodity group, the group of means of production reached 151.1 billion USD, made up 91.3% of the import turnovers (increased by 0.2 percentage points against 2014); the group of consumer goods reached 14.4 billion USD, made up 8.7% (decreased by 0.1% percentage points).

In 2015, Asian countries was biggest import market, especially China was still the largest import market with import turnover accounting for 29.9%. The next was ASEAN (14.4%), Korea (16.7%), Japan (8.7%) and Taiwan (6.6%). Trade gap from Chinese market continued increasingly, from 13.3 billion USD in 2011 to 32.4 billion USD in 2015.

Regarding the balance of trade in 2015, trade deficit was 3.6 billion USD, of which the domestic economic sector had a trade deficit of 20.6 billion USD, the FDI sector had a trade surplus of 17 billion USD.

***- Import and export of services***

In 2015, export of services achieved 11.3 billion USD, rose 1.8% over the previous year, of which, travel services export was estimated gain 7.4 billion USD, made up 65.3% and decreased by 0.8% .

Import of services in 2015 reached 16.5 billion USD, increased by 10% over 2014, of which transportation service and insurance service attained 9.7 billion USD, made up 59%. Estimated trade deficit of services in 2015 was 5.3 billion USD, grew up 32.9% in comparison with that in 2014.

# 224 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Bán lẻ *Retail sale* | Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service* | Dịch vụ và du lịch *Service and tourism* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 2005 | 480293,5 | 373879,4 | 58429,3 | 47984,8 |
| 2006 | 596207,1 | 463144,1 | 71314,9 | 61748,1 |
| 2007 | 746159,4 | 574814,4 | 90101,1 | 81243,9 |
| 2008 | 1007213,5 | 781957,1 | 113983,2 | 111273,2 |
| 2009 | 1405864,6 | 1116476,6 | 158847,9 | 130540,1 |
| 2010 | 1677344,7 | 1254200,0 | 212065,2 | 211079,5 |
| 2011 | 2079523,5 | 1535600,0 | 260325,9 | 283597,6 |
| 2012 | 2369130,6 | 1740359,7 | 305651,0 | 323119,9 |
| 2013 | 2615203,6 | 1964666,5 | 315873,2 | 334663,9 |
| 2014 | 2916233,9 | 2189448,4 | 353306,5 | 373479,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 3186572,2 | 2413429,0 | 373475,8 | 399667,4 |
| | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| 2005 | 100,0 | 77,8 | 12,2 | 10,0 |
| 2006 | 100,0 | 77,7 | 12,0 | 10,3 |
| 2007 | 100,0 | 77,0 | 12,1 | 10,9 |
| 2008 | 100,0 | 77,6 | 11,3 | 11,1 |
| 2009 | 100,0 | 79,4 | 11,3 | 9,3 |
| 2010 | 100,0 | 74,8 | 12,6 | 12,6 |
| 2011 | 100,0 | 73,9 | 12,5 | 13,6 |
| 2012 | 100,0 | 73,5 | 12,9 | 13,6 |
| 2013 | 100,0 | 75,1 | 12,1 | 12,8 |
| 2014 | 100,0 | 75,1 | 12,1 | 12,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 100,0 | 75,7 | 11,7 | 12,6 |

# 225 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

*Retail sales of goods and services at current prices by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1677344,7** | **2369130,6** | **2615203,6** | **2916233,9** | **3186572,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **363695,4** | **513143,1** | **585147,3** | **645346,0** | **701777,0** |
| Hà Nội | 197469,9 | 268332,9 | 307745,4 | 335965,0 | 362162,7 |
| Vĩnh Phúc | 17031,3 | 24310,9 | 25104,9 | 28742,5 | 31469,6 |
| Bắc Ninh | 18701,0 | 23069,8 | 26247,0 | 29379,1 | 32136,1 |
| Quảng Ninh | 25364,6 | 36680,6 | 43425,4 | 46780,8 | 51646,8 |
| Hải Dương | 13394,0 | 27081,0 | 30869,7 | 34298,2 | 35165,8 |
| Hải Phòng | 38445,6 | 57673,0 | 62523,5 | 69431,1 | 77285,3 |
| Hưng Yên | 10086,0 | 14352,2 | 16589,3 | 18464,9 | 20535,8 |
| Thái Bình | 13612,8 | 19859,3 | 22629,9 | 25504,1 | 28245,2 |
| Hà Nam | 7131,7 | 9184,7 | 10654,8 | 12252,2 | 13849,3 |
| Nam Định | 11859,6 | 16972,2 | 20298,5 | 23622,4 | 25897,0 |
| Ninh Bình | 10598,9 | 15626,5 | 19058,9 | 20905,7 | 23383,4 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **78912,1** | **114033,6** | **129288,1** | **144765,9** | **156985,8** |
| Hà Giang | 2497,2 | 4063,3 | 4751,6 | 5582,7 | 6079,5 |
| Cao Bằng | 4007,4 | 6488,2 | 5342,4 | 4962,0 | 5240,6 |
| Bắc Kạn | 1832,5 | 3289,5 | 3458,5 | 3715,5 | 3951,4 |
| Tuyên Quang | 6708,0 | 9328,8 | 10126,6 | 10419,2 | 11152,1 |
| Lào Cai | 5590,2 | 8052,2 | 9558,5 | 11485,6 | 12362,0 |
| Yên Bái | 5281,6 | 7553,6 | 8864,4 | 10404,0 | 11367,6 |
| Thái Nguyên | 8778,1 | 13453,4 | 15725,8 | 17544,3 | 19225,6 |
| Lạng Sơn | 9318,1 | 10597,2 | 12438,0 | 13976,5 | 14919,4 |
| Bắc Giang | 7316,9 | 11297,6 | 13220,2 | 14973,9 | 16856,0 |
| Phú Thọ | 9841,1 | 14723,2 | 16919,9 | 18680,9 | 20373,1 |
| Điện Biên | 3198,5 | 4736,2 | 5787,9 | 6552,2 | 7198,8 |
| Lai Châu | 1539,7 | 2896,3 | 2985,5 | 3225,7 | 3504,0 |
| Sơn La | 7543,1 | 10328,2 | 12343,4 | 14394,7 | 14950,2 |
| Hòa Bình | 5459,7 | 7225,9 | 7765,4 | 8848,7 | 9805,5 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **247026,1** | **356184,2** | **409152,1** | **464501,1** | **513374,1** |
| Thanh Hóa | 23699,1 | 37059,6 | 45715,9 | 52413,8 | 57858,0 |
| Nghệ An | 23981,4 | 32644,0 | 39702,1 | 42601,9 | 47314,3 |
| Hà Tĩnh | 14427,6 | 21984,5 | 26751,8 | 32733,2 | 37206,1 |
| Quảng Bình | 9306,4 | 13255,5 | 15057,7 | 16738,1 | 18048,3 |
| Quảng Trị | 9724,3 | 15135,6 | 17209,5 | 18744,2 | 20943,0 |
| Thừa Thiên - Huế | 14611,0 | 21505,9 | 24409,2 | 26731,1 | 29060,5 |

# 225 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

*(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 33544,3 | 45351,6 | 48667,8 | 55987,0 | 59517,6 |
| Quảng Nam | 14377,1 | 20780,3 | 23781,2 | 28027,6 | 30510,6 |
| Quảng Ngãi | 17262,6 | 25236,7 | 28485,4 | 32406,1 | 35639,5 |
| Bình Định | 23005,0 | 32822,7 | 36779,4 | 41033,6 | 45727,5 |
| Phú Yên | 9244,5 | 14227,3 | 17608,2 | 20076,3 | 22646,9 |
| Khánh Hòa | 29982,1 | 41442,4 | 46266,5 | 53130,2 | 59470,5 |
| Ninh Thuận | 7229,0 | 10604,1 | 10874,4 | 12140,8 | 13630,5 |
| Bình Thuận | 16631,7 | 24134,0 | 27843,0 | 31737,2 | 35800,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **68981,7** | **103187,6** | **120061,1** | **137032,2** | **149662,6** |
| Kon Tum | 3674,8 | 6550,4 | 8496,9 | 10126,5 | 11188,5 |
| Gia Lai | 13656,3 | 21249,9 | 28663,5 | 36265,1 | 39961,4 |
| Đắk Lắk | 26681,2 | 38559,0 | 43608,7 | 48567,9 | 52868,6 |
| Đắk Nông | 5140,4 | 7910,8 | 8968,1 | 9877,1 | 10610,9 |
| Lâm Đồng | 19829,0 | 28917,5 | 30323,9 | 32195,6 | 35033,2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **616116,6** | **863089,5** | **892483,1** | **979306,2** | **1071331,4** |
| Bình Phước | 12286,7 | 18755,1 | 22589,3 | 25255,0 | 27731,8 |
| Tây Ninh | 30349,2 | 41462,2 | 45716,0 | 49669,2 | 54534,5 |
| Bình Dương | 43815,5 | 73197,7 | 77487,4 | 90267,1 | 97530,9 |
| Đồng Nai | 58045,1 | 86178,7 | 94368,2 | 106597,7 | 118539,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 22870,9 | 37102,2 | 38184,6 | 43249,1 | 46999,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 448749,2 | 606393,6 | 614137,6 | 664268,1 | 725995,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **302612,8** | **419492,6** | **479071,9** | **545282,5** | **593441,3** |
| Long An | 18320,5 | 28683,7 | 34009,8 | 40287,2 | 44265,1 |
| Tiền Giang | 23635,3 | 33420,2 | 38256,4 | 43414,9 | 48147,1 |
| Bến Tre | 16025,8 | 20607,7 | 23323,7 | 25551,4 | 28813,4 |
| Trà Vinh | 9402,0 | 13242,1 | 14551,3 | 16015,4 | 17871,1 |
| Vĩnh Long | 17508,9 | 24466,3 | 29635,2 | 32049,5 | 35173,1 |
| Đồng Tháp | 29181,6 | 46874,6 | 49034,5 | 54716,8 | 60707,4 |
| An Giang | 51086,9 | 52261,4 | 58605,0 | 65295,4 | 71483,2 |
| Kiên Giang | 31188,0 | 41903,9 | 48400,3 | 53174,4 | 58778,0 |
| Cần Thơ | 32514,0 | 45637,9 | 53320,5 | 59855,3 | 66546,7 |
| Hậu Giang | 12948,4 | 17950,4 | 24130,2 | 26084,0 | 28247,9 |
| Sóc Trăng | 22782,8 | 34965,1 | 37563,7 | 42673,5 | 47381,9 |
| Bạc Liêu | 13982,7 | 24567,5 | 28385,3 | 42420,3 | 38033,6 |
| Cà Mau | 24035,9 | 34911,8 | 39856,0 | 43744,4 | 47992,8 |

# 226 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương

*Number of markets as of annual December 31st by class and by province*

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8528** | **8547** | **8546** | **8568** | **8660** |
| **Phân theo hạng - *By Class*** | | | | | |
| Hạng 1 - *Class 1* | 224 | 247 | 236 | 236 | 284 |
| Hạng 2 - *Class 2* | 907 | 926 | 935 | 932 | 924 |
| Hạng 3 - *Class 3* | 7397 | 7374 | 7375 | 7400 | 7452 |
| **Phân theo địa phương - *By province*** | | | | | |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1771** | **1798** | **1815** | **1823** | **1843** |
| Hà Nội | 411 | 414 | 418 | 426 | 425 |
| Vĩnh Phúc | 59 | 77 | 68 | 76 | 76 |
| Bắc Ninh | 91 | 91 | 108 | 103 | 108 |
| Quảng Ninh | 132 | 135 | 136 | 136 | 133 |
| Hải Dương | 176 | 176 | 175 | 151 | 175 |
| Hải Phòng | 152 | 143 | 143 | 154 | 154 |
| Hưng Yên | 99 | 99 | 101 | 103 | 104 |
| Thái Bình | 233 | 233 | 233 | 241 | 233 |
| Hà Nam | 98 | 106 | 110 | 110 | 110 |
| Nam Định | 201 | 215 | 216 | 216 | 216 |
| Ninh Bình | 119 | 109 | 107 | 107 | 109 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **1404** | **1407** | **1429** | **1442** | **1439** |
| Hà Giang | 196 | 178 | 176 | 179 | 166 |
| Cao Bằng | 78 | 80 | 80 | 80 | 83 |
| Bắc Kạn | 65 | 65 | 65 | 65 | 66 |
| Tuyên Quang | 78 | 82 | 91 | 92 | 94 |
| Lào Cai | 72 | 71 | 77 | 77 | 77 |
| Yên Bái | 105 | 107 | 103 | 103 | 103 |
| Thái Nguyên | 135 | 137 | 138 | 139 | 139 |
| Lạng Sơn | 84 | 84 | 86 | 83 | 84 |
| Bắc Giang | 130 | 131 | 131 | 135 | 134 |
| Phú Thọ | 214 | 213 | 213 | 214 | 214 |
| Điện Biên | 30 | 38 | 38 | 38 | 38 |
| Lai Châu | 22 | 24 | 25 | 25 | 26 |
| Sơn La | 103 | 105 | 114 | 119 | 122 |
| Hòa Bình | 92 | 92 | 92 | 93 | 93 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **2462** | **2457** | **2466** | **2482** | **2488** |
| Thanh Hóa | 405 | 455 | 433 | 433 | 433 |
| Nghệ An | 380 | 370 | 404 | 405 | 405 |
| Hà Tĩnh | 173 | 173 | 173 | 173 | 173 |

# 226 (Tiếp theo) Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of markets as of annual December 31st by class and by province*

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Quảng Bình | 152 | 156 | 150 | 161 | 161 |
| Quảng Trị | 77 | 77 | 80 | 80 | 90 |
| Thừa Thiên - Huế | 153 | 154 | 157 | 158 | 159 |
| Đà Nẵng | 85 | 66 | 69 | 69 | 70 |
| Quảng Nam | 156 | 160 | 161 | 154 | 154 |
| Quảng Ngãi | 153 | 154 | 158 | 158 | 158 |
| Bình Định | 210 | 171 | 173 | 179 | 179 |
| Phú Yên | 150 | 147 | 151 | 151 | 142 |
| Khánh Hòa | 125 | 125 | 125 | 125 | 125 |
| Ninh Thuận | 101 | 104 | 95 | 99 | 101 |
| Bình Thuận | 142 | 145 | 137 | 137 | 138 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **356** | **368** | **362** | **369** | **378** |
| Kon Tum | 25 | 25 | 24 | 24 | 26 |
| Gia Lai | 76 | 83 | 83 | 87 | 88 |
| Đắk Lắk | 146 | 146 | 146 | 148 | 149 |
| Đắk Nông | 43 | 47 | 41 | 41 | 41 |
| Lâm Đồng | 66 | 67 | 68 | 69 | 74 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **756** | **778** | **748** | **744** | **761** |
| Bình Phước | 50 | 50 | 50 | 50 | 52 |
| Tây Ninh | 86 | 109 | 107 | 104 | 109 |
| Bình Dương | 83 | 91 | 95 | 95 | 105 |
| Đồng Nai | 193 | 200 | 167 | 168 | 169 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 89 | 85 | 86 | 87 | 86 |
| TP. Hồ Chí Minh | 255 | 243 | 243 | 240 | 240 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1779** | **1739** | **1726** | **1708** | **1751** |
| Long An | 122 | 124 | 125 | 127 | 131 |
| Tiền Giang | 171 | 171 | 173 | 174 | 176 |
| Bến Tre | 174 | 170 | 170 | 170 | 170 |
| Trà Vinh | 111 | 115 | 120 | 121 | 121 |
| Vĩnh Long | 103 | 110 | 110 | 112 | 115 |
| Đồng Tháp | 228 | 228 | 229 | 200 | 230 |
| An Giang | 278 | 230 | 194 | 198 | 200 |
| Kiên Giang | 146 | 130 | 143 | 143 | 143 |
| Cần Thơ | 102 | 107 | 107 | 107 | 107 |
| Hậu Giang | 64 | 73 | 70 | 70 | 71 |
| Sóc Trăng | 125 | 126 | 131 | 132 | 132 |
| Bạc Liêu | 69 | 69 | 69 | 69 | 69 |
| Cà Mau | 86 | 86 | 85 | 85 | 86 |

# 227 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of supermarkets as of annual December 31st by province*

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **571** | **659** | **724** | **762** | **799** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **148** | **171** | **171** | **201** | **235** |
| Hà Nội | 74 | 100 | 94 | 103 | 137 |
| Vĩnh Phúc | 3 | 5 | 5 | 7 | 7 |
| Bắc Ninh | 8 | 8 | 11 | 12 | 14 |
| Quảng Ninh | 11 | 12 | 15 | 15 | 18 |
| Hải Dương | 7 | 5 | 5 | 4 | 4 |
| Hải Phòng | 11 | 9 | 12 | 17 | 22 |
| Hưng Yên | 9 | 8 | 7 | 12 | 12 |
| Thái Bình | 8 | 8 | 8 | 11 | 0 |
| Hà Nam | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 |
| Nam Định | 7 | 5 | 5 | 5 | 8 |
| Ninh Bình | 7 | 7 | 5 | 10 | 7 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **60** | **66** | **76** | **89** | **78** |
| Cao Bằng | | 3 | 4 | 5 | 5 |
| Bắc Kạn | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| Tuyên Quang | 1 | 4 | 4 | 5 | 5 |
| Lào Cai | 4 | 11 | 10 | 13 | 13 |
| Yên Bái | 13 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Thái Nguyên | 3 | 13 | 19 | 25 | 19 |
| Lạng Sơn | 14 | 4 | 3 | 2 | 2 |
| Bắc Giang | 4 | 3 | 3 | 6 | 4 |
| Phú Thọ | 2 | 9 | 12 | 12 | 11 |
| Điện Biên | 11 | 9 | 9 | 7 | 8 |
| Lai Châu | 1 | 1 | 3 | 4 | 4 |
| Sơn La | 2 | 2 | 3 | 3 | 1 |
| Hòa Bình | 4 | 4 | 3 | 3 | 3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **119** | **140** | **167** | **172** | **190** |
| Thanh Hóa | 12 | 12 | 14 | 26 | 27 |
| Nghệ An | 22 | 23 | 39 | 39 | 39 |
| Hà Tĩnh | 6 | 1 | 9 | 2 | 2 |
| Quảng Bình | 4 | 11 | 9 | 10 | 10 |
| Quảng Trị | 10 | 9 | 10 | 9 | 9 |
| Thừa Thiên - Huế | 8 | 8 | 5 | 6 | 6 |

# 227 (Tiếp theo) Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*(Cont.) Number of supermarkets as of annual December 31st by province*

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 23 | 34 | 39 | 39 | 53 |
| Quảng Nam | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 |
| Quảng Ngãi | 9 | 5 | 5 | 6 | 6 |
| Bình Định | 2 | 6 | 7 | 6 | 6 |
| Phú Yên | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| Khánh Hòa | 16 | 22 | 23 | 24 | 24 |
| Ninh Thuận | 3 | 5 | 2 | 2 | 2 |
| Bình Thuận | 1 | 2 | 2 | 1 | 3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **24** | **25** | **24** | **23** | **24** |
| Kon Tum | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Gia Lai | 13 | 13 | 13 | 13 | 13 |
| Đắk Lắk | 4 | 5 | 4 | 3 | 5 |
| Lâm Đồng | 4 | 5 | 5 | 5 | 4 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **170** | **195** | **223** | **210** | **212** |
| Bình Phước | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 |
| Tây Ninh | 2 | 6 | 8 | 8 | 4 |
| Bình Dương | 13 | 8 | 11 | 11 | 11 |
| Đồng Nai | 6 | 10 | 7 | 8 | 9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6 | 8 | 9 | 9 | 8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 142 | 162 | 185 | 173 | 179 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **50** | **62** | **63** | **67** | **60** |
| Long An | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| Tiền Giang | 4 | 5 | 6 | 8 | 7 |
| Bến Tre | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| Trà Vinh | 2 | 4 | 4 | 4 | 3 |
| Vĩnh Long | 4 | 4 | 4 | 5 | 4 |
| Đồng Tháp | 12 | 16 | 14 | 12 | 5 |
| An Giang | 5 | 6 | 7 | 7 | 4 |
| Kiên Giang | 2 | 3 | 7 | 6 | 6 |
| Cần Thơ | 10 | 11 | 8 | 8 | 11 |
| Hậu Giang | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Sóc Trăng | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| Bạc Liêu | 1 | 2 | 2 | 4 | 4 |
| Cà Mau | | 1 | 1 | 2 | 2 |

# 228 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of commercial centers as of annual December 31st by province*

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **101** | **115** | **130** | **139** | **174** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **33** | **36** | **33** | **40** | **60** |
| Hà Nội | 18 | 15 | 16 | 19 | 24 |
| Vĩnh Phúc | | 2 | | 2 | 2 |
| Bắc Ninh | | | 1 | 1 | 2 |
| Quảng Ninh | 3 | 4 | 4 | 4 | 5 |
| Hải Dương | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Hải Phòng | 7 | 7 | 7 | 9 | 10 |
| Thái Bình | 2 | 2 | 2 | 1 | 12 |
| Hà Nam | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 |
| Ninh Bình | | 3 | 1 | 1 | 2 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **9** | **10** | **10** | **13** | **16** |
| Lào Cai | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Yên Bái | 1 | 1 | | | |
| Thái Nguyên | | | | | 3 |
| Lạng Sơn | 3 | 1 | 3 | 2 | 2 |
| Bắc Giang | 1 | 1 | 1 | 3 | 3 |
| Phú Thọ | | 1 | | 1 | 1 |
| Điện Biên | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 |
| Lai Châu | | 1 | 2 | 2 | 2 |
| Hòa Bình | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **18** | **24** | **35** | **23** | **27** |
| Thanh Hóa | 2 | 4 | 4 | 5 | 3 |
| Nghệ An | 4 | 4 | 2 | 2 | 4 |
| Hà Tĩnh | 1 | 3 | 15 | 1 | 2 |
| Quảng Bình | | | 1 | 1 | 1 |
| Quảng Trị | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Thừa Thiên - Huế | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

# 228 (Tiếp theo) Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*(Cont.) Number of commercial centers as of annual December 31st by province*

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 4 | 6 | 5 | 5 | 6 |
| Quảng Nam | 1 | | 1 | | 1 |
| Bình Định | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 |
| Khánh Hòa | | 1 | 1 | 2 | 2 |
| Ninh Thuận | | | | | 1 |
| Bình Thuận | | | 1 | 1 | 1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1** | **1** | **1** | **5** | **3** |
| Lâm Đồng | 1 | | | 2 | 1 |
| Đắk Lắk | | 1 | 1 | 3 | 2 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **36** | **40** | **46** | **52** | **57** |
| Bình Phước | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |
| Tây Ninh | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| Bình Dương | 5 | 7 | 5 | 7 | 7 |
| Đồng Nai | 2 | 1 | 2 | 3 | 5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1 | 1 | 2 | 3 | 3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 24 | 26 | 31 | 33 | 37 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **4** | **4** | **5** | **6** | **11** |
| Tiền Giang | 1 | 1 | 1 | | |
| Bến Tre | | | | | 1 |
| Vĩnh Long | 1 | | | | |
| Đồng Tháp | | | | | 2 |
| An Giang | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| Cần Thơ | | 1 | 2 | 4 | 5 |
| Bạc Liêu | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |

# 229 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
*Exports and imports of goods*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | Cân đối[(*)] *Balance*[(*)] |
|---|---|---|---|---|
| | | Xuất khẩu *Exports* | Nhập khẩu *Imports* | |
| | | **Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*** | | |
| 2005 | 69208,2 | 32447,1 | 36761,1 | -4314,0 |
| 2006 | 84717,3 | 39826,2 | 44891,1 | -5064,9 |
| 2007 | 111326,1 | 48561,4 | 62764,7 | -14203,3 |
| 2008 | 143398,9 | 62685,1 | 80713,8 | -18028,7 |
| 2009 | 127045,1 | 57096,3 | 69948,8 | -12852,5 |
| 2010 | 157075,3 | 72236,7 | 84838,6 | -12601,9 |
| 2011 | 203655,5 | 96905,7 | 106749,8 | -9844,1 |
| 2012 | 228309,6 | 114529,2 | 113780,4 | 748,8 |
| 2013 | 264065,5 | 132032,9 | 132032,6 | 0,3 |
| 2014 | 298066,2 | 150217,1 | 147849,1 | 2368,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 327587,1 | 162016,7 | 165570,4 | -3553,7 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 2005 | 118,4 | 122,5 | 115,0 | |
| 2006 | 122,4 | 122,7 | 122,1 | |
| 2007 | 131,4 | 121,9 | 139,8 | |
| 2008 | 128,8 | 129,1 | 128,6 | |
| 2009 | 88,6 | 91,1 | 86,7 | |
| 2010 | 123,6 | 126,5 | 121,3 | |
| 2011 | 129,7 | 134,2 | 125,8 | |
| 2012 | 112,1 | 118,2 | 106,6 | |
| 2013 | 115,7 | 115,3 | 116,0 | |
| 2014 | 112,9 | 113,8 | 112,0 | |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 109,9 | 107,9 | 112,0 | |

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

# 230 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

*Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **72236,7** | **96905,7** | **114529,2** | **132032,9** | **150217,1** |
| **Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*** | **25187,5** | **33736,7** | **35200,9** | **33782,6** | **35734,5** |
| Lương thực, thực phẩm và động vật sống<br>*Food, foodstuff and live animals* | 13432,5 | 17442,9 | 18812,6 | 18561,2 | 21546,6 |
| Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco* | 301,3 | 358,0 | 464,3 | 538,1 | 540,4 |
| Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu<br>*Crude materials, inedible, except fuels* | 3373,8 | 4716,1 | 4254,2 | 4742,3 | 4146,4 |
| Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan<br>*Mineral fuels, lubricants and related materials* | 7979,7 | 11007,8 | 11353,2 | 9685,2 | 9238,2 |
| Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật<br>*Animal and vegetable oil, fat and wax* | 100,2 | 211,9 | 316,6 | 255,8 | 262,9 |
| **Hàng chế biến hoặc đã tinh chế**<br>***Manufactured products*** | **47012,5** | **63106,1** | **79241,6** | **98172,4** | **114472,0** |
| Hoá chất và sản phẩm liên quan<br>*Chemical and related products, n.e.s* | 1881,9 | 2875,7 | 3749,5 | 3831,6 | 4220,4 |
| Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu<br>*Manufactured goods classified chiefly by materials* | 8485,6 | 10874,6 | 12203,5 | 13844,2 | 16517,8 |
| Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng<br>*Machinery, transports and equipments* | 11476,1 | 18834,9 | 30703,7 | 43027,1 | 48619,0 |
| Hàng chế biến khác<br>*Miscellaneous manufactured articles* | 25168,9 | 30520,9 | 32584,9 | 37469,5 | 45114,8 |
| **Hàng hoá không thuộc các nhóm trên**<br>***Commodities are not classified elsewhere in SITC*** | **36,7** | **62,9** | **86,7** | **77,9** | **10,6** |

# 231 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

*Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*** | **34,8** | **34,8** | **30,7** | **25,5** | **23,8** |
| Lương thực, thực phẩm và động vật sống<br>*Food, foodstuff and live animals* | 18,6 | 18,0 | 16,4 | 14,0 | 14,3 |
| Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco* | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu<br>*Crude materials, inedible, except fuels* | 4,7 | 4,9 | 3,7 | 3,6 | 2,8 |
| Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan<br>*Mineral fuels, lubricants and related materials* | 11,0 | 11,3 | 9,9 | 7,3 | 6,1 |
| Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật<br>*Animal and vegetable oil, fat and wax* | 0,1 | 0,2 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |
| **Hàng chế biến hoặc đã tinh chế**<br>***Manufactured products*** | **65,1** | **65,1** | **69,2** | **74,4** | **76,2** |
| Hoá chất và sản phẩm liên quan<br>*Chemical and related products, n.e.s* | 2,6 | 3,0 | 3,3 | 2,9 | 2,8 |
| Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu<br>*Manufactured goods classified chiefly by materials* | 11,7 | 11,2 | 10,7 | 10,5 | 11,0 |
| Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng<br>*Machinery, transports and equipments* | 15,9 | 19,4 | 26,8 | 32,6 | 32,4 |
| Hàng chế biến khác<br>*Miscellaneous manufactured articles* | 34,9 | 31,5 | 28,4 | 28,4 | 30,0 |
| **Hàng hoá không thuộc các nhóm trên**<br>***Commodities are not classified elsewhere in SITC*** | **0,1** | **0,1** | **0,1** | **0,1** | **0,0** |

# 232 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **72236,7** | **114529,2** | **132032,9** | **150217,1** | **162016,7** |
| **Phân theo khu vực kinh tế** ***By kinds of economic sector*** | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector* | 33084,3 | 42277,2 | 43882,7 | 49037,3 | 47749,9 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector* | 39152,4 | 72252,0 | 88150,2 | 101179,8 | 114266,8 |
| **Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*** | | | | | |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals* | 22402,9 | 48228,2 | 59364,2 | 66159,1 | 73300,0 |
| Trong đó: Khoáng sản - *Of which: Minerals* | 8323,0 | 12212,2 | 10865,9 | 10574,0 | |
| Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products* | 33336,9 | 43298,7 | 49939,7 | 59057,7 | 65147,9 |
| Hàng nông sản - *Agricultural products* | 10639,5 | 15463,4 | 14053,3 | 15213,0 | 17000,0 |
| Hàng lâm sản - *Forest products* | 803,9 | 1363,7 | 1906,2 | 1952,6 | |
| Hàng thủy sản - *Fishery products* | 5016,9 | 6088,5 | 6692,6 | 7825,3 | 6568,8 |
| Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold* | 36,6 | 86,7 | 76,9 | 9,4 | |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Phân theo khu vực kinh tế** ***By kinds of economic sector*** | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector* | 45,8 | 36,9 | 33,2 | 32,6 | 29,5 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector* | 54,2 | 63,1 | 66,8 | 67,4 | 70,5 |
| **Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*** | | | | | |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals* | 31,0 | 42,1 | 45,0 | 44,0 | 45,2 |
| Trong đó: Khoáng sản - *Of which: Minerals* | 11,5 | 10,7 | 8,2 | 7,0 | |
| Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products* | 46,1 | 37,8 | 37,8 | 39,4 | 40,2 |
| Hàng nông sản - *Agricultural products* | 14,7 | 13,5 | 10,6 | 10,1 | 10,5 |
| Hàng lâm sản - *Forest products* | 1,1 | 1,2 | 1,4 | 1,3 | |
| Hàng thủy sản - *Aquatic products* | 7,0 | 5,3 | 5,1 | 5,2 | 4,1 |
| Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,0 | |

# 233 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
*Exports of goods by country group, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **72236,7** | **114529,2** | **132032,9** | **150217,1** | **162016,7** |
| **Phân theo khối nước chủ yếu** ***By main country group*** | | | | | |
| ASEAN | 10364,7 | 17426,5 | 18584,4 | 19106,8 | 18253,7 |
| APEC | 49354,6 | 78028,3 | 87072,5 | 98499,2 | 106454,5 |
| EU | 11385,5 | 20302,0 | 24324,1 | 27895,5 | 30937,1 |
| OPEC | 1316,7 | 3249,9 | 5245,5 | 5973,8 | 7125,1 |
| **Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu** ***By main country and territory*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei* | 14,2 | 16,9 | 17,5 | 49,6 | 25,6 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 1563,8 | 2929,9 | 2934,0 | 2685,4 | 2412,7 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 1433,4 | 2357,7 | 2502,2 | 2890,4 | 2851,2 |
| Lào - *Lao PDR* | 200,0 | 432,6 | 423,2 | 484,0 | 534,8 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 2093,1 | 4500,3 | 4984,5 | 3926,4 | 3583,8 |
| My-an-ma - *Myanmar* | 49,5 | 117,8 | 229,7 | 345,0 | 378,1 |
| Phi-li-pin - *The Philippines* | 1706,4 | 1871,5 | 1732,3 | 2310,3 | 2020,0 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 2121,3 | 2367,7 | 2691,5 | 2942,0 | 3263,3 |
| Thái Lan - *Thailand* | 1182,8 | 2832,2 | 3069,6 | 3473,5 | 3184,2 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 1442,8 | 2081,5 | 2223,6 | 2306,5 | 2083,3 |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 3092,2 | 5580,9 | 6682,9 | 7167,5 | 8921,1 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ), *Hong Kong SAR (China)* | 1464,2 | 3705,4 | 4113,5 | 5264,7 | 6961,7 |
| Nhật Bản - *Japan* | 7727,7 | 13064,5 | 13544,2 | 14674,9 | 14132,0 |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 7742,9 | 12836,0 | 13177,7 | 14928,3 | 17109,3 |
| Ấn Độ - *India* | 991,6 | 1782,2 | 2354,7 | 2510,7 | 2472,4 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 256,1 | 353,0 | 485,7 | 709,9 | 570,0 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 133,6 | 174,8 | 187,3 | 282,5 | 419,9 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 62,0 | 95,3 | 130,4 | 166,7 | 192,4 |
| A-rập xê-út - *Saudi Arabia* | 144,0 | 599,1 | 470,9 | 534,2 | 534,1 |
| Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 508,3 | 2078,3 | 4138,4 | 4627,0 | 5691,7 |
| Cô oét - *Kuwait* | 29,9 | 29,2 | 35,3 | 72,2 | 88,2 |
| Gru-di-a - *Georgia* | 15,4 | 15,1 | 19,1 | 38,1 | |
| I-xra-en - *Israel* | 97,5 | 279,3 | 404,5 | 495,8 | 533,7 |

# 233 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Síp - *Cyprus* | 13,9 | 17,7 | 16,6 | 28,7 | 33,4 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 528,7 | 862,7 | 1173,9 | 1507,6 | 1359,6 |
| Yê-men - *Yemen* | 15,0 | 21,8 | 23,8 | 24,5 | |
| Ba Lan - *Poland* | 241,2 | 328,2 | 350,8 | 509,1 | 585,2 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 36,9 | 37,0 | 41,2 | 47,7 | 40,8 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 38,4 | 57,6 | 60,1 | 55,0 | 65,7 |
| Liên bang Nga - *Russian Fed.* | 829,7 | 1617,9 | 1921,2 | 1724,9 | 1438,4 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 77,7 | 80,6 | 71,5 | 99,2 | 102,2 |
| Cộng hòa Séc - *Czech Rep.* | 134,9 | 180,1 | 180,4 | 218,6 | 170,9 |
| Slô-va-ki-a - *Slovakia* | 111,4 | 290,9 | 391,9 | 370,5 | 275,6 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 115,7 | 220,9 | 256,5 | 229,4 | 160,0 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 195,0 | 276,1 | 267,1 | 315,6 | 289,4 |
| Ai-len - *Ireland* | 46,1 | 81,0 | 73,8 | 102,2 | 115,0 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 1681,9 | 3033,6 | 3696,3 | 3647,2 | 4645,5 |
| Na Uy - *Norway* | 74,1 | 125,8 | 109,1 | 117,2 | 103,5 |
| Phần Lan - *Finland* | 68,4 | 99,7 | 80,7 | 104,5 | 117,6 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 233,2 | 673,7 | 905,3 | 961,1 | 936,3 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 94,7 | 173,3 | 245,0 | 272,7 | 287,9 |
| Hy Lạp - *Greece* | 80,3 | 150,6 | 186,4 | 185,1 | 167,3 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 980,1 | 1876,6 | 2290,7 | 2740,1 | 2851,6 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 1110,8 | 1793,6 | 2109,6 | 2563,3 | 2299,1 |
| Áo - *Austria* | 144,0 | 1065,2 | 1905,0 | 2158,8 | 2188,8 |
| CHLB Đức - *FR. Germany* | 2372,7 | 4094,9 | 4737,0 | 5174,9 | 5708,5 |
| Bỉ - *Belgium* | 848,8 | 1146,7 | 1323,3 | 1805,5 | 1779,5 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 1688,3 | 2476,2 | 2936,2 | 3762,2 | 167,3 |
| Pháp - *France* | 1095,1 | 2163,4 | 2202,7 | 2396,8 | 2949,6 |
| Thụy Sỹ - *Switzerland* | 2652,0 | 397,7 | 288,3 | 264,4 | 230,0 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 802,1 | 1156,5 | 1557,8 | 2077,7 | 2409,5 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 14238,1 | 19665,2 | 23852,5 | 28634,7 | 33465,1 |
| Ac-hen-ti-na - *Argentina* | 91,6 | 166,8 | 191,7 | 174,0 | 378,7 |
| Bra-xin - *Brazil* | 492,8 | 718,1 | 1104,8 | 1480,7 | 1436,0 |
| Chi-lê - *Chile* | 94,1 | 168,6 | 219,6 | 520,8 | 650,3 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 71,9 | 106,4 | 173,5 | 278,3 | 346,0 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 488,8 | 682,8 | 892,0 | 1035,9 | 1545,5 |

# 233 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Pa-na-ma - *Panama* | 173,8 | 237,2 | 234,5 | 272,0 | 268,9 |
| Pêru - *Peru* | 38,3 | 100,6 | 109,8 | 186,9 | 239,1 |
| Ai Cập - *Egypt* | 174,6 | 297,7 | 220,0 | 380,0 | 361,7 |
| An-giê-ri - *Algeria* | 75,8 | 129,1 | 176,7 | 246,4 | 233,8 |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 111,2 | 115,8 | 124,6 | 81,4 | 47,1 |
| Ga-na - *Ghana* | 98,6 | 203,6 | 247,0 | 243,6 | 240,5 |
| Ghi-nê - *Guinea* | 47,8 | 39,1 | 33,2 | 8,8 | |
| Nam Phi - *South Africa* | 494,1 | 612,6 | 764,2 | 793,0 | 1038,9 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 109,8 | 112,7 | 147,9 | 182,9 | 113,1 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.* | 35,7 | 37,3 | 25,6 | 51,6 | 64,2 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 80,3 | 91,2 | 43,2 | 55,4 | 39,6 |
| Niu-Di-lân - *New Zealand* | 122,6 | 184,0 | 273,9 | 315,9 | 326,1 |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 2704,0 | 3208,7 | 3488,1 | 3988,2 | 2914,8 |

# 234 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
*Some main goods for exportation*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude oil* | 5023,5 | 8211,9 | 7226,4 | 7224,2 | 3710,2 |
| Than đá - *Coal* | 1614,6 | 1239,8 | 914,1 | 554,5 | 185,1 |
| Thiếc - *Tin* | 27,5 | 35,1 | 45,3 | 49,4 | |
| Hàng điện tử, máy tính và linh kiện<br>*Electronic goods, computers and their parts* | 3590,1 | 7848,8 | 10636,0 | 11434,4 | 15607,6 |
| Điện thoại các loại và linh kiện<br>*Phones all of kinds and their parts* | 2307,3 | 12746,6 | 21253,3 | 23572,7 | 30166,3 |
| Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic* | 1130,2 | 1595,5 | 1817,8 | 2041,3 | 2074,9 |
| Dây điện và cáp điện - *Electrical wire and cable* | 1316,0 | 618,8 | 678,5 | 756,7 | 896,6 |
| Xe đạp và phụ tùng<br>*Bicycles and parts of bicycle* | 93,6 | 18,0 | 18,1 | 29,2 | |
| Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù<br>*Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas* | 985,5 | 1522,5 | 1933,1 | 2533,5 | 2874,9 |
| Giày, dép - *Footwear* | 5123,3 | 7263,9 | 8400,6 | 10317,8 | 12006,9 |
| Hàng dệt, may - *Textile, sewing products* | 11209,8 | 14416,2 | 17933,4 | 20101,2 | 22801,6 |
| Hàng mây tre, cói, lá, thảm<br>*Rattan, bamboo and rush products* | 189,9 | 211,1 | 229,7 | 242,1 | 259,8 |
| Hàng gốm, sứ - *Pottery and glassware* | 317,1 | 440,5 | 472,3 | 514,3 | 477,3 |
| Xơ, sợi dệt các loại - *Fibres of all kinds* | 1377,6 | 1843,7 | 2150,2 | 2548,7 | 2539,8 |
| Sắn và sản phẩm của sắn<br>*Cassava and the product of cassava* | 567,2 | 1351,4 | 1101,8 | 1138,5 | 1316,9 |
| Hàng rau, hoa, quả<br>*Fresh, processed vegetables and fruit* | 460,3 | 827,0 | 1073,2 | 1489,0 | 1839,3 |
| Hạt tiêu - *Pepper* | 421,5 | 793,7 | 889,8 | 1201,9 | 1259,4 |
| Cà phê - *Coffee* | 1851,4 | 3674,4 | 2717,3 | 3557,4 | 2671,3 |
| Cao su - *Rubber* | 2386,2 | 2860,2 | 2486,9 | 1780,8 | 1531,5 |
| Gạo - *Rice* | 3249,5 | 3673,7 | 2922,7 | 2935,2 | 2798,9 |
| Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut* | 1136,9 | 1470,1 | 1646,1 | 1993,6 | 2397,8 |
| Lạc nhân - *Shelled ground nut* | 22,5 | 5,6 | 11,0 | 11,9 | |

# 234 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
*(Cont.) Some main goods for exportation*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparations* | 40,1 | 68,1 | 52,9 | 66,2 | |
| Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc *Foodstuff processed from starch and cereals* | 385,2 | 410,8 | 446,5 | 454,0 | 463,4 |
| Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products* | 33,7 | 122,8 | 115,5 | 92,8 | |
| Đường - *Sugar* | 0,8 | 47,1 | 251,7 | 118,4 | |
| Chè - *Tea* | 200,5 | 224,8 | 229,4 | 228,1 | 212,7 |
| Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetable oil and fat* | 98,0 | 314,5 | 251,5 | 257,6 | |
| Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wooden products* | 3444,5 | 4665,5 | 5591,8 | 6145,3 | 6891,6 |
| Quế - *Cinamon* | 5,8 | 5,7 | 7,1 | 78,9 | |
| Hàng thuỷ sản - *Fishery products* | 5016,9 | 6088,5 | 6692,6 | 7825,3 | 6568,8 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp* | 1565,5 | 1547,6 | 2018,2 | 2553,8 | |
| Cá đông lạnh - *Frozen fish* | 2018,4 | 2130,0 | 2176,9 | 2661,7 | |
| Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish* | 97,7 | 27,6 | 24,3 | 20,8 | |
| **KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn)** ***VOLUME (Thous. tons)*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude oil* | 8072,0 | 9251,4 | 8398,5 | 9306,2 | 9181,2 |
| Than đá - *Coal* | 19876,0 | 15219,0 | 12802,8 | 7266,1 | 1747,7 |
| Hạt tiêu - *Pepper* | 117,0 | 116,8 | 132,8 | 155,0 | 131,5 |
| Cà phê - *Coffee* | 1218,0 | 1735,5 | 1301,2 | 1691,1 | 1341,2 |
| Cao su - *Rubber* | 779,0 | 1023,5 | 1074,6 | 1071,7 | 1137,4 |
| Gạo - *Rice* | 6893,0 | 8017,1 | 6587,1 | 6331,4 | 6575,2 |
| Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut* | 190,0 | 221,8 | 262,1 | 302,6 | 328,2 |
| Chè - *Tea* | 137,0 | 146,9 | 141,2 | 132,4 | 124,6 |

# 235 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

*Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **84838,6** | **106749,8** | **113780,4** | **132032,6** | **147849,1** |
| **Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*** | **19962,6** | **27620,0** | **26898,8** | **27712,0** | **30648,2** |
| Lương thực, thực phẩm và động vật sống<br>*Food, foodstuff and live animals* | 6225,1 | 7379,8 | 7669,1 | 9077,1 | 10666,9 |
| Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco* | 292,9 | 318,5 | 321,1 | 377,7 | 383,2 |
| Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu<br>*Crude materials, inedible, except fuels* | 4622,3 | 6497,5 | 6739,1 | 7469,2 | 8505,7 |
| Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan<br>*Mineral fuels, lubricants and related materials* | 8140,3 | 12531,1 | 11452,1 | 10118,8 | 10355,7 |
| Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật<br>*Animal and vegetable oil, fat and wax* | 682,0 | 893,1 | 717,4 | 669,2 | 736,7 |
| **Hàng chế biến hoặc đã tinh chế**<br>***Manufactured products*** | **63910,6** | **77056,1** | **86780,5** | **104202,8** | **117072,1** |
| Hoá chất và sản phẩm liên quan<br>*Chemical and related products, n.e.s* | 12491,3 | 15550,4 | 16161,4 | 18197,5 | 19714,5 |
| Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu<br>*Manufactured goods classified chiefly by materials* | 22449,6 | 25594,8 | 26221,4 | 30058,5 | 34763,9 |
| Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng<br>*Machinery, transports and equipments* | 24713,5 | 31092,1 | 38885,3 | 49419,9 | 55018,1 |
| Hàng chế biến khác<br>*Miscellaneous manufactured articles* | 4256,2 | 4818,8 | 5512,4 | 6526,9 | 7575,6 |
| **Hàng hoá không thuộc các nhóm trên**<br>***Commodities are not classified elsewhere in SITC*** | **965,4** | **2073,7** | **101,1** | **117,8** | **128,8** |

# 236 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

*Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*** | **23,5** | **25,9** | **23,6** | **21,0** | **20,8** |
| Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals* | 7,3 | 6,9 | 6,7 | 6,9 | 7,2 |
| Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco* | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels* | 5,5 | 6,1 | 5,9 | 5,7 | 5,8 |
| Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials* | 9,6 | 11,8 | 10,1 | 7,6 | 7,0 |
| Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax* | 0,8 | 0,8 | 0,6 | 0,5 | 0,5 |
| **Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*** | **75,3** | **72,2** | **76,3** | **78,9** | **79,1** |
| Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s* | 14,7 | 14,6 | 14,2 | 13,8 | 13,3 |
| Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials* | 26,5 | 24,0 | 23,1 | 22,8 | 23,5 |
| Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments* | 29,1 | 29,1 | 34,2 | 37,4 | 37,2 |
| Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles* | 5,0 | 4,5 | 4,8 | 4,9 | 5,1 |
| **Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*** | **1,2** | **1,9** | **0,1** | **0,1** | **0,1** |

# 237 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **84838,6** | **113780,4** | **132032,6** | **147849,1** | **165570,4** |
| **Phân theo khu vực kinh tế** | | | | | |
| ***By kinds of economic sector*** | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector* | 47870,7 | 53839,2 | 57597,6 | 63638,2 | 68343,9 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector* | 36967,9 | 59941,2 | 74435,0 | 84210,9 | 97226,5 |
| **Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*** | | | | | |
| **Tư liệu sản xuất - *Capital goods*** | **75496,0** | **103430,2** | **119933,1** | **134674,5** | **151149,0** |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory* | 25152,4 | 39911,6 | 50520,2 | 56306,6 | 68000,0 |
| Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials* | 50343,6 | 63518,6 | 69412,9 | 78367,9 | 83149,0 |
| **Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*** | **8378,0** | **10249,8** | **11982,4** | **13046,4** | **14421,4** |
| Lương thực - *Food* | 7,9 | 8,4 | 6,5 | 5,5 | |
| Thực phẩm - *Foodstuffs* | 2838,4 | 3761,6 | 4564,8 | 5456,3 | |
| Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products* | 1312,0 | 1868,6 | 1956,9 | 2115,7 | 2321,0 |
| Hàng khác - *Others* | 4219,7 | 4611,2 | 5454,2 | 5468,9 | |
| **Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*** | **964,6** | **100,4** | **117,1** | **128,2** | |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Phân theo khu vực kinh tế** | | | | | |
| ***By kinds of economic sector*** | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector* | 56,4 | 47,3 | 43,6 | 43,0 | 41,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector* | 43,6 | 52,7 | 56,4 | 57,0 | 58,7 |
| **Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*** | | | | | |
| **Tư liệu sản xuất - *Capital goods*** | **89,0** | **90,9** | **90,8** | **91,1** | **91,3** |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory* | 29,6 | 35,1 | 38,2 | 38,1 | 41,1 |
| Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials* | 59,4 | 55,8 | 52,6 | 53,0 | 50,2 |
| **Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*** | **9,9** | **9,0** | **9,1** | **8,8** | **8,7** |
| Lương thực - *Food* | 0,0 | 0,0 | 0,0 | **0,0** | |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 3,3 | 3,3 | 3,5 | 3,7 | |
| Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products* | 1,6 | 1,6 | 1,5 | 1,4 | 1,4 |
| Hàng khác - *Others* | 5,0 | 4,1 | 4,1 | 3,7 | |
| **Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*** | **1,1** | **0,1** | **0,1** | **0,1** | |

# 238 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
*Imports of goods by group country, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **84838,6** | **113780,4** | **132032,6** | **147849,1** | **165570,4** |
| **Phân theo khối nước chủ yếu** ***By main country group*** | | | | | |
| ASEAN | 16407,5 | 20820,3 | 21287,1 | 22918,5 | 23807,7 |
| APEC | 69924,6 | 94259,8 | 108579,0 | 122467,5 | 138219,8 |
| EU | 6361,7 | 8791,0 | 9425,6 | 8842,7 | 10426,4 |
| OPEC | 1440,0 | 2314,6 | 2622,8 | 2801,3 | 2094,0 |
| **Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu** ***By main country and territory*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei* | 10,0 | 610,6 | 607,0 | 102,3 | 48,1 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 276,6 | 542,6 | 503,6 | 623,4 | 955,6 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 1909,2 | 2247,4 | 2367,4 | 2488,5 | 2739,7 |
| Lào - *Lao PDR* | 291,7 | 450,9 | 668,7 | 802,1 | 586,7 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 3413,4 | 3412,0 | 4095,9 | 4203,6 | 4199,0 |
| My-an-ma - *Myanmar* | 102,8 | 109,5 | 123,5 | 134,6 | 56,1 |
| Phi-li-pin - *The Philippines* | 700,3 | 964,5 | 952,3 | 674,9 | 906,1 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 4101,1 | 6691,0 | 5685,2 | 6834,7 | 6037,1 |
| Thái Lan - *Thailand* | 5602,3 | 5791,9 | 6283,4 | 7053,3 | 8279,3 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 6976,9 | 8534,2 | 9402,0 | 11063,6 | 10991,5 |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 9757,6 | 15535,4 | 20677,9 | 21728,5 | 27631,1 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)* | 860,4 | 969,5 | 1049,0 | 1036,9 | 1320,5 |
| Nhật Bản - *Japan* | 9016,1 | 11602,1 | 11558,3 | 12857,0 | 14360,4 |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 20203,6 | 29035,0 | 36886,5 | 43647,6 | 49498,7 |
| Ấn Độ - *India* | 1762,0 | 2160,5 | 2879,3 | 3111,0 | 2656,4 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 34,8 | 37,6 | 36,5 | 56,0 | |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 109,6 | 215,9 | 143,1 | 144,4 | 160,0 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 16,1 | 16,6 | 12,3 | 7,0 | |
| Xri-lan-ka - *Sri Lanka* | 30,9 | 35,9 | 42,3 | 80,0 | |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 601,5 | 886,5 | 1238,8 | 1336,9 | 1105,8 |

# 238 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ba-ren - *Bahrain* | 6,8 | 11,0 | 14,6 | 12,3 | |
| Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 223,3 | 303,8 | 326,2 | 466,1 | 522,0 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 372,8 | 708,7 | 704,8 | 611,1 | 130,6 |
| Gru-di-a - *Georgia* | 13,3 | 26,1 | 3,9 | 1,2 | |
| I-xra-en - *Israel* | 124,9 | 158,9 | 204,4 | 570,1 | 1161,4 |
| Qua-ta - *Qatar* | 83,3 | 233,5 | 253,2 | 220,3 | |
| Síp - *Cyprus* | 10,7 | 11,2 | 11,1 | 17,7 | 25,3 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 107,7 | 90,1 | 96,1 | 129,0 | 147,4 |
| Giooóc-đa-ni - *Jordan* | 3,2 | 3,9 | 9,7 | 20,4 | |
| Ba Lan - *Poland* | 105,6 | 163,7 | 150,6 | 150,6 | 175,6 |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 85,7 | 167,2 | 138,2 | 93,1 | 120,1 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 49,2 | 21,7 | 26,3 | 39,4 | 61,6 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 106,3 | 63,4 | 87,6 | 120,5 | 129,6 |
| Liên Bang Nga - *Russian Fed.* | 999,1 | 829,4 | 855,1 | 826,7 | 742,0 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 32,1 | 21,9 | 46,7 | 51,3 | 73,4 |
| Cộng hòa Séc - *Czech Rep.* | 70,3 | 62,1 | 57,3 | 74,9 | 75,7 |
| Slô-va-ki-a - *Slovakia* | 15,7 | 16,5 | 15,4 | 28,3 | 18,1 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 140,0 | 92,4 | 146,0 | 116,4 | 74,5 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 116,4 | 191,9 | 186,9 | 176,6 | 244,1 |
| Ai-len - *Ireland* | 110,5 | 647,0 | 958,3 | 211,6 | 286,3 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 511,1 | 542,1 | 570,5 | 644,5 | 729,6 |
| Na Uy - *Norway* | 129,5 | 131,3 | 131,1 | 189,9 | 202,7 |
| Phần Lan - *Finland* | 122,3 | 204,3 | 149,5 | 159,5 | 204,5 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 317,0 | 241,2 | 225,6 | 255,9 | 240,3 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 13,4 | 12,4 | 32,8 | 73,4 | 68,2 |
| Hy Lạp - *Greece* | 5,8 | 22,5 | 17,8 | 22,1 | 28,5 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 822,5 | 972,1 | 1172,7 | 1332,4 | 1453,1 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 230,6 | 283,7 | 311,5 | 352,3 | 403,9 |
| Áo - *Austria* | 123,4 | 157,5 | 196,6 | 225,3 | 412,5 |

# 238 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| CHLB Đức - *FR. Germany* | 1742,4 | 2377,3 | 2954,0 | 2606,6 | 3213,3 |
| Bỉ - *Belgium* | 320,2 | 411,5 | 500,8 | 519,5 | 495,3 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 527,8 | 704,1 | 675,2 | 549,9 | 691,6 |
| Pháp - *France* | 969,0 | 1589,1 | 992,8 | 1111,4 | 1260,4 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 1006,6 | 398,1 | 409,7 | 367,3 | 437,3 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 349,3 | 455,7 | 406,4 | 385,2 | 448,6 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 3766,9 | 4826,4 | 5223,8 | 6287,0 | 7792,6 |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 826,3 | 915,5 | 1241,6 | 1715,3 | 2163,2 |
| Bra-xin - *Brazil* | 543,6 | 1019,3 | 1294,5 | 1849,3 | 2437,1 |
| Chi-lê - *Chile* | 291,2 | 370,1 | 314,8 | 367,5 | 290,5 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 89,1 | 111,8 | 114,3 | 262,7 | 477,2 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 12,0 | 6,8 | 21,9 | 17,5 | |
| Pê-ru - *Peru* | 69,0 | 96,6 | 42,8 | 98,0 | 60,0 |
| Ai Cập - *Egypt* | 12,2 | 7,6 | 8,7 | 15,4 | |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 5,2 | 7,6 | 6,6 | 6,0 | 5,8 |
| Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire* | 129,5 | 135,9 | 255,3 | 250,3 | 450,4 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | | 5,3 | 4,7 | 5,3 | |
| Ma-li - *Mali* | 23,8 | 18,6 | 58,8 | 70,6 | |
| Nam Phi - *South Africa* | 165,1 | 111,1 | 154,7 | 144,6 | 115,1 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 46,2 | 94,8 | 69,9 | 99,2 | |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 28,3 | 63,0 | 29,4 | 6,1 | |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 353,0 | 384,9 | 454,8 | 478,3 | 377,8 |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 1443,6 | 1772,2 | 1586,0 | 2054,7 | 2022,3 |

# 239 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
*Some main goods for importation*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*** | | | | | |
| Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles, assembled* | 978,2 | 594,8 | 752,2 | 1568,3 | 2982,7 |
| Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment* | 578,3 | 610,6 | 817,0 | 1231,9 | |
| Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus, parts for leather, footwear* | 70,3 | 59,7 | 93,7 | 127,5 | |
| Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry* | 150,3 | 121,2 | 112,7 | 131,5 | |
| Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry* | 348,4 | 421,1 | 545,0 | 602,6 | |
| Máy và phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction* | 868,8 | 433,0 | 483,3 | 602,7 | |
| Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production* | 211,7 | 108,4 | 150,7 | 111,4 | |
| Máy móc, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield* | 341,5 | 1320,7 | 1195,5 | 381,2 | |
| Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication* | 2480,6 | 5030,4 | 8048,0 | 8700,7 | |
| Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink* | 249,3 | 411,2 | 322,2 | 363,0 | |
| Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts* | 5208,3 | 13166,4 | 17784,3 | 18823,5 | 23123,1 |
| Xăng, dầu - *Petroleum oil, refined* | 6441,3 | 8960,2 | 6951,9 | 7467,2 | 5335,7 |
| Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oil* | 25,7 | 57,8 | 56,7 | 61,4 | |
| Phân bón - *Fertilizer* | 1220,0 | 1693,5 | 1706,2 | 1240,8 | 1423,7 |
| Sắt, thép - *Iron, steel* | 6164,6 | 6019,9 | 6701,2 | 7732,1 | 7477,5 |
| Trong đó - *Of which:* Phôi thép - *Blank* | 1115,6 | 325,2 | 234,9 | 342,1 | 623,5 |
| Chì - *Lead* | 198,1 | 226,4 | 276,9 | 302,4 | |
| Đồng - *Copper* | 1306,8 | 1099,0 | 1201,7 | 1389,8 | 1495,8 |
| Kẽm - *Zinc* | 178,8 | 159,2 | 195,8 | 264,9 | |
| Nhôm - *Aluminium* | 930,5 | 1105,7 | 1209,1 | 1402,8 | |

# 239 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
*(Cont.) Some main goods for importation*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Kính xây dựng - *Glass* | 81,6 | 200,0 | 164,3 | 148,90 | |
| Hoá chất - *Chemicals* | 2137,4 | 2780,3 | 3032,0 | 3236,4 | 3143,0 |
| Chất dẻo - *Plastic in primary form* | 3780,4 | 4804,0 | 5715,3 | 6316,3 | 5956,8 |
| Malt - *Malt* | 154,2 | 183,4 | 196,8 | | |
| Nhựa đường - *Asphalt* | 102,7 | 59,1 | 59,2 | 91,6 | |
| Bông - *Cotton* | 673,5 | 881,0 | 1171,7 | 1439,4 | 1622,7 |
| Sợi chưa xe - *Non-spun fibres* | 437,3 | 553,1 | 538,2 | 483,2 | 1519,0 |
| Sợi xe - *Spun fibres* | 864,6 | 867,9 | 987,3 | 1137,0 | |
| Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials* | 575,7 | 699,8 | 786,2 | 829,5 | 732,9 |
| Clanke - *Clinkers* | 86,5 | 23,8 | 7,9 | 9,4 | |
| Giấy - *Paper* | 968,3 | 1163,9 | 1329,9 | 1427,7 | 1408,0 |
| Trong đó - *Of which:* Giấy Kraft - *Kraft paper* | 52,3 | 49,4 | 59,1 | 60,2 | |
| Nguyên, phụ liệu tân dược - *Medicine materials* | 265,4 | 267,8 | 308,1 | 354,4 | 338,2 |
| Nguyên, phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear* | 997,9 | 1298,1 | 1658,3 | 2196,8 | 5002,8 |
| Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing* | 1937,2 | 1793,6 | 2109,9 | 2371,3 | |
| Vải - *Textile fabrics* | 5383,1 | 7135,5 | 8397,0 | 9560,0 | 10154,4 |
| Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes* | 239,5 | 331,4 | 293,0 | 288,7 | 335,1 |
| Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetables oil and fat* | 698,1 | 747,7 | 692,2 | 758,5 | 681,8 |
| Bột mỳ - *Wheat flour* | 12,8 | 10,7 | 8,4 | 9,7 | |
| Lúa mỳ - *Wheat* | 569,7 | 769,9 | 619,5 | 648,8 | 600,9 |
| Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products* | 708,3 | 1016,0 | 1104,9 | 1131,2 | 899,5 |
| Tân dược - *Medicament* | 1238,8 | 1792,9 | 1880,4 | 2036,3 | 2320,4 |
| Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners* | 345,3 | 304,0 | 438,6 | 495,0 | |
| Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)* | 890,6 | 637,3 | 566,2 | 391,3 | 350,8 |
| Chia ra - *Of which:* | | | | | |
| Nguyên chiếc - *Assembled* | 123,8 | 70,9 | 46,6 | 69,0 | |
| Linh kiện CKD, SKD, IKD - *Unassembled* | 766,8 | 566,3 | 519,6 | 322,4 | |

# 239 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
*(Cont.) Some main goods for importation*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*** | | | | | |
| Xăng, dầu - *Petroleum oil, refined* | 9853,0 | 9200,7 | 7364,0 | 8393,0 | 10045,1 |
| Trong đó - *Of which*: | | | | | |
| Xăng - *Gasoline* | 1995,0 | 2804,6 | 2323,0 | 2379,0 | 2681,1 |
| Dầu diesel - *Diesel oil* | 4940,0 | 4564,5 | 3157,0 | 4089,0 | 5213,0 |
| Dầu mazut - *Mazout* | 1766,0 | 823,2 | 658,9 | 676,0 | 710,7 |
| Dầu hỏa - *Kerosene* | | 29,4 | 24,7 | 29,0 | 40,8 |
| Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel* | 833,0 | 979,0 | 1200,4 | 1219,9 | 1399,5 |
| Phân bón - *Fertilizer* | 3511,0 | 3961,2 | 4675,5 | 3796,0 | 4511,8 |
| Chia ra - *Of which:* | | | | | |
| Phân SA - *Amonium sulphate (SA)* | 687,0 | 1156,5 | 1115,6 | 924,0 | 1043,7 |
| Phân urê - *Urea* | 985,0 | 504,1 | 797,9 | 221,0 | 620,8 |
| Phân NPK *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium* | 245,0 | 330,3 | 423,3 | 223,0 | 377,9 |
| Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate* | 705,0 | 764,3 | 976,1 | 960,0 | 978,8 |
| Phân kali - *Potassium chloride and sulphate* | 666,0 | 837,5 | 1021,9 | 988,0 | 971,3 |
| Loại khác - *Others* | 223,0 | 368,5 | 340,8 | 481,0 | 519,3 |
| Sắt, thép - *Iron, steel* | 9082,0 | 7612,7 | 9455,0 | 11753,0 | 15514,3 |
| Trong đó - *Of which:* Phôi thép - *Blank* | 2009,0 | 465,0 | 367,4 | 619,0 | 1847,4 |
| Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) *Motor vehicles, assembled (Piece)* | 53899 | 26680 | 35787 | 70516 | 125534 |
| Chia ra - *Of which:* | | | | | |
| Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - *Kind of 9 seats or less* | 35654 | 13655 | 15500 | 31538 | 51442 |
| Loại trên 9 chỗ ngồi - *Kind of more than 9 seats* | 415 | 176 | 625 | 933 | 1251 |
| Ô tô tải - *Motor truck* | 14458 | 8762 | 15331 | 23476 | 48955 |
| Ô tô loại khác - *Others* | 3372 | 4087 | 4331 | 14569 | 23886 |

# 240 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
*Percentage of goods export, goods import over GDP*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **XUẤT KHẨU - *EXPORTS*** | **65,3** | **73,8** | **77,1** | **80,7** | **83,8** |
| **Phân theo nhóm hàng - *By group*** | | | | | |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals* | 20,3 | 31,1 | 34,7 | 35,5 | 37,9 |
| Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products* | 30,1 | 27,9 | 29,2 | 31,7 | 33,7 |
| Hàng nông sản - *Agricultural products* | 9,6 | 9,9 | 8,2 | 8,2 | 8,8 |
| Hàng lâm sản - *Forest products* | 0,7 | 0,9 | 1,1 | 1,1 | |
| Hàng thủy sản - *Fishery products* | 4,5 | 3,9 | 3,9 | 4,2 | 3,4 |
| Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold* | 0,0 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| **NHẬP KHẨU - *IMPORTS*** | **76,6** | **73,3** | **77,1** | **79,4** | **85,6** |
| **Phân theo nhóm hàng - *By group*** | | | | | |
| **Tư liệu sản xuất - *Capital goods*** | **68,2** | **66,6** | **70,0** | **72,3** | **78,2** |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory* | 22,7 | 25,7 | 29,5 | 30,2 | 35,2 |
| Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials* | 45,5 | 40,9 | 40,5 | 42,1 | 43,0 |
| **Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*** | **7,6** | **6,6** | **7,0** | **7,0** | **7,4** |
| Lương thực - *Food* | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | |
| Thực phẩm - *Foodstuffs* | 2,6 | 2,4 | 2,7 | 2,9 | |
| Hàng y tế *Pharmaceutical & medicinal products* | 1,2 | 1,2 | 1,1 | 1,1 | 1,2 |
| Hàng khác - *Others* | 3,8 | 3,0 | 3,2 | 3,0 | |
| **Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*** | **0,9** | **0,1** | **0,1** | **0,1** | **0,0** |

# 241 Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước

*Percentage of goods exports to and goods imports from ASEAN countries over GDP*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Xuất khẩu với các nước ASEAN/GDP** ***Exports to ASEAN/GDP*** | **9,4** | **11,2** | **10,8** | **10,3** | **9,3** |
| **Trong đó - *Of which*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 1,4 | 1,9 | 1,7 | 1,4 | 1,2 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 1,3 | 1,5 | 1,5 | 1,6 | 1,5 |
| Lào - *Lao PDR* | 0,2 | 0,3 | 0,2 | 0,3 | 0,3 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 1,9 | 2,9 | 2,9 | 2,1 | 1,9 |
| My-an-ma - *Myanmar* | 0,0 | 0,1 | 0,1 | 0,2 | 0,2 |
| Phi-li-pin - *The Philippines* | 1,5 | 1,2 | 1,0 | 1,2 | 1,0 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 1,9 | 1,5 | 1,6 | 1,6 | 1,7 |
| Thái Lan - *Thailand* | 1,1 | 1,8 | 1,8 | 1,9 | 1,6 |
| **Nhập khẩu từ các nước ASEAN/GDP** ***Imports from ASEAN/GDP*** | | | | | |
| **Trong đó - *Of which*** | **14,8** | **13,4** | **12,4** | **12,3** | **12,3** |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,5 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 1,7 | 1,4 | 1,4 | 1,3 | 1,4 |
| Lào - *Lao PDR* | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,4 | 0,3 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 3,1 | 2,2 | 2,4 | 2,3 | 2,2 |
| My-an-ma - *Myanmar* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,0 |
| Phi-li-pin - *The Philippines* | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,4 | 0,5 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 3,7 | 4,3 | 3,3 | 3,7 | 3,1 |
| Thái Lan - *Thailand* | 5,1 | 3,7 | 3,7 | 3,8 | 4,3 |

# 242 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
## *Exports and Imports of services*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Xuất khẩu - *Exports*** | **7460** | **9620** | **10710** | **11050** | **11250** |
| Dịch vụ vận tải - *Transport service* | 2306 | 2070 | 2230 | 2320 | 2430 |
| Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service* | 137 | 138 | 140 | 145 | 148 |
| Dịch vụ du lịch - *Travel service* | 4450 | 6850 | 7250 | 7410 | 7350 |
| Dịch vụ tài chính - *Finance service* | 192 | 150 | 183 | 175 | 180 |
| Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service* | 70 | 64 | 60 | 58 | 55 |
| Dịch vụ Chính phủ - *Government service* | 105 | 110 | 125 | 137 | 142 |
| Dịch vụ khác - *Other services* | 200 | 238 | 722 | 805 | 945 |
| **Nhập khẩu - *Imports*** | **9921** | **11050** | **13820** | **15000** | **16500** |
| Dịch vụ vận tải - *Transport service* | 6596 | 6953 | 7340 | 7738 | 8600 |
| Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service* | 79 | 57 | 85 | 82 | 85 |
| Dịch vụ du lịch - *Travel service* | 1470 | 1856 | 2050 | 2650 | 3500 |
| Dịch vụ tài chính - *Finance service* | 195 | 175 | 460 | 480 | 486 |
| Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service* | 481 | 874 | 911 | 1020 | 1140 |
| Dịch vụ Chính phủ - *Government service* | 150 | 167 | 185 | 195 | 200 |
| Dịch vụ khác - *Other services* | 950 | 968 | 2789 | 2835 | 2489 |

# 243 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
*Outcome of tourism*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **DOANH THU - *TURNOVER*** | | | | | |
| Doanh thu dịch vụ lưu trú (Tỷ đồng) *Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)* | 28907,8 | 34097,8 | 37439,6 | 34822,1 | 39047,5 |
| Doanh thu dịch vụ lữ hành (Tỷ đồng) *Turnover of travel agencies (Bill. dongs)* | 15539,3 | 18091,6 | 18852,9 | 24820,6 | 27799,4 |
| **SỐ LƯỢT KHÁCH *NUMBER OF VISITORS*** | | | | | |
| **Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) *Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)*** | **66535,2** | **71216,3** | **79680,0** | **87432,9** | **100441,5** |
| Khách trong nước - *Domestic visitors* | 57897,3 | 61405,4 | 70085,4 | 77863,8 | 90571,6 |
| Khách quốc tế - *Foreign visitors* | 8637,9 | 9810,9 | 9594,6 | 9569,1 | 9869,9 |
| **Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) *Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)*** | **8234,2** | **8967,2** | **8998,3** | **9645,9** | **11305,9** |
| Khách trong nước - *Domestic visitors* | 5415,0 | 5986,2 | 6608,4 | 7218,2 | 8552,8 |
| Khách quốc tế - *Foreign visitors* | 2385,8 | 2520,0 | 1985,4 | 2037,0 | 2323,5 |
| Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad* | 433,4 | 461,0 | 404,5 | 390,7 | 429,6 |

# 244 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
*Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **15539,3** | **18091,6** | **18852,9** | **24820,6** | **27799,4** |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 4950,4 | 4750,7 | 6346,6 | 6628,5 | 4459,8 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State* | 9366,8 | 11096,5 | 10333,0 | 15682,4 | 20003,6 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | 1222,1 | 2244,4 | 2173,3 | 2509,7 | 3336,0 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 31,86 | 26,26 | 33,66 | 26,71 | 16,04 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State* | 60,28 | 61,33 | 54,81 | 63,18 | 71,96 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | 7,86 | 12,41 | 11,53 | 10,11 | 12,00 |

# 245 Số khách quốc tế đến Việt Nam
*Number of foreign visitors to Vietnam*

ĐVT: Nghìn lượt người - *Unit: Thous. visitors*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **5049,8** | **6847,7** | **7572,4** | **7959,9** | **7943,6** |
| **Phân theo phương tiện đến** ***By means of transport*** | | | | | |
| Đường hàng không - *Air ways* | 4061,7 | 5575,9 | 5980,0 | 6220,2 | 6271,2 |
| Đường thủy - *Water ways* | 50,5 | 285,5 | 193,3 | 133,2 | 169,8 |
| Đường bộ - *Roads* | 937,6 | 986,3 | 1399,1 | 1606,5 | 1502,6 |
| **Phân theo một số quốc tịch** ***By some nationalities*** | | | | | |
| Bỉ - *Belgian* | 20,4 | 18,9 | 21,6 | 23,2 | 23,9 |
| Cam-pu-chia - *Cambodian* | 254,6 | 331,9 | 342,3 | 404,2 | 227,1 |
| Ca-na-đa - *Canadian* | 102,2 | 113,6 | 105,0 | 104,3 | 105,7 |
| CHND Trung Hoa - *Chinese* | 905,4 | 1428,7 | 1907,8 | 1947,2 | 1780,9 |
| Đài Loan - *Taiwanese* | 334,0 | 409,4 | 399,0 | 389,0 | 438,7 |
| Đan Mạch - *Danish* | 24,4 | 28,0 | 25,6 | 27,0 | 27,4 |
| Đức - *German* | 123,2 | 106,6 | 97,7 | 142,3 | 149,1 |
| Hà Lan - *Dutch* | 43,8 | 45,9 | 47,4 | 49,1 | 53,0 |
| Hàn Quốc - *Korean* | 495,9 | 700,9 | 748,7 | 848,0 | 1113,0 |
| Hoa Kỳ - *American* | 431,0 | 443,8 | 432,2 | 443,8 | 491,2 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesian* | 51,5 | 60,9 | 70,4 | 68,6 | 62,2 |
| I-ta-li-a - *Italian* | 24,7 | 31,3 | 32,1 | 36,4 | 40,3 |
| Lào - *Laotian* | 37,4 | 150,7 | 122,8 | 136,6 | 114,0 |
| Liên bang Nga - *Russian* | 82,8 | 174,3 | 298,1 | 364,9 | 338,8 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysian* | 211,3 | 299,0 | 339,5 | 333,0 | 346,6 |
| Na Uy - *Norwegian* | 16,8 | 19,9 | 21,2 | 22,7 | 21,4 |
| Nhật Bản - *Japanese* | 442,1 | 576,4 | 604,1 | 648,0 | 671,4 |
| Niu-di-lân - *New Zealander* | 24,6 | 26,6 | 31,0 | 33,1 | 32,0 |
| Ôx-trây-li-a - *Australian* | 278,2 | 289,8 | 319,6 | 321,1 | 303,7 |
| Pháp - *French* | 199,4 | 219,7 | 209,9 | 213,7 | 211,6 |
| Phi-li-pin - *Philippine* | 69,2 | 99,2 | 100,5 | 103,4 | 99,8 |
| Tây Ban Nha - *Spanish* | 29,6 | 31,3 | 33,2 | 40,7 | 44,9 |
| Thái Lan - *Thai* | 222,8 | 225,9 | 269,0 | 246,9 | 214,6 |
| Thụy Điển - *Swedish* | 27,5 | 35,7 | 31,5 | 32,5 | 32,0 |
| Thụy Sĩ - *Swiss* | 25,3 | 28,7 | 28,4 | 29,7 | 28,8 |
| Vương quốc Anh - *British* | 139,2 | 170,3 | 184,7 | 202,3 | 212,8 |
| Xin-ga-po - *Singaporean* | 170,7 | 196,2 | 195,8 | 202,4 | 236,5 |

# 246 Chi tiêu của khách du lịch trong nước
*Expenditure of domestic visitors*

| | 2005 | 2006 | 2009 | 2011 | 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Nghìn đồng - *Thous. dongs*** | | |
| **Chi tiêu bình quân 1 ngày** ***Average expenditure per day of visitor*** | **506,2** | **550,8** | **703,4** | **977,7** | **1148,5** |
| Chia ra - *Of which:* | | | | | |
| Thuê phòng - *Accommodation* | 110,3 | 137,7 | 171,0 | 227,2 | 284,9 |
| Ăn uống - *Food* | 88,6 | 97,8 | 166,0 | 230,8 | 279,0 |
| Đi lại - *Transportation* | 162,0 | 175,1 | 171,9 | 216,1 | 255,9 |
| Thăm quan - *Sightseeing* | 19,7 | 20,0 | 38,6 | 52,1 | 76,6 |
| Mua hàng hóa - *Shopping* | 75,7 | 71,0 | 97,4 | 132,9 | 155,7 |
| Y tế - *Health* | 4,6 | 3,7 | 6,0 | 15,6 | 15,4 |
| Chi khác - *Others* | 45,3 | 45,5 | 52,5 | 103,0 | 81,0 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | |
| **Chi tiêu bình quân 1 ngày** ***Average expenditure per day of visitor*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| Chia ra - *Of which:* | | | | | |
| Thuê phòng - *Accommodation* | 21,8 | 25,0 | 24,3 | 23,2 | 24,8 |
| Ăn uống - *Food* | 17,5 | 17,8 | 23,6 | 23,6 | 24,3 |
| Đi lại - *Transportation* | 32,0 | 31,7 | 24,4 | 22,1 | 22,3 |
| Thăm quan - *Sightseeing* | 3,9 | 3,6 | 5,5 | 5,3 | 6,7 |
| Mua hàng hóa - *Shopping* | 15,0 | 12,9 | 13,8 | 13,6 | 13,6 |
| Y tế - *Health* | 0,9 | 0,7 | 0,9 | 1,6 | 1,3 |
| Chi khác - *Others* | 8,9 | 8,3 | 7,5 | 10,6 | 7,0 |

# 247 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú
*Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | 2005 | 2006 | 2009 | 2011 | 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bình quân chung** *Average expenditure* | **506,2** | **550,8** | **703,4** | **977,7** | **1148,5** |
| Khách sạn 1 sao - *1-Star hotel* | 459,0 | 491,7 | 643,8 | 832,4 | 924,8 |
| Khách sạn 2 sao - *2-Star hotel* | 507,2 | 611,2 | 677,1 | 971,3 | 1098,7 |
| Khách sạn 3 sao - *3-Star hotel* | 618,6 | 747,8 | 880,6 | 1205,6 | 1477,7 |
| Khách sạn 4 sao - *4-Star hotel* | 776,5 | 928,7 | 1385,6 | 1717,2 | 1718,0 |
| Khách sạn 5 sao - *5-Star hotel* | 1488,5 | 1794,5 | 1491,9 | 1827,2 | 2918,4 |
| Khách sạn chưa xếp sao - *Non-Star hotel* | 480,4 | 458,2 | 607,9 | 872,6 | 993,8 |
| Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest house* | 504,1 | 434,7 | 607,3 | 861,9 | 867,4 |
| Biệt thự kinh doanh du lịch - *Tourist villa* | 370,5 | 557,4 | 566,0 | 1226,1 | 762,4 |
| Làng du lịch - *Tourist village* | 431,2 | 365,6 | 627,7 | 818,7 | 701,5 |
| Căn hộ kinh doanh du lịch - *Tourist household* | 714,2 | 900,6 | 1170,7 | 1293,5 | 1207,6 |
| Khác - *Others* | 235,7 | 275,0 | 243,0 | 504,2 | 594,6 |

# 248 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
*Expenditure of foreign visitors in Vietnam*

| | 2005 | 2006 | 2009 | 2011 | 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Đô la Mỹ - *USD*** | | |
| **Chi tiêu bình quân 1 ngày**<br>***Average expenditure per day of visitor*** | **76,4** | **83,5** | **91,2** | **105,7** | **95,8** |
| Chia ra - *Of which:* | | | | | |
| Thuê phòng - *Accommodation* | 19,2 | 21,7 | 25,7 | 28,2 | 26,8 |
| Ăn uống - *Food* | 14,0 | 16,7 | 19,2 | 21,3 | 21,3 |
| Đi lại tại Việt Nam - *Transport in Vietnam* | 14,3 | 14,5 | 14,9 | 18,6 | 16,7 |
| Thăm quan - *Sightseeing* | 5,8 | 5,9 | 7,6 | 7,9 | 7,4 |
| Mua hàng hóa - *Shopping* | 12,7 | 13,0 | 14,1 | 15,5 | 12,7 |
| Y tế - *Health* | 1,1 | 0,6 | 1,0 | 1,1 | 1,0 |
| Chi khác - *Others* | 9,3 | 11,1 | 8,7 | 13,1 | 9,9 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | |
| **Chi tiêu bình quân 1 ngày**<br>***Average expenditure per day of visitor*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| Chia ra - *Of which:* | | | | | |
| Thuê phòng - *Accommodation* | 25,1 | 26,0 | 28,2 | 26,7 | 28,0 |
| Ăn uống - *Food* | 18,3 | 20,0 | 21,1 | 20,2 | 22,2 |
| Đi lại - *Transportation* | 18,7 | 17,4 | 16,3 | 17,6 | 17,4 |
| Thăm quan - *Sightseeing* | 7,6 | 7,1 | 8,3 | 7,5 | 7,7 |
| Mua hàng hóa - *Shopping* | 16,6 | 15,6 | 15,5 | 14,6 | 13,3 |
| Y tế - *Health* | 1,4 | 0,7 | 1,1 | 1,0 | 1,0 |
| Chi khác - *Others* | 12,3 | 13,2 | 9,5 | 12,4 | 10,4 |

# 249 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

*Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2005 | 2006 | 2009 | 2011 | 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bình quân chung - *Average expenditure*** | **76,4** | **83,5** | **91,2** | **105,7** | **95,8** |
| Bỉ - *Belgian* | 69,1 | 58,6 | 72,8 | 100,6 | 75,1 |
| Cam-pu-chia - *Cambodian* | | 103,5 | 149,3 | 115,5 | 100,3 |
| Ca-na-đa - *Canadian* | 74,8 | 89,5 | 73,0 | 113,6 | 105,0 |
| CHND Trung Hoa - *Chinese* | 73,3 | 67,8 | 90,1 | 108,0 | 84,6 |
| Đài Loan - *Taiwanese* | 78,3 | 103,3 | 113,0 | 101,5 | 112,8 |
| Đan Mạch - *Danish* | 87,6 | 57,0 | 174,3 | 97,5 | 101,4 |
| Đức - *German* | 70,5 | 76,1 | 96,8 | 93,3 | 92,3 |
| Hà Lan - *Dutch* | 73,2 | 80,2 | 62,6 | 85,4 | 77,1 |
| Hàn Quốc - *Korean* | 97,3 | 99,5 | 118,5 | 131,6 | 99,5 |
| Hoa Kỳ - *American* | 77,0 | 83,1 | 99,5 | 113,1 | 110,2 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesian* | 99,6 | 94,8 | 147,3 | 160,1 | 112,8 |
| I-ta-li-a - *Italian* | 50,9 | 73,8 | 91,4 | 101,8 | 92,7 |
| Lào - *Laotian* | 79,2 | 57,0 | 73,1 | 105,5 | 116,9 |
| Liên bang Nga - *Russian* | 47,9 | 96,9 | 93,3 | 108,1 | 124,0 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysian* | 103,6 | 109,0 | 105,1 | 142,2 | 147,2 |
| Na Uy - *Norwegian* | 56,4 | 82,9 | 95,8 | 75,0 | 92,7 |
| Nhật Bản - *Japanese* | 86,2 | 127,2 | 133,1 | 167,8 | 105,1 |
| Niu-di-lân - *New Zealander* | 85,2 | 86,1 | 101,2 | 88,0 | 86,9 |
| Ôx-trây-li-a - *Australian* | 88,2 | 78,1 | 100,7 | 109,8 | 102,3 |
| Pháp - *French* | 77,1 | 77,9 | 75,2 | 77,6 | 85,0 |
| Phi-li-pin - *Philippine* | 64,3 | 55,0 | 90,3 | 116,9 | 103,4 |
| Tây Ban Nha - *Spanish* | 103,6 | 90,7 | 82,5 | 98,4 | 72,3 |
| Thái Lan - *Thai* | 73,6 | 85,1 | 134,3 | 130,0 | 95,1 |
| Thụy Điển - *Swedish* | 65,4 | 97,5 | 74,0 | 123,6 | 121,9 |
| Thụy Sĩ - *Swiss* | 53,6 | 105,6 | 59,6 | 114,4 | 101,4 |
| Vương quốc Anh - *British* | 75,0 | 69,1 | 77,4 | 94,4 | 88,4 |
| Xin-ga-po - *Singaporean* | 120,8 | 111,9 | 127,0 | 140,2 | 138,0 |

# Chỉ số giá
# *Price index*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 250 | Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm<br>*Monthly consumer price index* | 595 |
| 251 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước<br>*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to previous month* | 596 |
| 252 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm 2014<br>*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to December, 2014* | 598 |
| 253 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước<br>*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to the same period of previous year* | 600 |
| 254 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước<br>*Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year* | 602 |
| 255 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)<br>*Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)* | 603 |
| 256 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với kỳ gốc 2009<br>*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to base period 2009* | 604 |
| 257 | Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)<br>*Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)* | 606 |
| 258 | Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2015 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)<br>*Spatial cost of living index among regions in 2015 by commodity group (Red River Delta = 100)* | 607 |
| 259 | Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)<br>*Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)* | 608 |
| 260 | Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)<br>*Input producer price index (Previous year = 100)* | 610 |

261 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)
*Input producer price index (Year 2010 = 100)* 611

262 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)
*Producer price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)* 612

263 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)
*Producer price index of agircultural, forestry and fishing products (Year 2010 = 100)* 613

264 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)
*Producer price index of industrial products (Previous year = 100)* 614

265 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100)
*Producer price index of industrial products (Year 2010 = 100)* 615

266 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
*Merchandise export price index (USD, previous year = 100)* 616

267 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
*Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)* 617

268 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
*Merchandise import price index (USD, previous year = 100)* 618

269 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
*Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)* 620

270 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)
*Commodity term of trade (Previous year = 100)* 622

271 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100)
*Commodity term of trade (Year 2010 = 100)* 623

272 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)
*Transport and storage service price index (Previous year = 100)* 624

273 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
*Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)* 625

274 Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100)
*Producer price index for services (Previous year = 100)* 626

275 Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100)
*Producer price index for services (Year 2010 = 100)* 627

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t\to 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t$, $p_i^0$ tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

**Lạm phát cơ bản** là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

**Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được tổng hợp từ giá tiêu dùng của 63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

**Giá xuất khẩu hàng hóa** là số tiền bán một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

**Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa** là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

**Giá nhập khẩu hàng hóa** là số tiền mua một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

**Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

**Tỷ giá thương mại hàng hóa** (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$ToT = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

**Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp** là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

**Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

**Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản** là giá mà người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT; không bao gồm phí lưu thông thương mại và cước vận tải, nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

**Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản** là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của mỗi nhóm sản phẩm hàng hóa trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

**Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới của đơn vị. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, chi phí bốc dỡ, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

**Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo thời gian của "rổ" hàng hoá đại diện.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được biên soạn dựa dựa trên danh mục giá của các mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng. Danh mục này được xây dựng cho từng thời kỳ và sử dụng cố định trong một khoảng thời gian (thường là 5 năm).

Quyền số để tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng (%) chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số này được sử dụng cố định trong khoảng 5 năm.

Từ năm 2015, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$ là chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t$, $p_i^0$ tương ứng là giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ là chi phí trung gian theo nhóm ngành ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng nhóm tham gia tính toán chỉ số.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

**Giá cước vận tải kho bãi** gồm các loại như sau:

+ Giá cước vận tải hành khách: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe…

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá cước vận tải hàng hoá: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

*Giá dịch vụ kho bãi:* Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

*Giá dịch vụ bốc xếp:* Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

**Chỉ số giá cước vận tải kho bãi** là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010, tính theo tỷ lệ phần trăm. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

**Giá dịch vụ** (hay còn gọi là giá sản xuất dịch vụ) là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được (hoặc người sử dụng dịch vụ phải trả) từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

**Chỉ số giá dịch vụ** (hay còn gọi là chỉ số giá sản xuất dịch vụ - SPPI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các sản phẩm dịch vụ trong danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện. Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện để tính chỉ số giá dịch vụ thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ là cơ cấu giá trị sản xuất của từng nhóm ngành dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành dịch vụ và dùng cố định khoảng 5 năm.

Chỉ số giá dịch vụ được tính toán theo công thức Laspeyres chuyển đổi có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$ : là chỉ số giá dịch vụ kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t$, $p_i^0$ : tương ứng là giá của sản phẩm dịch vụ i kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_j^0 = \dfrac{V_j^0}{\sum_{j=1}^{n} V_j^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_j^0$ : là giá trị sản xuất của nhóm ngành dịch vụ thứ j ở kỳ gốc cố định 0;

n : là số lượng nhóm ngành dịch vụ tham gia tính toán chỉ số.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, cho bốn gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer price index (CPI)** is indicator (%) reflecting the tendency and change in the price of "basket" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight for CPI compilation is the proportion expenditure on each group in total expenditure. It is calculated base on the results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in 5-year period.

Geometric Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Of which:

$I_p^{t\to 0}$ : CPI in period (t) compared to base period (0);

$p_i^t$, $p_i^0$ : Consumer price of product i in period (t) and in base period (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ : Weight in base period (0);

$V_i^0$ : Consumer expenditure in base period (0);

n : The number of items/groups of items.

CPI is measured monthly, with following bases: base year, previous month, same month of previous year, previous December and year on year index for every province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

**Core inflation** is an indicator which represents long-term change in price, after excluding tempotary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food - and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

**Spatial cost of living index** (SCOLI) is indicator (%) reflecting the tendency and change cost of living among regionals, provinces within certain period (usually a year).

SCOLI is compiled from 63 provinces. The Contry – Product – Dummy (CPD) index is used in elementary index aggregation. Geometric Laspeyres is used in higher level aggregation.

**Merchandise export price:** is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

**Merchandise export price index (XPI)** reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

**Merchandise Import price** is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

**Merchandise import price index (MPI)** reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

**Commodity term of trade** (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is compiled as follow:

$$\text{ToT} = \frac{\text{XPI}}{\text{MPI}} \text{ x } 100$$

**Producer price of industrial products** refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

**Producer price index of industrial products** is an indicator (%) reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index of industrial products, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer price index of industrial products is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

**Producer price of agricultural, forestry and fishing products** refers to price of agricultural, forestry and fishing products sold by producers directly to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

**Producer price index of agricultural, forestry and fishing product** is an indicator (%) reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index of agricultural, forestry and fishing products, the weight of which, also normally fixed for five years**,** is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year. Base price is also the price in base year.

Producer price index of agricultural, forestry and fishing products compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

**Input producer price** mentions the amount paid by producers (purchasers) for receiving a unit of material and energy inputs to their production process. Input producer price is perchasing price, excluding deductible VAT and any similar taxes, but including freight cost, any cost that the purchasers paid.

**Input producer price index** is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected material and energy list purchased by producers over time.

Input producer price index is compiled focusing on price of selected material and energy list for agriculture, forestry and fishing, industry, construction. The list of representative material and energy used to compile input producer price index is revised and updated every 5 years.

Weight for input producer price index compilation is the proportion of intermediate consumption on each material and energy group in total intermediate consumption and used constantly in 5-year period.

Since 2015, geometric Laspeyres formula is used to compile input producer price index:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Of which:

$I_p^{t\to 0}$ : Input producer price index in period t compared to base period (0);

$p_i^t$, $p_i^0$ : Price of material and energy i in period (t) and in base period (0);

$W_j^0 = \dfrac{V_j^0}{\sum_{j=1}^{n} V_j^0}$ : Weight in base period (0).

$V_j^0$ : Intermediate consumption of material and energy group j in base period (0);

n: The number of groups within calculation.

Input producer price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

**Transport charges** are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT). This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: is the amount that the provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

**Transport and storage service price index** reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport and storage service price index is compiled for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport and storage service price index is compiled by the modified Laspeyres formula, the weight for compilation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport and storage service price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

**Service price** (Producer price for services) mentions the amount receivable by providers (paid by customers) for providing a unit of service produced as output to customers, excluding VAT and any product taxes, but including any subsidy receivable. Services price is collected in specific services with certain specification.

**Producer price index for services (SPPI)** is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected services list over time. The list of representative services used to compile SPPI is revised and updated every 5 years, reflecting service activities in selected period.

Weight for SPPI compilation is the proportion of output on each services group in total services and used constantly in 5-year period.

Modified Laspeyres formula is used to compile SPPI:

$$I_p^{t\to 0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

In which:

$I_p^{t\to 0}$ : SPPI in period (t) compared to base period (0);

$p_i^t$, $p_i^0$ : Service price i in period (t) and in base period (0);

$W_j^0 = \frac{V_j^0}{\sum_{j=1}^{n} V_j^0}$ : Weight in base period 0.

$V_j^0$ : Output of services group j in base period 0;

n: The number of services groups within calculation;

SPPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

# MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2015

## 1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2015 tăng 0,60% so với cùng kỳ năm trước, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,05%. CPI bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014. Lạm phát cơ bản tháng 12/2015 tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 1,69% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2015 tăng 2,05% so với năm 2014.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2015 giảm 4,97% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2015 giảm 4,73% so với năm 2014. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2015 tăng 5,34% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2015 tăng 3,16% so với năm 2014.

## 2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian[1]

Năm 2015, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 104,77%; vùng Đông Nam Bộ là 104,31%; vùng Tây Nguyên là 103,85%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 101,90% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 96,29%. So với thành phố Hà Nội, Lai Châu là tỉnh có chỉ số giá SCOLI cao nhất cả nước, bằng 100,3%, trong khi Trà Vinh có chỉ số giá SCOLI thấp nhất, bằng 80,72%.

## 3. Chỉ số giá sản xuất

Năm 2015, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,28% so với năm trước, trong đó chỉ số giá bán sản phẩm hàng nông nghiệp tăng 0,48%; chỉ số giá bán sản phẩm hàng lâm nghiệp tăng 4,31% và hàng thủy sản giảm 3,39%. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp giảm 0,58%, trong đó chỉ số giá bán sản phẩm khai khoáng giảm 11,24%; chỉ số giá bán sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,04%; chỉ số giá bán điện và phân phối điện tăng 5,78%; chỉ số giá bán nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 2,79%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2015 tăng 0,02% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của một số ngành sản phẩm như sau: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,6%; gỗ chế biến, giấy và in ấn tăng 1,66%; dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan tăng 0,17%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 0,68%.

---

[1] Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi năm 2015 giảm 3,26% so với năm 2014, chủ yếu do giá cước dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ giảm mạnh ở mức 6,02%. Các dịch vụ vận tải khác có giá tăng hoặc giảm nhẹ: Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 1,36%; vận tải đường thuỷ giảm 2,93%; riêng giá vận tải đường hàng không ổn định.

Chỉ số giá dịch vụ năm 2015 tăng 1,28% so với năm trước, trong đó chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,97%; thông tin và truyền thông tăng 0,41%; giáo dục và đào tạo tăng 5,84%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 1,93%; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ tăng 1,70%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 1,55%.

**4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá năm 2015 giảm 3,79% so với năm trước, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Dầu thô giảm 52,98%; xăng dầu các loại giảm 49,83%; cao su giảm 24,13%; than đá giảm 10,04%; dây điện và dây cáp điện giảm 8,2%; sắt, thép giảm 7,55%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá năm 2015 giảm 5,82% so với năm 2014, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Khí đốt hóa lỏng giảm 42,35%; xăng dầu các loại giảm 40,36%; cao su giảm 17,91%; sắt, thép giảm 15,55%; phân bón các loại giảm 14,06%; chất dẻo nguyên liệu giảm 12,99%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 10,74%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa năm nay tăng 2,15% so với năm trước, trong đó tỷ giá thương mại của hàng thủy sản tăng 4,32%; hóa chất tăng 13,13%; sắt thép tăng 9,48%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 6,80%.

# PRICE INDEX IN 2015

## 1. Consumer price index, gold and USD price index

Consumer price index (CPI) in December 2015 rose by 0.60% compared to the same period of last year; monthly CPI increased by 0.05% per month. Annual average CPI in 2015 went up by 0.63% compared to the same period of 2014. Core inflation in December 2015 increased by 0.11% compared to previous month and increases by 1.69% compared to the same period of last year. Annual average core inflation in 2015 rose by 2.05% compared to 2014.

Gold price index in December 2015 fell by 4.97% compared to the identical period of last year; annual average gold price index in 2015 fell by 4.73 % compared to 2014. The USD price index in December 2015 rose by 5.34% compared to the same period of last year; the USD price index in 2015 on average increased by 3.16% compared to that in 2014.

## 2. Spatial cost of living index[1]

In 2015, compared to the Red River Delta, spatial cost of living index (SCOLI ) in the Northern midlands and mountain region was 104.77%; in the South East region was 104.31%; in the Central Highlands region was 103.85%; in the North Central and Central Coastal region was 101.90%; and in the Mekong River Delta region was 96.29%. Compared to Hanoi, Lai Chau province had the highest SCOLI index in the whole country, which was 100.3%, while Tra Vinh had the lowest SCOLI index, which was 80.72%.

## 3. Production price index

In 2015, the producer price index of agricultural, forestry and fishing products fell by 0.28% compared to the previous year, of which the producer price index of agricultural products increased by 0.48%; the price index of forestry products rose by 4.31% and of fishing products fell by 3.39%. Producer price index of industrial products fell by 0.58%, of which the price index of mining and quarrying products fell by 11.24%; the price index of manufactured and processed industrial products increased by 0.04%; price index of selling electricity and distributing electricity went up by 5.78%; price index of selling hygienic water, wastewater, sewage, garbage rose by 2.79%.

[1] Spatial cost of living index (SCOLI) reflects the trend and the price volatility of living between regions and provinces within a certain period (usually a year).

Input producer price index in 2015 increased by 0.02% over the previous year, of which electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 4.6%; manufacture of wood, paper and printing increased 1.66%; textile, wearing apparel, leather and related products increased 0.17%; and pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products increased by 0.68%.

Transportation and storage price index in 2015 reduced by 3.26% compared to 2014, mainly due to a sharp decrease of prices of transportation and storage services, by 6.02%. Other transportation services have prices rising or falling slightly: warehouse and logistic services rose by 1.36%; waterway transport services decreased by 2.93%; particularly, price of airway transport service is unstable.

Producer price for services index in 2015 rose by 1.28% compared the previous year, while the price index of accommodation and foodstuff services rose by 2.97%; telecommunication increased by 0.41%; education and training rose by 5.84%; healthcare and social assistance increased by 1.93%; professional activities, science and technology increased by 1.70%; administrative activities and their support increased by 1.55%.

**4. Merchandise export and import price indices**

Merchandise export price index in 2015 decreased by 3.79% over the previous year, of which price indexes of some commodities dropped sharply: Crude oil fell by 52.98%; gasoline fell by 49.83%; rubber decreased by 24.13%; coal decreased by 10.04%; electric wires and cables went down by 8.2%; iron and steel fell by 7.55%.

Merchandise import price index in 2015 decreased by 5.82% compared to 2014, of which price indexes of some commodities dropped sharply: Liquefied natural gas fell by 42.35%; gasoline fell 40.36%; rubber decreased by 17.91%; iron and steel decreased by 15.55%; fertilizer decreased by 14.06%; plastic materials fell 12.99%; animal fodder and materials fell 10.74%.

Commodity term of trade this year increased by 2.15% compared to last year, while term of trade of fishery products went up by 4.32%; chemicals rose by 13.13%; steel was up by 9.48%; wood and wood products increased by 6.80%.

# 250 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
*Monthly consumer price index*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*** | | | | | |
| Tháng - *Month* | | | | | |
| 1 - *January* | 101,36 | 101,00 | 101,25 | 100,69 | 99,80 |
| 2 - *February* | 101,96 | 101,37 | 101,32 | 100,55 | 99,95 |
| 3 - *March* | 100,75 | 100,16 | 99,81 | 99,56 | 100,15 |
| 4 - *April* | 100,14 | 100,05 | 100,02 | 100,08 | 100,14 |
| 5 - *May* | 100,27 | 100,18 | 99,94 | 100,20 | 100,16 |
| 6 - *June* | 100,22 | 99,74 | 100,05 | 100,30 | 100,35 |
| 7 - *July* | 100,06 | 99,71 | 100,27 | 100,23 | 100,13 |
| 8 - *August* | 100,23 | 100,63 | 100,83 | 100,22 | 99,93 |
| 9 - *September* | 101,31 | 102,20 | 101,06 | 100,40 | 99,79 |
| 10 - *October* | 101,05 | 100,85 | 100,49 | 100,11 | 100,11 |
| 11 - *November* | 101,86 | 100,47 | 100,34 | 99,73 | 100,07 |
| 12 - *December* | 101,98 | 100,27 | 100,51 | 99,76 | 100,02 |
| Bình quân tháng - *Monthly average index* | 100,93 | 100,55 | 100,49 | 100,15 | 100,05 |
| Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year* | 111,75 | 106,81 | 106,04 | 101,84 | 100,60 |
| Năm trước = 100 - *Previous year = 100* | 109,19 | 109,21 | 106,60 | 104,09 | 100,63 |
| Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100* | 209,64 | 271,49 | 289,41 | 301,26 | 303,16 |
| Năm 2005 = 100 - *Year 2005 = 100* | 164,32 | 212,79 | 226,83 | 236,12 | 237,61 |
| Năm 2010 = 100 - *Year 2010 = 100* | 100,00 | 129,49 | 138,04 | 143,69 | 144,60 |

# 251 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to previous month*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 1 - *Jan.* | 2 - *Feb.* | 3 - *Mar.* | 4 - *Apr.* | 5 - *May* | 6 - *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **99,80** | **99,95** | **100,15** | **100,14** | **100,16** | **100,35** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 100,28 | 100,53 | 100,36 | 99,58 | 99,78 | 99,97 |
| Lương thực - *Food* | 100,03 | 100,13 | 99,76 | 99,69 | 99,54 | 99,38 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 100,42 | 100,75 | 100,31 | 99,46 | 99,71 | 100,10 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,37 | 100,56 | 99,89 | 99,99 | 100,20 | 100,24 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,51 | 100,45 | 99,96 | 100,14 | 100,14 | 100,17 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 98,91 | 99,59 | 100,16 | 100,84 | 101,27 | 100,30 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,18 | 100,31 | 100,09 | 100,16 | 100,13 | 100,12 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 100,29 | 100,04 | 100,04 | 100,19 | 100,03 | 100,38 |
| Giao thông - *Transport* | 96,04 | 95,59 | 99,69 | 102,47 | 101,02 | 103,54 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 99,93 | 99,98 | 99,98 | 99,91 | 100,01 | 99,97 |
| Giáo dục - *Education* | 100,08 | 100,03 | 100,01 | 100,01 | 100,00 | 100,00 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 100,13 | 100,05 | 100,18 | 100,32 | 100,39 | 100,26 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 100,53 | 100,74 | 99,99 | 100,16 | 100,17 | 100,12 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **100,55** | **102,70** | **98,37** | **98,96** | **99,73** | **99,92** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,23** | **99,80** | **100,16** | **100,74** | **100,36** | **100,62** |

# 251 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước

*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to previous month*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 7 - *Jul.* | 8 - *Aug.* | 9 - *Sep.* | 10 - *Oct.* | 11 - *Nov.* | 12 - *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **100,13** | **99,93** | **99,79** | **100,11** | **100,07** | **100,02** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 100,10 | 100,10 | 99,87 | 100,19 | 100,05 | 100,16 |
| Lương thực - *Food* | 99,62 | 99,84 | 99,76 | 99,83 | 100,31 | 100,45 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 100,24 | 100,16 | 99,86 | 100,34 | 99,99 | 100,13 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,18 | 100,07 | 100,10 | 100,11 | 100,16 | 100,16 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,25 | 100,28 | 100,21 | 100,20 | 100,14 | 100,32 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 100,22 | 99,55 | 99,32 | 99,99 | 100,32 | 100,50 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,14 | 100,11 | 100,07 | 100,12 | 100,19 | 99,90 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 100,15 | 100,03 | 100,43 | 100,01 | 100,05 | 100,14 |
| Giao thông - *Transport* | 100,16 | 97,88 | 96,83 | 99,95 | 99,62 | 98,43 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 99,98 | 99,98 | 99,93 | 99,97 | 99,90 | 99,97 |
| Giáo dục - *Education* | 100,01 | 100,87 | 101,24 | 100,05 | 100,06 | 100,04 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 100,16 | 100,04 | 100,03 | 99,94 | 100,07 | 99,95 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 100,08 | 99,98 | 100,19 | 100,10 | 100,07 | 100,15 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **98,76** | **96,08** | **103,54** | **99,95** | **99,39** | **97,20** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,09** | **100,31** | **102,71** | **99,84** | **99,69** | **100,69** |

# 252 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm 2014

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to December, 2014*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 1 - *Jan.* | 2 - *Feb.* | 3 - *Mar.* | 4 - *Apr.* | 5 - *May* | 6 - *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **99,80** | **99,75** | **99,90** | **100,04** | **100,20** | **100,55** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 100,28 | 100,81 | 101,17 | 100,75 | 100,53 | 100,50 |
| Lương thực - *Food* | 100,03 | 100,16 | 99,92 | 99,61 | 99,15 | 98,54 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 100,42 | 101,17 | 101,49 | 100,94 | 100,65 | 100,75 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,37 | 100,93 | 100,82 | 100,81 | 101,01 | 101,26 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,51 | 100,96 | 100,92 | 101,06 | 101,20 | 101,38 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 98,91 | 98,50 | 98,66 | 99,49 | 100,75 | 101,06 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,18 | 100,49 | 100,58 | 100,74 | 100,87 | 100,99 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 100,29 | 100,33 | 100,37 | 100,56 | 100,59 | 100,97 |
| Giao thông - *Transport* | 96,04 | 91,80 | 91,52 | 93,78 | 94,74 | 98,09 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 99,93 | 99,91 | 99,89 | 99,80 | 99,81 | 99,78 |
| Giáo dục - *Education* | 100,08 | 100,11 | 100,12 | 100,13 | 100,13 | 100,13 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 100,13 | 100,18 | 100,36 | 100,68 | 101,07 | 101,34 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 100,53 | 101,27 | 101,26 | 101,43 | 101,60 | 101,72 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **100,55** | **103,26** | **101,58** | **100,53** | **100,25** | **100,17** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,23** | **100,03** | **100,19** | **100,93** | **101,29** | **101,92** |

# 252 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm 2014

*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to December, 2014*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 7 - *Jul.* | 8 - *Aug.* | 9 - *Sep.* | 10 - *Oct.* | 11 - *Nov.* | 12 - *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **100,68** | **100,61** | **100,40** | **100,51** | **100,58** | **100,60** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 100,60 | 100,70 | 100,57 | 100,76 | 100,81 | 100,97 |
| Lương thực - *Food* | 98,16 | 98,01 | 97,77 | 97,60 | 97,91 | 98,35 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 100,99 | 101,15 | 101,01 | 101,35 | 101,34 | 101,47 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 101,44 | 101,51 | 101,61 | 101,72 | 101,89 | 102,05 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 101,63 | 101,91 | 102,13 | 102,33 | 102,48 | 102,81 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 101,28 | 100,82 | 100,14 | 100,13 | 100,45 | 100,95 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 101,14 | 101,25 | 101,32 | 101,44 | 101,63 | 101,53 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 101,12 | 101,16 | 101,59 | 101,60 | 101,65 | 101,79 |
| Giao thông - *Transport* | 98,25 | 96,16 | 93,12 | 93,07 | 92,72 | 91,26 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 99,76 | 99,74 | 99,67 | 99,64 | 99,54 | 99,52 |
| Giáo dục - *Education* | 100,14 | 101,01 | 102,26 | 102,31 | 102,38 | 102,42 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 101,50 | 101,54 | 101,57 | 101,51 | 101,58 | 101,52 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 101,80 | 101,78 | 101,97 | 102,08 | 102,15 | 102,30 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **98,93** | **95,05** | **98,42** | **98,37** | **97,77** | **95,03** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **102,01** | **102,33** | **105,10** | **104,94** | **104,61** | **105,34** |

# 253 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 1 - *Jan.* | 2 - *Feb.* | 3 - *Mar.* | 4 - *Apr.* | 5 - *May* | 6 - *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **100,94** | **100,34** | **100,93** | **100,99** | **100,95** | **101,00** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 102,11 | 101,48 | 102,83 | 102,25 | 101,85 | 101,54 |
| Lương thực - *Food* | 100,00 | 99,45 | 99,35 | 99,30 | 99,35 | 99,16 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 102,51 | 102,09 | 104,01 | 103,17 | 102,49 | 102,04 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 102,67 | 102,63 | 102,27 | 102,03 | 102,10 | 102,04 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 103,38 | 103,63 | 103,53 | 103,41 | 103,35 | 103,30 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 96,01 | 96,23 | 97,10 | 98,47 | 99,29 | 98,99 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 102,26 | 102,35 | 102,28 | 102,20 | 102,08 | 102,00 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 102,37 | 102,36 | 102,33 | 102,49 | 102,45 | 102,09 |
| Giao thông - *Transport* | 89,60 | 85,08 | 84,85 | 86,66 | 87,23 | 90,15 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 100,31 | 100,31 | 100,32 | 100,37 | 100,41 | 100,51 |
| Giáo dục - *Education* | 108,32 | 108,35 | 108,32 | 108,27 | 108,26 | 108,25 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 101,78 | 101,22 | 101,30 | 101,60 | 101,73 | 101,72 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 103,16 | 103,36 | 103,11 | 103,18 | 103,13 | 103,02 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **98,59** | **99,40** | **94,64** | **94,64** | **95,20** | **95,23** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **101,33** | **101,15** | **101,29** | **102,11** | **102,51** | **102,65** |

# 253 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 7 - *Jul.* | 8 - *Aug.* | 9 - *Sep.* | 10 - *Oct.* | 11 - *Nov.* | 12 - *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **100,90** | **100,61** | **100,00** | **100,00** | **100,34** | **100,60** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 101,37 | 101,02 | 100,67 | 100,81 | 100,89 | 100,97 |
| Lương thực - *Food* | 99,41 | 98,80 | 98,22 | 97,86 | 98,05 | 98,35 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 101,71 | 101,32 | 100,97 | 101,30 | 101,39 | 101,47 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 102,02 | 101,96 | 101,98 | 102,03 | 102,07 | 102,05 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 103,35 | 103,31 | 103,19 | 103,20 | 103,00 | 102,81 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 98,77 | 98,63 | 98,33 | 98,40 | 99,46 | 100,95 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 102,01 | 102,03 | 101,89 | 101,78 | 101,81 | 101,53 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 102,19 | 102,00 | 102,20 | 101,67 | 101,68 | 101,79 |
| Giao thông - *Transport* | 89,90 | 88,05 | 86,86 | 87,71 | 89,85 | 91,26 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 100,50 | 100,50 | 100,43 | 100,43 | 100,34 | 99,52 |
| Giáo dục - *Education* | 108,23 | 108,93 | 103,67 | 102,38 | 102,41 | 102,42 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 101,84 | 101,82 | 101,76 | 101,68 | 101,65 | 101,52 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 102,85 | 102,65 | 102,72 | 102,65 | 102,49 | 102,30 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **92,77** | **89,44** | **94,17** | **96,85** | **97,72** | **95,03** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **102,37** | **102,96** | **105,90** | **105,54** | **104,98** | **105,34** |

# 254 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **111,75** | **106,81** | **106,04** | **101,84** | **100,60** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 116,18 | 101,01 | 105,08 | 102,61 | 100,97 |
| Lương thực - *Food* | 117,96 | 94,34 | 101,98 | 101,30 | 98,35 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 116,69 | 100,95 | 106,02 | 102,84 | 101,47 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 109,57 | 104,67 | 104,19 | 103,14 | 102,05 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 108,38 | 109,08 | 106,20 | 103,77 | 102,81 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 115,74 | 109,18 | 105,49 | 98,05 | 100,95 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 106,60 | 106,16 | 103,95 | 102,48 | 101,53 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 104,16 | 145,23 | 118,97 | 102,25 | 101,79 |
| Giao thông - *Transport* | 103,75 | 106,76 | 102,60 | 94,43 | 91,26 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 94,10 | 99,65 | 99,43 | 100,38 | 99,52 |
| Giáo dục - *Education* | 119,38 | 116,97 | 111,71 | 108,25 | 102,42 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 105,25 | 104,97 | 103,02 | 101,86 | 101,52 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 111,83 | 109,80 | 105,02 | 103,27 | 102,30 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **130,00** | **100,40** | **75,64** | **96,27** | **95,03** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **109,68** | **99,04** | **101,09** | **101,03** | **105,34** |

# 255 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **109,19** | **109,21** | **106,60** | **104,09** | **100,63** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 110,71 | 108,12 | 102,68 | 104,00 | 101,48 |
| Lương thực - *Food* | 112,95 | 103,26 | 97,86 | 103,80 | 98,94 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 110,21 | 108,14 | 103,11 | 104,16 | 102,03 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 108,22 | 106,58 | 104,20 | 103,73 | 102,15 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 106,92 | 109,98 | 107,88 | 104,33 | 103,29 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 114,68 | 110,64 | 104,72 | 103,74 | 98,38 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 105,36 | 107,60 | 105,01 | 102,96 | 102,02 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 103,44 | 116,34 | 145,63 | 105,36 | 102,14 |
| Giao thông - *Transport* | 112,00 | 108,22 | 104,49 | 101,61 | 88,08 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 95,43 | 98,89 | 99,52 | 99,61 | 100,33 |
| Giáo dục - *Education* | 110,37 | 117,07 | 114,17 | 110,17 | 106,45 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 103,59 | 105,64 | 103,90 | 102,41 | 101,64 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 111,68 | 110,68 | 107,00 | 104,00 | 102,89 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **136,72** | **107,83** | **88,74** | **88,51** | **95,27** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **107,63** | **100,18** | **100,66** | **100,56** | **103,16** |
| **Lạm phát cơ bản - *Core infilation*** | **7,78** | **8,19** | **4,77** | **3,31** | **2,05** |

# 256 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với kỳ gốc 2009

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to base period 2009*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 1 - *Jan.* | 2 - *Feb.* | 3 - *Mar.* | 4 - *Apr.* | 5 - *May* | 6 - *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **158,25** | **158,17** | **158,41** | **158,63** | **158,88** | **159,44** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 164,38 | 165,25 | 165,84 | 165,15 | 164,78 | 164,73 |
| Lương thực - *Food* | 146,58 | 146,78 | 146,42 | 145,97 | 145,30 | 144,40 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 167,72 | 168,98 | 169,51 | 168,59 | 168,10 | 168,27 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 143,13 | 143,94 | 143,78 | 143,76 | 144,05 | 144,40 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 152,70 | 153,38 | 153,32 | 153,54 | 153,75 | 154,01 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 163,68 | 163,01 | 163,27 | 164,64 | 166,73 | 167,23 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 134,70 | 135,12 | 135,24 | 135,45 | 135,63 | 135,79 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 196,35 | 196,43 | 196,51 | 196,88 | 196,94 | 197,69 |
| Giao thông - *Transport* | 135,05 | 129,10 | 128,69 | 131,87 | 133,22 | 137,93 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 87,65 | 87,63 | 87,62 | 87,54 | 87,55 | 87,52 |
| Giáo dục - *Education* | 211,26 | 211,32 | 211,34 | 211,36 | 211,36 | 211,36 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 127,82 | 127,88 | 128,11 | 128,52 | 129,02 | 129,36 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 158,51 | 159,68 | 159,67 | 159,92 | 160,19 | 160,39 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **169,10** | **173,67** | **170,84** | **169,06** | **168,60** | **168,47** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **123,39** | **123,15** | **123,34** | **124,26** | **124,71** | **125,48** |

# 256 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với kỳ gốc 2009

*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to base period 2009*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 7 - *Jul.* | 8 - *Aug.* | 9 - *Sep.* | 10 - *Oct.* | 11 - *Nov.* | 12 - *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **159,65** | **159,53** | **159,20** | **159,37** | **159,49** | **159,51** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 164,90 | 165,06 | 164,85 | 165,16 | 165,24 | 165,50 |
| Lương thực - *Food* | 143,85 | 143,62 | 143,27 | 143,03 | 143,48 | 144,13 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 168,67 | 168,94 | 168,71 | 169,28 | 169,26 | 169,48 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 144,66 | 144,76 | 144,90 | 145,06 | 145,30 | 145,53 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 154,40 | 154,83 | 155,16 | 155,47 | 155,69 | 156,19 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 167,60 | 166,85 | 165,71 | 165,70 | 166,23 | 167,06 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 135,98 | 136,13 | 136,23 | 136,39 | 136,64 | 136,51 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 197,98 | 198,04 | 198,89 | 198,91 | 199,02 | 199,29 |
| Giao thông - *Transport* | 138,16 | 135,23 | 130,94 | 130,87 | 130,38 | 128,33 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 87,50 | 87,49 | 87,42 | 87,40 | 87,31 | 87,29 |
| Giáo dục - *Education* | 211,38 | 213,22 | 215,87 | 215,97 | 216,11 | 216,20 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 129,56 | 129,62 | 129,65 | 129,58 | 129,66 | 129,59 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 160,51 | 160,48 | 160,79 | 160,95 | 161,06 | 161,30 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **166,38** | **159,86** | **165,52** | **165,43** | **164,42** | **159,81** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **125,59** | **125,98** | **129,39** | **129,19** | **128,79** | **129,68** |

# 257 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

*Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Đồng bằng sông Hồng** ***Red river delta*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 101,73 | 102,32 | 103,02 | 102,99 | 104,77 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 97,37 | 98,17 | 99,37 | 100,09 | 101,90 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 101,16 | 101,32 | 100,60 | 100,81 | 103,85 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 103,91 | 103,35 | 103,05 | 103,96 | 104,31 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 97,32 | 96,39 | 95,62 | 95,73 | 96,29 |

# 258 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2015 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

*Spatial cost of living index among regions in 2015 by commodity group (Red River Delta = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta* | Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | Tây Nguyên *Central Highlands* | Đông Nam Bộ *South East* | Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số chung - *General index*** | **100,00** | **104,77** | **101,90** | **103,85** | **104,31** | **96,29** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 100,00 | 105,87 | 99,22 | 105,41 | 103,50 | 94,83 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,00 | 104,14 | 103,02 | 107,37 | 100,19 | 102,10 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,00 | 108,73 | 100,37 | 104,75 | 102,50 | 98,69 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 100,00 | 105,17 | 104,93 | 100,61 | 106,19 | 99,36 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,00 | 106,43 | 104,57 | 103,35 | 106,82 | 102,09 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services* | 100,00 | 107,40 | 120,18 | 109,75 | 112,74 | 105,47 |
| Giao thông - *Transport* | 100,00 | 103,73 | 106,07 | 108,13 | 100,63 | 88,78 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 100,00 | 103,67 | 92,88 | 93,57 | 91,41 | 98,58 |
| Giáo dục - *Education* | 100,00 | 91,10 | 93,01 | 89,67 | 106,66 | 91,53 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 100,00 | 105,56 | 103,71 | 103,03 | 105,93 | 96,55 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 100,00 | 99,53 | 96,39 | 99,20 | 103,66 | 93,41 |

# 259 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)

*Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hà Nội** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Vĩnh Phúc | 87,48 | 87,88 | 87,85 | 88,37 | 88,54 |
| Bắc Ninh | 87,89 | 91,84 | 92,23 | 92,86 | 93,62 |
| Quảng Ninh | 93,70 | 93,53 | 93,12 | 93,02 | 95,56 |
| Hải Dương | 86,89 | 87,39 | 88,24 | 88,08 | 89,26 |
| Hải Phòng | 91,48 | 91,53 | 93,89 | 94,88 | 95,53 |
| Hưng Yên | 84,08 | 83,68 | 83,98 | 84,47 | 85,01 |
| Thái Bình | 81,48 | 81,04 | 80,54 | 79,40 | 81,61 |
| Hà Nam | 84,29 | 84,84 | 85,03 | 84,63 | 86,94 |
| Nam Định | 81,15 | 84,29 | 84,63 | 84,38 | 83,23 |
| Ninh Bình | 88,75 | 90,09 | 89,70 | 88,44 | 89,68 |
| Hà Giang | 91,17 | 92,30 | 93,80 | 94,30 | 96,50 |
| Cao Bằng | 91,20 | 90,10 | 87,90 | 87,50 | 91,18 |
| Bắc Kạn | 83,57 | 83,67 | 84,16 | 83,61 | 86,70 |
| Tuyên Quang | 87,39 | 87,12 | 88,60 | 88,96 | 88,91 |
| Lào Cai | 94,78 | 96,60 | 96,54 | 96,95 | 99,02 |
| Yên Bái | 90,17 | 91,22 | 90,98 | 91,20 | 92,90 |
| Thái Nguyên | 89,36 | 90,91 | 90,71 | 89,99 | 92,46 |
| Lạng Sơn | 90,02 | 91,82 | 92,92 | 92,40 | 94,38 |
| Bắc Giang | 87,13 | 87,51 | 87,28 | 87,08 | 88,79 |
| Phú Thọ | 86,23 | 86,34 | 87,98 | 87,42 | 87,66 |
| Điện Biên | 94,77 | 95,82 | 98,41 | 99,50 | 98,85 |
| Lai Châu | 96,50 | 97,61 | 98,34 | 99,58 | 100,30 |
| Sơn La | 96,33 | 97,98 | 99,46 | 99,01 | 99,27 |
| Hoà Bình | 89,87 | 89,18 | 90,85 | 90,93 | 94,83 |
| Thanh Hoá | 85,22 | 84,07 | 86,22 | 86,01 | 87,96 |
| Nghệ An | 85,31 | 84,90 | 86,92 | 86,49 | 87,52 |
| Hà Tĩnh | 88,98 | 90,96 | 95,21 | 97,09 | 97,14 |
| Quảng Bình | 88,54 | 89,14 | 88,66 | 89,50 | 92,10 |
| Quảng Trị | 90,34 | 90,03 | 90,45 | 92,21 | 93,90 |
| Thừa Thiên - Huế | 86,52 | 88,50 | 91,47 | 91,55 | 94,30 |

# 259 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)**

*(Cont.) Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 91,93 | 92,42 | 94,29 | 93,53 | 96,44 |
| Quảng Nam | 85,20 | 87,68 | 86,93 | 87,14 | 90,33 |
| Quảng Ngãi | 86,05 | 85,05 | 83,79 | 84,24 | 88,05 |
| Bình Định | 86,43 | 86,48 | 86,05 | 87,42 | 90,04 |
| Phú Yên | 82,98 | 82,65 | 86,31 | 87,79 | 87,79 |
| Khánh Hoà | 87,44 | 88,13 | 88,69 | 88,68 | 91,56 |
| Ninh Thuận | 86,63 | 87,56 | 88,10 | 89,13 | 91,61 |
| Bình Thuận | 86,02 | 87,24 | 86,75 | 87,91 | 91,39 |
| Kon Tum | 87,74 | 89,05 | 89,58 | 89,98 | 94,06 |
| Gia Lai | 91,65 | 91,46 | 89,45 | 90,12 | 90,90 |
| Đắk Lắk | 90,02 | 90,07 | 90,12 | 90,53 | 95,20 |
| Đắk Nông | 89,55 | 90,25 | 89,37 | 89,86 | 93,84 |
| Lâm Đồng | 88,34 | 90,25 | 90,19 | 90,52 | 93,61 |
| Bình Phước | 93,80 | 93,47 | 92,95 | 95,09 | 96,12 |
| Tây Ninh | 83,75 | 83,96 | 85,02 | 85,34 | 89,36 |
| Bình Dương | 88,74 | 89,05 | 89,70 | 88,63 | 93,64 |
| Đồng Nai | 87,64 | 89,41 | 89,47 | 88,76 | 93,13 |
| Bà Rịa-Vũng Tàu | 91,27 | 91,98 | 91,20 | 92,17 | 95,74 |
| TP. Hồ Chí Minh | 100,84 | 99,70 | 97,80 | 96,86 | 97,39 |
| Long An | 88,73 | 88,35 | 88,20 | 88,07 | 92,08 |
| Tiền Giang | 86,97 | 85,47 | 85,95 | 86,39 | 88,40 |
| Bến Tre | 90,31 | 90,67 | 91,35 | 91,33 | 93,02 |
| Trà Vinh | 79,12 | 78,17 | 79,17 | 79,33 | 80,72 |
| Vĩnh Long | 84,31 | 84,55 | 83,77 | 83,54 | 82,93 |
| Đồng Tháp | 87,37 | 87,38 | 87,27 | 86,96 | 87,03 |
| An Giang | 90,74 | 90,46 | 90,27 | 89,67 | 91,82 |
| Kiên Giang | 84,27 | 84,28 | 84,43 | 85,09 | 87,96 |
| Cần Thơ | 90,88 | 89,82 | 89,24 | 89,33 | 92,14 |
| Hậu Giang | 83,30 | 81,89 | 83,11 | 83,23 | 83,53 |
| Sóc Trăng | 81,70 | 80,90 | 81,67 | 82,04 | 83,50 |
| Bạc Liêu | 85,61 | 85,48 | 84,79 | 85,45 | 87,29 |
| Cà Mau | 83,61 | 84,03 | 84,73 | 85,24 | 88,42 |

# 260 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
(Năm trước = 100)

*Input producer price index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **121,27** | **109,88** | **103,05** | **103,39** | **100,02** |
| **Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br>*Agricultural, forestry and fishing* | 130,65 | 108,34 | 100,49 | 103,97 | 99,46 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 107,10 | 105,83 | 109,63 | 105,47 | 101,52 |
| Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá<br>*Manufacture of food, beverages and tobacco products* | 122,75 | 108,47 | 100,60 | 103,92 | 99,82 |
| Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan<br>*Textile, wearing apparel, leather and related products* | 113,82 | 114,31 | 105,72 | 101,42 | 100,17 |
| Gỗ chế biến, giấy và in ấn - *Manufacture of wood, paper and printing* | 125,58 | 109,89 | 103,73 | 101,81 | 101,66 |
| Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum* | 127,68 | 112,07 | 100,48 | 99,61 | 84,70 |
| Hóa chất và các sản phẩm hóa chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 118,33 | 109,86 | 102,24 | 100,29 | 98,73 |
| Thuốc, hóa dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 109,94 | 108,57 | 105,58 | 105,41 | 100,68 |
| Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products* | 116,36 | 113,80 | 106,16 | 103,47 | 100,37 |
| Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)<br>*Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 119,20 | 105,20 | 99,86 | 100,59 | 95,83 |
| Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học<br>*Manufacture of computer, electronic and optical product* | 104,06 | 113,14 | 100,05 | 100,00 | 98,82 |
| Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment* | 111,11 | 105,31 | 103,03 | 94,02 | 98,64 |
| Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>*Manufacture of machinery and equipment non where classification* | 121,05 | 113,74 | 105,46 | 101,14 | 101,30 |
| Các thiết bị vận tải<br>*Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer* | 106,77 | 101,83 | 101,43 | 99,68 | 99,94 |
| Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị<br>*Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment* | 115,17 | 106,85 | 103,05 | 103,09 | 101,75 |
| Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 121,80 | 109,52 | 104,48 | 106,71 | 104,60 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br>*Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 113,50 | 109,57 | 108,45 | 105,21 | 103,42 |

# 261 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)

*Input producer price index (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **121,27** | **133,25** | **137,32** | **141,98** | **142,01** |
| **Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agricultural, forestry and fishing* | 130,65 | 141,54 | 142,24 | 147,88 | 147,08 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 107,10 | 113,35 | 124,26 | 131,06 | 133,05 |
| Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products* | 122,75 | 133,15 | 133,94 | 139,20 | 138,95 |
| Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products* | 113,82 | 130,11 | 137,56 | 139,51 | 139,75 |
| Gỗ chế biến, giấy và in ấn - *Manufacture of wood, paper and printing* | 125,58 | 138,00 | 143,15 | 145,74 | 148,16 |
| Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum* | 127,68 | 143,09 | 143,77 | 143,21 | 121,30 |
| Hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 118,33 | 130,00 | 132,91 | 133,30 | 131,61 |
| Thuốc, hóa dược và dược liệu *Pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 109,94 | 119,36 | 126,03 | 132,84 | 133,74 |
| Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products* | 116,36 | 132,41 | 140,56 | 145,44 | 145,98 |
| Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 119,20 | 125,40 | 125,23 | 125,97 | 120,72 |
| Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product* | 104,06 | 117,73 | 117,79 | 117,79 | 116,40 |
| Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment* | 111,11 | 117,01 | 120,55 | 113,34 | 111,80 |
| Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment non where classification* | 121,05 | 137,68 | 145,20 | 146,86 | 148,77 |
| Các thiết bị vận tải *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer* | 106,77 | 108,73 | 110,28 | 109,93 | 109,86 |
| Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị *Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment* | 115,17 | 123,06 | 126,82 | 130,73 | 133,02 |
| Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 121,80 | 133,40 | 139,37 | 148,72 | 155,56 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 113,50 | 124,36 | 134,87 | 141,90 | 146,75 |

# 262 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)

*Producer price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **131,60** | **97,87** | **100,57** | **104,62** | **99,72** |
| **Nông nghiệp - *Agricultural*** | **133,50** | **95,49** | **99,41** | **103,85** | **100,48** |
| Sản phẩm từ cây hàng năm *Annual crops products* | 126,80 | 92,44 | 101,34 | 103,32 | 99,24 |
| Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crops products* | 151,18 | 91,69 | 98,20 | 100,00 | 100,41 |
| Sản phẩm từ chăn nuôi *Livestock products* | 140,80 | 98,37 | 97,62 | 108,48 | 102,59 |
| Dịch vụ nông nghiệp *Agricultural services* | 117,23 | 133,62 | 113,76 | 103,44 | 103,12 |
| **Lâm nghiệp - *Forestry*** | **113,56** | **112,25** | **108,85** | **108,28** | **104,31** |
| Trồng rừng và chăm sóc rừng *Afforestation and tending* | 115,13 | 100,89 | 103,79 | 103,08 | 100,74 |
| Lâm sản khai thác - *Logging* | 113,32 | 113,40 | 109,92 | 108,88 | 104,70 |
| Lâm sản thu nhặt - *Gathering* | 126,62 | 104,33 | 101,99 | 107,09 | 103,59 |
| Dịch vụ lâm nghiệp *Forestry services* | 111,18 | 111,05 | 104,23 | 106,57 | 102,47 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **126,33** | **106,13** | **103,66** | **106,64** | **96,61** |
| Thủy sản khai thác - *Catching* | 127,10 | 111,14 | 102,57 | 102,59 | 100,98 |
| Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture* | 125,78 | 103,07 | 104,40 | 109,27 | 93,96 |

# 263 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)

*Producer price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **131,60** | **128,80** | **129,53** | **135,51** | **135,13** |
| **Nông nghiệp - *Agricultural*** | **133,50** | **127,48** | **126,72** | **131,60** | **132,23** |
| Sản phẩm từ cây hàng năm<br>*Annual crops products* | 126,80 | 117,21 | 118,78 | 122,71 | 121,78 |
| Sản phẩm từ cây lâu năm<br>*Perennial crops products* | 151,18 | 138,62 | 136,13 | 136,13 | 136,69 |
| Sản phẩm từ chăn nuôi<br>*Livestock products* | 140,80 | 138,50 | 135,21 | 146,67 | 150,47 |
| Dịch vụ nông nghiệp<br>*Agricultural services* | 117,23 | 156,64 | 178,19 | 184,33 | 190,09 |
| **Lâm nghiệp - *Forestry*** | **113,56** | **127,47** | **138,76** | **150,24** | **156,72** |
| Trồng rừng và chăm sóc rừng<br>*Afforestation and tending* | 115,13 | 116,15 | 120,56 | 124,26 | 125,19 |
| Lâm sản khai thác - *Logging* | 113,32 | 128,50 | 141,26 | 153,80 | 161,02 |
| Lâm sản thu nhặt - *Gathering* | 126,62 | 132,10 | 134,74 | 144,29 | 149,48 |
| Dịch vụ lâm nghiệp<br>*Forestry services* | 111,18 | 123,47 | 128,69 | 137,15 | 140,54 |
| **Thuỷ sản - *Fishing*** | **126,33** | **134,07** | **138,98** | **148,21** | **143,18** |
| Thủy sản khai thác - *Catching* | 127,10 | 141,26 | 144,88 | 148,64 | 150,10 |
| Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture* | 125,78 | 129,64 | 135,35 | 147,90 | 138,97 |

# 264 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)

*Producer price index of industrial products (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **118,43** | **103,43** | **105,25** | **103,26** | **99,42** |
| **Sản phẩm khai khoáng** | | | | | |
| ***Products of mining and quarrying*** | **130,33** | **121,73** | **106,68** | **108,29** | **88,76** |
| Than cứng và than non - *Coal and lignite* | 108,77 | 149,97 | 115,21 | 117,40 | 99,93 |
| Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas* | 157,10 | 101,08 | 96,27 | 97,45 | 55,47 |
| Quặng kim loại - *Metal ores* | 136,36 | 118,26 | 104,03 | 110,78 | 94,83 |
| Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other* | 120,32 | 103,81 | 104,64 | 103,64 | 101,79 |
| **Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo** | | | | | |
| ***Manufacturing of food products*** | **116,49** | **102,90** | **103,44** | **101,09** | **100,04** |
| Thực phẩm chế biến - *Food products* | 120,60 | 103,90 | 103,51 | 102,96 | 98,97 |
| Đồ uống - *Beverage* | 107,16 | 102,18 | 102,69 | 101,73 | 103,87 |
| Sản phẩm đồ hút - *Tobacco* | 113,32 | 105,79 | 109,10 | 104,09 | 100,20 |
| Sản phẩm dệt - *Textile products* | 124,72 | 108,05 | 100,73 | 100,42 | 98,89 |
| Trang phục - *Garment* | 111,83 | 111,64 | 106,27 | 106,90 | 104,24 |
| Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products* | 117,44 | 109,11 | 107,94 | 103,44 | 102,01 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo* | 112,13 | 107,32 | 103,76 | 103,32 | 101,88 |
| Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products* | 111,53 | 110,40 | 101,20 | 101,14 | 101,42 |
| Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing* | 107,23 | 113,09 | 105,80 | 106,09 | 105,36 |
| Hoá chất - *Chemical* | 119,27 | 101,12 | 103,34 | 100,98 | 100,62 |
| Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 115,88 | 96,70 | 101,82 | 103,04 | 102,95 |
| Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products* | 117,94 | 107,91 | 100,55 | 100,93 | 99,31 |
| SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products* | 119,40 | 99,78 | 101,80 | 100,88 | 101,35 |
| Kim loại - *Metal* | 120,51 | 98,20 | 100,91 | 97,78 | 97,43 |
| SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment* | 101,17 | 108,19 | 103,80 | 99,92 | 97,37 |
| Thiết bị điện - *Electrical equipment* | 122,58 | 96,80 | 100,35 | 99,72 | 98,78 |
| Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c* | 108,09 | 97,45 | 106,94 | 102,02 | 100,82 |
| Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles* | 107,73 | 98,59 | 99,37 | 99,57 | 99,19 |
| Phương tiện vận tải khác - *Other transport means* | 103,32 | 103,69 | 107,13 | 103,79 | 101,29 |
| SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products* | 113,31 | 100,89 | 118,67 | 110,36 | 100,25 |
| **Điện và phân phối điện** | | | | | |
| ***Electricity power generation and distribution*** | **116,29** | **100,04** | **109,20** | **110,19** | **105,78** |
| **Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải** | | | | | |
| **W*ater supply; sewerage and remediation activities*** | **108,19** | **115,02** | **106,22** | **102,73** | **102,79** |

# 265 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100)

*Producer price index of industrial products (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **118,43** | **122,50** | **128,93** | **133,13** | **132,35** |
| **Sản phẩm khai khoáng** | | | | | |
| ***Products of mining and quarrying*** | **130,33** | **158,66** | **169,26** | **183,31** | **162,70** |
| Than cứng và than non - *Coal and lignite* | 108,77 | 163,12 | 187,94 | 220,64 | 220,48 |
| Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas* | 157,10 | 158,79 | 152,88 | 148,97 | 82,64 |
| Quặng kim loại - *Metal ores* | 136,36 | 161,26 | 167,76 | 185,84 | 176,24 |
| Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other* | 120,32 | 124,90 | 130,70 | 135,45 | 137,88 |
| **Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo** | | | | | |
| ***Manufacturing of food products*** | **116,49** | **119,87** | **123,99** | **125,34** | **125,39** |
| Thực phẩm chế biến - *Food products* | 120,60 | 125,30 | 129,70 | 133,53 | 132,15 |
| Đồ uống - *Beverage* | 107,16 | 109,50 | 112,44 | 114,38 | 118,80 |
| Sản phẩm đồ hút - *Tobacco* | 113,32 | 119,88 | 130,79 | 136,15 | 136,42 |
| Sản phẩm dệt - *Textile products* | 124,72 | 134,76 | 135,75 | 136,31 | 134,79 |
| Trang phục - *Garment* | 111,83 | 124,84 | 132,67 | 141,82 | 147,84 |
| Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products* | 117,44 | 128,14 | 138,31 | 143,05 | 145,93 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo* | 112,13 | 120,33 | 124,85 | 128,99 | 131,42 |
| Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products* | 111,53 | 123,13 | 124,60 | 126,01 | 127,80 |
| Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing* | 107,23 | 121,26 | 128,29 | 135,98 | 143,27 |
| Hoá chất - *Chemical* | 119,27 | 120,60 | 124,63 | 125,87 | 126,64 |
| Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 115,88 | 112,06 | 114,10 | 117,57 | 121,03 |
| Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products* | 117,94 | 127,26 | 127,96 | 129,14 | 128,25 |
| SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products* | 119,40 | 119,13 | 121,27 | 122,34 | 124,00 |
| Kim loại - *Metal* | 120,51 | 118,34 | 119,41 | 116,76 | 113,76 |
| SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment* | 101,17 | 109,46 | 113,62 | 113,52 | 110,54 |
| Thiết bị điện - *Electrical equipment* | 122,58 | 118,66 | 119,08 | 118,75 | 117,29 |
| Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c* | 108,09 | 105,33 | 112,64 | 114,91 | 115,86 |
| Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles* | 107,73 | 106,21 | 105,55 | 105,09 | 104,23 |
| Phương tiện vận tải khác - *Other transport means* | 103,32 | 107,14 | 114,78 | 119,12 | 120,65 |
| SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products* | 113,31 | 114,32 | 135,67 | 149,73 | 150,11 |
| **Điện và phân phối điện** | | | | | |
| ***Electricity power generation and distribution*** | **116,29** | **116,34** | **127,04** | **139,97** | **148,07** |
| **Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải** | | | | | |
| **W*ater supply; sewerage and remediation activities*** | **108,19** | **124,44** | **132,18** | **135,78** | **139,56** |

# 266 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

*Merchandise export price index (USD, previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG** *GENERAL INDEX* | **119,62** | **99,46** | **97,59** | **101,10** | **96,21** |
| Thuỷ sản - *Fishery products* | 115,73 | 103,33 | 98,85 | 107,43 | 97,47 |
| Rau quả - *Vegetables and fruit* | 112,64 | 100,72 | 103,71 | 109,88 | 96,60 |
| Hạt điều - *Cashew nut* | 137,90 | 85,06 | 90,68 | 100,41 | 108,29 |
| Cà phê - *Coffee* | 153,19 | 93,84 | 95,95 | 99,85 | 93,59 |
| Chè - *Tea* | 102,81 | 97,85 | 102,54 | 104,81 | 102,93 |
| Hạt tiêu - *Pepper* | 168,49 | 116,70 | 92,89 | 114,45 | 127,65 |
| Gạo - *Rice* | 112,32 | 92,86 | 90,42 | 105,43 | 91,88 |
| Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products* | 108,82 | 83,17 | 106,61 | 94,11 | 96,54 |
| Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations* | 105,57 | 101,23 | 101,34 | 98,42 | 104,21 |
| Than đá - *Coal* | 123,60 | 88,07 | 84,32 | 95,49 | 89,96 |
| Dầu thô - *Crude oil* | 142,78 | 103,77 | 97,56 | 99,56 | 47,02 |
| Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined* | 138,64 | 108,69 | 98,40 | 93,66 | 50,17 |
| Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals* | 101,87 | 101,36 | 101,04 | 102,61 | 97,62 |
| Hoá chất - *Chemicals* | 107,00 | 97,20 | 95,00 | 106,24 | 104,95 |
| Sản phẩm hoá chất - *Chemical products* | 106,42 | 97,11 | 96,35 | 106,00 | 102,51 |
| Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials* | 111,75 | 100,70 | 90,02 | 92,42 | 78,62 |
| Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics* | 104,64 | 100,48 | 92,50 | 101,76 | 92,92 |
| Cao su - *Rubber* | 142,26 | 68,98 | 81,04 | 73,07 | 75,87 |
| Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber* | 146,87 | 70,30 | 85,87 | 87,37 | 86,37 |
| Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas* | 111,24 | 100,87 | 109,34 | 100,65 | 106,20 |
| Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products* | 131,55 | 85,55 | 99,15 | 100,96 | 101,61 |
| Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood* | 107,53 | 105,46 | 102,05 | 102,62 | 100,12 |
| Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper* | 110,06 | 102,97 | 100,71 | 101,82 | 103,03 |
| Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories* | 109,17 | 102,47 | 103,34 | 100,76 | 102,64 |
| Giày dép các loại - *Footwear* | 107,14 | 107,46 | 100,74 | 103,38 | 104,44 |
| Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles* | 109,75 | 98,70 | 99,56 | 104,88 | 98,18 |
| Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass* | 107,57 | 94,95 | 95,62 | 102,74 | 90,47 |
| Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products* | 110,88 | 103,95 | 100,31 | 98,53 | 102,60 |
| Sắt, thép - *Iron, Steel* | 110,41 | 99,97 | 98,89 | 90,41 | 92,45 |
| Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs* | 113,85 | 100,39 | 95,59 | 94,13 | 92,51 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts* | 108,20 | 97,55 | 99,02 | 103,58 | 99,26 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory* | 105,39 | 100,01 | 95,68 | 99,41 | 100,26 |
| Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable* | 103,76 | 103,65 | 101,17 | 97,76 | 91,80 |
| Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment* | 102,32 | 100,91 | 96,99 | 102,94 | 94,92 |
| Khác - *Others* | 115,52 | 98,39 | 99,40 | 105,83 | 100,69 |

# 267 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

*Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG** *GENERAL INDEX* | **119,62** | **118,97** | **116,10** | **117,38** | **112,93** |
| Hàng thuỷ sản - *Fishery products* | 115,73 | 119,58 | 118,21 | 126,99 | 123,77 |
| Hàng rau quả - *Vegetables and fruit* | 112,64 | 113,45 | 117,65 | 129,28 | 124,88 |
| Hạt điều - *Cashew nut* | 137,90 | 117,29 | 106,36 | 106,80 | 115,66 |
| Cà phê - *Coffee* | 153,19 | 143,75 | 137,92 | 137,72 | 128,89 |
| Chè - *Tea* | 102,81 | 100,60 | 103,15 | 108,10 | 111,27 |
| Hạt tiêu - *Pepper* | 168,49 | 196,62 | 182,65 | 209,04 | 266,83 |
| Gạo - *Rice* | 112,32 | 104,30 | 94,31 | 99,43 | 91,35 |
| Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products* | 108,82 | 90,50 | 96,48 | 90,80 | 87,65 |
| Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations* | 105,57 | 106,87 | 108,30 | 106,58 | 111,07 |
| Than đá - *Coal* | 123,60 | 108,85 | 91,79 | 87,65 | 78,85 |
| Dầu thô - *Crude oil* | 142,78 | 148,16 | 144,54 | 143,91 | 67,66 |
| Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined* | 138,64 | 150,68 | 148,26 | 138,86 | 69,66 |
| Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals* | 101,87 | 103,25 | 104,33 | 107,05 | 104,50 |
| Hoá chất - *Chemicals* | 107,00 | 104,00 | 98,80 | 104,96 | 110,16 |
| Sản phẩm hoá chất - *Chemical products* | 106,42 | 103,35 | 99,57 | 105,54 | 108,19 |
| Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials* | 111,75 | 112,53 | 101,30 | 93,62 | 73,61 |
| Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics* | 104,64 | 105,14 | 97,25 | 98,97 | 91,96 |
| Cao su - *Rubber* | 142,26 | 98,13 | 79,53 | 58,11 | 44,09 |
| Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber* | 146,87 | 103,25 | 88,66 | 77,46 | 66,90 |
| Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas* | 111,24 | 112,21 | 122,69 | 123,48 | 131,14 |
| Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products* | 131,55 | 112,54 | 111,58 | 112,65 | 114,47 |
| Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood* | 107,53 | 113,40 | 115,72 | 118,75 | 118,90 |
| Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper* | 110,06 | 113,33 | 114,14 | 116,21 | 119,73 |
| Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories* | 109,17 | 111,86 | 115,60 | 116,48 | 119,56 |
| Giày dép các loại - *Footwear* | 107,14 | 115,13 | 115,98 | 119,91 | 125,24 |
| Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles* | 109,75 | 108,32 | 107,85 | 113,11 | 111,05 |
| Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass* | 107,57 | 102,14 | 97,67 | 100,34 | 90,77 |
| Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products* | 110,88 | 115,26 | 115,62 | 113,92 | 116,88 |
| Sắt, thép - *Iron, Steel* | 110,41 | 110,37 | 109,14 | 98,67 | 91,22 |
| Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs* | 113,85 | 114,29 | 109,25 | 102,84 | 95,14 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts* | 108,20 | 105,55 | 110,07 | 114,01 | 113,17 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory* | 105,39 | 105,40 | 100,85 | 100,26 | 107,64 |
| Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable* | 103,76 | 107,54 | 108,80 | 106,37 | 89,20 |
| Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment* | 102,32 | 103,25 | 100,15 | 103,09 | 96,30 |
| Khác - *Others* | 115,52 | 113,66 | 112,98 | 119,57 | 120,39 |

# 268 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

*Merchandise import price index (USD, previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **120,18** | **99,67** | **97,64** | **98,95** | **94,18** |
| Hàng thuỷ sản - *Fishery products* | 116,43 | 102,53 | 105,70 | 102,64 | 93,43 |
| Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products* | 125,63 | 102,22 | 105,69 | 103,64 | 101,21 |
| Hàng rau quả - *Vegetables and fruit* | 103,74 | 100,53 | 107,40 | 108,57 | 98,74 |
| Lúa mỳ - *Wheat* | 118,13 | 97,86 | 112,33 | 91,71 | 90,99 |
| Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats* | 123,24 | 99,02 | 100,97 | 102,02 | 97,56 |
| Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations* | 125,52 | 99,07 | 106,82 | 99,01 | 99,45 |
| Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials* | 104,47 | 104,86 | 115,04 | 96,54 | 89,26 |
| Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes* | 122,58 | 94,18 | 99,56 | 98,96 | 99,64 |
| Clanhke - *Clinker* | 131,97 | 110,34 | 97,86 | 99,15 | 98,00 |
| Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined* | 141,43 | 104,41 | 95,77 | 95,62 | 59,64 |
| Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas* | 120,13 | 104,17 | 96,81 | 99,89 | 57,65 |
| Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products* | 123,75 | 102,49 | 100,39 | 100,06 | 81,80 |
| Hoá chất - *Chemicals* | 116,76 | 98,03 | 94,16 | 95,72 | 92,78 |
| Sản phẩm hóa chất - *Chemical products* | 120,33 | 98,88 | 92,67 | 99,41 | 94,77 |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials* | 109,70 | 99,66 | 91,56 | 107,36 | 102,17 |
| Dược phẩm - *Pharmaceutical products* | 100,39 | 99,33 | 101,32 | 101,22 | 105,70 |
| Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers* | 121,17 | 107,17 | 82,17 | 86,47 | 85,94 |
| Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials* | 121,04 | 100,14 | 92,32 | 98,72 | 91,26 |
| Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials* | 116,78 | 95,82 | 102,42 | 103,99 | 87,01 |
| Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic* | 122,29 | 98,90 | 99,48 | 102,59 | 88,36 |
| Cao su - *Rubber* | 134,03 | 89,24 | 78,85 | 89,52 | 82,09 |
| Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber* | 124,12 | 99,31 | 98,74 | 95,84 | 83,83 |
| Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood* | 112,24 | 104,09 | 102,31 | 107,10 | 93,75 |
| Giấy - *Paper* | 105,47 | 92,11 | 98,95 | 100,83 | 95,13 |

# 268 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

*(Cont.) Merchandise import price index (USD, previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper* | 114,96 | 98,93 | 99,97 | 100,39 | 96,63 |
| Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun* | 120,14 | 92,30 | 99,14 | 95,99 | 90,93 |
| Vải may mặc các loại - *Textile fibrics* | 119,56 | 107,48 | 99,02 | 98,45 | 101,85 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày<br>*Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear* | 126,24 | 102,47 | 93,40 | 99,51 | 101,07 |
| Đá quý, kim loại quý & sản phẩm<br>*Precious stones, precious metals and their products* | 121,78 | 103,55 | 95,78 | 98,75 | 98,53 |
| Sắt, thép - *Iron, Steel* | 115,21 | 94,04 | 89,52 | 96,11 | 84,45 |
| Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel* | 123,66 | 98,76 | 99,42 | 95,63 | 86,60 |
| Kim loại thường khác - *Other base metals* | 119,24 | 101,16 | 92,48 | 96,05 | 89,18 |
| Sản phẩm từ kim loại thường khác<br>*Other base metal products* | 118,32 | 101,30 | 96,99 | 99,17 | 90,47 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện<br>*Electronic parts (including TV parts), computer and their parts* | 116,34 | 97,48 | 95,89 | 100,40 | 104,98 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng<br>*Machinery, apparatus, accessory* | 112,72 | 97,17 | 99,59 | 100,24 | 101,93 |
| Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable* | 120,78 | 100,63 | 101,52 | 90,43 | 93,38 |
| Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles* | 125,76 | 97,30 | 97,78 | 98,68 | 94,56 |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor* | 122,33 | 98,62 | 99,64 | 98,73 | 94,34 |
| Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles* | 119,60 | 99,22 | 98,31 | 98,55 | 96,77 |
| Linh kiện & phụ tùng xe máy<br>*Unassembled and parts for motorcycles* | 120,37 | 100,04 | 97,69 | 97,86 | 94,71 |
| Phương tiện vận tải khác & phụ tùng<br>*Other means of transort and equipment* | 117,68 | 98,94 | 95,29 | 98,37 | 96,25 |
| Hàng hóa khác - *Others* | 128,76 | 93,28 | 99,46 | 99,34 | 94,75 |

# 269 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

*Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **120,18** | **119,79** | **116,96** | **115,73** | **109,00** |
| Hàng thuỷ sản - *Fishery products* | 116,43 | 119,38 | 126,18 | 129,51 | 121,00 |
| Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products* | 125,63 | 128,42 | 135,72 | 140,67 | 142,37 |
| Hàng rau quả - *Vegetables and fruit* | 103,74 | 104,29 | 112,00 | 121,60 | 120,07 |
| Lúa mỳ - *Wheat* | 118,13 | 115,60 | 129,85 | 119,08 | 108,35 |
| Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oil and fats* | 123,24 | 122,03 | 123,21 | 125,70 | 122,64 |
| Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations* | 125,52 | 124,36 | 132,84 | 131,52 | 130,80 |
| Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials* | 104,47 | 109,55 | 126,03 | 121,67 | 108,61 |
| Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes* | 122,58 | 115,44 | 114,94 | 113,74 | 113,33 |
| Clanhke - *Clinker* | 131,97 | 145,61 | 142,50 | 141,29 | 138,47 |
| Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined* | 141,43 | 147,67 | 141,42 | 135,23 | 80,65 |
| Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas* | 120,13 | 125,13 | 121,14 | 121,01 | 69,76 |
| Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products* | 123,75 | 126,83 | 127,32 | 127,40 | 104,22 |
| Hoá chất - *Chemicals* | 116,76 | 114,47 | 107,78 | 103,17 | 95,72 |
| Sản phẩm hóa chất - *Chemical products* | 120,33 | 118,98 | 110,26 | 109,60 | 103,87 |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials* | 109,70 | 109,33 | 100,10 | 107,47 | 109,81 |
| Dược phẩm - *Pharmaceutical products* | 100,39 | 99,72 | 101,04 | 102,27 | 108,11 |
| Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers* | 121,17 | 129,86 | 106,70 | 92,26 | 79,29 |
| Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials* | 121,04 | 121,21 | 111,89 | 110,46 | 100,80 |
| Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials* | 116,78 | 111,90 | 114,61 | 119,18 | 103,69 |
| Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic* | 122,29 | 120,94 | 120,32 | 123,43 | 109,06 |
| Cao su - *Rubber* | 134,03 | 119,62 | 94,31 | 84,43 | 69,31 |
| Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber* | 124,12 | 123,27 | 121,71 | 116,65 | 97,79 |
| Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood* | 112,24 | 116,83 | 119,53 | 128,02 | 120,02 |

# 269 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

*(Cont.) Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Giấy - *Paper* | 105,47 | 97,15 | 96,13 | 96,93 | 92,20 |
| Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper* | 114,96 | 113,73 | 113,70 | 114,14 | 110,29 |
| Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun* | 120,14 | 110,88 | 109,93 | 105,53 | 95,96 |
| Vải may mặc các loại - *Textile fibrics* | 119,56 | 128,50 | 127,24 | 125,27 | 127,59 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày<br>*Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear* | 126,24 | 129,36 | 120,83 | 120,23 | 121,52 |
| Đá quý, kim loại quý & sản phẩm<br>*Precious stones, precious metals and their products* | 121,78 | 126,10 | 120,78 | 119,27 | 117,52 |
| Sắt, thép - *Iron, Steel* | 115,21 | 108,34 | 96,98 | 93,21 | 78,71 |
| Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel* | 123,66 | 122,12 | 121,42 | 116,11 | 100,55 |
| Kim loại thường khác - *Other base metals* | 119,24 | 120,63 | 111,55 | 107,14 | 95,55 |
| Sản phẩm từ kim loại thường khác<br>*Other base metal products* | 118,32 | 119,86 | 116,25 | 115,29 | 104,30 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện<br>*Electronic parts (including TV parts), computer and their parts* | 116,34 | 113,40 | 108,75 | 109,18 | 114,61 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng<br>*Machinery, apparatus, accessory* | 112,72 | 109,53 | 109,08 | 109,34 | 111,45 |
| Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable* | 120,78 | 121,54 | 123,39 | 111,58 | 104,19 |
| Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles* | 125,76 | 122,37 | 119,65 | 118,07 | 111,65 |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor* | 122,33 | 120,64 | 120,21 | 118,69 | 111,97 |
| Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles* | 119,60 | 118,66 | 116,65 | 114,96 | 111,25 |
| Linh kiện & phụ tùng xe máy<br>*Unassembled and parts for motorcycles* | 120,37 | 120,42 | 117,64 | 115,13 | 109,03 |
| Phương tiện vận tải khác & phụ tùng<br>*Other means of transport and equipment* | 117,68 | 116,43 | 110,94 | 109,13 | 105,03 |
| Hàng hóa khác - *Others* | 128,76 | 120,11 | 119,46 | 118,67 | 112,44 |

# 270 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)
*Commodity term of trade (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ giá thương mại hàng hóa** ***Commodity term of trade*** | **99,54** | **99,79** | **99,94** | **102,18** | **102,15** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Thủy sản - *Fishery products* | 99,40 | 100,78 | 93,52 | 104,67 | 104,32 |
| Rau quả - *Vegetables and fruit* | 108,58 | 100,19 | 96,56 | 101,21 | 97,83 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood* | 95,81 | 101,31 | 99,74 | 95,81 | 106,80 |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations* | 84,11 | 102,17 | 94,86 | 99,40 | 104,80 |
| Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined* | 98,03 | 104,09 | 102,74 | 97,94 | 84,12 |
| Sắt, thép - *Iron, Steel* | 95,83 | 106,31 | 110,47 | 94,06 | 109,48 |
| Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs* | 92,07 | 101,65 | 96,15 | 98,43 | 106,83 |
| Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials* | 95,69 | 105,09 | 87,90 | 88,87 | 90,36 |
| Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics* | 85,57 | 101,59 | 92,98 | 99,20 | 105,16 |
| Hoá chất - *Chemicals* | 91,64 | 99,15 | 100,90 | 110,99 | 113,13 |
| Sản phẩm hoá chất - *Chemical products* | 88,44 | 98,22 | 103,97 | 106,63 | 108,17 |
| Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products* | 91,05 | 100,39 | 104,73 | 99,78 | 104,13 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory* | 93,50 | 102,92 | 96,08 | 99,17 | 98,37 |
| Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable* | 85,91 | 103,00 | 99,66 | 108,10 | 98,31 |

# 271 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100)
*Commodity term of trade (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ giá thương mại hàng hóa**<br>***Commodity term of trade*** | **99,54** | **99,32** | **99,27** | **101,43** | **103,61** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Thủy sản - *Fishery products* | 99,40 | 100,17 | 93,68 | 98,06 | 102,29 |
| Rau quả - *Vegetables and fruit* | 108,58 | 108,78 | 105,04 | 106,31 | 104,01 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood* | 95,81 | 97,06 | 96,81 | 92,76 | 99,06 |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc<br>*Confectionery and cereal preparations* | 84,11 | 85,94 | 81,52 | 81,04 | 84,92 |
| Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined* | 98,03 | 102,04 | 104,84 | 102,68 | 86,37 |
| Sắt, thép - *Iron, Steel* | 95,83 | 101,88 | 112,54 | 105,86 | 115,89 |
| Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products* | 92,07 | 93,59 | 89,98 | 88,57 | 94,62 |
| Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials* | 95,69 | 100,57 | 88,39 | 78,56 | 70,98 |
| Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics* | 85,57 | 86,93 | 80,83 | 80,18 | 84,32 |
| Hoá chất - *Chemicals* | 91,64 | 90,85 | 91,67 | 101,74 | 115,09 |
| Sản phẩm hoá chất - *Chemical products* | 88,44 | 86,87 | 90,31 | 96,30 | 104,16 |
| Đá quý, kim loại quý & sản phẩm<br>*Precious stones, precious metals and their products* | 91,05 | 91,40 | 95,73 | 95,52 | 99,46 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác<br>*Machinery, apparatus, accessory* | 93,50 | 96,23 | 92,46 | 104,27 | 96,58 |
| Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable* | 85,91 | 88,48 | 88,18 | 95,33 | 85,61 |

# 272 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)
*Transport and storage service price index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá cước vận tải kho bãi** | | | | | |
| ***Transport and storage service price index*** | **114,48** | **113,20** | **106,48** | **103,13** | **96,74** |
| Vận tải hành khách - *Passenger transportation* | 118,37 | 122,00 | 107,38 | 102,43 | 96,15 |
| Vận tải hàng hóa - *Freight transportation* | 112,84 | 107,82 | 104,91 | 104,06 | 95,98 |
| Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải | | | | | |
| *Storage and transport support service activities* | 109,53 | 108,22 | 109,45 | 102,09 | 101,36 |
| **Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ** | | | | | |
| ***Road and railway transport services*** | **116,06** | **110,38** | **108,81** | **105,12** | **93,98** |
| Dịch vụ vận tải đường sắt - *Railway transport services* | 120,84 | 115,49 | 108,23 | 100,71 | 90,91 |
| Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt | | | | | |
| *Road transport and bus services* | 115,61 | 109,98 | 108,84 | 105,52 | 94,28 |
| **Dịch vụ vận tải đường thủy** | | | | | |
| ***Waterway transport services*** | **109,67** | **107,84** | **102,55** | **101,82** | **97,07** |
| Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương | | | | | |
| *Sea and Coastal transport services* | 109,39 | 107,87 | 101,73 | 101,63 | 96,53 |
| Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa | | | | | |
| *Inland waterway transport services* | 110,88 | 107,80 | 104,65 | 102,55 | 99,29 |
| **Dịch vụ vận tải hàng không** | | | | | |
| ***Aviation transport service*** | **118,39** | **131,97** | **103,45** | **100,00** | **100,00** |
| **Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** | | | | | |
| ***Storage and transport support service activities*** | **109,53** | **108,22** | **109,45** | **102,09** | **101,36** |

# 273 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
*Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá cước vận tải kho bãi** | | | | | |
| ***Transport and storage service price index*** | **114,48** | **129,58** | **137,98** | **142,29** | **137,65** |
| Vận tải hành khách - *Passenger transportation* | 118,37 | 144,41 | 155,07 | 158,83 | 152,71 |
| Vận tải hàng hóa - *Freight transportation* | 112,84 | 121,67 | 127,65 | 132,83 | 127,48 |
| Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải<br>*Storage and transport support service activities* | 109,53 | 118,52 | 129,72 | 132,44 | 134,24 |
| **Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ** | | | | | |
| ***Road and railway transport services*** | **116,06** | **128,11** | **139,40** | **146,54** | **137,72** |
| Dịch vụ vận tải đường sắt - *Railway transport services* | 120,84 | 139,56 | 151,05 | 152,12 | 138,30 |
| Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt<br>*Road transport and bus services* | 115,61 | 127,15 | 138,38 | 146,02 | 137,67 |
| **Dịch vụ vận tải đường thủy** | | | | | |
| ***Waterway transport services*** | **109,67** | **118,28** | **121,29** | **123,50** | **119,88** |
| Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương<br>*Sea and Coastal transport services* | 109,39 | 118,00 | 120,05 | 122,01 | 118,17 |
| Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa<br>*Inland waterway transport services* | 110,88 | 119,52 | 125,09 | 128,28 | 127,37 |
| **Dịch vụ vận tải hàng không** | | | | | |
| ***Aviation transport service*** | **118,39** | **156,24** | **161,62** | **161,62** | **161,62** |
| **Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** | | | | | |
| ***Storage and transport support service activities*** | **109,53** | **118,52** | **129,72** | **132,44** | **134,24** |

# 274 Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100)
*Producer price index for services (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **103,53** | **103,05** | **102,98** | **101,28** |
| **Trong đó - *Of which*** | | | | |
| Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát)<br>*Transportation and storage (including postal and courier activities)* | 112,85 | 106,87 | 104,02 | 97,09 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>*Accommodation and food service activities* | 106,26 | 106,52 | 105,06 | 102,97 |
| Thông tin và truyền thông<br>*Information and communication* | 99,86 | 102,31 | 100,68 | 100,41 |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ<br>*Professional, scientific and technical activities* | 105,97 | 104,32 | 100,91 | 101,70 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>*Administrative and support service activities* | 104,56 | 106,09 | 102,17 | 101,55 |
| Giáo dục và đào tạo<br>*Education and training* | 105,00 | 105,58 | 106,90 | 105,84 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>*Human health and social work activities* | 108,42 | 106,93 | 105,28 | 101,93 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>*Arts, entertainment and recreation* | 104,77 | 103,73 | 101,08 | 100,92 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br>*Other service activities* | 110,11 | 109,62 | 106,75 | 103,77 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình<br>*Activities of households as employers* | 105,67 | 110,58 | 108,11 | 105,11 |

# 275 Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100)
*Producer price index for services (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*** | **112,44** | **115,87** | **119,32** | **120,85** |
| **Trong đó - *Of which*** | | | | |
| Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát)<br>*Transportation and storage (including postal and courier activities)* | 127,95 | 136,74 | 142,24 | 138,11 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>*Accommodation and food service activities* | 124,36 | 132,46 | 139,17 | 143,30 |
| Thông tin và truyền thông<br>*Information and communication* | 99,43 | 101,72 | 102,42 | 102,84 |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ<br>*Professional, scientific and technical activities* | 114,70 | 119,65 | 120,74 | 122,79 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>*Administrative and support service activities* | 117,36 | 124,50 | 127,21 | 129,18 |
| Giáo dục và đào tạo<br>*Education and training* | 116,74 | 123,25 | 131,75 | 139,45 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>*Human health and social work activities* | 127,54 | 136,38 | 143,59 | 146,35 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>*Arts, entertainment and recreation* | 113,50 | 117,73 | 119,00 | 120,09 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br>*Other service activities* | 119,00 | 130,44 | 139,25 | 144,49 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình<br>*Activities of households as employers* | 128,75 | 142,37 | 153,92 | 161,79 |

# Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
# *Transport and Postal Services, Telecommunications*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 276 | Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2014<br>*Some key indicators on capacity of transportation in 2014* | 637 |
| 277 | Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải<br>*Number of passengers carried by types of transport* | 638 |
| 278 | Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải<br>*Number of passengers traffic by types of transport* | 639 |
| 279 | Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế<br>*Number of passengers carried by types of ownership* | 640 |
| 280 | Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế<br>*Number of passengers traffic by types of ownership* | 641 |
| 281 | Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương<br>*Number of passengers carried by province* | 642 |
| 282 | Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương<br>*Number of passengers traffic by province* | 644 |
| 283 | Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<br>*Number of passengers carried by the road by province* | 646 |
| 284 | Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<br>*Number of passengers traffic by the road by province* | 648 |
| 285 | Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải<br>*Volume of freight by types of transport* | 650 |
| 286 | Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải<br>*Volume of freight traffic by types of transport* | 651 |
| 287 | Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải<br>*Volume of freight by transport sector* | 652 |
| 288 | Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải<br>*Volume of freight traffic by transport sector* | 653 |
| 289 | Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế<br>*Volume of freight by types of ownership* | 654 |

290 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
*Volume of freight traffic by types of ownership* 655

291 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương
*Volume of freight by province* 656

292 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương
*Volume of freight traffic by province* 658

293 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
*Volume of freight by the road by province* 660

294 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
*Volume of freight traffic by the road by province* 662

295 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
*Volume of freight by the waterway by province* 664

296 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
*Volume of freight traffic by the waterway by province* 666

297 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý
*Volume of main cargos across sea-port managed by central level* 668

298 Vận tải hàng không
*Air transport* 669

299 Doanh thu bưu chính, viễn thông
*Turnover of postal service, telecommunications* 670

300 Số thuê bao điện thoại và internet
*Number of telephone and internet subscribers* 671

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

## VẬN TẢI

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

### Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo, bao gồm: doanh thu thu được từ việc cung cấp các dịch vụ sau: Dịch vụ bưu chính; Dịch vụ chuyển phát; Dịch vụ viễn thông; Dịch vụ Internet và các dịch vụ khác.

**Thuê bao điện thoại**

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

**Thuê bao Internet**

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp.

Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

## TRANSPORT

**Number of passengers carried** is the total volume passengers transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of freight traffic** refers to the passengers traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

● *Number of freight traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

**Volume of freight** is the total volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance. Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination station as in the contracts and of delivery procedure.

**Volume of freight traffic** refers to the freight traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

● *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometer as measuring unit.

## POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

**Postal services, Delivery and Telecommunications revenue:** is the total amount which has being received from the provision of domestic and international service to clients in reference period, includes revenues generated from the provision of the following services: Postal services; Delivery services; Telecom services; Internet Services and other services.

**Telephone subscribers**

Number of telephone subscriber (number of data terminal equipment) is in active at the observation time which is connected at an address or subscribed by user's address and already connected with the telecommunication network. Each subscriber

have an individual phone number including fixed number and mobile number (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone only including two-way connection subscribers and those with at least one-way connection.

**Internet subscribers**

Internet subscribers is the number of registers who have permission to access Internet network. Each subscriber has an account provided by Internet providers (ISP) to access to the network.

The number of internet subscribers include indirect internet subscribers (dial up); Broadband Internet subscribers (xDSL) and direct internet subcribers.

# MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Năm 2015, vận tải hành khách đạt 3303,9 triệu lượt khách, tăng 8,1% và 154,3 tỷ lượt khách.km, tăng 11% so với năm 2014, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 3099,2 triệu lượt khách, tăng 8,2% và 105 tỷ lượt khách.km, tăng 8,4%; đường sông đạt 162,4 triệu lượt khách, tăng 3,5% và 3 tỷ lượt khách.km, tăng 2,1%; đường hàng không đạt 31,1 triệu lượt khách, tăng 27,5% và 42,1 tỷ lượt khách.km, tăng 21,2%; đường sắt đạt 11,2 triệu lượt khách, giảm 6,7% và 4,2 tỷ lượt khách.km, giảm 5,4%.

Vận tải hàng hóa năm 2015 đạt 1141,1 triệu tấn, tăng 5,8% và 229,9 tỷ tấn.km, tăng 3% so với năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 1109,2 triệu tấn, tăng 5,9% và 101,9 tỷ tấn.km, tăng 6,2%; vận tải ngoài nước đạt 31,9 triệu tấn, tăng 2,6% và 128 tỷ tấn.km, tăng 0,6%. Vận tải hàng hoá đường bộ đạt 874 triệu tấn, tăng 6,4% và 51,4 tỷ tấn.km, tăng 6,7%; đường sông đạt 202,8 triệu tấn, tăng 6,4% và 41,9 tỷ tấn.km, tăng 4,5%; đường biển đạt 57,4 triệu tấn, giảm 2,5% và 132 tỷ tấn.km, tăng 1,5%; đường sắt đạt 6,7 triệu tấn, giảm 6,7% và 4 tỷ tấn.km, giảm 6,4%.

Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2015 ước tính đạt 366,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2014. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 126,2 triệu thuê bao, giảm 11,5% so với năm 2014 và đạt bình quân 138 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet băng rộng ước tính đạt 7,7 triệu thuê bao, tăng 27,6%, bình quân 8,3 thuê bao/100 dân.

## TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMUNICATIONS

Transport of passengers reached 3303.9 million persons in 2015, an increase of 8.1% and 154.3 billion persons.km, an increase of 11% compared with that in 2014, of which: Transport by roadway reached 3099.2 million passengers, an increase of 8.2% and 105 billion passengers.km, an increase of 8.4%; transport by inland waterway reached 162.4 million passengers, an increase of 3.5% and 3 billion passengers.km, an increase of 2.1%; transport by airway reached 31.1 million passengers, an increase of 27.5% and 42.1 billion passengers.km, an increase of 21.2%; transport by railway reached 11.2 million passengers, a decrease of 6.7% and 4.2 billion passengers.km, a decrease of 5.4%.

The freight reached 1141.1 million tons in 2015, an increase of 5.8% and 229.9 billion tons.km, an increase of 3% compared with that in 2014, of which domestic freight reached 1109.2 million tons, an increase of 5.9% and 101.9 billion tons.km, an increase of 6.2%; overseas freight reached 31.9 million tons, an increase of 2.6% and 128 billion tons.km, an increase of 0.6%. Freight by roadway reached 874 million tons, an increase of 6.4% and 51.4 billion tons.km, an increase of 6.7%; by inland waterway reached 202.8 million tons, an increase of 6.4% and 41.9 billion tons.km, an increase of 4.5%; by seaway reached 57.4 million tons, a decrease of 2.5% and 132 billion tons.km, an increase of 1.5%; by railway reached 6.7 million tons, a decrease of 6.7% and 4 billion tons.km, a decrease of 6.4%.

In 2015, turnover of postal services and telecommunications reached 366.8 trillion VND, increasing by 8.9% compared with that in 2014. Total number of telephone subscribers reached 126.2 million subscribers in 2015, declining by 11.5% compared with that in 2014, with an average of 138 subscribers per 100 persons. Number of ADSL internet subscribers was estimated at 7.7 million subscribers, increasing by 27.6%, with an average of 8.3 subscribers per 100 persons.

# 276 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2014
*Some key indicators on capacity of transportation in 2014*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Trung ương quản lý *Central management* | Tỉnh, thành phố quản lý *Provincial, city management* | Quận, huyện quản lý *District management* |
| **Đường bộ - *Road* (Km)** | **212151** | **16832** | **37880** | **157439** |
| Nhựa và bê tông nhựa - *Asphalted road* | 108323 | 16602 | 31777 | 59944 |
| Đá - *Stone paved road* | 6527 | 29 | 915 | 5583 |
| Cấp phối - *Mixed stone & soil road* | 48892 | 151 | 3619 | 45122 |
| Đường đất - *Soil road* | 48409 | 50 | 1569 | 46790 |
| **Đường sông - *Inland waterways* (Km)** | **40005** | **7866** | **11889** | **20250** |
| Chia ra - *Of which:* | | | | |
| Trọng tải dưới 50 tấn<br>*Weight under 50 tons* | 24859 | 889 | 5677 | 18293 |
| Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn<br>*Weight 51 tons - 100 tons* | 5426 | 1146 | 2960 | 1320 |
| Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn<br>*Weight 101 tons - 500 tons* | 5745 | 2918 | 2235 | 592 |
| Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn<br>*Weight 501 tons - 1000 tons* | 2949 | 1926 | 978 | 45 |
| Trọng tải từ 1001 tấn trở lên<br>*Weight over 1001 tons* | 1026 | 987 | 39 | |
| **Cầu - *Bridge*** | | | | |
| Số lượng (Cái)<br>*Number of bridges (Unit)* | 29019 | 3578 | 7706 | 17735 |
| Chiều dài - *Total length of bridges* (M) | 924573 | 169327 | 313290 | 441956 |

# 277 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)
*Number of passengers carried by types of transport(*)*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường sắt *Railway* | Đường bộ *Road* | Đường thuỷ *Waterway* | Đường hàng không *Aviation* |
| | **Triệu lượt người - *Mill. persons*** | | | | |
| 2005 | 1349,6 | 12,8 | 1173,4 | 156,9 | 6,5 |
| 2006 | 1493,8 | 11,6 | 1331,6 | 143,2 | 7,4 |
| 2007 | 1638,0 | 11,6 | 1473,0 | 144,5 | 8,9 |
| 2008 | 1793,5 | 11,3 | 1629,0 | 143,0 | 10,2 |
| 2009 | 2016,9 | 11,1 | 1843,6 | 151,3 | 10,9 |
| 2010 | 2315,2 | 11,2 | 2132,3 | 157,5 | 14,2 |
| 2011 | 2476,1 | 11,9 | 2306,7 | 142,4 | 15,1 |
| 2012 | 2676,5 | 12,2 | 2504,3 | 145,0 | 15,0 |
| 2013 | 2839,9 | 12,1 | 2660,5 | 150,4 | 16,9 |
| 2014 | 3056,8 | 12,0 | 2863,5 | 156,9 | 24,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 3303,9 | 11,2 | 3099,2 | 162,4 | 31,1 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %* | | | | |
| 2005 | 112,2 | 99,0 | 112,6 | 110,1 | 118,1 |
| 2006 | 110,7 | 90,6 | 113,5 | 91,2 | 114,6 |
| 2007 | 109,7 | 99,8 | 110,6 | 100,9 | 120,2 |
| 2008 | 109,5 | 97,4 | 110,6 | 99,0 | 114,6 |
| 2009 | 112,5 | 98,0 | 113,2 | 105,8 | 106,9 |
| 2010 | 114,8 | 100,9 | 115,7 | 104,1 | 130,3 |
| 2011 | 106,9 | 106,3 | 108,2 | 90,4 | 106,3 |
| 2012 | 108,1 | 102,5 | 108,6 | 101,8 | 99,3 |
| 2013 | 106,1 | 99,2 | 106,2 | 103,7 | 112,7 |
| 2014 | 107,6 | 99,2 | 107,6 | 104,3 | 144,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 108,1 | 93,3 | 108,2 | 103,5 | 127,5 |

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

# 278 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
*Number of passengers traffic by types of transport(*)*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường sắt *Railway* | Đường bộ *Road* | Đường thuỷ *Waterway* | Đường hàng không *Aviation* |
| | **Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*** | | | | |
| 2005 | 57695,7 | 4562,7 | 38601,7 | 3407,1 | 11124,2 |
| 2006 | 63908,8 | 4333,7 | 43569,1 | 3189,4 | 12816,6 |
| 2007 | 71864,6 | 4659,5 | 49372,1 | 3151,4 | 14681,6 |
| 2008 | 78180,0 | 4560,4 | 54221,1 | 3246,2 | 16152,3 |
| 2009 | 85202,7 | 4138,1 | 61508,8 | 3048,2 | 16507,6 |
| 2010 | 97931,8 | 4377,9 | 69197,4 | 3194,5 | 21162,0 |
| 2011 | 108709,0 | 4571,0 | 78013,3 | 2855,7 | 23269,0 |
| 2012 | 116043,7 | 4600,6 | 84982,0 | 2835,1 | 23626,0 |
| 2013 | 124528,2 | 4416,6 | 90319,8 | 2914,1 | 26877,7 |
| 2014 | 139060,4 | 4481,9 | 96885,3 | 2985,7 | 34707,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 154348,3 | 4240,8 | 104990,7 | 3048,4 | 42068,4 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %* | | | | |
| 2005 | 112,8 | 104,3 | 112,7 | 107,9 | 118,8 |
| 2006 | 110,8 | 95,0 | 112,9 | 93,6 | 115,2 |
| 2007 | 112,4 | 107,5 | 113,3 | 98,8 | 114,6 |
| 2008 | 108,8 | 97,9 | 109,8 | 103,0 | 110,0 |
| 2009 | 109,0 | 90,7 | 113,4 | 93,9 | 102,2 |
| 2010 | 114,9 | 105,8 | 112,5 | 104,8 | 128,2 |
| 2011 | 111,0 | 104,4 | 112,7 | 89,4 | 110,0 |
| 2012 | 106,7 | 100,6 | 108,9 | 99,3 | 101,5 |
| 2013 | 107,3 | 96,0 | 106,3 | 102,8 | 113,8 |
| 2014 | 111,7 | 101,5 | 107,3 | 102,5 | 129,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 111,0 | 94,6 | 108,4 | 102,1 | 121,2 |

(*) Xem ghi chú Biểu 277 - *See the note at Table 277*

# 279 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

*Number of passengers carried by types of ownership(*)*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | **Triệu lượt người - *Mill. persons*** | | | |
| 2005 | 1349,6 | 296,9 | 1040,1 | 12,6 |
| 2006 | 1493,8 | 343,5 | 1135,7 | 14,6 |
| 2007 | 1638,0 | 344,0 | 1279,3 | 14,7 |
| 2008 | 1793,5 | 367,7 | 1411,5 | 14,3 |
| 2009 | 2016,9 | 383,0 | 1619,7 | 14,2 |
| 2010 | 2315,2 | 437,1 | 1863,0 | 15,1 |
| 2011 | 2476,1 | 475,9 | 1984,3 | 15,9 |
| 2012 | 2676,5 | 467,5 | 2192,6 | 16,4 |
| 2013 | 2839,9 | 481,8 | 2341,2 | 16,9 |
| 2014 | 3056,8 | 500,9 | 2538,6 | 17,3 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %* | | | |
| 2005 | 112,2 | 116,5 | 111,0 | 111,7 |
| 2006 | 110,7 | 115,7 | 109,2 | 116,1 |
| 2007 | 109,7 | 100,1 | 112,6 | 100,7 |
| 2008 | 109,5 | 106,9 | 110,3 | 97,3 |
| 2009 | 112,5 | 104,2 | 114,8 | 99,3 |
| 2010 | 114,8 | 114,1 | 115,0 | 106,3 |
| 2011 | 106,9 | 108,9 | 106,5 | 105,3 |
| 2012 | 108,1 | 98,2 | 110,5 | 103,1 |
| 2013 | 106,1 | 103,1 | 106,8 | 103,0 |
| 2014 | 107,6 | 104,0 | 108,4 | 102,4 |

(*) Xem ghi chú Biểu 277 - *See the note at Table 277.*

# 280 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

*Number of passengers traffic by types of ownership(*)*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | **Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*** | | | |
| 2005 | 57695,7 | 22845,1 | 34249,6 | 601,0 |
| 2006 | 63908,8 | 24380,2 | 38984,4 | 544,2 |
| 2007 | 71864,6 | 27364,9 | 43868,5 | 631,2 |
| 2008 | 78180,0 | 29004,8 | 48327,5 | 847,7 |
| 2009 | 85202,7 | 30218,2 | 53398,9 | 1585,6 |
| 2010 | 97931,8 | 34727,7 | 61519,1 | 1685,0 |
| 2011 | 108709,0 | 36453,2 | 70476,4 | 1779,4 |
| 2012 | 116043,7 | 36442,3 | 77561,9 | 2039,5 |
| 2013 | 124528,2 | 39599,1 | 82690,5 | 2238,6 |
| 2014 | 139060,4 | 41899,8 | 94798,2 | 2362,4 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %* | | | |
| 2005 | 112,8 | 112,5 | 112,0 | 206,4 |
| 2006 | 110,8 | 106,7 | 113,8 | 90,6 |
| 2007 | 112,4 | 112,2 | 112,5 | 116,0 |
| 2008 | 108,8 | 106,0 | 110,2 | 134,3 |
| 2009 | 109,0 | 104,2 | 110,5 | 187,0 |
| 2010 | 114,9 | 114,9 | 115,2 | 106,3 |
| 2011 | 111,0 | 105,0 | 114,6 | 105,6 |
| 2012 | 106,7 | 100,0 | 110,1 | 114,6 |
| 2013 | 107,3 | 108,7 | 106,6 | 109,8 |
| 2014 | 111,7 | 105,8 | 114,6 | 105,5 |

(*) Xem ghi chú Biểu 277 - *See the note at Table 277.*

# 281 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
*Number of passengers carried by province(*)*

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2262,3** | **2442,1** | **2642,5** | **2804,9** | **3004,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **762,1** | **787,7** | **863,4** | **928,1** | **1026,3** |
| Hà Nội | 648,1 | 652,7 | 721,1 | 776,8 | 867,4 |
| Vĩnh Phúc | 9,9 | 10,9 | 11,8 | 12,8 | 14,2 |
| Bắc Ninh | 9,4 | 10,8 | 11,3 | 11,6 | 12,8 |
| Quảng Ninh | 13,9 | 17,1 | 18,1 | 20,2 | 22,4 |
| Hải Dương | 12,0 | 14,3 | 15,1 | 17,0 | 19,2 |
| Hải Phòng | 30,8 | 34,2 | 34,5 | 34,9 | 39,4 |
| Hưng Yên | 5,7 | 6,5 | 6,9 | 7,6 | 8,3 |
| Thái Bình | 9,5 | 14,1 | 15,0 | 16,2 | 12,7 |
| Hà Nam | 3,9 | 4,2 | 4,9 | 5,2 | 5,3 |
| Nam Định | 9,1 | 10,0 | 11,1 | 11,2 | 11,3 |
| Ninh Bình | 9,8 | 12,9 | 13,6 | 14,6 | 13,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **63,5** | **67,7** | **72,3** | **74,7** | **80,0** |
| Hà Giang | 1,1 | 1,6 | 1,8 | 1,9 | 2,0 |
| Cao Bằng | 1,2 | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,6 |
| Bắc Kạn | 2,2 | 3,0 | 3,0 | 2,9 | 3,0 |
| Tuyên Quang | 5,8 | 5,8 | 6,0 | 6,0 | 6,6 |
| Lào Cai | 4,2 | 4,6 | 4,6 | 4,5 | 4,7 |
| Yên Bái | 5,9 | 5,9 | 6,4 | 6,9 | 6,9 |
| Thái Nguyên | 6,3 | 7,2 | 8,2 | 8,6 | 9,6 |
| Lạng Sơn | 7,5 | 8,2 | 8,6 | 8,9 | 9,6 |
| Bắc Giang | 14,8 | 16,2 | 17,4 | 18,5 | 20,2 |
| Phú Thọ | 5,7 | 5,1 | 5,5 | 5,5 | 6,1 |
| Điện Biên | 1,0 | 1,1 | 1,1 | 1,0 | 1,0 |
| Lai Châu | 1,0 | 0,9 | 1,0 | 1,1 | 1,1 |
| Sơn La | 2,7 | 2,7 | 2,9 | 3,0 | 3,0 |
| Hòa Bình | 4,1 | 4,2 | 4,5 | 4,5 | 4,6 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **199,9** | **210,9** | **228,3** | **238,7** | **253,3** |
| Thanh Hóa | 12,4 | 13,2 | 13,8 | 14,9 | 16,1 |
| Nghệ An | 30,7 | 36,9 | 41,1 | 44,8 | 48,5 |
| Hà Tĩnh | 9,8 | 11,3 | 12,4 | 13,3 | 14,6 |
| Quảng Bình | 12,4 | 9,8 | 10,6 | 11,0 | 11,6 |
| Quảng Trị | 6,6 | 5,4 | 5,5 | 5,8 | 6,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 12,6 | 13,0 | 14,9 | 16,0 | 17,5 |

# 281 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương**(*)

*(Cont.) Number of passengers carried by province*(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 23,8 | 25,7 | 27,8 | 26,2 | 29,9 |
| Quảng Nam | 9,4 | 9,8 | 11,0 | 12,4 | 10,0 |
| Quảng Ngãi | 2,4 | 2,3 | 2,6 | 2,9 | 3,1 |
| Bình Định | 23,4 | 24,4 | 26,1 | 26,7 | 28,0 |
| Phú Yên | 10,0 | 10,4 | 11,3 | 12,0 | 12,7 |
| Khánh Hòa | 28,8 | 30,2 | 32,0 | 32,7 | 33,8 |
| Ninh Thuận | 4,6 | 4,9 | 5,0 | 4,9 | 5,1 |
| Bình Thuận | 13,0 | 13,6 | 14,2 | 15,1 | 16,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **51,1** | **58,2** | **61,4** | **64,7** | **67,0** |
| Kon Tum | 3,1 | 4,4 | 4,6 | 4,9 | 5,3 |
| Gia Lai | 5,8 | 8,9 | 9,6 | 10,2 | 10,9 |
| Đắk Lắk | 14,9 | 14,7 | 15,3 | 15,5 | 16,9 |
| Đắk Nông | 2,0 | 2,1 | 2,4 | 2,5 | 2,6 |
| Lâm Đồng | 25,3 | 28,1 | 29,5 | 31,6 | 31,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **624,6** | **745,9** | **822,7** | **889,1** | **953,3** |
| Bình Phước | 6,7 | 7,7 | 8,0 | 8,5 | 8,7 |
| Tây Ninh | 13,0 | 13,5 | 13,8 | 14,5 | 14,7 |
| Bình Dương | 24,6 | 26,2 | 27,1 | 29,1 | 30,4 |
| Đồng Nai | 58,7 | 64,2 | 73,0 | 75,8 | 78,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 30,5 | 30,8 | 35,8 | 37,9 | 36,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 491,1 | 603,5 | 665,0 | 723,3 | 784,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **561,1** | **571,7** | **594,4** | **609,6** | **624,5** |
| Long An | 41,5 | 42,1 | 44,9 | 46,3 | 48,5 |
| Tiền Giang | 27,9 | 28,8 | 30,7 | 32,0 | 25,3 |
| Bến Tre | 38,6 | 38,3 | 39,2 | 36,1 | 38,1 |
| Trà Vinh | 10,9 | 7,2 | 7,6 | 8,4 | 8,9 |
| Vĩnh Long | 38,5 | 37,5 | 38,8 | 39,2 | 39,9 |
| Đồng Tháp | 25,8 | 25,0 | 25,7 | 26,3 | 25,0 |
| An Giang | 70,5 | 73,5 | 73,1 | 70,4 | 78,4 |
| Kiên Giang | 31,9 | 33,8 | 35,2 | 37,6 | 40,2 |
| Cần Thơ | 97,2 | 105,4 | 110,8 | 118,1 | 122,6 |
| Hậu Giang | 66,9 | 72,2 | 76,2 | 80,5 | 82,9 |
| Sóc Trăng | 36,5 | 33,1 | 34,6 | 36,3 | 34,0 |
| Bạc Liêu | 41,0 | 42,9 | 44,1 | 45,1 | 46,3 |
| Cà Mau | 33,9 | 31,9 | 33,5 | 33,3 | 34,4 |

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
*Excluding data of Central State owned enterprises.*

# 282 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
*Number of passengers traffic by province(*)*

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **71942,9** | **80869,0** | **86578,1** | **92707,1** | **98482,6** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **14947,2** | **16372,1** | **17829,8** | **19318,9** | **20869,3** |
| Hà Nội | 7174,2 | 7815,5 | 8581,1 | 9490,3 | 10623,3 |
| Vĩnh Phúc | 1111,2 | 1198,2 | 1322,1 | 1406,2 | 1608,0 |
| Bắc Ninh | 335,2 | 341,2 | 371,3 | 391,7 | 403,2 |
| Quảng Ninh | 1375,0 | 1499,4 | 1606,2 | 1647,6 | 1599,8 |
| Hải Dương | 718,1 | 845,8 | 954,7 | 1062,5 | 1092,9 |
| Hải Phòng | 1156,4 | 1294,2 | 1390,2 | 1524,6 | 1606,9 |
| Hưng Yên | 362,7 | 438,5 | 470,4 | 463,1 | 479,7 |
| Thái Bình | 917,6 | 965,8 | 1030,6 | 1093,9 | 1158,9 |
| Hà Nam | 232,4 | 246,8 | 255,9 | 264,2 | 273,0 |
| Nam Định | 1006,8 | 1151,4 | 1215,1 | 1308,6 | 1344,4 |
| Ninh Bình | 557,6 | 575,3 | 632,2 | 666,2 | 679,2 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **4629,3** | **4633,2** | **4974,4** | **5162,9** | **5394,9** |
| Hà Giang | 120,7 | 123,7 | 129,6 | 133,7 | 141,1 |
| Cao Bằng | 78,7 | 73,4 | 76,3 | 79,9 | 82,9 |
| Bắc Kạn | 203,7 | 227,1 | 221,4 | 215,9 | 220,8 |
| Tuyên Quang | 643,4 | 651,7 | 669,8 | 636,1 | 662,3 |
| Lào Cai | 148,0 | 140,4 | 143,7 | 154,2 | 166,7 |
| Yên Bái | 308,0 | 304,5 | 333,6 | 356,1 | 366,2 |
| Thái Nguyên | 468,4 | 523,9 | 573,2 | 609,8 | 653,0 |
| Lạng Sơn | 322,3 | 355,4 | 383,7 | 410,0 | 422,1 |
| Bắc Giang | 977,5 | 977,8 | 1082,0 | 1164,4 | 1225,2 |
| Phú Thọ | 616,1 | 557,1 | 608,0 | 618,6 | 643,9 |
| Điện Biên | 157,9 | 142,9 | 156,5 | 168,7 | 183,6 |
| Lai Châu | 22,3 | 22,4 | 22,9 | 24,3 | 24,6 |
| Sơn La | 279,3 | 251,0 | 272,4 | 286,4 | 289,6 |
| Hòa Bình | 283,0 | 281,9 | 301,3 | 304,8 | 312,9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **13074,4** | **14986,0** | **16293,6** | **17445,8** | **18442,2** |
| Thanh Hóa | 858,2 | 963,1 | 1094,2 | 1190,0 | 1268,8 |
| Nghệ An | 2837,0 | 3341,5 | 3702,1 | 4002,6 | 4350,3 |
| Hà Tĩnh | 1516,0 | 1773,0 | 1898,6 | 1973,3 | 2113,1 |
| Quảng Bình | 473,4 | 566,8 | 608,5 | 634,5 | 661,3 |
| Quảng Trị | 627,4 | 568,2 | 591,7 | 590,4 | 522,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 746,8 | 732,5 | 792,3 | 853,0 | 839,5 |

# 282 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)

*(Cont.) Number of passengers traffic by province(*)*

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 1097,0 | 1209,3 | 1324,9 | 1455,0 | 1520,9 |
| Quảng Nam | 637,1 | 655,2 | 678,8 | 701,2 | 735,1 |
| Quảng Ngãi | 537,7 | 652,9 | 699,0 | 739,4 | 764,8 |
| Bình Định | 1365,3 | 2105,8 | 2261,4 | 2460,1 | 2624,8 |
| Phú Yên | 563,9 | 579,7 | 637,7 | 681,1 | 722,4 |
| Khánh Hòa | 928,0 | 968,0 | 1083,7 | 1187,7 | 1300,8 |
| Ninh Thuận | 340,4 | 301,7 | 311,6 | 331,5 | 345,2 |
| Bình Thuận | 546,2 | 568,3 | 609,1 | 646,0 | 673,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **4991,4** | **5301,2** | **5614,1** | **5801,1** | **5966,4** |
| Kon Tum | 193,9 | 201,5 | 209,5 | 222,6 | 239,9 |
| Gia Lai | 854,3 | 875,5 | 899,2 | 919,5 | 969,5 |
| Đắk Lắk | 1573,0 | 1698,2 | 1787,5 | 1849,5 | 1970,5 |
| Đắk Nông | 267,9 | 292,1 | 305,3 | 315,4 | 329,5 |
| Lâm Đồng | 2102,3 | 2233,9 | 2412,6 | 2494,1 | 2457,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **18235,3** | **22288,6** | **23244,9** | **25259,4** | **27774,5** |
| Bình Phước | 811,3 | 904,5 | 978,1 | 1053,6 | 1099,9 |
| Tây Ninh | 961,8 | 996,6 | 1067,5 | 1135,6 | 1145,4 |
| Bình Dương | 1822,2 | 1959,2 | 2113,0 | 2259,9 | 2422,6 |
| Đồng Nai | 3641,0 | 4090,1 | 4493,1 | 4862,7 | 5211,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2163,5 | 2194,8 | 2432,1 | 2560,0 | 2522,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 8835,5 | 12143,4 | 12161,1 | 13387,6 | 15372,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **16065,3** | **17287,9** | **18621,3** | **19719,0** | **20035,3** |
| Long An | 1017,8 | 1110,4 | 1211,7 | 1294,0 | 1337,0 |
| Tiền Giang | 998,3 | 1053,5 | 1120,4 | 1231,1 | 1289,9 |
| Bến Tre | 1109,1 | 1274,1 | 1348,8 | 1462,5 | 1439,3 |
| Trà Vinh | 430,8 | 352,3 | 375,7 | 393,1 | 408,8 |
| Vĩnh Long | 896,9 | 846,4 | 895,2 | 928,4 | 934,2 |
| Đồng Tháp | 719,5 | 635,4 | 668,2 | 698,8 | 729,6 |
| An Giang | 2112,4 | 2147,4 | 2267,9 | 2335,9 | 2500,0 |
| Kiên Giang | 1810,0 | 2289,8 | 2619,0 | 2744,6 | 3021,0 |
| Cần Thơ | 4395,0 | 4919,0 | 5290,8 | 5701,0 | 5302,9 |
| Hậu Giang | 394,0 | 429,0 | 464,0 | 498,8 | 544,5 |
| Sóc Trăng | 515,2 | 522,2 | 550,8 | 568,6 | 586,4 |
| Bạc Liêu | 957,2 | 983,4 | 1044,6 | 1073,7 | 1120,5 |
| Cà Mau | 709,1 | 725,0 | 764,2 | 788,5 | 821,2 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

# 283 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

*Number of passengers carried by the road by province(*)*

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2113,2** | **2299,7** | **2497,5** | **2654,5** | **2856,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **748,6** | **767,9** | **842,5** | **906,7** | **997,6** |
| Hà Nội | 646,6 | 651,0 | 719,3 | 776,8 | 855,9 |
| Vĩnh Phúc | 9,9 | 10,9 | 11,8 | 12,2 | 13,5 |
| Bắc Ninh | 5,6 | 6,2 | 6,6 | 7,1 | 7,9 |
| Quảng Ninh | 12,1 | 12,9 | 13,5 | 14,7 | 15,9 |
| Hải Dương | 12,0 | 14,3 | 15,1 | 17,0 | 19,2 |
| Hải Phòng | 25,6 | 31,1 | 31,4 | 31,3 | 35,4 |
| Hưng Yên | 5,1 | 5,9 | 6,2 | 6,7 | 7,3 |
| Thái Bình | 9,5 | 10,1 | 10,8 | 11,9 | 12,7 |
| Hà Nam | 3,4 | 4,0 | 4,7 | 5,1 | 5,2 |
| Nam Định | 9,1 | 10,0 | 11,1 | 11,2 | 11,3 |
| Ninh Bình | 9,7 | 11,5 | 12,0 | 12,7 | 13,3 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **60,0** | **65,1** | **69,3** | **71,7** | **77,6** |
| Hà Giang | 1,1 | 1,6 | 1,8 | 1,9 | 2,0 |
| Cao Bằng | 1,2 | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,6 |
| Bắc Kạn | 2,1 | 2,4 | 2,4 | 2,2 | 2,5 |
| Tuyên Quang | 4,3 | 5,0 | 5,2 | 5,3 | 5,9 |
| Lào Cai | 4,0 | 4,4 | 4,6 | 4,4 | 4,6 |
| Yên Bái | 4,9 | 5,4 | 5,9 | 6,3 | 6,9 |
| Thái Nguyên | 6,3 | 7,1 | 8,0 | 8,5 | 9,3 |
| Lạng Sơn | 7,5 | 8,2 | 8,6 | 8,9 | 9,6 |
| Bắc Giang | 14,8 | 16,1 | 17,3 | 18,3 | 19,9 |
| Phú Thọ | 5,4 | 5,1 | 5,2 | 5,5 | 6,1 |
| Điện Biên | 1,0 | 1,1 | 1,1 | 1,0 | 1,0 |
| Lai Châu | 1,0 | 0,9 | 1,0 | 1,1 | 1,1 |
| Sơn La | 2,6 | 2,5 | 2,7 | 2,8 | 2,8 |
| Hòa Bình | 3,8 | 4,1 | 4,2 | 4,1 | 4,3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **186,3** | **202,3** | **219,2** | **228,9** | **245,4** |
| Thanh Hóa | 11,5 | 12,2 | 12,8 | 13,8 | 14,9 |
| Nghệ An | 29,6 | 35,7 | 39,9 | 43,5 | 47,5 |
| Hà Tĩnh | 9,6 | 11,2 | 12,3 | 13,2 | 14,5 |
| Quảng Bình | 7,0 | 7,6 | 8,3 | 8,9 | 9,7 |
| Quảng Trị | 6,6 | 5,4 | 5,5 | 5,8 | 6,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 10,5 | 11,6 | 13,3 | 14,8 | 16,5 |

# 283 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

*(Cont.) Number of passengers carried by the road by province(*)*

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 23,7 | 25,7 | 27,7 | 26,0 | 28,9 |
| Quảng Nam | 7,7 | 8,0 | 9,1 | 9,7 | 9,8 |
| Quảng Ngãi | 2,0 | 2,2 | 2,5 | 2,7 | 2,9 |
| Bình Định | 23,2 | 24,3 | 25,9 | 26,6 | 27,9 |
| Phú Yên | 10,0 | 10,4 | 11,3 | 12,0 | 12,7 |
| Khánh Hòa | 27,3 | 29,7 | 31,4 | 31,9 | 32,6 |
| Ninh Thuận | 4,6 | 4,9 | 5,0 | 4,9 | 5,1 |
| Bình Thuận | 13,0 | 13,4 | 14,2 | 15,1 | 16,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **50,8** | **58,0** | **61,1** | **64,3** | **67,0** |
| Kon Tum | 3,1 | 4,4 | 4,6 | 4,9 | 5,3 |
| Gia Lai | 5,8 | 8,9 | 9,6 | 10,2 | 10,9 |
| Đắk Lắk | 14,8 | 14,7 | 15,3 | 15,5 | 16,9 |
| Đắk Nông | 2,0 | 2,1 | 2,4 | 2,5 | 2,6 |
| Lâm Đồng | 25,1 | 27,9 | 29,2 | 31,2 | 31,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **615,1** | **734,5** | **811,0** | **880,0** | **945,4** |
| Bình Phước | 6,7 | 7,7 | 8,0 | 8,5 | 8,7 |
| Tây Ninh | 12,9 | 13,3 | 13,5 | 13,9 | 14,1 |
| Bình Dương | 21,7 | 23,1 | 24,1 | 25,9 | 28,2 |
| Đồng Nai | 57,0 | 60,3 | 69,3 | 75,6 | 75,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 28,5 | 29,0 | 33,9 | 35,9 | 36,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 488,3 | 601,1 | 662,2 | 720,2 | 782,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **452,4** | **471,9** | **494,4** | **502,9** | **523,0** |
| Long An | 35,0 | 38,7 | 41,3 | 42,6 | 45,1 |
| Tiền Giang | 21,9 | 22,3 | 24,1 | 24,8 | 25,3 |
| Bến Tre | 26,6 | 30,5 | 31,3 | 28,2 | 29,2 |
| Trà Vinh | 5,0 | 5,2 | 5,5 | 5,9 | 6,3 |
| Vĩnh Long | 33,3 | 32,0 | 33,2 | 33,7 | 34,5 |
| Đồng Tháp | 20,1 | 19,3 | 19,8 | 19,9 | 18,6 |
| An Giang | 68,4 | 71,3 | 70,8 | 68,1 | 75,1 |
| Kiên Giang | 24,2 | 24,9 | 26,1 | 26,9 | 28,8 |
| Cần Thơ | 76,2 | 83,3 | 88,9 | 95,3 | 95,7 |
| Hậu Giang | 56,8 | 61,1 | 65,5 | 67,9 | 69,8 |
| Sóc Trăng | 30,7 | 26,9 | 28,3 | 29,3 | 31,5 |
| Bạc Liêu | 35,6 | 37,2 | 38,2 | 38,8 | 40,2 |
| Cà Mau | 18,6 | 19,2 | 21,4 | 21,5 | 22,9 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

# 284 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

*Number of passengers traffic by the road by province(*)*

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **68777,3** | **76786,3** | **83743,0** | **89710,5** | **95633,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **14551,3** | **16040,5** | **17595,7** | **19073,7** | **20384,5** |
| Hà Nội | 7079,5 | 7716,6 | 8581,1 | 9490,3 | 10252,3 |
| Vĩnh Phúc | 1111,2 | 1197,8 | 1315,7 | 1400,1 | 1608,0 |
| Bắc Ninh | 333,2 | 338,9 | 368,8 | 389,3 | 401,2 |
| Quảng Ninh | 1285,0 | 1377,5 | 1492,2 | 1527,9 | 1599,8 |
| Hải Dương | 718,1 | 845,8 | 953,7 | 1061,6 | 1092,9 |
| Hải Phòng | 1032,1 | 1197,0 | 1290,9 | 1420,3 | 1497,0 |
| Hưng Yên | 362,5 | 437,9 | 469,5 | 462,0 | 478,0 |
| Thái Bình | 888,9 | 961,8 | 1028,8 | 1092,0 | 1158,9 |
| Hà Nam | 232,2 | 246,6 | 255,7 | 263,9 | 272,8 |
| Nam Định | 956,6 | 1151,4 | 1215,1 | 1308,6 | 1344,4 |
| Ninh Bình | 552,0 | 569,2 | 624,2 | 657,7 | 679,2 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **4576,5** | **4617,4** | **4954,2** | **5144,3** | **5392,6** |
| Hà Giang | 118,0 | 123,7 | 129,6 | 133,7 | 141,1 |
| Cao Bằng | 78,7 | 73,4 | 76,3 | 79,9 | 82,9 |
| Bắc Kạn | 194,7 | 222,7 | 216,6 | 210,9 | 220,8 |
| Tuyên Quang | 642,2 | 647,1 | 665,9 | 632,0 | 662,3 |
| Lào Cai | 147,7 | 139,9 | 143,7 | 153,9 | 166,7 |
| Yên Bái | 274,7 | 302,8 | 332,5 | 354,9 | 366,2 |
| Thái Nguyên | 468,4 | 523,8 | 573,0 | 609,6 | 653,0 |
| Lạng Sơn | 322,3 | 355,4 | 383,7 | 410,0 | 422,1 |
| Bắc Giang | 977,5 | 977,0 | 1081,4 | 1163,6 | 1225,2 |
| Phú Thọ | 616,1 | 557,1 | 605,0 | 618,6 | 643,9 |
| Điện Biên | 157,9 | 142,9 | 156,5 | 168,7 | 183,6 |
| Lai Châu | 22,3 | 22,4 | 22,9 | 24,3 | 24,6 |
| Sơn La | 278,0 | 249,1 | 270,4 | 284,3 | 287,3 |
| Hòa Bình | 278,0 | 280,1 | 296,7 | 299,9 | 312,9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **12927,9** | **14934,1** | **16246,5** | **17396,0** | **18347,0** |
| Thanh Hóa | 857,2 | 962,1 | 1093,2 | 1188,9 | 1267,5 |
| Nghệ An | 2834,6 | 3338,7 | 3699,4 | 4000,0 | 4348,3 |
| Hà Tĩnh | 1515,8 | 1772,9 | 1898,5 | 1973,1 | 2112,9 |
| Quảng Bình | 461,2 | 560,1 | 601,4 | 627,3 | 655,3 |
| Quảng Trị | 627,4 | 568,1 | 591,6 | 590,2 | 521,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 739,1 | 724,8 | 784,8 | 847,3 | 835,4 |

# 284 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

*(Cont.) Number of passengers traffic by the road by province(*)*

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 1015,4 | 1209,3 | 1324,7 | 1454,7 | 1466,7 |
| Quảng Nam | 619,6 | 636,0 | 673,6 | 695,3 | 729,9 |
| Quảng Ngãi | 533,8 | 648,2 | 694,1 | 734,3 | 759,6 |
| Bình Định | 1364,3 | 2104,9 | 2260,5 | 2459,1 | 2623,9 |
| Phú Yên | 563,8 | 579,7 | 637,7 | 681,1 | 722,2 |
| Khánh Hòa | 913,0 | 965,2 | 1066,7 | 1170,3 | 1288,5 |
| Ninh Thuận | 340,4 | 301,7 | 311,6 | 331,5 | 345,2 |
| Bình Thuận | 542,3 | 562,4 | 608,7 | 642,9 | 669,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **4893,4** | **5300,9** | **5613,5** | **5798,8** | **5965,8** |
| Kon Tum | 193,9 | 201,5 | 209,5 | 222,6 | 239,9 |
| Gia Lai | 854,3 | 875,5 | 899,2 | 919,5 | 969,5 |
| Đắk Lắk | 1572,6 | 1698,2 | 1786,9 | 1848,8 | 1969,9 |
| Đắk Nông | 267,9 | 291,8 | 305,3 | 315,4 | 329,5 |
| Lâm Đồng | 2004,7 | 2233,9 | 2412,6 | 2492,5 | 2457,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **17859,2** | **20666,2** | **22838,3** | **24842,7** | **27516,3** |
| Bình Phước | 811,3 | 904,5 | 978,1 | 1053,6 | 1099,9 |
| Tây Ninh | 961,3 | 996,1 | 1067,2 | 1135,1 | 1144,9 |
| Bình Dương | 1804,3 | 1941,0 | 2111,0 | 2257,9 | 2420,2 |
| Đồng Nai | 3635,0 | 4085,2 | 4489,2 | 4858,4 | 5209,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2008,4 | 2048,6 | 2273,2 | 2399,8 | 2522,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 8638,9 | 10690,8 | 11919,6 | 13137,9 | 15119,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **13969,0** | **15227,2** | **16494,8** | **17455,0** | **18027,1** |
| Long An | 1004,5 | 1098,0 | 1198,8 | 1280,5 | 1322,9 |
| Tiền Giang | 986,8 | 1035,4 | 1099,5 | 1212,6 | 1289,9 |
| Bến Tre | 902,6 | 1068,5 | 1135,9 | 1235,9 | 1192,9 |
| Trà Vinh | 419,1 | 340,3 | 362,7 | 379,2 | 392,9 |
| Vĩnh Long | 866,9 | 817,8 | 866,7 | 899,2 | 922,7 |
| Đồng Tháp | 709,7 | 626,9 | 659,3 | 689,5 | 721,9 |
| An Giang | 1792,6 | 1824,2 | 1935,4 | 1996,6 | 2086,0 |
| Kiên Giang | 1266,1 | 1777,6 | 2092,4 | 2140,9 | 2326,4 |
| Cần Thơ | 3989,7 | 4502,6 | 4859,4 | 5261,8 | 5302,9 |
| Hậu Giang | 305,4 | 334,4 | 362,9 | 388,5 | 429,6 |
| Sóc Trăng | 486,0 | 492,3 | 517,1 | 532,2 | 552,1 |
| Bạc Liêu | 839,6 | 862,2 | 912,4 | 934,2 | 965,6 |
| Cà Mau | 400,0 | 447,0 | 492,3 | 503,9 | 521,3 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

# 285 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
*Volume of freight by types of transport*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường sắt *Railway* | Đường bộ *Road* | Đường sông *Inland waterway* | Đường biển *Maritime transport* | Đường hàng không *Aviation* |
| | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | | | |
| 2005 | 460146,3 | 8786,6 | 298051,3 | 111145,9 | 42051,5 | 111,0 |
| 2006 | 513575,1 | 9153,2 | 338623,3 | 122984,4 | 42693,4 | 120,8 |
| 2007 | 596800,9 | 9050,0 | 403361,8 | 135282,8 | 48976,7 | 129,6 |
| 2008 | 653235,3 | 8481,1 | 455898,4 | 133027,9 | 55696,5 | 131,4 |
| 2009 | 715522,4 | 8247,5 | 513629,9 | 137714,5 | 55790,9 | 139,6 |
| 2010 | 800886,0 | 7861,5 | 587014,2 | 144227,0 | 61593,2 | 190,1 |
| 2011 | 885681,5 | 7285,1 | 654127,1 | 160164,5 | 63904,5 | 200,3 |
| 2012 | 961128,4 | 6952,1 | 717905,7 | 174385,4 | 61694,2 | 191,0 |
| 2013 | 1010413,9 | 6525,9 | 763790,0 | 181212,7 | 58701,6 | 183,7 |
| 2014 | 1078580,9 | 7178,9 | 821700,0 | 190600,0 | 58900,0 | 202,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 1141138,7 | 6667,0 | 874028,4 | 202838,7 | 57400,0 | 204,6 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %* | | | | | |
| 2005 | 114,2 | 99,0 | 112,6 | 113,5 | 134,2 | 113,0 |
| 2006 | 111,6 | 104,2 | 113,6 | 110,7 | 101,5 | 108,8 |
| 2007 | 116,2 | 98,9 | 119,1 | 110,0 | 114,7 | 107,3 |
| 2008 | 109,5 | 93,7 | 113,0 | 98,3 | 113,7 | 101,4 |
| 2009 | 109,5 | 97,2 | 112,7 | 103,5 | 100,2 | 106,3 |
| 2010 | 111,9 | 95,3 | 114,3 | 104,7 | 110,4 | 136,2 |
| 2011 | 110,6 | 92,7 | 111,4 | 111,1 | 103,8 | 105,4 |
| 2012 | 108,5 | 95,4 | 109,8 | 108,9 | 96,5 | 95,4 |
| 2013 | 105,1 | 93,9 | 106,4 | 103,9 | 95,1 | 96,2 |
| 2014 | 106,7 | 110,0 | 107,6 | 105,2 | 100,3 | 109,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 105,8 | 93,3 | 106,4 | 106,4 | 97,5 | 99,0 |

# 286 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
*Volume of freight traffic by types of transport*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường sắt *Railway* | Đường bộ *Road* | Đường sông *Inland waterway* | Đường biển *Maritime transport* | Đường hàng không *Aviation* |
| | **Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*** | | | | | |
| 2005 | 100728,3 | 2949,3 | 17668,3 | 17999,0 | 61872,4 | 239,3 |
| 2006 | 113550,0 | 3446,6 | 20537,1 | 18843,7 | 70453,2 | 269,4 |
| 2007 | 134883,0 | 3882,5 | 24646,9 | 22235,6 | 83838,1 | 279,9 |
| 2008 | 172859,1 | 4170,9 | 27968,0 | 24867,8 | 115556,8 | 295,6 |
| 2009 | 199070,2 | 3864,5 | 31587,2 | 31249,8 | 132052,1 | 316,6 |
| 2010 | 217767,1 | 3960,9 | 36179,0 | 31679,0 | 145521,4 | 426,8 |
| 2011 | 216129,5 | 4162,0 | 40130,1 | 34371,7 | 137039,0 | 426,7 |
| 2012 | 215735,8 | 4023,4 | 43468,5 | 36622,5 | 131146,3 | 475,1 |
| 2013 | 218228,1 | 3804,1 | 45668,4 | 38454,3 | 129831,5 | 469,8 |
| 2014 | 223151,1 | 4311,5 | 48189,8 | 40099,9 | 130015,5 | 534,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 229872,9 | 4035,6 | 51418,5 | 41904,4 | 131958,3 | 556,1 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %* | | | | | |
| 2005 | 111,3 | 107,4 | 118,3 | 109,6 | 110,2 | 101,5 |
| 2006 | 112,7 | 116,9 | 116,2 | 104,7 | 113,9 | 112,6 |
| 2007 | 118,8 | 112,6 | 120,0 | 118,0 | 119,0 | 103,9 |
| 2008 | 128,2 | 107,4 | 113,5 | 111,8 | 137,8 | 105,6 |
| 2009 | 115,2 | 92,7 | 112,9 | 125,7 | 114,3 | 107,1 |
| 2010 | 109,4 | 102,5 | 114,5 | 101,4 | 110,2 | 134,8 |
| 2011 | 99,2 | 105,1 | 110,9 | 108,5 | 94,2 | 100,0 |
| 2012 | 99,8 | 96,7 | 108,3 | 106,5 | 95,7 | 111,3 |
| 2013 | 101,2 | 94,6 | 105,1 | 105,0 | 99,0 | 98,9 |
| 2014 | 102,3 | 113,3 | 105,5 | 104,3 | 100,1 | 113,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 103,0 | 93,6 | 106,7 | 104,5 | 101,5 | 104,1 |

# 287 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải
*Volume of freight by transport sector*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Trong nước *Domestic* | Ngoài nước *Overseas* |
| | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | |
| 2005 | 460146,3 | 426060,6 | 34085,7 |
| 2006 | 513575,1 | 459639,7 | 53935,4 |
| 2007 | 596800,9 | 546289,7 | 50511,2 |
| 2008 | 653235,3 | 610775,0 | 42460,3 |
| 2009 | 715522,4 | 679746,3 | 35776,1 |
| 2010 | 800886,0 | 765598,0 | 35288,0 |
| 2011 | 885681,5 | 851558,0 | 34123,5 |
| 2012 | 961128,4 | 929352,3 | 31776,1 |
| 2013 | 1010413,9 | 979728,2 | 30685,7 |
| 2014 | 1078580,9 | 1047480,9 | 31100,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 1141138,7 | 1109238,7 | 31900,0 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %* | | |
| 2005 | 114,2 | 112,0 | 150,0 |
| 2006 | 111,6 | 107,9 | 158,2 |
| 2007 | 116,2 | 118,9 | 93,7 |
| 2008 | 109,5 | 111,8 | 84,1 |
| 2009 | 109,5 | 111,3 | 84,3 |
| 2010 | 111,9 | 112,6 | 98,6 |
| 2011 | 110,6 | 111,2 | 96,7 |
| 2012 | 108,5 | 109,1 | 93,1 |
| 2013 | 105,1 | 105,4 | 96,6 |
| 2014 | 106,7 | 106,9 | 101,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 105,8 | 105,9 | 102,6 |

# 288 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải
*Volume of freight traffic by transport sector*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Trong nước *Domestic* | Ngoài nước *Overseas* |
| | **Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*** | | |
| 2005 | 100728,3 | 39605,2 | 61123,1 |
| 2006 | 113550,0 | 35638,2 | 77911,8 |
| 2007 | 134883,0 | 43162,5 | 91720,5 |
| 2008 | 172859,1 | 59982,1 | 112877,0 |
| 2009 | 199070,2 | 65693,2 | 133377,0 |
| 2010 | 217767,1 | 74644,1 | 143123,0 |
| 2011 | 216129,5 | 80878,3 | 135251,2 |
| 2012 | 215735,8 | 87609,4 | 128126,4 |
| 2013 | 218228,1 | 93404,8 | 124823,3 |
| 2014 | 223151,1 | 95955,0 | 127196,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 229872,9 | 101909,8 | 127963,1 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %* | | |
| 2005 | 111,3 | 91,1 | 130,0 |
| 2006 | 112,7 | 90,0 | 127,5 |
| 2007 | 118,8 | 121,1 | 117,7 |
| 2008 | 128,2 | 139,0 | 123,1 |
| 2009 | 115,2 | 109,5 | 118,2 |
| 2010 | 109,4 | 113,6 | 107,3 |
| 2011 | 99,2 | 108,4 | 94,5 |
| 2012 | 99,8 | 108,3 | 94,7 |
| 2013 | 101,2 | 106,6 | 97,4 |
| 2014 | 102,3 | 102,7 | 101,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 103,0 | 106,2 | 100,6 |

# 289 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
*Volume of freight by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | |
| 2005 | 460146,3 | 75961,6 | 376739,5 | 7445,2 |
| 2006 | 513575,1 | 84726,5 | 423539,0 | 5309,6 |
| 2007 | 596800,9 | 92070,9 | 500700,0 | 4030,0 |
| 2008 | 653235,3 | 94065,9 | 555853,4 | 3316,0 |
| 2009 | 715522,4 | 97804,1 | 615349,3 | 2369,0 |
| 2010 | 800886,0 | 105724,5 | 692766,4 | 2395,1 |
| 2011 | 885681,5 | 112490,9 | 770684,1 | 2506,5 |
| 2012 | 961128,4 | 112315,5 | 846218,8 | 2594,1 |
| 2013 | 1010413,9 | 109395,3 | 898351,9 | 2666,7 |
| 2014 | 1078580,9 | 109048,2 | 966732,7 | 2800,0 |
| | | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %* | | |
| 2005 | 114,2 | 116,1 | 116,0 | 58,9 |
| 2006 | 111,6 | 111,5 | 112,4 | 71,3 |
| 2007 | 116,2 | 108,7 | 118,2 | 75,9 |
| 2008 | 109,5 | 102,2 | 111,0 | 82,3 |
| 2009 | 109,5 | 104,0 | 110,7 | 71,4 |
| 2010 | 111,9 | 108,1 | 112,6 | 101,1 |
| 2011 | 110,6 | 106,4 | 111,2 | 104,7 |
| 2012 | 108,5 | 99,8 | 109,8 | 103,5 |
| 2013 | 105,1 | 97,4 | 106,2 | 104,1 |
| 2014 | 106,7 | 99,7 | 107,6 | 103,7 |

# 290 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
*Volume of freight traffic by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Kinh tế Nhà nước *State* | Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| | | **Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*** | | |
| 2005 | 100728,3 | 64066,4 | 30570,2 | 6091,7 |
| 2006 | 113550,0 | 70759,5 | 38493,4 | 4297,1 |
| 2007 | 134883,0 | 88126,0 | 42057,0 | 4700,0 |
| 2008 | 172859,1 | 120213,0 | 48449,0 | 4197,1 |
| 2009 | 199070,2 | 142160,2 | 54147,1 | 2762,9 |
| 2010 | 217767,1 | 157359,1 | 57667,7 | 2740,3 |
| 2011 | 216129,5 | 155613,2 | 57879,5 | 2636,8 |
| 2012 | 215735,8 | 151256,0 | 61948,5 | 2531,3 |
| 2013 | 218228,1 | 149138,5 | 66629,2 | 2460,4 |
| 2014 | 223151,1 | 150189,1 | 70484,2 | 2477,8 |
| | | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %* | | |
| 2005 | 111,3 | 106,1 | 152,8 | 60,1 |
| 2006 | 112,7 | 110,4 | 125,9 | 70,5 |
| 2007 | 118,8 | 124,5 | 109,3 | 109,4 |
| 2008 | 128,2 | 136,4 | 115,2 | 89,3 |
| 2009 | 115,2 | 118,3 | 111,8 | 65,8 |
| 2010 | 109,4 | 110,7 | 106,5 | 99,2 |
| 2011 | 99,2 | 98,9 | 100,4 | 96,2 |
| 2012 | 99,8 | 97,2 | 107,0 | 96,0 |
| 2013 | 101,2 | 98,6 | 107,6 | 97,2 |
| 2014 | 102,3 | 100,7 | 105,8 | 100,7 |

# 291 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)
*Volume of freight by province(*)*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **739941,0** | **822163,8** | **909786,2** | **972311,8** | **1043632,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **265370,8** | **293477,9** | **322918,0** | **338266,9** | **364389,5** |
| Hà Nội | 73242,0 | 77023,4 | 84603,2 | 77795,4 | 86085,6 |
| Vĩnh Phúc | 14983,4 | 16241,8 | 17287,0 | 20250,6 | 20305,9 |
| Bắc Ninh | 19382,8 | 20024,0 | 20181,1 | 22104,5 | 23376,2 |
| Quảng Ninh | 13283,0 | 15418,4 | 16923,2 | 18756,6 | 20063,3 |
| Hải Dương | 31478,6 | 33590,7 | 38738,9 | 43425,8 | 48807,9 |
| Hải Phòng | 40254,4 | 47567,7 | 51157,6 | 58955,2 | 62383,1 |
| Hưng Yên | 13406,0 | 14319,4 | 17059,1 | 18765,9 | 19707,6 |
| Thái Bình | 12777,8 | 14948,4 | 16912,8 | 14215,9 | 15134,9 |
| Hà Nam | 6644,2 | 7773,9 | 8222,4 | 9155,5 | 9556,3 |
| Nam Định | 15854,3 | 16642,9 | 19491,3 | 21511,6 | 22657,1 |
| Ninh Bình | 24064,3 | 29927,3 | 32341,4 | 33329,9 | 36311,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **76108,4** | **87011,9** | **95818,4** | **101580,4** | **109154,6** |
| Hà Giang | 1090,9 | 1332,0 | 1621,5 | 1714,0 | 1765,4 |
| Cao Bằng | 2456,0 | 2524,1 | 2294,3 | 2067,2 | 2138,3 |
| Bắc Kạn | 2584,3 | 2349,2 | 2272,2 | 1808,2 | 1905,7 |
| Tuyên Quang | 7739,7 | 7882,4 | 8374,8 | 8941,6 | 9605,7 |
| Lào Cai | 1607,5 | 1902,7 | 2273,3 | 2808,0 | 2915,1 |
| Yên Bái | 5199,7 | 6383,0 | 7243,0 | 7402,2 | 7978,0 |
| Thái Nguyên | 14233,3 | 16964,6 | 18212,4 | 19087,0 | 20532,1 |
| Lạng Sơn | 3768,0 | 4034,8 | 4411,3 | 4886,2 | 5112,9 |
| Bắc Giang | 8146,3 | 9734,4 | 10573,3 | 11372,8 | 12101,2 |
| Phú Thọ | 20098,4 | 22835,1 | 27174,7 | 30333,0 | 33360,0 |
| Điện Biên | 908,5 | 1099,8 | 1195,5 | 1294,3 | 1335,9 |
| Lai Châu | 885,2 | 979,4 | 1208,8 | 1021,7 | 1040,9 |
| Sơn La | 2957,4 | 3097,6 | 3232,6 | 3440,8 | 3766,5 |
| Hòa Bình | 4433,2 | 5892,8 | 5730,7 | 5403,4 | 5596,9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **153132,7** | **176241,7** | **196687,5** | **220281,0** | **237996,5** |
| Thanh Hóa | 24854,8 | 30315,1 | 34457,4 | 38269,5 | 41463,7 |
| Nghệ An | 29313,3 | 35327,4 | 40571,0 | 45372,9 | 50871,6 |
| Hà Tĩnh | 14540,1 | 17647,3 | 19832,0 | 21852,7 | 22911,5 |
| Quảng Bình | 8099,5 | 9576,9 | 10790,1 | 13178,5 | 14665,8 |
| Quảng Trị | 5800,3 | 6082,4 | 6039,0 | 6721,1 | 7308,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 5840,4 | 4392,5 | 5100,8 | 5433,0 | 5819,3 |

# 291 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương (*)

*(Cont.) Volume of freight by province (*)*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 19190,6 | 22156,9 | 25077,0 | 25391,3 | 27045,0 |
| Quảng Nam | 6637,5 | 7654,8 | 7414,6 | 11865,9 | 12496,3 |
| Quảng Ngãi | 3185,2 | 5505,9 | 6716,5 | 6737,4 | 7203,2 |
| Bình Định | 9049,2 | 10265,6 | 9574,3 | 12230,1 | 12812,0 |
| Phú Yên | 6584,1 | 7415,5 | 8330,8 | 8839,0 | 9395,8 |
| Khánh Hòa | 13480,6 | 12879,1 | 14447,7 | 15146,0 | 16131,6 |
| Ninh Thuận | 3244,1 | 3549,4 | 4022,4 | 4279,3 | 4551,6 |
| Bình Thuận | 3313,0 | 3472,9 | 4313,9 | 4964,3 | 5320,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **23058,9** | **26874,8** | **29340,4** | **34065,2** | **35922,4** |
| Kon Tum | 2486,1 | 2890,1 | 3104,0 | 3467,2 | 3678,7 |
| Gia Lai | 7819,0 | 8264,7 | 8801,9 | 10667,9 | 11414,6 |
| Đắk Lắk | 6925,0 | 8885,2 | 10004,9 | 11225,5 | 11758,6 |
| Đắk Nông | 652,4 | 774,4 | 800,7 | 860,0 | 885,8 |
| Lâm Đồng | 5176,4 | 6060,4 | 6628,9 | 7844,6 | 8184,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **135348,5** | **150399,3** | **167603,2** | **175193,9** | **190255,7** |
| Bình Phước | 1368,8 | 1576,2 | 1625,6 | 1756,4 | 1870,8 |
| Tây Ninh | 7901,3 | 9299,1 | 9634,9 | 10155,8 | 11510,0 |
| Bình Dương | 21934,5 | 25645,2 | 30945,2 | 34770,1 | 36747,1 |
| Đồng Nai | 30687,7 | 33245,4 | 37806,8 | 40301,0 | 42854,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4673,6 | 4733,7 | 4993,4 | 5470,6 | 5759,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 68782,6 | 75899,7 | 82597,3 | 82740,0 | 91513,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **86921,7** | **88158,2** | **97418,7** | **102924,4** | **105913,5** |
| Long An | 15301,5 | 15060,7 | 14769,5 | 15193,5 | 15270,7 |
| Tiền Giang | 9785,3 | 10939,8 | 12170,7 | 12849,6 | 13374,3 |
| Bến Tre | 3216,6 | 3480,8 | 5224,6 | 5316,7 | 5644,1 |
| Trà Vinh | 3429,3 | 3754,0 | 4328,0 | 4946,5 | 5144,5 |
| Vĩnh Long | 4926,2 | 5461,4 | 5132,8 | 5171,3 | 5321,8 |
| Đồng Tháp | 3019,9 | 3278,7 | 3358,8 | 4241,0 | 4143,3 |
| An Giang | 19801,4 | 17926,0 | 22047,0 | 23293,0 | 23943,9 |
| Kiên Giang | 5789,0 | 6188,0 | 7149,0 | 7998,0 | 8287,2 |
| Cần Thơ | 8739,3 | 7463,3 | 6939,0 | 6044,1 | 6373,6 |
| Hậu Giang | 5556,2 | 6201,9 | 6734,2 | 7589,6 | 8099,8 |
| Sóc Trăng | 2617,2 | 3321,6 | 3907,6 | 4683,7 | 4784,0 |
| Bạc Liêu | 3947,2 | 4335,8 | 4926,1 | 4824,2 | 4816,5 |
| Cà Mau | 792,6 | 746,2 | 731,4 | 773,3 | 709,8 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

# 292 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)
*Volume of freight traffic by province(*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **73572,1** | **82470,0** | **89640,0** | **97587,4** | **102933,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **31668,5** | **35096,1** | **38591,2** | **43891,1** | **46241,6** |
| Hà Nội | 5426,6 | 6111,4 | 6445,1 | 6377,8 | 6870,4 |
| Vĩnh Phúc | 1011,3 | 1107,5 | 1489,5 | 1511,2 | 1479,7 |
| Bắc Ninh | 1139,3 | 1231,2 | 1280,1 | 1361,8 | 1363,6 |
| Quảng Ninh | 1642,3 | 1779,3 | 1617,2 | 1775,5 | 1969,2 |
| Hải Dương | 1918,4 | 2067,4 | 2865,5 | 3258,4 | 3290,3 |
| Hải Phòng | 10665,2 | 11887,3 | 11936,5 | 13665,4 | 14494,3 |
| Hưng Yên | 489,4 | 527,2 | 631,4 | 678,8 | 718,2 |
| Thái Bình | 3769,4 | 3845,6 | 4611,7 | 6398,4 | 6859,7 |
| Hà Nam | 318,8 | 344,6 | 372,4 | 453,2 | 487,1 |
| Nam Định | 2633,3 | 3104,4 | 3572,6 | 4259,1 | 4468,9 |
| Ninh Bình | 2654,5 | 3090,2 | 3769,2 | 4151,5 | 4240,2 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **2935,7** | **3261,0** | **3500,4** | **3779,5** | **4053,4** |
| Hà Giang | 34,1 | 39,1 | 41,2 | 41,4 | 43,6 |
| Cao Bằng | 72,6 | 78,5 | 75,5 | 71,0 | 76,6 |
| Bắc Kạn | 38,4 | 37,8 | 32,3 | 28,0 | 28,7 |
| Tuyên Quang | 544,4 | 542,6 | 561,2 | 579,6 | 599,6 |
| Lào Cai | 35,5 | 37,9 | 47,1 | 60,7 | 67,2 |
| Yên Bái | 92,8 | 107,3 | 137,6 | 153,1 | 151,2 |
| Thái Nguyên | 526,9 | 631,1 | 658,1 | 694,2 | 739,0 |
| Lạng Sơn | 92,4 | 139,8 | 156,8 | 171,1 | 174,3 |
| Bắc Giang | 241,3 | 285,3 | 358,3 | 379,5 | 421,1 |
| Phú Thọ | 697,3 | 735,1 | 769,1 | 919,9 | 989,8 |
| Điện Biên | 69,2 | 78,8 | 83,6 | 92,2 | 99,3 |
| Lai Châu | 20,4 | 26,5 | 28,9 | 28,6 | 32,7 |
| Sơn La | 309,1 | 323,8 | 340,2 | 366,3 | 409,9 |
| Hòa Bình | 161,3 | 197,4 | 210,5 | 193,9 | 220,4 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **10863,2** | **12361,7** | **13105,6** | **13908,8** | **14619,7** |
| Thanh Hóa | 1678,9 | 1988,9 | 2184,0 | 2367,9 | 2533,9 |
| Nghệ An | 1430,7 | 1685,0 | 1726,7 | 1961,0 | 1986,2 |
| Hà Tĩnh | 250,6 | 312,2 | 390,8 | 494,4 | 533,1 |
| Quảng Bình | 344,4 | 432,1 | 483,5 | 492,9 | 529,6 |
| Quảng Trị | 394,2 | 470,4 | 454,0 | 502,6 | 536,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 344,4 | 402,8 | 450,5 | 488,9 | 514,5 |

# 292 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương (*)

*(Cont.) Volume of freight traffic by province (*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 2303,8 | 2392,0 | 2437,5 | 2292,1 | 2418,6 |
| Quảng Nam | 440,6 | 580,1 | 563,2 | 573,6 | 593,8 |
| Quảng Ngãi | 726,5 | 915,6 | 1064,7 | 1089,7 | 1105,9 |
| Bình Định | 941,4 | 1021,7 | 1159,5 | 1236,1 | 1295,6 |
| Phú Yên | 431,1 | 463,2 | 514,7 | 547,7 | 585,6 |
| Khánh Hòa | 1086,5 | 1172,0 | 1103,4 | 1215,8 | 1292,5 |
| Ninh Thuận | 252,2 | 277,9 | 310,9 | 330,5 | 352,6 |
| Bình Thuận | 237,9 | 247,8 | 262,2 | 315,6 | 341,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2674,8** | **3087,2** | **3432,2** | **4084,7** | **4367,3** |
| Kon Tum | 173,8 | 183,7 | 199,7 | 353,1 | 386,5 |
| Gia Lai | 1064,3 | 1279,7 | 1412,8 | 1572,7 | 1684,4 |
| Đắk Lắk | 760,5 | 852,4 | 966,7 | 1119,4 | 1184,3 |
| Đắk Nông | 59,3 | 61,8 | 64,9 | 68,8 | 71,3 |
| Lâm Đồng | 616,9 | 709,6 | 788,1 | 970,7 | 1040,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **18160,3** | **21598,1** | **23575,8** | **24199,5** | **25698,9** |
| Bình Phước | 90,0 | 107,3 | 112,7 | 122,8 | 129,8 |
| Tây Ninh | 607,0 | 652,5 | 668,6 | 710,6 | 722,1 |
| Bình Dương | 1046,0 | 1254,7 | 1526,6 | 1664,2 | 1760,8 |
| Đồng Nai | 1961,3 | 2049,0 | 2436,4 | 2600,9 | 2770,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 211,6 | 222,8 | 236,7 | 267,3 | 280,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 14244,4 | 17311,8 | 18594,8 | 18833,7 | 20035,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **7269,6** | **7065,9** | **7434,8** | **7723,8** | **7952,6** |
| Long An | 733,2 | 783,0 | 767,5 | 793,5 | 803,9 |
| Tiền Giang | 898,5 | 1038,7 | 1101,3 | 1161,2 | 1184,7 |
| Bến Tre | 351,5 | 384,5 | 535,3 | 515,6 | 506,1 |
| Trà Vinh | 331,6 | 385,2 | 425,6 | 366,5 | 375,5 |
| Vĩnh Long | 262,4 | 279,9 | 356,7 | 379,4 | 399,5 |
| Đồng Tháp | 320,6 | 333,8 | 400,9 | 470,1 | 497,0 |
| An Giang | 2163,5 | 1665,3 | 1526,6 | 1599,8 | 1647,0 |
| Kiên Giang | 719,3 | 809,5 | 896,2 | 999,4 | 1060,9 |
| Cần Thơ | 939,1 | 769,4 | 739,1 | 725,0 | 735,8 |
| Hậu Giang | 148,7 | 163,4 | 173,8 | 193,1 | 201,8 |
| Sóc Trăng | 133,7 | 165,4 | 203,8 | 219,1 | 229,2 |
| Bạc Liêu | 165,3 | 186,1 | 203,1 | 192,1 | 198,0 |
| Cà Mau | 102,2 | 101,7 | 104,9 | 109,0 | 113,2 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

# 293 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

*Volume of freight by the road by province(*)*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **561515,0** | **633848,7** | **705110,0** | **758930,6** | **817138,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **191371,1** | **215947,4** | **238811,3** | **245226,4** | **265066,6** |
| Hà Nội | 71450,4 | 75108,6 | 82521,8 | 75920,1 | 84005,6 |
| Vĩnh Phúc | 11950,5 | 13169,5 | 14250,7 | 16941,0 | 16804,0 |
| Bắc Ninh | 11267,9 | 11910,1 | 12755,7 | 14171,6 | 15245,3 |
| Quảng Ninh | 11966,7 | 13996,7 | 15494,4 | 17204,9 | 18385,9 |
| Hải Dương | 16697,7 | 18617,7 | 21204,7 | 23433,0 | 26306,2 |
| Hải Phòng | 25466,3 | 31374,5 | 36833,7 | 40811,7 | 43822,3 |
| Hưng Yên | 11470,5 | 12147,3 | 14704,7 | 16451,5 | 17191,2 |
| Thái Bình | 7857,8 | 9941,0 | 9815,5 | 6514,0 | 6978,6 |
| Hà Nam | 6077,9 | 7186,8 | 7603,6 | 8599,7 | 8994,3 |
| Nam Định | 5365,1 | 5653,6 | 6623,1 | 7134,1 | 7514,2 |
| Ninh Bình | 11800,3 | 16841,6 | 17003,4 | 18044,8 | 19819,0 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **69280,7** | **78977,8** | **87770,9** | **90364,6** | **96401,0** |
| Hà Giang | 1090,9 | 1332,0 | 1621,5 | 1714,0 | 1765,4 |
| Cao Bằng | 2456,0 | 2524,1 | 2294,3 | 2067,2 | 2138,3 |
| Bắc Kạn | 2584,3 | 2349,1 | 2272,2 | 1808,2 | 1905,7 |
| Tuyên Quang | 7729,7 | 7872,6 | 8365,9 | 8936,4 | 9605,7 |
| Lào Cai | 1605,9 | 1900,9 | 2271,6 | 2805,4 | 2912,4 |
| Yên Bái | 4893,2 | 6077,4 | 6937,1 | 6956,7 | 7529,8 |
| Thái Nguyên | 14216,4 | 16964,6 | 18212,4 | 19087,0 | 20532,1 |
| Lạng Sơn | 3768,0 | 4034,8 | 4411,3 | 4886,2 | 5112,9 |
| Bắc Giang | 7490,8 | 9004,0 | 9886,4 | 10726,8 | 11349,8 |
| Phú Thọ | 14533,2 | 16108,0 | 20363,5 | 20444,4 | 22050,8 |
| Điện Biên | 908,5 | 1099,8 | 1195,5 | 1294,2 | 1335,9 |
| Lai Châu | 885,2 | 979,4 | 1208,8 | 1021,7 | 1040,9 |
| Sơn La | 2905,6 | 3039,5 | 3183,2 | 3387,3 | 3703,4 |
| Hòa Bình | 4213,0 | 5691,6 | 5547,2 | 5229,1 | 5417,9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **143132,4** | **165721,0** | **185138,8** | **208423,8** | **225330,1** |
| Thanh Hóa | 18956,5 | 23994,6 | 27099,3 | 30528,9 | 33181,3 |
| Nghệ An | 28242,4 | 34229,8 | 39361,4 | 44102,8 | 49497,4 |
| Hà Tĩnh | 14022,9 | 17315,4 | 19480,4 | 21556,0 | 22594,3 |
| Quảng Bình | 7710,3 | 9175,2 | 10404,7 | 12860,3 | 14329,3 |
| Quảng Trị | 5709,6 | 5984,0 | 5963,9 | 6649,6 | 7233,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 5685,8 | 4171,6 | 4839,2 | 5219,9 | 5608,3 |

# 293 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương (*)

*(Cont.) Volume of freight by the road by province (*)*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 18438,8 | 21360,0 | 24300,0 | 24629,1 | 26230,0 |
| Quảng Nam | 5923,3 | 6803,7 | 6672,4 | 11122,7 | 11701,1 |
| Quảng Ngãi | 3146,7 | 5463,7 | 6674,1 | 6673,7 | 7139,3 |
| Bình Định | 8908,7 | 10156,9 | 9463,8 | 12120,3 | 12702,1 |
| Phú Yên | 6582,9 | 7414,7 | 8329,9 | 8838,0 | 9394,8 |
| Khánh Hòa | 13283,6 | 12664,0 | 14247,0 | 14916,6 | 15886,2 |
| Ninh Thuận | 3244,1 | 3549,4 | 4022,4 | 4279,3 | 4551,6 |
| Bình Thuận | 3276,8 | 3438,0 | 4280,3 | 4926,6 | 5281,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **23023,7** | **26841,5** | **29316,4** | **34028,2** | **35889,3** |
| Kon Tum | 2486,1 | 2890,1 | 3104,0 | 3467,2 | 3678,7 |
| Gia Lai | 7819,0 | 8264,7 | 8801,9 | 10667,9 | 11414,6 |
| Đắk Lắk | 6900,0 | 8864,0 | 9980,9 | 11188,5 | 11725,6 |
| Đắk Nông | 652,4 | 774,4 | 800,7 | 860,0 | 885,7 |
| Lâm Đồng | 5166,2 | 6048,3 | 6628,9 | 7844,6 | 8184,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **106293,0** | **118714,0** | **135039,4** | **149362,8** | **162164,4** |
| Bình Phước | 1368,8 | 1576,2 | 1625,6 | 1756,4 | 1870,8 |
| Tây Ninh | 7790,3 | 9182,2 | 9552,2 | 10080,4 | 11433,3 |
| Bình Dương | 21573,2 | 25219,0 | 30641,1 | 34471,2 | 36436,1 |
| Đồng Nai | 29615,0 | 32282,8 | 36821,1 | 39311,5 | 41829,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4158,2 | 4195,0 | 4450,9 | 4833,6 | 5075,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 41787,5 | 46258,8 | 51948,5 | 58909,7 | 65519,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **28414,1** | **27647,0** | **29033,2** | **31524,8** | **32286,8** |
| Long An | 4422,9 | 4018,9 | 4127,4 | 4329,6 | 4309,1 |
| Tiền Giang | 2763,6 | 3281,0 | 3703,9 | 4032,9 | 4165,8 |
| Bến Tre | 1446,0 | 1745,6 | 1870,0 | 2270,0 | 2299,7 |
| Trà Vinh | 1911,4 | 2035,1 | 2619,0 | 3064,6 | 3153,4 |
| Vĩnh Long | 1126,6 | 1163,2 | 823,0 | 914,3 | 968,4 |
| Đồng Tháp | 1109,9 | 1190,5 | 1209,0 | 1593,6 | 1493,7 |
| An Giang | 5334,9 | 3891,0 | 3880,0 | 4308,0 | 4446,3 |
| Kiên Giang | 1698,0 | 1854,0 | 2140,0 | 2415,0 | 2598,0 |
| Cần Thơ | 4162,8 | 3234,6 | 2895,0 | 2538,1 | 2684,4 |
| Hậu Giang | 1089,7 | 1188,9 | 1306,6 | 1498,5 | 1585,0 |
| Sóc Trăng | 1215,6 | 1777,0 | 2031,0 | 2539,1 | 2595,0 |
| Bạc Liêu | 1825,1 | 1943,8 | 2140,1 | 1707,8 | 1688,5 |
| Cà Mau | 307,6 | 323,4 | 288,2 | 313,3 | 299,5 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

# 294 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

*Volume of freight traffic by the road by province(*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **33826,5** | **38511,1** | **42077,5** | **45026,2** | **47475,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **10476,3** | **12068,8** | **13031,2** | **13737,0** | **14372,6** |
| Hà Nội | 4656,0 | 5199,6 | 5496,0 | 5441,0 | 5850,2 |
| Vĩnh Phúc | 495,0 | 569,3 | 824,8 | 893,7 | 857,2 |
| Bắc Ninh | 372,4 | 388,1 | 451,1 | 465,4 | 464,5 |
| Quảng Ninh | 359,6 | 394,2 | 402,6 | 448,1 | 493,4 |
| Hải Dương | 540,7 | 686,9 | 770,2 | 905,6 | 901,1 |
| Hải Phòng | 2798,1 | 3399,7 | 3406,5 | 3719,9 | 3842,7 |
| Hưng Yên | 271,7 | 293,8 | 362,0 | 431,6 | 466,1 |
| Thái Bình | 97,4 | 108,4 | 111,1 | 76,6 | 76,4 |
| Hà Nam | 250,4 | 276,0 | 290,9 | 362,0 | 394,9 |
| Nam Định | 260,3 | 291,3 | 345,8 | 390,4 | 395,1 |
| Ninh Bình | 374,7 | 461,5 | 570,2 | 602,7 | 631,0 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **2455,0** | **2786,8** | **3021,6** | **3215,2** | **3415,6** |
| Hà Giang | 34,1 | 39,1 | 41,2 | 41,4 | 43,6 |
| Cao Bằng | 72,6 | 78,5 | 75,5 | 71,0 | 76,6 |
| Bắc Kạn | 38,5 | 37,8 | 32,3 | 28,0 | 28,7 |
| Tuyên Quang | 543,9 | 542,1 | 560,8 | 579,5 | 599,4 |
| Lào Cai | 35,5 | 37,9 | 47,1 | 60,7 | 66,2 |
| Yên Bái | 87,2 | 102,0 | 131,7 | 147,0 | 145,1 |
| Thái Nguyên | 526,1 | 631,1 | 658,1 | 694,2 | 739,0 |
| Lạng Sơn | 92,4 | 139,8 | 156,8 | 171,1 | 174,3 |
| Bắc Giang | 211,8 | 253,9 | 332,7 | 353,3 | 394,7 |
| Phú Thọ | 274,0 | 315,9 | 349,1 | 416,6 | 480,8 |
| Điện Biên | 69,2 | 78,8 | 83,6 | 92,2 | 99,3 |
| Lai Châu | 20,4 | 26,5 | 28,9 | 28,6 | 32,7 |
| Sơn La | 307,1 | 321,4 | 338,3 | 364,8 | 408,3 |
| Hòa Bình | 142,2 | 182,0 | 185,5 | 166,8 | 193,1 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** *North Central and Central coastal areas* | **8338,8** | **9754,0** | **10326,1** | **10992,8** | **11592,0** |
| Thanh Hóa | 694,2 | 928,4 | 1028,1 | 1145,1 | 1245,1 |
| Nghệ An | 1088,6 | 1353,2 | 1167,3 | 1301,0 | 1331,5 |
| Hà Tĩnh | 239,4 | 301,4 | 379,3 | 484,2 | 522,9 |
| Quảng Bình | 290,7 | 354,2 | 408,4 | 410,6 | 445,6 |
| Quảng Trị | 390,1 | 465,9 | 447,9 | 497,7 | 531,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 330,2 | 387,2 | 433,0 | 464,5 | 489,6 |

# 294 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương (*)

*(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province (*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 1724,9 | 1847,4 | 1998,6 | 1897,3 | 1996,0 |
| Quảng Nam | 395,7 | 504,5 | 507,0 | 519,7 | 538,9 |
| Quảng Ngãi | 724,8 | 913,4 | 1062,0 | 1086,5 | 1102,5 |
| Bình Định | 820,1 | 930,0 | 1073,3 | 1193,5 | 1252,0 |
| Phú Yên | 431,1 | 463,2 | 514,7 | 547,7 | 585,6 |
| Khánh Hòa | 723,5 | 782,8 | 736,6 | 799,8 | 858,1 |
| Ninh Thuận | 252,2 | 277,9 | 310,9 | 330,5 | 352,6 |
| Bình Thuận | 233,3 | 244,5 | 259,0 | 314,7 | 340,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2674,4** | **3086,9** | **3431,8** | **4084,2** | **4366,8** |
| Kon Tum | 173,8 | 183,7 | 199,7 | 353,1 | 386,5 |
| Gia Lai | 1064,3 | 1279,7 | 1412,8 | 1572,7 | 1684,4 |
| Đắk Lắk | 760,2 | 852,1 | 966,3 | 1118,9 | 1183,8 |
| Đắk Nông | 59,3 | 61,8 | 64,9 | 68,8 | 71,3 |
| Lâm Đồng | 616,8 | 709,6 | 788,1 | 970,7 | 1040,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **8167,1** | **9035,5** | **10381,2** | **10962,5** | **11610,1** |
| Bình Phước | 90,0 | 107,3 | 112,7 | 122,8 | 129,8 |
| Tây Ninh | 588,9 | 636,7 | 652,5 | 697,0 | 708,2 |
| Bình Dương | 971,2 | 1178,1 | 1450,2 | 1595,5 | 1691,2 |
| Đồng Nai | 1919,2 | 1998,6 | 2385,1 | 2549,3 | 2717,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 163,8 | 175,3 | 189,2 | 215,0 | 227,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 4434,0 | 4939,5 | 5591,5 | 5782,9 | 6136,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1714,9** | **1779,1** | **1885,6** | **2034,5** | **2118,1** |
| Long An | 56,4 | 71,0 | 79,0 | 97,4 | 101,6 |
| Tiền Giang | 225,5 | 277,9 | 304,1 | 324,1 | 335,2 |
| Bến Tre | 163,2 | 189,7 | 193,5 | 203,5 | 206,5 |
| Trà Vinh | 63,8 | 78,3 | 83,8 | 98,0 | 104,2 |
| Vĩnh Long | 56,2 | 61,9 | 61,6 | 78,2 | 83,2 |
| Đồng Tháp | 88,9 | 100,6 | 101,2 | 123,1 | 133,0 |
| An Giang | 159,9 | 167,3 | 203,3 | 222,2 | 232,2 |
| Kiên Giang | 190,3 | 203,9 | 226,7 | 254,6 | 272,2 |
| Cần Thơ | 496,0 | 386,1 | 364,8 | 373,2 | 376,9 |
| Hậu Giang | 12,4 | 13,4 | 14,7 | 16,0 | 17,2 |
| Sóc Trăng | 47,6 | 49,8 | 56,4 | 65,8 | 69,7 |
| Bạc Liêu | 127,0 | 148,9 | 166,0 | 145,5 | 151,0 |
| Cà Mau | 27,7 | 30,3 | 30,5 | 32,9 | 35,2 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

# 295 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương(*)

*Volume of freight by the waterway by province(*)*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **178426,0** | **188315,0** | **204676,2** | **213381,1** | **226494,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **73999,7** | **77530,5** | **84106,7** | **93040,5** | **99322,9** |
| Hà Nội | 1791,6 | 1914,8 | 2081,4 | 1875,3 | 2080,0 |
| Vĩnh Phúc | 3032,9 | 3072,3 | 3036,3 | 3309,6 | 3501,9 |
| Bắc Ninh | 8114,9 | 8113,9 | 7425,4 | 7932,9 | 8130,9 |
| Quảng Ninh | 1316,3 | 1421,7 | 1428,8 | 1551,7 | 1677,4 |
| Hải Dương | 14780,9 | 14973,0 | 17534,2 | 19992,8 | 22501,7 |
| Hải Phòng | 14788,1 | 16193,2 | 14323,9 | 18143,5 | 18560,8 |
| Hưng Yên | 1935,5 | 2172,1 | 2354,4 | 2314,4 | 2516,4 |
| Thái Bình | 4920,0 | 5007,4 | 7097,3 | 7701,9 | 8156,3 |
| Hà Nam | 566,3 | 587,1 | 618,8 | 555,8 | 562,0 |
| Nam Định | 10489,2 | 10989,3 | 12868,2 | 14377,5 | 15142,9 |
| Ninh Bình | 12264,0 | 13085,7 | 15338,0 | 15285,1 | 16492,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **6827,7** | **8034,0** | **8047,6** | **11215,8** | **12753,6** |
| Tuyên Quang | 10,0 | 9,8 | 8,9 | 5,2 | |
| Lào Cai | 1,6 | 1,8 | 1,8 | 2,6 | 2,7 |
| Yên Bái | 306,5 | 305,6 | 305,9 | 445,5 | 448,2 |
| Thái Nguyên | 16,9 | | | | |
| Bắc Giang | 655,5 | 730,4 | 686,9 | 646,1 | 751,4 |
| Phú Thọ | 5565,2 | 6727,1 | 6811,2 | 9888,6 | 11309,2 |
| Sơn La | 51,8 | 58,1 | 49,4 | 53,5 | 63,1 |
| Hòa Bình | 220,2 | 201,2 | 183,5 | 174,3 | 179,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **10000,3** | **10520,6** | **11548,6** | **11857,2** | **12666,6** |
| Thanh Hóa | 5898,3 | 6320,5 | 7358,1 | 7740,6 | 8282,4 |
| Nghệ An | 1070,9 | 1097,6 | 1209,6 | 1270,1 | 1374,2 |
| Hà Tĩnh | 517,2 | 331,9 | 351,6 | 296,7 | 317,2 |
| Quảng Bình | 389,2 | 401,6 | 385,4 | 318,2 | 336,5 |
| Quảng Trị | 90,7 | 98,4 | 75,1 | 71,5 | 75,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 154,6 | 220,9 | 261,6 | 213,1 | 211,0 |

# 295 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương (*)

*(Cont.) Volume of freight by the waterway by province (*)*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 751,8 | 796,9 | 777,0 | 762,2 | 815,0 |
| Quảng Nam | 714,2 | 851,1 | 742,1 | 743,2 | 795,3 |
| Quảng Ngãi | 38,5 | 42,2 | 42,4 | 63,7 | 63,9 |
| Bình Định | 140,5 | 108,7 | 110,5 | 109,8 | 109,9 |
| Phú Yên | 1,2 | 0,8 | 0,9 | 1,0 | 1,0 |
| Khánh Hòa | 197,0 | 215,1 | 200,7 | 229,4 | 245,5 |
| Bình Thuận | 36,2 | 34,9 | 33,6 | 37,7 | 39,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **35,2** | **33,3** | **24,0** | **37,0** | **33,0** |
| Đắk Lắk | 25,0 | 21,2 | 24,0 | 37,0 | 33,0 |
| Lâm Đồng | 10,2 | 12,1 | | | |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **29055,5** | **31685,4** | **32563,8** | **25831,1** | **28091,3** |
| Tây Ninh | 111,0 | 116,9 | 82,7 | 75,4 | 76,7 |
| Bình Dương | 361,4 | 426,2 | 304,1 | 298,9 | 311,0 |
| Đồng Nai | 1072,7 | 962,6 | 985,7 | 989,5 | 1025,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 515,4 | 538,7 | 542,5 | 637,0 | 684,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 26995,0 | 29641,0 | 30648,8 | 23830,3 | 25994,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **58507,6** | **60511,2** | **68385,5** | **71399,5** | **73626,7** |
| Long An | 10878,6 | 11041,8 | 10642,1 | 10863,8 | 10961,6 |
| Tiền Giang | 7021,8 | 7658,8 | 8466,8 | 8816,7 | 9208,5 |
| Bến Tre | 1770,6 | 1735,2 | 3354,6 | 3046,7 | 3344,4 |
| Trà Vinh | 1517,9 | 1718,9 | 1709,0 | 1881,9 | 1991,1 |
| Vĩnh Long | 3799,6 | 4298,2 | 4309,8 | 4257,0 | 4353,4 |
| Đồng Tháp | 1910,0 | 2088,2 | 2149,8 | 2647,4 | 2649,6 |
| An Giang | 14466,5 | 14035,0 | 18167,0 | 18985,0 | 19497,6 |
| Kiên Giang | 4091,0 | 4334,0 | 5009,0 | 5583,0 | 5689,2 |
| Cần Thơ | 4576,5 | 4228,7 | 4044,0 | 3506,0 | 3689,2 |
| Hậu Giang | 4466,4 | 5013,0 | 5427,6 | 6091,0 | 6514,8 |
| Sóc Trăng | 1401,6 | 1544,6 | 1876,6 | 2144,6 | 2189,0 |
| Bạc Liêu | 2122,1 | 2392,0 | 2786,0 | 3116,4 | 3128,0 |
| Cà Mau | 485,0 | 422,8 | 443,2 | 460,0 | 410,3 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

# 296 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

*Volume of freight traffic by the waterway by province(*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **39745,5** | **43958,9** | **47562,5** | **52561,2** | **55391,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **21192,2** | **23027,2** | **25560,0** | **30154,1** | **31869,0** |
| Hà Nội | 770,6 | 911,8 | 949,2 | 936,8 | 1020,2 |
| Vĩnh Phúc | 516,2 | 538,2 | 664,6 | 617,5 | 622,5 |
| Bắc Ninh | 766,9 | 843,1 | 829,1 | 896,4 | 899,1 |
| Quảng Ninh | 1282,8 | 1385,1 | 1214,5 | 1327,4 | 1475,8 |
| Hải Dương | 1377,7 | 1380,5 | 2095,4 | 2352,8 | 2389,2 |
| Hải Phòng | 7867,1 | 8487,5 | 8530,0 | 9945,5 | 10651,6 |
| Hưng Yên | 217,7 | 233,4 | 269,3 | 247,2 | 252,1 |
| Thái Bình | 3672,1 | 3737,2 | 4500,6 | 6321,8 | 6783,3 |
| Hà Nam | 68,4 | 68,7 | 81,5 | 91,2 | 92,2 |
| Nam Định | 2372,9 | 2813,1 | 3226,8 | 3868,7 | 4073,8 |
| Ninh Bình | 2279,8 | 2628,6 | 3199,0 | 3548,8 | 3609,2 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **480,7** | **474,2** | **478,8** | **564,3** | **571,6** |
| Tuyên Quang | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,1 | 0,2 |
| Lào Cai | | | | | 1,0 |
| Yên Bái | 5,6 | 5,4 | 5,9 | 6,1 | 6,1 |
| Thái Nguyên | 0,8 | | | | |
| Bắc Giang | 29,5 | 31,5 | 25,5 | 26,2 | 26,4 |
| Phú Thọ | 423,2 | 419,1 | 420,0 | 503,3 | 509,0 |
| Sơn La | 2,0 | 2,4 | 1,9 | 1,5 | 1,6 |
| Hòa Bình | 19,1 | 15,3 | 25,0 | 27,1 | 27,3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **2524,4** | **2607,7** | **2779,5** | **2916,0** | **3027,6** |
| Thanh Hóa | 984,7 | 1060,5 | 1155,9 | 1222,8 | 1288,8 |
| Nghệ An | 342,1 | 331,8 | 559,4 | 660,0 | 654,7 |
| Hà Tĩnh | 11,2 | 10,8 | 11,5 | 10,2 | 10,2 |
| Quảng Bình | 53,7 | 77,9 | 75,0 | 82,3 | 84,0 |
| Quảng Trị | 4,1 | 4,6 | 6,1 | 4,9 | 5,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 14,2 | 15,6 | 17,5 | 24,4 | 24,9 |

# 296 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

*(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway by province(*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 578,9 | 544,7 | 438,9 | 394,8 | 422,6 |
| Quảng Nam | 44,9 | 75,6 | 56,2 | 53,9 | 54,9 |
| Quảng Ngãi | 1,7 | 2,2 | 2,7 | 3,2 | 3,4 |
| Bình Định | 121,3 | 91,7 | 86,3 | 42,6 | 43,6 |
| Khánh Hòa | 363,0 | 389,1 | 366,8 | 416,0 | 434,3 |
| Bình Thuận | 4,6 | 3,2 | 3,2 | 0,9 | 1,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **0,3** | **0,3** | **0,4** | **0,5** | **0,5** |
| Đắk Lắk | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,5 | 0,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **9993,2** | **12562,7** | **13194,6** | **13237,0** | **14088,7** |
| Tây Ninh | 18,1 | 15,9 | 16,1 | 13,6 | 13,9 |
| Bình Dương | 74,8 | 76,6 | 76,4 | 68,7 | 69,6 |
| Đồng Nai | 42,2 | 50,4 | 51,3 | 51,6 | 52,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 47,8 | 47,5 | 47,5 | 52,3 | 53,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 9810,3 | 12372,3 | 13003,3 | 13050,8 | 13899,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **5554,7** | **5286,8** | **5549,2** | **5689,3** | **5834,4** |
| Long An | 676,8 | 712,0 | 688,6 | 696,1 | 702,3 |
| Tiền Giang | 673,1 | 760,8 | 797,2 | 837,1 | 849,5 |
| Bến Tre | 188,2 | 194,8 | 341,9 | 312,1 | 299,6 |
| Trà Vinh | 267,8 | 306,9 | 341,8 | 268,5 | 271,3 |
| Vĩnh Long | 206,2 | 217,9 | 295,1 | 301,2 | 316,3 |
| Đồng Tháp | 231,7 | 233,2 | 299,7 | 347,0 | 364,0 |
| An Giang | 2003,6 | 1498,0 | 1323,3 | 1377,6 | 1414,7 |
| Kiên Giang | 529,0 | 605,6 | 669,5 | 744,8 | 788,7 |
| Cần Thơ | 443,2 | 383,4 | 374,3 | 351,8 | 358,8 |
| Hậu Giang | 136,3 | 150,0 | 159,1 | 177,1 | 184,7 |
| Sóc Trăng | 86,1 | 115,6 | 147,4 | 153,3 | 159,4 |
| Bạc Liêu | 38,3 | 37,2 | 37,1 | 46,6 | 47,0 |
| Cà Mau | 74,4 | 71,4 | 74,3 | 76,1 | 78,1 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

# 297 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý

*Volume of main cargos across sea-port managed by central level*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **60924,8** | **64270,7** | **67045,8** | **69284,2** | **73410,3** |
| **Phân theo loại hàng hóa - *By kinds of goods*** | | | | | |
| Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation* | 17476,5 | 19290,7 | 22474,0 | 23857,7 | 24864,3 |
| Hàng nhập khẩu - *Goods for importation* | 21179,9 | 21224,7 | 20820,3 | 21866,8 | 20299,0 |
| Hàng nội địa - *Domestic goods* | 22268,4 | 23755,3 | 23751,5 | 23559,7 | 28247,0 |
| **Phân theo cảng - *By sea-port*** | | | | | |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Hải Phòng - *Hai Phong Harbour* | 23075,0 | 28845,4 | 31016,0 | 29356,0 | 34210,7 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 4561,0 | 6510,9 | 8977,0 | 7443,0 | 8745,9 |
| Sài Gòn - *Sai Gon Harbour* | 13046,0 | 12025,0 | 11292,4 | 14672,1 | 15001,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 1485,0 | 1249,0 | 1369,6 | 3018,2 | 4826,0 |
| Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour* | 6096,4 | 6414,6 | 7196,5 | 3144,0 | 3627,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 2173,1 | 2313,5 | 2903,3 | 2318,0 | 2674,0 |
| Nghệ An - *Nghe An Harbour* | 1595,0 | 1823,0 | 1959,0 | 2380,0 | 2646,6 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 784,0 | 947,0 | 997,0 | 1155,0 | 1122,0 |
| Đà Nẵng - *Da Nang Harbour* | 2378,0 | 2775,0 | 3396,0 | 5010,0 | 6022,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 1388,0 | 1594,0 | 1988,0 | 2361,0 | 2286,0 |
| Quy Nhơn - *Quy Nhon Harbour* | 4502,0 | 5493,0 | 5716,0 | 6256,0 | 6256,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 2639,0 | 3331,0 | 3482,0 | 4187,0 | 4187,0 |
| Nha Trang - *Nha Trang Harbour* | 2529,4 | 2578,0 | 2544,5 | 1766,4 | 3283,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 1178,0 | 1386,0 | 1457,0 | 1218,4 | 1901,0 |
| Cần Thơ - *Can Tho Harbour* | 3376,0 | 1856,0 | 1969,0 | 2407,0 | 2364,0 |
| Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export* | 2102,0 | 60,0 | 53,0 | 999,0 | 114,0 |

# 298 Vận tải hàng không
## *Air transport*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hành khách - *Passenger*** | | | | | |
| Vận chuyển (Nghìn lượt người)<br>*Volume of passengers carried (Thous. pers.)* | 14195,4 | 15069,5 | 16891,0 | 24431,4 | 31150,8 |
| Trong nước - *Domestic* | 9927,2 | 9751,2 | 10956,6 | 17513,5 | 22475,6 |
| Quốc tế - *Overseas* | 4268,2 | 5318,3 | 5934,4 | 6917,9 | 8675,2 |
| Luân chuyển (Triệu lượt người.km)<br>*Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)* | 21162,0 | 23626,0 | 26877,7 | 34707,5 | 42068,4 |
| Trong nước - *Domestic* | 8412,3 | 7316,2 | 8686,5 | 11022,9 | 12620,5 |
| Quốc tế - *Overseas* | 12749,7 | 16309,8 | 18191,2 | 23684,6 | 29447,9 |
| **Hàng hóa - *Goods*** | | | | | |
| Vận chuyển (Nghìn tấn)<br>*Volume of freight (Thous. tons)* | 190,1 | 191,0 | 183,7 | 204,3 | 245,2 |
| Trong nước - *Domestic* | 121,6 | 114,4 | 101,3 | 114,1 | 152,2 |
| Quốc tế - *Overseas* | 68,5 | 76,6 | 82,4 | 90,2 | 93,0 |
| Luân chuyển (Triệu tấn.km)<br>*Volume of freight traffic (Mill. tons.km)* | 426,8 | 475,1 | 469,8 | 534,4 | 556,1 |
| Trong nước - *Domestic* | 121,2 | 132,2 | 106,4 | 109,4 | 116,8 |
| Quốc tế - *Overseas* | 305,6 | 342,9 | 363,4 | 425,0 | 439,3 |

# 299 Doanh thu bưu chính, viễn thông
*Turnover of postal service, telecommunications*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Bưu chính *Postal service* | Viễn thông *Telecommunications* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | |
| 2010 | 182182,6 | 4017,6 | 178165,1 |
| 2011 | 150755,1 | 5129,1 | 145626,0 |
| 2012 | 182089,6 | 5701,2 | 176388,4 |
| 2013 | 306654,0 | 8256,0 | 298398,0 |
| 2014 | 336680,0 | 8708,0 | 327972,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 366812,0 | 8811,0 | 358001,0 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | |
| 2010 | 144,2 | 127,9 | 144,6 |
| 2011 | 82,7 | 127,7 | 81,7 |
| 2012 | 120,8 | 111,2 | 121,1 |
| 2013 | 168,4 | 144,8 | 169,2 |
| 2014 | 109,8 | 105,5 | 109,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 108,9 | 101,2 | 109,2 |

# 300 Số thuê bao điện thoại và internet
*Number of telephone and internet subscribers*

| | Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers* | | Số thuê bao internet băng rộng (ADSL) *Number of internet subscribers* |
|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Di động *Of which: Mobi-phone* | |
| | **Nghìn thuê bao - *Thous. subscribers*** | | |
| 2010 | 124311,1 | 111570,2 | 3643,7 |
| 2011 | 138143,7 | 127318,0 | 4084,6 |
| 2012 | 141229,8 | 131673,7 | 4775,4 |
| 2013 | 130465,6 | 123735,6 | 5152,6 |
| 2014 | 142548,1 | 136148,1 | 6000,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 126224,1 | 120324,1 | 7657,6 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 2010 | 110,4 | 113,6 | 122,8 |
| 2011 | 111,1 | 114,1 | 112,1 |
| 2012 | 102,2 | 103,4 | 116,9 |
| 2013 | 92,4 | 94,0 | 107,9 |
| 2014 | 109,3 | 110,0 | 116,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2015 | 88,5 | 88,4 | 127,6 |

# Giáo dục
# *Education*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 301 | Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9<br>*Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September* | 679 |
| 302 | Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương<br>*Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2015 by province* | 680 |
| 303 | Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9<br>*Number of schools and classes of general education as of 30 September* | 682 |
| 304 | Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương<br>*Number of schools of general education as of 30 September 2015 by province* | 683 |
| 305 | Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương<br>*Number of classes of general education as of 30 September 2015 by province* | 685 |
| 306 | Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9<br>*Number of teachers and pupils of general education as of 30 September* | 688 |
| 307 | Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9<br>*Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September* | 689 |
| 308 | Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương<br>*Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province* | 690 |
| 309 | Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương<br>*Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2015 by province* | 693 |
| 310 | Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương<br>*Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province* | 693 |
| 311 | Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương<br>*Number of pupils of general education as of 30 September 2015 by province* | 698 |
| 312 | Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương<br>*Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2015 by province* | 701 |

313 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương
*Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2015 by province* 704

314 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
*Percentage of graduates of upper secondary education by province* 706

315 Giáo dục đại học và cao đẳng
*University and college education* 708

316 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng (Năm trước = 100)
*Index of the university and college education (Previous year = 100)* 709

317 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
*Number of teachers in universities and colleges by professional qualification* 710

318 Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2015 phân theo địa phương
*Number of teachers, students in universities and colleges in 2015 by province* 711

319 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y
*Number of students participated in post-graduate and medical specialized training* 714

320 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
*Professional secondary education* 715

321 Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (Năm trước = 100)
*Index of the professional secondary education (Previous year = 100)* 716

322 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
*Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification* 717

323 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 phân theo địa phương
*Number of teachers and students in professional secondary schools in 2015 by province* 718

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

***Trường mẫu giáo*** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

***Trường tiểu học*** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

***Trường trung học cơ sở*** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi

***Trường trung học phổ thông*** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

***Trường phổ thông có nhiều cấp***: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

***Trường đại học*** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

***Trường cao đẳng*** là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

***Trường trung cấp chuyên nghiệp*** là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

***Trường công lập*** là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

***Trường ngoài công lập*** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

***Kindergarten school*** is a pre-school educational unit, admitting children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

***Primary school*** is a unit of general education from grade 1 to grade 5.

***Lower secondary school*** is a unit of general education from grade 6 to grade 9. People who aged 11 years and completed primary program, are able to entry grade 6.

***Upper secondary school*** is a unit of general education from grade 10 to grade 12. People who aged 15 years and completed lower secondary program, are able to entry grade 10.

***Universal school*** includes: (1) *Basic general school* is the combination of primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school.

***University*** is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2 and a half years to 4 years for the graduates of professional secondary schools with same major; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

***College*** is an educational and training unit at the college level. Its traning period last from two years to three years is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools; the 1 and a half year to 2 years for graduateds of professional school of same major.

***Professional secondary school*** is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

***Public school*** is the one established by the State who invests in construction and ensures fund for its recurrent expenditure.

***Non-public school*** include people founded school and private school; in which people founded school is established by a residential community who invests in facilities and ensures its operations; private school is established by social, social-professional or economic organizations or an individual, who invests in facilities and ensures its operations by funds from non-state budget.

# MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2015

Năm học 2015-2016, cả nước có 14513 trường mẫu giáo, tăng 334 trường so với năm học 2014-2015; 28951 trường phổ thông, tăng 29 trường, bao gồm: 15254 trường tiểu học, giảm 23 trường; 10312 trường trung học cơ sở, tăng 19 trường; 2399 trường trung học phổ thông, tăng 13 trường; 597 trường phổ thông cơ sở, tăng 12 trường và 389 trường trung học, tăng 8 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2015-2016, số giáo viên mẫu giáo là 231,9 nghìn người, tăng 7,6% so với thời điểm đầu năm học 2014-2015; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy 861,3 nghìn người, tăng 0,5%, bao gồm: 396,9 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 1,2%; 313,5 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,3% và 150,9 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,7%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2015-2016, cả nước có 4,0 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 6,0% so với năm học 2014-2015; 15,3 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,8%, bao gồm: 7,8 triệu học sinh tiểu học, tăng 3,3%; 5,1 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 0,8% và 2,4 triệu học sinh trung học phổ thông, giảm 0,6%.

Năm học 2015-2016, tỷ lệ học sinh trên lớp cấp tiểu học là 27 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 33 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông 38 học sinh/lớp. Tỷ lệ giáo viên trên lớp cấp tiểu học là 1,4 giáo viên/lớp; cấp trung học cơ sở là 2,0 giáo viên/lớp và cấp trung học phổ thông là 2,4 giáo viên/lớp.

Năm 2015, cả nước có 445 trường đại học và cao đẳng, tăng 9 trường so với năm 2014; 303 trường trung cấp chuyên nghiệp, giảm 10 trường. Số giáo viên đại học và cao đẳng là 93,5 nghìn người, tăng 2,3% so với năm 2014, trong đó giáo viên công lập là 76,1 nghìn người, tăng 2,6%; số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp là 10,2 nghìn người, giảm 6,5%. Số sinh viên đại học, cao đẳng năm 2015 là 2,1 triệu sinh viên, giảm 10,4% so với năm 2014; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 315,0 nghìn học sinh, giảm 9,9%.

Năm 2015 cả nước có 353,6 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng, giảm 20% so với năm 2014; 153,8 nghìn học sinh tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, giảm 1,1% năm trước.

## EDUCATION AND TRAINING

In the school year 2015-2016, there were 14513 kindergarten schools nationwide, an increase of 334 schools compared to that in the school year 2014-2015; 28951 of general education schools, an increase of 29 schools, including: 15254 primary schools, a decrease of 23 schools; 10312 lower secondary schools, an increase of 19 schools; 2399 upper secondary schools, an increase of 13 schools; 597 primary and lower secondary schools, an increase of 12 schools and 389 lower and upper secondary schools, an increase of 8 schools.

At the beginning of the school year 2015-2016, number of kindergarten teachers was 231.9 thousand persons, rising by 7.6% compared to that in the same period of the school year 2014-2015; 861.3 thousand direct teaching teachers of general education, rising by 0.5%, which included 396.9 thousand teachers in primary schools, rising by 1.2%; 313.5 thousand teachers in lower secondary schools, increasing by 0.3% and 150,9 thousand teachers in upper secondary schools, reducing by 0.7%. A majority of teachers of general education have met the required qualification standards or even have had higher qualification standards.

In the school year 2015-2016, there were 4.0 million children in kindergartens, increasing by 6.0% compared to that in the school year 2014-2015; 15.3 million pupils of general education, increasing by 1.8%, which included 7.8 million pupils in primary schools, an increase of 3.3%; 5.1 million pupils in lower secondary schools, an increase of 0.8% and 2.4 million pupils in upper secondary schools, a decrease of 0.6%.

Number of pupils per class was 27 pupils/class in primary schools in the school year 2015-2016; 33 pupils/class in lower secondary schools and 38 pupils/class in upper secondary schools. Number of teachers per class was 1.4 teachers/class for primary schools; 2 teachers/class for lower secondary schools, and 2.4 teachers/class for upper secondary schools.

In 2015, there were 445 universities and colleges nationwide, an increase of 9 schools compared to that in 2014; 303 professional secondary schools, decreasing 10 schools. There were 93.5 thousand teachers in universities and colleges, increasing by 2.3% compared to those in 2014, in which number of teachers in public schools was 76.1 thousand persons, increasing by 2.6%; 10.2 thousand teachers of professional secondary schools, reducing by 6.5%. Number of students in universities and colleges was 2.1 million students in 2015, reducing by 10.4% compared to that in 2014; number of students in professional secondary schools was 315.0 thousand students, reducing by 9.9%.

There were 353.6 thousand graduated students in universities and colleges, decreasing by 20% compared to that in 2014; 153.8 thousand graduated students in professional secondary schools, went down by 1.1% compared to previous year.

# 301 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

*Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2010-2011 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 | Sơ bộ-*Prel.* 2015-2016 |
| Số trường học (Trường)<br>*Number of schools (School)* | 12678 | 13548 | 13841 | 14179 | 14513 |
| Số lớp học (Nghìn lớp)<br>*Number of classes (Thous. classes)* | 119,4 | 122,0 | 125,5 | 133,5 | 147,2 |
| Số giáo viên (Nghìn người)<br>*Number of teachers (Thous. pers.)* | 157,5 | 188,2 | 204,9 | 215,5 | 231,9 |
| Số học sinh (Nghìn học sinh)<br>*Number of children (Thous. children)* | 3061,3 | 3551,1 | 3614,1 | 3755,0 | 3978,5 |
| Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)<br>*Average number of children per class (Children)* | 26 | 29 | 29 | 28 | 27 |
| Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)<br>*Average number of children per teacher (Children)* | 19 | 19 | 18 | 17 | 17 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %**<br>***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| Trường học - *School* | 103,4 | 103,1 | 102,2 | 102,4 | 102,4 |
| Lớp học - *Class* | 112,0 | 103,4 | 102,9 | 106,4 | 110,3 |
| Giáo viên - *Teacher* | 109,0 | 108,1 | 108,9 | 105,2 | 107,6 |
| Học sinh - *Children* | 105,2 | 107,0 | 101,8 | 103,9 | 106,0 |
| Học sinh bình quân một lớp học<br>*Average children per class* | 93,9 | 103,4 | 98,9 | 97,7 | 96,1 |
| Học sinh bình quân một giáo viên<br>*Average children per teacher* | 96,7 | 97,3 | 93,4 | 98,8 | 98,5 |

# 302 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2015 by province*

| | Trường học (Trường) *School (School)* | Lớp học (Lớp) *Class (Class)* | Giáo viên (Người) *Teacher (Person)* | Học sinh (Người) *Children (Child)* |
|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **14513** | **147249** | **231931** | **3978521** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3186** | **37304** | **64968** | **1072016** |
| Hà Nội | 1009 | 13403 | 27081 | 391048 |
| Vĩnh Phúc | 183 | 3227 | 2942 | 64730 |
| Bắc Ninh | 159 | 2424 | 3182 | 66510 |
| Quảng Ninh | 210 | 2265 | 4183 | 60532 |
| Hải Dương | 323 | 3150 | 5867 | 97669 |
| Hải Phòng | 279 | 2871 | 5611 | 83755 |
| Hưng Yên | 189 | 2195 | 2652 | 59195 |
| Thái Bình | 302 | 2676 | 4139 | 78102 |
| Hà Nam | 116 | 1223 | 2007 | 41906 |
| Nam Định | 266 | 2581 | 4738 | 84821 |
| Ninh Bình | 150 | 1289 | 2566 | 43748 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **2901** | **28289** | **44611** | **726719** |
| Hà Giang | 214 | 2581 | 3588 | 57151 |
| Cao Bằng | 190 | 1349 | 2073 | 27925 |
| Bắc Kạn | 124 | 849 | 1062 | 17862 |
| Tuyên Quang | 148 | 1733 | 3059 | 49397 |
| Lào Cai | 201 | 1918 | 3526 | 45316 |
| Yên Bái | 191 | 1445 | 2642 | 44766 |
| Thái Nguyên | 223 | 2167 | 3624 | 61945 |
| Lạng Sơn | 220 | 1667 | 2797 | 42623 |
| Bắc Giang | 275 | 2870 | 4238 | 92321 |
| Phú Thọ | 314 | 2697 | 5555 | 80915 |
| Điện Biên | 171 | 1709 | 2417 | 41372 |
| Lai Châu | 139 | 1559 | 2482 | 35611 |
| Sơn La | 263 | 3155 | 3989 | 81764 |
| Hòa Bình | 228 | 2590 | 3559 | 47751 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **3441** | **29170** | **49119** | **826586** |
| Thanh Hóa | 661 | 5841 | 9738 | 161454 |
| Nghệ An | 529 | 4844 | 7876 | 156556 |
| Hà Tĩnh | 267 | 2052 | 3634 | 65459 |
| Quảng Bình | 179 | 1570 | 3034 | 44950 |
| Quảng Trị | 164 | 1169 | 2187 | 30007 |
| Thừa Thiên - Huế | 207 | 1459 | 2850 | 41435 |

# 302 (Tiếp theo) Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2015 by province*

| | Trường học (Trường) *School (School)* | Lớp học (Lớp) *Class (Class)* | Giáo viên (Người) *Teacher (Person)* | Học sinh (Người) *Children (Child)* |
|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 178 | 1554 | 3189 | 41871 |
| Quảng Nam | 246 | 2178 | 3608 | 55524 |
| Quảng Ngãi | 208 | 1570 | 2445 | 41263 |
| Bình Định | 204 | 1932 | 2492 | 49519 |
| Phú Yên | 135 | 1162 | 1512 | 26967 |
| Khánh Hòa | 191 | 1596 | 2882 | 45645 |
| Ninh Thuận | 88 | 695 | 1037 | 19435 |
| Bình Thuận | 184 | 1548 | 2635 | 46501 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1009** | **11217** | **14538** | **269757** |
| Kon Tum | 126 | 1286 | 1670 | 33260 |
| Gia Lai | 260 | 2945 | 3361 | 70119 |
| Đắk Lắk | 289 | 3881 | 4709 | 82287 |
| Đắk Nông | 109 | 1023 | 1577 | 29903 |
| Lâm Đồng | 225 | 2082 | 3221 | 54188 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2010** | **21668** | **32348** | **572440** |
| Bình Phước | 149 | 1318 | 2441 | 39236 |
| Tây Ninh | 131 | 982 | 1426 | 30433 |
| Bình Dương | 279 | 2757 | 4476 | 65051 |
| Đồng Nai | 281 | 5523 | 5749 | 118230 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 164 | 1819 | 2510 | 40233 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1006 | 9269 | 15746 | 279257 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1966** | **19601** | **26347** | **511003** |
| Long An | 203 | 1591 | 2826 | 45797 |
| Tiền Giang | 221 | 1412 | 2271 | 47690 |
| Bến Tre | 174 | 1189 | 1790 | 39216 |
| Trà Vinh | 117 | 1220 | 1571 | 34878 |
| Vĩnh Long | 123 | 2024 | 1863 | 32846 |
| Đồng Tháp | 191 | 2661 | 2904 | 54613 |
| An Giang | 194 | 1892 | 2134 | 52640 |
| Kiên Giang | 136 | 1510 | 1951 | 39670 |
| Cần Thơ | 167 | 1578 | 2661 | 39030 |
| Hậu Giang | 84 | 914 | 1283 | 25496 |
| Sóc Trăng | 137 | 1636 | 2165 | 44192 |
| Bạc Liêu | 87 | 815 | 1278 | 25000 |
| Cà Mau | 132 | 1159 | 1650 | 29935 |

# 303 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
*Number of schools and classes of general education as of 30 September*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2010-2011 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 | Sơ bộ-*Prel.* 2015-2016 |
| **Số trường học (Trường)** ***Number of schools (School)*** | **28593** | **28916** | **28977** | **28922** | **28951** |
| Tiểu học - *Primary school* | 15242 | 15361 | 15337 | 15277 | 15254 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary school* | 10143 | 10290 | 10290 | 10293 | 10312 |
| Trung học phổ thông *Upper secondary school* | 2288 | 2361 | 2404 | 2386 | 2399 |
| Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school* | 601 | 557 | 592 | 585 | 597 |
| Trung học *Lower and upper secondary school* | 319 | 347 | 354 | 381 | 389 |
| **Số lớp học (Nghìn lớp)** ***Number of classes (Thous. classes)*** | **490,5** | **486,3** | **490,8** | **494,5** | **501,0** |
| Tiểu học - *Primary* | 272,4 | 275,0 | 279,0 | 279,9 | 283,5 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 151,2 | 145,4 | 147,4 | 150,7 | 153,4 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 66,9 | 65,9 | 64,4 | 63,9 | 64,1 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Trường học - *School*** | **100,7** | **100,4** | **100,2** | **99,8** | **100,1** |
| Tiểu học - *Primary school* | 100,5 | 100,2 | 99,8 | 99,6 | 99,8 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary school* | 100,8 | 100,5 | 100,0 | 100,0 | 100,2 |
| Trung học phổ thông *Upper secondary school* | 100,9 | 100,5 | 101,8 | 99,3 | 100,5 |
| Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school* | 98,4 | 100,5 | 106,3 | 98,8 | 102,1 |
| Trung học *Lower and upper secondary school* | 108,5 | 108,8 | 102,0 | 107,6 | 102,1 |
| **Lớp học - *Class*** | **101,2** | **99,6** | **100,9** | **100,7** | **101,3** |
| Tiểu học - *Primary* | 101,6 | 100,1 | 101,4 | 100,3 | 101,3 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 100,8 | 98,8 | 101,4 | 102,2 | 101,8 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 100,7 | 99,4 | 97,7 | 99,2 | 100,3 |

# 304 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*Number of schools of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Trường - *Unit: School*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* | Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary* | Trung học *Lower and upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **28951** | **15254** | **10312** | **2399** | **597** | **389** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **5892** | **2752** | **2446** | **595** | **57** | **42** |
| Hà Nội | 1549 | 717 | 617 | 183 | 7 | 25 |
| Vĩnh Phúc | 360 | 174 | 146 | 37 | 1 | 2 |
| Bắc Ninh | 326 | 154 | 135 | 35 | | 2 |
| Quảng Ninh | 425 | 180 | 150 | 47 | 38 | 10 |
| Hải Dương | 608 | 282 | 272 | 54 | | |
| Hải Phòng | 468 | 216 | 184 | 55 | 11 | 2 |
| Hưng Yên | 380 | 170 | 171 | 38 | | 1 |
| Thái Bình | 603 | 295 | 269 | 39 | | |
| Hà Nam | 262 | 121 | 118 | 23 | | |
| Nam Định | 592 | 293 | 242 | 57 | | |
| Ninh Bình | 319 | 150 | 142 | 27 | | |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **6030** | **2951** | **2402** | **399** | **239** | **39** |
| Hà Giang | 430 | 197 | 171 | 23 | 30 | 9 |
| Cao Bằng | 466 | 246 | 160 | 23 | 30 | 7 |
| Bắc Kạn | 227 | 113 | 80 | 11 | 19 | 4 |
| Tuyên Quang | 333 | 148 | 138 | 29 | 17 | 1 |
| Lào Cai | 456 | 231 | 178 | 27 | 15 | 5 |
| Yên Bái | 377 | 165 | 146 | 24 | 41 | 1 |
| Thái Nguyên | 446 | 226 | 183 | 29 | 6 | 2 |
| Lạng Sơn | 502 | 248 | 207 | 25 | 22 | |
| Bắc Giang | 547 | 261 | 225 | 43 | 15 | 3 |
| Phú Thọ | 603 | 299 | 254 | 44 | 5 | 1 |
| Điện Biên | 320 | 175 | 114 | 31 | | |
| Lai Châu | 285 | 144 | 113 | 21 | 3 | 4 |
| Sơn La | 561 | 289 | 231 | 32 | 8 | 1 |
| Hòa Bình | 477 | 209 | 202 | 37 | 28 | 1 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **7012** | **3713** | **2517** | **581** | **148** | **53** |
| Thanh Hóa | 1465 | 709 | 636 | 101 | 13 | 6 |
| Nghệ An | 1044 | 544 | 393 | 88 | 18 | 1 |
| Hà Tĩnh | 454 | 260 | 143 | 43 | 7 | 1 |
| Quảng Bình | 410 | 211 | 148 | 27 | 18 | 6 |
| Quảng Trị | 318 | 155 | 112 | 29 | 18 | 4 |
| Thừa Thiên - Huế | 387 | 216 | 119 | 37 | 12 | 3 |

# 304 (Tiếp theo) Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Trường - *Unit: School*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* | Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary* | Trung học *Lower and upper secondary* |
| Đà Nẵng | 184 | 99 | 56 | 22 | 3 | 4 |
| Quảng Nam | 544 | 274 | 195 | 50 | 21 | 4 |
| Quảng Ngãi | 445 | 218 | 168 | 37 | 20 | 2 |
| Bình Định | 446 | 243 | 146 | 50 | 4 | 3 |
| Phú Yên | 308 | 168 | 101 | 26 | 5 | 8 |
| Khánh Hòa | 337 | 186 | 110 | 28 | 7 | 6 |
| Ninh Thuận | 235 | 152 | 64 | 18 | | 1 |
| Bình Thuận | 435 | 278 | 126 | 25 | 2 | 4 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2272** | **1241** | **756** | **184** | **60** | **31** |
| Kon Tum | 276 | 145 | 104 | 16 | 1 | 10 |
| Gia Lai | 561 | 277 | 208 | 44 | 30 | 2 |
| Đắk Lắk | 710 | 424 | 226 | 52 | 6 | 2 |
| Đắk Nông | 255 | 142 | 76 | 24 | 7 | 6 |
| Lâm Đồng | 470 | 253 | 142 | 48 | 16 | 11 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2716** | **1512** | **793** | **279** | **21** | **111** |
| Bình Phước | 313 | 173 | 99 | 26 | 8 | 7 |
| Tây Ninh | 401 | 262 | 106 | 30 | 1 | 2 |
| Bình Dương | 251 | 145 | 69 | 24 | 3 | 10 |
| Đồng Nai | 544 | 300 | 172 | 47 | 4 | 21 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 263 | 142 | 87 | 29 | 1 | 4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 944 | 490 | 260 | 123 | 4 | 67 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **5029** | **3085** | **1398** | **361** | **72** | **113** |
| Long An | 442 | 259 | 132 | 34 | 4 | 13 |
| Tiền Giang | 389 | 226 | 125 | 33 | 1 | 4 |
| Bến Tre | 357 | 190 | 133 | 32 | | 2 |
| Trà Vinh | 347 | 212 | 100 | 29 | 1 | 5 |
| Vĩnh Long | 325 | 206 | 88 | 23 | | 8 |
| Đồng Tháp | 505 | 320 | 129 | 40 | 13 | 3 |
| An Giang | 547 | 339 | 156 | 42 | 1 | 9 |
| Kiên Giang | 514 | 296 | 122 | 23 | 44 | 29 |
| Cần Thơ | 279 | 182 | 63 | 23 | 1 | 10 |
| Hậu Giang | 253 | 168 | 61 | 19 | 1 | 4 |
| Sóc Trăng | 448 | 297 | 111 | 24 | 3 | 13 |
| Bạc Liêu | 210 | 127 | 60 | 14 | 3 | 6 |
| Cà Mau | 413 | 263 | 118 | 25 | | 7 |

# 305 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*Number of classes of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **501033** | **283490** | **153438** | **64105** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **102604** | **55361** | **32652** | **14591** |
| Hà Nội | 35027 | 19205 | 11040 | 4782 |
| Vĩnh Phúc | 5547 | 3030 | 1708 | 809 |
| Bắc Ninh | 5898 | 3063 | 1905 | 930 |
| Quảng Ninh | 7384 | 4225 | 2127 | 1032 |
| Hải Dương | 8803 | 4782 | 2805 | 1216 |
| Hải Phòng | 8253 | 4461 | 2562 | 1230 |
| Hưng Yên | 5828 | 3053 | 1939 | 836 |
| Thái Bình | 8477 | 4404 | 2875 | 1198 |
| Hà Nam | 3961 | 2138 | 1274 | 549 |
| Nam Định | 8881 | 4595 | 2934 | 1352 |
| Ninh Bình | 4545 | 2405 | 1483 | 657 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **85037** | **51760** | **24715** | **8562** |
| Hà Giang | 7037 | 4745 | 1786 | 506 |
| Cao Bằng | 4602 | 3085 | 1146 | 371 |
| Bắc Kạn | 2357 | 1489 | 629 | 239 |
| Tuyên Quang | 5108 | 3101 | 1370 | 637 |
| Lào Cai | 6013 | 3935 | 1573 | 505 |
| Yên Bái | 4971 | 2972 | 1517 | 482 |
| Thái Nguyên | 6629 | 3602 | 2189 | 838 |
| Lạng Sơn | 5814 | 3433 | 1685 | 696 |
| Bắc Giang | 9339 | 5041 | 3095 | 1203 |
| Phú Thọ | 7892 | 4490 | 2475 | 927 |

# 305 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| Điện Biên | 4977 | 3153 | 1319 | 505 |
| Lai Châu | 4134 | 2821 | 1039 | 274 |
| Sơn La | 9511 | 6312 | 2504 | 695 |
| Hòa Bình | 6653 | 3581 | 2388 | 684 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **113647** | **61238** | **36574** | **15835** |
| Thanh Hóa | 18183 | 10161 | 5755 | 2267 |
| Nghệ An | 17654 | 9733 | 5487 | 2434 |
| Hà Tĩnh | 7360 | 3789 | 2395 | 1176 |
| Quảng Bình | 5588 | 3040 | 1770 | 778 |
| Quảng Trị | 4535 | 2568 | 1319 | 648 |
| Thừa Thiên - Huế | 6272 | 3217 | 2037 | 1018 |
| Đà Nẵng | 4503 | 2385 | 1393 | 725 |
| Quảng Nam | 8805 | 4859 | 2599 | 1347 |
| Quảng Ngãi | 8051 | 4072 | 3022 | 957 |
| Bình Định | 9048 | 4510 | 3216 | 1322 |
| Phú Yên | 5620 | 3061 | 1747 | 812 |
| Khánh Hòa | 6769 | 3521 | 2285 | 963 |
| Ninh Thuận | 3715 | 2172 | 1104 | 439 |
| Bình Thuận | 7544 | 4150 | 2445 | 949 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **39239** | **23324** | **11180** | **4735** |
| Kon Tum | 4110 | 2547 | 1168 | 395 |
| Gia Lai | 10177 | 6572 | 2641 | 964 |
| Đắk Lắk | 12898 | 7580 | 3692 | 1626 |
| Đắk Nông | 4060 | 2391 | 1166 | 503 |
| Lâm Đồng | 7994 | 4234 | 2513 | 1247 |

# 305 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **67579** | **36625** | **21009** | **9945** |
| Bình Phước | 6344 | 3653 | 1858 | 833 |
| Tây Ninh | 6035 | 3788 | 1618 | 629 |
| Bình Dương | 6880 | 4046 | 2062 | 772 |
| Đồng Nai | 13336 | 7401 | 4118 | 1817 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6206 | 3187 | 2072 | 947 |
| TP. Hồ Chí Minh | 28778 | 14550 | 9281 | 4947 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **92927** | **55182** | **27308** | **10437** |
| Long An | 7814 | 4421 | 2417 | 976 |
| Tiền Giang | 8008 | 4384 | 2597 | 1027 |
| Bến Tre | 6231 | 3356 | 2088 | 787 |
| Trà Vinh | 5690 | 3387 | 1674 | 629 |
| Vĩnh Long | 5585 | 3010 | 1762 | 813 |
| Đồng Tháp | 9095 | 5526 | 2526 | 1043 |
| An Giang | 11250 | 6673 | 3356 | 1221 |
| Kiên Giang | 10134 | 6453 | 2748 | 933 |
| Cần Thơ | 5554 | 3176 | 1645 | 733 |
| Hậu Giang | 4239 | 2602 | 1195 | 442 |
| Sóc Trăng | 7726 | 4902 | 2064 | 760 |
| Bạc Liêu | 4100 | 2512 | 1218 | 370 |
| Cà Mau | 7501 | 4780 | 2018 | 703 |

# 306 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9(*)
*Number of teachers and pupils of general education as of 30 September(*)*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2010-2011 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 | Sơ bộ-*Prel.* 2015-2016 |
| **Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người)** ***Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)*** | **830,9** | **847,5** | **855,2** | **856,7** | **861,3** |
| Tiểu học - *Primary* | 365,8 | 381,4 | 386,9 | 392,1 | 396,9 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 316,2 | 315,2 | 315,6 | 312,6 | 313,5 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 148,9 | 150,9 | 152,7 | 152,0 | 150,9 |
| **Số học sinh (Nghìn người)** ***Number of pupils (Thous. pers.)*** | **14792,8** | **14747,1** | **14900,7** | **15082,4** | **15353,8** |
| Tiểu học - *Primary* | 7043,3 | 7202,8 | 7435,6 | 7543,7 | 7790,0 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 4945,2 | 4869,8 | 4932,4 | 5098,8 | 5138,7 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 2804,3 | 2674,5 | 2532,7 | 2439,9 | 2425,1 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Giáo viên trực tiếp giảng dạy** ***Direct teaching teacher*** | **101,5** | **102,3** | **100,9** | **100,2** | **100,5** |
| Tiểu học - *Primary* | 103,0 | 104,2 | 101,4 | 101,3 | 101,2 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 99,7 | 101,0 | 100,1 | 99,0 | 100,3 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 101,8 | 100,5 | 101,2 | 99,6 | 99,3 |
| **Học sinh - *Pupil*** | **99,2** | **99,8** | **101,0** | **101,2** | **101,8** |
| Tiểu học - *Primary* | 102,0 | 101,4 | 103,2 | 101,5 | 103,3 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 95,8 | 98,9 | 101,3 | 103,4 | 100,8 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 98,7 | 97,1 | 94,7 | 96,3 | 99,4 |

(*) Số liệu năm học 2010-2011 tính tại thời điểm 31/12
(*) *Data of school year 2010-2011 are those as of 31 December*

# 307 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9(*)

*Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September(*)*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2010-2011 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 | Sơ bộ-*Prel.* 2015-2016 |
| **Nữ giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người)** ***Woman teachers (Thous. pers.)*** | **590,0** | **596,8** | **600,4** | **613,9** | **618,8** |
| Tiểu học - *Primary* | 283,9 | 293,3 | 292,5 | 304,4 | 308,9 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 215,7 | 212,1 | 214,0 | 213,6 | 214,4 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 90,4 | 91,4 | 93,9 | 95,9 | 95,5 |
| **Nữ học sinh (Nghìn người)** ***Schoolgirls (Thous. pers.)*** | **7304,4** | **7226,8** | **7301,2** | **7396,9** | **7540,1** |
| Tiểu học - *Primary* | 3392,1 | 3444,7 | 3559,8 | 3611,2 | 3735,2 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 2416,5 | 2363,6 | 2401,8 | 2489,5 | 2506,6 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 1495,8 | 1418,5 | 1339,6 | 1296,2 | 1298,3 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Nữ giáo viên - *Woman teacher*** | **101,9** | **101,4** | **100,6** | **102,3** | **100,8** |
| Tiểu học - *Primary* | 103,0 | 103,5 | 99,7 | 104,1 | 101,5 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 99,5 | 99,5 | 100,9 | 99,8 | 100,4 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 104,3 | 99,3 | 102,8 | 102,1 | 99,6 |
| **Nữ học sinh - *Schoolgirl*** | **99,6** | **99,0** | **101,0** | **101,3** | **101,9** |
| Tiểu học - *Primary* | 102,1 | 99,9 | 103,3 | 101,4 | 103,4 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 96,1 | 99,0 | 101,6 | 103,7 | 100,7 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 99,7 | 96,7 | 94,4 | 96,8 | 100,2 |

(*) Số liệu năm học 2010-2011 tính tại thời điểm 31/12

(*) *Data of school year 2010-2011 are those as of 31 December*

# 308 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **861269** | **396843** | **313526** | **150900** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **181425** | **78060** | **68769** | **34596** |
| Hà Nội | 56741 | 24171 | 21392 | 11178 |
| Vĩnh Phúc | 10629 | 4469 | 4081 | 2079 |
| Bắc Ninh | 10890 | 4480 | 4126 | 2284 |
| Quảng Ninh | 12540 | 6003 | 4161 | 2376 |
| Hải Dương | 16115 | 7510 | 5821 | 2784 |
| Hải Phòng | 15697 | 6497 | 5698 | 3502 |
| Hưng Yên | 10704 | 4421 | 4305 | 1978 |
| Thái Bình | 16313 | 7264 | 6686 | 2363 |
| Hà Nam | 7181 | 3044 | 2846 | 1291 |
| Nam Định | 16155 | 6633 | 6308 | 3214 |
| Ninh Bình | 8460 | 3568 | 3345 | 1547 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **143498** | **72540** | **51115** | **19843** |
| Hà Giang | 11490 | 6482 | 3873 | 1135 |
| Cao Bằng | 7621 | 4220 | 2507 | 894 |
| Bắc Kạn | 4072 | 2233 | 1339 | 500 |
| Tuyên Quang | 8283 | 3998 | 2837 | 1448 |
| Lào Cai | 10446 | 5758 | 3508 | 1180 |
| Yên Bái | 8421 | 4149 | 3082 | 1190 |
| Thái Nguyên | 11476 | 5452 | 4010 | 2014 |
| Lạng Sơn | 10485 | 4997 | 3899 | 1589 |
| Bắc Giang | 16431 | 7368 | 6395 | 2668 |
| Phú Thọ | 14600 | 6427 | 5898 | 2275 |

# 308 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| Điện Biên | 8506 | 4729 | 2587 | 1190 |
| Lai Châu | 6930 | 4151 | 2118 | 661 |
| Sơn La | 14303 | 7620 | 5116 | 1567 |
| Hòa Bình | 10434 | 4956 | 3946 | 1532 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **200839** | **87877** | **75875** | **37087** |
| Thanh Hóa | 32645 | 13945 | 13139 | 5561 |
| Nghệ An | 31462 | 13716 | 12182 | 5564 |
| Hà Tĩnh | 13587 | 5421 | 5194 | 2972 |
| Quảng Bình | 10071 | 4683 | 3600 | 1788 |
| Quảng Trị | 8351 | 3849 | 2973 | 1529 |
| Thừa Thiên - Huế | 11969 | 5084 | 4450 | 2435 |
| Đà Nẵng | 8028 | 3560 | 2774 | 1694 |
| Quảng Nam | 16405 | 7312 | 6034 | 3059 |
| Quảng Ngãi | 12884 | 5421 | 5146 | 2317 |
| Bình Định | 14192 | 6338 | 5163 | 2691 |
| Phú Yên | 10440 | 4535 | 4013 | 1892 |
| Khánh Hòa | 11463 | 5051 | 4275 | 2137 |
| Ninh Thuận | 6236 | 3076 | 2166 | 994 |
| Bình Thuận | 13106 | 5886 | 4766 | 2454 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **65563** | **31734** | **22981** | **10848** |
| Kon Tum | 7060 | 3406 | 2593 | 1061 |
| Gia Lai | 15353 | 7912 | 5210 | 2231 |
| Đắk Lắk | 22333 | 10875 | 7898 | 3560 |
| Đắk Nông | 6864 | 3337 | 2318 | 1209 |
| Lâm Đồng | 13953 | 6204 | 4962 | 2787 |

# 308 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **112744** | **49355** | **39949** | **23440** |
| Bình Phước | 10617 | 5005 | 3600 | 2012 |
| Tây Ninh | 9548 | 4781 | 3352 | 1415 |
| Bình Dương | 11267 | 5586 | 3902 | 1779 |
| Đồng Nai | 21628 | 9713 | 7959 | 3956 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 10233 | 4396 | 3743 | 2094 |
| TP. Hồ Chí Minh | 49451 | 19874 | 17393 | 12184 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **157200** | **77277** | **54837** | **25086** |
| Long An | 13744 | 6423 | 4856 | 2465 |
| Tiền Giang | 13411 | 6251 | 4992 | 2168 |
| Bến Tre | 11216 | 5099 | 4241 | 1876 |
| Trà Vinh | 10274 | 5070 | 3515 | 1689 |
| Vĩnh Long | 9722 | 4188 | 3505 | 2029 |
| Đồng Tháp | 14683 | 7244 | 4974 | 2465 |
| An Giang | 18875 | 8932 | 6951 | 2992 |
| Kiên Giang | 16429 | 9018 | 5322 | 2089 |
| Cần Thơ | 9843 | 4592 | 3379 | 1872 |
| Hậu Giang | 7027 | 3664 | 2312 | 1051 |
| Sóc Trăng | 13165 | 6786 | 4491 | 1888 |
| Bạc Liêu | 6492 | 3357 | 2309 | 826 |
| Cà Mau | 12319 | 6653 | 3990 | 1676 |

# 309 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **618844** | **308883** | **214427** | **95534** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **150220** | **70725** | **54182** | **25313** |
| Hà Nội | 47725 | 22153 | 17324 | 8248 |
| Vĩnh Phúc | 8316 | 3887 | 2880 | 1549 |
| Bắc Ninh | 8920 | 4095 | 3203 | 1622 |
| Quảng Ninh | 10537 | 5394 | 3392 | 1751 |
| Hải Dương | 13256 | 6746 | 4548 | 1962 |
| Hải Phòng | 13175 | 6054 | 4600 | 2521 |
| Hưng Yên | 8958 | 4060 | 3465 | 1433 |
| Thái Bình | 13562 | 6447 | 5326 | 1789 |
| Hà Nam | 5925 | 2801 | 2134 | 990 |
| Nam Định | 12861 | 5871 | 4696 | 2294 |
| Ninh Bình | 6985 | 3217 | 2614 | 1154 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **103002** | **54850** | **34863** | **13289** |
| Hà Giang | 7568 | 4422 | 2411 | 735 |
| Cao Bằng | 5934 | 3377 | 1893 | 664 |
| Bắc Kạn | 3070 | 1740 | 987 | 343 |
| Tuyên Quang | 6144 | 3172 | 2022 | 950 |
| Lào Cai | 7216 | 4128 | 2294 | 794 |
| Yên Bái | 5925 | 3000 | 2116 | 809 |
| Thái Nguyên | 9440 | 4889 | 3145 | 1406 |
| Lạng Sơn | 7923 | 4067 | 2780 | 1076 |
| Bắc Giang | 12465 | 6350 | 4333 | 1782 |
| Phú Thọ | 11270 | 5495 | 4189 | 1586 |

# 309 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| Điện Biên | 5022 | 2725 | 1546 | 751 |
| Lai Châu | 4184 | 2563 | 1212 | 409 |
| Sơn La | 8939 | 4785 | 3214 | 940 |
| Hòa Bình | 7902 | 4137 | 2721 | 1044 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **142418** | **71028** | **48799** | **22591** |
| Thanh Hóa | 23386 | 11365 | 8560 | 3461 |
| Nghệ An | 23164 | 11751 | 8022 | 3391 |
| Hà Tĩnh | 9859 | 4755 | 3248 | 1856 |
| Quảng Bình | 7345 | 3901 | 2348 | 1096 |
| Quảng Trị | 5651 | 3063 | 1709 | 879 |
| Thừa Thiên - Huế | 7845 | 3748 | 2617 | 1480 |
| Đà Nẵng | 6571 | 3235 | 2091 | 1245 |
| Quảng Nam | 11474 | 5750 | 3847 | 1877 |
| Quảng Ngãi | 8770 | 4215 | 3209 | 1346 |
| Bình Định | 9130 | 4597 | 3069 | 1464 |
| Phú Yên | 6679 | 3112 | 2455 | 1112 |
| Khánh Hòa | 8650 | 4225 | 3056 | 1369 |
| Ninh Thuận | 4418 | 2490 | 1386 | 542 |
| Bình Thuận | 9476 | 4821 | 3182 | 1473 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **47982** | **25981** | **15473** | **6528** |
| Kon Tum | 5261 | 2763 | 1790 | 708 |
| Gia Lai | 10991 | 6108 | 3522 | 1361 |
| Đắk Lắk | 16257 | 9073 | 5197 | 1987 |
| Đắk Nông | 4874 | 2702 | 1488 | 684 |
| Lâm Đồng | 10599 | 5335 | 3476 | 1788 |

# 309 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **84501** | **41257** | **29013** | **14231** |
| Bình Phước | 7794 | 4119 | 2468 | 1207 |
| Tây Ninh | 6587 | 3471 | 2319 | 797 |
| Bình Dương | 8798 | 4724 | 2960 | 1114 |
| Đồng Nai | 16541 | 8384 | 5820 | 2337 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 7967 | 3775 | 2866 | 1326 |
| TP. Hồ Chí Minh | 36814 | 16784 | 12580 | 7450 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **90721** | **45042** | **32097** | **13582** |
| Long An | 9285 | 4446 | 3321 | 1518 |
| Tiền Giang | 8595 | 4263 | 3116 | 1216 |
| Bến Tre | 6970 | 3300 | 2606 | 1064 |
| Trà Vinh | 5118 | 2355 | 1920 | 843 |
| Vĩnh Long | 5796 | 2482 | 2092 | 1222 |
| Đồng Tháp | 7944 | 3864 | 2787 | 1293 |
| An Giang | 10592 | 5124 | 3929 | 1539 |
| Kiên Giang | 9390 | 5329 | 3005 | 1056 |
| Cần Thơ | 6416 | 3042 | 2264 | 1110 |
| Hậu Giang | 3664 | 1882 | 1286 | 496 |
| Sóc Trăng | 6301 | 3049 | 2232 | 1020 |
| Bạc Liêu | 3537 | 1889 | 1262 | 386 |
| Cà Mau | 7113 | 4017 | 2277 | 819 |

# 310 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **84248** | **50634** | **24978** | **8636** |
| Hà Nội | 513 | 226 | 191 | 96 |
| Vĩnh Phúc | 209 | 104 | 57 | 48 |
| Quảng Ninh | 1234 | 858 | 266 | 110 |
| Ninh Bình | 183 | 62 | 58 | 63 |
| Hà Giang | 5858 | 3723 | 1726 | 409 |
| Cao Bằng | 7055 | 4047 | 2270 | 738 |
| Bắc Kạn | 3499 | 2026 | 1094 | 379 |
| Tuyên Quang | 2885 | 1739 | 832 | 314 |
| Lào Cai | 3042 | 1983 | 818 | 241 |
| Yên Bái | 2262 | 1222 | 822 | 218 |
| Thái Nguyên | 2972 | 1609 | 932 | 431 |
| Lạng Sơn | 8095 | 4216 | 2929 | 950 |
| Bắc Giang | 1423 | 659 | 541 | 223 |
| Phú Thọ | 1795 | 1003 | 630 | 162 |
| Điện Biên | 3173 | 2246 | 737 | 190 |
| Lai Châu | 2354 | 1697 | 568 | 89 |
| Sơn La | 6056 | 4157 | 1524 | 375 |
| Hoà Bình | 4157 | 2202 | 1481 | 474 |
| Thanh Hoá | 3618 | 2214 | 1074 | 330 |
| Nghệ An | 2890 | 1821 | 888 | 181 |
| Quảng Trị | 310 | 173 | 113 | 24 |
| Thừa Thiên - Huế | 224 | 120 | 57 | 47 |

# 310 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| Quảng Nam | 735 | 395 | 207 | 133 |
| Quảng Ngãi | 497 | 291 | 128 | 78 |
| Bình Định | 152 | 90 | 38 | 24 |
| Phú Yên | 203 | 143 | 33 | 27 |
| Khánh Hòa | 235 | 159 | 59 | 17 |
| Ninh Thuận | 1344 | 745 | 398 | 201 |
| Bình Thuận | 644 | 312 | 163 | 169 |
| Kon Tum | 971 | 683 | 186 | 102 |
| Gia Lai | 1989 | 1472 | 392 | 125 |
| Đắk Lắk | 2248 | 1405 | 576 | 267 |
| Đắk Nông | 656 | 376 | 198 | 82 |
| Lâm Đồng | 1062 | 618 | 273 | 171 |
| Bình Phước | 599 | 380 | 143 | 76 |
| Đồng Nai | 280 | 142 | 99 | 39 |
| TP. Hồ Chí Minh | 619 | 306 | 206 | 107 |
| Trà Vinh | 2118 | 1347 | 537 | 234 |
| An Giang | 474 | 301 | 106 | 67 |
| Kiên Giang | 1121 | 708 | 305 | 108 |
| Sóc Trăng | 3361 | 2087 | 981 | 293 |
| Bạc Liêu | 271 | 132 | 96 | 43 |
| Các địa phương khác - *Other provinces* | 862 | 435 | 246 | 181 |

# 311 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*Number of pupils of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **15353785** | **7790009** | **5138646** | **2425130** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3399055** | **1716012** | **1106173** | **576870** |
| Hà Nội | 1181668 | 618745 | 382044 | 180879 |
| Vĩnh Phúc | 183702 | 97061 | 58576 | 28065 |
| Bắc Ninh | 200871 | 97871 | 64783 | 38217 |
| Quảng Ninh | 212855 | 106914 | 68223 | 37718 |
| Hải Dương | 281619 | 139346 | 92037 | 50236 |
| Hải Phòng | 301220 | 154898 | 93709 | 52613 |
| Hưng Yên | 186947 | 94706 | 59562 | 32679 |
| Thái Bình | 278440 | 130130 | 93539 | 54771 |
| Hà Nam | 129564 | 62317 | 43716 | 23531 |
| Nam Định | 299135 | 143563 | 101371 | 54201 |
| Ninh Bình | 143034 | 70461 | 48613 | 23960 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **2104439** | **1082655** | **709450** | **312334** |
| Hà Giang | 152815 | 87306 | 49105 | 16404 |
| Cao Bằng | 85131 | 43587 | 29069 | 12475 |
| Bắc Kạn | 48863 | 23901 | 17002 | 7960 |
| Tuyên Quang | 133495 | 66072 | 44593 | 22830 |
| Lào Cai | 136629 | 73271 | 46341 | 17017 |
| Yên Bái | 142419 | 73426 | 50425 | 18568 |
| Thái Nguyên | 190230 | 93253 | 63499 | 33478 |
| Lạng Sơn | 126103 | 58639 | 43831 | 23633 |
| Bắc Giang | 276550 | 133223 | 94134 | 49193 |
| Phú Thọ | 224893 | 114463 | 74768 | 35662 |

# 311 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| Điện Biên | 120319 | 64595 | 40530 | 15194 |
| Lai Châu | 93522 | 53159 | 31594 | 8769 |
| Sơn La | 234574 | 128642 | 78876 | 27056 |
| Hòa Bình | 138896 | 69118 | 45683 | 24095 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **3362109** | **1599175** | **1153521** | **609413** |
| Thanh Hóa | 536954 | 255979 | 185679 | 95296 |
| Nghệ An | 511308 | 248832 | 173491 | 88985 |
| Hà Tĩnh | 221601 | 100458 | 75505 | 45638 |
| Quảng Bình | 155711 | 72732 | 54576 | 28403 |
| Quảng Trị | 123622 | 57649 | 42349 | 23624 |
| Thừa Thiên - Huế | 198286 | 90492 | 70367 | 37427 |
| Đà Nẵng | 167193 | 84401 | 53845 | 28947 |
| Quảng Nam | 258204 | 117223 | 86768 | 54213 |
| Quảng Ngãi | 210051 | 101170 | 71791 | 37090 |
| Bình Định | 270992 | 124805 | 93423 | 52764 |
| Phú Yên | 164212 | 74589 | 58290 | 31333 |
| Khánh Hòa | 211688 | 101552 | 74872 | 35264 |
| Ninh Thuận | 109987 | 56556 | 37091 | 16340 |
| Bình Thuận | 222300 | 112737 | 75474 | 34089 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1139269** | **588518** | **373065** | **177686** |
| Kon Tum | 107658 | 57707 | 36765 | 13186 |
| Gia Lai | 298289 | 164676 | 94752 | 38861 |
| Đắk Lắk | 362905 | 179182 | 119957 | 63766 |
| Đắk Nông | 124700 | 66700 | 39693 | 18307 |
| Lâm Đồng | 245717 | 120253 | 81898 | 43566 |

# 311 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2463261** | **1281194** | **810339** | **371728** |
| Bình Phước | 187301 | 99150 | 61266 | 26885 |
| Tây Ninh | 183491 | 96938 | 62008 | 24545 |
| Bình Dương | 253494 | 151738 | 76040 | 25716 |
| Đồng Nai | 479091 | 249059 | 158974 | 71058 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 198084 | 100255 | 66989 | 30840 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1161800 | 584054 | 385062 | 192684 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **2885652** | **1522455** | **986098** | **377099** |
| Long An | 258084 | 130708 | 90578 | 36798 |
| Tiền Giang | 280874 | 140566 | 102056 | 38252 |
| Bến Tre | 199717 | 95524 | 73634 | 30559 |
| Trà Vinh | 157207 | 82859 | 55472 | 18876 |
| Vĩnh Long | 167408 | 80884 | 58728 | 27796 |
| Đồng Tháp | 282034 | 148999 | 94497 | 38538 |
| An Giang | 357020 | 199045 | 114935 | 43040 |
| Kiên Giang | 290552 | 161650 | 94270 | 34632 |
| Cần Thơ | 189141 | 99884 | 62906 | 26351 |
| Hậu Giang | 129762 | 69375 | 43747 | 16640 |
| Sóc Trăng | 219051 | 120625 | 72262 | 26164 |
| Bạc Liêu | 140111 | 76519 | 48918 | 14674 |
| Cà Mau | 214691 | 115817 | 74095 | 24779 |

# 312 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **7540074** | **3735231** | **2506551** | **1298292** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1652278** | **810529** | **535256** | **306493** |
| Hà Nội | 572800 | 291552 | 184703 | 96545 |
| Vĩnh Phúc | 89511 | 45870 | 27942 | 15699 |
| Bắc Ninh | 96153 | 44826 | 30904 | 20423 |
| Quảng Ninh | 102779 | 50863 | 33023 | 18893 |
| Hải Dương | 135752 | 64586 | 44449 | 26717 |
| Hải Phòng | 147360 | 74129 | 45579 | 27652 |
| Hưng Yên | 89105 | 43230 | 28658 | 17217 |
| Thái Bình | 135606 | 62253 | 45163 | 28190 |
| Hà Nam | 64438 | 30074 | 21468 | 12896 |
| Nam Định | 147473 | 68951 | 49833 | 28689 |
| Ninh Bình | 71301 | 34195 | 23534 | 13572 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **1017021** | **519234** | **337316** | **160471** |
| Hà Giang | 72063 | 41889 | 22742 | 7432 |
| Cao Bằng | 41994 | 21192 | 14014 | 6788 |
| Bắc Kạn | 23933 | 11598 | 8158 | 4177 |
| Tuyên Quang | 65620 | 32021 | 21798 | 11801 |
| Lào Cai | 65310 | 35233 | 21809 | 8268 |
| Yên Bái | 68700 | 35401 | 23906 | 9393 |
| Thái Nguyên | 93755 | 44896 | 30683 | 18176 |
| Lạng Sơn | 62758 | 28207 | 21373 | 13178 |
| Bắc Giang | 135569 | 62533 | 45390 | 27646 |
| Phú Thọ | 109610 | 54605 | 36300 | 18705 |

# 312 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| Điện Biên | 55701 | 30999 | 18237 | 6465 |
| Lai Châu | 44036 | 25722 | 14554 | 3760 |
| Sơn La | 109795 | 61686 | 36141 | 11968 |
| Hòa Bình | 68177 | 33252 | 22211 | 12714 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **1665400** | **770900** | **565021** | **329479** |
| Thanh Hóa | 262609 | 122065 | 90119 | 50425 |
| Nghệ An | 250938 | 119681 | 84426 | 46831 |
| Hà Tĩnh | 109185 | 48674 | 36529 | 23982 |
| Quảng Bình | 77060 | 35251 | 26719 | 15090 |
| Quảng Trị | 61270 | 28139 | 20646 | 12485 |
| Thừa Thiên - Huế | 98312 | 43557 | 34080 | 20675 |
| Đà Nẵng | 81430 | 40536 | 25672 | 15222 |
| Quảng Nam | 128192 | 56527 | 42355 | 29310 |
| Quảng Ngãi | 104649 | 48849 | 35327 | 20473 |
| Bình Định | 134809 | 60123 | 45907 | 28779 |
| Phú Yên | 82042 | 36261 | 28726 | 17055 |
| Khánh Hòa | 106324 | 49148 | 37285 | 19891 |
| Ninh Thuận | 56091 | 27491 | 19048 | 9552 |
| Bình Thuận | 112489 | 54598 | 38182 | 19709 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **572087** | **284483** | **188180** | **99424** |
| Kon Tum | 54650 | 28296 | 18628 | 7726 |
| Gia Lai | 150795 | 80291 | 49054 | 21450 |
| Đắk Lắk | 182195 | 86093 | 60464 | 35638 |
| Đắk Nông | 61706 | 31749 | 19754 | 10203 |
| Lâm Đồng | 122741 | 58054 | 40280 | 24407 |

# 312 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1206417** | **615213** | **393630** | **197574** |
| Bình Phước | 92653 | 47854 | 30270 | 14529 |
| Tây Ninh | 90634 | 46599 | 30564 | 13471 |
| Bình Dương | 122642 | 72087 | 36529 | 14026 |
| Đồng Nai | 237155 | 119325 | 77724 | 40106 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 98143 | 48048 | 32856 | 17239 |
| TP. Hồ Chí Minh | 565190 | 281300 | 185687 | 98203 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1426871** | **734872** | **487148** | **204851** |
| Long An | 128321 | 63162 | 44355 | 20804 |
| Tiền Giang | 141181 | 67843 | 50790 | 22548 |
| Bến Tre | 100828 | 46447 | 36813 | 17568 |
| Trà Vinh | 78652 | 40037 | 27493 | 11122 |
| Vĩnh Long | 82712 | 39076 | 28538 | 15098 |
| Đồng Tháp | 138607 | 71952 | 46312 | 20343 |
| An Giang | 176391 | 96221 | 56933 | 23237 |
| Kiên Giang | 143064 | 77870 | 47104 | 18090 |
| Cần Thơ | 93595 | 48439 | 31118 | 14038 |
| Hậu Giang | 63563 | 33461 | 21553 | 8549 |
| Sóc Trăng | 107904 | 58248 | 36034 | 13622 |
| Bạc Liêu | 68213 | 36762 | 23941 | 7510 |
| Cà Mau | 103840 | 55354 | 36164 | 12322 |

# 313 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2487832** | **1354009** | **834429** | **299394** |
| Hà Nội | 12813 | 6489 | 4435 | 1889 |
| Vĩnh Phúc | 9514 | 4957 | 3206 | 1351 |
| Quảng Ninh | 27415 | 13859 | 9715 | 3841 |
| Hải Dương | 947 | 472 | 304 | 171 |
| Ninh Bình | 5012 | 2776 | 1661 | 575 |
| Hà Giang | 135104 | 78764 | 43238 | 13102 |
| Cao Bằng | 82439 | 42190 | 28252 | 11997 |
| Bắc Kạn | 44604 | 21843 | 15576 | 7185 |
| Tuyên Quang | 82029 | 41732 | 27770 | 12527 |
| Lào Cai | 97361 | 53475 | 33726 | 10160 |
| Yên Bái | 86100 | 46560 | 30928 | 8612 |
| Thái Nguyên | 64080 | 32742 | 21284 | 10054 |
| Lạng Sơn | 107468 | 49445 | 37839 | 20184 |
| Bắc Giang | 44128 | 20381 | 16424 | 7323 |
| Phú Thọ | 40870 | 22041 | 13966 | 4863 |
| Điện Biên | 104488 | 56268 | 35921 | 12299 |
| Lai Châu | 82897 | 47075 | 28711 | 7111 |
| Sơn La | 200746 | 112016 | 67871 | 20859 |
| Hoà Bình | 103537 | 52254 | 34574 | 16709 |
| Thanh Hoá | 106073 | 54097 | 36611 | 15365 |
| Nghệ An | 82206 | 43539 | 29182 | 9485 |
| Quảng Bình | 6082 | 3250 | 2396 | 436 |
| Quảng Trị | 20835 | 11321 | 7764 | 1750 |
| Thừa Thiên - Huế | 10272 | 5021 | 3541 | 1710 |

# 313 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| Quảng Nam | 31759 | 16067 | 10443 | 5249 |
| Quảng Ngãi | 37315 | 20387 | 12851 | 4077 |
| Bình Định | 7613 | 4053 | 2457 | 1103 |
| Phú Yên | 11912 | 6557 | 4053 | 1302 |
| Khánh Hoà | 13884 | 7893 | 4745 | 1246 |
| Ninh Thuận | 29251 | 16085 | 9342 | 3824 |
| Bình Thuận | 18668 | 10406 | 6077 | 2185 |
| Kon Tum | 62700 | 35721 | 21743 | 5236 |
| Gia Lai | 130711 | 83352 | 38650 | 8709 |
| Đắk Lắk | 126085 | 70783 | 41227 | 14075 |
| Đắk Nông | 41698 | 25039 | 12562 | 4097 |
| Lâm Đồng | 59409 | 31483 | 20023 | 7903 |
| Bình Phước | 35918 | 21480 | 11114 | 3324 |
| Tây Ninh | 3142 | 1970 | 942 | 230 |
| Bình Dương | 4287 | 2875 | 1098 | 314 |
| Đồng Nai | 29437 | 15701 | 9545 | 4191 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 5069 | 2762 | 1645 | 662 |
| TP.Hồ Chí Minh | 68217 | 31429 | 23934 | 12854 |
| Trà Vinh | 50055 | 29023 | 16784 | 4248 |
| Vĩnh Long | 3667 | 1995 | 1249 | 423 |
| An Giang | 18518 | 10932 | 5966 | 1620 |
| Kiên Giang | 36265 | 21760 | 11030 | 3475 |
| Cần Thơ | 5467 | 2879 | 1778 | 810 |
| Hậu Giang | 4212 | 2471 | 1300 | 441 |
| Sóc Trăng | 73873 | 44932 | 22352 | 6589 |
| Bạc Liêu | 13137 | 8333 | 3989 | 815 |
| Cà Mau | 5851 | 3699 | 1653 | 499 |
| Các địa phương khác - *Other provinces* | 2692 | 1375 | 982 | 335 |

# 314 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
*Percentage of graduates of upper secondary education by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Năm học - *School year* | |
|---|---|---|
| | 2013 - 2014 | 2014 - 2015 |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **98,75** | **93,85** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **98,12** | **96,31** |
| Hà Nội | 95,07 | 95,57 |
| Vĩnh Phúc | 99,56 | 97,25 |
| Bắc Ninh | 98,30 | 97,96 |
| Quảng Ninh | 99,49 | 94,79 |
| Hải Dương | 99,72 | 97,85 |
| Hải Phòng | 99,91 | 97,54 |
| Hưng Yên | 99,81 | 95,65 |
| Thái Bình | 99,81 | 94,82 |
| Hà Nam | 99,57 | 93,40 |
| Nam Định | 99,94 | 98,17 |
| Ninh Bình | 99,43 | 97,92 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **98,64** | **93,58** |
| Hà Giang | 96,27 | 82,79 |
| Cao Bằng | 99,01 | 92,54 |
| Bắc Kạn | 99,39 | 90,71 |
| Tuyên Quang | 98,54 | 93,57 |
| Lào Cai | 99,13 | 93,82 |
| Yên Bái | 98,91 | 93,78 |
| Thái Nguyên | 98,72 | 93,46 |
| Lạng Sơn | 96,95 | 90,09 |
| Bắc Giang | 99,44 | 98,66 |
| Phú Thọ | 99,26 | 95,99 |
| Điện Biên | 96,80 | 87,48 |
| Lai Châu | 99,56 | 94,21 |
| Sơn La | 99,15 | 94,64 |
| Hòa Bình | 98,59 | 93,77 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **98,85** | **91,92** |
| Thanh Hóa | 99,74 | 93,08 |
| Nghệ An | 99,57 | 96,54 |
| Hà Tĩnh | 99,02 | 97,45 |
| Quảng Bình | 99,28 | 93,67 |
| Quảng Trị | 98,71 | 89,68 |
| Thừa Thiên - Huế | 98,90 | 94,68 |

# 314 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

*(Cont.) Percentage of graduates of upper secondary education by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Năm học - *School year* | |
|---|---|---|
| | 2013 - 2014 | 2014 - 2015 |
| Đà Nẵng | 98,35 | 87,19 |
| Quảng Nam | 98,09 | 89,30 |
| Quảng Ngãi | 98,43 | 90,26 |
| Bình Định | 97,44 | 91,45 |
| Phú Yên | 97,63 | 84,86 |
| Khánh Hòa | 99,34 | 89,96 |
| Ninh Thuận | 99,22 | 84,51 |
| Bình Thuận | 98,49 | 87,61 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **98,14** | **87,61** |
| Kon Tum | 98,81 | 94,36 |
| Gia Lai | 97,01 | 77,26 |
| Đắk Lắk | 98,14 | 87,09 |
| Đắk Nông | 98,35 | 91,86 |
| Lâm Đồng | 98,84 | 93,80 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **99,56** | **96,03** |
| Bình Phước | 99,46 | 95,63 |
| Tây Ninh | 97,75 | 92,40 |
| Bình Dương | 99,79 | 94,77 |
| Đồng Nai | 99,98 | 94,24 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 99,46 | 95,91 |
| TP. Hồ Chí Minh | 99,62 | 97,39 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **99,27** | **94,05** |
| Long An | 98,21 | 92,22 |
| Tiền Giang | 99,22 | 96,19 |
| Bến Tre | 99,69 | 97,06 |
| Trà Vinh | 99,78 | 97,10 |
| Vĩnh Long | 99,05 | 95,97 |
| Đồng Tháp | 99,53 | 91,67 |
| An Giang | 99,64 | 95,81 |
| Kiên Giang | 99,29 | 91,12 |
| Cần Thơ | 99,72 | 97,76 |
| Hậu Giang | 99,89 | 95,87 |
| Sóc Trăng | 99,60 | 94,55 |
| Bạc Liêu | 98,74 | 89,28 |
| Cà Mau | 98,27 | 85,22 |

# 315 Giáo dục đại học và cao đẳng
*University and college education*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số trường học (Trường)** ***Number of schools (School)*** | **414** | **421** | **428** | **436** | **445** |
| Công lập - *Public* | 334 | 340 | 343 | 347 | 357 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 80 | 81 | 85 | 89 | 88 |
| **Số giáo viên (Nghìn người)** ***Number of teachers (Thous. pers.)*** | **74,6** | **87,7** | **91,6** | **91,4** | **93,5** |
| **Phân theo loại hình - *By type*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 63,3 | 73,9 | 75,2 | 74,1 | 76,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 11,3 | 13,8 | 16,4 | 17,3 | 17,4 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 39,2 | 44,9 | 46,7 | 42,3 | 43,3 |
| Nữ - *Female* | 35,4 | 42,8 | 44,9 | 49,1 | 50,2 |
| **Số sinh viên (Nghìn người)** ***Number of students (Thous. pers.)*** | **2162,1** | **2178,6** | **2061,6** | **2363,9** | **2118,5** |
| **Phân theo loại hình - *By type*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 1828,2 | 1855,2 | 1792,0 | 2050,3 | 1847,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 333,9 | 323,4 | 269,6 | 313,6 | 271,4 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 1082,6 | 1090,8 | 1015,8 | 1116,4 | 1033,9 |
| Nữ - *Female* | 1079,5 | 1087,8 | 1045,8 | 1247,5 | 1084,6 |
| **Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người)** ***Number of graduates (Thous. pers.)*** | **318,4** | **425,2** | **406,3** | **441,8** | **353,6** |
| Công lập - *Public* | 278,3 | 357,2 | 350,6 | 377,9 | 308,7 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 40,1 | 68,0 | 55,7 | 63,9 | 44,9 |

# 316 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng (Năm trước = 100)

*Index of the university and college education (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trường học - *School*** | **102,7** | **100,5** | **101,7** | **101,9** | **102,1** |
| Công lập - *Public* | 102,5 | 100,9 | 100,9 | 101,2 | 102,9 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 103,9 | 98,8 | 104,9 | 104,7 | 98,9 |
| **Giáo viên - *Teacher*** | **107,2** | **104,2** | **104,5** | **99,8** | **102,3** |
| **Phân theo loại hình - *By type*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 105,0 | 104,9 | 101,8 | 98,5 | 102,6 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 121,4 | 100,9 | 119,0 | 105,4 | 100,8 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 106,5 | 104,4 | 104,0 | 90,6 | 102,3 |
| Nữ - *Female* | 107,9 | 104,1 | 104,9 | 109,4 | 102,3 |
| **Sinh viên - *Student*** | **110,5** | **98,7** | **94,4** | **114,7** | **89,6** |
| **Phân theo loại hình - *By type*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 110,4 | 99,0 | 96,6 | 114,4 | 90,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 111,4 | 96,5 | 83,4 | 116,3 | 86,5 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 109,3 | 98,7 | 93,1 | 109,9 | 92,6 |
| Nữ - *Female* | 111,8 | 98,7 | 96,1 | 119,3 | 86,9 |
| **Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*** | **129,1** | **106,8** | **95,5** | **108,7** | **80,0** |
| Công lập - *Public* | 124,3 | 106,8 | 97,9 | 107,8 | 81,7 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 176,7 | 106,8 | 82,5 | 114,7 | 70,3 |

# 317 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
*Number of teachers in universities and colleges by professional qualification*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Người - *Person*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **74573** | **87682** | **91633** | **91420** | **93507** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 38298 | 48564 | 54886 | 59979 | 67497 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 34776 | 37716 | 35742 | 29810 | 25711 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 1499 | 1402 | 1005 | 1631 | 299 |
| **Công lập - *Public*** | **63329** | **73886** | **75214** | **74112** | **76061** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 32956 | 40923 | 45600 | 49998 | 56044 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 29089 | 31782 | 28708 | 22909 | 19776 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 1284 | 1181 | 907 | 1205 | 241 |
| **Ngoài công lập - *Non-public*** | **11244** | **13796** | **16419** | **17308** | **17446** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 5342 | 7641 | 9286 | 9981 | 11453 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 5687 | 5934 | 7034 | 6901 | 5935 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 215 | 221 | 98 | 426 | 58 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **107,2** | **104,2** | **104,5** | **99,8** | **102,3** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 113,0 | 106,7 | 113,0 | 109,3 | 112,5 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 99,9 | 101,9 | 94,8 | 83,4 | 86,2 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 169,4 | 87,7 | 71,7 | 162,3 | 18,3 |
| **Công lập - *Public*** | **105,0** | **104,9** | **101,8** | **98,5** | **102,6** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 109,9 | 105,8 | 111,4 | 109,6 | 112,1 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 98,2 | 103,5 | 90,3 | 79,8 | 86,3 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 184,5 | 114,4 | 76,8 | 133,0 | 20,0 |
| **Ngoài công lập - *Non-public*** | **121,4** | **100,9** | **119,0** | **105,4** | **100,8** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 136,5 | 112,1 | 121,5 | 107,5 | 114,7 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 110,2 | 94,3 | 118,5 | 98,1 | 86,0 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 113,8 | 39,0 | 44,4 | 434,7 | 13,6 |

# 318 Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2015 phân theo địa phương

*Number of teachers, students in universities and colleges in 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Giáo viên - *Teacher* | | Sinh viên - *Student* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **93507** | **76061** | **2118500** | **1847062** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **37098** | **32456** | **822827** | **745458** |
| Hà Nội | 26890 | 23646 | 660963 | 597441 |
| Vĩnh Phúc | 780 | 753 | 19881 | 19659 |
| Bắc Ninh | 1064 | 494 | 13315 | 7722 |
| Quảng Ninh | 888 | 888 | 8492 | 8492 |
| Hải Dương | 1505 | 1423 | 21456 | 19437 |
| Hải Phòng | 1576 | 1360 | 39686 | 37112 |
| Hưng Yên | 1305 | 890 | 16993 | 14319 |
| Thái Bình | 845 | 845 | 11426 | 11426 |
| Hà Nam | 288 | 288 | 3898 | 3898 |
| Nam Định | 1696 | 1608 | 24406 | 23641 |
| Ninh Bình | 261 | 261 | 2311 | 2311 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **8184** | **8066** | **117188** | **115852** |
| Hà Giang | 110 | 110 | 783 | 783 |
| Cao Bằng | 104 | 104 | 913 | 913 |
| Bắc Kạn | 49 | 49 | 456 | 456 |
| Tuyên Quang | 195 | 195 | 919 | 919 |
| Lào Cai | 219 | 219 | 2029 | 2029 |
| Yên Bái | 165 | 165 | 1108 | 1108 |
| Thái Nguyên | 3932 | 3932 | 68266 | 68266 |
| Lạng Sơn | 215 | 215 | 1927 | 1927 |
| Bắc Giang | 388 | 388 | 4919 | 4919 |
| Phú Thọ | 1423 | 1423 | 18378 | 18378 |

# 318 (Tiếp theo) Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Giáo viên - *Teacher* | | Sinh viên - *Student* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| Điện Biên | 266 | 266 | 1658 | 1658 |
| Lai Châu | 49 | 49 | 621 | 621 |
| Sơn La | 745 | 745 | 12608 | 12608 |
| Hòa Bình | 324 | 206 | 2603 | 1267 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **15132** | **12405** | **329781** | **292870** |
| Thanh Hóa | 1109 | 1109 | 15928 | 15928 |
| Nghệ An | 1986 | 1743 | 57473 | 55268 |
| Hà Tĩnh | 310 | 310 | 4205 | 4205 |
| Quảng Bình | 146 | 146 | 3515 | 3515 |
| Quảng Trị | 161 | 161 | 1112 | 1112 |
| Thừa Thiên - Huế | 2699 | 2616 | 71524 | 70636 |
| Đà Nẵng | 4244 | 2565 | 97075 | 68983 |
| Quảng Nam | 1031 | 725 | 12709 | 11219 |
| Quảng Ngãi | 528 | 439 | 6133 | 5645 |
| Bình Định | 850 | 757 | 24952 | 23363 |
| Phú Yên | 611 | 611 | 8784 | 8784 |
| Khánh Hòa | 1083 | 978 | 22388 | 21528 |
| Ninh Thuận | 63 | 63 | 1007 | 1007 |
| Bình Thuận | 311 | 182 | 2976 | 1677 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1609** | **1525** | **40859** | **39797** |
| Kon Tum | 196 | 196 | 2982 | 2982 |
| Gia Lai | 105 | 105 | 1618 | 1618 |
| Đắk Lắk | 671 | 671 | 18193 | 18193 |
| Lâm Đồng | 637 | 553 | 18066 | 17004 |

# 318 (Tiếp theo) Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Giáo viên - *Teacher* | | Sinh viên - *Student* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **23974** | **15915** | **617553** | **483714** |
| Bình Phước | 104 | 104 | 1447 | 1447 |
| Tây Ninh | 86 | 86 | 1160 | 1160 |
| Bình Dương | 1262 | 633 | 26868 | 14835 |
| Đồng Nai | 1752 | 657 | 30746 | 12055 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 333 | 139 | 7212 | 3571 |
| TP. Hồ Chí Minh | 20437 | 14296 | 550120 | 450646 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **7510** | **5694** | **190292** | **169371** |
| Long An | 497 | 83 | 4085 | 1165 |
| Tiền Giang | 372 | 372 | 5971 | 5971 |
| Bến Tre | 159 | 159 | 744 | 744 |
| Trà Vinh | 901 | 901 | 29771 | 29771 |
| Vĩnh Long | 751 | 568 | 10173 | 7151 |
| Đồng Tháp | 650 | 650 | 16443 | 16443 |
| An Giang | 446 | 446 | 13002 | 13002 |
| Kiên Giang | 521 | 521 | 4677 | 4677 |
| Cần Thơ | 2169 | 1282 | 91914 | 81256 |
| Hậu Giang | 405 | 73 | 5091 | 770 |
| Sóc Trăng | 201 | 201 | 1373 | 1373 |
| Bạc Liêu | 311 | 311 | 4945 | 4945 |
| Cà Mau | 127 | 127 | 2103 | 2103 |

# 319 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y
*Number of students participated in post-graduate and medical specialized training*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số học viên được đào tạo sau đại học** ***Number of students participated in post-graduate*** | **67388** | **72731** | **101681** | **102701** | **110304** |
| Nghiên cứu sinh - *Doctor* | 4683 | 5958 | 8870 | 10352 | 11380 |
| Cao học - *Master* | 62705 | 66773 | 92811 | 92349 | 98924 |
| **Số học viên tốt nghiệp sau đại học** ***Number of post-graduates*** | **15630** | **17295** | **27920** | **32496** | **26533** |
| Nghiên cứu sinh - *Doctor* | 504 | 434 | 790 | 965 | 739 |
| Cao học - *Master* | 15126 | 16861 | 27130 | 31531 | 25794 |
| **Số học viên được đào tạo chuyên khoa y** ***Number of students participated in medical specialized training*** | **4858** | **5647** | **3254** | **5387** | **5512** |
| Cấp 1 - *Level 1* | 3988 | 4506 | 2519 | 4389 | 4281 |
| Cấp 2 - *Level 2* | 870 | 1141 | 735 | 998 | 1231 |
| **Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y** ***Number of medical graduates*** | **1365** | **1667** | **1596** | **2467** | |
| Cấp 1 - *Level 1* | 1089 | 1344 | 1260 | 1469 | |
| Cấp 2 - *Level 2* | 276 | 323 | 336 | 998 | |

# 320 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
*Professional secondary education*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số trường học (Trường)** ***Number of schools (School)*** | **290** | **294** | **295** | **313** | **303** |
| Công lập - *Public* | 199 | 174 | 174 | 185 | 175 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 91 | 120 | 121 | 128 | 128 |
| **Số giáo viên(*) (Nghìn người)** ***Number of teachers(*) (Thous. pers.)*** | **18,1** | **18,3** | **11,5** | **10,9** | **10,2** |
| **Phân theo loại hình - *By type*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 10,2 | 10,2 | 6,1 | 5,7 | 5,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 7,9 | 8,1 | 5,4 | 5,2 | 5,1 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 10,6 | 9,8 | 6,5 | 5,5 | 5,4 |
| Nữ - *Female* | 7,5 | 8,5 | 5,0 | 5,4 | 4,8 |
| **Số học sinh (Nghìn người)** ***Number of pupils (Thous. pers.)*** | **686,2** | **562,6** | **421,7** | **349,7** | **315,0** |
| **Phân theo loại hình - *By type*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 499,3 | 430,9 | 304,6 | 242,9 | 218,8 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 186,9 | 131,7 | 117,1 | 106,8 | 96,2 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 318,0 | 235,2 | 182,5 | 144,9 | 128,3 |
| Nữ - *Female* | 368,2 | 327,4 | 239,2 | 204,8 | 186,7 |
| **Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn người)** ***Number of graduates (Thous. pers.)*** | **239,9** | **176,2** | **179,6** | **155,6** | **153,8** |
| Công lập - *Public* | 195,7 | 104,7 | 125,3 | 109,9 | 98,5 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 44,2 | 71,5 | 51,3 | 45,7 | 55,3 |

(*) Năm 2013, 2014 và 2015 không bao gồm giáo viên thỉnh giảng
(*) *In 2013, 2014 and 2015 excluding standing teachers*

# 321 Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (Năm trước = 100)

*Index of the professional secondary education (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trường học - *School*** | **102,8** | **100,3** | **100,3** | **106,1** | **96,8** |
| Công lập - *Public* | 100,5 | 102,5 | 100,0 | 106,3 | 94,6 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 108,3 | 95,9 | 100,8 | 105,8 | 100,0 |
| **Giáo viên - *Teacher*** | **100,5** | **91,9** | **62,8** | **94,8** | **93,5** |
| **Phân theo loại hình - *By type*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 90,0 | 94,9 | 60,0 | 92,3 | 90,7 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 118,3 | 88,4 | 66,3 | 97,6 | 96,5 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 100,6 | 91,3 | 66,5 | 84,3 | 99,5 |
| Nữ - *Female* | 100,6 | 91,7 | 58,8 | 108,4 | 87,5 |
| **Học sinh - *Pupil*** | **98,1** | **90,3** | **75,0** | **82,9** | **90,1** |
| **Phân theo loại hình - *By type*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 95,2 | 94,4 | 70,7 | 79,7 | 90,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 106,6 | 79,1 | 88,9 | 91,1 | 90,2 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 98,1 | 90,3 | 77,6 | 79,4 | 88,5 |
| Nữ - *Female* | 98,1 | 90,3 | 73,1 | 85,6 | 91,2 |
| **Học sinh tốt nghiệp - *Graduate*** | **112,8** | **81,5** | **101,9** | **86,6** | **98,9** |
| Công lập - *Public* | 109,8 | 64,5 | 119,7 | 87,7 | 89,6 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 128,5 | 132,7 | 71,7 | 89,1 | 121,1 |

# 322 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn (*)

*Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification (*)*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Người - *Person*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **18085** | **18344** | **11515** | **10911** | **10200** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 4375 | 4399 | 2671 | 2670 | 3472 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 12892 | 13224 | 7901 | 7366 | 6356 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 818 | 721 | 943 | 875 | 372 |
| **Công lập - *Public*** | **10216** | **10223** | **6131** | **5656** | **5130** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 2330 | 2452 | 1488 | 1408 | 1612 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 7308 | 7370 | 4191 | 3862 | 3276 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 578 | 401 | 452 | 386 | 242 |
| **Ngoài công lập - *Non-public*** | **7869** | **8121** | **5384** | **5255** | **5070** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 2045 | 1947 | 1183 | 1262 | 1860 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 5584 | 5854 | 3710 | 3504 | 3080 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 240 | 320 | 491 | 489 | 130 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,5** | **91,9** | **62,8** | **94,8** | **93,5** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 116,6 | 84,0 | 60,7 | 100,0 | 130,0 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 98,1 | 94,3 | 59,7 | 93,2 | 86,3 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 73,8 | 104,2 | 130,8 | 92,8 | 42,5 |
| **Công lập - *Public*** | **90,0** | **94,9** | **60,0** | **92,3** | **90,7** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 109,9 | 86,8 | 60,7 | 94,6 | 114,5 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 86,5 | 97,4 | 56,9 | 92,1 | 84,8 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 73,7 | 107,2 | 112,7 | 85,4 | 62,7 |
| **Ngoài công lập - *Non-public*** | **118,3** | **88,4** | **66,3** | **97,6** | **96,5** |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 125,2 | 80,8 | 60,8 | 106,7 | 147,4 |
| Đại học, cao đẳng - *University and College graduate* | 118,9 | 90,6 | 63,4 | 94,4 | 87,9 |
| Trình độ khác - *Other degree* | 73,8 | 100,6 | 153,4 | 99,6 | 26,6 |

(*) Xem ghi chú biểu 320 - *See the note at table 320.*

# 323 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 phân theo địa phương (*)

*Number of teachers and students in professional secondary schools in 2015 by province (*)*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Giáo viên - *Teacher* | | Sinh viên - *Student* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **10200** | **5130** | **315000** | **218832** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3373** | **1484** | **104499** | **68650** |
| Hà Nội | 1982 | 600 | 70845 | 41611 |
| Vĩnh Phúc | 129 | 121 | 2566 | 2546 |
| Bắc Ninh | 256 | 213 | 4565 | 4227 |
| Quảng Ninh | 62 | 28 | 3218 | 3000 |
| Hải Dương | 118 | 118 | 2542 | 2542 |
| Hải Phòng | 210 | 91 | 5530 | 3530 |
| Hưng Yên | 152 | 32 | 1823 | 1235 |
| Thái Bình | 53 | 53 | 3558 | 3558 |
| Hà Nam | 89 | 40 | 3084 | 1232 |
| Nam Định | 176 | 158 | 5053 | 5035 |
| Ninh Bình | 146 | 30 | 1715 | 134 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **919** | **859** | **39429** | **38672** |
| Hà Giang | 83 | 83 | 722 | 722 |
| Cao Bằng | 57 | 57 | 1712 | 1712 |
| Bắc Kạn | 26 | 26 | 607 | 607 |
| Tuyên Quang | 81 | 81 | 1168 | 1168 |
| Lào Cai | 29 | 29 | 1403 | 1403 |
| Yên Bái | 50 | 50 | 754 | 754 |
| Thái Nguyên | 246 | 246 | 14124 | 14124 |
| Lạng Sơn | 45 | 45 | 1730 | 1730 |
| Bắc Giang | 145 | 85 | 2583 | 1826 |
| Phú Thọ | 63 | 63 | 7406 | 7406 |

# 323 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 phân theo địa phương (*)

*(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2015 by province (*)*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Giáo viên - *Teacher* | | Sinh viên - *Student* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| Điện Biên | 0 | 0 | 1337 | 1337 |
| Lai Châu | 0 | 0 | 310 | 310 |
| Sơn La | 79 | 79 | 3939 | 3939 |
| Hòa Bình | 15 | 15 | 1634 | 1634 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **1598** | **845** | **49453** | **36020** |
| Thanh Hoá | 265 | 105 | 9859 | 4155 |
| Nghệ An | 161 | 70 | 3984 | 2410 |
| Hà Tĩnh | 0 | 0 | 601 | 601 |
| Quảng Bình | 232 | 232 | 1379 | 1379 |
| Quảng Trị | 95 | 23 | 878 | 484 |
| Thừa Thiên - Huế | 389 | 169 | 5703 | 3078 |
| Đà Nẵng | 171 | 109 | 10538 | 9118 |
| Quảng Nam | 104 | 26 | 5850 | 5303 |
| Quảng Ngãi | | | 1543 | 866 |
| Bình Định | 50 | 50 | 1141 | 1141 |
| Phú Yên | | | 1972 | 1972 |
| Khánh Hoà | 49 | 38 | 2991 | 2929 |
| Ninh Thuận | 37 | 23 | 885 | 514 |
| Bình Thuận | 45 | | 2129 | 2070 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **560** | **384** | **13299** | **9469** |
| Kon Tum | 23 | 23 | 591 | 591 |
| Gia Lai | 111 | 111 | 1737 | 1737 |
| Đắk Lắk | 277 | 180 | 6155 | 3566 |
| Đắk Nông | 60 | 0 | 1056 | 0 |
| Lâm Đồng | 89 | 70 | 3760 | 3575 |

# 323 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 phân theo địa phương (*)

*(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2015 by province (*)*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Giáo viên - *Teacher* | | Sinh viên - *Student* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* | Tổng số *Total* | Trong đó: Công lập *Of which: Public* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2353** | **749** | **72192** | **39392** |
| Bình Phước | 63 | 29 | 1798 | 1650 |
| Tây Ninh | 92 | 44 | 1822 | 1379 |
| Bình Dương | 311 | 113 | 6500 | 2782 |
| Đồng Nai | 122 | 122 | 4135 | 3655 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 30 | 30 | 782 | 744 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1735 | 411 | 57155 | 29182 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1397** | **809** | **36128** | **26629** |
| Long An | 65 | 61 | 1592 | 1488 |
| Tiền Giang | 156 | 156 | 2652 | 2652 |
| Bến Tre | 51 | 51 | 1567 | 1567 |
| Trà Vinh | 20 | 20 | 1558 | 1558 |
| Vĩnh Long | 55 | 55 | 1758 | 1758 |
| Đồng Tháp | 0 | 0 | 1453 | 1453 |
| An Giang | 63 | 63 | 2154 | 2154 |
| Kiên Giang | 87 | 87 | 2463 | 2463 |
| Cần Thơ | 718 | 134 | 13676 | 4281 |
| Hậu Giang | 39 | 39 | 1019 | 1019 |
| Sóc Trăng | 75 | 75 | 1790 | 1790 |
| Bạc Liêu | 14 | 14 | 1868 | 1868 |
| Cà Mau | 54 | 54 | 2578 | 2578 |

(*) Xem ghi chú biểu 320 - *See the note at table 320.*

# Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư Trật tự, an toàn xã hội và môi trường
# *Health, Culture, Sport and Living Standards Social Order, Safety and Environment*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 324 | Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu<br>*Some key social indicators* | 739 |
| 325 | Số cơ sở khám, chữa bệnh<br>*Number of health establishments* | 740 |
| 326 | Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý<br>*Number of health establishments by management level* | 741 |
| 327 | Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2015 phân theo loại cơ sở và phân theo cấp quản lý<br>*Number of health establishments in 2015 by types of establishment and by management level* | 742 |
| 328 | Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương<br>*Number of health establishments under provincial departments of health in 2015 by province* | 743 |
| 329 | Số giường bệnh<br>*Number of patient beds* | 746 |
| 330 | Số giường bệnh năm 2015 phân theo cấp quản lý<br>*Number of patient beds in 2015 by management level* | 747 |
| 331 | Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương<br>*Number of patient beds under provincial departments of health in 2015 by province* | 748 |
| 332 | Số nhân lực y tế<br>*Number of health staffs* | 751 |
| 333 | Số nhân lực y tế năm 2015 phân theo cấp quản lý<br>*Number of health staffs in 2015 by management level* | 752 |
| 334 | Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương<br>*Number of medical staffs under provincial departments of health in 2015 by province* | 753 |
| 335 | Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương<br>*Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2015 by province* | 755 |

336 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương
*Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province* 757

337 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
*Publication* 760

338 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
*Index of the publication (Previous year = 100)* 761

339 Số thư viện năm 2015 do địa phương quản lý phân theo địa phương
*Number of libraries in 2015 under local management by province* 762

340 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
*Number of editorial offices by province* 764

341 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
*Number of sport medals of international competition* 766

342 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Monthly average income per capita at current prices by residence and by region* 767

343 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
*Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region* 768

344 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương
*Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province* 769

345 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
*Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region* 772

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương
*Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile and by province* 773

347 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region* 776

348 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương
*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province* 777

349 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
*Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity* 780

350 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
*Index of income inequality distribution (GINI index)* 781

351 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region* 782

352 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Monthly average expenditure per capita in 2014 at current prices by type of expenditure, by residence and by region* 783

353 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region* 784

354 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
*Monthly average living expenditure per capita in 2014 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region* 785

355 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region* 786

356 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Poverty rate by residence and by region* 787

357 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
*Poverty rate by province* 788

358 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
*Average monthly consumption of some main goods per capita by goods* 790

359 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn
*Average monthly consumption of some main goods per capita in 2014 by residence* 791

360 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo 5 nhóm thu nhập
*Average monthly consumption of some main goods per capita in 2014 by income quintile* 792

361 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Percentage of household having hygienic water by residence and by region* 793

362 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Percentage of household using toilet by residence and by region* 794

363 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Percentage of household using electricity by residence and by region* 795

364 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
*Percentage of household using electricity by province* 796

365 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
*Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile* 798

366 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
*Percentage of households having house in 2014 by type of house, by residence, by region and by income quintile* 799

367 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
*Percentage of households having house in 2014 by type of house and by province* 800

368 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
*Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile* 802

369 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
*Average dwelling area per capita in 2014 by type of house and by province* 803

370 Trật tự và an toàn xã hội
*Social order and safety* 805

371 Hoạt động tư pháp
*Justice* 806

372 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2015 của các khu công nghiệp
*Disposing solid waste and waste water in 2015 of industrial zones* 807

373 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2015 của các khu đô thị
*Disposing solid waste and waste water in 2015 by types of urban areas* 808

374 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2015 phân theo địa phương
*Average collected solid waste treated per day in 2015 by province* 809

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

## Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

• *Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám, chữa bệnh nội ngoại trú; Phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

• *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

• *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

• *Trạm y tế xã, phường, thị trấn* (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khoẻ ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

• *Trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ, công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

• *Các cơ sở y tế khác* là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh…

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập})^{1/3}$$

*Trong đó:*

(1) $I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t_{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}}$$

$SLE_a^t$ : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$ : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_i^t$ : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$ : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2013 của UNDP:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị tối đa | Giá trị tối thiểu |
|---|---|---|---|
| Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | Năm | 83,6 | 20,0 |
| Số năm đi học bình quân | Năm | 13,3 | 0,0 |
| Số năm đi học kỳ vọng | Năm | 18,0 | 0,0 |
| Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) | USD | 87478 | 100 |

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)** là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

$F_i$ - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

$Y_i$ - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

**Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước** là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc

Công thức tính

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước} = \frac{\Sigma \text{ Wi x Li}}{\Sigma \text{ Li}}$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (1 tháng)

Li: Số lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước tại thời điểm điều tra.

Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước trong thời gian tham chiếu (1 tháng).

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

## HEALTH

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

- *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

- *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

- *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

- *Commune health center (grassroot-level health unit)* is the first place to provides health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

- *Medical service unit in offices, enterprises* is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

- *Other health units* are the health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**LIVING STANDARD**

**Human development index - HDI** is a summary measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

*To calculate the HDI, the following formula is used:*

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

*Where:*

(1) $I_{health}$: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population ages 25 and older.

+ Expected years of schooling as years that a 5-year-old child will spend with his education in his whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age

Formular:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

$SLE_a^t$ : Expected years of schooling ages from a to t;

$E_i^t$ : Number of people in the right age under attend school the prescript (where i = a, a+1,…,n); n express schooling age limit;

$P_i^t$ : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_l$ : Primary education period

(3) $I_{income}$: Index of GNI per capita (PPP - USD)

*The subindices are calculated as follows:*

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, $I_{income}$ is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(real) - \ln(min)}{\ln(max) - \ln(min)}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, depending on Human Development Report 2013 of UNDP:

| Index | Unit | Max | Min |
|---|---|---|---|
| Average life expectancy at birth | Year | 83,6 | 20,0 |
| Mean years of schooling | Year | 13,3 | 0,0 |
| Expected years of schooling | Year | 18,0 | 0,0 |
| GNI per capita (PPP) | USD | 87478 | 100 |

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, normally one year.

**Monthly average expenditure per capita** is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, normally one year.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household.

- ***Food poverty line*** measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• ***General poverty line*** is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Index of income inequality distribution (GINI index)** measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

$F_i$ : Cumulative percentage of recipients number i;

$Y_i$ : Cumulative percentage of income received by recipient number i.

Gini index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

**Average income of employeed workers in State sector** includes income from wages or salary and other earnings similar to wages and salary such as: earming for additional working time, bonus, allowances of employeed wokers in State sector.

The average income is the total amount of real income of a worker on an average.

Formula:

$$\text{Average income of employeed workers in State sector} = \frac{\Sigma \text{ Wi x Li}}{\Sigma \text{ Li}}$$

Of which:

i: Reference period (one month) (i);

Li: Number of employeed workers in State Sector at time point;

Wi : Income of each employeed worker in one month.

# MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2015

## 1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở y tế do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2015 là 13617 cơ sở, tăng 6 cơ sở so với năm 2014, trong đó 1071 bệnh viện, tăng 8 bệnh viện, 630 phòng khám đa khoa, giảm 5 phòng khám và 11823 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, tăng 3 trạm. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 306,1 nghìn giường, tăng 3,5% so với năm 2014, trong đó 232,9 nghìn giường trong các bệnh viện, tăng 4,9%; 7,6 nghìn giường tại phòng khám đa khoa, giảm 10,1% và 57,8 nghìn giường tại các trạm y tế, tăng 1,2%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường và trạm y tế Bộ, ngành) bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 26,3 giường bệnh năm 2014 lên 27,1 giường bệnh năm 2015.

Số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2015 là 297,3 nghìn người, tăng 1,0% so với năm 2014; trong đó 264,0 nghìn người làm việc trong ngành Y, tăng 1,1%; 33,3 nghìn người làm việc trong ngành Dược, tăng 0,9%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân tăng từ 7,9 người năm 2014 lên 8,0 người năm 2015.

## 2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2015 cả nước đã xuất bản 29,0 nghìn đầu sách với 362,8 triệu bản, tăng 2,4% về đầu sách và giảm 1,7% về bản sách so với năm 2014. Ngoài ra trong năm còn xuất bản 29,8 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 19,7%. Số thư viện do các địa phương quản lý năm 2015 là 733 thư viện với tổng số sách đạt 23,6 triệu bản sách, tăng 2 thư viện và tăng 24,9% về số sách so với năm 2014.

Hoạt động thể dục thể thao đạt được nhiều thành tích nổi bật. Năm 2015, ngành Thể dục Thể thao đã giành được 1120 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 211 huy chương đấu trường thế giới; 190 huy chương châu Á và 719 huy chương đấu trường ASEAN.

## 3. Mức sống dân cư

Năm 2014, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 2637 nghìn đồng, trong đó khu vực thành thị đạt 3964 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 2038 nghìn đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2014 của cả nước tăng 31,9% so với năm 2012, trong đó khu vực thành thị tăng 32,6%; khu vực nông thôn tăng 29,1%. Vùng có tốc độ tăng cao nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng (38,9%), vùng có tốc độ tăng thấp nhất là Tây Nguyên (22,2%).

Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành đạt 1888 nghìn đồng, tăng 17,8% so với năm 2012, trong đó khu vực thành thị đạt 2613 nghìn đồng, tăng 14,2%; khu vực nông thôn đạt 1557 nghìn đồng, tăng 18,4%. Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người năm 2014 đều tăng so với 2012, trong đó tăng thấp nhất là Tây Nguyên (11,9%); cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (28,7%).

Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2014 đạt 93,0%, trong đó thành thị đạt 98,3%; nông thôn đạt 90,6%; Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh năm 2014 là 83,6%, trong đó thành thị 95,4%; nông thôn 78,1%. Tỷ lệ hộ dùng điện cho sinh hoạt đạt 98,3%, trong đó thành thị 99,8%; nông thôn 97,6%. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền năm 2014 đạt 99,7%, trong đó thành thị đạt 99,9 %; nông thôn đạt 99,6%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2014 đạt 21,4 $m^2$/người, tăng 2 $m^2$ so với năm 2012, trong đó khu vực thành thị là 24$m^2$/người; nông thôn là 20,2$m^2$/người.

Tỷ lệ hộ nghèo theo thu nhập đã giảm từ 8,4% năm 2014 xuống còn 7,0% trong năm 2015, trong đó thành thị giảm từ 3,0% xuống còn 2,5% và nông thôn giảm từ 10,8% xuống còn 9,2%. Năm 2015, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (16,0%); tiếp đến là vùng Tây Nguyên (11,3%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (9,8%); đồng bằng sông Cửu Long (6,5%) và đồng bằng sông Hồng (3,2%); Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (0,7%). So với năm 2014, tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 ở tất cả các vùng đều giảm mạnh, vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhất là Tây Nguyên (giảm 2,5 điểm phần trăm), vùng giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,3 điểm phần trăm).

# HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS

## 1. Health and community healthcare

There were 13617 health establishments under the management of the State as of 31st December 2015, increasing by 6 establishments over 2014, of which 1071 hospitals, an increase of 8 hospitals; 630 regional polyclinics, a decrease of 5 regional polyclinics and 11823 medical service units in communes, precincts, offices and enterprises, an increase of 3 units. Number of patient beds under the management of the State as of the time mentioned above was 306.1 thousand patient beds, increasing by 3.5% compared to that in 2014, of which number of patient beds in hospitals is 232.9 thousand beds, rising by 4.9%; 7.6 thousand patient beds in regional polyclinics, decreasing by 10.1% and 57.8 thousand patient beds in medical service units, increasing by 1.2%. Number of patient beds under the management of the State (excluding beds of medical service units in communes, precincts, offices and enterprises) per 10000 inhabitants went up from 26.3 patient beds in 2014 to 27.1 patient beds in 2015.

Number of staff in health sector under the management of the State as of 31st December 2015 was 297.3 thousand persons, an increase of 1.0% compared to that in 2014; of which 264.0 thousand medical staff, increasing by 1.1%; 33.3 thousand pharmaceutical staff, an increase of 0.9%. Number of doctors per 10000 inhabitants rose from 7.9 doctors in 2014 to 8.0 doctors in 2015.

## 2. Culture and Sport

In 2015, there were 29 thousand book titles published with 362.8 million copies, increasing by 2.4% in terms of titles and 1.7% in terms of copies compared to those in 2014. In addition, there were 29.8 million copies of other cultural published articles, going up by 19.7%. Number of libraries under the provincial management in 2015 was 733 libraries with total 23.6 million books, increasing 2 libraries and rising by 24.9% in terms of books over 2014.

Sport activities gained many outstanding achievements. In 2015, Viet Nam was awarded 1120 medals of international and regional competitions, including 211 medals from world competitions; 190 medals from Asian competitions and 719 medals from ASEAN competitions.

## 3. Living Standards

In 2014, monthly average income per capita at current prices of the whole country reached 2637 thousand VND, of which urban areas reached 3964 thousand VND; rural areas reached 2038 thousand VND. Income per capita of whole country in 2014 increased by 31.9% over its level in 2012, of which urban areas increased by

32.6%; rural areas increased by 29.1%. The region with the highest growth rate in the country was the Red River Delta (increasing by 38.9%), while the region with the lowest growth rate was the Central Highlands (increasing by 22.2%).

Monthly average expenditure per capita at current prices reached 1888 thousand VND nationwide in 2014, an increase of 17.8% over 2012, of which urban areas reached 2613 thousand VND, increasing by 14.2%; rural areas reached 1557 thousand VND, increasing by 18.4%. Expenditure per capita per month of all regions in 2014 increased compared to that in 2012, of which the lowest growth rate was the Central Highland (11.9%), while the highest growth rate belonged to the Northern midlands and mountain areas (28.7%).

Percentage of households having hygienic water in 2014 reached 93.0%, of which urban areas reached 98.3%; rural areas reached 90.6%; percentage of households using toilets was 83.6%, of which urban areas were 95.4%; rural areas were 78.1%. Percentage of households using electricity reached 98.3%, of which urban areas reached 99.8%; rural areas reached 97.6%. Percentage of households having durable goods reached 99.7%, of which urban areas were 99.9%; rural areas were 99.6%. Average dwelling area per capita in 2014 was 21.4 $m^2$ per person, increasing by 2 $m^2$ compared to 2012, of which urban areas were 24 $m^2$ per person; rural areas were 20.2 $m^2$ per person.

Poverty rate by income approach reduced from 8.4% in 2014 to 7.0% in 2015, in which poverty rate in urban areas decreased from 3.0% to 2.5%; and rural areas decreased from 10.8% to 9.2%. In 2015, the Northern midlands and mountain areas had the highest poverty rate in the whole country (16.0%), followed by the Central Highlands (11.3%); the North Central and Central coastal areas (9.8%); the Mekong River Delta (6.5%) and the Red River Delta (3.2%); the South East had the lowest poverty rate in the whole country (0.7%). Compared to that in 2014, poverty rate in 2015 of all regions reduced sharply, of which the region had the fastest fall in poverty rate was the Central Highlands (decreasing by 2.5 percent point), the region had the slowest fall in poverty rate was the South East (reducing by 0.3 percent point).

# 324 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
*Some key social indicators*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ số phát triển con người<br>*Human Development Index (HDI)* | 0,649 | 0,662 | 0,667 | 0,682 | 0,688 |
| Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)(*)<br>*Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)(*)* | 22,0 | 24,9 | 25,0 | 26,3 | 27,1 |
| Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)<br>*Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)* | 7,1 | 7,3 | 7,6 | 7,9 | 8,0 |
| Tỷ lệ hộ nghèo (%)(**) - *Poverty rate (%)(**)* | 14,2 | 11,1 | 9,8 | 8,4 | 7,0 |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)<br>*Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)* | 1387 | 2000 | | 2637 | |
| Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI)<br>*Index of income inequality distribution (GINI index)* | 0,433 | 0,424 | | 0,430 | |
| Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)<br>*Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dongs)* | 1211 | 1603 | | 1888 | |
| Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%)<br>*Percentage of household having hygienic water (%)* | 90,5 | 91,0 | | 93,0 | |
| Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%)<br>*Percentage of household using toilet (%)* | 75,7 | 77,4 | | 83,6 | |
| Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)<br>*Percentage of household using electricity (%)* | 97,2 | 97,6 | | 98,3 | |
| Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%)<br>*Percentage of households having durable goods (%)* | 98,4 | 99,4 | | 99,7 | |
| Diện tích nhà ở bình quân đầu người ($m^2$)<br>*Average dwelling area per capita ($m^2$)* | 17,9 | 19,4 | | 21,4 | |

(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã phường và trạm y tế Bộ/ngành.

(*) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints and ministries/agencies.*

(**) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng.

(**) *it is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI).*

# 325 Số cơ sở khám, chữa bệnh(*)
*Number of health establishments(*)*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Cơ sở - *Estabishment*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **13467** | **13523** | **13562** | **13611** | **13617** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 1030 | 1042 | 1069 | 1063 | 1071 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 44 | 59 | 60 | 61 | 61 |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 20 | 20 | 20 | 21 | 21 |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | 13 | 12 | 12 | 11 | 11 |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 622 | 631 | 636 | 635 | 630 |
| Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* | 11738 | 11759 | 11765 | 11820 | 11823 |
| Trong đó - *Of which*: | | | | | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises* | 710 | 710 | 710 | 710 | 710 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,1** | **100,1** | **100,3** | **100,4** | **100,0** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 102,8 | 100,2 | 102,6 | 99,4 | 100,8 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 102,3 | 100,0 | 101,7 | 101,7 | 100,0 |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 100,0 | 111,1 | 100,0 | 105,0 | 100,0 |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | 92,9 | 100,0 | 100,0 | 91,7 | 100,0 |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 91,2 | 101,8 | 100,8 | 99,8 | 99,2 |
| Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes,precincts, offices and enterprises* | 100,4 | 100,0 | 100,1 | 100,5 | 100,0 |
| Trong đó - *Of which*: | | | | | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises* | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân
(*) *Excluding private establishments*

# 326 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý(*)
*Number of health establishments by management level(*)*

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector* | | Các ngành khác quản lý *Under others* |
| | | Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health* | Sở y tế quản lý *Provincial departments of health* | |
| 2005 | 13243 | 30 | 12372 | 841 |
| 2006 | 13232 | 31 | 12420 | 781 |
| 2007 | 13438 | 37 | 12626 | 775 |
| 2008 | 13460 | 41 | 12670 | 749 |
| 2009 | 13450 | 44 | 12654 | 752 |
| 2010 | 13467 | 47 | 12667 | 753 |
| 2011 | 13506 | 46 | 12679 | 781 |
| 2012 | 13523 | 46 | 12691 | 786 |
| 2013 | 13562 | 46 | 12735 | 781 |
| 2014 | 13611 | 46 | 12785 | 780 |
| 2015 | 13617 | 46 | 12791 | 780 |
| **Riêng bệnh viện - *Hospital only*** | | | | |
| 2005 | 878 | 26 | 822 | 30 |
| 2006 | 903 | 27 | 847 | 29 |
| 2007 | 956 | 32 | 902 | 22 |
| 2008 | 974 | 36 | 915 | 23 |
| 2009 | 1002 | 39 | 940 | 23 |
| 2010 | 1030 | 42 | 966 | 22 |
| 2011 | 1040 | 43 | 971 | 26 |
| 2012 | 1042 | 43 | 973 | 26 |
| 2013 | 1069 | 43 | 1000 | 26 |
| 2014 | 1063 | 43 | 994 | 26 |
| 2015 | 1071 | 43 | 1002 | 26 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

# 327 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2015 phân theo loại cơ sở và phân theo cấp quản lý(*)

*Number of health establishments in 2015 by types of establishment and by management level(*)*

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector* | | Các ngành khác quản lý *Under others* |
| | | Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health* | Sở y tế quản lý *Provincial departments of health* | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **13617** | **46** | **12791** | **780** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 1071 | 43 | 1002 | 26 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 61 | | 34 | 27 |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 21 | 3 | 18 | |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | 11 | | 11 | |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 630 | | 613 | 17 |
| Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, recincts, offices and enterprises* | 11823 | | 11113 | 710 |
| Trong đó - *Of which*: | | | | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises* | 710 | | | 710 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

# 328 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương(*)

*Number of health establishments under provincial departments of health in 2015 by province(*)*

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **12791** | **1002** | **34** | **613** | **11113** |
| **Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*** | **2784** | **209** | **9** | **94** | **2462** |
| Hà Nội | 686 | 40 | 1 | 55 | 584 |
| Vĩnh Phúc | 162 | 14 | 1 | 8 | 139 |
| Bắc Ninh | 141 | 13 | 1 | | 126 |
| Quảng Ninh | 216 | 19 | 1 | 10 | 186 |
| Hải Dương | 292 | 20 | 1 | 5 | 265 |
| Hải Phòng | 251 | 24 | 1 | 2 | 224 |
| Hưng Yên | 179 | 17 | | | 162 |
| Thái Bình | 307 | 19 | 1 | | 286 |
| Hà Nam | 130 | 11 | | 2 | 116 |
| Nam Định | 249 | 19 | 1 | | 229 |
| Ninh Bình | 171 | 13 | 1 | 12 | 145 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **2968** | **201** | **8** | **209** | **2548** |
| Hà Giang | 212 | 15 | 1 | 19 | 177 |
| Cao Bằng | 233 | 17 | | 17 | 199 |
| Bắc Kạn | 132 | 9 | | 1 | 122 |
| Tuyên Quang | 167 | 14 | 1 | 11 | 141 |
| Lào Cai | 213 | 12 | 1 | 36 | 164 |
| Yên Bái | 214 | 15 | | 19 | 180 |
| Thái Nguyên | 211 | 18 | 1 | 11 | 180 |
| Lạng Sơn | 266 | 14 | 1 | 25 | 226 |
| Bắc Giang | 250 | 16 | 1 | 3 | 230 |
| Phú Thọ | 294 | 16 | 1 | | 277 |

# 328 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương(*)

*(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2015 by province(*)*

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* |
| Điện Biên | 161 | 14 | | 17 | 130 |
| Lai Châu | 134 | 11 | | 15 | 108 |
| Sơn La | 236 | 16 | 1 | 14 | 204 |
| Hòa Bình | 245 | 14 | | 21 | 210 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **3281** | **240** | **10** | **110** | **2914** |
| Thanh Hóa | 687 | 37 | 1 | 12 | 637 |
| Nghệ An | 531 | 28 | 1 | 22 | 480 |
| Hà Tĩnh | 286 | 18 | 1 | 5 | 262 |
| Quảng Bình | 174 | 8 | | 7 | 159 |
| Quảng Trị | 160 | 11 | 1 | 7 | 141 |
| Thừa Thiên - Huế | 179 | 17 | 1 | 8 | 152 |
| Đà Nẵng | 71 | 13 | 1 | | 56 |
| Quảng Nam | 281 | 26 | | 10 | 244 |
| Quảng Ngãi | 205 | 19 | | 3 | 183 |
| Bình Định | 182 | 17 | 1 | 5 | 159 |
| Phú Yên | 126 | 13 | 1 | | 112 |
| Khánh Hòa | 166 | 12 | 1 | 14 | 137 |
| Ninh Thuận | 82 | 8 | 1 | 7 | 65 |
| Bình Thuận | 151 | 13 | | 10 | 127 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **860** | **77** | **2** | **51** | **726** |
| Kon Tum | 129 | 12 | 1 | 14 | 102 |
| Gia Lai | 258 | 22 | | 14 | 222 |
| Đắk Lắk | 206 | 21 | | | 184 |
| Đắk Nông | 80 | 8 | | | 71 |
| Lâm Đồng | 187 | 14 | 1 | 23 | 147 |

# 328 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương(*)

*(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2015 by province(*)*

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1031** | **112** | **3** | **40** | **872** |
| Bình Phước | 128 | 12 | | 4 | 111 |
| Tây Ninh | 110 | 12 | 1 | 2 | 95 |
| Bình Dương | 118 | 8 | 1 | 17 | 91 |
| Đồng Nai | 196 | 16 | | 8 | 171 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 100 | 12 | | 6 | 82 |
| TP. Hồ Chí Minh | 379 | 52 | 1 | 3 | 322 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **1867** | **163** | **2** | **109** | **1591** |
| Long An | 214 | 18 | | 4 | 192 |
| Tiền Giang | 207 | 11 | | 23 | 173 |
| Bến Tre | 185 | 12 | | 9 | 164 |
| Trà Vinh | 121 | 12 | | 15 | 94 |
| Vĩnh Long | 121 | 10 | | 2 | 109 |
| Đồng Tháp | 170 | 16 | 1 | 9 | 144 |
| An Giang | 183 | 15 | | 12 | 156 |
| Kiên Giang | 158 | 13 | | 14 | 131 |
| Cần Thơ | 102 | 16 | | | 85 |
| Hậu Giang | 91 | 8 | | 7 | 76 |
| Sóc Trăng | 122 | 11 | | 2 | 109 |
| Bạc Liêu | 74 | 7 | | 2 | 64 |
| Cà Mau | 119 | 14 | 1 | 10 | 94 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

# 329 Số giường bệnh(*)
*Number of patient beds(*)*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn giường - *Thous. beds*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **246,3** | **275,1** | **280,7** | **295,8** | **306,1** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 176,6 | 203,4 | 208,3 | 222,0 | 232,9 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 5,0 | 7,7 | 6,3 | 6,7 | 6,3 |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 1,4 | 1,9 | 1,3 | 1,3 | 1,3 |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic* | 7,7 | 7,8 | 7,8 | 8,5 | 7,6 |
| Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* | 55,3 | 54,1 | 56,8 | 57,1 | 57,8 |
| Trong đó - *Of which*: | | | | | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises* | 5,0 | 3,4 | 5,0 | 5,0 | 5,0 |
| Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)(**) *Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)(**)* | 22,0 | 24,9 | 25,0 | 26,3 | 27,1 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **105,7** | **103,1** | **102,0** | **105,4** | **103,5** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 107,7 | 104,0 | 102,4 | 106,6 | 104,9 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 103,4 | 122,2 | 81,8 | 106,3 | 94,3 |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 104,0 | 135,7 | 73,7 | 100,0 | 98,5 |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | 104,2 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 97,1 |
| Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic* | 94,7 | 101,3 | 100,0 | 109,0 | 89,9 |
| Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* | 101,6 | 97,3 | 105,0 | 100,5 | 101,2 |
| Trong đó - *Of which*: | | | | | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises* | 100,0 | 68,0 | 147,1 | 100,0 | 100,0 |
| Giường bệnh bình quân 1 vạn dân(**) *Patient bed per 10000 inhabitants(**)* | 105,8 | 103,8 | 100,0 | 105,6 | 103,0 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*
(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường và trạm y tế Bộ/ngành
(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints and ministries/agencies*

# 330 Số giường bệnh năm 2015 phân theo cấp quản lý(*)
*Number of patient beds in 2015 by management level(*)*

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector* | | Các ngành khác quản lý *Under others* |
| | | Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health* | Sở y tế quản lý *Provincial departments of health* | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **306076** | **26756** | **266395** | **12925** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 232899 | 26636 | 201228 | 5035 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 6290 | | 4065 | 2225 |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 1285 | 120 | 1165 | |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | 170 | | 170 | |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 7638 | | 6943 | 695 |
| Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* | 57794 | | 52824 | 4970 |
| Trong đó - *Of which*: | | | | |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises* | 4970 | | | 4970 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

# 331 Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương(*)

*Number of patient beds under provincial departments of health in 2015 by province(*)*

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **266395** | **201228** | **4065** | **6943** | **52824** |
| **Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*** | **57093** | **42697** | **912** | **557** | **12427** |
| Hà Nội | 14336 | 10980 | 130 | 102 | 2899 |
| Vĩnh Phúc | 4090 | 2530 | 150 | 40 | 1370 |
| Bắc Ninh | 3369 | 2330 | 147 | | 797 |
| Quảng Ninh | 4812 | 4120 | | 140 | 552 |
| Hải Dương | 5065 | 3735 | 145 | 75 | 1060 |
| Hải Phòng | 6625 | 5365 | 120 | 20 | 1120 |
| Hưng Yên | 3350 | 2540 | | | 810 |
| Thái Bình | 4939 | 3835 | 120 | | 854 |
| Hà Nam | 2524 | 1640 | | 20 | 864 |
| Nam Định | 4848 | 3472 | | | 1376 |
| Ninh Bình | 3135 | 2150 | 100 | 160 | 725 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*** | **44025** | **30293** | **765** | **2013** | **10874** |
| Hà Giang | 2766 | 1950 | 80 | 215 | 521 |
| Cao Bằng | 2754 | 2045 | | 112 | 597 |
| Bắc Kạn | 1209 | 950 | | 15 | 244 |
| Tuyên Quang | 2380 | 1615 | 60 | 60 | 645 |
| Lào Cai | 3095 | 1755 | 60 | 460 | 820 |
| Yên Bái | 3158 | 1990 | | 175 | 993 |
| Thái Nguyên | 4145 | 2995 | 90 | 130 | 900 |
| Lạng Sơn | 2996 | 2119 | 50 | 149 | 678 |
| Bắc Giang | 5619 | 4149 | 180 | 18 | 1272 |
| Phú Thọ | 5533 | 3860 | 125 | | 1548 |

# 331 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương(*)

*(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2015 by province(*)*

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* |
| Điện Biên | 2154 | 1550 | | 214 | 390 |
| Lai Châu | 1536 | 980 | | 150 | 406 |
| Sơn La | 3550 | 2155 | 120 | 205 | 1020 |
| Hòa Bình | 3130 | 2180 | | 110 | 840 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*** | **61758** | **44393** | **1327** | **1348** | **14375** |
| Thanh Hóa | 10355 | 6440 | 120 | 135 | 3660 |
| Nghệ An | 8899 | 6209 | 200 | 90 | 2400 |
| Hà Tĩnh | 4261 | 2789 | 162 | | 1310 |
| Quảng Bình | 2386 | 1440 | | 95 | 851 |
| Quảng Trị | 2594 | 1531 | 95 | 109 | 859 |
| Thừa Thiên - Huế | 3026 | 2025 | 90 | 121 | 760 |
| Đà Nẵng | 4902 | 4340 | 70 | | 392 |
| Quảng Nam | 4600 | 3300 | | 50 | 1220 |
| Quảng Ngãi | 3730 | 2780 | | 35 | 915 |
| Bình Định | 5339 | 4739 | 50 | | 550 |
| Phú Yên | 2196 | 1705 | 130 | | 361 |
| Khánh Hòa | 3980 | 3280 | 230 | 223 | 137 |
| Ninh Thuận | 1705 | 1000 | 180 | 180 | 325 |
| Bình Thuận | 3785 | 2815 | | 310 | 635 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **14742** | **10547** | **150** | **561** | **3399** |
| Kon Tum | 1860 | 1130 | 50 | 170 | 510 |
| Gia Lai | 3811 | 2635 | | 136 | 1040 |
| Đắk Lắk | 4404 | 3454 | | | 920 |
| Đắk Nông | 1144 | 845 | | | 294 |
| Lâm Đồng | 3523 | 2483 | 100 | 255 | 635 |

# 331 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương(*)

*(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2015 by province(*)*

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **41801** | **37548** | **550** | **467** | **2946** |
| Bình Phước | 2437 | 1792 | | 40 | 575 |
| Tây Ninh | 2145 | 1610 | 50 | 20 | 465 |
| Bình Dương | 3009 | 2222 | 100 | 212 | 455 |
| Đồng Nai | 7240 | 6145 | | 120 | 855 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1760 | 1576 | | 20 | 164 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25210 | 24203 | 400 | 55 | 432 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **46976** | **35750** | **361** | **1997** | **8803** |
| Long An | 3852 | 2970 | | 150 | 732 |
| Tiền Giang | 3942 | 2400 | | 697 | 845 |
| Bến Tre | 3930 | 3150 | | 90 | 690 |
| Trà Vinh | 2440 | 1820 | | 150 | 470 |
| Vĩnh Long | 2535 | 1960 | | 30 | 545 |
| Đồng Tháp | 6167 | 5000 | 146 | 120 | 901 |
| An Giang | 5045 | 3235 | | 250 | 1560 |
| Kiên Giang | 4902 | 3810 | | 250 | 842 |
| Cần Thơ | 2966 | 2485 | | | 431 |
| Hậu Giang | 2500 | 1890 | 115 | | 495 |
| Sóc Trăng | 2851 | 2230 | | 40 | 581 |
| Bạc Liêu | 2044 | 1720 | | 35 | 274 |
| Cà Mau | 3802 | 3080 | 100 | 185 | 437 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

# 332 Số nhân lực y tế(*)
## *Number of health staff(*)*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn người - *Thous. persons*** | | | | |
| **Cán bộ ngành y - *Medical staff*** | | | | | |
| Bác sĩ - *Doctor* | 61,4 | 65,1 | 68,6 | 71,8 | 73,8 |
| Y sĩ - *Physician* | 52,2 | 54,6 | 57,1 | 58,3 | 58,4 |
| Điều dưỡng - *Nurse* | 82,3 | 92,2 | 98,3 | 102,0 | 102,7 |
| Hộ sinh - *Midwife* | 26,8 | 28,0 | 29,0 | 29,1 | 29,1 |
| Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)<br>*Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)* | 7,1 | 7,3 | 7,6 | 7,9 | 8,0 |
| **Cán bộ ngành dược(**) - *Pharmaceutical staff(**)*** | | | | | |
| Dược sĩ cao cấp<br>*Pharmacist of high degree* | 5,6 | 10,3 | 8,4 | 9,3 | 9,6 |
| Dược sĩ trung cấp<br>*Pharmacist of middle degree* | 17,9 | 30,3 | 20,3 | 21,9 | 21,9 |
| Dược tá - *Assistant pharmacist* | 7,2 | 7,5 | 1,7 | 1,8 | 1,8 |
| | **Chỉ số phát triển** (Năm trước = 100) - %<br>***Index** (Previous year = 100) - %* | | | | |
| **Cán bộ ngành y - *Medical staff*** | | | | | |
| Bác sĩ - *Doctor* | 101,0 | 103,7 | 105,4 | 104,7 | 102,8 |
| Y sĩ - *Physician* | 100,8 | 100,7 | 104,6 | 102,1 | 100,2 |
| Điều dưỡng - *Nurse* | 115,1 | 104,7 | 106,6 | 103,8 | 100,7 |
| Hộ sinh - *Midwife* | 107,2 | 100,4 | 103,6 | 100,3 | 100,0 |
| Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)<br>*Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)* | 100,0 | 102,8 | 104,1 | 104,1 | 101,6 |
| **Cán bộ ngành dược(**) - *Pharmaceutical staff(**)*** | | | | | |
| Dược sĩ cao cấp<br>*Pharmacist of high degree* | 98,2 | 177,6 | 81,6 | 110,7 | 104,1 |
| Dược sĩ trung cấp<br>*Pharmacist of middle degree* | 112,6 | 147,8 | 67,0 | 107,9 | 100,1 |
| Dược tá - *Assistant pharmacist* | 88,9 | 113,6 | 22,7 | 105,9 | 97,0 |

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*
(**) Năm 2012 bao gồm cả nhân lực ngành dược của các cơ sở y tế tư nhân.
(**) *In 2012, pharmaceutical staff included those of private sector.*

# 333 Số nhân lực y tế năm 2015 phân theo cấp quản lý
*Number of health staff in 2015 by management level*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector* | | Các ngành khác quản lý *Under others* |
| | | Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health* | Sở y tế quản lý *Provincial departments of health* | |
| **Cán bộ ngành y - *Medical staff*** | | | | |
| Bác sĩ - *Doctor* | 73797 | 9303 | 57805 | 6689 |
| Y sĩ - *Physician* | 58385 | 225 | 56544 | 1616 |
| Điều dưỡng - *Nurse* | 102721 | 9166 | 88940 | 4615 |
| Hộ sinh - *Midwife* | 29137 | 647 | 27624 | 866 |
| **Cán bộ ngành dược** ***Pharmaceutical staff*** | | | | |
| Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree* | 9633 | 1295 | 4883 | 3455 |
| Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree* | 21902 | 743 | 20828 | 331 |
| Dược tá - *Assistant pharmacist* | 1751 | 26 | 1699 | 26 |

# 334 Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương

*Number of medical staff under provincial departments of health in 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Bác sĩ *Doctor* | Y sĩ *Physician* | Điều dưỡng *Nurse* | Hộ sinh *Midwife* |
|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **57805** | **56544** | **88940** | **27624** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **12778** | **10004** | **18689** | **4705** |
| Hà Nội | 3530 | 2823 | 5187 | 1223 |
| Vĩnh Phúc | 797 | 650 | 1341 | 255 |
| Bắc Ninh | 867 | 720 | 881 | 277 |
| Quảng Ninh | 941 | 828 | 1139 | 332 |
| Hải Dương | 1084 | 1077 | 1806 | 604 |
| Hải Phòng | 1507 | 712 | 2739 | 580 |
| Hưng Yên | 712 | 668 | 1163 | 361 |
| Thái Bình | 1319 | 749 | 1141 | 362 |
| Hà Nam | 483 | 369 | 843 | 177 |
| Nam Định | 985 | 897 | 1343 | 365 |
| Ninh Bình | 553 | 511 | 1106 | 169 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **9372** | **12861** | **13188** | **4158** |
| Hà Giang | 640 | 1300 | 956 | 376 |
| Cao Bằng | 594 | 718 | 935 | 338 |
| Bắc Kạn | 397 | 467 | 459 | 120 |
| Tuyên Quang | 494 | 678 | 444 | 140 |
| Lào Cai | 574 | 1010 | 1088 | 445 |
| Yên Bái | 473 | 610 | 771 | 367 |
| Thái Nguyên | 942 | 700 | 1680 | 250 |
| Lạng Sơn | 613 | 696 | 855 | 366 |
| Bắc Giang | 1336 | 1380 | 1482 | 328 |
| Phú Thọ | 1180 | 1155 | 1238 | 280 |
| Điện Biên | 558 | 1109 | 624 | 294 |
| Lai Châu | 349 | 897 | 764 | 188 |
| Sơn La | 673 | 1168 | 996 | 378 |
| Hòa Bình | 549 | 973 | 896 | 288 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **11828** | **12783** | **18215** | **6625** |
| Thanh Hóa | 2339 | 3525 | 2864 | 556 |
| Nghệ An | 1572 | 1509 | 2989 | 860 |
| Hà Tĩnh | 833 | 909 | 1077 | 414 |
| Quảng Bình | 556 | 592 | 772 | 354 |
| Quảng Trị | 497 | 303 | 624 | 394 |
| Thừa Thiên - Huế | 620 | 440 | 711 | 383 |

# 334 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Number of medical staff under provincial departments of health in 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Bác sĩ *Doctor* | Y sĩ *Physician* | Điều dưỡng *Nurse* | Hộ sinh *Midwife* |
|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 1028 | 407 | 1474 | 449 |
| Quảng Nam | 777 | 1254 | 1426 | 660 |
| Quảng Ngãi | 728 | 721 | 943 | 629 |
| Bình Định | 794 | 669 | 1687 | 421 |
| Phú Yên | 387 | 397 | 640 | 356 |
| Khánh Hòa | 633 | 755 | 1251 | 516 |
| Ninh Thuận | 426 | 414 | 599 | 221 |
| Bình Thuận | 638 | 888 | 1158 | 412 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **3626** | **3265** | **5681** | **2048** |
| Kon Tum | 460 | 368 | 732 | 240 |
| Gia Lai | 826 | 681 | 1374 | 540 |
| Đắk Lắk | 1192 | 1242 | 1813 | 499 |
| Đắk Nông | 359 | 261 | 635 | 240 |
| Lâm Đồng | 789 | 713 | 1127 | 529 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **10127** | **5187** | **18229** | **4564** |
| Bình Phước | 426 | 644 | 773 | 363 |
| Tây Ninh | 377 | 520 | 644 | 240 |
| Bình Dương | 471 | 628 | 726 | 334 |
| Đồng Nai | 1292 | 1004 | 2490 | 730 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 489 | 496 | 772 | 305 |
| TP. Hồ Chí Minh | 7072 | 1895 | 12824 | 2592 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **10074** | **12444** | **14938** | **5524** |
| Long An | 855 | 1134 | 1416 | 460 |
| Tiền Giang | 900 | 942 | 1320 | 527 |
| Bến Tre | 765 | 910 | 1637 | 345 |
| Trà Vinh | 481 | 568 | 469 | 232 |
| Vĩnh Long | 606 | 700 | 778 | 347 |
| Đồng Tháp | 1020 | 1424 | 1582 | 533 |
| An Giang | 1020 | 1288 | 1873 | 648 |
| Kiên Giang | 1024 | 1487 | 1692 | 664 |
| Cần Thơ | 847 | 665 | 1110 | 296 |
| Hậu Giang | 411 | 626 | 592 | 211 |
| Sóc Trăng | 611 | 720 | 920 | 394 |
| Bạc Liêu | 616 | 903 | 834 | 310 |
| Cà Mau | 918 | 1077 | 715 | 557 |

# 335 Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương

*Number of pharmaceutical staff under provincial departments of health in 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree* | Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree* | Dược tá *Assistant pharmacist* |
|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **4883** | **20828** | **1699** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1015** | **3588** | **523** |
| Hà Nội | 262 | 879 | 48 |
| Vĩnh Phúc | 77 | 141 | 26 |
| Bắc Ninh | 59 | 112 | 5 |
| Quảng Ninh | 84 | 199 | 4 |
| Hải Dương | 172 | 331 | 55 |
| Hải Phòng | 63 | 298 | 40 |
| Hưng Yên | 58 | 194 | 7 |
| Thái Bình | 44 | 373 | 12 |
| Hà Nam | 44 | 156 | 13 |
| Nam Định | 100 | 631 | 278 |
| Ninh Bình | 52 | 274 | 35 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **772** | **2935** | **204** |
| Hà Giang | 66 | 212 | 6 |
| Cao Bằng | 31 | 115 | 13 |
| Bắc Kạn | 39 | 46 | 3 |
| Tuyên Quang | 47 | 73 | 3 |
| Lào Cai | 77 | 300 | 19 |
| Yên Bái | 71 | 228 | 10 |
| Thái Nguyên | 78 | 189 | 12 |
| Lạng Sơn | 43 | 132 | 7 |
| Bắc Giang | 108 | 347 | 12 |
| Phú Thọ | 52 | 362 | 19 |
| Điện Biên | **33** | **218** | **29** |
| Lai Châu | 49 | 250 | 14 |
| Sơn La | 47 | 203 | 14 |
| Hòa Bình | 31 | 260 | 43 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **894** | **4014** | **328** |
| Thanh Hóa | 134 | 388 | 15 |
| Nghệ An | 77 | 530 | 17 |
| Hà Tĩnh | 44 | 280 | 37 |
| Quảng Bình | 43 | 301 | 4 |
| Quảng Trị | 53 | 138 | 15 |
| Thừa Thiên - Huế | 72 | 189 | 8 |

# 335 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương
*(Cont.) Number of pharmaceutical staff under provincial departments of health in 2015 by province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree* | Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree* | Dược tá *Assistant pharmacist* |
|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 83 | 238 | 8 |
| Quảng Nam | 92 | 531 | 73 |
| Quảng Ngãi | 68 | 189 | 7 |
| Bình Định | 45 | 258 | 16 |
| Phú Yên | 26 | 157 | 34 |
| Khánh Hòa | 79 | 315 | 38 |
| Ninh Thuận | 25 | 160 | 32 |
| Bình Thuận | 53 | 340 | 24 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **204** | **1314** | **184** |
| Kon Tum | 28 | 228 | 44 |
| Gia Lai | 63 | 240 | 12 |
| Đắk Lắk | 50 | 387 | 40 |
| Đắk Nông | 15 | 225 | 72 |
| Lâm Đồng | 48 | 234 | 16 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **747** | **3204** | **250** |
| Bình Phước | 84 | 228 | 1 |
| Tây Ninh | 57 | 201 | 15 |
| Bình Dương | 54 | 188 | 8 |
| Đồng Nai | 101 | 566 | 18 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 47 | 185 | 8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 404 | 1836 | 200 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1251** | **5773** | **210** |
| Long An | 77 | 492 | 20 |
| Tiền Giang | 106 | 421 | 4 |
| Bến Tre | 76 | 581 | 18 |
| Trà Vinh | 82 | 300 | 18 |
| Vĩnh Long | 82 | 297 | 3 |
| Đồng Tháp | 138 | 566 | 18 |
| An Giang | 143 | 841 | 81 |
| Kiên Giang | 157 | 630 | 17 |
| Cần Thơ | 105 | 347 | 4 |
| Hậu Giang | 84 | 269 | 0 |
| Sóc Trăng | 68 | 359 | 5 |
| Bạc Liêu | 71 | 270 | 2 |
| Cà Mau | 62 | 400 | 20 |

# 336 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

*Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Phát hiện mới năm 2015 *New case in 2015* | | Lũy kế tính đến 31/12/2015 *Accumulation as of Dec. 31st, 2015* | | Số người chết do AIDS năm 2015 *Number of AIDS deaths in 2015* |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số người nhiễm HIV *HIV infected people* | Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients* | Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive* | Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive* | |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **10195** | **6130** | **227154** | **85194** | **2130** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | | | | | |
| Hà Nội | 842 | 686 | 18441 | 8684 | 61 |
| Vĩnh Phúc | 154 | 136 | 1204 | 674 | 42 |
| Bắc Ninh | 81 | 13 | 1949 | 296 | 14 |
| Quảng Ninh | 251 | 260 | 5494 | 2743 | 81 |
| Hải Dương | 100 | 107 | 3368 | 1299 | 22 |
| Hải Phòng | 118 | 8 | 7478 | 2646 | 12 |
| Hưng Yên | 44 | 62 | 756 | 431 | 11 |
| Thái Bình | 71 | 49 | 3155 | 686 | 12 |
| Hà Nam | 40 | 25 | 1129 | 616 | 11 |
| Nam Định | 165 | 126 | 3979 | 1565 | 12 |
| Ninh Bình | 67 | 48 | 2426 | 924 | 17 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **2361** | **1432** | **36562** | **16042** | **768** |
| Hà Giang | 36 | 35 | 1132 | 482 | 27 |
| Cao Bằng | 57 | 38 | 1294 | 624 | 13 |
| Bắc Kạn | 55 | 105 | 868 | 574 | 52 |
| Tuyên Quang | 60 | 83 | 1277 | 751 | 21 |
| Lào Cai | 188 | 242 | 1724 | 821 | 44 |
| Yên Bái | 281 | 14 | 3864 | 919 | 17 |
| Thái Nguyên | 105 | 179 | 6045 | 2991 | 43 |
| Lạng Sơn | 69 | 41 | 881 | 711 | 21 |
| Bắc Giang | 92 | 51 | 1752 | 794 | 11 |
| Phú Thọ | 240 | 41 | 2635 | 530 | 37 |
| Điện Biên | 377 | 102 | 4417 | 2085 | 243 |
| Lai Châu | 304 | 222 | 1925 | 710 | 134 |
| Sơn La | 388 | 208 | 7793 | 3474 | 40 |
| Hòa Bình | 109 | 71 | 955 | 576 | 65 |

# 336 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

*(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Phát hiện mới năm 2015 *New case in 2015* | | Lũy kế tính đến 31/12/2015 *Accumulation as of Dec. 31st, 2015* | | Số người chết do AIDS năm 2015 *Number of AIDS deaths in 2015* |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số người nhiễm HIV *HIV infected people* | Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients* | Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive* | Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive* | |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **1241** | **907** | **16325** | **8109** | **244** |
| Thanh Hóa | 215 | 267 | 5192 | 3284 | 31 |
| Nghệ An | 506 | 291 | 4840 | 2081 | 106 |
| Hà Tĩnh | 68 | 45 | 634 | 242 | 5 |
| Quảng Bình | 20 | 22 | 180 | 106 | 7 |
| Quảng Trị | 10 | 4 | 177 | 63 | 4 |
| Thừa Thiên - Huế | 34 | 5 | 301 | 112 | 4 |
| Đà Nẵng | 58 | 24 | 688 | 284 | 4 |
| Quảng Nam | 45 | 10 | 472 | 84 | 13 |
| Quảng Ngãi | 53 | 46 | 424 | 223 | 13 |
| Bình Định | 22 | 14 | 282 | 214 | 9 |
| Phú Yên | 20 | 1 | 200 | 58 | |
| Khánh Hòa | 93 | 118 | 1676 | 816 | 28 |
| Ninh Thuận | 17 | 24 | 249 | 109 | 6 |
| Bình Thuận | 80 | 36 | 1010 | 433 | 14 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **194** | **93** | **3798** | **1019** | **49** |
| Kon Tum | 32 | 23 | 263 | 82 | 7 |
| Gia Lai | 36 | 17 | 682 | 145 | 14 |
| Đắk Lắk | 37 | 30 | 1683 | 539 | 5 |
| Đắk Nông | 29 | 7 | 566 | 230 | 8 |
| Lâm Đồng | 60 | 16 | 604 | 23 | 15 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2387** | **931** | **64982** | **25528** | **314** |
| Bình Phước | 88 | 62 | 1590 | 577 | 17 |
| Tây Ninh | 271 | 281 | 2658 | 1600 | 55 |
| Bình Dương | 45 | 17 | 3017 | 861 | 17 |
| Đồng Nai | 224 | 64 | 5651 | 1268 | 8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 109 | 56 | 2505 | 1449 | 37 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1650 | 451 | 49561 | 19773 | 180 |

# 336 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

*(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Phát hiện mới năm 2015 *New case in 2015* | | Lũy kế tính đến 31/12/2015 *Accumulation as of Dec. 31st, 2015* | | Số người chết do AIDS năm 2015 *Number of AIDS deaths in 2015* |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số người nhiễm HIV *HIV infected people* | Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients* | Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive* | Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive* | |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** ***Mekong River Delta*** | **2079** | **1247** | **31391** | **13932** | **460** |
| Long An | 66 | 3 | 1986 | 709 | 10 |
| Tiền Giang | 189 | 37 | 1638 | 563 | 17 |
| Bến Tre | 143 | 83 | 1377 | 564 | 33 |
| Trà Vinh | 99 | 86 | 1035 | 469 | 19 |
| Vĩnh Long | 78 | 38 | 1906 | 708 | 18 |
| Đồng Tháp | 220 | 160 | 3832 | 1468 | 48 |
| An Giang | 344 | 288 | 5746 | 3475 | 85 |
| Kiên Giang | 221 | 150 | 3491 | 1561 | 55 |
| Cần Thơ | 217 | 189 | 3471 | 2369 | 47 |
| Hậu Giang | 80 | 51 | 791 | 361 | 27 |
| Sóc Trăng | 147 | 25 | 2123 | 321 | 28 |
| Bạc Liêu | 104 | 80 | 1669 | 737 | 47 |
| Cà Mau | 171 | 57 | 2326 | 627 | 26 |
| **Không xác định - *Unidentified*** | | | **24717** | | |

# 337 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
*Publication*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **SÁCH - *BOOK*** | | | | | |
| **Đầu sách - *Title*** | **25769** | **24640** | **23603** | **28326** | **29014** |
| **Triệu bản - *Mill. copies*** | **277,8** | **287,8** | **265,2** | **368,9** | **362,8** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | |
| Trung ương - *Central* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 19113 | 19330 | 18522 | 20038 | 23119 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 255,6 | 275,2 | 251,4 | 341,1 | 345,8 |
| Địa phương - *Local* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 3786 | 5310 | 5081 | 8288 | 5895 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 10,4 | 12,6 | 13,7 | 27,8 | 17,0 |
| Xuất bản nhất thời - *Occasional publication* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 2870 | | | | |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 11,8 | | | | |
| **Phân theo loại sách - *By topics of book*** | | | | | |
| **Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*** | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 25417 | 24350 | 23373 | 28116 | 28942 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 277,2 | 287,2 | 264,7 | 368,5 | 362,7 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Sách giáo khoa - *Text book* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 6827 | 7444 | 6714 | 6914 | 11159 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 210,1 | 226,0 | 206,7 | 289,3 | 299,4 |
| Sách khoa học xã hội - *Book on social science* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 8237 | 6467 | 6611 | 9438 | 7593 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 26,2 | 18,2 | 18,9 | 32,9 | 24,8 |
| Sách kỹ thuật - *Technical book* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 3765 | 3700 | 3392 | 4702 | 1532 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 10,6 | 8,0 | 7,1 | 13,4 | 7,6 |
| Sách thiếu nhi - *Book for children* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 3744 | 3733 | 3510 | 3752 | 5072 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 27,3 | 31,9 | 28,2 | 29,2 | 23,9 |
| Sách văn học - *Literary book* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 2844 | 3006 | 3146 | 3310 | 3586 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 3,1 | 3,2 | 3,7 | 3,8 | 6,9 |
| **Sách ngoại văn - *Books in foreign language*** | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 352 | 290 | 230 | 210 | 72 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 0,5 | 0,6 | 0,5 | 0,4 | 0,1 |
| **VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)** *CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)* | **32,3** | **34,0** | **18,7** | **24,9** | **29,8** |

# 338 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
*Index of the publication (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **SÁCH - *BOOK*** | | | | | |
| **Đầu sách - *Title*** | **117,0** | **89,5** | **95,8** | **120,0** | **102,4** |
| **Triệu bản - *Mill. copies*** | **105,7** | **98,0** | **92,1** | **139,1** | **98,3** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | |
| Trung ương - *Central* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 108,1 | 99,6 | 95,8 | 108,2 | 115,4 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 102,2 | 103,8 | 91,4 | 135,7 | 101,4 |
| Địa phương - *Local* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 87,2 | 104,7 | 95,7 | 163,1 | 71,1 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 81,8 | 83,3 | 109,2 | 202,7 | 61,1 |
| Xuất bản nhất thời - *Occasional publication* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 116,8 | | | | |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 105,7 | | | | |
| **Phân theo loại sách - *By topics of book*** | | | | | |
| **Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*** | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 93,5 | 89,6 | 96,0 | 120,3 | 102,9 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 99,1 | 98,0 | 92,2 | 139,2 | 98,4 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Sách giáo khoa - *Text book* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 140,2 | 104,8 | 90,2 | 103,0 | 161,4 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 148,7 | 101,8 | 91,5 | 139,9 | 103,5 |
| Sách khoa học xã hội - *Book on social science* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 122,6 | 76,3 | 102,2 | 142,8 | 80,5 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 132,9 | 69,2 | 104,0 | 173,9 | 75,4 |
| Sách kỹ thuật - *Technical book* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 130,0 | 81,0 | 91,7 | 138,6 | 32,6 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 122,1 | 65,7 | 89,0 | 188,1 | 57,0 |
| Sách thiếu nhi - *Book for children* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 107,8 | 92,0 | 94,0 | 106,9 | 135,2 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 120,1 | 107,1 | 88,5 | 103,2 | 82,0 |
| Sách văn học - *Literary book* | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 135,4 | 101,7 | 104,7 | 105,2 | 108,3 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | 129,6 | 103,7 | 117,9 | 102,4 | 180,9 |
| **Sách ngoại văn - *Books in foreign language*** | | | | | |
| Đầu sách - *Title* | 124,9 | 76,3 | 79,3 | 91,3 | 34,3 |
| Triệu bản - *Mill. copies* | | 102,3 | 79,6 | 92,9 | 25,2 |
| **VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)** ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)*** | **124,9** | **128,8** | **55,2** | **132,8** | **119,7** |

# 339 Số thư viện năm 2015 do địa phương quản lý phân theo địa phương

*Number of libraries in 2015 under local management by province*

| | Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)* | Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)* |
|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **733** | **23648,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **134** | **6050,5** |
| Hà Nội | 31 | 3401,8 |
| Vĩnh Phúc | 9 | 264,3 |
| Bắc Ninh | 8 | 134,8 |
| Quảng Ninh | 14 | 843,7 |
| Hải Dương | 13 | 15,4 |
| Hải Phòng | 13 | 391,0 |
| Hưng Yên | 11 | 192,3 |
| Thái Bình | 9 | 299,9 |
| Hà Nam | 7 | 143,6 |
| Nam Định | 11 | 215,1 |
| Ninh Bình | 8 | 148,6 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **150** | **3225,1** |
| Hà Giang | 12 | 219,1 |
| Cao Bằng | 13 | 285,4 |
| Bắc Kạn | 10 | 216,7 |
| Tuyên Quang | 7 | 188,2 |
| Lào Cai | 10 | 233,2 |
| Yên Bái | 10 | 251,0 |
| Thái Nguyên | 10 | 206,7 |
| Lạng Sơn | 12 | 266,4 |
| Bắc Giang | 11 | 268,3 |
| Phú Thọ | 14 | 434,0 |
| Điện Biên | 11 | 297,9 |
| Lai Châu | 7 | 93,5 |
| Sơn La | 12 | 100,9 |
| Hoà Bình | 11 | 163,8 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **183** | **5514,9** |
| Thanh Hoá | 28 | 1070,0 |
| Nghệ An | 21 | 262,6 |
| Hà Tĩnh | 13 | 326,9 |
| Quảng Bình | 9 | 143,3 |
| Quảng Trị | 9 | 261,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 9 | 252,7 |

# 339 (Tiếp theo) **Số thư viện năm 2015 do địa phương quản lý phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of libraries in 2015 under local management by province*

| | Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)* | Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)* |
|---|---|---|
| Đà Nẵng | 13 | 274,6 |
| Quảng Nam | 18 | 363,6 |
| Quảng Ngãi | 14 | 324,5 |
| Bình Định | 11 | 684,4 |
| Phú Yên | 9 | 392,0 |
| Khánh Hoà | 10 | 541,1 |
| Ninh Thuận | 8 | 215,1 |
| Bình Thuận | 11 | 403,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **59** | **1578,7** |
| Kon Tum | 8 | 175,8 |
| Gia Lai | 16 | 541,1 |
| Đắk Lắk | 14 | 270,3 |
| Đắk Nông | 9 | 194,5 |
| Lâm Đồng | 12 | 397,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **76** | **3281,9** |
| Bình Phước | 10 | 151,7 |
| Tây Ninh | 10 | 319,0 |
| Bình Dương | 10 | 735,4 |
| Đồng Nai | 12 | 638,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 9 | 615,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25 | 822,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **131** | **3997,8** |
| Long An | 14 | 319,9 |
| Tiền Giang | 9 | 381,6 |
| Bến Tre | 10 | 262,8 |
| Trà Vinh | 8 | 155,8 |
| Vĩnh Long | 9 | 354,2 |
| Đồng Tháp | 10 | 300,0 |
| An Giang | 11 | 523,4 |
| Kiên Giang | 14 | 280,5 |
| Cần Thơ | 10 | 389,8 |
| Hậu Giang | 7 | 211,2 |
| Sóc Trăng | 12 | 335,6 |
| Bạc Liêu | 7 | 265,4 |
| Cà Mau | 10 | 217,7 |

# 340 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
*Number of editorial offices by province*

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Establishment*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **715** | **812** | **838** | **838** | **851** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **497** | **559** | **580** | **580** | **583** |
| Hà Nội | 469 | 528 | 549 | 549 | 552 |
| Vĩnh Phúc | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Bắc Ninh | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Quảng Ninh | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Hải Dương | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Hải Phòng | 7 | 8 | 8 | 8 | 8 |
| Hưng Yên | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Thái Bình | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Hà Nam | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Nam Định | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Ninh Bình | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **30** | **30** | **30** | **30** | **33** |
| Hà Giang | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Cao Bằng | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Bắc Kạn | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Tuyên Quang | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| Lào Cai | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Yên Bái | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Thái Nguyên | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Lạng Sơn | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Bắc Giang | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Phú Thọ | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| Điện Biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Lai Châu | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Sơn La | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| Hoà Bình | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **61** | **61** | **61** | **61** | **62** |
| Thanh Hoá | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Nghệ An | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 |
| Hà Tĩnh | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quảng Bình | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Quảng Trị | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Thừa Thiên - Huế | 6 | 6 | 6 | 6 | 7 |

# 340 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
*(Cont.) Number of editorial offices by province*

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Establishment*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Quảng Nam | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Quảng Ngãi | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Bình Định | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 |
| Phú Yên | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Khánh Hoà | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| Ninh Thuận | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Bình Thuận | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **14** | **14** | **14** | **14** | **14** |
| Kon Tum | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Gia Lai | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Đắk Lắk | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Đắk Nông | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Lâm Đồng | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **81** | **113** | **118** | **118** | **122** |
| Bình Phước | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Tây Ninh | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Bình Dương | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Đồng Nai | 4 | 4 | 4 | 4 | 5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 66 | 98 | 103 | 103 | 106 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **32** | **35** | **35** | **35** | **37** |
| Long An | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Tiền Giang | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Bến Tre | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Trà Vinh | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Vĩnh Long | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Đồng Tháp | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| An Giang | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Kiên Giang | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Cần Thơ | 6 | 7 | 7 | 7 | 9 |
| Hậu Giang | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Sóc Trăng | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Bạc Liêu | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Cà Mau | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

# 341 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
*Number of sport medals of international competition*

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Huy chương Vàng - *Gold medal*** | | | | | |
| Thế giới - *World* | 41 | 28 | 35 | 31 | 69 |
| Châu Á - *Asia* | 39 | 115 | 52 | 56 | 62 |
| Đông Nam Á - *ASEAN* | 199 | 179 | 171 | 248 | 321 |
| **Huy chương Bạc - *Silver medal*** | | | | | |
| Thế giới - *World* | 42 | 40 | 19 | 43 | 64 |
| Châu Á - *Asia* | 61 | 121 | 47 | 58 | 73 |
| Đông Nam Á - *ASEAN* | 114 | 116 | 115 | 201 | 222 |
| **Huy chương Đồng - *Bronze medal*** | | | | | |
| Thế giới - *World* | 24 | 38 | 21 | 45 | 78 |
| Châu Á - *Asia* | 63 | 101 | 54 | 58 | 55 |
| Đông Nam Á - *ASEAN* | 106 | 98 | 136 | 161 | 176 |

# 342 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average income per capita at current prices by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **636** | **995** | **1387** | **2000** | **2637** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** *By residence* | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 1058 | 1605 | 2130 | 2989 | 3964 |
| Nông thôn - *Rural* | 506 | 762 | 1070 | 1579 | 2038 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 666 | 1065 | 1580 | 2351 | 3265 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 442 | 657 | 905 | 1258 | 1613 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 476 | 728 | 1018 | 1505 | 1982 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 522 | 795 | 1088 | 1643 | 2008 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 1146 | 1773 | 2304 | 3173 | 4125 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 628 | 940 | 1247 | 1797 | 2327 |

# 343 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage* | Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery* | Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery* | Các khoản thu khác *Others* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2637** | **1253** | **458** | **591** | **335** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** ***By residence*** | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 3964 | 2226 | 175 | 1029 | 534 |
| Nông thôn - *Rural* | 2038 | 814 | 586 | 393 | 245 |
| **Phân theo giới tính chủ hộ** ***By sex of household head*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 2525 | 1145 | 520 | 575 | 285 |
| Nữ - *Female* | 3027 | 1630 | 246 | 644 | 507 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 3265 | 1733 | 327 | 738 | 467 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 1613 | 707 | 471 | 283 | 152 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 1982 | 923 | 379 | 440 | 240 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 2008 | 678 | 863 | 350 | 117 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 4125 | 2247 | 344 | 1022 | 512 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 2327 | 783 | 674 | 528 | 342 |

# 344 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

*Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage* | Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery* | Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery* | Các khoản thu khác *Others* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2637** | **1253** | **458** | **591** | **335** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3265** | **1733** | **327** | **738** | **467** |
| Hà Nội | 4113 | 2537 | 226 | 767 | 583 |
| Vĩnh Phúc | 2378 | 1089 | 342 | 645 | 302 |
| Bắc Ninh | 3512 | 1178 | 299 | 1641 | 394 |
| Quảng Ninh | 3053 | 1580 | 308 | 795 | 370 |
| Hải Dương | 2755 | 1289 | 433 | 651 | 382 |
| Hải Phòng | 3923 | 2002 | 314 | 862 | 745 |
| Hưng Yên | 2192 | 998 | 429 | 492 | 273 |
| Thái Bình | 2469 | 1214 | 384 | 476 | 395 |
| Hà Nam | 2198 | 917 | 389 | 544 | 348 |
| Nam Định | 2816 | 1280 | 446 | 718 | 372 |
| Ninh Bình | 2215 | 1092 | 437 | 386 | 300 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** ***Northern midlands and mountain areas*** | **1613** | **707** | **471** | **283** | **152** |
| Hà Giang | 1121 | 367 | 507 | 157 | 90 |
| Cao Bằng | 1252 | 590 | 403 | 112 | 147 |
| Bắc Kạn | 1216 | 410 | 500 | 220 | 86 |
| Tuyên Quang | 1571 | 683 | 498 | 243 | 147 |
| Lào Cai | 1468 | 644 | 411 | 345 | 68 |
| Yên Bái | 1386 | 590 | 421 | 262 | 113 |
| Thái Nguyên | 2238 | 1087 | 473 | 526 | 152 |
| Lạng Sơn | 1437 | 635 | 494 | 214 | 94 |

# 344 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

*(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage* | Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery* | Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery* | Các khoản thu khác *Others* |
| Bắc Giang | 2174 | 995 | 550 | 378 | 251 |
| Phú Thọ | 1954 | 940 | 389 | 327 | 298 |
| Điện Biên | 1200 | 450 | 420 | 235 | 95 |
| Lai Châu | 987 | 373 | 390 | 137 | 87 |
| Sơn La | 1178 | 400 | 565 | 149 | 64 |
| Hòa Bình | 1598 | 707 | 459 | 279 | 153 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **1982** | **923** | **379** | **440** | **240** |
| Thanh Hóa | 1635 | 831 | 368 | 251 | 185 |
| Nghệ An | 1583 | 657 | 367 | 307 | 252 |
| Hà Tĩnh | 1810 | 831 | 372 | 320 | 287 |
| Quảng Bình | 1837 | 939 | 313 | 386 | 199 |
| Quảng Trị | 1673 | 732 | 370 | 380 | 191 |
| Thừa Thiên - Huế | 2175 | 993 | 263 | 672 | 247 |
| Đà Nẵng | 3612 | 1954 | 41 | 1186 | 431 |
| Quảng Nam | 1784 | 885 | 337 | 379 | 183 |
| Quảng Ngãi | 1619 | 734 | 295 | 389 | 201 |
| Bình Định | 2346 | 1005 | 531 | 509 | 301 |
| Phú Yên | 1979 | 833 | 640 | 362 | 144 |
| Khánh Hòa | 2670 | 1452 | 258 | 616 | 344 |
| Ninh Thuận | 2331 | 897 | 536 | 677 | 221 |
| Bình Thuận | 2395 | 891 | 736 | 564 | 204 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2008** | **678** | **863** | **350** | **117** |
| Kon Tum | 1587 | 710 | 445 | 294 | 138 |
| Gia Lai | 1760 | 661 | 699 | 318 | 82 |

# 344 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương**

*(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage* | Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery* | Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery* | Các khoản thu khác *Others* |
| Đắk Lắk | 1988 | 600 | 937 | 332 | 119 |
| Đắk Nông | 1824 | 466 | 1064 | 207 | 87 |
| Lâm Đồng | 2499 | 878 | 982 | 485 | 154 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **4125** | **2247** | **344** | **1022** | **512** |
| Bình Phước | 2693 | 998 | 1076 | 469 | 150 |
| Tây Ninh | 2796 | 1155 | 584 | 754 | 303 |
| Bình Dương | 3769 | 1773 | 825 | 937 | 234 |
| Đồng Nai | 3504 | 1742 | 488 | 882 | 392 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3752 | 1647 | 535 | 1245 | 325 |
| TP. Hồ Chí Minh | 4840 | 2925 | 37 | 1161 | 717 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **2327** | **783** | **674** | **528** | **342** |
| Long An | 2430 | 1035 | 633 | 447 | 315 |
| Tiền Giang | 2596 | 1049 | 656 | 560 | 331 |
| Bến Tre | 2162 | 705 | 649 | 442 | 366 |
| Trà Vinh | 2098 | 739 | 703 | 361 | 295 |
| Vĩnh Long | 2205 | 802 | 593 | 418 | 392 |
| Đồng Tháp | 2134 | 741 | 661 | 439 | 293 |
| An Giang | 2472 | 738 | 572 | 771 | 391 |
| Kiên Giang | 2642 | 795 | 828 | 571 | 448 |
| Cần Thơ | 2673 | 1074 | 359 | 895 | 345 |
| Hậu Giang | 2088 | 482 | 633 | 541 | 432 |
| Sóc Trăng | 1913 | 582 | 648 | 436 | 247 |
| Bạc Liêu | 2214 | 515 | 1093 | 339 | 267 |
| Cà Mau | 2154 | 564 | 914 | 388 | 288 |

# 345 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Bình quân chung *General average* | Trong đó - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhóm 1 *Quintile 1* | Nhóm 2 *Quintile 2* | Nhóm 3 *Quintile 3* | Nhóm 4 *Quintile 4* | Nhóm 5 *Quintile 5* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2637** | **660** | **1314** | **1972** | **2830** | **6413** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** ***By residence*** | | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 3964 | 1267 | 2179 | 2922 | 4034 | 9421 |
| Nông thôn - *Rural* | 2038 | 565 | 1082 | 1611 | 2295 | 4641 |
| **Phân theo giới tính chủ hộ** ***By sex of household head*** | | | | | | |
| Nam - *Male* | 2525 | 638 | 1268 | 1901 | 2725 | 6095 |
| Nữ - *Female* | 3027 | 753 | 1499 | 2240 | 3197 | 7442 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 3265 | 1007 | 1756 | 2389 | 3315 | 7858 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 1613 | 468 | 719 | 1159 | 1919 | 3806 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 1982 | 561 | 1077 | 1593 | 2283 | 4400 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 2008 | 510 | 963 | 1590 | 2404 | 4574 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 4125 | 1397 | 2273 | 2991 | 3972 | 9979 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 2327 | 728 | 1264 | 1767 | 2454 | 5420 |

# 346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

*Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile and by province*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Bình quân chung *General average* | Trong đó - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhóm 1 *Quintile 1* | Nhóm 2 *Quintile 2* | Nhóm 3 *Quintile 3* | Nhóm 4 *Quintile 4* | Nhóm 5 *Quintile 5* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2637** | **660** | **1314** | **1972** | **2830** | **6413** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3265** | **1007** | **1756** | **2389** | **3315** | **7858** |
| Hà Nội | 4113 | 1224 | 2048 | 2864 | 4046 | 10368 |
| Vĩnh Phúc | 2378 | 794 | 1391 | 1902 | 2672 | 5122 |
| Bắc Ninh | 3512 | 1255 | 2045 | 2710 | 3375 | 8160 |
| Quảng Ninh | 3053 | 816 | 1873 | 2606 | 3450 | 6507 |
| Hải Dương | 2755 | 992 | 1681 | 2216 | 2919 | 5959 |
| Hải Phòng | 3923 | 1319 | 2118 | 2643 | 3331 | 10165 |
| Hưng Yên | 2192 | 799 | 1406 | 1846 | 2462 | 4435 |
| Thái Bình | 2469 | 888 | 1522 | 1992 | 2658 | 5273 |
| Hà Nam | 2198 | 740 | 1327 | 1859 | 2543 | 4499 |
| Nam Định | 2816 | 1059 | 1686 | 2176 | 2689 | 6462 |
| Ninh Bình | 2215 | 724 | 1226 | 1756 | 2444 | 4907 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **1613** | **468** | **719** | **1159** | **1919** | **3806** |
| Hà Giang | 1121 | 468 | 564 | 713 | 1100 | 2751 |
| Cao Bằng | 1252 | 351 | 534 | 778 | 1384 | 3202 |
| Bắc Kạn | 1216 | 359 | 619 | 881 | 1428 | 2786 |
| Tuyên Quang | 1571 | 506 | 771 | 1189 | 1934 | 3452 |
| Lào Cai | 1468 | 474 | 593 | 868 | 1687 | 3706 |
| Yên Bái | 1386 | 438 | 682 | 1030 | 1571 | 3201 |
| Thái Nguyên | 2238 | 636 | 1181 | 1821 | 2615 | 4924 |
| Lạng Sơn | 1437 | 480 | 707 | 1018 | 1633 | 3340 |
| Bắc Giang | 2174 | 708 | 1302 | 1830 | 2504 | 4515 |
| Phú Thọ | 1954 | 629 | 1036 | 1541 | 2193 | 4365 |

# 346 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

*(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile and by province*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Bình quân chung *General average* | Trong đó - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhóm 1 *Quintile 1* | Nhóm 2 *Quintile 2* | Nhóm 3 *Quintile 3* | Nhóm 4 *Quintile 4* | Nhóm 5 *Quintile 5* |
| Điện Biên | 1200 | 444 | 533 | 671 | 1235 | 3093 |
| Lai Châu | 987 | 359 | 502 | 621 | 859 | 2581 |
| Sơn La | 1178 | 431 | 574 | 722 | 1095 | 3055 |
| Hòa Bình | 1598 | 479 | 875 | 1267 | 1892 | 3465 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **1982** | **561** | **1077** | **1593** | **2283** | **4400** |
| Thanh Hoá | 1635 | 533 | 937 | 1351 | 1964 | 3385 |
| Nghệ An | 1583 | 428 | 721 | 1233 | 1994 | 3528 |
| Hà Tĩnh | 1810 | 554 | 963 | 1489 | 2176 | 3851 |
| Quảng Bình | 1837 | 517 | 974 | 1527 | 2186 | 3977 |
| Quảng Trị | 1673 | 493 | 905 | 1395 | 2059 | 3500 |
| Thừa Thiên - Huế | 2175 | 714 | 1293 | 1780 | 2393 | 4678 |
| Đà Nẵng | 3612 | 1274 | 2051 | 2741 | 3815 | 8130 |
| Quảng Nam | 1785 | 562 | 1011 | 1471 | 2179 | 3672 |
| Quảng Ngãi | 1619 | 513 | 993 | 1412 | 1960 | 3210 |
| Bình Định | 2346 | 782 | 1423 | 1885 | 2532 | 5098 |
| Phú Yên | 1979 | 664 | 1186 | 1569 | 2117 | 4339 |
| Khánh Hoà | 2670 | 873 | 1479 | 1989 | 2598 | 6384 |
| Ninh Thuận | 2331 | 677 | 1193 | 1722 | 2294 | 5768 |
| Bình Thuận | 2395 | 937 | 1463 | 1938 | 2595 | 5039 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **2008** | **510** | **963** | **1590** | **2404** | **4574** |
| Kon Tum | 1587 | 496 | 644 | 1146 | 2193 | 3449 |
| Gia Lai | 1760 | 434 | 800 | 1493 | 2351 | 3705 |
| Đắk Lắk | 1988 | 550 | 955 | 1509 | 2259 | 4658 |
| Đắk Nông | 1824 | 392 | 965 | 1554 | 2392 | 3792 |
| Lâm Đồng | 2499 | 711 | 1260 | 1888 | 2701 | 5921 |

# 346 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

*(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile and by province*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Bình quân chung *General average* | Trong đó - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhóm 1 *Quintile 1* | Nhóm 2 *Quintile 2* | Nhóm 3 *Quintile 3* | Nhóm 4 *Quintile 4* | Nhóm 5 *Quintile 5* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **4125** | **1397** | **2273** | **2991** | **3972** | **9979** |
| Bình Phước | 2693 | 860 | 1589 | 2174 | 3019 | 5792 |
| Tây Ninh | 2796 | 1081 | 1589 | 2051 | 2606 | 6650 |
| Bình Dương | 3769 | 1282 | 2102 | 2774 | 3671 | 8945 |
| Đồng Nai | 3504 | 1273 | 2101 | 2753 | 3599 | 7775 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3752 | 1180 | 1840 | 2486 | 3380 | 9851 |
| TP. Hồ Chí Minh | 4840 | 1838 | 2702 | 3383 | 4371 | 11895 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **2327** | **728** | **1264** | **1767** | **2454** | **5420** |
| Long An | 2430 | 794 | 1441 | 1987 | 2666 | 5246 |
| Tiền Giang | 2596 | 849 | 1533 | 2034 | 2760 | 5801 |
| Bến Tre | 2162 | 702 | 1192 | 1681 | 2284 | 4954 |
| Trà Vinh | 2098 | 577 | 1091 | 1640 | 2362 | 4805 |
| Vĩnh Long | 2204 | 793 | 1244 | 1746 | 2445 | 4773 |
| Đồng Tháp | 2134 | 665 | 1104 | 1539 | 2266 | 5092 |
| An Giang | 2472 | 826 | 1254 | 1720 | 2409 | 6125 |
| Kiên Giang | 2642 | 788 | 1295 | 1828 | 2522 | 6763 |
| Cần Thơ | 2673 | 924 | 1557 | 2109 | 2825 | 5939 |
| Hậu Giang | 2088 | 652 | 1176 | 1558 | 2220 | 4817 |
| Sóc Trăng | 1913 | 567 | 1177 | 1500 | 1996 | 4316 |
| Bạc Liêu | 2214 | 678 | 1317 | 1839 | 2431 | 4781 |
| Cà Mau | 2154 | 648 | 1118 | 1576 | 2277 | 5130 |

# 347 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region*

| | Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)* | | Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)* |
|---|---|---|---|
| | Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile* | Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile* | |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **660** | **6413** | **9,7** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** ***By residence*** | | | |
| Thành thị - *Urban* | 1267 | 9421 | 7,4 |
| Nông thôn - *Rural* | 565 | 4641 | 8,2 |
| **Phân theo giới tính chủ hộ** ***By sex of household head*** | | | |
| Nam - *Male* | 638 | 6095 | 9,5 |
| Nữ - *Female* | 753 | 7442 | 9,9 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 1007 | 7858 | 7,8 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 468 | 3806 | 8,1 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 561 | 4400 | 7,8 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 510 | 4574 | 9,0 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 1397 | 9979 | 7,1 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 728 | 5420 | 7,4 |

# 348 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province*

| | Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)* | | Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)* |
|---|---|---|---|
| | Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile* | Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile* | |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **660** | **6413** | **9,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1007** | **7858** | **7,8** |
| Hà Nội | 1224 | 10368 | 8,5 |
| Vĩnh Phúc | 794 | 5122 | 6,5 |
| Bắc Ninh | 1255 | 8160 | 6,5 |
| Quảng Ninh | 816 | 6507 | 8,0 |
| Hải Dương | 992 | 5959 | 6,0 |
| Hải Phòng | 1319 | 10165 | 7,7 |
| Hưng Yên | 799 | 4435 | 5,5 |
| Thái Bình | 888 | 5273 | 5,9 |
| Hà Nam | 740 | 4499 | 6,1 |
| Nam Định | 1059 | 6462 | 6,1 |
| Ninh Bình | 724 | 4907 | 6,8 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **468** | **3806** | **8,1** |
| Hà Giang | 468 | 2751 | 5,9 |
| Cao Bằng | 351 | 3202 | 9,1 |
| Bắc Kạn | 359 | 2786 | 7,8 |
| Tuyên Quang | 506 | 3452 | 6,8 |
| Lào Cai | 474 | 3706 | 7,8 |
| Yên Bái | 438 | 3201 | 7,3 |
| Thái Nguyên | 636 | 4924 | 7,7 |
| Lạng Sơn | 480 | 3340 | 7,0 |
| Bắc Giang | 708 | 4515 | 6,4 |

# 348 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

*(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province*

| | Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)* | | Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)* |
|---|---|---|---|
| | Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile* | Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile* | |
| Phú Thọ | 629 | 4365 | 6,9 |
| Điện Biên | 444 | 3093 | 7,0 |
| Lai Châu | 359 | 2581 | 7,2 |
| Sơn La | 431 | 3055 | 7,1 |
| Hòa Bình | 479 | 3465 | 7,2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **561** | **4400** | **7,8** |
| Thanh Hoá | 533 | 3385 | 6,3 |
| Nghệ An | 428 | 3528 | 8,2 |
| Hà Tĩnh | 554 | 3851 | 6,9 |
| Quảng Bình | 517 | 3977 | 7,7 |
| Quảng Trị | 493 | 3500 | 7,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 714 | 4678 | 6,6 |
| Đà Nẵng | 1274 | 8130 | 6,4 |
| Quảng Nam | 562 | 3672 | 6,5 |
| Quảng Ngãi | 513 | 3210 | 6,3 |
| Bình Định | 782 | 5098 | 6,5 |
| Phú Yên | 664 | 4339 | 6,5 |
| Khánh Hoà | 873 | 6384 | 7,3 |
| Ninh Thuận | 677 | 5768 | 8,5 |
| Bình Thuận | 937 | 5039 | 5,4 |
| **Tây Nguyên -** ***Central Highlands*** | **510** | **4574** | **9,0** |
| Kon Tum | 496 | 3449 | 7,0 |
| Gia Lai | 434 | 3705 | 8,5 |
| Đắk Lắk | 550 | 4658 | 8,5 |

# 348 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

*(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province*

| | Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)* | | Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)* |
|---|---|---|---|
| | Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile* | Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile* | |
| Đắk Nông | 392 | 3792 | 9,7 |
| Lâm Đồng | 711 | 5921 | 8,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1397** | **9979** | **7,1** |
| Bình Phước | 860 | 5792 | 6,7 |
| Tây Ninh | 1081 | 6650 | 6,2 |
| Bình Dương | 1282 | 8945 | 7,0 |
| Đồng Nai | 1273 | 7775 | 6,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1180 | 9851 | 8,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1838 | 11895 | 6,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **728** | **5420** | **7,4** |
| Long An | 794 | 5246 | 6,6 |
| Tiền Giang | 849 | 5801 | 6,8 |
| Bến Tre | 702 | 4954 | 7,1 |
| Trà Vinh | 577 | 4805 | 8,3 |
| Vĩnh Long | 793 | 4773 | 6,0 |
| Đồng Tháp | 665 | 5092 | 7,7 |
| An Giang | 826 | 6125 | 7,4 |
| Kiên Giang | 788 | 6763 | 8,6 |
| Cần Thơ | 924 | 5939 | 6,4 |
| Hậu Giang | 652 | 4817 | 7,4 |
| Sóc Trăng | 567 | 4316 | 7,6 |
| Bạc Liêu | 678 | 4781 | 7,1 |
| Cà Mau | 648 | 5130 | 7,9 |

# 349 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3259,5** | **4465,6** | **5139,0** | **5495,6** | **5695,3** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 3125,2 | 5199,0 | 5338,8 | 4942,9 | 4545,2 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 4453,2 | 5532,9 | 6586,0 | 6919,2 | 7407,5 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 3280,0 | 4472,3 | 5092,0 | 5426,8 | 5797,2 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 5551,4 | 5575,3 | 6016,1 | 6135,6 | 6743,4 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 3794,4 | 3957,1 | 4608,8 | 4904,7 | 5199,7 |
| Xây dựng - *Construction* | 3122,5 | 4624,1 | 6123,7 | 6575,9 | 7181,4 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 3357,0 | 5043,9 | 5536,7 | 5866,3 | 6861,1 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 4296,4 | 5693,3 | 6474,8 | 6502,1 | 7217,2 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 3387,4 | 5205,5 | 4967,6 | 5163,7 | 5648,0 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 5104,5 | 5644,3 | 5917,7 | 6007,5 | 6445,4 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 6380,6 | 6853,7 | 7153,9 | 7733,1 | 7217,1 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 4365,8 | 6761,9 | 6482,7 | 8404,5 | 6223,6 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 3542,7 | 5521,3 | 6177,3 | 6491,8 | 5853,1 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 3344,6 | 4321,4 | 5114,6 | 5528,5 | 5039,7 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | 2536,1 | 3880,3 | 4644,8 | 4965,4 | 5200,9 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 2980,0 | 4263,0 | 5019,4 | 5502,5 | 5729,6 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 3104,6 | 4490,6 | 5059,9 | 5515,0 | 5486,3 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 2946,5 | 4343,8 | 4555,4 | 5025,9 | 5353,0 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 2524,4 | 3090,8 | 3683,6 | 3639,2 | 4229,6 |

# 350 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
*Index of income inequality distribution (GINI index)*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHUNG - *GENERAL*** | **0,424** | **0,434** | **0,433** | **0,424** | **0,430** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** *By residence* | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 0,393 | 0,404 | 0,402 | 0,385 | 0,397 |
| Nông thôn - *Rural* | 0,378 | 0,385 | 0,395 | 0,399 | 0,398 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | | 0,411 | 0,408 | 0,393 | 0,407 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | | 0,401 | 0,406 | 0,411 | 0,416 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | | 0,381 | 0,385 | 0,384 | 0,385 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | | 0,405 | 0,408 | 0,397 | 0,408 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | | 0,410 | 0,414 | 0,391 | 0,397 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | | 0,395 | 0,398 | 0,403 | 0,395 |

# 351 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **511** | **792** | **1211** | **1603** | **1888** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** *By residence* | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 812 | 1245 | 1828 | 2288 | 2613 |
| Nông thôn - *Rural* | 402 | 619 | 950 | 1315 | 1557 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | | 825 | 1438 | 1897 | 2241 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | | 558 | 866 | 1195 | 1538 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | | 624 | 1015 | 1406 | 1647 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | | 671 | 971 | 1483 | 1660 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | | 1381 | 1724 | 2145 | 2410 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | | 709 | 1058 | 1363 | 1602 |

# 352 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average expenditure per capita in 2014 at current prices by type of expenditure, by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Tổng chi tiêu *Total expenditure* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Chi cho đời sống *Living expenditure* | Chia ra - *Of which* | | Chi tiêu khác *Others* |
| | | | Chi ăn, uống, hút *Eating, drinking & smoking expenditure* | Chi không phải ăn, uống, hút *Non eating, drinking & smoking expenditure* | |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1888** | **1763** | **927** | **836** | **125** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** ***By residence*** | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 2613 | 2461 | 1239 | 1222 | 152 |
| Nông thôn - *Rural* | 1557 | 1444 | 784 | 660 | 113 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 2241 | 2082 | 1079 | 1003 | 159 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 1538 | 1441 | 752 | 689 | 97 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 1647 | 1537 | 850 | 687 | 110 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 1660 | 1537 | 777 | 760 | 123 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 2410 | 2282 | 1155 | 1127 | 128 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 1602 | 1484 | 805 | 679 | 118 |

# 353 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **460** | **705** | **1139** | **1503** | **1763** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** *By residence* | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 738 | 1115 | 1726 | 2161 | 2461 |
| Nông thôn - *Rural* | 359 | 548 | 891 | 1226 | 1444 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 479 | 725 | 1343 | 1764 | 2082 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 336 | 500 | 815 | 1119 | 1441 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 362 | 559 | 958 | 1326 | 1537 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 391 | 606 | 915 | 1366 | 1537 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 785 | 1240 | 1640 | 2036 | 2282 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 435 | 624 | 988 | 1273 | 1484 |

# 354 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Monthly average living expenditure per capita in 2014 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | Bình quân chung *General average* | Trong đó - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhóm 1 *Quintile 1* | Nhóm 2 *Quintile 2* | Nhóm 3 *Quintile 3* | Nhóm 4 *Quintile 4* | Nhóm 5 *Quintile 5* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **1763** | **828** | **1251** | **1581** | **2019** | **3135** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** ***By residence*** | | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 2461 | 1286 | 1870 | 2191 | 2889 | 4066 |
| Nông thôn - *Rural* | 1444 | 749 | 1095 | 1379 | 1651 | 2350 |
| **Phân theo giới tính chủ hộ** ***By sex of household head*** | | | | | | |
| Nam - *Male* | 1698 | 815 | 1242 | 1547 | 1922 | 2962 |
| Nữ - *Female* | 1982 | 864 | 1319 | 1739 | 2324 | 3669 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 2082 | 1133 | 1505 | 1781 | 2260 | 3728 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 1441 | 662 | 873 | 1189 | 1639 | 2837 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 1537 | 736 | 1121 | 1407 | 1809 | 2611 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 1537 | 556 | 959 | 1414 | 1799 | 2952 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 2282 | 1253 | 1767 | 2166 | 2574 | 3639 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 1484 | 896 | 1162 | 1422 | 1640 | 2293 |

# 355 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region*

| | Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)* | | Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)* |
|---|---|---|---|
| | Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile* | Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile* | |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **828** | **3135** | **3,8** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** ***By residence*** | | | |
| Thành thị - *Urban* | 1286 | 4066 | 3,2 |
| Nông thôn - *Rural* | 749 | 2350 | 3,1 |
| **Phân theo giới tính chủ hộ** ***By sex of household head*** | | | |
| Nam - *Male* | 815 | 2962 | 3,6 |
| Nữ - *Female* | 864 | 3669 | 4,2 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 1133 | 3728 | 3,3 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 662 | 2837 | 4,3 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 736 | 2611 | 3,5 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 556 | 2952 | 5,3 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 1253 | 3639 | 2,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 896 | 2293 | 2,6 |

# 356 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
*Poverty rate by residence and by region*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **14,2** | **11,1** | **9,8** | **8,4** | **7,0** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** ***By residence*** | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 6,9 | 4,3 | 3,7 | 3,0 | 2,5 |
| Nông thôn - *Rural* | 17,4 | 14,1 | 12,7 | 10,8 | 9,2 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 8,3 | 6,0 | 4,9 | 4,0 | 3,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 29,4 | 23,8 | 21,9 | 18,4 | 16,0 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 20,4 | 16,1 | 14,0 | 11,8 | 9,8 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 22,2 | 17,8 | 16,2 | 13,8 | 11,3 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 2,3 | 1,3 | 1,1 | 1,0 | 0,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 12,6 | 10,1 | 9,2 | 7,9 | 6,5 |

Ghi chú:

Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2012: 530 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2013: 570 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 710 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2014: 605 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2015: 615 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 760 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

*Note*:

*Poverty rate is calculated by monthly average income per capital of household according to the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI) as follows:*

*2010: 400 thousand dongs for rural area and 500 thousand dongs for urban area*

*2012: 530 thousand dongs for rural area and 660 thousand dongs for urban area.*

*2013: 570 thousand dongs for rural area and 710 thousand dongs for urban area.*

*2014: 605 thousand dongs for rural area and 750 thousand dongs for urban area.*

*2015: 615 thousand dongs for rural area and 760 thousand dongs for urban area.*

# 357 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
*Poverty rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **14,2** | **11,1** | **9,8** | **8,4** | **7,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **8,3** | **6,0** | **4,9** | **4,0** | **3,2** |
| Hà Nội | 5,3 | 3,6 | 2,9 | 2,3 | 1,8 |
| Vĩnh Phúc | 10,4 | 7,3 | 6,0 | 4,9 | 3,7 |
| Bắc Ninh | 7,0 | 4,5 | 3,6 | 2,6 | 2,1 |
| Quảng Ninh | 8,0 | 5,2 | 4,3 | 4,1 | 4,0 |
| Hải Dương | 10,8 | 7,7 | 6,2 | 4,7 | 3,5 |
| Hải Phòng | 6,5 | 5,1 | 4,5 | 3,8 | 2,9 |
| Hưng Yên | 11,1 | 7,7 | 6,3 | 4,7 | 3,5 |
| Thái Bình | 10,7 | 8,0 | 6,9 | 5,6 | 4,6 |
| Hà Nam | 12,0 | 9,1 | 7,9 | 6,6 | 5,5 |
| Nam Định | 10,0 | 7,1 | 6,0 | 4,7 | 3,8 |
| Ninh Bình | 12,2 | 9,3 | 8,1 | 6,6 | 5,5 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **29,4** | **23,8** | **21,9** | **18,4** | **16,0** |
| Hà Giang | 50,0 | 38,5 | 33,8 | 28,2 | 24,2 |
| Cao Bằng | 38,1 | 32,9 | 30,6 | 27,0 | 24,4 |
| Bắc Kạn | 32,1 | 24,3 | 21,2 | 19,0 | 17,1 |
| Tuyên Quang | 28,8 | 24,9 | 23,9 | 18,6 | 14,7 |
| Lào Cai | 40,0 | 32,9 | 29,7 | 25,3 | 21,4 |
| Yên Bái | 26,5 | 24,0 | 23,5 | 21,4 | 19,7 |
| Thái Nguyên | 19,0 | 15,1 | 13,3 | 11,1 | 9,1 |
| Lạng Sơn | 27,5 | 22,5 | 20,4 | 18,0 | 16,2 |
| Bắc Giang | 19,2 | 14,1 | 12,1 | 9,8 | 7,9 |
| Phú Thọ | 19,2 | 14,1 | 12,0 | 9,7 | 8,0 |
| Điện Biên | 50,8 | 42,3 | 38,6 | 33,0 | 29,1 |
| Lai Châu | 50,2 | 43,5 | 40,6 | 35,3 | 31,5 |
| Sơn La | 37,9 | 32,0 | 29,4 | 25,5 | 22,6 |
| Hòa Bình | 30,8 | 24,5 | 21,8 | 18,3 | 15,7 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **20,4** | **16,1** | **14,0** | **11,8** | **9,8** |
| Thanh Hoá | 25,4 | 19,9 | 17,5 | 14,5 | 12,0 |
| Nghệ An | 24,8 | 19,8 | 17,4 | 14,4 | 12,3 |
| Hà Tĩnh | 26,1 | 20,7 | 18,5 | 15,6 | 13,3 |
| Quảng Bình | 25,2 | 19,6 | 17,3 | 14,5 | 12,5 |
| Quảng Trị | 25,1 | 18,6 | 16,1 | 13,1 | 10,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 12,8 | 8,9 | 7,4 | 6,0 | 4,7 |

# 357 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**
*(Cont.) Poverty rate by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 5,1 | 2,5 | 1,6 | 1,2 | 0,8 |
| Quảng Nam | 24,0 | 18,2 | 15,8 | 13,0 | 10,6 |
| Quảng Ngãi | 22,8 | 17,6 | 15,4 | 12,9 | 11,0 |
| Bình Định | 16,0 | 13,6 | 12,5 | 10,7 | 9,1 |
| Phú Yên | 19,0 | 16,3 | 15,3 | 12,5 | 9,3 |
| Khánh Hoà | 9,5 | 8,0 | 7,3 | 6,2 | 5,0 |
| Ninh Thuận | 19,0 | 14,0 | 12,2 | 9,9 | 8,2 |
| Bình Thuận | 10,1 | 7,7 | 6,6 | 5,3 | 3,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **22,2** | **17,8** | **16,2** | **13,8** | **11,3** |
| Kon Tum | 31,9 | 24,6 | 22,1 | 19,0 | 16,5 |
| Gia Lai | 25,9 | 22,4 | 20,8 | 18,1 | 15,7 |
| Đắk Lắk | 21,9 | 17,3 | 15,3 | 12,6 | 10,0 |
| Đắk Nông | 28,3 | 23,3 | 21,6 | 18,4 | 15,7 |
| Lâm Đồng | 13,1 | 10,4 | 9,3 | 7,8 | 6,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2,3** | **1,3** | **1,1** | **1,0** | **0,7** |
| Bình Phước | 9,4 | 7,8 | 7,0 | 6,7 | 6,0 |
| Tây Ninh | 6,0 | 4,4 | 3,7 | 2,9 | 2,1 |
| Bình Dương | 0,5 | 0,14 | 0,07 | 0,03 | 0,01 |
| Đồng Nai | 3,7 | 2,3 | 1,8 | 1,2 | 0,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6,8 | 3,4 | 2,2 | 1,3 | 0,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,3 | 0,05 | 0,02 | 0,01 | 0,005 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **12,6** | **10,1** | **9,2** | **7,9** | **6,5** |
| Long An | 7,5 | 6,3 | 6,0 | 5,4 | 5,0 |
| Tiền Giang | 10,6 | 9,0 | 8,3 | 7,1 | 6,3 |
| Bến Tre | 15,4 | 12,9 | 11,9 | 10,2 | 8,6 |
| Trà Vinh | 23,2 | 18,3 | 16,4 | 13,9 | 12,0 |
| Vĩnh Long | 9,5 | 8,0 | 7,4 | 6,3 | 5,4 |
| Đồng Tháp | 14,4 | 11,6 | 10,2 | 8,6 | 7,2 |
| An Giang | 9,2 | 7,1 | 6,2 | 5,0 | 3,9 |
| Kiên Giang | 9,3 | 6,6 | 5,6 | 4,5 | 3,6 |
| Cần Thơ | 7,2 | 5,9 | 5,3 | 4,5 | 3,1 |
| Hậu Giang | 17,3 | 15,0 | 14,0 | 12,4 | 9,9 |
| Sóc Trăng | 22,1 | 19,0 | 17,7 | 15,6 | 12,0 |
| Bạc Liêu | 13,3 | 11,5 | 10,7 | 9,5 | 8,4 |
| Cà Mau | 12,3 | 7,8 | 6,6 | 5,7 | 4,7 |

# 358 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

*Average monthly consumption of some main goods per capita by goods*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Gạo - *Rice* | Kg | 11,4 | 11,0 | 9,7 | 9,6 | 9,0 |
| Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)* | Kg | 1,0 | 0,9 | 1,1 | 1,0 | 1,0 |
| Thịt các loại - *Meat of all kinds* | Kg | 1,5 | 1,4 | 1,8 | 1,8 | 1,9 |
| Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil* | Kg | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Tôm, cá - *Shrimp, fish* | Kg | 1,5 | 1,4 | 1,4 | 1,5 | 1,4 |
| Trứng gia cầm - *Egg* | Quả - *Piece* | 2,5 | 2,9 | 3,6 | 3,6 | 3,7 |
| Đậu phụ - *Tofu* | Kg | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits* | Kg | 0,5 | 0,5 | 0,6 | 0,5 | 0,6 |
| Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce* | Lít - *Litre* | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Chè, cà phê - *Tea, coffee* | Kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Rượu, bia - *Wine, beer* | Lít - *Litre* | 0,7 | 0,7 | 0,9 | 0,9 | 0,9 |
| Đồ uống khác - *Other drink* | Lít - *Litre* | 0,3 | 0,6 | 0,7 | 0,6 | 1,2 |
| Đỗ các loại - *Bean of all kinds* | Kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed* | Kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Rau - *Vegetable* | Kg | 2,4 | 2,3 | 2,3 | 2,1 | 1,9 |
| Quả - *Fruit* | Kg | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 0,9 | 0,9 |

# 359 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn

*Average monthly consumption of some main goods per capita in 2014 by residence*

| | Đơn vị tính *Unit* | Chung *Total* | Trong đó - *Of which* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| Gạo - *Rice* | Kg | 9,0 | 7,3 | 9,8 |
| Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)* | Kg | 1,0 | 1,0 | 0,9 |
| Thịt các loại - *Meat of all kinds* | Kg | 1,9 | 2,0 | 1,8 |
| Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil* | Kg | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Tôm, cá - *Shrimp, fish* | Kg | 1,4 | 1,4 | 1,4 |
| Trứng gia cầm - *Egg* | Quả - *Piece* | 3,7 | 4,0 | 3,5 |
| Đậu phụ - *Tofu* | Kg | 0,5 | 0,4 | 0,5 |
| Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits* | Kg | 0,6 | 0,6 | 0,5 |
| Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce* | Lít - *Litre* | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Chè, cà phê - *Tea, coffee* | Kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Rượu, bia - *Wine, beer* | Lít - *Litre* | 0,9 | 0,9 | 0,9 |
| Đồ uống khác - *Other drink* | Lít - *Litre* | 1,2 | 1,9 | 0,9 |
| Đỗ các loại - *Bean of all kinds* | Kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed* | Kg | 0,05 | 0,04 | 0,05 |
| Rau - *Vegetable* | Kg | 1,9 | 2,1 | 1,8 |
| Quả - *Fruit* | Kg | 0,9 | 1,1 | 0,8 |

# 360 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo 5 nhóm thu nhập

*Average monthly consumption of some main goods per capita in 2014 by income quintile*

| | Đơn vị tính *Unit* | Chung *Total* | Trong đó - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhóm 1 *Quintile 1* | Nhóm 2 *Quintile 2* | Nhóm 3 *Quintile 3* | Nhóm 4 *Quintile 4* | Nhóm 5 *Quintile 5* |
| Gạo - *Rice* | Kg | 9,0 | 10,2 | 9,7 | 9,0 | 8,4 | 7,8 |
| Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)* | Kg | 1,0 | 0,8 | 0,8 | 0,9 | 1,0 | 1,2 |
| Thịt các loại - *Meat of all kinds* | Kg | 1,9 | 1,2 | 1,6 | 1,9 | 2,2 | 2,5 |
| Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil* | Kg | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,4 |
| Tôm, cá - *Shrimp, fish* | Kg | 1,4 | 1,2 | 1,5 | 1,4 | 1,4 | 1,6 |
| Trứng gia cầm - *Egg* | Quả - *Piece* | 3,7 | 2,6 | 3,5 | 3,7 | 4,0 | 4,6 |
| Đậu phụ - *Tofu* | Kg | 0,5 | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits* | Kg | 0,6 | 0,4 | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0,7 |
| Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce* | Lít - *Litre* | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Chè, cà phê - *Tea, coffee* | Kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Rượu, bia - *Wine, beer* | Lít - *Litre* | 0,9 | 0,6 | 0,7 | 0,9 | 1,0 | 1,2 |
| Đồ uống khác - *Other drink* | Lít - *Litre* | 1,2 | 0,4 | 1,0 | 1,4 | 1,3 | 2,0 |
| Đỗ các loại - *Bean of all kinds* | Kg | 0,1 | 0,04 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed* | Kg | 0,05 | 0,04 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,06 |
| Rau - *Vegetable* | Kg | 1,9 | 1,3 | 1,8 | 1,9 | 2,1 | 2,4 |
| Quả - *Fruit* | Kg | 0,9 | 0,5 | 0,7 | 0,8 | 1,0 | 1,3 |

# 361 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

*Percentage of household having hygienic water by residence and by region(*)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **89,1** | **92,1** | **90,5** | **91,0** | **93,0** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** *By residence* | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 96,9 | 97,6 | 97,7 | 98,1 | 98,3 |
| Nông thôn - *Rural* | 86,1 | 89,9 | 87,4 | 87,9 | 90,6 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | | 99,2 | 98,6 | 99,5 | 99,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | | 89,3 | 80,2 | 67,0 | 81,3 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | | 93,4 | 91,0 | 93,3 | 93,8 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | | 85,8 | 82,8 | 92,0 | 85,5 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | | 98,2 | 98,1 | 99,8 | 99,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | | 80,6 | 81,6 | 85,5 | 89,1 |

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

(*) *Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water*

# 362 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

*Percentage of household using toilet by residence and by region(*)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **59,1** | **65,0** | **75,7** | **77,4** | **83,6** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** *By residence* | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 86,7 | 90,2 | 93,8 | 93,7 | 95,4 |
| Nông thôn - *Rural* | 48,6 | 55,2 | 67,1 | 70,0 | 78,1 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | | 84,5 | 89,6 | 91,4 | 96,7 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | | 49,2 | 60,8 | 60,0 | 68,8 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | | 67,9 | 81,9 | 83,0 | 89,0 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | | 49,2 | 62,1 | 65,2 | 69,6 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | | 87,5 | 92,0 | 92,5 | 96,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | | 35,2 | 47,6 | 53,3 | 61,6 |

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước và hai ngăn.
- Năm 2006 và 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.
- Năm 2010, 2012 và 2014 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, sulabh and double vault compost latrine*
*- In 2006 and 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household*
*- In 2010, 2012 and 2014, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines*

# 363 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

*Percentage of household using electricity by residence and by region (*)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **96,0** | **97,6** | **97,2** | **97,6** | **98,3** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** *By residence* | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 99,1 | 99,6 | 99,6 | 99,8 | 99,8 |
| Nông thôn - *Rural* | 94,9 | 96,8 | 96,2 | 96,6 | 97,6 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | | 99,7 | 99,7 | 99,9 | 99,9 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | | 91,1 | 91,1 | 90,7 | 93,0 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | | 98,9 | 97,3 | 97,6 | 98,3 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | | 96,9 | 96,8 | 97,5 | 98,2 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | | 98,7 | 98,9 | 99,3 | 99,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | | 97,0 | 96,6 | 97,8 | 99,1 |

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

(*) *Only for households using national electricity network.*

# 364 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
*Percentage of household using electricity by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **96,0** | **97,6** | **97,2** | **97,6** | **98,3** |
| Hà Nội | | 99,7 | 99,9 | 100,0 | 99,9 |
| Vĩnh Phúc | 99,9 | 100,0 | 99,6 | 100,0 | 100,0 |
| Bắc Ninh | 100,0 | 99,9 | 100,0 | 99,9 | 100,0 |
| Quảng Ninh | 95,8 | 97,7 | 99,2 | 100,0 | 99,9 |
| Hải Dương | 99,7 | 99,9 | 99,2 | 99,9 | 99,7 |
| Hải Phòng | 99,9 | 100,0 | 99,9 | 99,9 | 99,8 |
| Hưng Yên | 98,8 | 99,7 | 99,6 | 99,7 | 99,9 |
| Thái Bình | 99,6 | 99,8 | 100,0 | 99,9 | 100,0 |
| Hà Nam | 99,2 | 99,7 | 99,8 | 100,0 | 99,9 |
| Nam Định | 99,4 | 99,6 | 99,6 | 99,9 | 99,8 |
| Ninh Bình | 99,7 | 99,6 | 99,9 | 100,0 | 100,0 |
| Hà Giang | 78,7 | 86,4 | 81,8 | 78,3 | 77,7 |
| Cao Bằng | 80,3 | 76,0 | 80,2 | 81,7 | 82,3 |
| Bắc Kạn | 94,4 | 95,3 | 87,7 | 90,2 | 88,4 |
| Tuyên Quang | 97,5 | 99,4 | 88,5 | 97,0 | 96,1 |
| Lào Cai | 77,7 | 79,6 | 85,6 | 91,2 | 89,2 |
| Yên Bái | 91,9 | 83,7 | 90,8 | 91,7 | 93,2 |
| Thái Nguyên | 97,4 | 98,5 | 99,9 | 99,9 | 100,0 |
| Lạng Sơn | 90,1 | 91,0 | 92,2 | 86,3 | 89,0 |
| Bắc Giang | 98,8 | 99,5 | 99,5 | 99,2 | 100,0 |
| Phú Thọ | 98,1 | 99,7 | 97,5 | 97,4 | 99,0 |
| Điện Biên | 63,0 | 71,5 | 76,1 | 75,5 | 84,5 |
| Lai Châu | 50,8 | 53,1 | 69,4 | 55,8 | 72,6 |
| Sơn La | 81,9 | 79,3 | 79,0 | 73,8 | 90,2 |
| Hoà Bình | 93,5 | 99,1 | 99,3 | 99,6 | 97,1 |
| Thanh Hoá | 97,6 | 99,1 | 97,2 | 98,2 | 97,1 |
| Nghệ An | 96,8 | 98,0 | 93,0 | 92,6 | 97,0 |
| Hà Tĩnh | 98,9 | 99,5 | 99,9 | 99,9 | 100,0 |
| Quảng Bình | 98,2 | 99,9 | 99,7 | 99,5 | 100,0 |
| Quảng Trị | 98,5 | 99,5 | 98,0 | 95,7 | 99,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 97,7 | 99,2 | 99,6 | 99,3 | 98,8 |

# 364 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương**
*(Cont.) Percentage of household using electricity by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đà Nẵng | 99,5 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 99,8 |
| Quảng Nam | 97,6 | 99,1 | 94,3 | 95,6 | 100,0 |
| Quảng Ngãi | 96,3 | 97,4 | 95,2 | 98,1 | 95,2 |
| Bình Định | 99,2 | 99,0 | 99,7 | 99,7 | 99,5 |
| Phú Yên | 99,5 | 99,5 | 99,8 | 99,3 | 99,8 |
| Khánh Hoà | 98,9 | 99,4 | 99,0 | 99,7 | 99,9 |
| Ninh Thuận | 97,4 | 98,7 | 98,6 | 99,0 | 98,8 |
| Bình Thuận | 98,0 | 98,8 | 97,2 | 97,4 | 96,7 |
| Kon Tum | 94,8 | 99,3 | 96,8 | 99,8 | 98,8 |
| Gia Lai | 94,8 | 98,3 | 99,5 | 99,3 | 99,3 |
| Đắk Lắk | 95,0 | 94,7 | 94,1 | 95,0 | 96,5 |
| Đắk Nông | 90,9 | 96,0 | 95,1 | 96,5 | 99,3 |
| Lâm Đồng | 93,6 | 97,9 | 98,6 | 98,5 | 98,9 |
| Bình Phước | 92,0 | 97,5 | 94,6 | 96,3 | 98,4 |
| Tây Ninh | 96,4 | 98,3 | 98,6 | 99,7 | 99,9 |
| Bình Dương | 98,7 | 99,7 | 99,2 | 99,9 | 99,6 |
| Đồng Nai | 94,0 | 94,8 | 97,8 | 98,3 | 98,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 99,8 | 99,9 | 99,0 | 99,9 | 99,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 99,5 | 99,9 | 99,8 | 99,9 | 99,6 |
| Long An | 94,7 | 98,8 | 99,2 | 99,3 | 99,6 |
| Tiền Giang | 99,1 | 99,8 | 99,9 | 100,0 | 100,0 |
| Bến Tre | 92,8 | 96,9 | 97,7 | 98,9 | 99,8 |
| Trà Vinh | 91,3 | 97,9 | 93,5 | 95,3 | 97,5 |
| Vĩnh Long | 97,0 | 98,3 | 98,1 | 99,4 | 99,2 |
| Đồng Tháp | 93,1 | 98,2 | 98,9 | 99,1 | 99,4 |
| An Giang | 91,9 | 94,9 | 93,2 | 96,1 | 99,3 |
| Kiên Giang | 91,6 | 94,0 | 90,0 | 92,5 | 95,7 |
| Cần Thơ | 93,6 | 98,0 | 99,7 | 99,7 | 99,6 |
| Hậu Giang | 93,8 | 98,5 | 98,6 | 98,9 | 99,8 |
| Sóc Trăng | 89,7 | 95,8 | 94,1 | 96,2 | 98,3 |
| Bạc Liêu | 92,1 | 98,8 | 97,7 | 99,7 | 99,8 |
| Cà Mau | 84,0 | 92,3 | 97,8 | 99,0 | 99,7 |

# 365 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

*Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **99,0** | **99,0** | **98,4** | **99,4** | **99,7** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** *By residence* | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 99,8 | 99,6 | 99,2 | 99,8 | 99,9 |
| Nông thôn - *Rural* | 98,7 | 98,7 | 98,1 | 99,3 | 99,6 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | | 99,5 | 99,2 | 99,7 | 100,0 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | | 97,2 | 96,7 | 98,4 | 99,0 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | | 98,6 | 97,8 | 99,5 | 99,6 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | | 98,3 | 98,2 | 98,4 | 98,9 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | | 99,5 | 99,6 | 99,9 | 100,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | | 99,6 | 98,3 | 99,7 | 99,9 |
| **Phân theo 5 nhóm thu nhập** *By income quintile* | | | | | |
| Nhóm 1 - *Quintile 1* | 96,1 | 96,6 | 93,9 | 97,8 | 98,7 |
| Nhóm 2 - *Quintile 2* | 99,1 | 99,0 | 98,7 | 99,7 | 99,9 |
| Nhóm 3 - *Quintile 3* | 99,5 | 99,5 | 99,6 | 99,8 | 99,9 |
| Nhóm 4 - *Quintile 4* | 99,9 | 99,7 | 99,6 | 99,8 | 99,9 |
| Nhóm 5 - *Quintile 5* | 99,9 | 99,8 | 99,8 | 99,9 | 100,0 |

# 366 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

*Percentage of households having house in 2014 by type of house, by residence, by region and by income quintile*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Chung *Total* | Loại nhà - *Type of house* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhà kiên cố *Permanent house* | Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house* | Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house* | Nhà đơn sơ *Simple permanent house* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **100,0** | **50,5** | **40,3** | **5,7** | **3,5** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** ***By residence*** | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 100,0 | 48,1 | 48,6 | 2,2 | 1,1 |
| Nông thôn - *Rural* | 100,0 | 51,7 | 36,5 | 7,2 | 4,6 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | 100,0 | 93,0 | 6,7 | 0,2 | 0,1 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | 100,0 | 50,2 | 30,8 | 11,8 | 7,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | 100,0 | 67,3 | 28,3 | 2,5 | 1,9 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | 100,0 | 17,3 | 75,6 | 5,9 | 1,2 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | 100,0 | 19,3 | 77,9 | 1,6 | 1,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | 100,0 | 9,4 | 64,2 | 16,2 | 10,2 |
| **Phân theo 5 nhóm thu nhập** ***By income quintile*** | | | | | |
| Nhóm 1 - *Quintile 1* | 100,0 | 42,3 | 34,7 | 13,5 | 9,5 |
| Nhóm 2 - *Quintile 2* | 100,0 | 49,8 | 38,0 | 7,9 | 4,3 |
| Nhóm 3 - *Quintile 3* | 100,0 | 52,1 | 41,1 | 4,3 | 2,5 |
| Nhóm 4 - *Quintile 4* | 100,0 | 52,2 | 44,1 | 2,4 | 1,3 |
| Nhóm 5 - *Quintile 5* | 100,0 | 55,2 | 42,9 | 1,3 | 0,6 |

# 367 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

*Percentage of households having house in 2014 by type of house and by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Chung *Total* | Loại nhà - *Type of house* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhà kiên cố *Permanent house* | Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house* | Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house* | Nhà đơn sơ *Simple permanent house* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **100,0** | **50,5** | **40,3** | **5,7** | **3,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **100,0** | **93,0** | **6,7** | **0,2** | **0,1** |
| Hà Nội | 100,0 | 92,7 | 7,2 | 0,1 | 0,04 |
| Vĩnh Phúc | 100,0 | 91,9 | 8,0 | 0,1 | |
| Bắc Ninh | 100,0 | 93,2 | 6,8 | | |
| Quảng Ninh | 100,0 | 91,4 | 5,8 | 2,4 | 0,4 |
| Hải Dương | 100,0 | 95,5 | 4,5 | | |
| Hải Phòng | 100,0 | 80,1 | 19,6 | 0,3 | |
| Hưng Yên | 100,0 | 92,0 | 7,9 | | 0,1 |
| Thái Bình | 100,0 | 98,4 | 1,5 | | 0,1 |
| Hà Nam | 100,0 | 96,3 | 3,2 | 0,3 | 0,2 |
| Nam Định | 100,0 | 95,8 | 3,9 | | 0,3 |
| Ninh Bình | 100,0 | 97,2 | 2,8 | | |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **100,0** | **50,2** | **30,8** | **11,8** | **7,2** |
| Hà Giang | 100,0 | 17,1 | 34,9 | 29,7 | 18,3 |
| Cao Bằng | 100,0 | 45,6 | 41,4 | 7,4 | 5,6 |
| Bắc Kạn | 100,0 | 29,8 | 42,2 | 19,4 | 8,6 |
| Tuyên Quang | 100,0 | 43,6 | 22,9 | 15,9 | 17,6 |
| Lào Cai | 100,0 | 26,1 | 38,4 | 29,1 | 6,4 |
| Yên Bái | 100,0 | 17,9 | 44,3 | 22,1 | 15,7 |
| Thái Nguyên | 100,0 | 72,5 | 18,6 | 4,6 | 4,3 |
| Lạng Sơn | 100,0 | 54,5 | 29,1 | 12,2 | 4,2 |
| Bắc Giang | 100,0 | 82,0 | 12,9 | 4,8 | 0,3 |
| Phú Thọ | 100,0 | 61,4 | 27,7 | 3,8 | 7,1 |
| Điện Biên | 100,0 | 23,5 | 59,4 | 9,2 | 7,9 |
| Lai Châu | 100,0 | 21,4 | 49,4 | 20,5 | 8,7 |
| Sơn La | 100,0 | 39,9 | 41,3 | 13,8 | 5,0 |
| Hoà Bình | 100,0 | 59,1 | 31,0 | 6,6 | 3,3 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **100,0** | **67,3** | **28,3** | **2,5** | **1,9** |
| Thanh Hoá | 100,0 | 80,7 | 11,4 | 5,7 | 2,2 |
| Nghệ An | 100,0 | 85,2 | 6,9 | 2,8 | 5,1 |
| Hà Tĩnh | 100,0 | 84,9 | 8,3 | 4,5 | 2,3 |
| Quảng Bình | 100,0 | 85,1 | 12,7 | 2,2 | |
| Quảng Trị | 100,0 | 63,4 | 32,0 | 2,2 | 2,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 100,0 | 52,9 | 45,3 | 0,7 | 1,1 |

# 367 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương**

*(Cont.) Percentage of households having house in 2014 by type of house and by province*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Chung *Total* | Loại nhà - *Type of house* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhà kiên cố *Permanent house* | Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house* | Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house* | Nhà đơn sơ *Simple permanent house* |
| Đà Nẵng | 100,0 | 45,5 | 54,3 | 0,2 | |
| Quảng Nam | 100,0 | 52,2 | 44,6 | 2,2 | 1,0 |
| Quảng Ngãi | 100,0 | 74,7 | 24,0 | 0,7 | 0,6 |
| Bình Định | 100,0 | 63,2 | 36,2 | 0,4 | 0,2 |
| Phú Yên | 100,0 | 79,0 | 19,4 | 0,2 | 1,4 |
| Khánh Hoà | 100,0 | 47,4 | 50,8 | 1,0 | 0,8 |
| Ninh Thuận | 100,0 | 19,2 | 76,0 | 2,9 | 1,9 |
| Bình Thuận | 100,0 | 17,7 | 80,5 | 1,0 | 0,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **100,0** | **17,3** | **75,6** | **5,9** | **1,2** |
| Kon Tum | 100,0 | 26,8 | 67,4 | 1,5 | 4,3 |
| Gia Lai | 100,0 | 10,8 | 79,5 | 8,4 | 1,3 |
| Đắk Lắk | 100,0 | 21,9 | 74,9 | 2,2 | 1,0 |
| Đắk Nông | 100,0 | 19,6 | 64,9 | 14,8 | 0,7 |
| Lâm Đồng | 100,0 | 13,1 | 79,9 | 6,3 | 0,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **100,0** | **19,3** | **77,9** | **1,6** | **1,2** |
| Bình Phước | 100,0 | 12,3 | 75,7 | 8,3 | 3,7 |
| Tây Ninh | 100,0 | 7,9 | 81,8 | 4,0 | 6,3 |
| Bình Dương | 100,0 | 11,7 | 86,5 | 1,2 | 0,6 |
| Đồng Nai | 100,0 | 9,3 | 86,5 | 2,2 | 2,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 100,0 | 12,8 | 85,5 | 1,0 | 0,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 100,0 | 27,9 | 71,3 | 0,5 | 0,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **100,0** | **9,4** | **64,2** | **16,2** | **10,2** |
| Long An | 100,0 | 17,3 | 68,6 | 6,1 | 8,0 |
| Tiền Giang | 100,0 | 14,3 | 72,1 | 10,4 | 3,2 |
| Bến Tre | 100,0 | 11,3 | 70,5 | 10,9 | 7,3 |
| Trà Vinh | 100,0 | 4,1 | 58,0 | 22,6 | 15,3 |
| Vĩnh Long | 100,0 | 9,4 | 74,7 | 10,8 | 5,1 |
| Đồng Tháp | 100,0 | 11,3 | 62,9 | 19,3 | 6,5 |
| An Giang | 100,0 | 12,5 | 56,3 | 25,9 | 5,3 |
| Kiên Giang | 100,0 | 4,1 | 53,4 | 17,9 | 24,6 |
| Cần Thơ | 100,0 | 7,1 | 74,8 | 11,9 | 6,2 |
| Hậu Giang | 100,0 | 3,1 | 64,8 | 14,0 | 18,1 |
| Sóc Trăng | 100,0 | 5,0 | 60,2 | 20,6 | 14,2 |
| Bạc Liêu | 100,0 | 5,3 | 60,6 | 18,2 | 15,9 |
| Cà Mau | 100,0 | 4,7 | 56,8 | 22,3 | 16,2 |

# 368 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

*Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile*

Đơn vị tính - *Unit: $m^2$*

| | 2006 | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **14,7** | **16,3** | **17,9** | **19,4** | **21,4** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** *By residence* | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 16,9 | 18,7 | 20,7 | 21,5 | 24,0 |
| Nông thôn - *Rural* | 13,9 | 15,4 | 16,7 | 18,4 | 20,2 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | | 16,6 | 19,4 | 21,0 | 23,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | | 15,7 | 16,6 | 17,9 | 19,3 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | | 15,3 | 17,0 | 18,7 | 20,6 |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | | 14,1 | 15,1 | 16,8 | 18,5 |
| Đông Nam Bộ - *South East* | | 18,3 | 18,9 | 20,2 | 22,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta* | | 16,8 | 17,9 | 19,2 | 21,4 |
| **Phân theo 5 nhóm thu nhập** *By income quintile* | | | | | |
| Nhóm 1 - *Quintile 1* | 10,6 | 11,8 | 12,3 | 13,7 | 14,8 |
| Nhóm 2 - *Quintile 2* | 12,3 | 13,7 | 14,7 | 16,5 | 17,9 |
| Nhóm 3 - *Quintile 3* | 13,9 | 15,4 | 16,7 | 18,4 | 20,6 |
| Nhóm 4 - *Quintile 4* | 15,9 | 17,7 | 19,8 | 21,0 | 23,0 |
| Nhóm 5 - *Quintile 5* | 20,8 | 23,1 | 25,8 | 27,3 | 30,6 |

# 369 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

*Average dwelling area per capita in 2014 by type of house and by province*

Đơn vị tính - *Unit: $m^2$*

| | Chung *Total* | Loại nhà - *Type of house* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhà kiên cố *Permanent house* | Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house* | Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house* | Nhà đơn sơ *Simple permanent house* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **21,4** | **23,6** | **20,2** | **14,9** | **14,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **23,2** | **23,7** | **17,1** | **11,9** | **8,2** |
| Hà Nội | 25,1 | 25,6 | 18,9 | 8,6 | 8,5 |
| Vĩnh Phúc | 23,3 | 23,6 | 19,5 | 6,7 | |
| Bắc Ninh | 25,0 | 25,4 | 17,9 | | |
| Quảng Ninh | 24,1 | 25,3 | 11,9 | 13,4 | 6,1 |
| Hải Dương | 22,5 | 22,8 | 16,2 | | |
| Hải Phòng | 18,5 | 19,7 | 13,5 | 8,5 | |
| Hưng Yên | 22,2 | 21,9 | 26,9 | | 4,7 |
| Thái Bình | 24,1 | 24,1 | 16,9 | | 32,0 |
| Hà Nam | 22,4 | 22,7 | 16,1 | 9,4 | 15,0 |
| Nam Định | 20,8 | 21,1 | 14,6 | | 9,5 |
| Ninh Bình | 21,0 | 21,1 | 15,0 | | |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** | | | | | |
| ***Northern midlands and mountain areas*** | **19,3** | **22,7** | **17,1** | **14,6** | **14,4** |
| Hà Giang | 18,4 | 31,8 | 17,9 | 15,5 | 14,3 |
| Cao Bằng | 20,9 | 22,5 | 21,0 | 17,0 | 14,0 |
| Bắc Kạn | 21,0 | 25,7 | 20,9 | 17,3 | 14,0 |
| Tuyên Quang | 20,1 | 24,2 | 19,6 | 14,4 | 16,6 |
| Lào Cai | 19,5 | 31,5 | 17,8 | 13,8 | 14,5 |
| Yên Bái | 18,3 | 26,8 | 17,4 | 15,9 | 14,3 |
| Thái Nguyên | 23,1 | 24,2 | 21,0 | 18,0 | 17,6 |
| Lạng Sơn | 20,1 | 20,7 | 20,4 | 17,4 | 16,3 |
| Bắc Giang | 20,8 | 22,0 | 16,4 | 13,6 | 5,2 |
| Phú Thọ | 22,3 | 23,8 | 20,6 | 18,2 | 16,5 |
| Điện Biên | 13,8 | 20,6 | 12,5 | 10,6 | 10,1 |
| Lai Châu | 13,0 | 19,9 | 11,8 | 10,3 | 9,7 |
| Sơn La | 14,9 | 17,5 | 13,9 | 12,0 | 9,3 |
| Hoà Bình | 16,9 | 19,0 | 14,4 | 12,7 | 10,5 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| ***North Central and Central coastal areas*** | **20,6** | **22,0** | **18,7** | **12,3** | **12,3** |
| Thanh Hoá | 18,2 | 19,4 | 15,5 | 10,9 | 11,7 |
| Nghệ An | 20,4 | 21,4 | 18,5 | 16,0 | 12,9 |
| Hà Tĩnh | 22,7 | 23,4 | 20,7 | 14,6 | 20,0 |
| Quảng Bình | 21,8 | 22,6 | 18,1 | 13,5 | 0,0 |
| Quảng Trị | 17,9 | 21,0 | 13,9 | 6,6 | 6,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 19,5 | 21,7 | 17,3 | 5,7 | 8,2 |

# 369 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

*(Cont.) Average dwelling area per capita in 2014 by type of house and by province*

Đơn vị tính - *Unit: $m^2$*

| | Chung *Total* | Loại nhà - *Type of house* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhà kiên cố *Permanent house* | Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house* | Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house* | Nhà đơn sơ *Simple permanent house* |
| Đà Nẵng | 27,7 | 34,5 | 22,5 | 13,3 | |
| Quảng Nam | 19,7 | 20,6 | 18,9 | 15,8 | 12,4 |
| Quảng Ngãi | 21,5 | 22,1 | 20,4 | 9,4 | 7,8 |
| Bình Định | 24,2 | 25,8 | 21,8 | 18,1 | 21,7 |
| Phú Yên | 20,6 | 21,8 | 16,6 | 15,0 | 7,2 |
| Khánh Hoà | 19,3 | 21,4 | 17,6 | 8,9 | 13,4 |
| Ninh Thuận | 17,0 | 18,4 | 17,0 | 8,7 | 7,3 |
| Bình Thuận | 19,8 | 23,7 | 19,1 | 13,7 | 14,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **18,5** | **19,1** | **18,9** | **12,5** | **13,1** |
| Kon Tum | 15,4 | 13,6 | 16,6 | 10,9 | 10,2 |
| Gia Lai | 17,0 | 17,3 | 17,6 | 12,2 | 9,7 |
| Đắk Lắk | 18,9 | 18,3 | 19,2 | 12,5 | 20,7 |
| Đắk Nông | 18,3 | 17,1 | 20,0 | 13,2 | 8,0 |
| Lâm Đồng | 20,5 | 27,7 | 20,1 | 12,1 | 8,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **22,7** | **30,7** | **20,9** | **15,9** | **15,1** |
| Bình Phước | 22,6 | 29,2 | 22,7 | 15,3 | 12,9 |
| Tây Ninh | 25,8 | 30,9 | 26,7 | 17,2 | 13,0 |
| Bình Dương | 23,3 | 32,0 | 22,3 | 7,7 | 17,0 |
| Đồng Nai | 21,9 | 33,3 | 21,0 | 19,7 | 15,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 25,0 | 40,3 | 22,8 | 11,3 | 12,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 22,1 | 29,7 | 19,0 | 16,3 | 29,6 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **21,4** | **29,7** | **22,4** | **15,9** | **14,9** |
| Long An | 24,5 | 30,7 | 24,4 | 17,4 | 17,0 |
| Tiền Giang | 27,3 | 39,4 | 26,7 | 17,9 | 15,2 |
| Bến Tre | 26,1 | 31,3 | 26,9 | 20,1 | 18,1 |
| Trà Vinh | 23,2 | 31,6 | 25,8 | 18,0 | 17,5 |
| Vĩnh Long | 23,9 | 28,1 | 24,5 | 17,6 | 17,0 |
| Đồng Tháp | 19,0 | 24,0 | 19,9 | 15,0 | 12,1 |
| An Giang | 17,4 | 25,4 | 18,1 | 13,0 | 10,4 |
| Kiên Giang | 17,6 | 31,5 | 18,8 | 15,5 | 13,8 |
| Cần Thơ | 20,2 | 28,2 | 20,6 | 14,6 | 14,6 |
| Hậu Giang | 19,7 | 28,0 | 21,4 | 16,0 | 14,8 |
| Sóc Trăng | 20,9 | 29,8 | 22,4 | 16,8 | 16,6 |
| Bạc Liêu | 18,5 | 20,9 | 19,7 | 16,4 | 15,1 |
| Cà Mau | 19,7 | 26,7 | 21,4 | 17,1 | 14,5 |

| | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*** | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)<br>*Number of traffic accidents (Case)* | 36376 | 31337 | 25685 | 22850 |
| Số vụ va chạm giao thông<br>*Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries* | 25713 | 20281 | 15084 | 12383 |
| Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên<br>*Number of traffic accidents from less serious to become* | 10663 | 11056 | 10601 | 10467 |
| Số người chết (Người)<br>*Number of deaths (Person)* | 9838 | 9851 | 9101 | 8728 |
| Số người bị thương (Người)<br>*Number of injured (Person)* | 38060 | 32169 | 24863 | 21072 |
| **Cháy, nổ - *Fire, explosion*** | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)<br>*Number of fire, explosion cases (Case)* | 2255 | 2590 | 2462 | 3020 |
| Số người chết (Người)<br>*Number of deaths (Person)* | 117 | 124 | 127 | 92 |
| Số người bị thương (Người)<br>*Number of injured (Person)* | 259 | 339 | 186 | 316 |

# 371 Hoạt động tư pháp
*Justice*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | Sơ bộ *Prel.* 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Số vụ án đã khởi tố (Vụ)<br>*Number of instituted cases (Case)* | 71665 | 74134 | 76220 | 68863 | 72864 |
| Số bị can đã khởi tố (Người)<br>*Number of instituted people (Person)* | 114194 | 120401 | 122439 | 110213 | 110442 |
| Trong đó: Nữ (Người) - *Of which: Female (Person)* | 8405 | 10136 | 9596 | 12175 | 12387 |
| Số vụ án đã truy tố (Vụ)<br>*Number of procecuted cases (Case)* | 60473 | 66870 | 67592 | 59788 | 16107 |
| Số bị can đã truy tố (Người)<br>*Number of instituted people (Person)* | 106687 | 120253 | 121141 | 108031 | 107135 |
| Trong đó: Nữ (Người) - *Of which: Female (Person)* | | 11879 | 11628 | 11672 | 11735 |
| Số vụ án đã xét xử (Vụ)<br>*Number of sentenced cases (Case)* | | | 67779 | 66676 | 61067 |
| Số bị cáo đã xét xử (Người)<br>*Number of guilty people (Person)* | | | 119889 | 119257 | 107071 |
| Trong đó: Nữ (Người) - *Of which: Female (Person)* | | | 7338 | 6779 | 5656 |
| Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)<br>*The number of people receiving legal aid (Person)* | | | | 129164 | |
| Số luật sư bình quân 10,000 người dân (Người)<br>*Lawyers per 10000 inhabitants (Person)* | | | | 1,0 | |

# 372 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2015 của các khu công nghiệp(*)

*Disposing solid waste and waste water in 2015 of industrial zones(*)*

| | Tổng số khu công nghiệp (Khu) *Total industrial zones (Zone)* | Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) *Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)* | Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) *Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)* |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **371** | **235** | |
| **Phân theo loại khu công nghiệp** ***By types of indusstrial zones*** | | | |
| Khu công nghiệp - *Industrial zones* | 324 | 221 | 68,2 |
| Khu chế xuất - *Export proccessing zone* | 4 | 4 | 100,0 |
| Khu kinh tế - *Economic zones* | 39 | 8 | 20,5 |
| Khu công nghệ cao - *High-tech zones* | 4 | 2 | 50,0 |
| **Phân theo vùng - *By region*** | | | |
| Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta* | | | |
| Khu công nghiệp - *Industrial zones* | 71 | 52 | 73,2 |
| Khu kinh tế - *Economic zones* | 5 | | |
| Khu công nghệ cao - *High-tech zones* | 1 | 1 | 100,0 |
| Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas* | | | |
| Khu công nghiệp - *Industrial zones* | 33 | 20 | 60,6 |
| Khu kinh tế - *Economic zones* | 8 | 1 | 12,5 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas* | | | |
| Khu công nghiệp - *Industrial zones* | 60 | 35 | 58,3 |
| Khu kinh tế - *Economic zones* | 15 | 6 | 40,0 |
| Khu công nghệ cao - *High-tech zones* | 1 | | |
| Tây Nguyên - *Central Highlands* | | | |
| Khu công nghiệp - *Industrial zones* | 19 | 5 | 26,3 |
| Khu kinh tế - *Economic zones* | 2 | | |
| Đông Nam Bộ - *South East* | | | |
| Khu công nghiệp - *Industrial zones* | 92 | 77 | 83,7 |
| Khu chế xuất - *Export proccessing zone* | 4 | 4 | 100,0 |
| Khu kinh tế - *Economic zones* | 3 | 1 | 33,3 |
| Khu công nghệ cao - *High-tech zones* | 2 | 1 | 50,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta* | | | |
| Khu công nghiệp - *Industrial zones* | 49 | 32 | 65,3 |
| Khu kinh tế - *Economic zones* | 6 | | |

(*) Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

(*) *Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.*

# 373 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2015 của các khu đô thị
*Disposing solid waste and waste water in 2015 by types of urban areas*

ĐVT: Đô thị - *Unit: Urban area*

| | Tổng số đô thị *Total urban areas* | Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định *Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria* | Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định *Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria* |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **787** | **146** | **42** |
| Đô thị đặc biệt - *Special urban* | 2 | 2 | 2 |
| Đô thị loại I - *Urban in class I* | 15 | 13 | 8 |
| Đô thị loại II - *Urban in class II* | 25 | 15 | 8 |
| Đô thị loại III - *Urban in class III* | 42 | 25 | 7 |
| Đô thị loại IV - *Urban in class IV* | 75 | 11 | 3 |
| Đô thị loại V - *Urban in class V* | 628 | 80 | 14 |

# 374 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2015 phân theo địa phương

*Average collected solid waste treated per day in 2015 by province*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste* | Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria* |
|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **32415** | **24319** |
| **Đồng bằng sông Hồng** *Red River Delta* | **9400** | **7923** |
| Hà Nội | 5400 | 5300 |
| Vĩnh Phúc | 296 | 296 |
| Bắc Ninh | 300 | |
| Quảng Ninh | 737 | 587 |
| Hải Dương | 243 | 180 |
| Hải Phòng | 1408 | 998 |
| Hưng Yên | 257 | 77 |
| Thái Bình | 307 | 110 |
| Hà Nam | 105 | 100 |
| Nam Định | 219 | 212 |
| Ninh Bình | 128 | 73 |
| **Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and mountain areas* | **2277** | **1034** |
| Hà Giang | 147 | 70 |
| Cao Bằng | 63 | 40 |
| Bắc Kạn | 68 | 33 |
| Tuyên Quang | 134 | 91 |
| Lào Cai | 182 | |
| Yên Bái | 196 | 98 |
| Thái Nguyên | 237 | 177 |
| Lạng Sơn | 200 | 100 |

# 374 (Tiếp theo) Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2015 phân theo địa phương

*(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2015 by province*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste* | Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria* |
|---|---|---|
| Bắc Giang | 231 | 134 |
| Phú Thọ | 257 | 152 |
| Điện Biên | 93 | 50 |
| Lai Châu | 68 | |
| Sơn La | 277 | 80 |
| Hoà Bình | 123 | 9 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North Central and Central coastal areas*** | **5143** | **3021** |
| Thanh Hoá | 762 | 127 |
| Nghệ An | 640 | 397 |
| Hà Tĩnh | 149 | 135 |
| Quảng Bình | 204 | 92 |
| Quảng Trị | 187 | 66 |
| Thừa Thiên-Huế | 289 | 244 |
| Đà Nẵng | 730 | 730 |
| Quảng Nam | 455 | 240 |
| Quảng Ngãi | 171 | 130 |
| Bình Định | 216 | 204 |
| Phú Yên | 209 | 150 |
| Khánh Hoà | 475 | 285 |
| Ninh Thuận | 177 | 177 |
| Bình Thuận | 479 | 43 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **1062** | **627** |
| Kon Tum | 145 | 104 |
| Gia Lai | 160 | 100 |

# 374 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2015 phân theo địa phương**

*(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2015 by province*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste* | Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria* |
|---|---|---|
| Đắk Lắk | 363 | 193 |
| Đắk Nông | 91 | 30 |
| Lâm Đồng | 303 | 200 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **10878** | **10192** |
| Bình Phước | 206 | 70 |
| Tây Ninh | 131 | 15 |
| Bình Dương | 1074 | 1074 |
| Đồng Nai | 1365 | 1019 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 602 | 514 |
| TP. Hồ Chí Minh | 7500 | 7500 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** *Mekong River Delta* | **3655** | **1522** |
| Long An | 192 | 82 |
| Tiền Giang | 332 | 70 |
| Bến Tre | 147 | 110 |
| Trà Vinh | 297 | 30 |
| Vĩnh Long | 142 | 90 |
| Đồng Tháp | 368 | 165 |
| An Giang | 349 | 99 |
| Kiên Giang | 396 | 250 |
| Cần Thơ | 650 | 281 |
| Hậu Giang | 212 | 111 |
| Sóc Trăng | 236 | |
| Bạc Liêu | 188 | 128 |
| Cà Mau | 147 | 106 |

# Số liệu thống kê nước ngoài
# *International Statistics*


| Biểu *Table* | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| 375 | Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Surface area and population of some countries and territories* | 815 |
| 376 | Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015<br>*Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015* | 821 |
| 377 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới<br>*GDP at current prices of the world* | 827 |
| 378 | Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới<br>*Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world* | 828 |
| 379 | Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*GDP at current prices of some countries and territories* | 829 |
| 380 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Growth rate of GDP of some countries and territories* | 834 |
| 381 | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*GDP per capita at current prices of some countries and territories* | 840 |
| 382 | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories* | 846 |
| 383 | Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)<br>*Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)* | 852 |
| 384 | Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Share of final consumption in GDP of some countries and territories* | 867 |
| 385 | Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories* | 873 |
| 386 | Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ<br>*Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories* | 879 |

387 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
*Total international reserves of some countries and territories* 885

388 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
*Export and import of goods and services of some countries and territories* 890

389 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
*Export of goods and services per capita of some countries and territories* 903

390 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100)
*Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)* 908

391 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
*Gender Inequality index (GII) of some countries and territories* 913

392 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
*Human Development Index (HDI) of some countries and territories* 918

393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
*Key indicators of Brunei Darussalam* 924

394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
*Key indicators of Cambodia* 926

395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
*Key indicators of Timor - Leste* 928

396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
*Key indicators of Indonesia* 930

397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
*Key indicators of Lao, PDR* 932

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
*Key indicators of Malaysia* 933

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
*Key indicators of Myanmar* 935

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
*Key indicators of Philippines* 937

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
*Key indicators of Thailand* 939

402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
*Key indicators of Singapore* 941

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
*Key indicators of People's Republic of China* 942

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
*Key indicators of Republic of Korea* 944

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
*Key indicators of India* 946

# 375 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
*Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn $km^2$) *Surface area (Thous. $km^2$)* | Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/$km^2$) *Density (Persons/$km^2$)* | Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)* |
|---|---|---|---|---|
| **TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*** | **134325,3** | **7336,0** | **56** | **53** |
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 2381,7 | 39,9 | 16 | 70 |
| Ai-cập - *Egypt* | 1001,5 | 89,1 | 90 | 43 |
| Li-bi - *Libya* | 1759,5 | 6,3 | 4 | 78 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 446,6 | 34,1 | 76 | 60 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 163,6 | 11,0 | 71 | 67 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 580,4 | 44,3 | 79 | 25 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 799,4 | 25,7 | 35 | 32 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 26,3 | 11,3 | 460 | 28 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 947,3 | 52,3 | 59 | 31 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 241,6 | 40,1 | 188 | 16 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 752,6 | 15,5 | 21 | 40 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 1219,1 | 55,0 | 45 | 64 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 238,5 | 27,7 | 118 | 53 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 111,4 | 4,5 | 46 | 49 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 923,8 | 181,8 | 195 | 47 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 196,7 | 14,7 | 76 | 43 |
| Tô-gô - *Togo* | 56,8 | 7,2 | 131 | 39 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 1246,7 | 25,0 | 19 | 43 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 475,4 | 23,7 | 48 | 54 |
| Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic* | 623,0 | 5,6 | 8 | 40 |
| Công-gô - *Congo* | 342,0 | 4,8 | 13 | 65 |

# 375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn $km^2$) *Surface area (Thous. $km^2$)* | Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/$km^2$) *Density (Persons/$km^2$)* | Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)* |
|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 9984,7 | 35,8 | 4 | 82 |
| Mỹ - *United States* | 9831,5 | 321,2 | 35 | 81 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 109,9 | 11,1 | 107 | 77 |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic* | 48,7 | 0,1 | 215 | 78 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 11,0 | 2,7 | 251 | 55 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 27,8 | 10,9 | 384 | 57 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 8,9 | 3,5 | 400 | 94 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 2780,4 | 42,4 | 16 | 92 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 1098,6 | 10,5 | 10 | 68 |
| Bra-xin - *Brazil* | 8515,8 | 204,5 | 25 | 85 |
| Chi-lê - *Chile* | 756,1 | 18,0 | 24 | 89 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 1141,7 | 48,2 | 43 | 76 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 256,4 | 16,3 | 64 | 64 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 406,8 | 7,0 | 16 | 59 |
| Pê-ru - *Peru* | 1285,2 | 31,2 | 24 | 78 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 176,2 | 3,6 | 20 | 95 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 912,1 | 30,6 | 35 | 89 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 51,1 | 4,8 | 93 | 76 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 1964,4 | 127,0 | 65 | 79 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 130,4 | 6,3 | 50 | 58 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 75,4 | 4,0 | 52 | 66 |

# 375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn $km^2$) *Surface area (Thous. $km^2$)* | Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/$km^2$) *Density (Persons/$km^2$)* | Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)* |
|---|---|---|---|---|
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 9562,9 | 1371,9 | 145 | 54 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 1,1 | 7,3 | 6897 | 100 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | 0,03 | 0,7 | 19073 | 100 |
| Nhật Bản - *Japan* | 378,0 | 126,9 | 349 | 93 |
| CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR* | 120,5 | 25,0 | 208 | 61 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 100,3 | 50,7 | 517 | 82 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 1564,1 | 3,0 | 2 | 71 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 5,8 | 0,4 | 79 | 77 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 181,0 | 15,4 | 87 | 21 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 14,9 | 1,2 | 82 | 32 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 1910,9 | 255,7 | 140 | 53 |
| Lào - *Lao PDR* | 236,8 | 6,9 | 29 | 38 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 330,8 | 30,8 | 91 | 74 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 676,6 | 52,1 | 82 | 34 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 300,0 | 103,0 | 332 | 44 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 0,7 | 5,5 | 7736 | 100 |
| Thái Lan - *Thailand* | 513,1 | 65,1 | 133 | 49 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **331,0** | **91,7** | **277** | **34** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 29,7 | 3,0 | 106 | 63 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 86,6 | 9,7 | 115 | 54 |
| I-rắc - *Iraq* | 435,2 | 37,1 | 80 | 69 |
| I-xra-en - *Israel* | 22,1 | 8,4 | 380 | 92 |

# 375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn $km^2$) *Surface area (Thous. $km^2$)* | Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/$km^2$) *Density (Persons/$km^2$)* | Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)* |
|---|---|---|---|---|
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 89,3 | 8,1 | 74 | 83 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 17,8 | 3,8 | 211 | 98 |
| Li-băng - *Lebanon* | 10,5 | 6,2 | 444 | 88 |
| Ô-man - *Oman* | 309,5 | 4,2 | 14 | 77 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 6,0 | 4,5 | 713 | 75 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 2149,7 | 31,6 | 14 | 83 |
| Xi-ri - *Syria* | 185,2 | 17,1 | 121 | 57 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 783,6 | 78,2 | 99 | 73 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 83,6 | 9,6 | 109 | 85 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 528,0 | 26,7 | 50 | 34 |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 2724,9 | 17,5 | 6 | 53 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 142,6 | 8,5 | 59 | 27 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 488,1 | 5,4 | 11 | 50 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 447,4 | 31,3 | 72 | 36 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 652,9 | 32,2 | 48 | 26 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 148,5 | 160,4 | 1222 | 34 |
| Ấn Độ - *India* | 3287,3 | 1314,1 | 436 | 32 |
| I-ran - *Iran* | 1745,2 | 78,5 | 48 | 73 |
| Nê-pan - *Nepal* | 147,2 | 28,0 | 197 | 18 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 796,1 | 199,0 | 240 | 38 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 65,6 | 20,9 | 329 | 18 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 43,1 | 5,7 | 133 | 88 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 45,2 | 1,3 | 31 | 68 |

# 375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn $km^2$) *Surface area (Thous. $km^2$)* | Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/$km^2$) *Density (Persons/$km^2$)* | Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)* |
|---|---|---|---|---|
| Phần Lan - *Finland* | 338,4 | 5,5 | 18 | 84 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 103,0 | 0,3 | 3 | 94 |
| Ai-len - *Ireland* | 70,3 | 4,6 | 67 | 63 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 64,5 | 2,0 | 32 | 67 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 65,3 | 2,9 | 47 | 67 |
| Na Uy - *Norway* | 385,2 | 5,2 | 14 | 80 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 447,4 | 9,8 | 24 | 86 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 243,6 | 65,1 | 267 | 82 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 207,6 | 9,5 | 47 | 76 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 111,0 | 7,2 | 67 | 74 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 78,9 | 10,6 | 136 | 73 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 93,0 | 9,8 | 109 | 71 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 33,9 | 4,1 | 124 | 45 |
| Ba Lan - *Poland* | 312,7 | 38,5 | 124 | 61 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 238,4 | 19,8 | 87 | 54 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 17098,3 | 144,3 | 9 | 74 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 49,0 | 5,4 | 113 | 54 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 603,6 | 42,8 | 78 | 69 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 28,8 | 2,9 | 106 | 56 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 51,2 | 3,7 | 75 | 40 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 56,6 | 4,2 | 76 | 59 |
| Hy Lạp - *Greece* | 132,0 | 11,5 | 85,0 | 77,7 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 301,3 | 62,5 | 208,5 | 68,8 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 92,2 | 10,3 | 113,5 | 62,9 |
| Xéc-bi - *Serbia* | 88,4 | 7,1 | 81,5 | 55,5 |

# 375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
*(Cont.) Surface area and population of some countries and territories*

| | Diện tích (Nghìn $km^2$) *Surface area (Thous. $km^2$)* | Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)* | Mật độ (Người/$km^2$) *Density (Persons/$km^2$)* | Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)* |
|---|---|---|---|---|
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 20,3 | 2,1 | 102 | 50 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 505,9 | 46,4 | 93 | 79 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | |
| Áo - *Austria* | 83,9 | 8,6 | 103 | 66 |
| Bỉ - *Belgium* | 30,5 | 11,2 | 371 | 98 |
| Pháp - *France* | 549,1 | 64,3 | 121 | 79 |
| Đức - *Germany* | 357,2 | 81,1 | 232 | 75 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 41,5 | 16,9 | 501 | 90 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 41,3 | 8,3 | 207 | 74 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 7741,2 | 23,9 | 3 | 89 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 267,7 | 4,6 | 17 | 86 |

(*) Áp phích số liệu dân số thế giới 2015 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
(*) *World population data sheet 2015 of Population Reference Bureau of United States.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 376 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015

*Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| **TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*** | **20** | **8** | **1,2** | **71** | **69** | **73** |
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | **36** | **10** | **2,6** | **60** | **58** | **61** |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | **29** | **6** | **2,3** | **71** | **69** | **72** |
| An-giê-ri - *Algeria* | 26 | 6 | 2,0 | 74 | 72 | 77 |
| Ai-cập - *Egypt* | 31 | 6 | 2,5 | 71 | 70 | 73 |
| Li-bi - *Libya* | 21 | 4 | 1,7 | 71 | 69 | 74 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 22 | 6 | 1,6 | 74 | 73 | 75 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 19 | 6 | 1,3 | 76 | 74 | 78 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | **36** | **9** | **2,7** | **61** | **59** | **63** |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 31 | 8 | 2,3 | 62 | 60 | 65 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 45 | 13 | 3,2 | 54 | 52 | 56 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 31 | 8 | 2,3 | 65 | 63 | 66 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 39 | 9 | 3,0 | 62 | 60 | 63 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 40 | 9 | 3,1 | 59 | 58 | 60 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 43 | 13 | 3,0 | 53 | 51 | 56 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 33 | 9 | 2,4 | 61 | 60 | 62 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | **23** | **10** | **1,3** | **61** | **59** | **63** |
| Nam Phi - *South Africa* | 22 | 10 | 1,2 | 61 | 59 | 63 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | **39** | **12** | **2,7** | **55** | **54** | **56** |
| Gha-na - *Ghana* | 33 | 8 | 2,5 | 61 | 60 | 63 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 36 | 9 | 2,7 | 60 | 59 | 61 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 39 | 14 | 2,5 | 52 | 52 | 53 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 37 | 8 | 2,9 | 65 | 63 | 67 |
| Tô-gô - *Togo* | 38 | 11 | 2,7 | 57 | 56 | 57 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | **44** | **14** | **3,0** | **52** | **50** | **54** |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 46 | 14 | 3,2 | 52 | 50 | 53 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 37 | 11 | 2,6 | 57 | 56 | 58 |

# 376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%) | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 45 | 16 | 2,9 | 50 | 48 | 52 |
| Công-gô - *Congo* | 37 | 10 | 2,7 | 58 | 57 | 59 |
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | **16** | **7** | **0,9** | **76** | **74** | **79** |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | **12** | **8** | **0,4** | **79** | **77** | **81** |
| Ca-na-đa - *Canada* | 11 | 7 | 0,4 | 81 | 79 | 84 |
| Mỹ - *United States* | 13 | 8 | 0,5 | 79 | 76 | 81 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | **18** | **8** | **1,0** | **73** | **70** | **76** |
| Cu-ba - *Cuba* | 11 | 8 | 0,3 | 78 | 77 | 80 |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 21 | 6 | 1,5 | 73 | 70 | 77 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 18 | 7 | 1,1 | 74 | 70 | 78 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 28 | 9 | 1,9 | 64 | 61 | 65 |
| Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico* | 10 | 8 | 0,2 | 79 | 76 | 83 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | **17** | **6** | **1,1** | **75** | **72** | **78** |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 18 | 8 | 1,0 | 77 | 73 | 80 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 26 | 7 | 1,9 | 67 | 65 | 69 |
| Bra-xin - *Brazil* | 15 | 6 | 0,9 | 75 | 71 | 79 |
| Chi-lê - *Chile* | 14 | 6 | 0,8 | 79 | 76 | 81 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 19 | 6 | 1,3 | 75 | 72 | 79 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 21 | 5 | 1,6 | 75 | 72 | 78 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 23 | 6 | 1,7 | 72 | 70 | 74 |
| Pê-ru - *Peru* | 20 | 5 | 1,5 | 75 | 72 | 78 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 14 | 10 | 0,4 | 77 | 73 | 80 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 20 | 5 | 1,5 | 75 | 72 | 78 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | **20** | **5** | **1,5** | **75** | **72** | **78** |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 15 | 4 | 1,1 | 79 | 77 | 82 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 19 | 5 | 1,4 | 75 | 73 | 78 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 23 | 5 | 1,8 | 75 | 72 | 78 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 19 | 5 | 1,4 | 78 | 75 | 80 |

# 376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | **18** | **7** | **1,1** | **72** | **70** | **74** |
| **Đông Á - *East Asia*** | **12** | **7** | **0,5** | **76** | **74** | **79** |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 12 | 7 | 0,5 | 75 | 73 | 78 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 9 | 6 | 0,3 | 84 | 81 | 87 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | 12 | 3 | 0,9 | 83 | 80 | 86 |
| Nhật Bản - *Japan* | 8 | 10 | -0,2 | 83 | 80 | 87 |
| CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR* | 14 | 9 | 0,5 | 70 | 66 | 74 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 9 | 5 | 0,4 | 82 | 79 | 85 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 28 | 6 | 2,2 | 69 | 65 | 75 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | **20** | **7** | **1,3** | **71** | **68** | **73** |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 17 | 3 | 1,4 | 79 | 77 | 80 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 24 | 6 | 1,8 | 64 | 61 | 66 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 36 | 8 | 2,8 | 68 | 66 | 69 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 21 | 6 | 1,5 | 71 | 69 | 73 |
| Lào - *Lao PDR* | 27 | 6 | 2,1 | 68 | 67 | 70 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 17 | 5 | 1,2 | 75 | 73 | 77 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 19 | 9 | 1,0 | 65 | 63 | 67 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 23 | 6 | 1,7 | 69 | 65 | 72 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 10 | 5 | 0,5 | 83 | 80 | 85 |
| Thái Lan - *Thailand* | 12 | 8 | 0,4 | 75 | 72 | 78 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **16** | **7** | **0,9** | **73** | **71** | **76** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | **22** | **5** | **1,7** | **74** | **71** | **76** |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 14 | 9 | 0,5 | 75 | 72 | 78 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 18 | 6 | 1,2 | 74 | 72 | 77 |
| I-rắc - *Iraq* | 31 | 4 | 2,7 | 69 | 67 | 71 |

# 376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| I-xra-en - *Israel* | 21 | 5 | 1,6 | 82 | 80 | 84 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 28 | 6 | 2,2 | 74 | 73 | 77 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 17 | 2 | 1,5 | 74 | 73 | 76 |
| Li-băng - *Lebanon* | 15 | 5 | 1,0 | 77 | 76 | 79 |
| Ô-man - *Oman* | 21 | 3 | 1,8 | 77 | 75 | 79 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 32 | 4 | 2,8 | 73 | 72 | 75 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 20 | 4 | 1,6 | 74 | 73 | 75 |
| Xi-ri - *Syria* | 23 | 7 | 1,6 | 70 | 64 | 76 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 17 | 5 | 1,2 | 77 | 75 | 79 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 14 | 1 | 1,3 | 77 | 76 | 78 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 33 | 7 | 2,6 | 65 | 62 | 67 |
| **Trung Á - *Central Asia*** | **25** | **6** | **1,9** | **69** | **65** | **72** |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 25 | 8 | 1,7 | 70 | 66 | 75 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 33 | 7 | 2,6 | 67 | 64 | 71 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 21 | 8 | 1,3 | 65 | 61 | 70 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 23 | 5 | 1,8 | 68 | 65 | 72 |
| **Nam Á - *South Asia*** | **22** | **7** | **1,5** | **68** | **66** | **70** |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 34 | 8 | 2,6 | 61 | 60 | 62 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 20 | 6 | 1,4 | 71 | 70 | 71 |
| Ấn Độ - *India* | 21 | 7 | 1,4 | 68 | 66 | 69 |
| I-ran - *Iran* | 19 | 5 | 1,4 | 74 | 72 | 76 |
| Nê-pan - *Nepal* | 22 | 7 | 1,5 | 67 | 66 | 69 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 30 | 7 | 2,3 | 66 | 66 | 67 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 18 | 6 | 1,2 | 74 | 71 | 77 |

# 376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | **11** | **11** | **0,0** | **78** | **74** | **81** |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | **12** | **9** | **0,3** | **81** | **78** | **83** |
| Đan Mạch - *Denmark* | 10 | 9 | 0,1 | 81 | 79 | 83 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 10 | 12 | -0,2 | 77 | 73 | 81 |
| Phần Lan - *Finland* | 10 | 10 | 0,0 | 81 | 78 | 84 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 13 | 6 | 0,7 | 82 | 81 | 84 |
| Ai-len - *Ireland* | 15 | 6 | 0,9 | 81 | 79 | 83 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 11 | 14 | -0,3 | 74 | 70 | 79 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 11 | 14 | -0,3 | 74 | 69 | 79 |
| Na Uy - *Norway* | 12 | 8 | 0,4 | 82 | 80 | 84 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 12 | 9 | 0,3 | 82 | 80 | 84 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 12 | 9 | 0,3 | 81 | 79 | 83 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | **12** | **13** | **-0,1** | **73** | **68** | **78** |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 13 | 13 | 0,0 | 73 | 67 | 78 |
| Bun-ga-ri - *Bungaria* | 9 | 15 | -0,6 | 75 | 71 | 78 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 10 | 10 | 0,0 | 79 | 76 | 82 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 9 | 13 | -0,4 | 76 | 72 | 79 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 11 | 11 | 0,0 | 72 | 68 | 76 |
| Ba Lan - *Poland* | 10 | 10 | 0,0 | 78 | 74 | 82 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 9 | 13 | -0,4 | 75 | 71 | 78 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 13 | 13 | 0,0 | 71 | 65 | 76 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 10 | 9 | 0,1 | 76 | 73 | 80 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 11 | 15 | -0,4 | 71 | 66 | 76 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | **9** | **10** | **-0,1** | **81** | **79** | **84** |
| An-ba-ni - *Albania* | 12 | 7 | 0,5 | 78 | 76 | 80 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 7 | 9 | -0,2 | 75 | 72 | 78 |

# 376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015

*(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015*

| | Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰) | Tỉ lệ chết *Death rate* (‰) | Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)* | Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | | | | Nam *Male* | Nữ *Female* |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 9 | 12 | -0,3 | 77 | 74 | 81 |
| Hy Lạp - *Greece* | 9 | 10 | -0,1 | 81 | 78 | 83 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 8 | 10 | -0,2 | 83 | 80 | 85 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 8 | 10 | -0,2 | 80 | 77 | 83 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 9 | 14 | -0,5 | 75 | 73 | 78 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 10 | 9 | 0,1 | 81 | 78 | 84 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 9 | 9 | 0,0 | 83 | 80 | 86 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | **10** | **10** | **0,0** | **81** | **79** | **84** |
| Áo - *Austria* | 10 | 9 | 0,1 | 81 | 78 | 84 |
| Bỉ - *Belgium* | 11 | 10 | 0,1 | 80 | 78 | 83 |
| Pháp - *France* | 12 | 8 | 0,4 | 82 | 79 | 85 |
| Đức - *Germany* | 8 | 11 | -0,3 | 80 | 78 | 83 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 10 | 9 | 0,1 | 81 | 79 | 83 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 10 | 8 | 0,2 | 83 | 81 | 85 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | **18** | **7** | **1,1** | **77** | **75** | **80** |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 13 | 7 | 0,6 | 82 | 80 | 84 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 13 | 7 | 0,6 | 81 | 80 | 83 |

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2015 của ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

*Source: World Population Data Sheet 2015 of Population Reference Bureau of United States.*

# 377 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới
*GDP at current prices of the world*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **THẾ GIỚI - *WORLD*** | **65588,2** | **72659,6** | **74155,0** | **76236,8** | **77845,1** |
| Các nước nghèo vay nợ nhiều<br>*Heavily indebted poor countries (HIPC)* | 463,2 | 516,8 | 551,5 | 598,9 | 631,0 |
| Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ)<br>*Least developed countries (UN classification)* | 635,6 | 724,7 | 768,2 | 816,9 | 888,1 |
| Các nước thu nhập thấp<br>*Low income countries* | 281,4 | 315,9 | 342,6 | 372,1 | 398,6 |
| Các nước thu nhập trung bình<br>*Middle income countries* | 17938,7 | 21035,7 | 22251,4 | 23637,1 | 24662,4 |
| Các nước thu nhập dưới trung bình<br>*Lower middle income countries* | 4530,9 | 5064,7 | 5270,8 | 5473,3 | 5765,8 |
| Các nước thu nhập trên trung bình<br>*Upper middle income countries* | 13407,0 | 15965,4 | 16972,9 | 18155,0 | 18887,4 |
| Các nước thu nhập cao<br>*High income countries* | 47393,7 | 51341,1 | 51595,9 | 52256,2 | 52812,6 |
| Liên minh châu Âu<br>*European Union* | 16947,6 | 18323,2 | 17248,8 | 17987,5 | 18514,2 |
| Các nước thu nhập cao trong khối OECD<br>*High income countries in OECD* | 42506,4 | 45603,0 | 45452,4 | 45927,3 | 46711,2 |
| Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD<br>*High income countries out of OECD* | 4906,4 | 5765,3 | 6175,5 | 6369,9 | 6112,0 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 378 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

*Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **THẾ GIỚI - *WORLD*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Các nước nghèo vay nợ nhiều<br>*Heavily indebted poor countries (HIPC)* | 0,71 | 0,79 | 0,84 | 0,91 | 0,96 |
| Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ)<br>*Least developed countries (UN classification)* | 0,97 | 1,10 | 1,17 | 1,25 | 1,35 |
| Các nước thu nhập thấp<br>*Low income countries* | 0,43 | 0,48 | 0,52 | 0,57 | 0,61 |
| Các nước thu nhập trung bình<br>*Middle income countries* | 27,35 | 32,07 | 33,93 | 36,04 | 37,60 |
| Các nước thu nhập dưới trung bình<br>*Lower middle income countries* | 6,91 | 7,72 | 8,04 | 8,35 | 8,79 |
| Các nước thu nhập trên trung bình<br>*Upper middle income countries* | 20,44 | 24,34 | 25,88 | 27,68 | 28,80 |
| Các nước thu nhập cao<br>*High income countries* | 72,26 | 78,28 | 78,67 | 79,67 | 80,52 |
| Liên minh châu Âu<br>*European Union* | 25,84 | 27,94 | 26,30 | 27,42 | 28,23 |
| Các nước thu nhập cao trong khối OECD<br>*High income countries in OECD* | 64,81 | 69,53 | 69,30 | 70,02 | 71,22 |
| Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD<br>*High income countries out of OECD* | 7,48 | 8,79 | 9,42 | 9,71 | 9,32 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 379 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

*GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 161207 | 200013 | 209047 | 209704 | 213518 |
| Ai-cập - *Egypt* | 218888 | 236002 | 262824 | 271973 | 286538 |
| Li-bi - *Libya* | 74773 | 34699 | 81905 | 65510 | 41143 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 93217 | 101370 | 98266 | 107317 | 110009 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 44051 | 45877 | 45131 | 46921 | 48613 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 40000 | 41953 | 50410 | 54931 | 60937 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 10154 | 13131 | 14534 | 16019 | 15938 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 5699 | 6407 | 7220 | 7522 | 7890 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 31408 | 33879 | 39088 | 44385 | 48057 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 20182 | 20263 | 23237 | 24663 | 26998 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 20266 | 23732 | 24939 | 26821 | 27066 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 9422 | 10956 | 12393 | 13490 | 14197 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 375349 | 416597 | 397386 | 366244 | 350085 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 32175 | 39566 | 41940 | 47805 | 38617 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 1293 | 1545 | 1736 | 1947 | 2013 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 369062 | 411744 | 460954 | 514965 | 568508 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 12932 | 14441 | 14046 | 14952 | 15658 |
| Tô-gô - *Togo* | 3173 | 3756 | 3916 | 4339 | 4518 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 83369 | 110891 | 125492 | 138357 | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 23622 | 26587 | 26472 | 29568 | 32051 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 1986 | 2196 | 2170 | 1538 | 1723 |
| Công-gô - *Congo* | 12008 | 14426 | 13678 | 14086 | 14177 |

# 379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 1614014 | 1788796 | 1832716 | 1838964 | 1785387 |
| Mỹ - *United States* | 14964372 | 15517926 | 16163158 | 16768053 | 17419000 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 64328 | 68990 | 73139 | 77150 | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 53864 | 58362 | 60595 | 61366 | 64138 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 13191 | 14397 | 14746 | 14187 | 13891 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 6623 | 7517 | 7890 | 8453 | 8713 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 98381 | 100352 | 101081 | 103135 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 461640 | 557890 | 604378 | 614384 | 537660 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 19650 | 23963 | 27084 | 30659 | 32996 |
| Bra-xin - *Brazil* | 2209433 | 2615235 | 2413136 | 2392082 | 2346076 |
| Chi-lê - *Chile* | 217538 | 250832 | 265232 | 276674 | 258062 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 287018 | 335415 | 369660 | 380063 | 377740 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 69555 | 79277 | 87925 | 94776 | 100917 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 20031 | 25071 | 24611 | 29079 | 30881 |
| Pê-ru - *Peru* | 148522 | 170564 | 192680 | 201848 | 202596 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 40285 | 47962 | 51385 | 57525 | 57471 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 393801 | 316482 | 381286 | | |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 36298 | 41237 | 45301 | 49237 | 49553 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 1049925 | 1169362 | 1184500 | 1258774 | 1294690 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 8741 | 9756 | 10460 | 10851 | 11806 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 28814 | 33271 | 37956 | 42648 | 46213 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 6039659 | 7492432 | 8461623 | 9490603 | 10354832 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 228638 | 248514 | 262629 | 275743 | 290896 |

# 379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) | | | | | |
| *Macao SAR (China)* | 28360 | 36635 | 42992 | 51314 | 55502 |
| Nhật Bản - *Japan* | 5495386 | 5905632 | 5954477 | 4919563 | 4601461 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 1094499 | 1202464 | 1222807 | 1305605 | 1410383 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 7189 | 10410 | 12293 | 12545 | 12016 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 12371 | 16692 | 16954 | 16111 | 17105 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 11242 | 12830 | 14038 | 15450 | 16778 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 934 | 1138 | 1295 | 1319 | 1417 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 755094 | 892969 | 917870 | 910479 | 888538 |
| Lào - *Lao PDR* | 7181 | 8283 | 9359 | 11192 | 11997 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 255017 | 297952 | 314443 | 323343 | 338104 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | | | 74691 | 58652 | 64330 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 199591 | 224143 | 250092 | 271927 | 284777 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 236422 | 275365 | 289936 | 302246 | 307860 |
| Thái Lan - *Thailand* | 340924 | 370609 | 397472 | 420167 | 404824 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **110686** | **133264** | **155275** | **171193** | **186152** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 9260 | 10142 | 10619 | 11121 | 11644 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 52903 | 65952 | 68731 | 73560 | 75198 |
| I-rắc - *Iraq* | 138517 | 185750 | 218001 | 232497 | 223508 |
| I-xra-en - *Israel* | 234322 | 261764 | 259614 | 292408 | 305675 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 26425 | 28840 | 30937 | 33594 | 35827 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 115419 | 154028 | 174070 | 174161 | 163612 |
| Li-băng - *Lebanon* | 38010 | 40079 | 43205 | 44352 | 45731 |
| Ô-man - *Oman* | 58641 | 67938 | 76341 | 78183 | 81797 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 8913 | 10465 | 11262 | 12473 | 12738 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 526811 | 669507 | 733956 | 744336 | 746249 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 731168 | 774754 | 788863 | 823243 | 798429 |

# 379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất | | | | | |
| *United Arab Emirates* | 286049 | 348526 | 373430 | 387192 | 399451 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 30907 | 31079 | 32075 | 35955 | |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 148047 | 188049 | 203517 | 231876 | 217872 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 5642 | 6523 | 7633 | 8507 | 9242 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 22148 | 29233 | 35164 | 41013 | 47932 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 39333 | 45324 | 51183 | 56796 | 62644 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 15937 | 17930 | 20537 | 20459 | 20038 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 115279 | 128638 | 133356 | 149990 | 172887 |
| Ấn Độ - *India* | 1708459 | 1835814 | 1831782 | 1861802 | 2048517 |
| I-ran - *Iran* | 467790 | 592038 | 587209 | 511621 | 425326 |
| Nê-pan - *Nepal* | 16003 | 18914 | 18852 | 19271 | 19770 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 177407 | 213755 | 224646 | 231087 | 243632 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 56726 | 65293 | 68434 | 74318 | 78824 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 319811 | 341499 | 322277 | 335878 | 342362 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 19495 | 23169 | 23135 | 25247 | 26485 |
| Phần Lan - *Finland* | 247815 | 273657 | 256706 | 269190 | 272217 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 13237 | 14665 | 14195 | 15377 | 17036 |
| Ai-len - *Ireland* | 220076 | 241785 | 224652 | 238260 | 250814 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 23743 | 28385 | 28023 | 30242 | 31287 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 37133 | 43506 | 42852 | 46412 | 48354 |
| Na Uy - *Norway* | 428525 | 498157 | 509705 | 522349 | 499817 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 488379 | 563113 | 543881 | 578742 | 571090 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 2403504 | 2594905 | 2630473 | 2712296 | 2988893 |

# 379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 55221 | 59735 | 63615 | 73098 | 76139 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 49939 | 56950 | 53577 | 55626 | 56717 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 207016 | 227313 | 206442 | 208328 | 205270 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 130094 | 139931 | 127176 | 134402 | 138347 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 5812 | 7015 | 7285 | 7985 | 7962 |
| Ba Lan - *Poland* | 479243 | 528742 | 500228 | 524059 | 544967 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 167998 | 185363 | 172044 | 191587 | 199044 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 1524917 | 1904794 | 2016112 | 2079025 | 1860598 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 89254 | 97920 | 93050 | 98034 | 100249 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 136419 | 163160 | 175781 | 183310 | 131805 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 11927 | 12891 | 12320 | 12781 | 13212 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 16846 | 18317 | 16906 | 17841 | 18286 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 59681 | 62250 | 56485 | 57771 | 57113 |
| Hy Lạp - *Greece* | 299379 | 287780 | 245671 | 239510 | 235574 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 2126748 | 2278089 | 2074632 | 2133539 | 2141161 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 238318 | 244880 | 216368 | 226073 | 230117 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 39460 | 46467 | 40742 | 45520 | 43866 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 48016 | 51288 | 46240 | 47676 | 49491 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 1431673 | 1487925 | 1339947 | 1369262 | 1381342 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 390235 | 429011 | 407373 | 428699 | 436888 |
| Bỉ - *Belgium* | 483577 | 526975 | 497780 | 521402 | 531547 |
| Pháp - *France* | 2646995 | 2862502 | 2681416 | 2810249 | 2829192 |
| Đức - *Germany* | 3417298 | 3757465 | 3539615 | 3745317 | 3868291 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 836440 | 893702 | 828947 | 864169 | 879319 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 581212 | 696312 | 665408 | 684919 | 701037 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 1142251 | 1389919 | 1537478 | 1563951 | 1454675 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 145288 | 166140 | 174142 | 187937 | 199970 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
*Source*: *www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 380 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 3,6 | 2,8 | 3,3 | 2,8 | 3,8 |
| Ai-cập - *Egypt* | 5,1 | 1,8 | 2,2 | 2,1 | 2,2 |
| Li-bi - *Libya* | 5,0 | -62,1 | 104,5 | -13,6 | -24,0 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 3,8 | 5,2 | 3,0 | 4,7 | 2,4 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 3,5 | -1,9 | 4,1 | 2,9 | 2,7 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 8,4 | 6,1 | 4,6 | 5,7 | 5,3 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 6,7 | 7,1 | 7,2 | 7,1 | 7,2 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 7,3 | 7,9 | 8,8 | 4,7 | 7,0 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 6,4 | 7,9 | 5,1 | 7,3 | 7,0 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 5,2 | 9,7 | 4,4 | 3,3 | 4,8 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 10,3 | 6,3 | 6,7 | 6,7 | 6,0 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 11,4 | 11,9 | 10,6 | 4,5 | 3,8 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 3,0 | 3,2 | 2,2 | 2,2 | 1,5 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 7,9 | 14,0 | 9,3 | 7,3 | 4,0 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 6,1 | 8,2 | 8,0 | 8,7 | 0,5 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 7,8 | 4,9 | 4,3 | 5,4 | 6,3 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 4,2 | 1,8 | 4,4 | 3,6 | 4,7 |
| Tô-gô - *Togo* | 4,0 | 4,9 | 5,9 | 5,1 | 5,7 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 3,3 | 4,1 | 4,6 | 5,6 | 5,9 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 3,0 | 3,3 | 4,1 | -36,0 | 1,0 |
| Công-gô - *Congo* | 8,8 | 3,4 | 3,8 | 3,4 | 6,8 |

# 380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 3,4 | 3,0 | 1,9 | 2,0 | 2,4 |
| Mỹ - *United States* | 2,5 | 1,6 | 2,3 | 2,2 | 2,4 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 2,4 | 2,8 | 3,0 | 2,7 | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 8,3 | 2,8 | 2,6 | 4,8 | 7,3 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | -1,5 | 1,7 | -0,6 | 0,5 | 0,7 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | -5,5 | 5,5 | 2,9 | 4,2 | 2,7 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | -2,6 | -1,9 | -2,8 | -0,6 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 9,5 | 8,4 | 0,8 | 2,9 | 0,5 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 4,1 | 5,2 | 5,1 | 6,8 | 5,5 |
| Bra-xin - *Brazil* | 7,6 | 3,9 | 1,8 | 2,7 | 0,1 |
| Chi-lê - *Chile* | 5,8 | 5,8 | 5,5 | 4,2 | 1,9 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 4,0 | 6,6 | 4,0 | 4,9 | 4,6 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 3,5 | 7,9 | 5,6 | 4,6 | 3,7 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 13,1 | 4,3 | -1,2 | 14,0 | 4,7 |
| Pê-ru - *Peru* | 8,5 | 6,5 | 6,0 | 5,8 | 2,4 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 7,8 | 5,2 | 3,3 | 5,1 | 3,5 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | -1,5 | 4,2 | 5,6 | 1,3 | -4,0 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 5,0 | 4,5 | 5,2 | 3,4 | 3,5 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 5,2 | 3,9 | 4,0 | 1,4 | 2,2 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 3,2 | 6,2 | 5,1 | 4,5 | 4,7 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 5,9 | 10,8 | 10,2 | 8,4 | 6,2 |

# 380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 10,6 | 9,5 | 7,8 | 7,7 | 7,3 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 6,8 | 4,8 | 1,7 | 3,1 | 2,5 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | 27,5 | 21,3 | 9,2 | 10,7 | -0,4 |
| Nhật Bản - *Japan* | 4,7 | -0,5 | 1,8 | 1,6 | -0,1 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 6,5 | 3,7 | 2,3 | 2,9 | 3,3 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 6,4 | 17,3 | 12,3 | 11,6 | 7,8 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 2,6 | 3,4 | 0,9 | -1,8 | -2,3 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 6,0 | 7,1 | 7,3 | 7,5 | 7,1 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 9,4 | 9,5 | 6,4 | 2,8 | 7,0 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 6,2 | 6,2 | 6,0 | 5,6 | 5,0 |
| Lào - *Lao PDR* | 8,5 | 8,0 | 8,0 | 8,5 | 7,5 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 7,4 | 5,3 | 5,5 | 4,7 | 6,0 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | | | | 8,2 | 8,5 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 7,6 | 3,7 | 6,7 | 7,1 | 6,1 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 15,2 | 6,2 | 3,4 | 4,4 | 2,9 |
| Thái Lan - *Thailand* | 7,5 | 0,8 | 7,3 | 2,8 | 0,9 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **6,4** | **6,2** | **5,3** | **5,4** | **6,0** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 2,2 | 4,7 | 7,2 | 3,3 | 3,5 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 4,9 | 0,1 | 2,2 | 5,8 | 2,0 |
| I-rắc - *Iraq* | 6,4 | 7,5 | 13,9 | 6,6 | -2,1 |
| I-xra-en - *Israel* | 5,5 | 5,0 | 2,9 | 3,3 | 2,6 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 2,3 | 2,6 | 2,7 | 2,8 | 3,1 |
| Cô-oét - *Kuwait* | -2,4 | 9,6 | 6,6 | 1,1 | -1,6 |
| Li-băng - *Lebanon* | 8,0 | 2,0 | 2,2 | 0,9 | 2,0 |

# 380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ô-man - *Oman* | 4,8 | -1,1 | 7,1 | 3,9 | 2,9 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory* | 2,3 | 7,9 | 14,3 | -4,2 | -1,5 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 4,8 | 10,0 | 5,4 | 2,7 | 3,5 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 9,2 | 8,8 | 2,1 | 4,2 | 2,9 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 1,6 | 5,2 | 6,9 | 4,3 | 4,6 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 3,3 | -15,1 | 2,5 | 4,2 | |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 7,3 | 7,5 | 5,0 | 6,0 | 4,4 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 6,5 | 7,4 | 7,5 | 7,4 | 6,7 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 9,2 | 14,7 | 11,1 | 10,2 | 10,3 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 8,5 | 8,3 | 8,2 | 8,0 | 8,1 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 8,4 | 6,1 | 14,4 | 2,0 | 1,3 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 5,6 | 6,5 | 6,5 | 6,0 | 6,1 |
| Ấn Độ - *India* | 10,3 | 6,6 | 5,1 | 6,9 | 7,3 |
| I-ran - *Iran* | 6,6 | 3,7 | -6,6 | -1,9 | 4,3 |
| Nê-pan - *Nepal* | 4,8 | 3,4 | 4,8 | 4,1 | 5,4 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 1,6 | 2,7 | 3,5 | 4,4 | 4,7 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 8,0 | 8,4 | 9,1 | 3,4 | 4,5 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 1,6 | 1,2 | -0,7 | -0,5 | 1,1 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 2,5 | 7,6 | 5,2 | 1,6 | 2,9 |
| Phần Lan - *Finland* | 3,0 | 2,6 | -1,4 | -1,1 | -0,4 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | -3,6 | 2,0 | 1,2 | 3,9 | 1,8 |
| Ai-len - *Ireland* | 0,4 | 2,6 | 0,2 | 1,4 | 5,2 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | -3,8 | 6,2 | 4,0 | 3,0 | 2,4 |

# 380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 1,6 | 6,0 | 3,8 | 3,5 | 3,0 |
| Na Uy - *Norway* | 0,6 | 1,0 | 2,7 | 0,7 | 2,2 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 6,0 | 2,7 | -0,3 | 1,2 | 2,3 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 1,5 | 2,0 | 1,2 | 2,2 | 2,9 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 7,7 | 5,5 | 1,7 | 1,1 | 1,6 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 0,1 | 1,6 | 0,2 | 1,3 | 1,5 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 2,3 | 2,0 | -0,9 | -0,5 | 2,0 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 0,7 | 1,8 | -1,7 | 1,9 | 3,7 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 7,1 | 6,4 | -0,7 | 9,4 | 4,6 |
| Ba Lan - *Poland* | 3,7 | 5,0 | 1,6 | 1,3 | 3,3 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | -0,8 | 1,1 | 0,6 | 3,5 | 2,8 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 4,5 | 4,3 | 3,4 | 1,3 | 0,6 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 5,1 | 2,8 | 1,5 | 1,4 | 2,5 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 4,2 | 5,2 | 0,2 | 0,0 | -6,8 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 3,7 | 2,6 | 1,4 | 1,1 | 2,2 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na | | | | | |
| *Bosnia- Herzegovina* | 0,8 | 1,0 | -1,2 | 2,5 | 0,8 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | -1,7 | -0,3 | -2,2 | -1,1 | -0,4 |
| Hy Lạp - *Greece* | -5,5 | -9,1 | -7,3 | -3,2 | 0,7 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 1,7 | 0,6 | -2,8 | -1,7 | -0,4 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 1,9 | -1,8 | -4,0 | -1,1 | 0,9 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 0,6 | 1,4 | -1,0 | 2,6 | -1,8 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 1,2 | 0,6 | -2,7 | -1,1 | 3,0 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 0,0 | -1,0 | -2,6 | -1,7 | 1,4 |

# 380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 1,9 | 2,8 | 0,8 | 0,3 | 0,4 |
| Bỉ - *Belgium* | 2,7 | 1,8 | 0,2 | 0,0 | 1,3 |
| Pháp - *France* | 2,0 | 2,1 | 0,2 | 0,7 | 0,2 |
| Đức - *Germany* | 4,1 | 3,7 | 0,4 | 0,3 | 1,6 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 1,4 | 1,7 | -1,1 | -0,5 | 1,0 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 3,0 | 1,8 | 1,1 | 1,8 | 1,9 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 2,0 | 2,4 | 3,6 | 2,4 | 2,5 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 1,4 | 2,2 | 2,2 | 2,5 | 3,0 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 381 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

*GDP per capita at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 4473 | 5447 | 5584 | 5492 | 5484 |
| Ai-cập - *Egypt* | 2668 | 2817 | 3068 | 3104 | 3199 |
| Li-bi - *Libya* | 11934 | 5518 | 13035 | 10455 | 6573 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 2858 | 3067 | 2931 | 3156 | 3190 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 4177 | 4298 | 4188 | 4310 | 4421 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 992 | 1013 | 1185 | 1257 | 1358 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 418 | 525 | 565 | 605 | 586 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 554 | 607 | 667 | 679 | 696 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 709 | 740 | 828 | 910 | 955 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 609 | 591 | 656 | 674 | 715 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 1456 | 1655 | 1687 | 1759 | 1722 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 674 | 769 | 851 | 906 | 931 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 7390 | 8081 | 7592 | 6890 | 6483 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 1323 | 1587 | 1642 | 1827 | 1442 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 327 | 379 | 414 | 453 | 458 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 2315 | 2514 | 2740 | 2980 | 3203 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 998 | 1081 | 1019 | 1051 | 1067 |
| Tô-gô - *Togo* | 496 | 572 | 580 | 626 | 635 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 3929 | 5054 | 5532 | 5901 | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 1147 | 1259 | 1222 | 1331 | 1407 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 447 | 485 | 470 | 326 | 359 |
| Công-gô - *Congo* | 2953 | 3453 | 3191 | 3205 | 3147 |

# 381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 47464 | 52087 | 52733 | 52305 | 50235 |
| Mỹ - *United States* | 48374 | 49781 | 51457 | 52980 | 54629 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 5689 | 6093 | 6448 | 6790 | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 5442 | 5820 | 5967 | 5969 | 6164 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 4902 | 5332 | 5446 | 5226 | 5105 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 662 | 741 | 767 | 810 | 824 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 26436 | 27219 | 27752 | 28682 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 11199 | 13393 | 14357 | 14443 | 12510 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 1981 | 2378 | 2645 | 2948 | 3124 |
| Bra-xin - *Brazil* | 11124 | 13042 | 11923 | 11711 | 11384 |
| Chi-lê - *Chile* | 12785 | 14582 | 15253 | 15742 | 14528 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 6251 | 7228 | 7885 | 8028 | 7904 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 4657 | 5223 | 5702 | 6052 | 6346 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 3226 | 3983 | 3858 | 4497 | 4713 |
| Pê-ru - *Peru* | 5056 | 5731 | 6389 | 6604 | 6541 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 11938 | 14167 | 15128 | 16879 | 16807 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 13581 | 10755 | 12772 | | |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 7986 | 8964 | 9733 | 10462 | 10415 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 8851 | 9715 | 9703 | 10173 | 10326 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 1523 | 1680 | 1780 | 1825 | 1963 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 7959 | 9036 | 10139 | 11206 | 11949 |

# 381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 4515 | 5574 | 6265 | 6992 | 7590 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 32550 | 35142 | 36708 | 38364 | 40170 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | 53046 | 67013 | 77079 | 90332 | 96038 |
| Nhật Bản - *Japan* | 42909 | 46204 | 46679 | 38634 | 36194 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 22151 | 24156 | 24454 | 25998 | 27970 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 2650 | 3773 | 4377 | 4388 | 4129 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 31453 | 41787 | 41808 | 39151 | 40980 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 783 | 879 | 946 | 1025 | 1095 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 876 | 1016 | 1127 | 1118 | 1169 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 3125 | 3648 | 3701 | 3624 | 3492 |
| Lào - *Lao PDR* | 1147 | 1301 | 1446 | 1701 | 1793 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 9069 | 10428 | 10835 | 10974 | 11307 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | | | 1421 | 1107 | 1204 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 2145 | 2372 | 2605 | 2787 | 2873 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 46570 | 53121 | 54577 | 55980 | 56285 |
| Thái Lan - *Thailand* | 5112 | 5539 | 5918 | 6229 | 5977 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **1273** | **1517** | **1748** | **1907** | **2052** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 3125 | 3417 | 3566 | 3717 | 3874 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 5843 | 7190 | 7394 | 7812 | 7884 |
| I-rắc - *Iraq* | 4487 | 5839 | 6650 | 6882 | 6420 |
| I-xra-en - *Israel* | 30736 | 33707 | 32819 | 36281 | 37208 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 4371 | 4666 | 4897 | 5200 | 5423 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 37725 | 47551 | 50904 | 48463 | 43594 |

# 381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Li-băng - *Lebanon* | 8764 | 9132 | 9729 | 9870 | 10058 |
| Ô-man - *Oman* | 19921 | 21164 | 21534 | 20011 | 19310 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 2339 | 2665 | 2783 | 2992 | 2966 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 18754 | 23256 | 24883 | 24646 | 24161 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 10112 | 10584 | 10646 | 10975 | 10515 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 34342 | 39901 | 41712 | 42831 | 43963 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 1310 | 1282 | 1289 | 1408 | |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 9071 | 11358 | 12120 | 13612 | 12602 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 744 | 841 | 962 | 1049 | 1114 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 4393 | 5725 | 6798 | 7827 | 9032 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 1377 | 1545 | 1719 | 1878 | 2037 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 570 | 622 | 691 | 667 | 634 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 760 | 839 | 859 | 954 | 1087 |
| Ấn Độ - *India* | 1388 | 1472 | 1450 | 1455 | 1582 |
| I-ran - *Iran* | 6300 | 7874 | 7711 | 6631 | 5443 |
| Nê-pan - *Nepal* | 595 | 696 | 685 | 692 | 702 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 1043 | 1231 | 1266 | 1275 | 1317 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 2747 | 3129 | 3367 | 3628 | 3819 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 57648 | 61304 | 57636 | 59819 | 60707 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 14641 | 17454 | 17491 | 19155 | 20162 |
| Phần Lan - *Finland* | 46205 | 50788 | 47416 | 49493 | 49824 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 41620 | 45971 | 44259 | 47493 | 52004 |

# 381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ai-len - *Ireland* | 48261 | 52828 | 48977 | 51815 | 54374 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 11320 | 13781 | 13775 | 15026 | 15719 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 11989 | 14367 | 14343 | 15692 | 16507 |
| Na Uy - *Norway* | 87646 | 100575 | 101564 | 102832 | 97307 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 52076 | 59594 | 57134 | 60283 | 58939 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 38293 | 41020 | 41295 | 42309 | 46332 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 5819 | 6306 | 6722 | 7722 | 8040 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 6753 | 7750 | 7333 | 7657 | 7851 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 19764 | 21657 | 19641 | 19814 | 19530 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 13009 | 14033 | 12820 | 13585 | 14029 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 1632 | 1971 | 2047 | 2244 | 2239 |
| Ba Lan - *Poland* | 12597 | 13891 | 13142 | 13776 | 14343 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 8297 | 9200 | 8577 | 9587 | 9997 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 10675 | 13324 | 14079 | 14487 | 12736 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 16555 | 18139 | 17207 | 18110 | 18501 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 2974 | 3570 | 3855 | 4030 | 3082 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 4094 | 4438 | 4247 | 4411 | 4564 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 4392 | 4780 | 4416 | 4666 | 4790 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 13509 | 14542 | 13236 | 13575 | 13475 |
| Hy Lạp - *Greece* | 26842 | 25872 | 22147 | 21719 | 21498 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 35878 | 38365 | 34844 | 35421 | 34909 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 22540 | 23195 | 20577 | 21619 | 22132 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 5412 | 6423 | 5659 | 6354 | 6153 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 23439 | 24984 | 22478 | 23144 | 23999 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 30738 | 31832 | 28648 | 29371 | 29767 |

# 381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 46660 | 51124 | 48324 | 50558 | 51191 |
| Bỉ - *Belgium* | 44283 | 47700 | 44731 | 46625 | 47353 |
| Pháp - *France* | 40706 | 43807 | 40850 | 42628 | 42733 |
| Đức - *Germany* | 41788 | 45936 | 44011 | 46442 | 47822 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 50341 | 53537 | 49475 | 51425 | 52172 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 74277 | 88003 | 83209 | 84669 | 85594 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 51846 | 62217 | 67646 | 67628 | 61925 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 33394 | 37897 | 39505 | 42308 | 44342 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 382 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

*GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 12650 | 13026 | 13433 | 13741 | 14193 |
| Ai-cập - *Egypt* | 9897 | 10071 | 10248 | 10383 | 10530 |
| Li-bi - *Libya* | 28583 | 11023 | 22965 | 20205 | 15597 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 6365 | 6747 | 6977 | 7310 | 7491 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 10330 | 10219 | 10724 | 11086 | 11436 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 2487 | 2623 | 2718 | 2838 | 2954 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 895 | 952 | 1010 | 1068 | 1129 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 1302 | 1397 | 1510 | 1567 | 1661 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 2068 | 2207 | 2288 | 2413 | 2538 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 1522 | 1649 | 1696 | 1720 | 1771 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 3211 | 3381 | 3564 | 3743 | 3904 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 1361 | 1524 | 1678 | 1740 | 1792 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 11842 | 12291 | 12597 | 12867 | 13046 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 3021 | 3431 | 3725 | 3961 | 4082 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 684 | 733 | 784 | 844 | 841 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 5019 | 5231 | 5405 | 5628 | 5911 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 2143 | 2159 | 2223 | 2266 | 2333 |
| Tô-gô - *Togo* | 1205 | 1255 | 1317 | 1368 | 1429 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 2523 | 2614 | 2714 | 2836 | 2972 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 864 | 894 | 929 | 591 | 594 |
| Công-gô - *Congo* | 5482 | 5632 | 5800 | 5940 | 6277 |

# 382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 40055 | 41567 | 42281 | 43033 | 44057 |
| Mỹ - *United States* | 48374 | 49781 | 51457 | 52980 | 54629 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 18061 | 18925 | 19812 | 20611 | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 10981 | 11376 | 11735 | 12325 | 13262 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 8196 | 8481 | 8556 | 8709 | 8875 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 1472 | 1562 | 1613 | 1684 | 1732 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 33757 | 34121 | 34183 | 34938 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 5298 | 5599 | 5897 | 6293 | 6630 |
| Bra-xin - *Brazil* | 14117 | 14831 | 15220 | 15726 | 15838 |
| Chi-lê - *Chile* | 18256 | 20266 | 21183 | 21968 | 22346 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 10680 | 11497 | 12053 | 12711 | 13357 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 9163 | 9927 | 10508 | 10978 | 11372 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 7142 | 7505 | 7444 | 8500 | 8911 |
| Pê-ru - *Peru* | 9678 | 10379 | 11045 | 11699 | 11989 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 16737 | 17905 | 18770 | 19956 | 20884 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 16228 | 17002 | 18020 | 18276 | |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 12403 | 13072 | 13833 | 14360 | 14918 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 14583 | 15730 | 16117 | 16156 | 17108 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 3943 | 4223 | 4467 | 4683 | 4918 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 14852 | 16511 | 18224 | 19714 | 20895 |

# 382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 9239 | 10274 | 11215 | 12196 | 13206 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 47135 | 50086 | 51250 | 53367 | 55084 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | 96725 | 117101 | 127544 | 140644 | 139767 |
| Nhật Bản - *Japan* | 33741 | 34316 | 35598 | 36223 | 36426 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 30465 | 31327 | 32022 | 33089 | 34356 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 7553 | 8889 | 9985 | 11113 | 11946 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 70486 | 73265 | 74161 | 72871 | 71185 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 2462 | 2649 | 2845 | 3053 | 3263 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 1847 | 1966 | 2075 | 2107 | 2227 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 8294 | 8870 | 9449 | 9995 | 10517 |
| Lào - *Lao PDR* | 3904 | 4233 | 4579 | 4959 | 5321 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 20675 | 21866 | 23114 | 24194 | 25639 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 5524 | 5754 | 6150 | 6576 | 6969 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 70598 | 74949 | 76988 | 80295 | 82763 |
| Thái Lan - *Thailand* | 13309 | 13654 | 14859 | 15438 | 15735 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **4396** | **4717** | **5001** | **5294** | **5629** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 6376 | 6803 | 7398 | 7721 | 8070 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 15628 | 15754 | 16173 | 17143 | 17516 |
| I-rắc - *Iraq* | 12418 | 13227 | 14887 | 15624 | 15057 |
| I-xra-en - *Israel* | 28937 | 30574 | 31925 | 32699 | 33230 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 11028 | 11292 | 11544 | 11782 | 12050 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 72204 | 76309 | 78456 | 76638 | 73246 |

# 382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Li-băng - *Lebanon* | 15948 | 16409 | 16871 | 17074 | 17462 |
| Ô-man - *Oman* | 45885 | 42479 | 41926 | 40122 | 38631 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 4078 | 4359 | 4921 | 4646 | 4509 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 43352 | 47474 | 49707 | 50585 | 51924 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 16155 | 17874 | 18196 | 18789 | 19199 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 56245 | 57594 | 61145 | 64111 | 67674 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 4286 | 3616 | 3674 | 3785 | |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 19205 | 20772 | 21892 | 23214 | 24228 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 2080 | 2229 | 2385 | 2542 | 2691 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 9829 | 11361 | 12684 | 14004 | 15474 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 4100 | 4412 | 4789 | 5168 | 5573 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 1629 | 1713 | 1933 | 1938 | 1933 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 2402 | 2579 | 2764 | 2937 | 3123 |
| Ấn Độ - *India* | 4363 | 4686 | 4948 | 5302 | 5701 |
| I-ran - *Iran* | 17163 | 17949 | 16846 | 16554 | 17303 |
| Nê-pan - *Nepal* | 1956 | 2042 | 2153 | 2248 | 2374 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 4210 | 4323 | 4459 | 4624 | 4811 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 8173 | 8949 | 10208 | 10630 | 11181 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 41807 | 43314 | 43560 | 43782 | 44916 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 21099 | 23955 | 25254 | 26204 | 26946 |
| Phần Lan - *Finland* | 38297 | 40251 | 40209 | 40017 | 39981 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 38589 | 39558 | 40498 | 41986 | 43304 |
| Ai-len - *Ireland* | 43220 | 45674 | 45790 | 46894 | 48755 |

# 382 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lát-vi-a - *Latvia* | 17398 | 19451 | 20789 | 22047 | 22873 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 20071 | 22542 | 24099 | 25720 | 26742 |
| Na Uy - *Norway* | 58772 | 62737 | 66363 | 65640 | 64856 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 41727 | 43709 | 43869 | 44586 | 45183 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 35855 | 36590 | 37608 | 38743 | 39762 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 15385 | 16603 | 17210 | 17651 | 18185 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 15074 | 15603 | 15965 | 16063 | 16617 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 27051 | 28604 | 28632 | 28953 | 30407 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 21562 | 22603 | 22556 | 23507 | 24721 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 3846 | 4179 | 4225 | 4692 | 4983 |
| Ba Lan - *Poland* | 20869 | 22520 | 23340 | 23903 | 24744 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 16568 | 17625 | 18420 | 19167 | 19401 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 20498 | 22570 | 24063 | 25033 | 25636 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 24499 | 25167 | 25802 | 26584 | 27711 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 7686 | 8282 | 8468 | 8614 | 8665 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 9297 | 9640 | 9647 | 9822 | 10305 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 8770 | 9265 | 9370 | 9545 | 9891 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 18969 | 20571 | 21114 | 21314 | 21210 |
| Hy Lạp - *Greece* | 28878 | 26583 | 25069 | 25378 | 25877 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 34716 | 35901 | 35515 | 35019 | 34706 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 26924 | 26932 | 27000 | 27651 | 28393 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 11805 | 12572 | 12806 | 13020 | 12660 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 27589 | 28513 | 28436 | 28670 | 29963 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 32351 | 32530 | 32388 | 32528 | 33211 |

# 382 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 41864 | 44022 | 44850 | 45121 | 46222 |
| Bỉ - *Belgium* | 39142 | 40859 | 41317 | 41305 | 42578 |
| Pháp - *France* | 35867 | 37325 | 37256 | 37592 | 38847 |
| Đức - *Germany* | 39612 | 42143 | 43601 | 44064 | 45802 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 44743 | 46388 | 46379 | 46737 | 47663 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 51322 | 54551 | 55857 | 56897 | 57235 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 39119 | 41763 | 43099 | 43306 | 43930 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 31028 | 32283 | 32932 | 35133 | 36390 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 383 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 9,0 | 8,6 | 9,4 | 10,6 | 11,1 |
| Ai-cập - *Egypt* | 14,0 | 14,5 | 14,5 | 14,5 | 14,5 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 14,4 | 14,2 | 13,4 | 14,7 | 13,0 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 8,2 | 9,1 | 9,4 | 8,8 | 8,8 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 27,8 | 29,3 | 29,1 | 29,4 | 30,3 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 29,5 | 28,6 | 27,6 | 26,6 | 25,2 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 32,6 | 32,3 | 33,4 | 33,4 | 33,1 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 32,0 | 31,3 | 33,2 | 33,3 | 31,5 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 28,2 | 26,7 | 28,4 | 27,2 | 27,2 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 10,5 | 10,2 | 10,3 | 9,6 | |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 14,5 | 13,2 | 13,2 | 12,0 | 14,0 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 2,6 | 2,5 | 2,4 | 2,3 | 2,5 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 30,8 | 26,0 | 23,6 | 23,2 | 22,4 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 23,9 | 22,3 | 22,1 | 21,0 | 20,2 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 17,7 | 15,7 | 16,7 | 15,6 | 15,8 |
| Tô-gô - *Togo* | 31,0 | 30,8 | 42,1 | 37,4 | 41,7 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 23,4 | 23,6 | 23,2 | 22,9 | 22,2 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 54,2 | 54,5 | 53,9 | 58,2 | 58,2 |
| Công-gô - *Congo* | 3,8 | 3,4 | 3,9 | 4,4 | 4,8 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Mỹ - *United States* | 1,2 | 1,4 | 1,3 | 1,4 | |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 6,5 | 6,2 | 6,3 | 6,3 | 6,2 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 6,1 | 6,6 | 6,8 | 7,1 | 7,0 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 0,8 | 0,8 | 0,8 | 0,8 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 8,2 | 7,5 | 6,7 | 7,4 | 8,3 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 12,9 | 12,5 | 12,9 | 13,3 | 13,0 |
| Bra-xin - *Brazil* | 4,9 | 5,1 | 5,3 | 5,6 | 5,6 |
| Chi-lê - *Chile* | 3,5 | 3,6 | 3,2 | 3,2 | 3,3 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 7,1 | 6,8 | 6,3 | 6,0 | 6,3 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 10,2 | 9,9 | 9,1 | 9,1 | 9,1 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 22,5 | 22,3 | 18,1 | 21,5 | 20,5 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 8,2 | 10,1 | 9,3 | 9,0 | 8,1 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 7,2 | 6,4 | 6,1 | 5,6 | |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 3,3 | 3,2 | 3,3 | 3,3 | 3,3 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 18,8 | 20,9 | 19,9 | 19,1 | 20,5 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 9,6 | 9,5 | 9,5 | 9,4 | 9,2 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Nhật Bản - *Japan* | 1,2 | 1,2 | 1,2 | 1,2 | |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 2,3 | 2,3 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 13,1 | 11,8 | 12,7 | 15,4 | 15,8 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 0,8 | 0,6 | 0,7 | 0,7 | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 36,0 | 36,7 | 35,6 | 33,5 | 30,4 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 20,3 | 17,1 | 19,4 | 19,2 | |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 13,9 | 13,5 | 13,4 | 13,4 | 13,4 |
| Lào - *Lao PDR* | 32,7 | 29,5 | 28,1 | 26,4 | 27,7 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 10,1 | 11,5 | 9,8 | 9,1 | 8,9 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 12,3 | 12,7 | 11,8 | 11,2 | 11,3 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Thái Lan - *Thailand* | 10,5 | 11,6 | 11,6 | 11,3 | 10,5 |
| **Việt Nam - *Vietnam*(*)** | **18,9** | **20,1** | **19,7** | **18,4** | **18,1** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 19,2 | 22,8 | 20,1 | 20,7 | 20,8 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 5,9 | 5,4 | 5,5 | 5,7 | 5,7 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 3,4 | 3,3 | 3,1 | 3,4 | 3,8 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,4 |
| Li-băng - *Lebanon* | 4,3 | 4,1 | 6,1 | 7,2 | 5,5 |
| Ô-man - *Oman* | 1,4 | 1,3 | 1,2 | 1,2 | 1,3 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 6,6 | 6,9 | 5,3 | 4,8 | |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 2,4 | 1,9 | 1,8 | 1,9 | 1,9 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 9,5 | 9,0 | 8,8 | 8,3 | 8,0 |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 4,8 | 5,5 | 4,7 | 4,9 | 4,7 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 22,1 | 27,2 | 26,6 | 27,4 | |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 19,1 | 19,2 | 19,0 | 19,2 | 18,8 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 27,1 | 24,5 | 24,6 | 23,9 | 23,5 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 17,8 | 17,7 | 17,1 | 16,3 | 16,1 |
| Ấn Độ - *India* | 18,2 | 19,0 | 18,7 | 18,6 | 17,8 |
| I-ran - *Iran* | 6,9 | 5,9 | 7,9 | 9,0 | 9,3 |
| Nê-pan - *Nepal* | 36,5 | 38,3 | 36,5 | 35,0 | 33,7 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 24,3 | 26,0 | 24,5 | 24,8 | 25,0 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 9,5 | 9,6 | 8,0 | 8,2 | 8,3 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 1,4 | 1,5 | 1,8 | 1,4 | 1,4 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 3,2 | 3,9 | 4,0 | 3,5 | 3,4 |
| Phần Lan - *Finland* | 2,7 | 2,7 | 2,7 | 3,0 | 2,8 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 7,5 | 7,7 | 7,8 | 6,9 | |
| Ai-len - *Ireland* | 1,1 | 1,4 | 1,2 | 1,4 | 1,6 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 4,4 | 3,9 | 3,7 | 3,4 | 3,3 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 3,3 | 3,9 | 4,4 | 4,0 | 3,4 |
| Na Uy - *Norway* | 1,8 | 1,5 | 1,3 | 1,6 | 1,7 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 1,6 | 1,6 | 1,5 | 1,4 | 1,4 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,7 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 10,6 | 9,4 | 9,8 | 8,1 | 8,9 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 4,9 | 5,3 | 5,3 | 5,3 | 5,3 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 1,7 | 2,4 | 2,6 | 2,7 | 2,7 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 3,6 | 4,6 | 4,6 | 4,6 | 4,5 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 14,4 | 14,8 | 13,4 | 14,8 | 15,0 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ba Lan - *Poland* | 3,0 | 3,3 | 3,2 | 3,3 | 3,4 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 6,3 | 7,3 | 5,3 | 6,2 | 5,4 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 3,9 | 4,4 | 3,9 | 4,0 | 4,2 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 2,8 | 3,4 | 3,5 | 4,0 | 4,4 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 8,3 | 9,5 | 9,1 | 10,2 | 11,8 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 20,7 | 21,0 | 21,7 | 22,5 | 22,6 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 8,4 | 8,4 | 7,7 | 8,4 | 7,6 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 4,9 | 4,7 | 4,5 | 4,4 | 4,3 |
| Hy Lạp - *Greece* | 3,3 | 3,4 | 3,7 | 3,7 | 3,8 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 2,0 | 2,1 | 2,2 | 2,3 | 2,2 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 2,2 | 2,1 | 2,2 | 2,4 | 2,3 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 10,2 | 10,7 | 9,0 | 9,4 | 9,7 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 2,0 | 2,3 | 2,1 | 2,1 | 2,2 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 2,6 | 2,5 | 2,5 | 2,8 | 2,5 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 1,4 | 1,6 | 1,5 | 1,4 | 1,4 |
| Bỉ - *Belgium* | 0,9 | 0,7 | 0,9 | 0,8 | 0,7 |
| Pháp - *France* | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 1,6 | 1,7 |
| Đức - *Germany* | 0,7 | 0,8 | 0,8 | 0,8 | 0,7 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 1,9 | 1,7 | 1,8 | 1,9 | 1,8 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,8 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 2,4 | 2,5 | 2,4 | 2,5 | 2,4 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 53,9 | 52,7 | 51,3 | 47,8 | 45,7 |
| Ai-cập - *Egypt* | 37,5 | 37,6 | 39,2 | 39,2 | 39,9 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 28,6 | 28,9 | 28,6 | 28,7 | 29,3 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 31,5 | 31,6 | 31,1 | 29,9 | 29,3 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 20,8 | 21,0 | 20,7 | 20,1 | 19,4 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 18,9 | 19,3 | 19,1 | 18,7 | 21,1 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 12,9 | 14,4 | 14,4 | 14,9 | 14,4 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 21,7 | 24,3 | 23,3 | 24,2 | 25,0 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 19,5 | 21,9 | 22,8 | 22,4 | 22,0 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 35,5 | 35,9 | 34,4 | 33,9 | |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 30,8 | 32,7 | 31,6 | 31,1 | 29,4 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 30,2 | 29,9 | 29,7 | 29,9 | 29,5 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 19,8 | 26,2 | 28,9 | 28,7 | 27,7 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 24,9 | 27,8 | 26,7 | 25,3 | 24,2 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 23,4 | 24,9 | 24,2 | 23,8 | 23,5 |
| Tô-gô - *Togo* | 16,6 | 15,5 | 18,2 | 17,6 | 17,2 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 29,9 | 29,6 | 30,2 | 29,9 | 30,1 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 13,8 | 13,9 | 13,8 | 12,0 | 12,0 |
| Công-gô - *Congo* | 75,4 | 76,6 | 74,8 | 72,0 | 69,4 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Mỹ - *United States* | 20,3 | 20,6 | 20,6 | 20,5 | |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca | | | | | |
| *Dominican Republic* | 28,1 | 27,7 | 27,0 | 27,0 | 26,9 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 21,0 | 21,2 | 21,0 | 21,2 | 21,5 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 96,7 | 95,4 | 93,1 | 95,5 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 30,9 | 31,1 | 29,8 | 28,8 | 28,8 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 37,3 | 38,9 | 38,6 | 38,0 | 36,8 |
| Bra-xin - *Brazil* | 27,4 | 27,2 | 25,4 | 24,4 | 23,4 |
| Chi-lê - *Chile* | 39,6 | 38,7 | 36,6 | 35,1 | 35,1 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 35,0 | 37,6 | 37,8 | 37,2 | 36,0 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 36,3 | 39,0 | 39,6 | 39,2 | 39,1 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 30,1 | 29,3 | 30,4 | 28,3 | 28,8 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 28,1 | 26,0 | 26,1 | 26,9 | 27,9 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 26,2 | 25,4 | 25,2 | 25,0 | |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 35,1 | 36,4 | 36,4 | 34,5 | 34,4 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 24,3 | 25,6 | 26,5 | 25,9 | 25,7 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 46,2 | 46,1 | 45,0 | 43,7 | 42,7 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) | | | | | |
| *Hong Kong SAR (China)* | 7,1 | 7,0 | 7,1 | 7,2 | 7,3 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Nhật Bản - *Japan* | 27,5 | 26,1 | 26,0 | 26,2 | |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 38,3 | 38,4 | 38,1 | 38,4 | 38,2 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 37,0 | 35,8 | 34,6 | 35,5 | 37,2 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 66,8 | 72,2 | 71,1 | 68,2 | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 23,3 | 23,5 | 24,3 | 25,6 | 27,0 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 17,7 | 23,5 | 19,8 | 17,6 | |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 42,8 | 43,9 | 43,6 | 42,6 | 41,9 |
| Lào - *Lao PDR* | 31,8 | 34,8 | 36,0 | 33,2 | 31,4 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 40,5 | 39,8 | 40,1 | 39,9 | 40,0 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 32,6 | 31,3 | 31,2 | 31,2 | 31,4 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 27,6 | 26,4 | 26,7 | 25,1 | 24,9 |
| Thái Lan - *Thailand* | 40,0 | 38,1 | 37,5 | 37,0 | 36,8 |
| **Việt Nam - *Vietnam*(*)** | **38,2** | **37,9** | **38,6** | **38,3** | **38,5** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 37,0 | 33,8 | 31,2 | 30,0 | 28,6 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 64,1 | 65,6 | 63,1 | 62,1 | 58,3 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 30,7 | 31,1 | 30,1 | 29,7 | 29,8 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 61,0 | 67,4 | 69,1 | 67,9 | 64,3 |
| Li-băng - *Lebanon* | 14,9 | 16,1 | 20,5 | 19,7 | 24,8 |
| Ô-man - *Oman* | 64,1 | 71,6 | 70,4 | 68,9 | 65,3 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 24,1 | 23,4 | 25,1 | 23,6 | |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 58,5 | 63,8 | 62,9 | 60,0 | 56,9 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 26,4 | 27,5 | 26,7 | 26,6 | 27,1 |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 42,9 | 40,9 | 39,5 | 36,9 | 36,0 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 28,2 | 22,5 | 22,5 | 21,7 | |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 32,5 | 32,6 | 32,3 | 33,3 | 33,7 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

## B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 21,9 | 23,5 | 21,8 | 21,2 | 22,3 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 26,1 | 26,4 | 26,7 | 27,6 | 27,6 |
| Ấn Độ - *India* | 27,2 | 33,0 | 31,7 | 30,5 | 30,1 |
| I-ran - *Iran* | 41,4 | 46,5 | 41,4 | 40,2 | 38,2 |
| Nê-pan - *Nepal* | 15,6 | 15,4 | 15,5 | 15,7 | 15,6 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 20,6 | 21,2 | 22,1 | 21,0 | 20,9 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 29,7 | 30,4 | 32,3 | 31,3 | 30,1 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 22,8 | 23,4 | 23,1 | 22,9 | 22,5 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 28,0 | 29,2 | 28,8 | 28,9 | 28,1 |
| Phần Lan - *Finland* | 30,0 | 28,9 | 27,0 | 26,9 | 26,5 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 24,9 | 25,1 | 23,6 | 23,6 | |
| Ai-len - *Ireland* | 26,7 | 28,3 | 26,9 | 26,1 | 25,6 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 23,8 | 23,9 | 24,0 | 23,7 | 23,4 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 29,1 | 31,0 | 30,7 | 30,1 | 30,5 |
| Na Uy - *Norway* | 39,1 | 41,4 | 41,1 | 39,8 | 38,2 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 28,9 | 28,2 | 26,9 | 26,1 | 26,0 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 20,8 | 21,0 | 20,8 | 21,3 | 21,0 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 42,2 | 42,7 | 43,0 | 42,0 | 42,4 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 27,5 | 29,6 | 29,5 | 27,6 | 27,2 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 36,8 | 37,1 | 37,0 | 36,9 | 38,0 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 30,2 | 30,1 | 30,3 | 30,1 | 31,2 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 15,9 | 16,8 | 16,7 | 17,1 | 17,2 |
| Ba Lan - *Poland* | 32,9 | 33,7 | 32,9 | 32,3 | 32,6 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION***

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ru-ma-ni - *Romania* | 31,3 | 32,5 | 27,8 | 27,0 | 27,3 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 34,7 | 37,4 | 37,0 | 35,9 | 35,8 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 35,2 | 35,6 | 35,3 | 33,0 | 33,6 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 31,3 | 29,1 | 28,4 | 26,2 | 25,4 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 28,7 | 28,2 | 26,5 | 26,4 | 25,2 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 27,6 | 27,3 | 26,6 | 27,1 | 26,8 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 27,1 | 27,0 | 27,1 | 27,4 | 28,8 |
| Hy Lạp - *Greece* | 15,7 | 15,6 | 16,2 | 16,4 | 15,8 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 24,4 | 24,2 | 23,8 | 23,6 | 23,5 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 22,6 | 22,1 | 21,8 | 21,5 | 21,5 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 28,4 | 29,5 | 30,3 | 31,7 | 29,8 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 30,6 | 30,9 | 31,7 | 32,3 | 33,1 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 26,0 | 25,0 | 23,5 | 22,7 | 22,4 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 28,7 | 28,5 | 28,8 | 28,3 | 28,0 |
| Bỉ - *Belgium* | 23,2 | 23,0 | 22,5 | 22,2 | 22,1 |
| Pháp - *France* | 19,6 | 19,8 | 19,7 | 19,7 | 19,4 |
| Đức - *Germany* | 30,2 | 30,6 | 30,8 | 30,3 | 30,3 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 22,1 | 22,4 | 22,1 | 21,9 | 21,2 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 26,3 | 26,6 | 26,2 | 26,1 | 26,3 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 27,1 | 28,6 | 28,3 | 26,9 | 27,1 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**C. DỊCH VỤ - *SERVICES***

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 37,1 | 38,7 | 39,3 | 41,6 | 43,3 |
| Ai-cập - *Egypt* | 48,5 | 47,9 | 46,3 | 46,3 | 45,6 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 56,9 | 56,9 | 58,0 | 56,6 | 57,7 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 60,3 | 59,3 | 59,5 | 61,3 | 61,9 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 51,4 | 49,7 | 50,2 | 50,5 | 50,4 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 51,5 | 52,2 | 53,3 | 54,7 | 53,7 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 54,6 | 53,3 | 52,2 | 51,7 | 52,5 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 46,3 | 44,4 | 43,6 | 42,5 | 43,5 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 52,2 | 51,4 | 48,8 | 50,4 | 50,8 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 54,0 | 53,9 | 55,3 | 56,5 | |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 54,6 | 54,1 | 55,2 | 56,9 | 56,6 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 67,2 | 67,5 | 67,9 | 67,8 | 68,0 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 49,4 | 47,7 | 47,5 | 48,1 | 49,9 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 51,2 | 49,9 | 51,2 | 53,7 | 55,5 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 58,9 | 59,5 | 59,0 | 60,6 | 60,7 |
| Tô-gô - *Togo* | 52,3 | 53,7 | 39,7 | 45,1 | 41,1 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 46,7 | 46,9 | 46,6 | 47,2 | 47,8 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 32,0 | 31,6 | 32,3 | 29,8 | 29,8 |
| Công-gô - *Congo* | 20,8 | 20,0 | 21,3 | 23,6 | 25,7 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**C. DỊCH VỤ - *SERVICES***

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Mỹ - *United States* | 78,5 | 78,1 | 78,1 | 78,1 | |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 65,4 | 66,1 | 66,7 | 66,7 | 66,9 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 72,9 | 72,2 | 72,2 | 71,7 | 71,5 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 2,4 | 3,8 | 6,1 | 3,7 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 60,9 | 61,4 | 63,5 | 63,8 | 62,9 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 49,9 | 48,6 | 48,5 | 48,7 | 50,2 |
| Bra-xin - *Brazil* | 67,8 | 67,7 | 69,4 | 70,0 | 71,0 |
| Chi-lê - *Chile* | 57,0 | 57,7 | 60,1 | 61,7 | 61,5 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 57,9 | 55,6 | 55,9 | 56,8 | 57,7 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 53,5 | 51,1 | 51,4 | 51,8 | 51,8 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 47,4 | 48,4 | 51,5 | 50,1 | 50,6 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 63,7 | 63,9 | 64,6 | 64,1 | 64,0 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 66,7 | 68,2 | 68,7 | 69,4 | |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 61,5 | 60,4 | 60,2 | 62,2 | 62,3 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 56,9 | 53,4 | 53,6 | 55,0 | 53,8 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 44,2 | 44,3 | 45,5 | 46,9 | 48,1 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 92,8 | 93,0 | 92,9 | 92,7 | 92,7 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**C. DỊCH VỤ - *SERVICES***

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Nhật Bản - *Japan* | 71,3 | 72,7 | 72,8 | 72,6 | |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 59,3 | 59,1 | 59,5 | 59,3 | 59,4 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 50,0 | 52,4 | 52,7 | 49,1 | 47,0 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 32,5 | 27,1 | 28,2 | 31,0 | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 40,7 | 39,8 | 40,1 | 40,8 | 42,6 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 62,0 | 59,4 | 60,9 | 63,2 | |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 40,7 | 40,6 | 40,9 | 41,6 | 42,2 |
| Lào - *Lao PDR* | 35,5 | 35,7 | 35,9 | 40,4 | 40,9 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 49,4 | 48,7 | 50,1 | 51,0 | 51,2 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 55,1 | 55,9 | 56,9 | 57,6 | 57,3 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 72,3 | 73,6 | 73,3 | 74,9 | 75,0 |
| Thái Lan - *Thailand* | 49,4 | 50,3 | 51,0 | 51,7 | 52,7 |
| **Việt Nam - *Vietnam*(*)** | **42,9** | **42,0** | **41,7** | **43,3** | **43,4** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 43,8 | 43,3 | 48,8 | 49,2 | 50,6 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 30,0 | 29,0 | 31,5 | 32,3 | 36,0 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 65,9 | 65,6 | 66,8 | 66,9 | 66,4 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 38,5 | 32,2 | 30,6 | 31,8 | 35,3 |
| Li-băng - *Lebanon* | 80,8 | 79,7 | 73,4 | 73,1 | 69,7 |
| Ô-man - *Oman* | 34,5 | 27,1 | 28,5 | 29,9 | 33,4 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 69,3 | 69,8 | 69,6 | 71,6 | |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 39,1 | 34,2 | 35,3 | 38,1 | 41,1 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 64,2 | 63,5 | 64,5 | 65,1 | 64,9 |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 52,3 | 53,6 | 55,8 | 58,2 | 59,3 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 49,7 | 50,3 | 50,9 | 50,8 | |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 48,4 | 48,2 | 48,7 | 47,5 | 47,5 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**C. DỊCH VỤ - *SERVICES***

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 51,0 | 52,0 | 53,5 | 55,0 | 54,2 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 56,0 | 55,9 | 56,2 | 56,1 | 56,3 |
| Ấn Độ - *India* | 54,6 | 48,1 | 49,6 | 50,9 | 52,1 |
| I-ran - *Iran* | 51,7 | 47,6 | 50,8 | 50,8 | 52,4 |
| Nê-pan - *Nepal* | 47,8 | 46,3 | 48,0 | 49,2 | 50,7 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 55,1 | 52,7 | 53,4 | 54,2 | 54,1 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 60,9 | 60,0 | 59,7 | 60,5 | 61,7 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 75,8 | 75,1 | 75,1 | 75,8 | 76,2 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 68,8 | 66,9 | 67,2 | 67,6 | 68,4 |
| Phần Lan - *Finland* | 67,3 | 68,4 | 70,2 | 70,1 | 70,6 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 67,5 | 67,1 | 68,6 | 69,4 | |
| Ai-len - *Ireland* | 72,3 | 70,3 | 71,8 | 72,5 | 72,8 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 71,7 | 72,2 | 72,3 | 72,9 | 73,4 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 67,6 | 65,1 | 64,8 | 66,0 | 66,0 |
| Na Uy - *Norway* | 59,2 | 57,1 | 57,6 | 58,7 | 60,1 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 69,4 | 70,1 | 71,6 | 72,5 | 72,6 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 78,5 | 78,3 | 78,6 | 78,0 | 78,4 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 47,2 | 47,8 | 47,2 | 49,9 | 48,7 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 67,6 | 65,1 | 65,1 | 67,1 | 67,6 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 61,5 | 60,5 | 60,4 | 60,4 | 59,3 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 66,3 | 65,2 | 65,1 | 65,3 | 64,4 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 69,6 | 68,4 | 69,9 | 68,1 | 67,8 |
| Ba Lan - *Poland* | 64,1 | 63,0 | 63,9 | 64,3 | 64,0 |

# 383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

*(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*

**C. DỊCH VỤ - *SERVICES***

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ru-ma-ni - *Romania* | 62,4 | 60,2 | 66,9 | 66,8 | 67,4 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 61,4 | 58,2 | 59,1 | 60,0 | 60,0 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 62,0 | 61,0 | 61,2 | 63,1 | 62,0 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 60,4 | 61,4 | 62,5 | 63,6 | 62,8 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 50,7 | 50,9 | 51,9 | 51,1 | 52,2 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 64,0 | 64,3 | 65,7 | 64,5 | 65,7 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 68,1 | 68,3 | 68,5 | 68,3 | 66,8 |
| Hy Lạp - *Greece* | 81,1 | 81,1 | 80,1 | 79,9 | 80,4 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 73,7 | 73,7 | 74,0 | 74,1 | 74,3 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 75,2 | 75,8 | 76,0 | 76,2 | 76,1 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 61,4 | 59,8 | 60,7 | 59,0 | 60,5 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 67,4 | 66,8 | 66,2 | 65,6 | 64,7 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 71,4 | 72,6 | 74,0 | 74,5 | 75,1 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 69,9 | 69,9 | 69,7 | 70,3 | 70,6 |
| Bỉ - *Belgium* | 76,0 | 76,3 | 76,7 | 77,0 | 77,2 |
| Pháp - *France* | 78,6 | 78,3 | 78,5 | 78,7 | 78,9 |
| Đức - *Germany* | 69,1 | 68,6 | 68,4 | 68,9 | 69,0 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 76,0 | 75,9 | 76,1 | 76,2 | 77,0 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 73,0 | 72,7 | 73,2 | 73,2 | 73,0 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 70,6 | 69,0 | 69,3 | 70,7 | 70,5 |

(*) Cơ cấu theo giá sản xuất.
(*) *Structure at producer prices.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 384 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 51,5 | 51,8 | 52,5 | 53,8 | 55,8 |
| Ai-cập - *Egypt* | 85,7 | 87,0 | 92,0 | 92,5 | 94,8 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 76,7 | 78,2 | 80,2 | 79,7 | 80,2 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 78,1 | 83,6 | 84,9 | 86,9 | 88,8 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 92,2 | 95,5 | 94,1 | 95,4 | 96,1 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 92,4 | 92,9 | 92,9 | 95,5 | 91,9 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 92,7 | 91,7 | 91,9 | 88,5 | 89,3 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 83,1 | 82,0 | 83,3 | 83,1 | 79,4 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 85,9 | 87,6 | 85,8 | 82,1 | 82,6 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 102,8 | 114,3 | 116,7 | 116,9 | 112,2 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 79,2 | 80,0 | 81,2 | 82,2 | 81,5 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 90,4 | 86,0 | 80,7 | 85,5 | 82,3 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 182,9 | 181,4 | 149,4 | 132,4 | 150,5 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 74,8 | 73,9 | 66,6 | 80,0 | 78,3 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 93,3 | 91,0 | 88,5 | 93,0 | 92,9 |
| Tô-gô - *Togo* | 98,2 | 98,6 | 96,6 | 97,1 | 129,1 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 51,9 | 50,3 | 50,0 | 61,8 | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 86,6 | 87,5 | 88,4 | 88,7 | 88,7 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 100,4 | 98,8 | 96,4 | 101,7 | 114,6 |
| Công-gô - *Congo* | 49,1 | 45,3 | 50,6 | 58,6 | 56,0 |

# 384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 78,6 | 77,1 | 77,0 | 77,1 | 76,9 |
| Mỹ - *United States* | 85,0 | 85,2 | 84,2 | 83,6 | |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 85,1 | 88,3 | 86,3 | 87,2 | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 84,3 | 85,0 | 85,6 | 83,9 | 83,3 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 98,1 | 101,7 | 101,8 | 100,9 | 99,8 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 124,0 | 113,7 | 106,7 | 104,6 | 103,3 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 68,7 | 68,5 | 70,7 | 69,4 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 78,4 | 78,7 | 81,2 | 81,5 | 80,2 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 76,1 | 74,5 | 72,9 | 74,0 | 77,6 |
| Bra-xin - *Brazil* | 79,2 | 79,0 | 81,0 | 81,6 | 82,7 |
| Chi-lê - *Chile* | 71,3 | 73,1 | 74,7 | 76,4 | 77,1 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 79,7 | 77,3 | 77,9 | 78,4 | 79,4 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 76,5 | 74,1 | 73,6 | 73,6 | 72,9 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 80,2 | 80,7 | 83,7 | 79,9 | 80,0 |
| Pê-ru - *Peru* | 71,7 | 70,2 | 71,8 | 72,8 | 75,3 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 79,6 | 79,6 | 80,4 | 80,0 | 80,8 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 67,1 | 66,7 | 71,5 | 77,5 | |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 82,1 | 83,1 | 82,7 | 83,0 | 82,9 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 79,1 | 79,0 | 78,0 | 79,2 | 79,5 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 94,9 | 90,9 | 91,7 | 92,4 | 90,3 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 74,6 | 74,2 | 67,7 | | |

# 384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 49,6 | 50,8 | 49,9 | 49,6 | 50,1 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 70,2 | 72,0 | 73,6 | 75,4 | 76,0 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | 30,6 | 27,7 | 27,0 | 25,4 | 26,5 |
| Nhật Bản - *Japan* | 79,0 | 80,7 | 81,1 | 81,7 | |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 64,8 | 65,5 | 66,2 | 65,9 | 65,5 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 67,9 | 63,7 | 66,5 | 67,8 | 70,4 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 35,6 | 35,8 | 36,2 | 41,0 | 37,4 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 88,1 | 88,3 | 86,3 | 85,5 | 82,4 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 166,1 | 149,0 | 157,8 | 149,1 | |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 65,2 | 64,5 | 65,3 | 66,7 | 66,1 |
| Lào - *Lao PDR* | 78,0 | 79,5 | 78,2 | 79,7 | 79,1 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 60,7 | 61,2 | 63,5 | 65,5 | 65,7 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 81,3 | 83,2 | 85,1 | 84,2 | 82,8 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 45,7 | 46,3 | 47,4 | 47,8 | 47,9 |
| Thái Lan - *Thailand* | 69,1 | 71,5 | 71,1 | 69,9 | 69,3 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **72,6** | **72,3** | **70,4** | **71,6** | **72,1** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 91,6 | 96,3 | 95,5 | 97,6 | 97,4 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 48,3 | 47,4 | 50,0 | 53,4 | 57,2 |
| I-rắc - *Iraq* | 78,8 | 67,9 | 71,1 | 69,2 | 71,8 |
| I-xra-en - *Israel* | 79,6 | 79,1 | 77,7 | 78,0 | 78,4 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 96,8 | 100,8 | 101,1 | 101,4 | 98,0 |

# 384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Cô-oét - *Kuwait* | 46,0 | 39,1 | 38,7 | 41,5 | 47,6 |
| Li-băng - *Lebanon* | 100,8 | 101,2 | 97,6 | 99,3 | 99,4 |
| Ô-man - *Oman* | 50,1 | 46,3 | 48,4 | 51,8 | 55,8 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 122,2 | 119,7 | 118,2 | 116,2 | 124,3 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 52,6 | 46,6 | 48,6 | 52,6 | 58,9 |
| Xi-ri - *Syria* | | | | | |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 86,0 | 85,1 | 85,0 | 85,9 | 84,2 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 67,8 | 59,3 | 51,5 | 52,3 | 55,6 |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 60,3 | 57,2 | 60,6 | 64,1 | 62,6 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 119,4 | 128,8 | 127,9 | 130,1 | |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 73,6 | 73,2 | 83,0 | 81,8 | 78,7 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 117,1 | 121,5 | 116,8 | 126,2 | 121,4 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 79,5 | 80,2 | 79,5 | 78,8 | 78,0 |
| Ấn Độ - *India* | 67,8 | 68,3 | 70,1 | 70,7 | 70,7 |
| I-ran - *Iran* | 57,8 | 55,8 | 60,2 | 60,2 | 61,3 |
| Nê-pan - *Nepal* | 88,5 | 86,0 | 89,0 | 89,9 | 92,8 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 90,0 | 90,9 | 92,9 | 91,8 | 91,5 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 75,5 | 75,0 | 75,7 | 75,5 | 75,2 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 72,4 | 69,2 | 71,0 | 70,2 | 68,6 |
| Phần Lan - *Finland* | 77,1 | 77,3 | 79,0 | 79,5 | 79,8 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 75,9 | 76,5 | 77,9 | 76,9 | 76,9 |

# 384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ai-len - *Ireland* | 66,5 | 64,4 | 63,5 | 62,6 | 61,3 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 82,1 | 79,8 | 78,3 | 79,1 | 78,8 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 83,7 | 80,6 | 79,9 | 79,6 | 79,7 |
| Na Uy - *Norway* | 63,4 | 61,3 | 60,5 | 61,5 | 62,8 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 71,6 | 71,5 | 72,5 | 73,0 | 72,6 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 86,4 | 85,5 | 85,8 | 85,1 | 84,4 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 72,4 | 63,5 | 60,0 | 64,0 | 67,3 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 79,9 | 77,4 | 80,7 | 79,2 | 79,4 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 69,7 | 69,0 | 68,8 | 69,4 | 68,0 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 73,9 | 73,3 | 73,8 | 72,1 | 70,5 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 115,8 | 116,7 | 116,8 | 112,6 | 110,4 |
| Ba Lan - *Poland* | 80,7 | 79,5 | 79,5 | 79,1 | 78,4 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 79,3 | 77,7 | 78,0 | 76,2 | 76,9 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 69,3 | 66,5 | 67,9 | 71,3 | 72,5 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 77,4 | 75,9 | 75,4 | 74,8 | 75,4 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 83,3 | 84,2 | 86,9 | 91,3 | 90,0 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 90,3 | 91,3 | 90,3 | 89,7 | 94,2 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 105,8 | 105,5 | 104,9 | 102,8 | 104,7 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 79,1 | 79,8 | 80,3 | 80,4 | 79,8 |
| Hy Lạp - *Greece* | 91,6 | 91,7 | 91,6 | 91,3 | 90,3 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 81,4 | 81,1 | 81,2 | 80,6 | 80,6 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 86,5 | 85,7 | 84,8 | 84,4 | 84,5 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 96,5 | 95,3 | 95,7 | 93,1 | 94,4 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 76,3 | 76,4 | 77,0 | 74,8 | 72,4 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 77,8 | 78,3 | 78,3 | 77,6 | 77,7 |

# 384 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 74,0 | 73,3 | 73,4 | 73,7 | 73,5 |
| Bỉ - *Belgium* | 75,5 | 75,5 | 76,2 | 76,6 | 76,1 |
| Pháp - *France* | 80,0 | 79,4 | 79,5 | 79,6 | 79,7 |
| Đức - *Germany* | 75,2 | 74,0 | 74,7 | 74,6 | 74,0 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 71,2 | 70,9 | 71,2 | 71,0 | 70,5 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 65,2 | 64,7 | 65,3 | 65,3 | 65,2 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 73,4 | 71,8 | 71,8 | 72,8 | 73,3 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 77,4 | 77,7 | 77,8 | 75,5 | 74,6 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 385 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 41,4 | 38,0 | 39,1 | 43,4 | 45,6 |
| Ai-cập - *Egypt* | 19,5 | 17,1 | 16,4 | 14,2 | 14,0 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 34,1 | 35,8 | 35,0 | 34,7 | 32,2 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 26,7 | 23,6 | 24,3 | 22,3 | 21,9 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 20,7 | 21,7 | 21,5 | 20,1 | 21,4 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 23,9 | 36,0 | 58,5 | 53,7 | 51,4 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 23,2 | 23,5 | 25,9 | 26,5 | 26,3 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 27,3 | 33,2 | 28,5 | 30,3 | 31,0 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 25,6 | 27,3 | 27,0 | 28,2 | 27,5 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 24,0 | 22,4 | 13,6 | 13,0 | 13,2 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 19,5 | 19,1 | 20,1 | 20,1 | 20,4 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 26,0 | 26,4 | 31,8 | 27,7 | 27,1 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 19,5 | 19,5 | 19,5 | 19,5 | 19,5 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 17,3 | 16,2 | 14,9 | 14,9 | 15,8 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 22,1 | 25,5 | 29,5 | 27,9 | 26,0 |
| Tô-gô - *Togo* | 18,9 | 18,3 | 23,9 | 23,1 | 21,3 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 29,0 | 28,2 | 29,5 | 23,5 | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 19,0 | 20,6 | 19,4 | 19,5 | 20,7 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 14,3 | 12,2 | 15,0 | 8,7 | 10,2 |
| Công-gô - *Congo* | 20,5 | 25,3 | 26,0 | 30,9 | 41,3 |

# 385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 23,3 | 24,1 | 24,9 | 24,5 | 24,0 |
| Mỹ - *United States* | 18,4 | 18,5 | 19,3 | 19,4 | |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 10,1 | 8,5 | 8,6 | 8,9 | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 26,7 | 25,1 | 23,1 | 21,8 | 21,5 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 20,2 | 21,4 | 19,9 | 21,3 | 22,4 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 25,4 | 27,9 | 29,5 | 30,1 | 31,2 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 9,2 | 10,1 | 10,4 | 9,7 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 19,1 | 19,7 | 17,0 | 18,5 | 19,5 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 17,0 | 19,8 | 17,7 | 19,0 | 21,0 |
| Bra-xin - *Brazil* | 21,8 | 21,8 | 20,3 | 20,7 | 20,1 |
| Chi-lê - *Chile* | 22,3 | 23,7 | 25,5 | 24,3 | 21,4 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 22,1 | 23,9 | 23,9 | 24,2 | 26,0 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 28,0 | 28,1 | 27,8 | 28,8 | 28,6 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 16,2 | 17,1 | 15,1 | 15,4 | 16,2 |
| Pê-ru - *Peru* | 25,2 | 25,7 | 26,2 | 27,8 | 26,2 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 19,4 | 20,9 | 22,8 | 22,7 | 21,4 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 22,0 | 23,1 | 26,6 | 27,3 | |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 20,6 | 21,9 | 21,9 | 20,6 | 19,3 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 22,1 | 22,3 | 23,1 | 21,7 | 21,6 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 24,6 | 31,0 | 28,7 | 28,6 | 26,7 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 24,0 | 25,6 | 27,5 | | |

# 385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 47,3 | 47,2 | 47,3 | 47,7 | 46,2 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 23,9 | 24,1 | 25,2 | 24,0 | 24,0 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | 13,3 | 13,9 | 14,7 | 14,1 | 19,1 |
| Nhật Bản - *Japan* | 19,8 | 20,2 | 20,9 | 21,1 | |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 32,0 | 33,0 | 31,0 | 29,1 | 29,2 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 42,1 | 58,2 | 55,9 | 52,6 | 32,0 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 15,9 | 13,1 | 13,6 | 15,3 | 27,3 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 17,4 | 17,1 | 18,5 | 19,7 | 22,0 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 40,0 | 65,7 | 55,4 | 39,1 | |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 32,9 | 33,0 | 35,1 | 34,0 | 34,7 |
| Lào - *Lao PDR* | 24,3 | 26,5 | 31,6 | 29,2 | 30,1 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 23,4 | 23,2 | 25,7 | 25,9 | 25,0 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 20,5 | 20,5 | 18,2 | 20,0 | 20,9 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 27,9 | 27,3 | 30,0 | 29,0 | 27,6 |
| Thái Lan - *Thailand* | 25,4 | 26,8 | 28,2 | 27,5 | 24,1 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **35,7** | **29,8** | **27,2** | **26,7** | **26,8** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 32,9 | 27,3 | 25,3 | 22,3 | 21,1 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 18,1 | 20,3 | 22,0 | 24,7 | 25,8 |
| I-rắc - *Iraq* | 15,9 | 15,5 | 13,4 | 19,0 | 17,8 |
| I-xra-en - *Israel* | 18,2 | 20,2 | 21,0 | 20,2 | 19,9 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 24,0 | 25,5 | 26,9 | 28,1 | 28,0 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 17,7 | 13,5 | 12,8 | 14,4 | 15,8 |

# 385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Li-băng - *Lebanon* | 24,8 | 26,7 | 29,4 | 30,4 | 30,8 |
| Ô-man - *Oman* | 25,4 | 23,8 | 24,8 | 25,8 | 22,0 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 21,6 | 17,8 | 21,1 | 21,7 | 18,6 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 30,7 | 26,8 | 26,3 | 26,2 | 27,8 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 19,5 | 23,6 | 20,1 | 20,6 | 20,2 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 25,7 | 22,6 | 23,1 | 23,2 | 24,3 |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 25,4 | 22,5 | 24,8 | 23,9 | 24,2 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 17,9 | 20,5 | 19,6 | 19,1 | |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 52,9 | 51,9 | 47,2 | | |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 23,2 | 24,9 | 22,2 | 22,6 | 25,2 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 17,9 | 16,6 | 16,8 | 17,2 | 18,2 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 26,2 | 27,4 | 28,3 | 28,4 | 28,6 |
| Ấn Độ - *India* | 36,5 | 38,2 | 36,6 | 32,3 | 31,6 |
| I-ran - *Iran* | 37,1 | 35,0 | 38,2 | 32,1 | 33,4 |
| Nê-pan - *Nepal* | 38,3 | 38,0 | 34,5 | 36,9 | 36,8 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 15,8 | 14,1 | 15,1 | 15,0 | 15,0 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 18,4 | 19,5 | 18,9 | 18,8 | 19,5 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 21,3 | 25,1 | 28,1 | 27,6 | 28,0 |
| Phần Lan - *Finland* | 21,6 | 23,5 | 22,5 | 21,3 | 21,0 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 13,9 | 15,6 | 16,1 | 15,0 | 16,8 |
| Ai-len - *Ireland* | 17,5 | 17,7 | 19,3 | 18,1 | 20,3 |

# 385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lát-vi-a - *Latvia* | 19,4 | 25,2 | 26,2 | 24,1 | 23,5 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 18,2 | 21,9 | 19,2 | 19,1 | 18,3 |
| Na Uy - *Norway* | 25,4 | 25,8 | 26,5 | 28,3 | 28,4 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 22,9 | 23,8 | 22,6 | 22,5 | 23,8 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 16,4 | 16,2 | 16,2 | 16,9 | 17,5 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 41,2 | 37,6 | 35,4 | 39,3 | 33,5 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 22,9 | 21,6 | 22,1 | 21,4 | 21,4 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 27,2 | 27,0 | 26,3 | 24,8 | 25,3 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 20,7 | 20,5 | 19,5 | 20,6 | 22,2 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 23,5 | 24,2 | 23,6 | 24,7 | 26,0 |
| Ba Lan - *Poland* | 21,3 | 22,4 | 21,0 | 19,0 | 20,3 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 26,8 | 27,9 | 27,0 | 24,5 | 23,0 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 22,6 | 25,0 | 24,9 | 22,8 | 20,3 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 24,1 | 25,0 | 21,0 | 21,0 | 20,9 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 19,6 | 22,4 | 21,7 | 17,9 | 14,1 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 30,3 | 31,4 | 28,3 | 28,4 | 24,8 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na | | | | | |
| *Bosnia- Herzegovina* | 16,2 | 18,7 | 19,2 | 18,1 | 18,6 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 21,4 | 20,6 | 19,3 | 19,1 | 18,2 |
| Hy Lạp - *Greece* | 17,0 | 15,1 | 12,8 | 11,5 | 12,2 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 20,5 | 20,4 | 17,8 | 17,1 | 16,3 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 21,1 | 18,6 | 15,7 | 14,6 | 15,1 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 18,5 | 20,1 | 21,0 | 17,6 | 15,6 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 22,2 | 21,7 | 18,8 | 19,4 | 19,8 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 23,5 | 21,9 | 20,2 | 19,1 | 19,8 |

# 385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 22,7 | 24,2 | 24,0 | 23,3 | 22,8 |
| Bỉ - *Belgium* | 22,7 | 24,0 | 23,2 | 22,1 | 23,0 |
| Pháp - *France* | 21,9 | 23,2 | 22,6 | 22,3 | 22,2 |
| Đức - *Germany* | 19,6 | 21,1 | 19,3 | 19,4 | 19,3 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 20,4 | 20,5 | 19,2 | 18,0 | 18,1 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 24,1 | 26,9 | 24,2 | 22,6 | 23,5 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 27,6 | 27,1 | 28,4 | 28,4 | 27,2 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 20,3 | 20,7 | 21,5 | 22,8 | 23,5 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 386 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 99,9 | 99,1 | 98,9 | 98,1 | 97,8 |
| Ai-cập - *Egypt* | 98,0 | 97,4 | 97,5 | 97,3 | 97,5 |
| Li-bi - *Libya* | 100,0 | 100,2 | 97,6 | 99,4 | 102,6 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 97,4 | 97,0 | 96,7 | 97,3 | 97,4 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 94,9 | 94,9 | 95,4 | 95,3 | 96,4 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 99,6 | 100,0 | 99,7 | 99,4 | 99,5 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 96,6 | 98,6 | 99,7 | 99,6 | 98,7 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 99,3 | 99,1 | 98,7 | 98,2 | 98,2 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 98,9 | 99,2 | 98,5 | 99,1 | 98,9 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 98,3 | 98,4 | 98,0 | 97,9 | 97,1 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 93,3 | 95,1 | 98,7 | 95,7 | 94,4 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 94,2 | 91,8 | 92,2 | 92,3 | 92,1 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 97,9 | 97,4 | 97,3 | 97,4 | 97,3 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 98,3 | 96,9 | 94,9 | 97,2 | 95,6 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 86,1 | 91,9 | 84,9 | 84,5 | 83,5 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 94,7 | 94,4 | 95,2 | 95,6 | 96,6 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 99,0 | 98,8 | 98,7 | 97,7 | 98,7 |
| Tô-gô - *Togo* | 87,0 | 85,1 | 85,1 | 85,2 | 90,0 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 90,3 | 91,3 | 91,7 | 92,8 | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 98,9 | 98,9 | 98,3 | 97,9 | 99,1 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 100,5 | 100,4 | 100,5 | 100,4 | 100,4 |
| Công-gô - *Congo* | 75,2 | 74,3 | 77,1 | 78,4 | 82,8 |

# 386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 98,1 | 98,2 | 98,3 | 98,6 | 98,4 |
| Mỹ - *United States* | 101,0 | 101,8 | 102,7 | 101,9 | 102,3 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 96,8 | 96,4 | 96,3 | 95,4 | 95,0 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 96,3 | 96,4 | 98,5 | 97,4 | 97,4 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 100,3 | 100,5 | 100,7 | 100,4 | 100,1 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 65,4 | 65,5 | 68,0 | 68,6 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 97,6 | 97,8 | 97,9 | 98,2 | 97,9 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 95,6 | 95,2 | 94,0 | 93,8 | 94,8 |
| Bra-xin - *Brazil* | 98,3 | 98,3 | 98,6 | 98,5 | 98,4 |
| Chi-lê - *Chile* | 93,3 | 94,5 | 95,7 | 96,1 | 96,6 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 96,1 | 95,4 | 95,9 | 96,3 | 96,6 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 98,5 | 98,4 | 98,5 | 98,5 | 98,4 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 93,0 | 94,9 | 93,3 | 94,2 | 95,0 |
| Pê-ru - *Peru* | 92,5 | 92,2 | 93,6 | 94,7 | 95,4 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 96,3 | 96,6 | 97,0 | 96,8 | 96,8 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 98,4 | 97,7 | 97,4 | 96,8 | |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 97,9 | 98,6 | 97,1 | 97,1 | 96,7 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 98,8 | 98,2 | 97,8 | 96,7 | 97,2 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 97,2 | 97,4 | 96,9 | 97,1 | 97,4 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 104,9 | 94,1 | 92,7 | 99,4 | 95,4 |

# 386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 99,6 | 99,1 | 99,8 | 99,2 | 99,7 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 102,1 | 102,7 | 101,4 | 101,9 | 102,7 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | 89,3 | 86,4 | 85,1 | 84,1 | 86,0 |
| Nhật Bản - *Japan* | 102,7 | 103,1 | 103,2 | 103,7 | 104,1 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 100,1 | 100,6 | 101,0 | 100,7 | 100,8 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 91,7 | 91,9 | 92,3 | 94,3 | 93,1 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 95,4 | 95,3 | 94,9 | 94,3 | 94,3 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 325,9 | 384,7 | 374,9 | 331,2 | 228,2 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 97,3 | 97,0 | 97,1 | 97,0 | 96,9 |
| Lào - *Lao PDR* | 93,5 | 92,8 | 93,5 | 94,3 | 95,0 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 96,8 | 97,6 | 96,3 | 96,7 | 96,6 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | | | 99,0 | 97,8 | 96,7 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 133,2 | 119,8 | 120,5 | 121,7 | 121,2 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 99,4 | 97,7 | 97,1 | 96,9 | 97,0 |
| Thái Lan - *Thailand* | 95,6 | 97,8 | 95,9 | 94,4 | 94,5 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **96,2** | **95,7** | **96,0** | **95,7** | **95,3** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 104,9 | 103,6 | 104,0 | 104,8 | 104,8 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 93,4 | 92,6 | 91,9 | 94,4 | 96,6 |
| I-rắc - *Iraq* | 101,1 | 99,9 | 100,5 | 99,8 | 99,8 |
| I-xra-en - *Israel* | 97,2 | 97,4 | 97,3 | 98,0 | 98,8 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 99,2 | 99,1 | 98,7 | 99,0 | 98,8 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 107,3 | 106,0 | 107,3 | 107,6 | 109,0 |

# 386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Li-băng - *Lebanon* | 98,7 | 100,3 | 100,1 | 99,3 | 100,7 |
| Ô-man - *Oman* | 85,7 | 83,0 | 83,3 | 84,0 | |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 106,7 | 107,2 | 107,6 | 109,3 | 110,8 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 101,3 | 101,4 | 101,5 | 101,4 | |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 99,0 | 99,0 | 99,1 | 98,9 | 98,8 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 100,0 | 100,0 | 100,1 | 100,0 | 100,1 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 94,5 | 92,8 | 96,3 | 96,6 | |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 86,9 | 85,3 | 86,2 | 89,2 | 89,6 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 98,6 | 99,4 | 99,3 | 99,4 | 99,0 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 91,4 | 88,5 | 87,1 | 92,9 | 93,8 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 102,9 | 103,9 | 104,5 | 105,7 | 104,6 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 100,4 | 100,5 | 105,0 | 107,3 | 103,3 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 108,1 | 107,9 | 108,5 | 108,0 | 106,7 |
| Ấn Độ - *India* | 98,9 | 99,1 | 98,8 | 98,8 | 98,8 |
| I-ran - *Iran* | 100,0 | 100,0 | 100,3 | 100,2 | |
| Nê-pan - *Nepal* | 100,8 | 100,6 | 100,8 | 100,8 | 101,7 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 103,8 | 104,5 | 105,2 | 105,2 | 105,7 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 98,9 | 89,6 | 85,0 | 88,1 | 92,7 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 101,6 | 102,1 | 102,3 | 103,6 | 102,9 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 94,8 | 95,0 | 96,1 | 98,0 | 97,7 |
| Phần Lan - *Finland* | 101,4 | 100,5 | 100,5 | 100,4 | 99,9 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 83,9 | 87,3 | 90,2 | 97,9 | |

# 386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ai-len - *Ireland* | 84,9 | 82,4 | 82,8 | 85,4 | 86,7 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 101,1 | 100,0 | 99,4 | 99,7 | 99,2 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 97,5 | 94,9 | 95,9 | 96,7 | 95,3 |
| Na Uy - *Norway* | 101,1 | 100,9 | 100,8 | 101,1 | 102,3 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 102,9 | 103,0 | 103,3 | 103,0 | 103,5 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 101,3 | 101,3 | 100,1 | 99,0 | 98,2 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 97,9 | 98,9 | 97,7 | 96,4 | 96,8 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 97,4 | 96,2 | 97,6 | 96,5 | 97,9 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 92,5 | 92,4 | 93,7 | 94,0 | 92,2 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 95,4 | 95,1 | 95,7 | 97,1 | 95,6 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 108,3 | 108,2 | 111,2 | 110,9 | 110,4 |
| Ba Lan - *Poland* | 96,7 | 96,9 | 96,8 | 96,9 | 96,7 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 98,5 | 98,3 | 98,3 | 97,8 | 98,0 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 96,9 | 96,8 | 96,6 | 96,2 | 96,4 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 97,7 | 96,4 | 97,9 | 98,2 | 96,8 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 98,5 | 97,7 | 98,3 | 97,2 | 98,8 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 99,0 | 99,7 | 99,3 | 100,2 | 98,8 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 101,7 | 100,8 | 100,9 | 101,3 | 101,2 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 97,2 | 97,3 | 97,0 | 97,9 | 96,6 |
| Hy Lạp - *Greece* | 98,0 | 97,6 | 102,2 | 101,1 | |
| I-ta-li-a - *Italy* | 99,7 | 99,7 | 99,8 | 99,7 | 100,0 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 96,6 | 98,1 | 97,6 | 98,7 | 98,7 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 97,7 | 97,7 | 96,5 | 95,9 | 95,9 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 99,1 | 99,2 | 99,3 | 99,4 | 99,8 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 98,6 | 98,3 | 99,3 | 99,5 | 99,6 |

# 386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 100,8 | 100,3 | 100,1 | 100,3 | 99,4 |
| Bỉ - *Belgium* | 103,0 | 100,9 | 102,3 | 101,4 | 101,5 |
| Pháp - *France* | 102,0 | 102,3 | 101,4 | 101,6 | 102,0 |
| Đức - *Germany* | 102,0 | 102,5 | 102,4 | 102,2 | 102,3 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 100,8 | 101,8 | 102,1 | 102,0 | 101,3 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 106,1 | 101,0 | 102,2 | 101,9 | |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 96,1 | 96,0 | 97,0 | 97,5 | 97,3 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 95,0 | 95,4 | 95,9 | 96,1 | 96,1 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

*Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.*

# 387 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)
*Total international reserves of some countries and territories(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 162614 | 182822 | 191297 | 194712 | 179618 |
| Ai-cập - *Egypt* | 33612 | 14916 | 11628 | 13608 | 11995 |
| Li-bi - *Libya* | 99645 | 104797 | 118408 | 115197 | 89093 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 22613 | 19526 | 16211 | 18197 | 19672 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 9459 | 7454 | 8357 | 7287 | 7235 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 4320 | 4264 | 5711 | 6598 | 7911 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 2159 | 2469 | 2770 | 3142 | 3010 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 813 | 1050 | 848 | 1070 | |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 3905 | 3726 | 4052 | 4674 | 4390 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 2706 | 2617 | 3167 | 3338 | 3316 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 2094 | 2324 | 3042 | 2684 | 3078 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 38175 | 42595 | 43995 | 44864 | 44267 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 4763 | 5483 | 5368 | 5249 | |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 466 | 513 | 497 | 493 | |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 34919 | 35212 | 46405 | 45427 | 36669 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 2047 | 1946 | 2082 | 2253 | 2038 |
| Tô-gô - *Togo* | 715 | 774 | 442 | 507 | 507 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 19749 | 28786 | 33415 | 32780 | 28130 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 3643 | 3199 | 3381 | 3472 | 3168 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 181 | 155 | 158 | 194 | 260 |
| Công-gô - *Congo* | 4447 | 5641 | 5550 | 5245 | 4926 |

# 387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

*(Cont.) Total international reserves of some countries and territories*[(*)]

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 56998 | 65652 | 68365 | 71821 | 74584 |
| Mỹ - *United States* | 121392 | 136912 | 139134 | 133534 | 119049 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca | | | | | |
| *Dominican Republic* | 3849 | 4086 | 3528 | 4679 | 4840 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 2501 | 2282 | 1996 | 1818 | 2473 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 1891 | 1880 | 2164 | 2448 | 1965 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 49734 | 43227 | 39920 | 28143 | 29017 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 8134 | 9911 | 11659 | 12783 | 13481 |
| Bra-xin - *Brazil* | 287056 | 350356 | 369566 | 356214 | 360965 |
| Chi-lê - *Chile* | 27816 | 41932 | 41636 | 41084 | 40438 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 27766 | 31386 | 36444 | 42758 | 46408 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 1435 | 1664 | 1080 | 3328 | 3484 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 4137 | 4950 | 4557 | 5556 | 6669 |
| Pê-ru - *Peru* | 42648 | 47206 | 62300 | 64423 | 61185 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 7644 | 10289 | 13591 | 16271 | 17545 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 13137 | 9930 | 9900 | 6038 | |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 4627 | 4756 | 6857 | 7331 | 7211 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 120265 | 143991 | 160413 | 175432 | 190923 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 1799 | 1892 | 1887 | 1993 | 2276 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 2714 | 2304 | 2466 | 2848 | 4032 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 2866079 | 3202789 | 3331120 | 3839548 | 3859168 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) | | | | | |
| *Hong Kong SAR (China)* | 268649 | 285296 | 317251 | 311129 | 328436 |

# 387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

*(Cont.) Total international reserves of some countries and territories*[(*)]

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) | | | | | |
| *Macao SAR (China)* | 23726 | 34026 | 16600 | 16146 | 16444 |
| Nhật Bản - *Japan* | 1061490 | 1258172 | 1227147 | 1237218 | 1231010 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 291491 | 304255 | 323207 | 341650 | 358785 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 2197 | 2275 | 3930 | 2096 | 1540 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 1563 | 2487 | 3285 | 3399 | 3471 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 3255 | 3450 | 4267 | 4516 | 5626 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 406 | 462 | 884 | 687 | 311 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 92908 | 106539 | 108837 | 96364 | 108836 |
| Lào - *Lao PDR* | 703 | 741 | 799 | 722 | 875 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 104884 | 131780 | 137784 | 133444 | 114572 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 55363 | 67290 | 73478 | 75689 | 72057 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 225503 | 237527 | 259094 | 272864 | 256643 |
| Thái Lan - *Thailand* | 167530 | 167389 | 173328 | 161328 | 151253 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **12467** | **13539** | **25573** | **25893** | **34189** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 1866 | 1932 | 1799 | 2252 | 1489 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 6409 | 10274 | 11277 | 14401 | 14647 |
| I-rắc - *Iraq* | 50357 | 60744 | 68733 | 76112 | 62886 |
| I-xra-en - *Israel* | 70907 | 74874 | 75908 | 81786 | 86101 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 13057 | 11467 | 8090 | 13224 | 15299 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 21237 | 25795 | 28886 | 29353 | 32114 |
| Li-băng - *Lebanon* | 31514 | 33741 | 37186 | 36748 | 39547 |
| Ô-man - *Oman* | 13024 | 14365 | 14400 | 15950 | 16324 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 532 | 498 | 664 | 685 | 672 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 444722 | 540677 | 656464 | 725292 | 731920 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 80713 | 78322 | 99943 | 110927 | 106906 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất | | | | | |
| *United Arab Emirates* | 32785 | 37269 | 47035 | 68203 | 78424 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 5868 | 4449 | 6068 | 5284 | |

# 387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

*(Cont.) Total international reserves of some countries and territories*[(*)]

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 25223 | 25179 | 22132 | 19127 | 21814 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 324 | 289 | 298 | 461 | 177 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 4174 | 5268 | 5983 | 6442 | 6681 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 10564 | 8510 | 12031 | 17564 | 21785 |
| Ấn Độ - *India* | 275277 | 271285 | 270587 | 276493 | 303455 |
| Nê-pan - *Nepal* | 2937 | 3631 | 4307 | 5293 | 6027 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 14346 | 14528 | 10242 | 5156 | 11807 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 6710 | 6248 | 6378 | 6611 | 7316 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 73503 | 81680 | 86138 | 86099 | 72812 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 2556 | 195 | 287 | 305 | 427 |
| Phần Lan - *Finland* | 7327 | 7857 | 8453 | 9369 | 8774 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 5699 | 8450 | 4085 | 4161 | 4100 |
| Ai-len - *Ireland* | 1843 | 1399 | 1386 | 1403 | 1517 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 7256 | 5997 | 7111 | 7596 | 2971 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 6336 | 7915 | 8218 | 7847 | 8504 |
| Na Uy - *Norway* | 52798 | 49397 | 51856 | 58283 | 64801 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 42565 | 44025 | 45519 | 60495 | 57704 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 68345 | 79272 | 88596 | 92404 | 95698 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 3431 | 6011 | 5809 | 4938 | 3422 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 15421 | 15252 | 18371 | 18335 | 18576 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 41909 | 39670 | 44265 | 55798 | 54085 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 44849 | 48681 | 44506 | 46389 | 41901 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 1718 | 1965 | 2511 | 2818 | 2154 |
| Ba Lan - *Poland* | 88822 | 92646 | 103396 | 102236 | 96462 |

# 387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

*(Cont.) Total international reserves of some countries and territories*[(*)]

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ru-ma-ni - *Romania* | 43361 | 42939 | 41162 | 44811 | 39165 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 443586 | 453948 | 486577 | 469603 | 339370 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 719 | 853 | 818 | 922 | 1392 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 33327 | 30409 | 22656 | 18776 | 6622 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 2470 | 2394 | 2516 | 2712 | 2604 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 4366 | 4150 | 4283 | 4868 | 4744 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 14133 | 14484 | 14807 | 17767 | 15424 |
| Hy Lạp - *Greece* | 1309 | 1249 | 1270 | 1420 | 1877 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 47684 | 49185 | 50499 | 50775 | 47689 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 3652 | 1975 | 2196 | 2778 | 4869 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 12715 | 14877 | 13585 | 14803 | 11372 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 927 | 831 | 782 | 799 | 893 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 19146 | 32843 | 35523 | 35430 | 39494 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 9589 | 10987 | 12232 | 12474 | 14145 |
| Bỉ - *Belgium* | 16499 | 17918 | 18600 | 18139 | 16626 |
| Pháp - *France* | 55800 | 48612 | 54231 | 50849 | 49547 |
| Đức - *Germany* | 62295 | 66928 | 67422 | 67365 | 62266 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 18471 | 20264 | 22050 | 22591 | 19307 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 223481 | 279390 | 475659 | 495958 | 505463 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 38659 | 42783 | 44866 | 49745 | 50814 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 16723 | 17012 | 17583 | 16318 | 15861 |

(*) Không bao gồm vàng - *Minus gold*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.*

# 388 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 62,0 | 77,6 | 77,1 | 69,7 | 65,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 50,7 | 57,2 | 59,5 | 63,8 | 68,3 |
| Ai-cập - *Egypt* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 46,7 | 48,5 | 45,8 | 49,1 | 43,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 58,2 | 58,3 | 67,9 | 67,4 | 69,3 |
| Ma-rốc - *Morocco* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 30,0 | 35,2 | 34,3 | 35,0 | 37,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 40,1 | 49,4 | 49,3 | 50,5 | 51,3 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 22,2 | 22,6 | 22,3 | 22,1 | 21,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 24,4 | 25,9 | 26,4 | 26,4 | 26,9 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 8,3 | 9,1 | 10,0 | 9,8 | 10,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 13,4 | 16,3 | 17,8 | 18,3 | 20,6 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3,0 | 3,5 | 3,8 | 4,1 | 4,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 4,7 | 7,3 | 11,3 | 12,0 | 11,1 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,7 | 0,9 | 1,0 | 1,2 | 1,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,6 | 1,9 | 2,3 | 2,3 | 2,4 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 5,9 | 7,0 | 8,3 | 7,8 | 9,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 9,1 | 12,2 | 12,9 | 13,8 | 14,4 |
| U-gan-đa - *Uganda* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3,5 | 3,8 | 4,7 | 5,0 | 5,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 5,8 | 6,8 | 7,7 | 7,5 | 7,7 |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Dăm-bi-a - *Zambia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 7,5 | 9,0 | 10,5 | 11,6 | 11,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 6,3 | 7,6 | 9,3 | 11,0 | 10,2 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3,5 | 4,7 | 4,1 | 4,0 | 3,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 6,0 | 8,7 | 7,8 | 8,0 | 7,5 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 107,4 | 126,8 | 118,1 | 113,4 | 109,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 102,7 | 123,2 | 123,2 | 121,8 | 115,9 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 9,5 | 14,6 | 16,9 | 16,3 | 15,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 14,8 | 19,5 | 22,1 | 22,7 | 18,9 |
| Li-bê-ri-a - Liberia | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,6 | 0,7 | 0,8 | 0,9 | 0,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,9 | 2,3 | 1,9 | 2,0 | 1,9 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 93,2 | 129,0 | 144,9 | 93,0 | 104,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 64,2 | 88,4 | 59,7 | 66,9 | 71,3 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3,2 | 3,6 | 3,4 | 4,1 | 4,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 5,2 | 6,0 | 5,9 | 7,3 | 7,3 |
| Tô-gô - Togo | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,3 | 1,5 | 1,7 | 1,9 | 2,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,8 | 2,1 | 2,5 | 2,8 | 4,6 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - Angola | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 51,6 | 67,8 | 71,7 | 70,1 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 35,7 | 43,9 | 45,9 | 49,8 | |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 4,1 | 4,9 | 5,0 | 6,1 | 7,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 5,4 | 7,0 | 7,0 | 8,5 | 10,0 |
| Cộng hòa Trung Phi | | | | | |
| *Central African Republic* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,4 | 0,6 |
| Công-gô - *Congo* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 10,2 | 12,6 | 11,5 | 10,8 | 10,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 6,6 | 8,3 | 8,3 | 9,3 | 10,0 |
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 469,0 | 546,7 | 553,6 | 555,3 | 564,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 499,7 | 568,2 | 587,4 | 584,6 | 580,7 |
| Mỹ - *United States* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1852,3 | 2106,4 | 2198,2 | 2263,3 | 2341,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 2365,0 | 2686,4 | 2763,8 | 2771,7 | 2871,9 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 14,5 | 17,3 | 18,7 | 18,6 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 11,4 | 15,1 | 14,9 | 15,6 | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca | | | | | |
| *Dominican Republic* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 11,8 | 13,8 | 14,8 | 15,6 | 16,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 17,7 | 19,7 | 20,0 | 19,1 | 19,6 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 4,1 | 4,4 | 4,5 | 4,3 | 4,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 6,5 | 7,7 | 7,7 | 7,5 | 7,4 |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hai-i-ti - *Haiti* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,0 | 1,3 | 1,3 | 1,5 | 1,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 4,3 | 4,4 | 4,2 | 4,5 | 4,6 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 74,3 | 77,3 | 73,9 | 77,9 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 52,6 | 55,8 | 54,9 | 56,4 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 80,2 | 98,0 | 93,6 | 88,0 | 79,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 68,5 | 89,3 | 82,9 | 88,4 | 77,9 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 8,1 | 10,6 | 12,8 | 13,5 | 14,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 6,7 | 9,2 | 10,2 | 11,4 | 13,8 |
| Bra-xin - *Brazil* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 237,2 | 300,0 | 288,5 | 287,6 | 270,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 260,2 | 320,1 | 322,0 | 344,5 | 336,4 |
| Chi-lê - *Chile* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 82,8 | 95,4 | 91,0 | 89,7 | 87,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 68,9 | 87,5 | 91,5 | 91,5 | 83,3 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 45,7 | 62,8 | 67,5 | 66,9 | 60,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 51,0 | 66,9 | 74,1 | 76,9 | 81,0 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 19,4 | 24,7 | 26,5 | 27,6 | 28,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 22,5 | 26,5 | 27,8 | 29,9 | 30,4 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 11,0 | 13,2 | 12,3 | 14,3 | 14,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 10,3 | 12,6 | 12,0 | 13,0 | 13,3 |
| Pê-ru - *Peru* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 39,4 | 50,6 | 52,3 | 48,7 | 45,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 34,8 | 43,6 | 48,4 | 49,9 | 48,5 |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| U-ru-goay - *Uruguay* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 10,6 | 12,7 | 13,3 | 13,5 | 13,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 10,2 | 12,9 | 14,9 | 15,1 | 14,7 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 13,9 | 15,3 | 16,8 | 17,5 | 17,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 14,9 | 17,4 | 18,9 | 19,2 | 18,5 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 314,0 | 366,2 | 387,4 | 401,0 | 419,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 326,6 | 380,8 | 400,6 | 412,2 | 433,3 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3,4 | 4,2 | 4,7 | 4,6 | 5,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 5,1 | 6,3 | 6,9 | 6,9 | 7,0 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1580,8 | 1907,3 | 2049,3 | 2213,3 | 2342,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1398,7 | 1751,3 | 1818,7 | 1953,5 | 1959,1 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) | | | | | |
| *Hong Kong SAR (China)* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 501,7 | 560,3 | 592,4 | 628,5 | 638,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 488,2 | 550,7 | 589,4 | 626,9 | 638,7 |
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) | | | | | |
| *Macao SAR (China)* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 30,0 | 41,0 | 46,9 | 55,2 | 55,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 14,1 | 19,6 | 21,8 | 24,2 | 24,8 |
| Nhật Bản - *Japan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 833,7 | 893,4 | 874,4 | 794,6 | 815,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 768,0 | 946,9 | 992,1 | 934,3 | 958,4 |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 540,9 | 670,3 | 688,9 | 703,4 | 714,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 506,0 | 652,4 | 654,8 | 638,4 | 639,0 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3,4 | 5,5 | 5,4 | 5,0 | 6,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 4,1 | 7,7 | 8,1 | 7,6 | 6,7 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 10,1 | 13,3 | 13,8 | 12,3 | 12,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 4,1 | 4,8 | 5,3 | 5,2 | 6,1 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 6,1 | 6,9 | 8,1 | 9,5 | 10,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 6,7 | 7,6 | 8,8 | 10,3 | 11,2 |
| Đông Ti-mo - Timor-Leste | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 1,1 | 1,4 | 1,6 | 1,3 | |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 183,5 | 235,1 | 225,7 | 218,3 | 210,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 169,2 | 213,0 | 229,4 | 225,5 | 217,5 |
| Lào - *Lao PDR* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 2,6 | 3,1 | 3,6 | 4,2 | 4,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 2,7 | 3,6 | 4,6 | 5,2 | 6,0 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 221,7 | 254,0 | 249,4 | 244,5 | 249,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 181,1 | 207,6 | 215,5 | 216,9 | 218,4 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 69,5 | 71,8 | 77,1 | 76,2 | 81,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 73,1 | 79,9 | 85,2 | 87,6 | 92,2 |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Xin-ga-po - *Singapore* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 471,1 | 554,2 | 566,7 | 579,0 | 577,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 408,6 | 481,5 | 501,0 | 508,8 | 502,4 |
| Thái Lan - *Thailand* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 225,5 | 260,5 | 275,5 | 284,5 | 280,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 206,6 | 254,2 | 272,9 | 273,6 | 253,4 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | | | | | |
| **Xuất khẩu - *Export*** | **79,7** | **105,6** | **124,1** | **142,7** | **161,3** |
| **Nhập khẩu - *Import*** | **94,8** | **118,6** | **124,8** | **145,9** | **162,8** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,9 | 2,4 | 2,9 | 3,2 | 3,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 4,2 | 4,8 | 5,1 | 5,4 | 5,5 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 28,7 | 37,2 | 36,9 | 35,8 | 32,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 10,9 | 15,9 | 17,6 | 19,8 | 19,7 |
| I-rắc - Iraq | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 54,6 | 82,5 | 97,0 | 94,0 | 92,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 47,2 | 51,6 | 63,4 | 50,2 | 49,9 |
| I-xra-en - *Israel* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 82,0 | 94,4 | 95,7 | 97,1 | 98,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 76,8 | 92,7 | 92,4 | 91,9 | 93,7 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 12,7 | 13,7 | 14,3 | 14,3 | 15,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 18,2 | 21,3 | 23,0 | 24,2 | 24,8 |
| Cô-oét - *Kuwait* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 77,0 | 112,8 | 130,1 | 123,4 | 111,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 35,0 | 39,9 | 45,7 | 46,6 | 51,2 |
| Li-băng - *Lebanon* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 13,8 | 14,5 | 20,1 | 20,3 | 18,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 23,5 | 25,7 | 31,8 | 33,4 | 32,1 |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ô-man - *Oman* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 33,5 | 49,5 | 54,8 | 59,4 | 56,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 19,2 | 29,2 | 34,4 | 41,8 | 38,1 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 261,8 | 376,2 | 399,4 | 387,6 | 354,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 174,2 | 198,0 | 215,2 | 229,9 | 255,4 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 155,1 | 185,8 | 207,4 | 211,0 | 221,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 195,7 | 252,9 | 248,2 | 264,9 | 257,0 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 225,3 | 314,8 | 375,8 | 392,4 | 391,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 206,7 | 252,0 | 281,3 | 297,4 | 311,2 |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 65,5 | 89,5 | 91,7 | 90,7 | 85,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 44,3 | 51,3 | 62,0 | 62,9 | 56,4 |
| Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 0,9 | 1,2 | 1,6 | 1,6 | |
| Nhập khẩu - *Import* | 3,0 | 4,4 | 5,3 | 5,8 | |
| U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 12,5 | 15,0 | 14,2 | 15,3 | 14,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 11,2 | 14,2 | 16,8 | 17,8 | 17,1 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,6 | 1,1 | 1,1 | 1,3 | 1,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 7,2 | 7,9 | 8,0 | 10,2 | 9,3 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 18,5 | 25,6 | 26,9 | 29,3 | 32,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 25,1 | 35,4 | 37,3 | 40,1 | 44,1 |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ấn Độ - *India* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 375,4 | 445,6 | 447,4 | 468,5 | 475,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 450,0 | 564,5 | 570,0 | 523,6 | 522,7 |
| Nê-pan - *Nepal* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1,5 | 1,7 | 1,9 | 2,1 | 2,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 5,8 | 6,2 | 6,3 | 7,2 | 8,2 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 24,0 | 29,9 | 27,8 | 30,7 | 29,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 34,3 | 40,6 | 45,8 | 46,4 | 45,6 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 159,0 | 180,8 | 173,9 | 182,3 | 183,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 139,5 | 161,9 | 156,7 | 163,0 | 165,4 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 14,6 | 20,1 | 20,0 | 21,9 | 22,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 13,4 | 18,7 | 19,8 | 21,3 | 21,3 |
| Phần Lan - *Finland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 95,8 | 107,2 | 101,4 | 104,9 | 103,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 92,7 | 109,5 | 105,1 | 107,0 | 105,3 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 7,1 | 8,3 | 8,1 | 8,6 | 9,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 5,8 | 7,1 | 7,2 | 7,3 | 8,1 |
| Ai-len - *Ireland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 226,9 | 244,8 | 240,8 | 254,2 | 285,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 191,7 | 201,3 | 202,2 | 208,1 | 239,2 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 12,8 | 16,5 | 17,2 | 18,3 | 18,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 13,1 | 17,9 | 18,5 | 19,2 | 19,3 |

# 388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 24,3 | 32,6 | 35,0 | 39,0 | 39,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 25,0 | 33,7 | 34,6 | 38,4 | 38,3 |
| Na Uy - *Norway* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 170,6 | 205,9 | 207,0 | 202,7 | 191,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 122,5 | 142,0 | 141,1 | 149,5 | 148,0 |
| Thụy Điển - *Sweden* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 225,6 | 262,9 | 251,9 | 253,5 | 254,2 |
| Nhập khẩu - *Import* | 198,9 | 236,4 | 225,1 | 227,4 | 233,3 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 686,6 | 796,5 | 792,6 | 814,6 | 847,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 753,1 | 838,5 | 846,1 | 868,1 | 904,6 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 29,4 | 48,5 | 51,7 | 44,1 | 43,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 36,9 | 49,1 | 48,8 | 46,4 | 44,1 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 26,8 | 35,5 | 34,0 | 37,3 | 36,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 28,2 | 34,9 | 35,5 | 37,6 | 37,4 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 107,1 | 122,1 | 110,4 | 118,2 | 123,5 |
| Nhập khẩu - *Import* | 100,1 | 113,5 | 101,9 | 108,4 | 113,4 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 2,3 | 3,2 | 3,2 | 3,5 | 3,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 4,6 | 6,0 | 6,1 | 6,4 | 6,2 |
| Ba Lan - *Poland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 191,9 | 224,9 | 222,2 | 242,7 | 258,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 201,6 | 235,4 | 224,6 | 232,6 | 251,6 |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ru-ma-ni - *Romania* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 54,3 | 68,3 | 64,3 | 76,1 | 81,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 64,6 | 78,6 | 72,9 | 77,4 | 81,7 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 445,5 | 576,6 | 595,5 | 595,1 | 558,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 322,4 | 414,0 | 449,2 | 471,9 | 425,5 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 68,3 | 83,5 | 85,4 | 92,0 | 92,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 69,6 | 84,4 | 82,0 | 87,8 | 88,4 |
| U-crai-na - *Ukraine* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 69,2 | 81,3 | 83,9 | 78,7 | 64,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 73,1 | 92,1 | 99,1 | 95,5 | 70,2 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3,9 | 4,4 | 4,1 | 4,5 | 3,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 6,3 | 7,3 | 6,4 | 6,8 | 6,2 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na | | | | | |
| *Bosnia- Herzegovina* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 5,1 | 6,0 | 5,5 | 6,1 | 6,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 8,8 | 10,4 | 9,6 | 9,8 | 10,5 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 22,5 | 25,2 | 23,5 | 24,9 | 26,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 22,8 | 25,4 | 23,2 | 24,6 | 25,3 |
| Hy Lạp - *Greece* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 66,2 | 73,5 | 70,5 | 73,3 | 77,0 |
| Nhập khẩu - *Import* | 92,0 | 93,0 | 81,4 | 80,0 | 83,0 |
| I-ta-li-a - *Italy* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 535,3 | 614,7 | 592,5 | 616,1 | 633,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 577,1 | 650,4 | 572,1 | 566,4 | 568,3 |

# 388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 71,2 | 84,0 | 81,6 | 89,3 | 92,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 89,2 | 94,5 | 82,7 | 87,1 | 91,3 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 30,9 | 36,1 | 33,9 | 35,9 | 37,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 30,2 | 35,2 | 31,9 | 33,1 | 34,0 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 365,4 | 430,3 | 410,2 | 437,6 | 449,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 384,0 | 434,0 | 390,5 | 393,6 | 415,1 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 199,0 | 230,3 | 219,2 | 228,2 | 232,6 |
| Nhập khẩu - *Import* | 186,1 | 219,4 | 208,6 | 215,3 | 216,2 |
| Bỉ - *Belgium* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 369,7 | 430,2 | 409,8 | 428,4 | 446,3 |
| Nhập khẩu - *Import* | 361,0 | 427,5 | 406,7 | 421,7 | 441,6 |
| Pháp - *France* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 689,4 | 795,9 | 764,8 | 800,9 | 811,7 |
| Nhập khẩu - *Import* | 739,2 | 869,2 | 822,6 | 853,2 | 863,8 |
| Đức - *Germany* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1443,8 | 1684,0 | 1627,8 | 1703,7 | 1768,8 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1266,2 | 1500,3 | 1412,3 | 1478,7 | 1508,2 |
| Hà Lan - *Netherlands* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 601,9 | 691,3 | 679,2 | 714,0 | 728,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 531,9 | 615,0 | 599,6 | 619,2 | 628,6 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 373,4 | 458,0 | 447,9 | 495,3 | 450,9 |
| Nhập khẩu - *Import* | 311,1 | 399,0 | 378,4 | 412,2 | 371,5 |

# 388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
*(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 222,1 | 293,8 | 327,2 | 310,1 | 304,1 |
| Nhập khẩu - *Import* | 233,2 | 279,4 | 329,3 | 329,4 | 311,3 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 44,4 | 51,2 | 50,8 | 55,1 | 58,4 |
| Nhập khẩu - *Import* | 41,0 | 48,5 | 49,6 | 51,9 | 54,7 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 389 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 1720 | 2113 | 2060 | 1824 | 1674 |
| Ai-cập - *Egypt* | 570 | 579 | 535 | 561 | 486 |
| Li-bi - *Libya* | 7829 | 3025 | 9723 | 7364 | 3090 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 936 | 1081 | 1041 | 1047 | 1111 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 2108 | 2118 | 2064 | 2028 | 1973 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 205 | 219 | 235 | 225 | 223 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 125 | 140 | 149 | 155 | 153 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 67 | 88 | 94 | 106 | 104 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 129 | 149 | 171 | 156 | 181 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 104 | 112 | 132 | 137 | 131 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 539 | 630 | 711 | 761 | 704 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 248 | 329 | 280 | 267 | 252 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 2115 | 2460 | 2257 | 2134 | 2026 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 390 | 586 | 663 | 625 | 570 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 144 | 175 | 180 | 220 | 114 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 585 | 788 | 861 | 538 | 591 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 248 | 272 | 248 | 292 | 292 |
| Tô-gô - *Togo* | 199 | 226 | 250 | 278 | 320 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 2430 | 3091 | 3159 | 2990 | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 199 | 231 | 230 | 275 | 306 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 53 | 65 | 59 | 47 | 44 |
| Công-gô - *Congo* | 2514 | 3014 | 2673 | 2453 | 2297 |

# 389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
*(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 13793 | 15919 | 15928 | 15793 | 15881 |
| Mỹ - *United States* | 5988 | 6757 | 6998 | 7151 | 7345 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 1284 | 1529 | 1645 | 1636 | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 1193 | 1379 | 1457 | 1518 | 1586 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 1536 | 1621 | 1646 | 1601 | 1592 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 102 | 129 | 130 | 148 | 154 |
| Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico* | 19968 | 20960 | 20292 | 21668 | |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 1945 | 2352 | 2223 | 2069 | 1850 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 816 | 1048 | 1248 | 1300 | 1353 |
| Bra-xin - *Brazil* | 1194 | 1496 | 1426 | 1408 | 1311 |
| Chi-lê - *Chile* | 4866 | 5549 | 5233 | 5101 | 4907 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 996 | 1354 | 1440 | 1414 | 1268 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 1299 | 1626 | 1720 | 1765 | 1813 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 1777 | 2093 | 1926 | 2215 | 2206 |
| Pê-ru - *Peru* | 1343 | 1700 | 1733 | 1593 | 1465 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 3145 | 3743 | 3912 | 3963 | 3928 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 3048 | 3336 | 3620 | 3710 | 3651 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 2647 | 3042 | 3173 | 3241 | 3345 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 586 | 718 | 804 | 775 | 831 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 1182 | 1419 | 1517 | 1631 | 1717 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 71419 | 79230 | 82799 | 87444 | 88222 |

# 389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
*(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) | | | | | |
| *Macao SAR (China)* | 56202 | 74943 | 84030 | 97182 | 95202 |
| Nhật Bản - *Japan* | 6510 | 6989 | 6854 | 6240 | 6415 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 10947 | 13466 | 13777 | 14006 | 14165 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 1237 | 1983 | 1907 | 1756 | 2209 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 25615 | 33289 | 34017 | 29816 | 29088 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 423 | 475 | 549 | 630 | 682 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 85 | 89 | 109 | 86 | |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 759 | 960 | 910 | 869 | 828 |
| Lào - *Lao PDR* | 408 | 484 | 562 | 634 | 726 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 7884 | 8890 | 8592 | 8298 | 8350 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 747 | 760 | 803 | 781 | 823 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 92795 | 106918 | 106666 | 107231 | 105615 |
| Thái Lan - *Thailand* | 3381 | 3894 | 4101 | 4218 | 4136 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **917** | **1202** | **1398** | **1590** | **1777** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 651 | 812 | 983 | 1054 | 1103 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 3173 | 4057 | 3971 | 3806 | 3413 |
| I-rắc - *Iraq* | 1769 | 2594 | 2960 | 2732 | 2556 |
| I-xra-en - *Israel* | 10762 | 12155 | 12097 | 12051 | 12013 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 2108 | 2224 | 2265 | 2209 | 2347 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 25153 | 34816 | 38041 | 34342 | 29588 |
| Li-băng - *Lebanon* | 3178 | 3308 | 4530 | 4511 | 4019 |
| Ô-man - *Oman* | 11381 | 15431 | 15464 | 15194 | 13288 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 359 | 458 | 462 | 497 | 534 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 9321 | 13069 | 13541 | 12835 | 11479 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 2145 | 2538 | 2799 | 2814 | 2917 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất | | | | | |
| *United Arab Emirates* | 27046 | 36044 | 41977 | 43405 | 43065 |

# 389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
*(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 4013 | 5406 | 5464 | 5325 | 4930 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 114 | 150 | 207 | 201 | |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 436 | 511 | 476 | 507 | 477 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 57 | 38 | 38 | 42 | 42 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 122 | 167 | 173 | 186 | 206 |
| Ấn Độ - *India* | 305 | 357 | 354 | 366 | 367 |
| I-ran - *Iran* | 1600 | 2021 | 1724 | 1822 | 1315 |
| Nê-pan - *Nepal* | 57 | 62 | 69 | 74 | 82 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 141 | 172 | 157 | 169 | 162 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 28662 | 32457 | 31106 | 32466 | 32575 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 10991 | 15104 | 15144 | 16622 | 16917 |
| Phần Lan - *Finland* | 17871 | 19888 | 18720 | 19280 | 18895 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 22366 | 26021 | 25213 | 26447 | 27888 |
| Ai-len - *Ireland* | 49763 | 53488 | 52501 | 55276 | 61828 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 6079 | 7991 | 8475 | 9071 | 9354 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 7834 | 10779 | 11712 | 13190 | 13407 |
| Na Uy - *Norway* | 34901 | 41575 | 41251 | 39900 | 37307 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 24052 | 27820 | 26466 | 26404 | 26230 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 10939 | 12591 | 12442 | 12706 | 13141 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 3098 | 5116 | 5468 | 4654 | 4599 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 3629 | 4829 | 4650 | 5129 | 5112 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 13079 | 15510 | 15052 | 15310 | 16369 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 10707 | 12240 | 11130 | 11950 | 12521 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 640 | 886 | 890 | 973 | 932 |

# 389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
*(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| Ba Lan - *Poland* | 5043 | 5909 | 5838 | 6379 | 6805 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 2680 | 3390 | 3206 | 3810 | 4112 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 3119 | 4033 | 4159 | 4147 | 3884 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 12673 | 15467 | 15794 | 16994 | 16994 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 1509 | 1778 | 1840 | 1731 | 1428 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 1328 | 1509 | 1417 | 1564 | 1289 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 1330 | 1558 | 1447 | 1596 | 1645 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 5098 | 5876 | 5503 | 5841 | 6236 |
| Hy Lạp - *Greece* | 5933 | 6607 | 6353 | 6644 | 7027 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 9030 | 10352 | 9952 | 10229 | 10322 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 6733 | 7954 | 7760 | 8543 | 8863 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 1782 | 2182 | 2090 | 2618 | 2728 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 15068 | 17582 | 16477 | 17406 | 18366 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 7844 | 9206 | 8769 | 9385 | 9688 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 23798 | 27439 | 26002 | 26913 | 27258 |
| Bỉ - *Belgium* | 33853 | 38940 | 36824 | 38306 | 39760 |
| Pháp - *France* | 10601 | 12180 | 11651 | 12149 | 12260 |
| Đức - *Germany* | 17656 | 20588 | 20240 | 21125 | 21867 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 36223 | 41415 | 40538 | 42491 | 43246 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 47722 | 57884 | 56004 | 61224 | 55050 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 10081 | 13154 | 14395 | 13410 | 12945 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 10195 | 11668 | 11535 | 12401 | 12943 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

# 390 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2010 = 100)
*Consumer price index of some countries and territories*
*(Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 104,5 | 113,8 | 117,5 | 120,9 | 126,7 |
| Ai-cập - *Egypt* | 110,1 | 117,9 | 129,0 | 142,1 | 156,8 |
| Li-bi - *Libya* | 115,5 | 122,5 | 125,7 | | |
| Ma-rốc - *Morocco* | 100,9 | 102,2 | 104,1 | 104,6 | 106,2 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 103,5 | 108,9 | 115,2 | 120,9 | 126,7 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 114,0 | 124,7 | 131,8 | 140,9 | 150,2 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 110,4 | 113,3 | 118,1 | 121,2 | 125,5 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 105,7 | 112,3 | 121,3 | 122,9 | 122,1 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 112,7 | 130,7 | 141,0 | 149,7 | 158,0 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 118,7 | 135,3 | 142,7 | 148,8 | 156,6 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 106,4 | 113,4 | 121,3 | 130,8 | 144,0 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 105,0 | 110,9 | 117,0 | 124,4 | 130,1 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 108,7 | 118,7 | 132,5 | 153,0 | 179,2 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 108,5 | 115,9 | 124,7 | 136,9 | |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 110,8 | 124,4 | 134,9 | 145,8 | 158,9 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 103,4 | 104,9 | 105,6 | 104,5 | 104,6 |
| Tô-gô - *Togo* | 103,6 | 106,3 | 108,2 | 108,4 | 110,3 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 113,5 | 125,1 | 136,1 | 146,0 | 161,1 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 102,9 | 106,0 | 108,0 | 110,1 | 113,1 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 101,3 | 107,1 | 108,8 | | |
| Công-gô - *Congo* | 101,3 | 105,3 | 111,6 | 111,6 | |

# 390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

*(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 102,9 | 104,5 | 105,5 | 107,5 | 108,7 |
| Mỹ - *United States* | 103,2 | 105,3 | 106,8 | 108,6 | 108,7 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | | |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca | | | | | |
| *Dominican Republic* | 108,5 | 112,5 | 117,9 | 121,4 | 122,5 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 107,5 | 114,9 | 125,7 | 136,1 | 141,1 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 108,4 | 115,2 | 122,0 | 127,5 | 139,0 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | | |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 109,8 | 114,8 | 121,4 | 128,4 | 133,7 |
| Bra-xin - *Brazil* | 106,6 | 112,4 | 119,4 | 126,9 | 138,4 |
| Chi-lê - *Chile* | 103,3 | 106,4 | 108,4 | 113,1 | 118,0 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 103,4 | 106,7 | 108,9 | 112,0 | 117,6 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 104,5 | 109,8 | 112,8 | 116,8 | 121,5 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 108,3 | 112,2 | 115,2 | 121,0 | 124,8 |
| Pê-ru - *Peru* | 103,4 | 107,1 | 110,2 | 113,7 | 117,8 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 108,1 | 116,8 | 126,9 | 138,1 | 150,1 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 126,1 | 152,7 | 214,7 | 348,2 | 772,0 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 104,9 | 109,6 | 115,3 | 120,5 | 121,5 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 103,4 | 107,7 | 111,8 | 116,2 | 119,4 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 108,1 | 115,9 | 124,1 | 131,6 | 136,9 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 105,9 | 111,9 | 116,4 | 119,5 | 119,6 |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 105,4 | 108,2 | 111,0 | 113,2 | 114,9 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) | | | | | |
| *Hong Kong SAR (China)* | 105,3 | 109,5 | 114,3 | 119,4 | 122,9 |

# 390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

*(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)* | 105,8 | 112,3 | 118,4 | 125,6 | 131,3 |
| Nhật Bản - *Japan* | 99,7 | 99,7 | 100,0 | 102,8 | 103,6 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 104,0 | 106,3 | 107,7 | 109,0 | 109,8 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 109,5 | 125,9 | 136,7 | 154,5 | 163,5 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 102,0 | 102,5 | 102,9 | 102,7 | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 105,5 | 108,6 | 111,8 | 116,1 | 117,5 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 113,5 | 126,9 | 141,1 | 141,7 | 142,6 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 105,4 | 109,9 | 116,9 | 124,4 | 132,3 |
| Lào - *Lao PDR* | 107,6 | 112,2 | 119,3 | 124,2 | 125,8 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 103,2 | 104,9 | 107,1 | 110,5 | 112,8 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 105,0 | 106,6 | 112,4 | 118,6 | 131,4 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 104,6 | 108,0 | 111,2 | 115,8 | 117,4 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 105,3 | 110,0 | 112,6 | 113,8 | 113,2 |
| Thái Lan - *Thailand* | 103,8 | 106,9 | 109,3 | 111,3 | 110,3 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **118,6** | **129,5** | **138,0** | **143,7** | **144,6** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 107,7 | 110,4 | 116,8 | 120,3 | 124,8 |
| I-rắc - *Iraq* | 105,8 | 112,2 | 114,4 | 116,9 | 115,5 |
| I-xra-en - *Israel* | 103,5 | 105,2 | 106,8 | 107,3 | 106,7 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 104,4 | 109,4 | 115,4 | 118,6 | 116,4 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 104,9 | 108,3 | 111,2 | 114,4 | 118,2 |
| Li-băng - *Lebanon* | | 111,9 | 118,1 | 119,0 | 114,5 |
| Ô-man - *Oman* | 104,1 | 107,1 | 108,4 | 109,5 | 109,6 |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 102,9 | 105,7 | 107,6 | 109,4 | 111,0 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 105,8 | 108,9 | 112,7 | 115,7 | 118,2 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 106,5 | 115,9 | 124,6 | 135,7 | 146,1 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 100,9 | 101,5 | 102,7 | 105,1 | 109,3 |

# 390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

*(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 108,3 | 113,9 | 120,5 | 128,6 | |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 110,2 | 118,2 | 127,2 | 133,1 | 131,0 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 110,7 | 117,6 | 126,4 | 135,3 | 143,7 |
| Ấn Độ - *India* | 108,9 | 119,0 | 132,0 | 140,4 | 148,6 |
| I-ran - *Iran* | 120,6 | 153,6 | 214,0 | 250,8 | 285,2 |
| Nê-pan - *Nepal* | 109,3 | 119,6 | 130,4 | 141,3 | 152,5 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 111,9 | 122,8 | 132,2 | 141,7 | 145,3 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 106,7 | 114,8 | 122,7 | 126,7 | 127,9 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 102,8 | 105,2 | 106,1 | 106,7 | 107,1 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 105,0 | 109,1 | 112,2 | 112,0 | 111,5 |
| Phần Lan - *Finland* | 103,4 | 106,3 | 107,9 | 109,0 | 108,8 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 104,0 | 109,4 | 113,6 | 116,0 | 117,8 |
| Ai-len - *Ireland* | 102,6 | 104,3 | 104,8 | 105,0 | 104,7 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 104,4 | 106,7 | 106,7 | 107,4 | 107,6 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 104,1 | 107,3 | 108,5 | 108,6 | 107,6 |
| Na Uy - *Norway* | 101,3 | 102,0 | 104,2 | 106,3 | 108,6 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 103,0 | 103,9 | 103,8 | 103,6 | 103,6 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 104,5 | 107,4 | 110,2 | 111,8 | 111,8 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | | |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 104,2 | 107,3 | 108,3 | 106,7 | 106,6 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 101,9 | 105,3 | 106,8 | 107,2 | 107,5 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 104,0 | 109,9 | 111,8 | 111,5 | 111,4 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 107,6 | 112,6 | 117,8 | 123,8 | 135,8 |
| Ba Lan - *Poland* | 104,3 | 108,0 | 109,1 | 109,2 | 108,1 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 105,8 | 109,3 | 113,7 | 114,9 | 114,2 |

# 390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

*(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|---|---|---|---|---|
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 108,4 | 113,9 | 121,6 | 131,2 | 151,5 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 103,9 | 107,7 | 109,2 | 109,1 | 108,7 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 108,0 | 108,6 | 108,3 | 121,5 | 180,6 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 103,5 | 105,6 | 107,6 | 109,4 | 111,4 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na | | | | | |
| *Bosnia- Herzegovina* | 103,7 | 105,8 | 105,7 | 104,7 | 103,9 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 102,3 | 105,8 | 108,1 | 107,9 | 107,4 |
| Hy Lạp - *Greece* | 103,3 | 104,9 | 103,9 | 102,6 | 100,8 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 102,7 | 105,9 | 107,2 | 107,4 | 107,5 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 103,7 | 106,5 | 106,8 | 106,5 | 107,0 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 111,1 | 119,3 | 128,5 | 131,1 | 133,0 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 101,8 | 104,5 | 106,3 | 106,5 | 106,0 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 103,2 | 105,7 | 107,2 | 107,1 | 106,5 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | | |
| Áo - *Austria* | 103,3 | 105,8 | 108,0 | 109,7 | 110,7 |
| Bỉ - *Belgium* | 103,5 | 106,5 | 107,7 | 108,0 | 108,6 |
| Pháp - *France* | 102,1 | 104,1 | 105,0 | 105,5 | 105,6 |
| Đức - *Germany* | 102,1 | 104,1 | 105,7 | 106,7 | 106,9 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 102,3 | 104,9 | 107,5 | 108,5 | 109,2 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 100,2 | 99,6 | 99,3 | 99,3 | 98,2 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 103,3 | 105,1 | 107,7 | 110,4 | 112,0 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 104,4 | 105,4 | 106,7 | 107,7 | 107,9 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
*Source: www.worldbank. org - World Development Indicators database*

# 391 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

*Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 0,425 | 81 | 0,413 | 85 |
| Ai-cập - *Egypt* | 0,580 | 130 | 0,573 | 131 |
| Li-bi - *Libya* | 0,215 | 40 | 0,134 | 27 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 0,460 | 92 | 0,525 | 117 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 0,265 | 48 | 0,240 | 48 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 0,548 | 122 | 0,552 | 126 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 0,657 | 146 | 0,591 | 135 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 0,410 | 79 | 0,400 | 80 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 0,553 | 124 | 0,547 | 125 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 0,529 | 115 | 0,538 | 122 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 0,617 | 135 | 0,587 | 132 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 0,516 | 110 | 0,504 | 112 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 0,461 | 94 | 0,407 | 83 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 0,519 | 123 | 0,554 | 127 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 0,655 | 145 | 0,651 | 146 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 0,537 | 119 | 0,528 | 118 |
| Tô-gô - *Togo* | 0,579 | 129 | 0,588 | 134 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 0,622 | 138 | 0,587 | 132 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 0,654 | 144 | 0,655 | 147 |
| Công-gô - *Congo* | 0,617 | 135 | 0,593 | 137 |

# 391 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 0,136 | 23 | 0,129 | 25 |
| Mỹ - *United States* | 0,262 | 47 | 0,280 | 55 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 0,350 | 66 | 0,356 | 68 |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 0,505 | 105 | 0,477 | 104 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 0,457 | 88 | 0,430 | 93 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 0,599 | 132 | 0,603 | 138 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 0,381 | 74 | 0,376 | 75 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 0,472 | 97 | 0,444 | 94 |
| Bra-xin - *Brazil* | 0,441 | 85 | 0,457 | 97 |
| Chi-lê - *Chile* | 0,355 | 68 | 0,338 | 65 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 0,460 | 92 | 0,429 | 92 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 0,429 | 82 | 0,407 | 83 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 0,457 | 88 | 0,472 | 101 |
| Pê-ru - *Peru* | 0,387 | 77 | 0,406 | 82 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 0,364 | 70 | 0,313 | 61 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 0,464 | 96 | 0,476 | 103 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 0,344 | 63 | 0,349 | 66 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 0,376 | 73 | 0,373 | 74 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 0,458 | 90 | 0,449 | 95 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 0,506 | 107 | 0,454 | 96 |

# 391 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 0,202 | 37 | 0,191 | 40 |
| Nhật Bản - *Japan* | 0,138 | 25 | 0,133 | 26 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 0,101 | 17 | 0,125 | 23 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 0,320 | 54 | 0,325 | 63 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 0,505 | 105 | 0,477 | 104 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 0,500 | 103 | 0,494 | 110 |
| Lào - *Lao PDR* | 0,534 | 118 | | |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 0,210 | 39 | 0,209 | 42 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 0,430 | 83 | 0,413 | 85 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 0,406 | 78 | 0,420 | 89 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 0,090 | 15 | 0,088 | 13 |
| Thái Lan - *Thailand* | 0,364 | 70 | 0,380 | 76 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | **0,322** | **58** | **0,308** | **60** |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 0,325 | 60 | 0,318 | 62 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 0,340 | 62 | 0,303 | 59 |
| I-rắc - *Iraq* | 0,542 | 120 | 0,539 | 123 |
| I-xra-en - *Israel* | 0,101 | 17 | 0,101 | 18 |
| Gioóc-đa-ni - *Jordan* | 0,488 | 101 | 0,473 | 102 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 0,288 | 50 | 0,387 | 79 |
| Li-băng - *Lebanon* | 0,413 | 80 | 0,385 | 78 |
| Ô-man - *Oman* | 0,348 | 64 | 0,275 | 53 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 0,321 | 56 | 0,284 | 56 |
| Xi-ri - *Syria* | 0,556 | 125 | 0,533 | 119 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 0,360 | 69 | 0,359 | 71 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 0,244 | 43 | 0,232 | 47 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 0,733 | 152 | 0,744 | 155 |

# 391 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 0,323 | 59 | 0,267 | 52 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 0,383 | 75 | 0,357 | 69 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 0,705 | 150 | 0,693 | 152 |
| Băng-la-đét - *Bangladesh* | 0,529 | 115 | 0,503 | 111 |
| Ấn Độ - *India* | 0,563 | 127 | 0,563 | 130 |
| I-ran - *Iran* | 0,510 | 109 | 0,515 | 114 |
| Nê-pan - *Nepal* | 0,479 | 98 | 0,489 | 108 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 0,563 | 127 | 0,536 | 121 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 0,383 | 75 | 0,370 | 72 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 0,056 | 5 | 0,048 | 4 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 0,154 | 29 | 0,164 | 33 |
| Phần Lan - *Finland* | 0,075 | 11 | 0,075 | 11 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 0,088 | 14 | 0,087 | 12 |
| Ai-len - *Ireland* | 0,115 | 20 | 0,113 | 21 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 0,222 | 42 | 0,167 | 36 |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 0,116 | 21 | 0,125 | 23 |
| Na Uy - *Norway* | 0,068 | 9 | 0,067 | 9 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 0,054 | 4 | 0,055 | 6 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 0,193 | 35 | 0,177 | 13 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 0,152 | 28 | 0,151 | 31 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 0,207 | 38 | 0,212 | 44 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 0,087 | 13 | 0,091 | 15 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 0,247 | 45 | 0,209 | 42 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 0,302 | 51 | 0,248 | 50 |

# 391 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

*(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| Ba Lan - *Poland* | 0,139 | 26 | 0,138 | 28 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 0,320 | 54 | 0,333 | 64 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 0,314 | 52 | 0,276 | 54 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 0,164 | 32 | 0,164 | 33 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 0,326 | 61 | 0,286 | 57 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 0,245 | 44 | 0,217 | 45 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 0,201 | 36 | 0,201 | 41 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 0,172 | 33 | 0,149 | 30 |
| Hy Lạp - *Greece* | 0,146 | 27 | 0,146 | 29 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 0,067 | 8 | 0,068 | 10 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 0,116 | 21 | 0,111 | 20 |
| Xéc-bi -*Serbia* | | | 0,176 | 38 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 0,021 | 1 | 0,016 | 1 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 0,100 | 16 | 0,095 | 16 |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | |
| Áo - *Austria* | 0,056 | 5 | 0,053 | 5 |
| Bỉ - *Belgium* | 0,068 | 9 | 0,063 | 8 |
| Pháp - *France* | 0,080 | 12 | 0,088 | 13 |
| Đức - *Germany* | 0,046 | 3 | 0,041 | 3 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 0,057 | 7 | 0,062 | 7 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 0,030 | 2 | 0,028 | 2 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 0,113 | 19 | 0,110 | 19 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 0,185 | 34 | 0,157 | 32 |

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người 2014, 2015 - UNDP.

*Source: Human Development Report 2014, 2015 - UNDP.*

# 392 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

*Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **CHÂU PHI - *AFRICA*** | | | | |
| **Bắc Phi - *Northern Africa*** | | | | |
| An-giê-ri - *Algeria* | 0,717 | 93 | 0,736 | 83 |
| Ai-cập - *Egypt* | 0,682 | 110 | 0,690 | 108 |
| Li-bi - *Libya* | 0,784 | 55 | 0,724 | 94 |
| Ma-rốc - *Morocco* | 0,617 | 129 | 0,628 | 126 |
| Tuy-ni-di - *Tunisia* | 0,721 | 90 | 0,721 | 96 |
| **Đông Phi - *Eastern Africa*** | | | | |
| Kê-ni-a - *Kenya* | 0,535 | 147 | 0,548 | 145 |
| Mô-dăm-bích - *Mozambique* | 0,393 | 178 | 0,416 | 180 |
| Ru-an-đa - *Rwanda* | 0,506 | 151 | 0,483 | 163 |
| Tan-da-ni-a - *Tanzania* | 0,488 | 159 | 0,521 | 151 |
| U-gan-đa - *Uganda* | 0,484 | 146 | 0,483 | 163 |
| Dăm-bi-a - *Zambia* | 0,561 | 141 | 0,586 | 139 |
| Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe* | 0,492 | 156 | 0,509 | 155 |
| **Nam Phi - *Southern Africa*** | | | | |
| Nam Phi - *South Africa* | 0,658 | 118 | 0,666 | 116 |
| **Tây Phi - *Western Africa*** | | | | |
| Gha-na - *Ghana* | 0,573 | 138 | 0,579 | 140 |
| Li-bê-ri-a - *Liberia* | 0,412 | 175 | 0,430 | 177 |
| Ni-giê-ri-a - *Nigeria* | 0,504 | 152 | 0,514 | 152 |
| Xê-nê-gan - *Senegal* | 0,485 | 163 | 0,466 | 170 |
| Tô-gô - *Togo* | 0,473 | 166 | 0,484 | 162 |
| **Trung Phi - *Middle Africa*** | | | | |
| Ăng-gô-la - *Angola* | 0,526 | 149 | 0,532 | 149 |
| Ca-mơ-run - *Cameroon* | 0,504 | 152 | 0,512 | 153 |
| Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic* | 0,341 | 185 | 0,350 | 187 |
| Công-gô - *Congo* | 0,564 | 140 | 0,591 | 136 |

# 392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **CHÂU MỸ - *AMERICA*** | | | | |
| **Bắc Mỹ - *North America*** | | | | |
| Ca-na-đa - *Canada* | 0,902 | 8 | 0,913 | 9 |
| Mỹ - *United States* | 0,914 | 5 | 0,915 | 8 |
| **Ca-ri-bê - *Caribbean*** | | | | |
| Cu-ba - *Cuba* | 0,815 | 44 | 0,769 | 67 |
| Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic* | 0,700 | 102 | 0,715 | 101 |
| Gia-mai-ca - *Jamaica* | 0,715 | 96 | 0,719 | 99 |
| Hai-i-ti - *Haiti* | 0,471 | 168 | 0,483 | 163 |
| **Nam Mỹ - *South America*** | | | | |
| Ác-hen-ti-na - *Argentina* | 0,808 | 49 | 0,836 | 40 |
| Bô-li-vi-a - *Bolivia* | 0,667 | 113 | 0,662 | 119 |
| Bra-xin - *Brazil* | 0,744 | 79 | 0,755 | 75 |
| Chi-lê - *Chile* | 0,822 | 41 | 0,832 | 42 |
| Cô-lôm-bi-a - *Colombia* | 0,711 | 98 | 0,720 | 97 |
| Ê-cu-a-đo - *Ecuador* | 0,711 | 98 | 0,732 | 88 |
| Pa-ra-goay - *Paraguay* | 0,676 | 111 | 0,679 | 112 |
| Pê-ru - *Peru* | 0,737 | 82 | 0,734 | 84 |
| U-ru-goay - *Uruguay* | 0,790 | 50 | 0,793 | 52 |
| Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela* | 0,764 | 67 | 0,762 | 71 |
| **Trung Mỹ - *Central America*** | | | | |
| Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica* | 0,763 | 68 | 0,766 | 69 |
| Mê-hi-cô - *Mexico* | 0,756 | 71 | 0,756 | 74 |
| Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua* | 0,614 | 132 | 0,631 | 125 |
| Pa-na-ma - *Panama* | 0,765 | 65 | 0,780 | 60 |

# 392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **CHÂU Á - *ASIA*** | | | | |
| **Đông Á - *East Asia*** | | | | |
| CHND Trung Hoa - *China, PR* | 0,719 | 91 | 0,727 | 90 |
| Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)* | 0,891 | 15 | 0,910 | 12 |
| Nhật Bản - *Japan* | 0,890 | 17 | 0,891 | 20 |
| Hàn Quốc - *Korea, Republic of* | 0,891 | 15 | 0,898 | 17 |
| Mông Cổ - *Mongolia* | 0,698 | 103 | 0,727 | 90 |
| **Đông Nam Á - *Southeast Asia*** | | | | |
| Bru-nây - *Brunei Darussalam* | 0,852 | 30 | 0,856 | 31 |
| Cam-pu-chia - *Cambodia* | 0,584 | 136 | 0,555 | 143 |
| Đông Ti-mo - *Timor-Leste* | 0,620 | 128 | 0,595 | 133 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 0,684 | 108 | 0,684 | 110 |
| Lào - *Lao PDR* | 0,569 | 139 | 0,575 | 141 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 0,773 | 62 | 0,779 | 62 |
| Mi-an-ma - *Myanmar* | 0,524 | 150 | 0,536 | 148 |
| Phi-li-pin - *Philippines* | 0,660 | 117 | 0,668 | 115 |
| Xin-ga-po - *Singapore* | 0,901 | 9 | 0,912 | 11 |
| Thái Lan - *Thailand* | 0,722 | 89 | 0,726 | 93 |
| **Việt Nam - *Vietnam*** | 0,638 | 121 | 0,666 | 116 |
| **Tây Á - *Western Asia*** | | | | |
| Ác-mê-ni - *Armenia* | 0,730 | 87 | 0,733 | 85 |
| Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan* | 0,747 | 76 | 0,751 | 78 |
| I-rắc - *Iraq* | 0,642 | 120 | 0,654 | 121 |
| I-xra-en - *Israel* | 0,888 | 19 | 0,894 | 18 |
| Giooc-đa-ni - *Jordan* | 0,745 | 77 | 0,748 | 80 |
| Cô-oét - *Kuwait* | 0,814 | 46 | 0,816 | 48 |
| Li-băng - *Lebanon* | 0,765 | 65 | 0,769 | 67 |
| Ô-man - *Oman* | 0,783 | 56 | 0,793 | 52 |

# 392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory* | 0,686 | 107 | 0,677 | 113 |
| A-rập Xê-út - *Saudi Arabia* | 0,836 | 34 | 0,837 | 39 |
| Xi-ri - *Syria* | 0,658 | 118 | 0,594 | 134 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey* | 0,759 | 69 | 0,761 | 72 |
| Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates* | 0,827 | 40 | 0,835 | 41 |
| Y-ê-men - *Yemen* | 0,500 | 154 | 0,498 | 160 |
| **Trung Á - *Central Asia*** | | | | |
| Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan* | 0,757 | 70 | 0,788 | 56 |
| Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan* | 0,607 | 133 | 0,624 | 129 |
| Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan* | 0,698 | 103 | 0,688 | 109 |
| U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan* | 0,661 | 116 | 0,675 | 114 |
| **Nam Á - *South Asia*** | | | | |
| Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan* | 0,468 | 169 | 0,465 | 171 |
| *Băng-la-đét - Bangladesh* | 0,558 | 142 | 0,570 | 142 |
| Ấn Độ - *India* | 0,586 | 135 | 0,609 | 130 |
| I-ran - *Iran* | 0,749 | 75 | 0,766 | 69 |
| Nê-pan - *Nepal* | 0,540 | 145 | 0,548 | 145 |
| Pa-ki-xtan - *Pakistan* | 0,537 | 146 | 0,538 | 147 |
| Xri Lan-ca - *Sri Lanka* | 0,750 | 73 | 0,757 | 73 |
| **CHÂU ÂU - *EUROPE*** | | | | |
| **Bắc Âu - *Northern Europe*** | | | | |
| Đan Mạch - *Denmark* | 0,900 | 10 | 0,923 | 4 |
| Ê-xtô-ni-a - *Estonia* | 0,840 | 33 | 0,861 | 30 |
| Phần Lan - *Finland* | 0,879 | 24 | 0,883 | 24 |
| Ai-xơ-len - *Iceland* | 0,895 | 13 | 0,899 | 16 |
| Ai-len - *Ireland* | 0,899 | 11 | 0,916 | 6 |
| Lát-vi-a - *Latvia* | 0,810 | 48 | 0,819 | 46 |

# 392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)* | 0,834 | 35 | 0,839 | 37 |
| Na Uy - *Norway* | 0,944 | 1 | 0,944 | 1 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 0,898 | 12 | 0,907 | 14 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 0,892 | 14 | 0,907 | 14 |
| **Đông Âu - *Eastern Europe*** | | | | |
| Bê-la-rút - *Belarus* | 0,786 | 53 | 0,798 | 50 |
| Bun-ga-ri - *Bulgaria* | 0,777 | 58 | 0,782 | 59 |
| Cộng hoà Séc - *Czech Republic* | 0,861 | 28 | 0,870 | 28 |
| Hung-ga-ri - *Hungary* | 0,818 | 43 | 0,828 | 44 |
| Môn-đô-va - *Moldova* | 0,663 | 114 | 0,693 | 107 |
| Ba Lan - *Poland* | 0,834 | 35 | 0,843 | 36 |
| Ru-ma-ni - *Romania* | 0,785 | 54 | 0,793 | 52 |
| Liên bang Nga - *Russian Federation* | 0,778 | 57 | 0,798 | 50 |
| Xlô-va-ki - *Slovakia* | 0,830 | 37 | 0,844 | 35 |
| U-crai-na - *Ukraine* | 0,734 | 83 | 0,747 | 81 |
| **Nam Âu - *Southern Europe*** | | | | |
| An-ba-ni - *Albania* | 0,716 | 95 | 0,733 | 85 |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina* | 0,731 | 86 | 0,733 | 85 |
| Crô-a-ti-a - *Croatia* | 0,812 | 47 | 0,818 | 47 |
| Hy Lạp - *Greece* | 0,853 | 29 | 0,865 | 29 |
| I-ta-li-a - *Italy* | 0,872 | 26 | 0,873 | 27 |
| Bồ Đào Nha - *Portugal* | 0,822 | 41 | 0,830 | 43 |
| Xéc-bi -*Serbia* | 0,745 | 77 | 0,771 | 66 |
| Xlô-ven-ni-a - *Slovenia* | 0,874 | 25 | 0,880 | 25 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 0,869 | 27 | 0,876 | 26 |

# 392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

*(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

| | 2013 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* | Chỉ số *Value* | Xếp hạng *Rank* |
| **Tây Âu - *Western Europe*** | | | | |
| Áo - *Austria* | 0,881 | 21 | 0,885 | 23 |
| Bỉ - *Belgium* | 0,881 | 21 | 0,890 | 21 |
| Pháp - *France* | 0,884 | 20 | 0,888 | 22 |
| Đức - *Germany* | 0,911 | 6 | 0,916 | 6 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 0,915 | 4 | 0,922 | 5 |
| Thụy Sĩ - *Switzerland* | 0,917 | 3 | 0,930 | 3 |
| **CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*** | | | | |
| Ô-xtrây-li-a - *Australia* | 0,933 | 2 | 0,935 | 2 |
| Niu Di-lân - *New Zealand* | 0,910 | 7 | 0,913 | 9 |

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người 2014, 2015 - UNDP.
*Source: Humand Development Report 2014, 2015 - UNDP.*

# 393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
*Key indicators of Brunei Darussalam*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người)**<br>***Population as of annual 1 July (Thous. pers.)*** | **386,8** | **393,37** | **399,8** | **406,2** | **411,9** |
| **Lực lượng lao động (Nghìn người)**[*]<br>***Labour force (Thousand persons)*** | | **203** | | | **204** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Có việc làm - *Employed* | | 183 | | | 190 |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây)<br>*GDP at current prices (Million BRD)* | 18690 | 23303 | 23802 | 22639 | 21647 |
| GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Bru-nây)<br>*GDP at constant 2010 prices (Million BRD)* | 18690 | 19390 | 19567 | 19151 | 18702 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 137 | 134 | 144 | 143 | 149 |
| Khai khoáng - *Mining* | 9575 | 9700 | 9471 | 8765 | 8537 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 2786 | 2967 | 2908 | 2865 | 2671 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 132 | 130 | 138 | 142 | 148 |
| Xây dựng - *Construction* | 339 | 451 | 547 | 556 | 434 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 755 | 811 | 889 | 933 | 917 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | 546 | 553 | 620 | 684 | 657 |
| Tài chính - *Finance* | 760 | 794 | 864 | 912 | 935 |
| Quản lý công cộng - *Public administration* | 1993 | 2108 | 2131 | 2162 | 2263 |
| Các ngành khác - *Others* | 1669 | 1742 | 1854 | 1990 | 1991 |

# 393 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
*(Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ)** ***Average exchange rates of period (BRD/1 USD)*** | **1,4** | **1,3** | **1,2** | **1,3** | **1,3** |
| **Ngoại thương (Triệu USD) -** ***External trade (Million USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 8887 | 12464 | 12980 | 11432 | 10509 |
| Nhập khẩu - *Import* | 2535 | 3600 | 3565 | 3612 | 3386 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 6352 | 8864 | 9415 | 7820 | 7123 |
| **Sản lượng (Nghìn tấn) -** ***Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp -** ***Agriculture*** | | | | | |
| Rau - *Vegetable* | 4,8 | 5,7 | 6,0 | 6,3 | |
| Hoa quả - *Fruit* | 5,3 | 3,9 | 4,0 | 4,0 | |
| Cao su - *Natural rubber* | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | |
| Chuối - *Banana* | 0,8 | 0,8 | 0,9 | 0,9 | |
| Dừa - *Coconut* | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Dứa - *Pineapple* | 1,0 | 1,1 | 1,1 | 1,2 | 0,0 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Sắn - *Cassava* | 3,1 | 2,9 | 3,0 | 3,0 | 3,1 |
| Thóc - *Paddy* | 1,1 | 1,5 | 1,8 | 1,9 | 1,9 |
| **Năng lượng -** ***Energy*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude oil* | 8114 | 7922 | 7615 | | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 3792 | 3723 | 3929 | 3961 | 4054 |

(*) Số liệu năm 2011 dựa trên Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, số liệu năm 2014 dựa trên Điều tra Lực lượng lao động
(*) *Figures for 2001 and 2011 are based on Population and Housing Censuses while those for 2014 are based on Labour Force Survey.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.*

# 394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
*Key indicators of Cambodia*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **14,3** | **14,5** | **14,8** | **14,9** | **15,2** |
| **Lao động có việc làm (Nghìn người)**<br>***Employed (Thousand persons)*** | **7086** | **7247** | **7287** | **8125** | **8235** |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 5123 | 5169 | 5178 | 5226 | 3727 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 600 | 635 | 654 | 657 | 2001 |
| Khai khoáng - *Mining* | 50 | 51 | 50 | 2242 | |
| Các ngành khác - *Others* | 1315 | 1392 | 1405 | | 2507 |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành *(Tỷ riên)*<br>*GDP at current prices (Bill. riels)* | 47048 | 52069 | 56617 | 61491 | 67851 |
| GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ riên)<br>*GDP at constant 2000 prices (Bill. riels)* | 30403 | 32553 | 34933 | 37579 | 40238 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 8311 | 8567 | 8936 | 9076 | 9101 |
| Khai khoáng - *Mining* | 193 | 232 | 293 | 346 | 431 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 6179 | 7095 | 7703 | 8478 | 9041 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 191 | 200 | 216 | 232 | 254 |
| Xây dựng - *Construction* | 1485 | 1603 | 1864 | 2179 | 2614 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 4235 | 4453 | 4829 | 5318 | 5729 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | 1962 | 2076 | 2202 | 2399 | 2584 |
| Tài chính - *Finance* | 2329 | 2481 | 2808 | 3039 | 3455 |
| Quản lý công cộng - *Public administration* | 393 | 405 | 411 | 429 | 450 |
| Các ngành khác - *Others* | 2940 | 3119 | 3207 | 3441 | 3686 |
| Thuế trừ trợ cấp sản phẩm<br>*Taxes less subsidies on products* | 2604 | 2779 | 2994 | 3242 | 3545 |
| Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng<br>*Less: Imputed bank service charges* | 419 | 457 | 530 | 599 | 652 |

# 394 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
*(Cont.) Key indicators of Cambodia*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riên/1 Đô la Mỹ)** ***Average exchange rates of period (Riel/1 USD)*** | **4184,9** | **4058,5** | **4033,0** | **4027,3** | **4037,5** |
| **Ngoại thương (Triệu USD) -** ***External trade (Million USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 3906 | 5035 | 5633 | 6530 | 7408 |
| Nhập khẩu - *Import* | 5756 | 7180 | 8139 | 9744 | 10616 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | -1850 | -2145 | -2506 | -3214 | -3208 |
| **Sản lượng (Nghìn tấn) -** ***Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| Cà phê - *Coffee* | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | |
| Cao su - *Rubber* | 39 | 43 | 43 | 43 | |
| Chuối - *Bananas* | 151 | 156 | 160 | 155 | |
| Đay - *Jute* | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | |
| Dừa - *Coconuts* | 66 | 66 | 55 | 58 | 62 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 79 | 47 | 49 | 55 | 56 |
| Mía - *Sugar cane* | 366 | 469 | 574 | 600 | 624 |
| Ngô - *Maize* | 773 | 717 | 951 | 927 | 550 |
| Sắn - *Cassava* | 4247 | 8034 | 7614 | 8000 | 8835 |
| Thóc - *Paddy* | 8245 | 8779 | 9291 | 9390 | 9324 |

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015, thống kê AFO.
*Source: Key Indicators - ADB 2014 FAOSTAT.*

# 395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
*Key indicators of Timor - Leste*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **1,07** | **1,09** | **1,12** | **1,18** | **1,21** |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*(*)** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ)<br>*GDP at current prices (Million USD)* | 4069 | 5788 | 6807 | 5596 | |
| GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Mỹ)<br>*GDP at constant 2010 prices (Million USD)* | 4069 | 4582 | 4823 | 4154 | |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 191 | 153 | 189 | 190 | |
| Khai khoáng - *Mining* | 3135 | 3561 | 3736 | 3037 | |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 10 | 10 | 9 | 8 | |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 1,0 | | | 1,0 | |
| Xây dựng - *Construction* | 155 | 237 | 228 | 209 | |
| Thương nghiệp - *Trade* | 263 | 294 | 302 | 294 | |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | | | | | |
| Tài chính(*) - *Finance* | 87 | 94 | 106 | 102 | |
| Quản lý công cộng - *Public administration* | 175 | 197 | 222 | 246 | |
| Các ngành khác - *Others* | 91 | 92 | 94 | 90 | |
| Thuế trừ trợ cấp sản phẩm<br>*Taxes less subsidies on products* | -6 | 14 | 12 | 10 | |
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ(**)**<br>***Average exchange rates of period*** | **1,0** | **1,0** | **1,0** | **1,0** | **1,0** |
| **Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Expor* | 42 | 53 | 77 | 79 | 92 |
| Nhập khẩu - *Import* | 298 | 340 | 670 | 838 | 985 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | -256 | -286 | -593 | -759 | -893 |

# 395 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
*(Cont.) Key indicators of Timor - Leste*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| Cà phê - *Coffee* | 12,7 | 8,3 | 9,0 | 10,0 | |
| Chuối - *Bananas* | 0,7 | 0,7 | 0,8 | 0,7 | |
| Dừa - *Coconuts* | 8,9 | 8,9 | 9,0 | 10,0 | 10,7 |
| Khoai tây, khoai lang - *Potatoes, sweet potatoes* | 10,8 | 10,8 | 10,8 | 10,8 | 10,8 |
| Ngô - *Maize* | 148,9 | 49,8 | 62,8 | 100,8 | 102,5 |
| Sắn - *Cassava* | 27,9 | 22,2 | 25,0 | 26,5 | 26,4 |
| Thóc - *Paddy* | 112,9 | 98,3 | 119,2 | 87,3 | 88,8 |

(*) Từ năm 2000, bao gồm các dịch vụ khác và bất động sản.
(*) *Includes other services and real estate starting 2000.*

(**) Từ ngày 24 tháng 1 năm 2000, đồng Đô la Mỹ là đồng tiền được sử dụng chính thức ở Đông Ti Mo.
(**) *Since 24 January 2000, the US Dollar became the new legal tender in Timor-Leste.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015, Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.*

# 396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
*Key indicators of Indonesia*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **238,5** | **242,0** | **245,4** | **248,8** | **252,2** |
| **Lực lượng lao động (Nghìn người)**<br>***Labour force (Thousand persons)*** | **116528** | **117370** | **118053** | **120172** | **121873** |
| Lao động có việc làm - *Employed* | 108208 | 109670 | 110808 | 112761 | 114628 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 41495 | 39329 | 38882 | 39220 | 38973 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 13824 | 14542 | 15367 | 14960 | 15255 |
| Khai khoáng - *Mining* | 1255 | 1465 | 1601 | 1426 | 1436 |
| Các ngành khác - *Others* | 51634 | 54334 | 54958 | 57155 | 58964 |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*(*)** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ rupia)<br>*GDP at current prices (Trillion rupiahs)* | 6864 | 7832 | 8616 | 9525 | 10543 |
| GDP theo giá so sánh 2010 (Nghìn tỷ rupia)<br>*GDP at constant 2010 prices (Trillion rupiahs)* | 6864 | 7288 | 7727 | 8158 | 8568 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 956 | 994 | 1039 | 1083 | 1128 |
| Khai khoáng - *Mining* | 718 | 749 | 772 | 785 | 789 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 1513 | 1607 | 1698 | 1774 | 1856 |
| Điện, khí đốt, cung cấp nước, thoát nước, quản lý chất thải các hoạt động sửa chữa - *Electricity and gas supply; water supply, sewerage, waste management, and remediation activities* | 78 | 83 | 91 | 95 | 101 |
| Xây dựng - *Construction* | 627 | 683 | 728 | 773 | 827 |
| Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; vận tải và kho bãi; các hoạt động lưu trú và dịch vụ ăn uống - *Wholesale and retail trade; transportation and storage; and accommodation and food service activities* | 1370 | 1493 | 1581 | 1670 | 1764 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communications* | 256 | 282 | 316 | 349 | 384 |
| Tài chính và bảo hiểm - *Financial and insurance activities* | 240 | 256 | 281 | 306 | 322 |
| Bất động sản - *Real estate activities* | 198 | 213 | 229 | 244 | 256 |
| Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật, quản trị, và dịch vụ hỗ trợ - *Professional, scientific, technical, administration, and support service activities* | 99 | 108 | 116 | 125 | 138 |
| Quản lí công cộng, quốc phòng, giáo dục, y tế và công tác xã hội - *Public administration, defense, education, human health, and social work activities* | 528 | 564 | 593 | 625 | 655 |
| Các ngành khác - *Others* | 101 | 109 | 116 | 123 | 134 |

# 396 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
*(Cont.) Key indicators of Indonesia*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ)**<br>***Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)*** | **9090,4** | **8770,4** | **9386,6** | **10461,2** | **11865,2** |
| **Ngoại thương (Triệu USD)**<br>***External trade (Million USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 157779 | 203497 | 190032 | 182552 | 176292 |
| Nhập khẩu - *Import* | 135663 | 177436 | 191691 | 186629 | 178179 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 22116 | 26061 | -1659 | -4077 | -1886 |
| **Sản lượng (Nghìn tấn)**<br>***Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Chuối - *Bananas* | 5755 | 6133 | 6189 | 5359 | |
| Dầu cọ - *Palm oil* | 21958 | 23097 | 26016 | 26896 | 29345 |
| Đậu tương - *Soyabeans* | 907 | 851 | 843 | 780 | 954 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 2051 | 2196 | 2483 | 2387 | 2383 |
| Mía - *Sugarcane* | 26600 | 24000 | 28700 | 28400 | 28600 |
| Ngô - *Maize* | 18328 | 17643 | 19387 | 18512 | 19008 |
| Sắn - *Cassava* | 23918 | 24044 | 24177 | 23937 | 23436 |
| Thóc - *Rice* | 66469 | 65757 | 69056 | 71280 | 70846 |
| **Năng lượng - *Energy*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude petroleum* | 54684 | 52235 | 42972 | 37624 | 39556 |
| Than - *Coal* | 275164 | 353271 | 361028 | 345933 | 402552 |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)* | 175976 | 184173 | 201714 | 214390 | |

(*) Bắt đầu từ 2010, số liệu tài khoản quốc gia được trình bày theo năm gốc 2010 và việc tuân thủ SNA 2008 bắt đầu được thực hiện từ 2015.
(*) *Beginning 2010, national accounts data are presented with base year 2010 and follow the 2008 System of National Accounts implemented in Indonesia in 2015.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014, Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.*

# 397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
*Key indicators of Lao, PDR*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **6,3** | **6,4** | **6,5** | **6,7** | **6,8** |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Tỷ kíp)<br>*GDP at current prices (Bill. kips)* | 55694 | 64727 | 72727 | 84572 | 94568 |
| GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ kíp)<br>*GDP at constant 2002 prices (Bill. kips)* | 31501 | 34034 | 36731 | 39648 | 42646 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 9319 | 9567 | 9880 | 10225 | 10592 |
| Khai khoáng - *Mining* | 2255 | 2371 | 2563 | 2786 | 2956 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 2972 | 3261 | 3735 | 3958 | 4275 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 1272 | 1647 | 1651 | 1927 | 1951 |
| Xây dựng - *Construction* | 1655 | 2066 | 2462 | 2752 | 3080 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 6051 | 6576 | 7256 | 7783 | 8335 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | 1500 | 1628 | 1730 | 1835 | 2096 |
| Tài chính - *Finance* | 1075 | 1207 | 1351 | 1529 | 1722 |
| Quản lý công cộng - *Public administration* | 1465 | 1491 | 1618 | 2660 | 2955 |
| Các ngành khác - *Others* | 1903 | 2058 | 2201 | 1728 | 1884 |
| Thuế nhập khẩu - *Taxes on imports* | 2035 | 2162 | 2285 | 2464 | 2801 |
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ)**<br>***Average exchange rates of period (Kip/1 USD)*** | **8259** | **8029** | **8007** | **7833** | **8045** |
| **Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1746 | 2190 | 2271 | 2264 | 2662 |
| Nhập khẩu - *Import* | 2060 | 2404 | 3055 | 3081 | 4271 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | -314 | -215 | -784 | -817 | -1609 |
| **Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Cà phê - *Coffee* | 46 | 52 | 87 | 89 | |
| Chuối - *Bananas* | 179 | 230 | 365 | 402 | |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 61 | 134 | 81 | 64 | 80 |
| Khoai tây - *Potatoes* | 41 | 29 | 33 | 26 | 31 |
| Mía - *Sugar cane* | 819 | 1222 | 1056 | 865 | 1840 |
| Ngô - *Maize* | 1021 | 1096 | 1125 | 1214 | 1412 |
| Sắn - *Cassava* | 500 | 743 | 1061 | 1254 | 1630 |
| Thóc - *Rice (paddy)* | 3071 | 3066 | 3489 | 3415 | 4002 |
| **Năng lượng - *Energy*** | | | | | |
| Than - *Coal* | 502 | 512 | 510 | | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 8622 | 12952 | 12802 | 15497 | 14910 |

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015, Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2015, FAOSTAT.*

# 398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
*Key indicators of Malaysia*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)** ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **28,6** | **29,1** | **29,5** | **29,9** | **30,3** |
| **Lực lượng lao động (Nghìn người)** ***Labour force (Thousand persons)*** | **12304** | **12676** | **13120** | **13635** | **13932** |
| Lao động có việc làm - *Employed* | 11900 | 12284 | 12723 | 13210 | 13532 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 1615 | 1410 | 1602 | 1682 | 1660 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 2109 | 2222 | 2228 | 2215 | 2266 |
| Khai khoáng - *Mining* | 57 | 76 | 81 | 87 | 84 |
| Các ngành khác - *Others* | 8119 | 8576 | 8813 | 9226 | 9522 |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Triệu ringit) *GDP at current prices (Million ringgits)* | 821434 | 911733 | 971252 | 1018821 | 1106580 |
| GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu ringit) *GDP at constant 2010 prices (Million ringgits)* | 821434 | 864920 | 912261 | 955260 | 1012506 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 82882 | 88555 | 89406 | 91097 | 92979 |
| Khai khoáng - *Mining* | 89793 | 85373 | 86751 | 87789 | 90645 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 192493 | 202960 | 211921 | 219216 | 232868 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 22173 | 23048 | 24169 | 25226 | 26178 |
| Xây dựng - *Construction* | 28213 | 29524 | 34880 | 38646 | 43190 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 134634 | 143620 | 150407 | 159735 | 173321 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | 68511 | 73052 | 78274 | 83957 | 90602 |
| Tài chính - *Finance* | 93939 | 100030 | 107715 | 112105 | 116968 |
| Quản lý công cộng - *Public administration* | 64359 | 71503 | 78397 | 84318 | 89498 |
| Các ngành khác - *Others* | 36765 | 38600 | 40337 | 42595 | 44618 |
| Cộng: Thuế nhập khẩu *Plus: Taxes on imports* | 7672 | 8654 | 10004 | 10577 | 11639 |

# 398 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**
*(Cont.) Key indicators of Malaysia*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ringit/1 Đô la Mỹ)** ***Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)*** | **3,2** | **3,1** | **3,1** | **3,2** | **3,3** |
| **Ngoại thương (Triệu USD)** ***External trade (Million USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 638822 | 697862 | 702641 | 719992 | 766129 |
| Nhập khẩu - *Import* | 528828 | 573626 | 606677 | 648695 | 682982 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 109994 | 124236 | 95964 | 71298 | 83146 |
| **Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Cà phê - *Coffee* | 16 | 15 | 10 | 17 | |
| Cao su - *Rubber* | 939 | 996 | 923 | 826 | |
| Chè - *Tea* | 20 | 17 | 15 | 18 | |
| Chuối - *Banana* | 333 | 306 | 289 | 290 | |
| Dầu cọ - *Palm oil* | 16994 | 18912 | 18785 | 19216 | 19667 |
| Dừa - *Coconuts* | 550 | 563 | 624 | 625 | 653 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 23 | 27 | 56 | 51 | 51 |
| Mía - *Sugar cane* | 201 | 194 | 146 | 48 | 9 |
| Ngô - *Maize* | 48 | 60 | 84 | 86 | 87 |
| Nhân cọ - *Palm kernel* | 4292 | 4707 | 4706 | 4859 | 4889 |
| Sắn - *Cassava* | 37 | 33 | 78 | 63 | 63 |
| Thóc - *Paddy* | 2465 | 2576 | 2599 | 2604 | 2645 |
| **Năng lượng - *Energy*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude oil* | 30653 | 27364 | 28200 | 27387 | |
| Than - *Coal* | 31379 | 27999 | 28777 | 28249 | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 116808 | 119113 | 125246 | 132074 | 137657 |

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015, Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2015, FAOSTAT.*

# 399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
*Key indicators of Myanmar*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 Oct. (Mill. pers.)*** | **49,6** | **50,1** | **50,7** | **51,2** | **51,5** |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Tỷ kyat)<br>*GDP at current prices (Bill. kyats)* | 39777 | 46308 | 51259 | 58013 | 65437 |
| GDP theo giá so sánh 2010/2011 của người sản xuất (Tỷ kyat)<br>*GDP at constant 2010/2011 producers prices (Bill. kyats)* | 39777 | 42001 | 45081 | 48880 | 53132 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 14659 | 14562 | 14807 | 15346 | 15846 |
| Khai khoáng - *Mining* | 366 | 401 | 374 | 472 | 702 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 7900 | 8755 | 9483 | 10389 | 11399 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 422 | 444 | 484 | 552 | 633 |
| Xây dựng - *Construction* | 1839 | 2005 | 2192 | 2551 | 2956 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 7971 | 8341 | 8711 | 9218 | 9690 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | 4927 | 5574 | 6800 | 7788 | 9041 |
| Tài chính - *Finance* | 38 | 78 | 110 | 148 | 175 |
| Quản lý công cộng - *Public administration* | 916 | 989 | 1129 | 1271 | 1421 |
| Các ngành khác - *Others* | 738 | 852 | 989 | 1146 | 1269 |
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kyat/1 Đô la Mỹ)** (*)<br>***Average exchange rates of period (Kyat/1 USD)*** | **5,6** | **5,4** | **640,7** | **933,6** | **984,3** |
| **Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Mill. USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 8861 | 9136 | 8977 | 11204 | 12524 |
| Nhập khẩu - *Import* | 6413 | 9035 | 9069 | 13760 | 16633 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 2448 | 101 | -92 | -2556 | -4110 |

# 399 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
*(Cont.) Key indicators of Myanmar*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Cà phê - *Coffee* | 7,4 | 7,7 | 8,0 | 8,3 | |
| Cao su - *Natural rubber* | 112 | 150 | 150 | 148 | |
| Đay - *Jute* | 1,3 | 2,5 | 2,3 | 2,4 | |
| Dừa - *Coconuts* | 428 | 420 | 491 | 510 | 509 |
| Kê - *Millet* | 180 | 180 | 211 | 225 | 239 |
| Khoai tây - *Potatoes* | 573 | 565 | 551 | 540 | 542 |
| Mía - *Sugarcane* | 9398 | 9690 | 9413 | 10307 | 11128 |
| Miến mạch - *Sorghum* | 216 | 223 | 212 | 215 | 222 |
| Ngô - *Maize* | 1376 | 1485 | 1502 | 1601 | 1693 |
| Sắn - *Cassava* | 607 | 730 | 578 | 524 | 485 |
| Thóc - *Paddy* | 32580 | 29010 | 26217 | 26372 | 26423 |
| **Năng lượng - *Energy*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude oil* | 1079 | 1053 | 985 | 972 | 930 |
| Than - *Coal* | 240 | 351 | 471 | 380 | 387 |
| Khí thiên nhiên (Triệu $m^3$) - *Natural gas (Million cubic)* | 450381 | 464935 | 467025 | 482276 | 653424 |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 8625 | 10425 | 10965 | 12247 | 14181 |

(*) Từ 1996–2011, tỉ giá hối đoái chính thức được cố định theo quyền rút vốn đặc biệt. Từ 01/04/2012, Ngân hàng trung ương Myanmar áp dụng chính sách thả nổi đồng kyat theo USD.

(*) *From 1996 to 2011, the official exchange rate is pegged to the SDRs. Beginning 1 April 2012, the Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat vis-à-vis the US dollar.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO - *Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.*

# 400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
*Key indicators of Philippines*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **92,3** | **94,2** | **95,8** | **97,4** | **99,1** |
| **Lực lượng lao động (Nghìn người)**<br>***Labour force (Thousand persons)*** | **38893** | **40006** | **40426** | **41022** | **41379** |
| Lao động có việc làm - *Employed* | 36035 | 37192 | 37600 | 38118 | 38651 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 11956 | 12267 | 12093 | 11835 | 11801 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 3033 | 3080 | 3112 | 3159 | 3212 |
| Khai khoáng - *Mining* | 199 | 211 | 250 | 250 | 239 |
| Các ngành khác - *Others* | 20847 | 21634 | 22145 | 22874 | 23399 |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Tỷ Peso)<br>*GDP at current prices (Billion pesos)* | 9003 | 9708 | 10561 | 11542 | 12643 |
| GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Peso)<br>*GDP at constant 2000 prices (Billion pesos)* | 5702 | 5910 | 6305 | 6750 | 7164 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 663 | 680 | 699 | 707 | 718 |
| Khai khoáng - *Mining* | 66 | 71 | 72 | 73 | 76 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 1265 | 1324 | 1396 | 1539 | 1667 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 203 | 205 | 215 | 223 | 230 |
| Xây dựng - *Construction* | 326 | 295 | 348 | 384 | 422 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 949 | 981 | 1056 | 1121 | 1185 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | 428 | 446 | 477 | 505 | 537 |
| Tài chính - *Finance* | 375 | 394 | 427 | 481 | 515 |
| Quản lý công cộng - *Public administration* | 255 | 260 | 275 | 282 | 292 |
| Các ngành khác - *Others* | 1173 | 1255 | 1341 | 1435 | 1522 |

# 400 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
*(Cont.) Key indicators of Philippines*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Peso/1 Đô la Mỹ)** ***Average exchange rates of period (Peso/1 USD)*** | **45,11** | **43,31** | **42,23** | **42,45** | **44,40** |
| **Ngoại thương (Triệu USD)** ***External trade (Million USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 51498 | 48305 | 52100 | 56698 | 61810 |
| Nhập khẩu - *Import* | 58468 | 64097 | 65839 | 65739 | 68704 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | -6970 | -15792 | -13740 | -9041 | -6895 |
| **Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Cà phê - *Coffee* | 95 | 89 | 89 | 78 | |
| Cao su - *Rubber* | 130 | 141 | 111 | 111 | |
| Chuối - *Banana* | 9101 | 9165 | 9226 | 8646 | |
| Dừa - *Coconut* | 15510 | 15245 | 15862 | 15353 | 14696 |
| Khoai lang - *Sweet Potatoes* | 542 | 516 | 516 | 528 | 520 |
| Khoai mỡ - *Yams* | 22 | 18 | 16 | 14 | 13 |
| Khoai tây - *Potatoes* | 125 | 121 | 120 | 118 | 119 |
| Mía - *Sugarcane* | 28000 | 30000 | 32000 | 31874 | 32464 |
| Miến mạch - *Sorghum* | 0,3 | 0,4 | 0,9 | 0,7 | 0,6 |
| Ngô - *Maize* | 6377 | 6971 | 7407 | 7377 | 7771 |
| Sắn - *Cassava* | 2101 | 2210 | 2223 | 2362 | 2540 |
| Thóc - *Paddy* | 15772 | 16684 | 18032 | 18439 | 18968 |
| **Năng lượng - *Energy*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude oil* | 486 | 370 | 260 | 299 | 488 |
| Than - *Coal* | 6650 | 6881 | 7349 | 7091 | 7600 |
| Điện (Tr. kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 67743 | 69176 | 72922 | 75266 | 78387 |

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.*

# 401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
*Key indicators of Thailand*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **65,9** | **66,2** | **66,5** | **66,8** | **67,0** |
| **Lực lượng lao động (Nghìn người)**<br>***Labour force (Thousand persons)*** | **38644** | **38922** | **39408** | **38661** | **38576** |
| Lao động có việc làm - *Employed* | 38037 | 38465 | 38939 | 38217 | 38077 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 14547 | 14883 | 15433 | 13041 | 12733 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 5350 | 5301 | 5393 | 6294 | 6393 |
| Khai khoáng - *Mining* | 41 | 50 | 73 | 62 | 69 |
| Các ngành khác - *Others* | 18100 | 18230 | 18040 | 18819 | 18882 |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Tỷ bạt)<br>*GDP at current prices (Billion bahts)* | 10802 | 11300 | 12355 | 12910 | 13149 |
| GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ bạt)<br>*GDP at constant 2002 prices (Billion bahts)* | 8228 | 8297 | 8904 | 9154 | 9233 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 601 | 639 | 660 | 663 | 664 |
| Khai khoáng - *Mining* | 224 | 221 | 238 | 242 | 236 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 2552 | 2429 | 2599 | 2642 | 2631 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 264 | 267 | 293 | 291 | 299 |
| Xây dựng - *Construction* | 228 | 218 | 235 | 235 | 225 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 1249 | 1254 | 1326 | 1344 | 1354 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | 731 | 753 | 823 | 871 | 900 |
| Tài chính - *Finance* | 1044 | 1105 | 1238 | 1340 | 1384 |
| Quản lý công cộng - *Public administration* | 456 | 473 | 494 | 501 | 517 |
| Các ngành khác - *Others* | 892 | 950 | 1030 | 1080 | 1092 |

# 401 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**
*(Cont.) Key indicators of Thailand*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ)** ***Average exchange rates of period (Baht/1 USD)*** | **31,7** | **30,5** | **31,1** | **30,7** | **32,5** |
| **Ngoại thương (Tỷ bạt) - *External trade (Bill. bahts)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 6060 | 6675 | 7017 | 6928 | 7300 |
| Nhập khẩu - *Import* | 5123 | 6160 | 6808 | 6711 | 6502 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 937 | 515 | 209 | 217 | 799 |
| **Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Cà phê - *Coffee* | 49 | 42 | 41 | 50 | |
| Cao su - *Rubber* | 3052 | 3349 | 3625 | 3863 | |
| Đay - *Jute* | 2,1 | 2,2 | 2,2 | 2,3 | |
| Dừa - *Coconut* | 1298 | 1055 | 1057 | 1010 | 1000 |
| Khoai tây - *Potatoes* | 135 | 140 | 139 | 105 | 98 |
| Lúa mạch - *Barley* | 70 | 80 | 89 | 95 | 103 |
| Lúa mì - *Wheat* | 1,2 | 1,2 | 1,0 | 1,5 | 1,3 |
| Mía - *Sugarcane* | 68808 | 95950 | 98400 | 100096 | 103697 |
| Miến mạch - *Sorghum* | 54 | 52 | 52 | 51 | 46 |
| Ngô - *Maize* | 4861 | 4973 | 4948 | 4876 | 4805 |
| Sắn - *Cassava* | 22006 | 21912 | 29848 | 30228 | 30022 |
| Thóc - *Rice (Paddy)* | 34409 | 36128 | 38000 | 36762 | 32620 |
| **Năng lượng - *Energy*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude oil* | 6577 | 5997 | | | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 151803 | 148158 | 162767 | 160806 | 165000 |

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.*

# 402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
*Key indicators of Singapore*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **5,1** | **5,2** | **5,3** | **5,4** | **5,5** |
| **Lực lượng lao động (Nghìn người)**<br>***Labour force (Thousand persons)*** | **3136** | **3237** | **3362** | **3444** | **3531** |
| Lao động có việc làm - *Employed* | 3047 | 3150 | 3275 | 3353 | 3440 |
| Lao động trong nước có việc làm - *Employed residents* | 1963 | 1999 | 2041 | 2056 | 2104 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 4,2 | 2,2 | 2,9 | 2,0 | 2,1 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 291 | 292 | 288 | 280 | 249 |
| Khai khoáng - *Mining* | 8,9 | 2,6 | 4,3 | 5,0 | 3,0 |
| Các ngành khác - *Others* | 1658 | 1702 | 1745 | 1769 | 1849 |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po)<br>*GDP at current prices (Million SGD)* | 322361 | 346354 | 362333 | 378200 | 390089 |
| GDP theo giá so sánh 2005 (Triệu đô la Xin-ga-po)<br>*GDP at constant 2005 prices (Million SGD)* | 322361 | 342372 | 354061 | 369793 | 380585 |
| Nông nghiệp và khai khoáng - *Agriculture and mining* | 118 | 121 | 126 | 124 | 126 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 65040 | 70118 | 70342 | 71517 | 73392 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 4851 | 4947 | 5048 | 5161 | 5271 |
| Xây dựng - *Construction* | 14221 | 15029 | 16655 | 17699 | 18223 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 64370 | 68903 | 70275 | 74779 | 76018 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | 36495 | 38893 | 40999 | 42951 | 43939 |
| Tài chính - *Finance* | 75274 | 81241 | 85835 | 92802 | 97515 |
| Quản lý công cộng và các ngành khác<br>*Administrative and others* | 44059 | 45668 | 46886 | 48019 | 49406 |
| Thuế hàng hóa - *Taxes on products* | 17933 | 17450 | 17897 | 16740 | 16695 |
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ)**<br>***Average exchange rates of period (SGD/1 USD)*** | **1,4** | **1,3** | **1,2** | **1,3** | **1,3** |
| **Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po)**<br>***External trade (Million SGD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 478841 | 514741 | 510329 | 513391 | 518923 |
| Nhập khẩu - *Import* | 423222 | 459655 | 474554 | 466762 | 463779 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 55619 | 55086 | 35775 | 46629 | 55144 |
| **Sản lượng - *Production*** | | | | | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)* | 45367 | 45999 | 46936 | 47948 | 49305 |

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.*

# 403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
*Key indicators of People's Republic of China*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 31 December (Mill. pers.)*** | **1340,9** | **1347,4** | **1354,0** | **1360,7** | **1367,8** |
| **Lực lượng lao động (Triệu người)**<br>***Labour force (Million persons)*** | **784** | **786** | **789** | **793** | **797** |
| Lao động có việc làm - *Employed* | 761 | 764 | 767 | 770 | 773 |
| Trong đó - *Of which:*<br>Nông nghiệp - *Agriculture* | 279 | 266 | 258 | 242 | 228 |
| Công nghiệp - *Industry* | 218 | 225 | 232 | 232 | 231 |
| Dịch vụ - *Services* | 263 | 273 | 277 | 296 | 314 |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Tỷ nhân dân tệ)<br>*GDP at current prices (Billion yuans)* | 40890 | 48412 | 53412 | 58802 | 63646 |
| GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ nhân dân tệ)<br>*GDP at constant 2010 prices (Billion yuans)* | 40890 | 44770 | 48238 | 51945 | 55764 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 4052 | 4224 | 4417 | 4592 | 4785 |
| Khai khoáng - *Mining*<br>CN chế biến - *Manufacturing*<br>Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 16238 | 17993 | 19417 | 20892 | 22348 |
| Xây dựng - *Construction* | 2718 | 2983 | 3275 | 3593 | 3914 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 3590 | 4038 | 4454 | 4922 | 5390 |
| Vận tải và bưu điện - *Transport & Communication* | 1878 | 2059 | 2184 | 2329 | 2492 |
| Tài chính - *Finance* | 2568 | 2765 | 3026 | 3345 | 3688 |
| Quản lý công cộng và các ngành khác<br>*Public administrations and others* | 9847 | 10707 | 11466 | 12273 | 13147 |
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ)**<br>***Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)*** | **6,8** | **6,5** | **6,3** | **6,2** | **6,1** |
| **Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ)**<br>***External trade (Million USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 1578 | 1898 | 2049 | 2209 | 2343 |
| Nhập khẩu - *Import* | 1396 | 1743 | 1818 | 1950 | 1960 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 182 | 155 | 230 | 259 | 382 |

# 403 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
*(Cont.) Key indicators of People's Republic of China*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Cà phê - *Coffee* | 50 | 65 | 92 | 117 | |
| Cao su - *Rubber* | 691 | 751 | 802 | 865 | |
| Chuối - *Banana* | 9561 | 10400 | 11558 | 12075 | |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 74172 | 75362 | 71195 | 70526 | 70732 |
| Khoai tây - *Potatoes* | 81534 | 88290 | 92762 | 95942 | 96088 |
| Lúa mì - *Wheat* | 115181 | 117410 | 121023 | 121926 | 126208 |
| Mía - *Sugarcane* | 110789 | 114435 | 123460 | 128201 | 125611 |
| Miến mạch - *Sorghum* | 2456 | 2051 | 2556 | 2892 | 2960 |
| Ngô - *Maize* | 177425 | 192781 | 205614 | 218489 | 215646 |
| Sắn - *Cassava* | 4550 | 4500 | 4560 | 4585 | 4665 |
| Thóc - *Paddy* | 195761 | 201001 | 204236 | 203612 | 206507 |
| **Năng lượng - *Energy*** | | | | | |
| Dầu thô (Triệu tấn) - *Crude oil (Mill. metric tons)* | 203 | 203 | 207 | 209 | |
| Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. metric tons)* | 3235 | 3516 | 3645 | 3680 | |
| Khí thiên nhiên (Tỷ $m^3$) - *Natural gas (Bill. $m^3$)* | 95 | 103 | 107 | 117 | |
| Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)* | 4207 | 4713 | 4988 | 5432 | |

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.*

# 404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
*Key indicators of Republic of Korea*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **49,4** | **49,8** | **50,0** | **50,2** | **50,4** |
| **Lực lượng lao động (Nghìn người)**<br>***Labour force (Thousand persons)*** | **24749** | **25100** | **25501** | **25874** | **26537** |
| Lao động có việc làm - *Employed* | 23829 | 24245 | 24681 | 25067 | 25600 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 1566 | 1542 | 1528 | 1520 | 1452 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 4028 | 4091 | 4105 | 4184 | 4330 |
| Khai khoáng - *Mining* | 21 | 17 | 15 | 16 | 13 |
| Các ngành khác - *Others* | 18214 | 18595 | 19033 | 19347 | 19805 |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Tỷ uôn)<br>*GDP at current prices (Billion wons)* | 1265308 | 1332681 | 1377457 | 1429445 | 1485078 |
| GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ uôn)<br>*GDP at constant 2010 prices (Billion wons)* | 1265308 | 1311893 | 1341967 | 1380833 | 1426540 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 28297 | 27745 | 27507 | 28358 | 29087 |
| Khai khoáng - *Mining* | 2199 | 2176 | 2171 | 2347 | 2343 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 351771 | 374782 | 383683 | 397426 | 413170 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 25632 | 25687 | 26710 | 26629 | 27221 |
| Xây dựng - *Construction* | 58634 | 55432 | 54431 | 56044 | 56369 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 130351 | 137058 | 141698 | 145620 | 149258 |
| Vận tải, bưu điện - *Transport, communication* | 89903 | 94090 | 97077 | 100329 | 103146 |
| Tài chính - *Finance* | 240662 | 247039 | 252083 | 259828 | 269588 |
| Quản lý công cộng - *Public administration* | 78886 | 80639 | 82941 | 85025 | 87133 |
| Các ngành khác - *Others* | 138789 | 140755 | 145053 | 148703 | 153868 |
| Thuế trừ trợ cấp hàng hóa<br>*Plus: Taxes less subsidies on products* | 120184 | 94306 | 95633 | 111489 | 122222 |

# 404 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
*(Cont.) Key indicators of Republic of Korea*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ)** ***Average exchange rates of period (Won/1 USD)*** | **1156,1** | **1108,3** | **1126,5** | **1094,9** | **1053,0** |
| **Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ)** ***External trade (Million USD)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 466384 | 555214 | 547870 | 559632 | 572665 |
| Nhập khẩu - *Import* | 425212 | 524413 | 519584 | 515586 | 525515 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | 41172 | 30801 | 28286 | 44047 | 47150 |
| **Sản lượng (Nghìn tấn)** ***Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Gạo - *Rice* | 5811 | 5616 | 5405 | 5632 | 5638 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 299 | 255 | 343 | 330 | 322 |
| Khoai tây - *Potatoes* | 617 | 622 | 608 | 727 | 591 |
| Lúa mạch - *Barley* | 81 | 76 | 60 | 60 | 88 |
| Lúa mì - *Wheat* | 39 | 44 | 37 | 19 | 23 |
| Miến mạch - *Sorghum* | 2,2 | 2,3 | 2,4 | 2,5 | 2,6 |
| Ngô - *Maize* | 74 | 74 | 83 | 80 | 82 |
| **Năng lượng - *Energy*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude oil* | 122999 | 131296 | 135547 | 131259 | 134942 |
| Than - *Coal* | 2084 | 2084 | 2094 | 1815 | 1748 |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)* | 474660 | 496893 | 509574 | 517148 | 517771 |

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.*

# 405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
*Key indicators of India*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)**<br>***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** | **1186** | **1220** | **1235** | **1251** | **1267** |
| **Tài khoản quốc gia - *National accounts*(**)** | | | | | |
| GDP theo giá hiện hành (Tỷ ru-pi)<br>*GDP at current prices (Billion rupees)* | 72489 | 81955 | 92521 | 104771 | 115502 |
| GDP theo giá so sánh 2011/12 (Tỷ ru-pi)<br>*GDP at constant 2011/12 prices (Billion rupees)* | 49185 | 81955 | 85992 | 91698 | 98271 |
| Nông nghiệp - *Agriculture* | 7178 | 15056 | 15235 | 15793 | 15829 |
| Khai khoáng - *Mining* | 1106 | 2628 | 2623 | 2764 | 2831 |
| CN chế biến - *Manufacturing* | 7952 | 14822 | 15745 | 16582 | 17765 |
| Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water* | 929 | 1944 | 2022 | 2118 | 2286 |
| Xây dựng - *Construction* | 3747 | 7741 | 7405 | 7589 | 7951 |
| Thương nghiệp - *Trade* | 8364 | 8830 | 9738 | 11035 | 12321 |
| Vận tải và bưu điện - *Transport and communication* | 5077 | 5302 | 5749 | 6170 | 6721 |
| Tài chính - *Finance* | 8492 | 15396 | 16754 | 18073 | 20159 |
| Quản lý công cộng và các ngành khác<br>*Administrative and others* | 2803 | 4924 | 5079 | 5326 | 12410 |
| **Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ru-pi/1 Đô la Mỹ)**<br>***Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)*** | **45,7** | **46,7** | **53,4** | **58,6** | **61,0** |
| **Ngoại thương (Tỷ ru-pi) - *External trade (Billion rupees)*** | | | | | |
| Xuất khẩu - *Export* | 11664 | 14828 | 16677 | 19311 | 19351 |
| Nhập khẩu - *Import* | 17461 | 23947 | 27322 | 28159 | 28165 |
| Cán cân thương mại - *Trade balance* | -5798 | -9119 | -10645 | -8848 | -8814 |

# 405 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
*(Cont.) Key indicators of India*

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*** | | | | | |
| **Nông nghiệp - *Agriculture*** | | | | | |
| Cà phê - *Coffee* | 290 | 302 | 314 | 318 | |
| Cao su - *Rubber* | 862 | 800 | 900 | 900 | |
| Chuối - *Banana* | 29780 | 28455 | 26509 | 27575 | |
| Đay - *Jute* | 1799 | 1960 | 1912 | 1944 | |
| Dừa - *Coconut* | 10840 | 10280 | 10560 | 11930 | 11079 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 1095 | 1047 | 1073 | 1132 | 1088 |
| Khoai tây - *Potatoes* | 36577 | 42339 | 41483 | 45344 | 46395 |
| Lúa mạch - *Barley* | 1355 | 1663 | 1620 | 1750 | 1830 |
| Lúa mì - *Wheat* | 80804 | 86874 | 94880 | 93510 | 94483 |
| Mía - *Sugar cane* | 292302 | 342382 | 361037 | 341200 | 352142 |
| Miến mạch - *Sorghum* | 6698 | 7003 | 5980 | 5280 | 5390 |
| Ngô - *Maize* | 21726 | 21760 | 22260 | 23290 | 23670 |
| Sắn - *Cassava* | 8060 | 8076 | 8747 | 7237 | 8139 |
| Thóc - *Paddy* | 143963 | 157900 | 157800 | 159200 | 157200 |
| **Năng lượng - *Energy*** | | | | | |
| Dầu thô - *Crude oil* | 37684 | 38090 | 37862 | 37788 | |
| Than - *Coal* | 532690 | 539950 | 556400 | 565770 | 630250 |
| Khí thiên nhiên (Tỷ $m^3$) - *Natural gas (Bill. $m^3$)* | 52219 | 47559 | 40679 | 35407 | |
| Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)* | 844846 | 922451 | 963811 | 1022614 | |

(*) Năm 2011, số liệu dựa trên điều tra việc làm và thất nghiệp do Bộ Lao động tiến hành.
(*) *For 2011, figures are based on employment and unemployment survey conducted by the Labour Bureau.*

(**) Từ năm 2011, thay đổi các khái niệm cơ sở phù hợp với việc thay đổi năm gốc thành 2011/12 và tuân thủ theo SNA 2008.
(**) *From 2011, there are changes in basic concepts in line with changing of the base year to 2011/2012 and the adoption of the System of National Accounts 2008.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
*Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.*

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ - 2015

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**
Giám đốc - Tổng Biên tập
**ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN**

**Biên tập:**
**NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG**
**NGUYỄN THÚY QUỲNH**

**Trình bày bìa, phụ bản, ruột:**
**ANH TÚ - DŨNG THẮNG**

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
Email: nxbthongke-cbi@fpt.vn

In 808 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 57 - 2016/CXBIPH/02 - 01/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 07/01/2016
QĐXB số 76/QĐ-NXBTK ngày 24/6/2016 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2016.